**PHỤ LỤC (Kèm theo Công văn số 1276/SGDĐT-QLCLGD ngày 13/6/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO SƠN LA
**HỘI ĐỒNG CHẤM THI TS VÀO LỚP 10**
**NĂM HỌC 2024 - 2025**

# KẾT QUẢ CHẤM THI

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1 | 873 | Hạng Thị | A | 18/11/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 3,25 | 4,6 | | |
| 2 | 874 | Mùa Thị | A | 13/05/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 3,4 | 3,2 | | |
| 3 | 875 | Vừ Quốc | An | 09/09/2009 | TH-THCS Chiềng Ngần A | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,15 | 2 | | |
| 4 | 876 | Hà Hoàng | Anh | 23/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 8 | 6,4 | | |
| 5 | 877 | Lò Hà | Anh | 15/08/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 4,3 | 3,2 | | |
| 6 | 878 | Lò Quỳnh | Anh | 25/09/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,33 | 2 | 3,2 | | |
| 7 | 879 | Lò Thế | Anh | 11/09/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 3 | 2,2 | | |
| 8 | 880 | Lù Lương Huy | Anh | 31/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 3,5 | 3,2 | | |
| 9 | 881 | Lừ Việt | Anh | 24/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 6 | 2,6 | | |
| 10 | 882 | Lý Thị Quỳnh | Anh | 16/05/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Vân Hồ | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,75 | 5,8 | | |
| 11 | 883 | Ngần Hoàng | Anh | 26/01/2009 | PTDTNT THCS THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 3,3 | 3 | | |
| 12 | 884 | Quàng Thị Diệp | Anh | 27/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 4,55 | 3 | | |
| 13 | 885 | Và Hùng | Anh | 17/02/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 5,55 | 3,4 | | |
| 14 | 886 | Hoàng Ngọc | Ánh | 23/12/2009 | TH &THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 6,05 | 3,2 | | |
| 15 | 887 | Lường Kim | Ánh | 20/11/2009 | Tiểu học - THCS Púng Tra | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 6,15 | 5,6 | | |
| 16 | 888 | Lường Ngọc | Ánh | 19/04/2009 | TH-THCS bon phặng | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,63 | 3,65 | 3,2 | | |
| 17 | 890 | Quàng Thị | Ánh | 18/10/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,58 | 3,8 | 2,8 | | |
| 18 | 891 | Quàng Thị | Ánh | 22/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 4,8 | 2,8 | | |
| 19 | 892 | Vì Thị | Ánh | 08/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 1,35 | 2,2 | | |
| 20 | 893 | Lò Việt | Bách | 02/09/2009 | TH & THCS xã Chiềng Xôm | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 1,6 | 5,8 | | |
| 21 | 894 | Sùng A | Ban | 20/06/2009 | PTDTBT TH &THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 1,8 | 3,8 | | |
| 22 | 895 | Hoàng Quốc | Bảo | 12/06/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 2,2 | 2,2 | | |
| 23 | 896 | Lò Ngọc | Bảo | 23/09/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 4,9 | 3,4 | | |
| 24 | 897 | Lò Thanh | Bảo | 11/12/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Quỳnh Nhai | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 5,58 | 2,8 | 3,4 | | |
| 25 | 898 | Quàng Thái | Bảo | 02/08/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Thuận Châu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 5,2 | 2,8 | | |
| 26 | 899 | Cầm Tài | Bắc | 21/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 3,7 | 1,8 | | |
| 27 | 900 | Đinh Tiểu | Băng | 27/10/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 3,85 | 3,4 | | |
| 28 | 901 | Vũ Khánh | Băng | 24/07/2009 | TH-THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 7,55 | 5,8 | | |
| 29 | 902 | Sồng Thị | Bầu | 19/09/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 2,7 | 2,8 | | |
| 30 | 903 | Mùa A | Bi | 09/01/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 7 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 31 | 904 | Vàng A | Bi | 04/01/2009 | PTDTBT THCS xã Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 3,05 | 3,2 | | |
| 32 | 905 | Đinh Thị Ngọc | Bích | 03/08/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 1,8 | 2,8 | | |
| 33 | 906 | Lèo Thị Ngọc | Bích | 30/07/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 3,1 | 3,2 | | |
| 34 | 907 | Lò Thị Lệ | Bình | 25/01/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 2,5 | 3,4 | | |
| 35 | 908 | Lù A | Bình | 15/10/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 3,6 | 2,4 | | |
| 36 | 909 | Quàng Văn | Bình | 14/10/2009 | PTDTBT VÀ THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5,3 | 3,2 | | |
| 37 | 910 | Cà Văn | Công | 31/08/2009 | THTHCS Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 2,2 | 2,2 | | |
| 38 | 911 | Sồng Minh | Công | 19/04/2009 | THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 4,1 | 3,2 | | |
| 39 | 912 | Và Hải | Công | 20/06/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 1,25 | 1,3 | 1,6 | | |
| 40 | 913 | Mùa Thị | Cu | 14/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 5,15 | 4,2 | | |
| 41 | 914 | Sồng A | Của | 29/03/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Vân Hồ | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 6,3 | 3,6 | | |
| 42 | 915 | Giàng A | Cường | 04/03/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 5,6 | 3 | | |
| 43 | 916 | Giàng Thị Pạ | Cha | 11/02/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 2,25 | 3,9 | 2,8 | | |
| 44 | 917 | Cút Thị Minh | Châu | 28/04/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4,6 | 2,8 | | |
| 45 | 918 | Lò Thị Diệu | Châu | 10/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 46 | 919 | Cầm Thùy | Chi | 22/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 3,8 | 2,4 | | |
| 47 | 920 | Giàng Thị Linh | Chi | 06/04/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 4,6 | 2,8 | | |
| 48 | 921 | Hoàng Thị Uyên | Chi | 06/12/2009 | TH- CHCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 5,55 | 3,4 | | |
| 49 | 922 | Lò Lan | Chi | 26/04/2009 | THCS thị trấn Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 2,95 | 4,8 | | |
| 50 | 923 | Lò Quỳnh | Chi | 02/04/2009 | THCS Chu văn An | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 8,25 | 3,35 | 4,6 | | |
| 51 | 924 | Lò Thị | Chi | 09/01/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 4,05 | 3,2 | | |
| 52 | 925 | Lò Thị Yến | Chi | 09/07/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 2,5 | 3,6 | | |
| 53 | 926 | Mùa Thị Linh | Chi | 25/02/2009 | PTDTBT THCS xã Hang Chú | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 2,9 | 3 | | |
| 54 | 927 | Quàng Thị | Chi | 06/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 4,25 | 3 | | |
| 55 | 928 | Lò Thị | Chiến | 03/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 2,4 | 2,8 | | |
| 56 | 929 | Mùa Xuân | Chính | 25/02/2009 | PTDTBT THCS xã Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 2,3 | 3 | | |
| 57 | 930 | Vàng A | Chông | 13/03/2009 | PTDTBT TH-THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 3,9 | 1,8 | | |
| 58 | 931 | Giàng Thị | Chu | 03/03/2009 | PTDTBT TH &THCS Suối Lư | Điện Biên Đông | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 6,05 | 4,6 | | |
| 59 | 932 | Giàng A | Chung | 30/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 0,75 | 3 | 2,8 | | |
| 60 | 933 | Lò Quang | Chung | 25/04/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 4,4 | 2,4 | | |
| 61 | 934 | Quàng Thị Hồng | Chuyên | 03/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 1,2 | 3 | | |
| 62 | 935 | Bàn Đức | Chuyền | 03/10/2009 | TH VÀ THCS 19-5 | Mộc Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 3,05 | 3,4 | | |
| 63 | 936 | Và Thị | Chứ | 08/08/2008 | TH&THCS Pá Lông | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 4,15 | 2,8 | | |
| 64 | 937 | Sồng Thị | Danh | 16/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 4,15 | 3,2 | | |
| 65 | 938 | Mùa Thị Vàng | Dê | 08/02/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 3,05 | 3,4 | | |
| 66 | 939 | Sồng Bá | Dê | 13/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Suối Tọi | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 1,5 | 3,05 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 67 | 940 | Thào A | Di | 26/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Suối Tọi | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 4,65 | 4,4 | | |
| 68 | 941 | Giàng A | Dia | 01/01/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 5,4 | 3,2 | | |
| 69 | 942 | Đinh Thị Huyền | Diễm | 03/04/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 3 | 2,2 | | |
| 70 | 943 | Cà Thị | Diệp | 11/10/2009 | TH & THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 2,5 | 2 | | |
| 71 | 944 | Cầm Thị Hồng | Diệu | 26/06/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 4,95 | 2,6 | | |
| 72 | 945 | Mùa A | Dính | 06/02/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 2,5 | 3,6 | | |
| 73 | 946 | Giàng Thị | Dợ | 13/08/2024 | TH & THCS xã Chiềng Ve | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 1,75 | 0,4 | 3 | | |
| 74 | 947 | Giàng Thúy | Dua | 17/09/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 2,7 | 3,4 | | |
| 75 | 948 | Sồng Thị | Dua | 01/05/2009 | THCS Chiềng An | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 1,7 | 1,8 | | |
| 76 | 949 | Sộng Pạ | Dủa | 27/02/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 5,15 | 5,8 | | |
| 77 | 950 | Tòng Thị Thùy | Dung | 28/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 2,8 | 2,4 | | |
| 78 | 951 | Mùa Quang | Dũng | 27/02/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 6,5 | 5,2 | | |
| 79 | 952 | Lò Đức | Duy | 30/09/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 4,85 | 2,2 | | |
| 80 | 953 | Lò Đức | Duy | 02/02/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Thuận Châu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 6,8 | 4 | | |
| 81 | 954 | Lò Vũ | Duy | 03/10/2009 | THCS Chiềng An | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 1 | 2,7 | 2,8 | | |
| 82 | 955 | Quàng Đức | Duy | 05/04/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 3,15 | 4 | | |
| 83 | 956 | Bạc Kim | Duyên | 19/02/2009 | TH &THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 5,55 | 3 | | |
| 84 | 957 | Vì Hoàng Bích | Duyên | 12/09/2009 | THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 4,35 | 2,6 | | |
| 85 | 958 | Sồng Khánh | Dự | 09/12/2009 | PTDTBT THCS xã Hang Chú | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 4,8 | 2,2 | | |
| 86 | 959 | Hoàng Thị Ánh | Dương | 17/12/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 6,75 | 3,2 | | |
| 87 | 960 | Sộng Minh | Dương | 24/05/2009 | THCS Thị trấn huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 6,55 | 2,8 | | |
| 88 | 961 | Sùng Chí | Dương | 21/08/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 7,5 | 3,6 | | |
| 89 | 962 | Vì Tùng | Dương | 15/05/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 5,65 | 3,8 | | |
| 90 | 963 | Lừ Thị Phương | Đan | 09/11/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,3 | 5,35 | 3 | | |
| 91 | 964 | Lường Thị | Đào | 18/09/2009 | TH & THCS Bó Mười B | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 5,25 | 4,2 | | |
| 92 | 965 | Nguyễn Hạnh | Đào | 12/11/2009 | TH & THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,9 | 3,8 | | |
| 93 | 966 | Sộng Thị Anh | Đào | 15/10/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 3,95 | 3 | | |
| 94 | 967 | Cà Bảo | Đạt | 18/03/2009 | TH & THCS Bản Lầm | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 7 | 2,8 | | |
| 95 | 968 | Quàng Quốc | Đạt | 13/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5,25 | 2,6 | | |
| 96 | 969 | Quàng Văn | Đạt | 23/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 2,25 | 1,05 | 1,6 | | |
| 97 | 970 | Tòng Thành | Đạt | 04/06/2009 | PTDTBT THCS-Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 3,15 | 2,6 | | |
| 98 | 971 | Quàng Nhật | Đăng | 10/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 2 | 2,5 | 2,4 | | |
| 99 | 972 | Tòng Thị Liên | Đăng | 30/03/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 5,8 | 5,8 | | |
| 100 | 973 | Lò Mạnh | Điểm | 02/02/2009 | TH & THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5,35 | 2,8 | | |
| 101 | 974 | Hoàng Văn | Đoan | 05/02/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5,6 | 2,8 | | |
| 102 | 975 | Giàng A | Đông | 14/01/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 4,45 | 4,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 103 | 976 | Lường Viễn | Đông | 11/09/2009 | TH-THCS Bản Lầm | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,66 | 4,1 | 2,6 | | |
| 104 | 977 | Lò Thị | Đợi | 09/04/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 3,05 | 2,4 | | |
| 105 | 978 | Hà Trung | Đức | 06/02/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 5,8 | 2,6 | | |
| 106 | 979 | Ly Thị | Ganh | 12/02/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 4,75 | 3,2 | | |
| 107 | 980 | Hà Thị Hương | Giang | 26/12/2009 | TH và THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 2,6 | 3,8 | | |
| 108 | 981 | Lường Hương | Giang | 11/09/2009 | TH-THCS Bản Lầm | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 5,55 | 2,8 | | |
| 109 | 982 | Lường Thị | Giang | 06/01/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,55 | 3,2 | | |
| 110 | 983 | Lường Trường | Giang | 15/04/2009 | TH &THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 4,55 | 2 | | |
| 111 | 984 | Thào A | Giống | 11/09/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 4,9 | 2,8 | | |
| 112 | 985 | Vừ A | Giống | 14/03/2009 | TH và THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 2 | 3,95 | 2 | | |
| 113 | 986 | Hoàng Hải | Hà | 11/12/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 7,25 | 4 | | |
| 114 | 987 | Lò Thị Thu | Hà | 24/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 3,5 | 4 | | |
| 115 | 988 | Cà Văn | Hải | 19/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 3,45 | 2,6 | | |
| 116 | 989 | Giàng Thị | Hải | 16/09/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 3,5 | 2,8 | | |
| 117 | 990 | Lầu Thanh | Hải | 15/05/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 2,45 | 3,6 | | |
| 118 | 991 | Cút Thị | Hảo | 15/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 5,3 | 3,2 | | |
| 119 | 992 | Đinh Mạnh | Hạo | 08/03/2009 | TH&THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 2,25 | 3 | | |
| 120 | 993 | Lò Trung | Hạo | 15/04/2009 | TH VÀ THCS Mường Tranh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 2,7 | 1,4 | | |
| 121 | 994 | Lò Thu | Hằng | 18/12/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 4,4 | 3,8 | | |
| 122 | 995 | Mùa Thị Lan | Hằng | 13/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 3,6 | 4 | | |
| 123 | 996 | Quàng Thị Minh | Hằng | 27/06/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 1,7 | 1,8 | | |
| 124 | 997 | Thào Thị | Hằng | 14/11/2009 | TH-THCS 19-5 | Mộc Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 2,1 | 2,2 | | |
| 125 | 998 | Vì Thị Minh | Hằng | 02/10/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 3,45 | 2 | | |
| 126 | 999 | Quàng Thị | Hân | 24/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 4,66 | 6,25 | 8,2 | | |
| 127 | 1000 | Tòng Thị Mai | Hân | 16/04/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 5,85 | 4,4 | | |
| 128 | 1001 | Lường Thị Thúy | Hậu | 09/08/2009 | THCS Mường bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5,85 | 4 | | |
| 129 | 1002 | Tếnh Thị | Hiền | 26/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5,55 | 2 | | |
| 130 | 1003 | Lò Thị | Hiệp | 04/10/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 6,85 | 4 | | |
| 131 | 1004 | Quàng Quân | Hiệp | 10/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 5,8 | 3 | | |
| 132 | 1005 | Lò Trung | Hiếu | 04/08/2009 | TH và THCS Mường Lầm | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 1,35 | 2,2 | | |
| 133 | 1006 | Lò Văn | Hiếu | 01/01/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 0,9 | 2,4 | | |
| 134 | 1007 | Lù Thanh | Hiếu | 24/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 1,75 | 2,35 | 2,2 | | |
| 135 | 1008 | Lưu Minh | Hiếu | 18/11/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5,3 | 7,6 | | |
| 136 | 1009 | Cầm Thị Kim | Hoa | 04/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 4,6 | 3,6 | | |
| 137 | 1010 | Giàng Thị Mai | Hoa | 18/02/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 2,6 | 4 | | |
| 138 | 1011 | Mùa Thị | Hoa | 10/04/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4,4 | 4,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 139 | 1012 | Thào Thị | Hoa | 01/11/2009 | THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 1,75 | 2,75 | 2,2 | | |
| 140 | 1013 | Thào Thị Mai | Hoa | 03/06/2009 | PTDTBT TH &THCS Suối Lư | Điện Biên Đông | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 6,55 | 3,4 | | |
| 141 | 1014 | Thào Thị Mỹ | Hoa | 02/11/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 2,85 | 3,2 | | |
| 142 | 1015 | Cà Thị Thanh | Hòa | 06/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 6,15 | 2,6 | | |
| 143 | 1016 | Hoàng Thu | Hòa | 03/11/2009 | TH- THCS Nà Ban | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 4,1 | 3,8 | | |
| 144 | 1017 | Lường Hải | Hoàng | 26/12/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 2 | 2,85 | 3 | | |
| 145 | 1018 | Lường Văn | Hoàng | 22/09/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 3,65 | 3,4 | | |
| 146 | 1019 | Tòng Văn | Hoàng | 13/10/2009 | TH & THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 1,75 | 2,6 | | |
| 147 | 1020 | Vàng Minh | Hoàng | 20/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,08 | 4,7 | 6,2 | | |
| 148 | 1021 | Quàng Thị | Hồng | 08/09/2009 | PTDTBT THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 5,35 | 5,6 | | |
| 149 | 1022 | Vừ Thị Liên | Hồng | 04/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 5,35 | 3,8 | | |
| 150 | 1023 | Hờ Thị Pà | Hua | 29/01/2009 | TH- THCS Chiềng Chăn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 5,1 | 3,6 | | |
| 151 | 1024 | Vừ Thị | Hua | 09/10/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,9 | 2,2 | | |
| 152 | 1025 | Tòng Thị Minh | Huệ | 28/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 5,3 | 5,2 | | |
| 153 | 1026 | Giàng Minh | Hùng | 29/10/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 1,7 | 2 | | |
| 154 | 1027 | Nguyễn Văn | Hùng | 01/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 4,35 | 2,8 | | |
| 155 | 1028 | Tòng Mạnh | Hùng | 05/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Thuận Châu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 7,6 | 4,6 | | |
| 156 | 1029 | Vì Văn Quốc | Hùng | 08/10/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 6,75 | 3 | | |
| 157 | 1030 | Đinh Nhật | Huy | 20/06/2009 | TH & THCS Quy Hướng | Mộc Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4 | 3,8 | | |
| 158 | 1031 | Hà Gia | Huy | 03/10/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Thuận Châu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,9 | 3,2 | | |
| 159 | 1032 | Hà Quang | Huy | 28/10/2009 | TH & THCS Mường Lầm | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 4,2 | 4 | | |
| 160 | 1033 | Hoàng Khánh | Huy | 12/02/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 2,35 | 2,6 | | |
| 161 | 1034 | Lò Anh | Huy | 04/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 6,3 | 3,8 | | |
| 162 | 1035 | Lò Gia | Huy | 05/10/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 1,6 | 1,6 | | |
| 163 | 1036 | Lò Văn | Huy | 23/03/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,25 | 2,3 | 2 | | |
| 164 | 1037 | Lường Đức | Huy | 25/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 1,75 | 3,2 | | |
| 165 | 1038 | Quàng Đức | Huy | 18/09/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 5,6 | 3,6 | | |
| 166 | 1039 | Lường Thị | Huyên | 10/02/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4,9 | 2,4 | | |
| 167 | 1040 | Cầm Bảo Khánh | Huyền | 07/04/2009 | TH &THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,25 | 5,3 | 5 | | |
| 168 | 1041 | Cầm Ngọc | Huyền | 19/12/2009 | THCS Chiềng An | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,3 | 2,6 | | |
| 169 | 1042 | Hoàng Thị Thanh | Huyền | 23/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 1,9 | 2,2 | | |
| 170 | 1043 | Lường Thị Thu | Huyền | 02/02/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 3,4 | 2,6 | | |
| 171 | 1044 | Phạm Thanh | Huyền | 10/06/2009 | TH-THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 4,9 | 4,6 | | |
| 172 | 1045 | Quàng Thị Diệu | Huyền | 27/07/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 3,15 | 2,4 | | |
| 173 | 1046 | Quàng Thị Ngọc | Huyền | 20/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 5,8 | 6 | | |
| 174 | 1047 | Tòng Thị | Huyền | 19/03/2009 | PTDTBT TH & THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 4,4 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 175 | 1048 | Thào Thị Khánh | Huyền | 27/10/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 3,55 | 3,6 | | |
| 176 | 1050 | Lò Văn | Huỳnh | 28/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 3,6 | 1,6 | | |
| 177 | 1051 | Quàng Tuấn | Hưng | 27/02/2009 | TH & THCS Bó Mười B | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,7 | 3 | | |
| 178 | 1052 | Vì Duy | Hưng | 26/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 2,9 | 3,6 | | |
| 179 | 1053 | Lò Thị Thu | Hương | 01/01/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 4,2 | 3 | | |
| 180 | 1054 | Mùa Thị Mai | Hương | 11/11/2009 | TH-THCS Huy Hạ Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 3,3 | 2,8 | | |
| 181 | 1055 | Sồng Thị | Hương | 09/06/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 4,9 | 2,4 | | |
| 182 | 1056 | Tếnh Minh | Hương | 19/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 4,85 | 4 | | |
| 183 | 1057 | Hoàng Thị Thu | Hường | 24/07/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,85 | 3,2 | | |
| 184 | 1058 | Lèo Bích | Hường | 04/05/2009 | TH &THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,6 | 3,6 | | |
| 185 | 1059 | Lò Thị | Hường | 01/01/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 3,45 | 3,2 | | |
| 186 | 1060 | Sộng Thị Chí | Ia | 22/05/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 3,95 | 3,2 | | |
| 187 | 1061 | Vừ Thị | Ía | 19/07/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 3,3 | 3,4 | | |
| 188 | 1062 | Hà Thiều Gia | Kiên | 16/07/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 1,7 | 2,8 | | |
| 189 | 1063 | Lò Trung | Kiên | 18/02/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 4,4 | 3,4 | | |
| 190 | 1064 | Lò Văn | Kiệt | 15/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 2 | 2,2 | | |
| 191 | 1065 | Bàn Thị | Kiều | 08/07/2009 | PTDTBT TH & THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 3,6 | 2,6 | | |
| 192 | 1066 | Cà Thị | Kiều | 19/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Thuận Châu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 4 | 3,6 | | |
| 193 | 1067 | Đinh Thúy | Kiều | 01/01/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 3,25 | 3,6 | | |
| 194 | 1068 | Vì Thị Thúy | Kiều | 08/01/2009 | Nội Trú Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 6,05 | 6,8 | | |
| 195 | 1069 | Cà Thị Ngọc | Kiều | 25/07/2009 | TH & THCS Bản Lầm | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 3,45 | 3,4 | | |
| 196 | 1070 | Hà Thị Ánh | Kim | 19/05/2009 | TH & THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,8 | 3,8 | | |
| 197 | 1071 | Vừ A | Khảm | 11/01/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 3,5 | 3,6 | | |
| 198 | 1072 | Cà Văn | Khánh | 07/04/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 0,9 | 2,8 | | |
| 199 | 1073 | Giàng Quốc | Khánh | 21/10/2009 | TH & THCS Mường Lầm | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 6,5 | 3,2 | | |
| 200 | 1074 | Hàng Quốc | Khánh | 13/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 3,3 | 2 | | |
| 201 | 1075 | Hoàng Thị Ngọc | Khánh | 02/09/2009 | TH &THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 3,8 | 2,8 | | |
| 202 | 1076 | Lò Quốc | Khánh | 01/09/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Thuận Châu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 2,25 | 4,95 | 1,6 | | |
| 203 | 1077 | Vừ Phong Duy | Khánh | 10/04/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 3,2 | 2,8 | | |
| 204 | 1078 | Mùi Hải | Khôi | 01/05/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 3,8 | 1,8 | | |
| 205 | 1079 | Giàng Thị Mai | Khu | 27/02/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 3,8 | 3,6 | | |
| 206 | 1080 | Giàng A | Khua | 19/10/2009 | PTDTBT VÀ THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 1,8 | 2 | | |
| 207 | 1081 | Hoàng Thị Minh | Khuyên | 25/01/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 6 | 3,4 | | |
| 208 | 1082 | Quách Thị Thảo | Khuyên | 02/07/2009 | PTDT Nội Trú THCS-THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 6,35 | 3,6 | | |
| 209 | 1083 | Hà Vi | Lan | 23/08/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,65 | 4,95 | 3,8 | | |
| 210 | 1084 | Lò Thị Nhật | Lan | 20/10/2009 | TH & THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 9 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 211 | 1085 | Vàng Thị | Lan | 17/07/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 5 | 5,2 | | |
| 212 | 1086 | Lường Tùng | Lâm | 17/08/2009 | TH-THCS Bản Lầm | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 3,15 | 3,4 | | |
| 213 | 1087 | Vì Văn | Lâm | 02/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 3 | 1,8 | | |
| 214 | 1089 | Mùa Thị | Lầu | 25/11/2009 | PTDTBT -THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 1,15 | 2,6 | | |
| 215 | 1090 | Hà Hoài | Lê | 28/10/2009 | TH VÀ THCS 19-5 | Mộc Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 1,05 | 3 | | |
| 216 | 1091 | Vì Thị | Lê | 28/02/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 4,6 | 3,4 | | |
| 217 | 1092 | Hà Thị Thúy | Lệ | 23/11/2009 | TH và THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 6,75 | 3,2 | | |
| 218 | 1093 | Lò Thị Huyền | Lệ | 07/07/2009 | TH và THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 3,6 | 3 | | |
| 219 | 1094 | Quàng Thị | Lệ | 13/08/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 3,1 | 2,6 | | |
| 220 | 1095 | Vừ Thị | Liên | 17/03/2009 | TH và THCS Pá Lông | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 0,45 | 3,4 | | |
| 221 | 1096 | Bùi Huyền | Linh | 06/03/2009 | PTDT Nội Trú THCS-THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 7 | 2,4 | | |
| 222 | 1097 | Cầm Viết | Linh | 09/06/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 4,7 | 3 | | |
| 223 | 1098 | Đinh Thị Hà | Linh | 12/01/2009 | THCS 8-4 | Mộc Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,15 | 2,2 | | |
| 224 | 1099 | Giàng Mai | Linh | 15/04/2009 | PTDTBT THCS xã Hang Chú | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4,6 | 2,2 | | |
| 225 | 1100 | Giàng Thị | Linh | 19/01/2009 | PTDTBT Trung Học Cơ Sở Nà Nghịu | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 2,2 | 3,2 | | |
| 226 | 1101 | Hà Thị | Linh | 13/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 4,35 | 2,8 | | |
| 227 | 1102 | Lò Phương | Linh | 27/05/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 7,75 | 5,5 | 4,2 | | |
| 228 | 1103 | Lò Thị | Linh | 14/02/2009 | TH và THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 1,4 | 3,4 | | |
| 229 | 1104 | Lò Thị Hà | Linh | 10/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Ớt | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 3,45 | 2,6 | | |
| 230 | 1105 | Lò Thị Thùy | Linh | 07/04/2009 | TH & THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 7,05 | 5 | | |
| 231 | 1106 | Lường Thị Mai | Linh | 09/09/2009 | PTDTBT TH-THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 5,75 | 3,8 | | |
| 232 | 1107 | Lường Thị Thảo | Linh | 22/11/2009 | TH-THCS Mường Lầm | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 5,35 | 2,8 | | |
| 233 | 1108 | Sồng Thị | Linh | 29/05/2009 | PTDTBT -THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 2,75 | 4,4 | | |
| 234 | 1109 | Tếnh Thị | Linh | 16/07/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 2,75 | 3 | | |
| 235 | 1110 | Thào Mỹ | Linh | 26/09/2009 | TH-THCS Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 0,45 | 2,8 | | |
| 236 | 1111 | Vàng Thị Mỹ | Linh | 07/03/2009 | PTDTBT THCS xã Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5,25 | 2,6 | | |
| 237 | 1112 | Vì Thị Phương | Linh | 27/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 6 | 4,2 | | |
| 238 | 1113 | Hà Thị Thanh | Loan | 24/10/2009 | TH &THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 6,25 | 3 | | |
| 239 | 1114 | Lù Nhật Bảo | Long | 10/04/2009 | TH VÀ THCS Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 3,6 | 2,6 | | |
| 240 | 1115 | Nguyễn Thành | Long | 10/02/2009 | THCS chất lượng cao | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 4,1 | 2 | | |
| 241 | 1116 | Quàng Văn | Long | 16/02/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 4,4 | 2,2 | | |
| 242 | 1117 | Vừ Hoàng | Long | 24/09/2009 | THCS Thuận Châu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 2,3 | 6 | | |
| 243 | 1118 | Cà Tùng | Lương | 30/01/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 3,75 | 2,4 | | |
| 244 | 1119 | Lèo Văn Việt | Lưu | 20/06/2009 | TH & THCS Bó Mười B | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 4,35 | 2,6 | | |
| 245 | 1120 | Vừ Quốc | Lưu | 10/06/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 3,45 | 2,6 | | |
| 246 | 1121 | Đặng Thi My | Ly | 24/09/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,8 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 247 | 1122 | Giàng Thị | Ly | 14/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 4,8 | 1,6 | | |
| 248 | 1123 | Hoàng Thảo | Ly | 05/11/2009 | TH VÀ THCS Chiềng Mai | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,3 | 3,8 | | |
| 249 | 1124 | Lò Thị Khánh | Ly | 18/10/2009 | TH & THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 1,8 | 2,6 | | |
| 250 | 1125 | Lò Thị Phương | Ly | 20/06/2009 | TH-THCS Chiềng Păn | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 6,25 | 2,6 | | |
| 251 | 1126 | Lường Văn | Ly | 21/06/2009 | TH & THCS Bản Lầm | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 5,5 | 5 | | |
| 252 | 1127 | Nguyễn Diệu | Ly | 21/06/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 6,35 | 5,2 | | |
| 253 | 1128 | Phan Khánh | Ly | 05/10/2009 | TH và THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 6,25 | 4 | | |
| 254 | 1129 | Tòng Thị Khánh | Ly | 21/08/2009 | PTDTBT TH-THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 5,5 | 4 | | |
| 255 | 1130 | Tòng Thị Phương | Ly | 26/06/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 2,6 | 3,4 | | |
| 256 | 1131 | Lò Thành | Lý | 08/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,55 | 4 | | |
| 257 | 1132 | Mùa Hoa | Mai | 26/09/2009 | TH-THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 6,65 | 2,6 | | |
| 258 | 1133 | Nguyễn Thị Xuân | Mai | 22/01/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 7,5 | 3,65 | 7,2 | | |
| 259 | 1134 | Quàng Thị Xuân | Mai | 22/07/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 1,1 | 2,2 | | |
| 260 | 1135 | Phá Ngọc | Mạnh | 04/02/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 7 | 4,6 | | |
| 261 | 1136 | Quàng Hoàng Cường | Mạnh | 02/01/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 6,65 | 4 | | |
| 262 | 1137 | Lò Thị | Mẫn | 09/02/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 2,2 | 2,2 | | |
| 263 | 1138 | Quàng Thị | Mẫn | 21/01/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 4,9 | 3,4 | | |
| 264 | 1139 | Lò Thị | Mấn | 19/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 3,25 | 3,2 | | |
| 265 | 1140 | Phàn Văn | Mật | 06/10/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Quỳnh Nhai | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 4,9 | 2,4 | | |
| 266 | 1141 | Lò Thị Hồng | Minh | 19/12/2009 | TH và THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 5,3 | 3,8 | | |
| 267 | 1142 | Mùa Đức | Minh | 26/08/2009 | TH-THCS Huy Hạ Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 3,75 | 3 | | |
| 268 | 1143 | Sùng A | Mùa | 03/01/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 1,75 | 1 | 2 | | |
| 269 | 1144 | Đinh Thị Hà | My | 13/04/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 6,05 | 3 | | |
| 270 | 1145 | Đinh Thị Trà | My | 11/06/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 4,9 | 3,4 | | |
| 271 | 1146 | Giàng Thị Phương | My | 17/10/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 3,9 | 2 | | |
| 272 | 1147 | Lò Thị Huyền | My | 28/08/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 3,9 | 3,8 | | |
| 273 | 1148 | Nguyễn Thị Trà | My | 29/08/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 1,55 | 2,8 | | |
| 274 | 1149 | Quàng Thị | My | 25/08/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 4,75 | 2,8 | | |
| 275 | 1150 | Thào Pạ | Nạ | 18/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 2 | 1,55 | 2,8 | | |
| 276 | 1151 | Cầm Bảo | Nam | 22/08/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 6,05 | 5,6 | | |
| 277 | 1152 | Cầm Văn Bảo | Nam | 30/03/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 7 | 3,4 | | |
| 278 | 1153 | Tòng Bảo | Nam | 14/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 4,45 | 6 | | |
| 279 | 1154 | Sồng Thị | Nênh | 08/09/2009 | PTDT Nội Trú THCS-THPT Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 1,55 | 2,4 | | |
| 280 | 1155 | Thào Thị | Ninh | 04/02/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 3,75 | 4,4 | | |
| 281 | 1156 | Mùa Thị Thúy | Nu | 11/03/2009 | PTDTBT THCS xã Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 1,5 | 2,65 | 2,6 | | |
| 282 | 1157 | Vừ Thị | Nu | 06/01/2009 | PTDT Nội Trú THCS-THPT Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 3,2 | 7,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 283 | 1158 | Thào A | Nụ | 21/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 4,4 | 3,4 | | |
| 284 | 1159 | Lò Thị Thúy | Nga | 18/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 2,25 | 2,6 | | |
| 285 | 1160 | Phàng Thị Nguyệt | Nga | 20/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 5,35 | 3 | | |
| 286 | 1161 | Quàng Thị Kim | Nga | 08/08/2009 | TH VÀ THCS Mường Tranh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 5,25 | 3,4 | | |
| 287 | 1162 | Tòng Thị Nguyệt | Nga | 12/04/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 3,55 | 2,6 | | |
| 288 | 1163 | Vì Thị | Nga | 04/09/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 2,65 | 2,4 | | |
| 289 | 1164 | Lò Thị Kim | Ngân | 15/11/2009 | THCS19_5 cò Nòi mai Sơn Sơn La | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 4,15 | 2,8 | | |
| 290 | 1165 | Lò Thị Thủy | Ngân | 08/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 4,1 | 2,8 | | |
| 291 | 1166 | Lò Thị Thúy | Ngân | 08/07/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 3,95 | 3,8 | | |
| 292 | 1167 | Qàng Thị Thanh | Ngân | 25/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 3,1 | 2,8 | | |
| 293 | 1168 | Lường Thị Lệ | Ngần | 20/08/2009 | TH VÀ THCS 19-5 | Mộc Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 3 | 4,4 | | |
| 294 | 1169 | Hà Thị Bích | Ngọc | 11/10/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 3 | 2,8 | | |
| 295 | 1170 | Lò Thị Bảo | Ngọc | 04/08/2009 | TH & THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 4,15 | 3,8 | | |
| 296 | 1171 | Lường Thị | Ngọc | 07/02/2009 | TH & THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 7,75 | 6,25 | 3 | | |
| 297 | 1172 | Nguyễn Thái | Ngọc | 10/07/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 3,8 | 5 | | |
| 298 | 1173 | Hoàng Đức | Nguyên | 13/03/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 6,05 | 3,4 | | |
| 299 | 1174 | Sùng Thị Minh | Nguyệt | 29/03/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 6,35 | 3 | | |
| 300 | 1175 | Hà Thị Ánh | Nguyệt | 16/11/2009 | TH VÀ THCS Mường Tranh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 1,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 301 | 1176 | Hờ Thị | Nguyệt | 18/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 4,85 | 3 | | |
| 302 | 1177 | Lò Như | Nguyệt | 03/09/2009 | TH & THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 1,25 | 3 | 1,4 | | |
| 303 | 1178 | Lò Thị Minh | Nguyệt | 19/08/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 5,65 | 2,8 | | |
| 304 | 1179 | Lý Thị | Nguyệt | 14/02/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 9 | 6,6 | | |
| 305 | 1180 | Mùa Thi Thu | Nguyệt | 18/08/2009 | TH- THCS- Chiềng Sung | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 3,2 | 2,8 | | |
| 306 | 1181 | Hà Khánh | Nhàn | 21/08/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,55 | 3,6 | | |
| 307 | 1182 | Quàng Thị Thanh | Nhàn | 20/02/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4,65 | 3,6 | | |
| 308 | 1183 | Tòng Thị Thanh | Nhàn | 18/11/2009 | TH & THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 7,3 | 7,4 | | |
| 309 | 1184 | Quàng Thị Tuyết | Nhâm | 21/07/2009 | TH & THCS Bó Mười B | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 4,95 | 5,4 | | |
| 310 | 1185 | Tếnh Lao | Nhân | 18/07/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 5,1 | 4,8 | | |
| 311 | 1186 | Cầm Minh | Nhật | 24/09/2009 | PTDTBT THCS-Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 4,65 | 3 | | |
| 312 | 1187 | Đinh Long | Nhật | 22/02/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5 | 2 | | |
| 313 | 1188 | Lò Long | Nhật | 01/10/2009 | Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 3,7 | 4 | | |
| 314 | 1189 | Bùi Thị Hoàng | Nhi | 25/03/2009 | TH & THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 5,15 | 2,6 | | |
| 315 | 1190 | Hoàng Thị Hồng | Nhi | 26/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 2 | 1,55 | 2,2 | | |
| 316 | 1191 | Lò Thị Ánh | Nhi | 25/07/2009 | Tiểu Học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 7 | 4 | | |
| 317 | 1192 | Lò Thị Yến | Nhi | 23/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 6,1 | 2,2 | | |
| 318 | 1193 | Nguyễn Yến | Nhi | 20/11/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 4,6 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 319 | 1194 | Quàng Thị Thiên | Nhi | 27/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 3,5 | 5 | | |
| 320 | 1195 | Quàng Thị Thúy | Nhi | 05/12/2009 | TH-THCS Chiềng Sung | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 7,55 | 3,2 | | |
| 321 | 1196 | Thào Thị Pàng | Nhia | 30/04/2009 | TH-THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 2,3 | 2,6 | | |
| 322 | 1197 | Hà Đình | Nhuận | 03/01/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,45 | 2,6 | | |
| 323 | 1198 | Hà Thị Thùy | Nhung | 10/06/2009 | THCS 8-4 | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 2,25 | 4,1 | 2,6 | | |
| 324 | 1199 | Lò Thị Hồng | Nhung | 01/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 1,55 | 1,2 | | |
| 325 | 1200 | Lý Quỳnh | Nhung | 14/04/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 7,3 | 3,8 | | |
| 326 | 1201 | Quàng Thị Hà | Nhung | 05/02/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 3,1 | 3 | | |
| 327 | 1202 | Quàng Thị Hồng | Nhung | 13/10/2009 | TH & THCS Bó Mười A | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 7,25 | 4,6 | 3,8 | | |
| 328 | 1203 | Cầm Thị Quỳnh | Như | 04/02/2009 | PTDTBT THCS-Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 4,7 | 2,2 | | |
| 329 | 1204 | Hà Diễm | Như | 01/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 7,25 | 5,8 | | |
| 330 | 1205 | Lò Thị Tuyết | Như | 16/08/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 4,35 | 3,6 | | |
| 331 | 1206 | Vì Thị Tâm | Như | 19/11/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 1,05 | 1,6 | | |
| 332 | 1207 | Đinh Thị | Nhược | 07/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 7,5 | 3,2 | 4 | | |
| 333 | 1208 | Cầm Thị Kim | Oanh | 28/08/2009 | TH VÀ THCS Mường Tranh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 4,1 | 3,8 | | |
| 334 | 1209 | Hà Thị | Oanh | 02/11/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 7,25 | 3,8 | | |
| 335 | 1210 | Cút Thị | Phấn | 03/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 3,9 | 4 | | |
| 336 | 1211 | Lò Thị | Phấn | 05/09/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Thuận Châu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 3,25 | 3,4 | | |
| 337 | 1212 | Lò Văn | Phong | 06/10/2009 | THCS Chiềng An | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 2,6 | 3 | | |
| 338 | 1213 | Quàng Văn | Phong | 19/02/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 5,05 | 4 | | |
| 339 | 1214 | Tòng Văn | Phong | 05/08/2009 | TH VÀ THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 1,25 | 4,15 | 3 | | |
| 340 | 1215 | Hoàng Tân | Phúc | 16/01/2009 | Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 4,5 | 1,8 | | |
| 341 | 1216 | Hoàng Văn | Phúc | 12/11/2009 | PTDTBTTH Và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 2,92 | 3,85 | 2,4 | | |
| 342 | 1217 | Lèo Minh | Phúc | 29/01/2009 | TH-THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 7,75 | 7 | 6,8 | | |
| 343 | 1218 | Tếnh Hoàng | Phúc | 04/06/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 7,5 | 3,8 | | |
| 344 | 1219 | Giàng A | Phử | 05/02/2009 | THCS Chiềng An | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 1,75 | 3,3 | 2,6 | | |
| 345 | 1220 | Lò Bảo | Phương | 24/12/2009 | TH VÀ THCS IVS | Thanh Oai - Hà Nội | PTDT Nội trú tỉnh | 2,58 | 1,35 | 3,4 | | |
| 346 | 1221 | Lò Thị Mai | Phương | 09/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 7,75 | 6,35 | 5,8 | | |
| 347 | 1222 | Lò Thị Minh | Phương | 22/05/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 6,8 | 5 | | |
| 348 | 1223 | Ngần Thị Thu | Phương | 27/07/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 2,9 | 3,2 | | |
| 349 | 1224 | Nguyễn Hoài | Phương | 09/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 7,75 | 3,9 | 2,6 | | |
| 350 | 1225 | Quàng Thị Lan | Phương | 14/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 3,4 | 3,8 | | |
| 351 | 1226 | Thào Minh | Phương | 14/12/2009 | TH VÀ THCS Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4,2 | 2,6 | | |
| 352 | 1227 | Vàng Thị | Phương | 23/02/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 4,95 | 1,8 | | |
| 353 | 1228 | Vừ Thị | Phương | 11/10/2009 | TH & THCS Co Tòng | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 354 | 1229 | Quàng Thị | Phượng | 04/03/2009 | TH & THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 7,5 | 5,5 | 4,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 355 | 1230 | Lường Văn | Quang | 17/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 356 | 1231 | Hoàng Mạnh | Quân | 05/01/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 5,85 | 3,2 | | |
| 357 | 1232 | Lò Đức | Quân | 23/02/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Quỳnh Nhai | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 2,3 | 2,6 | | |
| 358 | 1234 | Lù A | Quân | 17/04/2009 | PTDTBT Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 3,75 | 2,4 | | |
| 359 | 1235 | Mòng Văn | Quân | 23/03/2009 | PTDTBT THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 3,15 | 2,8 | | |
| 360 | 1236 | Hoàng Lệ | Quyên | 21/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 8 | 5,55 | 2,8 | | |
| 361 | 1237 | Lò Thị Hồng | Quyên | 12/12/2009 | PTDT Nội Trú THCS-THPT Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 7,5 | 5,55 | 6,2 | | |
| 362 | 1238 | Lường Thị Tố | Quyên | 16/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 3,9 | 2,6 | | |
| 363 | 1239 | Quàng Kim | Quyên | 20/02/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 7,25 | 6 | 5 | | |
| 364 | 1240 | Quàng Thị Ngọc | Quyên | 19/07/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 5,75 | 3,6 | | |
| 365 | 1241 | Lò Thị Thu | Quỳnh | 22/05/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 2,8 | 3 | | |
| 366 | 1242 | Lường Hương | Quỳnh | 10/11/2009 | TH & THCS Chiềng Sung | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 4,8 | 4,2 | | |
| 367 | 1243 | Phàng Thị Thanh | Quỳnh | 12/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 4,75 | 3,8 | | |
| 368 | 1244 | Vì Thị | Quỳnh | 30/08/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 4,1 | 3,8 | | |
| 369 | 1245 | Lù A | Rặng | 21/01/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 4,2 | 2,2 | | |
| 370 | 1246 | Giàng Lao | Ruộng | 06/04/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 6,05 | 4,6 | | |
| 371 | 1247 | Lò Thị | Sa | 08/06/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 3,2 | 2,2 | | |
| 372 | 1248 | Giàng Thị | Sao | 04/04/2009 | PTDTNT THCS và THPT Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,7 | 4,2 | | |
| 373 | 1249 | Giàng Thị | Say | 19/03/2009 | PTDTBT VÀ THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 374 | 1250 | Mùa A | Sáy | 31/03/2009 | PTDTBT -THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 1,5 | 2,6 | 1,8 | | |
| 375 | 1251 | Vàng Thị | Sâu | 08/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Suối Tọi | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 3,95 | 2,8 | | |
| 376 | 1252 | Tráng Thị | Sinh | 07/04/2009 | TH-THCS 19-5 | Mộc Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,55 | 3,4 | | |
| 377 | 1253 | Thào Thị | Số | 19/11/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 4,55 | 4,8 | | |
| 378 | 1254 | Cầm Thị | Sơn | 18/09/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 3,15 | 2 | | |
| 379 | 1255 | Đỗ Hoài | Sơn | 13/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 4,55 | 3,4 | | |
| 380 | 1256 | Mùa Hải | Sơn | 15/02/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,3 | 4,4 | | |
| 381 | 1257 | Phan Thị | Sơn | 29/09/2009 | TH & THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 3,6 | 2,6 | | |
| 382 | 1258 | Phàng A Thái | Sơn | 23/04/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 3,8 | 1,8 | | |
| 383 | 1259 | Tòng Khắc Thái | Sơn | 07/12/2009 | TH và THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 6,75 | 4 | | |
| 384 | 1260 | Giàng Thị | Sua | 23/01/2008 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 1,3 | 2 | | |
| 385 | 1261 | Phặng A | Súa | 14/03/2009 | PTDTBT TH & THCS xã Mường Sai | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 2,35 | 2,4 | | |
| 386 | 1262 | Vàng Thị | Súa | 12/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 2 | 4 | | |
| 387 | 1263 | Hoàng Bun | Sương | 31/03/2009 | Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 1 | 3,8 | | |
| 388 | 1264 | Mùa A | Sửu | 01/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 6,55 | 3,4 | | |
| 389 | 1265 | Triệu Văn | Sửu | 20/03/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 6,3 | 2,6 | | |
| 390 | 1266 | Mùa Thị | Tà | 05/07/2009 | PTDTBT TH VÀ THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 2 | 1 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 391 | 1267 | Dạ Bá | Tạ | 28/09/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 2,2 | 3,4 | | |
| 392 | 1268 | Lò Hoàng | Tâm | 07/03/2009 | TH và THCS Mường chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 3,05 | 2,2 | | |
| 393 | 1269 | Lò Thị Thanh | Tâm | 29/07/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 2,05 | 3,2 | | |
| 394 | 1270 | Phàng Thị Thanh | Tâm | 19/08/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Bắc Yên | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 4,2 | 3,6 | | |
| 395 | 1271 | Vì Thị Thanh | Tích | 06/01/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 1,25 | 3 | | |
| 396 | 1272 | Đinh Lường Thủy | Tiên | 14/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 3,9 | 2,2 | | |
| 397 | 1273 | Hà Thủy | Tiên | 30/11/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 2,5 | 3,6 | | |
| 398 | 1274 | Lầu Thủy | Tiên | 12/02/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 3,5 | 1,8 | | |
| 399 | 1275 | Vì Thị | Tiên | 22/01/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 6,3 | 4,8 | | |
| 400 | 1276 | Hờ Anh | Tiến | 21/02/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 5,6 | 2 | | |
| 401 | 1277 | Lò Văn | Tiến | 14/11/2009 | THCS Chiềng An | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 1 | 2 | | |
| 402 | 1278 | Ngần Văn | Tiến | 02/03/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 6,15 | 4 | | |
| 403 | 1279 | Sộng A | Tính | 30/07/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 5,3 | 2,6 | | |
| 404 | 1280 | Lường Văn | Toàn | 27/02/2009 | TH & THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 5,05 | 1,8 | | |
| 405 | 1281 | Quàng Mạnh | Toàn | 01/12/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 4,85 | 2,8 | | |
| 406 | 1282 | Hờ Thị | Tồng | 23/04/2009 | TH-THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 3,15 | 3,6 | | |
| 407 | 1283 | Hờ Thị | Tồng | 21/05/2009 | TH & THCS 19/5 | Mộc Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 2,2 | 2,4 | | |
| 408 | 1284 | Thào A | Tồng | 31/07/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 6,5 | 3,6 | | |
| 409 | 1285 | Lò Đình | Tú | 13/01/2009 | TH và THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 2 | 1,6 | | |
| 410 | 1286 | Lò Tuấn | Tú | 10/05/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 6,55 | 4,2 | | |
| 411 | 1287 | Lò Văn | Tú | 06/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 3,2 | 3,2 | | |
| 412 | 1288 | Nguyễn Hoàng Anh | Tú | 16/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 4,6 | 2,2 | | |
| 413 | 1289 | Thào Anh | Tú | 26/10/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 5,25 | 3,2 | | |
| 414 | 1290 | Vừ A | Tú | 23/08/2009 | THCS xã Co Tòng | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 0,5 | 1,75 | 2,6 | | |
| 415 | 1291 | Hàng A | Tủa | 01/12/2009 | PTDTBT VÀ THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 0,75 | 1,5 | 2,6 | | |
| 416 | 1292 | Hoàng Mạnh | Tuân | 21/10/2009 | TH &THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4,5 | 2,8 | | |
| 417 | 1293 | Hoàng Trung | Tuấn | 02/10/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 4,6 | 3,4 | | |
| 418 | 1294 | Lò Anh | Tuấn | 02/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,05 | 3,6 | | |
| 419 | 1295 | Lò Quốc | Tuấn | 15/06/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 6,55 | 3,8 | | |
| 420 | 1296 | Tòng Anh | Tuấn | 26/01/2009 | TH &THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 2,25 | 3,4 | | |
| 421 | 1297 | Hoàng Anh | Túc | 03/01/2009 | THCS Xã Mường Khoa | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 1,5 | 2 | | |
| 422 | 1298 | Lạc Hồng Minh | Tuệ | 20/10/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 7,25 | 7 | 6,4 | | |
| 423 | 1299 | Hoàng Mạnh | Tùng | 24/07/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 6,8 | 2,8 | | |
| 424 | 1300 | Lò Minh | Tùng | 18/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 2,3 | 2,4 | | |
| 425 | 1301 | Lò Thị | Tuyết | 24/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 2,8 | 2,2 | | |
| 426 | 1302 | Quàng Thị Bạch | Tuyết | 15/09/2009 | TH & THCS Bó Mười A | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 5,15 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 427 | 1303 | Tòng Kim | Tuyết | 07/01/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 5,85 | 3,2 | | |
| 428 | 1304 | Lường Văn | Tuyệt | 16/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 3,25 | 4,7 | 8 | | |
| 429 | 1305 | Lò Quang | Thạch | 22/03/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 3,3 | 3 | | |
| 430 | 1306 | Mùa A | Tháng | 16/04/2009 | PTDTBT THCS xã Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 1,75 | 3,75 | 3,4 | | |
| 431 | 1307 | Đèo Văn | Thanh | 27/06/2009 | TH & THCS Bản Lầm | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 5,6 | 4 | | |
| 432 | 1308 | Tếnh Thị | Thanh | 09/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 5,55 | 4 | | |
| 433 | 1309 | Lường Đức | Thành | 28/09/2009 | PTDTNT THCS & THPT huyện Vân Hồ | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 5,35 | 5,6 | | |
| 434 | 1310 | Thào A | Thánh | 27/05/2009 | PTDTBT THCS xã Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 4,7 | 3,4 | | |
| 435 | 1311 | Hà Thu | Thảo | 12/02/2009 | TH &THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 4,6 | 3,2 | | |
| 436 | 1312 | Lèo Thị Thanh | Thảo | 12/06/2009 | TH & THCS Bó Mười B | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 2,8 | 3,4 | | |
| 437 | 1313 | Mùa Thị | Thảo | 16/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,5 | 5,8 | 4 | | |
| 438 | 1314 | Lường Thị Hồng | Thắm | 10/06/2009 | PTDTBT THCS-Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 6,25 | 2,4 | | |
| 439 | 1315 | Tòng Mạnh | Thắng | 19/02/2009 | PTDT nội trú THCS và THPT Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 5,75 | 3,4 | | |
| 440 | 1316 | Vì Thị | Thâm | 04/01/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 2,8 | 2,2 | | |
| 441 | 1317 | Lò Thị | Thân | 03/12/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 3,1 | 3,2 | | |
| 442 | 1318 | Vì Thị | Thêm | 03/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 2,65 | 3,6 | | |
| 443 | 1319 | Và Minh | Thông | 18/02/2009 | TH và THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 5,1 | 3,8 | | |
| 444 | 1320 | Giàng Mai | Thu | 14/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 8,5 | 4,2 | | |
| 445 | 1321 | Hoàng Thị Hoài | Thu | 13/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Ớt | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 6,55 | 2,6 | | |
| 446 | 1322 | Lềm Thị | Thu | 17/07/2009 | TH & THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 2,6 | 3,4 | | |
| 447 | 1323 | Lò Thị Hoài | Thu | 05/01/2009 | TH-THCS Nà Bó | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 4,3 | 4 | | |
| 448 | 1324 | Tòng Thị Ngọc | Thu | 26/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 4,75 | 4,3 | 2,4 | | |
| 449 | 1325 | Lường Thị Kim | Thuận | 01/11/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 3,4 | 3,2 | | |
| 450 | 1327 | Hà Thanh | Thúy | 15/06/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 7,3 | 4,6 | | |
| 451 | 1328 | Hoàng Thanh | Thúy | 06/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 3,05 | 3,6 | | |
| 452 | 1329 | Quàng Thị | Thúy | 27/09/2009 | Trung Học Cơ Sơ Mường Bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 4,9 | 4 | | |
| 453 | 1330 | Sùng Thị Thanh | Thúy | 05/05/2009 | PTDT Nội Trú THCS-THPT Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 3 | 1,3 | 2,4 | | |
| 454 | 1331 | Vì Thị | Thúy | 04/03/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 6,35 | 3,2 | | |
| 455 | 1332 | Đặng Thị Minh | Thư | 01/01/2009 | TH & THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 4,2 | 1,8 | | |
| 456 | 1333 | Hà Thị | Thư | 10/08/2009 | TH và THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 5,55 | 2,8 | | |
| 457 | 1334 | Hoàng Thị | Thư | 01/09/2008 | TH & THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 4,1 | 5,4 | | |
| 458 | 1335 | Lìa Thị Minh | Thư | 02/07/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 5,1 | 2,8 | | |
| 459 | 1336 | Lò Thị Anh | Thư | 13/07/2009 | TH-THCS Bản Lầm | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 3,2 | 2,6 | | |
| 460 | 1337 | Mùi Anh | Thư | 01/09/2009 | PTDT Nội Trú THCS-THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 3,45 | 3,8 | | |
| 461 | 1338 | Cà Thị Thu | Trang | 04/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 3,45 | 3,6 | | |
| 462 | 1339 | Hà Thùy | Trang | 05/09/2009 | TH VÀ THCS 19-5 | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 1,5 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 463 | 1340 | Hạng Thi Hoa | Trang | 01/01/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 2,9 | 3,2 | | |
| 464 | 1341 | Hoàng Thị Thùy | Trang | 21/03/2009 | TH- CHCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 7,05 | 3,2 | | |
| 465 | 1342 | Lê Quỳnh | Trang | 14/09/2009 | TH-THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 4 | 2,4 | | |
| 466 | 1343 | Lò Thị | Trang | 04/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,42 | 3,4 | 3,4 | | |
| 467 | 1344 | Lò Thị Mai | Trang | 24/07/2009 | TH & THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 5,05 | 3,4 | | |
| 468 | 1345 | Lò Thị Minh | Trang | 14/01/2009 | PTDTBT TH & THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,1 | 2,8 | | |
| 469 | 1346 | Lường Thị Đoàn Việt | Trang | 22/03/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 1,9 | 3,4 | | |
| 470 | 1347 | Lường Thị Thu | Trang | 21/04/2009 | Tiểu học - THCS Púng Tra | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 7,5 | 7,75 | 3,8 | | |
| 471 | 1348 | Quàng Quỳnh | Trang | 16/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 7,75 | 1,3 | 2,2 | | |
| 472 | 1349 | Quàng Thị | Trang | 14/02/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 3,65 | 2,2 | | |
| 473 | 1350 | Hờ Thị Mai | Trăng | 19/03/2009 | PTDT bán trú THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 6,05 | 3,4 | | |
| 474 | 1351 | Lò Bảo | Trâm | 02/10/2009 | Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 7 | 3 | | |
| 475 | 1352 | Lò Thị Bảo | Trâm | 01/02/2009 | TH VÀ THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 3,7 | 2,4 | | |
| 476 | 1353 | Lò Thị Huyền | Trân | 29/06/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 3,55 | 4,6 | | |
| 477 | 1354 | Hoàng Mạnh | Triết | 01/09/2009 | Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 6,05 | 3,2 | | |
| 478 | 1355 | Giàng Thào Quốc | Triệu | 22/02/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4 | 4,85 | 2,4 | | |
| 479 | 1356 | Lò Đức | Trọng | 09/04/2009 | TH và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 4,85 | 2,4 | | |
| 480 | 1357 | Lò Đức | Trọng | 20/01/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 5,3 | 2,6 | | |
| 481 | 1358 | Lường Đức | Trọng | 04/03/2009 | TH & THCS Mường Lầm | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 4,15 | 3,2 | | |
| 482 | 1359 | Hoàng Chí | Trung | 18/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 2,8 | 2,6 | | |
| 483 | 1360 | Lò Thị Hải | Trung | 17/02/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 3,5 | 3,6 | | |
| 484 | 1361 | Lường Văn | Trường | 26/11/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 2,65 | 2,4 | | |
| 485 | 1362 | Vì Đan | Trường | 09/12/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 3,6 | 5 | | |
| 486 | 1363 | Đinh Công | Uốn | 15/10/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4,45 | 2,6 | | |
| 487 | 1364 | Cà Thị | Uyên | 05/05/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT huyện Thuận Châu | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 5,4 | 4,8 | | |
| 488 | 1365 | Cà Thị Ngọc | Uyên | 20/04/2009 | TH và THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 1,1 | 2,8 | | |
| 489 | 1366 | Hoàng Biên Thùy | Uyên | 13/03/2009 | TH &THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,25 | 3,4 | 3,4 | | |
| 490 | 1367 | Hoàng Thị Mai | Uyên | 24/02/2009 | TH THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 4,4 | 2,6 | | |
| 491 | 1368 | Lò Huyền Mai | Uyên | 23/01/2009 | TH & THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 6,33 | 7,6 | 3,6 | | |
| 492 | 1369 | Lò Thị Hồng | Uyên | 18/06/2009 | Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,92 | 2,7 | 2,4 | | |
| 493 | 1370 | Lường Thị Tố | Uyên | 22/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 1,25 | 1,2 | 3,2 | | |
| 494 | 1371 | Tòng Thị Tố | Uyên | 20/11/2009 | TH và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 6,58 | 4,2 | 5,2 | | |
| 495 | 1372 | Vì Thị Thảo | Uyên | 17/05/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 3,35 | 2,4 | | |
| 496 | 1373 | Sồng Mái | Văn | 09/04/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 2,9 | 2,6 | | |
| 497 | 1374 | Lò Hải | Vân | 08/09/2009 | TH và THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5,25 | 4,75 | 4,2 | | |
| 498 | 1375 | Cầm Thị | Vẫn | 17/04/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 2,2 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 499 | 1376 | Giàng Công | Vinh | 10/01/2009 | TH và THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 5,9 | 4,2 | | |
| 500 | 1377 | Đặng Minh | Vũ | 06/01/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 6,8 | 3 | | |
| 501 | 1378 | Lò Anh | Vũ | 16/02/2009 | PTDTBT TH-THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 3,75 | 2,5 | 4,2 | | |
| 502 | 1379 | Lường Thị | Vũ | 10/12/2009 | PTDTBT THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 4,65 | 4 | | |
| 503 | 1380 | Bùi Thị Ánh | Vui | 21/11/2009 | TH & THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 5,5 | 3,6 | | |
| 504 | 1381 | Vì Thị | Vui | 04/05/2009 | PTDTNT THCS VÀ THPT Yên Châu | Yên Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 5,5 | 3,6 | | |
| 505 | 1382 | Hờ Anh | Vư | 14/01/2009 | NT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 4,2 | 4 | | |
| 506 | 1383 | Vì Thị | Vương | 27/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 5,5 | 2,4 | | |
| 507 | 1384 | Bùi Thị Hà | Vy | 21/02/2009 | TH & THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 4,7 | 2,6 | | |
| 508 | 1385 | Cà Thị Phương | Vy | 03/07/2009 | TH-THCS Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 6 | 4,6 | | |
| 509 | 1386 | Lò Thị Hà | Vy | 05/11/2009 | PTDTNT THCS và THPT Sông mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 4,8 | 5 | | |
| 510 | 1387 | Sùng Thị Yến | Vy | 20/08/2009 | THCS Bình Thuận | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 6,25 | 3,05 | 3 | | |
| 511 | 1388 | Vì Thị Huyền | Vy | 30/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 5,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 512 | 1389 | Vì Thị Phương | Vy | 17/03/2009 | PTDTBT TH & THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 5,75 | 4,85 | 4,4 | | |
| 513 | 1390 | Giàng Thị Mênh | Xênh | 05/05/2009 | PTDT Nội Trú THCS-THPT Sông Mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 7,25 | 2,9 | 3,8 | | |
| 514 | 1391 | Vì Thị Hồng | Xiêm | 11/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 6 | 2 | | |
| 515 | 1392 | Cà Thị | Xuân | 16/10/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 1,1 | 3,4 | | |
| 516 | 1393 | Sồng Thị | Xuân | 11/06/2009 | PTDTBT THCS xã Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 1,25 | 0,65 | 2,8 | | |
| 517 | 1394 | Lò Như | Ý | 18/02/2009 | TH-THCS Mường Lầm | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 5,3 | 4 | | |
| 518 | 1395 | Quàng Hà Như | Ý | 24/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDT Nội trú tỉnh | 6,5 | 6,25 | 3,4 | | |
| 519 | 1396 | Lò Hải | Yến | 22/10/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 4,5 | 1,95 | 3,2 | | |
| 520 | 1397 | Lò Thị | Yến | 15/04/2009 | PTDTNT THCS và THPT Sông mã | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 6 | 4,3 | 6 | | |
| 521 | 1398 | Lường Thị Hà | Yến | 25/10/2009 | TH- THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 6,75 | 3,35 | 4 | | |
| 522 | 1399 | Lường Thị Như | Yến | 05/04/2009 | PTDTBT TH-THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 4,75 | 3,2 | | |
| 523 | 1400 | Lý Thị Hải | Yến | 18/06/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDT Nội trú tỉnh | 3,5 | 3,1 | 3,8 | | |
| 524 | 1401 | Quàng Thị | Yến | 12/03/2009 | TH VÀ THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | PTDT Nội trú tỉnh | 2,75 | 1,65 | 2,4 | | |
| 525 | 1402 | Quàng Thị Hải | Yến | 01/11/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDT Nội trú tỉnh | 7 | 4,8 | 2,2 | | |
| 526 | 17534 | Tòng Thị | Diệp | 25/02/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDT Nội trú tỉnh | 5 | 2,95 | 3,2 | | |
| 527 | 1403 | Mùa Thị | A | 20/11/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 4 | 3,2 | | |
| 528 | 1404 | Đinh Hoài | An | 01/11/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 3,1 | 2,2 | | |
| 529 | 1405 | Đinh Việt | Anh | 28/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,65 | 2,8 | | |
| 530 | 1406 | Đinh Thị Ngọc | Ánh | 20/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 3,25 | 1,2 | | |
| 531 | 1407 | Quàng Thị Nguyệt | Ánh | 11/11/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,5 | 4,1 | 3,4 | | |
| 532 | 1408 | Đinh Gia | Bảo | 07/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 4,25 | 1,8 | | |
| 533 | 1409 | Đinh Trần Hoài | Băng | 21/05/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 6 | 3,2 | 2,6 | | |
| 534 | 1410 | Mùi Thị Hoài | Băng | 15/01/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 7,25 | 3,2 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 535 | 1411 | Đinh Xuân | Bằng | 24/08/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,1 | 2,6 | | |
| 536 | 1412 | Thào Thị | Bâu | 20/06/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 537 | 1413 | Mùa A | Bình | 18/11/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,25 | 3,35 | 2,8 | | |
| 538 | 1414 | Mùa A | Bình | 23/07/2009 | TH - THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1 | 2,7 | 3,8 | | |
| 539 | 1416 | Mùa Thị | Ca | 26/03/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,25 | 2,6 | | |
| 540 | 1417 | Hạng A | Cang | 17/09/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 3 | | |
| 541 | 1418 | Đinh Tuấn | Cảnh | 10/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 1,3 | 1,4 | | |
| 542 | 1419 | Mùa A | Công | 02/04/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 543 | 1420 | Giàng Páo | Của | 14/07/2007 | TH THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 3,35 | 2,4 | | |
| 544 | 1421 | Mùa A | Của | 17/04/2009 | Tiểu học-THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,45 | 2,6 | | |
| 545 | 1422 | Mùi Biên | Cương | 08/05/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 2,4 | 2,6 | | |
| 546 | 1423 | Giàng Việt | Cường | 11/06/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 1,45 | 2,4 | | |
| 547 | 1424 | Đinh Thị Bảo | Châm | 13/07/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 7,75 | 2,35 | 3,4 | | |
| 548 | 1425 | Đinh Thị Bảo | Châm | 01/06/2009 | PTDTNBT Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 2,3 | 2,4 | | |
| 549 | 1426 | Hoàng Thị Bảo | Chân | 20/12/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,25 | 1,9 | 3 | | |
| 550 | 1427 | Hà Văn | Chất | 19/03/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 1,8 | 2,4 | | |
| 551 | 1428 | Hà Diệp | Châu | 21/01/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,75 | 3,45 | 2,6 | | |
| 552 | 1429 | Phàng Thuỳ | Chia | 23/02/2009 | Tiểu học-THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 2,9 | 4 | | |
| 553 | 1430 | Mùa A | Chìa | 19/11/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 6,8 | 3,2 | | |
| 554 | 1431 | Hạng A | Chống | 15/08/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 2,55 | 2,4 | | |
| 555 | 1432 | Mùa A | Chu | 19/03/2009 | TH -THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 3,1 | 2,4 | | |
| 556 | 1433 | Giàng A | Chua | 08/07/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,75 | 3,9 | 2,4 | | |
| 557 | 1434 | Sồng A | Chua | 12/02/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 3 | 2,2 | | |
| 558 | 1435 | Sồng Thị Pàng | Chua | 05/08/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,5 | 2,6 | | |
| 559 | 1436 | Lầu A Nụ | Danh | 31/10/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1 | 1,4 | 2,6 | | |
| 560 | 1437 | Hạng Thị Vàng | Dê | 10/11/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 2,05 | 2,6 | | |
| 561 | 1438 | Mùa Thị | Di | 01/06/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 1,75 | 2,2 | | |
| 562 | 1439 | Mùa Thị | Dia | 06/11/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 3,8 | 2,8 | | |
| 563 | 1440 | Đặng Thị Kim | Diễm | 11/01/2009 | TH-THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,95 | 5,4 | | |
| 564 | 1441 | Vì Thị | Diễm | 03/09/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 2,65 | 2,4 | | |
| 565 | 1442 | Hà Thị | Diêu | 09/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,65 | 3 | | |
| 566 | 1443 | Đinh Huyền | Diệu | 09/03/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 6 | 1 | 3,4 | | |
| 567 | 1444 | Đinh Thị Hoài | Din | 16/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 3 | 2,6 | | |
| 568 | 1445 | Sồng Pàng | Dinh | 14/10/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 1,25 | 2,8 | | |
| 569 | 1446 | Lò Thị Huyền | Diu | 14/01/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 1,95 | 3,6 | | |
| 570 | 1447 | Thào A | Do | 01/01/2008 | Tiểu học-THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,9 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 571 | 1448 | Phàng Thị | Dở | 27/10/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,5 | 2,8 | | |
| 572 | 1449 | Hạng Thị | Dua | 06/05/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 6,25 | 3,45 | 2,6 | | |
| 573 | 1450 | Mùa Thị | Dua | 20/04/2009 | TH&THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,5 | 4,85 | 3,2 | | |
| 574 | 1451 | Sồng Thị | Dua | 01/11/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 3,05 | 3,2 | | |
| 575 | 1452 | Hờ A | Duẩn | 08/11/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 3,5 | 2,4 | | |
| 576 | 1453 | Đinh Thị Kiều | Dung | 17/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 0,75 | 4 | 2,6 | | |
| 577 | 1454 | Mùa Thị | Dung | 23/02/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 4,5 | 2,8 | | |
| 578 | 1455 | Quàng Khánh | Duy | 26/05/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 6 | 7,5 | 3 | | |
| 579 | 1456 | Trần Hải | Dương | 25/05/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 3,6 | 2,4 | | |
| 580 | 1457 | Lò Đức | Đại | 07/01/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,75 | 4,15 | 2 | | |
| 581 | 1458 | Đinh Văn | Đạt | 22/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 4 | 1,2 | | |
| 582 | 1459 | Đinh Thị | Đình | 25/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 4,5 | 2,2 | | |
| 583 | 1460 | Mùi Bảo | Đình | 17/07/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,25 | 1,9 | 3,4 | | |
| 584 | 1461 | Lò Thủy | Địu | 25/12/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 2,3 | 2,8 | | |
| 585 | 1462 | Lò Thị | Đoan | 14/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 3,15 | 2,2 | | |
| 586 | 1463 | Lò Chí | Đông | 28/04/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,75 | 2,05 | 2,6 | | |
| 587 | 1464 | Thào Thị | Đơ | 12/08/2009 | TH&THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,3 | 2,2 | | |
| 588 | 1465 | Đinh Thị | Đơn | 20/01/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,5 | 2 | 2,6 | | |
| 589 | 1466 | Mùa Thị | Giang | 15/01/2009 | TH&THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 0,6 | 2,4 | | |
| 590 | 1467 | Mùa Thị | Giang | 24/07/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 3,35 | 2,2 | | |
| 591 | 1468 | Mùa Thị | Giàng | 10/02/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 3,65 | 3 | | |
| 592 | 1469 | Phàng Páo | Giàng | 27/04/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 0,2 | 3 | | |
| 593 | 1470 | Sồng A | Giàng | 20/10/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 1,15 | 2,6 | | |
| 594 | 1471 | Phàng A | Giảng | 25/08/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,05 | 2,4 | | |
| 595 | 1472 | Vàng Thị | Giống | 09/02/2008 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,5 | 3,45 | 3,2 | | |
| 596 | 1473 | Đinh Thị | Hạ | 19/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 4,25 | 3 | | |
| 597 | 1474 | Mùa A | Hải | 16/09/2009 | TH&THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,85 | 2 | | |
| 598 | 1475 | Mùa A | Háng | 06/04/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,25 | 3,2 | | |
| 599 | 1476 | Mùa Thị | Hạng | 02/02/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 3,65 | 2,2 | | |
| 600 | 1477 | Sồng A | Hành | 03/08/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,4 | 3,6 | | |
| 601 | 1478 | Đinh Mỹ | Hảo | 15/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,42 | 3 | 2,8 | | |
| 602 | 1479 | Hoàng Quốc | Hạo | 21/09/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,67 | 4 | 3,2 | | |
| 603 | 1480 | Tráng Thị | Hằng | 30/11/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1 | 2,15 | 2,6 | | |
| 604 | 1481 | Lừ Chí | Hân | 22/05/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,67 | 5,8 | 2,8 | | |
| 605 | 1482 | Quàng Bích | Hân | 26/12/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,5 | 5,8 | 3 | | |
| 606 | 1483 | Mùi Thị | Hiên | 29/09/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,75 | 2,8 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 607 | 1484 | Mùa Thị | Hoa | 27/10/2008 | Tiểu học-THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 3,4 | 1,6 | | |
| 608 | 1485 | Mùa Thị | Hoa | 01/11/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 3,65 | 1,8 | | |
| 609 | 1486 | Thào Thị | Hoa | 28/01/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 6,5 | 4,55 | 2 | | |
| 610 | 1487 | Thào Thị | Hoa | 17/10/2009 | TH&THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 2,25 | 2,6 | | |
| 611 | 1488 | Quàng Mai | Hoàng | 17/08/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 3,4 | 3 | | |
| 612 | 1489 | Hạng A | Hồ | 19/11/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 3,4 | 2,2 | | |
| 613 | 1490 | Mùa A | Hùng | 12/07/2009 | TH&THCS Thị trấn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 3,2 | 4,4 | | |
| 614 | 1491 | Thào Anh | Hùng | 11/09/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,75 | 1,8 | | |
| 615 | 1492 | Vì Tiến | Huy | 17/02/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1 | 1,75 | 2,8 | | |
| 616 | 1493 | Hà Thị Khánh | Huyền | 29/10/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 3,15 | 2,2 | | |
| 617 | 1494 | Hoàng Văn | Hưng | 27/03/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 6,85 | 2 | | |
| 618 | 1495 | Vàng Thị | Kia | 29/07/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,3 | 3,2 | | |
| 619 | 1496 | Vàng Tuấn | Kiệt | 26/12/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 2,5 | 2,8 | | |
| 620 | 1497 | Cầm Thị | Kiều | 02/02/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 2 | 1,2 | | |
| 621 | 1498 | Lừ Thị Thuý | Kiều | 20/09/2008 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,05 | 3,6 | | |
| 622 | 1500 | Mùa Hồng | Kông | 29/12/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,2 | 2,2 | | |
| 623 | 1501 | Hạng A | Ký | 15/11/2008 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 3,25 | 2,8 | | |
| 624 | 1502 | Mùa A | Ký | 25/07/2009 | TH&THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,75 | 3 | 2,8 | | |
| 625 | 1503 | Thào A | Ký | 28/03/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,15 | 2 | | |
| 626 | 1504 | Mùa A | Khai | 04/04/2008 | TH&THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 1,8 | 2,8 | | |
| 627 | 1505 | Mùa Thị | Khua | 12/08/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,33 | 1,8 | 3,6 | | |
| 628 | 1506 | Lò Thị | Khuyền | 16/11/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 6 | 1,1 | 3,4 | | |
| 629 | 1507 | Mùi Thị Ngọc | Khuyến | 29/09/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,8 | 1,2 | | |
| 630 | 1508 | Mùa Thị | La | 08/07/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1 | 2,8 | 2,4 | | |
| 631 | 1509 | Mùa Thị | La | 25/12/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 632 | 1510 | Đinh Thanh | Lam | 01/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,75 | 2 | 3,4 | | |
| 633 | 1511 | Đinh Thị | Lan | 05/11/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 1,3 | 3 | | |
| 634 | 1512 | Lường Thị Nhã | Lan | 11/10/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,75 | 1,8 | 3,2 | | |
| 635 | 1513 | Phàng Thị Mai | Lan | 04/08/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 2,8 | 2,8 | | |
| 636 | 1514 | Vì Thị | Lan | 02/02/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 2,7 | 3,6 | | |
| 637 | 1515 | Đinh Quang | Lê | 18/10/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,3 | 3,4 | | |
| 638 | 1516 | Tòng Thị | Lê | 15/04/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 1,5 | 2 | | |
| 639 | 1517 | Mùa Thủy | Liên | 09/02/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,5 | 3 | | |
| 640 | 1518 | Hà Thuỳ | Linh | 14/07/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 1,8 | 2,4 | | |
| 641 | 1519 | Thào A | Long | 29/12/208 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 1,3 | 2,4 | | |
| 642 | 1520 | Đinh Văn | Lộc | 06/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,7 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 643 | 1521 | Đinh Thị Hương | Ly | 12/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 1,1 | 2 | | |
| 644 | 1522 | Đinh Thị Khánh | Ly | 09/12/2009 | TH-THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 645 | 1524 | Cầm Thị Ban | Mai | 18/08/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 3,7 | 3,2 | | |
| 646 | 1525 | Lò Thị | Mai | 26/09/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,7 | 2,2 | | |
| 647 | 1526 | Mùa Thị | Mai | 10/09/2009 | TH và THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 0,6 | 2,4 | | |
| 648 | 1527 | Giàng A | Manh | 26/04/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,5 | 2,6 | | |
| 649 | 1528 | Hà Duy | Mạnh | 11/08/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,9 | 3,4 | | |
| 650 | 1529 | Lường Thị Kim | Mạnh | 08/04/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 2 | 2,8 | | |
| 651 | 1530 | Mùa Xuân | Mạnh | 01/05/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 1,55 | 2,2 | | |
| 652 | 1531 | Phàng Duy | Mạnh | 23/01/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,15 | 2,8 | | |
| 653 | 1532 | Lừ Ngọc | Mẫn | 10/02/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,2 | 3,4 | | |
| 654 | 1533 | Lù Thị | Mê | 12/09/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 2,7 | 1,4 | | |
| 655 | 1534 | Giàng Thị | Mị | 22/02/2009 | Tiểu học-THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,75 | 4,1 | 3,4 | | |
| 656 | 1535 | Hạng A | Minh | 17/11/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1 | 2 | | |
| 657 | 1536 | Lầu Công | Minh | 11/06/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 2,85 | 2,4 | | |
| 658 | 1537 | Mùa Quang | Minh | 26/10/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,25 | 3,6 | 2 | | |
| 659 | 1538 | Sồng A Páo | Mua | 17/01/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 3,9 | 3,2 | | |
| 660 | 1539 | Hạng Thị | Mủa | 02/03/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,25 | 4,6 | 1,8 | | |
| 661 | 1540 | Thào Thị | Mỷ | 07/06/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,8 | 2 | | |
| 662 | 1541 | Lò Đức | Nam | 20/10/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,25 | 2,2 | | |
| 663 | 1542 | Quàng Giang | Nam | 02/10/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 2,95 | 3 | | |
| 664 | 1543 | Mùa A | Nênh | 01/05/2009 | TH - THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 3,6 | 3,2 | | |
| 665 | 1544 | Hoàng Thị Thuý | Niên | 14/08/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,75 | 2,45 | 2,8 | | |
| 666 | 1545 | Mùa Thị | Ninh | 28/08/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,75 | 2 | 3,2 | | |
| 667 | 1546 | Sồng Thị | Nu | 21/12/2008 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1 | 1,8 | 2 | | |
| 668 | 1547 | Thào Thị | Nu | 17/06/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 2 | 2 | | |
| 669 | 1548 | Thào Thị | Nu | 25/09/2009 | TH và THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 2,5 | 2,8 | | |
| 670 | 1549 | Giàng A | Nủ | 20/05/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,45 | 1,6 | | |
| 671 | 1550 | Đinh Thị Ngọc | Ngà | 13/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,45 | 2,8 | | |
| 672 | 1551 | Đinh Bảo | Ngọc | 12/12/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,65 | 2 | | |
| 673 | 1552 | Đinh Thị | Nguyệt | 26/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,75 | 1,45 | 3,4 | | |
| 674 | 1553 | Đinh Thị | Nguyệt | 18/10/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 1,8 | 2 | | |
| 675 | 1554 | Đinh Thị Linh | Nhâm | 06/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 1,55 | 1,6 | | |
| 676 | 1555 | Lò Văn | Nhất | 04/01/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 677 | 1556 | Giàng A | Nhè | 24/03/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 3 | 2,2 | | |
| 678 | 1557 | Mùa Thị Pàng | Nhè | 26/04/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 3 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 679 | 1558 | Lò Thị Uyển | Nhi | 15/07/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 3 | 3,2 | | |
| 680 | 1559 | Lường Thị Yến | Nhi | 19/09/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,75 | 1,5 | 3,6 | | |
| 681 | 1560 | Mùi Thị Yến | Nhi | 13/07/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 682 | 1561 | Lù Thị | Nhung | 03/06/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,2 | 3,4 | | |
| 683 | 1562 | Lừ Hồng | Nhung | 23/12/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 1,9 | 3,6 | | |
| 684 | 1563 | Đinh Thị Hải | Như | 01/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,6 | 3,2 | | |
| 685 | 1564 | Đinh Thị Nguyệt | Như | 08/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 4 | 2,8 | | |
| 686 | 1565 | Lầu Thị | Như | 13/07/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 2,7 | 3,6 | | |
| 687 | 1566 | Lừ Thị Diễm | Như | 21/10/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 3,4 | 2 | | |
| 688 | 1567 | Sồng Thị | Pàng | 02/09/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 689 | 1568 | Phàng A | Páo | 21/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 3,85 | 2,6 | | |
| 690 | 1569 | Sồng Vàng | Páo | 09/07/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 3,45 | 2,8 | | |
| 691 | 1570 | Mùa A | Pha | 22/11/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 5,1 | 3,6 | | |
| 692 | 1571 | Đinh Nhất | Phan | 03/01/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,25 | 3,2 | | |
| 693 | 1572 | Giàng Thị | Phềnh | 06/04/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 4,15 | 3,2 | | |
| 694 | 1573 | Lù Vương | Phi | 03/04/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 1,6 | 2,6 | | |
| 695 | 1574 | Mùa A | Phua | 17/04/2009 | TH và THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,3 | 1,8 | | |
| 696 | 1575 | Hoàng Thị Mai | Phương | 12/03/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 1 | 2,6 | | |
| 697 | 1576 | Quàng Lan | Phương | 16/09/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,25 | 0,95 | 3,4 | | |
| 698 | 1577 | Lò Thị | Phượng | 26/05/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,45 | 2 | | |
| 699 | 1578 | Lò Việt | Quang | 29/08/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 700 | 1579 | Lò Văn | Quân | 11/05/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 6 | 8,25 | 3,2 | | |
| 701 | 1580 | Lường Văn | Quý | 01/08/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 6,1 | 2 | | |
| 702 | 1581 | Mùa A | Sang | 07/12/2008 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 5,3 | 4,6 | | |
| 703 | 1582 | Đinh Thị Thu | Sáng | 10/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 704 | 1583 | Thào A | Sáu | 13/09/2009 | TH&THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 0,8 | 2,2 | | |
| 705 | 1584 | Vàng A | Sáu | 26/04/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 4,5 | 3 | | |
| 706 | 1585 | Hờ Thị | Sen | 06/11/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 3,4 | 2,2 | | |
| 707 | 1586 | Phàng Thị | Sênh | 17/09/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 3,35 | 3 | | |
| 708 | 1587 | Sồng Thị | Sênh | 20/10/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,42 | 1,65 | 2 | | |
| 709 | 1588 | Hạng Thị | Sông | 30/10/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 2,3 | 2,4 | | |
| 710 | 1589 | Mùa Thị | Sông | 30/08/2009 | TH&THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,92 | 2,05 | 1,2 | | |
| 711 | 1590 | Vàng Thị | Sông | 09/03/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,5 | 1,75 | 3,8 | | |
| 712 | 1591 | Mùa A | Sồng | 01/02/2009 | TH-THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 3,95 | 2,8 | | |
| 713 | 1592 | Mùa Thị | Sua | 28/08/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 1,4 | 2,6 | | |
| 714 | 1593 | Mùa Thị | Súa | 21/05/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,25 | 3,15 | 4,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 715 | 1594 | Mùa Thị | Súa | 17/11/2009 | Tiểu học-THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 3,5 | 2,6 | | |
| 716 | 1595 | Sồng A | Súa | 12/06/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 3,7 | 2,4 | | |
| 717 | 1596 | Vừ Thị | Súa | 24/08/2008 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 3,2 | 4,4 | | |
| 718 | 1597 | Giàng A | Sùng | 01/09/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 4 | 2,2 | | |
| 719 | 1598 | Tráng A | Táng | 06/07/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 2,05 | 2,4 | | |
| 720 | 1599 | Mùa Thị | Tảnh | 05/01/2009 | Tiểu học-THCS Tà Xùa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 1,3 | 4,2 | | |
| 721 | 1600 | Vì Trọng | Tấn | 26/08/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 4,9 | 3,2 | | |
| 722 | 1601 | Hạng Sơn | Tinh | 24/05/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 0,75 | 3,1 | 2,2 | | |
| 723 | 1602 | Đinh Quốc | Toàn | 28/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 2,8 | 2,4 | | |
| 724 | 1603 | Phàng Thị | Tông | 18/11/2008 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1 | 0,9 | 1,8 | | |
| 725 | 1604 | Mùa A | Tồng | 20/04/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 2,25 | 2,4 | | |
| 726 | 1605 | Phàng A | Tồng | 26/09/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,35 | 1,6 | | |
| 727 | 1606 | Đinh Anh | Tú | 13/09/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 728 | 1607 | Phàng A | Tủa | 05/09/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,65 | 2,4 | | |
| 729 | 1608 | Phàng A | Tủa | 08/08/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,75 | 3,3 | 4,2 | | |
| 730 | 1609 | Sồng A | Tủa | 10/04/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 731 | 1610 | Sồng A | Tuấn | 05/02/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 2,4 | 3,8 | | |
| 732 | 1611 | Đinh Thị Nhật | Tuyền | 12/12/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,75 | 1 | 2,8 | | |
| 733 | 1612 | Đinh Ánh | Tuyết | 18/09/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 4,85 | 4 | | |
| 734 | 1613 | Đinh Thị Ánh | Tuyết | 03/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,3 | 3,2 | | |
| 735 | 1614 | Đinh Thị Diệu | Tuyệt | 30/12/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 1,95 | 2,4 | | |
| 736 | 1615 | Sồng A | Thái | 29/03/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 737 | 1616 | Thào Xuân | Thái | 08/06/2009 | TH-THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 2,6 | 3,2 | | |
| 738 | 1617 | Hờ A | Tháng | 20/02/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,8 | 2,6 | | |
| 739 | 1618 | Đinh Thị Diệp | Thanh | 02/11/2009 | TH THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,6 | 2,8 | | |
| 740 | 1619 | Lường Hạnh | Thảo | 28/08/2009 | TH&THCS Thị trấn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 5,5 | 4,6 | | |
| 741 | 1620 | Lường Thị Hoa | Thắng | 08/04/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,25 | 2,4 | | |
| 742 | 1621 | Sồng A | Thắng | 03/06/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 1,9 | 2,2 | | |
| 743 | 1622 | Đinh Thị Hoài | Thiên | 24/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 2 | 3,2 | | |
| 744 | 1623 | Hoàng Minh | Thiện | 28/08/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 745 | 1624 | Vì Đức | Thịnh | 12/09/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 1,1 | 2 | | |
| 746 | 1625 | Đinh Thị Phương | Thơm | 28/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,75 | 1,35 | 2,6 | | |
| 747 | 1626 | Đinh Thị Hoài | Thu | 15/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 748 | 1627 | Lường Hoài | Thu | 09/09/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5 | 2,05 | 3,6 | | |
| 749 | 1628 | Lường Thị Phương | Thuỳ | 16/04/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 750 | 1629 | Lò Thị Hồng | Thuỷ | 16/02/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 1,1 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 751 | 1630 | Đinh Thị Ngọc | Thuý | 25/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 1,3 | 2,2 | | |
| 752 | 1631 | Mùi Thị | Thuý | 07/02/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,3 | 2 | | |
| 753 | 1632 | Hà Anh | Thư | 23/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 0,6 | 2,4 | | |
| 754 | 1633 | Thào A | Thức | 07/06/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 755 | 1634 | Mùa Thanh | Thương | 10/11/2008 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 756 | 1635 | Mùa Thị | Thương | 20/10/2009 | TH&THCS Háng Đồng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 757 | 1636 | Đinh Thị Hương | Trà | 21/12/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,75 | 6,05 | 4 | | |
| 758 | 1637 | Đinh Quỳnh | Trang | 04/10/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 3,05 | 2,8 | | |
| 759 | 1638 | Hà Huyền | Trang | 24/09/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 6,75 | 3,25 | 4,4 | | |
| 760 | 1639 | Hạng Vàng | Trang | 16/02/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,1 | 2,4 | | |
| 761 | 1640 | Lường Văn | Trình | 12/12/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 762 | 1641 | Lù Thị | Trú | 15/06/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4 | 0,8 | 2 | | |
| 763 | 1642 | Đinh Thị Thanh | Trúc | 31/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 764 | 1643 | Mùi Văn | Trung | 20/11/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,5 | 2,6 | | |
| 765 | 1644 | Đinh Thị Hồng | Uyên | 16/07/2009 | Tiểu học THCS Sập Xa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,75 | 3,6 | 2,6 | | |
| 766 | 1645 | Lò Thị | Uyên | 22/06/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 0,95 | 2,8 | | |
| 767 | 1646 | Lò Thị Khánh | Uyên | 17/09/2009 | TH-THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,8 | 1,6 | | |
| 768 | 1647 | Lừ Thị Tố | Uyên | 24/05/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 6 | 3,25 | 3 | | |
| 769 | 1648 | Giàng Thị | Vàng | 10/09/2009 | PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,75 | 3,25 | 3,2 | | |
| 770 | 1649 | Vàng Phử | Vàng | 04/05/2009 | PTDTBT THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 1,25 | 2,2 | | |
| 771 | 1650 | Lò Thị | Văn | 02/11/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 5,25 | 1,05 | 3 | | |
| 772 | 1651 | Đinh Thị Cẩm | Vân | 16/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,6 | 3,6 | | |
| 773 | 1652 | Hờ Thị | Vân | 10/05/2009 | PTDTBT THCS Hang Chú | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 2,25 | 3 | | |
| 774 | 1653 | Hoàng Kim | Vẫn | 22/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 775 | 1654 | Mùi Tường | Vi | 29/10/2009 | THCS xã Chim Vàn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 776 | 1655 | Lò Văn | Vũ | 16/10/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,25 | 3,2 | | |
| 777 | 1656 | Hà Thị Huyền | Vy | 04/03/2009 | PTDTNT THCS và THPT Bắc Yên | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,5 | 2,65 | 2,2 | | |
| 778 | 1657 | Hạng A | Xà | 24/12/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 4,25 | 4,4 | 3 | | |
| 779 | 1658 | Sồng Diệp | Xuân | 31/12/2009 | PTDTBT TH-THCS Xím Vàng | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 1,25 | 3,3 | 3,2 | | |
| 780 | 1660 | Đinh Thị | Yến | 20/01/2009 | TH-THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3,25 | 4,7 | 3,2 | | |
| 781 | 1661 | Đinh Thị Hải | Yến | 13/05/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 3 | 1,7 | 2,4 | | |
| 782 | 1662 | Lò Thị | Yến | 25/04/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | PTDTNT THCS&THPT Bắc Yên | 2 | 1,8 | 3,6 | | |
| 783 | 1663 | Hà Thị Mai | Anh | 06/09/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 2,3 | 2,6 | | |
| 784 | 1664 | Hà Thị Quế | Anh | 12/07/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 785 | 1665 | Lò Quỳnh | Anh | 13/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Nà Ớt | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 3,75 | 2,4 | | |
| 786 | 1666 | Hờ Thị | Ánh | 18/07/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,5 | 3,6 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 787 | 1667 | Lò Thị | Ánh | 14/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,25 | 2,35 | 2,6 | | |
| 788 | 1668 | Hoàng Thái | Bảo | 17/10/2009 | TH- THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,5 | 2,75 | 2,4 | | |
| 789 | 1669 | Hà Duy | Bằng | 10/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 1,4 | 2,2 | | |
| 790 | 1670 | Lù Thị | Bấu | 03/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5 | 6,25 | 4 | | |
| 791 | 1671 | Lò Thị | Biên | 03/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,25 | 1,5 | 3,2 | | |
| 792 | 1672 | Sùng A | Bình | 03/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,75 | 3,45 | 3,8 | | |
| 793 | 1673 | Giàng Thị | Ca | 20/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 3,55 | 3 | | |
| 794 | 1674 | Cứ A | Công | 27/02/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,75 | 2,4 | | |
| 795 | 1675 | Quàng Văn | Công | 13/12/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,5 | 1,9 | 2,8 | | |
| 796 | 1676 | Hờ Thị Kim | Cương | 02/12/2009 | TH-THCS Chiềng Sung | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,25 | 2,1 | 3 | | |
| 797 | 1677 | Sồng A | Cương | 10/02/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 4,2 | 3,2 | | |
| 798 | 1678 | Giàng Mạnh | Cường | 16/05/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1 | 1,2 | 2,6 | | |
| 799 | 1679 | Lò Việt | Cường | 07/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,75 | 4,05 | 2,6 | | |
| 800 | 1680 | Sồng Mạnh | Cường | 05/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 801 | 1681 | Vì Văn | Cường | 20/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 1,65 | 3 | | |
| 802 | 1682 | Giàng Thị | Cha | 14/07/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,25 | 3,2 | 1,6 | | |
| 803 | 1683 | Giàng Thị | Cha | 12/09/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,95 | 2,6 | | |
| 804 | 1684 | Cầm Thị | Chi | 22/10/2009 | TH- THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,85 | 2,6 | | |
| 805 | 1685 | Giàng Thị | Chi | 17/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 4,65 | 4 | | |
| 806 | 1686 | Sồng Thị | Chi | 25/05/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 6,25 | 2,6 | | |
| 807 | 1687 | Vàng Thị | Chía | 03/10/2009 | TH- THCS Chiềng Chăn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,75 | 3,65 | 2,2 | | |
| 808 | 1688 | Hở A | Chính | 12/10/2009 | TH THCS Nà Bó | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,65 | 3 | | |
| 809 | 1689 | Thào Thị | Chu | 10/06/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,5 | 3 | 3 | | |
| 810 | 1690 | Vì Tiến | Chuyền | 16/05/2009 | PTDTNT THCS-THPT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 6,3 | 3,4 | | |
| 811 | 1691 | Sồng Thị | Chư | 10/05/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2 | 3,05 | 1,8 | | |
| 812 | 1692 | Sồng A | Chường | 27/05/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 0,5 | 2 | 2,2 | | |
| 813 | 1693 | Vì Văn | Chường | 17/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 0,75 | 3,05 | 2,2 | | |
| 814 | 1694 | Vàng Thị | Dế | 26/06/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 6 | 3,5 | 1,6 | | |
| 815 | 1695 | Lò Hồng | Diệp | 24/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 6 | 4,9 | 3 | | |
| 816 | 1696 | Lù A | Dơ | 26/05/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,25 | 3,9 | 2,6 | | |
| 817 | 1697 | Lý Thị | Dua | 12/10/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,75 | 3,45 | 2,8 | | |
| 818 | 1698 | Mùa Thị | Dua | 07/05/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 3,3 | 1,8 | | |
| 819 | 1699 | Vì Khánh | Duy | 23/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,7 | 3,6 | | |
| 820 | 1700 | Vì Khánh | Duy | 09/02/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,1 | 3,4 | | |
| 821 | 1701 | Cầm Thị Hồng | Duyên | 27/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 2,7 | 2 | | |
| 822 | 1702 | Vì Thị Thúy | Duyên | 17/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Nà ớt | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,25 | 1,75 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 823 | 1703 | Giàng A | Dương | 07/09/2009 | TH THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,25 | 1 | 1,8 | | |
| 824 | 1704 | Hờ A | Dương | 29/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,25 | 3,4 | 3,2 | | |
| 825 | 1705 | Quàng Thị | Đào | 10/10/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 2,05 | 3,6 | | |
| 826 | 1706 | Hờ A | Đông | 11/02/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,25 | 1,75 | 1,8 | | |
| 827 | 1707 | Hoàng Thị | Giang | 06/02/2009 | TH- THCS Nà Ban | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 0,75 | 1,05 | 2,2 | | |
| 828 | 1708 | Mùa Thị | Giang | 02/09/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,25 | 3 | 2,2 | | |
| 829 | 1709 | Ngần Lò Hương | Giang | 31/10/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 2,9 | 3 | | |
| 830 | 1710 | Lù A | Giống | 16/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,25 | 1,8 | | |
| 831 | 1711 | Lò Thị Minh | Hà | 05/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,8 | 2,6 | | |
| 832 | 1712 | Lò Thị Thu | Hà | 11/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,8 | 4 | | |
| 833 | 1713 | Lường Thu | Hà | 11/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5,75 | 3,8 | 4,8 | | |
| 834 | 1714 | Lường Văn | Hà | 16/04/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 3,95 | 2,4 | | |
| 835 | 1715 | Lò Thị | Hạnh | 24/03/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 3,9 | 3 | | |
| 836 | 1716 | Lèo Thị Minh | Hảo | 10/05/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 2,6 | 2,8 | | |
| 837 | 1717 | Lò Văn | Hảo | 11/09/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,25 | 1,4 | 4 | | |
| 838 | 1718 | Lường Thị | Hảo | 23/04/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2 | 1,1 | 2,2 | | |
| 839 | 1719 | Quàng Thị Thu | Hằng | 05/05/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,75 | 1,75 | 2,4 | | |
| 840 | 1721 | Lò Thái | Hậu | 11/06/2009 | PTDTNT THCS-THPT Mai Sơn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 4,1 | 2,4 | | |
| 841 | 1722 | Vàng Thị Thu | Hiền | 16/09/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,75 | 3,9 | 2,6 | | |
| 842 | 1723 | Hoàng Minh | Hiệp | 15/07/2009 | TH- THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,35 | 3 | | |
| 843 | 1724 | Hờ Thị Hồng | Hoa | 14/05/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5,75 | 3,4 | 3 | | |
| 844 | 1727 | Mong Thị | Huệ | 09/05/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 1,85 | 1,8 | | |
| 845 | 1728 | Lường Mạnh | Hùng | 10/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,65 | 2,4 | | |
| 846 | 1729 | Lường Việt | Hùng | 18/07/2009 | TH- THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,95 | 2,4 | | |
| 847 | 1730 | Hờ Gia | Huy | 03/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 4,2 | 2,8 | | |
| 848 | 1731 | Lò Quang | Huy | 30/01/2009 | TH- THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,5 | 4,85 | 2,6 | | |
| 849 | 1732 | Vì Quang | Huy | 21/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 4,55 | 2,6 | | |
| 850 | 1733 | Hà Thế | Hưng | 07/07/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 3,45 | 2,2 | | |
| 851 | 1734 | Hờ Gia | Hưng | 04/04/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 3,25 | 3,6 | | |
| 852 | 1735 | Cầm Thị Thúy | Hương | 30/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5,25 | 4,3 | 2,8 | | |
| 853 | 1737 | Vì Thị | Hương | 16/04/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 2,2 | 3,4 | | |
| 854 | 1738 | Quàng Thị | Kim | 09/05/2009 | TH- THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 2,2 | 2,8 | | |
| 855 | 1739 | Hoàng Bảo | Khanh | 02/04/2009 | TH- THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,8 | 1,6 | | |
| 856 | 1740 | Lò Tuấn | Khanh | 14/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Nà Ớt | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,05 | 4,2 | | |
| 857 | 1741 | Hờ A | Khánh | 03/06/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 3,25 | 2,6 | | |
| 858 | 1742 | Thào Duy | Khánh | 28/05/2009 | TH- THCS Chiềng Chăn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 4,7 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 859 | 1743 | Soi Hà Cẩm | La | 10/07/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,25 | 2,8 | 2,6 | | |
| 860 | 1744 | Vàng Thị | Lan | 23/01/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 2,7 | 3,2 | | |
| 861 | 1745 | Vì Thị Nhật | Lệ | 27/02/2009 | TH-THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 1,65 | 2,8 | | |
| 862 | 1746 | Sồng Thị | Li | 11/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 2,05 | 2,6 | | |
| 863 | 1747 | Vàng Ka | Li | 13/02/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 4,1 | 1,2 | | |
| 864 | 1748 | Lò Thị Ngọc | Liêm | 13/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 2,6 | 2,6 | | |
| 865 | 1749 | Cầm Thùy | Linh | 25/02/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 2 | 2 | | |
| 866 | 1750 | Lò Thị Ngọc | Linh | 14/07/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,75 | 2 | | |
| 867 | 1751 | Quàng Trúc | Linh | 03/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,4 | 2,6 | | |
| 868 | 1752 | Sồng Thị Ngọc | Linh | 16/12/2009 | THCS Chiềng Đông -Yên Châu | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1 | 1,75 | 3,2 | | |
| 869 | 1753 | Vàng Thị | Linh | 04/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,75 | 2,55 | 3 | | |
| 870 | 1754 | Lò Thị Kim | Loan | 18/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,25 | 3,4 | | |
| 871 | 1755 | Lò Văn | Loan | 20/10/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2 | 0,65 | 2,8 | | |
| 872 | 1756 | Vàng Thị | May | 23/07/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 6,25 | 3,2 | | |
| 873 | 1757 | Lò Thị | Mẫn | 26/06/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 1,1 | 3 | | |
| 874 | 1758 | Lò Thị | Mầng | 10/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 6,5 | 4,15 | 2 | | |
| 875 | 1759 | Mùa Thị Seo | Mịn | 12/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,7 | 3,2 | | |
| 876 | 1760 | Giàng Thị | Mo | 14/12/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1 | 3,15 | 2,8 | | |
| 877 | 1761 | Mùa Thị | Mua | 22/07/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 4,2 | 2,2 | | |
| 878 | 1762 | Mùa Thị | Mỷ | 21/07/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 6,05 | 3,2 | | |
| 879 | 1763 | Tòng Thúy | Na | 01/12/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 4,5 | 2,4 | | |
| 880 | 1764 | Hàng A | Nếnh | 29/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5 | 5,5 | 2 | | |
| 881 | 1765 | Hờ Thị | Nu | 03/05/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 0,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 882 | 1766 | Mùa Thị | Nu | 22/02/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 4,05 | 3,4 | | |
| 883 | 1767 | Sùng Thị | Nu | 28/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,3 | 2,2 | | |
| 884 | 1768 | Lò Thị Nguyệt | Nga | 24/09/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 885 | 1769 | Lường Thị | Nga | 14/04/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,05 | 2,2 | | |
| 886 | 1770 | Sồng Thị | Nga | 08/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 887 | 1771 | Hoàng Thị Tuyết | Ngân | 23/12/2009 | TH-THCS Nà Ban | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 3 | 1,2 | | |
| 888 | 1772 | Hờ Thị Hà | Ngân | 21/10/2009 | TH- THCS Chiềng Chăn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,85 | 4,2 | | |
| 889 | 1773 | Hờ Thị Hồng | Ngọc | 22/11/2009 | TH- THCS Nà Bó | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,25 | 2,2 | 2,6 | | |
| 890 | 1774 | Lò Thị | Nguyệt | 04/09/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5,25 | 4,45 | 2,4 | | |
| 891 | 1775 | Tống Thảo | Nguyệt | 21/03/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5,75 | 3,9 | 3 | | |
| 892 | 1776 | Vàng Thị Thu | Nguyệt | 05/10/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 1,25 | 2,6 | | |
| 893 | 1777 | Lò Thị Thu | Nhàn | 22/11/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,75 | 2,95 | 3,6 | | |
| 894 | 1778 | Lò Thị | Nhẫn | 22/03/2009 | PTDTBT TH- THCS Nà Ớt | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5 | 2,8 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 895 | 1779 | Lò Thị | Nhi | 03/12/2009 | TH- THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,5 | 1,15 | 2,8 | | |
| 896 | 1780 | Giàng Thị | Nhìa | 25/09/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 2,25 | 3,4 | | |
| 897 | 1781 | Lèo Thị Hoài | Nhu | 10/01/2009 | TH- THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 6 | 6,25 | 3,6 | | |
| 898 | 1782 | Mùa Thị | Như | 01/10/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,35 | 4,4 | | |
| 899 | 1783 | Lường Thị Kim | Oanh | 31/03/2009 | TH-THCS Nà Ban | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5,75 | 2,55 | 3,6 | | |
| 900 | 1784 | Giàng Thị | Pạn | 27/03/2009 | TH THCS Chiêng Ve | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 1,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 901 | 1785 | Và Dạ | Páo | 15/02/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2 | 3,15 | 1,4 | | |
| 902 | 1786 | Sùng A | Pó | 26/04/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 3,6 | 2,4 | | |
| 903 | 1787 | Giàng Thị | Phánh | 27/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 3,2 | 3 | | |
| 904 | 1788 | Thào Thị | Phi Phi | 19/08/2009 | TH- THCS Chiềng Chăn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5,25 | 3 | 3 | | |
| 905 | 1789 | Sồng A | Phúc | 03/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 2,15 | 2,6 | | |
| 906 | 1790 | Quàng Thị | Phượng | 30/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5,5 | 2,2 | 3,2 | | |
| 907 | 1791 | Hà Thị | Quyên | 09/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,85 | 2,4 | | |
| 908 | 1792 | Lường Thị | Quyên | 16/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Nà Ớt | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 7,5 | 3,7 | 3 | | |
| 909 | 1793 | Vì Thị | Quyển | 16/03/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 3,45 | 2,4 | | |
| 910 | 1794 | Mùi Thị Tuyết | Quỳnh | 23/08/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 3,5 | 2,2 | | |
| 911 | 1795 | Giàng Thị | Sao | 16/07/2009 | PTDTBT TH- THCS Nà Ớt | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 912 | 1796 | Giàng Thị | Sau | 15/01/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,5 | 2,2 | | |
| 913 | 1797 | Giàng Thị | Sau | 31/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 2,7 | 2,8 | | |
| 914 | 1798 | Lò Thi | Sân | 20/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 2,75 | 2,4 | | |
| 915 | 1799 | Sồng Thị | Si | 28/06/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 5,25 | 2,8 | | |
| 916 | 1800 | Giàng Thị | Sọ | 11/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 2,25 | 3,6 | | |
| 917 | 1801 | Lò Thị | Sơn | 28/12/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,4 | 3 | | |
| 918 | 1802 | Giàng Thị | Sua | 02/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 2,8 | 2,4 | | |
| 919 | 1803 | Mùa Thị | Sua | 10/11/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,45 | 4 | | |
| 920 | 1804 | Thào Thị | Sua | 30/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,7 | 2 | | |
| 921 | 1805 | Tòng Quốc | Tiến | 26/06/2009 | TH- THCS Nà Ban | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 5,3 | 3,2 | | |
| 922 | 1806 | Vì Văn | Tình | 08/12/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,1 | 2,4 | | |
| 923 | 1807 | Lường Thị Thảo | Tính | 23/10/2009 | TH- THCS Nà Bó | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 924 | 1808 | Giàng Thị | Tông | 02/02/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,5 | 3,75 | 3,2 | | |
| 925 | 1809 | Mùa Minh | Tuấn | 30/09/2009 | TH- THCS Nà Bó | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,65 | 1,8 | | |
| 926 | 1810 | Vì Văn | Tuấn | 19/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 1,1 | 3,2 | | |
| 927 | 1811 | Lò Thị | Tuệ | 04/09/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 1,65 | 3,6 | | |
| 928 | 1812 | Hờ Thị | Tuyết | 22/07/2009 | TH- THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,9 | 3,2 | | |
| 929 | 1813 | Lò Bạch | Tuyết | 20/11/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,45 | 3 | | |
| 930 | 1814 | Lường Thị Bạch | Tuyết | 17/03/2009 | PTDTBT TH- THCS Nà Ớt | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 4,1 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 931 | 1815 | Tòng Thị Ánh | Tuyết | 01/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 4,1 | 3,4 | | |
| 932 | 1816 | Sồng A | Tư | 25/09/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,15 | 3 | | |
| 933 | 1817 | Lò Huy | Tường | 31/07/2009 | TH-THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 0,5 | 3 | | |
| 934 | 1818 | Hà Thị Thanh | Thảo | 20/02/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5 | 3 | 3,4 | | |
| 935 | 1819 | Lò Thị Phương | Thảo | 17/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 2,05 | 3,2 | | |
| 936 | 1820 | Vì Phương | Thảo | 20/10/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2 | 1 | 2,6 | | |
| 937 | 1821 | Vì Văn | Thắng | 03/11/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 3,9 | 3,8 | | |
| 938 | 1822 | Lù A | Thiện | 01/08/2009 | THCS Lóng Phiêng-Yên Châu | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 0,75 | 1,8 | 3,4 | | |
| 939 | 1823 | Khoa Văn | Thịnh | 14/10/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,25 | 2,15 | 2 | | |
| 940 | 1824 | Lò Thị | Thơ | 01/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 2,8 | 1,8 | | |
| 941 | 1825 | Giàng Thị | Thu | 26/09/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 3,65 | 3,2 | | |
| 942 | 1826 | Giàng Thị | Thu | 10/03/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 5,35 | 3,6 | | |
| 943 | 1827 | Vì Thị | Thu | 10/09/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2 | 2,4 | 1,8 | | |
| 944 | 1828 | Lèo Thị Kim | Thùy | 27/10/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,3 | 1,4 | | |
| 945 | 1829 | Cầm Thị Minh | Thư | 24/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5 | 3,65 | 2,6 | | |
| 946 | 1830 | Cầm Văn | Thực | 03/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 4,35 | 3,6 | | |
| 947 | 1831 | Lò Văn | Thường | 21/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 1 | 1,4 | | |
| 948 | 1832 | Cầm Thị Thùy | Trang | 29/10/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 5 | 3,8 | | |
| 949 | 1833 | Hoàng Thị Thùy | Trang | 12/02/2009 | TH THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,4 | 3,2 | | |
| 950 | 1834 | Lò Thị | Trang | 25/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,8 | 3,2 | | |
| 951 | 1835 | Lò Thị Thu | Trang | 23/06/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,4 | 2,8 | | |
| 952 | 1836 | Mùa Thu | Trang | 25/03/2009 | TH- THCS Nà Bó | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,2 | 3,2 | | |
| 953 | 1837 | Lèo Văn | Trường | 24/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5 | 5,35 | 3,2 | | |
| 954 | 1838 | Cầm Thị | Uyên | 16/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4 | 3 | 3,4 | | |
| 955 | 1839 | Lường Thị | Uyên | 19/04/2009 | TH- THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2 | 3,9 | 2,2 | | |
| 956 | 1840 | Lý A | Vạng | 24/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 4,15 | 1,6 | | |
| 957 | 1841 | Lò Anh | Văn | 14/04/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 5 | 3,7 | 2,4 | | |
| 958 | 1842 | Tòng Thị Minh | Vân | 20/05/2009 | TH- THCS Mường Chanh | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,5 | 3,7 | 2,4 | | |
| 959 | 1843 | Vì Thị | Vân | 15/03/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 2,5 | 2 | | |
| 960 | 1844 | Hà Thị Phương | Vi | 10/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,5 | 2,8 | 2,2 | | |
| 961 | 1845 | Lý Thị | Vua | 15/05/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3 | 4 | 3 | | |
| 962 | 1846 | Vì Thị | Xen | 23/05/2009 | TH-THCS Nà Ban | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,2 | 2 | | |
| 963 | 1847 | Hoàng Thị Hải | Yến | 30/08/2009 | PTDTBT TH- THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 3,25 | 1,65 | 2,4 | | |
| 964 | 17595 | Quàng Mạnh | Tiến | 21/3/2009 | TH - THCS Tà Hộc | Mai Sơn | PTDTNT THCS&THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,75 | 2,8 | | |
| 965 | 1848 | Lò Trọng | An | 12/04/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5 | 4,85 | 3,2 | | |
| 966 | 1849 | Bàn Hoàng | Anh | 31/12/2009 | THCS Quy Hướng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 2,3 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 967 | 1850 | Bàn Thị Vân | Anh | 31/03/2009 | THCS Quy Hướng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6,25 | 3,15 | 3,6 | | |
| 968 | 1851 | Đặng Thị Lan | Anh | 08/07/2009 | THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,5 | 3,3 | 2,4 | | |
| 969 | 1852 | Đinh Phương | Anh | 09/06/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,5 | 4,65 | 3 | | |
| 970 | 1853 | Hà Hải | Anh | 02/03/2009 | THCS Lóng Sập | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 4,15 | 3,2 | | |
| 971 | 1854 | Lường Việt | Anh | 14/07/2009 | THCS Mường Sang | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,5 | 1,6 | 1,8 | | |
| 972 | 1855 | Lý Châu | Anh | 09/07/2009 | THCS 19/5 | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,25 | 5,15 | 3,4 | | |
| 973 | 1856 | Mùi Thị Quỳnh | Anh | 24/11/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 1,75 | 3 | | |
| 974 | 1857 | Triệu Việt | Anh | 30/01/2009 | THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,25 | 0,9 | 2,8 | | |
| 975 | 1858 | Đinh Thiên | Bảo | 12/09/2009 | THCS Nà Mường | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 3,1 | 2,6 | | |
| 976 | 1859 | Đinh Thị | Bảy | 23/08/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,75 | 2,85 | 3,6 | | |
| 977 | 1860 | Mùi Thị Hoài | Băng | 26/07/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,5 | 2,85 | 2,8 | | |
| 978 | 1861 | Mùi Thị Sao | Băng | 16/03/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 3,9 | 3 | | |
| 979 | 1862 | Hà Văn | Bình | 26/02/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,25 | 4,95 | 2,2 | | |
| 980 | 1863 | Lò Văn Vĩ | Cường | 27/11/2024 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,25 | 3,05 | 2,8 | | |
| 981 | 1864 | Vì Bảo | Cường | 07/09/2009 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,75 | 4,05 | 2 | | |
| 982 | 1865 | Đinh Ngọc | Châu | 25/04/2009 | THCS Nà Mường | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 3,3 | 2 | | |
| 983 | 1866 | Đinh Thị Mai | Chi | 01/04/2009 | THCS Nà Mường | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 1,8 | 2,8 | | |
| 984 | 1867 | Mùi Thị | Chiều | 14/01/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,75 | 3,9 | 3,2 | | |
| 985 | 1868 | Thào A Chứ | Dê | 04/09/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 3,4 | 3,2 | | |
| 986 | 1869 | Mùa A | Dềnh | 24/04/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,25 | 4,8 | 3,4 | | |
| 987 | 1870 | Mùa Thị | Diễn | 26/11/2009 | THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,25 | 4,1 | 3,4 | | |
| 988 | 1871 | Lò Ngọc | Diệp | 04/06/2009 | THCS  Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3 | 1,05 | 2,4 | | |
| 989 | 1872 | Mùi Thị Ngọc | Diệp | 18/11/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,25 | 2,95 | 3,4 | | |
| 990 | 1873 | Đinh Thị Huyền | Diệu | 17/10/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,5 | 2,25 | 2 | | |
| 991 | 1874 | Mùa A | Dông | 15/07/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,75 | 2,85 | 3,2 | | |
| 992 | 1875 | Mùa Thị | Dợ | 02/10/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 2,3 | 2,4 | | |
| 993 | 1876 | Mùa Thị | Dủ | 14/04/2009 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,5 | 1,7 | 2 | | |
| 994 | 1877 | Tráng Thị Máy | Dú | 01/07/2009 | THCS Lóng Sập | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,12 | 4 | 2,2 | | |
| 995 | 1878 | Thào Thị | Dụ | 20/06/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,25 | 3,2 | 2,8 | | |
| 996 | 1879 | Tráng Thị Cá | Dua | 25/06/2009 | THCS Lóng Sập | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,75 | 2,7 | 3 | | |
| 997 | 1880 | Vàng Thị | Dùa | 20/01/2009 | THCS Đông Sang | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2 | 1,6 | 2,6 | | |
| 998 | 1881 | Giàng A | Dung | 17/02/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,25 | 1,7 | 2,6 | | |
| 999 | 1882 | Giàng Thị | Dung | 03/12/2009 | THCS 19/6 | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 2,8 | 2,8 | | |
| 1000 | 1883 | Hà Thị Hoàng | Dung | 03/11/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,25 | 2,8 | 2,8 | | |
| 1001 | 1884 | Vì Đức | Duy | 17/10/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,5 | 3,85 | 3 | | |
| 1002 | 1885 | Đinh Thị | Duyên | 24/10/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 3,9 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1003 | 1886 | Mùa A | Dư | 08/05/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 5,1 | 3,8 | | |
| 1004 | 1887 | Bàn Việt | Dương | 06/09/2009 | THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 3,75 | 3,6 | | |
| 1005 | 1888 | Đinh Thị Anh | Đào | 15/04/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 3 | 2,6 | | |
| 1006 | 1889 | Hoàng Thị Anh | Đào | 14/07/2008 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,5 | 2,4 | 3,8 | | |
| 1007 | 1890 | Đinh Tiến | Đạt | 14/09/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,17 | 1,2 | 2,2 | | |
| 1008 | 1891 | Đặng Thành | Đức | 15/06/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 1,4 | 2,6 | | |
| 1009 | 1892 | Trần Thị Hà | Giang | 31/10/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,75 | 4,3 | 2,8 | | |
| 1010 | 1893 | Triệu Hương | Giang | 13/02/2009 | THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,25 | 1,4 | 3 | | |
| 1011 | 1894 | Bàn Thị Ngọc | Hà | 14/11/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,42 | 2,25 | 3,8 | | |
| 1012 | 1895 | Đinh Thu | Hạ | 16/05/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,42 | 3 | 2,8 | | |
| 1013 | 1896 | Đinh Thị | Hạnh | 08/12/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,25 | 2,35 | 3 | | |
| 1014 | 1897 | Lò Thu | Hằng | 18/01/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,67 | 1,55 | 3,4 | | |
| 1015 | 1898 | Đinh Thị Thúy | Hân | 13/08/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,5 | 2,5 | 2,6 | | |
| 1016 | 1899 | Mùi Thị Thu | Hiền | 14/01/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,25 | 2,6 | 2,6 | | |
| 1017 | 1900 | Hà Thế | Hiệp | 11/07/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 1,4 | 2,4 | | |
| 1018 | 1901 | Pùa Thị | Hoa | 05/12/2008 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,58 | 1,5 | 2,8 | | |
| 1019 | 1902 | Dừ A | Hùng | 20/03/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,58 | 2,7 | 2,4 | | |
| 1020 | 1903 | Mùi Thị Khánh | Huyền | 03/10/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 2,3 | 3 | | |
| 1021 | 1904 | Lò Khánh | Hưng | 06/10/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 2,9 | 1,8 | | |
| 1022 | 1905 | Mùa A | Hưng | 15/10/2009 | THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,5 | 1,05 | 2 | | |
| 1023 | 1906 | Mùi Khắc | Hưng | 22/03/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,5 | 3 | 3,2 | | |
| 1024 | 1907 | Sa Duy | Hưng | 16/11/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5 | 2,5 | 3,2 | | |
| 1025 | 1908 | Mùi Thị | Hứng | 10/03/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 1,1 | 1,8 | | |
| 1026 | 1909 | Bàn Thị Thu | Hương | 06/09/2009 | THCS Quy Hướng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,5 | 1 | 1,2 | | |
| 1027 | 1910 | Triệu Thu | Hường | 22/10/2009 | THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 3,05 | 2 | | |
| 1028 | 1911 | Đinh Thế | Hưởng | 20/12/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,5 | 4,6 | 2,4 | | |
| 1029 | 1912 | Tráng Thị | Kía | 30/04/2009 | THCS Lóng Sập | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 4 | 2,8 | | |
| 1030 | 1913 | Hoàng Anh | Kiệt | 11/02/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,75 | 2,5 | 2,2 | | |
| 1031 | 1914 | Đinh Trung | Khải | 31/03/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2 | 2,75 | 2,6 | | |
| 1032 | 1915 | Vì Nhật | Lệ | 11/02/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6,5 | 5,6 | 4,6 | | |
| 1033 | 1916 | Bàn Hà | Linh | 24/02/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3 | 1,6 | 2 | | |
| 1034 | 1917 | Mùi Thị | Linh | 20/08/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 3,05 | 2,8 | | |
| 1035 | 1918 | Mùi Thị Diệu | Linh | 24/09/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,5 | 2,05 | 2,6 | | |
| 1036 | 1919 | Đinh Thế Bảo | Long | 12/03/2024 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 2,55 | 3,2 | | |
| 1037 | 1920 | Bàn Thị Khánh | Ly | 17/07/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,5 | 4,55 | 3 | | |
| 1038 | 1921 | Đặng Thị Hoa | Mai | 11/04/2009 | THCS Quy Hướng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3 | 2,2 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1039 | 1922 | Mong Duy | Mạnh | 21/06/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,58 | 1,8 | 4 | | |
| 1040 | 1923 | Pùa Láo | Mạnh | 23/04/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,75 | 2,55 | 2,4 | | |
| 1041 | 1924 | Vàng A | Mạnh | 08/03/2009 | THCS Nà Tân | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3 | 0,8 | 1,8 | | |
| 1042 | 1925 | Lò Thị Kim | Mần | 01/03/2009 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 2,25 | 3,4 | | |
| 1043 | 1926 | Đinh Thị | Mây | 15/03/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,25 | 3,45 | 2,6 | | |
| 1044 | 1927 | Lèo Thị | Minh | 26/02/2024 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 2,4 | 3 | | |
| 1045 | 1928 | Đặng Thị Hà | My | 19/11/2009 | THCS Quy Hướng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,75 | 2,35 | 3,6 | | |
| 1046 | 1930 | Mùi Hoàng | Nam | 06/10/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,5 | 3,25 | 2,8 | | |
| 1047 | 1931 | Đinh Thị Thu | Ngân | 01/10/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 3,7 | 2,4 | | |
| 1048 | 1932 | Lò Thị | Ngân | 17/08/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 2,75 | 3,2 | | |
| 1049 | 1933 | Đinh Thị Mai | Ngọc | 12/03/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 1,85 | 3,6 | | |
| 1050 | 1934 | Mùi Thị Bích | Ngọc | 05/01/2009 | THCS Nà Mường | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,5 | 2,55 | 3,6 | | |
| 1051 | 1935 | Bàn Đức | Nguyên | 18/09/2009 | THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,5 | 0,4 | 1,8 | | |
| 1052 | 1936 | Mùi Thị Thảo | Nguyên | 26/12/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5 | 3,15 | 3,2 | | |
| 1053 | 1937 | Thào A | Nguyên | 25/10/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,25 | 3,65 | 2,4 | | |
| 1054 | 1938 | Mùi Thị | Nguyệt | 18/10/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,25 | 3 | 3,6 | | |
| 1055 | 1939 | Vì Ánh | Nguyệt | 15/10/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,58 | 3,7 | 2,6 | | |
| 1056 | 1940 | Vì Ánh | Nguyệt | 05/03/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,58 | 0,4 | 2,4 | | |
| 1057 | 1941 | Giàng Thị Pàng | Nhia | 19/11/2009 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 2,1 | 2 | | |
| 1058 | 1942 | Bàn Thị | Nhung | 01/02/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2 | 2,7 | 3,4 | | |
| 1059 | 1943 | Triệu Hồng | Nhung | 08/07/2009 | THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,5 | 2,95 | 3,2 | | |
| 1060 | 1944 | Đặng Thị Quỳnh | Như | 14/06/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6 | 2,8 | 3 | | |
| 1061 | 1945 | Tặng Thị Quỳnh | Như | 05/06/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 1,15 | 2,6 | | |
| 1062 | 1946 | Vì Thị Yến | Như | 29/05/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 1063 | 1947 | Tráng A | Phành | 11/09/2009 | THCS 19/6 | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2 | 0,2 | 2,6 | | |
| 1064 | 1948 | Mùa A | Phềnh | 31/03/2009 | THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1 | 0,8 | 2,8 | | |
| 1065 | 1949 | Mùa A | Phông | 17/12/2009 | THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,25 | 0 | 2,2 | | |
| 1066 | 1950 | Đinh Thị Mai | Phương | 18/10/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,33 | 3,25 | 2,6 | | |
| 1067 | 1951 | Hà Thị Việt | Phương | 19/05/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,67 | 2,8 | 2,8 | | |
| 1068 | 1952 | Hạng Thị Mai | Phương | 07/04/2009 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,25 | 3,4 | 3,8 | | |
| 1069 | 1953 | Đinh Công | Quang | 26/10/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,75 | 3,1 | 2,4 | | |
| 1070 | 1954 | Hạng A | Quang | 11/11/2009 | THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2 | 2,1 | 2 | | |
| 1071 | 1955 | Mùi Duy | Quang | 28/12/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 1072 | 1956 | Vàng A | Quân | 26/11/2009 | THCS Tân Lập | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 4,6 | 2 | | |
| 1073 | 1957 | Mùi Văn | Quốc | 28/10/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,25 | 1,4 | 2,4 | | |
| 1074 | 1958 | Hoàng Nhật | Quyên | 22/12/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5 | 1,4 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1075 | 1959 | Hà Đức | Quyền | 04/02/2009 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,25 | 2,15 | 2,8 | | |
| 1076 | 1960 | Vì Anh | Quỳnh | 03/03/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,58 | 3,15 | 3 | | |
| 1077 | 1961 | Màu Thị | Rùa | 25/07/2009 | THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2 | 0,65 | 1,6 | | |
| 1078 | 1962 | Vàng A | Sáng | 17/02/2009 | THCS Đông Sang | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,25 | 3,4 | 3 | | |
| 1079 | 1963 | Mùa Thị | Sua | 22/09/2009 | THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3 | 2,1 | 2,4 | | |
| 1080 | 1964 | Đặng Anh | Tiến | 27/07/2009 | THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,25 | 1,85 | 1,4 | | |
| 1081 | 1965 | Đặng Trung | Tình | 18/06/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,5 | 1,4 | 2,6 | | |
| 1082 | 1966 | Lò Khánh | Toàn | 06/06/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 2,25 | 2,2 | | |
| 1083 | 1967 | Lường Mạnh | Toàn | 15/09/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5 | 3,6 | 2,4 | | |
| 1084 | 1968 | Mùa A | Tông | 15/11/2009 | THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,5 | 2,7 | 1,6 | | |
| 1085 | 1969 | Mùi Thị Gia | Tuệ | 06/08/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6,25 | 2,85 | 2 | | |
| 1086 | 1970 | Đinh Thị Nhậm | Tuyền | 27/01/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,75 | 2,65 | 2,6 | | |
| 1087 | 1971 | Lò Đình | Tuyển | 23/01/2009 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1 | 0,6 | 3,2 | | |
| 1088 | 1972 | Mùi Thị | Tuyết | 08/11/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3 | 1,9 | 1,8 | | |
| 1089 | 1973 | Lò Phước | Tứ | 03/01/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 2,9 | 2,4 | | |
| 1090 | 1974 | Hàng A | Thành | 25/08/2009 | THCS 19/5 | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,5 | 3,35 | 2,8 | | |
| 1091 | 1975 | Đinh Mạnh | Thoáng | 07/12/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 3,35 | 1,8 | | |
| 1092 | 1976 | Mùi Phương | Thùy | 19/12/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,25 | 4,1 | 2,8 | | |
| 1093 | 1977 | Mùi Phương | Thùy | 07/09/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6,42 | 3,6 | 2,2 | | |
| 1094 | 1978 | Bàn Thị Bích | Thủy | 25/01/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6,75 | 3,1 | 2,8 | | |
| 1095 | 1979 | Triệu Thị Thu | Thủy | 27/06/2009 | THCS Tân Lập | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5 | 3,85 | 1,8 | | |
| 1096 | 1980 | Bùi Anh | Thư | 01/12/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6 | 4,6 | 3,2 | | |
| 1097 | 1981 | Hoàng Thị Minh | Thư | 01/04/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6,5 | 3,4 | 3,4 | | |
| 1098 | 1982 | Lý Anh | Thư | 10/08/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,5 | 2,05 | 2,4 | | |
| 1099 | 1983 | Ngần Thị Kim | Thư | 01/08/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,75 | 3,4 | 3,6 | | |
| 1100 | 1984 | Mùi Thị Thu | Trà | 12/02/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 3,65 | 2,6 | | |
| 1101 | 1985 | Bàn Thị | Trang | 24/08/2009 | THCS Quy Hướng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,25 | 3,65 | 4 | | |
| 1102 | 1986 | Mùi Thị Bích | Trâm | 11/11/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 3,2 | 5,4 | | |
| 1103 | 1987 | Mùi Thị Ngọc | Trâm | 05/04/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6,5 | 6,55 | 6,6 | | |
| 1104 | 1988 | Đặng Thế | Triều | 06/02/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,5 | 3,9 | 2,8 | | |
| 1105 | 1989 | Lường Thị Phương | Trinh | 20/07/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,25 | 3,35 | 1,8 | | |
| 1106 | 1990 | Bàn Thanh | Trúc | 01/03/2009 | THCS Nà Mường | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 6,5 | 4,85 | 3,6 | | |
| 1107 | 1991 | Hà Việt | Trung | 29/03/2009 | THCS Tà Lại | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5 | 4,3 | 2,6 | | |
| 1108 | 1992 | Mùa Gàu | Ua | 08/09/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 2,85 | 3,6 | | |
| 1109 | 1993 | Đặng Thị Hoài | Uyên | 02/12/2009 | THCS Quy Hướng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2,25 | 2,8 | 2,4 | | |
| 1110 | 1994 | Ngần Thị Thảo | Uyên | 20/11/2009 | THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 5,5 | 1,6 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1111 | 1995 | Thào A | Vảng | 13/05/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,25 | 2 | 2,8 | | |
| 1112 | 1996 | Sồng A | Vạng | 26/08/2009 | THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,92 | 3,85 | 1 | | |
| 1113 | 1997 | Hà Thị Cầm | Vi | 19/08/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,75 | 1,85 | 2,2 | | |
| 1114 | 1998 | Mùi Thị | Viếng | 09/10/2009 | THCS Tân Hợp | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4,25 | 0,6 | 3,8 | | |
| 1115 | 1999 | Đinh Trung | Vỹ | 01/01/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 2 | 1,3 | 4 | | |
| 1116 | 2000 | Mùa A | Xì | 10/03/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,75 | 2,4 | 2,6 | | |
| 1117 | 2001 | Mùa A | Xuân | 08/02/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,75 | 2,7 | 2,8 | | |
| 1118 | 2002 | Đinh Thị Bảo | Xuyến | 17/11/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 3,85 | 3 | | |
| 1119 | 2003 | Quách Thị Kim | Xuyến | 31/01/2009 | NT Mộc Châu | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 4 | 5,85 | 3,2 | | |
| 1120 | 2004 | Vì Thị Bảo | Xuyến | 01/07/2009 | THCS Hua Păng | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 1,75 | 3,4 | 2,4 | | |
| 1121 | 2005 | Triệu Thị Như | Yến | 11/10/2009 | THCS 19/5 | Mộc Châu | PTDTNT THCS&THPT Mộc Châu | 3,75 | 3,85 | 3,6 | | |
| 1122 | 2006 | Cà Tuấn | Anh | 17/01/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 1 | 3,6 | | |
| 1123 | 2007 | Lò Thị Ngọc | Anh | 10/11/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 0,4 | 3,8 | | |
| 1124 | 2008 | Lường Thị Huyền | Anh | 12/03/2009 | TH&THCS Chiềng San | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 6,5 | 2 | 3 | | |
| 1125 | 2009 | Lường Văn | Anh | 15/05/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 1,2 | 2 | | |
| 1126 | 2010 | Quàng Thị Vân | Anh | 17/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4 | 1,8 | 2,2 | | |
| 1127 | 2011 | Tòng Thị | Bạch | 23/02/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,75 | 2,9 | 3 | | |
| 1128 | 2012 | Lò Thị | Bi | 23/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4 | 3,1 | 2,6 | | |
| 1129 | 2013 | Cà Thị Ngọc | Bích | 07/03/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1,75 | 2,95 | 2,6 | | |
| 1130 | 2014 | Lường Thị | Biệt | 18/02/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,25 | 1,45 | 4 | | |
| 1131 | 2015 | Quàng Thanh | Bình | 02/06/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,5 | 3,2 | 2,2 | | |
| 1132 | 2016 | Hờ Thị | Công | 14/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 2 | 2 | | |
| 1133 | 2017 | Lò Thị | Châu | 12/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 7 | 3,8 | 3 | | |
| 1134 | 2018 | Giàng Thị | Chư | 16/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Chiềng Muôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5 | 2 | 3 | | |
| 1135 | 2019 | Giàng A | Chường | 16/12/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,75 | 1,1 | 1,8 | | |
| 1136 | 2020 | Hàng Thị | Dênh | 23/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Chiềng Muôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5 | 2,5 | 4 | | |
| 1137 | 2021 | Lò Thị | Diếm | 19/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 1,6 | 2,8 | | |
| 1138 | 2022 | Lò Thị | Diu | 02/03/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 1,05 | 1,4 | | |
| 1139 | 2023 | Hờ Thị | Dợ | 14/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5 | 1,5 | 3,8 | | |
| 1140 | 2024 | Quàng Văn | Dũng | 16/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,25 | 2,35 | 3 | | |
| 1141 | 2025 | Quàng Văn | Động | 23/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1,5 | 0,85 | 3 | | |
| 1142 | 2026 | Phàng A | Gặng | 04/05/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1 | 1,55 | 2,2 | | |
| 1143 | 2027 | Lò Quang | Hà | 17/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 2,8 | 3,4 | | |
| 1144 | 2028 | Quàng Thị | Hà | 10/10/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 1,5 | 3,8 | | |
| 1145 | 2029 | Quàng Văn | Hải | 24/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 5,6 | 2,4 | | |
| 1146 | 2030 | Quàng Thị | Hằng | 18/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 1,95 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1147 | 2031 | Lò Văn Minh | Hiếu | 12/06/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 0,6 | 4 | | |
| 1148 | 2032 | Quàng Trung | Hiếu | 15/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1,75 | 0,4 | 1,4 | | |
| 1149 | 2033 | Lường Thị Ngọc | Hoa | 10/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,5 | 0,4 | 4 | | |
| 1150 | 2034 | Vừ Tây | Hoa | 05/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 2,75 | 1,4 | | |
| 1151 | 2035 | Giàng Huy | Hoàng | 30/12/2009 | PTDT BT THCS Chiềng Công | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 2,55 | 1,8 | | |
| 1152 | 2036 | Lường Thị | Hoạt | 24/08/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4 | 2 | 3,2 | | |
| 1153 | 2037 | Cà Thị | Hồng | 23/02/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2 | 1,05 | 3 | | |
| 1154 | 2038 | Vạ Thị | Hua | 07/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5,25 | 3,4 | 2,2 | | |
| 1155 | 2039 | Quàng Văn Quốc | Huy | 06/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 1156 | 2040 | Lò Thị Thu | Huyền | 08/09/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2 | 3,55 | 1,4 | | |
| 1157 | 2041 | Lường Thi | Huyền | 21/05/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4 | 1,95 | 3,2 | | |
| 1158 | 2042 | Vì Thị Thanh | Huyền | 09/09/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4 | 1,5 | 3 | | |
| 1159 | 2043 | Lò Đại | Hưng | 19/05/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2 | 0,8 | 2,2 | | |
| 1160 | 2044 | Lò Thị | Hương | 28/05/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1161 | 2045 | Lò Thị | Hường | 14/02/2009 | TH&THCS Chiềng San | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5 | 3,8 | 3,4 | | |
| 1162 | 2046 | Lò Thúy | Kim | 07/01/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,67 | 1,5 | 2,4 | | |
| 1163 | 2047 | Quàng Văn | Khiêm | 06/11/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 2,25 | 3,4 | | |
| 1164 | 2048 | Hàng A | Khua | 18/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Chiềng Muôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2 | 1,35 | 2,2 | | |
| 1165 | 2049 | Cà Thị | Khuê | 25/12/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 5,05 | 3,2 | | |
| 1166 | 2050 | Lò Thị | Khuê | 29/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1,75 | 0,2 | 1,8 | | |
| 1167 | 2051 | Cà Thị Mai | Lan | 16/03/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 1,15 | 2,8 | | |
| 1168 | 2053 | Lò Thị Thùy | Lâm | 21/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 0,4 | 1,6 | | |
| 1169 | 2054 | Lò Văn | Lâm | 10/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1,75 | 1,8 | 2,8 | | |
| 1170 | 2055 | Quàng Văn | Lập | 05/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,25 | 0,65 | 2,6 | | |
| 1171 | 2056 | Quàng Thị Kim | Lê | 20/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,75 | 2,35 | 2,6 | | |
| 1172 | 2057 | Lò Thị | Liên | 02/04/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 1 | 2,4 | | |
| 1173 | 2058 | Cà Thị Diệp | Linh | 10/09/2009 | TH&THCS Chiềng San | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5,5 | 2,5 | 3 | | |
| 1174 | 2059 | Cà Thùy | Linh | 30/08/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,25 | 2 | 3,2 | | |
| 1175 | 2060 | Lò Thị Hà | Linh | 29/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1,75 | 1,8 | 3,4 | | |
| 1176 | 2061 | Lò Thị Hà | Linh | 22/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4 | 1,1 | 2,2 | | |
| 1177 | 2062 | Lường Thị Thùy | Linh | 01/06/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,75 | 1,25 | 2 | | |
| 1178 | 2063 | Mùa Thị Thùy | Linh | 25/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 1,75 | 3,2 | | |
| 1179 | 2064 | Phạng A | Long | 10/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 0,75 | 1,25 | 1,8 | | |
| 1180 | 2065 | Lò Thị | Lợi | 25/02/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2 | 1,75 | 2,8 | | |
| 1181 | 2066 | Cứ A | Lử | 21/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Chiềng Muôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,5 | 2,1 | 2,8 | | |
| 1182 | 2067 | Lò Văn | Lực | 12/05/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,25 | 0,95 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1183 | 2068 | Lò Văn | Lương | 10/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 1184 | 2069 | Cà Văn | Lượng | 08/01/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,75 | 2,65 | 3 | | |
| 1185 | 2070 | Quàng Thị Khánh | Ly | 24/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 1,6 | 2,6 | | |
| 1186 | 2071 | Cà Thị Ngọc | Mai | 28/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 1,15 | 3,2 | | |
| 1187 | 2072 | Lò Thị Hồng | Mẫn | 25/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 7,25 | 2,3 | 4,4 | | |
| 1188 | 2073 | Lường Thị Thảo | Mi | 16/01/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 0,65 | 3 | | |
| 1189 | 2074 | Lò Thị | Minh | 29/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4 | 1,35 | 2,2 | | |
| 1190 | 2075 | Lường Thị | Mượi | 07/07/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,25 | 3,3 | 2 | | |
| 1191 | 2076 | Hoàng Thị Thảo | My | 19/02/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 1,25 | 3,4 | | |
| 1192 | 2077 | Lò Thị Trà | My | 26/10/2009 | TH&THCS Chiềng San | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 6 | 3,55 | 3,6 | | |
| 1193 | 2078 | Lò Trà | My | 16/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,25 | 1,05 | 2 | | |
| 1194 | 2079 | Lường Bảo | Nam | 22/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 2,05 | 2,2 | | |
| 1195 | 2080 | Tòng Văn | Nam | 13/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 2,4 | 4 | | |
| 1196 | 2081 | Lường Thị | Ngân | 06/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 6,25 | 1,8 | 2,2 | | |
| 1197 | 2082 | Lò Văn | Nghiệp | 10/09/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5,25 | 5,6 | 3,2 | | |
| 1198 | 2083 | Lường Thị Bích | Nguyệt | 31/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5,25 | 5,1 | 2,8 | | |
| 1199 | 2084 | Quàng Thị | Nguyệt | 21/08/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1200 | 2085 | Vì Thị | Nguyệt | 02/11/2009 | TH&THCS Chiềng San | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,25 | 0,7 | 1,8 | | |
| 1201 | 2086 | Cà Thị | Nhàn | 25/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 6 | 2,7 | 2,6 | | |
| 1202 | 2087 | Quàng Thị Uyên | Nhi | 22/03/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,25 | 1,15 | 2,2 | | |
| 1203 | 2088 | Lường Thị Tâm | Như | 06/11/2009 | THCS Mường Chùm | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,75 | 2,75 | 3,8 | | |
| 1204 | 2089 | Lò Thị Cúc | Nhược | 26/02/2009 | TH&THCS Chiềng San | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,25 | 0,7 | 2 | | |
| 1205 | 2090 | Quàng Văn | Phong | 06/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 1206 | 2091 | Ly Minh | Phúc | 12/10/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1,5 | 1,2 | 2,4 | | |
| 1207 | 2092 | Quàng Văn | Phước | 12/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 2,35 | 2,6 | | |
| 1208 | 2093 | Cà Văn | Phương | 30/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,75 | 1,9 | 3,8 | | |
| 1209 | 2094 | Lò Hải | Quang | 20/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 3,25 | 2,6 | | |
| 1210 | 2095 | Lò Văn | Quang | 10/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2 | 2,55 | 3,8 | | |
| 1211 | 2096 | Lò Thị | Quân | 03/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5,5 | 2,2 | 4,2 | | |
| 1212 | 2097 | Quàng Bảo | Quốc | 23/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,75 | 1,7 | 4,6 | | |
| 1213 | 2098 | Lường Văn | Quyên | 12/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,75 | 4,15 | 2,8 | | |
| 1214 | 2099 | Lò Thị | Quynh | 22/02/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,75 | 2,7 | 2,8 | | |
| 1215 | 2100 | Lù Thi | Quỳnh | 15/07/2009 | TH&THCS Nặm Păm | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,75 | 3 | 3,2 | | |
| 1216 | 2101 | Hàng Đông | Sơn | 30/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Chiềng Muôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5,75 | 4,85 | 4,6 | | |
| 1217 | 2102 | Quàng Mai | Tâm | 09/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 1,55 | 2,8 | | |
| 1218 | 2103 | Tòng Văn | Toàn | 12/03/2009 | TH&THCS Hua Trai | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,75 | 1,9 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1219 | 2104 | Quàng Văn | Tùng | 19/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,75 | 1,3 | 2,2 | | |
| 1220 | 2105 | Lường Văn | Thái | 01/01/2009 | TH&THCS Nặm Păm | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,75 | 3,6 | 2,4 | | |
| 1221 | 2106 | Tòng Thị | Thảo | 26/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 1,2 | 4,2 | | |
| 1222 | 2107 | Giàng Minh | Thắng | 04/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2 | 1 | 1,6 | | |
| 1223 | 2108 | Lò Văn | Thắng | 20/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 2 | 2,8 | | |
| 1224 | 2109 | Lò Việt | Thắng | 01/01/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,75 | 2,5 | 3,2 | | |
| 1225 | 2110 | Lường Đức | Thắng | 13/03/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,5 | 5,15 | 2,4 | | |
| 1226 | 2111 | Vừ Quyết | Thắng | 19/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2 | 2,05 | 1,8 | | |
| 1227 | 2112 | Lò Lương | Thoàng | 09/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,25 | 1,95 | 2,2 | | |
| 1228 | 2113 | Vì Thị | Thu | 29/01/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,5 | 1 | 3,8 | | |
| 1229 | 2114 | Quàng Thị | Thuyền | 26/05/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,75 | 2,45 | 2,2 | | |
| 1230 | 2115 | Lầu Thị | Thuyết | 17/07/2009 | THCS Mường Chùm | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,25 | 2,05 | 2,4 | | |
| 1231 | 2116 | Lò Thị Anh | Thư | 14/02/2009 | TH&THCS Chiềng San | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5,25 | 4,35 | 2,6 | | |
| 1232 | 2117 | Quàng Văn | Thự | 16/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4,25 | 1,55 | 1,4 | | |
| 1233 | 2118 | Quàng Mạnh | Thức | 02/06/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5,25 | 2,75 | 3,4 | | |
| 1234 | 2119 | Hờ Thị | Trang | 02/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2 | 0,8 | 2,6 | | |
| 1235 | 2120 | Lường Thị Ngọc | Trâm | 30/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,25 | 2,6 | 1,8 | | |
| 1236 | 2121 | Lò Quàng | Trường | 10/07/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 5,25 | 1,85 | 3,2 | | |
| 1237 | 2122 | Mùa A | Trường | 05/06/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4 | 3,45 | 1,4 | | |
| 1238 | 2123 | Lò Thị Ngọc | Uyên | 28/08/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3 | 1,5 | 1,8 | | |
| 1239 | 2124 | Kháng A | Vàng | 27/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 1240 | 2125 | Lò Đức | Văn | 01/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 1241 | 2126 | Lò Thị | Vân | 06/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,25 | 3,4 | 2,6 | | |
| 1242 | 2127 | Lường Văn | Việt | 02/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 1243 | 2128 | Quàng Thị | Việt | 17/02/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 4 | 1,75 | 2,2 | | |
| 1244 | 2129 | Hoàng Hà | Vy | 04/02/2009 | TH&THCS Chiềng San | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 6,5 | 5,8 | 3,8 | | |
| 1245 | 2130 | Quàng Phương | Vy | 17/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 3,25 | 3,65 | 2 | | |
| 1246 | 2131 | Hờ Thị Hương | Xuân | 03/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 1247 | 17535 | Lường Thị Diễm | Quỳnh | 14/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | PTDTNT THCS&THPT Mường La | 2,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 1248 | 2132 | Giàng Tuấn | Anh | 02/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,5 | 2,45 | 2,6 | | |
| 1249 | 2133 | Thào Đức | Anh | 25/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,25 | 3,7 | 3,2 | | |
| 1250 | 2134 | Trương Việt | Anh | 17/08/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 1251 | 2135 | Đinh Thị Hải | Âu | 17/06/2009 | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 0,85 | 3 | | |
| 1252 | 2136 | Hà Hữu | Bạch | 23/08/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 1,1 | 3 | | |
| 1253 | 2137 | Hà Gia | Bảo | 14/07/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Do | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 2,6 | 1,6 | | |
| 1254 | 2138 | Lò Thị Thu | Bằng | 07/06/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,25 | 1,5 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1255 | 2139 | Đinh Thị Ngọc | Bích | 06/09/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,5 | 1,25 | 1,8 | | |
| 1256 | 2140 | Trần Thị Hữu | Bích | 09/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 0,6 | 1,6 | | |
| 1257 | 2141 | Lò Thị | Bình | 01/09/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 1,25 | 2,6 | | |
| 1258 | 2142 | Triệu Việt | Cương | 12/01/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 1,75 | 2 | | |
| 1259 | 2143 | Vàng Y | Cha | 04/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 3,95 | 3 | | |
| 1260 | 2144 | Đinh Thị Bảo | Châm | 06/01/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 1,45 | 1,8 | | |
| 1261 | 2145 | Lò Văn | Châu | 27/06/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 0,85 | 3 | | |
| 1262 | 2146 | Đặng Thị | Chi | 03/07/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,5 | 1,1 | 3,2 | | |
| 1263 | 2147 | Triệu Thị Huyền | Chi | 09/01/2009 | TH & THCS Huy Tường | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 2,5 | 1,2 | | |
| 1264 | 2148 | Sồng A | Chìa | 02/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,75 | 2,7 | 2,2 | | |
| 1265 | 2149 | Mùi Thị Huyền | Chinh | 10/03/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 1266 | 2150 | Lý Văn | Chương | 25/03/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 0,5 | 1 | 2,2 | | |
| 1267 | 2151 | Thào Thị | Day | 29/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 2,7 | 2 | | |
| 1268 | 2152 | Thào Mái | Dê | 03/02/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1 | 0,7 | 2,6 | | |
| 1269 | 2153 | Hà Thị Thanh | Diệp | 17/03/2009 | TH&THCS Huy Bắc | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,25 | 7,75 | 4,6 | | |
| 1270 | 2154 | Hà Huyền | Diệu | 22/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 1271 | 2155 | Sồng Thị Pàng | Dinh | 14/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 2,35 | 2,2 | | |
| 1272 | 2156 | Hà Thị Huyền | Dịu | 15/05/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 2,2 | 2,8 | | |
| 1273 | 2157 | Hà Công | Du | 15/09/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 3,8 | 1,8 | | |
| 1274 | 2158 | Sồng Thị | Dua | 14/02/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 4,8 | 3,2 | | |
| 1275 | 2159 | Sồng Thị | Dua | 15/05/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,5 | 4 | 2,6 | | |
| 1276 | 2160 | Thào Thị | Dua | 14/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 2,8 | 2,6 | | |
| 1277 | 2161 | Thào Thị | Dua | 17/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,5 | 2,05 | 2,4 | | |
| 1278 | 2162 | Lò Thị | Dung | 28/02/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,75 | 1,45 | 2,6 | | |
| 1279 | 2163 | Bàn Văn | Duy | 18/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 0,2 | 3,2 | | |
| 1280 | 2164 | Hà Thị Phương | Duyên | 09/01/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 0,65 | 1,2 | | |
| 1281 | 2165 | Triệu Thúy | Duyên | 08/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 1,75 | 4,6 | | |
| 1282 | 2166 | Lý Bá | Đa | 02/01/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 1,5 | 1,4 | | |
| 1283 | 2167 | Mùi Anh | Đào | 08/11/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 2,05 | 2,4 | | |
| 1284 | 2168 | Đinh Hải | Đảo | 24/11/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 2 | 3 | | |
| 1285 | 2169 | Đinh Văn | Đạt | 03/07/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 1286 | 2170 | Đinh Khánh | Định | 30/10/2009 | TH & THCS Bắc Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 1,1 | 3 | | |
| 1287 | 2171 | Mùi Thị Hà | Đoan | 21/12/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 1,5 | 3,2 | | |
| 1288 | 2172 | Bàn Thị Hà | Giang | 26/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,25 | 0,95 | 3,2 | | |
| 1289 | 2173 | Lý Hương | Giang | 27/03/2009 | TH&THCS Tân Lang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,5 | 1,3 | 1,6 | | |
| 1290 | 2174 | Đinh Ngọc | Giáp | 22/07/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 1,25 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1291 | 2175 | Sồng Thánh | Giống | 10/05/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 3,9 | 2,8 | | |
| 1292 | 2176 | Phùng Hải | Hà | 28/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,25 | 5,25 | 3 | | |
| 1293 | 2177 | Sồng Xuân | Hải | 16/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 1,65 | 2,4 | | |
| 1294 | 2178 | Lý Minh | Hạnh | 11/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,75 | 1,7 | 2,8 | | |
| 1295 | 2179 | Lò Thị Ngọc | Hân | 21/01/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 1,3 | 2,8 | | |
| 1296 | 2180 | Lò Thị Hồng | Hiên | 19/10/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,25 | 3,35 | 2,6 | | |
| 1297 | 2181 | Đặng Thị Kim | Hiến | 17/02/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 1,9 | 2 | | |
| 1298 | 2182 | Đinh Thị Minh | Hiến | 02/04/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 3,85 | 4 | | |
| 1299 | 2183 | Lý Thị | Hoa | 14/12/2009 | TH & THCS Huy Tường | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 1,75 | 1,8 | | |
| 1300 | 2184 | Thào Nụ | Hoa | 25/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1 | 1,35 | 1,8 | | |
| 1301 | 2185 | Hà Hải | Hòa | 18/12/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1 | 0,4 | 3 | | |
| 1302 | 2186 | Đinh Đức | Học | 19/11/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1303 | 2187 | Đinh Thị Lệ | Hồng | 01/11/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,25 | 3,05 | 4,8 | | |
| 1304 | 2188 | Đinh Thị Minh | Huệ | 07/03/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 4,6 | 3 | | |
| 1305 | 2189 | Đinh Mạnh | Hùng | 28/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,5 | 3,4 | 2,8 | | |
| 1306 | 2190 | Lý Gia | Huy | 29/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1 | 1,1 | 2,4 | | |
| 1307 | 2191 | Vàng A | Hử | 20/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,5 | 0,75 | 1,8 | | |
| 1308 | 2192 | Đặng Thúy | Hường | 15/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 1,3 | 3,2 | | |
| 1309 | 2193 | Vang A | Kanh | 01/07/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 3,6 | 3,2 | | |
| 1310 | 2194 | Cà Trung | Kiên | 05/07/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 1,95 | 2,2 | | |
| 1311 | 2195 | Hà Mạnh | Kỳ | 24/03/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,75 | 1,55 | 3,4 | | |
| 1312 | 2196 | Sồng A | Khai | 22/11/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 3,95 | 2,2 | | |
| 1313 | 2197 | Lò Quốc | Khải | 15/07/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 2,75 | 2,8 | | |
| 1314 | 2198 | Đinh Duy | Khanh | 03/01/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,25 | 2,6 | 2,6 | | |
| 1315 | 2199 | Hà Văn | Khoa | 26/01/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 0,75 | 1,7 | 2 | | |
| 1316 | 2200 | Lò Thị | Khoa | 27/06/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,5 | 2,1 | 1,6 | | |
| 1317 | 2201 | Giàng Thị | Khua | 19/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 0,75 | 0,9 | 1,8 | | |
| 1318 | 2202 | Hà Văn | Khuyên | 01/12/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 2 | 1,6 | | |
| 1319 | 2203 | Thào Thị | La | 22/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 3,4 | 2,4 | | |
| 1320 | 2204 | Phàng Thị | Lan | 14/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,25 | 1,8 | 3,8 | | |
| 1321 | 2205 | Lò Thị | Lanh | 06/09/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 1322 | 2206 | Phàng Hà | Lâm | 08/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 0,4 | 2 | | |
| 1323 | 2207 | Sồng Thị Hồng | Liên | 25/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,75 | 3,75 | 2,6 | | |
| 1324 | 2208 | Lò Thị Bạch | Liễu | 15/03/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,75 | 4,45 | 2,8 | | |
| 1325 | 2209 | Hà Thị | Linh | 21/10/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 1,95 | 2,8 | | |
| 1326 | 2210 | Lò Thị Nhật | Linh | 29/12/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 0,45 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1327 | 2211 | Hà Thuý | Loan | 02/09/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,5 | 1,75 | 2,6 | | |
| 1328 | 2212 | Đinh Văn | Long | 20/01/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 0,85 | 2,6 | | |
| 1329 | 2213 | Giàng A | Lông | 05/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 0,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1330 | 2214 | Phùng Thị Hiền | Lương | 21/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,25 | 4,3 | 2,4 | | |
| 1331 | 2215 | Sồng A | Ly | 05/05/2009 | THCS Thu Cúc | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,25 | 3,3 | 2,6 | | |
| 1332 | 2216 | Sồng Thị | Ly | 12/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 2,85 | 3,4 | | |
| 1333 | 2217 | Thào Thị | Ly | 04/01/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 2,25 | 2,4 | | |
| 1334 | 2218 | Thào A Hồng | Mai | 06/02/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 2,9 | 1,2 | | |
| 1335 | 2219 | Trọ Thị | Mai | 08/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 1,25 | 2,6 | | |
| 1336 | 2220 | Thào Thị | Màng | 25/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 2,2 | 2,4 | | |
| 1337 | 2221 | Đinh Triệu | Minh | 14/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1 | 0,6 | 3,2 | | |
| 1338 | 2222 | Thào Du | Mông | 22/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 0,5 | 1 | 1,8 | | |
| 1339 | 2223 | Bàn Huyền Thảo | My | 19/02/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 7,25 | 3,1 | 3,4 | | |
| 1340 | 2224 | Đinh Diễm | My | 03/01/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,25 | 0,9 | 4,4 | | |
| 1341 | 2225 | Hà Thị | My | 15/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,75 | 1,5 | 3,2 | | |
| 1342 | 2226 | Sồng Thị | Mỷ | 09/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 2,35 | 4 | | |
| 1343 | 2227 | Hà Hoài | Nam | 01/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,5 | 2,5 | 5 | | |
| 1344 | 2228 | Hà Văn | Nam | 25/02/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 1,05 | 1,8 | | |
| 1345 | 2229 | Mùi Hải | Nam | 13/11/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 2,6 | 3,2 | | |
| 1346 | 2230 | Triệu Văn | Nam | 27/09/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1 | 0,7 | 1,8 | | |
| 1347 | 2231 | Sồng A | Nang | 29/05/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,75 | 1,6 | 2,8 | | |
| 1348 | 2232 | Sồng A | Nù | 21/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 1,25 | 3 | | |
| 1349 | 2233 | Sồng A | Nụ | 23/02/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 2,75 | 3 | | |
| 1350 | 2234 | Thào A | Nghè | 27/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 2,55 | 2,6 | | |
| 1351 | 2235 | Đinh Thị Thuý | Ngọc | 19/01/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,25 | 3,85 | 1,4 | | |
| 1352 | 2236 | Hoàng Thị Bích | Ngọc | 20/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Do | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,5 | 3,95 | 3,4 | | |
| 1353 | 2237 | Đinh Thiện | Nhân | 04/09/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 1354 | 2238 | Hà Thị Thiện | Nhân | 18/08/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,75 | 1,6 | 1,6 | | |
| 1355 | 2239 | Lò Đức | Nhật | 18/06/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,5 | 3,15 | 3,2 | | |
| 1356 | 2240 | Đặng Thị Hải | Nhi | 19/06/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,25 | 1,75 | 3,2 | | |
| 1357 | 2241 | Mùi Thị Yến | Nhi | 13/10/2009 | TH & THCS Bắc Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,5 | 1,9 | 3,2 | | |
| 1358 | 2242 | Mùi Đinh Tâm | Như | 10/11/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,5 | 1,9 | 2,6 | | |
| 1359 | 2243 | Sồng Thị | Pàn | 05/09/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 1,4 | 2 | | |
| 1360 | 2244 | Thào Thị | Pàng | 15/01/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 1 | 3,4 | | |
| 1361 | 2245 | Sồng Giàng | Páo | 18/08/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 1,25 | 3,2 | | |
| 1362 | 2246 | Đinh Bảo | Phi | 06/12/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,5 | 3,45 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1363 | 2247 | Đinh Tuấn | Phong | 14/08/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 2 | 2,8 | | |
| 1364 | 2248 | Bàn Thiên | Phúc | 25/10/2009 | TH & THCS Huy Tường | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 1365 | 2249 | Triệu Thúy | Phương | 03/12/2009 | TH&THCS Tân Lang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 1,1 | 2,4 | | |
| 1366 | 2250 | Hà Thị Bích | Phượng | 01/12/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,25 | 0,9 | 2,4 | | |
| 1367 | 2251 | Lò Văn | Quý | 22/12/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 0,7 | 3,4 | | |
| 1368 | 2252 | Đinh Thị Hồng | Quyên | 26/01/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5 | 1,8 | 3,6 | | |
| 1369 | 2253 | Hà Ánh | Quyên | 24/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Do | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,75 | 1 | 2,2 | | |
| 1370 | 2254 | Đặng Thị | Quỳnh | 22/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 1371 | 2255 | Đinh Như | Quỳnh | 05/07/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,5 | 4,55 | 3,6 | | |
| 1372 | 2256 | Đinh Thị Như | Quỳnh | 16/12/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 6 | 5,05 | 3,4 | | |
| 1373 | 2257 | Hà Thị Thu | Quỳnh | 23/11/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 0,8 | 2,6 | | |
| 1374 | 2258 | Sồng A | Sáy | 19/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 0,5 | 0,85 | 3,4 | | |
| 1375 | 2259 | Giàng A | Sênh | 25/04/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 0,85 | 2,2 | | |
| 1376 | 2260 | Mùa Thị | Sênh | 04/07/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,25 | 3,7 | 2,6 | | |
| 1377 | 2261 | Sồng A | Tảng | 26/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 0,9 | 3 | | |
| 1378 | 2262 | Hà Thị | Toán | 18/06/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,25 | 0,85 | 2,4 | | |
| 1379 | 2263 | Lò Anh | Tú | 07/12/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 1,15 | 3,2 | | |
| 1380 | 2264 | Đặng Anh | Tuấn | 01/06/2009 | TH&THCS Mường Cơi | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4 | 1,15 | 3,6 | | |
| 1381 | 2265 | Đinh Anh | Tuấn | 03/09/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1 | 0,4 | 2,4 | | |
| 1382 | 2266 | Lò Anh | Tuấn | 19/02/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2 | 1,55 | 2,4 | | |
| 1383 | 2267 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 19/10/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 0,4 | 2 | | |
| 1384 | 2268 | Đinh Thiên | Thạch | 10/07/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1 | 1,75 | 2,2 | | |
| 1385 | 2269 | Sồng A | Thanh | 09/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 0,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 1386 | 2270 | Thào A | Thành | 02/05/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1 | 2,5 | 2,2 | | |
| 1387 | 2271 | Đinh Thị Phương | Thảo | 12/08/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4 | 5,05 | 3,8 | | |
| 1388 | 2272 | Lý Thị | Thảo | 04/09/2009 | TH & THCS Huy Tường | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 6 | 4,3 | 2,6 | | |
| 1389 | 2273 | Sồng A | Thắng | 12/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,5 | 3,45 | 3,6 | | |
| 1390 | 2274 | Lý Mai | Thiên | 20/02/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4 | 1,95 | 4 | | |
| 1391 | 2275 | Mùi Hạ | Thiên | 17/01/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 1,5 | 3 | | |
| 1392 | 2276 | Lò Ngọc | Thiệu | 20/08/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,5 | 0,6 | 2 | | |
| 1393 | 2277 | Mùi Đức | Thịnh | 19/11/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,5 | 0,6 | 3 | | |
| 1394 | 2278 | Phùng Thị | Thu | 09/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 8 | 4,05 | 2,8 | | |
| 1395 | 2279 | Đinh Thu | Thùy | 19/06/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,25 | 1,1 | 3 | | |
| 1396 | 2280 | Lò Thị Hồng | Thúy | 26/04/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 1,3 | 3,2 | | |
| 1397 | 2281 | Lò Thị Kim | Thuyên | 07/08/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,5 | 2,55 | 2,2 | | |
| 1398 | 2282 | Đinh Thị | Thư | 28/02/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 6 | 2,1 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1399 | 2283 | Đinh Thị Anh | Thư | 29/10/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1400 | 2284 | Triệu Văn | Thức | 06/01/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,75 | 6,5 | 3,4 | | |
| 1401 | 2285 | Đinh Trung | Thực | 26/03/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 0,6 | 2,6 | | |
| 1402 | 2286 | Hà Thị Phương | Trà | 07/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,5 | 2,5 | 3,8 | | |
| 1403 | 2287 | Đặng Thuỳ | Trâm | 11/08/2209 | TH & THCS Bắc Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 6 | 4,8 | 3,8 | | |
| 1404 | 2288 | Đinh Thị Thanh | Trúc | 10/06/2009 | TH & THCS Bắc Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 6,5 | 4,6 | 3,4 | | |
| 1405 | 2289 | Phùng Thị Thanh | Trúc | 28/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Bang | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3 | 1,55 | 3,4 | | |
| 1406 | 2290 | Sồng A | Trư | 14/05/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,25 | 3,85 | 1 | | |
| 1407 | 2291 | Bàn Thị | Uyên | 28/12/2009 | TH & THCS Huy Tường | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5 | 2 | 2 | | |
| 1408 | 2292 | Cầm Thị Bích | Uyên | 02/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Do | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,75 | 2,6 | 3,2 | | |
| 1409 | 2293 | Đặng Thị | Uyên | 06/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 2,5 | 2,05 | 1,8 | | |
| 1410 | 2294 | Mùi Thị Thu | Uyên | 27/09/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,75 | 1,7 | 2,6 | | |
| 1411 | 2295 | Đinh Thị Thu | Uyển | 24/03/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,75 | 0,4 | 2 | | |
| 1412 | 2296 | Đinh Thị Hà | Vi | 23/08/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4 | 1,05 | 2,4 | | |
| 1413 | 2297 | Đinh Thị Yến | Vi | 11/06/2009 | TH&THCS Nam Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,5 | 1,45 | 3,4 | | |
| 1414 | 2298 | Trương Quang | Vinh | 19/07/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 1,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 1415 | 2299 | Phàn Văn | Vũ | 23/02/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 3,25 | 3,4 | 3,4 | | |
| 1416 | 2300 | Sồng Thị | Xi | 29/07/2009 | PTDTNT THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 6,5 | 4 | 3,2 | | |
| 1417 | 2301 | Sồng Thị | Xông | 30/05/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,25 | 3,75 | 2,4 | | |
| 1418 | 2302 | Cầm Thị Hải | Yến | 17/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Do | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,25 | 1 | 3,6 | | |
| 1419 | 2303 | Hà Thị Hải | Yến | 03/12/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 5,5 | 2,25 | 2,6 | | |
| 1420 | 2304 | Lò Thị | Yến | 24/01/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4 | 2,05 | 3 | | |
| 1421 | 2305 | Lò Thị Hải | Yến | 25/10/2009 | TH &THCS Sập Xa | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,75 | 2,25 | 2,8 | | |
| 1422 | 2306 | Mùi Ngọc Bảo | Yến | 20/06/2009 | TH & THCS Bắc Phong | Phù Yên | PTDTNT THCS&THPT Phù Yên | 4,75 | 2,05 | 3,4 | | |
| 1423 | 2307 | Lý Thị Mai | Anh | 14/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,5 | 3,6 | | |
| 1424 | 2308 | Lò Nguyệt | Ánh | 10/08/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 6,5 | 4,6 | 4,4 | | |
| 1425 | 2309 | Lù Quốc | Bình | 16/01/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 1,3 | 3 | | |
| 1426 | 2310 | Lù Thị | Bình | 19/03/2009 | TH và THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 5,75 | 2,8 | | |
| 1427 | 2311 | Lò Việt | Cường | 03/11/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 3,35 | 3,8 | | |
| 1428 | 2312 | Lường Văn | Chất | 08/10/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 1,5 | 2 | | |
| 1429 | 2313 | Quàng Văn | Châu | 22/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 1,35 | 2,4 | | |
| 1430 | 2314 | Quàng Thị | Chính | 14/01/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 3,4 | 3,8 | | |
| 1431 | 2315 | Lò Thị | Chung | 12/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 1,8 | 3,2 | | |
| 1432 | 2316 | Lò Văn | Chung | 11/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1 | 2 | 1,6 | | |
| 1433 | 2317 | Quàng Thị Thuý | Diệp | 28/10/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 4,25 | 1,8 | | |
| 1434 | 2318 | Lò Thị | Dung | 01/12/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 2,95 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1435 | 2319 | Lò Văn | Duy | 09/04/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 0,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 1436 | 2320 | Quàng Mạnh | Duy | 04/02/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,85 | 1,6 | | |
| 1437 | 2321 | Lò Thị | Duyên | 10/09/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 4,75 | 2,6 | | |
| 1438 | 2322 | Chảo Văn | Đại | 24/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2,3 | 3 | | |
| 1439 | 2323 | Hoàng Thị | Điệp | 16/09/2009 | THCS Chiềng Ơn | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 1,7 | 3,6 | | |
| 1440 | 2324 | Tẩn Thị | Điệp | 09/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 2,65 | 2,8 | | |
| 1441 | 2325 | Lò Kim | Đồng | 09/08/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 4 | 1,8 | | |
| 1442 | 2326 | Quàng Minh | Đức | 09/02/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 0,85 | 2 | | |
| 1443 | 2327 | Lò Thị | Giang | 10/08/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 0,6 | 4 | | |
| 1444 | 2328 | Lò Văn | Giang | 20/10/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5 | 3,75 | 1,8 | | |
| 1445 | 2329 | Lường Thị | Giang | 20/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 4,15 | 2,8 | | |
| 1446 | 2330 | Lò Thị | Gió | 05/07/2009 | PTDT BTTHCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3 | 3,9 | 3,4 | | |
| 1447 | 2331 | Lềm Thị | Hạnh | 08/03/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 4,1 | 1,8 | | |
| 1448 | 2332 | Lò Quang | Hảo | 16/09/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 0,7 | 3,6 | | |
| 1449 | 2333 | Điêu Thị Kim | Hằng | 11/11/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,4 | 3,2 | | |
| 1450 | 2334 | Hoàng Thị Thu | Hằng | 01/10/2009 | TH và THCS Pá Ma Pha Khinh | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2 | 1 | 2,4 | | |
| 1451 | 2335 | Lầu Thị | Hằng | 11/08/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 6,5 | 6,5 | 5 | | |
| 1452 | 2336 | Lò Thị | Hằng | 10/07/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5 | 3,75 | 4,2 | | |
| 1453 | 2337 | Lò Thị | Hằng | 02/01/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 8,25 | 5,25 | 4,6 | | |
| 1454 | 2338 | Lò Thị | Hân | 09/11/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 4,5 | 4 | | |
| 1455 | 2339 | Lò Văn | Hân | 15/10/2009 | PTDTBTTHCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2 | 1,35 | 3,2 | | |
| 1456 | 2340 | Lù Đức | Hiệu | 18/02/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 2,45 | 2,8 | | |
| 1457 | 2341 | Lò Thị | Hình | 08/01/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 6,5 | 2,7 | 3,6 | | |
| 1458 | 2342 | Hàng Thị | Hoa | 20/09/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,55 | 3,6 | | |
| 1459 | 2343 | Lường Văn | Hoà | 25/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2 | 1,3 | 1,8 | | |
| 1460 | 2344 | Lý Việt | Hoà | 04/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 0,75 | 1 | 3,4 | | |
| 1461 | 2345 | Lường Trọng | Hoàng | 16/05/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,35 | 3,2 | | |
| 1462 | 2346 | Lường Việt | Hoàng | 21/10/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 5,25 | 5,2 | | |
| 1463 | 2347 | Lò Thị Mai | Hồng | 08/02/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 3,3 | 2,8 | | |
| 1464 | 2348 | Lò Thị | Huệ | 21/06/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 2,7 | 3,4 | | |
| 1465 | 2349 | Phàn Thị Kim | Huệ | 27/07/2009 | PTDTBTTHCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 2 | 2,8 | | |
| 1466 | 2350 | Lò Thị | Huyền | 30/04/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 1467 | 2351 | Lò Văn | Huynh | 06/6/20009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 0,6 | 2 | | |
| 1468 | 2352 | Vì Nguyễn Văn | Huỳnh | 22/04/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 2,25 | 3,4 | | |
| 1469 | 2353 | Lù Thanh | Hưng | 27/12/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1 | 1,6 | 2 | | |
| 1470 | 2354 | Lường Duy | Khánh | 01/11/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 4,5 | 4,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1471 | 2355 | Lò Văn | Khiêm | 27/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 1,95 | 3,4 | | |
| 1472 | 2356 | Lò Văn | Khởi | 16/11/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 1,35 | 2,2 | | |
| 1473 | 2357 | Lò Thị | Lan | 02/11/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 6 | 3,2 | 5,8 | | |
| 1474 | 2358 | Lường Thị | Lan | 20/01/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 4 | 3,8 | | |
| 1475 | 2359 | Nguyễn Thị Thanh | Lan | 24/04/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 6,25 | 2,3 | 2 | | |
| 1476 | 2360 | Quàng Thị | Lan | 05/11/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1 | 1,4 | 2,2 | | |
| 1477 | 2361 | Tòng Ngọc | Lâm | 28/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,4 | 2,8 | | |
| 1478 | 2362 | Lò Thị Thanh | Lệ | 01/09/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 2,75 | 3,8 | | |
| 1479 | 2363 | Lường Thị | Liên | 05/08/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 1480 | 2364 | Tòng Thị Quỳnh | Liên | 21/01/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 3,65 | 3 | | |
| 1481 | 2365 | Tẩn Văn | Liều | 01/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 1482 | 2366 | Lò Thuý | Linh | 22/01/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5 | 3,65 | 4,6 | | |
| 1483 | 2367 | Lường Thị | Linh | 17/01/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5 | 1,15 | 3,6 | | |
| 1484 | 2368 | Lường Thuỳ | Linh | 09/07/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,2 | 4,2 | | |
| 1485 | 2369 | Lò Văn | Lương | 11/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3 | 1,45 | 3 | | |
| 1486 | 2370 | Cà Thị Phương | Ly | 13/11/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 1,1 | 1,8 | | |
| 1487 | 2371 | Lò Quỳnh | Ly | 19/06/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 1 | 6,8 | | |
| 1488 | 2373 | Quàng Văn | Mạnh | 12/05/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 1489 | 2374 | Lò Thị | Mung | 02/06/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 6,25 | 5,5 | 4,8 | | |
| 1490 | 2375 | Hoàng Thị | Mười | 20/01/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 4,6 | 3,4 | | |
| 1491 | 2376 | Lò Thị Kim | Ngân | 06/11/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 4,35 | 2,6 | | |
| 1492 | 2377 | Lò Thị Thuỷ | Ngân | 31/08/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 2,3 | 2,2 | | |
| 1493 | 2378 | Lường Thị | Ngân | 28/08/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 1 | 2,2 | | |
| 1494 | 2379 | Bạc Thị Hồng | Ngọc | 20/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 0 | 2,8 | | |
| 1495 | 2380 | Tòng Văn | Ngọc | 30/01/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 3,5 | 1,6 | | |
| 1496 | 2381 | Lò Cao | Nguyên | 16/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 0,8 | 2 | | |
| 1497 | 2382 | Lò Thị | Nguyên | 29/07/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 2,45 | 1,6 | | |
| 1498 | 2383 | Tòng Văn | Nguyên | 17/05/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,5 | 4 | | |
| 1499 | 2384 | Lường Thị | Nguyễn | 01/11/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 1,65 | 2,2 | | |
| 1500 | 2385 | La Thị Thu | Nguyệt | 11/12/2009 | TH và THCS Pá Ma Pha Khinh | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 6,25 | 4,8 | 4 | | |
| 1501 | 2386 | Lò Thị | Nguyệt | 25/05/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1,9 | 2,4 | | |
| 1502 | 2387 | Lò Hình | Nhân | 24/06/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2,1 | 5,8 | | |
| 1503 | 2388 | Lò Thị Quỳnh | Như | 24/12/2009 | PTDTBTTHCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 2,45 | 2 | | |
| 1504 | 2389 | Quàng Thị Quỳnh | Như | 05/10/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 5 | 3,4 | | |
| 1505 | 2390 | Lò Thị Kim | Oanh | 25/04/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2,25 | 1,4 | | |
| 1506 | 2391 | Lò Thị Kim | Oanh | 07/01/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 4,8 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1507 | 2392 | Lò Thị Kim | Oanh | 03/04/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 4,55 | 1,6 | | |
| 1508 | 2393 | Vàng Thị | Pà | 17/09/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 1,5 | 2,8 | | |
| 1509 | 2394 | Lò Thị | Phong | 26/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5 | 4,1 | 3,4 | | |
| 1510 | 2395 | Lò Thị | Phong | 02/01/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 2,05 | 1,4 | | |
| 1511 | 2396 | Vừ Thái | Phong | 05/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 3,25 | 3 | | |
| 1512 | 2397 | Lò Thị | Phúc | 05/10/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 2,85 | 2,8 | | |
| 1513 | 2398 | Lò Văn | Quý | 14/04/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1,4 | 2 | | |
| 1514 | 2399 | Lò Thị Tiểu | Quỳnh | 26/06/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 0,4 | 2 | | |
| 1515 | 2400 | Lò Thị Thái | Sở | 15/08/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 4,75 | 2 | | |
| 1516 | 2401 | Lò Văn | Sơn | 22/08/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 2,9 | 2,6 | | |
| 1517 | 2402 | Lò Duy | Tâm | 21/06/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 2,45 | 3 | | |
| 1518 | 2403 | Lường Thị Hải | Tiến | 20/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 3,7 | 2,8 | | |
| 1519 | 2404 | Lò Thị | Tính | 01/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 4,35 | 2,4 | | |
| 1520 | 2405 | Lò Anh | Tuấn | 28/06/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 1,5 | 2,8 | | |
| 1521 | 2406 | Lò Văn | Tuấn | 27/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1522 | 2408 | Hoàng Thị | Tuyến | 05/03/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 2,8 | 2,2 | | |
| 1523 | 2409 | Quàng Mạnh | Tuyến | 24/03/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2 | 5,5 | 2 | | |
| 1524 | 2410 | Lìm Thị Ánh | Tuyết | 28/06/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 2,1 | 1,8 | | |
| 1525 | 2411 | Mè Thị | Tuyết | 27/06/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 5,05 | 3,2 | | |
| 1526 | 2412 | Hà Văn | Thanh | 08/09/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 2,05 | 3,2 | | |
| 1527 | 2413 | Là Thị | Thanh | 14/08/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 4,15 | 3,6 | | |
| 1528 | 2414 | Tòng Duy | Thành | 27/06/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 3,55 | 2 | | |
| 1529 | 2415 | Vì Văn | Thành | 10/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 4,75 | 5,4 | | |
| 1530 | 2416 | Lò Thị | Thảo | 18/09/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 2,85 | 2,6 | | |
| 1531 | 2417 | La Thị Hồng | Thắm | 13/05/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 3 | 3,4 | | |
| 1532 | 2418 | Lù Thị | Thấm | 13/11/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1533 | 2419 | Lò Thị | Thiên | 06/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5 | 1,7 | 3,4 | | |
| 1534 | 2420 | Lò Văn | Thô | 26/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1 | 1,7 | 3 | | |
| 1535 | 2421 | Lò Thị | Thơm | 30/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 2,95 | 2,6 | | |
| 1536 | 2422 | Lường Thị Hoài | Thu | 10/02/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4 | 4,7 | 3,2 | | |
| 1537 | 2423 | La Thị Thu | Thuỳ | 11/12/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 6 | 5,25 | 3,2 | | |
| 1538 | 2424 | Lò Thị Bích | Thuỷ | 01/05/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 6,75 | 5,65 | 3,4 | | |
| 1539 | 2425 | Quàng Thị | Thư | 24/07/2009 | TH và THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 5,15 | 3 | | |
| 1540 | 2426 | Tòng Văn | Thương | 04/02/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 1541 | 2427 | Lò Thị | Trang | 20/01/2009 | PTDTBTTHCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 3,3 | 3,8 | | |
| 1542 | 2428 | Mè Văn | Trường | 08/06/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 2,3 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1543 | 2429 | Lò Thị Tú | Uyên | 15/07/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3 | 2,8 | 2,4 | | |
| 1544 | 2430 | Lù Thị | Vang | 06/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 0,2 | 1,6 | | |
| 1545 | 2431 | Lò Thị | Vân | 07/07/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5 | 3,7 | 3,6 | | |
| 1546 | 2432 | Lò Thị | Vấn | 26/08/2009 | TH và THCS Nặm Ét | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 2,1 | 3 | | |
| 1547 | 2433 | Bạc Cầm | Việt | 09/07/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5 | 2,4 | 2 | | |
| 1548 | 2434 | Cà Văn | Việt | 01/08/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 1,55 | 2,6 | | |
| 1549 | 2435 | Hà Công | Vinh | 10/02/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 4,75 | 4,4 | | |
| 1550 | 2436 | Lường Công | Vinh | 08/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 3,5 | 2,4 | | |
| 1551 | 2437 | Vừ Công | Vinh | 29/10/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 2 | 2,55 | 2 | | |
| 1552 | 2438 | Bạc Cầm | Vương | 02/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 1,05 | 2,8 | | |
| 1553 | 2439 | Hoàng Thị Kiều | Vy | 12/11/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 8,25 | 7,25 | 5,2 | | |
| 1554 | 2440 | Lường Thị | Xiến | 03/07/2009 | PTDTNT THCS và THPT QN | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 5,15 | 1,8 | | |
| 1555 | 2441 | Lầu Thị | Yến | 11/08/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | PTDTNT THCS&THPT Quỳnh Nhai | 5 | 6 | 6,4 | | |
| 1556 | 2442 | Quàng Thị Vân | Anh | 12/10/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,5 | 3,4 | 4,2 | | |
| 1557 | 2443 | Sộng Tuấn | Anh | 01/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 0,8 | 2 | | |
| 1558 | 2444 | Và A | Anh | 05/06/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,25 | 4,5 | 3,2 | | |
| 1559 | 2445 | Vàng Tiếng | Anh | 30/06/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 0,75 | 0,2 | 2 | | |
| 1560 | 2446 | Vàng Thị | Ảnh | 29/07/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 2,8 | 2,2 | | |
| 1561 | 2447 | Lò Thị Ngọc | Ánh | 25/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,75 | 1 | 3,6 | | |
| 1562 | 2448 | Lò Thị Ngọc | Ánh | 30/09/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6 | 3,1 | 1,4 | | |
| 1563 | 2449 | Lường Thị Minh | Ánh | 21/08/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,25 | 4,1 | 4,2 | | |
| 1564 | 2450 | Sộng Minh | Ánh | 02/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 3,2 | 2,6 | | |
| 1565 | 2451 | Cà Văn | Âu | 14/10/2009 | PTDT BT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 2,2 | 3,2 | | |
| 1566 | 2452 | Lò Thị Diệu | Ban | 11/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 3,9 | 2,4 | | |
| 1567 | 2453 | Tòng Thị | Ban | 21/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,5 | 3,6 | 3,8 | | |
| 1568 | 2454 | Ly Thị | Báu | 26/12/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1 | 0,4 | 2,8 | | |
| 1569 | 2455 | Lường Văn | Bình | 12/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 1,1 | 3,4 | | |
| 1570 | 2456 | Lò Thị | Bính | 09/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 4,8 | 2,6 | | |
| 1571 | 2457 | Sồng Minh | Cá | 24/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Suối Lư | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 2,1 | 2,2 | | |
| 1572 | 2458 | Giàng Thị | Cu | 01/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 8 | 6,75 | 6 | | |
| 1573 | 2459 | Lường Thị | Cương | 19/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,25 | 3,4 | 4,2 | | |
| 1574 | 2460 | Lù Văn | Cường | 30/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 3,7 | 2,2 | | |
| 1575 | 2461 | Vạ A | Chá | 04/02/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 4,05 | 4,2 | | |
| 1576 | 2462 | Lò Thị Kim | Chi | 03/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,25 | 5,55 | 3,6 | | |
| 1577 | 2463 | Và Sơn | Chi | 13/03/2009 | Tiểu học và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 0,5 | 0,85 | 1,8 | | |
| 1578 | 2464 | Và Thị | Chi | 19/08/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 4,1 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1579 | 2465 | Sồng A | Chị | 28/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 1,15 | 2,6 | | |
| 1580 | 2466 | Lường Thị | Chiểu | 02/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 4,8 | 2,6 | | |
| 1581 | 2467 | Vừ Thị Pó | Chua | 19/08/2009 | PTDTBT TH và THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 0,6 | 3,8 | | |
| 1582 | 2468 | Sộng Thị Gu | Da | 04/09/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1583 | 2469 | Vạ A | Danh | 04/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1 | 0,8 | 2 | | |
| 1584 | 2470 | Lường Văn | Dẫn | 14/11/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 0,8 | 1,2 | | |
| 1585 | 2471 | Sùng A | Dếnh | 24/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,25 | 1,2 | 2,4 | | |
| 1586 | 2472 | Vàng Thị | Dệnh | 14/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 1,3 | 1,4 | | |
| 1587 | 2473 | Vạ Thị | Dĩ | 24/10/2009 | PTDT BT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 3,2 | 4,4 | | |
| 1588 | 2474 | Sộng Máy | Dia | 07/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 2,45 | 2,8 | | |
| 1589 | 2475 | Sùng Bả | Dia | 07/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 0,4 | 2,2 | | |
| 1590 | 2476 | Hà Thị Ngọc | Diễm | 14/10/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6 | 3,65 | 3 | | |
| 1591 | 2477 | Lò Thị Quỳnh | Diếm | 10/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 0,85 | 2,6 | | |
| 1592 | 2478 | Lò Thị | Diệp | 10/06/2009 | TH và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 3,45 | 4,2 | | |
| 1593 | 2479 | Tòng Thị | Diệp | 13/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 3 | 2,4 | | |
| 1594 | 2480 | Lò Thị | Diều | 17/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 3,5 | 2,2 | | |
| 1595 | 2481 | Lò Thị Huyền | Diệu | 03/04/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6 | 3,2 | 2,6 | | |
| 1596 | 2482 | Vừ Thị | Dông | 02/04/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,25 | 4,55 | 3 | | |
| 1597 | 2483 | Hờ A | Dơ | 03/12/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 4,6 | 2,4 | | |
| 1598 | 2484 | Giàng Thị | Dở | 10/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6 | 3,9 | 3,4 | | |
| 1599 | 2485 | Giàng Thị | Dợ | 25/07/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 3,15 | 2,2 | | |
| 1600 | 2486 | Mùa Thị | Dợ | 19/06/2008 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 2,45 | 3 | | |
| 1601 | 2487 | Sộng Thị | Dụ | 26/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,25 | 3,35 | 2 | | |
| 1602 | 2488 | Và Ka | Dua | 26/11/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6 | 2,75 | 3 | | |
| 1603 | 2489 | Mùa Thị | Dùa | 23/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 2,35 | 3,2 | | |
| 1604 | 2490 | Vàng Thị Thanh | Dung | 11/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 1605 | 2491 | Lò Văn | Dũng | 25/06/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,25 | 1,7 | 3,4 | | |
| 1606 | 2492 | Tòng Văn | Duy | 15/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,5 | 3,45 | 3,6 | | |
| 1607 | 2493 | Sộng A | Dự | 22/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 3,15 | 2,6 | | |
| 1608 | 2494 | Giàng Thị | Dương | 07/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,75 | 2,7 | 2,4 | | |
| 1609 | 2495 | Lò Thế | Dương | 19/10/2009 | Tiểu học và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,25 | 2,75 | 3,2 | | |
| 1610 | 2496 | Vừ A | Dương | 31/12/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,5 | 2,6 | 2 | | |
| 1611 | 2497 | Vàng A | Dỷ | 15/11/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 1,1 | 1,2 | | |
| 1612 | 2498 | Lò Thị | Đại | 10/04/2009 | PTDT BT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,25 | 4,25 | 3,8 | | |
| 1613 | 2499 | Vì Văn | Đạt | 29/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,25 | 2,25 | 2,8 | | |
| 1614 | 2500 | Cà Văn | Đăng | 27/11/2009 | PTDT BT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 2,35 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1615 | 2501 | Lường Hải | Đăng | 01/02/2009 | Tiểu học và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,25 | 3,85 | 2,6 | | |
| 1616 | 2502 | Lường Hải | Đăng | 19/08/2009 | TH và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 1,55 | 1,8 | | |
| 1617 | 2503 | Lường Mạnh | Đăng | 02/03/2009 | TH và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,25 | 3,9 | 4,4 | | |
| 1618 | 2504 | Lò Thị | Điệp | 22/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,75 | 1,5 | 3,4 | | |
| 1619 | 2505 | Vì Thị Tiêu | Điệp | 10/08/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,75 | 3,85 | 2,4 | | |
| 1620 | 2506 | Giàng A | Đông | 21/01/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 3,1 | 3,6 | | |
| 1621 | 2507 | Lò Văn | Đồng | 28/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 1 | 1,6 | | |
| 1622 | 2508 | Vì Việt | Đức | 06/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 1,65 | 1,8 | | |
| 1623 | 2509 | Sộng A | Gương | 27/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 1,95 | 3,2 | | |
| 1624 | 2510 | Lý Mái | Giàng | 04/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 1,8 | 2 | | |
| 1625 | 2511 | Lèo Thị | Hà | 29/04/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 2,4 | 4 | | |
| 1626 | 2512 | Lò Thị Thu | Hà | 30/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 1,3 | 3,2 | | |
| 1627 | 2513 | Lường Thị | Hà | 19/01/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 2,95 | 2,4 | | |
| 1628 | 2514 | Tòng Thị | Hà | 19/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 2,7 | 3,4 | | |
| 1629 | 2515 | Vừ Thanh | Hải | 21/03/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 0,5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 1630 | 2516 | Lường Vĩnh | Hàn | 09/09/2009 | Tiểu học và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,75 | 5,3 | 6,4 | | |
| 1631 | 2517 | Lò Duy | Hảo | 05/10/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 1,35 | 4 | | |
| 1632 | 2518 | Đèo Thúy | Hằng | 28/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng En | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 1,6 | 2,8 | | |
| 1633 | 2519 | Lèo Thị | Hằng | 14/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 1,3 | 4 | | |
| 1634 | 2520 | Lò Thị | Hằng | 21/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 2,1 | 2,8 | | |
| 1635 | 2521 | Lường Thị Minh | Hằng | 08/06/2009 | PTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 5,3 | 2,8 | | |
| 1636 | 2522 | Vì Thị Thu | Hằng | 03/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 1637 | 2523 | Sùng Thị | Hiền | 05/01/2009 | Tiểu học và THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,25 | 4,5 | 2 | | |
| 1638 | 2524 | Lường Thị | Hiêng | 10/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6 | 2,35 | 2,6 | | |
| 1639 | 2525 | Sùng Minh | Hiệp | 06/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 3 | 2 | | |
| 1640 | 2526 | Lường Duy | Hiệu | 25/05/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 3,45 | 3,8 | | |
| 1641 | 2527 | Lò Thị | Hoan | 10/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 2,7 | 2,6 | | |
| 1642 | 2528 | Lò Văn | Hoàng | 11/05/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 1,7 | 3,4 | | |
| 1643 | 2529 | Lường Việt | Hoàng | 05/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 2 | 3,6 | | |
| 1644 | 2530 | Tòng Thị | Hoàng | 10/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,5 | 4,25 | 4,2 | | |
| 1645 | 2531 | Mùa Thị | Hua | 04/11/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 3,35 | 3 | | |
| 1646 | 2532 | Sộng Thị | Hua | 04/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 0,9 | 4 | | |
| 1647 | 2533 | Lành Thị | Huế | 18/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 2,4 | 3,6 | | |
| 1648 | 2534 | Mòng Thị | Huế | 28/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 2,05 | 2 | | |
| 1649 | 2535 | Và Xuân Hải | Hùng | 08/01/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 1,9 | 3,2 | | |
| 1650 | 2536 | Đèo Quang | Huy | 07/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 3 | 1 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1651 | 2537 | Lường Quang | Huy | 19/01/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 3,2 | 2,8 | | |
| 1652 | 2538 | Lò Phương | Huyền | 08/03/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,75 | 3,8 | 2,8 | | |
| 1653 | 2539 | Quàng Thị | Hương | 03/11/2009 | PTDTBT THCS Đứa Mòn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,25 | 4,1 | 2,2 | | |
| 1654 | 2540 | Sộng Ngọc | Hương | 28/05/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 2,95 | 1,8 | | |
| 1655 | 2541 | Và Thị Lan | Hương | 10/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2 | 1 | 2 | | |
| 1656 | 2542 | Sồng Me | Ia | 01/01/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 0,5 | 2,25 | 2,8 | | |
| 1657 | 2543 | Mùa Thị | Kia | 22/03/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 0,75 | 0,85 | 1,8 | | |
| 1658 | 2544 | Quàng Thị | Kiều | 09/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 1659 | 2545 | Vì Thị Thúy | Kiều | 10/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,25 | 2,7 | 1,8 | | |
| 1660 | 2546 | Vì Văn | Kỳ | 15/05/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 2,6 | 1,8 | | |
| 1661 | 2547 | Lò Duy | Khải | 08/08/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 3 | 2,6 | | |
| 1662 | 2548 | Quàng Duy | Khanh | 24/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Sai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 7,05 | 3,6 | | |
| 1663 | 2549 | Đèo Quốc | Khánh | 07/08/2009 | PTDTBT THCS Đứa Mòn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 2,5 | 2,4 | | |
| 1664 | 2550 | Lò Quốc | Khánh | 25/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 2,5 | 1,4 | | |
| 1665 | 2551 | Lò Văn | Khánh | 10/04/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,75 | 4,9 | 3,4 | | |
| 1666 | 2552 | Sộng A | Khánh | 01/10/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 4,2 | 2,2 | | |
| 1667 | 2553 | Vì Văn | Khánh | 20/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 2,4 | 2,2 | | |
| 1668 | 2554 | Vì Văn | Khánh | 29/03/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 2,75 | 2,2 | | |
| 1669 | 2555 | Vạ A | Lại | 15/08/2009 | THCS Thị Trấn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 2,3 | 2 | | |
| 1670 | 2556 | Lò Thị | Lan | 23/09/2009 | PTDTBT THCS Mườn Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2 | 1,6 | 1,8 | | |
| 1671 | 2557 | Thào Thị | Lan | 17/05/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 1,8 | 2,6 | | |
| 1672 | 2558 | Lò Đình | Lâm | 24/07/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 6,1 | 3,4 | | |
| 1673 | 2559 | Lầu A | Lệnh | 29/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 3,2 | 3,2 | | |
| 1674 | 2560 | Sộng Thị Máy | Lia | 04/05/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 1675 | 2561 | Lò Văn | Liêu | 01/02/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 1,5 | 3 | | |
| 1676 | 2562 | Sộng Thị | Linh | 21/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 1,55 | 3,6 | | |
| 1677 | 2563 | Vàng Thùy | Linh | 29/08/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2 | 0,6 | 1,8 | | |
| 1678 | 2564 | Lò Văn | Long | 17/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 1679 | 2565 | Mùa A | Lộng | 15/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 1680 | 2566 | Lường Văn | Luân | 15/09/2009 | PTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 3,3 | 1,8 | | |
| 1681 | 2567 | Cà Văn | Luận | 29/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2 | 1,05 | 2 | | |
| 1682 | 2568 | Vì Anh | Lực | 28/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 1,35 | 2,8 | | |
| 1683 | 2569 | Giàng Ê | Ly | 07/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 4 | 2,4 | | |
| 1684 | 2570 | Mùa Anh | Lý | 07/04/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 2,55 | 2,8 | | |
| 1685 | 2571 | Sộng A | Mai | 05/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 1 | 2,4 | | |
| 1686 | 2572 | Vừ Thị | Mai | 05/09/2009 | PTDTBT THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 2,35 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1687 | 2573 | Cà Văn | Mạnh | 18/01/2009 | PTDTBT THCS Đứa Mòn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,5 | 3 | 2,4 | | |
| 1688 | 2574 | Lò Văn | Mạnh | 04/04/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,25 | 5,5 | 3 | | |
| 1689 | 2575 | Sộng Tu | Mạnh | 28/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2 | 1 | 1,6 | | |
| 1690 | 2576 | Và A | Mạnh | 26/03/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 0,75 | 2,7 | 2,2 | | |
| 1691 | 2577 | Vàng Thị | Mát | 05/01/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,25 | 1,35 | 3 | | |
| 1692 | 2578 | Giàng Xuân | May | 17/03/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 2,7 | 3,4 | | |
| 1693 | 2579 | Lò Thị | May | 25/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 1,25 | 2,8 | | |
| 1694 | 2580 | Giàng Thị | Máy | 16/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Sai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 2,65 | 3,6 | | |
| 1695 | 2581 | Cà Thị Như | Mấn | 30/06/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,5 | 3,55 | 2,8 | | |
| 1696 | 2582 | Vì Thị | Mến | 22/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,25 | 3,95 | 3 | | |
| 1697 | 2583 | Giàng A | Minh | 20/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 0,75 | 4,2 | 2,4 | | |
| 1698 | 2584 | Thào Công | Minh | 07/04/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 0,8 | 1,2 | | |
| 1699 | 2585 | Cà Thảo | My | 04/07/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,25 | 5,05 | 4,2 | | |
| 1700 | 2586 | Lò Thị | My | 13/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,42 | 2,75 | 1,6 | | |
| 1701 | 2587 | Quàng Thảo | My | 06/02/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,25 | 5,5 | 3,4 | | |
| 1702 | 2588 | Thào Thị | Mỷ | 05/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 1,05 | 2,2 | | |
| 1703 | 2589 | Lò Văn | Nam | 20/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,5 | 0,9 | 3 | | |
| 1704 | 2590 | Vì Anh | Nam | 28/05/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 1705 | 2591 | Vàng A | Nanh | 28/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1 | 2,45 | 2,4 | | |
| 1706 | 2592 | Hờ Thị | Nênh | 01/12/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,75 | 3,05 | 2,8 | | |
| 1707 | 2593 | Vạ Thị | Nu | 04/12/2009 | PTDT BT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,75 | 3,9 | 4,4 | | |
| 1708 | 2594 | Vàng Thị | Nu | 29/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 2,9 | 4,6 | | |
| 1709 | 2595 | Sộng Bả | Nụ | 02/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 1710 | 2596 | Quàng Thị | Nga | 01/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 4,1 | 3,4 | | |
| 1711 | 2597 | Ly Thị | Nghịa | 03/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 2,85 | 2,8 | | |
| 1712 | 2598 | Lò Thị Tuyết | Ngọc | 16/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 1713 | 2599 | Lò Văn | Ngọc | 25/12/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 1,3 | 3,6 | | |
| 1714 | 2600 | Quàng Thị | Ngọc | 03/04/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 1,3 | 3,6 | | |
| 1715 | 2601 | Lường Nhất | Nguyên | 28/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 0,6 | 1,8 | | |
| 1716 | 2602 | Lường Thị | Nguyệt | 03/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,25 | 3,7 | 2,8 | | |
| 1717 | 2603 | Vì Thị | Nguyệt | 29/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 4,8 | 2,2 | | |
| 1718 | 2604 | Lò Duy | Nhân | 28/07/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 2,55 | 2,8 | | |
| 1719 | 2605 | Vì Quốc | Nhân | 26/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2 | 2,2 | 2,4 | | |
| 1720 | 2606 | Lò Thị | Nhấn | 19/11/2009 | PTDT BT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 4,5 | 3,4 | | |
| 1721 | 2607 | Lò Thị | Nhi | 29/07/2009 | PTDTBT THCS Đứa Mòn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 4,15 | 3 | | |
| 1722 | 2608 | Lò Thị Hồng | Nhi | 10/05/2009 | PTDTBT TH và THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,75 | 4,55 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1723 | 2609 | Lò Thị Yến | Nhi | 01/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 1,3 | 3 | | |
| 1724 | 2610 | Lò Thị Yến | Nhi | 01/07/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 2,8 | 4 | | |
| 1725 | 2611 | Lường Thị Thảo | Nhi | 14/11/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 3,25 | 2,6 | | |
| 1726 | 2612 | Lường Thị Yến | Nhi | 23/05/2009 | PTDTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 2,5 | 2,2 | | |
| 1727 | 2613 | Quàng Thị | Nhi | 10/08/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,5 | 4,05 | 4,6 | | |
| 1728 | 2614 | Sộng Thị Vân | Nhi | 29/05/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 1,35 | 3,2 | | |
| 1729 | 2615 | Lò Văn | Nhị | 09/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 1,6 | 2 | | |
| 1730 | 2616 | Sộng Bạ | Nhìa | 12/04/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 2,95 | 2 | | |
| 1731 | 2617 | Đèo Thị | Như | 01/11/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 2 | 3,4 | | |
| 1732 | 2618 | Lò Thị Quỳnh | Như | 23/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,75 | 2,3 | 2,8 | | |
| 1733 | 2619 | Lò Thị | Oanh | 11/05/2009 | PTDT BT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,5 | 1,4 | 3 | | |
| 1734 | 2620 | Lò Thị Quỳnh | Oanh | 14/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 1 | 1,8 | | |
| 1735 | 2621 | Mùa Thị | Pạ | 09/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 2,65 | 2 | | |
| 1736 | 2622 | Giàng Trường | Phong | 29/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 2,25 | 3 | | |
| 1737 | 2623 | Lò Thị | Phượng | 30/05/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 2,1 | 3 | | |
| 1738 | 2624 | Lù Xuân | Phượng | 10/05/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 3,2 | 2 | | |
| 1739 | 2625 | Lò Mạnh | Quân | 21/08/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 1,05 | 2,8 | | |
| 1740 | 2626 | Lò Minh | Quân | 14/02/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 1,65 | 2,4 | | |
| 1741 | 2627 | Lò Văn | Quân | 04/03/2009 | PTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 2 | 4,4 | | |
| 1742 | 2628 | Quàng Thị Ngọc | Quyên | 17/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Sai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2 | 1,25 | 2,4 | | |
| 1743 | 2629 | Vừ Thị Lệ | Quyên | 06/03/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 2,75 | 4,2 | | |
| 1744 | 2630 | Lò Mạnh | Quỳnh | 28/05/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,75 | 7,25 | 3 | | |
| 1745 | 2631 | Lò Thị Diễm | Quỳnh | 07/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,5 | 3,8 | 1,8 | | |
| 1746 | 2632 | Lường Thị | Quỳnh | 03/11/2009 | Tiểu học và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 1747 | 2633 | Vàng Thị | Sen | 15/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 3,35 | 3 | | |
| 1748 | 2634 | Lù Thị | Sê | 19/08/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 2,5 | 4,4 | | |
| 1749 | 2635 | Giàng Thị | Sênh | 10/12/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,75 | 3,6 | 3,8 | | |
| 1750 | 2636 | Sùng Thị | Sênh | 21/11/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 1751 | 2637 | Vàng Thị | Sênh | 08/04/2009 | PTDT BT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 3,9 | 3 | | |
| 1752 | 2638 | Giàng A | Sệnh | 17/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 3,55 | 2,4 | | |
| 1753 | 2639 | Vạ A | Sệnh | 15/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 3,2 | 3,8 | | |
| 1754 | 2640 | Giàng Thị | Sinh | 10/12/2008 | PTDT BT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 2,35 | 3,4 | | |
| 1755 | 2641 | Giàng Thị | Sua | 27/03/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 3,75 | 1,8 | | |
| 1756 | 2642 | Vàng Thị | Sua | 02/05/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 2,25 | 2,8 | | |
| 1757 | 2643 | Vàng Thị | Sua | 22/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 2,75 | 1,6 | | |
| 1758 | 2644 | Vàng Thị | Súa | 16/11/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 1 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1759 | 2645 | Sộng Thị | Sư | 20/11/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 2,1 | 2,8 | | |
| 1760 | 2646 | Sồng Quốc | Sử | 25/04/2009 | PTDTBT TH- THCS xã Mường Sai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 2,55 | 2,8 | | |
| 1761 | 2647 | Sộng A | Sửu | 04/02/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 2,25 | 3,2 | | |
| 1762 | 2648 | Giàng Văn | Tài | 08/03/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,5 | 3,7 | 1,8 | | |
| 1763 | 2649 | Giàng Thị | Tanh | 15/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 2,2 | 3 | | |
| 1764 | 2650 | Lường Thị | Tâm | 05/03/2009 | Tiểu học và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 1,7 | 2,8 | | |
| 1765 | 2651 | Thào Thị Pạ | Tênh | 11/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 2,4 | 3,4 | | |
| 1766 | 2652 | Lù Thị | Tiên | 19/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 2,6 | 2,6 | | |
| 1767 | 2653 | Thào Gia | Tiến | 14/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 2,35 | 2,2 | | |
| 1768 | 2654 | Lường Thị | Tiệp | 01/01/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 3,5 | 3,2 | | |
| 1769 | 2655 | Sộng Sơn | Tinh | 29/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1 | 2,6 | 2,2 | | |
| 1770 | 2656 | Ly Bả | Tồng | 10/08/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 1771 | 2657 | Giàng A | Tú | 10/02/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 3,7 | 1,8 | | |
| 1772 | 2658 | Hà Anh | Tú | 12/02/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 2,8 | 2,6 | | |
| 1773 | 2659 | Lò Anh | Tú | 09/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 1,35 | 2,4 | | |
| 1774 | 2660 | Lò Mạnh | Tú | 20/06/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 3 | 2,2 | | |
| 1775 | 2661 | Lò Văn | Tú | 23/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 3,4 | 3,2 | | |
| 1776 | 2662 | Lò Văn | Tuân | 21/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 1777 | 2663 | Và Ngọc | Tuấn | 17/11/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 0,65 | 2 | | |
| 1778 | 2664 | Vàng A | Tuấn | 11/02/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 1 | 1,2 | | |
| 1779 | 2665 | Quàng Khánh | Tùng | 04/01/2009 | Tiểu học và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1 | 3,35 | 3,8 | | |
| 1780 | 2666 | Vừ A | Tùng | 31/10/2008 | PTDTBT TH và THCS Pú Bẩu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,5 | 1,75 | 2,8 | | |
| 1781 | 2667 | Lò Văn | Tuyên | 09/11/2009 | PTDT BT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1 | 0,8 | 2,8 | | |
| 1782 | 2668 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 19/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Sai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5,25 | 3,7 | 2,8 | | |
| 1783 | 2669 | Cà Thị | Thanh | 26/12/2009 | PTDT BT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 2,65 | 2,4 | | |
| 1784 | 2670 | Đèo Thị Phương | Thảo | 20/05/2009 | PTDTBT TH và THCS Chiềng En | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 1,35 | 3 | | |
| 1785 | 2671 | Quàng Thị | Thân | 07/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Chiềng En | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,25 | 3,65 | 2,4 | | |
| 1786 | 2672 | Lường Bảo | Thế | 01/11/2009 | TH và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,5 | 2,65 | 3,6 | | |
| 1787 | 2673 | Vừ Thị | Thọ | 16/04/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 0,85 | 2,2 | | |
| 1788 | 2674 | Lò Thị | Thơi | 18/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Bó Sinh | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 3,4 | 2,6 | | |
| 1789 | 2675 | Lường Thị | Thu | 20/04/2009 | PTDT BT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 1,35 | 3,2 | | |
| 1790 | 2676 | Sùng Thị | Thu | 16/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,5 | 4,95 | 3,6 | | |
| 1791 | 2677 | Vì Thị | Thu | 30/05/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 1,35 | 3 | | |
| 1792 | 2678 | Cà Văn | Thuận | 27/09/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 1,3 | 1,8 | | |
| 1793 | 2679 | Lường Văn | Thuận | 29/05/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,25 | 4,15 | 5 | | |
| 1794 | 2680 | Lò Thị | Thúy | 16/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 1,5 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1795 | 2681 | Vừ A | Thúy | 06/11/2009 | PTDTBT THCS xã Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,5 | 2,15 | 2,8 | | |
| 1796 | 2682 | Lò Thị | Thuyết | 04/12/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 7,5 | 4,25 | 3,4 | | |
| 1797 | 2683 | Lò Thị Anh | Thư | 21/06/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 7,5 | 2,35 | 2,8 | | |
| 1798 | 2684 | Lò Thị | Trà | 19/09/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 7,5 | 3,95 | 4 | | |
| 1799 | 2685 | Giàng Thùy | Trang | 13/12/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,5 | 4,4 | 3,4 | | |
| 1800 | 2686 | Lò Thị Thùy | Trang | 18/06/2009 | Tiểu học và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 2,25 | 2,8 | | |
| 1801 | 2687 | Lường Huyền | Trang | 29/07/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,75 | 3,9 | 3,4 | | |
| 1802 | 2688 | Hờ Thị Nú | Tri | 24/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 2 | 1,8 | | |
| 1803 | 2689 | Lò Văn | Trí | 16/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4 | 4,15 | 2,4 | | |
| 1804 | 2690 | Vì Nhật | Trình | 17/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 0,4 | 3,6 | | |
| 1805 | 2691 | Lò Văn | Trường | 14/06/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 1806 | 2692 | Lò Thị | Uyên | 24/10/2009 | Tiểu học và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,25 | 0,85 | 2,8 | | |
| 1807 | 2693 | Vừ A | Và | 20/03/2009 | PTDT BT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 1,85 | 2,4 | | |
| 1808 | 2694 | Hùng Thị | Văn | 21/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2 | 0,65 | 1,8 | | |
| 1809 | 2695 | Vì Thị | Văn | 15/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1 | 1,1 | 2,2 | | |
| 1810 | 2696 | Mùa Thị | Vân | 13/09/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 2,5 | 2,2 | | |
| 1811 | 2697 | Cà Thị Triệu | Vi | 09/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6 | 5,6 | 3,4 | | |
| 1812 | 2698 | Lường Hà | Vi | 29/06/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,25 | 1,35 | 2,6 | | |
| 1813 | 2699 | Sộng Dênh | Vị | 27/12/2008 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 0,75 | 2,25 | 2,4 | | |
| 1814 | 2700 | Lò Quang | Vinh | 04/05/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3 | 2,35 | 3 | | |
| 1815 | 2701 | Vàng Thị | Vơn | 06/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Phiêng Cằm | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 3,4 | 2,6 | | |
| 1816 | 2702 | Lò Hương | Vũ | 11/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Chiềng En | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 2,25 | 3,6 | | |
| 1817 | 2703 | Lò Xuân | Vũ | 19/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,5 | 3,55 | 3,4 | | |
| 1818 | 2704 | Sùng A | Vũ | 24/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Suối Lư | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 4,65 | 3 | | |
| 1819 | 2705 | Vàng Thị | Vừ | 03/06/2009 | PTDT BT THCS Nậm Ty | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,75 | 1,35 | 2,8 | | |
| 1820 | 2706 | Lò Thị Thúy | Vy | 09/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Chiềng En | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 5 | 1,55 | 3,4 | | |
| 1821 | 2707 | Vì Huyền | Vy | 03/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 6,25 | 1,75 | 3,4 | | |
| 1822 | 2708 | Vũ Lò Đình | Vỹ | 15/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,75 | 3,9 | 2,8 | | |
| 1823 | 2709 | Sộng Thị Mái | Xi | 19/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 1,5 | 2,05 | 3 | | |
| 1824 | 2710 | Sộng Thị | Xuân | 21/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2,75 | 3,15 | 2,6 | | |
| 1825 | 2711 | Vì Thị | Xuân | 18/08/2009 | TH và THCS Chiềng Phung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 2,2 | 3,2 | | |
| 1826 | 2712 | Vì Thị | Xuân | 04/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Sai | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,5 | 3,25 | 2,6 | | |
| 1827 | 2713 | Ly Gậu | Xư | 01/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 3,25 | 3,85 | 2,8 | | |
| 1828 | 2714 | Cà Thị Kim | Yến | 07/11/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 4,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 1829 | 2715 | Quàng Thị Nhi | Yến | 30/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Mằn | Sông Mã | PTDTNT THCS&THPT Sông Mã | 2 | 1,3 | 3,4 | | |
| 1830 | 2716 | Lò Quốc | Anh | 28/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,5 | 2,1 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1831 | 2717 | Lò Thị Quỳnh | Anh | 08/11/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 5,55 | 3,6 | | |
| 1832 | 2718 | Mòng Tuấn | Anh | 20/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1 | 2,6 | | |
| 1833 | 2719 | Lò Thị Ngọc | Ánh | 04/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,5 | 2,9 | 2,2 | | |
| 1834 | 2720 | Mòng Thị | Ánh | 15/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 3,8 | 2,6 | | |
| 1835 | 2721 | Tòng Thị Ngọc | Ánh | 14/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,75 | 3 | | |
| 1836 | 2722 | Thào A | Ánh | 17/04/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,25 | 2,2 | | |
| 1837 | 2723 | Sộng Thanh | Bi | 15/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,75 | 2,9 | 2 | | |
| 1838 | 2724 | Vì Ngọc | Bích | 15/05/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,75 | 2,25 | 3,2 | | |
| 1839 | 2725 | Cà Văn | Bình | 14/09/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5 | 8,5 | 4,2 | | |
| 1840 | 2726 | Thào Thị | Cu | 10/04/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 0,85 | 2,2 | | |
| 1841 | 2727 | Mùa Thị | Cha | 12/04/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1 | 0,4 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 1842 | 2728 | Lò Thị Minh | Châu | 15/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,5 | 2,6 | | |
| 1843 | 2729 | Vì Thị Ngọc | Châu | 21/05/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,75 | 5,5 | 2,6 | | |
| 1844 | 2730 | Giàng Thị | Chi | 02/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,55 | 2,6 | | |
| 1845 | 2731 | Lò Thị | Chi | 28/11/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5,75 | 4,25 | 3 | | |
| 1846 | 2732 | Vì Thị Kim | Chi | 23/05/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,5 | 2,85 | 2,6 | | |
| 1847 | 2733 | Vàng Pạ | Chia | 30/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1 | 2,6 | | |
| 1848 | 2734 | Giàng Mỹ | Dao | 06/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1 | 1,05 | 3 | | |
| 1849 | 2735 | Giàng Thị Ca | Dia | 04/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,25 | 3,3 | 3 | | |
| 1850 | 2736 | Lò Thị | Diệp | 03/01/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 7,25 | 7,3 | 4,8 | | |
| 1851 | 2737 | Quàng Thị Yến | Diệp | 04/07/2008 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,75 | 2,4 | 2,4 | | |
| 1852 | 2738 | Vì Thi | Diệp | 20/06/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 4,1 | 3,6 | | |
| 1853 | 2739 | Giàng Thị | Dính | 12/05/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1854 | 2740 | Sồng Tú | Dơ | 23/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,2 | 1,8 | | |
| 1855 | 2741 | Giàng Thị | Dở | 06/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1 | 3,55 | 2,4 | | |
| 1856 | 2742 | Thào Thị | Dợ | 30/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,25 | 3,1 | 2,4 | | |
| 1857 | 2744 | Hạng Thị | Dụ | 10/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 1858 | 2745 | Sồng Thị | Dua | 08/12/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,65 | 2,4 | | |
| 1859 | 2746 | Tòng Thị Kim | Dung | 16/12/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4 | 4,7 | 4,6 | | |
| 1860 | 2747 | Lò Văn | Duy | 08/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,25 | 2,8 | | |
| 1861 | 2748 | Vừ Thị | Dương | 17/11/2009 | TH- THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,75 | 4,5 | 2,8 | | |
| 1862 | 2749 | Lậu Me | Đanh | 15/02/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,75 | 2,15 | 2,8 | | |
| 1863 | 2750 | Vàng A | Đênh | 05/08/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1 | 1,25 | 2,6 | | |
| 1864 | 2751 | Giàng Thị | Đua | 13/04/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,5 | 3,35 | 3,4 | | |
| 1865 | 2752 | Tòng Thùy | Giang | 17/10/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5 | 6,05 | 6,8 | | |
| 1866 | 2753 | Lò Thị | Hà | 01/01/2008 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4 | 1,8 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1867 | 2754 | Lò Văn | Hà | 15/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,1 | 2,2 | | |
| 1868 | 2755 | Quàng Văn | Hào | 16/01/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 3,8 | 3,8 | | |
| 1869 | 2756 | Quàng Thị Thu | Hằng | 12/03/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,75 | 0,9 | 3,2 | | |
| 1870 | 2757 | Lò Văn | Hân | 03/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,95 | 3,6 | | |
| 1871 | 2758 | Vì Quân | Hiệp | 11/02/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5 | 7,25 | 4 | | |
| 1872 | 2759 | Lò Thị | Hòa | 16/02/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 5,25 | 3,6 | | |
| 1873 | 2760 | Mòng Văn | Hồng | 21/04/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 4,75 | 1,6 | | |
| 1874 | 2761 | Vàng Thị | Hợ | 10/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1,2 | 3,2 | | |
| 1875 | 2762 | Vàng Pạ | Hua | 14/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,25 | 2,7 | 2,4 | | |
| 1876 | 2763 | Lò Văn | Hùng | 19/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,75 | 2,25 | 3,6 | | |
| 1877 | 2764 | Quàng Văn | Hùng | 30/03/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5 | 5,25 | 3,2 | | |
| 1878 | 2765 | Lò Thị Khánh | Huyền | 26/11/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,4 | 3,2 | | |
| 1879 | 2766 | Mòng Thị | Huyền | 01/06/2009 | TH- THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,25 | 3 | 3,2 | | |
| 1880 | 2767 | Tòng Thị Minh | Huyền | 18/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,25 | 4,05 | 2,2 | | |
| 1881 | 2768 | Sộng Xuân | Hử | 27/07/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5,5 | 5,55 | 2,6 | | |
| 1882 | 2769 | Pít Thị | Hương | 15/06/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,75 | 1,55 | 3 | | |
| 1883 | 2770 | Lường Bích | Hữu | 21/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,05 | 2,4 | | |
| 1884 | 2771 | Giàng A | Khánh | 22/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 1885 | 2772 | Lậu Chinh | Lả | 13/11/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 1886 | 2773 | Lò Thị | Lả | 08/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 0,6 | 2 | | |
| 1887 | 2774 | Sộng Chênh | Lạ | 02/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1 | 2,8 | | |
| 1888 | 2775 | Cà Thị Ngọc | Lan | 24/03/2009 | TH- THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5 | 2,9 | 3 | | |
| 1889 | 2776 | Giàng Thị Ca | Lia | 15/07/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 3,7 | 2,6 | | |
| 1890 | 2777 | Thào Thị | Lia | 10/08/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 2,15 | 3,2 | | |
| 1891 | 2778 | Hà Khánh | Linh | 31/05/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,25 | 4,8 | 2,8 | | |
| 1892 | 2779 | Lò Thị | Linh | 21/06/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,5 | 5 | 3,6 | | |
| 1893 | 2780 | Sộng A | Lử | 27/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,1 | 2 | | |
| 1894 | 2781 | Hạng Thị | Ly | 08/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1 | 0,45 | 2,4 | | |
| 1895 | 2782 | Tòng Thị | Lý | 28/08/2009 | TH- THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,5 | 2,55 | 2,6 | | |
| 1896 | 2783 | Bùi Duy | Mạnh | 12/09/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,75 | 5,5 | 3,6 | | |
| 1897 | 2784 | Sộng A | Mạnh | 15/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 1898 | 2785 | Sộng Xuân | Mạnh | 19/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 1,7 | 3,6 | | |
| 1899 | 2786 | Giàng A | Mông | 23/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,6 | 2 | | |
| 1900 | 2787 | Giàng Cảu | Mua | 14/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4 | 1,45 | 2,4 | | |
| 1901 | 2788 | Quàng Thị | My | 24/05/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,25 | 4,65 | 2,4 | | |
| 1902 | 2789 | Vàng A | Nam | 08/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 1,2 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1903 | 2790 | Sộng A | Nênh | 10/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 1 | 2,4 | | |
| 1904 | 2791 | Quàng Thị | Nga | 25/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 2,4 | 2,8 | | |
| 1905 | 2792 | Lường Thị | Ngân | 12/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 3,95 | 3,2 | | |
| 1906 | 2793 | Lò Trung | Nghĩa | 12/10/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,25 | 3,7 | 4,2 | | |
| 1907 | 2794 | Vì Anh | Nghĩa | 10/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 1,85 | 3,2 | | |
| 1908 | 2795 | Mòng Thị | Ngoan | 14/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,6 | 1,8 | | |
| 1909 | 2796 | Lò Thị | Nguyệt | 11/04/2009 | TH- THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5,5 | 2,6 | 2 | | |
| 1910 | 2797 | Vì Thị | Nguyệt | 07/04/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,4 | 3,4 | | |
| 1911 | 2798 | Hoàng Thập | Nhất | 21/03/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,5 | 1,95 | 2,8 | | |
| 1912 | 2799 | Lò Thị Ngọc | Nhi | 19/04/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,25 | 4,55 | 5,8 | | |
| 1913 | 2800 | Sộng Thị | Nhìa | 07/05/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 1,1 | 2,2 | | |
| 1914 | 2801 | Lò Thị | Nhung | 12/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 2,45 | 3,2 | | |
| 1915 | 2802 | Lò Thị | Như | 03/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,75 | 4,6 | 3,4 | | |
| 1916 | 2803 | Lò Thị Bảo | Như | 11/04/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 4,3 | 2,6 | | |
| 1917 | 2804 | Lò Thị Quỳnh | Như | 05/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5 | 3,3 | 4 | | |
| 1918 | 2805 | Lò Thị Quỳnh | Như | 31/01/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 1,2 | 2,4 | | |
| 1919 | 2806 | Lường Thị | Như | 24/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 2,1 | 2,6 | | |
| 1920 | 2807 | Lò Văn | Nhượng | 18/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,5 | 2,2 | 2,6 | | |
| 1921 | 2808 | Lò Thị Kim | Oanh | 04/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 1,45 | 1,4 | | |
| 1922 | 2809 | Lò Thị Kim | Oanh | 27/05/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4 | 3,7 | 1,2 | | |
| 1923 | 2810 | Lò Thị Kim | Oanh | 02/04/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 1,25 | 3 | | |
| 1924 | 2811 | Vì Thị Ngọc | Oanh | 03/04/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 1925 | 2812 | Lò Văn | Phi | 26/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1 | 0,85 | 2,8 | | |
| 1926 | 2813 | Lường Văn | Phong | 04/05/2007 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,25 | 5,3 | 3,4 | | |
| 1927 | 2814 | Cà Văn | Phú | 27/07/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 2,9 | 2 | | |
| 1928 | 2815 | Quàng Văn | Phúc | 19/10/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4 | 4,4 | 3,6 | | |
| 1929 | 2816 | Lường Thị Thu | Phương | 28/08/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 1,4 | 2,8 | | |
| 1930 | 2817 | Ngần Thị Diệp | Phương | 13/07/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 3,3 | 3,6 | | |
| 1931 | 2818 | Lò Thị Như | Quyên | 18/07/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 7 | 4,55 | 4 | | |
| 1932 | 2819 | Vì Thị Hà | Quyên | 06/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,5 | 0,4 | 3 | | |
| 1933 | 2820 | Giàng Trí | Quỳnh | 05/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,25 | 2,6 | 3,2 | | |
| 1934 | 2821 | Lò Mạnh | Quỳnh | 29/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,5 | 2,3 | 2,6 | | |
| 1935 | 2822 | Lò Thị Thu | Sa | 27/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,6 | 3 | | |
| 1936 | 2823 | Vàng Dạ | Sa | 21/05/2009 | TH- THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 1937 | 2824 | Thào Thị | Say | 17/05/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 1938 | 2826 | Sộng Thị | Sênh | 01/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,25 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1939 | 2827 | Thào Xuân | Sệnh | 14/04/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 1940 | 2828 | Vì Văn | Sơn | 09/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,25 | 3,95 | 2,4 | | |
| 1941 | 2829 | Giàng Thị | Sua | 26/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 0,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 1942 | 2830 | Giàng Thị Dênh | Sua | 10/05/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,1 | 2,8 | | |
| 1943 | 2831 | Sộng A | Súa | 28/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,65 | 2,4 | | |
| 1944 | 2832 | Thào A | Súa | 14/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 3,1 | 4,2 | | |
| 1945 | 2833 | Giàng Mãi | Sy | 19/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 2,45 | 3 | | |
| 1946 | 2834 | Lò Thị Tình | Tâm | 28/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5,25 | 2,7 | 3,6 | | |
| 1947 | 2835 | Vừ A | Tấu | 02/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3 | 1 | 2,4 | | |
| 1948 | 2836 | Vì Thị | Tích | 21/09/2008 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,75 | 0 | 2,6 | | |
| 1949 | 2837 | Lò Văn | Tuân | 20/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,5 | 2,55 | 3,6 | | |
| 1950 | 2838 | Thào Thị | Thái | 14/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1,35 | 1,2 | | |
| 1951 | 2839 | Mòng Thị | Thanh | 18/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,7 | 2 | | |
| 1952 | 2840 | Cà Văn | Thành | 23/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,95 | 2,8 | | |
| 1953 | 2841 | Cút Văn | Thành | 27/01/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1 | 2,6 | 3,4 | | |
| 1954 | 2842 | Lầu Bả | Thành | 25/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 0,8 | 2,4 | | |
| 1955 | 2843 | Sộng Tiến | Thành | 08/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,75 | 0,75 | 3,2 | | |
| 1956 | 2844 | Vì Trung | Thành | 01/01/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,75 | 3,25 | 3 | | |
| 1957 | 2845 | Lò Minh | Thảo | 11/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,5 | 3,2 | 2,8 | | |
| 1958 | 2846 | Lò Thị Phương | Thảo | 07/12/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 7 | 7 | 4,4 | | |
| 1959 | 2847 | Quàng Thị | Thảo | 08/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1 | 2 | 1,6 | | |
| 1960 | 2848 | Quàng Thị Thanh | Thảo | 06/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5,5 | 2,45 | 3 | | |
| 1961 | 2849 | Vì Thị | Thiên | 18/04/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 1 | 1,55 | 1,4 | | |
| 1962 | 2850 | Tòng Văn | Thỏa | 27/12/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 3,05 | 2,4 | | |
| 1963 | 2851 | Lò Thị | Thơ | 23/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,25 | 2,2 | 3,6 | | |
| 1964 | 2852 | Tòng Thị Phương | Thúy | 27/08/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5,5 | 4,05 | 3,2 | | |
| 1965 | 2853 | Lường Nhật | Thương | 09/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 2,95 | 3,4 | | |
| 1966 | 2854 | Cà Thị Huyền | Trang | 07/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2 | 2,6 | 1,8 | | |
| 1967 | 2855 | Lò Thị Mai | Trang | 28/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 2,6 | 2,8 | | |
| 1968 | 2856 | Pít Văn | Trang | 12/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,75 | 4,05 | 3,2 | | |
| 1969 | 2857 | Quàng Thị Thu | Trang | 18/10/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 5,35 | 3 | | |
| 1970 | 2858 | Lường Trung | Triệu | 01/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5,5 | 3,05 | 3,4 | | |
| 1971 | 2859 | Quàng Đức | Trương | 17/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 1972 | 2860 | Pít Văn | Trưởng | 02/01/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,75 | 2,05 | 2 | | |
| 1973 | 2861 | Lường Trần | Vũ | 15/11/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 4,75 | 5,05 | 3,8 | | |
| 1974 | 2862 | Lò Thị | Vương | 29/03/2009 | TH- THCS Mường Và | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 3,5 | 0 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 1975 | 2863 | Vì Thị Thiên | Vương | 18/04/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 6,25 | 7,5 | 4,8 | | |
| 1976 | 2864 | Quàng Thị Ngọc | Vy | 17/11/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5 | 2,4 | 3,8 | | |
| 1977 | 2865 | Lò Thị Hải | Yến | 20/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,85 | 2,8 | | |
| 1978 | 2866 | Tòng Thị Hải | Yến | 17/12/2009 | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | Sốp Cộp | PTDTNT THCS&THPT Sốp Cộp | 5,75 | 5,5 | 3,4 | | |
| 1979 | 2867 | Lò Thị | Anh | 24/10/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 1980 | 2868 | Lò Thị Vân | Anh | 07/10/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,5 | 3,9 | 3 | | |
| 1981 | 2869 | Mùa Thị Kim | Anh | 03/04/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,25 | 1,55 | 2,8 | | |
| 1982 | 2870 | Hà Thuỷ | Băng | 21/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5 | 1,6 | 3,4 | | |
| 1983 | 2871 | Quàng Thị | Cương | 01/11/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5 | 3,7 | 2,6 | | |
| 1984 | 2872 | Cà Văn | Chanh | 02/01/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,5 | 2,35 | 3 | | |
| 1985 | 2873 | Cà Thị Khánh | Chi | 23/04/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Thuận Châu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,5 | 8,25 | 6,4 | | |
| 1986 | 2874 | Lò Thị Hồng | Chuyên | 25/11/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 1,4 | 3,6 | | |
| 1987 | 2875 | Lường Văn | Diện | 01/08/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,4 | 3 | | |
| 1988 | 2876 | Lò Thị | Diệp | 29/11/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 5,55 | 2,8 | | |
| 1989 | 2877 | Giàng Thị | Dong | 15/05/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,6 | 1,2 | | |
| 1990 | 2878 | Vừ Thị | Dung | 28/11/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 3,05 | 2,8 | | |
| 1991 | 2879 | Lường Thị | Duy | 07/01/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 2,65 | 2,8 | | |
| 1992 | 2880 | Tòng Văn | Duy | 31/07/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 2,5 | 3 | | |
| 1993 | 2881 | Cà Văn | Duyên | 08/06/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,5 | 2 | 2,4 | | |
| 1994 | 2882 | Phá A | Đa | 04/09/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 1995 | 2883 | Cà Thị | Điệp | 09/12/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,75 | 1,7 | 2,6 | | |
| 1996 | 2884 | Quàng Thị | Điệp | 24/02/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5 | 4,35 | 5 | | |
| 1997 | 2885 | Cà Văn | Đoản | 23/03/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5 | 3,75 | 2,8 | | |
| 1998 | 2886 | Lò Văn | Đức | 20/03/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 0,65 | 2,2 | | |
| 1999 | 2887 | Tòng Văn | Đức | 09/05/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3 | 3,9 | 2,8 | | |
| 2000 | 2888 | Thào A | Đức | 01/06/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,25 | 4,4 | 2,8 | | |
| 2001 | 2889 | Lò Thị Hương | Giang | 20/01/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,5 | 4,1 | 2,2 | | |
| 2002 | 2890 | Mùa Thị | Hạ Vi | 19/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Thuận Châu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5,5 | 2,55 | 4 | | |
| 2003 | 2891 | Lò Hoàng | Hải | 12/09/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,5 | 3,75 | 3,4 | | |
| 2004 | 2892 | Thào Minh | Hiếu | 27/12/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 1,5 | 3 | | |
| 2005 | 2893 | Lò Thị | Hoạch | 25/04/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,05 | 2,2 | | |
| 2006 | 2894 | Lò Thanh | Hoài | 17/10/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 1,55 | 3,6 | | |
| 2007 | 2895 | Lường Văn | Hoan | 15/10/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,9 | 2,8 | | |
| 2008 | 2896 | Quàng Văn | Hoàn | 12/05/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,5 | 3,4 | | |
| 2009 | 2897 | Cà Thị | Hoàng | 19/06/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,5 | 3,95 | 5 | | |
| 2010 | 2898 | Lò Văn | Hoàng | 07/02/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,2 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2011 | 2899 | Quàng Việt | Hoàng | 28/10/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 2,5 | 3 | | |
| 2012 | 2900 | Lường Văn | Học | 09/08/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Thuận Châu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 7,15 | 3,8 | | |
| 2013 | 2901 | Quàng Văn | Hội | 19/10/2009 | TH-THCS Bon Phặng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,6 | 2 | | |
| 2014 | 2902 | Vàng Thị | Hồng | 17/11/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1 | 2,7 | 3,8 | | |
| 2015 | 2903 | Lò Thị | Huệ | 14/10/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,9 | 2 | | |
| 2016 | 2904 | Lò Văn | Hùng | 29/04/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,75 | 5,15 | 2,8 | | |
| 2017 | 2905 | Lường Văn | Huy | 25/01/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,1 | 4 | | |
| 2018 | 2906 | Tòng Văn | Huy | 20/09/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,5 | 2,15 | 2,4 | | |
| 2019 | 2907 | Vì Đức | Huy | 07/10/2009 | THCS Bình Thuận | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,55 | 2,8 | | |
| 2020 | 2908 | Lò Minh | Huyền | 14/08/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Thuận Châu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,75 | 2,2 | 3,2 | | |
| 2021 | 2909 | Lường Văn | Hưng | 23/09/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,3 | 3 | | |
| 2022 | 2910 | Lường Thị | Hương | 19/02/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,3 | 3,4 | | |
| 2023 | 2911 | Sùng Thị | Hương | 16/09/2009 | THCS Bình Thuận | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2 | 1,25 | 2,6 | | |
| 2024 | 2912 | Lành Thị | Hưởng | 30/04/2008 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3 | 2,05 | 3,4 | | |
| 2025 | 2913 | Lò Thị | Kiên | 02/04/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 3,6 | 2,6 | | |
| 2026 | 2914 | Lò Thị | Kim | 01/04/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3 | 1,3 | 2,4 | | |
| 2027 | 2915 | Quàng Thị | Kỳ | 17/07/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,5 | 1,35 | 2,8 | | |
| 2028 | 2916 | Quàng Thị | Khánh | 03/09/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5,25 | 3,6 | 2,4 | | |
| 2029 | 2917 | Lường Thị Minh | Khoa | 13/08/2009 | TH-THCS Bon Phặng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,55 | 3,4 | 3,4 | | |
| 2030 | 2918 | Bạc Thị | Lan | 29/05/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,3 | 3,8 | | |
| 2031 | 2919 | Lò Thanh | Lâm | 21/12/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2 | 2,25 | 2,4 | | |
| 2032 | 2920 | Lò Văn | Lê | 12/11/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,25 | 1,2 | 3 | | |
| 2033 | 2921 | Lò Thị | Linh | 20/03/2009 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 1,1 | 3 | | |
| 2034 | 2922 | Quàng Thị | Linh | 15/10/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 2,6 | 3,8 | | |
| 2035 | 2923 | Lường Thị | Lương | 02/10/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,05 | 3,8 | | |
| 2036 | 2924 | Sùng Thị | Mãi | 10/12/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 2037 | 2925 | Và A | May | 13/12/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,5 | 3,25 | 1,8 | | |
| 2038 | 2926 | Vừ Thị | Mia | 30/08/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 0,75 | 1,05 | 3,2 | | |
| 2039 | 2927 | Lò Bảo | Minh | 16/03/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3 | 4,3 | 2 | | |
| 2040 | 2928 | Quàng Thị | Minh | 16/09/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 0,85 | 2,2 | | |
| 2041 | 2929 | Quàng Thị | Ngoan | 28/11/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,5 | 3,4 | | |
| 2042 | 2930 | Lò Văn | Ngọc | 03/10/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 4,05 | 2,8 | | |
| 2043 | 2931 | Quàng Thị | Ngọc | 26/09/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 0,85 | 3,2 | | |
| 2044 | 2932 | Quàng Thị Thuý | Ngọc | 23/09/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,75 | 2,9 | 3 | | |
| 2045 | 2933 | Lường Văn | Nguyên | 11/11/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,5 | 4 | 3,8 | | |
| 2046 | 2934 | Lò Phụng | Nguyễn | 30/01/2009 | TH-THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5,5 | 4,3 | 4,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2047 | 2935 | Cà Thị | Nguyệt | 03/10/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,5 | 3,65 | 2 | | |
| 2048 | 2936 | Cà Thị | Nhàn | 10/11/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 2,35 | 3,2 | | |
| 2049 | 2937 | Bạc Thị | Nhi | 01/11/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,5 | 4,4 | 2,2 | | |
| 2050 | 2938 | Lò Thị | Nhung | 18/04/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 2,3 | 2,2 | | |
| 2051 | 2939 | Ly Thị | Nhung | 07/08/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 3,45 | 1,2 | | |
| 2052 | 2940 | Lường Thị | Nhuyên | 10/07/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,5 | 2,35 | 1,4 | | |
| 2053 | 2941 | Lò Thị Quỳnh | Như | 15/11/2009 | TH-THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 3,9 | 3 | | |
| 2054 | 2942 | Lò Văn | Như | 01/01/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,4 | 3,1 | 2,8 | | |
| 2055 | 2943 | Mùa Thị | Phi | 08/09/2009 | THCS Bình Thuận | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,7 | 2,8 | | |
| 2056 | 2944 | Và Anh | Phúc | 07/11/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,5 | 3,55 | 2,4 | | |
| 2057 | 2945 | Ly Thị Thu | Phương | 25/05/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 3,95 | 2,8 | | |
| 2058 | 2946 | Quàng Thị | Phương | 08/11/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 3,5 | 3,2 | | |
| 2059 | 2947 | Quàng Thị | Phượng | 05/01/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,25 | 3,7 | 2,6 | | |
| 2060 | 2948 | Cà Văn | Quang | 22/03/2009 | TH-THCS Bon Phặng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,5 | 4,4 | 3 | | |
| 2061 | 2949 | Lò Văn | Quảng | 23/02/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 2,35 | 1,6 | | |
| 2062 | 2950 | Quàng Thị Mai | Quyên | 06/12/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 2,1 | 3,4 | | |
| 2063 | 2951 | Tòng Thị | Quyết | 07/05/2009 | TH-THCS Bon Phặng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,25 | 3,5 | 2,6 | | |
| 2064 | 2952 | Lò Thị | Quỳnh | 14/10/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Thuận Châu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,75 | 2,7 | 3,4 | | |
| 2065 | 2953 | Quàng Thị | Quỳnh | 15/11/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,5 | 3,7 | 3,2 | | |
| 2066 | 2954 | Cà Thị | Sâm | 28/01/2009 | TH-THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,75 | 2,1 | 3,6 | | |
| 2067 | 2955 | Ly Thị | Sênh | 08/06/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,75 | 1,85 | 2,6 | | |
| 2068 | 2956 | Và A | Sơn | 21/02/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 2,5 | 2,2 | | |
| 2069 | 2957 | Và A | Súa | 09/01/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,5 | 4,5 | 3 | | |
| 2070 | 2958 | Cà Văn | Tân | 09/11/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,75 | 2,25 | 3 | | |
| 2071 | 2959 | Cà Văn | Tiên | 09/03/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 2,2 | 2,8 | | |
| 2072 | 2960 | Quàng Văn | Tinh | 23/10/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,2 | 3 | 2,6 | | |
| 2073 | 2961 | Chá A | Tỉnh | 07/12/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3 | 4,55 | 2,2 | | |
| 2074 | 2962 | Lò Thị | Tuyết | 02/07/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 2,4 | 3,8 | | |
| 2075 | 2963 | Lường Thị | Tuyết | 05/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5,3 | 5,75 | 3,6 | | |
| 2076 | 2964 | Lường Thị Ánh | Tuyết | 10/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Thuận Châu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5,1 | 7,5 | 3,8 | | |
| 2077 | 2965 | Quàng Thị | Tuyết | 25/08/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Thuận Châu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,75 | 3,55 | 2,4 | | |
| 2078 | 2966 | Quàng Thị Minh | Tuyết | 22/06/2009 | TH-THCS Bó Mười A | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 3,2 | 2,6 | | |
| 2079 | 2967 | Cà Văn | Tượi | 15/08/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,45 | 1,4 | | |
| 2080 | 2968 | Lò Văn | Thái | 16/10/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,7 | 3,35 | 2 | | |
| 2081 | 2969 | Lò Văn | Thành | 04/02/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,35 | 1,8 | | |
| 2082 | 2970 | Tòng Văn | Thành | 14/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,3 | 2,4 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2083 | 2971 | Cà Thị Phương | Thảo | 02/07/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 6,25 | 0,9 | 2,8 | | |
| 2084 | 2972 | Lò Thị Phương | Thảo | 18/02/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4 | 3,25 | 2,6 | | |
| 2085 | 2973 | Lò Thị | Thân | 08/08/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3 | 1,15 | 2,6 | | |
| 2086 | 2974 | Sùng A | Thệ | 05/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sơ | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,5 | 5,3 | 4 | | |
| 2087 | 2975 | Quàng Văn | Thi | 04/09/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3 | 3,8 | 2,6 | | |
| 2088 | 2976 | Lò Thị Anh | Thơ | 03/02/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,5 | 3 | | |
| 2089 | 2977 | Cà Văn | Thu | 08/03/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 1,75 | 2,85 | 3,4 | | |
| 2090 | 2978 | Lò Thị Hoài | Thu | 11/09/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,2 | 0,85 | 1,8 | | |
| 2091 | 2979 | Lường Hải | Thu | 23/08/2009 | THCS Mường É | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,3 | 3,2 | 2 | | |
| 2092 | 2980 | Tòng Thị | Thu | 16/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,75 | 2,1 | 2,8 | | |
| 2093 | 2981 | Vừ Sỹ | Thuận | 01/11/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,5 | 4,6 | 3 | | |
| 2094 | 2982 | Lò Thị Thanh | Thủy | 06/03/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5,25 | 2,75 | 4,4 | | |
| 2095 | 2983 | Cà Thị | Thúy | 20/10/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5,5 | 4,6 | 3,6 | | |
| 2096 | 2984 | Lò Thị | Thương | 23/11/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,75 | 3,1 | 2,6 | | |
| 2097 | 2985 | Quàng Thị | Trang | 08/01/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 2098 | 2986 | Quàng Thị Thu | Trang | 02/03/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 6 | 4,1 | 3,2 | | |
| 2099 | 2987 | Tòng Thị | Trang | 20/01/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 5,3 | 5,4 | 4 | | |
| 2100 | 2988 | Vàng Thị Thu | Trang | 13/04/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 4,25 | 2,2 | 2,4 | | |
| 2101 | 2989 | Quàng Thị | Triệu | 28/10/2009 | TH-THCS Bó Mười A | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,75 | 1,75 | 2,8 | | |
| 2102 | 2990 | Lò Văn | Trưởng | 10/04/2008 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,75 | 2,15 | 3 | | |
| 2103 | 2991 | Bạc Thị | Uyên | 09/02/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 2,75 | 2,2 | | |
| 2104 | 2992 | Lò Văn | Việt | 16/03/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2 | 2 | 2,4 | | |
| 2105 | 2993 | Quàng Quốc | Việt | 02/07/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,25 | 3,2 | | |
| 2106 | 2994 | Và Thị | Vừ | 16/08/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,4 | 3,2 | | |
| 2107 | 2995 | Lò Thị Kim | Xuyến | 18/07/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 3,25 | 2,25 | 1,8 | | |
| 2108 | 2996 | Thào Thị | Yến | 19/01/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | PTDTNT THCS&THPT Thuận Châu | 2,75 | 3,4 | 2 | | |
| 2109 | 2997 | Bàn Thị Hoàng | Anh | 30/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 7 | 5,8 | 5,6 | | |
| 2110 | 2998 | Bùi Thị Châu | Anh | 03/08/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 6,75 | 6,75 | 4,2 | | |
| 2111 | 2999 | Đặng Quỳnh | Anh | 23/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,75 | 2,25 | 2,8 | | |
| 2112 | 3000 | Đinh Thị Quỳnh | Anh | 29/09/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,25 | 3,25 | 3 | | |
| 2113 | 3001 | Lò Thị Ngọc | Anh | 03/05/2009 | TH và THCS Xuân Nha | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,75 | 1,1 | 3 | | |
| 2114 | 3002 | Lường Minh | Anh | 14/07/2009 | TH và THCS Quang Minh | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 3,6 | 3,4 | | |
| 2115 | 3003 | Triệu Thị Vân | Anh | 05/08/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,75 | 1,05 | 3 | | |
| 2116 | 3004 | Vì Thị Lan | Anh | 08/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,25 | 1,8 | 3 | | |
| 2117 | 3005 | Hà Minh | Ánh | 22/06/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 3,6 | 3 | | |
| 2118 | 3006 | Vì Ngọc | Ánh | 07/08/2009 | TH và THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 1,8 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2119 | 3007 | Hà Đức | Bảo | 12/09/2009 | TH và THCS Mường Men | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 2,35 | 2 | | |
| 2120 | 3008 | Ngần Xuân | Bắc | 20/02/2009 | TH và THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,6 | 2 | | |
| 2121 | 3009 | Triệu Hà | Bắc | 05/07/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,25 | 0,45 | 3 | | |
| 2122 | 3010 | Đặng Anh | Bằng | 13/02/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 0,7 | 2,8 | | |
| 2123 | 3011 | Mùi Thành | Công | 18/01/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 5,05 | 2,4 | | |
| 2124 | 3012 | Mùi Mạnh | Cường | 15/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 6,3 | 4,4 | | |
| 2125 | 3013 | Bàn Ngọc | Châu | 25/06/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 3,85 | 3,2 | | |
| 2126 | 3014 | Bùi Ngọc | Châu | 27/08/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,75 | 5,3 | 2,8 | | |
| 2127 | 3015 | Đinh Diệu | Châu | 18/05/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,85 | 2,6 | | |
| 2128 | 3016 | Hà Thị Bảo | Châu | 29/12/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 2129 | 3017 | Mùi Văn | Châu | 09/04/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 4 | 2,6 | | |
| 2130 | 3018 | Bàn Thị Kim | Chi | 27/08/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,25 | 2 | 4,2 | | |
| 2131 | 3019 | Đặng Thị Kim | Chi | 29/07/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 2,6 | 3,8 | | |
| 2132 | 3020 | Giàng A | Chị | 15/03/2009 | TH và THCS Tòng Đậu | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 2,9 | 2,6 | | |
| 2133 | 3021 | Bùi Mạnh | Chuyên | 10/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 3,4 | 4,2 | | |
| 2134 | 3022 | Giàng Thị | Dí | 18/07/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 5,1 | 2,8 | | |
| 2135 | 3023 | Sa Thị Kiều | Diễm | 09/07/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 4,8 | 2,8 | | |
| 2136 | 3024 | Đinh Thị Huyền | Diệu | 23/06/2009 | TH và THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 2,5 | 3 | | |
| 2137 | 3025 | Lường Thị | Diệu | 25/12/2009 | TH và THCS Sơn | Lương Sơn | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 1,75 | 3 | | |
| 2138 | 3026 | Vì Đức | Doanh | 08/04/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2 | 1,6 | 3 | | |
| 2139 | 3027 | Giàng A | Dơ | 16/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 4,9 | 3,4 | | |
| 2140 | 3028 | Sồng Thị | Dụ | 06/10/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 2,55 | 3 | | |
| 2141 | 3029 | Giàng Thị | Dùa | 09/03/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2 | 1,9 | 2 | | |
| 2142 | 3030 | Vàng Thị | Dủa | 06/10/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2 | 2,5 | 1,8 | | |
| 2143 | 3031 | Bàn Thị | Dung | 23/03/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 2,3 | 1 | | |
| 2144 | 3032 | Giàng Thị | Dung | 13/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 4,45 | 3,8 | | |
| 2145 | 3033 | Giàng Thị | Dung | 25/09/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 1,35 | 2,4 | | |
| 2146 | 3034 | Vì Thị | Dung | 18/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 4,4 | 3,6 | | |
| 2147 | 3035 | Vì Đức | Dũng | 12/08/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,5 | 2,6 | | |
| 2148 | 3036 | Mùi Đức | Duy | 06/12/2009 | TH và THCS Quang Minh | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,25 | 4,5 | 4,4 | | |
| 2149 | 3037 | Sồng A | Duy | 07/04/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 0,5 | 0,65 | 3 | | |
| 2150 | 3038 | Triệu Đức | Duy | 18/04/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 0,65 | 2,6 | | |
| 2151 | 3039 | Mùi Thị | Duyên | 01/06/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 2,35 | 3,6 | | |
| 2152 | 3040 | Bàn Thị Ánh | Dương | 28/04/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,8 | 3,6 | | |
| 2153 | 3041 | Đinh Thị Thúy | Dương | 04/04/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 2,3 | 2 | | |
| 2154 | 3042 | Hà Trung | Dương | 18/11/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,3 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2155 | 3043 | Khà Hạnh | Đan | 15/02/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 1,75 | 3 | | |
| 2156 | 3044 | Đinh Tiến | Đạt | 17/10/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,4 | 3,8 | | |
| 2157 | 3045 | Lò Việt | Đoàn | 25/12/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,25 | 2,1 | 2 | | |
| 2158 | 3046 | Mùi Thị | Đức | 23/06/2009 | TH và THCS Nà Mường | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,3 | 1 | 2,4 | | |
| 2159 | 3047 | Mùi Văn | Đức | 14/06/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,1 | 2,8 | | |
| 2160 | 3048 | Tếnh Việt | Đức | 27/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,05 | 3 | | |
| 2161 | 3049 | Sồng Thị | Gầu | 20/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 2 | 2,6 | | |
| 2162 | 3050 | Đinh Thị Hương | Giang | 07/10/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 0,7 | 2,8 | | |
| 2163 | 3051 | Sồng Thị Hồng | Hà | 14/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,7 | 3,4 | | |
| 2164 | 3052 | Mùi Trọng | Hải | 14/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 2,1 | 2,8 | | |
| 2165 | 3053 | Lường Việt | Hào | 14/08/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 5,6 | 3,6 | | |
| 2166 | 3054 | Đặng Thu | Hằng | 06/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 2167 | 3055 | Hoàng Thúy | Hân | 22/12/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,7 | 1,05 | 1,4 | | |
| 2168 | 3056 | Vì Thị Bảo | Hân | 16/03/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 0,9 | 2,6 | | |
| 2169 | 3057 | Triệu Thị | Hè | 27/04/2009 | TH và THCS Chiềng Yến | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,5 | 4,9 | 4 | | |
| 2170 | 3058 | Mùa Thị | Hiền | 22/05/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 0,4 | 3 | | |
| 2171 | 3059 | Lò Văn | Hiệp | 17/04/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 3,35 | 2,2 | | |
| 2172 | 3060 | Giàng A | Hiếu | 23/05/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,85 | 4,6 | | |
| 2173 | 3061 | Vì Trung | Hiếu | 01/02/2009 | TH và THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 3,85 | 3,8 | | |
| 2174 | 3062 | Hà Mai | Hoa | 29/10/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,9 | 5,4 | 2,4 | | |
| 2175 | 3063 | Giàng A | Hoàng | 21/03/2008 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 1 | 2,6 | | |
| 2176 | 3064 | Mùi Thị | Hồng | 21/03/2009 | TH và THCS Xuân Nha | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2 | 1 | 2,4 | | |
| 2177 | 3065 | Hà Thị Minh | Huệ | 17/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,8 | 5,3 | 4,2 | | |
| 2178 | 3066 | Đặng Gia | Huy | 02/08/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 2179 | 3067 | Đinh Tuấn | Huy | 03/07/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 2,5 | 2,4 | | |
| 2180 | 3068 | Đặng Thị | Huyền | 09/03/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 1,5 | 2,2 | | |
| 2181 | 3069 | Hà Thanh | Huyền | 20/08/2009 | TH và THCS Mường Men | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,25 | 2,8 | 3,8 | | |
| 2182 | 3070 | Hà Thị | Huyền | 13/12/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 2,3 | 3,4 | | |
| 2183 | 3071 | Lường Tuấn | Hưng | 26/01/2009 | TH và THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1 | 2,55 | 3,8 | | |
| 2184 | 3072 | Sồng A | Hưng | 01/09/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 0,75 | 1 | 2,4 | | |
| 2185 | 3073 | Đặng Thị | Hương | 03/06/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 3,7 | 3,2 | | |
| 2186 | 3074 | Giàng Thị | Hương | 06/09/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 1,55 | 2 | | |
| 2187 | 3075 | Sồng Thị Thu | Hương | 14/12/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,16 | 0,6 | 2,6 | | |
| 2188 | 3076 | Vì Thị Thiên | Kiều | 20/12/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,8 | 7 | 4,6 | | |
| 2189 | 3077 | Lường Văn | Khải | 14/11/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 2190 | 3078 | Đinh Thị Thanh | Khuyến | 22/06/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,58 | 1,6 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2191 | 3079 | Hà Công | Khương | 20/05/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,95 | 2,8 | | |
| 2192 | 3080 | Giàng Thị | Lan | 06/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,5 | 3,75 | 3 | | |
| 2193 | 3081 | Sồng Thị | Lang | 04/02/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1 | 4,1 | 2,8 | | |
| 2194 | 3082 | Giàng A | Lâm | 04/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,5 | 2,8 | | |
| 2195 | 3083 | Giàng Thị | Lâu | 26/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 6,1 | 3,2 | | |
| 2196 | 3084 | Đinh Thị Mỹ | Lệ | 02/02/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 1 | 3 | | |
| 2197 | 3086 | Ngần Thanh | Liêm | 30/05/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 4,1 | 3 | | |
| 2198 | 3087 | Giàng Thị | Linh | 01/10/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 0,85 | 1,6 | | |
| 2199 | 3088 | Giàng Thị Kiều | Linh | 29/12/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,25 | 4,2 | 3,8 | | |
| 2200 | 3089 | Hà Thị Thùy | Linh | 27/12/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 2,8 | 2 | | |
| 2201 | 3090 | Mùi Thị | Linh | 02/09/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,75 | 1,3 | 3,2 | | |
| 2202 | 3091 | Mùi Thị Hà | Linh | 19/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 6,5 | 6,75 | 3,8 | | |
| 2203 | 3092 | Tếnh Thị Hà | Linh | 05/01/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 2204 | 3093 | Vì Khánh | Linh | 13/01/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,5 | 5,4 | 2 | | |
| 2205 | 3094 | Lý Thị Hồng | Loan | 18/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,75 | 6 | 3,4 | | |
| 2206 | 3095 | Tào A | Long | 15/08/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,2 | 2,6 | | |
| 2207 | 3096 | Sồng A | Lù | 06/07/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,05 | 2,2 | | |
| 2208 | 3097 | Giàng Thị Hà | Luyến | 10/05/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,83 | 0,8 | 3 | | |
| 2209 | 3098 | Giàng A | Lư | 27/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,25 | 2,45 | 2,6 | | |
| 2210 | 3099 | Thào A | Lương | 17/04/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,25 | 1 | 1,8 | | |
| 2211 | 3100 | Vì Thị Bạch | Lưu | 30/06/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 3,8 | 2 | | |
| 2212 | 3101 | Hà Hoàng Phương | Ly | 18/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 0,6 | 2,2 | | |
| 2213 | 3102 | Sồng A | Mạnh | 16/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 3,6 | 2,8 | | |
| 2214 | 3103 | Mùa Thị | May | 08/06/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 3,5 | 3,4 | | |
| 2215 | 3104 | Hà Thị | Mận | 18/08/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 2,25 | 3,2 | | |
| 2216 | 3105 | Đinh Thị Trà | Mi | 30/03/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,25 | 0,8 | 1,4 | | |
| 2217 | 3106 | Vì Thị Bình | Minh | 25/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 7,5 | 5,55 | 3,4 | | |
| 2218 | 3107 | Hà Thảo | My | 25/04/2009 | TH và THCS Quang Minh | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 1,85 | 2,8 | | |
| 2219 | 3108 | Lường Thị Thảo | My | 27/06/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 6 | 2,75 | 3,8 | | |
| 2220 | 3109 | Lường Thị Trà | My | 04/02/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,75 | 1,2 | 3 | | |
| 2221 | 3110 | Ngần Thị Thảo | My | 26/08/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,5 | 3,9 | 2,6 | | |
| 2222 | 3111 | Vì Thảo | My | 30/01/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 2,5 | 2,4 | | |
| 2223 | 3112 | Ngần Thị My | Na | 13/10/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,5 | 6,55 | 4,4 | | |
| 2224 | 3113 | Hà Bảo | Nam | 09/12/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 4,05 | 2,4 | | |
| 2225 | 3114 | Ngần Bảo | Nam | 01/05/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,75 | 1,6 | 2,2 | | |
| 2226 | 3115 | Giàng Thị | Nông | 18/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,25 | 3,05 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2227 | 3116 | Đặng Huyền | Nga | 22/04/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,65 | 2,8 | | |
| 2228 | 3117 | Lý Thị | Ngân | 18/01/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,75 | 2,65 | 2,6 | | |
| 2229 | 3118 | Mùa A | Nghiệp | 25/04/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,7 | 2,4 | | |
| 2230 | 3119 | Đinh Công Thanh | Nguyễn | 20/07/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2 | 1,8 | 2,6 | | |
| 2231 | 3120 | Đinh Thị Thu | Nguyệt | 08/09/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,25 | 1,85 | 2,4 | | |
| 2232 | 3121 | Đặng Yến | Nhi | 24/04/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,25 | 0,65 | 3,8 | | |
| 2233 | 3122 | Lường Thị Hà | Nhi | 26/06/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 6,3 | 4,4 | | |
| 2234 | 3123 | Lường Thị Yến | Nhi | 17/07/2009 | TH và THCS Quang Minh | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 5,85 | 2,8 | | |
| 2235 | 3124 | Mùi Thị Bảo | Nhi | 29/05/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 2236 | 3125 | Đinh Thị | Nhiền | 04/10/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,25 | 4,15 | 4 | | |
| 2237 | 3126 | Lường Thị | Nhung | 18/07/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,6 | 3,6 | | |
| 2238 | 3127 | Hà Hồng | Như | 15/12/2009 | TH và THCS Mường Men | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,35 | 4,4 | | |
| 2239 | 3128 | Lò Thị | Như | 13/12/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 2240 | 3129 | Lò Thị Quỳnh | Như | 13/02/2009 | TH và THCS Xuân Nha | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,5 | 3,6 | | |
| 2241 | 3130 | Vì Hữu | Phước | 05/04/2009 | TH và THCS Chiềng | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,8 | 3 | | |
| 2242 | 3131 | Phàng Ngọc | Phương | 21/10/2009 | TH và THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,5 | 2,85 | 3 | | |
| 2243 | 3132 | Sồng A | Quân | 19/03/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,2 | 3 | | |
| 2244 | 3133 | Lò Thị Hương | Quế | 08/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 6,75 | 5,5 | 4 | | |
| 2245 | 3134 | Đinh Thị Hồng | Quyên | 04/10/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 4,6 | 3,8 | | |
| 2246 | 3135 | Ngần Thị Diễm | Quỳnh | 26/04/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,5 | 2 | 2,6 | | |
| 2247 | 3136 | Tráng Thị | Sáng | 19/02/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 0,9 | 2,2 | | |
| 2248 | 3137 | Giàng Thị | Sao | 30/11/2008 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,95 | 2,6 | | |
| 2249 | 3138 | Hà Thị | Sim | 07/01/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 1,3 | 3,2 | | |
| 2250 | 3139 | Đặng Văn | Sơn | 11/08/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1 | 0,4 | 2,4 | | |
| 2251 | 3140 | Mùa A | Sơn | 11/08/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,4 | 3,6 | | |
| 2252 | 3141 | Lý Thị | Sua | 20/04/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,7 | 2 | | |
| 2253 | 3142 | Sa Anh | Tài | 17/05/2009 | THCS Song Khủa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,25 | 3,5 | 3 | | |
| 2254 | 3143 | Bàn Minh | Tân | 17/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,85 | 2,8 | | |
| 2255 | 3144 | Mùi Văn | Tân | 15/08/2009 | TH và THCS Quang Minh | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,9 | 4 | | |
| 2256 | 3145 | Ngần Thị | Tiếp | 18/01/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 3,2 | 2,6 | | |
| 2257 | 3146 | Bàn Thị Minh | Toán | 26/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 3,1 | 2,6 | | |
| 2258 | 3147 | Vì Mạnh | Tú | 06/06/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,15 | 3,8 | | |
| 2259 | 3148 | Giàng A | Tuấn | 19/01/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 4,45 | 2,8 | | |
| 2260 | 3149 | Mùi Anh | Tuấn | 05/08/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2 | 1,3 | 3 | | |
| 2261 | 3150 | Hà Nhật | Tuệ | 31/03/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,25 | 2 | 3,6 | | |
| 2262 | 3151 | Vì Sơn | Tùng | 05/05/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,4 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2263 | 3152 | Lường Thị Kim | Tuyến | 14/07/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,5 | 4,8 | 4,4 | | |
| 2264 | 3153 | Giàng Thị | Tuyết | 23/12/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 2265 | 3154 | Sồng Thị Bạch | Tuyết | 25/05/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,75 | 4,45 | 2,6 | | |
| 2266 | 3155 | Hà Thị | Thắm | 26/09/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 6,25 | 2,35 | 2,8 | | |
| 2267 | 3156 | Đinh Thị | Thêu | 09/12/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,6 | 1,05 | 2 | | |
| 2268 | 3157 | Đặng Thị | Thơ | 26/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 2,95 | 2,4 | | |
| 2269 | 3158 | Hà Duy | Thuận | 16/02/2009 | TH và THCS Xuân Nha | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 0,5 | 0,2 | 1,6 | | |
| 2270 | 3159 | Hà Thị | Thủy | 20/12/2009 | TH và THCS Mường Men | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 2271 | 3160 | Tếnh Thị | Thủy | 20/01/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,5 | 1,25 | 3,2 | | |
| 2272 | 3161 | Vì Phương | Thủy | 04/01/2009 | TH và THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 1 | 1,7 | 2,2 | | |
| 2273 | 3162 | Triệu Thị Phương | Thúy | 16/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 2,05 | 2,4 | | |
| 2274 | 3163 | Đinh Thị Anh | Thư | 08/09/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 3,05 | 2,8 | | |
| 2275 | 3164 | Lò Thị Anh | Thư | 09/07/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 1,8 | 3,2 | | |
| 2276 | 3165 | Lương Thị Anh | Thư | 06/10/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4 | 4,6 | 3 | | |
| 2277 | 3166 | Mùi Thị Anh | Thư | 24/05/2009 | TH và THCS Xuân Nha | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 2,3 | 3,8 | | |
| 2278 | 3167 | Sồng Thị | Thư | 14/09/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 1,1 | 3,2 | | |
| 2279 | 3168 | Lò Thị | Thương | 30/01/2009 | TH và THCS Mường Men | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,5 | 2,7 | 3 | | |
| 2280 | 3169 | Bàn Thị Yến | Trang | 30/06/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5,5 | 2,1 | 3 | | |
| 2281 | 3170 | Lò Thị Huyền | Trang | 13/03/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,75 | 3,25 | 3,4 | | |
| 2282 | 3171 | Lò Thủy | Trang | 10/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,5 | 2,6 | 2,8 | | |
| 2283 | 3172 | Lò Đức | Trí | 24/11/2009 | TH và THCS Mường Men | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,25 | 3 | 1,6 | | |
| 2284 | 3173 | Vì Thị Phương | Trinh | 23/02/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 5 | 3,1 | 2,2 | | |
| 2285 | 3174 | Đặng Văn | Trường | 16/12/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 2,95 | 2,8 | | |
| 2286 | 3175 | Hà Văn | Trường | 13/12/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 4,9 | 3,4 | | |
| 2287 | 3176 | Lường Phương | Uyên | 14/09/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 4,5 | 3 | 2,6 | | |
| 2288 | 3177 | Vì Thị | Uyên | 24/04/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 1,95 | 2,4 | | |
| 2289 | 3178 | Sồng A | Vinh | 17/03/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2 | 1,9 | 2,4 | | |
| 2290 | 3179 | Đinh Công | Vũ | 10/12/2009 | TH và THCS Tân Xuân | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,75 | 2,4 | | |
| 2291 | 3180 | Bàn Phương | Vy | 20/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,8 | 2,6 | | |
| 2292 | 3181 | Ngần Thị | Vy | 28/09/2009 | TH và THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,85 | 2,4 | | |
| 2293 | 3182 | Mùi Văn | Yên | 19/10/2009 | PTDT Nội trú THCS và THPT Vân Hồ | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 2,25 | 2,55 | 2,2 | | |
| 2294 | 3183 | Vì Thị Hải | Yến | 24/02/2009 | TH và THCS Mường Men | Vân Hồ | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | 3 | 3,55 | 1,8 | | |
| 2295 | 3184 | Giàng Thị | A | 05/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,5 | 3 | 2,2 | | |
| 2296 | 3185 | Hoàng Thị Kiều | Anh | 12/04/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 4 | 2,6 | | |
| 2297 | 3186 | Thào Thị Mai | Anh | 07/03/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 4,65 | 2,8 | | |
| 2298 | 3187 | Vì Hùng | Anh | 31/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 1,1 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2299 | 3188 | Vì Thị Hà | Anh | 08/10/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 0,75 | 2,35 | 3 | | |
| 2300 | 3189 | Vì Thị | Ánh | 13/12/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 2,5 | 2,8 | | |
| 2301 | 3190 | Tráng Thị | Cang | 14/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 3,2 | 2,8 | | |
| 2302 | 3191 | Vàng Thị | Cao | 15/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 3,5 | 3,2 | | |
| 2303 | 3192 | Vì Thị Kim | Cúc | 10/06/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,5 | 4,2 | 2 | | |
| 2304 | 3193 | Lò Quốc | Cường | 13/07/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 0,6 | 3,4 | | |
| 2305 | 3194 | Lò Văn | Cường | 01/02/2009 | TH-THCS Tà Làng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 4,8 | 3,6 | | |
| 2306 | 3195 | Sồng Lao | Cường | 07/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 2,3 | 1,2 | | |
| 2307 | 3196 | Thào Kiên | Cường | 30/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 4,55 | 4 | | |
| 2308 | 3197 | Vì Văn | Cường | 09/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 2,1 | 2 | | |
| 2309 | 3198 | Vì Văn | Cường | 15/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 3,65 | 3,2 | | |
| 2310 | 3199 | Vì Thị | Chiều | 30/12/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 3,6 | 2,8 | | |
| 2311 | 3200 | Vì Văn Linh | Chính | 18/01/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 1,65 | 2,4 | | |
| 2312 | 3201 | Mùa A | Chu | 29/01/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,25 | 3,55 | 3 | | |
| 2313 | 3202 | Sồng Thị | Chu | 02/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,5 | 2,85 | 2,8 | | |
| 2314 | 3203 | Lù Thị | Chú | 25/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 1,55 | 2,2 | | |
| 2315 | 3204 | Sồng Lao | Chương | 26/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 2316 | 3205 | Thào Thị | Dai | 18/02/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 2,3 | 2 | | |
| 2317 | 3206 | Vừ Thị | Dai | 06/04/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 1,75 | 4,4 | | |
| 2318 | 3207 | Tếnh Thị | Danh | 14/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 1,7 | 1,8 | | |
| 2319 | 3208 | Phàng Thị | Dạy | 16/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 2,8 | 2,4 | | |
| 2320 | 3209 | Vừ Thị | Dợ | 10/03/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,5 | 2 | 3,2 | | |
| 2321 | 3210 | Giàng Lao | Dũng | 29/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 0,8 | 3 | | |
| 2322 | 3211 | Giàng Thị | Duyên | 13/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,25 | 1,35 | 4 | | |
| 2323 | 3212 | Sồng Lao | Dự | 01/02/2008 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2 | 1,1 | 4,4 | | |
| 2324 | 3213 | Sồng Bí | Dương | 10/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 3,5 | 2,6 | | |
| 2325 | 3214 | Hoàng Thế | Đan | 16/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 4,1 | 3,2 | | |
| 2326 | 3215 | Hà Văn | Đạt | 29/10/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2 | 0,6 | 4,2 | | |
| 2327 | 3216 | Vì Văn | Đạt | 14/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 1,7 | 3,2 | | |
| 2328 | 3217 | Hoàng Hải | Đăng | 22/11/2008 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 2329 | 3218 | Lò Hải | Đăng | 17/05/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 1,3 | 2,6 | | |
| 2330 | 3219 | Vì Thị | Điệp | 14/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 0,6 | 1,8 | | |
| 2331 | 3220 | Hoàng Hải | Điều | 27/03/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 2332 | 3221 | Vì Văn | Đoàn | 25/07/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 1,1 | 2,4 | | |
| 2333 | 3222 | Vì Thị | Đông | 23/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 1,75 | 2 | | |
| 2334 | 3223 | Sầm Nguyệt | Giang | 14/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5,5 | 4,05 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2335 | 3224 | Hoàng Thị Ngọc | Hà | 01/11/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 0,9 | 3,6 | | |
| 2336 | 3225 | Hoàng Thị Ngọc | Hà | 20/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 3 | 1,2 | | |
| 2337 | 3226 | Mùa Thị Thu | Hà | 10/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 1,4 | 2 | | |
| 2338 | 3227 | Hoàng Đức | Hải | 16/08/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 1,25 | 4,4 | | |
| 2339 | 3228 | Vì Văn | Hải | 11/03/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2 | 2,15 | 3,2 | | |
| 2340 | 3229 | Hoàng Thị | Hân | 05/12/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 2,8 | 2,8 | | |
| 2341 | 3230 | Lò Ngọc | Hân | 16/09/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 2342 | 3231 | Giàng Thị | Hiền | 15/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 3,05 | 3,4 | | |
| 2343 | 3232 | Lìa Trung | Hiền | 03/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 3,6 | 3 | | |
| 2344 | 3233 | Phàng Thị | Hiền | 16/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,5 | 1,4 | 2 | | |
| 2345 | 3234 | Vì Thị | Hiền | 21/12/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 1,1 | 3,4 | | |
| 2346 | 3235 | Vì Thị | Hiền | 27/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 2347 | 3236 | Mùa Thị Bông | Hoa | 26/09/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2 | 0,8 | 3,8 | | |
| 2348 | 3237 | Hoàng Mai | Hoàng | 29/09/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1 | 1,6 | 2,4 | | |
| 2349 | 3238 | Vì Văn | Hoàng | 11/05/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 2,25 | 2,6 | | |
| 2350 | 3239 | Vì Văn | Hoàng | 15/10/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,5 | 0,6 | 3,8 | | |
| 2351 | 3240 | Lò Thị Thảo | Huyền | 13/02/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 2,8 | 2,8 | | |
| 2352 | 3241 | Mè Thị | Huyền | 16/08/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 3,3 | 3,8 | | |
| 2353 | 3242 | Mùa Thị Thanh | Huyền | 07/02/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 2,85 | 3,4 | | |
| 2354 | 3243 | Vì Thị | Huyền | 10/11/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 1,9 | 2,6 | | |
| 2355 | 3244 | Cầm Thị | Hương | 22/03/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 2,1 | 4 | | |
| 2356 | 3245 | Hoàng Thị | Hương | 05/01/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5,5 | 5,05 | 3,6 | | |
| 2357 | 3246 | Sồng Thị | Ka | 08/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 2358 | 3247 | Hà Thị | Kiều | 03/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 1,95 | 2,4 | | |
| 2359 | 3248 | Quàng Thị Vân | Kiều | 05/03/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 4,4 | 2,8 | | |
| 2360 | 3249 | Lừ Quốc | Khánh | 02/09/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 2,25 | 2,4 | | |
| 2361 | 3250 | Thào Xuân | Lân | 18/04/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 1,75 | 2 | | |
| 2362 | 3251 | Quàng Xuân | Lập | 01/05/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 3,85 | 2,6 | | |
| 2363 | 3252 | Hoàng Hữu | Lê | 14/11/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,5 | 0,85 | 1,8 | | |
| 2364 | 3253 | Thào Thị | Lí | 03/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,25 | 4,9 | 1,6 | | |
| 2365 | 3254 | Vàng Thị | Lia | 18/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 0,5 | 2,8 | | |
| 2366 | 3255 | Thào Thị Ngọc | Linh | 28/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2 | 2,1 | 1,8 | | |
| 2367 | 3256 | Giàng Mai | Loan | 17/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 2,45 | 2,8 | | |
| 2368 | 3257 | Giàng Ngọc | Loan | 23/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 2,25 | 2,8 | | |
| 2369 | 3258 | Vì Văn | Long | 01/01/2008 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 0,6 | 2 | | |
| 2370 | 3259 | Thào Thị | Luôn | 27/08/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 0,7 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2371 | 3260 | Vì Văn | Luôn | 22/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 3,35 | 2,6 | | |
| 2372 | 3261 | Lò Tiến | Lưu | 25/07/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 2,25 | 2,6 | | |
| 2373 | 3262 | Hà Thảo | Ly | 15/05/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 3,85 | 3,2 | | |
| 2374 | 3263 | Mùa Thị Khánh | Ly | 10/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 1,3 | 3 | | |
| 2375 | 3264 | Vì Thị | Mười | 07/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,5 | 0,85 | 2,6 | | |
| 2376 | 3266 | Lò Trà | My | 04/09/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 3,75 | 2,8 | | |
| 2377 | 3267 | Vi Đỗ Diễm | My | 17/09/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,5 | 4,5 | 2,4 | | |
| 2378 | 3268 | Vì Thảo | My | 09/05/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 1,9 | 2,8 | | |
| 2379 | 3269 | Sa Hà Su | Na | 29/07/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,25 | 3,95 | 5 | | |
| 2380 | 3270 | Hà Phương | Nam | 01/03/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2 | 1,4 | 2,8 | | |
| 2381 | 3271 | Vì Văn | Núi | 03/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 2382 | 3272 | Hoàng Thị Kim | Ngân | 29/11/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 3,45 | 3 | | |
| 2383 | 3273 | Hoàng Tiến | Nghĩa | 25/08/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 4,6 | 3,2 | | |
| 2384 | 3274 | Lò Văn | Ngọc | 14/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 2,95 | 3,4 | | |
| 2385 | 3275 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 15/06/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,5 | 5,4 | 3,2 | | |
| 2386 | 3276 | Vì Văn | Ngọc | 05/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 1,55 | 2,4 | | |
| 2387 | 3277 | Hoàng Thị Thảo | Nguyên | 20/02/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2 | 2,15 | 2 | | |
| 2388 | 3278 | Vì Thị | Nguyện | 11/10/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 4,6 | 3,4 | | |
| 2389 | 3279 | Hoàng Thị Minh | Nguyệt | 24/02/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 1,2 | 2,4 | | |
| 2390 | 3280 | Lò Thị | Nguyệt | 28/02/2009 | TH-THCS Tà Làng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 1,85 | 2,8 | | |
| 2391 | 3281 | Vì Như | Nguyệt | 12/06/2008 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 1,15 | 2,8 | | |
| 2392 | 3282 | Thào Thị | Nhà | 11/01/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 4,15 | 4,2 | | |
| 2393 | 3283 | Lò Thị | Nhẫn | 17/07/2009 | TH-THCS Tà Làng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,25 | 1,15 | 2,4 | | |
| 2394 | 3284 | Hoàng Long | Nhật | 12/03/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 3,3 | 2 | | |
| 2395 | 3285 | Lò Thị Yến | Nhi | 21/06/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2 | 1 | 1,4 | | |
| 2396 | 3286 | Tếnh Thị Yến | Nhi | 05/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 2,3 | 3,4 | | |
| 2397 | 3287 | Lò Thị Huyền | Nhung | 28/07/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 1,1 | 2,6 | | |
| 2398 | 3288 | Vì Thị | Nhung | 03/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 2399 | 3289 | Hà Ái | Như | 11/09/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 2400 | 3290 | Sồng A | Pê | 28/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 1,75 | 2,8 | | |
| 2401 | 3291 | Hoàng Minh | Pha | 13/07/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 1,95 | 1,8 | | |
| 2402 | 3292 | Hoàng Diệp | Phi | 30/10/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 1,75 | 3,2 | | |
| 2403 | 3293 | Giàng Lao | Phong | 01/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 2,25 | 2,4 | | |
| 2404 | 3294 | Giàng Định | Phố | 14/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 0,5 | 0,75 | 3,4 | | |
| 2405 | 3295 | Sồng Thị | Phua | 01/09/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 2,6 | 2,6 | | |
| 2406 | 3296 | Hoàng Việt | Phúc | 26/08/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 2,6 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2407 | 3297 | Giàng Thị | Phượng | 11/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 3,75 | 2,8 | | |
| 2408 | 3298 | Giàng Vinh | Quang | 26/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 4,8 | 3,8 | | |
| 2409 | 3299 | Quàng Văn | Quang | 24/11/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,5 | 0,2 | 2,6 | | |
| 2410 | 3300 | Cà Văn | Quân | 26/12/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 1,85 | 4,2 | | |
| 2411 | 3301 | Vì Thị | Quân | 07/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 0,6 | 2,6 | | |
| 2412 | 3302 | Vì Mạnh | Quế | 03/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1 | 1,5 | 2 | | |
| 2413 | 3303 | Vì Thị | Quyên | 18/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,25 | 2,9 | 2,2 | | |
| 2414 | 3304 | Vì Hoàng | Sa | 02/02/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 2,7 | 3,6 | | |
| 2415 | 3305 | Tráng Thanh | Sai | 27/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 2416 | 3306 | Vì Yến | San | 17/08/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 4,15 | 1,6 | | |
| 2417 | 3307 | Thào A | Sang | 25/01/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 0,75 | 1,3 | 2,8 | | |
| 2418 | 3308 | Hoàng Thị Mai | Sâm | 25/01/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5,75 | 4,35 | 2,8 | | |
| 2419 | 3309 | Vàng Anh | Sinh | 12/11/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 4,65 | 3,6 | | |
| 2420 | 3310 | Thào Thị | Sy | 16/04/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 4,4 | 4,4 | | |
| 2421 | 3311 | Hoàng Thị Minh | Tâm | 29/09/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,5 | 1,3 | 3,4 | | |
| 2422 | 3312 | Lìa Thủy | Tiên | 13/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 5,3 | 3,8 | | |
| 2423 | 3313 | Giàng Lao | Tiến | 10/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 2424 | 3314 | Lờ Minh | Tiến | 07/04/2009 | THCS Thị trấn | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,25 | 1,55 | 2,4 | | |
| 2425 | 3315 | Hoàng Anh | Tiệp | 10/08/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 2426 | 3316 | Sồng Lao | Tinh | 10/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,25 | 2,15 | 2,6 | | |
| 2427 | 3317 | Vàng A | Tình | 22/08/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,5 | 1,05 | 3 | | |
| 2428 | 3318 | Vì Thị Thanh | Tuyên | 17/09/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 0,85 | 1,8 | | |
| 2429 | 3319 | Hà Kim | Tuyến | 22/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5 | 1,8 | 2,8 | | |
| 2430 | 3320 | Vì Thị | Tươi | 18/09/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5,5 | 5,35 | 3,4 | | |
| 2431 | 3321 | Hoàng Huy | Thái | 17/04/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 0,85 | 3,2 | | |
| 2432 | 3322 | Vì Văn | Thành | 16/12/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,25 | 0,8 | 1,8 | | |
| 2433 | 3323 | Vì Văn | Thành | 11/07/2009 | TH-THCS Liên Chung | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 0,9 | 3,4 | | |
| 2434 | 3324 | Hoàng Duyên | Thảo | 08/02/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5,25 | 3,35 | 4 | | |
| 2435 | 3325 | Vì Thị | Thảo | 07/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 2436 | 3326 | Vì Thị | Thêm | 03/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5 | 4,6 | 3,2 | | |
| 2437 | 3327 | Phàng Bảo | Thiên | 05/05/2009 | PTDTNT THCS và THPT huyện Yên Châu | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,25 | 2,9 | 3 | | |
| 2438 | 3328 | Vì Văn | Thiện | 15/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 0,5 | 2,6 | | |
| 2439 | 3329 | Tráng Thị | Thơ | 17/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 6,5 | 3,6 | 1,6 | | |
| 2440 | 3330 | Vàng Thị | Thơ | 01/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5,75 | 4,65 | 3,4 | | |
| 2441 | 3331 | Tếnh Trọng | Thủy | 01/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 1,5 | 2,2 | | |
| 2442 | 3332 | Vì Thị Thanh | Thủy | 14/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5 | 2,8 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2443 | 3333 | Tếnh Thị Minh | Thư | 05/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 0,65 | 2,8 | | |
| 2444 | 3334 | Vì Thị | Thư | 05/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 1,5 | 2 | | |
| 2445 | 3335 | Lường Bảo | Thương | 01/02/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 6,25 | 0,6 | 3,4 | | |
| 2446 | 3336 | Vì Thị | Thương | 22/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 0,85 | 3 | | |
| 2447 | 3337 | Tếnh Thị | Trang | 19/09/2009 | THCS Thị trấn | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,5 | 1,25 | 3,8 | | |
| 2448 | 3338 | Lò Thị Tố | Uyên | 17/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2 | 1,8 | 2 | | |
| 2449 | 3339 | Lường Hoàng Tố | Uyên | 27/02/2009 | TH-THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,25 | 0,9 | 4,6 | | |
| 2450 | 3340 | Vì Thị Kim | Uyên | 11/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,5 | 2,55 | 2,4 | | |
| 2451 | 3341 | Giàng Lao | Vạng | 11/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,25 | 1,5 | 2,6 | | |
| 2452 | 3342 | Vừ Thị Thảo | Vân | 29/10/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 2,9 | 2,8 | | |
| 2453 | 3343 | Hoàng Hà | Viết | 28/04/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1 | 1,3 | 2,2 | | |
| 2454 | 3344 | Giàng Quang | Vinh | 26/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4,25 | 5,75 | 3,6 | | |
| 2455 | 3345 | Vàng Thị | Vũ | 01/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,5 | 1,7 | 2,4 | | |
| 2456 | 3346 | Vì Thị Yến | Vũ | 18/07/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 4 | 2,8 | 2,6 | | |
| 2457 | 3347 | Thào Thị | Vú | 14/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 1,9 | 2,4 | | |
| 2458 | 3348 | Tếnh Lao | Vương | 01/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3,75 | 2,2 | 2,6 | | |
| 2459 | 3349 | Lò Thị Ngọc | Vy | 22/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 5 | 3,5 | 3,6 | | |
| 2460 | 3350 | Mùa Gầu | Xua | 02/01/2008 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 1,75 | 1,35 | 1,6 | | |
| 2461 | 3351 | Trần Thị | Xuân | 20/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 3 | 1,6 | 2,2 | | |
| 2462 | 3352 | Hà Thị Hải | Yến | 16/12/2009 | TH-THCS Mường Lựm | Yên Châu | PTDTNT THCS&THPT Yên Châu | 2,75 | 2,7 | 2,6 | | |
| 2463 | 3353 | Đinh Cường | An | 07/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 3,55 | 4,4 | | |
| 2464 | 3354 | Đinh Tuấn | Anh | 26/12/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 2,7 | 1,6 | | |
| 2465 | 3355 | Lê Thị Tú | Anh | 30/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 6 | 6 | 3,8 | | |
| 2466 | 3356 | Lò Thị Lan | Anh | 08/12/2008 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 2,75 | 2,4 | | |
| 2467 | 3357 | Lò Thị Vân | Anh | 22/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 3,85 | 2,8 | | |
| 2468 | 3358 | Lữ Việt | Anh | 23/09/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 3,1 | 2,4 | | |
| 2469 | 3359 | Ngô Trung | Anh | 16/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 1,9 | 1,8 | | |
| 2470 | 3360 | Nguyễn Thị Minh | Anh | 23/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,75 | 3,2 | 2,8 | | |
| 2471 | 3361 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 06/05/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 5,05 | 2,2 | | |
| 2472 | 3362 | Vì Thế | Anh | 04/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 1,9 | 2,4 | | |
| 2473 | 3363 | Cà Thị Diệp | Ánh | 22/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,5 | 5,05 | 2 | | |
| 2474 | 3364 | Lò Thị Nhật | Ánh | 28/10/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 2,75 | 3,8 | | |
| 2475 | 3365 | Nguyễn Thị Kim | Ánh | 07/09/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 2,45 | 3,8 | | |
| 2476 | 3366 | Tạ Ngọc | Ánh | 17/12/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 3,2 | 1,6 | | |
| 2477 | 3367 | Pùa Thị | Bảo | 13/09/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 3,15 | 2,6 | | |
| 2478 | 3368 | Hà Quốc | Bảo | 30/09/2008 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 0,4 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2479 | 3369 | Nguyễn Trần Gia | Bảo | 10/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 4,15 | 2,8 | | |
| 2480 | 3370 | Đào Duy | Bắc | 02/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 4,3 | 2,2 | | |
| 2481 | 3371 | Lữ Thị Tuyết | Băng | 07/12/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 3,8 | 1,2 | | |
| 2482 | 3372 | Hà Thị Ngọc | Bích | 28/04/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 4,9 | 3,8 | | |
| 2483 | 3373 | Phạm Xuân | Bình | 24/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 3,9 | 1,8 | | |
| 2484 | 3374 | Lò Văn | Cường | 08/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 2,8 | 1,4 | | |
| 2485 | 3375 | Mùi Mạnh | Cường | 21/11/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 2,25 | 2,2 | | |
| 2486 | 3376 | Đinh Thị Phương | Châm | 27/11/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 2,75 | 2,8 | | |
| 2487 | 3377 | Ngần Thị | Châm | 21/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 5,1 | 2,8 | | |
| 2488 | 3378 | Trần Bảo | Châm | 08/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,25 | 4,2 | 3,8 | | |
| 2489 | 3379 | Vì Thị | Châm | 18/07/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 2,65 | 2,6 | | |
| 2490 | 3380 | Đinh Thị Ngọc | Châu | 04/08/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 2 | 2,8 | | |
| 2491 | 3381 | Vì Ngọc Bảo | Châu | 01/03/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 3,15 | 4 | | |
| 2492 | 3382 | Hà Thị Kim | Chi | 23/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 2,15 | 2,6 | | |
| 2493 | 3383 | Hà Thị Linh | Chi | 27/06/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 1,65 | 2,8 | | |
| 2494 | 3384 | Pùa Thị Thảo | Chi | 20/05/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 0,4 | 2 | | |
| 2495 | 3385 | Phạm Quỳnh | Chi | 13/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 2,7 | 2,2 | | |
| 2496 | 3386 | Vì Thị Kim | Chi | 11/05/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,75 | 2,95 | 2,8 | | |
| 2497 | 3387 | Vũ Khánh | Chi | 23/04/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,75 | 3,2 | 3,4 | | |
| 2498 | 3388 | Dừ Láo | Chiến | 22/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 2499 | 3389 | Giàng Thị | Chu | 19/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 2500 | 3390 | Sồng A | Chua | 20/05/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 2501 | 3391 | Hà Anh | Chúc | 29/08/2009 | NT Vân Hồ | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0 | 0 | | | Không thi (Không có bài) |
| 2502 | 3392 | Tráng A | Chung | 21/05/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 3,85 | 2,4 | | |
| 2503 | 3393 | Lý A Sáy | Chứ | 01/01/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1 | 0,4 | 2,6 | | |
| 2504 | 3394 | Giàng Thị | Da | 19/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 0,4 | 2,2 | | |
| 2505 | 3395 | Sồng Thị | Dê | 29/09/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1 | 1,05 | 3,4 | | |
| 2506 | 3396 | Vàng A | Dê | 12/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 0,6 | 2,4 | | |
| 2507 | 3397 | Phàng Thị | Dênh | 14/02/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,5 | 5,5 | 3,6 | | |
| 2508 | 3398 | Lường Thị Minh | Diễm | 25/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 7,5 | 6 | 5,8 | | |
| 2509 | 3399 | Hoàng Thị Bích | Diệp | 17/12/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 1,25 | 1,4 | | |
| 2510 | 3400 | Hoàng Thị Bích | Diệp | 28/03/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 1,55 | 2 | | |
| 2511 | 3401 | Vì Thị Ngọc | Diệp | 15/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 2,65 | 2,6 | | |
| 2512 | 3402 | Vì Huyền | Diệu | 11/07/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,5 | 3,6 | 4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2513 | 3403 | Nguyễn Thị | Dinh | 02/03/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 2,75 | 3,6 | | |
| 2514 | 3404 | Mùi Tiến | Dũng | 14/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 0,4 | 1,8 | | |
| 2515 | 3405 | Hoàng Văn | Duy | 07/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 0,65 | 2,2 | | |
| 2516 | 3406 | Lò Tùng | Dương | 03/01/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 2,25 | 2,8 | | |
| 2517 | 3407 | Phan Văn Đại | Dương | 31/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 3,45 | 2,2 | | |
| 2518 | 3408 | Vì Thị Thuỳ | Dương | 23/02/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,75 | 0,45 | 2,6 | | |
| 2519 | 3409 | Cầm Văn | Đạt | 31/05/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 1,7 | 1,8 | | |
| 2520 | 3410 | Mùi Văn | Đăng | 23/02/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 3,85 | 2,8 | | |
| 2521 | 3411 | Cầm Thị | Điệp | 09/05/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 1,3 | 1,4 | | |
| 2522 | 3412 | Hà Mạnh | Điệp | 22/01/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 1,5 | 2,4 | | |
| 2523 | 3413 | Bùi Văn | Đồng | 23/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 3,2 | 2,4 | | |
| 2524 | 3414 | Thào A | Ga | 09/09/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,5 | 1,4 | 3,4 | | |
| 2525 | 3415 | Đinh Công | Giang | 03/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 1,3 | 2,6 | | |
| 2526 | 3416 | Phàng Thị | Giống | 27/08/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 0,9 | 2,2 | | |
| 2527 | 3417 | Trần Thu | Hà | 02/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 3,4 | 2,2 | | |
| 2528 | 3418 | Vì Thị | Hà | 24/07/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 2,5 | 2 | | |
| 2529 | 3419 | Vũ Ngọc | Hà | 11/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 2,55 | 2,6 | | |
| 2530 | 3420 | Cà Văn | Hải | 11/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 2,05 | 2 | | |
| 2531 | 3421 | Quàng Văn | Hải | 20/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 3,7 | 2 | | |
| 2532 | 3422 | Vũ Ngọc | Hải | 27/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,25 | 3,65 | 3,8 | | |
| 2533 | 3423 | Hà Thị Thuý | Hằng | 20/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5 | 4,6 | 2,6 | | |
| 2534 | 3424 | Ngần Thị Ngọc | Hân | 10/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5 | 5,3 | 2,8 | | |
| 2535 | 3425 | Lường Văn | Hiệp | 07/02/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 1,8 | 2,8 | | |
| 2536 | 3426 | Lê Đình | Hiếu | 09/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 2,1 | 3 | | |
| 2537 | 3427 | Lương Công | Hiếu | 26/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,58 | 6,5 | 4 | | |
| 2538 | 3428 | Ngô Trung | Hiếu | 06/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 1,8 | 3,2 | | |
| 2539 | 3429 | Trần Trung | Hiếu | 17/06/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 0,4 | 3,8 | | |
| 2540 | 3430 | Vì Ngọc | Hoa | 11/08/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 2,45 | 2,8 | | |
| 2541 | 3431 | Lê Thị Thu | Hoài | 28/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 5,3 | 2,6 | | |
| 2542 | 3432 | Nguyễn Huy | Hoàng | 18/03/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 3,5 | 1,8 | | |
| 2543 | 3433 | Vì Việt | Hoàng | 08/06/2008 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 0,95 | 2 | | |
| 2544 | 3434 | Vì Thị | Huế | 10/07/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 1,4 | 3 | | |
| 2545 | 3435 | Hoàng Phi | Hùng | 18/11/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 1,9 | 2,4 | | |
| 2546 | 3436 | Giang Gia | Huy | 12/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 3,3 | 2,6 | | |
| 2547 | 3437 | Hà Quang | Huy | 09/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 4,1 | 2 | | |
| 2548 | 3438 | Hoàng Anh | Huy | 30/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 1 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2549 | 3439 | Lữ Văn | Huy | 20/02/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 1,5 | 3,4 | | |
| 2550 | 3440 | Nguyễn Thị Thuý | Huyền | 15/05/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 6,75 | 4,1 | 4 | | |
| 2551 | 3441 | Nguyễn Khánh | Hưng | 13/05/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,25 | 4,4 | 3 | | |
| 2552 | 3442 | Kiều Thuý | Hường | 26/04/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 6 | 5 | 4 | | |
| 2553 | 3443 | Hà Trọng | Kiên | 19/09/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 2,35 | 2,6 | | |
| 2554 | 3444 | Trịnh Lê Trung | Kiên | 22/05/2008 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 3,7 | 2,8 | | |
| 2555 | 3445 | Phạm Tuấn | Kiệt | 06/11/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5 | 3,9 | 3 | | |
| 2556 | 3446 | Vì Anh | Kiệt | 09/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 2,5 | 2 | | |
| 2557 | 3447 | Vì Thị | Kim | 31/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 1,2 | 3,2 | | |
| 2558 | 3448 | Hà Văn | Khang | 24/10/2009 | NT Vân Hồ | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 1,9 | 2,2 | | |
| 2559 | 3449 | Hoàng Bảo | Khang | 09/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 3 | 2,4 | | |
| 2560 | 3450 | Lò Duy | Khoa | 31/05/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,5 | 1,6 | 2 | | |
| 2561 | 3451 | Phạm Tân | Khoa | 09/05/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 7,6 | 4,4 | | |
| 2562 | 3452 | Tráng A | Khua | 11/01/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 1,1 | 2 | | |
| 2563 | 3453 | Đỗ Hoàng | Lâm | 01/04/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 3,25 | 3,4 | | |
| 2564 | 3454 | Hoàng Tùng | Lâm | 23/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 0,8 | 4 | | |
| 2565 | 3455 | Giàng A | Lâu | 12/06/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,5 | 0,6 | 4 | | |
| 2566 | 3456 | Phàng A | Lềnh | 02/09/2007 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 2,2 | 2,8 | | |
| 2567 | 3457 | Tráng Vạ | Lềnh | 25/10/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,5 | 3,2 | 2,8 | | |
| 2568 | 3458 | Hoàng Phương | Linh | 19/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 7 | 5,05 | 4,4 | | |
| 2569 | 3459 | Nguyễn Vũ Diệu | Linh | 15/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5 | 4,3 | 3,6 | | |
| 2570 | 3460 | Vì Thị | Linh | 17/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,42 | 5,25 | 4,6 | | |
| 2571 | 3461 | Lường Nguyễn Nhật | Long | 23/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,75 | 3,4 | 3,6 | | |
| 2572 | 3462 | Phàng A | Long | 04/08/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 2573 | 3463 | Vì Hải | Long | 03/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 3,6 | 2 | | |
| 2574 | 3464 | Sồng Văn | Lô | 22/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 0,7 | 1,8 | | |
| 2575 | 3465 | Trần Phúc | Lộc | 05/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 2,2 | 1,6 | | |
| 2576 | 3466 | Mùa A | Lù | 12/07/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,25 | 1 | 2,6 | | |
| 2577 | 3467 | Sùng A | Lứ | 13/02/2008 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,75 | 1,6 | 2,2 | | |
| 2578 | 3468 | Tráng A | Lự | 29/10/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 2 | 2,6 | | |
| 2579 | 3469 | Cà Thị Khánh | Ly | 17/06/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 7 | 3,05 | 3,8 | | |
| 2580 | 3470 | Hạng Thị | Ly | 02/01/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 1,95 | 2,2 | | |
| 2581 | 3471 | Nguyễn Diệu | Ly | 26/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,25 | 3 | 2,6 | | |
| 2582 | 3472 | Sùng Ý Hải | Ly | 08/11/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 2,95 | 3,2 | | |
| 2583 | 3473 | Trần Diệu | Ly | 10/06/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 4,05 | 1,6 | | |
| 2584 | 3474 | Vì Khánh | Ly | 08/03/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5 | 3,9 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2585 | 3475 | Cà Thị Tuyết | Mai | 27/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 4 | 1,8 | | |
| 2586 | 3476 | Lò Thị | Mai | 22/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 3,95 | 3,8 | | |
| 2587 | 3477 | Nguyễn Hoàng | Mai | 23/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 3,2 | 5 | | |
| 2588 | 3478 | Nguyễn Thị Thanh | Mai | 22/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 6 | 6,05 | 2,6 | | |
| 2589 | 3479 | Thào A | Mành | 02/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 1,35 | 3 | | |
| 2590 | 3480 | Đinh Đức | Mạnh | 07/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 2591 | 3481 | Đinh Ngọc | Mẫn | 26/01/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 4,8 | 2,4 | | |
| 2592 | 3482 | Đàm Duy | Minh | 06/05/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 3,7 | 3,2 | | |
| 2593 | 3483 | Phạm Thanh | Minh | 20/04/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 6,75 | 8 | 4 | | |
| 2594 | 3484 | Ngần Thị | Muôn | 20/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 3,45 | 3,2 | | |
| 2595 | 3485 | Cầm Thị Thảo | My | 04/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 3,5 | 4 | | |
| 2596 | 3486 | Tráng Thị | My | 08/08/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 2,7 | 3 | | |
| 2597 | 3487 | Vì Thị | Nam | 24/06/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 2,7 | 1,8 | | |
| 2598 | 3488 | Vì Văn | Nam | 21/09/2008 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 2 | 3,8 | | |
| 2599 | 3489 | Phan Thị Tuyết | Nga | 01/06/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 3,2 | 2,4 | | |
| 2600 | 3490 | Hà Thị | Ngân | 14/11/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 1,95 | 3,4 | | |
| 2601 | 3491 | Phạm Minh | Nghĩa | 26/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,25 | 1,8 | 2 | | |
| 2602 | 3492 | Cầm Văn | Ngọc | 09/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 2603 | 3493 | Đinh Thị | Ngọc | 09/04/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 2,35 | 1,6 | | |
| 2604 | 3494 | Lò Thị Bích | Ngọc | 12/01/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 5,6 | 2,8 | | |
| 2605 | 3495 | Lường Thị Bảo | Ngọc | 08/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 3 | 1,8 | | |
| 2606 | 3496 | Ngần Thị Bảo | Ngọc | 20/12/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 2,6 | 3 | | |
| 2607 | 3497 | Nguyễn Hữu Bảo | Ngọc | 30/06/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 4 | 2,2 | | |
| 2608 | 3498 | Nguyễn Thị Bảo | Ngọc | 17/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 6,25 | 5 | 4,2 | | |
| 2609 | 3499 | Phạm Thị | Ngọc | 03/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5 | 3,35 | 2,4 | | |
| 2610 | 3500 | Đinh Hoàng Thảo | Nguyên | 28/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 6 | 5,75 | 2,4 | | |
| 2611 | 3501 | Nguyễn Anh | Nguyên | 29/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 5 | 2,8 | | |
| 2612 | 3502 | Nguyễn Đăng | Nguyên | 25/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 4,75 | 2,2 | | |
| 2613 | 3503 | Vì Thảo | Nguyên | 09/09/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 4,75 | 2,2 | | |
| 2614 | 3504 | Hoàng Thị Bích | Nguyệt | 22/06/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,75 | 1,3 | 2,2 | | |
| 2615 | 3505 | Đinh Công | Nhất | 15/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 2616 | 3506 | Cà Văn | Nhật | 02/05/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5 | 3,2 | 2 | | |
| 2617 | 3507 | Quàng Long | Nhật | 12/03/2008 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 2,7 | 2 | | |
| 2618 | 3508 | Lò Thuý | Nhi | 28/05/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 2,7 | 3 | | |
| 2619 | 3509 | Phan Tuệ | Nhi | 15/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 2,5 | 2,6 | | |
| 2620 | 3510 | Vì Thị Diễm | Như | 24/01/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 3 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2621 | 3511 | Vì Thị Tâm | Như | 02/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,5 | 0,6 | 3 | | |
| 2622 | 3512 | Nguyễn Thành | Phát | 03/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,25 | 5,25 | 3 | | |
| 2623 | 3513 | Vàng Chí | Phềnh | 07/04/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,5 | 1 | 3,2 | | |
| 2624 | 3514 | Hoàng Tiến | Phong | 22/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 0,6 | 1,6 | | |
| 2625 | 3515 | Tráng A | Phú | 30/08/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 1,7 | 2 | | |
| 2626 | 3516 | Mùa A | Phua | 14/04/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 2627 | 3517 | Lê Hồng | Phúc | 24/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 5 | 3,4 | | |
| 2628 | 3518 | Ngần Đức | Phương | 05/04/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 1,2 | 2,2 | | |
| 2629 | 3519 | Ngần Thị Thu | Phương | 01/10/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 0,45 | 1,4 | | |
| 2630 | 3520 | Nguyễn Thị Ánh | Phương | 01/01/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 1,45 | 2,8 | | |
| 2631 | 3521 | Hoàng Văn | Quân | 15/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,75 | 0,8 | 3 | | |
| 2632 | 3522 | Mùi Minh | Quân | 16/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 2,15 | 2,4 | | |
| 2633 | 3523 | Vì Minh | Quân | 31/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,75 | 5,05 | 3 | | |
| 2634 | 3524 | Mùi Công | Quý | 16/11/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 2,55 | 2,2 | | |
| 2635 | 3525 | Cầm Thị Ngọc | Quyên | 05/11/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 2636 | 3526 | Hà Nhật | Quyên | 06/04/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 4,3 | 3,6 | | |
| 2637 | 3527 | Hoàng Quốc | Quyền | 23/07/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 1,7 | 1,8 | | |
| 2638 | 3528 | Lường Thị | Sang | 07/01/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,5 | 1,9 | 4,2 | | |
| 2639 | 3529 | Sồng A | Sang | 20/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 1 | 2,2 | | |
| 2640 | 3530 | Giàng Thị | Say | 25/04/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 3 | 3,4 | | |
| 2641 | 3531 | Hạng A | Say | 25/03/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 2642 | 3532 | Lý A | Say | 01/01/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1 | 1,4 | 2,6 | | |
| 2643 | 3533 | Phàng Thị | Sềnh | 07/05/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 2644 | 3534 | Tráng A | Sống | 08/05/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 2645 | 3535 | Cầm Văn | Sơn | 11/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 3,15 | 2 | | |
| 2646 | 3536 | Lê Hồng | Sơn | 24/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 5,75 | 7,4 | | |
| 2647 | 3537 | Lường Thanh | Sơn | 27/06/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 7 | 8 | 6,4 | | |
| 2648 | 3538 | Phàng A | Sua | 22/05/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,5 | 1 | 2,8 | | |
| 2649 | 3539 | Trần Trọng | Tài | 25/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 3,75 | 2,4 | | |
| 2650 | 3540 | Vì Hữu | Tài | 02/11/2007 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 2,3 | 2 | | |
| 2651 | 3541 | Cầm Đức | Tăng | 14/05/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 0,8 | 3 | | |
| 2652 | 3542 | Vì Thị Phương | Tấm | 29/08/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,25 | 3,8 | 3,2 | | |
| 2653 | 3543 | Lường Duy | Tần | 25/06/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1 | 2,25 | 2,6 | | |
| 2654 | 3544 | Mong Huy | Tấn | 04/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 1,05 | 1,8 | | |
| 2655 | 3545 | Lường Thuỷ | Tiên | 08/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,75 | 5,55 | 4 | | |
| 2656 | 3547 | Sùng A | Tống | 01/01/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,5 | 0,6 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2657 | 3548 | Sồng A | Tu | 10/07/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 2658 | 3549 | Đặng Hữu | Tú | 31/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,5 | 7 | 4,8 | | |
| 2659 | 3550 | Hà Tuấn | Tú | 26/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 7 | 2,6 | | |
| 2660 | 3551 | Hà Văn | Tuân | 14/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 0,4 | 2 | | |
| 2661 | 3552 | Giàng A | Tuấn | 18/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 2662 | 3553 | Giàng A | Tuấn | 04/08/2008 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 4 | 2 | | |
| 2663 | 3554 | Hà Anh | Tuấn | 27/12/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 1,7 | 1,8 | | |
| 2664 | 3555 | Hoàng Anh | Tuấn | 14/10/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 1,3 | 1,4 | | |
| 2665 | 3556 | Hoàng Mạnh | Tuấn | 20/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5 | 3,4 | 2,6 | | |
| 2666 | 3557 | Lò Văn | Tuấn | 17/09/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,75 | 1,8 | 2,4 | | |
| 2667 | 3558 | Vì Bảo Anh | Tuấn | 18/03/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 1,25 | 3 | | |
| 2668 | 3559 | Ngần Văn | Tùng | 20/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 1,3 | 2 | | |
| 2669 | 3560 | Hoàng Viết | Tường | 19/07/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 3,35 | 3 | | |
| 2670 | 3561 | Hoàng Anh | Thái | 27/11/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 0,5 | 2,2 | | |
| 2671 | 3562 | Mùa A | Thái | 16/05/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 2672 | 3563 | Cầm Văn | Thành | 27/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 1,1 | 3,2 | | |
| 2673 | 3564 | Đinh Công | Thành | 06/01/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 3,45 | 1,8 | | |
| 2674 | 3565 | Vũ Tiến | Thành | 22/04/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,75 | 4,4 | 7,4 | | |
| 2675 | 3566 | Lò Thị Thanh | Thảo | 04/09/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 0,9 | 2,6 | | |
| 2676 | 3567 | Hoàng Thị Hồng | Thắm | 18/04/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,5 | 0,75 | 3 | | |
| 2677 | 3568 | Cầm Đức | Thắng | 09/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 4,6 | 2,4 | | |
| 2678 | 3569 | Tráng A | Thắng | 14/01/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 3,65 | 3,6 | | |
| 2679 | 3570 | Sa Thị Anh | Thơ | 15/08/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 2,7 | 1,8 | | |
| 2680 | 3571 | Lê Thị Hoài | Thu | 29/01/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 3,2 | 2,6 | | |
| 2681 | 3572 | Phạm Thị | Thuỳ | 02/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 3,2 | 1,6 | | |
| 2682 | 3573 | Lò Thị Thu | Thuỷ | 21/10/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 2,2 | 1,8 | | |
| 2683 | 3574 | Nguyễn Thị Thu | Thuỷ | 03/03/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,5 | 3,9 | 2,6 | | |
| 2684 | 3575 | Pùa Thị Thu | Thuỷ | 14/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 2685 | 3576 | Đặng Anh | Thư | 22/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 4,6 | 3,2 | | |
| 2686 | 3577 | Lê Thị Minh | Thư | 22/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 4,35 | 3,6 | | |
| 2687 | 3578 | Lò Thị Kim | Thư | 06/07/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 3,4 | 2,2 | | |
| 2688 | 3579 | Ngần Thị | Thư | 24/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 4,85 | 2,4 | | |
| 2689 | 3580 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 26/10/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 4,2 | 2,8 | | |
| 2690 | 3581 | Vì Thị Huyền | Thư | 23/11/2008 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 2,35 | 3,2 | | |
| 2691 | 3582 | Hà Minh | Thực | 07/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,25 | 1,8 | 3,6 | | |
| 2692 | 3583 | Đỗ Hoài | Thương | 08/12/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 3,9 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2693 | 3584 | Hoàng Thị Quỳnh | Trang | 11/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 3,2 | 3,2 | | |
| 2694 | 3585 | Thào A | Tráng | 01/01/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,75 | 0,2 | 3,2 | | |
| 2695 | 3586 | Vì Thị | Trâm | 10/08/2008 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 0,85 | 1,4 | | |
| 2696 | 3587 | Lò Quốc | Trình | 17/07/2009 | TH&THCS Chiềng Khừa | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,5 | 0,2 | 3,6 | | |
| 2697 | 3588 | Lường Quốc | Trung | 25/06/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,75 | 2,3 | 3,6 | | |
| 2698 | 3589 | Cà Nhất | Trường | 22/03/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,75 | 4 | 4,4 | | |
| 2699 | 3590 | Lò Văn | Trường | 17/12/2008 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 2700 | 3591 | Vì Thị Thu | Uyên | 29/08/2009 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5 | 3,9 | 2,8 | | |
| 2701 | 3592 | Vũ Ngọc | Uyên | 28/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,5 | 4,3 | 4 | | |
| 2702 | 3593 | Phàng A | Vàng | 22/08/2008 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1 | 0,4 | 4 | | |
| 2703 | 3594 | Sồng Thị | Vàng | 13/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,75 | 1,6 | 3,4 | | |
| 2704 | 3595 | Nguyễn Tiến | Văn | 26/08/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 0,5 | 2,5 | 4,8 | | |
| 2705 | 3596 | Vì Thị Hồng | Vân | 25/12/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 5,3 | 3 | | |
| 2706 | 3597 | Ngần Thị Thanh | Vi | 08/03/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 2,8 | 3,4 | | |
| 2707 | 3598 | Phàng A | Việt | 18/01/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1 | 1,6 | 2,4 | | |
| 2708 | 3599 | Giàng A | Vinh | 02/02/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1 | 2,3 | 2,2 | | |
| 2709 | 3600 | Đỗ Quốc | Vĩnh | 04/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,25 | 4,55 | 7,8 | | |
| 2710 | 3601 | Hà Minh | Vũ | 30/06/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2,5 | 1,9 | 3,4 | | |
| 2711 | 3602 | Hoàng Đức | Vũ | 10/02/2008 | BT TH&THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 2,4 | 3,2 | | |
| 2712 | 3603 | Nguyễn Quang | Vũ | 23/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3 | 3,4 | 3,2 | | |
| 2713 | 3604 | Nguyễn Viết Anh | Vũ | 12/10/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 3,5 | 2,2 | 3,6 | | |
| 2714 | 3605 | Nguyễn Thị Phùng | Vương | 21/10/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,25 | 3,9 | 5,6 | | |
| 2715 | 3606 | Nguyễn Viết Việt | Vương | 09/03/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 3,7 | 2,2 | | |
| 2716 | 3607 | Hoàng Hà | Vy | 19/12/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 6 | 4,4 | 1,6 | | |
| 2717 | 3608 | Vì Hà Phương | Vy | 03/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4 | 3,9 | 5,6 | | |
| 2718 | 3609 | Hà Kiến | Vỹ | 26/09/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1,75 | 2,65 | 2,4 | | |
| 2719 | 3610 | Chu Thị | Xuân | 20/11/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,5 | 5,8 | 4,6 | | |
| 2720 | 3611 | Cầm Hải | Yến | 23/05/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 4,5 | 5,5 | 3,8 | | |
| 2721 | 3612 | Nguyễn Thị Hồng | Yến | 02/08/2009 | THCS&THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 5,5 | 2,6 | 4,8 | | |
| 2722 | 17531 | Lường Thanh | Quốc | 08/09/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1 | 2,1 | 2,4 | | |
| 2723 | 17536 | Vì Hải | Đăng | 07/12/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 1 | 1,2 | 3 | | |
| 2724 | 17537 | Vì Tuấn | Kiệt | 04/05/2009 | THCS &THPT Chiềng Sơn | Mộc Châu | THCS&THPT Chiềng Sơn | 2 | 4,6 | 4,4 | | |
| 2725 | 3613 | Cà Thị Ngọc | Anh | 04/07/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,9 | 3,4 | | |
| 2726 | 3614 | Đinh Thị Ngọc | Anh | 17/10/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,5 | 4,4 | 3,4 | | |
| 2727 | 3615 | Lò Thị Vân | Anh | 21/12/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,5 | 5 | 3,6 | | |
| 2728 | 3616 | Lò Văn | Anh | 20/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 4,55 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2729 | 3617 | Phạm Thị Hải | Anh | 09/032009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 3,55 | 2,4 | | |
| 2730 | 3618 | Phan Tuấn | Anh | 19/08/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 3,75 | 2 | | |
| 2731 | 3619 | Quàng Tuấn | Anh | 30/12/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 3,15 | 3,8 | | |
| 2732 | 3620 | Quàng Thị Vân | Anh | 23/09/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 3,1 | 2,2 | | |
| 2733 | 3621 | Quàng Văn | Anh | 09/04/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 2,15 | 2,2 | | |
| 2734 | 3622 | Quàng Văn | Bách | 15/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,95 | 3,6 | | |
| 2735 | 3623 | Lèo Việt | Bảo | 24/07/2009 | TH&THCS Hua La | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 2736 | 3624 | Lò Lưu | Bảo | 12/03/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 2,05 | 1,8 | | |
| 2737 | 3625 | Quàng Chí | Bảo | 19/09/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 1,65 | 2,4 | | |
| 2738 | 3626 | Quàng Văn | Bảo | 01/03/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 3,1 | 4 | | |
| 2739 | 3627 | Quàng Văn | Bảo | 24/04/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 3,35 | 3,6 | | |
| 2740 | 3628 | Tòng Quốc | Bảo | 16/07/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 0,4 | 1,2 | | |
| 2741 | 3629 | Quàng Việt | Bắc | 19/07/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 0,8 | 3,2 | | |
| 2742 | 3630 | Cà Vy | Băng | 23/07/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,8 | 2 | | |
| 2743 | 3631 | Lường Hoài | Băng | 16/11/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 2,8 | 3,4 | | |
| 2744 | 3632 | Quàng Khánh | Bằng | 02/07/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 4 | 2,6 | | |
| 2745 | 3633 | Lò Duy | Biên | 17/12/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 0,2 | 3,6 | | |
| 2746 | 3634 | Cà Văn | Cương | 19/09/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 0,7 | 3 | | |
| 2747 | 3635 | Lò Thiều | Cương | 10/06/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 1,3 | 2,6 | | |
| 2748 | 3636 | Quàng Văn | Cương | 27/10/2008 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 0,4 | 2 | | |
| 2749 | 3637 | Quàng Văn | Cương | 25/12/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 1,3 | 2,6 | | |
| 2750 | 3638 | Cà Mạnh | Cường | 26/05/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 2,25 | 1,8 | | |
| 2751 | 3639 | Lèo Quang | Cường | 08/01/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 2752 | 3640 | Quàng Văn | Cường | 03/12/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,1 | 3,2 | | |
| 2753 | 3641 | Lò Thị Bảo | Châm | 20/08/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 2754 | 3642 | Cà Thị Mai | Chi | 03/06/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 0,7 | 3 | | |
| 2755 | 3643 | Cà Thị | Chiêu | 23/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 2756 | 3644 | Quàng Thị | Chiều | 19/02/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 2,75 | 3,2 | | |
| 2757 | 3645 | Lò Văn | Chung | 05/05/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 1,5 | 2,2 | | |
| 2758 | 3646 | Đặng Xuân | Chương | 24/07/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 6,5 | 6,05 | 3,4 | | |
| 2759 | 3647 | Lò Văn | Diên | 11/04/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,25 | 2,4 | | |
| 2760 | 3648 | Quàng Thắng | Diên | 14/10/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,3 | 3,4 | | |
| 2761 | 3649 | Cà Thị | Diệp | 07/10/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 0,4 | 3,8 | | |
| 2762 | 3650 | Hà Thị Thu | Diệp | 03/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 2,8 | 3,8 | | |
| 2763 | 3651 | Lò Thị | Diệp | 08/08/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,8 | 3,4 | | |
| 2764 | 3652 | Lò Thị Ngọc | Diệp | 24/09/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 4,1 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2765 | 3653 | Lường Thị Mai | Diệp | 03/10/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 0,6 | 3,8 | | |
| 2766 | 3654 | Quàng Thị | Diệp | 28/12/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1,5 | 2 | | |
| 2767 | 3655 | Quàng Thị Ngọc | Diệp | 26/11/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,25 | 3 | | |
| 2768 | 3656 | Lò Văn | Du | 07/10/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 2,7 | 2,6 | | |
| 2769 | 3657 | Lường Thị | Du | 24/07/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 6,25 | 3,4 | 3,8 | | |
| 2770 | 3658 | Hà Văn | Dũng | 08/02/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 3,75 | 2 | | |
| 2771 | 3659 | Lò Bảo | Duy | 22/04/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 6,25 | 2,6 | | |
| 2772 | 3660 | Lò Quốc | Duy | 04/03/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 1,55 | 2 | | |
| 2773 | 3661 | Lù Mạnh | Duy | 20/09/2009 | TH&THCS Bó Mười A | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 2,55 | 3,8 | | |
| 2774 | 3662 | Quàng Văn | Duy | 27/07/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 0,8 | 3,4 | | |
| 2775 | 3663 | Quàng Văn | Duy | 08/11/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 0,85 | 2,6 | | |
| 2776 | 3664 | Hoàng Thị | Duyên | 12/05/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 1,9 | 2 | | |
| 2777 | 3665 | Lò Ngọc | Duyên | 13/01/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 2,2 | 4 | | |
| 2778 | 3666 | Lò Thị | Duyên | 26/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 1,3 | 1,8 | | |
| 2779 | 3668 | Quàng Nguyễn Thùy | Dương | 31/08/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,6 | 3 | | |
| 2780 | 3669 | Cà Văn | Đại | 20/05/2009 | TH&THCS Chiềng An | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 0,45 | 2,2 | | |
| 2781 | 3670 | Cà Thị | Đào | 27/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 2,1 | 2,2 | | |
| 2782 | 3671 | Quàng Thị Anh | Đào | 27/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,5 | 1,2 | 3,2 | | |
| 2783 | 3672 | Cà Tiến | Đạt | 16/09/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 1,5 | 2,4 | | |
| 2784 | 3673 | Cà Tuấn | Đạt | 23/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 1 | 1,6 | | |
| 2785 | 3674 | Lò Văn | Đạt | 23/11/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 0,9 | 2,6 | | |
| 2786 | 3675 | Tòng Tiến | Đạt | 16/11/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 2 | 1,8 | | |
| 2787 | 3676 | Tòng Khánh | Đăng | 23/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,6 | 2,6 | | |
| 2788 | 3677 | Lò Thị | Điệp | 17/05/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 1,4 | 1,8 | | |
| 2789 | 3678 | Quàng Khánh | Điệp | 30/11/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,2 | 2 | | |
| 2790 | 3679 | Cà Văn | Đông | 19/09/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 2791 | 3680 | Lò Văn | Đông | 17/03/2009 | TH&THCS Hua La | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,1 | 3 | | |
| 2792 | 3681 | Lèo Minh | Đức | 02/09/2009 | TH&THCS Tô Hiệu | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,4 | 2,8 | | |
| 2793 | 3682 | Lò Văn | Đức | 03/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 0,9 | 3 | | |
| 2794 | 3683 | Lò Văn | Đức | 15/10/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 1,75 | 2,2 | | |
| 2795 | 3684 | Lù Anh | Đức | 26/06/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 2,8 | 3 | | |
| 2796 | 3685 | Quàng Văn | Đức | 30/09/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 2797 | 3686 | Tòng Việt | Đức | 13/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 3 | 2,4 | | |
| 2798 | 3687 | Cà Thị | Giang | 20/03/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 2799 | 3688 | Lù Thị Minh | Giang | 22/07/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 2800 | 3689 | Quàng Thị Huyền | Giang | 10/11/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 0,8 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2801 | 3690 | Cầm Văn | Hà | 19/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,8 | 1,8 | | |
| 2802 | 3691 | Lò Thị | Hà | 16/01/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 0,8 | 2 | | |
| 2803 | 3692 | Tòng Thị Thúy | Hà | 25/09/2009 | TH&THCS Chiềng An | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 3,7 | 4 | | |
| 2804 | 3693 | Cà Văn | Hải | 11/06/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 2,5 | 2,6 | | |
| 2805 | 3694 | Cà Văn | Hải | 27/07/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 4,4 | 2,4 | | |
| 2806 | 3695 | Lò Đức | Hạnh | 26/09/2009 | TH&THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 0,85 | 2 | | |
| 2807 | 3696 | Cà Thị | Hằng | 20/05/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 2,95 | 3,4 | | |
| 2808 | 3697 | Lò Thị Thu | Hằng | 17/10/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 2,4 | 2,4 | | |
| 2809 | 3698 | Lường Thị Thu | Hằng | 20/08/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 1,5 | 1,8 | | |
| 2810 | 3699 | Quàng Thị Bích | Hằng | 26/08/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,25 | 0,2 | 2,6 | | |
| 2811 | 3700 | Quàng Thị Thúy | Hằng | 31/10/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 1,05 | 4,4 | | |
| 2812 | 3701 | Tòng Thúy | Hằng | 22/10/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 2813 | 3702 | Cà Minh | Hắng | 20/09/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 2814 | 3703 | Quàng Việt | Hiệp | 28/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,1 | 2,4 | | |
| 2815 | 3704 | Lò Anh | Hiếu | 28/10/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 1,3 | 2,4 | | |
| 2816 | 3705 | Phạm Trung | Hiếu | 08/01/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,3 | 3,4 | | |
| 2817 | 3706 | Lò Văn | Hinh | 16/02/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 0,2 | 2,8 | | |
| 2818 | 3707 | Vì Thị Mai | Hoa | 10/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 0,8 | 1,6 | | |
| 2819 | 3708 | Lò Thị Thu | Hoài | 25/09/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,55 | 3,2 | | |
| 2820 | 3709 | Lương Thị | Hoài | 08/09/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 1,4 | 2,4 | | |
| 2821 | 3710 | Quàng Thị | Hoài | 19/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,9 | 1,4 | | |
| 2822 | 3711 | Tòng Mạnh | Hoài | 15/10/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 2,9 | 2 | | |
| 2823 | 3712 | Tòng Thị | Hoan | 31/07/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 3,2 | 2,2 | | |
| 2824 | 3713 | Lò Văn | Hoàng | 02/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 2825 | 3714 | Lường Thị Mai | Hoàng | 27/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 2826 | 3715 | Hà Thị | Hồng | 12/07/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 6 | 4,95 | 6,8 | | |
| 2827 | 3716 | Lèo Thị | Hồng | 11/06/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 1,55 | 3,6 | | |
| 2828 | 3717 | Lò Thị | Hồng | 26/08/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 2,3 | 1,8 | | |
| 2829 | 3718 | Lò Thị | Hồng | 03/07/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 2830 | 3719 | Quàng Mai | Hơn | 25/06/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 2,05 | 3,6 | | |
| 2831 | 3720 | Lèo Thị | Huệ | 11/06/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,5 | 2,7 | 3,8 | | |
| 2832 | 3721 | Lò Thị | Huệ | 04/06/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 2833 | 3722 | Quàng Thị Minh | Huệ | 28/03/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 1,1 | 2 | | |
| 2834 | 3723 | Lò Mạnh | Hùng | 03/06/2009 | TH&THCS Chiềng An | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 1,55 | 2 | | |
| 2835 | 3724 | Lò Văn | Hùng | 07/10/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 0,8 | 2 | | |
| 2836 | 3725 | Lường Minh | Hùng | 22/06/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 2 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2837 | 3726 | Giang Chí | Huy | 29/06/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,33 | 4,25 | 2,8 | | |
| 2838 | 3727 | Lò Mạnh | Huy | 17/12/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 0,8 | 2,8 | | |
| 2839 | 3728 | Lò Văn | Huy | 26/07/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,4 | 2,8 | | |
| 2840 | 3729 | Lường Gia | Huy | 27/07/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 2841 | 3730 | Vì Hải | Huy | 21/08/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,05 | 3,2 | | |
| 2842 | 3731 | Đèo Thị Thu | Huyền | 17/09/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 1,15 | 2 | | |
| 2843 | 3732 | Lò Thị Thanh | Huyền | 13/01/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,75 | 1,55 | 3,2 | | |
| 2844 | 3733 | Lường Thị Minh | Huyền | 08/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,5 | 1,75 | 3,2 | | |
| 2845 | 3734 | Lò Văn | Hưng | 22/1/2/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 0,9 | 2,8 | | |
| 2846 | 3735 | Lò Văn | Hưng | 23/11/2008 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 1 | 3 | | |
| 2847 | 3736 | Cà Thị | Hương | 08/02/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,2 | 2,2 | | |
| 2848 | 3737 | Quàng Duy | Kiên | 08/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 3,65 | 2,6 | | |
| 2849 | 3738 | Tòng Trung | Kiên | 11/11/2009 | TH&THCS Chiềng An | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1,05 | 1,8 | | |
| 2850 | 3739 | Cà Thị Bảo | Kim | 20/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,25 | 1,15 | 2 | | |
| 2851 | 3740 | Tòng Gia | Kỳ | 31/12/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,65 | 3,2 | | |
| 2852 | 3741 | Lèo Đình | Khải | 30/09/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,4 | 3,2 | | |
| 2853 | 3742 | Lò Minh | Khải | 11/02/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 2,6 | 2,2 | | |
| 2854 | 3743 | Lò Anh | Khang | 09/05/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 2,1 | 1,2 | | |
| 2855 | 3744 | Lò Tuấn | Khanh | 22/12/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1 | 1,8 | | |
| 2856 | 3745 | Cà Văn | Khánh | 04/10/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 1,05 | 2,6 | | |
| 2857 | 3746 | Quàng Duy | Khánh | 06/08/2009 | TH&THCS Bó Mười A | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,8 | 1,6 | | |
| 2858 | 3747 | Tòng Duy | Khánh | 02/09/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 2859 | 3748 | Tòng Quốc | Khánh | 05/11/2009 | TH&THCS Chiềng An | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 1,7 | 2,8 | | |
| 2860 | 3749 | Quàng Văn | Khoa | 28/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 3,45 | 1,8 | | |
| 2861 | 3750 | Cà Thị | Khuyên | 12/07/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,3 | 2,4 | | |
| 2862 | 3751 | Lò Thị Bạch | Khuyên | 24/04/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,55 | 2,4 | | |
| 2863 | 3752 | Lường Văn | Khuyên | 06/12/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,6 | 1,6 | | |
| 2864 | 3753 | Quàng Văn | Khuyên | 15/02/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 1,5 | 2 | | |
| 2865 | 3754 | Lò Thị | Lan | 22/03/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,25 | 1,5 | 3 | | |
| 2866 | 3755 | Lò Ngọc | Lâm | 28/01/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1,3 | 2,2 | | |
| 2867 | 3756 | Quàng Tùng | Lâm | 03/01/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,3 | 2,6 | | |
| 2868 | 3757 | Quàng Tùng | Lâm | 07/05/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,55 | 1,8 | | |
| 2869 | 3758 | Quàng Văn | Lâm | 02/08/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 1,1 | 3,2 | | |
| 2870 | 3759 | Quàng Văn | Lập | 26/11/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 0,8 | 2,6 | | |
| 2871 | 3760 | Cầm Thị Thu | Lệ | 05/12/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 2872 | 3761 | Bạc Thị Khánh | Linh | 30/08/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 0,4 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2873 | 3762 | Lò Thị Mai | Linh | 30/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,4 | 2 | | |
| 2874 | 3763 | Lù Phương | Linh | 01/06/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 2875 | 3764 | Quàng Thị Thùy | Linh | 26/05/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1 | 2,8 | | |
| 2876 | 3765 | Quàng Thị Thùy | Linh | 09/11/2009 | TH&THCS Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,75 | 1,6 | 3,2 | | |
| 2877 | 3766 | Lò Thị | Loan | 09/08/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 2 | 3,2 | | |
| 2878 | 3768 | Quàng Hải | Long | 25/07/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 0,45 | 3,6 | | |
| 2879 | 3769 | Tòng Nhật | Long | 11/03/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 1,35 | 2,8 | | |
| 2880 | 3770 | Lò Xuân | Lộc | 17/03/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 1,4 | 5,6 | | |
| 2881 | 3771 | Quàng Văn | Lượng | 01/12/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 1,6 | 1,8 | | |
| 2882 | 3772 | Lò Chuyên | Lưu | 28/12/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 1,8 | 2,8 | | |
| 2883 | 3773 | Cà Phương | Ly | 13/06/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 1,1 | 3 | | |
| 2884 | 3774 | Cà Thị Khánh | Ly | 16/07/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,4 | 3 | | |
| 2885 | 3775 | Đèo Thị | Ly | 26/10/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 2,4 | 2,8 | | |
| 2886 | 3776 | Đèo Thị Nghuyệt | Ly | 18/01/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 6,25 | 1,1 | 2 | | |
| 2887 | 3777 | Lò Thị Phương | Ly | 14/04/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 0,2 | 2,6 | | |
| 2888 | 3778 | Cà Thị Diệu | Mai | 17/09/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 2 | 3,4 | | |
| 2889 | 3779 | Lò Thị | Mai | 21/07/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 3,9 | 3,2 | | |
| 2890 | 3780 | Tòng Thị | Mai | 23/09/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,75 | 2 | 3,6 | | |
| 2891 | 3781 | Lò Đức | Mạnh | 26/09/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 2,1 | 2,8 | | |
| 2892 | 3782 | Lường Văn | May | 20/05/2009 | TH&THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 2893 | 3783 | Lò Thị | Mi | 21/04/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 2,2 | 4,6 | | |
| 2894 | 3784 | Quàng Thị Trà | Mi | 07/11/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 2,9 | 8,4 | | |
| 2895 | 3785 | Lường Văn | Minh | 28/12/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 1,1 | 3,6 | | |
| 2896 | 3786 | Quàng Văn | Mới | 07/06/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 2897 | 3787 | Quàng Thị Thảo | My | 23/01/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 0,4 | 3 | | |
| 2898 | 3788 | Lò Bảo | Nam | 21/08/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,4 | 1,6 | | |
| 2899 | 3789 | Lò Văn | Nam | 05/01/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 1,4 | 2,6 | | |
| 2900 | 3790 | Lò Văn | Nam | 21/11/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,15 | 2,6 | | |
| 2901 | 3791 | Lường Bảo | Nam | 03/10/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,5 | 1,4 | 2,8 | | |
| 2902 | 3792 | Lò Thị | Nga | 09/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 2903 | 3793 | Lò Thị Thu | Nga | 23/08/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,75 | 1,75 | 3,6 | | |
| 2904 | 3794 | Lò Thị Thúy | Nga | 30/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,6 | 2 | | |
| 2905 | 3795 | Lường Thị Ly | Nga | 13/06/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,75 | 4,05 | 2,4 | | |
| 2906 | 3796 | Quàng Thị Quỳnh | Nga | 27/07/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 4,15 | 5,8 | | |
| 2907 | 3797 | Quàng Thị Thúy | Nga | 25/02/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 0,95 | 2,4 | | |
| 2908 | 3798 | Lò Thị Kim | Ngân | 01/08/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 0,8 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2909 | 3799 | Lò Thùy | Ngân | 26/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 1,9 | 2,6 | | |
| 2910 | 3800 | Lò Dương | Nghiệp | 23/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 0,65 | 1,8 | | |
| 2911 | 3801 | Cà Thị | Ngọc | 31/01/2009 | TH&THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,6 | 2,8 | | |
| 2912 | 3802 | Lò Như | Ngọc | 09/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1,85 | 2,8 | | |
| 2913 | 3803 | Lò Thị | Ngọc | 25/09/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 2914 | 3804 | Lò Thị | Ngọc | 19/02/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1 | 2,4 | | |
| 2915 | 3805 | Lò Thị Mai | Ngọc | 15/07/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,2 | 2 | | |
| 2916 | 3806 | Lò Thị Minh | Ngọc | 29/10/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 0,4 | 2,6 | | |
| 2917 | 3807 | Lò Văn | Ngọc | 07/04/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 0,6 | 3 | | |
| 2918 | 3808 | Cà Văn | Nguyên | 20/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 2919 | 3810 | Lèo Thị Thanh | Nguyên | 20/07/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 2,4 | 1,6 | | |
| 2920 | 3811 | Lò Công | Nguyên | 14/10/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 2,15 | 2,4 | | |
| 2921 | 3812 | Lò Trung | Nguyên | 08/06/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,25 | 4,4 | 3,2 | | |
| 2922 | 3813 | Quàng Văn | Nguyên | 20/10/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 3,9 | 3,2 | | |
| 2923 | 3814 | Lò Văn | Nguyễn | 23/01/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 0,65 | 3 | | |
| 2924 | 3815 | Vì Mai | Nguyễn | 27/06/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1 | 2,6 | | |
| 2925 | 3816 | Đèo Tuấn | Nguyệt | 16/12/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 2926 | 3817 | Đèo Thị | Nguyệt | 30/04/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 1,5 | 2,4 | | |
| 2927 | 3818 | Lèo Thị Bích | Nguyệt | 11/05/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,25 | 1,8 | | |
| 2928 | 3819 | Vì Thị Minh | Nguyệt | 24/08/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 0,6 | 2 | | |
| 2929 | 3820 | Cà Viết | Nhân | 22/09/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 1,25 | 3,4 | | |
| 2930 | 3821 | Cà Hải | Nhất | 14/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1 | 2,2 | | |
| 2931 | 3822 | Cà Văn | Nhật | 20/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,5 | 2,3 | 4 | | |
| 2932 | 3823 | Lèo Thế | Nhật | 09/10/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,25 | 2,75 | 4 | | |
| 2933 | 3824 | Lò Thị | Nhật | 12/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 2,4 | 3,4 | | |
| 2934 | 3825 | Cà Thị Phương | Nhi | 10/07/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 2935 | 3826 | Lò Thị Hà | Nhi | 19/07/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 4,25 | 3,8 | | |
| 2936 | 3827 | Lường Thị Yến | Nhi | 18/10/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 3 | 3 | | |
| 2937 | 3828 | Quàng Yến | Nhi | 22/12/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 1,25 | 4,8 | | |
| 2938 | 3829 | Lò Thị Hồng | Nhung | 27/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1,05 | 3,4 | | |
| 2939 | 3830 | Lò Thiị Tuyết | Nhung | 04/12/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 1,5 | 1,6 | | |
| 2940 | 3831 | Cà Thị Tâm | Như | 21/09/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 6,05 | 3,8 | | |
| 2941 | 3832 | Lò Thị Hà | Như | 06/09/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 3,75 | 2,8 | | |
| 2942 | 3833 | Lò Thị Quỳnh | Như | 09/12/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 2,95 | 3,8 | | |
| 2943 | 3834 | Quàng Bảo | Như | 31/10/2009 | TH&THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 1 | 2,6 | | |
| 2944 | 3835 | Quàng Thị Ngọc | Oanh | 26/08/2009 | TH&THCS Bó Mười A | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 2 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2945 | 3836 | Quàng Thị Vy | Oanh | 28/09/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,6 | 3 | 3,6 | | |
| 2946 | 3837 | Quàng Anh | Phúc | 27/09/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 0,2 | 1,8 | | |
| 2947 | 3838 | Cà Việt | Phương | 26/12/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 0,6 | 3 | | |
| 2948 | 3839 | Đèo Thị | Phương | 16/09/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 0,85 | 2,6 | | |
| 2949 | 3840 | Quàng Thu | Phương | 06/01/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,25 | 2,4 | | |
| 2950 | 3841 | Cà Thị Hồng | Phượng | 20/10/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,65 | 2,2 | | |
| 2951 | 3842 | Lò Văn | Quang | 03/07/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 2952 | 3843 | Lù Bảo | Quang | 08/03/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 2,05 | 2,8 | | |
| 2953 | 3844 | Lường Tuyên | Quang | 22/04/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,95 | 2 | | |
| 2954 | 3845 | Tòng Trí | Quang | 26/02/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,25 | 2,3 | 2 | | |
| 2955 | 3846 | Quàng Duy | Quốc | 26/08/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 1,7 | 3,2 | | |
| 2956 | 3847 | Lèo Thị | Quyên | 04/10/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 0,6 | 3,2 | | |
| 2957 | 3848 | Lò Hồng | Quyên | 19/08/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1,6 | 2 | | |
| 2958 | 3849 | Lò Thị Lệ | Quyên | 30/06/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 1,1 | 2,2 | | |
| 2959 | 3850 | Quàng Thị Ngọc | Quyên | 27/10/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 6,1 | 6,4 | | |
| 2960 | 3851 | Quàng Thị Thắm | Quyên | 11/05/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 1,4 | 2,6 | | |
| 2961 | 3852 | Quàng Thị Việt | Quyên | 03/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,25 | 1,55 | 3 | | |
| 2962 | 3853 | Lò Xuân | Quyền | 15/07/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 2963 | 3854 | Lò Xuân | Quyền | 07/12/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 1,45 | 3,2 | | |
| 2964 | 3855 | Quàng Duy | Quyền | 24/03/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,9 | 1,4 | | |
| 2965 | 3856 | Tòng Văn | Quyến | 30/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 0,9 | 2,4 | | |
| 2966 | 3857 | Lò Văn | Quyết | 03/07/2008 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,2 | 3,6 | | |
| 2967 | 3858 | Lò Văn | Quyết | 03/10/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 2,8 | 2,6 | | |
| 2968 | 3859 | Lò Văn | Quyết | 12/04/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 5,6 | 3,4 | | |
| 2969 | 3860 | Cà Thị | Quỳnh | 23/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 2,35 | 2,4 | | |
| 2970 | 3861 | Lương Thị Dương | Quỳnh | 01/11/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 2,6 | 2 | | |
| 2971 | 3862 | Tòng Thị Ngọc | Quỳnh | 18/03/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 4,1 | 4 | | |
| 2972 | 3863 | Quàng Thị | Sen | 29/10/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 1 | 2,2 | | |
| 2973 | 3864 | Lò Thái | Sơn | 07/09/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 2 | 2,2 | | |
| 2974 | 3865 | Lường Văn | Sơn | 17/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1 | 2,8 | | |
| 2975 | 3866 | Quàng Văn | Sơn | 08/08/2008 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 2976 | 3867 | Quàng Thị | Sương | 04/09/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 1 | 4 | | |
| 2977 | 3868 | Đèo Văn | Tài | 17/09/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,25 | 1,4 | 4,6 | | |
| 2978 | 3869 | Lường Văn | Tài | 14/03/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 1,2 | 1,8 | | |
| 2979 | 3870 | Lò Thị Hồng | Tâm | 29/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 1,45 | 3,2 | | |
| 2980 | 3871 | Lò Văn | Tâm | 27/11/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 1 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 2981 | 3872 | Lò Văn | Tân | 17/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,85 | 2,4 | | |
| 2982 | 3873 | Lò Văn | Tân | 01/08/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1 | 1,8 | | |
| 2983 | 3874 | Lò Duy | Tiên | 01/01/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,1 | 2,8 | | |
| 2984 | 3875 | Lò Văn | Tiên | 19/10/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,05 | 2,4 | | |
| 2985 | 3876 | Cà Văn | Tiến | 13/12/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 1,25 | 2,6 | | |
| 2986 | 3877 | Cầm Văn | Tiến | 02/05/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1,3 | 2,6 | | |
| 2987 | 3878 | Lò Văn | Tin | 06/02/2009 | TH&THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 2,5 | 2,2 | | |
| 2988 | 3879 | Cà Thanh | Tùng | 04/06/2009 | TH&THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 3,35 | 1,6 | | |
| 2989 | 3880 | Cầm Văn | Tùng | 18/06/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 0,65 | 2,6 | | |
| 2990 | 3881 | Lò Hoàng | Tùng | 20/12/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 0,8 | 1,6 | | |
| 2991 | 3882 | Lò Văn | Tùng | 24/03/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 3 | 2,8 | | |
| 2992 | 3883 | Lò Việt | Tùng | 20/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 3,55 | 3 | | |
| 2993 | 3884 | Quàng Văn | Tùng | 01/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 4,9 | 3,6 | | |
| 2994 | 3885 | Hà Văn | Tuyên | 14/12/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,05 | 1,8 | | |
| 2995 | 3886 | Tòng Mạnh | Tuyên | 16/12/2009 | TH&THCS Chiềng An | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 0,25 | 3,4 | | |
| 2996 | 3887 | Cà Thị | Tuyết | 06/07/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 2997 | 3888 | Lò Thị | Tuyết | 12/07/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,25 | 1 | 2 | | |
| 2998 | 3889 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 15/11/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 1,9 | 2,6 | | |
| 2999 | 3890 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 12/10/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 0,9 | 3,2 | | |
| 3000 | 3891 | Quàng Thị Hạnh | Tuyết | 18/11/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 3,05 | 2,6 | | |
| 3001 | 3892 | Lường Thị Thúy | Tươi | 13/12/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,2 | 2,2 | 2 | | |
| 3002 | 3893 | Tòng Văn | Tươi | 01/07/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 3003 | 3894 | Cà Việt | Tường | 26/04/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 0,9 | 3,6 | | |
| 3004 | 3895 | Lò Minh | Thái | 13/07/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1,4 | 2,6 | | |
| 3005 | 3896 | Quàng Xuân | Thái | 19/12/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 2 | 3,2 | | |
| 3006 | 3897 | Cà Thị Phương | Thanh | 19/08/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 2,75 | 3,4 | | |
| 3007 | 3898 | Quàng Thị | Thanh | 13/11/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 2,1 | 1,8 | | |
| 3008 | 3899 | Đào Trí | Thành | 21/09/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 3,1 | 2 | | |
| 3009 | 3900 | Điêu Thị Thu | Thảo | 09/01/0209 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 3010 | 3901 | Lò Hương | Thảo | 27/07/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 2,15 | 3 | | |
| 3011 | 3902 | Lường Thị Phương | Thảo | 27/02/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 3012 | 3903 | Quàng Thị Phương | Thảo | 19/04/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 1,55 | 2,6 | | |
| 3013 | 3904 | Quàng Văn | Thảo | 19/06/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 3014 | 3905 | Vì Thị | Thắm | 02/09/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 2,9 | 1,6 | | |
| 3015 | 3906 | Lường Văn | Thắng | 14/03/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,6 | 3,2 | | |
| 3016 | 3907 | Lò Thị | Thể | 29/07/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,8 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3017 | 3908 | Tòng Mạnh | Thi | 03/08/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,5 | 3 | | |
| 3018 | 3909 | Tòng Thị Hoài | Thơ | 03/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 1,2 | 3,2 | | |
| 3019 | 3910 | Lường Thị | Thu | 15/05/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 0,8 | 2,2 | | |
| 3020 | 3911 | Quàng Thiếu | Thu | 09/11/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 1,3 | 2,4 | | |
| 3021 | 3912 | Lò Văn | Thuận | 28/11/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 0,8 | 3 | | |
| 3022 | 3913 | Lò Văn | Thủy | 11/04/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3023 | 3914 | Lò Văn | Thủy | 22/05/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 1,15 | 2,2 | | |
| 3024 | 3915 | Quàng Thị | Thủy | 13/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,5 | 1,1 | 1,6 | | |
| 3025 | 3917 | Lò Thị | Thúy | 11/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,5 | 2,15 | 2,8 | | |
| 3026 | 3918 | Quàng Ngọc | Thúy | 25/02/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,5 | 0,85 | 2 | | |
| 3027 | 3919 | Cà Thị | Thư | 23/09/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,25 | 3,6 | | |
| 3028 | 3920 | Cà Thị Anh | Thư | 13/10/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 2,35 | 2,8 | | |
| 3029 | 3922 | Cầm Anh | Thư | 06/08/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 2,6 | 3,6 | | |
| 3030 | 3923 | Cầm Anh | Thư | 20/12/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 3,4 | 2 | | |
| 3031 | 3924 | Đèo Thị | Thư | 30/10/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,2 | 1,6 | | |
| 3032 | 3925 | Điêu Thị Kim | Thư | 29/09/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 0,8 | 2,2 | | |
| 3033 | 3926 | Lò Thị Anh | Thư | 25/07/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 1,5 | 2,6 | | |
| 3034 | 3927 | Lò Thị Anh | Thư | 09/01/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,8 | 3,4 | | |
| 3035 | 3928 | Quàng Thị Anh | Thư | 14/10/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 1,8 | 3 | | |
| 3036 | 3929 | Quàng Thị Hồng | Thư | 16/02/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,75 | 2 | 3 | | |
| 3037 | 3930 | Tòng Thị Minh | Thư | 09/08/2004 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 2,05 | 2,6 | | |
| 3038 | 3932 | Phạm Thị Hoài | Thương | 12/07/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,75 | 5,25 | 2,2 | | |
| 3039 | 3933 | Hà Thi Mai | Trang | 11/07/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1,2 | 1,8 | | |
| 3040 | 3934 | Lò Thị | Trang | 01/01/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 1 | 2,6 | | |
| 3041 | 3935 | Lò Thị | Trang | 05/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3042 | 3936 | Lò Thị Huyền | Trang | 10/12/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 3043 | 3937 | Lò Thùy | Trang | 19/12/2009 | TH&THCS Bó Mười A | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,25 | 1,3 | 2,4 | | |
| 3044 | 3938 | Lường Thị Quỳnh | Trang | 22/02/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 0,9 | 2 | | |
| 3045 | 3939 | Mông Huyền | Trang | 03/10/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,4 | 3,2 | | |
| 3046 | 3940 | Quàng Thị Huyền | Trang | 28/09/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 5,75 | 3,4 | | |
| 3047 | 3941 | Tòng Thị Thùy | Trang | 13/04/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,25 | 4,9 | 2 | | |
| 3048 | 3942 | Lò Thùy | Trâm | 05/11/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 3,35 | 3,2 | | |
| 3049 | 3943 | Tòng Thị Ngọc | Trâm | 06/12/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 1,75 | 2,8 | | |
| 3050 | 3944 | Tòng Triệu | Trần | 08/02/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,5 | 3,25 | 4,4 | | |
| 3051 | 3945 | Lèo Đình | Trí | 07/07/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 3052 | 3946 | Lò Văn | Trung | 11/11/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3053 | 3947 | Quàng Văn | Trương | 19/11/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3054 | 3948 | Cà Minh | Trường | 01/01/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,95 | 2 | | |
| 3055 | 3949 | Cà Minh | Trường | 28/10/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 3,05 | 1,4 | | |
| 3056 | 3950 | Cà Xuân | Trường | 21/02/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3057 | 3951 | Điêu Quang | Trường | 04/07/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 3,15 | 2,8 | | |
| 3058 | 3952 | Lò Văn | Trường | 10/08/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,25 | 1,65 | 2 | | |
| 3059 | 3953 | Quàng Văn | Trường | 25/08/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,75 | 1,25 | 2 | | |
| 3060 | 3954 | Quàng Văn Lâm | Trường | 21/05/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 1,5 | 3,4 | | |
| 3061 | 3955 | Quàng Xuân | Trường | 05/02/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 1,05 | 3,6 | | |
| 3062 | 3956 | Lường Thị Kim | Uyên | 19/12/2009 | TH&THCS Bó Mười A | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,75 | 2,75 | 3 | | |
| 3063 | 3957 | Cà Thị Thủy | Văn | 02/09/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 3064 | 3958 | Quàng Duy | Văn | 27/09/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1 | 1 | | |
| 3065 | 3959 | Cà Thị Thảo | Vân | 21/12/2008 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 1,25 | 2,4 | | |
| 3066 | 3960 | Cà Thị Thu | Vân | 26/06/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 1,45 | 3,6 | | |
| 3067 | 3961 | Hà Thị Thu | Vân | 08/12/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 1,7 | 3,4 | | |
| 3068 | 3962 | Lò Thị Thanh | Vân | 28/02/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 2,65 | 2,6 | | |
| 3069 | 3963 | Quàng Thúy | Vân | 19/10/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,25 | 3,75 | 4,2 | | |
| 3070 | 3964 | Tòng Thị Khánh | Vân | 09/01/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4,5 | 4,4 | 5,4 | | |
| 3071 | 3965 | Quàng Thị Tường | Vi | 09/09/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 3,2 | 2,8 | | |
| 3072 | 3966 | Quàng Thị Triệu | Vi | 01/12/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 3,2 | 1,8 | | |
| 3073 | 3967 | Cà Văn | Việt | 07/12/2009 | TH&THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 2,1 | 3,2 | | |
| 3074 | 3968 | Quàng Duy | Việt | 09/05/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,25 | 3 | 2,2 | | |
| 3075 | 3969 | Quàng Đức | Việt | 24/09/2009 | TH&THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 3,2 | 2,4 | | |
| 3076 | 3970 | Quàng Quốc | Việt | 25/08/2009 | TH&THCS Bó Mười A | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 2,5 | 1,6 | | |
| 3077 | 3971 | Quàng Thị | Việt | 30/05/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 1,9 | 2,2 | | |
| 3078 | 3972 | Lò Quang | Vinh | 20/03/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,75 | 3,6 | 3,6 | | |
| 3079 | 3973 | Lường Văn | Vinh | 30/09/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,25 | 3,4 | 2,4 | | |
| 3080 | 3974 | Cà Huy | Vũ | 28/12/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 3,05 | 3,2 | | |
| 3081 | 3975 | Lò Văn | Vũ | 01/01/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 3,6 | 3,4 | | |
| 3082 | 3976 | Lò Văn | Vũ | 08/05/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3 | 4,6 | 5,4 | | |
| 3083 | 3977 | Quàng Anh | Vũ | 29/05/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 2,75 | 1,2 | | |
| 3084 | 3978 | Quàng Minh | Vũ | 06/11/2009 | TH&THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 1,7 | 3,2 | | |
| 3085 | 3979 | Lò Cầm | Vui | 20/11/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 1 | 2 | 2,4 | | |
| 3086 | 3980 | Lèo Thị Hà | Vy | 22/04/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 4,7 | 4,2 | | |
| 3087 | 3981 | Lò Thị Khánh | Vy | 18/10/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,75 | 5,15 | 5,2 | | |
| 3088 | 3982 | Lò Thị Ngọc | Vy | 17/01/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 2,9 | 3,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3089 | 3983 | Lù Phương | Vy | 13/12/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 6,5 | 4,65 | 3,8 | | |
| 3090 | 3984 | Lù Thị Triệu | Vy | 07/01/2009 | TH&THCS Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 4 | 1,95 | 1,6 | | |
| 3091 | 3985 | Quàng Thị Hồng | Vy | 25/10/2009 | THCS&THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5,5 | 4,1 | 6,2 | | |
| 3092 | 3986 | Quàng Thị | Xiên | 04/05/2009 | TH&THCS Muổi Nọi | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 3,9 | 3,4 | | |
| 3093 | 3987 | Cà Thị | Xuân | 18/12/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 5 | 2,35 | 3,2 | | |
| 3094 | 3988 | Cà Thị | Yên | 04/08/2009 | TH&THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 3,7 | 2,8 | | |
| 3095 | 3989 | Lường Kim | Yến | 11/10/2009 | TH&THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 3,5 | 4,7 | 2,2 | | |
| 3096 | 17533 | Lò Văn | Đạt | 22/08/2009 | THCS Chiềng Đen | Thành phố Sơ La | THCS&THPT Nguyễn Du | 2,5 | 3,25 | 3,6 | | |
| 3097 | 17538 | Nguyễn Hải | Long | 11/08/2009 | TH& THCS Ninh Thuận | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 3098 | 17539 | Lò Thái Bình | Nguyên | 01/06/2009 | TH&THCS Bản Lầm | Thuận Châu | THCS&THPT Nguyễn Du | 0,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 3099 | 17540 | Tòng Văn | Tân | 28/11/2009 | THCS Chiềng Đen | TP Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,75 | 0,6 | 3 | | |
| 3100 | 17541 | Quàng Minh | Thái | 21/04/2009 | TH& THCS Chiềng Cọ | TP Sơn La | THCS&THPT Nguyễn Du | 1,25 | 0,7 | 2,4 | | |
| 3101 | 3990 | Thào Thị | A | 13/05/2008 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 2,5 | 2,6 | | |
| 3102 | 3991 | Đinh Bảo | An | 12/07/2009 | THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 2,5 | 3 | | |
| 3103 | 3992 | Đinh Minh | Anh | 20/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,75 | 5,5 | 4 | | |
| 3104 | 3993 | Đinh Trung | Anh | 21/07/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 5,5 | 2,2 | | |
| 3105 | 3994 | Hoàng Hà Hồng | Anh | 15/09/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,25 | 4,1 | 3,6 | | |
| 3106 | 3995 | Lò Việt | Anh | 21/10/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,8 | 3,8 | | |
| 3107 | 3996 | Lừ Quỳnh | Anh | 10/12/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3108 | 3997 | Lừ Tuấn | Anh | 28/05/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 4,4 | 1,8 | | |
| 3109 | 3998 | Lừ Thị Hà | Anh | 08/03/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 3,9 | 4,2 | | |
| 3110 | 3999 | Lương Thiện | Anh | 28/03/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,75 | 5,45 | 4,6 | | |
| 3111 | 4000 | Quàng Thị Hồng | Anh | 07/07/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 3112 | 4001 | Quàng Việt | Anh | 03/11/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,4 | 1,2 | | |
| 3113 | 4002 | Trần Minh | Anh | 05/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 3,6 | 4,8 | | |
| 3114 | 4003 | Trương Lê Quỳnh | Anh | 28/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5 | 5,1 | 4,2 | | |
| 3115 | 4004 | Lò Ngọc | Ánh | 06/10/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,75 | 3,2 | 1,8 | | |
| 3116 | 4005 | Vừ Minh | Ánh | 13/09/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,45 | 2,6 | | |
| 3117 | 4006 | Lò Nhật | Ân | 26/03/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,9 | 3,4 | | |
| 3118 | 4007 | Mùa Anh | Ba | 13/03/2009 | THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1 | 1,8 | | |
| 3119 | 4009 | Đinh Gia | Bảo | 23/08/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,65 | 2,6 | | |
| 3120 | 4010 | Đinh Gia | Bảo | 11/08/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,25 | 2,4 | | |
| 3121 | 4011 | Hà Duy | Bảo | 16/01/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,95 | 3,2 | | |
| 3122 | 4012 | Lừ Gia | Bảo | 14/01/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,8 | 3 | | |
| 3123 | 4013 | Đinh Thị Hoài | Băng | 22/08/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,75 | 2,6 | | |
| 3124 | 4014 | Lò Cẩm | Bằng | 18/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,35 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3125 | 4016 | Thào Thị | Bầu | 13/11/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1 | 3 | | |
| 3126 | 4017 | Mùa A | Bình | 25/12/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,5 | 2 | | |
| 3127 | 4018 | Đinh Thị | Bỉnh | 27/11/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,75 | 3,8 | | |
| 3128 | 4019 | Thào A | Blai | 23/02/2005 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,6 | 3,4 | | |
| 3129 | 4020 | Cầm Nam | Cao | 11/08/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,4 | 3 | | |
| 3130 | 4021 | Mùa A | Câu | 15/06/2009 | THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 3131 | 4022 | Tráng A | Câu | 15/05/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 3132 | 4023 | Mùa Thị | Cô | 26/03/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 3 | | |
| 3133 | 4024 | Lầu A Mùa | Công | 13/04/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 3134 | 4025 | Mùa A | Công | 09/08/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,8 | 3 | | |
| 3135 | 4026 | Mùa Thị | Công | 03/01/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 3 | | |
| 3136 | 4027 | Sồng Thanh | Công | 17/05/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 2,6 | | |
| 3137 | 4028 | Thào Thị | Công | 01/12/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,05 | 2,6 | | |
| 3138 | 4029 | Vàng A | Công | 13/09/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,9 | 2,6 | | |
| 3139 | 4030 | Mùa A Tồng | Cu | 22/03/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,6 | 3,2 | | |
| 3140 | 4031 | Mùa Thị | Cu | 19/04/2008 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 3141 | 4032 | Hờ A | Cường | 26/02/2008 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,2 | 2,8 | | |
| 3142 | 4033 | Lường Mạnh | Cường | 08/06/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,2 | 2,2 | | |
| 3143 | 4034 | Lường Việt | Cường | 01/01/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,5 | 3 | | |
| 3144 | 4035 | Mùa A | Cường | 30/12/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,1 | 4 | | |
| 3145 | 4036 | Trần Mạnh | Cường | 01/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 4,95 | 6,2 | | |
| 3146 | 4037 | Lù Thị | Chà | 07/07/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,4 | 3,4 | | |
| 3147 | 4038 | Thào Páo | Chai | 18/12/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,35 | 2,2 | | |
| 3148 | 4039 | Thào A Vàng | Chang | 16/08/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 1,55 | 3 | | |
| 3149 | 4040 | Vàng A | Cháy | 16/06/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,9 | 2,4 | | |
| 3150 | 4041 | Lường Thị Bảo | Châm | 14/02/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,75 | 1,7 | 2 | | |
| 3151 | 4042 | Vì Thị Huyền | Châm | 03/08/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,2 | 2 | | |
| 3152 | 4043 | Sồng A | Chầu | 11/03/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,5 | 1,4 | | |
| 3153 | 4044 | Đinh Bảo Un | Chi | 11/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 2,15 | 3 | | |
| 3154 | 4045 | Đinh Thị Yến | Chi | 22/10/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,5 | 2,35 | 4,4 | | |
| 3155 | 4046 | Lừ Thị Vân | Chi | 02/02/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 1,7 | 3 | | |
| 3156 | 4047 | Lừ Thị Yên | Chi | 30/04/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,2 | 2,2 | | |
| 3157 | 4048 | Mùa Thị | Chi | 26/05/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,1 | 2,6 | | |
| 3158 | 4049 | Mùi Thị Linh | Chi | 13/10/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,8 | 3,6 | | |
| 3159 | 4050 | Quàng Thị | Chi | 10/11/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 3160 | 4051 | Thào Thị | Chi | 11/01/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 1 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3161 | 4053 | Sồng A | Chỉ | 05/09/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,6 | 2,2 | | |
| 3162 | 4054 | Lò Văn | Chí | 22/08/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 3163 | 4055 | Mùa A | Chìa | 16/05/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,8 | 3 | | |
| 3164 | 4056 | Đinh Phương | Chinh | 11/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,8 | 1,6 | | |
| 3165 | 4058 | Mùa Vàng | Chống | 10/01/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,8 | 2 | | |
| 3166 | 4060 | Hạng A | Chu | 26/06/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,25 | 1,4 | 2,8 | | |
| 3167 | 4061 | Phàng A | Chu | 01/01/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,8 | 2 | | |
| 3168 | 4062 | Lầu A | Chua | 08/07/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,3 | 2,2 | | |
| 3169 | 4063 | Thào A | Chua | 23/04/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1 | 2 | | |
| 3170 | 4064 | Thào Páo | Chua | 18/07/2008 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,05 | 3,2 | | |
| 3171 | 4065 | Thào Páo | Chua | 12/02/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 3172 | 4066 | Phàng A | Chung | 22/01/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,85 | 2,4 | | |
| 3173 | 4067 | Lò Văn | Chuyền | 19/09/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,85 | 2 | | |
| 3174 | 4068 | Hờ Thị | Chư | 10/10/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1 | 2,8 | | |
| 3175 | 4069 | Lù A | Chư | 12/12/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,4 | 2 | | |
| 3176 | 4070 | Lừ Việt | Danh | 11/12/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1 | 3 | | |
| 3177 | 4071 | Đinh Đặng | Dao | 23/09/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3178 | 4072 | Châu Du | Dân | 20/06/2009 | THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,6 | 2,8 | | |
| 3179 | 4074 | Lò Văn | Dân | 21/02/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1 | 2,6 | | |
| 3180 | 4075 | Phạm Thị Như | Dân | 18/01/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3181 | 4076 | Thào A | Dê | 29/01/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,4 | 2,2 | | |
| 3182 | 4077 | Thào A | Dê | 23/11/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3183 | 4078 | Thào A | Dê | 02/11/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,25 | 1,4 | 3 | | |
| 3184 | 4079 | Thào Thị | Dê | 16/07/2008 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1 | 2,6 | | |
| 3185 | 4080 | Tráng A | Dê | 28/02/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,2 | 2,2 | | |
| 3186 | 4081 | Giàng A | Di | 13/06/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3187 | 4082 | Mùa A | Di | 09/09/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 3188 | 4083 | Mùa Mai | Dí | 07/10/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,4 | 3 | | |
| 3189 | 4084 | Thào A | Dìa | 25/10/2009 | THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,2 | 2,4 | | |
| 3190 | 4085 | Đinh Thị Như | Diễm | 25/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3191 | 4086 | Lường Quỳnh | Diễm | 04/08/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3192 | 4087 | Hoàng Ngọc | Diệp | 26/03/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 7 | 5,4 | 4,4 | | |
| 3193 | 4088 | Mùi Thị Hương | Diệu | 01/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 0,85 | 2,8 | | |
| 3194 | 4089 | Sa Huyền | Diệu | 08/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,55 | 2,6 | | |
| 3195 | 4090 | Mùa Cang | Dinh | 13/10/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3196 | 4091 | Hờ A | Dính | 29/07/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,3 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3197 | 4092 | Cầm Thị | Dịu | 01/09/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,1 | 3,4 | | |
| 3198 | 4093 | Thào A | Do | 11/07/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,7 | 2,8 | | |
| 3199 | 4094 | Giàng Thị | Dông | 28/08/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,7 | 3 | | |
| 3200 | 4095 | Hạng Thị | Dông | 14/01/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,95 | 2,2 | | |
| 3201 | 4097 | Hờ Thị | Dợ | 11/09/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,95 | 2,2 | | |
| 3202 | 4098 | Mùa Thị | Dợ | 06/12/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,1 | 2,2 | | |
| 3203 | 4099 | Đinh Thị Yến | Du | 25/03/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 2,55 | 1,4 | | |
| 3204 | 4100 | Lò Thị Vân | Du | 29/11/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 3,2 | 2,8 | | |
| 3205 | 4101 | Lầu Thị | Dủ | 15/11/2008 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,9 | 2,2 | | |
| 3206 | 4102 | Lầu Thị | Dua | 10/09/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,15 | 3,2 | | |
| 3207 | 4103 | Mùa Thị | Dua | 25/10/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,4 | 3,6 | | |
| 3208 | 4104 | Mùa Thị | Dua | 09/09/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,45 | 3,2 | | |
| 3209 | 4105 | Sồng Thị | Dua | 18/12/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,05 | 2 | | |
| 3210 | 4106 | Thào Thị | Dua | 22/09/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | Bỏ thi | Bỏ thi | | Bỏ: \| Toán \| Anh |
| 3211 | 4107 | Hạng A | Dủa | 10/12/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 3212 | 4108 | Lò Văn | Duẩn | 06/03/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,2 | 3 | | |
| 3213 | 4109 | Hoàng Thị Bảo | Dung | 19/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,8 | 2,2 | | |
| 3214 | 4110 | Đinh Việt | Dũng | 08/04/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 4,8 | 3 | | |
| 3215 | 4111 | Lừ Văn | Dũng | 01/10/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,85 | 2,8 | | |
| 3216 | 4112 | Văn Trọng | Dũng | 01/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 4,8 | 4,6 | | |
| 3217 | 4114 | Lừ Văn | Duy | 30/10/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,55 | 2 | | |
| 3218 | 4115 | Nguyễn Khánh | Duy | 29/05/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 4,4 | 4,2 | | |
| 3219 | 4116 | Đinh Thị Hồng | Duyên | 10/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,3 | 2 | | |
| 3220 | 4117 | Lò Thị Hồng | Duyên | 22/03/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,3 | 3,2 | | |
| 3221 | 4119 | Hoàng Tùng | Dương | 30/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,25 | 5,4 | | |
| 3222 | 4120 | Hoàng Thị | Dương | 05/07/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,6 | 2,2 | | |
| 3223 | 4121 | Lò Đức | Dương | 13/08/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,85 | 2,8 | | |
| 3224 | 4122 | Lò Thùy | Dương | 11/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,25 | 5,3 | 3,4 | | |
| 3225 | 4123 | Lừ Thị | Dương | 21/10/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,3 | 2,2 | | |
| 3226 | 4124 | Nguyễn Ngọc Ánh | Dương | 16/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 7,25 | 7 | 6,6 | | |
| 3227 | 4125 | Đinh Trọng | Đại | 17/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,75 | 4,6 | 3,8 | | |
| 3228 | 4126 | Lừ Văn | Đại | 20/02/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,75 | 2,4 | | |
| 3229 | 4127 | Lường Duy | Đại | 14/02/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 3230 | 4128 | Mùi Duy | Đại | 07/04/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 4,55 | 3 | | |
| 3231 | 4129 | Mùi Xuân | Đàn | 28/09/2008 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,5 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3232 | 4130 | Đinh Tiến | Đạt | 18/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 3,4 | 4,8 | | |
| 3233 | 4131 | Hà Thành | Đạt | 21/02/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,75 | 2,2 | | |
| 3234 | 4132 | Thào Tiến | Đạt | 09/09/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,35 | 2,2 | | |
| 3235 | 4133 | Cầm Hải | Đăng | 28/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,25 | 7,3 | 7,4 | | |
| 3236 | 4134 | Đinh Hải | Đăng | 21/10/2009 | THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,9 | 2,8 | | |
| 3237 | 4135 | Đinh Hải | Đăng | 08/06/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 3,9 | 1,6 | | |
| 3238 | 4136 | Đinh Hoàng Minh | Đăng | 03/12/2008 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 4,5 | 2,2 | | |
| 3239 | 4137 | Hoàng Thị Ngọc | Đăng | 28/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3240 | 4138 | Mùi Hải | Đăng | 01/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,75 | 2,65 | 4 | | |
| 3241 | 4139 | Lường Mai | Đoan | 25/08/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,85 | 2,4 | | |
| 3242 | 4140 | Lò Thị | Đoang | 10/02/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 3,05 | 3,4 | | |
| 3243 | 4141 | Hà Văn | Đông | 04/08/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,25 | 4,25 | 1,6 | | |
| 3244 | 4142 | Mùi Văn | Đồng | 26/03/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 3245 | 4143 | Đinh Trọng | Đức | 30/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,75 | 4,2 | 3,4 | | |
| 3246 | 4144 | Thào A | Ga | 20/12/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,25 | 0,2 | 3 | | |
| 3247 | 4145 | Lừ Ngọc Thanh | Giang | 22/01/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 4,05 | 3,4 | | |
| 3248 | 4146 | Lừ Trường | Giang | 17/08/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 2,6 | 2,4 | | |
| 3249 | 4147 | Mùa Thị | Giàng | 07/11/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,05 | 2,8 | | |
| 3250 | 4148 | Thào A | Giàng | 17/12/2008 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 2,05 | 2,2 | | |
| 3251 | 4149 | Đinh Quang | Giáp | 01/11/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3252 | 4150 | Đinh Văn | Giáp | 01/04/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 2 | 3,2 | | |
| 3253 | 4151 | Giàng A | Giống | 12/06/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,6 | 4,4 | | |
| 3254 | 4152 | Hờ A | Giống | 12/05/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,8 | 2,4 | | |
| 3255 | 4153 | Sồng A | Giống | 22/06/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 2,5 | 2,2 | | |
| 3256 | 4154 | Lò Việt | Hà | 11/12/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,7 | 1,8 | | |
| 3257 | 4155 | Lầu Thiên | Hạ | 05/04/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,8 | 2 | | |
| 3258 | 4156 | Đinh Công | Hải | 11/05/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1 | 3,2 | | |
| 3259 | 4157 | Hoàng | Hải | 16/11/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 3260 | 4158 | Lò Quang | Hải | 27/07/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,25 | 2,1 | 2,4 | | |
| 3261 | 4159 | Mùa A | Hanh | 04/04/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 3262 | 4160 | Lò Thị Minh | Hạnh | 16/03/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,3 | 1,2 | 2,6 | | |
| 3263 | 4161 | Đinh Văn | Hào | 10/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,8 | 3,4 | | |
| 3264 | 4162 | Hoàng Thị | Hạt | 23/05/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,6 | 3,4 | | |
| 3265 | 4163 | Hoàng Thị Thu | Hằng | 12/10/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 2,1 | 2 | | |
| 3266 | 4164 | Lò Thị Kim | Hằng | 13/04/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 2,5 | 3,2 | | |
| 3267 | 4165 | Sa Thu | Hằng | 05/01/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,25 | 3,25 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3268 | 4166 | Đoàn Thị Ngọc | Hân | 15/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,25 | 2,65 | 4,4 | | |
| 3269 | 4167 | Lò Ngọc | Hân | 01/11/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,25 | 1,4 | 2,6 | | |
| 3270 | 4168 | Đinh Văn | Hậu | 19/04/2009 | THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3271 | 4169 | Đinh Trang | Hiên | 16/01/2008 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,5 | 2,6 | | |
| 3272 | 4170 | Đèo Thị Minh | Hiền | 21/12/2008 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 3273 | 4171 | Lò Minh | Hiền | 02/08/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,8 | 2,8 | | |
| 3274 | 4172 | Quàng Văn | Hiền | 09/12/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,35 | 4,4 | | |
| 3275 | 4173 | Đinh Gia | Hiếu | 31/07/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,2 | 1,4 | | |
| 3276 | 4174 | Trần Đức | Hiếu | 11/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,65 | 3,2 | | |
| 3277 | 4175 | Vũ Đức | Hiếu | 12/07/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 5,5 | 2,8 | | |
| 3278 | 4176 | Sa Mai | Hoa | 26/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 4,5 | 6,8 | | |
| 3279 | 4177 | Vũ Đức | Hòa | 01/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,8 | 3,65 | 2,4 | | |
| 3280 | 4178 | Đinh Thị Thu | Hoài | 03/05/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 3281 | 4179 | Lò Thị Thanh | Hoài | 02/11/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,3 | 2 | | |
| 3282 | 4180 | Lừ Thị | Hoài | 03/01/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 3,4 | 2,2 | | |
| 3283 | 4181 | Lù A | Hoang | 20/10/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 3284 | 4182 | Đinh Huy | Hoàng | 21/10/2009 | THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,45 | 2 | | |
| 3285 | 4183 | Mùa Xuân | Hoàng | 06/02/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,65 | 2,8 | | |
| 3286 | 4184 | Quàng Văn | Hoàng | 21/01/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1 | 3,2 | | |
| 3287 | 4185 | Vì Văn | Hoành | 19/10/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,25 | 0,2 | | |
| 3288 | 4186 | Sồng A | Hồ | 03/10/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,7 | 2,8 | | |
| 3289 | 4187 | Giàng A | Hồng | 20/05/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 3290 | 4188 | Mùa A | Hồng | 03/08/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,6 | 3,2 | | |
| 3291 | 4189 | Mùa A | Hồng | 20/07/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 2,45 | 3 | | |
| 3292 | 4190 | Hạng A | Hờ | 19/12/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,45 | 3 | | |
| 3293 | 4191 | Mùa A | Hờ | 12/09/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 3,25 | 2,6 | | |
| 3294 | 4192 | Đinh Thị Xuân | Hợi | 16/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1 | 3 | | |
| 3295 | 4193 | Mùa A | Hùng | 20/11/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,2 | 2 | | |
| 3296 | 4194 | Vàng A | Hùng | 27/12/2008 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,25 | 2,8 | | |
| 3297 | 4195 | Hoàng Gia | Huy | 31/07/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,7 | 1,8 | | |
| 3298 | 4196 | Lò Quang | Huy | 04/03/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 2,2 | 3,2 | | |
| 3299 | 4197 | Mùi Gia | Huy | 28/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,8 | 2,2 | | |
| 3300 | 4198 | Nguyễn Đăng | Huy | 24/08/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,3 | 2,8 | | |
| 3301 | 4199 | Đinh Thị Khánh | Huyền | 15/08/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 4,1 | 2,4 | | |
| 3302 | 4200 | Lò Thị Khánh | Huyền | 15/09/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 2,65 | 1,4 | | |
| 3303 | 4201 | Lò Thị Thu | Huyền | 19/05/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 2,9 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3304 | 4202 | Mùi Thị | Huyện | 27/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1 | 3 | | |
| 3305 | 4203 | Đinh Gia | Hưng | 25/07/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 0,6 | 2,6 | | |
| 3306 | 4204 | Hà Văn | Hưng | 27/07/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 0,6 | 2 | | |
| 3307 | 4205 | Cà Thị Thu | Hương | 09/08/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 3 | 2,8 | | |
| 3308 | 4206 | Đinh Quỳnh | Hương | 24/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 2,75 | 4,2 | | |
| 3309 | 4207 | Đinh Thị Quỳnh | Hương | 01/09/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 0,6 | 4,8 | | |
| 3310 | 4208 | Lò Thị | Hương | 20/01/2008 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,6 | 2 | | |
| 3311 | 4209 | Lường Thị Linh | Hương | 24/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,5 | 3,7 | 3,8 | | |
| 3312 | 4210 | Lầu Phương | Hướng | 28/12/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 3313 | 4211 | Đinh Trọng | Hữu | 04/11/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,2 | 3,8 | | |
| 3314 | 4213 | Mùa A | Kênh | 10/11/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 4,85 | 2,2 | | |
| 3315 | 4214 | Giàng Chí | Kiên | 07/03/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 4,5 | 4,4 | | |
| 3316 | 4215 | Hà Khai | Kiên | 23/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 6,3 | 4,2 | | |
| 3317 | 4216 | Quàng Chí | Kiên | 27/07/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,6 | 1,6 | | |
| 3318 | 4217 | Lừ Văn | Kiệt | 24/06/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 2,45 | 1,8 | | |
| 3319 | 4218 | Quàng Tuấn | Kiệt | 07/01/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 2,65 | 2,4 | | |
| 3320 | 4219 | Hoàng Tư | Kỳ | 30/10/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,95 | 3,2 | | |
| 3321 | 4220 | Lò Văn | Kỳ | 11/10/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 2,15 | 3,2 | | |
| 3322 | 4221 | Giàng Vàng | Kỷ | 20/06/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,65 | 2,6 | | |
| 3323 | 4222 | Mùa Chờ | Khai | 05/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,8 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 3324 | 4223 | Đinh Đình | Khải | 25/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,65 | 1,4 | | |
| 3325 | 4224 | Hoàng Quang | Khải | 19/09/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 3,35 | 2,4 | | |
| 3326 | 4225 | Lò Quang | Khải | 10/02/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 3,6 | 1,8 | | |
| 3327 | 4226 | Hà Phùng Lâm | Khang | 11/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 4,8 | 2,6 | | |
| 3328 | 4227 | Sa Vi | Khang | 22/12/2008 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 4,55 | 3,2 | | |
| 3329 | 4228 | Đinh Công | Khanh | 15/10/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 2 | 2,8 | | |
| 3330 | 4229 | Đinh Duy | Khanh | 04/01/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 2 | 2,4 | | |
| 3331 | 4230 | Giàng Quốc | Khánh | 12/08/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 3,1 | 2,4 | | |
| 3332 | 4231 | Lò Văn | Khánh | 29/04/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 2,6 | 2,2 | | |
| 3333 | 4232 | Mùa A | Khay | 14/09/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,9 | 3 | | |
| 3334 | 4233 | Đinh Anh | Khoa | 06/08/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,85 | 3,4 | | |
| 3335 | 4234 | Lò Việt | Khoa | 01/01/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,7 | 3,2 | | |
| 3336 | 4235 | Đinh Thị | Khuê | 22/09/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 3337 | 4236 | Lường Ngọc | Khuê | 07/05/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,3 | 3,6 | | |
| 3338 | 4237 | Quàng Ngọc | Khuê | 28/11/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,5 | 3 | | |
| 3339 | 4238 | Sồng Thị | Khuyên | 25/05/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,75 | 1,95 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3340 | 4239 | Lù Thị | La | 30/08/2008 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 2 | 2,8 | | |
| 3341 | 4240 | Lý Thị | La | 14/08/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,5 | 2,2 | | |
| 3342 | 4241 | Mùa Thị | La | 28/10/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,8 | 1,8 | | |
| 3343 | 4242 | Thào Thị | La | 23/06/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 2,65 | 2,6 | | |
| 3344 | 4243 | Lò Thị | Lan | 23/02/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 6,05 | 3,4 | | |
| 3345 | 4244 | Nguyễn Thị Ngọc | Lan | 18/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6 | 7,25 | 5,2 | | |
| 3346 | 4245 | Thào A | Lạnh | 22/11/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,7 | 2,8 | | |
| 3347 | 4246 | Đinh Chí | Lâm | 01/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,5 | 4,25 | 7,2 | | |
| 3348 | 4247 | Hoàng Thị | Lâm | 01/01/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 4,6 | 2,2 | | |
| 3349 | 4248 | Nguyễn Bảo | Lâm | 30/04/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,25 | 6,5 | 8 | | |
| 3350 | 4249 | Vũ Hoàng | Lân | 22/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 7 | 7,25 | 6,8 | | |
| 3351 | 4250 | Lầu Thị | Lâu | 09/09/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,7 | 3,2 | | |
| 3352 | 4251 | Mùa Thị | Lâu | 01/01/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 3,55 | 2,8 | | |
| 3353 | 4252 | Mùa Thị | Lâu | 08/06/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 3,55 | 3,2 | | |
| 3354 | 4253 | Mùa A | Lầu | 08/08/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,6 | 2,4 | | |
| 3355 | 4254 | Hoàng Văn | Lê | 23/08/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 3,55 | 4,8 | | |
| 3356 | 4255 | Vì Thu | Lê | 08/02/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,5 | 3,4 | | |
| 3357 | 4256 | Mùa Xuân | Lệnh | 28/02/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,55 | 3,2 | | |
| 3358 | 4257 | Giàng Thị | Liên | 08/04/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 3,05 | 2,6 | | |
| 3359 | 4258 | Mùa Thị | Liên | 14/04/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,5 | 1,8 | 2,2 | | |
| 3360 | 4259 | Bùi Khánh | Linh | 24/01/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,75 | 1,9 | 3,6 | | |
| 3361 | 4260 | Hà Thùy | Linh | 18/05/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 7,08 | 6,3 | 7,2 | | |
| 3362 | 4261 | Hờ Thị | Linh | 16/11/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 3,6 | 2,4 | | |
| 3363 | 4262 | Lường Nguyễn Mai | Linh | 14/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5 | 2,55 | 4,2 | | |
| 3364 | 4263 | Lường Quang | Linh | 01/02/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,8 | 2,6 | | |
| 3365 | 4264 | Lường Thị Khánh | Linh | 23/08/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 1,55 | 1,6 | | |
| 3366 | 4265 | Vũ Thùy | Linh | 04/06/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,75 | 4,9 | 2,6 | | |
| 3367 | 4266 | Lò Thị Kim | Lĩnh | 01/09/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 2,5 | 1,4 | | |
| 3368 | 4267 | Đinh Thông | Lính | 08/08/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 3369 | 4268 | Hạng A | Lo | 17/07/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,4 | 3,2 | | |
| 3370 | 4269 | Đèo Văn | Long | 11/10/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 2,6 | 2,6 | | |
| 3371 | 4270 | Hoàng Việt | Long | 12/02/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,5 | 2,2 | | |
| 3372 | 4271 | Lừ Quang | Long | 18/05/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 1,95 | 1,8 | | |
| 3373 | 4272 | Phạm Huy | Long | 14/06/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 2,45 | 6,2 | | |
| 3374 | 4273 | Phan Văn | Long | 19/06/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,05 | 2,4 | | |
| 3375 | 4274 | Phàng A | Long | 06/07/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,4 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3376 | 4275 | Trịnh Văn Thành | Long | 11/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,75 | 1,75 | 3 | | |
| 3377 | 4276 | Vì Tiểu | Long | 09/11/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 1,5 | 2,8 | | |
| 3378 | 4277 | Mùa A | Lồng | 10/09/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 1,15 | 2 | | |
| 3379 | 4278 | Lù A | Lù | 18/04/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,17 | 2,5 | 3,6 | | |
| 3380 | 4279 | Thào A | Lù | 27/05/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,35 | 2,6 | | |
| 3381 | 4280 | Lừ Sỹ | Luân | 06/12/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,2 | 3,2 | | |
| 3382 | 4281 | Lò Văn | Luật | 20/12/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,2 | 3 | | |
| 3383 | 4282 | Lường Thế | Luật | 21/11/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3384 | 4283 | Lầu A | Lử | 23/06/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,5 | 2,2 | | |
| 3385 | 4284 | Sồng A | Lử | 14/05/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 2,5 | 2 | | |
| 3386 | 4285 | Lò Thị Phương | Ly | 18/05/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3387 | 4286 | Lừ Thị Khánh | Ly | 05/01/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3388 | 4287 | Mùa A | Ly | 18/03/2009 | THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,1 | 2,4 | | |
| 3389 | 4288 | Mùa A | Ly | 14/03/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,6 | 1,8 | | |
| 3390 | 4289 | Mùa Thị | Ly | 39922 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 3391 | 4290 | Thào A Tủa | Ly | 11/08/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,4 | 1,8 | | |
| 3392 | 4291 | Lầu Sa | Lỳ | 22/05/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,2 | 1,2 | | |
| 3393 | 4292 | Hoàng Sao | Mai | 20/08/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 3,1 | 3 | | |
| 3394 | 4293 | Hoàng Xuân | Mai | 06/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5 | 3,1 | 3,4 | | |
| 3395 | 4294 | Lường Thị Xuân | Mai | 17/07/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,6 | 2,4 | | |
| 3396 | 4295 | Nguyễn Ngọc | Mai | 27/02/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6 | 4,5 | 3,6 | | |
| 3397 | 4296 | Hờ A | Mang | 01/10/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,2 | 2,4 | | |
| 3398 | 4297 | Thào A | Mang | 13/01/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,25 | 1,8 | | |
| 3399 | 4298 | Thào A | Màng | 28/11/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 3400 | 4299 | Mùa A | Mạnh | 30/06/2009 | THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,7 | 2,4 | | |
| 3401 | 4300 | Sa Duy | Mạnh | 27/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,1 | 1,4 | | |
| 3402 | 4301 | Thào A | Mạnh | 20/10/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 3403 | 4302 | Hờ Thị | May | 16/05/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,85 | 1,2 | | |
| 3404 | 4303 | Lường Kim | Mây | 16/09/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 0,8 | 4,2 | | |
| 3405 | 4304 | Đặng Đức Bảo | Minh | 11/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 7,05 | 5,2 | | |
| 3406 | 4305 | Lê Hoàng Bảo | Minh | 09/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5 | 5,4 | 7,2 | | |
| 3407 | 4306 | Lừ Hoàng Nhật | Minh | 19/06/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,2 | 2,2 | | |
| 3408 | 4307 | Vàng Đức | Minh | 25/05/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,6 | 2,2 | | |
| 3409 | 4308 | Thào A | Mình | 23/10/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,45 | 3 | | |
| 3410 | 4311 | Hoàng Thị Trà | My | 04/01/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 3,15 | 3,6 | | |
| 3411 | 4312 | Thào Thị Trăng | Mỷ | 02/06/2008 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,4 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3412 | 4313 | Cầm Thị Na | Na | 09/04/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,5 | 1,7 | 3,6 | | |
| 3413 | 4314 | Đinh Thị Chi | Na | 05/11/2008 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,7 | 3,6 | | |
| 3414 | 4315 | Đinh Thúy | Na | 08/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,25 | 2,85 | 2 | | |
| 3415 | 4316 | Quàng Thị | Na | 27/01/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 1,9 | 2,8 | | |
| 3416 | 4317 | Hạng A | Nam | 28/09/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 3417 | 4318 | Hoàng Văn | Nam | 31/05/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 1,6 | 1,4 | | |
| 3418 | 4319 | Nguyễn Bảo | Nam | 20/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,83 | 4,3 | 7,4 | | |
| 3419 | 4320 | Nguyễn Vũ Bảo | Nam | 05/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 1,9 | 4 | | |
| 3420 | 4321 | Đinh Thị An | Ni | 16/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 1,6 | 2 | | |
| 3421 | 4322 | Hạng Thị | Nông | 12/12/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 3422 | 4324 | Đinh Thị Hiền | Nương | 10/08/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,75 | 4,4 | 2,8 | | |
| 3423 | 4325 | Cầm Thu | Ngà | 25/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,5 | 3,25 | 4,8 | | |
| 3424 | 4326 | Hoàng Thị | Ngân | 14/10/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,3 | 2,4 | | |
| 3425 | 4327 | Lò Thị | Ngân | 03/01/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 0,6 | 1,8 | | |
| 3426 | 4328 | Bùi Hồng | Ngọc | 01/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 3,4 | 3,2 | | |
| 3427 | 4329 | Đinh Thị Khánh | Ngọc | 16/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,95 | 3,4 | | |
| 3428 | 4330 | Lê Thảo | Ngọc | 01/04/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,5 | 7,25 | 5,6 | | |
| 3429 | 4331 | Đinh Nhật | Nguyên | 23/10/2008 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,4 | 1,6 | | |
| 3430 | 4332 | Lừ Thị Hạnh | Nguyên | 03/07/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 2,15 | 2,2 | | |
| 3431 | 4333 | Đinh Chí | Nguyễn | 18/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,25 | 3,4 | 3,6 | | |
| 3432 | 4334 | Đèo Thị | Nguyệt | 26/03/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 3433 | 4335 | Sồng A | Nhà | 08/08/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,4 | 1 | | |
| 3434 | 4336 | Lò Phương | Nhàn | 22/01/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 3,15 | 2,8 | | |
| 3435 | 4337 | Lò Thị Phương | Nhàn | 26/11/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,75 | 3 | | |
| 3436 | 4338 | Lường Hoài | Nhân | 14/06/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 2,3 | 3,4 | | |
| 3437 | 4339 | Đinh Lê Long | Nhật | 10/09/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 2,6 | 2 | | |
| 3438 | 4340 | Phàng A | Nhè | 24/05/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,6 | 3,8 | | |
| 3439 | 4341 | Lò Thị | Nhi | 07/05/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 2,1 | 2,8 | | |
| 3440 | 4342 | Lừ Thị Ngọc | Nhi | 18/11/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 1,3 | 3 | | |
| 3441 | 4343 | Nguyễn Thị Hà | Nhi | 19/05/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,25 | 1,75 | 4,2 | | |
| 3442 | 4344 | Lò Thị | Nhớ | 07/09/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3443 | 4345 | Lường Uyển | Nhu | 28/10/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 0,8 | 1,6 | | |
| 3444 | 4346 | Đinh Nhâm Tuyết | Nhung | 23/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 3,7 | 4,2 | | |
| 3445 | 4347 | Hà Thị Tuyết | Nhung | 01/09/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 0,6 | 3,2 | | |
| 3446 | 4348 | Lò Thị Hồng | Nhung | 17/10/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3447 | 4349 | Đèo Thị Diễm | Như | 08/05/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 2,15 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3448 | 4350 | Đinh Thị Quỳnh | Như | 30/08/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 2,15 | 2,2 | | |
| 3449 | 4351 | Đinh Thị Quỳnh | Như | 23/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,75 | 3,95 | 2 | | |
| 3450 | 4352 | Lừ Quỳnh | Như | 19/06/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 0,6 | 2,6 | | |
| 3451 | 4354 | Lừ Thị Kim | Oanh | 12/05/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,1 | 2,4 | | |
| 3452 | 4355 | Giàng Thị | Pà | 08/03/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,15 | 3,4 | | |
| 3453 | 4356 | Mùa Thị | Pà | 05/02/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,15 | 2,4 | | |
| 3454 | 4357 | Mùa Thị | Pàng | 18/04/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,3 | 3,2 | | |
| 3455 | 4358 | Hờ Lầu | Páo | 27/03/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,85 | 3,6 | | |
| 3456 | 4359 | Lầu A Thào | Páo | 04/11/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,15 | 2,2 | | |
| 3457 | 4360 | Mùa A Lù | Páo | 03/05/2008 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,35 | 2,6 | | |
| 3458 | 4361 | Sồng A | Phai | 25/10/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 2 | 2,4 | | |
| 3459 | 4362 | Hà Đức | Phan | 12/07/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,1 | 2,8 | | |
| 3460 | 4363 | Lừ Văn | Phan | 30/03/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 3461 | 4364 | Mùa A | Phảng | 06/06/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,8 | 2,6 | | |
| 3462 | 4365 | Thào A | Phành | 12/05/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,15 | 2,8 | | |
| 3463 | 4366 | Lừ Minh | Phát | 12/12/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,95 | 2,6 | | |
| 3464 | 4367 | Lù A | Phềnh | 02/10/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3465 | 4368 | Mùa A | Phềnh | 14/09/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 3 | | |
| 3466 | 4369 | Mùa A | Phềnh | 31/05/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,6 | 3 | | |
| 3467 | 4370 | Đinh Việt | Phú | 04/12/2008 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,8 | 1,8 | | |
| 3468 | 4371 | Hà Thị Hồng | Phúc | 01/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5 | 2,95 | 7,4 | | |
| 3469 | 4372 | Lò Bảo | Phúc | 18/12/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,25 | 2,45 | 7,2 | | |
| 3470 | 4373 | Mùa A | Phúc | 08/02/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,15 | 2,6 | | |
| 3471 | 4375 | Thào A | Phử | 07/08/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 3,7 | 3 | | |
| 3472 | 4376 | Đinh Thế | Phương | 04/01/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 4 | 3,6 | | |
| 3473 | 4377 | Đinh Thị Diệp | Phương | 01/09/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 0,2 | 1,6 | | |
| 3474 | 4378 | Lò Thu | Phương | 25/08/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,55 | 2,8 | | |
| 3475 | 4379 | Lương Thị | Phương | 20/01/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,85 | 2,4 | | |
| 3476 | 4380 | Mùa Thị | Phương | 20/05/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 2,4 | 2,2 | | |
| 3477 | 4381 | Mùi Mai | Phương | 26/07/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,75 | 6,4 | 4 | | |
| 3478 | 4382 | Nguyễn Hà | Phương | 19/03/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 7,5 | 6 | 6,6 | | |
| 3479 | 4383 | Phàng Thị | Phương | 26/09/2008 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 2,35 | 2,4 | | |
| 3480 | 4384 | Tòng Kim | Phượng | 31/03/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 1,55 | 2,2 | | |
| 3481 | 4385 | Hoàng Mạnh | Quang | 23/08/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1 | 2,6 | | |
| 3482 | 4386 | Nguyễn Đức | Quang | 16/05/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,75 | 8,25 | 9,8 | | |
| 3483 | 4387 | Mùa A | Quân | 03/04/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 1,55 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3484 | 4388 | Đinh Thị | Quỳnh | 11/02/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 2,05 | 2,2 | | |
| 3485 | 4389 | Mùi Thị | Quỳnh | 29/06/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,65 | 1,8 | | |
| 3486 | 4390 | Lý Thị | Sai | 01/08/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 3487 | 4391 | Đinh Tấn | Sang | 21/10/2008 | THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 3488 | 4392 | Vàng A | Sang | 23/03/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,05 | 2,4 | | |
| 3489 | 4393 | Đinh Mạnh | Sáng | 05/02/2009 | THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,55 | 3 | | |
| 3490 | 4394 | Mùa A | Sáng | 06/12/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,2 | 2 | | |
| 3491 | 4395 | Phạm Trần Quang | Sáng | 02/05/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,25 | 3,75 | 3,8 | | |
| 3492 | 4396 | Tráng A | Sáu | 01/01/2008 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3493 | 4397 | Hờ Thị | Say | 24/04/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3494 | 4398 | Giàng A | Sáy | 04/06/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,2 | 2,8 | | |
| 3495 | 4399 | Thào A | Sáy | 17/05/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,5 | 2,2 | | |
| 3496 | 4400 | Giàng Thị | Sênh | 09/05/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,05 | 1,8 | | |
| 3497 | 4401 | Sồng A | Sênh | 31/12/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 3498 | 4402 | Thào Thị | Sênh | 12/04/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3499 | 4403 | Thào Thị | Sênh | 09/08/2008 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,6 | 2 | | |
| 3500 | 4404 | Vàng A | Sềnh | 04/09/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,2 | 2,2 | | |
| 3501 | 4405 | Giàng A | Sếnh | 28/06/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1 | 3,2 | | |
| 3502 | 4406 | Hạng A | Sơn | 01/08/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,2 | 3 | | |
| 3503 | 4407 | Giàng A | Sú | 27/02/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 3504 | 4408 | Hờ Thị | Sua | 07/05/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 2,5 | 2,6 | | |
| 3505 | 4410 | Hạng A | Súa | 01/01/2008 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,4 | 1,8 | | |
| 3506 | 4411 | Hờ A | Súa | 16/12/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1 | 1,8 | | |
| 3507 | 4412 | Hờ Thị | Súa | 11/08/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 2,25 | 2,6 | | |
| 3508 | 4413 | Mùa A | Súa | 20/10/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 2,1 | 2,2 | | |
| 3509 | 4414 | Mùa A | Súa | 05/10/2008 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,55 | 2,4 | | |
| 3510 | 4415 | Thào A | Sùng | 11/11/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,3 | 3,4 | | |
| 3511 | 4416 | Giàng Thị | Sư | 18/03/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,7 | 3,4 | | |
| 3512 | 4417 | Thào A | Sử | 17/08/2008 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,85 | 1,8 | | |
| 3513 | 4418 | Bùi Đức | Tài | 27/08/2009 | THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,9 | 1,8 | | |
| 3514 | 4419 | Giàng A | Tào | 26/10/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1 | 2 | | |
| 3515 | 4420 | Đinh Thị Thanh | Tâm | 23/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 2,2 | 1,6 | | |
| 3516 | 4421 | Nguyễn Minh | Tâm | 04/07/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 4,85 | 6 | | |
| 3517 | 4422 | Nguyễn Thị Minh | Tâm | 21/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,25 | 4,65 | 2 | | |
| 3518 | 4423 | Nguyễn Tài | Tân | 28/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,5 | 4 | | |
| 3519 | 4424 | Hạng A | Tếnh | 03/06/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,55 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3520 | 4425 | Mùa A | Tếnh | 09/09/2008 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,6 | 1,6 | | |
| 3521 | 4426 | Hà Minh | Tiệp | 24/04/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1 | 2,6 | | |
| 3522 | 4427 | Nguyễn Xuân | Toàn | 17/12/2008 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,05 | 1,2 | | |
| 3523 | 4428 | Thào A | Tông | 21/07/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,8 | 2,4 | | |
| 3524 | 4429 | Mùa A | Tu | 29/09/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,2 | 1,8 | | |
| 3525 | 4430 | Mùa A | Tu | 13/10/2008 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 2,6 | | |
| 3526 | 4431 | Đinh Trần Tuấn | Tú | 24/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 2,5 | 2,4 | | |
| 3527 | 4432 | Lù Páo | Tủa | 02/02/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,2 | 2,4 | | |
| 3528 | 4433 | Vì Văn | Tuân | 19/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,8 | 4 | | |
| 3529 | 4434 | Đinh Anh | Tuấn | 18/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 3530 | 4435 | Hạng Anh | Tuấn | 19/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,85 | 2,6 | | |
| 3531 | 4436 | Hờ A | Tuấn | 16/02/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,05 | 2,6 | | |
| 3532 | 4437 | Lê Đình Anh | Tuấn | 09/02/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,5 | 8 | 5 | | |
| 3533 | 4438 | Mùi Anh | Tuấn | 21/07/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5 | 5,6 | 5,6 | | |
| 3534 | 4439 | Đinh Thị | Tuệ | 15/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,8 | 3,6 | | |
| 3535 | 4440 | Lường Nhật | Tuệ | 04/06/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,25 | 2,1 | 3,2 | | |
| 3536 | 4441 | Mùi Thị Thuyên | Tuệ | 16/04/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,7 | 2,2 | | |
| 3537 | 4442 | Hoàng Anh | Tùng | 13/06/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,25 | 2,8 | | |
| 3538 | 4443 | Hoàng Huy | Tùng | 10/02/2008 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,4 | 2,6 | | |
| 3539 | 4444 | Nguyễn Mạnh | Tùng | 26/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 2,65 | 4,4 | | |
| 3540 | 4445 | Cầm Kim | Tuyến | 06/12/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,75 | 3,95 | 3,8 | | |
| 3541 | 4446 | Lò Văn | Tuyệt | 26/12/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,75 | 2,4 | | |
| 3542 | 4447 | Đinh Văn | Tứ | 28/09/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,2 | 1 | | |
| 3543 | 4448 | Đinh Mạnh | Tường | 16/07/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 3,2 | 3 | | |
| 3544 | 4449 | Quàng Thị Cát | Tường | 09/11/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,8 | 1 | | |
| 3545 | 4450 | Lò Thành | Tưởng | 29/03/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,75 | 1,6 | | |
| 3546 | 4451 | Mùa A | Thá | 30/06/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,55 | 1,8 | | |
| 3547 | 4452 | Lầu A | Thái | 20/10/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,8 | 3,4 | | |
| 3548 | 4453 | Lù A | Thái | 01/01/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1,3 | 2,8 | | |
| 3549 | 4454 | Sồng A | Thái | 20/06/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 3550 | 4455 | Đinh Thị Mai | Thanh | 13/07/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 0,4 | 4,4 | | |
| 3551 | 4456 | Đinh Văn | Thanh | 15/08/2008 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 3552 | 4457 | Hoàng Tuấn | Thanh | 22/11/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,8 | 3,4 | | |
| 3553 | 4458 | Thào A | Thanh | 26/08/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,55 | 2,8 | | |
| 3554 | 4459 | Vừ A | Thanh | 14/08/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,45 | 2,2 | | |
| 3555 | 4460 | Lừ Tiến | Thành | 30/12/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5 | 4,2 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3556 | 4461 | Mùa A | Thảnh | 05/04/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 4,2 | 2 | | |
| 3557 | 4462 | Lừ Văn | Thao | 18/12/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,05 | 2,8 | | |
| 3558 | 4463 | Lù Quyền | Thào | 01/11/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,25 | 3 | | |
| 3559 | 4464 | Hoàng Thu | Thảo | 27/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3560 | 4465 | Nguyễn Thanh | Thảo | 11/01/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 3561 | 4466 | Vũ Mai | Thảo | 12/04/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,75 | 6,85 | 5,2 | | |
| 3562 | 4468 | Lừ Văn | Thăng | 14/08/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,05 | 3,2 | | |
| 3563 | 4469 | Đinh Quang | Thắng | 16/08/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,6 | 2 | | |
| 3564 | 4470 | Lò Việt | Thắng | 21/11/2009 | THCS Pắc Ngà | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,15 | 1,4 | | |
| 3565 | 4471 | Lù A | Thắng | 15/11/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 1,7 | 2 | | |
| 3566 | 4472 | Mùa A | Thắng | 29/06/2008 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 3567 | 4473 | Mùa Văn | Thắng | 08/10/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,75 | 2,8 | | |
| 3568 | 4474 | Tráng A | Thắng | 04/06/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,5 | 2,2 | | |
| 3569 | 4475 | Đinh Thị | Thế | 06/03/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 2,35 | 2 | | |
| 3570 | 4476 | Lò Lường | Thế | 09/09/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 3,15 | 3,6 | | |
| 3571 | 4477 | Lường Thị Thu | Thêm | 05/01/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 2,2 | 2,8 | | |
| 3572 | 4478 | Hoàng Thị Bảo | Thi | 06/01/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,25 | 6,1 | 4 | | |
| 3573 | 4479 | Đinh Đức | Thiêm | 27/01/2009 | THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 0,4 | 2 | | |
| 3574 | 4480 | Đinh Thị Thanh | Thiên | 29/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 3,6 | 3,4 | | |
| 3575 | 4481 | Quàng Văn | Thiên | 29/09/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 2,4 | 4 | | |
| 3576 | 4482 | Sồng A | Thông | 14/08/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,25 | 1,55 | 2,6 | | |
| 3577 | 4483 | Lò Thị | Thơm | 05/01/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,25 | 3,4 | | |
| 3578 | 4484 | Lò Văn | Thơm | 02/03/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,6 | 1,4 | | |
| 3579 | 4485 | Phàng Văn | Thuận | 23/07/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 3580 | 4486 | Đinh Thị Huyền | Thục | 26/02/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 2,1 | 3,8 | | |
| 3581 | 4487 | Lừ Thị Phương | Thùy | 20/11/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3582 | 4488 | Hoàng Thu | Thủy | 16/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 0,7 | 2,2 | | |
| 3583 | 4489 | Lò Thị Thanh | Thủy | 28/04/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 2,4 | 3 | | |
| 3584 | 4490 | Hà Ngọc Anh | Thư | 11/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 3,5 | 4 | | |
| 3585 | 4491 | Hoàng Anh | Thư | 01/02/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5 | 2,6 | 4,2 | | |
| 3586 | 4492 | Lừ Thị Anh | Thư | 26/09/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 2,5 | 2,2 | | |
| 3587 | 4493 | Nguyễn Huyền | Thương | 16/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 6,25 | 3,05 | 4,4 | | |
| 3588 | 4494 | Hà Thị | Thường | 11/06/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,3 | 2,6 | | |
| 3589 | 4495 | Lò Văn | Thưởng | 12/02/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3590 | 4496 | Đinh Thanh | Trà | 28/05/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 0,4 | 2 | | |
| 3591 | 4497 | Cầm Văn | Trang | 23/01/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 0,6 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3592 | 4498 | Đào Thị Huyền | Trang | 06/04/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,25 | 2,3 | 2,8 | | |
| 3593 | 4499 | Giàng Thị Thùy | Trang | 09/11/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,75 | 3,9 | 3,4 | | |
| 3594 | 4500 | Mùi Thị Tâm | Trang | 21/05/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 1,3 | 2,6 | | |
| 3595 | 4501 | Sùng A Vàm | Trang | 26/07/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 2 | 3,4 | | |
| 3596 | 4502 | Thào A | Tráng | 16/05/2008 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 0,9 | 2,8 | | |
| 3597 | 4503 | Đinh Thùy | Trâm | 26/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 4,5 | 3,6 | | |
| 3598 | 4504 | Đinh Thùy | Trâm | 25/01/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 4,85 | 4,6 | | |
| 3599 | 4505 | Hà Thị Thanh | Trúc | 23/08/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,3 | 1 | | |
| 3600 | 4506 | Phạm Quang | Trung | 14/10/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 1,75 | 4,8 | | |
| 3601 | 4508 | Lý A | Trứ | 10/02/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,5 | 2,6 | | |
| 3602 | 4509 | Đinh Văn | Trưởng | 24/05/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,7 | 2 | | |
| 3603 | 4510 | Đào Nguyễn Tố | Uyên | 08/05/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,7 | 3,5 | 2,4 | | |
| 3604 | 4511 | Lừ Thị Phương | Uyên | 29/06/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 5,5 | 1 | 2,4 | | |
| 3605 | 4512 | Lường Thảo | Uyên | 05/05/2009 | THCS Phiêng Ban | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,85 | 1,8 | | |
| 3606 | 4513 | Sa Điệp | Uyên | 11/02/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 3,8 | 2,8 | | |
| 3607 | 4514 | Đinh Thị Tiểu | Uyển | 12/12/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,8 | 2,2 | | |
| 3608 | 4515 | Đinh Thị Chi | Ưn | 25/06/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,75 | 3,4 | | |
| 3609 | 4516 | Lò Văn | Vạn | 14/01/2008 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,45 | 2,6 | | |
| 3610 | 4517 | Hạng Thị | Vang | 03/12/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 1 | 2,4 | | |
| 3611 | 4518 | Thào Thị | Vang | 21/11/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 3612 | 4521 | Phàng A | Vàng | 18/10/2009 | THCS Làng Chếu | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,4 | 3,4 | | |
| 3613 | 4522 | Vàng A Chống | Vàng | 01/06/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 3614 | 4523 | Giàng A | Vảng | 22/08/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,4 | 2,2 | | |
| 3615 | 4524 | Lừ Trọng | Văn | 09/01/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1 | 3,6 | | |
| 3616 | 4525 | Kiều Hoàng | Vân | 01/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,75 | 2,7 | 2,4 | | |
| 3617 | 4526 | Mùa Thị | Vé | 06/04/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 2,2 | 3,2 | | |
| 3618 | 4527 | Thào Thị | Vế | 23/09/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 1,2 | 2,2 | | |
| 3619 | 4528 | Mùi Hà | Vi | 07/03/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 2,35 | 2,8 | | |
| 3620 | 4529 | Lường Văn | Vĩ | 20/03/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 3621 | 4530 | Hờ Thị | Viên | 01/01/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,75 | 2 | 3,4 | | |
| 3622 | 4531 | Đinh Anh Thế | Vinh | 22/10/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 3,1 | 3,4 | | |
| 3623 | 4532 | Mùi Thụy | Vinh | 05/07/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,75 | 3,35 | 2 | | |
| 3624 | 4533 | Vì Thị | Vĩnh | 01/11/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 1,6 | 3,8 | | |
| 3625 | 4534 | Thào A | Vu | 17/07/2009 | THCS Háng Đồng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 3626 | 4535 | Đinh Công | Vũ | 20/12/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 3,3 | 2,6 | | |
| 3627 | 4536 | Hoàng Gia | Vũ | 02/10/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,75 | 1,7 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3628 | 4537 | Lò Văn | Vũ | 03/09/2009 | THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,85 | 2,6 | | |
| 3629 | 4538 | Quàng Minh | Vũ | 01/05/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3 | 1,4 | 2,6 | | |
| 3630 | 4539 | Mùa Thị | Vua | 29/12/2009 | THCS Xím Vàng | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,8 | 3,2 | | |
| 3631 | 4540 | Sồng A | Vùa | 11/09/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 3632 | 4541 | Mùa A | Vừ | 26/09/2009 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 3633 | 4542 | Đinh Văn | Vương | 13/05/2009 | THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 1,4 | 3,2 | | |
| 3634 | 4543 | Cầm Nguyễn Bảo | Vy | 16/09/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 2,5 | 3,4 | | |
| 3635 | 4544 | Cầm Thị Hà | Vy | 08/03/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 2,45 | 2,6 | | |
| 3636 | 4545 | Đinh Thị Hà | Vy | 05/09/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 1,3 | 2,4 | | |
| 3637 | 4546 | Hà Thị Cẩm | Vy | 29/04/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 0,2 | 3 | | |
| 3638 | 4547 | Hoàng Thị Tường | Vy | 12/10/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 3,85 | 3,4 | | |
| 3639 | 4548 | Lò Thị Hà | Vy | 13/04/2009 | THCS Chim Vàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,5 | 2,05 | 2,4 | | |
| 3640 | 4549 | Lừ Thị | Vy | 19/04/2009 | THCS Tạ Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3641 | 4550 | Lường Gia | Vy | 03/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 3,25 | 3,15 | 3,4 | | |
| 3642 | 4551 | Mùa Thanh | Xuân | 08/12/2009 | THCS Hang Chú | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 1,85 | 2,6 | | |
| 3643 | 4552 | Thào Thị | Xuân | 10/10/2007 | THCS Tà Xùa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,7 | 0,8 | | |
| 3644 | 4553 | Cầm Bảo | Yên | 13/11/2009 | THCS Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4 | 3 | 2,2 | | |
| 3645 | 4554 | Đinh Thị Hải | Yến | 13/12/2009 | THCS Song Pe | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 4,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 3646 | 17543 | Vàng Thanh | Bính | 15/12/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 3647 | 17544 | Vàng A | Cu | 06/11/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,25 | 2,25 | 2,8 | | |
| 3648 | 17545 | Mùa Thị | Dia | 22/03/2008 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 3649 | 17546 | Giàng Sáy | Hòa | 13/02/2008 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2,5 | 1,2 | 3,6 | | |
| 3650 | 17548 | Thào Thị | Xanh | 13/04/2008 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3651 | 17549 | Vàng Ông | Xô | 16/07/2009 | THCS Hua Nhàn | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 0,5 | 0,4 | 1,2 | | |
| 3652 | 17585 | Hoàng Hiếu | Toàn | 15/09/2009 | THCS Mường Khoa | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 2 | 0,8 | 3,8 | | |
| 3653 | 17593 | Giàng A | Nủ | 10/11/2008 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 3654 | 17594 | Phàng A | Chông | 18/10/2009 | THCS Hồng Ngài | Bắc Yên | THPT Bắc Yên | 1 | 2,75 | 3 | | |
| 3655 | 4555 | Quàng Văn | An | 10/09/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 3656 | 4556 | Quàng Văn | An | 20/05/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 3657 | 4557 | Lò Thị Phương | Anh | 29/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5,25 | 5,75 | 3 | | |
| 3658 | 4558 | Lò Văn | Anh | 08/03/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 1,5 | 2 | | |
| 3659 | 4559 | Lường Quỳnh | Anh | 25/02/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 1,95 | 2,8 | | |
| 3660 | 4560 | Lường Thị Hoài | Anh | 02/11/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 1,15 | 2,6 | | |
| 3661 | 4561 | Lường Văn | Anh | 10/10/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 3,3 | 2,4 | | |
| 3662 | 4562 | Nguyễn Thế | Anh | 21/07/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 3,05 | 1,6 | | |
| 3663 | 4563 | Điêu Thị | Ánh | 21/12/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 2,85 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3664 | 4564 | Lò Văn | Bảo | 25/06/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 1 | 2,4 | | |
| 3665 | 4565 | Lò Văn | Bảo | 17/08/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 1 | 3,6 | | |
| 3666 | 4566 | Lò Văn | Bảo | 03/05/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,83 | 2,15 | 3,6 | | |
| 3667 | 4567 | Lầu Thị | Báu | 02/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 2,05 | 3,4 | | |
| 3668 | 4568 | Lường Xuân | Bắc | 01/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 4,8 | 3,6 | | |
| 3669 | 4569 | Quàng Đông | Bắc | 08/09/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3670 | 4570 | Sùng A | Của | 03/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 2,9 | 2,6 | | |
| 3671 | 4572 | Mùa Chí | Cường | 16/07/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 2,9 | 3 | | |
| 3672 | 4573 | Thào Mạnh | Cường | 01/10/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,85 | 2,4 | | |
| 3673 | 4574 | Tòng Văn | Chang | 01/12/2009 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 2,2 | 2,6 | | |
| 3674 | 4575 | Bạc Cầm | Chi | 18/09/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 2,7 | 1,4 | | |
| 3675 | 4576 | Lò Thị | Chi | 07/10/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 2,05 | 2,6 | | |
| 3676 | 4577 | Quàng Thị | Chi | 12/12/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,83 | 2,9 | 2,2 | | |
| 3677 | 4578 | Lò Văn | Chiển | 21/12/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 2,3 | 2 | | |
| 3678 | 4579 | Lường Văn | Chiều | 30/11/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Bình Thuận | 2,25 | 2,9 | 2,8 | | |
| 3679 | 4580 | Giàng Páo | Chua | 23/09/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 2,4 | 1,6 | | |
| 3680 | 4581 | Lường Văn | Chương | 24/06/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 0,4 | 2,8 | | |
| 3681 | 4582 | Lò Văn | Dân | 02/06/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 1,85 | 3,4 | | |
| 3682 | 4583 | Quàng Văn | Dần | 17/08/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 2,3 | 2,6 | | |
| 3683 | 4584 | Lường Thị | Diện | 18/03/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,25 | 0,65 | 1,2 | | |
| 3684 | 4585 | Lò Thị | Diệp | 25/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 1,05 | 2,4 | | |
| 3685 | 4586 | Quàng Văn | Din | 10/02/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 0,75 | 0,8 | 2 | | |
| 3686 | 4587 | Lường Thị | Doan | 10/11/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,42 | 2,05 | 1,8 | | |
| 3687 | 4588 | Lò Quốc | Doanh | 27/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 0,85 | 2,2 | | |
| 3688 | 4589 | Vàng A | Dơ | 08/06/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1,25 | 2,2 | | |
| 3689 | 4590 | Cà Thị | Du | 22/12/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 6 | 4,2 | 2,6 | | |
| 3690 | 4591 | Lò Thùy | Dung | 06/10/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,75 | 0,8 | 4 | | |
| 3691 | 4592 | Lò Văn | Duy | 29/09/2009 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,75 | 1 | 2 | | |
| 3692 | 4593 | Lường Văn | Duy | 09/01/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 3693 | 4594 | Cà Thị | Duyên | 04/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,75 | 1,3 | 3,8 | | |
| 3694 | 4595 | Lò Thị Kim | Duyên | 11/12/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,91 | 0,8 | 5,8 | | |
| 3695 | 4596 | Cà Văn | Dương | 26/06/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Bình Thuận | 0,75 | 0,2 | 2,2 | | |
| 3696 | 4597 | Lò Anh | Dương | 19/07/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5 | 2,25 | 2,4 | | |
| 3697 | 4598 | Nguyễn Đặng Nhật | Dương | 30/12/2008 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 0,45 | 4,2 | | |
| 3698 | 4599 | Đỗ Thành | Đạt | 08/04/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 7 | 4,6 | | |
| 3699 | 4600 | Lò Văn | Đạt | 15/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 1,55 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3700 | 4601 | Lò Văn | Đạt | 03/05/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1,7 | 4,2 | | |
| 3701 | 4602 | Lò Văn | Đạt | 12/03/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 2,35 | 3,6 | | |
| 3702 | 4603 | Tòng Văn | Đạt | 01/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 0,4 | 2,2 | | |
| 3703 | 4604 | Lò Văn | Điền | 02/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 0,95 | 2,6 | | |
| 3704 | 4605 | Lò Thị | Điệp | 15/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,75 | 2,15 | 3 | | |
| 3705 | 4606 | Lò Thị | Điệp | 09/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 2,35 | 3,4 | | |
| 3706 | 4607 | Lò Thị Thanh | Điệp | 29/07/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 3707 | 4608 | Lường Thị Kim | Điệp | 01/06/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 5,55 | 2,8 | | |
| 3708 | 4609 | Quàng Thị | Điệp | 16/09/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5 | 5,55 | 2 | | |
| 3709 | 4610 | Lường Thị | Đông | 02/07/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 0,85 | 2,8 | | |
| 3710 | 4611 | Lò Văn | Động | 20/12/2008 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,5 | 1,35 | 3,2 | | |
| 3711 | 4612 | Quàng Văn | Đức | 25/07/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 2,5 | 2,4 | | |
| 3712 | 4613 | Lò Thị | Hà | 27/11/2008 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1,05 | 2 | | |
| 3713 | 4614 | Lò Thị Thu | Hà | 23/09/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,45 | 3,8 | | |
| 3714 | 4615 | Lò Thu | Hà | 26/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 3,7 | 3 | | |
| 3715 | 4616 | Lường Văn | Hà | 02/07/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 1,85 | 2,2 | | |
| 3716 | 4617 | Quàng Thị Thu | Hà | 17/03/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 6,5 | 5,1 | 2,2 | | |
| 3717 | 4618 | Quàng Thị Thu | Hà | 15/11/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,25 | 3,75 | 2,6 | | |
| 3718 | 4619 | Quàng Văn | Hà | 16/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 2,1 | 4 | | |
| 3719 | 4620 | Lò Văn | Hải | 23/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 3,7 | 2,6 | | |
| 3720 | 4621 | Lường Chí | Hải | 23/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 2,95 | 3 | | |
| 3721 | 4622 | Lường Thị Xuân | Hải | 18/02/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,75 | 1,55 | 2,4 | | |
| 3722 | 4623 | Lò Văn | Hánh | 27/09/2008 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 1,9 | 2 | | |
| 3723 | 4624 | Lường Thị | Hạnh | 03/03/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5,25 | 3,9 | 2,2 | | |
| 3724 | 4625 | Bùi Minh | Hằng | 05/07/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5,25 | 3,45 | 3 | | |
| 3725 | 4626 | Lò Thị Minh | Hằng | 23/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 4,4 | 3,2 | | |
| 3726 | 4627 | Lò Văn | Hằng | 15/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 2,3 | 2,2 | | |
| 3727 | 4628 | Lò Văn | Hằng | 25/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 1,1 | 1,8 | | |
| 3728 | 4629 | Lò Văn | Hân | 06/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 2,2 | 3 | | |
| 3729 | 4630 | Lường Thị | Hiên | 30/10/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 1,8 | 2,4 | | |
| 3730 | 4631 | Nguyễn Thanh | Hiền | 28/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5,75 | 3,8 | 2 | | |
| 3731 | 4632 | Lường Văn | Hiệp | 30/03/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 0,25 | 1,8 | | |
| 3732 | 4633 | Lò Thị | Hoa | 16/11/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,25 | 1,25 | 3,8 | | |
| 3733 | 4634 | Lương Ngọc | Hoa | 17/09/2009 | Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5,5 | 6 | 3,4 | | |
| 3734 | 4635 | Tòng Văn | Hoa | 29/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 1,35 | 3,6 | | |
| 3735 | 4636 | Lò Thị | Hòa | 03/11/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 2,2 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3736 | 4637 | Lò Xuân | Hòa | 20/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 2,95 | 2,2 | | |
| 3737 | 4638 | Lường Thị | Hỏa | 02/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 2,7 | 2 | | |
| 3738 | 4639 | Cà Chung | Hoài | 25/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 2,75 | 2,6 | | |
| 3739 | 4640 | Lò Thị | Hoài | 13/10/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 4,55 | 2 | | |
| 3740 | 4641 | Thào Minh | Hoàn | 23/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,25 | 2,6 | 3 | | |
| 3741 | 4642 | Quàng Văn | Hoàng | 07/12/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1 | 2,8 | | |
| 3742 | 4643 | Vũ Huy | Hoàng | 10/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 4,1 | 3 | | |
| 3743 | 4644 | Lò Văn | Hoạt | 04/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 2,05 | 3,8 | | |
| 3744 | 4645 | Lò Văn | Học | 10/07/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 1,7 | 3,2 | | |
| 3745 | 4646 | Thào A | Hồng | 20/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 3,9 | 2,8 | | |
| 3746 | 4647 | Lường Thị Kim | Huệ | 01/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,75 | 4,4 | 2,8 | | |
| 3747 | 4648 | Vừ Phi | Hùng | 26/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 3,7 | 1,6 | | |
| 3748 | 4649 | Lường Văn | Huy | 17/01/2009 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 2,2 | 2 | | |
| 3749 | 4650 | Lường Văn | Huy | 12/08/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 2,4 | 2,2 | | |
| 3750 | 4651 | Phạm Đức | Huy | 22/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,85 | 3 | | |
| 3751 | 4652 | Quàng Văn | Huy | 30/09/2008 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Bình Thuận | 3 | 2,6 | 2 | | |
| 3752 | 4653 | Quàng Văn | Huy | 14/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 1,85 | 2,6 | | |
| 3753 | 4654 | Tòng Văn | Huy | 11/12/2008 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,25 | 2,75 | 2,4 | | |
| 3754 | 4655 | Phạm Khánh | Huyền | 20/11/2009 | Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 6 | 3,5 | 4,8 | | |
| 3755 | 4656 | Lò Văn | Hưng | 13/10/2009 | Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1,5 | 1,8 | | |
| 3756 | 4657 | Lường Văn | Hưng | 23/03/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 1,5 | 2,8 | | |
| 3757 | 4658 | Đàm Thu | Hương | 02/04/2009 | Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Bình Thuận | 4,25 | 5,5 | 6 | | |
| 3758 | 4659 | Lò Thị | Hương | 26/10/2008 | TH - THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,25 | 2,25 | 3,2 | | |
| 3759 | 4660 | Ngần Thị | Hương | 22/12/2008 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 3,05 | 1,8 | | |
| 3760 | 4661 | Thào Thị Mai | Hương | 12/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 3,7 | 3,4 | | |
| 3761 | 4662 | Lường Văn | Kiên | 16/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 2,7 | 1,8 | | |
| 3762 | 4663 | Lò Thị | Kim | 13/12/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 2,45 | 1,6 | | |
| 3763 | 4664 | Quàng Văn | Kim | 10/10/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 2,25 | 3 | | |
| 3764 | 4665 | Lò Thị Mẫn | Kỳ | 28/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 3,05 | 5,8 | | |
| 3765 | 4666 | Lò Văn | Kỷ | 15/07/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 0,75 | 3 | 2,2 | | |
| 3766 | 4667 | Quàng Văn | Khải | 11/02/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 3,25 | 2,8 | | |
| 3767 | 4668 | Quàng Văn | Khẩn | 10/08/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 2,5 | 2,6 | | |
| 3768 | 4669 | Cà Thị | Khoa | 19/12/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 3,2 | 2,4 | | |
| 3769 | 4670 | Lò Văn | Khoa | 02/03/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,75 | 2,45 | 2,2 | | |
| 3770 | 4671 | Lường Anh | Khoa | 05/02/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1 | 2,8 | | |
| 3771 | 4672 | Sùng Thị | Khua | 16/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 3,45 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3772 | 4673 | Bạc Cầm | Khuyên | 25/12/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1,85 | 1,4 | | |
| 3773 | 4674 | Lò Thị | Lả | 23/12/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1,2 | 2,6 | | |
| 3774 | 4675 | Lường Thị | Lan | 10/07/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 2,45 | 1,8 | | |
| 3775 | 4676 | Mai Thị Phương | Lan | 01/03/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 5,25 | 3,2 | | |
| 3776 | 4677 | Điêu Thị | Lâm | 13/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1 | 2,2 | | |
| 3777 | 4678 | Đặng Thùy | Linh | 16/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5,5 | 4,2 | 2,8 | | |
| 3778 | 4679 | Lò Thị Hà | Linh | 24/10/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5,25 | 4,75 | 3,2 | | |
| 3779 | 4680 | Nguyễn Thị Hà | Linh | 11/06/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 6,75 | 5,75 | 3,6 | | |
| 3780 | 4681 | Thào Thị | Linh | 10/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 1,75 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 3781 | 4682 | Mè Thị Cẩm | Ly | 04/07/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 4,35 | 2,8 | | |
| 3782 | 4683 | Trần Thị Cẩm | Ly | 09/06/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 6,75 | 4,35 | 1,8 | | |
| 3783 | 4684 | Sùng Thị | Mai | 05/10/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 0,75 | 1,3 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 3784 | 4685 | Lò Văn | Mạnh | 09/10/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 3 | 3 | | |
| 3785 | 4686 | Lường Duy | Mạnh | 07/12/2008 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 0,75 | 1,85 | 2 | | |
| 3786 | 4687 | Nguyễn Duy | Mạnh | 02/03/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 3,45 | 2 | | |
| 3787 | 4688 | Lò Thị | Mến | 28/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1,6 | 2 | | |
| 3788 | 4689 | Lò Văn | Mến | 29/03/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,2 | 3,2 | | |
| 3789 | 4690 | Điêu Chính | Minh | 28/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 3,1 | 3 | | |
| 3790 | 4691 | Lò Quang | Minh | 14/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 2,85 | 2,6 | | |
| 3791 | 4692 | Lò Văn | Minh | 20/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 1,3 | 3,2 | | |
| 3792 | 4693 | Sùng A | Minh | 19/09/2007 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1,95 | 2,6 | | |
| 3793 | 4694 | Sùng Công | Minh | 30/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,75 | 2,05 | 4,6 | | |
| 3794 | 4695 | Lường Hải | Nam | 18/07/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 3,4 | 4,4 | | |
| 3795 | 4696 | Quàng Văn | Nam | 10/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 1,6 | 1,4 | | |
| 3796 | 4697 | Quàng Văn | Năm | 11/08/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 1,6 | 2,2 | | |
| 3797 | 4698 | Lò Thúy | Ngân | 12/08/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 6,25 | 3,65 | 5 | | |
| 3798 | 4699 | Lường Thị | Ngân | 26/12/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,25 | 1,6 | 2,8 | | |
| 3799 | 4700 | Quàng Văn | Ngân | 21/12/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 2,9 | 4 | | |
| 3800 | 4701 | Tòng Thị | Ngoa | 09/11/2009 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 2,6 | 2,2 | | |
| 3801 | 4702 | Hờ Thanh | Ngọc | 29/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 2,2 | 2,8 | | |
| 3802 | 4703 | Lềm Thị | Ngọc | 22/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 3,6 | 2 | | |
| 3803 | 4704 | Lường Thái | Ngọc | 07/10/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 1,8 | 2,4 | | |
| 3804 | 4705 | Lường Thị | Ngọc | 03/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 1,8 | 2,8 | | |
| 3805 | 4706 | Quàng Thị Ánh | Ngọc | 05/03/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 0,6 | 3,8 | | |
| 3806 | 4707 | Hà Thanh | Nguyên | 24/08/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 1 | 3 | | |
| 3807 | 4708 | Lò Văn | Nguyên | 31/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 0,95 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3808 | 4709 | Lò Văn | Nguyên | 11/11/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1 | 3,4 | | |
| 3809 | 4710 | Mùa Cao | Nguyên | 29/12/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 2,25 | 2,8 | | |
| 3810 | 4711 | Tòng Văn | Nguyễn | 18/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 0,5 | 1,6 | 2,4 | | |
| 3811 | 4712 | Lò Thị | Nguyệt | 30/10/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3812 | 4713 | Lò Văn | Nguyệt | 14/10/2009 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 0,8 | 2,2 | | |
| 3813 | 4714 | Lường Thị Minh | Nguyệt | 20/10/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 1,8 | 2,8 | | |
| 3814 | 4715 | Quàng Thị | Nguyệt | 26/07/2009 | Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,75 | 3,4 | | |
| 3815 | 4716 | Tòng Thị | Nguyệt | 17/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 3,2 | 2,8 | | |
| 3816 | 4717 | Lò Thị Tuyết | Nhi | 17/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,5 | 4,55 | 4,6 | | |
| 3817 | 4718 | Nguyễn Yến | Nhi | 08/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 2,45 | 3 | | |
| 3818 | 4719 | Quàng Thị | Như | 21/11/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 1,35 | 3 | | |
| 3819 | 4720 | Lường Thị | Nhươi | 26/11/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 0,85 | 2,2 | | |
| 3820 | 4721 | Lò Thị | Oanh | 27/11/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,25 | 2,1 | 2,6 | | |
| 3821 | 4722 | Lò Thị | Oanh | 19/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 4,3 | 4,4 | | |
| 3822 | 4723 | Lường Thị | Oanh | 02/04/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 2,1 | 3 | | |
| 3823 | 4724 | Lò Văn | Phi | 14/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 4,3 | 1,8 | | |
| 3824 | 4725 | Sùng Tuấn | Phi | 01/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 2,1 | 2,8 | | |
| 3825 | 4726 | Lường Văn | Phong | 09/11/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 0,5 | 0,6 | 3 | | |
| 3826 | 4727 | Vừ A | Phong | 17/04/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5,25 | 2,5 | 2 | | |
| 3827 | 4728 | Điêu Bảo | Phúc | 25/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 3,3 | 1,8 | | |
| 3828 | 4729 | Lò Thị | Phương | 08/10/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 3829 | 4730 | Lò Thị | Phương | 22/10/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 0,45 | 3,4 | | |
| 3830 | 4731 | Lương Thảo | Phương | 15/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,5 | 5,3 | 4,4 | | |
| 3831 | 4732 | Nguyễn Thanh | Phương | 30/07/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 1,35 | 3,2 | | |
| 3832 | 4733 | Cà Văn | Quân | 05/10/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 4,45 | 2,8 | | |
| 3833 | 4734 | Lành Văn | Quân | 29/07/2009 | Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 2,25 | 2 | | |
| 3834 | 4735 | Lường Văn | Quân | 06/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 3 | 2 | | |
| 3835 | 4736 | Quàng Văn | Quân | 15/06/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 0,85 | 2,6 | | |
| 3836 | 4737 | Lò Văn | Quyền | 17/07/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 0,85 | 3 | | |
| 3837 | 4738 | Cà Xuân | Quyết | 06/08/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 1,1 | 2 | | |
| 3838 | 4739 | Lò Văn | Quỳnh | 02/10/2009 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 0,85 | 2,6 | | |
| 3839 | 4740 | Sùng Tuấn | Quỳnh | 04/08/2007 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,25 | 3,7 | 2,8 | | |
| 3840 | 4741 | Quàng Văn | Sinh | 22/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,75 | 2,5 | 2,8 | | |
| 3841 | 4742 | Lò Văn | Soái | 15/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 3,7 | 3,2 | | |
| 3842 | 4743 | Quàng Văn | Sơm | 13/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 2,5 | 1,4 | | |
| 3843 | 4744 | Lường Văn | Sơn | 20/09/2008 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 2,25 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3844 | 4745 | Phạm Xuân | Sơn | 01/10/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 4 | 2,6 | | |
| 3845 | 4746 | Quàng Văn | Sơn | 10/04/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 1,05 | 2,8 | | |
| 3846 | 4747 | Lầu A | Súa | 18/12/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 3847 | 4748 | Lò Văn | Tâm | 03/05/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 2,4 | 1,8 | | |
| 3848 | 4749 | Cà Thị | Tiệp | 15/07/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1,6 | 2,2 | | |
| 3849 | 4750 | Hoàng Đức | Tiệp | 19/10/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 2,5 | 2,8 | | |
| 3850 | 4751 | Lò Thị | Toạn | 09/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1,9 | 1,4 | | |
| 3851 | 4752 | Lường Văn | Tới | 24/03/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,75 | 2,9 | 3 | | |
| 3852 | 4753 | Lường Văn | Tuân | 29/12/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,75 | 1,65 | 3,4 | | |
| 3853 | 4754 | Điêu Anh | Tuấn | 06/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1,35 | 2,8 | | |
| 3854 | 4755 | Lò Văn | Tuấn | 06/08/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 2 | 2,4 | | |
| 3855 | 4756 | Lường Anh | Tuấn | 20/01/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1,6 | 2 | | |
| 3856 | 4757 | Quàng Văn | Tuấn | 30/04/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 1,5 | 2,2 | | |
| 3857 | 4758 | Tòng Anh | Tuấn | 04/03/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 1,85 | 3 | | |
| 3858 | 4759 | Bạc Cầm Đức | Tuệ | 24/09/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 2 | 2,2 | | |
| 3859 | 4760 | Lềm Văn | Tùng | 27/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 1,3 | 3 | | |
| 3860 | 4761 | Lường Văn | Tùng | 14/08/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,15 | 1,8 | | |
| 3861 | 4762 | Thào Thanh | Tùng | 06/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 0,85 | 2,8 | | |
| 3862 | 4763 | Trần Anh | Tùng | 25/07/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5,25 | 3,85 | 8 | | |
| 3863 | 4764 | Lò Duy | Thái | 12/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 3,1 | 2 | | |
| 3864 | 4765 | Tòng Thị | Thanh | 19/06/2008 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 3865 | 4766 | Lò Văn | Thành | 02/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1 | 2,2 | | |
| 3866 | 4767 | Tòng Văn | Thành | 10/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 1,25 | 2,6 | | |
| 3867 | 4768 | Cà Văn | Thảo | 05/08/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 1 | 3 | | |
| 3868 | 4769 | Lò Duy | Thảo | 14/01/2009 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 1,25 | 3,8 | | |
| 3869 | 4770 | Lò Thị | Thắm | 23/11/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 1,65 | 2,2 | | |
| 3870 | 4771 | Quàng Văn | Thắng | 07/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 2,35 | 2,4 | | |
| 3871 | 4772 | Quàng Văn | Thắng | 07/03/2008 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 3,1 | 2,2 | | |
| 3872 | 4773 | Lường Thị | Thắm | 20/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,25 | 3,65 | 2,8 | | |
| 3873 | 4774 | Lường Thị | Thi | 12/07/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 1,4 | 2,2 | | |
| 3874 | 4775 | Quàng Thị | Thi | 18/12/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 1,5 | 2,6 | | |
| 3875 | 4776 | Bạc Cầm | Thiết | 12/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,25 | 1,25 | 2,2 | | |
| 3876 | 4777 | Cà Văn | Thỏa | 10/11/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 1 | 3,4 | | |
| 3877 | 4778 | Quàng Mạnh | Thông | 13/01/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 3878 | 4779 | Quàng Thị | Thơ | 03/04/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 1,2 | 4,2 | | |
| 3879 | 4781 | Lường Văn | Thơm | 28/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 1,2 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3880 | 4782 | Nguyễn Ngọc | Thuận | 27/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4 | 5,5 | 2,8 | | |
| 3881 | 4783 | Lò Thị | Thủy | 02/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 2,15 | 2,4 | | |
| 3882 | 4784 | Lò Thị Thanh | Thủy | 24/09/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 1,2 | 2,2 | | |
| 3883 | 4785 | Lường Thị | Thủy | 02/04/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 5 | 2,7 | 3 | | |
| 3884 | 4786 | Quàng Thị | Thủy | 19/05/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,75 | 2,35 | 3,8 | | |
| 3885 | 4787 | Sùng Thị Mai | Thủy | 14/06/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 3886 | 4788 | Lường Thị | Thúy | 05/07/2009 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 3887 | 4789 | Nguyễn Anh | Thư | 19/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 2,5 | 3 | | |
| 3888 | 4790 | Quàng Thị | Thư | 16/09/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 1,2 | 3,2 | | |
| 3889 | 4791 | Lò Văn | Thương | 15/05/2008 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 1,2 | 2,4 | | |
| 3890 | 4792 | Lường Văn | Thưởng | 15/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 1,05 | 1 | | |
| 3891 | 4793 | Lường Văn | Thưởng | 01/06/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 4,75 | 1,75 | 2 | | |
| 3892 | 4794 | Lầu Như | Trang | 26/03/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,75 | 4,65 | 2,8 | | |
| 3893 | 4795 | Lò Thị | Trang | 05/08/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 3894 | 4796 | Lù Thị | Trang | 01/10/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,5 | 1 | 2 | | |
| 3895 | 4797 | Lường Thị | Trang | 10/02/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 3 | 2 | | |
| 3896 | 4798 | Lường Thị Quỳnh | Trang | 04/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,25 | 3,15 | 3 | | |
| 3897 | 4799 | Quàng Thị | Trang | 24/02/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 4,55 | 3 | | |
| 3898 | 4800 | Lò Văn | Trung | 29/12/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 2,4 | 3 | | |
| 3899 | 4801 | Vũ Thế | Trung | 23/08/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,6 | 3,5 | 2,8 | | |
| 3900 | 4802 | Lò Văn | Trường | 03/06/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1,1 | 2,2 | | |
| 3901 | 4803 | Lường Xuân | Trường | 05/04/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 1,9 | 2 | | |
| 3902 | 4804 | Mùa Quang | Trường | 26/09/2008 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 2,6 | 2 | | |
| 3903 | 4805 | Nguyễn Ngọc | Trường | 19/10/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 4,55 | 2,6 | | |
| 3904 | 4806 | Lò Thị Thùy | Uyên | 02/06/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,75 | 1,05 | 3,2 | | |
| 3905 | 4807 | Thào A | Và | 27/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 2,25 | 2 | | |
| 3906 | 4808 | Cà Thị | Văn | 16/09/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 4,85 | 3 | | |
| 3907 | 4809 | Lò Hùng | Văn | 04/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 3908 | 4810 | Lò Ngọc | Văn | 14/01/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2 | 0,4 | 2,2 | | |
| 3909 | 4811 | Lường Thị | Văn | 22/10/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1,55 | 1,8 | | |
| 3910 | 4812 | Hoàng Thị | Vi | 02/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 2,6 | 1,8 | | |
| 3911 | 4813 | Mùa Thị | Vĩ | 02/06/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,6 | 2,6 | | |
| 3912 | 4814 | Cà Văn | Việt | 30/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1,2 | 3,2 | | |
| 3913 | 4815 | Lò Văn | Việt | 21/02/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 0,85 | 3,6 | | |
| 3914 | 4816 | Lường Thị | Vui | 30/06/2009 | Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,25 | 1,3 | 2,2 | | |
| 3915 | 4817 | Sùng A | Vừ | 14/03/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 2,35 | 1,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3916 | 4818 | Lò Thị | Xuân | 01/10/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 2,85 | 1,8 | | |
| 3917 | 4819 | Thào Thị | Xuân | 02/07/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3,9 | 2,9 | 1,4 | | |
| 3918 | 4820 | Lò Thị | Yến | 22/03/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Bình Thuận | 2,75 | 0,85 | 2,2 | | |
| 3919 | 4821 | Lò Thị Hồng | Yến | 28/08/2009 | Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 0,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 3920 | 4822 | Nguyễn Bảo | Yến | 06/03/2009 | Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 6,25 | 4,8 | 3,4 | | |
| 3921 | 17550 | Lường Văn | Biên | 03/05/2009 | Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,5 | 2,2 | 2 | | |
| 3922 | 17551 | Quàng Thị | Hóa | 29/10/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,75 | 1,95 | 3,2 | | |
| 3923 | 17552 | Lường Văn | Hồng | 24/01/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1 | 1,6 | 2,2 | | |
| 3924 | 17553 | Lường Văn | Ngọc | 09/06/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 1,6 | 3,6 | | |
| 3925 | 17554 | Tòng Văn | Trưng | 23/04/2009 | Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,5 | 0,8 | 3,6 | | |
| 3926 | 17555 | Quàng Văn | Uyên | 11/11/2009 | Mường É | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 3 | 2,75 | 2,8 | | |
| 3927 | 17556 | Lò Văn | Vinh | 16/08/2008 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 1,25 | 1,7 | 2,8 | | |
| 3928 | 17557 | Lò Văn | Xuân | 20/11/2009 | Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,58 | 1,4 | 2,4 | | |
| 3929 | 17584 | Lường Văn | Quyết | 28/09/2009 | Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Bình Thuận | 2,25 | 1,6 | 2,2 | | |
| 3930 | 6486 | Giàng Thị | Ai | 21/03/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 3931 | 6487 | Giàng A | Anh | 30/04/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 3932 | 6488 | Lầu A | Anh | 15/06/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,2 | 2,2 | | |
| 3933 | 6489 | Lầu Duy | Anh | 02/07/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3934 | 6490 | Phá Văn | Anh | 17/12/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,4 | 1,8 | | |
| 3935 | 6491 | Và Tuấn | Anh | 20/12/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 3936 | 6492 | Vừ A | Anh | 25/12/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 1,2 | 3 | | |
| 3937 | 6493 | Phá A | Ba | 16/06/2008 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 3938 | 6494 | Và A | Ba | 25/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,65 | 2,6 | | |
| 3939 | 6495 | Vừ Đình | Ba | 27/04/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1 | 2,8 | | |
| 3940 | 6496 | Vừ Thị | Bánh | 16/06/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 0,4 | 3 | | |
| 3941 | 6497 | Vì Thị | Bầu | 28/06/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,8 | 2,6 | | |
| 3942 | 6498 | Vừ Thị | Bầu | 06/12/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,4 | 3 | | |
| 3943 | 6499 | Giàng Thị | Bấu | 19/08/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,25 | 3 | | |
| 3944 | 6500 | Bạc Thị | Bỉnh | 02/02/2008 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 1 | 2,6 | | |
| 3945 | 6501 | Lầu A | Cá | 15/03/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,8 | 2,2 | | |
| 3946 | 6502 | Vừ A | Cá | 24/04/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,6 | 2 | | |
| 3947 | 6503 | Và A | Công | 07/12/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,2 | 2,6 | | |
| 3948 | 6504 | Vừ A | Công | 11/11/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1 | 3 | | |
| 3949 | 6505 | Sùng A | Của | 05/10/2008 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,25 | 2,2 | | |
| 3950 | 6506 | Lò Văn | Cương | 26/04/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,8 | 2 | | |
| 3951 | 6507 | Lò Văn | Cường | 25/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,8 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3952 | 6508 | Sùng A | Cường | 09/11/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,4 | 2,2 | | |
| 3953 | 6509 | Sùng A | Cường | 30/01/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 3954 | 6510 | Và A | Cường | 05/12/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 3955 | 6511 | Giàng A | Chai | 23/05/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,25 | 1,8 | | |
| 3956 | 6512 | Ngần Thu | Châm | 28/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 5,25 | 0,65 | 3 | | |
| 3957 | 6513 | Vừ Thị | Châu | 11/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 1 | 4 | | |
| 3958 | 6514 | Vàng A | Chênh | 27/02/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 3959 | 6515 | Phá Thị | Chi | 28/08/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,2 | 2,6 | | |
| 3960 | 6516 | Quàng Thị | Chi | 29/07/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 3961 | 6518 | Và Thị | Chi | 25/02/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 2,65 | 3,6 | | |
| 3962 | 6519 | Và Thị | Chí | 03/03/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 1,35 | 2,6 | | |
| 3963 | 6520 | Vừ A | Chiến | 14/03/2008 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1 | 2,2 | | |
| 3964 | 6521 | Lò Văn | Chiều | 13/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,65 | 3,4 | | |
| 3965 | 6522 | Lầu Thị | Chính | 06/08/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 3966 | 6523 | Phá A | Chua | 13/12/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1,3 | 2,6 | | |
| 3967 | 6524 | Vàng Thị | Chua | 08/10/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 3968 | 6525 | Và A | Chùa | 05/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 3969 | 6526 | Lò Thị | Chum | 22/10/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 1,25 | 3,2 | | |
| 3970 | 6527 | Lò Trí | Chung | 17/09/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 3971 | 6528 | Lò Thị | Chương | 31/05/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 1,4 | 2,2 | | |
| 3972 | 6529 | Lò Thị | Chương | 04/11/2009 | TH-THCS Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,3 | 3 | | |
| 3973 | 6530 | Và Thị | Dạy | 12/08/2008 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3974 | 6531 | Giàng Thị | Dế | 04/07/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 1,25 | 2,2 | | |
| 3975 | 6532 | Mua A | Dế | 26/09/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,2 | 2,2 | | |
| 3976 | 6533 | Và A | Dế | 03/03/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 1 | 2,4 | | |
| 3977 | 6534 | Sùng A | Dếnh | 23/12/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,2 | 2,4 | | |
| 3978 | 6535 | Vàng A | Dếnh | 25/07/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3979 | 6536 | Vừ A | Dếnh | 01/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,35 | 3 | | |
| 3980 | 6537 | Vừ Thị | Dếnh | 21/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,4 | 0,8 | | |
| 3981 | 6538 | Và Thị | Di | 03/09/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 1 | 3,2 | | |
| 3982 | 6539 | Sùng Thị | Dia | 26/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,3 | 2 | | |
| 3983 | 6540 | Vừ Thị | Dia | 09/08/2007 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 2,65 | 3 | | |
| 3984 | 6541 | Lò Thị | Diến | 08/02/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 1 | 2,4 | | |
| 3985 | 6542 | Và Thị | Doan | 19/04/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,6 | | | |
| 3986 | 6543 | Và A | Dông | 23/02/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,25 | 1,4 | | |
| 3987 | 6544 | Và A | Dơ | 23/07/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,8 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 3988 | 6545 | Sùng Thị | Dợ | 25/03/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 3989 | 6546 | Và Thị | Dợ | 28/03/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,65 | 3,6 | | |
| 3990 | 6547 | Vừ Thị Ká | Dua | 12/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,6 | 3 | | |
| 3991 | 6548 | Quàng Thị | Duân | 15/02/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 0,4 | 3,6 | | |
| 3992 | 6549 | Ngần Thị | Dung | 15/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,4 | 2 | | |
| 3993 | 6550 | Sùng A | Dung | 16/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,4 | 3 | | |
| 3994 | 6551 | Vàng Ngọc | Dung | 18/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 3995 | 6552 | Vừ Thị Hoa | Dung | 02/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 1,2 | 2 | | |
| 3996 | 6553 | Lò Thị | Duyên | 05/03/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,4 | 3,2 | | |
| 3997 | 6554 | Vàng Ngọc | Duyên | 18/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 0,2 | 2,8 | | |
| 3998 | 6555 | Lầu A | Đại | 20/09/2006 | DTBT-THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Co Mạ | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 3999 | 6556 | Quàng Văn | Đạt | 19/08/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 4000 | 6557 | Tòng Văn | Đạt | 23/03/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 1 | 2,6 | | |
| 4001 | 6558 | Quàng Văn | Đăng | 17/02/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3 | 0,85 | 2,6 | | |
| 4002 | 6559 | Lò Văn | Điểm | 08/03/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,05 | 1,6 | | |
| 4003 | 6560 | Vừ A | Điện | 06/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,9 | 3 | | |
| 4004 | 6561 | Lường Thị | Điệp | 25/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 4,5 | 2,05 | 2,8 | | |
| 4005 | 6562 | Lường Thị | Điệp | 07/02/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,85 | 3 | | |
| 4006 | 6563 | Cà Văn | Đông | 18/10/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,4 | 3 | | |
| 4007 | 6564 | Thào Thị | Đông | 20/11/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1 | 2,2 | | |
| 4008 | 6565 | Và A | Đông | 07/05/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 3,9 | 3 | | |
| 4009 | 6566 | Giàng Thị | Đua | 07/12/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,2 | 1,6 | | |
| 4010 | 6567 | Phá Thị | Đúa | 15/02/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,4 | 3 | | |
| 4011 | 6568 | Lò Văn | Giang | 02/12/2008 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,6 | 3 | | |
| 4012 | 6569 | Lò Văn | Giang | 17/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,6 | 1,6 | | |
| 4013 | 6570 | Ly Thị | Giàng | 01/01/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,05 | 1,6 | | |
| 4014 | 6571 | Quàng Thị | Hà | 25/11/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,6 | 3 | | |
| 4015 | 6572 | Phá Thị | Hai | 28/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,4 | 3,6 | | |
| 4016 | 6573 | Cà Văn | Hải | 25/07/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 4017 | 6574 | Giàng A | Hải | 14/10/2009 | PTDTBT-THCS Chiềng Sơ | Điện Biên Đông | THPT Co Mạ | 2 | 3 | 3 | | |
| 4018 | 6575 | Vàng A | Hải | 18/07/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 4019 | 6576 | Vừ A | Hải | 10/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 3,4 | | |
| 4020 | 6577 | Sùng A | Hảo | 13/03/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,8 | 3,8 | | |
| 4021 | 6578 | Phá Thị Thu | Hằng | 13/02/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,65 | 2,4 | | |
| 4022 | 6579 | Vừ Thị | Hậu | 02/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,65 | 3,6 | | |
| 4023 | 6580 | Lò Thị | Hiền | 19/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,9 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4024 | 6581 | Cà Thị | Hiện | 25/08/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 0,8 | 3,6 | | |
| 4025 | 6582 | Lò Văn | Hiệp | 02/02/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 4026 | 6584 | Và Thị | Hoa | 05/06/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 1,2 | 3,2 | | |
| 4027 | 6585 | Và Thị | Hoa | 23/12/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,25 | 2,6 | | |
| 4028 | 6586 | Và Thị | Hoa | 20/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 4029 | 6587 | Và Thị | Hoá | 16/03/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1,7 | 1,6 | | |
| 4030 | 6588 | Sùng A | Hòa | 17/02/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,65 | 2,2 | | |
| 4031 | 6589 | Mùa Thị | Hóa | 25/07/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,05 | 3 | | |
| 4032 | 6590 | Cà Văn | Hoàng | 21/02/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,2 | 2,4 | | |
| 4033 | 6591 | Chá A | Hoàng | 09/03/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,25 | 2,6 | | |
| 4034 | 6592 | Tòng Việt | Hoàng | 01/11/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,2 | 1,8 | | |
| 4035 | 6593 | Vừ Thị Yên | Hông | 03/08/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3 | 1,05 | 2,8 | | |
| 4036 | 6594 | Quàng Thị | Hồng | 09/05/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,1 | 3,2 | | |
| 4037 | 6595 | Và Thị | Hồng | 08/07/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,4 | 2,4 | | |
| 4038 | 6596 | Lường Thị Chương | Hợi | 20/03/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,2 | 1,6 | | |
| 4039 | 6597 | Và A | Hù | 25/12/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 4040 | 6598 | Và Thị | Hua | 27/01/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,2 | 2,2 | | |
| 4041 | 6599 | Lầu Thị Pà | Húa | 18/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 4042 | 6600 | Mùa Thị | Húa | 29/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 1,25 | 3,8 | | |
| 4043 | 6601 | Vừ Thị | Húa | 27/08/2008 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 2,8 | 2,4 | | |
| 4044 | 6602 | Bạc Thị | Huệ | 07/02/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,2 | 1,8 | | |
| 4045 | 6603 | Cà Thị | Hùng | 02/07/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 0,65 | 2,8 | | |
| 4046 | 6604 | Lò Văn | Hùng | 16/12/2008 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,2 | 2,6 | | |
| 4047 | 6605 | Sủng Nhật | Hùng | 01/12/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,4 | 3,4 | | |
| 4048 | 6606 | Vừ Thị | Hùng | 10/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,45 | 1,6 | | |
| 4049 | 6607 | Lầu Chí | Huy | 23/03/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,6 | 1,8 | | |
| 4050 | 6608 | Phá A | Huy | 03/04/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 1 | 2 | | |
| 4051 | 6609 | Quàng Đức | Huy | 25/11/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,65 | 1,6 | | |
| 4052 | 6610 | Vừ Quang | Huy | 27/11/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,8 | 1,8 | | |
| 4053 | 6611 | Lò Văn | Hưng | 17/07/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 1 | 3,4 | | |
| 4054 | 6612 | Quàng Văn | Hưng | 25/12/2008 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,6 | 1,4 | | |
| 4055 | 6613 | Vừ Thị Thu | Hương | 22/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,2 | 3,2 | | |
| 4056 | 6614 | Và A | Ka | 24/04/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 4,1 | 4,2 | | |
| 4057 | 6615 | Vừ Thị | Ká | 02/07/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,6 | 4 | | |
| 4058 | 6616 | Vì Thị | Kía | 23/07/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 4059 | 6617 | Vừ Thị | Kía | 16/01/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,4 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4060 | 6618 | Quàng Văn | Kiên | 14/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 1,1 | 2,6 | | |
| 4061 | 6619 | Cà Văn | Kiểu | 01/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,9 | 1 | | |
| 4062 | 6620 | Vàng A | Kỷ | 27/11/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1,25 | 3 | | |
| 4063 | 6621 | Giàng A | Khai | 15/09/2009 | PTDTBT-THCS Chiềng Sơ | Điện Biên Đông | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,8 | 3,8 | | |
| 4064 | 6622 | Vừ Duy | Khải | 04/10/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 4065 | 6623 | Lầu Công | Khanh | 16/06/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,9 | 2,6 | | |
| 4066 | 6624 | Giàng A | Khánh | 07/02/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,8 | 1,6 | | |
| 4067 | 6625 | Sùng A | Khánh | 10/08/2008 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,65 | 2,4 | | |
| 4068 | 6626 | Lò Văn | Khoa | 14/01/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 4069 | 6627 | Sùng Thị | Khua | 12/06/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,6 | 3 | | |
| 4070 | 6628 | Lường Văn | Khương | 29/12/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3,75 | 1,3 | 4,2 | | |
| 4071 | 6629 | Sùng Thị | La | 08/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,2 | 2 | | |
| 4072 | 6630 | Và Thị | La | 08/11/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 4073 | 6631 | Và Thị | La | 18/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,6 | 3 | | |
| 4074 | 6632 | Vừ A | La | 25/12/2008 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,2 | 3,2 | | |
| 4075 | 6633 | Lò Thị | Lả | 14/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,45 | 2,4 | | |
| 4076 | 6634 | Lò Thị | Lạc | 23/01/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,2 | 2,4 | | |
| 4077 | 6635 | Cà Thị | Lai | 16/03/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 0,9 | 3,6 | | |
| 4078 | 6636 | Lầu A | Lanh | 28/07/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,8 | 2 | | |
| 4079 | 6637 | Tòng Văn | Lâm | 09/07/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 1 | 2,6 | | |
| 4080 | 6638 | Lầu A | Lân | 07/03/2008 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,2 | 2 | | |
| 4081 | 6639 | Và Thị | Lị | 14/08/2008 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 2,3 | 3 | | |
| 4082 | 6640 | Quàng Thị | Liên | 13/01/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3 | 1,65 | 2,8 | | |
| 4083 | 6641 | Lầu Chi | Linh | 25/05/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,8 | 3 | | |
| 4084 | 6642 | Lò Thị | Linh | 28/10/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 1,25 | 2,6 | | |
| 4085 | 6643 | Thào Thị My | Linh | 28/09/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 1,15 | 3 | | |
| 4086 | 6644 | Và A | Long | 03/06/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 4087 | 6645 | Và A | Long | 27/12/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 4088 | 6646 | Và Mạnh | Long | 19/10/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,8 | 3,6 | | |
| 4089 | 6647 | Và Sử | Long | 17/05/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,7 | 3,6 | | |
| 4090 | 6648 | Vàng A | Long | 12/10/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,9 | 3,2 | | |
| 4091 | 6649 | Vừ Tiến | Long | 05/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 4092 | 6650 | Giàng Thị | Lợi | 05/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1,9 | 2,6 | | |
| 4093 | 6651 | Lường Thị | Lợi | 03/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 2,05 | 3 | | |
| 4094 | 6653 | Lầu Thị | Ly | 05/11/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 1,35 | 2,8 | | |
| 4095 | 6654 | Phá A | Ly | 03/12/2007 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,6 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4096 | 6655 | Cà Thị | Lý | 21/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 1,5 | 2,6 | | |
| 4097 | 6656 | Phá A | Lý | 11/05/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 1,7 | 2,6 | | |
| 4098 | 6657 | Giàng Thị | Mai | 14/04/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,8 | 3,4 | | |
| 4099 | 6658 | Ly A | Mai | 11/08/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,4 | 3,4 | | |
| 4100 | 6659 | Sùng Thị | Mai | 12/07/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 4101 | 6660 | Thào Thị Hoa | Mai | 28/07/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,15 | 2,8 | | |
| 4102 | 6661 | Và Thị | Mai | 14/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,7 | 2,6 | | |
| 4103 | 6662 | Quàng Thị | Mãi | 05/11/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 4104 | 6663 | Giàng Thị | Mái | 29/01/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 4105 | 6664 | Phá Thị | Mại | 01/04/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 1,2 | 2,4 | | |
| 4106 | 6665 | Lò Văn | Mạnh | 09/07/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 4107 | 6666 | Lường Đức | Mạnh | 16/12/2007 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,8 | 2 | | |
| 4108 | 6667 | Quàng Văn | Mạnh | 31/12/2008 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,6 | 1 | | |
| 4109 | 6668 | Và A | Mạnh | 03/01/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1 | 3 | | |
| 4110 | 6669 | Vừ A | Mạnh | 08/07/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,4 | 2 | | |
| 4111 | 6670 | Quàng Thị | Mẫn | 14/10/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 4112 | 6671 | Vừ Thị | Mỉ | 20/03/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,8 | 3 | | |
| 4113 | 6672 | Lò Văn | Minh | 10/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 1,25 | 2,2 | | |
| 4114 | 6673 | Quàng Văn | Minh | 25/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,9 | 2,2 | | |
| 4115 | 6674 | Sùng A | Minh | 01/07/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,6 | 3,4 | | |
| 4116 | 6675 | Giàng Dếnh | Mua | 01/01/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,2 | 2,2 | | |
| 4117 | 6676 | Vàng Chi | Na | 26/12/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,4 | 3 | | |
| 4118 | 6677 | Vì Văn | Na | 05/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 4119 | 6678 | Vừ Thị | Na | 26/04/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 4120 | 6679 | Mua Thị | Ná | 17/07/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 4121 | 6680 | Thào A | Ná | 15/08/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 4122 | 6681 | Lò Văn | Nam | 18/11/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3,5 | 1,1 | 3,2 | | |
| 4123 | 6682 | Lường Văn | Nam | 23/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,1 | 3,2 | | |
| 4124 | 6683 | Vừ A | Nến | 16/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,4 | 1,2 | | |
| 4125 | 6684 | Mua Thị | Nếnh | 21/09/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,6 | 1,8 | | |
| 4126 | 6685 | Mua Thị Vân | Ninh | 08/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3,25 | 3,35 | 3,6 | | |
| 4127 | 6686 | Mùa A | Nu | 12/08/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,6 | 2 | | |
| 4128 | 6687 | Và Thị | Nú | 25/01/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,2 | 2 | | |
| 4129 | 6688 | Lò Thị | Nga | 10/06/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,4 | 2 | | |
| 4130 | 6690 | Vừ Thị | Nga | 01/01/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,8 | 3 | | |
| 4131 | 6691 | Lò Văn | Nghiên | 10/03/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3 | 0,2 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4132 | 6692 | Lò Văn | Ngoan | 12/06/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 4133 | 6693 | Lường Thị | Ngọc | 11/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 4134 | 6694 | Vừ Thị | Nguy | 06/11/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,8 | 2,6 | | |
| 4135 | 6695 | Và A | Nguyên | 12/10/2008 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,2 | 2,6 | | |
| 4136 | 6696 | Quàng Văn | Nhất | 16/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 4137 | 6697 | Lý Thị | Nhi | 23/07/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 4138 | 6698 | Vừ Thị | Nhi | 26/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 4139 | 6699 | Vừ Thị | Nhi | 04/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,1 | 3,4 | | |
| 4140 | 6700 | Vừ Thị | Nhi | 06/05/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 4141 | 6701 | Vừ Thị Hằng | Nhi | 27/07/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,8 | 3,2 | | |
| 4142 | 6702 | Và A | Nhìa | 01/08/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,2 | 3,2 | | |
| 4143 | 6703 | Lò Văn | Nhớ | 11/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 2,35 | 3,6 | | |
| 4144 | 6704 | Phá Thị | Nhung | 01/09/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 4,6 | | |
| 4145 | 6705 | Vừ Thị | Nhung | 15/04/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,25 | 2,6 | | |
| 4146 | 6706 | Quàng Thị | Nhưn | 16/01/2009 | TH-THCS Chiềng Phùng | Sông Mã | THPT Co Mạ | 1,25 | 2 | 1,6 | | |
| 4147 | 6707 | Lò Thị | Oanh | 30/12/2008 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,85 | 2,6 | | |
| 4148 | 6708 | Lò Thị | Pấng | 10/10/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 2,1 | 4,4 | | |
| 4149 | 6709 | Lầu A | Pó | 10/08/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 4150 | 6710 | Ly Thanh | Pó | 12/03/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,2 | 3 | | |
| 4151 | 6712 | Vàng A | Pó | 05/01/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,6 | 1,6 | | |
| 4152 | 6713 | Lầu Vũ | Phong | 17/02/2008 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 4153 | 6714 | Sùng A | Phong | 13/12/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,2 | 1,8 | | |
| 4154 | 6715 | Lò Văn | Phú | 08/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 4155 | 6716 | Quàng Văn | Phúc | 24/07/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 1,1 | 1,8 | | |
| 4156 | 6717 | Lò Thị | Phương | 13/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 0,9 | 3 | | |
| 4157 | 6718 | Lò Thị | Phương | 10/09/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,2 | 2,4 | | |
| 4158 | 6719 | Quàng Văn | Phương | 03/05/2008 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,2 | 3,8 | | |
| 4159 | 6720 | Và Thị Mai | Phương | 16/07/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,6 | 3,2 | | |
| 4160 | 6721 | Vàng Thị Minh | Phương | 15/07/2008 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,6 | 2,2 | | |
| 4161 | 6722 | Vừ A | Phương | 31/08/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 4162 | 6723 | Vừ A | Phương | 15/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,6 | 2 | | |
| 4163 | 6725 | Lường Thị Đoan | Phượng | 30/08/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 4164 | 6726 | Vì Thị | Phượng | 05/09/2009 | TH-THCS Chiềng Phùng | Sông Mã | THPT Co Mạ | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 4165 | 6727 | Dương Minh | Quân | 21/09/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 1 | 2,8 | | |
| 4166 | 6728 | Lường Văn | Quân | 18/05/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1 | 2,4 | | |
| 4167 | 6729 | Ngần Văn | Quân | 22/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3 | 0,6 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4168 | 6730 | Phá A | Quân | 26/10/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1 | 2 | | |
| 4169 | 6731 | Và Chung | Quốc | 23/03/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,2 | 3,6 | | |
| 4170 | 6732 | Vừ Thị | Sênh | 20/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 1 | 1,6 | | |
| 4171 | 6733 | Và Thị | Sếnh | 10/09/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 1,25 | 2,2 | | |
| 4172 | 6734 | Và Thị | Si | 20/11/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 1,1 | 3 | | |
| 4173 | 6735 | Và Thị | Si | 27/04/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,05 | 2,6 | | |
| 4174 | 6736 | Vừ Thị | Sía | 23/03/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,6 | 2 | | |
| 4175 | 6737 | Mùa Thị | Sinh | 02/03/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,2 | 3 | | |
| 4176 | 6738 | Vừ A | Sò | 29/04/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,2 | 2 | | |
| 4177 | 6739 | Lầu A | Sơ | 17/08/2009 | THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 4178 | 6740 | Giàng Ngọc | Sơn | 15/03/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 2 | | |
| 4179 | 6741 | Lầu A | Sơn | 02/01/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 4180 | 6742 | Sùng A | Sơn | 05/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 4181 | 6744 | Vừ A | Sơn | 20/03/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,65 | 2,4 | | |
| 4182 | 6745 | Vừ A | Sơn | 25/02/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 4183 | 6746 | Vừ Thanh | Sơn | 13/08/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,8 | 2 | | |
| 4184 | 6747 | Vừ Thị | Súa | 28/12/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 4185 | 6748 | Mua Thị | Sùng | 19/03/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1,2 | 2,8 | | |
| 4186 | 6749 | Vừ Thanh | Sùng | 26/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,5 | 1,45 | 2,8 | | |
| 4187 | 6750 | Vừ A | Tà | 05/12/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 1 | | |
| 4188 | 6751 | Và A | Tanh | 25/01/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,4 | 2,8 | | |
| 4189 | 6752 | Lò Thị | Tâm | 02/10/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 4190 | 6754 | Lầu A | Tuấn | 18/07/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 1,6 | 2,2 | | |
| 4191 | 6755 | Ly A | Tùng | 21/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,2 | 2 | | |
| 4192 | 6756 | Quàng Văn | Tùng | 22/06/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,05 | 2,4 | | |
| 4193 | 6757 | Phá A | Tuổi | 25/06/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 4194 | 6758 | Vừ A | Tuyển | 25/01/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,2 | 3 | | |
| 4195 | 6759 | Ngần Thị | Tươi | 15/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,45 | 1,2 | | |
| 4196 | 6760 | Và A | Thanh | 03/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,9 | 2,6 | | |
| 4197 | 6761 | Vừ A | Thanh | 05/05/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,2 | 3 | | |
| 4198 | 6762 | Lò Thị | Thảo | 23/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3 | 0,9 | 2,4 | | |
| 4199 | 6763 | Lò Thị | Thảo | 22/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3 | 1,05 | 3,4 | | |
| 4200 | 6764 | Ly A | Tháo | 30/03/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,2 | 1,6 | | |
| 4201 | 6766 | Quàng Thị | Thị | 07/09/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 4 | 1,65 | 3,6 | | |
| 4202 | 6767 | Lường Văn | Thông | 08/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 1,05 | 2,2 | | |
| 4203 | 6768 | Lò Thị | Thơ | 01/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,2 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4204 | 6769 | Lò Văn | Thơi | 13/04/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 0,2 | 2,8 | | |
| 4205 | 6770 | Lò Thị Hồng | Thu | 10/10/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 4206 | 6771 | Mùa A | Thu | 22/12/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 4207 | 6772 | Vàng Thị | Thu | 12/12/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,2 | 3,2 | | |
| 4208 | 6773 | Lò Thị | Thuân | 27/02/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 1,55 | 2 | | |
| 4209 | 6774 | Sùng A | Thuận | 27/04/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,75 | 2,05 | 2,8 | | |
| 4210 | 6775 | Phá Thị Thanh | Thuỷ | 28/02/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,2 | 3,2 | | |
| 4211 | 6776 | Hờ A | Thủy | 14/03/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,7 | 3,4 | | |
| 4212 | 6777 | Lò Thị | Thủy | 28/01/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,6 | 3 | | |
| 4213 | 6778 | Cà Văn | Thương | 15/11/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,5 | 0,9 | 2,4 | | |
| 4214 | 6779 | Quàng Thị | Thương | 12/04/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,45 | 3,2 | | |
| 4215 | 6780 | Lầu Thị | Trải | 25/08/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 0,85 | 3,6 | | |
| 4216 | 6781 | Sùng Thị | Trại | 02/07/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 2 | 1,6 | | |
| 4217 | 6782 | Lò Văn | Trang | 12/05/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 1,35 | 2,4 | | |
| 4218 | 6783 | Quàng Thị | Trang | 03/10/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 1,35 | 2,8 | | |
| 4219 | 6784 | Ngần Thị | Trăm | 02/12/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,25 | 3,6 | | |
| 4220 | 6785 | Lầu A | Tre | 17/04/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,85 | 2 | | |
| 4221 | 6786 | Phá A | Trung | 04/08/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 4222 | 6787 | Và A | Trung | 16/06/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,8 | 2,6 | | |
| 4223 | 6788 | Lò Văn | Trường | 11/08/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,6 | 1,8 | | |
| 4224 | 6789 | Vì A | Trường | 23/06/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 0,8 | 3 | | |
| 4225 | 6790 | Lò Thị Hồng | Trưởng | 01/02/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 4226 | 6791 | Và A | Và | 03/10/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,25 | 0,7 | 2,2 | | |
| 4227 | 6792 | Lầu A | Vàng | 15/04/2008 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 2 | 3,6 | | |
| 4228 | 6793 | Và Thị | Vân | 16/11/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 4229 | 6794 | Vì Thị | Vân | 01/02/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 0,85 | 2,2 | | |
| 4230 | 6795 | Lầu Anh | Vĩ | 01/09/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 2,3 | 3,2 | | |
| 4231 | 6796 | Cà Thị | Việt | 18/08/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 1,6 | 4,4 | | |
| 4232 | 6797 | Phá A | Vinh | 11/04/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,6 | 2 | | |
| 4233 | 6798 | Quàng Văn | Vũ | 06/03/2008 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 3,75 | 1,6 | 3,2 | | |
| 4234 | 6799 | Vừ A | Vũ | 07/07/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 2 | 2,4 | | |
| 4235 | 6800 | Lầu A | Vừ | 08/11/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 0,75 | 1,2 | 3,6 | | |
| 4236 | 6801 | Mua A | Vừ | 15/04/2009 | THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2 | 1,8 | 2,2 | | |
| 4237 | 6802 | Vì A | Vừ | 27/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 1,5 | 2,4 | | |
| 4238 | 6803 | Lầu A | Vương | 18/05/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,6 | 3,6 | | |
| 4239 | 6804 | Vừ A | Xế | 27/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1 | 0,2 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4240 | 6805 | Lò Thị | Xuân | 10/08/2009 | THCS Mường Bám | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,25 | 1,6 | 1,4 | | |
| 4241 | 6806 | Sùng Thị Ngọc | Xuân | 09/07/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1 | 2,2 | | |
| 4242 | 6807 | Thào Thị | Xuân | 05/06/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 4243 | 6808 | Và A | Xuân | 05/04/2008 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 1,6 | 2,6 | | |
| 4244 | 6809 | Và Thị | Xuân | 26/10/2009 | PTDTBT-THCS Co Mạ | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 2,25 | 1,6 | 2,2 | | |
| 4245 | 6810 | Quàng Thị | Yến | 27/02/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Co Mạ | 1,5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 4246 | 6811 | Lê Tất | An | 23/12/2009 | TH-THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 4,4 | 2,8 | | |
| 4247 | 6812 | Nguyễn Quốc Duy | An | 22/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,5 | 4,7 | 3,2 | | |
| 4248 | 6813 | Đỗ Thị Lan | Anh | 07/10/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,75 | 5,3 | 1,4 | | |
| 4249 | 6814 | Hoàng Thị Kim | Anh | 03/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,75 | 5 | 2 | | |
| 4250 | 6815 | Kiều Tú | Anh | 01/01/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 6,5 | 3,5 | 3,6 | | |
| 4251 | 6816 | Lê Tuấn | Anh | 29/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 2 | 2,4 | | |
| 4252 | 6817 | Lê Thị Hoài | Anh | 06/06/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 7,85 | 4,8 | | |
| 4253 | 6818 | Lò Quỳnh | Anh | 12/06/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,25 | 3,9 | 2,2 | | |
| 4254 | 6819 | Lò Tuấn | Anh | 26/09/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3,25 | 2,15 | 2,4 | | |
| 4255 | 6820 | Lò Thị Quỳnh | Anh | 04/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,65 | 3,8 | | |
| 4256 | 6821 | Lường Quốc | Anh | 27/05/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3 | 1,9 | 3,6 | | |
| 4257 | 6822 | Nguyễn Hồng | Anh | 25/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 2,4 | 3,2 | | |
| 4258 | 6823 | Nguyễn Kiều | Anh | 02/01/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 7,75 | 3,7 | 4 | | |
| 4259 | 6824 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 23/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,25 | 5,6 | 8,6 | | |
| 4260 | 6825 | Phạm Quỳnh | Anh | 17/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 4,35 | 2,2 | | |
| 4261 | 6826 | Phạm Thị Kiều | Anh | 01/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,5 | 5,35 | 2,2 | | |
| 4262 | 6827 | Phạm Thừa Hoàng | Anh | 11/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 3,85 | 2 | | |
| 4263 | 6828 | Trần Hải | Anh | 17/06/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2 | 3,45 | 3,2 | | |
| 4264 | 6829 | Vũ Hà | Anh | 26/11/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 7 | 4,65 | 3 | | |
| 4265 | 6830 | Vũ Hoàng | Anh | 02/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 2,4 | 4,6 | | |
| 4266 | 6831 | Nguyễn Thị | Ánh | 16/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,75 | 2,8 | 2,2 | | |
| 4267 | 6832 | Vì Thị | Ánh | 02/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 2,85 | 3,4 | | |
| 4268 | 6833 | Cầm Anh | Bảo | 09/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 0,4 | 2 | | |
| 4269 | 6834 | Hoàng Gia | Bảo | 21/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 4270 | 6835 | Lò Chí | Bảo | 10/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 0,2 | 1,8 | | |
| 4271 | 6836 | Lò Quốc | Bảo | 06/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 2,65 | 3,2 | | |
| 4272 | 6837 | Lường Quốc | Bảo | 01/04/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 6,6 | 4,4 | | |
| 4273 | 6838 | Mai Trung | Bắc | 09/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 5,35 | 1,8 | | |
| 4274 | 6839 | Vũ Xuân | Bắc | 22/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 3,6 | 2,8 | | |
| 4275 | 6840 | Lường Thị | Băng | 18/02/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 3,9 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4276 | 6841 | Lò Duy | Bằng | 10/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 2,65 | 2,2 | | |
| 4277 | 6842 | Ngần Hữu | Bằng | 24/12/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 1 | 3,75 | 2,6 | | |
| 4278 | 6843 | Lường Văn | Binh | 29/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 2,55 | 1,6 | | |
| 4279 | 6844 | Bùi Thanh | Bình | 16/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 3,3 | 2,2 | | |
| 4280 | 6845 | Hồ Tùng | Bình | 18/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3,25 | 2 | | |
| 4281 | 6846 | Lèo Tùng | Bình | 25/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,5 | 2,8 | 1,8 | | |
| 4282 | 6847 | Phan Anh | Bình | 17/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 2,85 | 2,8 | | |
| 4283 | 6848 | Hà Văn | Bóng | 10/07/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 2,3 | 1,8 | | |
| 4284 | 6849 | Giàng Thị | Ca | 05/08/2009 | TH-THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 2,85 | 2,6 | | |
| 4285 | 6850 | Cầm Mạnh | Cò | 07/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 4,1 | 2,4 | | |
| 4286 | 6851 | Lò Thành | Công | 16/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 4,35 | 3,6 | | |
| 4287 | 6852 | Ngô Trí | Công | 28/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 3,75 | 3,4 | | |
| 4288 | 6853 | Quàng Văn | Cương | 06/07/2008 | TH-THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 2,55 | 2,8 | | |
| 4289 | 6854 | Đàm Quốc | Cường | 15/02/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2 | 5 | 2,8 | | |
| 4290 | 6855 | Lò Minh | Cường | 01/02/2008 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 5,75 | 2,4 | | |
| 4291 | 6856 | Trần Mạnh | Cường | 03/11/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5 | 6 | 2,8 | | |
| 4292 | 6857 | Hoàng Thị | Châm | 23/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 3,3 | 3,2 | | |
| 4293 | 6858 | Nguyễn Thị Ngọc | Châm | 04/08/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4 | 2,45 | 2,8 | | |
| 4294 | 6859 | Cầm Thuỳ | Chi | 25/11/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 5,25 | 2,8 | | |
| 4295 | 6860 | Hà Thị Yến | Chi | 13/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 4,7 | 4 | | |
| 4296 | 6861 | Hoàng Thị | Chi | 17/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 3,7 | 3,8 | | |
| 4297 | 6862 | Lò Thị Kim | Chi | 10/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 3,25 | 3,2 | | |
| 4298 | 6863 | Lò Thị Quỳnh | Chi | 24/04/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1,85 | 1,8 | | |
| 4299 | 6864 | Lừ Thị Thuý | Chi | 08/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 2,65 | 2,4 | | |
| 4300 | 6865 | Lường Yến | Chi | 04/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 4,3 | 4,2 | | |
| 4301 | 6866 | Mùa Thị | Chi | 09/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 4,8 | 2,2 | | |
| 4302 | 6867 | Sồng Thị | Chi | 12/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 5,1 | 2,6 | | |
| 4303 | 6868 | Lường Thị Phương | Chinh | 14/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 4,75 | 2,2 | | |
| 4304 | 6869 | Cháng Thị | Dang | 24/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1,5 | 1,6 | | |
| 4305 | 6870 | Hà Văn | Danh | 20/11/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 0,9 | 2,8 | | |
| 4306 | 6871 | Lù A | Danh | 14/01/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 0,7 | 1,8 | | |
| 4307 | 6872 | Cầm Thị Ngọc | Dậu | 07/02/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 4,2 | 2,8 | | |
| 4308 | 6873 | Lường Thị | Di | 15/02/2009 | TH-THCS Nà Bó | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 2,25 | 2 | | |
| 4309 | 6874 | Cháng A | Dia | 27/11/2009 | TH-THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 3,35 | 2,2 | | |
| 4310 | 6875 | Giàng A | Dia | 15/07/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,65 | 1,2 | | |
| 4311 | 6876 | Lò Thị | Diệp | 02/07/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,05 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4312 | 6877 | Lừ Thị | Diệp | 30/10/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,55 | 2,4 | | |
| 4313 | 6878 | Tòng Thị | Diệp | 01/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 1,1 | 3 | | |
| 4314 | 6879 | Tòng Thị Ngọc | Diệp | 23/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 1 | 2,2 | | |
| 4315 | 6880 | Vì Thị Thu | Diệp | 25/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 3,4 | 2,4 | | |
| 4316 | 6881 | Mùa Thị Pàng | Dinh | 17/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,55 | 2,4 | | |
| 4317 | 6882 | Nguyễn Thị Hiền | Dịu | 10/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 2,25 | 3 | | |
| 4318 | 6884 | Tòng Văn | Doanh | 02/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 1,55 | 3,8 | | |
| 4319 | 6885 | Lò Huy | Dũng | 13/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 5,55 | 3,8 | | |
| 4320 | 6886 | Sồng Tiến | Dũng | 01/06/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 0,9 | 2,6 | | |
| 4321 | 6887 | Lèo Văn | Duy | 17/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 0,8 | 3,6 | | |
| 4322 | 6888 | Lò Khánh | Duy | 03/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 3,1 | 2,8 | | |
| 4323 | 6889 | Lò Khánh | Duy | 19/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 2,75 | 3 | | |
| 4324 | 6890 | Lò Ngọc | Duy | 11/10/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,75 | 2,15 | 2,6 | | |
| 4325 | 6891 | Lò Văn | Duy | 22/10/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 5,35 | 2,6 | | |
| 4326 | 6892 | Lường Khánh | Duy | 17/12/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5 | 5,3 | 3,4 | | |
| 4327 | 6893 | Nguyễn Khánh | Duy | 19/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 4,8 | 3 | | |
| 4328 | 6894 | Vàng A | Duy | 08/10/2009 | PTDTBTTHCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 4329 | 6895 | Lò Thị | Duyên | 17/03/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 2 | 3,6 | | |
| 4330 | 6896 | Hoàng Thuỳ | Dương | 29/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,4 | 2,2 | | |
| 4331 | 6897 | Lò Tùng | Dương | 25/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 2,6 | 3,2 | | |
| 4332 | 6898 | Lò Văn | Dương | 09/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 3,1 | 2,6 | | |
| 4333 | 6899 | Quàng Thị Huyền | Dương | 26/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,75 | 5,3 | 3,8 | | |
| 4334 | 6900 | Vũ Thị Thuỳ | Dương | 10/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 3,3 | 4 | | |
| 4335 | 6901 | Lò Thị | Đại | 08/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 1,75 | 2,2 | | |
| 4336 | 6902 | Hà Văn | Đàn | 04/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 2,95 | 3 | | |
| 4337 | 6903 | Bùi Tiến | Đạt | 25/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 7,75 | 5,8 | | |
| 4338 | 6904 | Hoàng Văn | Đạt | 26/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,2 | 5,8 | | |
| 4339 | 6905 | Lèo Văn | Đạt | 11/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,7 | 3,2 | | |
| 4340 | 6906 | Lò Tiến | Đạt | 10/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,25 | 4,6 | 3,2 | | |
| 4341 | 6907 | Lò Tiến | Đạt | 14/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 3,5 | 3,6 | | |
| 4342 | 6908 | Lò Tuấn | Đạt | 08/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 3,45 | 2,8 | | |
| 4343 | 6909 | Nguyễn Văn Tiến | Đạt | 12/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 3,8 | 2,8 | | |
| 4344 | 6910 | Phạm Tiến | Đạt | 22/12/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,3 | 1,6 | | |
| 4345 | 6911 | Phạm Văn | Đạt | 21/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 2,6 | 1,4 | | |
| 4346 | 6912 | Trần Tiến | Đạt | 23/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 2,4 | 2,4 | | |
| 4347 | 6913 | Cầm Anh | Đắc | 23/08/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,5 | 1,55 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4348 | 6914 | Lê Nguyễn Hải | Đăng | 01/05/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3,6 | 3,6 | | |
| 4349 | 6915 | Nguyễn Đức Hải | Đăng | 08/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 1,55 | 3,2 | | |
| 4350 | 6916 | Trần Hải | Đăng | 29/11/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4 | 3,35 | 3,4 | | |
| 4351 | 6917 | Lò Thị | Điệp | 08/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 0,8 | 3,2 | | |
| 4352 | 6918 | Lò Thị Phấn | Điệp | 27/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 2,1 | 2,6 | | |
| 4353 | 6919 | Lò Văn | Điệp | 30/10/2009 | TH-THCS Nà Bó | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,75 | 2,5 | 2,2 | | |
| 4354 | 6920 | Điêu Chính | Đoàn | 18/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1,6 | 2,8 | | |
| 4355 | 6921 | Cứ Thị | Đông | 09/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 0,9 | 2,6 | | |
| 4356 | 6922 | Nguyễn Anh | Đức | 09/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 3,85 | 3 | | |
| 4357 | 6923 | Tòng Ngọc | Đức | 03/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 5,1 | 1,4 | | |
| 4358 | 6924 | Hoàng Trường | Giang | 21/03/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,75 | 3,6 | 1,4 | | |
| 4359 | 6925 | Lò Lương | Giang | 17/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 3,65 | 2,4 | | |
| 4360 | 6926 | Lường Văn | Giang | 26/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,65 | 2,2 | | |
| 4361 | 6927 | Quàng Đức | Giang | 31/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 4362 | 6928 | Giàng Thị | Giáo | 10/12/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 0,65 | 2,2 | | |
| 4363 | 6929 | Đỗ Ngọc | Hà | 29/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 6,05 | 2,8 | | |
| 4364 | 6930 | Lò Thanh | Hà | 18/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 4365 | 6931 | Lò Thị Thanh | Hà | 14/03/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 2,45 | 2,6 | | |
| 4366 | 6932 | Lò Văn | Hà | 04/01/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,5 | 3,8 | 4 | | |
| 4367 | 6933 | Nguyễn Khánh | Hà | 13/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 2,05 | 1,6 | | |
| 4368 | 6934 | Quàng Thị Thu | Hà | 24/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 3,5 | 2,8 | | |
| 4369 | 6935 | Trần Thị Thu | Hà | 16/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 2,55 | 2,2 | | |
| 4370 | 6936 | Đào Quang | Hải | 31/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 4,8 | 5 | | |
| 4371 | 6937 | Hà Phương | Hải | 25/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,6 | 2,2 | | |
| 4372 | 6938 | Vì Văn | Hải | 14/12/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1 | 2,2 | | |
| 4373 | 6939 | Vũ Văn | Hải | 03/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 2,9 | 4,2 | | |
| 4374 | 6940 | Hà Huy | Hào | 01/10/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 0,4 | 1,6 | | |
| 4375 | 6941 | Lò Nguyên | Hảo | 02/04/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1,5 | 2,2 | | |
| 4376 | 6942 | Lò Long Thiếu | Hạo | 12/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 1,35 | 2,6 | | |
| 4377 | 6943 | Lò Thị | Hằng | 16/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 2,55 | 2,8 | | |
| 4378 | 6944 | Lò Thị | Hằng | 05/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 4379 | 6945 | Lò Thúy | Hằng | 15/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 5,6 | 3,6 | | |
| 4380 | 6946 | Lường Thị Thu | Hằng | 18/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 3,3 | 2,6 | | |
| 4381 | 6947 | Nguyễn Thị Minh | Hằng | 25/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 4382 | 6948 | Lò Văn | Hân | 18/12/2009 | TH-THCS Nà Bó | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 2 | 3 | | |
| 4383 | 6949 | Hà Thị | Hậu | 15/11/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,75 | 1,55 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4384 | 6950 | Lò Thị | Hiền | 18/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,25 | 5 | 3,6 | | |
| 4385 | 6951 | Nguyễn Thu | Hiền | 31/05/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 5,8 | 2,4 | | |
| 4386 | 6952 | Phạm Thị Thu | Hiền | 23/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 5,25 | 3,6 | | |
| 4387 | 6953 | Đỗ Vinh | Hiển | 05/01/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,75 | 2,6 | 3 | | |
| 4388 | 6954 | Lò Thị | Hiến | 21/08/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3,25 | 2,05 | 2,8 | | |
| 4389 | 6955 | Điêu Khắc | Hiệp | 16/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 3,45 | 3 | | |
| 4390 | 6956 | Hoàng Trung | Hiếu | 20/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 6,75 | 3,2 | | |
| 4391 | 6957 | Lê Ngọc | Hiếu | 19/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3 | 1,8 | | |
| 4392 | 6958 | Lò Vinh | Hiếu | 23/07/2008 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4 | 1,55 | 4,4 | | |
| 4393 | 6959 | Nguyễn Duy | Hiếu | 17/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 2,7 | 3 | | |
| 4394 | 6960 | Vì Văn | Hiếu | 20/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 1,3 | 2,2 | | |
| 4395 | 6961 | Vũ Minh | Hiếu | 29/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,25 | 2,6 | 2,8 | | |
| 4396 | 6962 | Vũ Minh | Hiếu | 23/04/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,75 | 6 | 1,8 | | |
| 4397 | 6963 | Điêu Thị | Hoa | 14/02/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 4398 | 6964 | Lò Thị Hồng | Hoa | 21/11/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4,25 | 2,9 | 1,6 | | |
| 4399 | 6965 | Mùa Thị | Hoa | 01/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2,55 | 3,4 | | |
| 4400 | 6966 | Lèo Xuân | Hòa | 01/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 4401 | 6967 | Lò Minh | Hòa | 08/06/2009 | TH-THCS Nà Bó | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 4402 | 6968 | Nguyễn Thị Thu | Hòa | 04/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 2,85 | 3,2 | | |
| 4403 | 6969 | Lò Thị Thu | Hoài | 03/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 3,9 | 3,4 | | |
| 4404 | 6970 | Tòng Thị Thu | Hoài | 11/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 2,35 | 2,6 | | |
| 4405 | 6971 | Tòng Thị Thu | Hoài | 07/03/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 2,45 | 2,6 | | |
| 4406 | 6972 | Trần Thị Thu | Hoài | 22/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 3,85 | 2,2 | | |
| 4407 | 6973 | Hoàng Văn | Hoàn | 25/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 4408 | 6974 | Hà Đức | Hoàng | 18/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,5 | 2 | 2 | | |
| 4409 | 6975 | Lò Văn | Hoàng | 10/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 8,5 | 3,4 | | |
| 4410 | 6976 | Lò Văn | Hoàng | 23/10/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 1,9 | 1,6 | | |
| 4411 | 6977 | Nguyễn Minh | Hoàng | 03/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 3,05 | 3 | | |
| 4412 | 6978 | Lò Phương | Hồng | 26/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2,95 | 3,2 | | |
| 4413 | 6979 | Hà Thi Kim | Huệ | 01/02/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 2,75 | 2,8 | | |
| 4414 | 6980 | Lò Kim | Huệ | 14/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 3,2 | 2,4 | | |
| 4415 | 6981 | Bùi An | Hùng | 23/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 2,6 | 3,4 | | |
| 4416 | 6982 | Cầm Anh | Hùng | 04/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 3,65 | 3,2 | | |
| 4417 | 6983 | Hoàng Trọng | Hùng | 28/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 4418 | 6984 | Lò Mạnh | Hùng | 07/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 2,7 | 3 | | |
| 4419 | 6985 | Lò Mạnh | Hùng | 05/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 1,5 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4420 | 6986 | Điêu Anh | Huy | 06/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 0,9 | 2 | | |
| 4421 | 6987 | Hà Văn | Huy | 11/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1 | 1,6 | | |
| 4422 | 6988 | Hoàng Mạnh | Huy | 21/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 4,8 | 3,2 | | |
| 4423 | 6989 | Lò Đức | Huy | 12/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 6,3 | 3,8 | | |
| 4424 | 6990 | Lò Văn | Huy | 24/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,5 | 1,9 | 1,6 | | |
| 4425 | 6991 | Nguyễn Quang | Huy | 01/11/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 1,25 | 2 | 2,2 | | |
| 4426 | 6992 | Nguyễn Quang | Huy | 28/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 4,7 | 3,8 | | |
| 4427 | 6993 | Vì Tuấn | Huy | 05/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 4,3 | 3,4 | | |
| 4428 | 6994 | Vì Văn | Huy | 19/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 1,95 | 3,6 | | |
| 4429 | 6995 | Cà Thị | Huyền | 02/11/2009 | THCS Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Cò Nòi | 4,5 | 3,2 | 2,6 | | |
| 4430 | 6996 | Hoàng Khánh | Huyền | 10/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,5 | 5,4 | 4,8 | | |
| 4431 | 6997 | Lèo Khánh | Huyền | 13/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 3,8 | 3 | | |
| 4432 | 6998 | Lò Thị Thanh | Huyền | 16/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 4 | 2,2 | | |
| 4433 | 6999 | Lò Thị Thanh | Huyền | 16/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 3,2 | 3 | | |
| 4434 | 7000 | Lò Thị Thu | Huyền | 11/07/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 3,65 | 1,8 | | |
| 4435 | 7001 | Lừ Thị Thanh | Huyền | 11/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 3,75 | 2,2 | | |
| 4436 | 7002 | Lường Thị | Huyền | 28/02/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 5,1 | 3,2 | | |
| 4437 | 7003 | Lò Khánh | Hưng | 03/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 4,6 | 2,2 | | |
| 4438 | 7004 | Lò Quang | Hưng | 03/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 0,6 | 3,2 | | |
| 4439 | 7005 | Lò Văn | Hưng | 12/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 1,35 | 2,2 | | |
| 4440 | 7006 | Nguyễn Duy Phú | Hưng | 24/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 4,05 | 5 | | |
| 4441 | 7007 | Giàng Thị Mai | Hương | 25/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,75 | 1 | 3,2 | | |
| 4442 | 7008 | Hoàng Mai | Hương | 10/03/2009 | TH-THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 7,5 | 5,35 | 2,8 | | |
| 4443 | 7009 | Lừ Văn | Hữu | 01/02/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3,5 | 4,3 | 2,8 | | |
| 4444 | 7010 | Mùa Thị | Kía | 09/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 1,55 | 2,4 | | |
| 4445 | 7011 | Vũ Trung | Kiên | 28/09/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 6 | 5,8 | 3,2 | | |
| 4446 | 7012 | Cầm Văn | Kiệt | 20/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 1,85 | 3,2 | | |
| 4447 | 7013 | Vì Quảng | Kiệt | 13/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 2,65 | 4,6 | | |
| 4448 | 7014 | Lường Thị | Kiều | 15/11/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 1,8 | 2,8 | | |
| 4449 | 7015 | La Văn | Kim | 01/08/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4,25 | 1,05 | 3,4 | | |
| 4450 | 7016 | Lò Duy | Khải | 06/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 3,05 | 2,4 | | |
| 4451 | 7017 | Lò Đình | Khải | 05/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 4,3 | 3 | | |
| 4452 | 7018 | Trần Quang | Khải | 15/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 4,7 | 3 | | |
| 4453 | 7019 | Vì Văn | Khải | 06/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 2,7 | 3,6 | | |
| 4454 | 7020 | Lò Văn | Khang | 07/08/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 2,9 | 3,6 | | |
| 4455 | 7021 | Hà Văn | Khánh | 28/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 1,55 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4456 | 7022 | Hoàng Duy | Khánh | 28/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,4 | 2,8 | | |
| 4457 | 7023 | Hoàng Minh | Khánh | 24/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 4,3 | 3,2 | | |
| 4458 | 7024 | Lèo Quốc | Khánh | 01/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 5,35 | 3,2 | | |
| 4459 | 7025 | Lê Duy | Khánh | 12/02/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 6,35 | 3,6 | | |
| 4460 | 7026 | Lò Quốc | Khánh | 01/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 3,3 | 3,2 | | |
| 4461 | 7027 | Lò Quốc | Khánh | 15/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 5 | 2 | | |
| 4462 | 7028 | Lò Thị | Khánh | 22/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 5,3 | 2,8 | | |
| 4463 | 7029 | Nguyễn Ngọc | Khánh | 22/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 7 | 7 | 4 | | |
| 4464 | 7030 | Phạm Đức | Khánh | 08/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 5,5 | 3,2 | | |
| 4465 | 7031 | Quàng Mạnh | Khiêm | 03/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 2,55 | 2 | | |
| 4466 | 7032 | Vũ Anh | Khoa | 25/08/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 1,5 | 3,6 | 2,4 | | |
| 4467 | 7033 | Nguyễn Đăng | Khôi | 15/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3,6 | 2,2 | | |
| 4468 | 7034 | Quàng Văn | Khôi | 27/07/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 0,65 | 2,6 | | |
| 4469 | 7035 | Quàng Văn | Khôi | 15/10/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 3 | 2,8 | | |
| 4470 | 7036 | Lò Thị | Khuyên | 26/06/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3,65 | 3,2 | | |
| 4471 | 7037 | Lò Văn | Khương | 18/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 2,05 | 3 | | |
| 4472 | 7038 | Mùa Thị | La | 13/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 3,25 | 3,6 | | |
| 4473 | 7039 | Lò Thị Hồng | Lan | 03/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 4,4 | 3,2 | | |
| 4474 | 7040 | Hoàng Thị Phương | Lâm | 15/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 3,1 | 2,6 | | |
| 4475 | 7041 | Lê Tùng | Lâm | 23/04/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5 | 6,1 | 1,6 | | |
| 4476 | 7042 | Cầm Thị | Lệ | 24/06/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 4,65 | 3 | | |
| 4477 | 7043 | Lò Thị Nhật | Lệ | 30/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 2,2 | 2,2 | | |
| 4478 | 7044 | Vì Thị Mỹ | Lệ | 23/04/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4,25 | 1 | 2,8 | | |
| 4479 | 7045 | Sằn Thị Hoàng | Liên | 01/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,75 | 2,45 | 2 | | |
| 4480 | 7046 | Cầm Thị Oanh | Linh | 25/10/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 0,4 | 3 | | |
| 4481 | 7047 | Dương Diệu | Linh | 22/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 7,75 | 4,4 | 3,2 | | |
| 4482 | 7048 | Hoàng Thị Diệu | Linh | 09/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,15 | 2,8 | | |
| 4483 | 7049 | Hoàng Thị Diệu | Linh | 11/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 1,2 | 1,8 | | |
| 4484 | 7050 | Lò Thị Diệu | Linh | 18/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,55 | 2,2 | | |
| 4485 | 7051 | Lò Thị Thùy | Linh | 26/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,25 | 4,15 | 2,8 | | |
| 4486 | 7052 | Nguyễn Thị Phương | Linh | 02/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 4,15 | 3,4 | | |
| 4487 | 7053 | Phạm Gia | Linh | 20/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 1,2 | 3,8 | | |
| 4488 | 7054 | Trần Quốc | Linh | 22/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 4,9 | 2,8 | | |
| 4489 | 7055 | Vũ Trần Ngọc | Linh | 07/09/2009 | TH-THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 7,58 | 3,95 | 3,8 | | |
| 4490 | 7056 | Lường Thị | Liu | 27/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 2,4 | 2,8 | | |
| 4491 | 7057 | Sồng A | Loa | 26/10/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4492 | 7058 | Hà Đức | Long | 28/01/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 0,8 | 2,6 | | |
| 4493 | 7059 | Hà Thiên | Long | 28/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 2,4 | 3,2 | | |
| 4494 | 7060 | Lèo Văn | Long | 01/05/2009 | TH-THCS Nà Bó | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 0,45 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 4495 | 7061 | Lò Hoàng Tiểu | Long | 29/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 0,85 | 1,6 | | |
| 4496 | 7062 | Nguyễn Thành | Long | 26/06/2008 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 2,25 | 3 | | |
| 4497 | 7063 | Trần Đại | Long | 07/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 3,3 | 3,6 | | |
| 4498 | 7064 | Trần Trọng | Long | 04/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 0,65 | 2,6 | | |
| 4499 | 7065 | Vì Văn | Long | 05/12/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4,5 | 2,05 | 2,4 | | |
| 4500 | 7066 | Lò Tiến | Lộc | 12/06/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 1,55 | 2,4 | | |
| 4501 | 7067 | Tráng A | Lộng | 12/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,75 | 1,1 | 2 | | |
| 4502 | 7068 | Vừ Phúc | Lợi | 07/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1 | 2,4 | | |
| 4503 | 7069 | Hà Khánh | Luân | 15/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1,1 | 2,4 | | |
| 4504 | 7070 | La Thanh | Luân | 18/05/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1,75 | 2,6 | | |
| 4505 | 7071 | Lò Đức | Lương | 25/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 4506 | 7072 | Nguyễn Đình | Lương | 17/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 4507 | 7073 | Quàng Văn | Lượng | 18/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,35 | 2,2 | | |
| 4508 | 7074 | Giàng Páo | Ly | 29/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 1,9 | 2,6 | | |
| 4509 | 7075 | Hà Thị | Ly | 20/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 3,85 | 3,2 | | |
| 4510 | 7076 | Lò Thị Khánh | Ly | 27/08/2009 | THCS Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Cò Nòi | 3,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 4511 | 7077 | Lò Thị Khánh | Ly | 14/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 4,2 | 2,6 | | |
| 4512 | 7078 | Lò Thị Khánh | Ly | 07/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 1,3 | 3 | | |
| 4513 | 7079 | Tòng Thị Ngọc | Ly | 01/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 2,7 | 2,2 | | |
| 4514 | 7080 | Lò Thị Xuân | Mai | 16/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 1,3 | 3,6 | | |
| 4515 | 7081 | Lò Duy | Mạnh | 04/06/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 2 | 1,4 | | |
| 4516 | 7082 | Lừ Đức | Mạnh | 08/11/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,25 | 4,3 | 2,8 | | |
| 4517 | 7083 | Vàng Thị | May | 16/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2,2 | 2,2 | | |
| 4518 | 7085 | Hà Văn | Minh | 03/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,75 | 3,05 | 3 | | |
| 4519 | 7086 | Lò Văn | Minh | 05/02/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3,5 | 4,6 | 1,6 | | |
| 4520 | 7087 | Nguyễn Nhật | Minh | 13/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 4,2 | 3,2 | | |
| 4521 | 7088 | Vàng Thị | Mo | 20/09/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 1,35 | 2,4 | | |
| 4522 | 7089 | Cầm Thị Thảo | My | 22/06/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 1,15 | 2,8 | | |
| 4523 | 7090 | Đậu Trà | My | 15/10/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 6 | 4,6 | 3,2 | | |
| 4524 | 7091 | Hoàng Xuân | My | 22/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 3,75 | 1,8 | | |
| 4525 | 7092 | Lê Thị Trà | My | 24/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 1,3 | 2,6 | | |
| 4526 | 7093 | Lò Thảo | My | 31/07/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 7,5 | 4,6 | 3,4 | | |
| 4527 | 7094 | Lò Thị Trà | My | 16/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 2,6 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4528 | 7095 | Văn Thị Trà | My | 08/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 6,55 | 4,2 | | |
| 4529 | 7096 | Vì Hoàng Nhật | Mỹ | 03/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,5 | 5,55 | 4 | | |
| 4530 | 7097 | Lò Thị | Na | 01/07/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 2,9 | 1,8 | | |
| 4531 | 7098 | Vì Thị Yến | Na | 27/09/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,5 | 2,25 | 3,2 | | |
| 4532 | 7099 | Lò Thành | Nam | 11/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 2,75 | 2,2 | | |
| 4533 | 7100 | Lò Văn | Nam | 28/06/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1,5 | 3,2 | | |
| 4534 | 7101 | Lừ Duy | Nam | 22/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 5,35 | 2,2 | | |
| 4535 | 7102 | Quàng Bảo | Nam | 25/06/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2,9 | 3,8 | | |
| 4536 | 7103 | Giàng Của | Nếnh | 10/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,75 | 1,05 | 2 | | |
| 4537 | 7104 | Giàng Thị | Nếnh | 02/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 3,4 | 2,6 | | |
| 4538 | 7105 | Hà Thị Lưu | Niệm | 16/08/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 3,65 | 2,4 | | |
| 4539 | 7106 | Lò Thúy | Nga | 09/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 5 | 2,2 | | |
| 4540 | 7107 | Hà Thị Kim | Ngân | 14/03/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,25 | 4,1 | 3,6 | | |
| 4541 | 7108 | Lò Thị Kim | Ngân | 26/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 4,6 | 3,6 | | |
| 4542 | 7109 | Nguyễn Kim | Ngân | 08/10/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,75 | 2,5 | 3,2 | | |
| 4543 | 7110 | Tạ Thị | Ngân | 15/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 5,55 | 3,8 | | |
| 4544 | 7111 | Vì Trung | Nghĩa | 24/12/2008 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,75 | 3,6 | 2,4 | | |
| 4545 | 7112 | Lừ Thị | Nghiệp | 23/04/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,35 | 3,8 | | |
| 4546 | 7113 | Đỗ Bảo | Ngọc | 24/10/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 6 | 5,55 | 2,8 | | |
| 4547 | 7114 | Lò Thị Ánh | Ngọc | 03/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 4,75 | 6,4 | | |
| 4548 | 7115 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 07/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,66 | 1,15 | 3 | | |
| 4549 | 7116 | Lèo Văn | Nguyên | 15/05/2007 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 3,05 | 3 | | |
| 4550 | 7117 | Lê Hải | Nguyên | 20/04/2009 | PTDTBTTHCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4,5 | 5,05 | 3 | | |
| 4551 | 7118 | Lò Chính | Nguyên | 03/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 5,1 | 4,2 | | |
| 4552 | 7119 | Quàng Thế | Nguyên | 30/11/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,25 | 1,25 | 2 | | |
| 4553 | 7120 | Lò Văn | Nguyễn | 18/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,75 | 1 | 2,8 | | |
| 4554 | 7121 | Lèo Thị Ánh | Nguyệt | 11/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 1,7 | 2 | | |
| 4555 | 7122 | Lò Thị | Nguyệt | 07/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 1,15 | 3,4 | | |
| 4556 | 7123 | Lò Thị Bích | Nguyệt | 17/01/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,75 | 2 | | |
| 4557 | 7124 | Nguyễn Bích | Nguyệt | 06/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 1,6 | 2,6 | | |
| 4558 | 7125 | Vì Thị Thanh | Nhàn | 10/07/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 1,25 | 3,2 | | |
| 4559 | 7126 | Lèo Duy | Nhất | 29/11/2009 | TH-THCS Nà Bó | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 1,75 | 2 | | |
| 4560 | 7127 | Lò Thị Bảo | Nhật | 15/08/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 4561 | 7128 | Nguyễn Thị Ngọc | Nhật | 02/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,8 | 3,2 | | |
| 4562 | 7129 | Trần Ngọc | Nhật | 30/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 3,25 | 2,4 | | |
| 4563 | 7130 | Hà Thị | Nhi | 11/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,1 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4564 | 7131 | Hoàng Thị Yến | Nhi | 04/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 2,7 | 3 | | |
| 4565 | 7132 | Lê Yến | Nhi | 04/12/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5 | 1,7 | 1,6 | | |
| 4566 | 7133 | Lò Thị Hồng | Nhi | 07/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,1 | 3,4 | | |
| 4567 | 7134 | Lò Thị Ngọc | Nhi | 30/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 2,25 | 4,2 | | |
| 4568 | 7135 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 21/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 3,5 | 3,2 | | |
| 4569 | 7136 | Quách Thị Yến | Nhi | 09/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 2,9 | 2,6 | | |
| 4570 | 7137 | Trần Khánh | Nhi | 30/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 4 | 4,2 | | |
| 4571 | 7138 | Hoàng Thị Quỳnh | Như | 30/11/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,25 | 2,9 | 2,8 | | |
| 4572 | 7139 | Nguyễn Lâm Tâm | Như | 09/10/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3,25 | 2,7 | 3 | | |
| 4573 | 7140 | Trần Vũ Gia | Như | 14/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 4,2 | 2,4 | | |
| 4574 | 7141 | Cầm Ngọc | Oanh | 12/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,3 | 3,6 | | |
| 4575 | 7142 | Lò Kiều | Oanh | 12/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 2,9 | 3,8 | | |
| 4576 | 7143 | Lò Thị | Oanh | 17/09/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5 | 1,7 | 3 | | |
| 4577 | 7144 | Lò Thị Vân | Oanh | 24/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 2,4 | 3 | | |
| 4578 | 7145 | Nguyễn Lâm | Oanh | 30/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,25 | 7,05 | 7,8 | | |
| 4579 | 7146 | Lò Văn | Panh | 20/07/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 2,65 | 2,8 | | |
| 4580 | 7147 | Hà Thị | Phải | 07/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2,95 | 2,4 | | |
| 4581 | 7148 | Lò Nhật | Phát | 09/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 1,9 | 2,4 | | |
| 4582 | 7149 | Vàng Anh | Phi | 11/05/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,5 | 1,2 | 1,8 | | |
| 4583 | 7150 | Nguyễn Tài | Phú | 02/06/2009 | THCS Chất lượng Cao | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 7,05 | 4 | | |
| 4584 | 7151 | Lý Thị | Phua | 04/08/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1,25 | 1,6 | | |
| 4585 | 7152 | Lò Hoàng | Phúc | 02/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,1 | 3,4 | | |
| 4586 | 7153 | Lừ Ưng Hoàng | Phúc | 21/10/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 0,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 4587 | 7154 | Hà Thị | Phương | 23/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 4588 | 7155 | Hàng Thị | Phương | 13/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 3 | 2,2 | | |
| 4589 | 7156 | Lò Thị | Phương | 18/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 1,3 | 2,6 | | |
| 4590 | 7157 | Nguyễn Thị Ngọc | Phương | 09/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 3,6 | 2,6 | | |
| 4591 | 7158 | Trần Mai | Phương | 17/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,65 | 4,6 | | |
| 4592 | 7159 | Lò Thị Nhung | Phượng | 23/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 0,4 | 3 | | |
| 4593 | 7160 | Hàng Mạnh | Quang | 25/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2 | 3 | | |
| 4594 | 7161 | Lê Văn | Quân | 30/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1,1 | 1,4 | | |
| 4595 | 7162 | Lù A | Quân | 01/01/2009 | PTDTBTTHCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 1 | 0,8 | 1,6 | | |
| 4596 | 7163 | Nguyễn Viết | Quân | 21/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 1,65 | 2,6 | | |
| 4597 | 7164 | Thào Thắng | Quân | 24/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1,5 | 2,8 | | |
| 4598 | 7165 | Hà Văn | Quy | 22/11/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1,4 | 2,8 | | |
| 4599 | 7166 | Đỗ Thị Lệ | Quyên | 10/02/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3 | 3,55 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4600 | 7167 | Hà Thị | Quyên | 20/08/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1,85 | 3,2 | | |
| 4601 | 7168 | Lò Thị Hồng | Quyên | 25/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 2,55 | 2,4 | | |
| 4602 | 7169 | Lường Thị Lệ | Quyên | 11/02/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,75 | 3,5 | 4,2 | | |
| 4603 | 7170 | Nguyễn Thị | Quyên | 03/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 5,55 | 5,6 | | |
| 4604 | 7171 | Vì Thị Thảo | Quyên | 01/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 1,55 | 3 | | |
| 4605 | 7172 | Hà Văn | Quyền | 25/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 1,5 | 3,6 | | |
| 4606 | 7173 | Lò Mạnh | Quyền | 23/05/2008 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1,65 | 2,4 | | |
| 4607 | 7174 | Lò Như | Quyền | 01/01/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 4608 | 7175 | Mè Thị | Quyền | 14/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 2,75 | 3 | | |
| 4609 | 7176 | Quàng Văn | Quyền | 16/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3,6 | 3 | | |
| 4610 | 7177 | Vì Thành | Quyền | 28/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 0,4 | 1,6 | | |
| 4611 | 7178 | Lò Văn | Quyến | 04/03/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1,75 | 3 | | |
| 4612 | 7179 | Lê Minh | Quyết | 27/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,5 | 1,2 | 1,8 | | |
| 4613 | 7180 | Đồng Trúc | Quỳnh | 25/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,1 | 2,6 | | |
| 4614 | 7181 | Lò Như | Quỳnh | 05/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,5 | 4,8 | 3,4 | | |
| 4615 | 7182 | Lò Văn | Quỳnh | 02/05/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,75 | 1,5 | 2,8 | | |
| 4616 | 7183 | Lừ Thị Ngọc | Quỳnh | 31/03/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,25 | 3,35 | 3 | | |
| 4617 | 7184 | Nguyễn Như | Quỳnh | 14/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 6,3 | 1,8 | | |
| 4618 | 7185 | Lò Thị | Sao | 04/10/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,65 | 2,4 | | |
| 4619 | 7187 | Hà Đại | Siêu | 17/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 1,1 | 3 | | |
| 4620 | 7188 | Phạm Hải | Sơn | 27/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,75 | 3,8 | 3 | | |
| 4621 | 7189 | Phạm Nguyễn Thái | Sơn | 06/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,25 | 6 | | |
| 4622 | 7190 | Thào Thị | Súa | 01/09/2009 | TH-THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 2,7 | 2,4 | | |
| 4623 | 7191 | Hà Anh | Tài | 11/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 2,8 | 2,6 | | |
| 4624 | 7192 | Lừ Thị | Tâm | 22/05/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 7 | 3,9 | 3 | | |
| 4625 | 7193 | Lò Trọng | Tấn | 19/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 2,15 | 2,2 | | |
| 4626 | 7194 | Trần Trọng | Tiến | 14/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 2,45 | 3,2 | | |
| 4627 | 7195 | Hà Văn | Tiện | 09/08/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 1,75 | 3,05 | 1,6 | | |
| 4628 | 7196 | Đào Minh | Tiệp | 20/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 5,25 | 2,4 | | |
| 4629 | 7197 | Lò Thị | Tiêu | 04/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 1,75 | 3,6 | | |
| 4630 | 7198 | Hoàng Long | Tình | 13/01/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,5 | 2,05 | 3,4 | | |
| 4631 | 7199 | Bùi Duy | Tĩnh | 15/05/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3 | 3,4 | 2,8 | | |
| 4632 | 7200 | Nguyễn Văn | Toàn | 13/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 3,7 | 4,4 | | |
| 4633 | 7201 | Vàng A | Tọng | 21/04/2009 | PTDTBTTHCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 1,75 | 0,6 | 3 | | |
| 4634 | 7202 | Giàng A | Tông | 08/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 0,4 | 1,6 | | |
| 4635 | 7203 | Sồng A | Tơ | 16/12/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 0,9 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4636 | 7204 | Điêu Chính | Tú | 28/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 4637 | 7205 | Lò Văn | Tú | 04/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 1 | 2,8 | | |
| 4638 | 7206 | Vì Anh | Tú | 07/09/2008 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2 | 1,35 | 3 | | |
| 4639 | 7207 | Lê Văn | Tuân | 08/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 5,35 | 4,2 | | |
| 4640 | 7208 | Đàm Quốc | Tuấn | 09/10/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,25 | 3,85 | 1,8 | | |
| 4641 | 7209 | Lò Anh | Tuấn | 11/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 4,35 | 2,2 | | |
| 4642 | 7210 | Nguyễn Anh | Tuấn | 04/06/2009 | TH-THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 3,15 | 2,4 | | |
| 4643 | 7211 | Nguyễn Anh | Tuấn | 03/05/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4 | 4,1 | 2 | | |
| 4644 | 7212 | Nguyễn Gia | Tuệ | 07/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 1,2 | 2,8 | | |
| 4645 | 7213 | Lèo Thanh | Tùng | 14/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 2,8 | 2,2 | | |
| 4646 | 7214 | Lò Duy | Tùng | 26/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 3,15 | 1,8 | | |
| 4647 | 7215 | Nguyễn Phan Hoàng | Tùng | 14/12/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3,25 | 4,15 | 2,4 | | |
| 4648 | 7216 | Trần Đình | Tùng | 15/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2,85 | 2,6 | | |
| 4649 | 7217 | Hà Văn | Tuyền | 31/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 2,55 | 1,6 | | |
| 4650 | 7218 | Lò Thị Thanh | Tuyền | 25/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 3,15 | 2 | | |
| 4651 | 7219 | Lèo Văn | Tuyến | 14/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 3,5 | 2,6 | | |
| 4652 | 7220 | Lò Văn | Tuyến | 23/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 3,55 | 2,8 | | |
| 4653 | 7221 | Lò Thị | Tuyết | 13/06/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 5,5 | 3,6 | | |
| 4654 | 7222 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 27/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 2,25 | 2,8 | | |
| 4655 | 7223 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 16/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 2,85 | 2,8 | | |
| 4656 | 7224 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 29/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,75 | 2,7 | 2,4 | | |
| 4657 | 7225 | Lường Thị | Tuyết | 09/06/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 3,2 | 3,6 | | |
| 4658 | 7226 | Vì Thị Ánh | Tuyết | 04/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 4,05 | 2,4 | | |
| 4659 | 7227 | Vì Thị Ánh | Tuyết | 18/01/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,75 | 3,55 | 2,2 | | |
| 4660 | 7228 | Lường Thị | Thanh | 01/01/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 3,25 | 2 | | |
| 4661 | 7229 | La Trung | Thành | 18/05/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,8 | 3 | | |
| 4662 | 7230 | Nguyễn Văn | Thành | 16/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 4,65 | 3,4 | | |
| 4663 | 7231 | Quàng Văn | Thành | 21/06/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 3,25 | 2,4 | | |
| 4664 | 7232 | Tạ Vĩ | Thành | 14/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1,6 | 2,6 | | |
| 4665 | 7233 | Tòng Xuân | Thảnh | 08/01/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,5 | 2,5 | 2,4 | | |
| 4666 | 7234 | Lò Thị | Thảo | 07/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 2,05 | 2 | | |
| 4667 | 7235 | Lò Thị Thanh | Thảo | 27/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 3,75 | 2,4 | | |
| 4668 | 7236 | Lò Thị Thanh | Thảo | 24/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 1,7 | 1,6 | | |
| 4669 | 7237 | Lò Thu | Thảo | 31/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 3,75 | 2 | | |
| 4670 | 7238 | Lường Thị | Thảo | 15/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 4,75 | 3,2 | | |
| 4671 | 7239 | Lường Thị Phương | Thảo | 14/01/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,5 | 4,5 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4672 | 7240 | Tòng Thị | Thảo | 22/04/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 6,75 | 4,75 | 2,2 | | |
| 4673 | 7241 | Vì Thị Phương | Thảo | 20/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 4,75 | 2,8 | | |
| 4674 | 7242 | Vì Văn | Thảo | 26/03/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 4,6 | 3,4 | | |
| 4675 | 7243 | Điêu Đức | Thắng | 03/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 3 | 2,8 | | |
| 4676 | 7244 | Lò Văn | Thật | 08/11/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,55 | 2,8 | | |
| 4677 | 7245 | Lèo Thị | Thi | 04/01/2009 | TH-THCS Nà Bó | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2,8 | 2,4 | | |
| 4678 | 7246 | Nguyễn Bảo | Thi | 21/09/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4,75 | 2,45 | 1,6 | | |
| 4679 | 7247 | Cầm Thị | Thiên | 23/02/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,75 | 3,35 | 3,2 | | |
| 4680 | 7248 | Lường Ngô Vĩnh | Thiên | 22/09/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 2,5 | 2,25 | 1,8 | | |
| 4681 | 7249 | Lò Văn | Thiệu | 13/10/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 3,25 | 1,4 | 2,6 | | |
| 4682 | 7250 | Lường Kim | Thoa | 27/11/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3,25 | 3,6 | | |
| 4683 | 7251 | Đỗ Anh | Thơ | 19/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6,5 | 3,45 | 1,8 | | |
| 4684 | 7252 | Nguyễn Thị Anh | Thơ | 04/02/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 6,5 | 2,8 | 3,2 | | |
| 4685 | 7253 | Lò Thị | Thơm | 26/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 3,6 | 2,2 | | |
| 4686 | 7254 | Lèo Thị | Thuỷ | 09/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,95 | 3 | | |
| 4687 | 7255 | Lò Thị | Thuỷ | 01/01/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 4688 | 7256 | Nguyễn Thị Thanh | Thuỷ | 11/05/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 6 | 4,75 | 3,2 | | |
| 4689 | 7257 | Trần Thị | Thủy | 29/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 3,9 | 3 | | |
| 4690 | 7258 | Điêu Thị Phương | Thúy | 06/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 3,9 | 2,8 | | |
| 4691 | 7259 | Hà Anh | Thư | 16/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 7,75 | 3,6 | | |
| 4692 | 7260 | Hà Thị Anh | Thư | 27/10/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 1,1 | 3,8 | | |
| 4693 | 7261 | Hà Thị Minh | Thư | 03/06/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2 | 2 | | |
| 4694 | 7262 | La Thị | Thư | 21/11/2009 | TH-THCS Đông Bâu | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4,5 | 0,7 | 2,4 | | |
| 4695 | 7263 | Lò Thị | Thư | 22/05/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3 | 3,6 | | |
| 4696 | 7264 | Lò Thị Anh | Thư | 27/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 2,65 | 2,8 | | |
| 4697 | 7265 | Lò Thị Vinh | Thư | 18/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 3,2 | 2,8 | | |
| 4698 | 7266 | Nguyễn Thị | Thư | 26/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 1,95 | 2,6 | | |
| 4699 | 7267 | Tòng Văn | Thư | 14/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,25 | 2 | | |
| 4700 | 7268 | Tòng Thị | Thương | 14/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 4701 | 7269 | Vàng A | Thương | 17/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 4702 | 7270 | Bùi Thị Huyền | Trang | 24/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 3,2 | 3,2 | | |
| 4703 | 7271 | Đào Thị Thu | Trang | 30/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 7 | 4,6 | 6,2 | | |
| 4704 | 7272 | Đồng Nguyễn Minh | Trang | 10/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 2,95 | 3,2 | | |
| 4705 | 7273 | Giàng Thu | Trang | 25/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 2,9 | 2,8 | | |
| 4706 | 7274 | Hà Thị Thu | Trang | 17/09/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 1,35 | 2,6 | | |
| 4707 | 7275 | Lò Thị | Trang | 02/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 1 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4708 | 7276 | Lò Thị Thu | Trang | 19/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,5 | 3 | | |
| 4709 | 7277 | Mùi Thu | Trang | 15/01/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 1 | 0,65 | 3 | | |
| 4710 | 7278 | Nguyễn Thị Mai | Trang | 16/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 7,75 | 5,05 | 3 | | |
| 4711 | 7279 | Cầm Xuân | Trắc | 07/04/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 3,9 | 3,6 | | |
| 4712 | 7280 | Lê Bảo | Trâm | 13/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 7,25 | 4,6 | 5,6 | | |
| 4713 | 7281 | Nguyễn Hồng | Triều | 31/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3 | 2,8 | | |
| 4714 | 7282 | Dương Thục | Trinh | 18/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 3,2 | 2,6 | | |
| 4715 | 7283 | Lường Vũ | Trọng | 18/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1 | 2,2 | | |
| 4716 | 7284 | Sồng A | Trống | 09/02/2009 | TH-THCS Nà Bó | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 4717 | 7285 | Lò Thị Thanh | Trúc | 30/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,05 | 2,6 | | |
| 4718 | 7286 | Quàng Thị Thanh | Trúc | 15/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 1,45 | 3,4 | | |
| 4719 | 7287 | Nguyễn Thành | Trung | 03/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 1,1 | 2,2 | | |
| 4720 | 7288 | Sồng Quân | Trung | 19/06/2009 | TH-THCS Phiêng Pằn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 0,25 | 0,4 | 1,6 | | |
| 4721 | 7289 | Lường Thanh | Trường | 17/12/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 4722 | 7290 | Mao Văn | Trường | 11/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 0,8 | 3 | | |
| 4723 | 7291 | Nguyễn Bách | Trường | 26/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 4,65 | 3,2 | | |
| 4724 | 7292 | Nguyễn Văn | Trường | 14/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 1,9 | 3,2 | | |
| 4725 | 7293 | Vũ Xuân | Trường | 06/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 3,35 | 1,8 | | |
| 4726 | 7294 | Cầm Thị | Uyên | 09/08/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 0,6 | 2,4 | | |
| 4727 | 7295 | Cầm Thị | Uyên | 05/08/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 2,6 | 2,8 | | |
| 4728 | 7296 | Đỗ Diệu | Uyên | 08/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,25 | 3,95 | 3,4 | | |
| 4729 | 7297 | Hà Thị | Uyên | 22/08/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 3,05 | 2,4 | | |
| 4730 | 7298 | Lò Mai | Uyên | 28/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,75 | 3,05 | 4 | | |
| 4731 | 7299 | Lò Thảo | Uyên | 14/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,75 | 3,3 | 3,2 | | |
| 4732 | 7300 | Lường Thị Ngọc | Uyên | 23/06/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 3,2 | 3 | | |
| 4733 | 7301 | Lường Thị Thảo | Uyên | 12/05/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 0,9 | 3,2 | | |
| 4734 | 7302 | Nguyễn Thị Mỹ | Uyên | 07/03/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 3,5 | 2,6 | | |
| 4735 | 7303 | Quàng Thị | Uyên | 27/09/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 4736 | 7304 | Trần Ngọc | Uyên | 09/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5,25 | 5,35 | 2,2 | | |
| 4737 | 7305 | Vì Tố | Uyên | 14/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 3,9 | 3,4 | | |
| 4738 | 7306 | Giàng Thị | Vá | 03/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 1,75 | 1,4 | | |
| 4739 | 7307 | Lèo Thị | Vân | 18/04/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,75 | 1,4 | 2,2 | | |
| 4740 | 7308 | Quách Tường | Vi | 14/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 1,2 | 2,4 | | |
| 4741 | 7309 | Lò Quốc | Việt | 20/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3 | 2,2 | 2 | | |
| 4742 | 7310 | Quàng Văn | Việt | 09/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 2,15 | 2,2 | | |
| 4743 | 7311 | Lê Công | Vinh | 05/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,75 | 3,15 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4744 | 7312 | Lò Trung | Vĩnh | 08/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 1,2 | 1,8 | | |
| 4745 | 7313 | Hà Anh | Vũ | 10/10/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 2,5 | 2,4 | | |
| 4746 | 7314 | Lèo Minh | Vũ | 12/04/2008 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 4747 | 7315 | Lò Anh | Vũ | 08/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 1,05 | 3,2 | | |
| 4748 | 7316 | Lò Hoàng | Vũ | 01/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 0,8 | 2 | | |
| 4749 | 7317 | Lò Trọng | Vũ | 24/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1 | 2 | 3,2 | | |
| 4750 | 7318 | Phạm Khánh | Vũ | 25/12/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,75 | 1,4 | 2,2 | | |
| 4751 | 7319 | Lường Thị | Vui | 01/11/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4 | 4,35 | 2,8 | | |
| 4752 | 7320 | Mùa Quốc | Vương | 29/09/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,25 | 1,75 | 1,6 | | |
| 4753 | 7321 | Phạm Quốc | Vương | 19/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,5 | 2,75 | 3,6 | | |
| 4754 | 7322 | Đào Hạ | Vy | 16/06/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 4,4 | 2,6 | | |
| 4755 | 7323 | Hoàng Yến | Vy | 30/12/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 4,5 | 3,6 | 2,4 | | |
| 4756 | 7324 | Lò Thị Yến | Vy | 20/03/2009 | TH-THCS Yên Sơn | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 4 | 2 | 1,6 | | |
| 4757 | 7325 | Lường Thị Hoài | Vy | 02/07/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 5 | 5,3 | 4,8 | | |
| 4758 | 7326 | Vũ Thị Hà | Vy | 06/04/2009 | THCS Chất lượng Cao | Yên Châu | THPT Cò Nòi | 5,5 | 5,55 | 2,8 | | |
| 4759 | 7327 | Lò Thị Thanh | Xuân | 20/06/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 6 | 6 | 5 | | |
| 4760 | 7329 | Lò Văn | Xuân | 28/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2,5 | 2,65 | 1,8 | | |
| 4761 | 7330 | Hà Thị | Xuyến | 16/04/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 3,25 | 4,3 | 2,8 | | |
| 4762 | 7331 | Hà Thị | Xuyến | 22/07/2009 | TH-THCS Chiềng Lương | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 2 | 3,65 | 3,8 | | |
| 4763 | 7332 | Lò Thị Hải | Yến | 22/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Cò Nòi | 1,25 | 1,05 | 1,8 | | |
| 4764 | 4823 | Lò Duy | An | 17/05/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 2,45 | 2,4 | | |
| 4765 | 4824 | Lò Thị | An | 28/02/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 2,45 | 2 | | |
| 4766 | 4825 | Mạc Thị Hạnh | An | 12/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 3,25 | 2,6 | | |
| 4767 | 4826 | Ngô Trí | An | 22/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 4,55 | 6,4 | | |
| 4768 | 4827 | Nguyễn Thế | An | 11/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 4,75 | 6,4 | | |
| 4769 | 4828 | Cầm Mai Hoàng | Anh | 11/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,55 | 2,4 | | |
| 4770 | 4829 | Đào Minh | Anh | | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 4771 | 4830 | Đỗ Ngọc | Anh | 07/01/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 4772 | 4832 | Lê Thị Hoàng | Anh | 07/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 3,6 | 3,4 | | |
| 4773 | 4833 | Lò Thị Quỳnh | Anh | 02/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 2,7 | 2,6 | | |
| 4774 | 4834 | Lò Văn | Anh | 19/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2,6 | 3,2 | | |
| 4775 | 4835 | Lò Việt | Anh | 01/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 4,4 | 3,6 | | |
| 4776 | 4836 | Lường Thị Quyền | Anh | 29/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,1 | 3,4 | | |
| 4777 | 4837 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 27/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6 | 5,3 | 4,4 | | |
| 4778 | 4838 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 27/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 3,65 | 3,2 | | |
| 4779 | 4839 | Trần Đức | Anh | 17/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 4,55 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4780 | 4840 | Trần Nguyệt | Anh | 19/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 4,85 | 7,6 | | |
| 4781 | 4841 | Trần Việt | Anh | 01/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 1,8 | 2,4 | | |
| 4782 | 4842 | Vũ Duy | Anh | 02/12/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,4 | 3,6 | | |
| 4783 | 4843 | Quàng Thị | Ảnh | 18/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,4 | 2,6 | | |
| 4784 | 4844 | Cầm Thị Ngọc | Ánh | 18/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 6 | 3,2 | | |
| 4785 | 4845 | Lò Thị Ngọc | Ánh | 15/04/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 4,2 | 2,6 | | |
| 4786 | 4846 | Ngô Xuân | Bách | 22/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 7,5 | 5,8 | | |
| 4787 | 4847 | Lò Gia | Bảo | 15/06/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 4 | 3 | | |
| 4788 | 4848 | Lò Gia | Bảo | 15/05/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,85 | 3,4 | | |
| 4789 | 4849 | Lò Mạnh | Bảo | 20/11/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,7 | 3 | | |
| 4790 | 4850 | Lò Quốc | Bảo | 07/12/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,85 | 3 | | |
| 4791 | 4851 | Lò Văn | Bảo | 10/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 4,8 | 3,4 | | |
| 4792 | 4852 | Vì Đức | Bảo | 20/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 5,7 | 3,6 | | |
| 4793 | 4853 | Cà Xuân | Bắc | 11/08/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 3,45 | 4,2 | | |
| 4794 | 4854 | Cầm Thị | Băng | 03/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 4795 | 4855 | Cầm Thị Diệp | Băng | 08/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 2,95 | 2,8 | | |
| 4796 | 4856 | Cầm Văn | Băng | 20/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,4 | 4 | | |
| 4797 | 4857 | Lành Thị Hoài | Băng | 04/12/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 2 | 2 | | |
| 4798 | 4858 | Nguyễn Khánh | Băng | 07/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 4,3 | 2,4 | | |
| 4799 | 4859 | Trần Thị Băng | Băng | 12/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 4800 | 4861 | Cầm Thị | Bi | 03/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 4801 | 4862 | Giàng Thị | Cảy | 01/01/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,5 | 0,8 | 1,6 | | |
| 4802 | 4863 | Lò Mạnh | Công | 07/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,65 | 2,8 | | |
| 4803 | 4865 | Sồng A | Cu | 27/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,7 | 1,4 | | |
| 4804 | 4866 | Quàng Thị | Cúc | 02/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 4805 | 4867 | Cầm Việt | Cường | 13/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 4806 | 4868 | Cầm Việt | Cường | 12/08/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,75 | 5,05 | 3,4 | | |
| 4807 | 4869 | Lò Việt | Cường | 13/06/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 1,85 | 2,8 | | |
| 4808 | 4870 | Sồng A | Chai | 25/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,9 | 3,6 | | |
| 4809 | 4871 | Sộng A | Chau | 14/06/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2,75 | 2,8 | | |
| 4810 | 4872 | Cà Thị Ngọc | Châm | 28/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2 | 3 | | |
| 4811 | 4873 | Bùi Đoàn Quang | Châu | 11/02/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 3,45 | 3,4 | | |
| 4812 | 4874 | Cầm Văn | Châu | 18/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,4 | 2,8 | | |
| 4813 | 4875 | Lò Minh | Châu | 14/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,5 | 2,6 | | |
| 4814 | 4876 | Nguyễn Thị Diệu | Châu | 15/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 2,7 | 2,8 | | |
| 4815 | 4877 | Tường Bảo | Châu | 10/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,25 | 5,15 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4816 | 4878 | Lò Thị Diệp | Chi | 25/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 1,55 | 2,8 | | |
| 4817 | 4879 | Nguyễn Thị Hà | Chi | 24/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 5,95 | 3,8 | | |
| 4818 | 4880 | Quàng Linh | Chi | 25/02/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 3,3 | 3,8 | | |
| 4819 | 4881 | Thào A | Chịa | 15/04/2008 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 1,05 | 1,6 | | |
| 4820 | 4882 | Vì Văn | Chiều | 28/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 0,8 | 1,8 | | |
| 4821 | 4883 | Cầm Văn | Chính | 05/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 2,2 | 2,2 | | |
| 4822 | 4884 | Lù Thị | Cho | 19/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,65 | 1,8 | | |
| 4823 | 4885 | Sộng A | Chợ | 17/05/2008 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,2 | 1,6 | | |
| 4824 | 4886 | Lường Thị Thu | Chúc | 08/08/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 4,5 | 2,6 | | |
| 4825 | 4887 | Sồng A | Chung | 15/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,4 | 3 | | |
| 4826 | 4888 | Cà Văn | Chuyền | 17/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,25 | 5,1 | 5 | | |
| 4827 | 4889 | Lèo Văn | Chương | 15/09/2008 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,6 | 3 | | |
| 4828 | 4890 | Lò Thị | Chương | 27/06/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2,95 | 2,6 | | |
| 4829 | 4891 | Hàng A | Dạng | 27/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 4830 | 4892 | Vũ Đình | Dân | 03/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 3,95 | 2,4 | | |
| 4831 | 4893 | Lường Văn | Dần | 12/04/2008 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,7 | 3,2 | | |
| 4832 | 4894 | Lò Thị | Diêm | 25/05/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 2,55 | 3 | | |
| 4833 | 4895 | Cầm Thị Thanh | Diễm | 01/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 2,2 | 1,6 | | |
| 4834 | 4896 | Đèo Thị Phương | Diễm | 15/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 3,3 | 2,4 | | |
| 4835 | 4897 | Lò Thùy | Diễm | 25/02/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2,45 | 2,6 | | |
| 4836 | 4898 | Trần Thị Mai | Diễm | 28/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 2,95 | 3,6 | | |
| 4837 | 4900 | Cà Thị Ngọc | Diệp | 20/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 3,4 | 1,4 | | |
| 4838 | 4901 | Cầm Thị | Diệp | 17/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 0,9 | 2 | | |
| 4839 | 4902 | Lò Ngọc | Diệp | 21/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2,9 | 2,6 | | |
| 4840 | 4903 | Lò Thị Hương | Diệp | 11/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,1 | 3,4 | | |
| 4841 | 4904 | Lường Thị | Diệp | 19/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,75 | 0,65 | 3,4 | | |
| 4842 | 4905 | Quàng Thị | Diệp | 08/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 2,4 | 2,6 | | |
| 4843 | 4906 | Đào Thị | Diệu | 15/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,75 | 5,3 | 3,4 | | |
| 4844 | 4907 | Cà Thị | Dịu | 04/03/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 1,75 | 3,6 | | |
| 4845 | 4908 | Lò Hương | Dịu | 06/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,25 | 4,8 | 4,2 | | |
| 4846 | 4909 | Lò Thị | Dịu | 10/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,25 | 3 | 2,6 | | |
| 4847 | 4910 | Nguyễn Thị | Dịu | 24/06/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 3,2 | 2,2 | | |
| 4848 | 4911 | Tòng Ngọc | Dịu | 26/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,75 | 3,65 | 2,4 | | |
| 4849 | 4912 | Tòng Thị | Dịu | 06/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 1,55 | 2,8 | | |
| 4850 | 4913 | Hàng A Thọ | Do | 26/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,2 | 3 | | |
| 4851 | 4914 | Vì Văn | Doãn | 20/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,45 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4852 | 4915 | Thào A | Dơ | 15/02/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 1,1 | 1,4 | | |
| 4853 | 4916 | Vừ Thị | Dợ | 10/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,45 | 2 | | |
| 4854 | 4917 | Lò Văn | Du | 16/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,9 | 3,2 | | |
| 4855 | 4918 | Lò Thùy | Dung | 19/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 4856 | 4919 | Bùi Quang | Dũng | 24/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,7 | 2,2 | | |
| 4857 | 4920 | Cầm Văn | Dũng | 11/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 0,4 | 2,8 | | |
| 4858 | 4921 | Cầm Việt | Dũng | 27/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,8 | 3 | | |
| 4859 | 4922 | Giàng A | Dũng | 05/09/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,6 | 2 | | |
| 4860 | 4923 | Lò Đăng | Duy | 01/02/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 4 | 4,8 | | |
| 4861 | 4924 | Quàng Minh | Duy | 23/02/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 2,95 | 2,4 | | |
| 4862 | 4925 | Quàng Văn | Duy | 17/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 2,9 | 2,6 | | |
| 4863 | 4926 | Quàng Văn | Duy | 25/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,5 | 0 | 2,4 | | |
| 4864 | 4927 | Trần Lập | Duy | 17/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 2,65 | 2 | | |
| 4865 | 4928 | Vì Khánh | Duy | 07/12/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 2,7 | 3,8 | | |
| 4866 | 4929 | Lò Thị | Duyên | 23/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,05 | 3,2 | | |
| 4867 | 4930 | Lường Hải | Dương | 17/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,2 | 2,2 | | |
| 4868 | 4931 | Phạm Tùng | Dương | 03/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 3,7 | 3 | | |
| 4869 | 4932 | Đào Văn | Đại | 02/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 3,5 | 2,4 | | |
| 4870 | 4933 | Cầm Tấn | Đạt | 15/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1,1 | 2 | | |
| 4871 | 4934 | Hà Tiến | Đạt | 11/06/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 1 | 4,4 | | |
| 4872 | 4935 | Lò Duy | Đạt | 31/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 5,5 | 2,4 | | |
| 4873 | 4936 | Lường Quách | Đạt | 03/02/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 4874 | 4937 | Lường Văn | Đạt | 13/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 4,4 | 6 | | |
| 4875 | 4938 | Nguyễn Quang | Đạt | 09/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 5,3 | 7,8 | | |
| 4876 | 4939 | Vũ Duy | Đạt | 18/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 3 | 3,2 | | |
| 4877 | 4940 | Đèo Hải | Đăng | 27/12/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 1,55 | 2 | | |
| 4878 | 4941 | Tòng Duy | Đăng | 17/01/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,5 | 1,35 | 2,8 | | |
| 4879 | 4942 | Mòng Văn | Định | 16/02/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0 | 3,2 | | |
| 4880 | 4943 | Vì Văn | Định | 03/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,5 | 1 | 3 | | |
| 4881 | 4944 | Cầm Văn | Đông | 21/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 4882 | 4945 | Đèo Nam | Đông | 01/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 5,05 | 2,8 | | |
| 4883 | 4946 | Hoàng Chấn | Đông | 13/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,6 | 3,4 | | |
| 4884 | 4947 | Lò Văn | Đông | 16/05/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,85 | 2,8 | | |
| 4885 | 4948 | Lý Thành | Đông | 27/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1 | 2,8 | | |
| 4886 | 4949 | Cà Văn | Đức | 19/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 4887 | 4950 | Cầm Văn | Đức | 17/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4888 | 4951 | Nguyễn Trung | Đức | 31/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 5,35 | 4 | | |
| 4889 | 4952 | Nguyễn Văn | Đức | 18/02/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1,3 | 2,6 | | |
| 4890 | 4953 | Lù Thị | Gống | 05/12/2009 | PTDTBT TH THCS Phiêng Cằm | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,5 | 2,4 | | |
| 4891 | 4954 | Lường Thị | Giang | 11/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,05 | 2,4 | | |
| 4892 | 4955 | Vì Mạnh | Giang | 03/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 2,6 | 4 | | |
| 4893 | 4956 | Cam Thị | Hà | 19/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 1,3 | 3 | | |
| 4894 | 4957 | Lành Thị | Hà | 08/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,55 | 2,2 | | |
| 4895 | 4958 | Lò Thị Thanh | Hà | 01/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 3,2 | 2,4 | | |
| 4896 | 4959 | Hàng Anh | Hai | 16/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,45 | 2,4 | | |
| 4897 | 4960 | Đinh Hùng Nam | Hải | 03/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,8 | 4,2 | | |
| 4898 | 4961 | Lò Quang | Hải | 13/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 1,65 | 2 | | |
| 4899 | 4962 | Lê Thị Mỹ | Hạnh | 11/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 2,9 | 3,2 | | |
| 4900 | 4963 | Lường Văn | Hạnh | 25/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 4,4 | 3,2 | | |
| 4901 | 4964 | Cà Văn | Hảo | 20/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,85 | 2,4 | | |
| 4902 | 4965 | Cầm Thị | Hạo | 10/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 0,85 | 3,4 | | |
| 4903 | 4966 | Quàng Gia | Hạo | 13/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 2,2 | 4 | | |
| 4904 | 4967 | Lò Thị | Hằng | 06/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,6 | 4,2 | | |
| 4905 | 4968 | Lường Thị | Hằng | 01/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,25 | 3,3 | 2,6 | | |
| 4906 | 4969 | Nguyễn Thị Kim | Hân | 27/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 7,25 | 6,55 | 4 | | |
| 4907 | 4970 | Lò Thị | Hậu | 15/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,55 | 2 | | |
| 4908 | 4971 | Lường Văn | Hậu | 14/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 4909 | 4972 | Lò Hoàng | Hiệp | 05/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 1,4 | 3,2 | | |
| 4910 | 4973 | Lò Hoàng | Hiệp | 23/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,85 | 2,4 | | |
| 4911 | 4974 | Nguyễn Văn | Hiệp | 06/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 6,75 | 5 | | |
| 4912 | 4975 | Đèo Trung | Hiếu | 17/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 3,45 | 3,2 | | |
| 4913 | 4976 | Hồ Minh | Hiếu | 01/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 4,4 | 3 | | |
| 4914 | 4977 | Nguyễn Minh | Hiếu | 18/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 1 | 1,8 | | |
| 4915 | 4978 | Hà Huy | Hiệu | 07/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 3,8 | 3 | | |
| 4916 | 4979 | Lò Thị Ngọc | Hoa | 06/09/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,25 | 1,4 | | |
| 4917 | 4980 | Quàng Thị | Hoa | 29/08/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,25 | 3,2 | | |
| 4918 | 4981 | Cầm Văn | Hoàng | 09/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 2 | 3,8 | | |
| 4919 | 4982 | Cầm Việt | Hoàng | 18/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6 | 5,8 | 3,2 | | |
| 4920 | 4983 | Lò Khánh | Hoàng | 01/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 4,2 | 2,8 | | |
| 4921 | 4984 | Lò Văn | Hoàng | 22/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 4922 | 4985 | Mè Văn | Hoàng | 27/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 2,95 | 4 | | |
| 4923 | 4986 | Cà Lâm | Hoành | 08/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,8 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4924 | 4987 | Cầm Thị | Hồng | 18/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 2,7 | 3,6 | | |
| 4925 | 4988 | Lò Thị | Hơn | 12/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,42 | 2,95 | 3 | | |
| 4926 | 4989 | Quàng Thị | Hơn | 15/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1,6 | 1,8 | | |
| 4927 | 4990 | Lò Thị | Huế | 26/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,8 | 1,6 | | |
| 4928 | 4991 | Cà Thị | Huệ | 03/04/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 3 | 2,6 | | |
| 4929 | 4992 | Lò Thị Kim | Huệ | 05/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 4930 | 4993 | Đào Xuân Nguyễn | Hùng | 21/08/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2,5 | 4 | | |
| 4931 | 4994 | Đỗ Đắc | Huy | 02/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 4932 | 4995 | Lèo Quốc | Huy | 21/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 4,2 | 4 | | |
| 4933 | 4996 | Lê Gia | Huy | 15/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 4,1 | 4,2 | | |
| 4934 | 4997 | Lò Gia | Huy | 06/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,7 | 2,8 | | |
| 4935 | 4998 | Lò Văn | Huy | 14/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,6 | 2 | | |
| 4936 | 4999 | Nguyễn Cao Đức | Huy | 03/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,58 | 2 | 4 | | |
| 4937 | 5000 | Quàng Đức | Huy | 19/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 0,6 | 2,4 | | |
| 4938 | 5001 | Cầm Văn | Huyền | 27/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 3,1 | 3,4 | | |
| 4939 | 5002 | Nguyễn Thị Khánh | Huyền | 22/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 3,15 | 3,4 | | |
| 4940 | 5003 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 25/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,65 | 1,4 | | |
| 4941 | 5004 | Cà Văn | Huỳnh | 12/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 2,5 | 2,2 | | |
| 4942 | 5005 | Cà Tuấn | Hưng | 12/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 0,8 | 3,2 | | |
| 4943 | 5006 | Lò Duy | Hưng | 03/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 2,8 | 2,8 | | |
| 4944 | 5007 | Lường Văn | Hưng | 23/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2 | 3 | | |
| 4945 | 5008 | Quàng Thanh | Hưng | 30/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,9 | 2,2 | | |
| 4946 | 5009 | Vì Trọng | Hưng | | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 3,55 | 2,6 | | |
| 4947 | 5010 | Vì Thị | Hương | 30/04/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 2,8 | 2 | | |
| 4948 | 5011 | Lò Thị | Inh | 08/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 1,2 | 3 | | |
| 4949 | 5012 | Cà Văn | Kiểm | 18/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 4950 | 5013 | Bùi Văn | Kiên | 30/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,35 | 2,6 | | |
| 4951 | 5014 | Đinh Quang | Kiên | 02/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 5,3 | 5,6 | | |
| 4952 | 5015 | Lê Trung | Kiên | 11/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 3,55 | 2,2 | | |
| 4953 | 5016 | Cà Văn | Kiệt | 06/04/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 4954 | 5017 | Hoàng Gia | Kiệt | 24/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 2,85 | 3,4 | | |
| 4955 | 5018 | Lường Văn | Kiệt | 26/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,1 | 2,4 | | |
| 4956 | 5019 | Cà Tiến | Kiều | 21/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0,8 | 3,6 | | |
| 4957 | 5020 | Cầm Thu | Kim | 08/11/2008 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 2,15 | 3,2 | | |
| 4958 | 5021 | Lò Thị | Kim | 13/05/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,85 | 2,2 | | |
| 4959 | 5022 | Lò Thị Diệu | Kỳ | 07/08/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 3,25 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4960 | 5023 | Hàng Thế | Kỷ | 16/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,8 | 2 | | |
| 4961 | 5024 | Hàng A | Khai | 04/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,2 | 2,2 | | |
| 4962 | 5025 | Lèo Văn | Khai | 11/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 4963 | 5026 | Bùi Anh | Khải | 07/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2,1 | 1,8 | | |
| 4964 | 5027 | Đỗ Đình | Khải | 09/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 3,3 | 3 | | |
| 4965 | 5028 | Lò Văn | Khanh | 25/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,7 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 4966 | 5029 | Nguyễn Tuấn | Khanh | 31/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 3,55 | 3,8 | | |
| 4967 | 5030 | Cà Văn | Khánh | 19/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 0,8 | 4,6 | | |
| 4968 | 5031 | Cầm Văn | Khánh | 17/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,8 | 3,2 | | |
| 4969 | 5032 | Nguyễn Duy | Khánh | 11/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,9 | 3,6 | | |
| 4970 | 5033 | Nguyễn Thư | Khánh | 17/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 3,1 | 4 | | |
| 4971 | 5034 | Quàng Văn | Khánh | 06/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 3,85 | 3,2 | | |
| 4972 | 5035 | Tòng Văn | Khánh | 21/08/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 3,45 | 3,2 | | |
| 4973 | 5036 | Tòng Văn | Khánh | 19/05/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 4974 | 5037 | Quàng Văn | Khâm | 01/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2 | 2,8 | | |
| 4975 | 5038 | Lò Văn | Khiển | 16/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,2 | 1,8 | | |
| 4976 | 5039 | Đèo Nam | Khoa | 10/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 3,2 | 2 | | |
| 4977 | 5040 | Hoàng Anh | Khoa | 10/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 4,1 | 3,6 | | |
| 4978 | 5041 | Lò Văn | Khoa | 20/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,2 | 3,4 | | |
| 4979 | 5042 | Đèo Đăng | Khôi | 07/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,6 | 3 | | |
| 4980 | 5043 | Lò Anh | Khôi | 12/11/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,4 | 3 | | |
| 4981 | 5044 | Tòng Đăng | Khôi | 12/04/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 2,1 | 2,8 | | |
| 4982 | 5045 | Cà Định | Khởi | 26/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 2,15 | 3 | | |
| 4983 | 5046 | Nguyễn Đức | Khương | 19/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 7,55 | 3,4 | | |
| 4984 | 5047 | Cầm Thị | La | 18/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 7 | 4,4 | 2,8 | | |
| 4985 | 5049 | Lò Thị Mai | Lan | 09/05/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 4,1 | 2,6 | | |
| 4986 | 5050 | Lò Chi | Lâm | 05/09/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 4987 | 5051 | Lò Hoàng | Lâm | 16/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,25 | 3,2 | | |
| 4988 | 5052 | Tòng Văn | Lâm | 04/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 3,9 | 3 | | |
| 4989 | 5053 | Trần Tùng | Lâm | 03/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1,75 | 2,4 | | |
| 4990 | 5054 | Cà Thị | Lệ | 01/12/2007 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,2 | 2 | | |
| 4991 | 5055 | Cà Thị | Linh | 16/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 3,15 | 3 | | |
| 4992 | 5056 | Cầm Thị | Linh | 09/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 3,4 | 2,4 | | |
| 4993 | 5057 | Đào Thị Diệu | Linh | 24/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 4,7 | 2,4 | | |
| 4994 | 5058 | Đèo Thị Hoàng | Linh | 22/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,8 | 3 | | |
| 4995 | 5059 | Đồng Thị | Linh | 31/03/2009 | PTDTBT TH THCS Nà Ớt | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 2,15 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 4996 | 5060 | Lò Hà | Linh | 11/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 3,05 | 3 | | |
| 4997 | 5061 | Lò Thuỳ | Linh | 09/07/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 4,8 | 2,6 | | |
| 4998 | 5062 | Nguyễn Lâm Bảo | Linh | 16/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 4,15 | 3,6 | | |
| 4999 | 5063 | Quàng Thị | Linh | 25/04/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 4,05 | 3,8 | | |
| 5000 | 5064 | Trần Diệu | Linh | 12/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 2,95 | 2,6 | | |
| 5001 | 5065 | Cầm Văn | Long | 30/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,6 | 3,2 | | |
| 5002 | 5066 | Lò Văn Bảo | Long | 08/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 2,55 | 2,8 | | |
| 5003 | 5067 | Nguyễn Thành | Long | 29/01/2009 | PTDTBT TH THCS Nà Ớt | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,05 | 4,8 | | |
| 5004 | 5068 | Quàng Văn | Luân | 26/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 6,35 | 2,8 | | |
| 5005 | 5069 | Cầm Thị | Ly | 16/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,25 | 3,2 | | |
| 5006 | 5070 | Cầm Thị | Ly | 29/08/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 3,1 | 2,4 | | |
| 5007 | 5071 | Đèo Hải | Ly | 24/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,2 | 2,4 | | |
| 5008 | 5072 | Lưu Khánh | Ly | 09/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6 | 5,3 | 2,8 | | |
| 5009 | 5073 | Nguyễn Thị Khánh | Ly | 09/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,75 | 3,35 | 3 | | |
| 5010 | 5074 | Nguyễn Trần Khánh | Ly | 28/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 4,4 | 7,8 | | |
| 5011 | 5075 | Sộng A | Ly | 17/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,05 | 2,4 | | |
| 5012 | 5076 | Sộng Thị | Ly | 12/08/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 1,45 | 3,2 | | |
| 5013 | 5077 | Hàng A | Mang | 01/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,2 | 2,4 | | |
| 5014 | 5078 | Cà Nhật | Mạnh | 19/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2,25 | 1,6 | | |
| 5015 | 5079 | Cầm Duy | Mạnh | 24/05/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,6 | 3,4 | | |
| 5016 | 5080 | Lò Văn | Mạnh | 19/06/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 2,45 | 3 | | |
| 5017 | 5081 | Quàng Duy | Mạnh | 20/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1 | 2 | | |
| 5018 | 5082 | Tòng Văn | Mạnh | 14/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 2,35 | 2,4 | | |
| 5019 | 5083 | Thào Chị | Mạnh | 14/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,8 | 2,6 | | |
| 5020 | 5084 | Vàng Đức | Mạnh | 10/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 1 | 2,6 | | |
| 5021 | 5085 | Vì Văn | Mạnh | 17/09/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 2,2 | 3,4 | | |
| 5022 | 5086 | Cà Thị | Minh | 28/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2,3 | 2,6 | | |
| 5023 | 5087 | Sộng Tiến | Minh | 04/12/2009 | THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 5024 | 5088 | Lường Văn | Mới | 07/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2,3 | 3,2 | | |
| 5025 | 5089 | Cà Thị | My | 20/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2,7 | 2,6 | | |
| 5026 | 5090 | Cầm Triệu Trà | My | 15/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 3,1 | 3,6 | | |
| 5027 | 5091 | Lò Thị Trà | My | 26/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 3,05 | 4,2 | | |
| 5028 | 5092 | Ngô Thị Thảo | My | 16/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,75 | 3,6 | 5,4 | | |
| 5029 | 5093 | Nguyễn Thị Trà | My | 16/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 3,6 | 2,2 | | |
| 5030 | 5094 | Quàng Thị | My | 30/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,4 | 2,6 | | |
| 5031 | 5095 | Tòng Thị Thảo | My | 16/01/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 1,25 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5032 | 5096 | Hà Hoài | Na | 03/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 1,7 | 2,4 | | |
| 5033 | 5097 | Lò Thị | Na | 16/02/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 3,2 | 2,2 | | |
| 5034 | 5098 | Câm Bảo | Nam | 15/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 1,85 | 3 | | |
| 5035 | 5099 | Câm Văn | Nam | 07/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 5036 | 5100 | Lường Văn | Nam | 04/01/2008 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,5 | 0,6 | 3 | | |
| 5037 | 5101 | Nguyễn Bảo | Nam | 03/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,9 | 2,6 | | |
| 5038 | 5102 | Tòng Hải | Nam | 07/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 1,25 | 2 | | |
| 5039 | 5103 | Tòng Văn | Nam | 02/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,4 | 1,2 | | |
| 5040 | 5104 | Trần Thị | Nam | 05/05/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 4,15 | 3,2 | | |
| 5041 | 5105 | Bạc Thị Hoài | Nâng | 07/03/2008 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 1,65 | 4,8 | | |
| 5042 | 5106 | Lò Thị | Ni | 11/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 5043 | 5107 | Cầm Thị | Ninh | 21/02/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 1,35 | 2 | | |
| 5044 | 5108 | Cầm Thị | Nga | 30/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 5045 | 5109 | Đèo Thanh | Nga | 12/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,08 | 2,75 | 2,6 | | |
| 5046 | 5110 | Cà Thị | Ngân | 09/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,6 | 3,4 | | |
| 5047 | 5111 | Đèo Văn | Nghị | 14/09/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,2 | 2,2 | | |
| 5048 | 5112 | Cà Văn | Nghĩa | 26/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1 | 2,6 | | |
| 5049 | 5113 | Cầm Trọng | Nghĩa | 28/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 5050 | 5114 | Lường Văn | Nghĩa | 24/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,5 | 0,65 | 2,4 | | |
| 5051 | 5115 | Quàng Trung | Nghĩa | 19/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 0,45 | 1,4 | | |
| 5052 | 5116 | Vương Quốc | Nghĩa | 06/02/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 2 | 2,6 | | |
| 5053 | 5117 | Tòng Thị | Nghiêm | 27/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 1,5 | 2,4 | | |
| 5054 | 5118 | Lò Văn | Nghiệp | 30/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 2,05 | 2 | | |
| 5055 | 5119 | Lò Minh | Ngọc | 12/07/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1,6 | 3 | | |
| 5056 | 5120 | Lò Thị | Ngọc | 05/04/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 2,15 | 2,6 | | |
| 5057 | 5121 | Lò Thị Bảo | Ngọc | 06/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 2,1 | 3 | | |
| 5058 | 5122 | Lò Thị Yến | Ngọc | 02/11/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 2,85 | 2,8 | | |
| 5059 | 5123 | Cà Hoàng | Nguyên | 20/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,5 | 1,95 | 4 | | |
| 5060 | 5124 | Lành Thị Thảo | Nguyên | 04/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 2,9 | 3 | | |
| 5061 | 5125 | Lò Văn | Nguyên | 04/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 5062 | 5126 | Lò Văn | Nguyên | 25/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,8 | 2,8 | | |
| 5063 | 5127 | Phạm Nguyễn Thảo | Nguyên | 21/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 2,35 | 2,4 | | |
| 5064 | 5128 | Vì Thị Thảo | Nguyên | 10/06/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 3,15 | 1,6 | | |
| 5065 | 5129 | Hoàng Văn | Nguyễn | 04/08/2008 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 1,1 | 2,4 | | |
| 5066 | 5130 | Lường Phương | Nguyễn | 23/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,55 | 2 | | |
| 5067 | 5131 | Cà Thị | Nguyệt | 30/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 1,45 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5068 | 5132 | Lò Như | Nguyệt | 10/08/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 5069 | 5133 | Lò Thị | Nguyệt | 14/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 2,1 | 3,8 | | |
| 5070 | 5134 | Lò Thị | Nguyệt | 07/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,42 | 0,85 | 3,8 | | |
| 5071 | 5135 | Lò Thị Bích | Nguyệt | 07/04/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6 | 2,6 | 3,8 | | |
| 5072 | 5136 | Cà Thị Thanh | Nhàn | 26/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 1 | 2,6 | | |
| 5073 | 5137 | Lèo Thị | Nhàn | 15/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,3 | 2,6 | | |
| 5074 | 5138 | Lường Thị | Nhàn | 30/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,75 | 4 | 3 | | |
| 5075 | 5139 | Lường Thị | Nhàn | 18/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 0,2 | 2,2 | | |
| 5076 | 5140 | Cút Thiện | Nhân | 08/01/2008 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 2,1 | 2,4 | | |
| 5077 | 5141 | Vì Văn | Nhân | 09/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 5078 | 5142 | Lò Hoàng | Nhật | 04/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6 | 3,7 | 1,8 | | |
| 5079 | 5143 | Lường Văn | Nhật | 13/06/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,9 | 3 | | |
| 5080 | 5144 | Quàng Văn | Nhật | 04/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,6 | 2,8 | | |
| 5081 | 5145 | Cà Thị Yến | Nhi | 02/12/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 1,45 | 2 | | |
| 5082 | 5146 | Lò Thị | Nhi | 20/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1 | 3,4 | | |
| 5083 | 5147 | Lò Thị Yến | Nhi | 11/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,25 | 3,5 | 2,8 | | |
| 5084 | 5148 | Quàng Thị Hoài | Nhi | 31/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6 | 3,65 | 3 | | |
| 5085 | 5149 | Tòng Thị | Nhi | 03/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0,6 | 3,4 | | |
| 5086 | 5150 | Hà Thụy | Nhiên | 01/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,75 | 1 | 3,4 | | |
| 5087 | 5151 | Lò Thị Uyển | Nhu | 18/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 5088 | 5152 | Lò Thị | Nhung | 26/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 1,05 | 3,2 | | |
| 5089 | 5153 | Bạc Thị Gia | Như | 03/02/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 2,2 | 4 | | |
| 5090 | 5154 | Cầm Thị Huyền | Như | 22/05/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2,55 | 3 | | |
| 5091 | 5155 | Cầm Thị Quỳnh | Như | 19/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,5 | 1,45 | 3,2 | | |
| 5092 | 5156 | Lò Bảo | Như | 22/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,25 | 4,4 | | |
| 5093 | 5157 | Ngô Thị Quỳnh | Như | 03/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,75 | 3,35 | 2,2 | | |
| 5094 | 5158 | Vì Thị | Như | 25/02/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 2,5 | 3,2 | | |
| 5095 | 5159 | Lò Thị | Oanh | 05/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 2,6 | 3 | | |
| 5096 | 5160 | Lường Thị | Oanh | 10/05/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 5097 | 5161 | Lường Thị | Oanh | 19/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1 | 2,8 | | |
| 5098 | 5162 | Giàng A | Pó | 28/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 5099 | 5163 | Lò Văn | Phan | 25/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 5100 | 5164 | Vì Tường | Phi | 12/03/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,25 | 3 | | |
| 5101 | 5165 | Luyện Vân | Phong | 07/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 5 | 4,8 | | |
| 5102 | 5166 | Vàng Ngọc | Phong | 17/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1 | 2,4 | | |
| 5103 | 5167 | Lò Gia | Phú | 24/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,95 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5104 | 5168 | Lương Quốc | Phú | 01/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1,25 | 2,6 | | |
| 5105 | 5169 | Lò Thị | Phúc | 16/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 5,4 | 2,2 | | |
| 5106 | 5170 | Lò Thị | Phước | 20/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1 | 2 | | |
| 5107 | 5171 | Lò Thị | Phương | 31/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 1,7 | 2,6 | | |
| 5108 | 5172 | Nguyễn Thị Minh | Phương | 25/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,5 | 8 | 6 | | |
| 5109 | 5173 | Tòng Minh | Phương | 25/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 3,45 | 2,6 | | |
| 5110 | 5174 | Cà Văn Triệu | Quang | 10/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 3,15 | 2,6 | | |
| 5111 | 5175 | Nguyễn Bá | Quang | 08/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,67 | 5,3 | 8 | | |
| 5112 | 5176 | Quàng Văn | Quang | 12/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,05 | 2,6 | | |
| 5113 | 5178 | Cà Anh | Quân | 04/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,9 | 1,8 | | |
| 5114 | 5179 | Cà Mạnh | Quân | 13/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,65 | 4,4 | | |
| 5115 | 5180 | Cà Văn | Quân | 05/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1 | 3 | | |
| 5116 | 5181 | Lò Anh | Quân | 19/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 0,6 | 3,8 | | |
| 5117 | 5182 | Lò Mạnh | Quân | 29/04/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,6 | 3 | | |
| 5118 | 5183 | Lò Văn | Quân | 22/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,65 | 2,2 | | |
| 5119 | 5184 | Nguyễn Bảo | Quân | 17/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 2,05 | 3 | | |
| 5120 | 5185 | Trần Minh | Quân | 15/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,75 | 2,8 | | |
| 5121 | 5186 | Vì Văn | Quân | 06/06/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 0,65 | 3,4 | | |
| 5122 | 5188 | Cầm Văn | Quý | 04/01/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,65 | 2,4 | | |
| 5123 | 5189 | Cầm Thị | Quyên | 30/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 1,7 | 2,6 | | |
| 5124 | 5190 | Lò Thị | Quyên | 19/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 2,15 | 3,4 | | |
| 5125 | 5191 | Cầm Văn | Quyền | 22/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 3,7 | 3 | | |
| 5126 | 5192 | Lò Thị | Quyền | 10/02/2008 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 2,15 | 2,2 | | |
| 5127 | 5193 | Lường Văn | Quyền | 18/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,8 | 1,4 | | |
| 5128 | 5194 | Quàng Văn | Quyền | 27/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 0,4 | 2,4 | | |
| 5129 | 5195 | Cầm Văn | Quyết | 05/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 1,25 | 2,4 | | |
| 5130 | 5196 | Lò Cương | Quyết | 01/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,65 | 3,2 | | |
| 5131 | 5197 | Lò Văn | Quyết | 12/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 1,45 | 4,8 | | |
| 5132 | 5198 | Lò Văn | Quyết | 16/02/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 5133 | 5199 | Lường Văn | Quyết | 12/08/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,35 | 2,4 | | |
| 5134 | 5200 | Vì Văn | Quyết | 12/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 2 | 2,4 | | |
| 5135 | 5201 | Đoàn Như | Quỳnh | 04/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6 | 4,6 | 2,6 | | |
| 5136 | 5202 | Lường Thị Như | Quỳnh | 03/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 1,35 | 3,2 | | |
| 5137 | 5203 | Mai Thị Yến | Quỳnh | 06/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1,2 | 2,4 | | |
| 5138 | 5204 | Nguyễn Như | Quỳnh | 13/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,5 | 5,55 | 3,6 | | |
| 5139 | 5205 | Nguyễn Thị | Quỳnh | 18/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,6 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5140 | 5206 | Quàng Văn | Quỳnh | 27/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,75 | 2,8 | | |
| 5141 | 5207 | Hàng Thị | Sa | 17/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 5142 | 5208 | Cầm Thị | San | 08/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 3,6 | 2,8 | | |
| 5143 | 5209 | Cầm Tiến | Sang | 15/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,65 | 3 | | |
| 5144 | 5210 | Lò Văn | Sâm | 05/01/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,2 | 1 | | |
| 5145 | 5211 | Lường Văn | Sâm | 10/07/2008 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 1 | 3 | | |
| 5146 | 5212 | Nguyễn Đại | Sơn | 03/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 5147 | 5213 | Vàng A | Sơn | 17/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 5148 | 5214 | Cầm Văn | Tài | 19/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1,3 | 2 | | |
| 5149 | 5215 | Hà Trọng | Tài | 10/11/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,4 | 2,4 | | |
| 5150 | 5216 | Lò Văn | Tâm | 16/02/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 5151 | 5218 | Lò Văn | Tiến | 12/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 5152 | 5219 | Quàng Văn | Tiến | 15/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 5153 | 5221 | Tòng Thị | Tiếp | 23/10/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,65 | 2,4 | | |
| 5154 | 5222 | Cầm Văn | Tiệp | 16/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 2,45 | 3,2 | | |
| 5155 | 5223 | Nguyễn Văn | Tiệp | 20/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0,85 | 2 | | |
| 5156 | 5224 | Cầm Thị | Tiết | 06/04/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,45 | 2,2 | | |
| 5157 | 5225 | Tòng Thị | Tinh | 15/01/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 1,9 | 1,8 | | |
| 5158 | 5226 | Giàng Nụ | Tình | 16/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 5159 | 5227 | Cà Văn | Toàn | 15/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,8 | 2 | | |
| 5160 | 5228 | Lù A | Toán | 17/06/2009 | PTDTBT TH THCS Phiêng Cằm | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,65 | 2 | | |
| 5161 | 5229 | Thào A | Tu | 08/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,65 | 2,6 | | |
| 5162 | 5230 | Cà Ngọc | Tú | 01/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,6 | 1,8 | | |
| 5163 | 5231 | Cầm Văn | Tú | 18/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,7 | 3,6 | | |
| 5164 | 5232 | Lò Anh | Tú | 07/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 5165 | 5234 | Lò Văn | Tú | 19/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 5166 | 5235 | Trần Cẩm | Tú | 02/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 7,25 | 4,1 | 3,6 | | |
| 5167 | 5236 | Vì Thị | Tú | 24/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,1 | 2,2 | | |
| 5168 | 5237 | Hoàng Anh | Tuấn | 06/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 4,1 | 3,8 | | |
| 5169 | 5238 | Phạm Anh | Tuấn | 10/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 7,3 | 4 | | |
| 5170 | 5239 | Tòng Anh | Tuấn | 21/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 0,8 | 2 | | |
| 5171 | 5240 | Nguyễn Văn | Tuệ | 08/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,6 | 3,2 | | |
| 5172 | 5241 | Lò Sơn | Tùng | 25/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,8 | 1 | | |
| 5173 | 5242 | Lường Danh | Tùng | 06/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 5174 | 5243 | Nguyễn Văn | Tùng | 13/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 1,8 | 2,8 | | |
| 5175 | 5244 | Quàng Văn | Tùng | 24/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,8 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5176 | 5245 | Quàng Văn | Tùng | 06/02/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,8 | 3 | | |
| 5177 | 5246 | Cầm Văn | Tuyền | 26/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1 | 3,2 | | |
| 5178 | 5247 | Lò Ngọc | Tuyền | 27/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1,4 | 2 | | |
| 5179 | 5248 | Lò Thị | Tuyền | 07/05/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 2,75 | 2 | | |
| 5180 | 5249 | Phạm Trần Ngọc | Tuyền | 15/09/2008 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 0,65 | 3,2 | | |
| 5181 | 5250 | Quàng Văn | Tuyền | 21/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 4,05 | 3 | | |
| 5182 | 5251 | Quàng Văn | Tuyền | 21/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,85 | 3,6 | | |
| 5183 | 5252 | Lò Khánh | Tuyến | 10/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 5184 | 5253 | Lường Văn | Tuyến | 23/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1,2 | 1,8 | | |
| 5185 | 5254 | Cầm Thị | Tuyết | 29/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1,6 | 3 | | |
| 5186 | 5255 | Lò Ánh | Tuyết | 01/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,4 | 3 | | |
| 5187 | 5256 | Lò Thị | Tuyết | 24/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 5188 | 5257 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 16/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 2,9 | 3 | | |
| 5189 | 5258 | Lường Thị | Tuyết | 30/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,9 | 2 | | |
| 5190 | 5259 | Lường Thị | Tuyết | 23/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 2,9 | 2,6 | | |
| 5191 | 5260 | Lò Thị | Tươi | 23/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,15 | 2,4 | | |
| 5192 | 5261 | Lò Văn | Tường | 06/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,15 | 1,4 | | |
| 5193 | 5262 | Quàng Dĩ | Tường | 03/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 2,3 | 2,4 | | |
| 5194 | 5263 | Cà Văn | Thạch | 14/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,15 | 2,2 | | |
| 5195 | 5264 | Nguyễn Minh | Thái | 22/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 4,9 | 6,4 | | |
| 5196 | 5265 | Lò Thị Ngọc | Thanh | 09/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,55 | 3,6 | | |
| 5197 | 5266 | Cà Việt | Thành | 19/11/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2,45 | 2,2 | | |
| 5198 | 5267 | Cầm Thị | Thành | 24/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 2,5 | 3 | | |
| 5199 | 5268 | Đoàn Mạnh | Thành | 17/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 4,6 | 3,2 | | |
| 5200 | 5269 | Lường Văn | Thành | 24/11/2008 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2,05 | 2 | | |
| 5201 | 5270 | Lò Văn | Thao | 14/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,2 | 3 | | |
| 5202 | 5271 | Cà Trần Thu | Thảo | 28/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 3,1 | 2,2 | | |
| 5203 | 5272 | Cầm Thị | Thảo | 09/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 7,5 | 7,05 | 3,2 | | |
| 5204 | 5273 | Cầm Thị | Thảo | 17/01/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2 | 2,6 | | |
| 5205 | 5274 | Lò Thị | Thảo | 28/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 1,05 | 2,8 | | |
| 5206 | 5275 | Lò Thị | Thắm | 02/04/2008 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0,2 | 2,6 | | |
| 5207 | 5276 | Quàng Thị | Thắm | 26/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | Bỏ thi | Bỏ thi | | Bỏ: \| Toán \| Anh |
| 5208 | 5277 | Tòng Thị | Thắm | 21/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,35 | 1,2 | | |
| 5209 | 5278 | Đèo Đức | Thăng | 01/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,2 | 2,8 | | |
| 5210 | 5279 | Lò Thị | Thăng | 13/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 2,9 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5211 | 5280 | Nguyễn Hữu | Thắng | 12/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 4,45 | 3,2 | | |
| 5212 | 5281 | Lò Văn | Thân | 15/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 2,8 | 3,6 | | |
| 5213 | 5282 | Lò Bảo | Thi | 14/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 2,45 | 3,2 | | |
| 5214 | 5283 | Lường Hà | Thi | 27/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6 | 4,35 | 3,2 | | |
| 5215 | 5284 | Quàng Thị | Thiêm | 14/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 2,55 | 3,4 | | |
| 5216 | 5285 | Vì Văn | Thiệm | 12/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 2,2 | 2,8 | | |
| 5217 | 5286 | Lò Ngọc | Thiện | 04/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 3,9 | 4,8 | | |
| 5218 | 5287 | Bùi Văn | Thọ | 04/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 4,05 | 2,8 | | |
| 5219 | 5288 | Quàng Văn | Thoai | 01/03/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2,65 | 1,4 | | |
| 5220 | 5289 | Cà Thị | Thơ | 17/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,8 | 3 | | |
| 5221 | 5290 | Vương Thị Thanh | Thùy | 13/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 5,1 | 3,4 | | |
| 5222 | 5291 | Cà Diệu | Thúy | 25/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 2,1 | 5 | | |
| 5223 | 5292 | Cà Thị | Thúy | 11/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 2,9 | 3,6 | | |
| 5224 | 5293 | Lường Văn | Thuyết | 02/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 1,75 | 2,2 | | |
| 5225 | 5294 | Cà Thị | Thư | 30/06/2008 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 3,2 | 3,8 | | |
| 5226 | 5295 | Đào Thị Minh | Thư | 27/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 1 | 2,8 | | |
| 5227 | 5296 | Lò Anh | Thư | 01/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,75 | 2,5 | 4 | | |
| 5228 | 5297 | Lò Thị Hà | Thư | 28/04/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 4 | 3,4 | | |
| 5229 | 5298 | Lò Thị Kim | Thư | 16/07/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 1,3 | 1,8 | | |
| 5230 | 5299 | Quàng Thị Minh | Thư | 24/12/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 2,8 | 2,8 | | |
| 5231 | 5300 | Trần Thị Ánh | Thư | 24/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 4,5 | 2,8 | | |
| 5232 | 5301 | Lò Thị | Thưởng | 05/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 5233 | 5302 | Cầm Thị Thuỳ | Trang | 25/04/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 4,85 | 3,6 | | |
| 5234 | 5303 | Lò Thị | Trang | 15/02/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,9 | 2,4 | | |
| 5235 | 5304 | Lò Thị Thu | Trang | 12/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,7 | 2,2 | | |
| 5236 | 5305 | Lò Thị Uyên | Trang | 07/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 5237 | 5306 | Mai Huyền | Trang | 28/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 7 | 5,75 | 5,2 | | |
| 5238 | 5307 | Tòng Thị Quỳnh | Trang | 12/11/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,75 | 1,2 | 2,2 | | |
| 5239 | 5308 | Lò Thị | Trâm | 25/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6 | 4,3 | 2 | | |
| 5240 | 5309 | Lò Thị | Trâm | 04/07/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 4,75 | 2,6 | | |
| 5241 | 5310 | Lò Thị Bảo | Trâm | 04/05/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 5242 | 5311 | Lò Thị Bảo | Trâm | 07/08/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 3,1 | 2,4 | | |
| 5243 | 5312 | Lò Văn | Trần | 07/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 2,25 | 3 | | |
| 5244 | 5313 | Quàng Duy | Triệu | 14/02/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 2,05 | 2,2 | | |
| 5245 | 5314 | Quàng Đình | Triệu | 21/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,5 | 6,25 | 8,4 | | |
| 5246 | 5315 | Cầm Thị Thanh | Trúc | 25/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 0,85 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5247 | 5316 | Lò Văn | Trung | 04/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 5248 | 5317 | Vàng A | Trung | 21/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,55 | 2 | | |
| 5249 | 5318 | Lò Ngọc | Trường | 18/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 0,2 | 3,2 | | |
| 5250 | 5319 | Lò Văn | Trường | 31/12/2008 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 1,25 | 1,6 | | |
| 5251 | 5320 | Lò Văn | Trường | 25/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 0,4 | 3 | | |
| 5252 | 5321 | Lò Việt | Trường | 08/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 3,85 | 3 | | |
| 5253 | 5322 | Lò Xuân | Trường | 17/01/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 5254 | 5323 | Lò Xuân | Trường | 01/04/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 5255 | 5324 | Lò Văn | Trưởng | 07/01/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 1,55 | 2,6 | | |
| 5256 | 5325 | Mòng Văn | Trưởng | 12/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,8 | 1,4 | | |
| 5257 | 5326 | Lò Văn | Uý | 29/02/2008 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,6 | 1,6 | | |
| 5258 | 5327 | Cà Thị | Uyên | 27/09/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 4,4 | 3,8 | | |
| 5259 | 5328 | Lò Thị Hà | Uyên | 27/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 3,25 | 3,6 | | |
| 5260 | 5329 | Lường Phương | Uyên | 17/04/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 2,3 | 3,4 | | |
| 5261 | 5330 | Lường Thị Nhã | Uyên | 02/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 3,05 | 4,2 | | |
| 5262 | 5331 | Phạm Tố | Uyên | 30/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1,8 | 3,8 | | |
| 5263 | 5332 | Quàng Thị | Uyên | 12/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1 | 3,2 | | |
| 5264 | 5333 | Tòng Kim | Uyên | 11/04/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,75 | 3,85 | 2,2 | | |
| 5265 | 5334 | Trương Thị Thu | Uyên | 09/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,25 | 2,9 | 3,4 | | |
| 5266 | 5335 | Vũ Thị | Uyên | 04/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,75 | 4,9 | 3 | | |
| 5267 | 5336 | Vũ Thị Thảo | Uyên | 26/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 2,2 | 3,4 | | |
| 5268 | 5337 | Quàng Văn | Ương | 09/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,8 | 1,4 | | |
| 5269 | 5338 | Cà Tường | Văn | 20/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1,5 | 2,2 | | |
| 5270 | 5339 | Tòng Văn | Văn | 01/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,6 | 3,4 | | |
| 5271 | 5340 | Cầm Thị | Vân | 16/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1,75 | 2 | | |
| 5272 | 5341 | Lò Thúy | Vân | 21/04/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 4,55 | 2,8 | | |
| 5273 | 5342 | Lường Thị | Vân | 03/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 5274 | 5343 | Tòng Thị | Vân | 14/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3 | 1,3 | 2,8 | | |
| 5275 | 5344 | Lường Thị Phương | Vi | 04/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 3,85 | 3,2 | | |
| 5276 | 5345 | Lường Thị Triệu | Vi | 02/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,25 | 3,85 | 1,2 | | |
| 5277 | 5346 | Tòng Hà | Vi | 10/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,5 | 2,1 | 1,6 | | |
| 5278 | 5347 | Trần Thị Hà | Vi | 17/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 1,05 | 1,8 | | |
| 5279 | 5348 | Vũ Thị Ánh | Vi | 27/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,5 | 2,1 | 3,2 | | |
| 5280 | 5349 | Cầm Văn | Việt | 10/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 0,6 | 3,4 | | |
| 5281 | 5350 | Đỗ Đức | Việt | 27/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 3,5 | 4 | | |
| 5282 | 5351 | Lèo Quốc | Việt | 08/06/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,85 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5283 | 5352 | Lừ Quốc | Việt | 05/11/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,25 | 3,85 | 2,8 | | |
| 5284 | 5353 | Cà Văn | Vũ | 23/04/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 1,2 | 1,8 | | |
| 5285 | 5354 | Hà Hoàng | Vũ | 28/09/2008 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 1,3 | 3,6 | | |
| 5286 | 5355 | Lò Minh | Vũ | 09/04/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 2,6 | 3,4 | | |
| 5287 | 5356 | Lò Quang | Vũ | 28/02/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 2,25 | 3,4 | | |
| 5288 | 5357 | Lường Văn | Vũ | 03/12/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 5289 | 5358 | Nguyễn Thị Yến | Vũ | 10/08/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5,75 | 5,25 | 1,8 | | |
| 5290 | 5359 | Lường Văn | Vụ | 24/12/2008 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 1,05 | 2,6 | | |
| 5291 | 5360 | Đỗ Hạ | Vy | 11/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 6,5 | 6,55 | 7,6 | | |
| 5292 | 5361 | Lò Thảo | Vy | 15/05/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,75 | 1,55 | 3,8 | | |
| 5293 | 5362 | Nguyễn Thị Hà | Vy | 15/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,75 | 5,55 | 1,6 | | |
| 5294 | 5363 | Nguyễn Thị Khánh | Vy | 08/12/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 5 | 2,5 | 3,6 | | |
| 5295 | 5364 | Quàng Thị Nhật | Vy | 22/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,25 | 2,85 | 2,2 | | |
| 5296 | 5365 | Trần Thị | Vy | 24/08/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2,1 | 1,8 | | |
| 5297 | 5366 | Lò Thị | Xiểng | 05/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,25 | 0,4 | 2 | | |
| 5298 | 5367 | Lò Thị | Xuân | 09/01/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4 | 1,35 | 2,6 | | |
| 5299 | 5368 | Tòng Thị | Xuân | 29/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 2,1 | 2 | | |
| 5300 | 5369 | Tòng Thị Kim | Xuyến | 05/06/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 2,2 | 3,4 | | |
| 5301 | 5370 | Cầm Thị Minh | Yến | 10/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 3,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 5302 | 5371 | Lò Thị | Yến | 27/03/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2 | 0,4 | 2 | | |
| 5303 | 5372 | Lò Thị | Yến | 11/01/2008 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 2 | 3 | | |
| 5304 | 5373 | Lò Thị | Yến | 12/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 4,5 | 1,75 | 2,2 | | |
| 5305 | 5374 | Lường Thị Hải | Yến | 26/08/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,2 | 2,6 | | |
| 5306 | 5375 | Vũ Hải | Yến | 04/10/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,25 | 1,8 | 2 | | |
| 5307 | 17558 | Thào Cha | Ly | 25/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1 | 0,6 | 1,8 | | |
| 5308 | 17559 | Giàng A | Pó | 28/10/2009 | THCS Mường Sai | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 0 | 0 | | | Không thi (Không có bài) |
| 5309 | 17560 | Tòng Thị Bạch | Tuyết | 18/01/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 1,75 | 0,85 | 3,2 | | |
| 5310 | 17561 | Lường Văn | Trọng | 06/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chiềng Khương | 2,75 | 0,2 | 2,6 | | |
| 5311 | 5376 | Hà Văn Quý | An | 29/01/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 1,1 | 2,4 | | |
| 5312 | 5377 | Cà Tuấn | Anh | 24/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1 | 0,4 | 4,2 | | |
| 5313 | 5378 | Cà Thị Hoàng | Anh | 21/01/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 0,9 | 3 | | |
| 5314 | 5379 | Cà Thị Ngọc | Anh | 07/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,75 | 5,05 | 3,4 | | |
| 5315 | 5380 | Dương Tuấn | Anh | 04/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 5,1 | 3,8 | | |
| 5316 | 5381 | Đỗ Công Tuấn | Anh | 25/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 2,9 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5317 | 5382 | Đỗ Tuấn | Anh | 21/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 2,2 | 3 | | |
| 5318 | 5383 | Hà Thị Diệp | Anh | 03/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 5319 | 5384 | Hà Việt | Anh | 02/01/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5 | 3 | 1,8 | | |
| 5320 | 5385 | Hoàng Thị Quỳnh | Anh | 14/02/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 5,1 | 2,6 | | |
| 5321 | 5386 | Khổng Huyền | Anh | 31/07/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 7,75 | 7,25 | 5,8 | | |
| 5322 | 5387 | Lê Nguyễn Minh | Anh | 12/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 4,7 | 2,8 | | |
| 5323 | 5388 | Lò Nhật | Anh | 07/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 1,95 | 2 | | |
| 5324 | 5389 | Lù Tuấn | Anh | 12/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 2,05 | 3,6 | | |
| 5325 | 5390 | Lường Hoàng | Anh | 24/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 0,2 | 2,8 | | |
| 5326 | 5391 | Nguyễn Hoàng | Anh | 10/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 6,25 | 3,6 | | |
| 5327 | 5392 | Nguyễn Thị Kiều | Anh | 05/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,3 | 3 | | |
| 5328 | 5393 | Tạ Thị Phương | Anh | 21/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 3,15 | 4,2 | | |
| 5329 | 5394 | Tòng Đức | Anh | 06/02/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6 | 6,15 | 5,6 | | |
| 5330 | 5395 | Trần Bùi Long | Anh | 28/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 6 | 3,4 | | |
| 5331 | 5396 | Trần Đức | Anh | 14/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 5,75 | 3,4 | | |
| 5332 | 5397 | Vũ Duy | Anh | 14/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,75 | 6,05 | 5,4 | | |
| 5333 | 5398 | Vũ Việt | Anh | 14/04/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 6,8 | 2,2 | | |
| 5334 | 5399 | Cà Ngọc | Ánh | 11/05/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 3,4 | 2,8 | | |
| 5335 | 5400 | Đinh Vũ Ngọc | Ánh | 29/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 3,55 | 2,6 | | |
| 5336 | 5401 | Tòng Thị Ngọc | Ánh | 09/12/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,17 | 1,4 | 2,2 | | |
| 5337 | 5402 | Tòng Thị Nguyệt | Ánh | 08/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,08 | 5,55 | 2,8 | | |
| 5338 | 5403 | Cà Thế | Bạch | 22/10/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 2,5 | 3,2 | | |
| 5339 | 5404 | Bùi Duy | Bảo | 06/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,67 | 6,5 | 3,4 | | |
| 5340 | 5405 | Bùi Quốc | Bảo | 03/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 6,05 | 4,2 | | |
| 5341 | 5406 | Cà Quốc | Bảo | 13/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 2,85 | 3,4 | | |
| 5342 | 5407 | Cà Văn | Bảo | 01/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 3,95 | 2,4 | | |
| 5343 | 5408 | Lèo Thái | Bảo | 29/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 1,85 | 3,2 | | |
| 5344 | 5409 | Lò Quốc | Bảo | 06/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 2,6 | 2,2 | | |
| 5345 | 5410 | Lương Quốc | Bảo | 21/06/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 4,3 | 2,4 | | |
| 5346 | 5411 | Ngô Gia | Bảo | 31/10/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6,5 | 6,6 | 4,8 | | |
| 5347 | 5412 | Nguyễn Dương Gia | Bảo | 08/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7 | 4,3 | 2,4 | | |
| 5348 | 5413 | Phạm Thái | Bảo | 25/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,25 | 4,7 | 3,4 | | |
| 5349 | 5414 | Tòng Gia | Bảo | 09/10/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,33 | 1,25 | 2,6 | | |
| 5350 | 5415 | Vũ Sa | Băng | 14/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 3,5 | 7,2 | | |
| 5351 | 5416 | Lù Thanh | Bằng | 29/08/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 1,35 | 2 | | |
| 5352 | 5417 | Cà Thị Ngọc | Bích | 09/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 1,1 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5353 | 5418 | Cà Thị Ngọc | Bích | 23/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 1 | 1,4 | | |
| 5354 | 5419 | Hà Thị Hồng | Bích | 24/07/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 4,05 | 2,8 | | |
| 5355 | 5420 | Hà Thị Thanh | Bích | 18/07/2008 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 4,4 | 2,8 | | |
| 5356 | 5421 | Quàng Thị Ngọc | Bích | 22/11/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 4,55 | 2,6 | | |
| 5357 | 5422 | Hà Mai | Bình | 09/09/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 5,55 | 2,6 | | |
| 5358 | 5423 | Nguyễn Vũ An | Bình | 11/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 2,65 | 3,2 | | |
| 5359 | 5424 | Lường Thành | Công | 19/08/2008 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 2,45 | 4,2 | | |
| 5360 | 5425 | Nguyễn Thành | Công | 17/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 1,55 | 3 | | |
| 5361 | 5426 | Lê Đình | Cương | 21/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 4,1 | 4,2 | | |
| 5362 | 5427 | Lò Thành | Cường | 07/11/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,1 | 2,8 | | |
| 5363 | 5428 | Quàng Việt | Cường | 15/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 0,85 | 2,6 | | |
| 5364 | 5429 | Quàng Việt | Cường | 26/02/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 1,3 | 2,4 | | |
| 5365 | 5430 | Cà Thùy | Châm | 03/09/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 1,3 | 3 | | |
| 5366 | 5431 | Lê Thị Minh | Châu | 20/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 4,1 | 4,8 | | |
| 5367 | 5432 | Lò Quỳnh | Châu | 25/10/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 3,5 | 4 | | |
| 5368 | 5433 | Đào Thị Kim | Chi | 27/03/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,92 | 2,3 | 3 | | |
| 5369 | 5434 | Đặng Linh | Chi | 06/11/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 4,05 | 3,4 | | |
| 5370 | 5435 | Lò Thùy | Chi | 23/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 4,7 | 2,4 | | |
| 5371 | 5436 | Tòng Thị Đinh | Chi | 23/01/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 4,7 | 2,2 | | |
| 5372 | 5437 | Tòng Thị Vân | Chi | 13/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 3,5 | 2,4 | | |
| 5373 | 5438 | Trần Hà | Chi | 08/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 3,6 | 2,2 | | |
| 5374 | 5439 | Hà Đức | Chiến | 19/01/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 1,35 | 2,8 | | |
| 5375 | 5440 | Vũ Đình | Chung | 03/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 6,55 | 4 | | |
| 5376 | 5441 | Cà Thị Quỳnh | Chuyên | 27/07/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 4,65 | 3,2 | | |
| 5377 | 5442 | Cà Thị | Diệp | 14/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 2,3 | 3,6 | | |
| 5378 | 5443 | Cà Thị | Diệp | 05/08/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 3,2 | 1,6 | | |
| 5379 | 5444 | Cà Thị Ngọc | Diệp | 07/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,5 | 2,35 | 3,6 | | |
| 5380 | 5445 | Cà Thị Thanh | Diệp | 15/11/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 1,4 | 2,8 | | |
| 5381 | 5446 | Hoàng Văn | Diệp | 02/04/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 4,35 | 2,2 | | |
| 5382 | 5447 | Đặng Phúc | Dũng | 01/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 6,5 | 4,2 | | |
| 5383 | 5448 | Ngô Trung | Dũng | 20/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 4,55 | 4,6 | | |
| 5384 | 5449 | Nguyễn Bá | Dũng | 28/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 4,35 | 1,6 | | |
| 5385 | 5450 | Nguyễn Tấn | Dũng | 31/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 5,1 | 8,8 | | |
| 5386 | 5451 | Quàng Đức | Dũng | 02/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 3,35 | 4 | | |
| 5387 | 5452 | Bùi Đức | Duy | 08/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 4,8 | 4,6 | | |
| 5388 | 5453 | Hà Đức | Duy | 17/02/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 1,25 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5389 | 5454 | Hà Tiến | Duy | 10/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 2,35 | 7,2 | | |
| 5390 | 5455 | Lò Bảo | Duy | 19/08/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 3,85 | 2,8 | | |
| 5391 | 5456 | Quàng Văn | Duy | 22/02/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3 | 1,9 | 2 | | |
| 5392 | 5457 | Hoàng Thị Hồng | Duyên | 29/12/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 5393 | 5458 | Tòng Thị | Duyên | 02/02/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 2,6 | 3,2 | | |
| 5394 | 5459 | Bùi Tùng | Dương | 31/12/2008 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 3,1 | 2,4 | | |
| 5395 | 5460 | Đinh Duy Hải | Dương | 13/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 5,1 | 8,2 | | |
| 5396 | 5461 | Hoàng Văn | Dương | 03/06/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5,75 | 4 | 3,2 | | |
| 5397 | 5462 | Lò Thái | Dương | 12/03/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 2,65 | 3 | | |
| 5398 | 5463 | Lương Thùy | Dương | 14/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 6,5 | 2 | | |
| 5399 | 5464 | Vũ Tùng | Dương | 29/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 7,25 | 4,4 | | |
| 5400 | 5465 | Lê Văn | Đại | 01/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 5,75 | 3,6 | | |
| 5401 | 5466 | Bùi Đức | Đạt | 17/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 2,25 | 5,8 | | |
| 5402 | 5467 | Cà Tiến | Đạt | 03/08/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 1,95 | 2,4 | | |
| 5403 | 5468 | Cà Văn | Đạt | 23/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 1,55 | 3 | | |
| 5404 | 5469 | Đinh Tiến | Đạt | 23/11/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 3,55 | 4,2 | | |
| 5405 | 5470 | Nguyễn Đình | Đạt | 17/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6 | 7,3 | 6,8 | | |
| 5406 | 5471 | Quàng Khánh | Đạt | 06/12/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 5407 | 5472 | Quàng Tiến | Đạt | 04/05/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 0,4 | 3,4 | | |
| 5408 | 5473 | Cà Hải | Đăng | 16/05/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 0,8 | 2 | | |
| 5409 | 5474 | Cà Minh | Đăng | 15/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 5410 | 5475 | Cà Nhật | Đăng | 07/07/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 1,2 | 2,4 | | |
| 5411 | 5476 | Hà Hải | Đăng | 05/09/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 1,2 | 3 | | |
| 5412 | 5477 | Cà Thị Thanh | Điệp | 15/09/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 0,65 | 2,6 | | |
| 5413 | 5478 | Cà Văn | Điệp | 17/01/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 0,5 | 2,2 | | |
| 5414 | 5479 | Quàng Thị Thanh | Điệp | 02/12/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 1,35 | 2,6 | | |
| 5415 | 5480 | Tòng Thị | Điệp | 21/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,35 | 2,6 | | |
| 5416 | 5481 | Nguyễn Đức | Độ | 19/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 2,2 | 2,8 | | |
| 5417 | 5482 | Đỗ Duy | Đông | 01/05/2009 | Quốc tế Bình Minh | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 4,3 | 2 | | |
| 5418 | 5483 | Lò Quang | Đông | 10/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 5419 | 5484 | Vũ Quang | Đông | 16/06/2007 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 1,35 | 1,6 | | |
| 5420 | 5485 | Cà Văn | Đức | 07/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1 | 1,7 | 3,2 | | |
| 5421 | 5486 | Lèo Minh | Đức | 18/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 0,8 | 3 | | |
| 5422 | 5487 | Lê Đàm Anh | Đức | 10/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 5423 | 5488 | Lò Hoàng | Đức | 11/12/2008 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,75 | 1,8 | 2,2 | | |
| 5424 | 5489 | Nguyễn Việt | Đức | 13/07/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 1,35 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5425 | 5490 | Quàng Việt | Đức | 14/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 1,7 | 2,4 | | |
| 5426 | 5491 | Nguyễn Văn | Được | 14/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 5,15 | 5 | | |
| 5427 | 5492 | Vũ Thị Tuệ | Giang | 06/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 4,45 | 3,6 | | |
| 5428 | 5493 | Cà Thị Ngọc | Hà | 10/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 4,6 | 2,2 | | |
| 5429 | 5494 | Cà Thị Thu | Hà | 25/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 4,05 | 2,4 | | |
| 5430 | 5495 | Cầm Thị Thu | Hà | 16/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7 | 7,25 | 5,2 | | |
| 5431 | 5496 | Hoàng Thị Thu | Hà | 24/08/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 3,55 | 3,2 | | |
| 5432 | 5497 | Lèo Thị Thanh | Hà | 20/08/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 2,25 | 3 | | |
| 5433 | 5498 | Lò Ngọc | Hà | 29/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,25 | 2,45 | 4,8 | | |
| 5434 | 5499 | Nguyễn Thu | Hà | 06/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 1,6 | 3,2 | | |
| 5435 | 5500 | Vương Thị Ngân | Hà | 17/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 1,5 | 2 | | |
| 5436 | 5501 | Trương Hoàng | Hải | 14/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,25 | 8,75 | 8,4 | | |
| 5437 | 5502 | Hoàng Thị Hồng | Hạnh | 22/12/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 1,9 | 2,8 | | |
| 5438 | 5503 | Vũ Thị Minh | Hạnh | 05/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 2 | 2,6 | | |
| 5439 | 5504 | Quàng Anh | Hảo | 24/11/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 4,4 | 2,6 | | |
| 5440 | 5505 | Vũ Thị | Hảo | 15/06/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6 | 4,4 | 3,6 | | |
| 5441 | 5506 | Lò Bích | Hằng | 10/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6 | 1,85 | 6,6 | | |
| 5442 | 5507 | Lò Thị Thanh | Hằng | 05/05/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 4,85 | 3 | | |
| 5443 | 5508 | Lù Thanh | Hằng | 09/10/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 1,95 | 2,2 | | |
| 5444 | 5509 | Lương Minh | Hằng | 14/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,75 | 5,35 | 4,8 | | |
| 5445 | 5510 | Quàng Thị Bích | Hằng | 20/04/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 4,75 | 3 | | |
| 5446 | 5511 | Tòng Thị Thúy | Hằng | 05/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 0,2 | 1,4 | | |
| 5447 | 5512 | Quàng Thị Mai | Hân | 01/08/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 2,75 | 3 | | |
| 5448 | 5513 | Hà Thị Minh | Hậu | 15/04/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 8 | 3 | | |
| 5449 | 5514 | Vũ Thanh | Hiền | 19/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 5,4 | 4,2 | | |
| 5450 | 5515 | Kim Đình | Hiệp | 06/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 4,9 | 3,4 | | |
| 5451 | 5516 | Tòng Đức | Hiệp | 25/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,9 | 3,4 | | |
| 5452 | 5517 | Lê Trần Trung | Hiếu | 21/05/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 6,5 | 1,6 | | |
| 5453 | 5518 | Nguyễn Trọng | Hiếu | 10/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 5,15 | 8,2 | | |
| 5454 | 5519 | Phạm Minh | Hiếu | 26/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,75 | 0,2 | 3,4 | | |
| 5455 | 5520 | Phạm Thiên | Hòa | 04/06/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5 | 6,05 | 5 | | |
| 5456 | 5521 | Lò Thị | Hoan | 12/11/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 1,85 | 1,6 | | |
| 5457 | 5522 | Cà Văn | Hoàng | 12/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 1,95 | 2,4 | | |
| 5458 | 5523 | Lò Văn | Hoàng | 11/04/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 1,9 | 2 | | |
| 5459 | 5524 | Lò Việt | Hoàng | 14/06/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 0,2 | 3,8 | | |
| 5460 | 5525 | Nguyễn Sơn | Hoàng | 06/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 5,8 | 5,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5461 | 5526 | Cà Thị Thúy | Hồng | 23/09/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,75 | 0 | Bỏ thi | | Bỏ Anh, Vi phạm QCT môn Toán |
| 5462 | 5527 | Đỗ Thị | Hồng | 29/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 1,3 | 3,4 | | |
| 5463 | 5528 | Nguyễn Hồng | Huê | 17/02/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 3,15 | 3,2 | | |
| 5464 | 5529 | Cà Mạnh | Hùng | 10/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2 | 3,8 | | |
| 5465 | 5530 | Lò Đức | Hùng | 11/12/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 3,15 | 4,6 | | |
| 5466 | 5531 | Lò Việt | Hùng | 03/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,55 | 1,8 | | |
| 5467 | 5532 | Nguyễn Tuấn | Hùng | 20/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 4,65 | 4,4 | | |
| 5468 | 5533 | Nguyễn Tuấn | Hùng | 22/02/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 1,05 | 3,2 | | |
| 5469 | 5534 | Cà Văn | Huy | 21/12/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1 | 1,8 | 2,4 | | |
| 5470 | 5535 | Cà Văn Hải | Huy | 07/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 5471 | 5536 | Hà Mạnh | Huy | 05/01/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,95 | 2 | | |
| 5472 | 5537 | Hoàng Gia | Huy | 17/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 0,4 | 4,2 | | |
| 5473 | 5538 | Lò Khánh | Huy | 03/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 1,75 | 2,2 | | |
| 5474 | 5539 | Lò Lâm | Huy | 18/04/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 1,55 | 2,4 | | |
| 5475 | 5540 | Lù Anh | Huy | 29/06/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,91 | 0,8 | 2 | | |
| 5476 | 5541 | Nguyễn Đức | Huy | 06/12/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 2,6 | 3,8 | | |
| 5477 | 5542 | Quàng Khang | Huy | 24/08/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 5478 | 5543 | Trần Quang | Huy | 01/12/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 1,2 | 1,8 | | |
| 5479 | 5544 | Trịnh Quang | Huy | 21/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,08 | 3,95 | 3,2 | | |
| 5480 | 5545 | Vũ Phan Nhật | Huy | 04/09/2009 | Quốc tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 2,35 | 4,6 | | |
| 5481 | 5546 | Vũ Quang | Huy | 20/11/2009 | Giao Tiến | Tỉnh Nam Định | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 7,6 | 3,8 | | |
| 5482 | 5547 | Cà Kim | Huyền | 21/03/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 2,35 | 3,8 | | |
| 5483 | 5548 | Cà Thị Thanh | Huyền | 08/12/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 1 | 0,8 | 1,4 | | |
| 5484 | 5549 | Lò Thị Thu | Huyền | 20/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 0,8 | 3,8 | | |
| 5485 | 5550 | Nguyễn Khánh | Huyền | 14/09/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 4,15 | 2,8 | | |
| 5486 | 5551 | Quàng Thu | Huyền | 24/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 5,6 | 4,4 | | |
| 5487 | 5552 | Trần Thanh | Huyền | 08/12/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 5,1 | 2,8 | | |
| 5488 | 5553 | Hà Việt | Hưng | 30/06/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,25 | 1,05 | 1,4 | | |
| 5489 | 5554 | Lò Gia | Hưng | 12/09/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 1,05 | 2,4 | | |
| 5490 | 5555 | Phạm Quang | Hưng | 14/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 1,8 | 3,4 | | |
| 5491 | 5556 | Quàng Tuấn | Hưng | 05/02/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 2,4 | 2,2 | | |
| 5492 | 5557 | Cà Trung | Kiên | 17/10/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1 | 1 | 2,2 | | |
| 5493 | 5558 | Đoàn Bá | Kiên | 08/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 3,65 | 4,2 | | |
| 5494 | 5559 | Nguyễn Trung | Kiên | 21/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 6,6 | 5,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5495 | 5560 | Hà Anh | Kiệt | 05/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 6,55 | 5,4 | | |
| 5496 | 5561 | Tòng Anh | Kiệt | 17/12/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 2,4 | 2,2 | | |
| 5497 | 5562 | Lò Thị | Kim | 20/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 1 | 3,2 | | |
| 5498 | 5563 | Hà Thế | Kỳ | 10/09/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 4,1 | 3,8 | | |
| 5499 | 5564 | Hà Thị | Kỳ | 22/06/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,08 | 5,85 | 3,6 | | |
| 5500 | 5565 | Cà Minh | Khải | 07/10/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 3,35 | 3,4 | | |
| 5501 | 5566 | Lê Hoàng | Khải | 11/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 5,35 | 2,6 | | |
| 5502 | 5567 | Lò Minh | Khải | 10/06/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,65 | 2,2 | | |
| 5503 | 5568 | Tòng Quang | Khải | 27/07/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 2,85 | 2,8 | | |
| 5504 | 5569 | Tòng Văn | Khải | 04/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 5505 | 5570 | Lèo Minh | Khang | 19/06/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 2,3 | 1,4 | | |
| 5506 | 5571 | Lò Anh | Khang | 22/02/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 5507 | 5572 | Tòng Bảo | Khanh | 16/02/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 1,3 | 3,6 | | |
| 5508 | 5573 | Cà Duy | Khánh | 28/01/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 1,05 | 2,4 | | |
| 5509 | 5574 | Cà Gia | Khánh | 24/04/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 1,1 | 2 | | |
| 5510 | 5575 | Đào Duy | Khánh | 04/09/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3 | 3,8 | 2,6 | | |
| 5511 | 5576 | Hà Văn | Khánh | 09/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 5512 | 5577 | Lò Duy | Khánh | 12/11/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 5513 | 5578 | Nguyễn Việt | Khánh | 08/03/2009 | Lê Quý Đôn | Hà Nội | THPT Chiềng Sinh | 4,42 | 2,4 | 3 | | |
| 5514 | 5579 | Trần Trung | Khánh | 27/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6 | 6,5 | 4,4 | | |
| 5515 | 5580 | Lò Văn | Khiêm | 18/09/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 2,3 | 2,6 | | |
| 5516 | 5581 | Nguyễn Vũ Đăng | Khoa | 16/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 1,95 | 2,6 | | |
| 5517 | 5582 | Cà Văn Bảo | Khôi | 10/07/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 2,65 | 2,8 | | |
| 5518 | 5583 | Lò Đăng | Khôi | 30/06/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 1,2 | 2,2 | | |
| 5519 | 5584 | Nguyễn Việt | Khôi | 08/03/2009 | Lê Quý Đôn | Hà Nội | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 3,6 | 3,4 | | |
| 5520 | 5585 | Nguyễn Thu | Lan | 02/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 4,15 | 2,2 | | |
| 5521 | 5586 | Đào Sơn | Lâm | 13/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,17 | 5,25 | 4 | | |
| 5522 | 5587 | Hà Bảo | Lâm | 24/03/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 5,5 | 2,2 | | |
| 5523 | 5588 | Lê Tùng | Lâm | 11/05/2009 | TH& Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 8 | 6,8 | 4,2 | | |
| 5524 | 5589 | Quàng Thanh | Lâm | 05/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 1 | 2,75 | 2,8 | | |
| 5525 | 5590 | Tòng Thị Diệu | Lâm | 11/08/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,58 | 0,9 | 3,2 | | |
| 5526 | 5591 | Hà Tường | Lân | 10/03/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 2,65 | 2 | | |
| 5527 | 5592 | Tòng Thị | Lệ | 20/11/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,5 | 8,25 | 3,6 | | |
| 5528 | 5593 | Hà Thị Hoàng | Linh | 26/02/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 8,25 | 2,2 | | |
| 5529 | 5594 | Hoàng Thị Thu | Linh | 14/01/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,25 | 5,25 | 2 | | |
| 5530 | 5595 | Lưu Thủy Khánh | Linh | 25/05/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5 | 3,6 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5531 | 5596 | Nguyễn Tống Hà | Linh | 25/07/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6 | 6,6 | 6,8 | | |
| 5532 | 5597 | Nguyễn Thùy | Linh | 06/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 4 | 2,8 | | |
| 5533 | 5598 | Quàng Thị Mỹ | Linh | 07/05/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,55 | 3 | | |
| 5534 | 5599 | Tòng Thị Diệu | Linh | 02/01/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 3,8 | 1,8 | | |
| 5535 | 5600 | Nguyễn Thị Thanh | Loan | 15/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 4 | 3,6 | | |
| 5536 | 5601 | Cà Bảo | Long | 19/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 5,25 | 3,6 | | |
| 5537 | 5602 | Đỗ Hải | Long | 11/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 6,5 | 4,2 | | |
| 5538 | 5603 | Hà Tuấn | Long | 27/11/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,75 | 3 | | |
| 5539 | 5604 | Lò Hà | Long | 08/04/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 3,05 | 2,6 | | |
| 5540 | 5605 | Nguyễn Bảo | Long | 14/09/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3 | 5 | 3 | | |
| 5541 | 5606 | Quàng Văn | Long | 31/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 4,5 | 2,6 | | |
| 5542 | 5607 | Quàng Văn | Long | 07/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 3,7 | 4,2 | | |
| 5543 | 5608 | Vũ Bảo | Long | 11/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 2,3 | 2,6 | | |
| 5544 | 5609 | Vũ Hải | Long | 06/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 5,35 | 4,4 | | |
| 5545 | 5610 | Cà Duy | Lợi | 15/09/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 2,5 | 2 | | |
| 5546 | 5611 | Đinh Công | Luân | 08/11/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 3,35 | 3 | | |
| 5547 | 5612 | Lù Văn | Luân | 07/01/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 2,1 | 2,8 | | |
| 5548 | 5613 | Cà Thị Thu | Luyến | 27/01/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 1,25 | 3,4 | | |
| 5549 | 5614 | Cà Thị Khánh | Ly | 02/03/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 2,75 | 4 | | |
| 5550 | 5615 | Cà Thị Phương | Ly | 13/07/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 2,5 | 3,2 | | |
| 5551 | 5616 | Cà Thị Thảo | Ly | 02/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 4,55 | 2,2 | | |
| 5552 | 5617 | Hà Thị Bích | Ly | 02/09/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 5,3 | 3,2 | | |
| 5553 | 5618 | Hoàng Thị Huyền | Ly | 16/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 0,75 | 2,4 | | |
| 5554 | 5619 | Lèo Thị | Ly | 08/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 1,25 | 2,6 | | |
| 5555 | 5620 | Lò Diệu | Ly | 01/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 2,5 | 2 | | |
| 5556 | 5621 | Tòng Nghĩa | Ly | 17/08/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 5,45 | 2 | | |
| 5557 | 5622 | Lò Thị | Mai | 21/06/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 4,4 | 3,6 | | |
| 5558 | 5623 | Nguyễn Thị Thanh | Mai | 14/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 8 | 5,9 | 4,6 | | |
| 5559 | 5624 | Tòng Thị | Mai | 03/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,5 | 3,6 | 3,6 | | |
| 5560 | 5626 | Hoàng Tiến | Mạnh | 08/04/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 0,4 | 2 | | |
| 5561 | 5627 | Lò Văn | Mạnh | 11/06/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 6,8 | 4 | | |
| 5562 | 5628 | Tòng Duy | Mạnh | 01/09/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 1,95 | 2,2 | | |
| 5563 | 5629 | Quàng Thị Kim | Mẫn | 19/11/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 1,75 | 3 | | |
| 5564 | 5630 | Cà Tiến | Minh | 09/08/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 1,9 | 3,6 | | |
| 5565 | 5632 | Đào Nhật | Minh | 26/01/2009 | Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 7,05 | 7,8 | | |
| 5566 | 5633 | Lê Đức | Minh | 25/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 5,8 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5567 | 5634 | Mạc Khánh | Minh | 22/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 2,2 | 3,6 | | |
| 5568 | 5635 | Phạm Duy Đức | Minh | 29/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7 | 6,4 | 2,4 | | |
| 5569 | 5636 | Tòng Ngọc | Minh | 11/07/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 1,45 | 2,6 | | |
| 5570 | 5637 | Cà Thị Thảo | My | 01/09/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 1,55 | 2 | | |
| 5571 | 5638 | Cà Thị Thảo | My | 25/02/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 5572 | 5639 | Cà Thị Trà | My | 08/11/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 2,2 | 3,6 | | |
| 5573 | 5640 | Hà Thị Thảo | My | 06/08/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 4,8 | 2,8 | | |
| 5574 | 5641 | Lèo Thị Trà | My | 22/09/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 2,95 | 2 | | |
| 5575 | 5642 | Lò Thị Trà | My | 21/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 6,5 | 2,4 | | |
| 5576 | 5643 | Quàng Thị Trà | My | 23/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 5,1 | 2,4 | | |
| 5577 | 5644 | Cà Hải | Nam | 09/03/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 0,4 | 2,2 | | |
| 5578 | 5645 | Đoàn Minh | Nam | 20/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 8 | 4,6 | | |
| 5579 | 5646 | Lê Vũ Thiên | Nam | 23/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,58 | 5,1 | 2,6 | | |
| 5580 | 5647 | Nguyễn Bảo | Nam | 31/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 4,2 | 3,8 | | |
| 5581 | 5648 | Nguyễn Khánh | Nam | 03/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 2,9 | 2 | | |
| 5582 | 5649 | Quàng Thanh | Niệm | 14/01/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 1,3 | 2 | | |
| 5583 | 5650 | Cà Thị Hằng | Nga | 05/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7 | 6,75 | 3,6 | | |
| 5584 | 5651 | Cà Thị Tuyết | Nga | 20/11/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 2,05 | 2,6 | | |
| 5585 | 5652 | Lò Thị Hằng | Nga | 21/08/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 3,75 | 3 | | |
| 5586 | 5653 | Hoàngthị Khánh | Ngân | 12/07/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5 | 4,1 | 4,2 | | |
| 5587 | 5654 | Vì Thị Hoàng | Ngân | 22/03/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 4,1 | 1,8 | | |
| 5588 | 5655 | Lò Duy | Nghĩa | 21/08/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 2 | 2,2 | | |
| 5589 | 5656 | Lò Quốc | Nghĩa | 29/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 2,35 | 3 | | |
| 5590 | 5657 | Cà Duy | Nghiệp | 31/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 4,1 | 2,6 | | |
| 5591 | 5658 | Lèo Văn | Ngoan | 19/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 4,1 | 2,6 | | |
| 5592 | 5659 | Lường Thị | Ngoan | 26/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 2,3 | 3 | | |
| 5593 | 5660 | Đàm Lam Bảo | Ngọc | 05/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 6,3 | 2,4 | | |
| 5594 | 5661 | Hoàng Bảo | Ngọc | 09/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 7,05 | 5,4 | | |
| 5595 | 5662 | Lèo Như | Ngọc | 24/08/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 1,85 | 2 | | |
| 5596 | 5663 | Lương Bảo | Ngọc | 29/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 3,8 | 3,2 | | |
| 5597 | 5664 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 10/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6 | 4,8 | 2,6 | | |
| 5598 | 5665 | Điêu Trọng | Nguyên | 29/06/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5,75 | 3,8 | 2,4 | | |
| 5599 | 5666 | Hà Đình | Nguyên | 06/01/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 0,7 | 1,6 | | |
| 5600 | 5667 | Lò Trung | Nguyên | 25/04/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6 | 5,9 | 3,6 | | |
| 5601 | 5668 | Nguyễn Thảo | Nguyên | 26/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 5,05 | 3,4 | | |
| 5602 | 5669 | Phạm Hải | Nguyên | 14/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4 | 3,2 | 4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5603 | 5670 | Lò Văn | Nguyễn | 24/03/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 1,1 | 2,6 | | |
| 5604 | 5671 | Lò Thị Minh | Nguyệt | 08/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 2,25 | 2,6 | | |
| 5605 | 5672 | Quàng Thị Thu | Nguyệt | 03/12/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 2,25 | 1,2 | | |
| 5606 | 5673 | Tòng Oanh | Nguyệt | 12/12/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 2,5 | 3,4 | | |
| 5607 | 5674 | Tòng Thị Minh | Nguyệt | 19/12/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 0,4 | 3 | | |
| 5608 | 5675 | Tòng Thị Thu | Nguyệt | 12/06/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,5 | 1,9 | 2,4 | | |
| 5609 | 5676 | Hoàng Thanh | Nhàn | 20/05/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 2,7 | 3,8 | | |
| 5610 | 5677 | Lò Thị Mai | Nhàn | 07/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 2,4 | 2,6 | | |
| 5611 | 5678 | Cà Thị Thúy | Nhân | 18/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 1,35 | 2,6 | | |
| 5612 | 5679 | Cà Duy | Nhật | 20/08/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 2,35 | 2,8 | | |
| 5613 | 5680 | Cà Thị Bích | Nhật | 01/05/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 1,35 | 2 | | |
| 5614 | 5681 | Hà Minh | Nhật | 22/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 3,1 | 2,2 | | |
| 5615 | 5682 | Lò Long | Nhật | 04/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | Bỏ thi | 1,6 | | Bỏ: \| Toán |
| 5616 | 5683 | Tòng Bảo | Nhật | 12/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 5617 | 5684 | Tòng Quốc | Nhật | 25/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 2,85 | 2,4 | | |
| 5618 | 5685 | Cà Thị | Nhi | 02/09/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 1,55 | 1,8 | | |
| 5619 | 5686 | Hà Lâm Tuệ | Nhi | 16/08/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 7 | 5,85 | 4 | | |
| 5620 | 5687 | Lã Vũ Thảo | Nhi | 04/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,75 | 8,05 | 4 | | |
| 5621 | 5688 | Quàng Yến | Nhi | 05/06/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,75 | 1,3 | 2,2 | | |
| 5622 | 5689 | Tòng Thị Yến | Nhi | 25/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 4,4 | 2,2 | | |
| 5623 | 5690 | Cà Quỳnh | Như | 16/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 1,7 | 2,2 | | |
| 5624 | 5691 | Lò Thị | Như | 11/09/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 3,2 | 2,6 | | |
| 5625 | 5692 | Nguyễn Thị | Như | 13/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7 | 5,6 | 6,4 | | |
| 5626 | 5693 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như | 02/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 2,5 | 4,6 | | |
| 5627 | 5694 | Phạm Thị Quỳnh | Như | 09/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 3,6 | 3,4 | | |
| 5628 | 5695 | Tòng Thị Kim | Như | 25/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 1,1 | 3,2 | | |
| 5629 | 5696 | Tòng Thị Tuyết | Như | 30/06/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7,5 | 4,4 | 2,8 | | |
| 5630 | 5697 | Tòng Thị Tuyết | Như | 03/10/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 5631 | 5698 | Cà Trần | Phong | 24/03/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 0,4 | 3,4 | | |
| 5632 | 5699 | Cà Văn | Phong | 27/03/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 0,85 | 1,8 | | |
| 5633 | 5700 | Nguyễn Viết Hoàng | Phong | 16/04/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0 | Bỏ thi | Bỏ thi | | Bỏ: \| Toán \| Anh |
| 5634 | 5701 | Tòng Văn | Phong | 01/12/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 5635 | 5702 | Quàng Văn | Phú | 16/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 0,8 | 1,8 | | |
| 5636 | 5703 | Trần Bảo | Phúc | 24/07/2008 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 1 | 1,8 | | |
| 5637 | 5704 | Lù Thị Hồng | Phước | 30/09/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 0,8 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5638 | 5705 | Nguyễn Hoàng | Phước | 14/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 1,2 | 3,6 | | |
| 5639 | 5706 | Bạch Lam | Phương | 22/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 3,9 | 3,4 | | |
| 5640 | 5707 | Bùi Cẩm Lan | Phương | 20/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 2,9 | 3,2 | | |
| 5641 | 5708 | Đinh Hà Thu | Phương | 12/10/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 6,25 | 5 | | |
| 5642 | 5709 | Tòng Việt | Phương | 12/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 1,5 | 2,4 | | |
| 5643 | 5710 | Đặng Xuân | Quang | 22/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 4,55 | 3,4 | | |
| 5644 | 5711 | Lò Văn | Quang | 11/08/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 3,7 | 2,2 | | |
| 5645 | 5712 | Cà Minh | Quân | 21/12/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 1,9 | 2 | | |
| 5646 | 5713 | Đào Minh | Quân | 18/12/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 4,05 | 3,2 | | |
| 5647 | 5714 | Hoàng Minh | Quân | 09/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 0,8 | 4,2 | | |
| 5648 | 5715 | Lê Anh | Quân | 22/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,75 | 7,3 | 4,4 | | |
| 5649 | 5716 | Nguyễn Huy | Quân | 02/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 5,3 | 3 | | |
| 5650 | 5717 | Phạm Đình | Quân | 10/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 3,1 | 4,2 | | |
| 5651 | 5718 | Cà Văn | Quốc | 01/09/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 2,2 | 3,8 | | |
| 5652 | 5719 | Nguyễn Bảo | Quốc | 06/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 4,2 | 2,4 | | |
| 5653 | 5720 | Nguyễn Ngọc | Quốc | 27/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 5,8 | 3,2 | | |
| 5654 | 5721 | Quyền | Quý | 28/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 3,7 | 4,4 | | |
| 5655 | 5722 | Cà Thị Hồng | Quyên | 03/11/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 1,5 | 3 | | |
| 5656 | 5723 | Quàng Thị Ngọc | Quyên | 22/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,25 | 5,25 | 5 | | |
| 5657 | 5724 | Đèo Giang | Quyền | 10/09/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1 | 1,45 | 1,8 | | |
| 5658 | 5725 | Hà Mạnh | Quyền | 30/06/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5 | 3,5 | 2,6 | | |
| 5659 | 5726 | Tòng Anh | Quyền | 20/08/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 3 | 1,8 | | |
| 5660 | 5727 | Cà Văn | Quyền | 23/01/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2 | 0,8 | 2,8 | | |
| 5661 | 5728 | Quàng Văn | Quyền | 21/03/2008 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 5662 | 5729 | Lò Văn | Quyến | 29/10/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 1,1 | 2,6 | | |
| 5663 | 5730 | Tòng Thị | Quyết | 10/09/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 3,75 | 1,8 | | |
| 5664 | 5731 | Tòng Thị Hồng | Quyết | 12/01/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 4,05 | 2,8 | | |
| 5665 | 5732 | Tòng Văn | Quyết | 07/07/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,5 | 0,9 | 2,2 | | |
| 5666 | 5733 | Tòng Văn | Quynh | 14/11/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 1,8 | 2,8 | | |
| 5667 | 5734 | Cà Thị Mai | Quỳnh | 08/11/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6,5 | 3,4 | 3,2 | | |
| 5668 | 5735 | Lò Mạnh | Quỳnh | 01/04/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 1,9 | 2,6 | | |
| 5669 | 5736 | Nguyễn Như | Quỳnh | 24/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 5,35 | 3 | | |
| 5670 | 5737 | Vừ Ngọc | Sáng | 11/08/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 3,7 | 2,6 | | |
| 5671 | 5738 | Lường Thị | Song | 05/01/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,5 | 3,15 | 2,8 | | |
| 5672 | 5739 | Hoàng Ngọc | Sơn | 02/07/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6 | 4,55 | 3,8 | | |
| 5673 | 5740 | Mè Phong | Sơn | 15/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 1,3 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5674 | 5741 | Tòng Minh | Tân | 29/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 1,1 | 2,6 | | |
| 5675 | 5742 | Tòng Nhật | Tân | 21/02/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,5 | 0,2 | 3,4 | | |
| 5676 | 5743 | Trần Việt | Tiến | 07/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 2,35 | 2,2 | | |
| 5677 | 5744 | Tòng Duy | Tiệp | 19/09/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 5678 | 5745 | Đãi Đức | Tín | 28/10/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 3,15 | 3,4 | | |
| 5679 | 5746 | Lường Duy | Tình | 22/05/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 5680 | 5747 | Cà Đức | Toàn | 25/03/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 3,6 | 2,2 | | |
| 5681 | 5748 | Lò Văn | Toàn | 01/12/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 3,3 | 2,6 | | |
| 5682 | 5749 | Hoàng Tuấn | Tú | 19/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 4,8 | 4,2 | | |
| 5683 | 5750 | Lò Đình | Tú | 24/04/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 5,35 | 3 | | |
| 5684 | 5751 | Nguyễn Minh | Tú | 31/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 3,6 | 4 | | |
| 5685 | 5752 | Cà Việt | Tuấn | 04/02/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 1,7 | 3,2 | | |
| 5686 | 5753 | Hoàng Anh | Tuấn | 02/05/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,08 | 4,1 | 2,6 | | |
| 5687 | 5754 | Hoàng Minh | Tuấn | 14/04/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 3,85 | 4,2 | | |
| 5688 | 5755 | Lê Anh | Tuấn | 10/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7,25 | 6,3 | 8,8 | | |
| 5689 | 5756 | Nguyễn Văn | Tuấn | 26/03/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 3,6 | 3 | | |
| 5690 | 5757 | Tòng Việt | Tuấn | 28/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,92 | 4,6 | 2,8 | | |
| 5691 | 5758 | Trịnh Anh | Tuấn | 27/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 5,8 | 4 | | |
| 5692 | 5759 | Cà Danh | Tùng | 06/09/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,66 | 3,3 | 1,4 | | |
| 5693 | 5760 | Hà Văn | Tùng | 16/06/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 1,45 | 2,4 | | |
| 5694 | 5761 | Lò Duy | Tùng | 21/09/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 5,1 | 2 | | |
| 5695 | 5762 | Lò Sơn | Tùng | 08/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 1,6 | 3,8 | | |
| 5696 | 5763 | Nguyễn Bá | Tùng | 01/12/2008 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1 | 5,5 | 2,8 | | |
| 5697 | 5764 | Nguyễn Sơn | Tùng | 12/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6 | 6,75 | 3,6 | | |
| 5698 | 5765 | Phạm Thanh | Tùng | 31/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 2,2 | 2,2 | | |
| 5699 | 5766 | Trịnh Xuân | Tùng | 09/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,25 | 4,75 | 4,4 | | |
| 5700 | 5767 | Cà Mạnh | Tuyên | 13/03/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 1 | 2,6 | | |
| 5701 | 5768 | Lò Mạnh | Tuyển | 28/10/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 7,25 | 4,95 | 2,6 | | |
| 5702 | 5769 | Lò Việt | Tuyến | 21/10/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 2,75 | 2,4 | | |
| 5703 | 5770 | Tòng Văn | Tuyến | 07/11/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 3 | 2,8 | | |
| 5704 | 5771 | Cà Thị Ánh | Tuyết | 07/07/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 1,4 | 1,8 | | |
| 5705 | 5772 | Cà Thị Hồng | Tuyết | 02/11/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 1 | 2,8 | | |
| 5706 | 5773 | Trịnh Minh | Tuyết | 23/10/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6 | 3,25 | 2,8 | | |
| 5707 | 5774 | Phạm Xuân | Thái | 12/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 5,35 | 4,6 | | |
| 5708 | 5775 | Lò Văn | Thanh | 05/07/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 0,7 | 1,8 | | |
| 5709 | 5776 | Tòng Văn | Thanh | 30/08/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 1 | 0,2 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5710 | 5777 | Cà Tất | Thành | 27/07/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 0,7 | 2,4 | | |
| 5711 | 5778 | Phạm Như | Thành | 20/05/2008 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5 | 2,45 | 3,8 | | |
| 5712 | 5779 | Tòng Trung | Thành | 30/08/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 0,4 | 2,8 | | |
| 5713 | 5780 | Lê Thị | Thảo | 28/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7 | 3,9 | 2,6 | | |
| 5714 | 5781 | Ngần Diệu | Thảo | 26/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 3,45 | 3,4 | | |
| 5715 | 5782 | Phạm Phương | Thảo | 16/08/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 3,75 | 3,4 | | |
| 5716 | 5783 | Quàng Ngọc | Thảo | 17/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 1,7 | 3,8 | | |
| 5717 | 5784 | Trần Thanh | Thảo | 18/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,75 | 3,85 | 4 | | |
| 5718 | 5785 | Tòng Thị Hồng | Thắm | 16/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 4,3 | 2,2 | | |
| 5719 | 5786 | Tòng Bảo | Thiên | 30/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 3,55 | 3 | | |
| 5720 | 5787 | Cà Minh | Thiếp | 23/01/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 5,8 | 3 | | |
| 5721 | 5788 | Nguyễn An | Thịnh | 10/12/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 3,55 | 3,2 | | |
| 5722 | 5789 | Lù Mạnh | Thỏa | 16/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1 | 0,8 | 1,8 | | |
| 5723 | 5790 | Cà Văn | Thơ | 11/02/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 0,8 | 2 | | |
| 5724 | 5791 | Phan Minh | Thu | 08/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 6,55 | 7,4 | | |
| 5725 | 5792 | Quàng Văn | Thuận | 21/03/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 3,25 | 3,2 | | |
| 5726 | 5793 | Hoàng Phương | Thuỳ | 18/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 5,6 | 5 | | |
| 5727 | 5794 | Lò Thị Thanh | Thùy | 12/07/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,33 | 1,75 | 2,6 | | |
| 5728 | 5795 | Quàng Thị | Thủy | 07/07/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 0,8 | 2 | | |
| 5729 | 5796 | Hà Thị | Thúy | 04/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 3,95 | 3,6 | | |
| 5730 | 5797 | Tòng Thị Minh | Thúy | 26/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 3,2 | 2,4 | | |
| 5731 | 5798 | Lò Thị Ánh | Thuyết | 26/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 1,4 | 1,8 | | |
| 5732 | 5799 | Cà Thị Anh | Thư | 20/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,75 | 3,4 | 3,6 | | |
| 5733 | 5800 | Hà Anh | Thư | 12/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 3,3 | 2,8 | | |
| 5734 | 5801 | Nguyễn Ngọc Anh | Thư | 17/08/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 5,1 | 3,4 | | |
| 5735 | 5802 | Phạm Hoàng Minh | Thư | 12/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 3,65 | 3,2 | | |
| 5736 | 5803 | Phạm Thị Anh | Thư | 13/08/2008 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 3,85 | 3 | | |
| 5737 | 5804 | Nguyễn Trung | Thực | 09/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 3 | 1,2 | | |
| 5738 | 5805 | Bùi Đoan | Trang | 05/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 6,55 | 2,2 | | |
| 5739 | 5806 | Cà Thị | Trang | 18/06/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 5740 | 5807 | Lò Thị | Trang | 26/06/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,25 | 6,35 | 3 | | |
| 5741 | 5808 | Lò Thị Thu | Trang | 27/02/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 5742 | 5809 | Nguyễn Thu | Trang | 03/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 4,65 | 6 | | |
| 5743 | 5810 | Nguyễn Thu | Trang | 20/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7 | 6 | 4,8 | | |
| 5744 | 5811 | Quàng Yến | Trang | 05/06/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 1,35 | 2,8 | | |
| 5745 | 5812 | Sa Thị Huyền | Trang | 08/01/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 3,9 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5746 | 5813 | Tòng Thị Huyền | Trang | 30/12/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 7,75 | 4,8 | | |
| 5747 | 5814 | Vì Thu | Trang | 25/09/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 0,2 | 2,6 | | |
| 5748 | 5815 | Hoàng Bảo | Trâm | 02/12/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 2,3 | 2,6 | | |
| 5749 | 5816 | Hoàng Minh | Trâm | 17/05/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 3,5 | 2,2 | | |
| 5750 | 5817 | Nguyễn Hiền | Trân | 10/04/2009 | Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,5 | 5,75 | 7 | | |
| 5751 | 5818 | Hà Minh | Trí | 28/10/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6,5 | 5,1 | 3,2 | | |
| 5752 | 5819 | Lê Quang | Trịnh | 27/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 4,05 | 3,6 | | |
| 5753 | 5820 | Bạc Cầm Quốc | Trọng | 21/02/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 1 | 3 | | |
| 5754 | 5821 | Lò Duy | Trọng | 23/02/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 5755 | 5822 | Lò Quốc | Trọng | 19/02/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 2,8 | 2,2 | | |
| 5756 | 5823 | Lò Thị Thanh | Trúc | 08/11/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 3,6 | 3,8 | | |
| 5757 | 5824 | Lù Thị Thanh | Trúc | 26/11/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 2,05 | 4,4 | | |
| 5758 | 5825 | Nguyễn Ngọc | Trúc | 30/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7 | 5,35 | 7,6 | | |
| 5759 | 5826 | Nguyễn Bảo | Trung | 15/05/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 5,05 | 4,2 | | |
| 5760 | 5827 | Nguyễn Bảo | Trung | 01/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,5 | 3,85 | 1,6 | | |
| 5761 | 5828 | Quàng Việt | Trung | 16/12/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6 | 4,8 | 3,6 | | |
| 5762 | 5829 | Cà Việt | Trương | 13/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6 | 5,75 | 3,2 | | |
| 5763 | 5830 | Nguyễn Tấn | Trường | 28/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 7,05 | 9,2 | | |
| 5764 | 5831 | Nguyễn Xuân | Trường | 11/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,75 | 5,8 | 3,8 | | |
| 5765 | 5832 | Nguyễn Xuân | Trường | 29/01/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 3,65 | 4,4 | | |
| 5766 | 5833 | Quàng Việt | Trường | 16/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,75 | 3,75 | 2,2 | | |
| 5767 | 5834 | Vũ Mạnh | Trường | 09/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 7,55 | 5 | | |
| 5768 | 5835 | Hoàng Thị Tú | Uyên | 02/09/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 5 | 5,15 | 1,8 | | |
| 5769 | 5836 | Lèo Thị Hồng | Uyên | 26/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,42 | 3,6 | 3 | | |
| 5770 | 5837 | Lò Hà Phương | Uyên | 20/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 2,55 | 3,2 | | |
| 5771 | 5838 | Quàng Thị Thúy | Uyên | 25/03/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 3,2 | 2,6 | | |
| 5772 | 5839 | Lò Anh | Văn | 30/10/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6,5 | 6,3 | 8,2 | | |
| 5773 | 5840 | Nguyễn Thế | Văn | 17/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,5 | 7,3 | 5,6 | | |
| 5774 | 5841 | Hà Thị Thủy | Vân | 25/02/2008 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 1,5 | 3 | | |
| 5775 | 5842 | Quàng Thị | Vân | 28/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3 | 1,6 | 3,6 | | |
| 5776 | 5843 | Tòng Thị Khánh | Vân | 29/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 3,45 | 2,2 | | |
| 5777 | 5844 | Trần Thị Hà | Vi | 28/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 0,5 | 0,4 | 3 | | |
| 5778 | 5845 | Đoàn Quốc | Việt | 20/12/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,58 | 4,9 | 3,8 | | |
| 5779 | 5846 | Hà Anh | Việt | 20/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2 | 1,35 | 2,8 | | |
| 5780 | 5847 | Hoàng Quốc | Việt | 21/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,25 | 4,8 | 2,6 | | |
| 5781 | 5848 | Hoàng Quốc | Việt | 08/11/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 8,05 | 3,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5782 | 5849 | Lò Văn | Việt | 29/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 1,25 | 1,2 | 2,2 | | |
| 5783 | 5850 | Quàng Đức | Việt | 12/07/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 1,5 | 2,5 | 3 | | |
| 5784 | 5851 | Quàng Văn | Vinh | 14/12/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 0,5 | 2,3 | 2,2 | | |
| 5785 | 5852 | Vũ Quang | Vinh | 31/03/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 3,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 5786 | 5853 | Cà Văn | Vĩnh | 03/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 3,25 | 2,2 | 2,8 | | |
| 5787 | 5854 | Lê Trường | Vũ | 10/01/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 6,75 | 2,8 | 2,6 | | |
| 5788 | 5855 | Lò Anh | Vũ | 25/10/2009 | Chiềng Mung | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 1,1 | 2 | | |
| 5789 | 5856 | Lò Anh | Vũ | 14/08/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2,75 | 1,85 | 2,8 | | |
| 5790 | 5857 | Lò Tuấn | Vũ | 04/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 2 | 1,6 | 1,6 | | |
| 5791 | 5858 | Nguyễn Quán | Vũ | 15/07/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 3,75 | 2,8 | | |
| 5792 | 5859 | Tòng Minh | Vũ | 04/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 6,5 | 2,6 | | |
| 5793 | 5860 | Cà Thị Tường | Vy | 03/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,5 | 6,05 | 3 | | |
| 5794 | 5861 | Cà Thị Triệu | Vy | 24/09/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 6,75 | 3,5 | 3,6 | | |
| 5795 | 5862 | Lù Thị Hà | Vy | 27/02/2009 | Chiềng Ngần B | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 2,25 | 1,4 | 2,2 | | |
| 5796 | 5863 | Quàng Thị Huyền | Vy | 30/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 7,25 | 4,15 | 2 | | |
| 5797 | 5864 | Vừ Thảo | Vy | 03/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,75 | 4,1 | 2,8 | | |
| 5798 | 5865 | Lê Thanh | Xuân | 11/05/2009 | TH& Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 8,25 | 7,1 | 3 | | |
| 5799 | 5866 | Đào Thị Hải | Yến | 10/06/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 7,25 | 3,6 | | |
| 5800 | 5867 | Đỗ Thị Hải | Yến | 07/04/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5 | 5,6 | 2,8 | | |
| 5801 | 5868 | Lò Thị Bảo | Yến | 15/10/2009 | Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 4,65 | 2,6 | | |
| 5802 | 5869 | Nguyễn Đỗ Hải | Yến | 12/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 8,55 | 7 | | |
| 5803 | 5870 | Nguyễn Thị | Yến | 14/07/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4,75 | 0,9 | 2,2 | | |
| 5804 | 5871 | Nguyễn Thị Bảo | Yến | 23/10/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 5,25 | 5,35 | 3,2 | | |
| 5805 | 5872 | Vì Thị Hải | Yến | 24/07/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Chiềng Sinh | 4 | 1,5 | 3,2 | | |
| 5806 | 5873 | Lò Thị | An | 17/03/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 1,9 | 3,4 | | |
| 5807 | 5874 | Đào Đức | Anh | 21/06/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,5 | 3,6 | | |
| 5808 | 5875 | Hà Việt | Anh | 04/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 1,85 | 2,8 | | |
| 5809 | 5877 | Hoàng Trường | Anh | 17/08/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 3,65 | 2,6 | | |
| 5810 | 5878 | Lèo Thị Vân | Anh | 21/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 5,25 | 5,6 | | |
| 5811 | 5879 | Lò Tuấn | Anh | 20/10/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,58 | 1,35 | 2,2 | | |
| 5812 | 5880 | Lường Văn | Anh | 20/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 1,2 | 2,8 | | |
| 5813 | 5881 | Mùi Thị | Anh | 20/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,05 | 2,2 | | |
| 5814 | 5882 | Tòng Tuấn | Anh | 18/04/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,05 | 2,6 | | |
| 5815 | 5883 | Vì Thị Đoan | Anh | 19/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 1,35 | 1,8 | | |
| 5816 | 5884 | Vũ Tuấn | Anh | 11/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 4,55 | 2,6 | | |
| 5817 | 5885 | Cầm Thị | Ánh | 21/10/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 0,9 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5818 | 5886 | Hà Thị Ngọc | Ánh | 11/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,35 | 2,4 | | |
| 5819 | 5887 | Hà Thị Thu | Ánh | 14/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,15 | 3,6 | | |
| 5820 | 5888 | Hoàng Thị Mai | Ban | 16/02/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 5821 | 5889 | Hà Quốc | Bảo | 24/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 4,25 | 1,6 | | |
| 5822 | 5890 | Hoàng Duy | Bảo | 09/09/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 5,75 | 4,6 | | |
| 5823 | 5891 | Hoàng Đức | Bảo | 26/08/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 2,5 | 2,8 | | |
| 5824 | 5892 | Lèo Văn | Bảo | 25/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 2,6 | 3,2 | | |
| 5825 | 5893 | Lò Đức | Bảo | 26/07/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 5826 | 5894 | Lò Quốc | Bảo | 19/08/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 3,4 | 2,6 | | |
| 5827 | 5895 | Lò Thiên | Bảo | 16/10/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 4,4 | 2,4 | | |
| 5828 | 5896 | Lò Văn | Bảo | 20/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 5,4 | 4,2 | | |
| 5829 | 5897 | Vì Quốc | Bảo | 15/04/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 5830 | 5898 | Tòng Văn | Báo | 25/04/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 0,8 | 3 | | |
| 5831 | 5899 | Lường Xuân | Bắc | 16/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 3,55 | 2 | | |
| 5832 | 5900 | Lò Thị | Băng | 05/04/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,6 | 2,2 | | |
| 5833 | 5901 | Giàng Thị | Bầu | 01/06/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 5834 | 5902 | Cầm Thị Ngọc | Bích | 05/06/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,5 | 2,2 | | |
| 5835 | 5904 | Đồng Tiến | Bình | 12/01/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 7,75 | 3,6 | | |
| 5836 | 5906 | Hoàng Thị | Bình | 26/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 5,1 | 2,6 | | |
| 5837 | 5907 | Nguyễn Thanh | Bình | 10/07/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,92 | 6,85 | 3,2 | | |
| 5838 | 5909 | Vừ Thị | Cái | 12/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,4 | 3 | | |
| 5839 | 5910 | Sồng Thị | Công | 29/04/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 3 | 3,4 | | |
| 5840 | 5911 | Sùng Thị | Cở | 17/07/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 2,2 | 3 | | |
| 5841 | 5912 | Giàng Thị Pặng | Cu | 17/10/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,9 | 2,8 | | |
| 5842 | 5913 | Giàng A | Của | 10/06/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,4 | 3 | | |
| 5843 | 5914 | Cầm Thị Kim | Cúc | 03/06/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 2,8 | 1,6 | | |
| 5844 | 5915 | Hà Thị | Cương | 01/06/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 0,85 | 2,4 | | |
| 5845 | 5916 | Lò Duy | Cương | 27/11/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1 | 1,2 | | |
| 5846 | 5917 | Doãn Trung | Cường | 04/10/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 3 | 3,4 | | |
| 5847 | 5918 | Hoàng Văn | Cường | 28/08/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 1,4 | 2,6 | | |
| 5848 | 5919 | Lò Việt | Cường | 04/09/2009 | TH - THCS Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,2 | 1,8 | | |
| 5849 | 5920 | Quàng Kiên | Cường | 23/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 0,45 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 5850 | 5922 | Lò Mai | Chanh | 06/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 3,2 | 3,2 | | |
| 5851 | 5923 | Cầm Thị Giang | Châu | 05/10/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 3,05 | 4,2 | | |
| 5852 | 5924 | Cầm Mai | Chi | 39851 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 2,3 | 2 | | |
| 5853 | 5925 | Hà Thị Mỹ | Chi | 28/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 2,45 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5854 | 5926 | Hà Thị Yến | Chi | 21/06/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 3,7 | 3,4 | | |
| 5855 | 5927 | Hoàng Thị Lệ | Chi | 30/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 0,65 | 2,8 | | |
| 5856 | 5928 | Hoàng Thị Mỹ | Chi | 27/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,95 | 2,6 | | |
| 5857 | 5929 | Nguyễn Thị Minh | Chi | 04/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 3,9 | 4,4 | | |
| 5858 | 5930 | Vì Thị Kim | Chi | 18/04/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 5,75 | 2,2 | | |
| 5859 | 5931 | Sồng Thị | Chía | 17/06/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 5860 | 5932 | Giàng A | Chịa | 14/02/2008 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,5 | 1,6 | | |
| 5861 | 5933 | Hoàng Văn | Chiến | 10/06/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 5,55 | 2,8 | | |
| 5862 | 5934 | Sồng A | Chông | 18/03/2007 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 0,85 | 1,6 | | |
| 5863 | 5935 | Lò Nhất | Chung | 26/11/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,9 | 1,4 | | |
| 5864 | 5936 | Hà Thị | Chuyên | 15/092009 | TH - THCS Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,12 | 2,25 | 2,8 | | |
| 5865 | 5937 | Cầm Việt | Chương | 16/09/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 1,9 | 2,4 | | |
| 5866 | 5938 | Lò Văn | Chương | 18/06/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,05 | 1,8 | | |
| 5867 | 5939 | Sồng A | Da | 02/08/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 3,85 | 2,4 | | |
| 5868 | 5940 | Lý Thị | Dê | 24/04/2008 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,4 | 2,8 | | |
| 5869 | 5941 | Lý A | Di | 15/06/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,7 | 2,6 | | |
| 5870 | 5942 | Cầm Thị Hồng | Diệp | 04/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 3,95 | 3,8 | | |
| 5871 | 5943 | Đoàn Ngọc | Diệp | 15/12/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,25 | 3,5 | 5,4 | | |
| 5872 | 5944 | Hoàng Thị | Diệp | 01/05/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 3,4 | 1,6 | | |
| 5873 | 5945 | Lèo Thị Ngọc | Diệp | 15/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 3,65 | 2,4 | | |
| 5874 | 5946 | Lò Khánh | Diệp | 17/08/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 3,75 | 3,6 | | |
| 5875 | 5947 | Vì Thị Bích | Diệp | 26/07/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 2,05 | 2,6 | | |
| 5876 | 5948 | Giàng Gao | Dợ | 02/06/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 3,45 | 3 | | |
| 5877 | 5949 | Mùa Thị | Dợ | 17/03/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 2,95 | 2,8 | | |
| 5878 | 5950 | Cầm Quỹ | Du | 05/09/2008 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 0,4 | 2,8 | | |
| 5879 | 5951 | Cầm Văn | Du | 24/09/2008 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 2,65 | 2,6 | | |
| 5880 | 5952 | Sồng Thị | Dua | 27/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 0,8 | 1,6 | | |
| 5881 | 5953 | Hoàng Thu | Dung | 10/01/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,55 | 1,2 | | |
| 5882 | 5954 | Sồng Thị | Dung | 09/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,3 | 3,4 | | |
| 5883 | 5955 | Cầm Mạnh | Dũng | 04/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 0,6 | 1,6 | | |
| 5884 | 5956 | Lê Anh | Dũng | 26/01/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 3,9 | 3,8 | | |
| 5885 | 5957 | Lường Trung | Dũng | 28/02/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 2,9 | 2 | | |
| 5886 | 5958 | Lường Văn | Dũng | 16/09/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,05 | 1,8 | | |
| 5887 | 5959 | Quàng Văn | Dũng | 11/11/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 3,65 | 2,8 | | |
| 5888 | 5960 | Vàng A | Dũng | 08/02/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 5889 | 5961 | Cầm Đức | Duy | 20/11/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,75 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5890 | 5962 | Hà Văn | Duy | 11/11/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 5891 | 5963 | Hoàng Đức | Duy | 30/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,4 | 4,2 | | |
| 5892 | 5964 | Lèo Đức | Duy | 06/07/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 5893 | 5965 | Lèo Mạnh | Duy | 09/03/2008 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 3,45 | 5,4 | | |
| 5894 | 5966 | Lò Đức | Duy | 03/09/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,08 | 3,45 | 2,2 | | |
| 5895 | 5967 | Lò Khánh | Duy | 23/10/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 2 | 2,8 | | |
| 5896 | 5968 | Lò Văn | Duy | 24/05/2008 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,8 | 2,4 | | |
| 5897 | 5969 | Lường Khánh | Duy | 30/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 1,2 | 2,4 | | |
| 5898 | 5970 | Lường Khánh | Duy | 07/03/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 2,5 | 4,2 | | |
| 5899 | 5971 | Cầm Thị | Duyên | 07/07/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 1,5 | 2,6 | | |
| 5900 | 5972 | Lò Thị Kim | Duyên | 20/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 2,65 | 3,2 | | |
| 5901 | 5973 | Lò Thị Ngọc | Duyên | 16/11/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 2,5 | 1,8 | | |
| 5902 | 5974 | Lường Thị Thúy | Duyên | 16/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 3,35 | 3,8 | | |
| 5903 | 5975 | Quàng Thị | Duyên | 21/10/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 5,55 | 3,6 | | |
| 5904 | 5976 | Lèo Hải | Dương | 02/11/2008 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 5905 | 5977 | Lò Đức | Dương | 03/06/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 0,2 | 2,8 | | |
| 5906 | 5978 | Lò Thị | Dương | 07/02/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 3 | 2,6 | | |
| 5907 | 5979 | Quàng Việt | Dương | 24/12/2008 | TH - THCS Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 0,85 | 2,4 | | |
| 5908 | 5980 | Tòng Văn | Dương | 02/12/2008 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 5909 | 5981 | Trần Văn | Đại | 04/05/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 3,9 | 3 | | |
| 5910 | 5982 | Hà Thế | Đan | 24/07/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 5,05 | 2,4 | | |
| 5911 | 5983 | Lò Thị Hải | Đan | 16/08/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,42 | 3,9 | 4,8 | | |
| 5912 | 5984 | Dương Tiến | Đạt | 09/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 4,8 | 4,2 | | |
| 5913 | 5985 | Hoàng Quốc | Đạt | 12/10/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 5914 | 5986 | Hoàng Tiến | Đạt | 14/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 3,35 | 2,8 | | |
| 5915 | 5987 | Hoàng Tiến | Đạt | 25/10/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 0,9 | 2,4 | | |
| 5916 | 5988 | Lèo Thành | Đạt | 14/11/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 5917 | 5989 | Lường Minh | Đạt | 17/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,9 | 3 | | |
| 5918 | 5990 | Quàng Văn | Đạt | 16/10/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 3,15 | 2,4 | | |
| 5919 | 5991 | Tòng Minh | Đạt | 01/10/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 0,2 | 3,4 | | |
| 5920 | 5992 | Vì Quang | Đạt | 17/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 7,55 | 4,6 | | |
| 5921 | 5993 | Cầm Đức | Đăng | 29/10/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 4,8 | 5,2 | | |
| 5922 | 5994 | Cầm Hải | Đăng | 17/11/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 4,1 | 2,2 | | |
| 5923 | 5995 | Cầm Văn | Điệp | 12/03/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 0,65 | 1,8 | | |
| 5924 | 5996 | Hà Ngọc | Điệp | 09/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 2,6 | 2,2 | | |
| 5925 | 5997 | Hoàng Mạnh | Điệp | 27/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,3 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5926 | 5998 | Hoàng Thanh | Điệp | 14/07/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 3,65 | 2 | | |
| 5927 | 5999 | Lèo Văn | Điệp | 30/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 3,9 | 2,6 | | |
| 5928 | 6000 | Lò Văn | Điệp | 13/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,95 | 2 | | |
| 5929 | 6001 | Lò Duy | Đình | 24/06/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,6 | 2,6 | | |
| 5930 | 6002 | Cầm Thanh | Đoàn | 25/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,1 | 3 | | |
| 5931 | 6003 | Vì Kim | Đồng | 11/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,5 | 3 | | |
| 5932 | 6004 | Cầm Tiến | Đức | 20/01/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 3,25 | 2,4 | | |
| 5933 | 6005 | Hoàng Duy | Đức | 03/03/2008 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 2 | 3,2 | | |
| 5934 | 6006 | Lò Anh | Đức | 17/10/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,7 | 2,6 | | |
| 5935 | 6007 | Tòng Văn | Đức | 13/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 0,6 | 1,6 | | |
| 5936 | 6008 | Mùa Thị | Ganh | 04/03/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 3,2 | 2 | | |
| 5937 | 6009 | Hoàng Đức | Giang | 07/10/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,3 | 1,4 | | |
| 5938 | 6010 | Lò Quý | Giang | 08/07/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,8 | 2,8 | | |
| 5939 | 6011 | Lý A Khua | Giàng | 22/05/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 0,7 | 3 | | |
| 5940 | 6012 | Giàng Thị | Giăng | 26/11/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 1,55 | 2,8 | | |
| 5941 | 6013 | Cầm Quang | Hà | 22/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,4 | 2,6 | | |
| 5942 | 6014 | Hoàng Thị Hải | Hà | 12/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 2,25 | 3,4 | | |
| 5943 | 6015 | Hoàng Việt | Hà | 20/02/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 3 | 3,2 | | |
| 5944 | 6016 | Lèo Thị Thu | Hà | 22/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 3,65 | 3 | | |
| 5945 | 6017 | Lò Khánh | Hà | 26/09/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,25 | 1,8 | | |
| 5946 | 6018 | Lò Thị Thu | Hà | 12/07/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 4,35 | 2,4 | | |
| 5947 | 6019 | Sồng Thị | Hà | 02/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 1,2 | 2,2 | | |
| 5948 | 6020 | Đinh Công | Hải | 22/10/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 5949 | 6021 | Hà Văn | Hải | 25/07/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 5950 | 6022 | Hoàng Minh | Hải | 17/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,75 | 2,2 | | |
| 5951 | 6023 | Hoàng Thanh | Hải | 15/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 5952 | 6024 | Hoàng Xuân | Hải | 30/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 3,3 | 3,6 | | |
| 5953 | 6025 | Lò Thị Thanh | Hải | 12/11/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 5 | 3,6 | | |
| 5954 | 6026 | Lường Đức | Hải | 15/09/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1 | 2,8 | | |
| 5955 | 6027 | Lường Văn | Hạnh | 17/11/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,4 | 2,4 | | |
| 5956 | 6029 | Hoàng Thị | Hảo | 25/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 1,5 | 4 | | |
| 5957 | 6030 | Hoàng Thị Thanh | Hằng | 27/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 0,85 | 2,8 | | |
| 5958 | 6031 | Hoàng Thị Thúy | Hằng | 20/04/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,8 | 2,6 | | |
| 5959 | 6032 | Lò Thị Thu | Hằng | 12/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 1,65 | 1,2 | | |
| 5960 | 6033 | Lò Thị Thúy | Hằng | 23/12/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 3 | 2,6 | | |
| 5961 | 6034 | Lường Thị Ngọc | Hân | 19/06/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 2,6 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5962 | 6035 | Lèo Thúy | Hiền | 04/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 5,55 | 2,4 | | |
| 5963 | 6036 | Lò Thị | Hiền | 12/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 2,9 | 3,2 | | |
| 5964 | 6037 | Hoàng Duy | Hiệp | 22/04/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 0,85 | 2,2 | | |
| 5965 | 6038 | Hà Đức | Hiếu | 19/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 0,65 | 3,4 | | |
| 5966 | 6039 | Hoàng Minh | Hiếu | 02/03/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 0,85 | 3,4 | | |
| 5967 | 6040 | Hoàng Trung | Hiếu | 06/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 4,35 | 3,6 | | |
| 5968 | 6041 | Nguyễn Minh | Hiếu | 16/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,5 | 5 | 3,2 | | |
| 5969 | 6042 | Tòng Minh | Hiếu | 28/01/2009 | TH - THCS Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,2 | 4 | | |
| 5970 | 6043 | Giàng Thị | Hoa | 02/07/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 5971 | 6044 | Sồng Thị | Hoa | 26/11/2006 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,5 | 0,7 | 3 | | |
| 5972 | 6045 | Hoàng Thị Khánh | Hoài | 07/04/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 2,8 | 1,8 | | |
| 5973 | 6046 | Lò Mạnh | Hoài | 20/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 5 | 3 | | |
| 5974 | 6047 | Lò Thị Ngọc | Hoài | 20/12/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 2,25 | 2,8 | | |
| 5975 | 6048 | Lò Thị Thanh | Hoài | 25/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 2,7 | 2,8 | | |
| 5976 | 6049 | Lò Thị Thu | Hoài | 06/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 3,2 | 5,4 | | |
| 5977 | 6050 | Tòng Thúy | Hoài | 29/03/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 3,7 | 3,4 | | |
| 5978 | 6051 | Cầm Huy | Hoàng | 08/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 1,55 | 2,8 | | |
| 5979 | 6052 | Hà Minh | Hoàng | 14/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,3 | 2 | | |
| 5980 | 6053 | Quàng Văn | Hoàng | 14/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,55 | 3,6 | | |
| 5981 | 6054 | Hoàng Thị Thanh | Hồng | 04/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,25 | 3,8 | 5 | | |
| 5982 | 6055 | Lò Như | Hồng | 12/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 3,6 | 2,2 | | |
| 5983 | 6056 | Lò Thị Kim | Hồng | 20/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1 | 2,6 | | |
| 5984 | 6057 | Quàng Thị | Hồng | 27/11/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,4 | 2,6 | | |
| 5985 | 6058 | Lèo Thị | Hởi | 16/11/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,1 | 2,6 | | |
| 5986 | 6059 | Vì Đức | Hơn | 25/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 3 | 2 | | |
| 5987 | 6060 | Giàng Thị | Húa | 24/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 3,15 | 2,8 | | |
| 5988 | 6061 | Hoàng Thị Thanh | Huệ | 29/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 3,8 | 3 | | |
| 5989 | 6062 | Cầm Mạnh | Hùng | 03/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 3,8 | 4,6 | | |
| 5990 | 6063 | Hà Văn | Hùng | 22/06/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,6 | 2,2 | | |
| 5991 | 6064 | Lèo Văn | Hùng | 11/06/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1 | 2,2 | | |
| 5992 | 6065 | Sồng A | Hùng | 05/09/2008 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,8 | 2,2 | | |
| 5993 | 6066 | Vì Văn | Hùng | 31/08/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 1 | 2,2 | | |
| 5994 | 6067 | Hà Đức | Huy | 19/01/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1 | 2,6 | | |
| 5995 | 6068 | Hà Gia | Huy | 15/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,2 | 3,6 | | |
| 5996 | 6069 | Hà Gia | Huy | 01/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6 | 3,7 | 3,6 | | |
| 5997 | 6070 | Hoàng Mạnh | Huy | 27/10/2008 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 2,95 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 5998 | 6071 | Hoàng Quang | Huy | 27/02/2008 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,15 | 3,2 | | |
| 5999 | 6072 | Lèo Văn | Huy | 05/08/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,75 | 3,6 | | |
| 6000 | 6073 | Lò Quang | Huy | 05/12/2008 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 1,6 | 2 | | |
| 6001 | 6074 | Tòng Văn | Huy | 04/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 0,6 | 2,8 | | |
| 6002 | 6075 | Tòng Việt | Huy | 20/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 2,7 | 2,8 | | |
| 6003 | 6076 | Vì Hạnh | Huyên | 08/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 0,65 | 2 | | |
| 6004 | 6077 | Cầm Thanh | Huyền | 04/02/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 6005 | 6078 | Đỗ Thu | Huyền | 16/04/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 4,7 | 3 | | |
| 6006 | 6079 | Hoàng Bích | Huyền | 22/02/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,1 | 3 | | |
| 6007 | 6080 | Nguyễn Thị Khánh | Huyền | 10/10/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 3,2 | 2 | | |
| 6008 | 6082 | Đào Việt | Hưng | 27/12/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,55 | 3 | | |
| 6009 | 6083 | Hà Gia | Hưng | 01/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6 | 2,25 | 2,8 | | |
| 6010 | 6084 | Hà Việt | Hưng | 12/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 3,55 | 3 | | |
| 6011 | 6085 | Hoàng Ngọc | Hưng | 12/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 1,7 | 3 | | |
| 6012 | 6086 | Lèo Mạnh | Hưng | 15/05/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 1,3 | 3 | | |
| 6013 | 6088 | Lò Quốc | Hưng | 01/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 2,65 | 3 | | |
| 6014 | 6089 | Lò Trọng | Hưng | 30/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 6015 | 6090 | Hà Thị Quỳnh | Hương | 21/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 1,85 | 2 | | |
| 6016 | 6091 | Lò Thị Lan | Hương | 25/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 1,1 | 2 | | |
| 6017 | 6092 | Nguyễn Thị Diệu | Hương | 12/03/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 2 | 2,8 | | |
| 6018 | 6093 | Tòng Mạnh | Hương | 14/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 3,2 | 3,2 | | |
| 6019 | 6094 | Vàng A | Hương | 08/09/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 4,4 | 2,8 | | |
| 6020 | 6095 | Giàng A | Hữu | 12/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,85 | 3,2 | | |
| 6021 | 6096 | Giàng Đê | Ka | 28/02/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,35 | 2,8 | | |
| 6022 | 6097 | Hoàng Phương | Kiên | 12/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 1,05 | 2,2 | | |
| 6023 | 6098 | Cầm Thị | Kiến | 13/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 3,35 | 2,8 | | |
| 6024 | 6099 | Quàng Tuấn | Kiệt | 13/04/2009 | TH - THCS Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 1,95 | 4 | | |
| 6025 | 6100 | Cầm Thị Phương | Kiều | 30/09/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 0,65 | 2 | | |
| 6026 | 6101 | Hà Thị | Kim | 08/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,8 | 3 | | |
| 6027 | 6102 | Quàng Thị | Kim | 13/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 3,9 | 3 | | |
| 6028 | 6103 | Hoàng Thanh | Kỳ | 30/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,55 | 3 | | |
| 6029 | 6104 | Giàng A | Kỷ | 26/05/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 1,15 | 2 | | |
| 6030 | 6105 | Lèo Quang | Khải | 03/02/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,1 | 2 | | |
| 6031 | 6106 | Lò Như | Khải | 16/02/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 0,2 | 2,4 | | |
| 6032 | 6107 | Quàng Đình | Khải | 28/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,55 | 3 | | |
| 6033 | 6108 | Vì Xuân | Khải | 31/01/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 1,95 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6034 | 6109 | Hà Duy | Khang | 09/08/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,5 | 2,8 | | |
| 6035 | 6110 | Lò Ngọc | Khang | 20/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,05 | 3,2 | | |
| 6036 | 6111 | Lò Nhật | Khang | 13/08/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,5 | 3 | | |
| 6037 | 6112 | Quàng Duy | Khang | 23/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,65 | 2,4 | | |
| 6038 | 6113 | Cầm Văn | Khanh | 04/12/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,3 | 3,4 | | |
| 6039 | 6114 | Hà Hải | Khanh | 23/12/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 6040 | 6115 | Hoàng Bảo | Khanh | 22/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,65 | 1,2 | | |
| 6041 | 6116 | Cầm Văn | Khánh | 16/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,7 | 1,2 | | |
| 6042 | 6117 | Hoàng Thị Vân | Khánh | 22/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 7 | 5,2 | | |
| 6043 | 6118 | Hoàng Văn | Khánh | 14/08/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 6044 | 6119 | Lò Duy | Khánh | 19/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 3,2 | 2,6 | | |
| 6045 | 6120 | Lò Duy | Khánh | 15/12/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 1,55 | 1,4 | | |
| 6046 | 6121 | Lò Duy | Khánh | 12/10/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 6047 | 6122 | Tòng Quốc | Khánh | 20/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 0,9 | 2 | | |
| 6048 | 6123 | Hoàng Thị | Khim | 23/11/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 2,6 | 3,6 | | |
| 6049 | 6124 | Hoàng Đăng | Khôi | 16/12/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 6050 | 6125 | Hoàng Thị | Khuyên | 25/03/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 2,5 | 2,6 | | |
| 6051 | 6126 | Lèo Thị | Khuyên | 10/08/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 0,65 | 3,6 | | |
| 6052 | 6127 | Lò Thị Minh | Khuyên | 12/12/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 1,05 | 2,6 | | |
| 6053 | 6128 | Lò Thu | Khuyên | 12/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,2 | 3,6 | | |
| 6054 | 6129 | Hà Duy | Khương | 09/10/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,65 | 2,6 | | |
| 6055 | 6130 | Lò Đức | Khương | 24/08/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 2,25 | 2,8 | | |
| 6056 | 6131 | Hoàng Hiếu | Lam | 22/07/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 4,65 | 2,6 | | |
| 6057 | 6132 | Giàng Thị Mai | Lan | 01/12/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,2 | 1,8 | | |
| 6058 | 6133 | Hà Thị Hương | Lan | 10/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 1,05 | 2,4 | | |
| 6059 | 6134 | Hoàng Thị Ngọc | Lan | 13/07/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1 | 1,6 | | |
| 6060 | 6135 | Quàng Thị | Lan | 05/01/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 3,45 | 2,8 | | |
| 6061 | 6136 | Vàng A | Lạnh | 22/03/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1 | 2 | | |
| 6062 | 6137 | Cà Thanh | Lâm | 19/08/2009 | TH - THCS Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,4 | 2,6 | | |
| 6063 | 6138 | Hà Duy | Lâm | 25/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,6 | 2 | | |
| 6064 | 6139 | Hoàng Văn | Lâm | 10/07/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 6065 | 6140 | Lò Phương | Lâm | 10/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 2,95 | 1,8 | | |
| 6066 | 6141 | Lò Thúy | Lâm | 20/02/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,3 | 2,2 | | |
| 6067 | 6142 | Lò Văn | Lâm | 25/10/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 0,6 | 3 | | |
| 6068 | 6143 | Lường Thị | Lâm | 08/07/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 6069 | 6144 | Hoàng Thanh | Lập | 15/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,05 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6070 | 6145 | Lò Thị Ngọc | Lê | 08/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,2 | 1,4 | | |
| 6071 | 6146 | Sồng Thị | Liên | 12/08/2008 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,5 | 0,45 | 3 | | |
| 6072 | 6147 | Hà Thị Phương | Linh | 25/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 2,9 | 2,4 | | |
| 6073 | 6148 | Hà Thùy | Linh | 12/12/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 1,75 | 1,4 | | |
| 6074 | 6149 | Hoàng Quốc | Linh | 09/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,2 | 3 | | |
| 6075 | 6150 | Hoàng Tâm | Linh | 18/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,35 | 3,2 | | |
| 6076 | 6151 | Hoàng Thị Hà | Linh | 19/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 4,1 | 2 | | |
| 6077 | 6152 | Hoàng Thị Hà | Linh | 09/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,45 | 2,2 | | |
| 6078 | 6153 | Lại Thị Thùy | Linh | 19/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 3,55 | 3,4 | | |
| 6079 | 6154 | Lò Khánh | Linh | 20/01/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 5,05 | 2,8 | | |
| 6080 | 6155 | Lò Mỹ | Linh | 29/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,05 | 3,2 | | |
| 6081 | 6156 | Lò Thị Hà | Linh | 13/07/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,05 | 1 | | |
| 6082 | 6157 | Lò Thị Mai | Linh | 01/06/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,5 | 3,7 | 4,6 | | |
| 6083 | 6158 | Lò Văn | Linh | 19/09/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 6084 | 6159 | Lường Khánh | Linh | 14/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,75 | 4,35 | 3,8 | | |
| 6085 | 6160 | Sồng A | Linh | 16/06/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 6086 | 6161 | Tòng Thị | Linh | 21/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 2,95 | 3,6 | | |
| 6087 | 6162 | Tòng Thị Hà | Linh | 22/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,5 | 2,2 | | |
| 6088 | 6163 | Tòng Thị Thúy | Linh | 13/05/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,6 | 2,8 | | |
| 6089 | 6164 | Vì Thị Phương | Linh | 23/01/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 0,6 | 1,4 | | |
| 6090 | 6165 | Cầm Hoàng | Long | 13/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,8 | 3 | | |
| 6091 | 6166 | Cầm Văn | Long | 29/11/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 2,4 | 2 | | |
| 6092 | 6167 | Hoàng Việt | Long | 01/01/2008 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,16 | 3,3 | 3,4 | | |
| 6093 | 6168 | Lò Văn | Long | 11/12/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 1,8 | 2,4 | | |
| 6094 | 6169 | Mùa A | Long | 06/11/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,4 | 2 | | |
| 6095 | 6170 | Nguyễn Hải | Long | 01/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 3,55 | 3,4 | | |
| 6096 | 6171 | Tòng Đức | Long | 28/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 2,6 | 2,4 | | |
| 6097 | 6172 | Hà Văn | Lộc | 30/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 2,2 | 3 | | |
| 6098 | 6173 | Hoàng Thị Hà | Luyến | 05/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 3,8 | 3 | | |
| 6099 | 6174 | Hà Khánh | Ly | 01/11/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 4,05 | 2,8 | | |
| 6100 | 6175 | Hà Thị Khánh | Ly | 24/05/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 6101 | 6176 | Hà Thị Phương | Ly | 25/12/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,55 | 2,6 | | |
| 6102 | 6177 | Hoàng Thị Cẩm | Ly | 31/05/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,25 | 2,7 | 2,2 | | |
| 6103 | 6178 | Hoàng Thị Phương | Ly | 17/11/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,15 | 2,6 | | |
| 6104 | 6179 | Lò Cẩm | Ly | 30/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 5,55 | 3,2 | | |
| 6105 | 6180 | Lò Phương | Ly | 17/02/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 6,25 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6106 | 6181 | Lường Thị Na | Ly | 09/01/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 2,45 | 2,8 | | |
| 6107 | 6182 | Tòng Ngọc | Ly | 03/11/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,6 | 2,2 | | |
| 6108 | 6183 | Tòng Thị Thảo | Ly | 06/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 2,85 | 1,8 | | |
| 6109 | 6184 | Cầm Thị Thúy | Mai | 26/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 3,85 | 5,6 | | |
| 6110 | 6185 | Giàng Thị | Mai | 13/12/2008 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 1,1 | 2,8 | | |
| 6111 | 6186 | Sồng Thị | Mái | 05/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,1 | 3,8 | | |
| 6112 | 6187 | Hoàng Huy | Mạnh | 31/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 2,55 | 3,4 | | |
| 6113 | 6188 | Tòng Tiến | Mạnh | 28/02/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 4,15 | 3,2 | | |
| 6114 | 6189 | Vì Văn | Mạnh | 04/02/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,3 | 2,4 | | |
| 6115 | 6190 | Giàng Thị | Mây | 03/02/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 1,75 | 2,2 | | |
| 6116 | 6191 | Lường Thị Ngọc | Minh | 02/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 1,05 | 1,8 | | |
| 6117 | 6192 | Tòng Quang | Minh | 25/12/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 1,05 | 3 | | |
| 6118 | 6193 | Giàng A | Mụa | 07/03/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 2,4 | 1,8 | | |
| 6119 | 6194 | Hà Thị Trà | My | 26/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 2,05 | 1,8 | | |
| 6120 | 6195 | Hà Thị Trà | My | 18/09/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,4 | 2,2 | | |
| 6121 | 6196 | Hoàng Thị Thảo | My | 25/03/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,05 | 3,8 | | |
| 6122 | 6197 | Hoàng Thị Trà | My | 12/05/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 2,5 | 3,4 | | |
| 6123 | 6198 | Lèo Thị Trà | My | 22/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 4,05 | 2,4 | | |
| 6124 | 6199 | Hoàng Lệ | Na | 11/12/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 3,85 | 1,8 | | |
| 6125 | 6200 | Lò Thị Ly | Na | 13/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 3 | 2,6 | | |
| 6126 | 6201 | Lèo Văn | Nam | 12/04/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,2 | 3,2 | | |
| 6127 | 6202 | Lò Duy | Nam | 17/01/2009 | TH - THCS Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 0,4 | 1,6 | | |
| 6128 | 6203 | Lường Hoài | Nam | 23/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 1,85 | 2 | | |
| 6129 | 6204 | Sồng Chí | Nam | 02/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,8 | 2,4 | | |
| 6130 | 6205 | Sồng Thị | Nông | 15/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 2,05 | 2 | | |
| 6131 | 6206 | Hờ A | Nụ | 27/03/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 0,2 | 1,4 | | |
| 6132 | 6207 | Tòng Thị | Nga | 12/01/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,85 | 3,4 | | |
| 6133 | 6208 | Tòng Thị Phương | Nga | 10/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 4,1 | 2,6 | | |
| 6134 | 6209 | Hoàng Thị | Ngân | 05/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 3,85 | 3,8 | | |
| 6135 | 6210 | Lèo Thị Kim | Ngân | 01/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 4,1 | 2,8 | | |
| 6136 | 6211 | Lèo Thị Kim | Ngân | 17/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 2,45 | 2 | | |
| 6137 | 6212 | Lò Thị | Ngân | 14/11/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,15 | 2,6 | | |
| 6138 | 6213 | Lò Thị Kim | Ngân | 08/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1 | 2,6 | | |
| 6139 | 6214 | Lò Thị Thanh | Ngân | 01/02/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,5 | 1,9 | 3 | | |
| 6140 | 6215 | Tòng Thị Kim | Ngân | 08/10/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 2,5 | 2,8 | | |
| 6141 | 6216 | Vũ Thị Thanh | Ngân | 17/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 3,8 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6142 | 6217 | Hà Trọng | Nghĩa | 07/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 1,25 | 2,6 | | |
| 6143 | 6218 | Lò Trọng | Nghĩa | 15/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 2,3 | 2,4 | | |
| 6144 | 6219 | Lò Trung | Nghĩa | 11/04/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 3,05 | 2,6 | | |
| 6145 | 6220 | Lò Văn | Nghĩa | 02/02/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,05 | 3 | | |
| 6146 | 6221 | Lò Thị Hoài | Nghiêm | 11/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 3,2 | 3,4 | | |
| 6147 | 6222 | Hoàng Văn | Nghiệp | 29/06/2008 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,6 | 1,8 | | |
| 6148 | 6223 | Hoàng Văn | Nghiệp | 04/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,2 | 2,6 | | |
| 6149 | 6224 | Hoàng Văn | Nghiệp | 22/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 0,9 | 3 | | |
| 6150 | 6225 | Lò Thị | Ngoan | 07/02/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 2,05 | 3,2 | | |
| 6151 | 6226 | Hà Bích | Ngọc | 30/06/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 2,05 | 2,4 | | |
| 6152 | 6227 | Hoàng Hồng | Ngọc | 26/03/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 0,8 | 3,6 | | |
| 6153 | 6228 | Lèo Thị Bích | Ngọc | 24/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 2,65 | 3,4 | | |
| 6154 | 6229 | Lò Thị Mai | Ngọc | 19/04/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 2,35 | 2,6 | | |
| 6155 | 6230 | Tòng Thế | Ngọc | 08/01/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 4,6 | 2,4 | | |
| 6156 | 6231 | Cầm Văn | Nguyên | 17/11/2008 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,2 | 1,8 | | |
| 6157 | 6232 | Hoàng Thúy | Nguyên | 14/08/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,8 | 2,2 | | |
| 6158 | 6233 | Hoàng Trung | Nguyên | 11/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,5 | 1,2 | 2 | | |
| 6159 | 6234 | Hoàng Trung | Nguyên | 16/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 2,2 | 3,6 | | |
| 6160 | 6235 | Lèo Đức | Nguyên | 01/06/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 0,45 | 2,8 | | |
| 6161 | 6236 | Lèo Trung | Nguyên | 31/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,9 | 2,2 | | |
| 6162 | 6237 | Lò Thảo | Nguyên | 02/07/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,85 | 1,8 | | |
| 6163 | 6238 | Sùng Thị | Nguyên | 21/07/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 2,2 | 3 | | |
| 6164 | 6239 | Hà Đức | Nguyễn | 23/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,45 | 2,6 | | |
| 6165 | 6240 | Hoàng Thị Minh | Nguyệt | 04/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 3,6 | 2,4 | | |
| 6166 | 6241 | Lèo Hướng | Nguyệt | 08/10/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 2,8 | 2,2 | | |
| 6167 | 6242 | Lò Ánh | Nguyệt | 12/11/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 2,9 | 2,2 | | |
| 6168 | 6243 | Lò Thanh | Nguyệt | 27/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 2,3 | 4 | | |
| 6169 | 6244 | Lò Thị Minh | Nguyệt | 29/05/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,85 | 2,8 | | |
| 6170 | 6245 | Lường Thị Ánh | Nguyệt | 06/07/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,55 | 3,6 | | |
| 6171 | 6246 | Lường Thị Ánh | Nguyệt | 28/09/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 2,05 | 3 | | |
| 6172 | 6247 | Hà Thị | Nhàn | 24/11/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 6173 | 6248 | Quàng Thị Qúy | Nhàn | 18/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,58 | 2,3 | 3,2 | | |
| 6174 | 6249 | Cầm Long | Nhật | 25/06/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 4,05 | 3,2 | | |
| 6175 | 6250 | Hoàng Thế | Nhật | 24/08/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 3,2 | 2,6 | | |
| 6176 | 6251 | Hoàng Văn | Nhật | 15/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 6177 | 6252 | Cầm Thị Yến | Nhi | 16/10/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 0,6 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6178 | 6253 | Cầm Thị Yến | Nhi | 22/04/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,6 | 2,2 | | |
| 6179 | 6254 | Hà Thị Yến | Nhi | 07/02/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,4 | 2,4 | | |
| 6180 | 6255 | Hà Thị Yến | Nhi | 08/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 6181 | 6256 | Hoàng Ngọc | Nhi | 07/12/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 0,6 | 3,6 | | |
| 6182 | 6257 | Lò Thị Hoài | Nhi | 21/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 0,9 | 2 | | |
| 6183 | 6258 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 21/07/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 2,9 | 2,8 | | |
| 6184 | 6259 | Tòng Thị Tuyết | Nhi | 03/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 0,4 | 3 | | |
| 6185 | 6260 | Giàng A | Nhịa | 07/12/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 2 | 2,2 | | |
| 6186 | 6261 | Giàng Thị | Nhịa | 11/05/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,25 | 2,2 | | |
| 6187 | 6262 | Sùng Thị | Nhung | 25/12/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,55 | 2,6 | | |
| 6188 | 6263 | Hoàng Quỳnh | Như | 30/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 3,2 | 3,2 | | |
| 6189 | 6264 | Hoàng Thị Ái | Như | 18/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,58 | 3 | 2,6 | | |
| 6190 | 6265 | Hà Thị Kim | Oanh | 28/03/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 2,85 | 2,4 | | |
| 6191 | 6266 | Hà Thị Kim | Oanh | 24/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 4,5 | 3,2 | | |
| 6192 | 6267 | Lò Thị Kim | Oanh | 10/07/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 3,75 | 3 | | |
| 6193 | 6268 | Tòng Thị Ngọc | Oanh | 30/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,75 | 4,8 | 3,2 | | |
| 6194 | 6270 | Hoàng Duy | Phong | 22/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 4,55 | 2,8 | | |
| 6195 | 6271 | Lò Duy | Phong | 09/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 6196 | 6272 | Lò Thị Hoài | Phong | 01/07/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,8 | 1,8 | | |
| 6197 | 6273 | Lường Văn | Phong | 04/10/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 1,2 | 2,2 | | |
| 6198 | 6274 | Cầm Thị | Phúc | 21/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 1,6 | 3 | | |
| 6199 | 6275 | Hoàng Khánh | Phương | 04/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 6200 | 6276 | Hoàng Thị Khánh | Phương | 27/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 4,15 | 3,2 | | |
| 6201 | 6277 | Lù Thị | Phương | 06/02/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1 | 2,2 | | |
| 6202 | 6278 | Hoàng Minh | Phượng | 03/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 2,6 | 2,4 | | |
| 6203 | 6279 | Hoàng Ngọc | Qúy | 19/01/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 6204 | 6280 | Hà Văn | Quang | 25/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 3,2 | 3 | | |
| 6205 | 6281 | Hoàng Vinh | Quang | 05/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 4,1 | 3,2 | | |
| 6206 | 6282 | Hoàng Vinh | Quang | 11/02/1009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,7 | 2,2 | | |
| 6207 | 6283 | Lò Hồng | Quang | 02/05/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 6208 | 6284 | Lò Minh | Quang | 01/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 0,4 | 2,2 | | |
| 6209 | 6285 | Vì Văn | Quảng | 15/03/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,45 | 2,6 | | |
| 6210 | 6286 | Lèo Văn | Quân | 01/04/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 0,2 | 3,8 | | |
| 6211 | 6287 | Lò Văn | Quân | 19/06/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 6212 | 6288 | Mùa Ngọc | Quân | 28/06/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 5,1 | 2,2 | | |
| 6213 | 6289 | Lèo Văn | Quốc | 18/02/2008 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 0,8 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6214 | 6290 | Lò Anh | Quốc | 10/09/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 1,6 | 3 | | |
| 6215 | 6291 | Lò Văn | Quốc | 01/05/2008 | TH - THCS Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 1 | 1,8 | | |
| 6216 | 6292 | Hoàng Mạnh | Quy | 21/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 1,75 | 2,4 | | |
| 6217 | 6293 | Lò Bảo | Quý | 20/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,3 | 1,2 | | |
| 6218 | 6294 | Lò Thị | Quý | 28/05/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 4,45 | 3,4 | | |
| 6219 | 6295 | Hà Thị Hà | Quyên | 22/11/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 3,15 | 2,2 | | |
| 6220 | 6296 | Hoàng Thị Hồng | Quyên | 09/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,25 | 5,25 | 5,4 | | |
| 6221 | 6297 | Lò Thị | Quyên | 18/01/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 2,4 | 3 | | |
| 6222 | 6298 | Lò Thị Bích | Quyên | 10/05/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,3 | 2,2 | | |
| 6223 | 6299 | Lò Thúy | Quyên | 19/05/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 1,4 | 2,2 | | |
| 6224 | 6300 | Quàng Thị Hồng | Quyên | 26/05/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 5,75 | 4,2 | | |
| 6225 | 6301 | Hoàng Long | Quyền | 12/02/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 5,25 | 2,8 | | |
| 6226 | 6302 | Hoàng Văn | Quyền | 03/05/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 5 | 2,8 | | |
| 6227 | 6303 | Lèo Minh | Quyền | 30/12/2008 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 1 | 2,8 | | |
| 6228 | 6304 | Lèo Văn | Quyền | 03/10/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 4,1 | 2,8 | | |
| 6229 | 6305 | Lò Nam | Quyền | 10/03/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 1,9 | 2,2 | | |
| 6230 | 6306 | Lò Sơn | Quyền | 11/01/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 2,35 | 4,4 | | |
| 6231 | 6307 | Quản Thế | Quyền | 28/11/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 2,9 | 1,6 | | |
| 6232 | 6308 | Tòng Đức | Quyền | 31/08/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 3,4 | 3,4 | | |
| 6233 | 6309 | Vì Mạnh | Quyến | 23/05/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 4,2 | 2 | | |
| 6234 | 6310 | Lèo Bình | Quyết | 12/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 4,35 | 3 | | |
| 6235 | 6311 | Lò Văn | Quynh | 24/09/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 4,6 | 2,2 | | |
| 6236 | 6312 | Cầm Hương | Quỳnh | 25/12/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 1,1 | 3,2 | | |
| 6237 | 6313 | Cầm Nguyễn Như | Quỳnh | 23/06/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 3,4 | 4,2 | | |
| 6238 | 6314 | Hoàng Thị Ngọc | Quỳnh | 26/01/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 5,05 | 3,4 | | |
| 6239 | 6315 | Hoàng Thị Như | Quỳnh | 12/06/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 2,9 | 1,6 | | |
| 6240 | 6316 | Khoa Văn | Quỳnh | 01/12/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 1,6 | 2,2 | | |
| 6241 | 6317 | Lèo Xuân | Quỳnh | 11/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 4,05 | 1,6 | | |
| 6242 | 6318 | Giàng Thị | Sai | 07/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 5 | 3,8 | | |
| 6243 | 6319 | Giàng A | Sang | 25/07/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 6244 | 6320 | Sồng Thị | Say | 27/07/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 2,8 | 2,6 | | |
| 6245 | 6321 | Thào Thị | Say | 05/02/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 3,9 | 1,8 | | |
| 6246 | 6322 | Vàng Thị | Say | 24/12/2008 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,65 | 2,4 | | |
| 6247 | 6323 | Giàng Thanh | Sơn | 27/12/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 2,5 | 2,8 | | |
| 6248 | 6324 | Hoàng Đức | Sơn | 28/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 6,05 | 3 | | |
| 6249 | 6325 | Lý Đức | Sơn | 19/01/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,5 | 0,8 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6250 | 6326 | Mùa Trường | Sơn | 12/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 4,35 | 3,6 | | |
| 6251 | 6327 | Tòng Thanh | Sơn | 02/07/2009 | TH - THCS Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 1,35 | 2,2 | | |
| 6252 | 6328 | Giàng Thị | Sua | 06/06/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 4,35 | 3,4 | | |
| 6253 | 6329 | Giàng A | Súa | 19/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 1,1 | 1,6 | | |
| 6254 | 6330 | Giàng Thị | Tăng | 30/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 0,85 | 3,8 | | |
| 6255 | 6331 | Hà Thị Bích | Tâm | 08/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,67 | 2 | 1,8 | | |
| 6256 | 6332 | Hoàng Đức | Tâm | 12/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 2,7 | 2,4 | | |
| 6257 | 6333 | Lò Thị Huyền | Tâm | 03/06/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,95 | 0,8 | | |
| 6258 | 6334 | Lò Thị Thu | Tâm | 10/01/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,05 | 2,4 | | |
| 6259 | 6335 | Phạm Thị Mĩ | Tâm | 14/09/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,5 | 3,6 | | |
| 6260 | 6336 | Sồng Thị | Tâm | 28/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,65 | 2,4 | | |
| 6261 | 6337 | Hà Thị Kim | Tiên | 18/05/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6 | 4,1 | 2,6 | | |
| 6262 | 6338 | Hà Thị Thùy | Tiên | 12/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,7 | 2,2 | | |
| 6263 | 6339 | Hoàng Đức | Tiên | 23/03/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 1,65 | 2,6 | | |
| 6264 | 6340 | Tòng Văn | Tiển | 24/06/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 1,65 | 3,8 | | |
| 6265 | 6341 | Hoàng Đình | Toàn | 30/10/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 2,5 | 3 | | |
| 6266 | 6342 | Hoàng Việt | Toàn | 03/11/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,45 | 4 | | |
| 6267 | 6343 | Lèo Khánh | Toàn | 15/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 6268 | 6344 | Lèo Trung | Toàn | 14/11/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1 | 2,4 | | |
| 6269 | 6345 | Lò Thái | Toàn | 27/10/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 2,25 | 2 | | |
| 6270 | 6346 | Vì Đức | Toàn | 13/10/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,15 | 1,8 | | |
| 6271 | 6347 | Lò Anh | Tú | 16/09/2008 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 6272 | 6348 | Trần Anh | Tú | 26/07/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 1,3 | 3,4 | | |
| 6273 | 6349 | Lèo Minh | Tuân | 16/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 2,45 | 4,2 | | |
| 6274 | 6351 | Tòng Đức | Tuân | 13/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,35 | 2,2 | | |
| 6275 | 6352 | Hà Anh | Tuấn | 27/09/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,45 | 3 | | |
| 6276 | 6353 | Ly A | Tuấn | 30/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 3,05 | 2,8 | | |
| 6277 | 6354 | Vàng A | Tuấn | 27/04/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 1 | 3,4 | | |
| 6278 | 6355 | Hà Thanh | Tùng | 16/06/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 2,4 | 2 | | |
| 6279 | 6356 | Hà Văn | Tùng | 22/03/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 6280 | 6357 | Hà Việt | Tùng | 02/08/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 1,3 | 3,2 | | |
| 6281 | 6358 | Hoàng Đức | Tùng | 16/09/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,55 | 2,6 | | |
| 6282 | 6359 | Hoàng Quang | Tùng | 08/10/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 3,2 | 3,4 | | |
| 6283 | 6360 | Hoàng Thanh | Tùng | 15/01/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 0,6 | 2 | | |
| 6284 | 6361 | Hoàng Thanh | Tùng | 09/02/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 6,5 | 2,8 | | |
| 6285 | 6362 | Tòng Lâm | Tùng | 21/01/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 1,4 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6286 | 6363 | Tòng Mạnh | Tùng | 12/09/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 3,2 | 1,6 | | |
| 6287 | 6364 | Vì Huy | Tùng | 12/03/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 5,55 | 2,4 | | |
| 6288 | 6365 | Cầm Đức | Tuyên | 18/06/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 0,65 | 1,6 | | |
| 6289 | 6366 | Hoàng Hải | Tuyên | 26/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 3 | 1,8 | | |
| 6290 | 6367 | Hoàng Mạnh | Tuyên | 11/02/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 3 | 3,2 | | |
| 6291 | 6368 | Điêu Chính | Tuyền | 10/08/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 1,55 | 2,6 | | |
| 6292 | 6369 | Hà Quang | Tuyền | 26/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 6293 | 6370 | Hoàng Văn | Tuyền | 13/10/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,8 | 2,4 | | |
| 6294 | 6371 | Lò Thị Cầm | Tuyền | 31/10/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 2,15 | 2,8 | | |
| 6295 | 6372 | Lường Thanh | Tuyền | 14/03/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 2,65 | 2,8 | | |
| 6296 | 6373 | Tòng Quang | Tuyến | 03/02/2008 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,65 | 2,4 | | |
| 6297 | 6374 | Cầm Thị | Tuyết | 16/06/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 2,55 | 2,4 | | |
| 6298 | 6375 | Hà Kim | Tuyết | 01/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 2,15 | 3,4 | | |
| 6299 | 6376 | Hà Thị Ánh | Tuyết | 29/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,75 | 6 | 4,2 | | |
| 6300 | 6377 | Hà Thị Minh | Tuyết | 15/06/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 3,35 | 3,6 | | |
| 6301 | 6378 | Hoàng Ngọc | Tuyết | 03/10/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1 | 2,4 | | |
| 6302 | 6379 | Hoàng Thị Kim | Tuyết | 15/04/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 3 | 2 | | |
| 6303 | 6380 | Lèo Thị Ánh | Tuyết | 11/06/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 3 | 2,8 | | |
| 6304 | 6381 | Lò Thị Minh | Tuyết | 15/03/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,8 | 2,4 | | |
| 6305 | 6382 | Tòng Thị Thúy | Tuyết | 30/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 0,4 | 3,6 | | |
| 6306 | 6383 | Sồng Thị | Thái | 02/03/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,5 | 1,25 | 2,6 | | |
| 6307 | 6384 | Hà Chí | Thanh | 18/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,25 | 1,4 | | |
| 6308 | 6385 | Lường Văn | Thanh | 08/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 2,7 | 2,2 | | |
| 6309 | 6386 | Tòng Văn | Thanh | 02/12/2008 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 2,55 | 1 | | |
| 6310 | 6387 | Cầm Đức | Thành | 30/01/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,65 | 1,8 | | |
| 6311 | 6388 | Hà Văn | Thành | 13/12/2008 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 0,85 | 2,4 | | |
| 6312 | 6389 | Hoàng Văn | Thành | 16/02/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 2,95 | 2 | | |
| 6313 | 6390 | Lò Duy | Thành | 14/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 2,45 | 1,6 | | |
| 6314 | 6391 | Sùng A | Thành | 12/05/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,2 | 2,2 | | |
| 6315 | 6392 | Cầm Thị Thanh | Thảo | 20/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 5,5 | 2,6 | | |
| 6316 | 6393 | Hoàng Minh | Thảo | 14/10/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 3,2 | 3,8 | | |
| 6317 | 6394 | Lò Thị | Thảo | 04/10/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,75 | 1,8 | 3,4 | | |
| 6318 | 6395 | Lường Thị | Thảo | 15/11/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 3,45 | 3,4 | | |
| 6319 | 6396 | Phạm Đoàn Phương | Thảo | 10/04/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 3,2 | 3,4 | | |
| 6320 | 6397 | Cầm Quốc | Thắng | 22/01/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,4 | 2,4 | | |
| 6321 | 6398 | Hà Đức | Thắng | 29/09/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 4,2 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6322 | 6399 | Hoàng Đức | Thắng | 30/04/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 3,3 | 3,2 | | |
| 6323 | 6400 | Lò Mạnh | Thắng | 23/06/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 1,85 | 3,2 | | |
| 6324 | 6401 | Nguyễn Bảo | Thắng | 18/05/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 2,8 | 3,6 | | |
| 6325 | 6402 | Tòng Mạnh | Thắng | 03/02/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,75 | 1,65 | 2,6 | | |
| 6326 | 6403 | Lèo Thị Hoàng | Thiên | 30/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 4,6 | 3,2 | | |
| 6327 | 6404 | Lò Văn | Thiên | 13/03/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,5 | 1,6 | 1,6 | | |
| 6328 | 6405 | Tòng Thị | Thiên | 26/02/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 3 | 2 | | |
| 6329 | 6406 | Lò Văn | Thiệp | 16/06/2009 | PTDTBT TH - THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,95 | 2,4 | | |
| 6330 | 6407 | Lò Văn | Thông | 13/02/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,2 | 2,8 | | |
| 6331 | 6408 | Lò Ngọc | Thống | 30/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 2,5 | 2 | | |
| 6332 | 6409 | Tòng Thị Kim | Thùy | 16/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 1,7 | 2,8 | | |
| 6333 | 6410 | Hoàng Thị Thu | Thủy | 13/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 3,4 | 2,4 | | |
| 6334 | 6411 | Hoàng Văn | Thủy | 30/09/2008 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,85 | 2 | | |
| 6335 | 6412 | Lèo Thu | Thủy | 09/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 2,1 | 3,6 | | |
| 6336 | 6413 | Cầm Ngọc | Thúy | 18/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 2,1 | 2,2 | | |
| 6337 | 6414 | Hoàng Thị | Thúy | 06/07/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 2 | 3 | | |
| 6338 | 6415 | Lèo Thu | Thúy | 08/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 3,65 | 2,4 | | |
| 6339 | 6416 | Lò Thanh | Thúy | 09/06/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 2,9 | 3,4 | | |
| 6340 | 6417 | Lò Thị | Thúy | 20/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 6341 | 6418 | Hoàng Thị | Thuyết | 27/06/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 3,4 | 3 | | |
| 6342 | 6419 | Cầm Thị Anh | Thư | 08/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 2,3 | 3,4 | | |
| 6343 | 6420 | Hà Thị Minh | Thư | 01/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 3,65 | 2 | | |
| 6344 | 6421 | Hoàng Anh | Thư | 01/02/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,75 | 1,3 | 2,4 | | |
| 6345 | 6422 | Hoàng Thị Anh | Thư | 21/06/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 3,25 | 4,6 | | |
| 6346 | 6423 | Hoàng Thị Minh | Thư | 23/06/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6 | 3,3 | 2,8 | | |
| 6347 | 6424 | Lèo Thị Anh | Thư | 03/07/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 1,1 | 3 | | |
| 6348 | 6426 | Mạc Anh | Thư | 29/08/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,75 | 3,2 | 3 | | |
| 6349 | 6427 | Hà Thị Hoài | Thương | 21/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 6350 | 6428 | Hà Thị Minh | Trang | 10/12/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,2 | 1,8 | | |
| 6351 | 6430 | Hà Thu | Trang | 29/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 6352 | 6431 | Lò Thị Quỳnh | Trang | 12/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 3,4 | 1,2 | | |
| 6353 | 6432 | Lường Quỳnh | Trang | 16/02/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 4,6 | 3,4 | | |
| 6354 | 6433 | Lường Thị | Trang | 27/04/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 1,7 | 2,6 | | |
| 6355 | 6434 | Quàng Thị | Trang | 19/06/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,1 | 2,4 | | |
| 6356 | 6435 | Lường Hùng | Trí | 25/06/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,75 | 2,4 | | |
| 6357 | 6436 | Hà Thị Tuyết | Trinh | 03/03/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,5 | 3 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6358 | 6437 | Hoàng Bích | Trọng | 14/11/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,5 | 1,5 | 1,6 | | |
| 6359 | 6438 | Lèo Đức | Trọng | 12/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,5 | 3,4 | | |
| 6360 | 6439 | Lò Thị Thanh | Trúc | 04/05/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,5 | 5,5 | 3 | | |
| 6361 | 6440 | Hoàng Mạnh Thành | Trung | 27/02/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4,5 | 2,25 | 2,8 | | |
| 6362 | 6441 | Trịnh Thành | Trung | 30/03/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 4,7 | 3 | | |
| 6363 | 6442 | Lù Thị | Trư | 29/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 1,55 | 2,4 | | |
| 6364 | 6443 | Hà Minh | Trương | 27/11/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,5 | 1,4 | 2,2 | | |
| 6365 | 6444 | Hà Quốc | Trường | 30/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 1,5 | 2,4 | | |
| 6366 | 6445 | Lò Minh | Trường | 12/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 0,85 | 1,8 | | |
| 6367 | 6446 | Lò Văn | Trường | 07/04/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 3,4 | 1,8 | | |
| 6368 | 6447 | Sùng A | Trường | 26/04/2009 | TH - THCS Chiềng Dong | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 2,95 | 2 | | |
| 6369 | 6448 | Cầm Ngọc | Uyên | 15/10/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,25 | 2,5 | 2,4 | | |
| 6370 | 6449 | Cầm Thị Ngọc | Uyên | 19/08/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 2,7 | 3,8 | | |
| 6371 | 6450 | Hà Thị Hồng | Uyên | 27/10/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,85 | 2,6 | | |
| 6372 | 6451 | Hoàng Thảo | Uyên | 24/09/2008 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,9 | 3 | | |
| 6373 | 6452 | Lò Bình | Uyên | 06/09/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 1,1 | 3 | | |
| 6374 | 6453 | Lò Phương | Uyên | 27/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,75 | 2,3 | 1,6 | | |
| 6375 | 6454 | Lò Thị | Uyên | 28/03/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 5,6 | 3,2 | | |
| 6376 | 6455 | Lò Thị Huyền | Uyên | 19/09/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,1 | 2,8 | | |
| 6377 | 6456 | Lò Thị Tú | Uyên | 08/08/2009 | TH - THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1,75 | 2 | 2,6 | | |
| 6378 | 6457 | Lò Thị Thu | Uyên | 07/04/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 2 | 3,6 | | |
| 6379 | 6458 | Tòng Thị Hồng | Uyên | 24/03/2009 | PTDTBT TH - THCS Nà Ớt | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,75 | 3,45 | 2,2 | | |
| 6380 | 6459 | Lèo Hải | Vân | 14/04/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 3,7 | 2 | | |
| 6381 | 6460 | Lò Thị Thúy | Vân | 24/02/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 2,25 | 3,4 | | |
| 6382 | 6461 | Hà Thị Công | Viên | 12/03/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,55 | 2,4 | | |
| 6383 | 6462 | Cầm Quốc | Việt | 25/09/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 6384 | 6463 | Hoàng Đức | Việt | 08/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,6 | 1,8 | | |
| 6385 | 6464 | Lò Ánh | Việt | 03/01/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 0,6 | 3 | | |
| 6386 | 6465 | Lò Quốc | Việt | 23/07/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5 | 2,45 | 1,2 | | |
| 6387 | 6466 | Tòng Văn | Việt | 12/12/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,25 | 2,75 | 2,8 | | |
| 6388 | 6467 | Cầm Đức | Vinh | 13/11/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2 | 1,5 | 2,4 | | |
| 6389 | 6468 | Hà Quang | Vinh | 22/03/2009 | TH - THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 1,25 | 3 | | |
| 6390 | 6469 | Lò Công | Vinh | 08/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2 | 2,2 | | |
| 6391 | 6470 | Tòng Hải | Vịnh | 13/04/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 3,15 | 4,8 | | |
| 6392 | 6471 | Hoàng Trường Việt | Vũ | 11/06/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 1,05 | 2 | | |
| 6393 | 6472 | Quàng Văn | Vũ | 20/11/2009 | TH-THCS Chiềng Kheo | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 2,5 | 2,3 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6394 | 6473 | Cầm Thảo | Vy | 03/01/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,35 | 1,4 | | |
| 6395 | 6474 | Hà Thục | Vy | 28/07/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 6396 | 6476 | Vũ Tường | Vy | 31/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 2,25 | 4,8 | | |
| 6397 | 6477 | Hoàng Thị Phượng | Xa | 29/09/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 4 | 2,05 | 3,8 | | |
| 6398 | 6478 | Lò Thị Như | Ý | 29/04/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 2,55 | 2,8 | | |
| 6399 | 6479 | Cầm Thị Hải | Yến | 18/02/2009 | TH - THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 5,25 | 3,4 | 2,4 | | |
| 6400 | 6480 | Hà Phi | Yến | 13/06/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,17 | 1,2 | 2,8 | | |
| 6401 | 6481 | Hoàng Thị Hải | Yến | 12/08/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 3,5 | 2,2 | | |
| 6402 | 6482 | Lèo Thị Hải | Yến | 06/02/2009 | TH - THCS Chiềng Mai | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3,25 | 2,05 | 3,4 | | |
| 6403 | 6483 | Lò Thị | Yến | 31/12/2009 | TH - THCS Chiềng Ve | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 3 | 0,4 | 3,4 | | |
| 6404 | 6484 | Nông Ngọc | Yến | 01/10/2009 | TH - THCS Chiềng Chung | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6 | 2,65 | 3,4 | | |
| 6405 | 6485 | Vì Thị Loan | Yến | 09/09/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 6,5 | 3,1 | 3,4 | | |
| 6406 | 17562 | Lò Trọng | Kiên | 07/11/2009 | TH - THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chu Văn Thịnh | 1 | 0,65 | 2 | | |
| 6407 | 001 | Nguyễn Bảo | An | 16/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Chuyên | 6,5 | 8,75 | 8 | 8,2 | |
| 6408 | 002 | Cầm Hùng | Anh | 30/04/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 9,6 | 9 | |
| 6409 | 003 | Nguyễn Hoàng | Anh | 05/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 8 | 10 | 9,6 | 9 | |
| 6410 | 004 | Nguyễn Hữu Hải | Anh | 25/02/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 8,75 | 9,25 | 9,8 | 8,25 | |
| 6411 | 005 | Nguyễn Lâm | Anh | 25/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 10 | 9,8 | 10 | |
| 6412 | 006 | Nguyễn Ngọc Nam | Anh | 11/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 8 | 9 | 9,4 | 8,6 | |
| 6413 | 007 | Nguyễn Tùng | Anh | 19/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 7 | 4,4 | 5 | |
| 6414 | 008 | Phạm Bảo | Anh | 02/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9 | 8,8 | 5,85 | |
| 6415 | 009 | Phạm Lê Đức | Anh | 03/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 6,5 | 8,75 | 6,4 | 6,2 | |
| 6416 | 010 | Phan Thị Quỳnh | Anh | 21/11/2009 | THCS TT | Sông Mã | THPT Chuyên | 6,5 | 7,8 | 7 | 7,25 | |
| 6417 | 011 | Võ Việt | Anh | 14/10/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 5,8 | 6,85 | |
| 6418 | 012 | Vũ Trịnh Thảo | Anh | 16/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8,5 | 8 | 7,65 | |
| 6419 | 013 | Doãn Minh | Ánh | 17/03/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 8,5 | 7 | 7,55 | |
| 6420 | 014 | Đặng Hoàng Việt | Bách | 16/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 9,75 | 9,6 | 10 | |
| 6421 | 015 | Trần An | Bình | 06/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8 | 8,2 | 5 | |
| 6422 | 016 | Nguyễn Việt | Cường | 02/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5 | 9,5 | 6,2 | 6,4 | |
| 6423 | 017 | Phạm Minh | Châu | 29/11/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,85 | 6,6 | 7,25 | |
| 6424 | 018 | Lò Thị Diệp | Chi | 18/05/2009 | TH & THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7 | 8,05 | 4,8 | 7,55 | |
| 6425 | 019 | Nguyễn Hạnh | Dung | 19/09/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 10 | 9,4 | 10 | |
| 6426 | 020 | Nguyễn Sỹ | Dũng | 18/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 9,25 | 8,4 | 8,25 | |
| 6427 | 021 | Phạm Trí | Dũng | 31/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Chuyên | 7 | 9 | 8,4 | 8,1 | |
| 6428 | 022 | Dương Hải | Duy | 20/04/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8,75 | 10 | 9 | |
| 6429 | 023 | Nguyễn Thái | Duy | 27/06/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 9,5 | 8,8 | 6,3 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6430 | 024 | Bùi Mạnh | Đạt | 02/12/2009 | THCS TT | Sông Mã | THPT Chuyên | 5 | 7,25 | 5 | 5,1 | |
| 6431 | 025 | Lò Đức | Đạt | 06/03/2009 | THCS Thị Trấn | Sông Mã | THPT Chuyên | 5,75 | 9,5 | 5,4 | 8,15 | |
| 6432 | 026 | Trịnh Thành | Đạt | 11/12/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 8,25 | 9,5 | 7,8 | 9,1 | |
| 6433 | 027 | Bùi Hương | Giang | 25/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 5,2 | 7,45 | |
| 6434 | 028 | Phạm Thị Minh | Hằng | 25/12/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 6,5 | 9,25 | 8 | 8,65 | |
| 6435 | 029 | Nguyễn Trọng | Hiếu | 12/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 10 | 9,4 | 7,9 | |
| 6436 | 030 | Phạm Minh | Hiếu | 03/02/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 8,8 | 7,65 | |
| 6437 | 031 | Lê Huy | Hoàng | 08/09/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chuyên | 8,25 | 10 | 9 | 9,3 | |
| 6438 | 032 | Nguyễn | Hoàng | 07/09/2009 | THCS TT | Yên Châu | THPT Chuyên | 5,25 | 7,25 | 3,4 | 2,1 | |
| 6439 | 033 | Nguyễn Hữu | Hoàng | 31/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,75 | 9,6 | 9,1 | |
| 6440 | 034 | Lưu Quang | Huy | 04/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 8,5 | 5,4 | 6,05 | |
| 6441 | 035 | Trương Quốc | Huy | 28/03/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 9,75 | 9,4 | 9,4 | |
| 6442 | 036 | Lường Thị Mai | Hương | 07/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 7,5 | 5,2 | 3,25 | |
| 6443 | 037 | Nguyễn Quý | Hữu | 15/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 9,5 | 8 | 6,9 | |
| 6444 | 038 | Đào Việt | Khánh | 04/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9 | 9,8 | 9 | |
| 6445 | 039 | Nguyễn Nam | Khánh | 26/08/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,75 | 9 | 9,75 | |
| 6446 | 040 | Nguyễn Nam | Khánh | 02/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,75 | 9 | 4,8 | 5,3 | |
| 6447 | 041 | Trần Duy | Khánh | 30/05/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 9 | 5,8 | 4,2 | |
| 6448 | 042 | Nguyễn Đăng | Khoa | 05/05/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9,75 | 8,6 | 6,45 | |
| 6449 | 043 | Nguyễn Cao Minh | Khôi | 25/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,25 | 8,8 | 7 | |
| 6450 | 044 | Bùi Quang | Lâm | 15/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9,5 | 9,4 | 9 | |
| 6451 | 045 | Nguyễn Quốc Hải | Lâm | 13/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 8,75 | 7,8 | 10 | |
| 6452 | 046 | Đoàn Mai | Linh | 29/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6,5 | 9,5 | 9,4 | 8,5 | |
| 6453 | 047 | Lò Thị Mai | Loan | 05/01/2009 | THCS & THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 6,75 | 6 | 2,75 | |
| 6454 | 048 | Nguyễn Văn | Long | 10/01/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 6,3 | 5,4 | 2,5 | |
| 6455 | 049 | Vũ Thành | Luân | 10/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8 | 8 | 8 | |
| 6456 | 050 | Phạm Thảo | Ly | 27/02/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 5,85 | 9 | 3,45 | |
| 6457 | 051 | Lò Đình | Mạnh | 19/11/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,57 | 9,25 | 8,2 | 7,2 | |
| 6458 | 052 | Đặng Nhật | Minh | 18/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 10 | 9,2 | 9,35 | |
| 6459 | 053 | Nguyễn Hoàng | Minh | 02/09/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 8 | 9 | 9,6 | 8,75 | |
| 6460 | 054 | Nguyễn Nhật | Minh | 20/02/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chuyên | 7,5 | 10 | 9,6 | 9,15 | |
| 6461 | 055 | Nguyễn Nhật | Minh | 07/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8 | 8,8 | 7 | |
| 6462 | 056 | Nguyễn Tuấn | Minh | 13/04/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 6,25 | 7,85 | 6,6 | 8 | |
| 6463 | 057 | Lò Hà | My | 25/01/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,75 | 8,6 | 5,1 | |
| 6464 | 058 | Nguyễn Trà | My | 23/11/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9,5 | 9,6 | 8,4 | |
| 6465 | 059 | Trần Vũ Hà | My | 12/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 7,6 | 7,4 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6466 | 060 | Ngô Trung | Nam | 08/03/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 9,25 | 4 | 3,55 | |
| 6467 | 061 | Nguyễn Hoàng | Nam | 28/04/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 9,3 | 3,8 | 5 | |
| 6468 | 062 | Dương Thị Thùy | Ngân | 14/02/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Chuyên | 7 | 9,5 | 6,2 | 6,75 | |
| 6469 | 063 | Nguyễn Kim | Ngân | 11/09/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 9,75 | 8 | 10 | |
| 6470 | 064 | Nguyễn Thúy | Ngân | 12/09/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 7,75 | 3,2 | 5,5 | |
| 6471 | 065 | Phạm Khánh | Ngọc | 31/12/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 7,75 | 4,4 | 2,6 | |
| 6472 | 066 | Cà Khôi | Nguyên | 14/07/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 9 | 8,6 | 7,5 | |
| 6473 | 067 | Đặng Khôi | Nguyên | 26/05/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 9,75 | 5 | 10 | |
| 6474 | 068 | Lương Thế | Nguyên | 08/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9,5 | 9,4 | 9,5 | |
| 6475 | 069 | Nguyễn Bình | Nguyên | 09/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 9,5 | 8,2 | 9 | |
| 6476 | 070 | Phạm Đỗ Thảo | Nguyên | 19/06/2009 | TH & THCS Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 6,25 | 4,4 | 2,75 | |
| 6477 | 071 | Dương Quỳnh | Nhi | 29/10/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 9,5 | 8 | 8,75 | |
| 6478 | 072 | Lê Uyên | Nhi | 03/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 6,75 | 9 | 7,2 | 7,85 | |
| 6479 | 073 | Nguyễn Khánh | Nhi | 24/04/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 4,8 | 8,25 | |
| 6480 | 074 | Vũ Hương | Nhi | 05/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 8,75 | 9 | 9 | |
| 6481 | 075 | Nguyễn Lâm | Oanh | 01/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8,25 | 9 | 3,9 | |
| 6482 | 076 | Nguyễn Trung | Phong | 16/05/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 9 | 8,8 | 8 | |
| 6483 | 077 | Phạm Văn | Phong | 07/05/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 5,25 | 8,5 | 7,4 | 7 | |
| 6484 | 078 | Đồng Thế | Phương | 03/02/2009 | THCS Chiềng Đen | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 9,5 | 7,2 | 7,1 | |
| 6485 | 079 | Lại Thanh | Phương | 12/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 9,25 | 6,8 | 9,7 | |
| 6486 | 080 | Phan Mai | Phương | 31/03/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,75 | 7,2 | 8,5 | |
| 6487 | 081 | Nguyễn Minh | Quân | 18/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 8,4 | 8,5 | |
| 6488 | 082 | Trần Minh | Quân | 02/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 10 | 9,4 | 8,1 | |
| 6489 | 083 | Vũ Mạnh | Quân | 22/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 10 | 9,6 | 9,5 | |
| 6490 | 084 | Nguyễn Hương | Quỳnh | 05/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 9 | 8,6 | 9,25 | |
| 6491 | 085 | Bạc Thị Thúy | Sao | 06/01/2009 | TH & THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 6 | 8,4 | |
| 6492 | 086 | Hoàng Nam | Sơn | 02/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9,75 | 9,4 | 8,6 | |
| 6493 | 087 | Ngô Minh | Sơn | 11/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,25 | 5,6 | 5,2 | |
| 6494 | 088 | Nguyễn Duy Hải | Sơn | 29/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9,5 | 8,8 | 7,85 | |
| 6495 | 089 | Nguyễn Hưng Thái | Sơn | 08/04/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 9 | 6,2 | 7,8 | |
| 6496 | 090 | Vũ Thái | Sơn | 06/08/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 9,75 | 8,6 | 9,4 | |
| 6497 | 091 | Trần Khánh | Tiến | 16/11/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 9,5 | 8,2 | 7,75 | |
| 6498 | 092 | Đặng Xuân | Tú | 19/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7 | 9,75 | 6,4 | 7,5 | |
| 6499 | 093 | Lường Tuấn | Tú | 19/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Chuyên | 6 | 8,25 | 6,2 | 6,9 | |
| 6500 | 094 | Nguyễn Văn | Tú | 05/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 9,5 | 8 | 9,5 | |
| 6501 | 095 | Ngô Minh | Tuấn | 28/05/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chuyên | 6,75 | 9,05 | 6,4 | 7,35 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6502 | 096 | Nguyễn Hữu | Tuấn | 02/10/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 10 | 6,4 | 7,35 | |
| 6503 | 097 | Nguyễn Thanh | Tùng | 23/05/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4 | 7,8 | 5,8 | 2,65 | |
| 6504 | 098 | Đặng Nhật | Thành | 14/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 9,8 | 8,2 | 9,3 | |
| 6505 | 099 | Đinh Tiến | Thành | 21/06/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,5 | 4,3 | 3,4 | 0,75 | |
| 6506 | 100 | Nguyễn Công | Thành | 31/05/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 8 | 6 | 3,2 | |
| 6507 | 101 | Nguyễn Đức | Thành | 30/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9,25 | 9,6 | 8,5 | |
| 6508 | 102 | Phạm Anh | Thơ | 25/01/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9,5 | 9,4 | 5,75 | |
| 6509 | 103 | Đào Bảo | Thư | 14/11/2009 | THCS Mường Bú | Mường La | THPT Chuyên | 6,5 | 7,5 | 2,6 | 3,6 | |
| 6510 | 104 | Giang Thị Minh | Thư | 13/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 9,5 | 8,4 | 9,15 | |
| 6511 | 105 | Lê Kim | Thư | 07/08/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 8,75 | 9 | 9,05 | |
| 6512 | 106 | Nguyễn Minh | Thư | 18/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 10 | 9,2 | 10 | |
| 6513 | 107 | Cao Doãn | Trung | 04/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9,8 | 10 | 9,2 | |
| 6514 | 108 | Trần Đan | Trường | 07/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9,75 | 7,6 | 9,4 | |
| 6515 | 109 | Lê Tường | Vi | 07/02/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,25 | 8 | 5,4 | 2,7 | |
| 6516 | 110 | Phạm Quốc | Việt | 10/07/2009 | THCS Thị Trấn | Sông Mã | THPT Chuyên | 5,75 | 8,75 | 3,8 | 5 | |
| 6517 | 111 | Phan Duy | Việt | 09/08/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4 | 9 | 7,8 | 5,4 | |
| 6518 | 112 | Đào Thế | Vinh | 08/09/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 9,75 | 8 | 8,8 | |
| 6519 | 113 | Lò Thành | Vinh | 25/02/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 8,25 | 9,75 | 9 | 8,25 | |
| 6520 | 114 | Lê Hà | Vy | 26/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,5 | 9,5 | 8,6 | 9 | |
| 6521 | 115 | Trần Yến | Vy | 20/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,75 | 9 | 8 | |
| 6522 | 116 | Trần Thị Hải | Yến | 13/03/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 7 | 9,25 | 6 | 7,5 | |
| 6523 | 117 | Bùi Thu | An | 25/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 5,85 | 5 | 2,55 | |
| 6524 | 118 | Hoàng Minh | An | 23/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 8,25 | 5,2 | 3,75 | |
| 6525 | 119 | Nguyễn Bảo | An | 06/10/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5,75 | 7 | 6,6 | 2,9 | |
| 6526 | 120 | Vũ Đức | An | 21/01/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,75 | 8,75 | 6,6 | 5 | |
| 6527 | 121 | Đào Thế | Anh | 17/03/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,25 | 7,8 | 6,4 | 3,5 | |
| 6528 | 122 | Đoàn Hữu Kỳ | Anh | 16/08/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 3,25 | 2,9 | 4,8 | 0,25 | |
| 6529 | 123 | Nguyễn Duy | Anh | 09/06/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 8 | 8 | 4 | |
| 6530 | 124 | Nguyễn Thị Mai | Anh | 06/06/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,8 | 8,2 | 7,7 | |
| 6531 | 125 | Phạm Hoàng | Anh | 27/04/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 8,25 | 6,8 | 5,25 | |
| 6532 | 126 | Nguyễn Minh | Ánh | 07/09/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,5 | 6,25 | 4,4 | 1,5 | |
| 6533 | 127 | Lê Gia | Bách | 01/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 9,5 | 7,8 | 6,9 | |
| 6534 | 128 | Cao Giai | Bảo | 06/11/2009 | THCS Mường Bú | Mường La | THPT Chuyên | 6 | 8,75 | 5,2 | 7,5 | |
| 6535 | 129 | Lê Thái | Bảo | 01/10/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 8,2 | 6,25 | |
| 6536 | 130 | Nguyễn Gia | Bảo | 25/12/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 9 | 3,4 | 7,05 | |
| 6537 | 131 | Nguyễn Gia | Bảo | 27/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 9,25 | 7,4 | 7 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6538 | 132 | Phạm Gia | Bảo | 25/06/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 9,5 | 3 | 5,6 | |
| 6539 | 133 | Trần Gia | Bảo | 26/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,5 | 4,4 | 4,35 | |
| 6540 | 134 | Nguyễn Diệp | Chi | 24/05/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 7,5 | 4,6 | 1,4 | |
| 6541 | 135 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Chi | 10/07/2009 | TH & THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 8 | 5,8 | 2,9 | |
| 6542 | 136 | Nguyễn Trần Diệp | Chi | 18/08/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,25 | 5,2 | 3,7 | |
| 6543 | 137 | Lưu Quang | Dũng | 01/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,5 | 9 | 4,8 | 4,3 | |
| 6544 | 138 | Nguyễn Tiến | Dũng | 21/12/2009 | TH & THCS Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chuyên | 4,25 | 8,25 | 5,6 | 5 | |
| 6545 | 139 | Vũ Tiến | Dũng | 29/10/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 4,25 | 7,75 | 5,8 | 2,25 | |
| 6546 | 140 | Nguyễn Hữu | Duy | 30/04/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 8,25 | 6,8 | 5,85 | |
| 6547 | 141 | Vũ Hoàng | Duy | 13/11/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 4 | 7,75 | 6,6 | 8,25 | |
| 6548 | 142 | Nguyễn Thùy | Dương | 01/02/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 7,6 | 6,6 | 4,4 | |
| 6549 | 143 | Nguyễn Sỹ Tiến | Đạt | 30/05/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,75 | 8,25 | 7,6 | 4 | |
| 6550 | 144 | Nguyễn Tiến | Đạt | 19/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 3,5 | 3,85 | 4,4 | 0,25 | |
| 6551 | 145 | Trần Quốc | Đạt | 17/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 7,8 | 6,6 | 1,45 | |
| 6552 | 146 | Hoàng Hải | Đăng | 01/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,75 | 8,6 | 7,6 | |
| 6553 | 147 | Trần Công | Đoàn | 24/02/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,5 | 8,2 | 5,25 | |
| 6554 | 148 | Nguyễn Minh | Đức | 23/10/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,75 | 8 | 7,8 | |
| 6555 | 149 | Đỗ Minh | Hải | 29/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,75 | 8,6 | 7 | |
| 6556 | 150 | Trần Trung | Hiếu | 11/04/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,8 | 6,6 | 5,45 | |
| 6557 | 151 | Trần Đức | Hoàn | 14/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 9,05 | 4,4 | 5 | |
| 6558 | 153 | Nguyễn Minh | Hoàng | 03/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 9,6 | 7 | |
| 6559 | 154 | Lèo Trần Việt | Hùng | 20/11/2009 | TH & THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 7,75 | 6,8 | 5,15 | |
| 6560 | 155 | Nguyễn Đình | Huy | 24/09/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 3,83 | 5,1 | 4,8 | 0,6 | |
| 6561 | 156 | Nguyễn Huy | Huy | 10/11/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 9 | 8,6 | 8,9 | |
| 6562 | 157 | Phạm Quang | Huy | 10/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 8 | 7,4 | 3,6 | |
| 6563 | 158 | Tô Gia | Huy | 25/11/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 7,25 | 6 | 2,9 | |
| 6564 | 159 | Trần Đăng | Huy | 05/12/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 5,5 | 7,5 | 3,6 | 4,25 | |
| 6565 | 160 | Trần Gia | Huy | 25/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 8,25 | 6,6 | 4,25 | |
| 6566 | 161 | Nguyễn Tiến | Hưng | 13/04/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,5 | 8,8 | 6,5 | |
| 6567 | 162 | Hà Chí | Kiên | 23/02/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 9,5 | 9 | 7,55 | |
| 6568 | 163 | Đinh Gia | Khánh | 19/12/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,58 | 9 | 8 | 5,75 | |
| 6569 | 164 | Lã Nam | Khánh | 12/01/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,5 | 9,6 | 8,2 | |
| 6570 | 165 | Nguyễn Duy | Khánh | 05/09/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 8,75 | 7,4 | 7 | |
| 6571 | 166 | Lê Đăng | Khôi | 06/03/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 5,65 | 3 | 0 | |
| 6572 | 167 | Nguyễn Võ Thế | Khôi | 30/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 9 | 8,4 | 7,05 | |
| 6573 | 168 | Phạm Tùng | Lâm | 10/10/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,1 | 7 | 5,1 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6574 | 169 | Lê Thị Ngọc | Linh | 14/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 8,4 | 4,6 | |
| 6575 | 170 | Lê Trương Gia | Linh | 16/04/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 7,2 | 5,9 | |
| 6576 | 171 | Nguyễn Phạm Khánh | Linh | 05/08/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6,25 | 8,25 | 7,6 | 6,1 | |
| 6577 | 172 | Lê Đình | Long | 28/08/2009 | THCS Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,25 | 8 | 8 | |
| 6578 | 173 | Trần Đức | Mạnh | 21/02/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 9,25 | 8,4 | 5,7 | |
| 6579 | 174 | Đào Văn | Minh | 10/01/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,75 | 7,75 | 5,4 | 3,25 | |
| 6580 | 175 | Nguyễn Tuấn | Minh | 14/12/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Chuyên | 4,5 | 7,5 | 2,8 | 4,4 | |
| 6581 | 176 | Nguyễn Bảo | Nam | 13/02/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 9 | 6 | 4,75 | |
| 6582 | 177 | Trần Tùng | Ninh | 16/10/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,5 | 7,4 | 7,5 | |
| 6583 | 178 | Tòng Thị Kim | Ngân | 16/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,16 | 8,75 | 6 | 7,65 | |
| 6584 | 179 | Bùi Minh | Nghĩa | 19/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9,5 | 8 | 6,2 | |
| 6585 | 180 | Nguyễn Thị Như | Ngọc | 23/10/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 8 | 5 | 3,35 | |
| 6586 | 181 | Nguyễn Đặng Đăng | Nguyên | 01/04/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4 | 6,3 | 4,2 | 2,35 | |
| 6587 | 182 | Dương Thị Yến | Nhi | 26/08/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 8,5 | 5,8 | 6,4 | |
| 6588 | 183 | Tô Yến | Nhi | 04/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6 | 9 | 5,8 | 4,55 | |
| 6589 | 184 | Phạm Minh | Quang | 11/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8 | 9 | 5,1 | |
| 6590 | 185 | Nguyễn Cầm Giang | Sơn | 07/09/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,5 | 2,6 | 3 | |
| 6591 | 186 | Nguyễn Cảnh | Toàn | 26/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 9,2 | 5,25 | |
| 6592 | 187 | Nguyễn Thế | Tú | 30/12/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 9 | 6,4 | 5 | |
| 6593 | 188 | Nguyễn Tài Anh | Tuấn | 25/07/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 9 | 7,2 | 7,55 | |
| 6594 | 189 | Vũ Danh Thanh | Tùng | 13/11/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 7,75 | 3,4 | 5,1 | |
| 6595 | 190 | Phí Ngọc | Thanh | 08/03/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,25 | 6,4 | 2,25 | |
| 6596 | 191 | Vũ Tuấn | Thành | 18/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 8 | 6,2 | 3,65 | |
| 6597 | 192 | Đoàn Việt | Thắng | 20/12/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 6,4 | 2,6 | 1,6 | |
| 6598 | 193 | Nguyễn Minh | Thắng | 21/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 8,5 | 3,4 | 4,35 | |
| 6599 | 194 | Phạm Tiến | Thuận | 06/11/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 8 | 6 | 3,4 | |
| 6600 | 195 | Lê Thị Bảo | Thy | 16/11/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 4 | 5,05 | 3,4 | 1 | |
| 6601 | 196 | Nguyễn Minh | Trang | 18/11/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 8,2 | 4,1 | |
| 6602 | 197 | Quàng Thảo | Trang | 10/05/2009 | THCS Mường Bú | Mường La | THPT Chuyên | 7,25 | 7,25 | 5,4 | 5,25 | |
| 6603 | 198 | Đào Mạnh | Trung | 27/02/2009 | TH & THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,25 | 8,5 | 7 | 5 | |
| 6604 | 199 | Vũ Văn | Trường | 14/02/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 3 | 6,5 | 3,6 | 1,4 | |
| 6605 | 200 | Lại Thế | Vinh | 17/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,75 | 8,5 | 4,8 | 4,25 | |
| 6606 | 201 | Nguyễn Hải | Yến | 29/06/2009 | THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 7,75 | 8 | 3,3 | |
| 6607 | 202 | Bùi Gia | An | 22/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 9,5 | 9,4 | 7,35 | |
| 6608 | 203 | Vũ Khánh | An | 11/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9 | 7,8 | 5,3 | |
| 6609 | 204 | Lương Phạm Quỳnh | Anh | 10/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 6 | 4 | 2,05 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6610 | 205 | Nguyễn Bảo | Anh | 17/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 7,8 | 5,55 | |
| 6611 | 206 | Nguyễn Duy | Anh | 02/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 8,75 | 9,6 | 4,4 | |
| 6612 | 207 | Nguyễn Đức | Anh | 14/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,5 | 6,2 | 6,8 | |
| 6613 | 208 | Nguyễn Tuấn | Anh | 07/02/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 9 | 4,6 | 7,1 | |
| 6614 | 209 | Phạm Tâm | Anh | 07/08/2009 | TH & THCS Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 8,8 | 8,6 | |
| 6615 | 210 | Lường Nam | Bách | 23/10/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Chuyên | 6,25 | 8,05 | 6,6 | 6,6 | |
| 6616 | 211 | Hà Mai | Bình | 27/04/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 8,75 | 7,2 | 8 | |
| 6617 | 212 | Lừ Bảo | Cầm | 23/11/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 5,3 | 5,8 | 3,1 | |
| 6618 | 213 | Vũ Thành | Công | 26/01/2009 | TH & THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 9 | 5,4 | 8,9 | |
| 6619 | 214 | Trần Diệp | Chi | 23/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,5 | 7,2 | 5,1 | |
| 6620 | 215 | Hoàng Minh | Dũng | 17/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,75 | 8,8 | 8 | |
| 6621 | 216 | Lê Chí | Dũng | 09/05/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 6,55 | 7,4 | 4,65 | |
| 6622 | 217 | Trần Lê Anh | Dũng | 12/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 9,5 | 7,6 | 8,8 | |
| 6623 | 218 | Nguyễn Đăng | Dương | 31/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 8,25 | 9 | 7,8 | |
| 6624 | 219 | Vũ Tuấn | Đạt | 07/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8 | 9,6 | 7,4 | |
| 6625 | 220 | Nguyễn Ngọc | Đăng | 12/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 10 | 9,8 | |
| 6626 | 221 | Đặng Minh | Đức | 28/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,25 | 8,75 | 7,2 | 7,2 | |
| 6627 | 222 | Nguyễn Minh | Đức | 04/11/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 8,4 | 4,5 | |
| 6628 | 223 | Nguyễn Minh | Đức | 12/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,5 | 8,8 | 4,6 | |
| 6629 | 224 | Lê Phạm Gia | Gia | 26/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 9 | 9,4 | 7,1 | |
| 6630 | 225 | Nguyễn Hà | Giang | 06/07/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 9 | 8,4 | 6,3 | |
| 6631 | 226 | Vũ Đức | Giang | 30/11/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 7,4 | 6,9 | |
| 6632 | 227 | Nguyễn Nam | Hải | 28/07/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6 | 8 | 7,6 | 4,1 | |
| 6633 | 228 | Vũ Đức | Hải | 21/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 8 | 7,6 | 4,75 | |
| 6634 | 229 | Vương Mạnh | Hải | 16/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5 | 7,75 | 4,6 | 5,75 | |
| 6635 | 230 | Nguyễn Như | Hiển | 14/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 9 | 7,4 | 9 | |
| 6636 | 231 | Hoàng Trần Trung | Hiếu | 06/04/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 9,25 | 6,8 | 8,65 | |
| 6637 | 232 | Lê Trung | Hiếu | 29/03/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 8,75 | 7,4 | 5,2 | |
| 6638 | 233 | Phùng Nguyễn Minh | Hiếu | 28/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6,25 | 9 | 5,4 | 5,7 | |
| 6639 | 234 | Trần Trung | Hiếu | 04/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 9,5 | 9,4 | 7,6 | |
| 6640 | 235 | Trần Việt | Hoàn | 12/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 9,5 | 8,4 | 9,8 | |
| 6641 | 236 | Lê Đức | Hoàng | 19/02/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,3 | 3,8 | 3,95 | |
| 6642 | 237 | Nguyễn Hữu Huy | Hoàng | 18/01/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 5,25 | 6,75 | 9 | 4,45 | |
| 6643 | 238 | Nguyễn Thị Thu | Hoàng | 20/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,75 | 7,6 | 5 | |
| 6644 | 239 | Trần Quốc | Hoàng | 20/04/2009 | THCS TT | Sông Mã | THPT Chuyên | 6,75 | 7,75 | 6,4 | 7,6 | |
| 6645 | 240 | Tòng Gia | Huy | 01/06/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6,25 | 7 | 3,6 | 2,5 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6646 | 241 | Lò Hiếu | Kỳ | 30/11/2009 | THCS Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 3,75 | 8,25 | 7,8 | 6,9 | |
| 6647 | 242 | Nguyễn Quốc | Khánh | 04/01/2009 | TH & THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,25 | 9 | 4,8 | 8,6 | |
| 6648 | 243 | Tòng Đăng | Khánh | 07/09/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8 | 7 | 5,4 | |
| 6649 | 244 | Cầm Gia | Khiêm | 06/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 7,25 | 6,2 | 6,75 | |
| 6650 | 245 | Phan Gia | Khiêm | 28/11/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 8,25 | 6,6 | 1,65 | |
| 6651 | 246 | Đoàn Duy | Khôi | 31/08/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8 | 6 | 4,2 | |
| 6652 | 247 | Nguyễn Anh | Khôi | 04/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,25 | 8,25 | 5,6 | 6,8 | |
| 6653 | 248 | Trần Xuân Tuấn | Khương | 21/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 9,5 | 9,2 | 9,8 | |
| 6654 | 249 | Nguyễn Quốc Tùng | Lâm | 14/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6 | 8,75 | 9 | 5,3 | |
| 6655 | 250 | Vũ Hoàng | Lâm | 22/08/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 9,25 | 3,6 | 5,8 | |
| 6656 | 251 | Nguyễn Khánh | Linh | 14/05/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 8,2 | 5,4 | |
| 6657 | 252 | Trần Gia | Linh | 07/09/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 6,6 | 3,75 | |
| 6658 | 253 | Trần Thị Khánh | Linh | 16/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Chuyên | 7 | 8 | 5,2 | 4,8 | |
| 6659 | 254 | Vì Thị Phương | Loan | 17/07/2009 | TH & THCS Bình Minh | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 8 | 7 | 7,25 | |
| 6660 | 255 | Bùi Hải | Long | 23/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 8 | 7 | |
| 6661 | 256 | Nguyễn Đức | Long | 17/02/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,25 | 9 | 6 | |
| 6662 | 257 | Phạm Việt | Long | 26/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chuyên | 4,75 | 8,75 | 4,8 | 3,7 | |
| 6663 | 258 | Tòng Gia | Long | 01/06/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5,75 | 8 | 6,8 | 5,9 | |
| 6664 | 259 | Lê Phương | Mai | 20/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 7,8 | 8,6 | 6,1 | |
| 6665 | 260 | Nguyễn Ngọc | Mai | 08/05/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,75 | 8,2 | 5,4 | |
| 6666 | 261 | Bùi Đức | Mạnh | 09/09/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,5 | 9,25 | 5,6 | 6,9 | |
| 6667 | 262 | Đào Nhật | Minh | 14/09/2009 | THCS TT | Sông Mã | THPT Chuyên | 6 | 7,5 | 7,2 | 5,25 | |
| 6668 | 263 | Lê Quang | Minh | 27/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 7,4 | 6,6 | |
| 6669 | 264 | Nguyễn Hoàng Nhật | Minh | 25/12/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8 | 8,4 | 6,05 | |
| 6670 | 265 | Bùi Hải | Nam | 31/01/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 4,8 | 5,65 | |
| 6671 | 266 | Vũ Nhật | Nam | 26/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 9 | 9,8 | 7,1 | |
| 6672 | 267 | Hoàng Thị Bảo | Ngọc | 28/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,5 | 8,4 | 9,8 | |
| 6673 | 268 | Lê Bảo | Ngọc | 12/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 6 | 7,1 | 3,4 | 3,55 | |
| 6674 | 269 | Nguyễn Minh | Nguyệt | 14/10/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,75 | 5,8 | 5 | 2,75 | |
| 6675 | 270 | Hà Lê Hương | Nhi | 30/09/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 8,25 | 5,2 | 6,1 | |
| 6676 | 271 | Nguyễn Duy | Phúc | 27/09/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 8,5 | 8,8 | 5,15 | |
| 6677 | 272 | Nguyễn Thị Kim | Phượng | 02/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 5,5 | 6 | 4 | 3,35 | |
| 6678 | 273 | Nguyễn Thiện | Quang | 21/02/2009 | THCS TT | Sông Mã | THPT Chuyên | 5,75 | 6,5 | 4,8 | 5,6 | |
| 6679 | 274 | Hoàng Minh | Quân | 12/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,25 | 9 | 5,5 | |
| 6680 | 275 | Mai Thanh | Tâm | 05/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 8 | 6 | 4,3 | |
| 6681 | 276 | Hoàng Hải | Tiến | 03/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,75 | 8 | 8,8 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6682 | 277 | Dương Thanh | Toàn | 16/10/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 7,25 | 8,5 | 7,6 | 5,5 | |
| 6683 | 278 | Hoàng Anh | Tuấn | 24/03/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 8,75 | 6,2 | 7,3 | |
| 6684 | 279 | Quàng Thanh | Tùng | 17/11/2009 | THCS Mường Bú | Mường La | THPT Chuyên | 5,75 | 8 | 6,2 | 6 | |
| 6685 | 280 | Nguyễn Hữu | Thắng | 18/02/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5 | 8 | 7,8 | 6,3 | |
| 6686 | 281 | Đoàn Nữ Anh | Thư | 30/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 7,05 | 6,2 | 4,8 | |
| 6687 | 282 | Lê Anh | Thư | 27/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 9 | 7 | 5,9 | |
| 6688 | 283 | Nguyễn Thanh | Trúc | 07/11/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9 | 8,8 | 5,4 | |
| 6689 | 284 | Đỗ Thị Thảo | Vân | 17/08/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 5,2 | 4,7 | |
| 6690 | 285 | Đào Thị Trâm | Anh | 06/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8 | 6,4 | 8,05 | |
| 6691 | 286 | Nguyễn Hữu Thế | Anh | 18/11/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 5,5 | 7,5 | 7,6 | 7 | |
| 6692 | 287 | Nguyễn Thế | Anh | 03/03/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 6,55 | 5,2 | 5,1 | |
| 6693 | 288 | Nguyễn Thị Mai | Anh | 08/04/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 9,5 | 5,8 | 8,9 | |
| 6694 | 289 | Tòng Hoàng | Anh | 23/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 8,6 | 5,7 | |
| 6695 | 290 | Vũ Tú | Anh | 12/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 7,3 | 7 | 2,3 | |
| 6696 | 291 | Nguyễn Gia | Bảo | 26/10/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5,75 | 8 | 7,8 | 5,15 | |
| 6697 | 292 | Trần Gia | Bảo | 07/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 3,5 | 5,75 | 6,4 | 1,85 | |
| 6698 | 293 | Nguyễn An | Bình | 03/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,75 | 6,2 | 2,85 | |
| 6699 | 294 | Trần Bảo | Châu | 07/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Chuyên | 6,25 | 8,5 | 7 | 4 | |
| 6700 | 295 | Đào Yến | Chi | 20/10/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8,75 | 8,6 | 8,1 | |
| 6701 | 296 | Nguyễn Phạm Linh | Chi | 06/07/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 8,8 | 7,5 | |
| 6702 | 297 | Nguyễn Phương | Chi | 19/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 9,4 | 6,95 | |
| 6703 | 298 | Nguyễn Thảo | Chi | 04/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 8,8 | 7,2 | |
| 6704 | 299 | Phạm Quỳnh | Chi | 08/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 7,55 | 6,2 | 1 | |
| 6705 | 300 | Quàng Thị Bảo | Chi | 06/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 6 | 6,6 | 3,6 | |
| 6706 | 301 | Nguyễn Ngọc | Diệp | 05/11/2009 | THCS TT | Sông Mã | THPT Chuyên | 6,25 | 7,75 | 4,4 | 3,6 | |
| 6707 | 302 | Trần Khánh | Duy | 29/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 8,5 | 9,8 | 8,45 | |
| 6708 | 303 | Nguyễn Thùy | Dương | 30/01/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,75 | 6,8 | 0,7 | |
| 6709 | 304 | Nguyễn Thành | Đạt | 19/02/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,75 | 8,25 | 8,8 | 8,45 | |
| 6710 | 305 | Vũ Đình | Đạt | 11/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 9,25 | 9,6 | 7,35 | |
| 6711 | 306 | Bùi Đăng | Điền | 16/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 4,25 | 8,25 | 8 | 6,3 | |
| 6712 | 307 | Đỗ Hoàng | Đức | 07/01/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 5,5 | 7,55 | 7,4 | 5,1 | |
| 6713 | 308 | Nguyễn Trọng | Đức | 25/12/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,75 | 8,25 | 5,2 | 5,5 | |
| 6714 | 309 | Phạm Trường | Giang | 30/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8 | 6,6 | 8,2 | |
| 6715 | 310 | Trần Thu | Hà | 25/11/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 9 | 7,8 | 7,55 | |
| 6716 | 311 | Phan Minh | Hằng | 29/07/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 8 | 4,2 | 3,2 | |
| 6717 | 312 | Đoàn Mai | Hiền | 08/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 7,05 | 3,8 | 2,1 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6718 | 313 | Nguyễn Ngọc | Hiếu | 16/06/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 8,25 | 8 | 8,1 | |
| 6719 | 314 | Phạm Trịnh Ngọc | Hiếu | 16/05/2009 | THCS Mường Lầm | Sông Mã | THPT Chuyên | 2,5 | 6,3 | 4,8 | 3,5 | |
| 6720 | 315 | Phan Minh | Hoàng | 07/09/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 7,75 | 9,8 | 6,6 | |
| 6721 | 316 | Tòng Duy | Hoàng | 29/10/2009 | TH & THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5 | 7,25 | 2,8 | 4,4 | |
| 6722 | 317 | Trần Minh | Hoàng | 18/01/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,5 | 7,75 | 5,4 | 5 | |
| 6723 | 318 | Nguyễn Vũ | Hùng | 16/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 7,3 | 6,8 | 3,35 | |
| 6724 | 319 | Hoàng Lê | Huy | 03/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,25 | 8,6 | 9,1 | |
| 6725 | 320 | Lê Gia | Huy | 27/04/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 7,75 | 6,6 | 5,95 | |
| 6726 | 321 | Vũ Thủy Diệu | Huyền | 06/05/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 7,75 | 5,4 | 2,3 | |
| 6727 | 322 | Vũ Đức | Hưng | 25/11/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,75 | 7,8 | 7,75 | |
| 6728 | 323 | Lê Trung | Kiên | 25/09/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,25 | 5,8 | 5 | |
| 6729 | 324 | Nguyễn Bá Trung | Kiên | 18/02/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 6,8 | 8,8 | 2,05 | |
| 6730 | 325 | Tòng Huy | Khánh | 17/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 7,25 | 9 | 6,1 | |
| 6731 | 326 | Trần Quốc | Khánh | 20/04/2009 | THCS TT | Sông Mã | THPT Chuyên | 6,5 | 7,35 | 6,8 | 3,5 | |
| 6732 | 327 | Nguyễn Ngọc Minh | Khuê | 23/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,75 | 8,4 | 6,5 | |
| 6733 | 328 | Hà Bảo | Lâm | 15/04/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 8,05 | 9,2 | 6,5 | |
| 6734 | 329 | Lường Hà | Linh | 25/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,25 | 8,25 | 3,2 | 5,8 | |
| 6735 | 330 | Nguyễn Đặng Hoàng | Linh | 27/02/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8 | 4,2 | 2,3 | |
| 6736 | 331 | Nguyễn Thùy | Linh | 12/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 8,5 | 3,8 | 4 | |
| 6737 | 332 | Phạm Diệu | Linh | 12/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 9,5 | 9,2 | 6,5 | |
| 6738 | 333 | Tạ Hoàng | Linh | 17/05/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,5 | 8,4 | 3,4 | |
| 6739 | 334 | Tòng Ngọc | Linh | 05/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 7,6 | 4,8 | 0,85 | |
| 6740 | 335 | Nguyễn Khánh | Ly | 19/09/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 9 | 5,8 | 5,4 | |
| 6741 | 336 | Bùi Ngọc | Mai | 15/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,75 | 8,4 | 7,6 | |
| 6742 | 337 | Nghiêm Thị Hoàng | Mai | 16/09/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 7 | 6,85 | 5,8 | 2,5 | |
| 6743 | 338 | Nguyễn Phương | Mai | 01/04/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 7,5 | 7,2 | 7,3 | |
| 6744 | 339 | Nguyễn Hữu | Mạnh | 23/10/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Chuyên | 8 | 8 | 6,2 | 5,6 | |
| 6745 | 340 | Nguyễn Lê Nhật | Minh | 27/04/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 8,5 | 4,6 | 8,4 | |
| 6746 | 341 | Vũ Hải | Minh | 31/08/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 7 | 8 | 5,4 | 5,65 | |
| 6747 | 342 | Đoàn Thảo | My | 16/02/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,41 | 9,25 | 5,8 | 8,3 | |
| 6748 | 343 | Nguyễn Đức | Nam | 28/01/2009 | THCS Thanh Liêm | Thanh Chương | THPT Chuyên | 6,25 | 8 | 4,6 | 1,3 | |
| 6749 | 344 | Trần Bảo | Nam | 06/06/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Chuyên | 6,25 | 7,5 | 6,6 | 4 | |
| 6750 | 345 | Phùng Thanh | Ngân | 06/09/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8,25 | 8,75 | 8 | 6,25 | |
| 6751 | 346 | Phạm Trọng | Nghĩa | 29/08/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,75 | 7,6 | 3,2 | |
| 6752 | 347 | Bùi Đức | Ngọc | 23/12/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 4,25 | 7,55 | 6,4 | 3,5 | |
| 6753 | 348 | Đỗ Thị Bảo | Ngọc | 02/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Chuyên | 8 | 8,25 | 6,2 | 6,6 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6754 | 349 | Nguyễn Minh | Ngọc | 20/11/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 7,9 | 8,8 | 7,15 | |
| 6755 | 350 | Phạm Bảo | Ngọc | 11/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 8,25 | 5,8 | 2,9 | |
| 6756 | 351 | Phan Bảo | Ngọc | 31/01/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,75 | 8,6 | 7 | |
| 6757 | 352 | Phạm Thảo | Nguyên | 30/09/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 8,5 | 4,6 | 6 | |
| 6758 | 353 | Trần Trọng | Nguyên | 12/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 5,25 | 8,25 | 5,6 | 5 | |
| 6759 | 354 | Đinh Phương | Nhi | 07/09/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 6,75 | 6,3 | 5,2 | 3,35 | |
| 6760 | 355 | Đinh Yến | Nhi | 30/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 9 | 6,8 | 6,45 | |
| 6761 | 356 | Lê Phương | Nhi | 03/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 9,25 | 8,6 | 8,6 | |
| 6762 | 357 | Nguyễn Khánh | Nhi | 13/08/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 7,5 | 7,25 | 7,4 | 2,9 | |
| 6763 | 358 | Điêu Chính | Phúc | 31/03/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Chuyên | 4,75 | 8,25 | 6,8 | 5,5 | |
| 6764 | 359 | Bùi Mai | Phương | 28/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,5 | 9 | 9 | 7,8 | |
| 6765 | 360 | Nguyễn Mai | Phương | 25/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 8,75 | 9 | 6,35 | |
| 6766 | 361 | Nguyễn Thị Quỳnh | Phương | 09/08/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5,5 | 7,25 | 5 | 1,6 | |
| 6767 | 362 | Phạm Hà | Phương | 04/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 6,5 | 7,2 | 3 | |
| 6768 | 363 | Hoàng Đại | Quang | 14/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,5 | 9 | 5,2 | 4 | |
| 6769 | 364 | Nguyễn Minh | Quân | 10/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 9,5 | 9,2 | 8,3 | |
| 6770 | 365 | Phạm Anh | Quân | 02/05/2009 | THCS Thị Trấn | Sông Mã | THPT Chuyên | 6,5 | 8,5 | 5,8 | 7,6 | |
| 6771 | 366 | Bùi Thế | Quyền | 17/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9,5 | 7,6 | 8,4 | |
| 6772 | 367 | Nguyễn Như | Quỳnh | 08/10/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 3,75 | 6,05 | 4,8 | 4,25 | |
| 6773 | 368 | Nguyễn Ngọc | Sáng | 18/08/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 9 | 10 | 9 | |
| 6774 | 369 | Phạm Hoàng | Sơn | 25/03/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 9,5 | 8,4 | 5,6 | |
| 6775 | 370 | Phan Thái | Sơn | 24/03/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 9 | 7,2 | 8,05 | |
| 6776 | 371 | Dương Thanh | Tâm | 28/02/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 7,55 | 8,2 | 5 | |
| 6777 | 372 | Nguyễn Viết | Tiến | 06/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 7 | 7 | 4 | |
| 6778 | 373 | Nguyễn Tuấn | Tú | 19/12/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 3,5 | 4,85 | 5,6 | 2,6 | |
| 6779 | 374 | Nguyễn Vũ Anh | Tuấn | 25/06/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,5 | 8,2 | 6,65 | |
| 6780 | 375 | Nguyễn Thanh | Tùng | 14/02/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,5 | 7,6 | 6,9 | |
| 6781 | 376 | Nguyễn Đức | Thái | 23/06/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,75 | 9,2 | 6,75 | |
| 6782 | 377 | Vũ Lâm | Thái | 19/10/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 8,4 | 5,8 | |
| 6783 | 378 | Nguyễn Xuân | Thành | 25/08/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,25 | 6,8 | 4,2 | 2,1 | |
| 6784 | 379 | Nguyễn Lưu | Thao | 22/05/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,25 | 8 | 4,2 | 2,4 | |
| 6785 | 380 | Bùi Phương | Thảo | 09/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 9 | 6,4 | 6,5 | |
| 6786 | 381 | Bùi Đức | Thắng | 11/08/2009 | THCS Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8 | 7,6 | 8,55 | |
| 6787 | 382 | Trần Mai | Thu | 07/06/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 8,25 | 9,5 | 9,4 | 9,2 | |
| 6788 | 383 | Trần Hoa Khánh | Thư | 14/06/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 8,25 | 6 | 5,5 | |
| 6789 | 384 | Vì Thị Bảo | Trâm | 24/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,5 | 9 | 9,2 | 8,3 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6790 | 385 | Lương Trần Phương | Uyên | 06/04/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 7,5 | 6,4 | 5 | |
| 6791 | 386 | Đỗ Ngọc Tường | Vi | 21/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,5 | 5,2 | 3,45 | |
| 6792 | 387 | Trần Hà | Vi | 28/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,5 | 8,2 | 5,85 | |
| 6793 | 388 | Nguyễn Chí | Việt | 23/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8 | 5,2 | 5 | |
| 6794 | 389 | Võ Đức | Việt | 02/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 9 | 5,4 | 5,5 | |
| 6795 | 390 | Lê Thành | Vinh | 07/06/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 5,2 | 6,4 | |
| 6796 | 391 | Đỗ Phạm Trường | An | 22/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 7,85 | 8,4 | 7,2 | |
| 6797 | 392 | Đặng Minh | Anh | 15/02/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 7,75 | 8,4 | 6,9 | |
| 6798 | 393 | Hoàng Thúy Hà | Anh | 29/03/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,25 | 7,55 | 3,6 | 6 | |
| 6799 | 394 | Lâm Huyền | Anh | 18/09/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,75 | 8,5 | 8,4 | 6,8 | |
| 6800 | 395 | Nguyễn Hà | Anh | 30/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 6,4 | 5,7 | |
| 6801 | 396 | Nguyễn Lương Châu | Anh | 08/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 8,05 | 7,8 | 5,1 | |
| 6802 | 397 | Nguyễn Quang Việt | Anh | 03/02/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 5,05 | 3,2 | 1,3 | |
| 6803 | 398 | Phạm Hoàng | Anh | 03/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 5,65 | 3,4 | 3,6 | |
| 6804 | 399 | Cầm Minh | Châu | 11/07/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 6,4 | 3,6 | 1,4 | |
| 6805 | 400 | Nguyễn Thị Minh | Châu | 30/10/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 7,55 | 5 | 5 | |
| 6806 | 401 | Bùi Linh | Chi | 18/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6,75 | 6,05 | 4,4 | 3,6 | |
| 6807 | 402 | Đỗ Dương | Chi | 20/10/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 6,55 | 5,2 | 5,6 | |
| 6808 | 403 | Vũ Khánh | Chi | 08/09/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 9 | 9 | 1,9 | |
| 6809 | 404 | Đinh Ngọc | Diệp | 07/10/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 9 | 6,4 | 6,1 | |
| 6810 | 405 | Lò Thị Ngọc | Diệp | 23/04/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 7,75 | 8,6 | 7,5 | |
| 6811 | 406 | Hoàng Thị | Dịu | 07/01/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,05 | 7,4 | 5,2 | |
| 6812 | 407 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | 22/02/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 9 | 7,4 | 7,4 | |
| 6813 | 408 | Phạm Đức | Duyệt | 03/10/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6 | 8 | 6,8 | 8 | |
| 6814 | 409 | Hà Nguyễn Thành | Đạt | 28/04/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 8,5 | 7 | 7 | |
| 6815 | 410 | Vũ Hải | Đăng | 11/03/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Chuyên | 7 | 7,75 | 7,2 | 5,4 | |
| 6816 | 411 | Nguyễn Trung | Đức | 13/12/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,3 | 4,2 | 7 | |
| 6817 | 412 | Nguyễn Thu | Hà | 02/04/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 6,2 | 4 | |
| 6818 | 413 | Phạm Thị Ngọc | Hà | 22/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,5 | 7,4 | 6,1 | |
| 6819 | 414 | Tòng Thị Thanh | Hằng | 08/02/2009 | TH & THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 6 | 3,8 | 2,7 | |
| 6820 | 415 | Đỗ Lê Thanh | Huyền | 24/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 6,5 | 5,4 | 5 | |
| 6821 | 416 | Nguyễn Đình | Khánh | 18/01/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6 | 5,5 | 4 | 6,5 | |
| 6822 | 417 | Nguyễn Hoàng | Lan | 10/08/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7 | 3,4 | 6,5 | |
| 6823 | 418 | Nguyễn Thùy | Linh | 07/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8 | 6,6 | 4 | |
| 6824 | 419 | Trần Khánh | Linh | 18/06/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 6,75 | 3,4 | 2,1 | |
| 6825 | 420 | Nguyễn Châu | Long | 03/03/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 5 | 6,4 | 5,2 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6826 | 421 | Nguyễn Ngọc | Mai | 11/10/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,25 | 9 | 6,8 | 5,1 | |
| 6827 | 422 | Vũ Hải | Minh | 13/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 6,5 | 8 | 7,6 | 6,6 | |
| 6828 | 423 | Nguyễn Hà | My | 09/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,25 | 9 | 7,8 | 5,1 | |
| 6829 | 424 | Bùi Hoàng Hải | Nam | 14/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Chuyên | 6,75 | 7,5 | 6,6 | 6,3 | |
| 6830 | 425 | Phan Hoàng | Ngân | 04/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 6,75 | 8,2 | 5 | |
| 6831 | 426 | Lê Hoàng Ánh | Ngọc | 23/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6,75 | 5,6 | 3,6 | 4 | |
| 6832 | 427 | Lê Hồng | Ngọc | 06/08/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 4,9 | 3 | 1,3 | |
| 6833 | 428 | Nguyễn Hoàng Minh | Ngọc | 03/10/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 7,25 | 8,4 | 3 | |
| 6834 | 429 | Từ Thanh | Ngọc | 28/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 6,8 | 8,4 | 6 | |
| 6835 | 430 | Trần Phạm Bảo | Ngọc | 22/03/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 6,75 | 5,6 | 5 | |
| 6836 | 431 | Nguyễn Thảo | Nguyên | 17/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 8,25 | 8 | 7,4 | |
| 6837 | 432 | Nguyễn Nguyên | Nhi | 16/08/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 7,5 | 7,2 | 5,8 | |
| 6838 | 433 | Vũ Thị Yến | Nhi | 18/06/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 7,5 | 7,8 | 3 | |
| 6839 | 434 | Đào Quốc | Phong | 09/04/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5 | 7,5 | 4,8 | 6,9 | |
| 6840 | 435 | Trần Kỳ | Phương | 24/01/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 7,25 | 7,75 | 8 | 6,7 | |
| 6841 | 436 | Trần Minh | Phương | 06/10/2009 | TH & THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Chuyên | 8,25 | 7,8 | 6,2 | 5,7 | |
| 6842 | 437 | Trần Nam | Phương | 09/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 7,5 | 8,8 | 8,2 | |
| 6843 | 438 | Lèo Thị Xuân | Quỳnh | 29/05/2009 | TH & THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 6 | 4,4 | 3,7 | |
| 6844 | 439 | Nguyễn Ngọc | Sơn | 02/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,25 | 3,4 | 6,2 | |
| 6845 | 440 | Hà Như | Tình | 27/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 8,75 | 9,2 | 8,1 | |
| 6846 | 441 | Nguyễn Gia | Tuệ | 10/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 5,2 | 7,4 | |
| 6847 | 442 | Phạm Hoàng | Tùng | 13/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 8,05 | 6,2 | 4,3 | |
| 6848 | 443 | Phạm Khánh | Tùng | 05/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 3,5 | 5,55 | 4 | 1 | |
| 6849 | 444 | Nguyễn Công | Thành | 17/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,3 | 6,6 | 6,6 | |
| 6850 | 445 | Lê Hoàng Yến | Thảo | 02/05/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 7 | 5 | 3,9 | |
| 6851 | 446 | Lê Phương | Thảo | 07/10/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 8,25 | 7 | 7,8 | |
| 6852 | 447 | Trương Thị Thanh | Thảo | 20/05/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 6,8 | 6,6 | 3,7 | |
| 6853 | 448 | Vũ Thùy Huyền | Thảo | 20/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6 | 6,05 | 5,6 | 3,2 | |
| 6854 | 449 | Lường Thị Bích | Thủy | 03/06/2009 | PTDTBT - THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6,75 | 6,25 | 7,6 | 2 | |
| 6855 | 450 | Nguyễn Thu | Thủy | 16/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,3 | 5 | 5 | |
| 6856 | 451 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 03/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 8,25 | 6,2 | 6,4 | |
| 6857 | 452 | Trần Hoài | Thương | 14/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 9 | 8,6 | 8,6 | |
| 6858 | 453 | Đỗ Thu | Trà | 25/05/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 9 | 3,4 | 6,6 | |
| 6859 | 454 | Chu Minh | Trang | 21/05/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 7,75 | 7,8 | 7,1 | |
| 6860 | 455 | Nguyễn Minh | Trang | 24/04/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8 | 6,4 | 6,8 | |
| 6861 | 456 | Nguyễn Thùy | Trang | 18/04/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 6,75 | 6,15 | 6,4 | 3,4 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6862 | 457 | Phạm Thu | Trang | 12/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6 | 6,25 | 3,8 | 2,3 | |
| 6863 | 458 | Vũ Quỳnh | Trang | 23/05/2009 | THCS Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Chuyên | 6,25 | 8 | 4,8 | 6 | |
| 6864 | 459 | Nguyễn Phan Bảo | Trâm | 07/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,25 | 7,2 | 5,6 | |
| 6865 | 460 | Nguyễn Trần Bảo | Trúc | 07/11/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 8 | 6,8 | 6,3 | |
| 6866 | 461 | Trần Thanh | Vân | 27/06/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 7,5 | 8,2 | 6,6 | |
| 6867 | 462 | Vừ Nguyễn Cẩm | Vi | 29/03/2009 | THCS Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Chuyên | 5 | 8,25 | 5,8 | 5,2 | |
| 6868 | 463 | Bùi Thảo | Vy | 08/12/2009 | TH & THCS Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 6,1 | 5,8 | 2 | |
| 6869 | 464 | Hà Chí | Vỹ | 02/06/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 6,5 | 6,25 | 7,6 | 5 | |
| 6870 | 465 | Đinh Thị Hải | Yến | 11/04/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 4,4 | 5,2 | |
| 6871 | 466 | Khương Như Bảo | Yến | 13/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 5,25 | 6,4 | 5 | |
| 6872 | 467 | Cầm Thanh | An | 03/04/2009 | TH & THCS Nà Ban | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,16 | 7,35 | 3,4 | 2,25 | |
| 6873 | 468 | Đặng Thuận | An | 10/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 8,3 | 8,2 | 5 | |
| 6874 | 469 | Nguyễn Hà Thảo | An | 20/11/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 6,05 | 6,2 | 2,5 | |
| 6875 | 470 | Nguyễn Vi Tâm | An | 21/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7,75 | 5,25 | 4,4 | 4 | |
| 6876 | 471 | Đinh Hải | Anh | 30/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 3,15 | 4 | 3,75 | |
| 6877 | 472 | Hoàng Kiều | Anh | 28/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 4,1 | 4,8 | 3,75 | |
| 6878 | 473 | Lê Quỳnh | Anh | 19/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 7,25 | 8,2 | 6 | |
| 6879 | 474 | Nguyễn Đỗ Quỳnh | Anh | 20/05/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,5 | 7,3 | 7,2 | 6,5 | |
| 6880 | 475 | Nguyễn Hà Tâm | Anh | 01/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 6,75 | 4 | 4 | |
| 6881 | 476 | Nguyễn Hoài | Anh | 31/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8,5 | 7,75 | 6,6 | 5,75 | |
| 6882 | 477 | Nguyễn Ngọc Mỹ | Anh | 02/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,25 | 6,4 | 4,25 | |
| 6883 | 478 | Phạm Lê Phương | Anh | 14/11/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 6,65 | 5,2 | 3,75 | |
| 6884 | 479 | Tòng Thị Việt | Anh | 20/07/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5,5 | 3,25 | 2,8 | 2 | |
| 6885 | 480 | Trần Hiền | Anh | 20/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,5 | 9 | 8,8 | 6 | |
| 6886 | 481 | Trần Nhật | Anh | 22/08/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,25 | 6,6 | 3 | |
| 6887 | 482 | Vũ Thị Phương | Anh | 17/03/2009 | TH & THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 8 | 7,4 | 6,25 | |
| 6888 | 483 | Đinh Thị Ngọc | Ánh | 03/01/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 8 | 8,5 | 8,6 | 5 | |
| 6889 | 484 | Cao Thị Bảo | Châu | 25/03/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,05 | 4,8 | 4,25 | |
| 6890 | 485 | Đỗ Hà Diệu | Châu | 20/08/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 6,55 | 8,4 | 5,5 | |
| 6891 | 486 | Vũ Diệu | Châu | 23/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 9 | 9,2 | 7,25 | |
| 6892 | 487 | Vũ Hoàng Bảo | Châu | 25/06/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 7,55 | 8,6 | 4,5 | |
| 6893 | 488 | Đặng Khánh | Chi | 23/01/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 7,05 | 6,4 | 5,5 | |
| 6894 | 489 | Hoàng Kim | Chi | 07/04/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,25 | 8,6 | 4 | |
| 6895 | 490 | Lý Phương | Chi | 03/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 6,8 | 8,2 | 5 | |
| 6896 | 491 | Nguyễn Khánh | Chi | 03/08/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 8 | 8,2 | 4,25 | |
| 6897 | 492 | Nguyễn Quỳnh | Chi | 11/01/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 9,3 | 7,8 | 5 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6898 | 493 | Nguyễn Thùy | Chi | 04/03/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 8,75 | 4,2 | 2 | |
| 6899 | 494 | Nguyễn Uyển | Chi | 04/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Chuyên | 6,5 | 2,25 | 4,6 | 5 | |
| 6900 | 495 | Phạm Quỳnh | Chi | 28/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,5 | 5,2 | 3,5 | |
| 6901 | 496 | Quàng Thùy | Chi | 04/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7,5 | 4,75 | 3,8 | 4,25 | |
| 6902 | 497 | Đặng Ngọc | Diệp | 22/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 8,25 | 7,75 | 7 | 4 | |
| 6903 | 498 | Quàng Thị Bảo | Diệp | 12/08/2009 | THCS & THPT Nguyễn Du | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 5,75 | 7 | 1,5 | |
| 6904 | 499 | Bàn Tiến | Dũng | 11/07/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Chuyên | 6 | 4,1 | 3 | 3 | |
| 6905 | 500 | Phan Thị Ánh | Duyên | 30/03/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 2,95 | 1,8 | 3,25 | |
| 6906 | 501 | Quàng Thùy | Dương | 09/02/2009 | THCS Mường Bú | Mường La | THPT Chuyên | 7,75 | 1,7 | 3,2 | 3 | |
| 6907 | 502 | Phạm Ngọc Trần Khánh | Đan | 25/11/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 7,5 | 6,55 | 5,2 | 4 | |
| 6908 | 503 | Nguyễn Đình Tiến | Đạt | 10/12/2009 | THCS Mường Bú | Mường La | THPT Chuyên | 7 | 5,1 | 3,4 | 3,25 | |
| 6909 | 504 | Hoàng Ánh | Đức | 14/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 5,3 | 5,8 | 3,5 | |
| 6910 | 505 | Đinh Hương | Giang | 08/06/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8,25 | 9 | 8 | 5 | |
| 6911 | 506 | Lèo Hương | Giang | 29/01/2009 | TH & THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Chuyên | 8,25 | 7 | 6,6 | 5 | |
| 6912 | 507 | Ngô Hương | Giang | 30/07/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 4,8 | 6,4 | 3,75 | |
| 6913 | 508 | Lò Thị Ngân | Hà | 30/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7,25 | 2,7 | 3,8 | 3 | |
| 6914 | 509 | Phạm Thu | Hà | 30/03/2009 | PTDTBT - THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Chuyên | 8 | 7 | 5,6 | 5,25 | |
| 6915 | 510 | Trần Ngân | Hà | 30/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 7 | 2,8 | 7 | |
| 6916 | 511 | Nguyễn Trường | Hải | 30/07/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 5,5 | 6,4 | 3,25 | |
| 6917 | 512 | Vũ Gia | Hân | 25/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,5 | 7,75 | 9,4 | 6 | |
| 6918 | 513 | Đặng Thu | Hiền | 23/10/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 3,75 | 5,5 | 2,2 | 1,5 | |
| 6919 | 514 | Triệu Thúy | Hiền | 11/08/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,5 | 8 | 4 | |
| 6920 | 515 | Trần Đức | Hiếu | 29/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 6 | 5,8 | 3,5 | |
| 6921 | 516 | Nguyễn Phạm Liên | Hoa | 27/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 8 | 8 | 6,2 | 5 | |
| 6922 | 517 | Trần Đông | Hoàng | 07/05/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 6 | 3,75 | 6 | 3 | |
| 6923 | 518 | Vũ Thị | Huệ | 13/07/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,5 | 2,05 | 3,8 | 1,25 | |
| 6924 | 519 | Phạm Hà | Hùng | 27/07/2009 | TH & THCS Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 5,8 | 5,2 | 5 | |
| 6925 | 520 | Đinh Trần Thanh | Huyền | 13/06/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8,5 | 7,6 | 4 | |
| 6926 | 521 | Hoàng Thị Khánh | Huyền | 08/11/2009 | TH & THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 3,7 | 6,2 | 3,25 | |
| 6927 | 522 | Lê Thanh | Huyền | 16/03/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 5,1 | 5,2 | 5,25 | |
| 6928 | 523 | Nguyễn Khánh | Huyền | 23/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 9 | 9,2 | 5,75 | |
| 6929 | 524 | Tòng Khánh | Huyền | 05/03/2009 | THCS Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,5 | 4 | 3,25 | |
| 6930 | 525 | Trần Khánh | Huyền | 13/03/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8,25 | 8,75 | 8,2 | 5 | |
| 6931 | 526 | Nguyễn Lan | Hương | 03/02/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 8,5 | 8,8 | 7,8 | 4 | |
| 6932 | 527 | Nguyễn Quang | Kiên | 11/11/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 7,5 | 6 | 3,5 | |
| 6933 | 528 | Nguyễn Đan | Khánh | 04/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7,5 | 7,3 | 4,2 | 3,25 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6934 | 529 | Cầm Hoàng Tự | Khắc | 09/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 4,5 | 4,6 | 3 | |
| 6935 | 530 | Bùi Phương | Linh | 21/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 8,6 | 5,25 | |
| 6936 | 531 | Hoàng Thùy | Linh | 04/11/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 4,4 | 4 | 3 | |
| 6937 | 532 | Nguyễn Hoàng Khánh | Linh | 27/05/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 5 | 4,4 | 4,25 | |
| 6938 | 533 | Nguyễn Khánh | Linh | 21/10/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 7,8 | 6,6 | 5 | |
| 6939 | 534 | Nguyễn Ngọc | Linh | 22/10/2009 | THCS Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,25 | 6,45 | 5,2 | 5 | |
| 6940 | 535 | Nguyễn Thị Hà | Linh | 16/09/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,25 | 8,2 | 6 | |
| 6941 | 536 | Phạm Thùy | Linh | 07/10/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 7,75 | 8,6 | 4 | |
| 6942 | 537 | Trần Diệp | Linh | 25/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8,25 | 8,4 | 5,25 | |
| 6943 | 538 | Trần Khánh | Linh | 23/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7,75 | 7,5 | 8,2 | 4 | |
| 6944 | 539 | Trần Phạm Gia | Linh | 06/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8,5 | 8,4 | 6,5 | |
| 6945 | 540 | Trần Thảo | Linh | 23/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8 | 8,2 | 3,75 | |
| 6946 | 541 | Trần Thùy | Linh | 09/10/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,75 | 7 | 5,5 | |
| 6947 | 542 | Bùi Khánh | Ly | 14/07/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 7,05 | 3 | 5 | |
| 6948 | 543 | Trần Như | Mai | 06/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6,75 | 4,8 | 4,6 | 3,75 | |
| 6949 | 544 | Trần Thị Tuyết | Mai | 22/09/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 8,5 | 7,6 | 5 | |
| 6950 | 545 | Đinh Tuệ | Minh | 13/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,75 | 7,2 | 5,5 | |
| 6951 | 546 | Đinh Tuệ | Minh | 19/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 6,5 | 4,6 | 6,25 | |
| 6952 | 547 | Phạm Hà | My | 16/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,05 | 9,8 | 5 | |
| 6953 | 548 | Vũ Khánh | My | 06/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 9 | 8,5 | 9,2 | 7,75 | |
| 6954 | 549 | Cầm Bảo | Nam | 29/05/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8,5 | 5,8 | 4,2 | 8 | |
| 6955 | 550 | Đào Kim | Ngân | 03/03/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 8,25 | 7,4 | 4,25 | |
| 6956 | 551 | Nguyễn Thanh | Ngân | 27/10/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,5 | 8,4 | 3 | |
| 6957 | 552 | Đào Thị Bích | Ngọc | 26/02/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 8 | 6,65 | 9 | 5,25 | |
| 6958 | 553 | Đinh Thị Hoa | Ngọc | 23/03/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 7,75 | 8,8 | 6,5 | |
| 6959 | 554 | Hà Minh | Ngọc | 06/11/2009 | THCS Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,75 | 5,2 | 3,5 | |
| 6960 | 555 | Lê Bảo | Ngọc | 22/12/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 7,05 | 9,4 | 6 | |
| 6961 | 556 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 17/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7 | 7,45 | 3,4 | 3,75 | |
| 6962 | 557 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 04/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 6,6 | 6,8 | 5 | |
| 6963 | 558 | Nguyễn Như | Ngọc | 09/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8,25 | 5,55 | 3,6 | 4,5 | |
| 6964 | 559 | Đinh Thảo | Nguyên | 14/04/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 9 | 9,6 | 7 | |
| 6965 | 560 | Giang Lương | Nguyên | 18/04/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 6,8 | 7 | 3,75 | |
| 6966 | 561 | Lê Gia | Nguyên | 04/03/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 6,05 | 8,8 | 2,5 | |
| 6967 | 562 | Nguyễn Lê Trang | Nguyên | 09/01/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Chuyên | 8 | 8,75 | 9,2 | 6,5 | |
| 6968 | 563 | Lò Minh | Nguyệt | 18/01/2009 | TH & THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 5,75 | 6,6 | 5,5 | |
| 6969 | 564 | Quàng Như | Nguyệt | 17/11/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 7,5 | 5,05 | 8,4 | 4,25 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 6970 | 565 | Lò Lê Uyên | Nhi | 25/03/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,75 | 6,05 | 7,2 | 4,25 | |
| 6971 | 566 | Mùi Ngọc Gia | Nhi | 11/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 5,8 | 8,4 | 5,25 | |
| 6972 | 567 | Nguyễn Ngọc Bảo | Nhi | 09/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8,1 | 8,4 | 6,25 | |
| 6973 | 568 | Nguyễn Phạm Gia | Nhi | 03/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 6,8 | 4,2 | 5 | |
| 6974 | 569 | Phạm Uyên | Nhi | 02/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 7,8 | 7,4 | 5,25 | |
| 6975 | 570 | Trần Phạm Phương | Nhung | 03/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6,75 | 7,25 | 6,2 | 4 | |
| 6976 | 571 | Trần Gia | Như | 03/02/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 6,3 | 6,6 | 3,75 | |
| 6977 | 572 | Đặng Nguyễn Hà | Phương | 03/12/2009 | THCS TT | Sông Mã | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 8,2 | 5,75 | |
| 6978 | 573 | Phạm Lan | Phương | 25/02/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 7,9 | 7,6 | 5 | |
| 6979 | 574 | Trần Thảo | Phương | 14/11/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 7,5 | 6,3 | 6,4 | 5 | |
| 6980 | 575 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 11/12/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 7 | 3 | 3,5 | |
| 6981 | 576 | Trần Phương | Thanh | 13/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 7,5 | 7,4 | 4,5 | |
| 6982 | 577 | Phùng Như | Thảo | 20/12/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 6,35 | 4,4 | 3,5 | |
| 6983 | 578 | Lò Thị Hoài | Thu | 03/12/2009 | THCS TT | Sông Mã | THPT Chuyên | 7,5 | 7 | 4,8 | 4,5 | |
| 6984 | 579 | Hà Anh | Thư | 11/11/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 7,5 | 5,2 | 4,5 | |
| 6985 | 580 | Lê Anh | Thư | 25/12/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 7,25 | 7,2 | 5 | |
| 6986 | 581 | Nguyễn Lê Minh | Thư | 24/02/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 6,75 | 8,8 | 4,5 | |
| 6987 | 582 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 27/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,5 | 4 | 4 | 2,75 | |
| 6988 | 583 | Tô Quỳnh | Thư | 12/03/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 5,85 | 6,2 | 5 | |
| 6989 | 584 | Vũ Anh | Thư | 18/11/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 8,5 | 8,25 | 8,2 | 5,25 | |
| 6990 | 585 | Vũ Huyền | Thư | 22/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,75 | 8,25 | 7,6 | 7 | |
| 6991 | 586 | Bùi Như | Trang | 20/02/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 7,5 | 9 | 3,25 | |
| 6992 | 587 | Đào Thu | Trang | 03/06/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,25 | 4,85 | 6,6 | 4,5 | |
| 6993 | 588 | Đặng Thùy | Trang | 05/03/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 5,75 | 5,5 | 6,4 | 3,75 | |
| 6994 | 589 | Đỗ Quỳnh | Trang | 01/06/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 7,35 | 7,2 | 5,75 | |
| 6995 | 590 | Hà Thị Huyền | Trang | 23/02/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 7,25 | 7,4 | 5,25 | |
| 6996 | 591 | Phạm Thu | Trang | 16/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9 | 9,2 | 6 | |
| 6997 | 592 | Trần Thu | Trang | 13/08/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 7,55 | 6 | 3,75 | |
| 6998 | 593 | Vũ Minh | Trang | 26/06/2009 | THCS Chiềng Khương | Sông Mã | THPT Chuyên | 7 | 7,1 | 7,4 | 4,5 | |
| 6999 | 594 | Phan Thùy | Trâm | 14/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 8,25 | 7,1 | 5,2 | 5,25 | |
| 7000 | 595 | Nguyễn Bảo | Trân | 20/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 7,25 | 6,8 | 4 | |
| 7001 | 596 | Nguyễn Thị Kiều | Trinh | 23/08/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 7,5 | 5,8 | 4,5 | |
| 7002 | 597 | Nguyễn Hải | Uyên | 09/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 9 | 9 | 9,8 | 6,25 | |
| 7003 | 598 | Cao Thị Thùy | Vân | 07/03/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 7,35 | 6,6 | 4,25 | |
| 7004 | 599 | Đàm Thảo | Vi | 24/02/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8,25 | 7,4 | 8,2 | 6 | |
| 7005 | 600 | La Thị Lâm | Vy | 31/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 5,85 | 8,2 | 5,25 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7006 | 601 | Lê Thái Quỳnh | Anh | 24/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9 | 7,6 | 9 | |
| 7007 | 602 | Ngô Quang | Anh | 13/05/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 7,05 | 4,4 | 2 | |
| 7008 | 603 | Nguyễn Huy | Anh | 15/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 7,25 | 7,2 | 6 | |
| 7009 | 604 | Quàng Trâm | Anh | 05/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 8,2 | 9 | |
| 7010 | 605 | Trần Đức | Anh | 21/08/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,5 | 7,75 | 6 | 6 | |
| 7011 | 606 | Đào Uy Quốc | Bảo | 13/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8 | 9,4 | 9 | |
| 7012 | 607 | Lê Minh | Châu | 29/03/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 5,8 | 6,6 | 3,75 | |
| 7013 | 608 | Phạm Thảo | Chi | 19/10/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,75 | 6 | 4 | 1,5 | |
| 7014 | 609 | Nguyễn Ngọc | Diệp | 21/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 7,5 | 6,4 | 8,5 | |
| 7015 | 610 | Nguyễn Huyền | Diệu | 17/09/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 5,75 | 4,8 | 2,2 | 2,75 | |
| 7016 | 611 | Nguyễn Mạnh | Dũng | 25/03/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 7 | 6 | 6,5 | |
| 7017 | 612 | Nguyễn Nhật | Dũng | 18/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,5 | 8,4 | 8,25 | |
| 7018 | 613 | Nguyễn Công | Duy | 13/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 5,75 | 7,25 | 5,6 | 4,75 | |
| 7019 | 614 | Lò Thiên | Đăng | 10/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,75 | 9,2 | 7,5 | |
| 7020 | 615 | Hoàng Anh | Đức | 17/01/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 3,8 | 5,8 | 1,5 | |
| 7021 | 616 | Nguyễn Hương | Giang | 02/12/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 5,1 | 2,8 | 1,25 | |
| 7022 | 617 | Dương Trần Bình | Hà | 12/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,25 | 4,6 | 1,75 | |
| 7023 | 618 | Trần Ngọc | Hà | 13/12/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 5,75 | 3,45 | 5 | 5,25 | |
| 7024 | 619 | Lê Hồng | Hạnh | 06/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,25 | 8 | 5 | |
| 7025 | 620 | Trần Vì Thảo | Hiền | 09/04/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 7,25 | 3,2 | 6,5 | |
| 7026 | 621 | Đoàn Trần An | Khánh | 09/07/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5,5 | 7,5 | 5,8 | 5,25 | |
| 7027 | 622 | Nguyễn Vân | Khánh | 28/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 9,5 | 7,6 | 9 | |
| 7028 | 623 | Đàm Tùng | Lâm | 23/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8 | 7,4 | 6,5 | |
| 7029 | 624 | Đỗ Trúc | Linh | 29/06/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 6,25 | 7,6 | 0,5 | |
| 7030 | 625 | Lê Đỗ Khánh | Linh | 08/10/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 6,75 | 6 | 7 | |
| 7031 | 626 | Nguyễn Trần Thùy | Linh | 23/03/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 4,15 | 6,8 | 3,25 | |
| 7032 | 627 | Nguyễn Nhật | Long | 20/09/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,25 | 5,3 | 6 | 1,75 | |
| 7033 | 628 | Vương Khánh | Ly | 25/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 5 | 6,05 | 4,4 | 2,25 | |
| 7034 | 629 | Đỗ Ngọc | Mai | 05/04/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 7,8 | 5,4 | 2,5 | |
| 7035 | 630 | Bùi Đức | Mạnh | 01/12/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8 | 6,2 | 2,25 | |
| 7036 | 631 | Đặng Tuấn | Minh | 19/06/2009 | THCS 18/4 | Mộc Châu | THPT Chuyên | 5,5 | 3,35 | 4 | 5 | |
| 7037 | 632 | Phùng Nhật | Minh | 23/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 7 | 5,4 | 2,25 | |
| 7038 | 633 | Trần Gia | Minh | 14/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 8 | 8,8 | 8,75 | |
| 7039 | 634 | Hà Thị Hương | Mơ | 08/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 3,25 | 4,4 | 6,75 | |
| 7040 | 635 | Tòng Thị Huyền | My | 28/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,25 | 4,35 | 3,2 | 6,5 | |
| 7041 | 636 | Lã Bảo | Nam | 13/11/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 7,3 | 5,6 | 6 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7042 | 637 | Nguyễn Quỳnh | Nga | 12/01/2009 | TH & THCS Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5 | 3,4 | 4,8 | 1,25 | |
| 7043 | 638 | Nguyễn Thúy | Nga | 06/03/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 4,7 | 4,4 | 6 | |
| 7044 | 639 | Cà Thị Bảo | Ngọc | 17/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 4,45 | 7,6 | 7,5 | |
| 7045 | 640 | Đinh Bảo | Ngọc | 08/12/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 4,6 | 8,6 | 4,5 | |
| 7046 | 641 | Trần Bảo | Ngọc | 04/07/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 7,75 | 3 | 5,5 | |
| 7047 | 642 | Phạm Phương | Nguyên | 09/01/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 6,65 | 4,6 | 8 | |
| 7048 | 643 | Nguyễn Mạc Kỳ | Phương | 15/02/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 7,25 | 6,75 | 6,6 | 5,75 | |
| 7049 | 644 | Trần Thị Hà | Phương | 03/11/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 7 | 4,4 | 5,75 | |
| 7050 | 645 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm | 27/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 5,15 | 6 | 6,75 | |
| 7051 | 646 | Nguyễn Thủy | Tiên | 24/07/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 7,75 | 7,8 | 9 | |
| 7052 | 647 | Lê Minh | Tiến | 06/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,25 | 7,8 | 8 | |
| 7053 | 648 | Tạ Thị Cẩm | Tú | 26/02/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6,5 | 3,15 | 2,4 | 4 | |
| 7054 | 649 | Nguyễn Hữu Minh | Tuấn | 14/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,05 | 8,8 | 0,75 | |
| 7055 | 650 | Nguyễn Cầm Việt | Thái | 13/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,25 | 9,8 | 8,5 | |
| 7056 | 651 | Trần Đức | Thành | 13/04/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 7,35 | 4 | 6,75 | |
| 7057 | 652 | Mai Ngọc | Thao | 03/02/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 5,35 | 5,2 | 8,5 | |
| 7058 | 653 | Đào Phương | Thảo | 08/09/2009 | THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Chuyên | 5,5 | 5,35 | 2,4 | 3 | |
| 7059 | 654 | Lê Vũ Anh | Thư | 22/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 6,05 | 7,8 | 8,25 | |
| 7060 | 655 | Bùi Mai | Trang | 20/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 5,45 | 7,4 | 3,5 | |
| 7061 | 656 | Mai Thu | Trang | 05/11/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 6,85 | 3,4 | 6 | |
| 7062 | 657 | Nguyễn Lê Quỳnh | Trang | 13/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 5,65 | 7,4 | 4 | |
| 7063 | 658 | Nguyễn Phương | Trang | 21/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,25 | 4,8 | 6,75 | |
| 7064 | 659 | Nguyễn Thu | Trang | 16/09/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 8,05 | 3,4 | 3,5 | |
| 7065 | 660 | Vũ Mai | Trang | 11/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 0,7 | 5,2 | 7,75 | |
| 7066 | 661 | Lê Duy | Vinh | 06/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,25 | 9,4 | 9 | |
| 7067 | 662 | Tòng Quang | Vinh | 03/11/2009 | TH & THCS Mường Chanh | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,25 | 7,5 | 5 | 8,5 | |
| 7068 | 663 | Lường Thị Mai | Vy | 16/05/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 5 | 1,85 | 5,2 | 2 | |
| 7069 | 664 | Hoàng Tú | An | 14/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 6,75 | 7,2 | 5,75 | |
| 7070 | 665 | Nông Bảo | An | 15/11/2009 | TH & THCS Mường Bon | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8,25 | 8 | 5,2 | 8 | |
| 7071 | 666 | Đèo Hà Huyền | Anh | 26/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 3,45 | 2,4 | 1,25 | |
| 7072 | 667 | Đỗ Quang Trung | Anh | 14/01/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 7,1 | 7,4 | 8,25 | |
| 7073 | 668 | Đỗ Vũ Trang | Anh | 20/12/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 9 | 4,4 | 8 | |
| 7074 | 669 | Hoàng Phương | Anh | 11/01/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 5,9 | 5,2 | 5,75 | |
| 7075 | 670 | Hồ Thị Kim | Anh | 19/07/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 6,55 | 5 | 7,5 | |
| 7076 | 671 | Nguyễn Hải | Anh | 27/11/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,41 | 7 | 6,8 | 7 | |
| 7077 | 672 | Phạm Thị Ngọc | Anh | 29/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 6,2 | 7,5 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7078 | 673 | Trần Nguyễn Huyền | Anh | 09/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 5,5 | 7,5 | 4,6 | 6,25 | |
| 7079 | 674 | Vũ Minh | Châu | 07/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 7 | 8,8 | 7,5 | |
| 7080 | 675 | Dương Nguyễn Linh | Chi | 07/03/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 7,6 | 3,4 | 8,25 | |
| 7081 | 676 | Nguyễn Thảo | Chi | 06/05/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 8,5 | 6 | 8,5 | |
| 7082 | 677 | Trần Ngọc | Chi | 20/12/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 7,5 | 6,4 | 6,25 | |
| 7083 | 678 | Chu Thị Thanh | Chúc | 20/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,25 | 8 | 9 | 9 | |
| 7084 | 679 | Nguyễn Ngọc | Diệp | 21/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4 | 5,75 | 4,4 | 4,5 | |
| 7085 | 680 | Hoàng Huyền | Diệu | 24/01/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 7,5 | 3,6 | 6 | |
| 7086 | 681 | Mùi Tiến | Dũng | 15/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,5 | 6,6 | 8,75 | |
| 7087 | 682 | Hà Quỳnh | Dương | 18/11/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,55 | 8,4 | 6,75 | |
| 7088 | 683 | Quàng Nguyễn Tùng | Dương | 19/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 7,6 | 3,6 | 7,25 | |
| 7089 | 684 | Nguyễn Anh | Đức | 21/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,25 | 5 | 3 | 4,5 | |
| 7090 | 685 | Trần Minh | Đức | 24/04/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,41 | 8,5 | 7,2 | 5,75 | |
| 7091 | 686 | Trịnh Nguyễn Trường | Giang | 28/07/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5,5 | 4,8 | 4,2 | 1,75 | |
| 7092 | 687 | Dương Vũ Ngọc | Hà | 12/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,55 | 7,8 | 7,75 | |
| 7093 | 688 | Hà Nguyễn Thiên | Hà | 09/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 8,25 | 5,2 | 7,75 | |
| 7094 | 689 | Nguyễn Kim | Hà | 12/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 5,1 | 7 | 6,25 | |
| 7095 | 690 | Vì Lê Hải | Hà | 07/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,5 | 5,65 | 6,4 | 7,25 | |
| 7096 | 691 | Phạm Duy Tuấn | Hiệp | 16/09/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 5,3 | 8 | 7,25 | |
| 7097 | 692 | Nguyễn Cao Minh | Hiếu | 03/07/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 3,85 | 8,4 | 5 | |
| 7098 | 693 | Lò Thị Diệp | Hồng | 17/11/2009 | TH & THCS Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Chuyên | 6,5 | 5,15 | 3,6 | 8 | |
| 7099 | 694 | Vũ Nguyễn Quốc | Huy | 29/08/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 5,3 | 3,6 | 6 | |
| 7100 | 695 | Trần Hữu Trung | Kiên | 28/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 5,15 | 2,6 | 3 | |
| 7101 | 696 | Lò Minh | Khôi | 08/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,05 | 9 | 8 | |
| 7102 | 697 | Nguyễn Minh | Khôi | 17/08/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 8 | 7,8 | 7 | |
| 7103 | 698 | Nguyễn Thanh | Lâm | 13/02/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 3,6 | 5 | 7,5 | |
| 7104 | 699 | Đào Hoàng | Lân | 26/03/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,75 | 6,5 | 7 | 7,5 | |
| 7105 | 700 | Cầm Thị Diệu | Linh | 05/02/2009 | TH & THCS Chiềng Ban | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,25 | 4,55 | 3,8 | 8 | |
| 7106 | 701 | Ninh Thảo | Linh | 10/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 5,6 | 8,2 | 4,25 | |
| 7107 | 702 | Nguyễn Dương Diệu | Linh | 02/04/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 7,3 | 7,8 | 8,75 | |
| 7108 | 703 | Trần Thị Diệu | Linh | 22/09/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 6,35 | 2,2 | 6,5 | |
| 7109 | 704 | Nguyễn Hữu | Lộc | 30/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 2,7 | 5,8 | 3,5 | |
| 7110 | 705 | Đỗ Đàm Thành | Luân | 18/11/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 6,5 | 7,25 | 6 | 7,5 | |
| 7111 | 706 | Doãn Khổng Khánh | Ly | 20/11/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 6,55 | 4,4 | 6,5 | |
| 7112 | 707 | Đỗ Nguyễn Khánh | Ly | 10/04/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 6,5 | 4,4 | 8 | |
| 7113 | 708 | Hà Hương | Ly | 21/11/2009 | TH & THCS Mường Bon | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,25 | 3,9 | 3 | 8,25 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7114 | 709 | Mùa Thị | Mai | 24/04/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6 | 6,35 | 5,8 | 7,25 | |
| 7115 | 710 | Nguyễn Đức | Mạnh | 06/03/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 5,3 | 7,6 | 7,75 | |
| 7116 | 711 | Lê Đức | Nam | 28/06/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 6,85 | 7,8 | 6,75 | |
| 7117 | 712 | Hoàng Thị | Nga | 01/05/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 6,5 | 3,2 | 8 | |
| 7118 | 713 | Trần Thanh | Nga | 25/08/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 6,3 | 4,6 | 8,25 | |
| 7119 | 714 | Dương Yến | Ngọc | 18/04/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 7 | 8 | 5,2 | 7,25 | |
| 7120 | 715 | Lê Thảo | Nguyên | 29/07/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 6,8 | 4,6 | 7,5 | |
| 7121 | 716 | Trần Thanh | Nhàn | 10/06/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 5,65 | 4,2 | 5,5 | |
| 7122 | 717 | Nguyễn Lý Linh | Nhi | 26/07/2009 | TH & THCS Nà Sản | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6 | 7,5 | 5,2 | 6,75 | |
| 7123 | 718 | Tòng Hà | Nhi | 01/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 4,85 | 6 | 6 | |
| 7124 | 719 | Tô Phương Thảo | Nhi | 09/04/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 8,25 | 6,2 | 8,75 | |
| 7125 | 720 | Trần Phương | Nhi | 05/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,75 | 7,4 | 8,5 | |
| 7126 | 721 | Nguyễn Kim | Oanh | 26/05/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 3,75 | 3,8 | 6 | |
| 7127 | 722 | Lò An | Phú | 18/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 6,3 | 7,6 | 8 | |
| 7128 | 723 | Hoàng Hồng | Phúc | 20/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 6 | 9 | 6,75 | |
| 7129 | 724 | Lê Minh | Phúc | 19/11/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 4,75 | 4,7 | 4 | 6,5 | |
| 7130 | 725 | Nguyễn Hữu | Phước | 23/08/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,75 | 5,2 | 4,5 | |
| 7131 | 726 | Nguyễn Thị Bảo | Phương | 04/10/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,1 | 7 | 8,25 | |
| 7132 | 727 | Phạm Thị Thanh | Phương | 17/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8,75 | 5,6 | 6,75 | |
| 7133 | 728 | Đặng Diễm | Quỳnh | 02/02/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 5,3 | 5,6 | 4,25 | |
| 7134 | 729 | Lê Văn | Sơn | 21/08/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6,75 | 4,75 | 5,8 | 5 | |
| 7135 | 730 | Phan Thành | Sơn | 25/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 7,75 | 8,2 | 8,75 | |
| 7136 | 731 | Đào Anh | Tuấn | 26/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Chuyên | 5,5 | 4,9 | 4,6 | 8 | |
| 7137 | 732 | Bùi Ánh | Tuyết | 07/11/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 7 | 5,35 | 7,2 | 4,25 | |
| 7138 | 733 | Hà Thị Ánh | Tuyết | 02/04/2009 | TH & THCS Chiềng Mung | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,75 | 5,25 | 3,4 | 4,5 | |
| 7139 | 734 | Đỗ Như | Thành | 06/08/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5,5 | 7 | 6,6 | 4,25 | |
| 7140 | 735 | Trần Thị | Thắm | 21/01/2009 | THCS 19/5 | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 7,75 | 3,4 | 6,25 | |
| 7141 | 736 | Trần Anh | Thư | 18/04/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,25 | 5 | 5,5 | |
| 7142 | 737 | Lê Thu | Trang | 17/12/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,75 | 9,2 | 7 | |
| 7143 | 738 | Nguyễn Thu | Trang | 09/11/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6 | 4,8 | 2,2 | 3 | |
| 7144 | 739 | Nguyễn Thành | Trung | 24/05/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9 | 7,4 | 7,5 | |
| 7145 | 740 | Nguyễn Thị | Uyên | 30/11/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 8 | 6,2 | 7,25 | |
| 7146 | 741 | Nguyễn Thị Phương | Uyên | 21/04/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 7,25 | 5,8 | 7,25 | |
| 7147 | 742 | Hoàng Anh | Vũ | 17/02/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7 | 6,75 | 5,6 | 6,5 | |
| 7148 | 743 | Hoàng Tường | Vy | 25/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 4,5 | 7,6 | 6,5 | |
| 7149 | 744 | Lê Hà | Vy | 04/03/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 8,8 | 6,4 | 8 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7150 | 745 | Lường Hạ | Vy | 28/10/2009 | PTDTNT, THCS & THPT Phù Yên | Phù Yên | THPT Chuyên | 5,75 | 6,3 | 8 | 8 | |
| 7151 | 746 | Hoàng Bình | An | 25/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,5 | 9,4 | 6,6 | |
| 7152 | 747 | Hoàng Văn | An | 23/01/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 8,25 | 9 | 6,7 | |
| 7153 | 748 | Nguyễn Trần Bình | An | 06/09/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8,5 | 9 | 9,6 | 7,8 | |
| 7154 | 749 | Phan Hà | An | 01/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8,25 | 7,8 | 8 | 3,7 | |
| 7155 | 750 | Trần Bình | An | 06/10/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 8,25 | 9,8 | 7,2 | |
| 7156 | 751 | Bùi Hoàng | Anh | 19/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 8 | 9,2 | 8,7 | |
| 7157 | 752 | Bùi Trần Châu | Anh | 12/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 9,2 | 5,3 | |
| 7158 | 753 | Lê Minh | Anh | 12/08/2009 | THCS TT Phù Yên | Phù Yên | THPT Chuyên | 7,5 | 7,75 | 9,4 | 5,9 | |
| 7159 | 754 | Lê Tâm | Anh | 21/10/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 8,3 | 8,8 | 7,2 | |
| 7160 | 755 | Nguyễn Đăng Thuý | Anh | 17/05/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 9,8 | 7,7 | |
| 7161 | 756 | Nguyễn Huy | Anh | 28/01/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,5 | 9,4 | 7 | |
| 7162 | 757 | Phạm Châu | Anh | 07/10/2009 | THCS 8 - 4 | Mộc Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 6,8 | 9,2 | 4,7 | |
| 7163 | 758 | Phạm Diệp | Anh | 16/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 8,25 | 9,4 | 3,4 | |
| 7164 | 759 | Phạm Quỳnh | Anh | 26/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 7,5 | 9,2 | 6 | |
| 7165 | 760 | Phạm Thị Quỳnh | Anh | 28/01/2009 | TH & THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5 | 6,8 | 7,4 | 1,9 | |
| 7166 | 761 | Phan Thị Quỳnh | Anh | 19/11/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 7,3 | 9,6 | 8 | |
| 7167 | 762 | Tô Thị Hoài | Anh | 17/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7 | 8,3 | 9,2 | 6,9 | |
| 7168 | 763 | Vương Châu | Anh | 03/05/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,75 | 9,6 | 9,4 | |
| 7169 | 764 | Tạ Lê Ngọc | Ánh | 23/02/2009 | THCS TT Phù Yên | Phù Yên | THPT Chuyên | 6,5 | 5,3 | 9,4 | 5,4 | |
| 7170 | 765 | Nguyễn Cao | Bách | 20/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 2 | 4,9 | 8 | 4,5 | |
| 7171 | 766 | Trần Gia | Bảo | 01/05/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 4,15 | 10 | 6,2 | |
| 7172 | 767 | Hoàng Khắc | Cường | 05/11/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,05 | 9,4 | 6,6 | |
| 7173 | 768 | Lừ Lê Bảo | Cường | 19/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 7,55 | 9,2 | 8,7 | |
| 7174 | 769 | Vũ Việt | Cường | 04/08/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,55 | 7,8 | 4,4 | |
| 7175 | 770 | Lê Ngọc Minh | Châu | 04/05/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 9 | 10 | 9 | |
| 7176 | 771 | Nguyễn Minh | Châu | 13/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9 | 9,8 | 7 | |
| 7177 | 772 | Nguyễn Minh | Châu | 28/05/2009 | TH & THCS Hoàng Văn Thụ | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 7,25 | 7,6 | 2,8 | |
| 7178 | 773 | Trần Hoàng Minh | Châu | 19/08/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8 | 8,8 | 7,8 | |
| 7179 | 774 | Bùi Uyển | Chi | 07/08/2009 | TH & THCS TT | Bắc Yên | THPT Chuyên | 5,5 | 5,15 | 7,6 | 3,7 | |
| 7180 | 775 | Nguyễn Ngọc Linh | Chi | 17/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,75 | 8,75 | 10 | 8,9 | |
| 7181 | 776 | Phạm Khánh | Chi | 06/03/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 7 | 9,25 | 9,6 | 7,4 | |
| 7182 | 777 | Trần Khánh | Chi | 14/09/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 6,6 | 9,4 | 5,4 | |
| 7183 | 778 | Trần Quỳnh | Chi | 30/03/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 7,5 | 9,2 | 3,6 | |
| 7184 | 779 | Nguyễn Khánh | Diệp | 26/01/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 7,75 | 8 | 8,6 | 6,3 | |
| 7185 | 780 | Nguyễn Tuấn | Duy | 15/08/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 7,5 | 8,4 | 3,5 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7186 | 781 | Trương Tâm | Đan | 28/10/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 9,6 | 6,5 | |
| 7187 | 782 | Nguyễn Xuân | Đạt | 18/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6,25 | 7,25 | 8,2 | 4,6 | |
| 7188 | 783 | Cầm Tiến | Độ | 30/07/2009 | TH & THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Chuyên | 7 | 7,25 | 9,2 | 7 | |
| 7189 | 784 | Bùi Anh | Đức | 21/11/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 7,05 | 10 | 7,9 | |
| 7190 | 785 | Bùi Phú | Đức | 13/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,5 | 9,6 | 7,8 | |
| 7191 | 786 | Chu Khải | Đức | 21/07/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 6 | 7,4 | 4 | |
| 7192 | 787 | Bùi Tường | Giang | 09/02/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 3,75 | 6,15 | 8,8 | 3 | |
| 7193 | 788 | Trần Huy | Hà | 06/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 6,25 | 4,3 | 9 | 6,7 | |
| 7194 | 789 | Nguyễn Thanh | Hằng | 03/05/2009 | TH-THCS-THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 6,3 | 8 | 4,4 | |
| 7195 | 790 | Ngô Bảo | Hân | 31/08/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 8,75 | 10 | 7,4 | |
| 7196 | 791 | Phạm Thị Thu | Hiền | 07/10/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,5 | 7,25 | 9,2 | 4,3 | |
| 7197 | 792 | Vũ Thảo | Hiền | 25/11/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 9,25 | 9,8 | 5,3 | |
| 7198 | 793 | Nguyễn Gia | Hiếu | 15/11/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,05 | 9,6 | 7,8 | |
| 7199 | 794 | Trần Vũ | Hiếu | 15/01/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 8 | 7 | 3,1 | |
| 7200 | 795 | Trương Quỳnh | Hoa | 01/02/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8,25 | 8,8 | 5,2 | |
| 7201 | 796 | Nguyễn Minh | Hoàng | 29/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9 | 9,8 | 9,3 | |
| 7202 | 797 | Lại Đình Gia | Huy | 02/07/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 5,25 | 5,6 | 8,4 | 3,3 | |
| 7203 | 798 | Lò Gia | Huy | 06/12/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 5,05 | 8,2 | 5,5 | |
| 7204 | 799 | Nguyễn Nhật | Huy | 14/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 7,5 | 7,6 | 2,5 | |
| 7205 | 800 | Phạm Gia | Huy | 08/09/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,25 | 7,3 | 7,8 | 4 | |
| 7206 | 801 | Lường Thị | Huyền | 26/09/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Chuyên | 6 | 5,3 | 9,4 | 6,1 | |
| 7207 | 802 | Phạm Khánh | Huyền | 16/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,25 | 8,8 | 5,3 | |
| 7208 | 803 | Tô Minh | Huyền | 29/12/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 8 | 9,8 | 4,3 | |
| 7209 | 804 | Nguyễn Mai | Hương | 01/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7,25 | 9,2 | 6,9 | |
| 7210 | 805 | Nguyễn Thanh | Hương | 25/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 8 | 9 | 6,4 | |
| 7211 | 806 | Nguyễn Thuỳ | Hương | 08/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,05 | 10 | 7,9 | |
| 7212 | 807 | Nguyễn Xuân | Hương | 07/04/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Chuyên | 6,5 | 9,25 | 9,8 | 6,5 | |
| 7213 | 808 | Nguyễn Thu | Hường | 25/01/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Chuyên | 6,25 | 5,55 | 8,2 | 5,3 | |
| 7214 | 809 | Phạm Đăng | Khánh | 21/10/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 7,35 | 8,2 | 4,4 | |
| 7215 | 810 | Vũ Gia | Khánh | 14/03/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 6,5 | 8,4 | 5,5 | |
| 7216 | 811 | Nguyễn Thanh | Lam | 16/09/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 7 | 9,2 | 5,7 | |
| 7217 | 812 | Trần Tuệ | Lâm | 08/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6,91 | 9 | 9,6 | 4,7 | |
| 7218 | 813 | Vũ Tùng | Lâm | 29/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7 | 7 | 8,6 | 3,8 | |
| 7219 | 814 | Nguyễn Gia | Linh | 11/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Chuyên | 6,5 | 7,25 | 8,8 | 6,7 | |
| 7220 | 815 | Nguyễn Khánh | Linh | 05/10/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 9 | 3,9 | |
| 7221 | 816 | Phạm Ngọc Khánh | Linh | 22/08/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 6,5 | 8,6 | 2,7 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7222 | 817 | Phạm Thuỳ | Linh | 09/10/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 7 | 9 | 6,3 | |
| 7223 | 818 | Tạ Khánh | Linh | 19/02/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 5,8 | 9,2 | 6,7 | |
| 7224 | 819 | Điêu An | Long | 17/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 8 | 9,8 | 7,8 | |
| 7225 | 820 | Trần Hoàng | Long | 06/03/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 8,75 | 8,2 | 5,1 | |
| 7226 | 821 | Vì Khánh | Ly | 29/12/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9,3 | 9,8 | 7 | |
| 7227 | 822 | Nguyễn Đỗ Như | Mai | 10/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 7,5 | 7 | 8,4 | 5,6 | |
| 7228 | 823 | Nguyễn Thị Hồng | Minh | 01/02/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 7,05 | 9,6 | 5,3 | |
| 7229 | 824 | Hoàng Hải | Nam | 26/01/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 6,5 | 8,75 | 9 | 5,4 | |
| 7230 | 825 | Nguyễn Thành | Nam | 19/05/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5 | 6,1 | 8 | 2,8 | |
| 7231 | 826 | Phạm Hoàng Bảo | Nam | 07/10/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 6,35 | 8,6 | 3,5 | |
| 7232 | 827 | Trần Nguyễn | Nam | 11/11/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9 | 9,8 | 6,7 | |
| 7233 | 828 | Lò Quỳnh | Nga | 25/10/2009 | TH & THCS Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Chuyên | 6,75 | 6,3 | 4,2 | 2,1 | |
| 7234 | 829 | Trịnh Quỳnh | Nga | 16/07/2009 | TH & THCS Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 8 | 9,6 | 6,1 | |
| 7235 | 830 | Cà Thị Thu | Ngân | 08/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 9 | 9,8 | 4,6 | |
| 7236 | 831 | Nguyễn Minh | Ngân | 08/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 3,3 | 8,6 | 2,8 | |
| 7237 | 832 | Nguyễn Bảo Khánh | Ngọc | 13/04/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,75 | 9 | 9,6 | 5,1 | |
| 7238 | 833 | Hoàng Thảo | Nguyên | 13/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 5,3 | 9,2 | 5,2 | |
| 7239 | 834 | Nguyễn An | Nguyên | 11/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,5 | 9 | 9,6 | 9,4 | |
| 7240 | 835 | Nguyễn Thảo | Nguyên | 17/12/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,75 | 8,75 | 9,6 | 7,7 | |
| 7241 | 836 | Nguyễn Thảo | Nguyên | 24/07/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 8,25 | 9,4 | 4,2 | |
| 7242 | 837 | Quàng Hải | Nguyên | 04/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 4,85 | 9,4 | 5,9 | |
| 7243 | 838 | Mai Nguyễn Yến | Nhi | 19/01/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 7,5 | 4,6 | 8,4 | 4,3 | |
| 7244 | 839 | Cao Đức | Phát | 11/04/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,5 | 6,9 | 7,4 | 3 | |
| 7245 | 840 | Nguyễn Hoàng Hữu | Phước | 12/05/2009 | THCS Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 4,5 | 3,8 | 9,2 | 6,6 | |
| 7246 | 841 | Hoàng Thu | Phương | 02/12/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 9,5 | 9,2 | 6,9 | |
| 7247 | 842 | Vũ Mai | Phương | 07/12/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6 | 7 | 9,4 | 5,6 | |
| 7248 | 843 | Đinh Hải | Quang | 26/01/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 4,45 | 9,2 | 8,3 | |
| 7249 | 844 | Nguyễn Thái | Sơn | 15/05/2009 | TH & THCS Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9,5 | 9,6 | 7,7 | |
| 7250 | 845 | Trần Nam | Sơn | 26/07/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 6,75 | 7,5 | 8,8 | 3,5 | |
| 7251 | 846 | Vũ Thành | Sơn | 05/05/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 6,25 | 4,8 | 7,2 | 2 | |
| 7252 | 847 | Phạm Lê Tuấn | Tài | 20/03/2009 | THCS Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Chuyên | 4 | 2,45 | 6,8 | 2,5 | |
| 7253 | 848 | Lò Bảo | Tấn | 24/12/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 8,25 | 9,6 | 6,9 | |
| 7254 | 849 | Trần Thuỷ | Tiên | 11/01/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Chuyên | 7,75 | 7,5 | 9,2 | 5,3 | |
| 7255 | 850 | Nguyễn Đúc | Tiến | 15/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Chuyên | 6 | 8 | 8,8 | 3,8 | |
| 7256 | 851 | Nông Tuấn | Tú | 23/08/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,25 | 7,75 | 8,8 | 6,1 | |
| 7257 | 852 | Nguyễn Anh | Tuấn | 19/10/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 5,25 | 7,25 | 8,8 | 4,1 | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7258 | 853 | Hoàng Duy | Tùng | 08/05/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9 | 9,4 | 6,3 | |
| 7259 | 854 | Lý Minh | Tuyết | 03/10/2009 | THCS Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Chuyên | 8 | 8,25 | 9,8 | 8,1 | |
| 7260 | 855 | Phạm Quang | Thái | 27/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,75 | 9,8 | 8 | |
| 7261 | 856 | Hà Việt | Thành | 05/05/2009 | TH, THCS & THPT Quốc Tế Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 7,5 | 9,4 | 6 | |
| 7262 | 858 | Đặng Phương | Thảo | 23/02/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 8 | 9,5 | 10 | 9,2 | |
| 7263 | 859 | Hà Nguyễn Thanh | Thảo | 08/03/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,25 | 7,3 | 6,6 | 2,2 | |
| 7264 | 860 | Nguyễn Phương | Thảo | 31/10/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 6,5 | 8,8 | 9,2 | 5,7 | |
| 7265 | 861 | Đỗ Thị Anh | Thư | 16/05/2009 | THCS Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5,75 | 5,25 | 8,4 | 3,5 | |
| 7266 | 862 | Hà Vũ Anh | Thư | 20/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Chuyên | 6,25 | 8 | 9,6 | 5,8 | |
| 7267 | 863 | Lò Trí | Thức | 15/08/2009 | TH & THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Chuyên | 6,5 | 7,5 | 9,2 | 6,9 | |
| 7268 | 864 | Nguyễn Thanh | Trà | 22/12/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7,25 | 7 | 9,6 | 7,5 | |
| 7269 | 865 | Hoàng Huyền | Trang | 05/10/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 8,5 | 8,6 | 3,7 | |
| 7270 | 866 | Mai Ngọc | Trâm | 29/01/2009 | THCS Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 9 | 9,2 | 4,1 | |
| 7271 | 867 | Nguyễn Thanh | Trúc | 11/05/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Chuyên | 6,5 | 9 | 10 | 8 | |
| 7272 | 868 | Hà Thành | Trung | 14/01/2009 | THCS Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Chuyên | 5,75 | 7,05 | 9,4 | 4,6 | |
| 7273 | 869 | Hoàng | Việt | 02/07/2009 | TH, THCS & THPT Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 7 | 9 | 9,4 | 7,5 | |
| 7274 | 870 | Trần Lâm | Vinh | 17/07/2009 | THCS Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 6,75 | 9,2 | 8 | |
| 7275 | 871 | Nguyễn Hà Khánh | Vy | 30/04/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Chuyên | 5 | 4,3 | 8,8 | 5 | |
| 7276 | 872 | Phan Hoàng | Yến | 22/11/2009 | TH & THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Chuyên | 7 | 8 | 9,4 | 6 | |
| 7277 | 7333 | Hoàng Ngọc | Ái | 25/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 4,1 | 3,2 | | |
| 7278 | 7334 | Đinh Anh | An | 21/11/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 1,55 | 2,8 | | |
| 7279 | 7335 | Đặng Tuấn | Anh | 19/10/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 3,4 | 2,4 | | |
| 7280 | 7336 | Đinh Ngọc | Anh | 24/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 1 | 3 | | |
| 7281 | 7337 | Đinh Tiến | Anh | 06/07/2008 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 7282 | 7338 | Đinh Tuấn | Anh | 24/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,3 | 3,2 | | |
| 7283 | 7339 | Hoàng Dũng | Anh | 16/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,45 | 2,8 | | |
| 7284 | 7340 | Hoàng Thị Kiều | Anh | 25/09/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,95 | 2,4 | | |
| 7285 | 7341 | Lò Ngọc | Anh | 24/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 4,05 | 2,4 | | |
| 7286 | 7342 | Lò Văn | Anh | 08/05/2008 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 3,8 | 2,6 | | |
| 7287 | 7343 | Mùi Hà Thùy | Anh | 24/06/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 4,05 | 3 | | |
| 7288 | 7344 | Đinh Ngọc | Ánh | 26/05/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,75 | 4,05 | 3 | | |
| 7289 | 7345 | Đinh Thị Minh | Ánh | 20/11/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 3,1 | 2,2 | | |
| 7290 | 7346 | Đinh Thị Ngọc | Ánh | 25/08/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 1,85 | 2,2 | | |
| 7291 | 7347 | Lường Thị | Ánh | 31/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 2 | 2 | | |
| 7292 | 7348 | Đinh Thế | Bảo | 13/07/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 2,05 | 2,8 | | |
| 7293 | 7349 | Lường Gia | Bảo | 21/06/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 3,6 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7294 | 7350 | Mùi Lê Thái | Bảo | 05/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 3,85 | 3,4 | | |
| 7295 | 7351 | Nguyễn Đoàn Gia | Bảo | 22/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,12 | 3,6 | 3 | | |
| 7296 | 7352 | Vì Quốc | Bảo | 29/11/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 3,3 | 2 | | |
| 7297 | 7353 | Bàn Thị | Bé | 29/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 1,2 | 2,4 | | |
| 7298 | 7354 | Đinh Hạnh | Bích | 05/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 2,7 | 2,8 | | |
| 7299 | 7355 | Lò Ngọc | Bích | 11/01/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 3,15 | 3,2 | | |
| 7300 | 7356 | Vì Ngọc | Bích | 31/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 3,2 | 3,2 | | |
| 7301 | 7357 | Bạc Cầm | Bình | 23/04/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,1 | 2,2 | | |
| 7302 | 7358 | Lò Tiến | Bình | 26/12/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 2,95 | 2,8 | | |
| 7303 | 7359 | Lò Thanh | Bình | 03/10/2008 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,8 | 2,2 | | |
| 7304 | 7360 | Giàng Thị | Ca | 08/12/2007 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,85 | 2,6 | | |
| 7305 | 7361 | Sồng Thị | Ca | 08/03/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 0,6 | 3 | | |
| 7306 | 7362 | Sồng Thị | Ca | 09/09/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,67 | 0,6 | 2 | | |
| 7307 | 7364 | Giàng Thị | Cu | 20/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 0,2 | 2,8 | | |
| 7308 | 7365 | Mùa A | Cử | 03/04/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,2 | 3,4 | | |
| 7309 | 7366 | Giàng Thị | Cha | 09/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 7310 | 7367 | Sồng A | Chang | 29/10/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 7311 | 7368 | Lò Văn | Chấn | 09/07/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 7312 | 7369 | Đinh Thị Bảo | Châu | 13/06/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1 | 2,4 | | |
| 7313 | 7370 | Nguyễn Hà | Châu | 05/10/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,25 | 4 | 2,4 | | |
| 7314 | 7371 | Lò Thị Diệp | Chi | 22/12/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 3,15 | 2,6 | | |
| 7315 | 7372 | Sòi Thị Quỳnh | Chi | 10/03/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 0,4 | 2 | | |
| 7316 | 7373 | Đinh Bảo | Chí | 14/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,65 | 2 | | |
| 7317 | 7374 | Lò Văn | Chí | 28/09/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 0,8 | 2,4 | | |
| 7318 | 7375 | Thào Minh | Chìa | 03/07/2008 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 0,7 | 2,4 | | |
| 7319 | 7376 | Hà Văn | Chiến | 11/01/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 0,6 | 3 | | |
| 7320 | 7377 | Đinh Mạnh | Chín | 07/01/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 4 | 3,4 | | |
| 7321 | 7378 | Đinh Thị Việt | Chinh | 23/06/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 1,1 | 2,2 | | |
| 7322 | 7379 | Bàng Văn Hồng | Chính | 02/01/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 3,6 | 3,8 | | |
| 7323 | 7380 | Giàng Thị | Chơi | 20/05/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,25 | 1,15 | 2,6 | | |
| 7324 | 7381 | Hà Thị Thanh | Chúc | 01/10/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,3 | 4,6 | | |
| 7325 | 7382 | Đinh Văn | Chuyên | 16/03/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 2,2 | 1,8 | | |
| 7326 | 7383 | Lò Mỹ | Chuyên | 16/05/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6 | 5,35 | 3,2 | | |
| 7327 | 7384 | Thào A | Da | 14/09/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,35 | 2,8 | | |
| 7328 | 7385 | Sồng A | Dê | 16/03/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 7329 | 7387 | Thào A | Dềnh | 06/07/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 1,3 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7330 | 7389 | Đinh Thị Mai | Diễm | 22/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 3,6 | 3 | | |
| 7331 | 7390 | Hoàng Thùy | Diễm | 26/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 3,9 | 2,4 | | |
| 7332 | 7391 | Bạc Minh | Diện | 04/06/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 3,7 | 2 | | |
| 7333 | 7392 | Bạc Thị Hồng | Diệp | 24/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 2,8 | 2,2 | | |
| 7334 | 7393 | Đinh Thị Hồng | Diệp | 25/10/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 1 | 3,2 | | |
| 7335 | 7394 | Lò Thị Ngọc | Diệp | 12/12/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7 | 4,35 | 2,8 | | |
| 7336 | 7395 | Hà Hoa Huyền | Diệu | 15/12/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6 | 4,85 | 4,6 | | |
| 7337 | 7396 | Mùi Thị Huyền | Diệu | 03/01/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 4,35 | 1,8 | | |
| 7338 | 7397 | Ngần Thùy | Diệu | 18/12/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 2,95 | 2,4 | | |
| 7339 | 7398 | Hà Thị Mai | Dịu | 11/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,25 | 4,35 | 2,8 | | |
| 7340 | 7399 | Hà Thị | Doan | 23/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 0,2 | 2 | | |
| 7341 | 7401 | Vàng Thị | Dua | 15/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 0,2 | 2,6 | | |
| 7342 | 7402 | Thào Thị | Dụa | 25/09/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 1,05 | 2 | | |
| 7343 | 7403 | Đinh Thị Hà | Dung | 16/08/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 3,65 | 2,6 | | |
| 7344 | 7404 | Đinh Công | Dũng | 21/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 3,9 | 4 | | |
| 7345 | 7405 | Trần Duy | Dũng | 29/10/2009 | THCS Thị Trấn Nam Sách | Nam Sách | THPT Gia Phù | 6 | 7 | 5,2 | | |
| 7346 | 7406 | Bạc Hải | Duy | 20/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 3,45 | 3,2 | | |
| 7347 | 7407 | Đặng Vũ | Duy | 15/12/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 0,6 | 1,2 | | |
| 7348 | 7408 | Đinh Hà | Duy | 15/12/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 1 | 1,6 | | |
| 7349 | 7409 | Đinh Thái | Duy | 26/09/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 1 | 2,4 | | |
| 7350 | 7410 | Hoàng Văn | Duy | 11/04/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 1,7 | 3,2 | | |
| 7351 | 7411 | Lò Thị Phương | Duy | 06/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 0,4 | 2,6 | | |
| 7352 | 7412 | Lò Thị Mỹ | Duyên | 24/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 2,1 | 3 | | |
| 7353 | 7413 | Hà Văn | Dựng | 20/09/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 7354 | 7414 | Cầm Đức | Dương | 11/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 7355 | 7415 | Đinh Ánh | Dương | 22/12/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 7356 | 7416 | Đinh Bảo | Dương | 05/11/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 0,6 | 3 | | |
| 7357 | 7417 | Đinh Hoàng | Dương | 07/06/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 2,85 | 6,4 | | |
| 7358 | 7418 | Đinh Tùng | Dương | 01/02/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 7359 | 7419 | Lò Thái | Dương | 01/05/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 1,9 | 2 | | |
| 7360 | 7420 | Nguyễn Hoàng | Dương | 11/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 2,3 | 3,4 | | |
| 7361 | 7421 | Nguyễn Ngọc Tùng | Dương | 05/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 3 | 2,6 | | |
| 7362 | 7422 | Đinh Văn | Đan | 11/04/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,05 | 1,6 | | |
| 7363 | 7423 | Đinh Thị Ánh | Đào | 20/03/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 0,85 | 2 | | |
| 7364 | 7424 | Đinh Tiến | Đạt | 17/10/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 1,3 | 3,4 | | |
| 7365 | 7425 | Đinh Tuấn | Đạt | 23/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 2,95 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7366 | 7426 | Lường Thành | Đạt | 02/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 3,15 | 2,6 | | |
| 7367 | 7427 | Nguyễn Đào Tiến | Đạt | 21/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 4,1 | 3,6 | | |
| 7368 | 7428 | Nguyễn Thành | Đạt | 11/04/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 4,05 | 1,8 | | |
| 7369 | 7429 | Nguyễn Thành | Đạt | 25/12/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,2 | 2 | | |
| 7370 | 7430 | Vì Đức | Đạt | 26/03/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 7371 | 7431 | Đinh Hải | Đăng | 06/08/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 0,6 | 3 | | |
| 7372 | 7432 | Đinh Hữu | Đăng | 13/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 7373 | 7433 | Hoàng Hải | Đăng | 18/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 1,1 | 2 | | |
| 7374 | 7434 | Lường Hải | Đăng | 11/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 1,35 | 3,6 | | |
| 7375 | 7435 | Đinh Thị Tâm | Đoan | 16/04/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 7376 | 7436 | Hà Công | Đoàn | 07/04/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 0,7 | 3 | | |
| 7377 | 7437 | Đinh Phương | Đông | 25/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 0,85 | 3 | | |
| 7378 | 7438 | Lò Hà Phương | Đông | 26/12/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,5 | 1,15 | 3,6 | | |
| 7379 | 7439 | Cầm Mạnh | Đức | 30/12/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,1 | 4,6 | | |
| 7380 | 7440 | Đinh Văn | Đức | 01/01/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,85 | 2,6 | | |
| 7381 | 7441 | Đinh Thị Phương | Giang | 15/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 2,3 | 5,8 | | |
| 7382 | 7442 | Hoàng Thị Kim | Giang | 22/01/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 1,85 | 3,2 | | |
| 7383 | 7443 | Thào Xuân | Giàng | 11/07/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 1,4 | 2,8 | | |
| 7384 | 7445 | Đinh Thị Ngân | Hà | 23/01/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 2,3 | 2,2 | | |
| 7385 | 7446 | Đinh Văn | Hà | 03/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 0,9 | 1,4 | | |
| 7386 | 7447 | Cầm Anh | Hai | 19/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 1,1 | 3 | | |
| 7387 | 7448 | Đinh Văn | Hải | 15/10/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 3,65 | 2,6 | | |
| 7388 | 7449 | Mùa Mạnh | Hải | 20/07/2008 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 0,2 | 1,6 | | |
| 7389 | 7450 | Sa Văn | Hải | 28/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 3,75 | 3 | | |
| 7390 | 7451 | Giàng A | Hành | 05/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 7391 | 7452 | Lờ A | Hành | 30/10/2009 | THCS Nam Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 1,5 | 2,8 | | |
| 7392 | 7453 | Cầm Mỹ | Hạnh | 09/09/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,75 | 4 | 3,6 | | |
| 7393 | 7454 | Sồng Quân | Hạnh | 02/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 3,5 | 2,4 | | |
| 7394 | 7455 | Đinh Thuý | Hằng | 10/09/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 1 | 2,2 | | |
| 7395 | 7456 | Lò Thị | Hằng | 04/08/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 1,5 | 3,2 | | |
| 7396 | 7457 | Đinh Thị | Hân | 15/09/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 2,7 | 3,2 | | |
| 7397 | 7458 | Sa Văn | Hân | 21/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 3,1 | 3 | | |
| 7398 | 7459 | Lò Thu | Hậu | 13/05/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 3 | 2,2 | | |
| 7399 | 7460 | Vũ Thu | Hiền | 08/06/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 2,4 | 3,8 | | |
| 7400 | 7461 | Đinh Đức | Hiệp | 29/07/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 0,9 | 2,6 | | |
| 7401 | 7462 | Lò Văn | Hiệp | 04/11/2008 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 2,4 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7402 | 7463 | Cầm Minh | Hiếu | 15/08/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6 | 2,15 | 4 | | |
| 7403 | 7464 | Hoàng Minh | Hiếu | 07/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 0,6 | 1,4 | | |
| 7404 | 7465 | Lò Lệ | Hiếu | 25/06/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 3 | 3,2 | | |
| 7405 | 7466 | Vì Trung | Hiếu | 09/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,15 | 2,2 | | |
| 7406 | 7467 | Đinh Đức | Hiệu | 08/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 2,6 | 3 | | |
| 7407 | 7468 | Đinh Thị Mai | Hoa | 20/02/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 0,25 | 0 | | |
| 7408 | 7469 | Đinh Thị Mai | Hoa | 29/07/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 3,35 | 3,4 | | |
| 7409 | 7470 | Lò Mai | Hoa | 13/03/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 0,6 | 2,8 | | |
| 7410 | 7471 | Sa Huy | Hòa | 05/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 0,4 | 2,2 | | |
| 7411 | 7472 | Đinh Thị Thu | Hoài | 05/10/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 0,8 | 3,8 | | |
| 7412 | 7473 | Bạc Đức | Hoàng | 29/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 1,15 | 2,2 | | |
| 7413 | 7474 | Lò Ngọc | Hoàng | 02/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,85 | 1,6 | | |
| 7414 | 7475 | Đinh Thiên | Hoành | 28/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 1,35 | 3,2 | | |
| 7415 | 7476 | Mùi Nguyên | Học | 12/01/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 0,4 | 2,8 | | |
| 7416 | 7477 | Đinh Thị Yên | Hồng | 01/03/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 0,25 | 2,4 | | |
| 7417 | 7478 | Thào Sinh | Hồng | 15/05/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 0,95 | 3 | | |
| 7418 | 7479 | Hà Thị Thu | Hợi | 27/07/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 0,7 | 2 | | |
| 7419 | 7480 | Đinh Gia | Huân | 06/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 1,8 | 2,8 | | |
| 7420 | 7481 | Lò Thị | Huệ | 21/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 3,6 | 3,2 | | |
| 7421 | 7482 | Bùi Gia | Huy | 19/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 4,3 | 4 | | |
| 7422 | 7483 | Đinh Công | Huy | 23/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,8 | 1,8 | | |
| 7423 | 7484 | Sồng Phong | Huy | 24/05/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,8 | 3 | | |
| 7424 | 7485 | Đinh Khánh | Huyền | 03/12/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 3,6 | 1,6 | | |
| 7425 | 7486 | Lò Thị Thu | Huyền | 16/11/2008 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,05 | 2,4 | | |
| 7426 | 7487 | Mùi Hồng | Huyền | 01/08/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 3,45 | 2,2 | | |
| 7427 | 7488 | Đinh Thị Thanh | Hưng | 17/10/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 3,45 | 3 | | |
| 7428 | 7489 | Hà Thúy | Hưng | 09/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,5 | 3,55 | 2,6 | | |
| 7429 | 7490 | Lò Tuấn | Hưng | 04/09/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 3,9 | 3,2 | | |
| 7430 | 7491 | Đinh Thị Linh | Hương | 01/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 1,8 | 4 | | |
| 7431 | 7492 | Lò Thị Quỳnh | Hương | 13/07/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 1,8 | 2,2 | | |
| 7432 | 7493 | Thào Thu | Hương | 16/12/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 7433 | 7494 | Vì Thị Thúy | Hương | 12/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 3,4 | 2 | | |
| 7434 | 7495 | Sồng A | Kí | 28/12/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 7435 | 7496 | Đặng Hoàng | Kiên | 07/03/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 7436 | 7497 | Hà Tuấn | Kiệt | 30/03/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 3,8 | 2 | | |
| 7437 | 7498 | Lò Tuấn | Kiệt | 18/11/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 1 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7438 | 7499 | Lường Tuấn | Kiệt | 16/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 2,5 | 3,8 | | |
| 7439 | 7500 | Đinh Thị | Kiều | 02/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 4,75 | 3 | | |
| 7440 | 7501 | Lò Đức | Kim | 17/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 3,6 | 2 | | |
| 7441 | 7502 | Lò Thị Nhật | Kim | 09/01/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7,25 | 4,25 | 4 | | |
| 7442 | 7504 | Đinh Văn | Khải | 21/05/2008 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,45 | 1,6 | | |
| 7443 | 7505 | Hà Văn | Khải | 23/07/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 2,45 | 4,4 | | |
| 7444 | 7506 | Lò Đức | Khải | 15/12/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 1,45 | 2,4 | | |
| 7445 | 7507 | Lò Đức | Khải | 19/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 2,8 | 1,6 | | |
| 7446 | 7508 | Giàng A | Khang | 09/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,7 | 1,4 | | |
| 7447 | 7509 | Mùi Tuấn | Khang | 15/08/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1 | 1,8 | | |
| 7448 | 7510 | Đinh Bảo | Khanh | 25/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 7449 | 7511 | Đinh Tuấn | Khanh | 11/08/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,2 | 3,2 | | |
| 7450 | 7512 | Mùi Văn | Khanh | 05/05/2008 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 0,2 | 2 | | |
| 7451 | 7513 | Cầm Nam | Khánh | 20/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 3,4 | 3,4 | | |
| 7452 | 7514 | Hà An | Khánh | 05/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,92 | 2,85 | 2,6 | | |
| 7453 | 7515 | Lò Nam | Khánh | 10/01/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 3,15 | 3,2 | | |
| 7454 | 7516 | Sồng Dân | Khánh | 15/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 1,95 | 2,2 | | |
| 7455 | 7517 | Đinh Thị Bích | Khiêm | 22/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 0,95 | 2,2 | | |
| 7456 | 7518 | Ngần Khắc | Khiêm | 15/01/2009 | TH&THCS Nà Mường | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,3 | 1,8 | | |
| 7457 | 7519 | Phạm Gia | Khiêm | 26/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 4,75 | 3 | | |
| 7458 | 7520 | Đinh Cầm Đăng | Khôi | 14/08/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 2,25 | 1,6 | | |
| 7459 | 7521 | Đinh Mạnh | Khôi | 08/04/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7 | 5,5 | 3 | | |
| 7460 | 7522 | Mùi Thị Quỳnh | Khôi | 20/08/2009 | THCS Nam Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,4 | 2,4 | | |
| 7461 | 7523 | Cầm Văn | Khuê | 17/06/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,7 | 3,2 | | |
| 7462 | 7524 | Đinh Thùy | Khuê | 26/02/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 4 | 3,2 | | |
| 7463 | 7525 | Lò Thị Thu | Khuyên | 01/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 3,55 | 2,6 | | |
| 7464 | 7527 | Hà Anh | Lân | 27/12/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 3,35 | 2 | | |
| 7465 | 7528 | Lò Thế | Lân | 25/08/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 2,1 | 3,8 | | |
| 7466 | 7529 | Đinh Thị Huyền | Lê | 20/11/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,5 | 2,6 | 3 | | |
| 7467 | 7530 | Đinh Thị Pha | Lê | 12/09/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 3,05 | 2,8 | | |
| 7468 | 7531 | Lò Quang | Lê | 21/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 2,55 | 3,2 | | |
| 7469 | 7532 | Đinh Thị Mĩ | Lệ | 25/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 3,85 | 1,6 | | |
| 7470 | 7533 | Vì Mai | Lệ | 08/02/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 3,3 | 2,4 | | |
| 7471 | 7534 | Giàng A | Lềnh | 07/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 7472 | 7535 | Hà Phương | Liên | 16/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 2,4 | 2 | | |
| 7473 | 7536 | Cầm Thị Mai | Liễu | 06/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 2,4 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7474 | 7537 | Cầm Thùy | Linh | 27/07/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 1,15 | 3,4 | | |
| 7475 | 7538 | Đặng Thị | Linh | 17/06/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 0,45 | 3,2 | | |
| 7476 | 7539 | Đinh Hoàng Diệu | Linh | 24/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 1,9 | 2,2 | | |
| 7477 | 7540 | Đinh Thị Hoàng | Linh | 12/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 2,35 | 2,6 | | |
| 7478 | 7541 | Đinh Thị Thùy | Linh | 07/07/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 2,65 | 2,8 | | |
| 7479 | 7542 | Hoàng Khánh | Linh | 10/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 1,4 | 3,2 | | |
| 7480 | 7543 | Hoàng Thị Khánh | Linh | 16/06/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 2,55 | 3 | | |
| 7481 | 7544 | Vì Thị Khánh | Linh | 08/11/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 2,1 | 2 | | |
| 7482 | 7545 | Đinh Mai | Loan | 15/11/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 2,5 | 3 | | |
| 7483 | 7546 | Lò Thị | Loan | 07/09/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7,25 | 4,5 | 3 | | |
| 7484 | 7547 | Đinh Nhất | Long | 17/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 3,9 | 4,2 | | |
| 7485 | 7548 | Trần Đắc | Long | 23/11/2009 | THCS Thị Trấn Nam Sách | Nam Sách | THPT Gia Phù | 3 | 4,5 | 5 | | |
| 7486 | 7549 | Lường Hữu | Luyện | 09/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 3 | 2,4 | | |
| 7487 | 7550 | Đinh Văn | Lực | 01/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 2,75 | 3,2 | | |
| 7488 | 7551 | Đinh Văn | Lực | 25/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 2,25 | 3,6 | | |
| 7489 | 7552 | Mùi Mạnh | Lực | 12/01/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 0,4 | 3 | | |
| 7490 | 7553 | Hà Thị | Lương | 08/11/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 1,8 | 2 | | |
| 7491 | 7554 | Đinh Thị Diệu | Ly | 15/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 1,8 | 2,2 | | |
| 7492 | 7555 | Đinh Thị Phương | Ly | 20/07/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 3 | 1 | | |
| 7493 | 7556 | Hoàng Diệu | Ly | 18/11/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,75 | 2,3 | 3,2 | | |
| 7494 | 7557 | Lò Diệu | Ly | 18/07/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,75 | 3,05 | 2,4 | | |
| 7495 | 7559 | Lò Thị Khánh | Ly | 18/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 2,1 | 2,2 | | |
| 7496 | 7560 | Vì Thị Vân | Ly | 30/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 2,05 | 2,8 | | |
| 7497 | 7561 | Đinh Thị Phương | Mai | 10/08/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 1,4 | 2,4 | | |
| 7498 | 7562 | Đinh Thị Xuân | Mai | 02/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 1,4 | 2,2 | | |
| 7499 | 7563 | Hà Thị | Mai | 26/05/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 7500 | 7564 | Hà Thị Thanh | Mai | 08/01/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7 | 3,9 | 3,6 | | |
| 7501 | 7565 | Sồng Thị | Mai | 16/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 1,55 | 2 | | |
| 7502 | 7566 | Đinh Tiến | Mạnh | 06/07/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,92 | 2 | 2,6 | | |
| 7503 | 7567 | Đinh Văn | Mạnh | 11/12/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 2,45 | 3 | | |
| 7504 | 7568 | Mùi Văn | Mạnh | 18/04/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 0,4 | 2 | | |
| 7505 | 7569 | Mùi Thị | Mây | 08/02/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 7506 | 7570 | Cầm Hải | Minh | 12/11/2008 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 7507 | 7571 | Đinh Công | Minh | 10/09/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 1,1 | 2,4 | | |
| 7508 | 7572 | Đinh Hải | Minh | 11/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 1,2 | 2 | | |
| 7509 | 7573 | Hoàng Văn | Minh | 01/03/2008 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 2,05 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7510 | 7574 | Lò Thanh | Minh | 27/02/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 2,05 | 1,8 | | |
| 7511 | 7575 | Mùa Xuân | Minh | 20/12/2008 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 1,1 | 1,8 | | |
| 7512 | 7576 | Thào A Cha | Mua | 16/12/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 0,85 | 2 | | |
| 7513 | 7577 | Đinh Thị Trà | My | 10/10/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 1,35 | 1,2 | | |
| 7514 | 7578 | Hà Thị Trà | My | 12/11/2008 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,35 | 2 | | |
| 7515 | 7579 | Đinh Thị Giang | Na | 26/10/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 0,8 | 1,2 | | |
| 7516 | 7580 | Đinh Thị My | Na | 23/12/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 2,05 | 2,6 | | |
| 7517 | 7581 | Ngần Thị Lê | Na | 12/09/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 1,35 | 2,4 | | |
| 7518 | 7582 | Đinh Duy | Nam | 15/12/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,3 | 3 | | |
| 7519 | 7583 | Đinh Trọng | Nam | 10/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 7520 | 7584 | Hoàng Bảo | Nam | 12/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 1 | 2 | | |
| 7521 | 7585 | Hoàng Bảo | Nam | 19/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 2,7 | 2,4 | | |
| 7522 | 7586 | Mùi Hà | Nam | 11/03/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 2,2 | 4 | | |
| 7523 | 7587 | Sa Bảo | Nam | 23/03/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 1,9 | 2,6 | | |
| 7524 | 7588 | Vì Xuân | Nam | 20/11/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 1,5 | 2,2 | | |
| 7525 | 7589 | Cầm Mạnh | Năm | 23/12/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,7 | 3,6 | | |
| 7526 | 7590 | Giàng Thị | Nênh | 16/12/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 0,2 | 2,8 | | |
| 7527 | 7591 | Sồng A | Nênh | 09/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 0,85 | 3 | | |
| 7528 | 7592 | Sồng Cha | Nênh | 18/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 2,5 | 3 | | |
| 7529 | 7593 | Phàng A | Nù | 04/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 1,4 | 1,6 | | |
| 7530 | 7594 | Thào A | Nù | 15/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 2 | 2,8 | | |
| 7531 | 7595 | Thào Thị | Nú | 04/01/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 0,8 | 3,2 | | |
| 7532 | 7596 | Thào A | Nụ | 05/10/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 7533 | 7597 | Hà Thúy | Nương | 30/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 1,5 | 2,4 | | |
| 7534 | 7598 | Đinh Quỳnh | Nga | 27/09/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 2,2 | 2 | | |
| 7535 | 7599 | Hoàng Kim | Nga | 17/02/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,75 | 4,6 | 3 | | |
| 7536 | 7600 | Đinh Thị Kim | Ngân | 26/01/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,85 | 3 | | |
| 7537 | 7601 | Hoàng Thị | Ngân | 18/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7 | 1,25 | 3,2 | | |
| 7538 | 7602 | Lường Thị Hồng | Ngân | 20/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,2 | 1,4 | | |
| 7539 | 7603 | Trịnh Thị Kim | Ngân | 15/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7 | 5,1 | 1,8 | | |
| 7540 | 7604 | Vũ Thanh | Ngân | 20/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 7541 | 7605 | Hoàng Bích | Ngần | 03/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 4,65 | 3,2 | | |
| 7542 | 7606 | Đinh Đức | Nghiệp | 23/01/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 3,25 | 3 | | |
| 7543 | 7607 | Hà Đức | Nghiệp | 21/07/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 2,6 | 2,8 | | |
| 7544 | 7608 | Đinh Anh | Ngọc | 27/04/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 4,8 | 5,2 | | |
| 7545 | 7609 | Đinh Thị Bảo | Ngọc | 05/05/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 1,2 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7546 | 7610 | Đinh Vũ Bảo | Ngọc | 30/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 5,3 | 8,8 | | |
| 7547 | 7611 | Lò Đức | Ngọc | 26/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 2,5 | 1,8 | | |
| 7548 | 7612 | Lò Minh | Ngọc | 02/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 2,45 | 8,2 | | |
| 7549 | 7613 | Mùi Bảo | Ngọc | 31/01/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,55 | 2,8 | | |
| 7550 | 7615 | Lường Bảo | Nguyên | 05/05/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 4,65 | 3,6 | | |
| 7551 | 7616 | Mùi Văn | Nguyên | 15/08/2009 | THCS Nam Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 3,2 | 3 | | |
| 7552 | 7617 | Vì Thảo | Nguyên | 13/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 4,15 | 2,8 | | |
| 7553 | 7618 | Đinh Công | Nguyễn | 18/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 4,15 | 3,2 | | |
| 7554 | 7619 | Đinh Thị Ánh | Nguyệt | 11/09/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6 | 2,65 | 2,8 | | |
| 7555 | 7620 | Đinh Thị Minh | Nguyệt | 21/12/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 2,85 | 2,4 | | |
| 7556 | 7621 | Đinh Thị Anh | Ngữ | 29/12/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 3,3 | 2,8 | | |
| 7557 | 7622 | Giàng Thị | Nhà | 04/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,7 | 1,6 | | |
| 7558 | 7623 | Đinh Long | Nhật | 06/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 2,95 | 3,6 | | |
| 7559 | 7624 | Bạc Yến | Nhi | 17/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,9 | 2 | | |
| 7560 | 7625 | Cầm Thị Yến | Nhi | 03/08/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 2,45 | 3,6 | | |
| 7561 | 7626 | Đinh Ái | Nhi | 27/06/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 1,9 | 2,2 | | |
| 7562 | 7627 | Lò Hà Yến | Nhi | 05/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 2,05 | 2,6 | | |
| 7563 | 7628 | Lò Thị Đông | Nhi | 02/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 3,05 | 4,2 | | |
| 7564 | 7629 | Lò Thị Yến | Nhi | 20/09/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7 | 2,65 | 2 | | |
| 7565 | 7630 | Lường Thị Yến | Nhi | 26/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 1,35 | 3 | | |
| 7566 | 7631 | Nguyễn Yến | Nhi | 27/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 3,8 | 3 | | |
| 7567 | 7632 | Thào A | Nhìa | 20/11/2008 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 7568 | 7633 | Bạc Thị Thu | Nhiên | 30/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,95 | 3,2 | | |
| 7569 | 7634 | Hà An | Nhiên | 29/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 0,85 | 2,2 | | |
| 7570 | 7635 | Lường Thị Kim | Nhũ | 27/07/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 7571 | 7636 | Lò Hồng | Nhung | 19/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,95 | 2,8 | | |
| 7572 | 7637 | Lò Thị Yến | Như | 09/06/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 3,15 | 3,4 | | |
| 7573 | 7638 | Bạc Thị | Nhưng | 17/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 2,95 | 1,4 | | |
| 7574 | 7639 | Hà Thị | Oanh | 02/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 2,5 | 1,8 | | |
| 7575 | 7640 | Hà Thị | Oanh | 10/08/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 2,2 | 2 | | |
| 7576 | 7641 | Lĩnh Ngọc | Oanh | 22/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 1,85 | 4,4 | | |
| 7577 | 7642 | Lò Thị | Oanh | 18/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 2,1 | 1,6 | | |
| 7578 | 7643 | Mùi Thị Kim | Oanh | 12/04/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 0,9 | 2 | | |
| 7579 | 7644 | Thào Thị | Pàn | 30/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,45 | 2 | | |
| 7580 | 7645 | Sồng A Nhìa | Pó | 04/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 1,7 | 3 | | |
| 7581 | 7646 | Sồng A | Phàng | 26/05/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 0,6 | 3,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7582 | 7648 | Lò Duy | Phát | 04/01/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 1,75 | 3,2 | | |
| 7583 | 7649 | Hoàng Cao | Phi | 04/07/2008 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 3,1 | 2,2 | | |
| 7584 | 7650 | Lò Tiến | Phong | 14/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 2,05 | 2,4 | | |
| 7585 | 7651 | Lò Vũ | Phong | 13/04/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 3,15 | 2,2 | | |
| 7586 | 7653 | Lờ A | Phổng | 19/05/2009 | THCS Nam Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 0,85 | 1,4 | | |
| 7587 | 7654 | Cầm Thị Hoàng | Phúc | 02/02/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 2 | 1,8 | | |
| 7588 | 7655 | Lờ A | Phử | 14/06/2009 | THCS Nam Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 1,5 | 1,8 | | |
| 7589 | 7656 | Đinh Thị Hà | Phương | 11/08/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 2,7 | 1,8 | | |
| 7590 | 7657 | Đinh Thị Thùy | Phương | 17/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 2,9 | 2,2 | | |
| 7591 | 7658 | Lường Thị | Phương | 23/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 2,25 | 2,2 | | |
| 7592 | 7659 | Đinh Thị Thu | Phượng | 01/01/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 4,8 | 3,2 | | |
| 7593 | 7660 | Lò Thị Thu | Phượng | 30/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 2,7 | 2,4 | | |
| 7594 | 7661 | Lý Thị Hoa | Phượng | 12/09/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 2,4 | 2,4 | | |
| 7595 | 7662 | Sồng A | Quả | 08/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 1 | 2,2 | | |
| 7596 | 7663 | Hoàng Minh | Quang | 18/07/2028 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,4 | 1,8 | | |
| 7597 | 7664 | Đinh Mạnh | Quân | 12/05/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 1,2 | 2,4 | | |
| 7598 | 7665 | Hoàng Minh | Quân | 04/08/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1 | 2,2 | | |
| 7599 | 7666 | Lò Anh | Quân | 08/07/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 0,65 | 3,2 | | |
| 7600 | 7667 | Lò Anh | Quân | 16/11/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 2,2 | 3,2 | | |
| 7601 | 7668 | Phạm Minh | Quân | 16/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 2,65 | 2 | | |
| 7602 | 7669 | Phan Anh | Quân | 17/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 3,6 | 3,4 | | |
| 7603 | 7670 | Cầm Lệ | Quyên | 20/04/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 2,5 | 3 | | |
| 7604 | 7671 | Hoàng Đức | Quyền | 07/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 2 | 3,8 | | |
| 7605 | 7673 | Đinh Anh | Quyến | 19/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 2 | 2,4 | | |
| 7606 | 7674 | Hà Thị Thanh | Quyết | 20/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 2 | 1,6 | | |
| 7607 | 7675 | Đinh Thị Như | Quỳnh | 31/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,5 | 2,6 | 2,2 | | |
| 7608 | 7676 | Thào A | Sang | 29/11/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 7609 | 7678 | Hà Thị Hương | Sen | 01/06/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6 | 2,05 | 3,8 | | |
| 7610 | 7679 | Đinh Thị | Sim | 15/11/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 2,2 | 3 | | |
| 7611 | 7682 | Nguyễn Trường | Sơn | 28/03/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7 | 3,5 | 6 | | |
| 7612 | 7683 | Vì Thanh | Sơn | 15/04/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 3,4 | 3,4 | | |
| 7613 | 7684 | Sồng Anh | Su | 04/04/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,25 | 2,2 | | |
| 7614 | 7685 | Sồng Thị | Súa | 17/06/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 7615 | 7686 | Lờ A | Sử | 28/11/2009 | THCS Nam Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 7616 | 7687 | Phàng A | Sử | 21/03/2008 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 1 | 2,2 | | |
| 7617 | 7688 | Sồng A | Sử | 05/05/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,1 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7618 | 7690 | Lò Văn | Tài | 25/06/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 0,2 | 2,4 | | |
| 7619 | 7691 | Hà Thị Thanh | Tâm | 14/11/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,55 | 2,4 | | |
| 7620 | 7692 | Vì Thanh | Tâm | 08/11/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 7621 | 7693 | Vì Thanh | Tâm | 14/08/2008 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 2,05 | 2,4 | | |
| 7622 | 7694 | Đinh Anh | Tân | 25/09/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 1,55 | 2,2 | | |
| 7623 | 7695 | Lò Nhật | Tân | 09/11/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,75 | 2,25 | 2 | | |
| 7624 | 7696 | Lường Duy | Tân | 08/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 1,45 | 2 | | |
| 7625 | 7697 | Đinh Hoàng | Tấn | 06/09/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 1,45 | 4 | | |
| 7626 | 7698 | Bạc Đức | Tiến | 11/08/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 1,5 | 2,4 | | |
| 7627 | 7699 | Lữ Trường | Tiến | 28/12/2008 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 0,85 | 3,8 | | |
| 7628 | 7700 | Đinh Văn | Tình | 01/05/2008 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,05 | 3,4 | | |
| 7629 | 7701 | Hà Văn | Tình | 13/06/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,55 | 2,2 | | |
| 7630 | 7702 | Mùa Trung | Tình | 16/05/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 0,9 | 2,4 | | |
| 7631 | 7703 | Hà Mạnh | Toàn | 11/06/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,9 | 3,2 | | |
| 7632 | 7704 | Hà Mạnh | Toàn | 23/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,4 | 3,6 | | |
| 7633 | 7705 | Lò Thái | Toàn | 30/01/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,25 | 1,8 | | |
| 7634 | 7706 | Giàng A | Tông | 24/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 2,75 | 1,8 | | |
| 7635 | 7707 | Sồng Sáy | Tông | 15/05/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 1,05 | 2 | | |
| 7636 | 7708 | Thào A | Tu | 23/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 2,35 | 2,2 | | |
| 7637 | 7709 | Đinh Anh | Tú | 08/08/2008 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 1,3 | 2,4 | | |
| 7638 | 7710 | Đinh Tuấn | Tú | 29/01/2008 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 7639 | 7711 | Đinh Văn | Tú | 02/06/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 1,2 | 1,2 | | |
| 7640 | 7712 | Hoàng Anh Tuấn | Tú | 01/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 2 | 2,8 | | |
| 7641 | 7713 | Mùa A | Tủa | 22/06/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 1,15 | 3,2 | | |
| 7642 | 7714 | Đinh Anh | Tuấn | 01/12/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 7643 | 7715 | Đinh Anh | Tuấn | 18/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,75 | 1,6 | | |
| 7644 | 7716 | Đinh Anh | Tuấn | 20/10/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,5 | 3,2 | | |
| 7645 | 7717 | Đinh Hải | Tuấn | 12/11/2008 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 1,4 | 3,2 | | |
| 7646 | 7718 | Đinh Văn | Tuấn | 08/11/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 0,8 | 3 | | |
| 7647 | 7719 | Hà Văn | Tuấn | 29/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,05 | 1,8 | | |
| 7648 | 7720 | Hoàng Anh | Tuấn | 29/08/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 1,5 | 1,4 | | |
| 7649 | 7721 | Lường Anh | Tuấn | 23/12/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,65 | 1,8 | | |
| 7650 | 7722 | Đinh Thị Ngọc | Tuyền | 19/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,2 | 1,4 | | |
| 7651 | 7723 | Hoàng Thị | Tuyền | 02/02/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7,75 | 3,75 | 3,4 | | |
| 7652 | 7724 | Đinh Hồng | Tuyết | 25/06/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,25 | 0,9 | 2 | | |
| 7653 | 7725 | Mùi Ánh | Tuyết | 14/02/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 2,75 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7654 | 7726 | Lò Thị Minh | Tương | 27/01/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 4,5 | 3,6 | | |
| 7655 | 7727 | Đinh Quang | Tường | 16/12/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,75 | 3,6 | 2,2 | | |
| 7656 | 7728 | Đinh Thị | Tường | 10/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 1,45 | 2,6 | | |
| 7657 | 7729 | Lò Minh | Tường | 01/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 2 | 2,8 | | |
| 7658 | 7730 | Lò Tiến | Thạch | 13/02/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 1,85 | 2,2 | | |
| 7659 | 7731 | Vì Minh | Thái | 11/02/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 1,15 | 3 | | |
| 7660 | 7732 | Đinh Hoài | Thanh | 02/09/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 0,2 | 2,2 | | |
| 7661 | 7733 | Lò Phương | Thanh | 19/12/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,75 | 2,8 | 2,8 | | |
| 7662 | 7734 | Lò Phương | Thanh | 21/06/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 0,9 | 3 | | |
| 7663 | 7736 | Bàn Xuân | Thành | 02/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 0,85 | 2 | | |
| 7664 | 7737 | Đinh Công | Thành | 09/02/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,85 | 3,2 | | |
| 7665 | 7738 | Lò Đức | Thành | 12/05/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,75 | 2,15 | 4 | | |
| 7666 | 7739 | Sồng A | Thào | 03/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 2,3 | 2,4 | | |
| 7667 | 7740 | Đinh Thị Bích | Thảo | 06/08/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,1 | 3 | | |
| 7668 | 7741 | Hà Thị Thanh | Thảo | 30/05/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 2,55 | 3 | | |
| 7669 | 7742 | Lường Gia | Thảo | 10/05/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,55 | 3,4 | | |
| 7670 | 7743 | Mùi Thị | Thảo | 18/07/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 1,5 | 2,6 | | |
| 7671 | 7744 | Mùi Văn | Thảo | 31/03/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 1,25 | 1,4 | | |
| 7672 | 7745 | Lò Tiến | Thăng | 10/07/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,5 | 4,05 | 3,8 | | |
| 7673 | 7746 | Lường Tiến | Thăng | 01/09/2008 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 0,45 | 2 | | |
| 7674 | 7747 | Cầm Nguyễn Đức | Thắng | 25/09/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 1,25 | 2 | | |
| 7675 | 7748 | Đinh Văn | Thắng | 24/07/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 1,3 | 2 | | |
| 7676 | 7749 | Giàng A | Thắng | 30/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1 | 3,2 | | |
| 7677 | 7750 | Mùi Văn | Thắng | 17/09/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 1,7 | 2,6 | | |
| 7678 | 7751 | Ngô Xuân | Thắng | 08/10/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 0,8 | 2,8 | | |
| 7679 | 7752 | Đinh Thị | Thi | 21/09/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 2,75 | 2,4 | | |
| 7680 | 7753 | Mùi Hiếu | Thi | 13/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 1,55 | 2,8 | | |
| 7681 | 7754 | Đinh Hoàng | Thiên | 12/06/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,5 | 5,75 | 6,4 | | |
| 7682 | 7755 | Đinh Thị | Thiên | 25/01/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 0,85 | 1,8 | | |
| 7683 | 7757 | Mùi Đức | Thịnh | 04/11/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 2 | 2,4 | | |
| 7684 | 7758 | Đinh Đức | Thọ | 01/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 7685 | 7759 | Đinh Văn | Thông | 04/09/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,5 | 2,8 | | |
| 7686 | 7760 | Mùi Anh | Thơ | 19/07/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,25 | 3,2 | 3,2 | | |
| 7687 | 7761 | Đinh Thị Hoài | Thơm | 16/07/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6 | 1,7 | 3 | | |
| 7688 | 7762 | Hà Thị Mỹ | Thu | 29/08/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 1,85 | 3,6 | | |
| 7689 | 7763 | Đinh Văn | Thuần | 27/01/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 2 | 4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7690 | 7764 | Hoàng Thị | Thuận | 28/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,5 | 2,45 | 3,4 | | |
| 7691 | 7765 | Đinh Văn | Thục | 12/02/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,05 | 3,4 | | |
| 7692 | 7766 | Hoàng Văn | Thuôn | 10/03/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 1,35 | 2,6 | | |
| 7693 | 7767 | Bạc Thị Kim | Thùy | 02/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 0,9 | 3,6 | | |
| 7694 | 7768 | Lò Thị | Thùy | 02/12/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 1,1 | 3,2 | | |
| 7695 | 7769 | Lò Thanh | Thủy | 05/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,85 | 2,2 | | |
| 7696 | 7770 | Lò Thu | Thủy | 30/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 7697 | 7771 | Lò Văn | Thủy | 27/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0 | 0 | 2,8 | | |
| 7698 | 7772 | Lò Phương | Thúy | 28/09/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,75 | 1,75 | 2,8 | | |
| 7699 | 7773 | Đinh Thị Anh | Thư | 15/08/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,25 | 3,45 | 2,4 | | |
| 7700 | 7774 | Đinh Thị Anh | Thư | 27/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7,5 | 4,55 | 3,8 | | |
| 7701 | 7775 | Hà Thị Anh | Thư | 14/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 1,6 | 3,6 | | |
| 7702 | 7776 | Lò Nữ Anh | Thư | 10/09/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,25 | 3,2 | 1,6 | | |
| 7703 | 7777 | Lò Thị Anh | Thư | 02/06/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,25 | 2 | 2,6 | | |
| 7704 | 7778 | Bạc Trí | Thức | 15/09/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 1,5 | 2,8 | | |
| 7705 | 7779 | Hà Thị Mai | Thương | 24/11/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,25 | 3,4 | 2,2 | | |
| 7706 | 7780 | Lò Thị Hương | Trà | 23/08/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,75 | 3,15 | 3,2 | | |
| 7707 | 7781 | Lường Thị Anh | Trà | 22/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,9 | 2,8 | | |
| 7708 | 7782 | Đinh Thị | Trang | 16/06/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 2,55 | 1,8 | | |
| 7709 | 7783 | Đinh Thị Kiều | Trang | 16/07/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,85 | 1,8 | | |
| 7710 | 7784 | Đinh Thị Thu | Trang | 26/07/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 2,75 | 1,8 | | |
| 7711 | 7785 | Đinh Thùy Mai | Trang | 26/11/2009 | TH&THCS Tường Thượng II | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,12 | 2,5 | 2,2 | | |
| 7712 | 7786 | Hoàng Thị Mai | Trang | 22/03/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6 | 4 | 2 | | |
| 7713 | 7787 | Hoàng Thị Thùy | Trang | 17/12/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,25 | 3,15 | 3 | | |
| 7714 | 7788 | Lò Thị Kiều | Trang | 04/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 7 | 4,6 | 4,2 | | |
| 7715 | 7789 | Lò Thị Thùy | Trang | 14/09/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 3,2 | 2 | | |
| 7716 | 7790 | Sồng A | Trang | 18/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Suối Tọ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 0,85 | 2,8 | | |
| 7717 | 7791 | Đinh Thị Thùy | Trâm | 24/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 1,3 | 2 | | |
| 7718 | 7792 | Đinh Thùy | Trâm | 01/03/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 1,3 | 3,6 | | |
| 7719 | 7793 | Hoàng Bảo | Trâm | 22/09/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,75 | 2,9 | 2,4 | | |
| 7720 | 7794 | Lò Thị | Trâm | 11/01/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,95 | 3,2 | | |
| 7721 | 7795 | Đinh Quốc | Triệu | 11/05/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 7722 | 7796 | Lường Kiều | Trinh | 22/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 2,45 | 2 | | |
| 7723 | 7797 | Lường Xuân | Trình | 02/09/2008 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 4,5 | 2,2 | | |
| 7724 | 7798 | Sa Thị Ánh | Trúc | 11/08/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 4 | 3,6 | | |
| 7725 | 7799 | Đinh Thành | Trung | 31/01/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,5 | 2,35 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7726 | 7800 | Đinh Văn | Trung | 22/09/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 2,95 | 2,2 | | |
| 7727 | 7801 | Đinh Mạnh | Trường | 10/06/2009 | TH&THCS Tường Thượng 1 | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 2,25 | 3 | | |
| 7728 | 7802 | Đinh Chi | Un | 02/10/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1,95 | 2,8 | | |
| 7729 | 7803 | Thào A | Vàng | 12/09/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 2,25 | 2,4 | | |
| 7730 | 7804 | Giàng A | Vảng | 04/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 1,6 | 2,4 | | |
| 7731 | 7805 | Vàng A | Vẳng | 13/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,5 | 1,25 | 2,8 | | |
| 7732 | 7806 | Đinh Cẩm | Vân | 10/05/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 2,95 | 3,8 | | |
| 7733 | 7807 | Đinh Thị | Vân | 19/09/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 3,2 | 3 | | |
| 7734 | 7808 | Đinh Thị Thảo | Vân | 24/10/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,25 | 2,35 | 3,2 | | |
| 7735 | 7809 | Lường Thị Kiều | Vân | 25/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4 | 2,1 | 2,2 | | |
| 7736 | 7810 | Mùi Thị Yến | Vi | 05/08/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,6 | 2,4 | | |
| 7737 | 7811 | Hà Thị | Viện | 12/09/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,95 | 1,8 | | |
| 7738 | 7812 | Đinh Bảo | Việt | 09/06/2009 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 0,6 | 2,2 | | |
| 7739 | 7813 | Đinh Tuấn | Việt | 01/09/2008 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 1,3 | 2,4 | | |
| 7740 | 7814 | Hà Văn | Việt | 10/05/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 0,8 | 2 | | |
| 7741 | 7815 | Lò Văn | Vĩnh | 01/10/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,75 | 0,8 | 3 | | |
| 7742 | 7816 | Mùi Thành | Vĩnh | 02/04/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 2,05 | 2,2 | | |
| 7743 | 7817 | Cầm Minh | Vũ | 09/06/2009 | TH&THCS Tường Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 7744 | 7818 | Hoàng Anh | Vũ | 05/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 1,1 | 2,8 | | |
| 7745 | 7819 | Mùi Đinh Anh | Vũ | 12/08/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1,75 | 1 | 3 | | |
| 7746 | 7820 | Mùi Tuấn | Vũ | 30/07/2009 | TH&THCS Bắc Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2 | 0,4 | 2,8 | | |
| 7747 | 7821 | Trần Bá | Vũ | 30/09/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,75 | 4,8 | 2,2 | | |
| 7748 | 7822 | Đinh Kiều | Vy | 20/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 0,65 | 1,8 | | |
| 7749 | 7823 | Đinh Thị Triệu | Vy | 15/11/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5,25 | 1,25 | 3 | | |
| 7750 | 7824 | Lò Thị Yến | Vy | 25/06/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 2,9 | 2 | | |
| 7751 | 7825 | Mùi Thị Kiều | Vy | 01/07/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,1 | 2,6 | | |
| 7752 | 7826 | Đinh Triệu | Vỹ | 28/10/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 2,5 | 0,65 | 2,6 | | |
| 7753 | 7827 | Thào Thị | Xông | 26/11/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,75 | 0,6 | 1,6 | | |
| 7754 | 7828 | Thào A | Xua | 17/12/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 0,25 | 0,85 | 2,8 | | |
| 7755 | 7829 | Đinh Thị | Xuân | 16/11/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,5 | 0,65 | 1,8 | | |
| 7756 | 7830 | Đinh Thị Thanh | Xuân | 02/09/2008 | TH&THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 1,1 | 1,8 | | |
| 7757 | 7831 | Mùi Văn | Xuân | 26/01/2009 | TH&THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 7758 | 7832 | Thào A | Xuân | 09/11/2009 | TH&THCS Suối Bau | Phù Yên | THPT Gia Phù | 1 | 2,4 | 2,2 | | |
| 7759 | 7833 | Đinh Như | Ý | 28/04/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 3 | 0,65 | 3 | | |
| 7760 | 7834 | Lò Văn | Yên | 09/03/2009 | TH&THCS Tường Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,5 | 1,05 | 1,8 | | |
| 7761 | 7835 | Đinh Hải | Yến | 25/07/2009 | PTDTBT TH&THCS Chiềng Sại | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 1,6 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7762 | 7836 | Hà Thị Hải | Yến | 28/12/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Gia Phù | 6,5 | 2,25 | 2,4 | | |
| 7763 | 7837 | Lê Thị Hải | Yến | 01/07/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 5 | 1,8 | 3,4 | | |
| 7764 | 7838 | Vì Hoàng | Yến | 24/12/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Gia Phù | 4,75 | 1,35 | 2,6 | | |
| 7765 | 17563 | Hà Đức | Minh | 26/10/2009 | TH & THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Gia Phù | 1 | 0,9 | 3,4 | | |
| 7766 | 7839 | Bùi Đức Bình | An | 22/05/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 6,5 | 8,6 | | |
| 7767 | 7840 | Đỗ Thị Thu | An | 12/08/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 4,8 | 3,8 | | |
| 7768 | 7841 | Lèo Bảo | An | 10/11/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,6 | 3,8 | | |
| 7769 | 7842 | Lò Bảo | An | 07/11/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,45 | 2,8 | | |
| 7770 | 7843 | Ngô Thu | An | 04/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,3 | 4,4 | | |
| 7771 | 7844 | Nguyễn Bảo | An | 17/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 6,1 | 4,6 | | |
| 7772 | 7845 | Triệu Hải | An | 23/02/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 3 | 2,4 | | |
| 7773 | 7846 | Cà Thị Vân | Anh | 05/06/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 3,25 | 2,4 | | |
| 7774 | 7847 | Chu Quốc | Anh | 11/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 8,25 | 6,4 | | |
| 7775 | 7848 | Đào Quốc | Anh | 01/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 6,35 | 6,6 | | |
| 7776 | 7849 | Đào Thiên | Anh | 29/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 6,35 | 6,4 | | |
| 7777 | 7850 | Đặng Ngọc | Anh | 10/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 8,5 | 7,75 | 4,6 | | |
| 7778 | 7851 | Đặng Phương | Anh | 10/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 7,75 | 3,6 | | |
| 7779 | 7852 | Điêu Đức | Anh | 04/07/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 2,7 | 3 | | |
| 7780 | 7853 | Đinh Thảo | Anh | 23/05/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 3,15 | 5,6 | | |
| 7781 | 7854 | Hà Việt | Anh | 11/04/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 3,65 | 3 | | |
| 7782 | 7855 | Khúc Hà | Anh | 28/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 3,3 | 1,8 | | |
| 7783 | 7856 | Lèo Đức | Anh | 20/10/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 3,35 | 2,2 | | |
| 7784 | 7857 | Lò Đức | Anh | 18/03/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,35 | 2,4 | | |
| 7785 | 7858 | Lò Tài | Anh | 27/12/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,55 | 2,4 | | |
| 7786 | 7859 | Lò Tuấn | Anh | 23/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 3,25 | 4,6 | | |
| 7787 | 7860 | Lò Tuấn | Anh | 06/06/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 7788 | 7861 | Lò Tuấn | Anh | 10/02/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,4 | 2,2 | | |
| 7789 | 7862 | Lò Thị Lan | Anh | 25/01/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 5,75 | 3 | | |
| 7790 | 7863 | Lò Thị Phương | Anh | 29/10/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 7791 | 7864 | Lò Vân | Anh | 11/08/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,25 | 4 | | |
| 7792 | 7865 | Lò Việt | Anh | 19/05/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 5,4 | 4 | | |
| 7793 | 7866 | Lường Quốc | Anh | 22/11/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 1,3 | 3 | | |
| 7794 | 7867 | Lường Thị Bảo | Anh | 18/11/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1 | 3 | | |
| 7795 | 7868 | Mùi Thị Lan | Anh | 30/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 4 | 2,2 | | |
| 7796 | 7869 | Nguyễn Bá Tuấn | Anh | 14/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,7 | 2,8 | | |
| 7797 | 7870 | Nguyễn Hải | Anh | 06/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 4,6 | 4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7798 | 7871 | Nguyễn Hoàng | Anh | 10/04/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 4,2 | 3 | | |
| 7799 | 7872 | Nguyễn Hoàng Tùng | Anh | 23/11/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 5,8 | 3,8 | | |
| 7800 | 7873 | Nguyễn Phương | Anh | 24/11/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 7,3 | 3,6 | | |
| 7801 | 7874 | Nguyễn Thị Quỳnh | Anh | 18/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 4,3 | 2,2 | | |
| 7802 | 7875 | Nguyễn Thị Trúc | Anh | 08/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 6 | 5,4 | | |
| 7803 | 7876 | Nguyễn Trâm | Anh | 04/03/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 7,3 | 5,6 | | |
| 7804 | 7877 | Nguyễn Việt | Anh | 03/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 6,8 | 2,2 | | |
| 7805 | 7878 | Phạm Hà | Anh | 29/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 6,8 | 5,4 | | |
| 7806 | 7879 | Phạm Minh | Anh | 26/07/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 7,3 | 5,4 | | |
| 7807 | 7880 | Phan Tuấn | Anh | 19/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,55 | 2,6 | | |
| 7808 | 7881 | Quàng Thị Hoàng | Anh | 29/10/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,7 | 3,4 | | |
| 7809 | 7882 | Quàng Thị Quỳnh | Anh | 02/01/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,35 | 2,2 | | |
| 7810 | 7883 | Quàng Thị Quỳnh | Anh | 24/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 3,9 | 4,2 | | |
| 7811 | 7884 | Tòng Thị Hoàng | Anh | 29/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,35 | 4 | | |
| 7812 | 7885 | Trần Hà Phương | Anh | 30/11/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,35 | 4,8 | | |
| 7813 | 7886 | Trịnh Hà | Anh | 11/05/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 6,1 | 5,4 | | |
| 7814 | 7887 | Vì Việt | Anh | 15/10/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 0,2 | 2,4 | | |
| 7815 | 7888 | Lò Ngọc | Ánh | 27/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 4,15 | 2,6 | | |
| 7816 | 7889 | Lò Thị Hồng | Ánh | 16/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,55 | 3 | | |
| 7817 | 7890 | Nguyễn Ngọc | Ánh | 01/09/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 7 | 4,8 | | |
| 7818 | 7891 | Nguyễn Phạm | Ân | 11/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 5,35 | 4,4 | | |
| 7819 | 7892 | Cà Văn | Bảo | 12/05/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,25 | 3 | | |
| 7820 | 7893 | Đặng Gia | Bảo | 03/01/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 8,05 | 4,4 | | |
| 7821 | 7894 | Hà Đức | Bảo | 11/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,8 | 2,4 | | |
| 7822 | 7895 | Hà Thúc | Bảo | 02/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 5,05 | 2,6 | | |
| 7823 | 7896 | Hoàng Gia | Bảo | 09/03/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 4,85 | 1,8 | | |
| 7824 | 7897 | Lèo Hà Ngọc | Bảo | 08/05/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 3,8 | 2,8 | | |
| 7825 | 7898 | Lèo Văn | Bảo | 22/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 5,8 | 3,4 | | |
| 7826 | 7899 | Lò Anh | Bảo | 29/07/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 1,4 | 2,4 | | |
| 7827 | 7900 | Lò Gia | Bảo | 01/06/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 0,8 | 3,6 | | |
| 7828 | 7901 | Tòng Phương | Bảo | 30/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 1 | 1,8 | | |
| 7829 | 7902 | Tòng Văn | Bảo | 29/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,65 | 1,8 | | |
| 7830 | 7903 | Trần Gia | Bảo | 06/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 3,15 | 2,8 | | |
| 7831 | 7904 | Nguyễn Chí | Bắc | 06/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 2,45 | 3,8 | | |
| 7832 | 7905 | Đặng Thị Băng | Băng | 26/05/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1,9 | 2,8 | | |
| 7833 | 7906 | Lò Thị Diệp | Băng | 30/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 1,05 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7834 | 7907 | Điêu Thanh | Bình | 18/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 2,45 | 4,6 | | |
| 7835 | 7908 | Hà Văn | Bình | 31/05/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 1,9 | 3 | | |
| 7836 | 7909 | Phạm Bảo | Bình | 28/01/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,25 | 8,05 | 4,6 | | |
| 7837 | 7910 | Sồng A | Bình | 04/02/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,5 | 0,6 | 2 | | |
| 7838 | 7911 | Thào Dúng | Cáng | 16/05/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,1 | 2,6 | | |
| 7839 | 7912 | Lò Thành | Công | 27/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1 | 2,6 | | |
| 7840 | 7913 | Nông Thị Huyền | Cúc | 06/10/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,85 | 3,6 | | |
| 7841 | 7914 | Giàng A | Cường | 31/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,5 | 2,8 | | |
| 7842 | 7915 | Hờ Vinh | Cường | 12/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,2 | 2 | | |
| 7843 | 7916 | Lò Mạnh | Cường | 29/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 2,05 | 2,2 | | |
| 7844 | 7917 | Lò Văn | Cường | 16/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 0,8 | 4,2 | | |
| 7845 | 7918 | Quàng Việt | Cường | 04/06/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 4,45 | 3,2 | | |
| 7846 | 7919 | Đào Ngọc | Châu | 01/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 5,1 | 5,2 | | |
| 7847 | 7920 | Đặng Thanh | Châu | 29/09/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 3 | 2,4 | | |
| 7848 | 7921 | Lò Thị Giang | Châu | 20/12/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,05 | 2,8 | | |
| 7849 | 7922 | Lô Ngọc Minh | Châu | 01/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 6,5 | 5,2 | | |
| 7850 | 7923 | Nguyễn Bảo | Châu | 14/10/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,05 | 3,8 | | |
| 7851 | 7924 | Nguyễn Hoàng Minh | Châu | 16/09/2009 | Chất lượng cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 6,5 | 5,2 | | |
| 7852 | 7925 | Phạm Diệu | Châu | 03/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,2 | 3,8 | | |
| 7853 | 7926 | Thào Anh | Châu | 20/05/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 2,55 | 2,6 | | |
| 7854 | 7927 | Vì Thị Diệu | Châu | 05/02/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,7 | 3,4 | | |
| 7855 | 7928 | Đào Nguyễn Mai | Chi | 06/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 4,4 | 5,2 | | |
| 7856 | 7929 | Lò Hà Bảo | Chi | 17/12/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,25 | 4,5 | 4,4 | | |
| 7857 | 7930 | Lò Hoàng Thảo | Chi | 14/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 2,85 | 3,2 | | |
| 7858 | 7931 | Lò Quỳnh | Chi | 09/09/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 2,65 | 2,2 | | |
| 7859 | 7932 | Lò Thị Linh | Chi | 20/06/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,45 | 2 | | |
| 7860 | 7933 | Lò Thị Yến | Chi | 15/10/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 3,7 | 2 | | |
| 7861 | 7934 | Nguyễn Thị Linh | Chi | 25/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,6 | 3,6 | | |
| 7862 | 7935 | Nguyễn Thị Yến | Chi | 27/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 2,45 | 2,2 | | |
| 7863 | 7936 | Trần Mai | Chi | 18/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 3,9 | 3 | | |
| 7864 | 7937 | Nguyễn Mạnh | Chiến | 29/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 3,7 | 4,2 | | |
| 7865 | 7939 | Lèo Văn | Chính | 19/09/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,5 | 2,8 | 2,8 | | |
| 7866 | 7940 | Đinh Đức | Chu | 16/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,3 | 1,8 | | |
| 7867 | 7941 | Hờ A | Chua | 18/12/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,25 | 0,2 | 2 | | |
| 7868 | 7943 | Lò Thị Mai | Chuyên | 30/12/2008 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 1,1 | 3 | | |
| 7869 | 7944 | Lò Văn | Chức | 09/05/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 4,1 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7870 | 7945 | Lường Anh | Chương | 12/08/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,95 | 1,6 | | |
| 7871 | 7946 | Trịnh Linh | Dân | 30/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 5,55 | 3,8 | | |
| 7872 | 7947 | Tòng Phương | Diễn | 02/05/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,2 | 2,8 | | |
| 7873 | 7948 | Cầm Ngọc | Diệp | 04/12/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 6,75 | 7 | | |
| 7874 | 7949 | Lèo Thị | Diệp | 20/03/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,25 | 2,4 | | |
| 7875 | 7950 | Lò Thị Thu | Diệp | 19/08/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 7,8 | 6 | | |
| 7876 | 7951 | Tòng Thị Ngọc | Diệp | 18/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 4,15 | 3,4 | | |
| 7877 | 7952 | Phan Thị Huyền | Diệu | 18/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,2 | 3 | | |
| 7878 | 7953 | Lường Thị Thảo | Dịu | 02/07/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 2,45 | 2,6 | | |
| 7879 | 7954 | Giàng Tiến | Du | 06/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 2,75 | 3 | | |
| 7880 | 7955 | Mùa Thị | Dua | 15/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,75 | 0,65 | 1,8 | | |
| 7881 | 7956 | Hờ Thị | Dùa | 08/07/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,75 | 0,85 | 2,6 | | |
| 7882 | 7957 | Tòng Thị | Duân | 17/12/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 1,5 | 3,6 | | |
| 7883 | 7958 | Cà Thị Kim | Dung | 08/07/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,55 | 3,6 | | |
| 7884 | 7959 | Dương Hạnh | Dung | 14/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 6,1 | 3,8 | | |
| 7885 | 7960 | Hà Xuân | Dung | 25/01/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 1 | 2,2 | | |
| 7886 | 7961 | Hoàng Thị Ngọc | Dung | 11/05/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 7,8 | 2,6 | | |
| 7887 | 7962 | Lò Thị Vân | Dung | 13/08/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 5,25 | 3,2 | | |
| 7888 | 7963 | Bùi Tiến | Dũng | 08/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 6,1 | 5 | | |
| 7889 | 7964 | Lò Anh | Dũng | 19/04/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 0,6 | 3,6 | | |
| 7890 | 7965 | Lò Quynh | Dũng | 04/11/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 0,65 | 2,6 | | |
| 7891 | 7966 | Nguyễn Bá | Dũng | 09/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 6,05 | 1 | | |
| 7892 | 7967 | Vì Trung | Dũng | 25/01/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 6,3 | 2,4 | | |
| 7893 | 7968 | Bùi Vũ | Duy | 03/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,8 | 2,8 | | |
| 7894 | 7969 | Hà Đức | Duy | 08/11/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 6,45 | 3 | | |
| 7895 | 7970 | Hà Khánh | Duy | 19/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 0,8 | 3,8 | | |
| 7896 | 7971 | La Minh | Duy | 04/08/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1,2 | 2,4 | | |
| 7897 | 7972 | Lò Vũ | Duy | 17/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,8 | 2,2 | | |
| 7898 | 7973 | Tòng Bảo | Duy | 16/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,9 | 1,6 | | |
| 7899 | 7974 | Tòng Đức | Duy | 15/06/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 4,4 | 3,2 | | |
| 7900 | 7975 | Tòng Văn | Duy | 30/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 4,15 | 3,8 | | |
| 7901 | 7976 | Trần Viết | Duy | 07/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 4,4 | 6,2 | | |
| 7902 | 7977 | Điêu Thị Mai | Duyên | 22/06/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,05 | 3,6 | | |
| 7903 | 7978 | Lò Hằng | Duyên | 29/11/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,1 | 3,2 | | |
| 7904 | 7979 | Phạm Mỹ | Duyên | 15/07/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 8,5 | 7,55 | 5,4 | | |
| 7905 | 7980 | Tòng Thị Hồng | Duyên | 25/07/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 3,95 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7906 | 7981 | Cà Mạnh | Dương | 11/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 1,4 | 2,2 | | |
| 7907 | 7982 | Lò Tùng | Dương | 27/11/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 0,6 | 3,8 | | |
| 7908 | 7983 | Lò Thị Thuỳ | Dương | 20/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,95 | 2,4 | | |
| 7909 | 7984 | Lò Văn | Dương | 05/06/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 1,05 | 2,2 | | |
| 7910 | 7985 | Mùi Thái | Dương | 16/08/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,75 | 10 | 2,4 | | |
| 7911 | 7986 | Nguyễn Thị Thuỳ | Dương | 02/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,75 | 2,8 | | |
| 7912 | 7987 | Trần Hải | Dương | 14/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 6,75 | 2,6 | | |
| 7913 | 7988 | Vì Hải | Dương | 28/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 8 | 5,3 | 3 | | |
| 7914 | 7989 | Vì Xuân | Dương | 14/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,55 | 3 | | |
| 7915 | 7990 | Lò Thi Phương | Dy | 12/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 4,35 | 3 | | |
| 7916 | 7991 | Cầm Hoàng | Đại | 23/03/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,8 | 2 | | |
| 7917 | 7992 | Trần Hữu | Đại | 28/09/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 3,15 | 2,4 | | |
| 7918 | 7993 | Lò Văn | Đạt | 04/02/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1,3 | 3 | | |
| 7919 | 7994 | Lò Văn | Đạt | 25/05/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 3,5 | 3 | | |
| 7920 | 7995 | Nguyễn Mạnh | Đạt | 23/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 8,5 | 8,25 | 2,6 | | |
| 7921 | 7996 | Phạm Thành | Đạt | 14/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 7 | 4,4 | | |
| 7922 | 7997 | Tòng Mạnh | Đạt | 14/03/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 7923 | 7998 | Từ Hoàng Thái | Đạt | 11/07/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 7,5 | 3,8 | | |
| 7924 | 7999 | Trần Thành | Đạt | 06/11/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 2,85 | 3 | | |
| 7925 | 8000 | Nghiêm Hải | Đăng | 19/06/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 8 | 6,2 | | |
| 7926 | 8001 | Nguyễn Đỗ Minh | Đăng | 03/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 8 | 9 | 5,6 | | |
| 7927 | 8002 | Phạm Nguyễn Hải | Đăng | 14/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 6,55 | 3,2 | | |
| 7928 | 8003 | Trần Hải | Đăng | 05/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Mai Sơn | 5 | 6 | 4,8 | | |
| 7929 | 8004 | Vì Hải | Đăng | 14/04/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 1,5 | 3,2 | | |
| 7930 | 8005 | Lò Thị Kim | Điệp | 03/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 1,5 | 3,2 | | |
| 7931 | 8006 | Tòng Mạnh | Điệp | 17/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,05 | 2 | | |
| 7932 | 8007 | Tòng Thị Mai | Điệp | 17/07/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1 | 1 | 2,2 | | |
| 7933 | 8008 | Tòng Tùng | Đình | 21/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,5 | 3 | | |
| 7934 | 8009 | Giàng Tuấn | Đông | 06/06/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 7935 | 8010 | Mùa Trạch | Đông | 01/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 0,8 | 4 | | |
| 7936 | 8011 | Hoàng Minh | Đức | 13/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 2,95 | 1,6 | | |
| 7937 | 8012 | Lê Anh | Đức | 13/10/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,75 | 1 | 2,2 | | |
| 7938 | 8013 | Lò Mạnh | Đức | 15/11/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 3,2 | 3,8 | | |
| 7939 | 8014 | Phạm Thanh | Đức | 23/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 4,5 | 5,2 | | |
| 7940 | 8015 | Quàng Minh | Đức | 06/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,05 | 2,2 | | |
| 7941 | 8016 | Quàng Minh | Đức | 28/06/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 1,1 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7942 | 8017 | Tòng Văn | Đức | 01/06/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 2,4 | 2,6 | | |
| 7943 | 8018 | Sồng Thị | Ghênh | 16/05/2009 | Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Mai Sơn | 2,5 | 0,85 | 1,8 | | |
| 7944 | 8019 | Đinh Yến | Giang | 28/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 2,7 | 1,8 | | |
| 7945 | 8020 | Hà Huỳnh | Giang | 28/05/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 4,3 | 6 | | |
| 7946 | 8021 | Lường Hà | Giang | 15/09/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,2 | 2,6 | | |
| 7947 | 8022 | Nguyễn Hương | Giang | 26/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 5,9 | 5 | | |
| 7948 | 8023 | Nguyễn Trà | Giang | 26/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 7,75 | 4,6 | | |
| 7949 | 8024 | Tòng Mạnh | Giang | 22/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 3,85 | 3,2 | | |
| 7950 | 8025 | Trần Hồng | Giang | 04/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 4,7 | 2,6 | | |
| 7951 | 8026 | Lò Thanh | Hà | 09/07/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,05 | 3,2 | | |
| 7952 | 8027 | Lò Thị Thu | Hà | 23/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,45 | 3,2 | | |
| 7953 | 8028 | Lường Thu | Hà | 15/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 4,8 | 2,6 | | |
| 7954 | 8029 | Lường Thúy | Hà | 02/06/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,1 | 3,2 | | |
| 7955 | 8030 | Vũ Thị Thu | Hà | 13/03/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 1,9 | 2,4 | | |
| 7956 | 8031 | Hoàng Duy | Hải | 01/07/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 2,2 | 2,4 | | |
| 7957 | 8032 | Lường Quang | Hải | 11/09/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 5,3 | 5 | | |
| 7958 | 8033 | Triệu Trường | Hải | 24/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 7,75 | 6,2 | | |
| 7959 | 8034 | Hà Thị Minh | Hạnh | 14/01/2009 | Chất lượng cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 7,05 | 3,2 | | |
| 7960 | 8035 | Nguyễn Đắc | Hào | 30/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,15 | 3,4 | | |
| 7961 | 8036 | Cà Thị | Hảo | 20/04/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,05 | 2,6 | | |
| 7962 | 8037 | Tòng Văn | Hảo | 01/01/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 3,7 | 2,2 | | |
| 7963 | 8038 | Cầm Thị Bích | Hằng | 17/09/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,1 | 2,4 | | |
| 7964 | 8039 | Hoàng Minh | Hằng | 05/08/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 3,95 | 4 | | |
| 7965 | 8040 | Lò Thị Minh | Hằng | 08/09/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 0,9 | 2,4 | | |
| 7966 | 8041 | Nguyễn Thị Bích | Hằng | 02/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,25 | 4,85 | 3,8 | | |
| 7967 | 8042 | Tòng Thị Thu | Hằng | 09/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 6 | 4,8 | | |
| 7968 | 8043 | Lằm Thị Diệp | Hân | 25/11/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 2,2 | 2,8 | | |
| 7969 | 8044 | Tòng Thị Ngọc | Hân | 20/05/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 2,15 | 2,8 | | |
| 7970 | 8045 | Bùi Nguyễn Thảo | Hiền | 19/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 7,3 | 3,6 | | |
| 7971 | 8046 | Hà Thị Thu | Hiền | 26/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1,2 | 2,6 | | |
| 7972 | 8047 | Lèo Thị Thu | Hiền | 09/03/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 2,85 | 3,6 | | |
| 7973 | 8048 | Phan Thị Thúy | Hiền | 14/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 4,1 | 5,2 | | |
| 7974 | 8049 | Tòng Thị | Hiền | 11/04/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,2 | 4 | | |
| 7975 | 8051 | Bùi Đức | Hiếu | 25/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 4,6 | 2,6 | | |
| 7976 | 8052 | Điêu Chính | Hiếu | 28/02/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 4,85 | 2,4 | | |
| 7977 | 8053 | Nguyễn Đức | Hiếu | 22/05/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 6,85 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 7978 | 8054 | Phạm Đức | Hiếu | 27/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 4,15 | 2,4 | | |
| 7979 | 8055 | Trần Trung | Hiếu | 11/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 4 | 2,4 | | |
| 7980 | 8056 | Trịnh Văn | Hiếu | 13/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 4,25 | 3,2 | | |
| 7981 | 8057 | Lường Chí | Hiệu | 20/03/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,75 | 2,2 | 1,8 | | |
| 7982 | 8058 | Hà Thị Quỳnh | Hoa | 15/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 8,8 | 8,8 | | |
| 7983 | 8059 | Tòng Thị Ngọc | Hoa | 27/08/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 0,65 | 2,2 | | |
| 7984 | 8060 | Cà Thị Thu | Hoài | 10/09/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 1,1 | 3,4 | | |
| 7985 | 8061 | Đỗ Thu | Hoài | 31/01/2009 | Phú La | Hà Nội | THPT Mai Sơn | 4,5 | 6,55 | 4,2 | | |
| 7986 | 8062 | Hà Văn | Hoài | 21/05/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 4,8 | 2,4 | | |
| 7987 | 8063 | Hoàng Thị Thu | Hoài | 04/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 5 | 3,4 | | |
| 7988 | 8064 | Lê Thị Thu | Hoài | 10/11/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 6,5 | 6,4 | | |
| 7989 | 8065 | Lò Đức | Hoài | 17/05/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 3,2 | 2,8 | | |
| 7990 | 8066 | Lò Thị Thanh | Hoài | 29/04/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,1 | 4,8 | | |
| 7991 | 8067 | Vũ Thu | Hoài | 14/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 6 | 3,6 | | |
| 7992 | 8068 | Lèo Thị | Hoan | 18/03/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 2,75 | 2,4 | | |
| 7993 | 8069 | Lê Văn | Hoàn | 31/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 1,25 | 2,4 | | |
| 7994 | 8070 | Nguyễn Thế | Hoàn | 11/05/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 3,2 | 2 | | |
| 7995 | 8071 | Cáp Nguyễn Huy | Hoàng | 05/07/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,65 | 2,8 | | |
| 7996 | 8072 | Đào Huy | Hoàng | 10/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,8 | 3 | | |
| 7997 | 8073 | Lò Văn | Hoàng | 10/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 3,65 | 4,2 | | |
| 7998 | 8074 | Lò Việt | Hoàng | 07/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,05 | 3,6 | | |
| 7999 | 8075 | Lù Việt | Hoàng | 23/05/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,75 | 3,8 | | |
| 8000 | 8076 | Lường Việt | Hoàng | 24/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 3 | 2,6 | | |
| 8001 | 8077 | Quàng Đức | Hoàng | 18/02/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 3,5 | 2,6 | | |
| 8002 | 8078 | Đào Khánh | Hồng | 31/05/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 7 | 6,4 | | |
| 8003 | 8079 | Lường Thị Nguyệt | Hồng | 23/08/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,6 | 2,8 | | |
| 8004 | 8080 | Vũ Ngọc | Hồng | 15/07/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 4,35 | 3,2 | | |
| 8005 | 8081 | Lò Thị Minh | Huệ | 14/03/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 4,6 | 3,8 | | |
| 8006 | 8082 | Tòng Thị Kim | Huệ | 11/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,25 | 2,6 | | |
| 8007 | 8083 | Cao Mạnh | Hùng | 08/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,5 | 2,6 | | |
| 8008 | 8084 | Đặng Tuấn | Hùng | 20/05/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 7,5 | 3 | | |
| 8009 | 8085 | Tòng Việt | Hùng | 06/04/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,25 | 2,6 | | |
| 8010 | 8086 | Cà Văn | Huy | 26/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 8011 | 8087 | Chu Trần Gia | Huy | 18/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,75 | 3,4 | | |
| 8012 | 8088 | Đỗ Quang | Huy | 28/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 2,75 | 2,2 | | |
| 8013 | 8089 | Hoàng Quốc | Huy | 23/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,75 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8014 | 8090 | Lèo Văn | Huy | 08/04/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 1,85 | 2,4 | | |
| 8015 | 8091 | Lò Đức | Huy | 03/06/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 2,95 | 1,6 | | |
| 8016 | 8092 | Lò Đức | Huy | 04/11/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,65 | 4 | | |
| 8017 | 8093 | Lò Quang | Huy | 26/01/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,25 | 3 | 1,6 | | |
| 8018 | 8094 | Nguyễn Quang | Huy | 01/02/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 5,15 | 4,2 | | |
| 8019 | 8095 | Đào Khánh | Huyền | 06/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 7,35 | 5,4 | | |
| 8020 | 8096 | Điêu Thị | Huyền | 04/04/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 4,2 | 4,4 | | |
| 8021 | 8097 | Đinh Thảo | Huyền | 18/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 3,5 | 2,4 | | |
| 8022 | 8098 | Hoàng Thị Kim | Huyền | 14/07/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 5,8 | 3,6 | | |
| 8023 | 8099 | Lèo Thị Thu | Huyền | 26/10/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,5 | 2,2 | | |
| 8024 | 8100 | Lò Thị Khánh | Huyền | 27/04/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,4 | 2,2 | | |
| 8025 | 8101 | Lò Thị Thu | Huyền | 28/01/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,8 | 3 | | |
| 8026 | 8102 | Lường Thị Mai | Huyền | 25/02/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 6 | 3 | | |
| 8027 | 8103 | Ngô Khánh | Huyền | 18/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 4 | 2,8 | | |
| 8028 | 8104 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 24/09/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 7,75 | 2,8 | | |
| 8029 | 8105 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 09/07/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,25 | 6,85 | 3,6 | | |
| 8030 | 8106 | Phan Ngọc | Huyền | 16/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 6,75 | 3,8 | | |
| 8031 | 8107 | Lò Bạc Gia | Hưng | 09/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 3,85 | 3 | | |
| 8032 | 8108 | Nông Việt | Hưng | 18/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5 | 1,6 | | |
| 8033 | 8109 | Nùng Văn | Hưng | 26/03/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 4,15 | 2,2 | | |
| 8034 | 8110 | Tòng Bảo | Hưng | 22/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 4,2 | 2,4 | | |
| 8035 | 8111 | Vì Mạnh | Hưng | 03/09/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,75 | 2,8 | | |
| 8036 | 8112 | Nguyễn Thị Quỳnh | Hương | 20/11/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 7,05 | 2,8 | | |
| 8037 | 8113 | Lò Thị Bích | Hường | 04/03/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 7 | 5 | | |
| 8038 | 8114 | Mùa Thị Mai | Ka | 30/01/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,05 | 2,6 | | |
| 8039 | 8115 | Đặng Trung | Kiên | 26/08/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 7,5 | 4,2 | | |
| 8040 | 8116 | Lê Đăng | Kiên | 22/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 6,5 | 2,6 | | |
| 8041 | 8117 | Nguyễn Đức | Kiên | 21/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 6,8 | 1,8 | | |
| 8042 | 8118 | Trần Trung | Kiên | 27/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,35 | 3,2 | | |
| 8043 | 8119 | Lường Quốc | Kiệt | 26/12/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 8044 | 8120 | Nguyễn Tuấn | Kiệt | 04/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,55 | 1,8 | | |
| 8045 | 8121 | Đỗ Thị Ngọc | Kiều | 23/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 4,85 | 3,4 | | |
| 8046 | 8122 | Điêu Quang | Khải | 19/08/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,2 | 4 | | |
| 8047 | 8123 | Lò Văn | Khải | 14/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1 | 2,8 | 2,8 | | |
| 8048 | 8124 | Phạm Gia | Khang | 12/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 7,1 | 7,8 | | |
| 8049 | 8125 | Nguyễn Hoàng Bảo | Khanh | 24/05/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,55 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8050 | 8126 | Tòng Bảo | Khanh | 14/02/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 1,2 | 3,2 | | |
| 8051 | 8127 | Đào Duy | Khánh | 14/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 6,8 | 5,4 | | |
| 8052 | 8128 | Đỗ Hà Bảo | Khánh | 15/08/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 7,25 | 3,6 | | |
| 8053 | 8129 | Hoàng Duy | Khánh | 16/09/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 6 | 2,6 | | |
| 8054 | 8130 | Lê Xuân | Khánh | 11/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 7,25 | 1,8 | | |
| 8055 | 8131 | Lò Duy | Khánh | 02/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,75 | 3,6 | | |
| 8056 | 8132 | Lương Duy | Khánh | 19/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 4,1 | 2,6 | | |
| 8057 | 8133 | Lường Duy | Khánh | 02/09/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,6 | 2 | | |
| 8058 | 8134 | Nguyễn Duy | Khánh | 26/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 5,5 | 2,8 | | |
| 8059 | 8135 | Nguyễn Thành Duy | Khánh | 26/06/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 5 | 3,4 | | |
| 8060 | 8136 | Quàng Quốc | Khánh | 02/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 3,6 | 1,8 | | |
| 8061 | 8137 | Quàng Văn | Khánh | 28/12/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 2 | 2,4 | | |
| 8062 | 8138 | Trần Gia | Khánh | 09/12/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 7,5 | 3,8 | | |
| 8063 | 8139 | Ưng Bảo | Khánh | 25/07/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,1 | 2,4 | | |
| 8064 | 8140 | Tòng Văn | Khiêm | 27/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,5 | 2,3 | 2,8 | | |
| 8065 | 8141 | Hoàng Minh | Khoa | 24/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 7,25 | 4,8 | | |
| 8066 | 8142 | Lò Văn Việt | Khoa | 16/03/2008 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 4,3 | 2,6 | | |
| 8067 | 8143 | Đào Đăng | Khôi | 18/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 5,75 | 4 | | |
| 8068 | 8144 | Hoàng Văn | Khôi | 27/11/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 1,75 | 1,8 | | |
| 8069 | 8145 | Trần Đăng | Khôi | 17/01/2009 | Chất lượng cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 7,25 | 3 | | |
| 8070 | 8146 | Mùa A | Khua | 16/09/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 1,25 | 2,4 | | |
| 8071 | 8147 | Hà Phương | Lan | 24/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 3,55 | 2,4 | | |
| 8072 | 8148 | Hàng A Chinh | Làng | 21/01/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 1,45 | 2,8 | | |
| 8073 | 8149 | Bùi Tùng | Lâm | 21/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 7,5 | 5,8 | | |
| 8074 | 8150 | Hà Trường | Lâm | 02/01/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 8075 | 8151 | Hoàng Hải | Lâm | 26/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 8,25 | 8,4 | | |
| 8076 | 8152 | Lò Tùng | Lâm | 16/12/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 8077 | 8153 | Lò Thanh | Lâm | 27/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 2,3 | 3 | | |
| 8078 | 8154 | Lò Thanh | Lâm | 06/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 2,85 | 3 | | |
| 8079 | 8155 | Nông Tùng | Lâm | 09/03/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,85 | 3 | | |
| 8080 | 8156 | Nguyễn Đức | Lâm | 25/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 8,25 | 4 | | |
| 8081 | 8157 | Nguyễn Linh | Lâm | 21/03/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,6 | 2 | | |
| 8082 | 8158 | Nguyễn Phúc | Lâm | 13/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,7 | 4,6 | | |
| 8083 | 8159 | Quàng Mạnh | Lâm | 25/01/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 1,4 | 1,8 | | |
| 8084 | 8160 | Tòng Thanh | Lâm | 31/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 2,4 | 2,8 | | |
| 8085 | 8161 | Vũ Hoàng | Lâm | 21/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 9 | 4,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8086 | 8162 | Nguyễn Duy | Lân | 14/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 8,25 | 5,6 | | |
| 8087 | 8163 | Trịnh Thái | Lân | 11/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 3,25 | 2,8 | | |
| 8088 | 8164 | Phạm Ngọc Bảo | Lê | 23/06/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 8,25 | 5,8 | | |
| 8089 | 8165 | Lương Mỹ | Liên | 23/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 8,25 | 4,8 | | |
| 8090 | 8166 | Cà Phương | Linh | 26/04/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 8 | 4,2 | | |
| 8091 | 8167 | Cà Thị | Linh | 21/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 6,75 | 3,2 | | |
| 8092 | 8168 | Cầm Thị Khánh | Linh | 07/03/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 4,5 | 3 | | |
| 8093 | 8169 | Đoàn Vũ Diệu | Linh | 19/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 6,5 | 2,8 | | |
| 8094 | 8170 | Hà Thị Mai | Linh | 26/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 6,5 | 4,4 | | |
| 8095 | 8171 | Lèo Thúy | Linh | 23/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 3,85 | 3,4 | | |
| 8096 | 8172 | Lê Thùy | Linh | 08/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,35 | 3,8 | | |
| 8097 | 8173 | Lê Trần Phương | Linh | 21/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,25 | 7,05 | 4,2 | | |
| 8098 | 8174 | Lò Phương | Linh | 20/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 4,3 | 2,8 | | |
| 8099 | 8175 | Lò Quyền | Linh | 27/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 3,45 | 2 | | |
| 8100 | 8176 | Lò Thị Thuý | Linh | 03/10/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 5,15 | 3,8 | | |
| 8101 | 8177 | Mai Duy | Linh | 10/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 4,45 | 2 | | |
| 8102 | 8178 | Nguyễn Thị Phương | Linh | 12/04/2009 | Thịnh Lang | Hoà Bình | THPT Mai Sơn | 6,66 | 5,8 | 2,6 | | |
| 8103 | 8179 | Nguyễn Thùy | Linh | 15/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,25 | 6,1 | 4,8 | | |
| 8104 | 8180 | Quàng Ngọc | Linh | 06/07/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 4,65 | 2,2 | | |
| 8105 | 8181 | Vì Thị Hà | Linh | 19/11/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 5,75 | 3,2 | | |
| 8106 | 8182 | Lò Thị Thiên | Lóa | 15/07/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 4,55 | 2,8 | | |
| 8107 | 8183 | Lò Phương | Loan | 01/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 4,9 | 4,2 | | |
| 8108 | 8184 | Nông Thị Ngọc | Loan | 22/10/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 6,35 | 4,4 | | |
| 8109 | 8185 | Đặng Đình | Long | 13/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,75 | 3,6 | | |
| 8110 | 8186 | Lê Hoàng | Long | 08/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1 | 2,7 | 2,8 | | |
| 8111 | 8187 | Lò Nhật | Long | 11/05/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,16 | 4,9 | 3,8 | | |
| 8112 | 8188 | Lò Việt | Long | 20/08/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 3,15 | 2,8 | | |
| 8113 | 8189 | Lý Việt | Long | 24/11/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Mai Sơn | 5 | 4,6 | 3,6 | | |
| 8114 | 8190 | Nguyễn Thành | Long | 26/03/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,4 | 2,8 | | |
| 8115 | 8191 | Tòng Hoàng | Long | 19/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 5,1 | 3 | | |
| 8116 | 8192 | Nguyễn Thành | Lộc | 26/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 6,3 | 5,4 | | |
| 8117 | 8193 | Dương Thành | Lợi | 25/05/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 7,1 | 3,6 | | |
| 8118 | 8194 | Hà Mạnh | Luân | 02/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 2,25 | 2,6 | | |
| 8119 | 8195 | Lê Đức | Lương | 04/11/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 7,1 | 5,6 | | |
| 8120 | 8196 | Quàng Đức | Lương | 24/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,7 | 2,8 | | |
| 8121 | 8197 | Hoàng Văn | Lưu | 05/04/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,8 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8122 | 8198 | Cà Thị Cẩm | Ly | 14/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 0,6 | 3 | | |
| 8123 | 8199 | Hà Thị Khánh | Ly | 14/02/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 1,55 | 3,4 | | |
| 8124 | 8200 | Lường Thị Khánh | Ly | 25/06/2008 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 8125 | 8201 | Nguyễn Khánh | Ly | 04/06/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,9 | 3,4 | | |
| 8126 | 8202 | Nguyễn Khánh | Ly | 09/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 8,25 | 6,2 | | |
| 8127 | 8203 | Vũ Khánh | Ly | 18/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 6,65 | 2,6 | | |
| 8128 | 8204 | Lường Ngọc | Mai | 17/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 8129 | 8205 | Lường Thị | Mai | 22/05/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 5,55 | 3,2 | | |
| 8130 | 8206 | Nguyễn Thị Tâm | Mai | 27/06/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 4,95 | 5,6 | | |
| 8131 | 8207 | Hoàng Đức | Mạnh | 05/01/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,45 | 3,4 | | |
| 8132 | 8208 | Hoàng Văn | Mạnh | 30/01/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1 | 1,2 | 3,6 | | |
| 8133 | 8209 | Lèo Thế | Mạnh | 14/02/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 5,3 | 2,6 | | |
| 8134 | 8210 | Lò Duy | Mạnh | 03/02/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,75 | 4 | | |
| 8135 | 8211 | Lò Đức | Mạnh | 11/10/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,1 | 3,4 | | |
| 8136 | 8212 | Lò Thế | Mạnh | 10/10/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,3 | 3,4 | | |
| 8137 | 8213 | Lò Văn | Mạnh | 18/06/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 0,6 | 2,4 | | |
| 8138 | 8214 | Lường Đức | Mạnh | 04/05/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,3 | 1,6 | 2,6 | | |
| 8139 | 8215 | Nguyễn Văn | Mạnh | 27/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,05 | 2,8 | | |
| 8140 | 8216 | Tòng Quốc | Mạnh | 15/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 5,75 | 2,6 | | |
| 8141 | 8217 | Nguyễn Tuệ | Mẫn | 11/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 4,65 | 2,8 | | |
| 8142 | 8218 | Lèo Hải | Minh | 21/02/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 2,2 | 4,2 | | |
| 8143 | 8219 | Lê Duy | Minh | 27/07/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,9 | 3,4 | | |
| 8144 | 8220 | Lê Tiến | Minh | 09/07/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 6,05 | 9,8 | | |
| 8145 | 8221 | Nguyễn Anh | Minh | 07/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 5,75 | 7,2 | | |
| 8146 | 8222 | Nguyễn Gia | Minh | 08/09/2009 | Chất lượng cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 6,8 | 6,4 | | |
| 8147 | 8223 | Nguyễn Hiếu | Minh | 13/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,65 | 2,8 | | |
| 8148 | 8224 | Nguyễn Khải | Minh | 26/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 7,3 | 7,6 | | |
| 8149 | 8225 | Nguyễn Quang | Minh | 02/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 7,75 | 6,6 | | |
| 8150 | 8226 | Nguyễn Thế | Minh | 16/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 6,1 | 4,6 | | |
| 8151 | 8227 | Vì Tuấn | Minh | 12/05/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 3,5 | 2,6 | | |
| 8152 | 8228 | Hàng A | Mua | 06/10/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 0,4 | 2,2 | | |
| 8153 | 8229 | Cà Thị Trà | My | 17/07/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,8 | 2 | | |
| 8154 | 8230 | Cao Hà | My | 07/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 7,75 | 5,2 | | |
| 8155 | 8231 | Tòng Thảo | My | 12/06/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 6,05 | 5,4 | | |
| 8156 | 8232 | Tòng Thị Tra | My | 06/09/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 2,15 | 3,6 | | |
| 8157 | 8233 | Triệu Thị Hà | My | 21/10/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 1,4 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8158 | 8234 | Sồng Thị | Mỷ | 39935 | Chiềng Đông | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 1,25 | 3 | | |
| 8159 | 8235 | Lương Bảo | Nam | 04/10/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,6 | 2 | | |
| 8160 | 8236 | Nguyễn Bảo | Nam | 05/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 5,8 | 2,6 | | |
| 8161 | 8237 | Nguyễn Hải | Nam | 24/09/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 5,3 | 3,2 | | |
| 8162 | 8238 | Quàng Đức | Nam | 21/06/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 1,5 | 2,4 | | |
| 8163 | 8239 | Tòng Văn | Nam | 23/12/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 2,9 | 2,4 | | |
| 8164 | 8240 | Thào A | Năng | 15/05/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,2 | 1,8 | | |
| 8165 | 8241 | Giàng A | Nếnh | 18/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 2,7 | 3,2 | | |
| 8166 | 8242 | Lò Văn | Ninh | 16/07/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 6,75 | 6,4 | | |
| 8167 | 8243 | Ngô Bảo | Ninh | 08/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 5,1 | 3,6 | | |
| 8168 | 8244 | Tòng Thị Vân | Nương | 04/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 4,15 | 2,6 | | |
| 8169 | 8245 | Hoàng Thúy | Nga | 30/07/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 5,15 | 5 | | |
| 8170 | 8246 | Trần Thị | Nga | 23/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 3,75 | 3,6 | | |
| 8171 | 8247 | Tòng Thị Thanh | Ngà | 05/01/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 0,85 | 1,4 | | |
| 8172 | 8248 | Lò Thị | Ngân | 27/12/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,6 | 2 | | |
| 8173 | 8249 | Lò Thị Kim | Ngân | 06/06/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,75 | 1,2 | | |
| 8174 | 8250 | Đinh Trung | Nghĩa | 02/03/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 5,85 | 5 | | |
| 8175 | 8251 | Hoàng Đào Đại | Nghĩa | 21/02/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 4,3 | 2,8 | | |
| 8176 | 8252 | Lò Văn | Nghĩa | 21/01/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 2,8 | 2,4 | | |
| 8177 | 8253 | Lù Thanh | Nghĩa | 10/02/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 3,25 | 3,6 | | |
| 8178 | 8254 | Nguyễn Minh | Nghĩa | 04/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 8,05 | 3,6 | | |
| 8179 | 8255 | Cầm Duy | Nghiêm | 08/11/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 1,4 | 2,4 | | |
| 8180 | 8256 | Tòng Văn | Nghiêm | 28/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,9 | 3 | | |
| 8181 | 8257 | Lò Đức | Nghiệp | 31/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,6 | 3 | | |
| 8182 | 8258 | Lèo Bích | Ngọc | 28/07/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,6 | 2,4 | | |
| 8183 | 8259 | Lê Phương Bảo | Ngọc | 16/09/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 5,95 | 3,4 | | |
| 8184 | 8260 | Lò Bích | Ngọc | 23/08/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 5 | 3,8 | | |
| 8185 | 8261 | Lò Văn | Ngọc | 26/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1 | 3 | 2,6 | | |
| 8186 | 8262 | Nguyễn Như | Ngọc | 25/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,65 | 2 | | |
| 8187 | 8263 | Nguyễn Thảo | Ngọc | 29/09/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 6,65 | 4 | | |
| 8188 | 8264 | Phùng Quỳnh | Ngọc | 08/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 7,3 | 4,6 | | |
| 8189 | 8265 | Quàng Thị Bích | Ngọc | 17/02/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,3 | 2,8 | | |
| 8190 | 8266 | Quàng Thị Hồng | Ngọc | 22/05/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 3,3 | 3,6 | | |
| 8191 | 8267 | Đào Văn | Nguyên | 10/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 3,8 | 3,4 | | |
| 8192 | 8268 | Lèo Văn | Nguyên | 24/10/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 1 | 1,8 | | |
| 8193 | 8269 | Lò Bảo | Nguyên | 28/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 4 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8194 | 8270 | Nguyễn Thị Thảo | Nguyên | 08/02/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 5,5 | 3,6 | | |
| 8195 | 8271 | Phạm Lương | Nguyên | 04/03/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 3 | 3,2 | | |
| 8196 | 8272 | Trần Thảo | Nguyên | 24/01/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 7,25 | 7,2 | | |
| 8197 | 8273 | Hà Mạnh | Nguyễn | 14/12/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,75 | 0,85 | 2,2 | | |
| 8198 | 8274 | Lò Văn | Nguyễn | 23/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 0,4 | 2,4 | | |
| 8199 | 8275 | Cà Thị | Nguyệt | 18/06/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,65 | 2 | | |
| 8200 | 8276 | Lò Thị Ánh | Nguyệt | 28/02/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 4,55 | 3 | | |
| 8201 | 8277 | Phạm Thị Ánh | Nguyệt | 12/06/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,95 | 2,8 | | |
| 8202 | 8278 | Quàng Thị | Nguyệt | 06/12/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,05 | 2,6 | | |
| 8203 | 8279 | Bùi Lâm | Nhàn | 16/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 8 | 4,4 | | |
| 8204 | 8280 | Lò Thị Thanh | Nhàn | 29/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,7 | 2,4 | | |
| 8205 | 8281 | Lò Thị Thanh | Nhàn | 28/02/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 4,85 | 3 | | |
| 8206 | 8282 | Lò Thị Thu | Nhàn | 18/08/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 3,7 | 3,2 | | |
| 8207 | 8283 | Lường Thị | Nhàn | 25/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 3,2 | 2,4 | | |
| 8208 | 8284 | Vì Thị | Nhàn | 14/02/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,2 | 2,4 | | |
| 8209 | 8285 | Lò Thị | Nhâm | 18/02/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 1,55 | 2 | | |
| 8210 | 8286 | Lèo Văn | Nhật | 08/02/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 4,05 | 3 | | |
| 8211 | 8287 | Trần Long | Nhật | 10/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 7 | 5,2 | | |
| 8212 | 8288 | Vì Long | Nhật | 21/11/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 1,55 | 2,2 | | |
| 8213 | 8289 | Vũ Long | Nhật | 19/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 7,25 | 2,6 | | |
| 8214 | 8290 | Vũ Sỹ | Nhật | 01/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 8,5 | 7 | | |
| 8215 | 8291 | Bùi Thị Yến | Nhi | 20/05/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 7,05 | 8,6 | | |
| 8216 | 8292 | Cầm Thị Yến | Nhi | 12/10/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 2,2 | 2,4 | | |
| 8217 | 8293 | Hà Tuyết | Nhi | 08/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 5,25 | 3,4 | | |
| 8218 | 8294 | Lò Thị Phương | Nhi | 18/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 2,8 | 2,6 | | |
| 8219 | 8295 | Lò Thị Yến | Nhi | 28/07/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,65 | 3 | | |
| 8220 | 8296 | Nguyễn Bảo | Nhi | 09/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 6,05 | 4 | | |
| 8221 | 8297 | Nguyễn Ngọc | Nhi | 30/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 7,75 | 6,4 | | |
| 8222 | 8298 | Nguyễn Yến | Nhi | 07/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 5 | 3 | | |
| 8223 | 8299 | Nguyễn Yến | Nhi | 18/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 7 | 5 | | |
| 8224 | 8300 | Giàng Thị | Nhìa | 09/08/2009 | Hang Chú | Bắc Yên | THPT Mai Sơn | 3,5 | 4,1 | 3,8 | | |
| 8225 | 8301 | Lò Thị Hồng | Nhung | 23/11/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,05 | 3,6 | | |
| 8226 | 8302 | Hoàng Thị Quỳnh | Như | 02/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 4,55 | 3,6 | | |
| 8227 | 8303 | Lường Thị Quỳnh | Như | 22/11/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 1,9 | 2,4 | | |
| 8228 | 8304 | Phạm Thị Thanh | Như | 20/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,05 | 2,8 | | |
| 8229 | 8305 | Vì Quỳnh | Như | 18/12/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,6 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8230 | 8306 | Vì Tố | Như | 14/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,75 | 2,2 | | |
| 8231 | 8307 | Hoàng Ngọc | Oanh | 26/11/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1,75 | 1,6 | | |
| 8232 | 8308 | Lò Phương | Oanh | 25/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 5,6 | 3,8 | | |
| 8233 | 8309 | Lường Mai | Oanh | 02/11/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 3,05 | 2,6 | | |
| 8234 | 8310 | Quàng Ngọc | Oanh | 26/11/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 2,7 | 3 | | |
| 8235 | 8311 | Hoàng Tiến | Phát | 13/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 8 | 9,4 | | |
| 8236 | 8312 | Nguyễn Duy | Phong | 02/05/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 2,5 | 2,6 | | |
| 8237 | 8313 | Phạm Nhất | Phong | 15/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 7,6 | 7,6 | | |
| 8238 | 8314 | Lò Thị | Phóng | 01/04/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 0,95 | 2,8 | | |
| 8239 | 8315 | Đào Ngọc | Phú | 16/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 3,15 | 3 | | |
| 8240 | 8316 | Bùi Hồng | Phúc | 17/12/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 2,85 | 3 | | |
| 8241 | 8317 | Thèn Minh | Phúc | 17/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 6,5 | 5 | | |
| 8242 | 8318 | Cao Trần Thu | Phương | 22/05/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 5,25 | 2 | | |
| 8243 | 8319 | Cầm Mai | Phương | 18/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 4,75 | 4 | | |
| 8244 | 8320 | Cầm Thu | Phương | 15/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 3,6 | 2,6 | | |
| 8245 | 8321 | Hoàng Thị Tuyết | Phương | 14/04/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 4,3 | 2,6 | | |
| 8246 | 8322 | Lê Thị Thanh | Phương | 04/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 4,35 | 5 | | |
| 8247 | 8323 | Lê Thị Thanh | Phương | 14/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 2,6 | 2,4 | | |
| 8248 | 8324 | Lò Thị Minh | Phương | 02/05/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 4,9 | 3 | | |
| 8249 | 8325 | Phan Nguyễn Ngọc | Phương | 21/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 4,55 | 5 | | |
| 8250 | 8326 | Cà Duy | Quang | 15/04/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,3 | 5,4 | | |
| 8251 | 8327 | Cầm Việt | Quang | 11/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 3,4 | 6,6 | | |
| 8252 | 8328 | Đào Văn | Quang | 12/01/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 4,3 | 4,8 | | |
| 8253 | 8329 | Đoàn Duy | Quang | 14/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 6,8 | 3,6 | | |
| 8254 | 8330 | Lường Anh | Quang | 22/03/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 3,55 | 2 | | |
| 8255 | 8331 | Hoàng Minh | Quân | 14/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 5,9 | 3,2 | | |
| 8256 | 8332 | Lê Minh | Quân | 23/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 1,5 | 1,8 | | |
| 8257 | 8333 | Trần Minh | Quân | 03/02/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 6,35 | 5,2 | | |
| 8258 | 8334 | Nguyễn Bảo | Quốc | 04/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 6,55 | 7,4 | | |
| 8259 | 8335 | Bùi Hồng | Quyên | 28/01/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,35 | 0,8 | | |
| 8260 | 8336 | Hoàng Lệ | Quyên | 26/04/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 2,05 | 3,6 | | |
| 8261 | 8337 | Lê Thị Hồng | Quyên | 05/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 7,25 | 3,2 | | |
| 8262 | 8338 | Lò Thị Hồng | Quyên | 08/08/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,55 | 2,4 | | |
| 8263 | 8339 | Lường Lệ | Quyên | 23/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 5,35 | 4 | | |
| 8264 | 8340 | Cà Thế | Quyền | 16/04/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 1,1 | 2,8 | | |
| 8265 | 8341 | Lê Xuân | Quyền | 23/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 6 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8266 | 8342 | Lò Thị | Quyền | 16/04/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 4,1 | 2,4 | | |
| 8267 | 8343 | Tòng Du | Quyền | 04/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1,45 | 2,6 | | |
| 8268 | 8344 | Quàng Văn | Quyến | 20/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,8 | 3,4 | | |
| 8269 | 8345 | Tòng Văn | Quyết | 11/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,1 | 2,6 | | |
| 8270 | 8346 | Cầm Thị Như | Quỳnh | 24/12/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,05 | 2,4 | | |
| 8271 | 8347 | Đoàn Như | Quỳnh | 10/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 6,55 | 4 | | |
| 8272 | 8348 | Lê Thị Như | Quỳnh | 03/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 8,5 | 3,8 | 3,8 | | |
| 8273 | 8349 | Nguyễn Diễm | Quỳnh | 27/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 4,9 | 4,2 | | |
| 8274 | 8350 | Nguyễn Như | Quỳnh | 26/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 8 | 7 | 2,8 | | |
| 8275 | 8351 | Nguyễn Thị Tú | Quỳnh | 24/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 4,05 | 1 | | |
| 8276 | 8352 | Tòng Thị Như | Quỳnh | 08/10/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 2,9 | 2,8 | | |
| 8277 | 8353 | Tòng Thị Như | Quỳnh | 22/04/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 2,05 | 2,6 | | |
| 8278 | 8354 | Trần Mạnh | Quỳnh | 09/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,25 | 4 | | |
| 8279 | 8355 | Cà Văn | Sang | 03/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,05 | 3 | | |
| 8280 | 8356 | Đặng Ngọc | Sang | 21/09/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,65 | 3,2 | | |
| 8281 | 8357 | Nguyễn Quang | Sáng | 12/01/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,2 | 4,2 | | |
| 8282 | 8358 | Lường Văn | Sâm | 11/07/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 1,3 | 2,6 | | |
| 8283 | 8359 | Vương Thanh | Sâm | 08/02/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 7,75 | 4,2 | | |
| 8284 | 8360 | Lò Thị | Sen | 22/06/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,3 | 3 | | |
| 8285 | 8361 | Thào A | Sếnh | 09/08/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 2,05 | 3,2 | | |
| 8286 | 8362 | Đinh Thái | Sơn | 23/07/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 6,6 | 5,8 | | |
| 8287 | 8363 | Hoàng Tiến | Sơn | 06/06/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 3 | 2,2 | | |
| 8288 | 8364 | Nguyễn Thái | Sơn | 24/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 7,05 | 6,2 | | |
| 8289 | 8365 | Trần Hồng | Sơn | 29/09/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 6 | 4 | | |
| 8290 | 8366 | Vì Đức | Sơn | 20/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 3,1 | 2,8 | | |
| 8291 | 8367 | Hàng A | Su | 20/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 2,1 | 2 | | |
| 8292 | 8368 | Vàng A | Su | 19/02/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 3,8 | 3,2 | | |
| 8293 | 8369 | Hờ A | Tà | 24/04/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,9 | 2,4 | | |
| 8294 | 8370 | Lò Văn | Tài | 14/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 3,7 | 1,8 | | |
| 8295 | 8371 | Lường Chí | Tài | 23/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 3,85 | 3 | | |
| 8296 | 8372 | Nguyễn Việt | Tài | 02/12/2009 | QT Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,6 | 4 | | |
| 8297 | 8373 | Hoa Minh | Tâm | 18/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,25 | 3,55 | 3,2 | | |
| 8298 | 8374 | Hoàng Thị Ngọc | Tâm | 13/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 3,85 | 3 | | |
| 8299 | 8375 | Lò Thị | Tâm | 18/05/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 3,15 | 2,8 | | |
| 8300 | 8376 | Tòng Thị | Tâm | 28/06/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 4,75 | 2,6 | | |
| 8301 | 8377 | Cà Nhật | Tân | 02/11/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 3,4 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8302 | 8378 | Đèm Nhật | Tân | 27/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 4,15 | 3,2 | | |
| 8303 | 8379 | Tòng Minh | Tân | 02/11/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 3,9 | 5 | | |
| 8304 | 8380 | Nguyễn Hồng | Tiến | 21/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 5,1 | 2,6 | | |
| 8305 | 8381 | Nguyễn Việt | Tiến | 03/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 7,15 | 1,4 | | |
| 8306 | 8382 | Phạm Ngọc | Tiến | 26/08/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 4,6 | 3,2 | | |
| 8307 | 8383 | Lò Minh | Tiệp | 11/03/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 5,05 | 2,6 | | |
| 8308 | 8384 | Mùi Mạnh | Toàn | 07/09/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 7,55 | 2,4 | | |
| 8309 | 8385 | Nguyễn Đức | Toàn | 30/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 7,9 | 6,4 | | |
| 8310 | 8386 | Trịnh Xuân | Toàn | 02/10/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 8,25 | 6,6 | | |
| 8311 | 8387 | Vì Thế | Toàn | 17/10/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 1,1 | 3,4 | | |
| 8312 | 8388 | Lê Quốc | Toản | 07/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 2,15 | 2,4 | | |
| 8313 | 8389 | Mùi Đức | Tôn | 06/02/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 4,05 | 3 | | |
| 8314 | 8390 | Mùa Thị | Tu | 08/03/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,35 | 1,6 | | |
| 8315 | 8391 | Điêu Minh | Tú | 21/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 7,15 | 3,2 | | |
| 8316 | 8392 | Lường Anh | Tú | 03/02/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 5,85 | 3,4 | | |
| 8317 | 8393 | Nguyễn Văn | Tú | 10/07/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 5,35 | 3,2 | | |
| 8318 | 8394 | Bùi Huy | Tuấn | 06/05/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 4,15 | 2,6 | | |
| 8319 | 8395 | Lò Anh | Tuấn | 16/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 0,9 | 2,2 | | |
| 8320 | 8396 | Lò Anh | Tuấn | 03/07/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 3,65 | 3 | | |
| 8321 | 8397 | Lò Minh | Tuấn | 04/09/2007 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 4,85 | 3,6 | | |
| 8322 | 8398 | Nguyễn Hà Anh | Tuấn | 06/02/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,75 | 8,8 | 9,6 | | |
| 8323 | 8399 | Quàng Anh | Tuấn | 29/12/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 0,85 | 3 | | |
| 8324 | 8400 | Tạ Huy | Tuấn | 17/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 6,05 | 5,6 | | |
| 8325 | 8402 | Trương Anh | Tuấn | 30/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 5,6 | 2,6 | | |
| 8326 | 8403 | Tòng Thị Minh | Tuệ | 27/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 4,8 | 2,4 | | |
| 8327 | 8404 | Cao Thanh | Tùng | 09/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 7,3 | 6,8 | | |
| 8328 | 8405 | Lèo Vĩnh | Tùng | 25/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 8329 | 8406 | Lò Mạnh | Tùng | 29/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 3,65 | 3,6 | | |
| 8330 | 8407 | Lừ Bảo | Tùng | 05/05/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,8 | 2,8 | | |
| 8331 | 8408 | Nông Thanh | Tùng | 09/08/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 2,4 | 1,4 | | |
| 8332 | 8409 | Tạ Minh | Tùng | 16/05/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 6,3 | 6,8 | | |
| 8333 | 8410 | Trần Anh | Tùng | 12/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 4,55 | 2,8 | | |
| 8334 | 8411 | Cà Thị Nhược | Tuyên | 08/02/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,95 | 2,2 | | |
| 8335 | 8412 | Lò Mạnh | Tuyên | 13/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 5,1 | 4,2 | | |
| 8336 | 8413 | Lường Mạnh | Tuyên | 24/02/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 5,8 | 3,2 | | |
| 8337 | 8414 | Quàng Đức | Tuyên | 06/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 4,55 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8338 | 8415 | Tòng Duy | Tuyên | 04/02/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 4,35 | 2,2 | | |
| 8339 | 8416 | Lường Dũng | Tuyền | 19/09/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 1,35 | 2,2 | | |
| 8340 | 8417 | Quàng Thị Ngọc | Tuyền | 16/06/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 4,85 | 2 | | |
| 8341 | 8418 | Lường Thị Kim | Tuyến | 24/11/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 3,8 | 3,6 | | |
| 8342 | 8419 | Mao Thị | Tuyến | 01/07/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 4,4 | 3,6 | | |
| 8343 | 8420 | Lò Thị | Tuyết | 08/03/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 5 | 4 | | |
| 8344 | 8421 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 16/10/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,25 | 4,4 | | |
| 8345 | 8422 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 24/11/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 2,55 | 3,4 | | |
| 8346 | 8423 | Lò Thị Bạch | Tuyết | 21/08/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 3,65 | 2,4 | | |
| 8347 | 8424 | Lò Thị Ngọc | Tuyết | 30/11/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,7 | 2,8 | | |
| 8348 | 8425 | Quàng Thị | Tuyết | 28/09/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4 | 3,8 | | |
| 8349 | 8426 | Tòng Ánh | Tuyết | 02/04/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 5,5 | 5,6 | | |
| 8350 | 8427 | Lường Văn | Tuyệt | 10/07/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 4,3 | 3 | | |
| 8351 | 8428 | Lò Trí | Tường | 25/07/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 5,25 | 3,2 | | |
| 8352 | 8429 | Nguyễn Văn | Tưởng | 07/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,05 | 2,6 | | |
| 8353 | 8430 | Phạm Ngọc | Thái | 16/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 5,5 | 4 | | |
| 8354 | 8431 | Tòng Đức | Thái | 17/04/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 2,3 | 2,4 | | |
| 8355 | 8432 | Nguyễn Thị Hà | Thanh | 18/06/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 4 | 3,8 | | |
| 8356 | 8433 | Dương Tuấn | Thành | 30/03/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,1 | 6,4 | | |
| 8357 | 8434 | Lê Minh | Thành | 20/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 6,9 | 3,4 | | |
| 8358 | 8435 | Lò Tuấn | Thành | 17/05/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 3,3 | 2,6 | | |
| 8359 | 8436 | Nguyễn Minh | Thành | 12/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 5,15 | 4 | | |
| 8360 | 8437 | Trần Trọng | Thành | 27/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 7,5 | 5 | | |
| 8361 | 8438 | Dương Thu | Thảo | 23/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 7,55 | 5,4 | | |
| 8362 | 8439 | Lò Duy | Thảo | 25/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 1,2 | 1,6 | | |
| 8363 | 8440 | Lò Văn Khánh | Thảo | 02/09/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 1,95 | 3 | | |
| 8364 | 8441 | Lừ Thị Phương | Thảo | 20/08/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 5,8 | 2,4 | | |
| 8365 | 8442 | Nguyễn Ngọc | Thảo | 14/12/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 5,1 | 3,8 | | |
| 8366 | 8443 | Nguyễn Phương | Thảo | 02/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 3 | 3,2 | | |
| 8367 | 8444 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 27/07/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 7,5 | 4,4 | | |
| 8368 | 8445 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 10/01/2009 | Tân Việt | Hưng Yên | THPT Mai Sơn | 5 | 5,55 | 3,6 | | |
| 8369 | 8446 | Phạm Nguyên | Thảo | 01/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,55 | 7,05 | 6,4 | | |
| 8370 | 8447 | Sồng Thị Hương | Thảo | 03/07/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,08 | 7,75 | 6,2 | | |
| 8371 | 8448 | Tạ Hương | Thảo | 21/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 7 | 4,4 | | |
| 8372 | 8449 | Hà Duy | Thăng | 26/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 5,3 | 1,8 | | |
| 8373 | 8450 | Nông Đức | Thăng | 25/09/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,85 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8374 | 8451 | Đào Đức | Thắng | 04/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 8,25 | 7 | | |
| 8375 | 8452 | Lương Đức | Thắng | 12/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 3,65 | 3,6 | | |
| 8376 | 8453 | Lưu Trường | Thắng | 20/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 4,65 | 4,4 | | |
| 8377 | 8454 | Lò Thị Hồng | Thâm | 02/01/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,35 | 2,4 | | |
| 8378 | 8455 | Lò Văn | Thân | 06/10/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1 | 2,25 | 2,2 | | |
| 8379 | 8456 | Lò Văn | Thân | 03/07/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 4,55 | 1,8 | | |
| 8380 | 8457 | Hà Nhật | Thiên | 12/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 2,15 | 2,4 | | |
| 8381 | 8458 | Lò Văn | Thiên | 21/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 1,6 | 3,4 | | |
| 8382 | 8459 | Tòng Ngọc | Thiên | 17/11/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,8 | 2 | | |
| 8383 | 8460 | Lèo Văn | Thịnh | 11/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 3,2 | 1,6 | | |
| 8384 | 8461 | Nguyễn Hưng | Thịnh | 25/09/2009 | Chất Lượng Cao | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 6,3 | 2,6 | | |
| 8385 | 8462 | Nguyễn Thị | Thu | 06/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,8 | 3 | | |
| 8386 | 8463 | Quàng Thị Hà | Thu | 26/10/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 2,95 | 3 | | |
| 8387 | 8464 | Tòng Thị | Thu | 22/12/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 4,85 | 4,8 | | |
| 8388 | 8465 | Trần Hoài | Thu | 03/03/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,41 | 6,35 | 5,6 | | |
| 8389 | 8466 | Hà Duy | Thuận | 08/12/2008 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 1,55 | 2,8 | | |
| 8390 | 8467 | Lường Văn | Thuận | 12/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,4 | 2,2 | | |
| 8391 | 8468 | Lù Thanh | Thuỳ | 09/03/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,55 | 3,2 | | |
| 8392 | 8469 | Tòng Thị Bích | Thuỳ | 27/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,25 | 1,6 | | |
| 8393 | 8470 | Tòng Thanh | Thuỷ | 03/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 3 | 2,2 | | |
| 8394 | 8471 | Vì Thị Phương | Thuỷ | 02/12/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 4,55 | 3,4 | | |
| 8395 | 8472 | Cà Phương | Thùy | 23/01/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,3 | 2,4 | | |
| 8396 | 8473 | Lò Như | Thùy | 23/12/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 4,9 | 3,2 | | |
| 8397 | 8474 | Lò Thị Dương | Thùy | 20/09/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,5 | 2,4 | | |
| 8398 | 8475 | Hoàng Thị Lệ | Thủy | 01/11/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,75 | 2,7 | 2,6 | | |
| 8399 | 8476 | Phạm Thu | Thủy | 30/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 5,55 | 3 | | |
| 8400 | 8477 | Lò Thị | Thúy | 25/02/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,35 | 3 | | |
| 8401 | 8478 | Tòng Thị | Thúy | 09/12/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,1 | 4 | | |
| 8402 | 8479 | Cáp Hoài | Thư | 02/01/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 3,5 | 1,6 | | |
| 8403 | 8480 | Hoàng Thị | Thư | 25/05/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,95 | 3 | | |
| 8404 | 8481 | Lê Anh | Thư | 30/05/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 4,4 | 4,8 | | |
| 8405 | 8482 | Lò Thị Anh | Thư | 09/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,75 | 4,85 | 3,8 | | |
| 8406 | 8483 | Lò Thị Minh | Thư | 11/06/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 0,8 | 3,6 | | |
| 8407 | 8484 | Trần Lường Khánh | Thương | 04/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 5,4 | 5,4 | | |
| 8408 | 8485 | Tòng Thanh | Trà | 15/09/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 3,5 | 3,2 | | |
| 8409 | 8486 | Hà Thu | Trang | 26/08/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,5 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8410 | 8487 | Lèo Thị Hiền | Trang | 28/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 2,4 | 2,2 | | |
| 8411 | 8488 | Lê Thị Quỳnh | Trang | 03/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,05 | 3,8 | | |
| 8412 | 8489 | Lò Thị Quỳnh | Trang | 16/04/2008 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 5,15 | 3 | | |
| 8413 | 8490 | Nguyễn Thùy | Trang | 03/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 5,1 | 2 | | |
| 8414 | 8491 | Quàng Ngọc | Trang | 07/06/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,5 | 1,8 | | |
| 8415 | 8492 | Quàng Thị Huyền | Trang | 11/05/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,9 | 3,4 | | |
| 8416 | 8493 | Quàng Thu | Trang | 09/09/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1,8 | 3,4 | | |
| 8417 | 8494 | Tòng Thị Huyền | Trang | 10/07/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,85 | 3,6 | | |
| 8418 | 8495 | Vẫn Thị | Trang | 05/10/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 2,9 | 2,8 | | |
| 8419 | 8496 | Mùa Thị Thu | Trăng | 02/09/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 0,5 | 1,3 | 3,2 | | |
| 8420 | 8497 | Cà Thị Bảo | Trâm | 11/10/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,9 | 3 | | |
| 8421 | 8498 | Cà Thị Hạ | Trâm | 01/11/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 3,7 | 3 | | |
| 8422 | 8499 | Lê Thị Quỳnh | Trâm | 19/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 5,05 | 3,2 | | |
| 8423 | 8500 | Lò Thị Hoài | Trâm | 06/12/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 2,55 | 2 | | |
| 8424 | 8501 | Lò Văn | Trần | 11/02/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 2,65 | 2,6 | | |
| 8425 | 8502 | Hà Văn | Triểu | 28/12/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,85 | 3 | | |
| 8426 | 8503 | Hà Đức | Trọng | 13/06/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,15 | 2,4 | | |
| 8427 | 8504 | Hà Văn | Trọng | 06/03/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,05 | 2,6 | | |
| 8428 | 8505 | Lò Đức | Trọng | 11/11/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,85 | 1,8 | | |
| 8429 | 8506 | Lò Văn | Trọng | 25/02/2009 | Nà Bó | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 1,35 | 2,4 | | |
| 8430 | 8507 | Nùng Phú | Trọng | 05/02/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,25 | 2,5 | 3,2 | | |
| 8431 | 8508 | Quàng Văn | Trọng | 25/08/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1 | 0,85 | 1,6 | | |
| 8432 | 8509 | Cà Việt | Trung | 03/07/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,5 | 2,8 | | |
| 8433 | 8510 | Đinh Thành | Trung | 11/11/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 1,1 | 3 | | |
| 8434 | 8511 | Hoàng Quốc | Trung | 15/09/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 8435 | 8512 | Quàng Việt | Trung | 30/12/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 3,3 | 3 | | |
| 8436 | 8513 | Trần Thành | Trung | 15/06/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 8,75 | 6,6 | | |
| 8437 | 8514 | Hà Việt | Trường | 22/02/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 4,05 | 1,6 | | |
| 8438 | 8515 | Lò Văn | Trường | 18/06/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 4,3 | 5 | | |
| 8439 | 8516 | Tòng Văn | Trường | 20/02/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 1,5 | 1,6 | 3 | | |
| 8440 | 8517 | Điêu Khắc Hoài | Uyên | 03/07/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 5,05 | 4 | | |
| 8441 | 8518 | Đinh Thị Thu | Uyên | 16/02/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,5 | 5,4 | 3,8 | | |
| 8442 | 8519 | Đinh Thị Thu | Uyên | 21/05/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 0,9 | 2,8 | | |
| 8443 | 8520 | Hoàng Thái Ngọc | Uyên | 22/01/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 8,25 | 5,35 | 3,4 | | |
| 8444 | 8521 | Hoàng Thị Kiều | Uyên | 18/07/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 3,6 | 2,4 | | |
| 8445 | 8522 | Lèo Thị Tú | Uyên | 26/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,85 | 5,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8446 | 8523 | Lò Mai | Uyên | 21/09/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 1 | 3,6 | | |
| 8447 | 8524 | Lò Ngọc | Uyên | 13/04/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 3,5 | 3,2 | | |
| 8448 | 8525 | Lò Thị Bảo | Uyên | 01/11/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 3,05 | 2,6 | | |
| 8449 | 8526 | Lò Thị Mai | Uyên | 07/10/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,25 | 3,25 | 2,6 | | |
| 8450 | 8527 | Lò Thị Minh | Uyên | 20/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 2,2 | 2,4 | | |
| 8451 | 8528 | Lò Thị Nhật | Uyên | 14/05/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 4,5 | 2,6 | | |
| 8452 | 8529 | Lò Thị Thu | Uyên | 23/11/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 3,9 | 2,6 | | |
| 8453 | 8530 | Tòng Thảo | Uyên | 30/08/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 4,3 | 1,8 | | |
| 8454 | 8531 | Tòng Thị Như | Uyên | 16/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,5 | 5,2 | | |
| 8455 | 8532 | Vì Tố | Uyên | 23/10/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,9 | 2,6 | | |
| 8456 | 8533 | Lò Thế | Văn | 12/05/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 2,05 | 2,4 | | |
| 8457 | 8534 | Lò Thị Kiều | Vân | 25/10/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 4,1 | 2,2 | | |
| 8458 | 8535 | Nguyễn Thảo | Vân | 28/10/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 4,6 | 3 | | |
| 8459 | 8536 | Tòng Thị Ngọc | Vân | 21/11/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 3,3 | 3,6 | | |
| 8460 | 8537 | Tòng Thuý | Vân | 14/07/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 3,5 | 2,8 | | |
| 8461 | 8538 | Trần Thị Thúy | Vân | 25/04/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,25 | 2,6 | | |
| 8462 | 8539 | Lường Văn | Viên | 26/11/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,5 | 1,15 | 2,4 | | |
| 8463 | 8540 | Lò Văn | Việt | 24/08/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 2,9 | 3,8 | | |
| 8464 | 8541 | Lò Văn | Việt | 29/10/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,1 | 4 | | |
| 8465 | 8542 | Nguyễn Hoàng | Việt | 14/11/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4 | 3,5 | 2,6 | | |
| 8466 | 8543 | Phạm Văn | Việt | 17/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 5 | 3,2 | | |
| 8467 | 8544 | Đinh Trí Thiện | Vũ | 28/08/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 5,55 | 4,4 | | |
| 8468 | 8545 | Hà Quang | Vũ | 15/05/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7 | 5,75 | 4,8 | | |
| 8469 | 8546 | Hoàng Uy | Vũ | 20/07/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 5,8 | 7,8 | | |
| 8470 | 8547 | Lò Uy | Vũ | 26/11/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1,35 | 2,4 | | |
| 8471 | 8548 | Quàng Văn | Vũ | 16/12/2009 | Chiềng Chăn | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 1,8 | 2 | | |
| 8472 | 8549 | Tòng Minh | Vũ | 21/04/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3 | 1,85 | 2,2 | | |
| 8473 | 8550 | Lò Tường | Vy | 10/12/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,25 | 3,6 | 4,8 | | |
| 8474 | 8551 | Lò Thị Hằng | Vy | 27/10/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 2,1 | 2,6 | | |
| 8475 | 8552 | Nông Thị Diễm | Vy | 16/10/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 3,55 | 3 | | |
| 8476 | 8553 | Phạm Trà | Vy | 26/07/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6 | 5,35 | 4 | | |
| 8477 | 8554 | Tòng Thị Hà | Vy | 05/07/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 3,25 | 1,8 | | |
| 8478 | 8555 | Tòng Thị Hạ | Vy | 16/04/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,5 | 3,55 | 2,4 | | |
| 8479 | 8556 | Trần Thị Minh | Vy | 30/08/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,25 | 4,6 | 7,6 | | |
| 8480 | 8557 | Nông Thị Hoài | Xen | 19/05/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 6,5 | 5,1 | 3,2 | | |
| 8481 | 8558 | Bạc Cầm Thị | Xuân | 08/04/2009 | Mường Bon | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,25 | 2,05 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8482 | 8559 | Lò Thị | Xuân | 10/09/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5,25 | 4,15 | 3,4 | | |
| 8483 | 8560 | Trần Thanh | Xuân | 25/12/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,5 | 3,9 | 3,4 | | |
| 8484 | 8561 | Hà Thu | Yến | 28/08/2009 | Tà Hộc | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2 | 2,95 | 2,2 | | |
| 8485 | 8562 | Lèo Thu | Yến | 28/07/2009 | Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 2,3 | 2 | | |
| 8486 | 8563 | Lò Thị Hải | Yến | 20/07/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,75 | 3,6 | 2 | | |
| 8487 | 8564 | Lường Thị Hải | Yến | 06/10/2009 | Nà Ban | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 3,75 | 3,9 | 2,8 | | |
| 8488 | 8565 | Nguyễn Hải | Yến | 04/02/2009 | Tô Hiệu | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 5 | 4,65 | 3,8 | | |
| 8489 | 8566 | Vì Thị Hải | Yến | 25/03/2009 | Nà Sản | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 4,5 | 4,5 | 2 | | |
| 8490 | 8567 | Võ Hồng Hải | Yến | 09/04/2009 | Chu Văn Thịnh | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 7,75 | 5,1 | 5,2 | | |
| 8491 | 8568 | Lò Thị Quỳnh | Yêu | 15/04/2009 | Mường Bằng | Mai Sơn | THPT Mai Sơn | 2,75 | 3,65 | 2 | | |
| 8492 | 8569 | Vì Văn | An | 24/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 1 | 2,6 | | |
| 8493 | 8570 | Hà Quỳnh | Anh | 14/12/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 0,8 | 2,6 | | |
| 8494 | 8571 | Lường Mai | Anh | 27/07/2009 | TH và THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 1 | 2 | | |
| 8495 | 8572 | Ngần Nguyên | Anh | 21/10/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 0,6 | 3 | | |
| 8496 | 8573 | Nguyễn Việt | Anh | 23/09/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 6,5 | 4,9 | 4,4 | | |
| 8497 | 8574 | Vũ Việt | Anh | 07/04/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 5,5 | 3,35 | 3 | | |
| 8498 | 8575 | Hà Thị Nguyệt | Ánh | 04/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,83 | 2 | 2,8 | | |
| 8499 | 8576 | Hà Quốc | Bảo | 25/06/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 1 | 2,8 | | |
| 8500 | 8577 | Mùi Gia | Báu | 02/08/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 1,25 | 2,2 | | |
| 8501 | 8578 | Vì Thị Ngọc | Bích | 19/04/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 2,2 | 2 | | |
| 8502 | 8579 | Vì Thanh | Bình | 29/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 1,15 | 2 | | |
| 8503 | 8580 | Mùi Tấn | Cương | 27/10/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 8504 | 8581 | Hà Thị | Châm | 01/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,5 | 5,3 | 3,4 | | |
| 8505 | 8582 | Vì Thị Ngọc | Châm | 15/07/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,08 | 1,2 | 3 | | |
| 8506 | 8583 | Đinh Thị Diệu | Châu | 11/02/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,58 | 1,6 | 1,6 | | |
| 8507 | 8584 | Đinh Thị Diệu | Châu | 20/12/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 1,05 | 2,2 | | |
| 8508 | 8585 | Hà Thị Quỳnh | Chi | 20/01/2008 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,25 | 1,1 | 3 | | |
| 8509 | 8586 | Mùi Thị | Chiến | 17/06/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 8510 | 8587 | Lường Phương | Chinh | 01/02/2009 | TH và THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,8 | 2 | | |
| 8511 | 8589 | Vì Kiên | Chung | 03/10/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 0,45 | 2,4 | | |
| 8512 | 8590 | Mùi Thị Hồng | Diệp | 26/09/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 0,8 | 2,4 | | |
| 8513 | 8591 | Lường Nhật | Dịu | 01/11/2008 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,6 | 3,8 | | |
| 8514 | 8592 | Đinh Thị Thùy | Dung | 29/10/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 0,85 | 3,2 | | |
| 8515 | 8593 | Lường Thị Phương | Dung | 20/06/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 5,25 | 4,8 | 3 | | |
| 8516 | 8594 | Hà Đức | Dũng | 20/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 0,6 | 1,6 | | |
| 8517 | 8595 | Lường Tuấn | Dũng | 02/04/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,6 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8518 | 8596 | Mùi Trung | Dũng | 18/08/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 8519 | 8597 | Mùi Văn | Dũng | 24/10/2008 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 3,05 | 3,2 | | |
| 8520 | 8598 | Nguyễn Tấn | Dũng | 30/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,75 | 4,5 | 2,2 | | |
| 8521 | 8600 | Hà Văn | Duy | 10/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 1,2 | 2 | | |
| 8522 | 8602 | Vì Đức | Duy | 13/06/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,5 | 1,4 | 2,8 | | |
| 8523 | 8603 | Đinh Công | Dương | 04/10/2008 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 2,15 | 2,2 | | |
| 8524 | 8604 | Đỗ Thùy | Dương | 25/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4 | 3,9 | 2,8 | | |
| 8525 | 8605 | Hà Thị Huệ | Dương | 21/09/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4 | 3,3 | 3,8 | | |
| 8526 | 8606 | Vì Đăng | Dương | 19/10/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 1,2 | 2,4 | | |
| 8527 | 8607 | Vì Thị Thùy | Dương | 29/08/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4 | 1,8 | 2,2 | | |
| 8528 | 8608 | Vì Thùy | Dương | 05/09/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,5 | 1,6 | 2,4 | | |
| 8529 | 8609 | Hà Văn | Đại | 25/11/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 8530 | 8610 | Bàn Thế | Đan | 10/07/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 1,2 | 2,4 | | |
| 8531 | 8611 | Hà Thành | Đạt | 16/09/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 1 | 0,6 | 2,8 | | |
| 8532 | 8612 | Lê Thành | Đạt | 16/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 7,25 | 3,2 | | |
| 8533 | 8613 | Mùi Tiến | Đạt | 18/07/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,75 | 0,6 | 2 | | |
| 8534 | 8614 | Đinh Thị Khánh | Điệp | 24/08/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,75 | 1,6 | 2,4 | | |
| 8535 | 8616 | Lường Anh | Đức | 10/08/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 8536 | 8617 | Đinh Xuân | Giáp | 16/06/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,25 | 0,85 | 2,2 | | |
| 8537 | 8618 | Hà Minh | Giáp | 11/07/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 3,15 | 2,8 | | |
| 8538 | 8619 | Vì Thu | Hạ | 19/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,25 | 3,55 | 3,6 | | |
| 8539 | 8620 | Đinh Quang | Hải | 09/11/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 1,6 | 3,2 | | |
| 8540 | 8621 | Vì Thị Thanh | Hải | 13/11/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,5 | 1,4 | 2,8 | | |
| 8541 | 8622 | Lường Thị Mai | Hạnh | 20/02/2008 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 2,2 | 2,2 | | |
| 8542 | 8623 | Vì Phương | Hạnh | 08/04/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 2,4 | 2,8 | | |
| 8543 | 8624 | Lường Minh | Hào | 20/10/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 2,85 | 2,2 | | |
| 8544 | 8625 | Lê Gia | Hạo | 27/02/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,25 | 1,6 | 3,2 | | |
| 8545 | 8626 | Vì Văn | Hiến | 14/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 3 | 2,8 | | |
| 8546 | 8627 | Đinh Hoàng | Hiệp | 30/07/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,75 | 0,85 | 2,8 | | |
| 8547 | 8628 | Hà Trung | Hiếu | 21/10/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 1,35 | 2 | | |
| 8548 | 8629 | Mùi Duy | Hiếu | 21/10/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 8549 | 8630 | Nguyễn Văn Minh | Hiếu | 16/10/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,25 | 2,7 | 2,4 | | |
| 8550 | 8631 | Quách Thị | Hiệu | 24/02/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 0,9 | 2,2 | | |
| 8551 | 8632 | Hà Thị Ngọc | Hoa | 04/11/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 0,9 | 2,4 | | |
| 8552 | 8633 | Hà Văn | Hoan | 21/09/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 0,6 | 1,8 | | |
| 8553 | 8634 | Hà Việt | Hoàng | 27/07/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,75 | 2,55 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8554 | 8635 | Lường Thu | Hội | 08/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,25 | 2,25 | 3 | | |
| 8555 | 8636 | Lường Thị Mai | Hồng | 10/09/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 2,5 | 2,6 | | |
| 8556 | 8637 | Hà Thị | Huế | 16/11/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 1,45 | 3,2 | | |
| 8557 | 8638 | Hà Tuấn | Hùng | 11/12/2008 | TH và THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 1,35 | 3 | | |
| 8558 | 8639 | Đinh Quang | Huy | 04/06/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 8559 | 8640 | Hoàng Gia | Huy | 22/12/2008 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 1,05 | 2,4 | | |
| 8560 | 8641 | Mùi Lâm | Huy | 19/10/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,25 | 0,6 | 2 | | |
| 8561 | 8642 | Mùi Văn | Huy | 30/09/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 8562 | 8643 | Ngần Văn | Huy | 15/07/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 0,8 | 3 | | |
| 8563 | 8644 | Vương Quang | Huy | 27/09/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4 | 5,35 | 2,4 | | |
| 8564 | 8645 | Mùi Thị Khánh | Huyền | 28/11/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 8565 | 8646 | Phạm Thị Thu | Huyền | 10/04/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 2,05 | 3 | | |
| 8566 | 8647 | Vì Đại | Huynh | 09/08/2008 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 8567 | 8648 | Lường Đức | Huỳnh | 19/12/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 1 | 0,4 | 2,4 | | |
| 8568 | 8649 | Vì Việt | Hưng | 27/02/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,4 | 3,6 | | |
| 8569 | 8650 | Đinh Mai | Hương | 30/11/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 0,65 | 2,6 | | |
| 8570 | 8651 | Bùi Tiến | Hướng | 14/04/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 8571 | 8653 | Đặng Trung | Kiên | 21/12/2008 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 2,1 | 1,8 | | |
| 8572 | 8654 | Đỗ Hữu | Kiên | 23/07/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 2,6 | 2,8 | | |
| 8573 | 8655 | Mùi Trung | Kiên | 27/10/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,25 | 0,9 | 2,6 | | |
| 8574 | 8656 | Vì Văn | Kiên | 16/02/2008 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 8575 | 8657 | Lường Văn | Kỳ | 27/04/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 3,25 | 2,2 | | |
| 8576 | 8658 | Vì Tuấn | Khải | 05/06/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 4,25 | 3 | | |
| 8577 | 8659 | Mùi Bảo | Khanh | 30/12/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 2,3 | 2,4 | | |
| 8578 | 8660 | Đinh Anh | Khoa | 21/01/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 1,9 | 1,6 | | |
| 8579 | 8661 | Vì Anh | Khoa | 12/11/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 1,3 | 3,4 | | |
| 8580 | 8663 | Hà Thị Hồng | Khuyến | 05/09/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 4,4 | 1,4 | | |
| 8581 | 8664 | Mùi Thị Phương | Lệ | 11/04/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,5 | 0,2 | 2,6 | | |
| 8582 | 8665 | Ngần Thị | Lịch | 22/09/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,25 | 1,1 | 3,2 | | |
| 8583 | 8666 | Lường Diệu | Linh | 22/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 3,8 | 2,4 | | |
| 8584 | 8667 | Lường Thùy | Linh | 25/09/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 5 | 1,8 | | |
| 8585 | 8668 | Lường Thúy | Linh | 09/07/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 5,25 | 2,6 | | |
| 8586 | 8669 | Ngần Thị | Linh | 03/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 3,9 | 2,8 | | |
| 8587 | 8670 | Hà Duy | Long | 20/04/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 1,7 | 3 | | |
| 8588 | 8671 | Ngần Văn | Long | 23/10/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 0,4 | 1,6 | | |
| 8589 | 8672 | Hà Diệu | Ly | 24/11/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 3,95 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8590 | 8673 | Hà Thị Khánh | Ly | 18/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,5 | 4,15 | 4 | | |
| 8591 | 8674 | Lường Thị Quỳnh | Ly | 10/10/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 4,1 | 3,2 | | |
| 8592 | 8675 | Mùi Thị Khánh | Ly | 27/11/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 1,9 | 2,4 | | |
| 8593 | 8676 | Vì Tuyết | Mai | 15/02/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,25 | 0,45 | 2,2 | | |
| 8594 | 8677 | Hà Duy | Mạnh | 20/02/2008 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,4 | 2 | | |
| 8595 | 8678 | Vì Văn | Mạnh | 23/10/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 0,6 | 3 | | |
| 8596 | 8679 | Đinh Tiến | Minh | 15/10/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 0,6 | 3 | | |
| 8597 | 8680 | Lê Thị Tuyết | Minh | 31/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 1,7 | 2,8 | | |
| 8598 | 8681 | Quách Công | Minh | 12/01/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 1,4 | 2,8 | | |
| 8599 | 8682 | Mùi Thị Yến | Mơ | 30/08/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 1,9 | 3,4 | | |
| 8600 | 8683 | Nguyễn Châu | Mỹ | 13/04/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,75 | 3,6 | 4,4 | | |
| 8601 | 8684 | Bàn Văn | Nam | 26/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 2,7 | 3,4 | | |
| 8602 | 8685 | Đinh Hoàng Hoài | Nam | 10/06/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 2,1 | 2,2 | | |
| 8603 | 8686 | Lường Thái | Nam | 16/10/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 1,75 | 2,2 | | |
| 8604 | 8687 | Mùi Thị Thu | Nga | 07/06/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 5 | 2,15 | 2,6 | | |
| 8605 | 8688 | Lường Thu | Ngà | 29/01/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 1,4 | 2,6 | | |
| 8606 | 8689 | Lường Thị Thanh | Ngân | 09/09/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 8607 | 8690 | Ngần Thị | Ngân | 14/12/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 8608 | 8691 | Quách Thị Thùy | Ngân | 25/12/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 1,35 | 1,6 | | |
| 8609 | 8692 | Đinh Hồng | Nghệ | 27/10/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 1,7 | 2,2 | | |
| 8610 | 8693 | Lường Thị Bảo | Ngọc | 14/09/2009 | TH và THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,25 | 1,5 | 3,8 | | |
| 8611 | 8695 | Mùi Cao | Nguyên | 11/10/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 8612 | 8696 | Vì Thảo | Nguyên | 21/09/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,25 | 1,3 | 2,6 | | |
| 8613 | 8697 | Trương Thị Như | Nguyệt | 03/10/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 1,7 | 2,8 | | |
| 8614 | 8698 | Vì Thúy | Nguyệt | 16/05/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 0,85 | 3 | | |
| 8615 | 8699 | Vì Văn | Nhân | 23/06/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 0,85 | 3,4 | | |
| 8616 | 8700 | Đinh Văn | Nhật | 14/06/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 5 | 0,7 | 2,6 | | |
| 8617 | 8701 | Mùi Long | Nhật | 12/06/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 1,5 | 3 | | |
| 8618 | 8702 | Đinh Thị Yến | Nhi | 12/12/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 0,25 | 3,2 | | |
| 8619 | 8703 | Hà Thị Hoài | Nhi | 05/10/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 8620 | 8704 | Lường Thị Yến | Nhi | 05/10/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 8621 | 8705 | Ngần Thị Lan | Nhi | 18/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 1,1 | 2,4 | | |
| 8622 | 8706 | Ngần Thị Yến | Nhi | 11/07/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,25 | 1,9 | 2,4 | | |
| 8623 | 8707 | Bàn Đức | Nhuận | 21/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 8624 | 8708 | Đinh Văn | Phong | 10/12/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 2,65 | 2,4 | | |
| 8625 | 8709 | Đinh Thanh | Phượng | 18/04/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,75 | 0,65 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8626 | 8710 | Mùi Hoa | Phượng | 03/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4 | 0,8 | 1,6 | | |
| 8627 | 8712 | Vì Văn | Quân | 01/09/2009 | TH và THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,25 | 1,25 | 4,6 | | |
| 8628 | 8713 | Quách Thị Thu | Quế | 08/07/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,75 | 1,05 | 1,8 | | |
| 8629 | 8714 | Hà Thị Mai | Quyên | 21/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 1,35 | 2,4 | | |
| 8630 | 8715 | Mùi Hồng | Quyên | 13/12/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 2,9 | 2,2 | | |
| 8631 | 8716 | Vì Thị | Quyến | 14/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,5 | 4,3 | 3 | | |
| 8632 | 8717 | Bàn Thanh | Quyết | 10/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 2,85 | 2,8 | | |
| 8633 | 8718 | Đặng Văn | Quỳnh | 11/11/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 2,85 | 2,2 | | |
| 8634 | 8719 | Trương Thị Như | Quỳnh | 03/10/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 2,85 | 2,4 | | |
| 8635 | 8720 | Hà Tú | Tài | 30/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,5 | 3,05 | 1,8 | | |
| 8636 | 8721 | Mùi Ngọc | Tam | 03/04/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 1,75 | 2 | | |
| 8637 | 8722 | Ngần Văn | Tân | 30/06/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 1,05 | 2,8 | | |
| 8638 | 8723 | Mùi Minh | Tiệp | 18/11/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 1 | 3,4 | | |
| 8639 | 8724 | Vì Anh | Tiệp | 03/12/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 3 | 0,8 | 2,4 | | |
| 8640 | 8725 | Vì Văn | Toản | 28/06/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 1,25 | 1,8 | | |
| 8641 | 8726 | Vì Viết | Toán | 20/08/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 1,2 | 2,6 | | |
| 8642 | 8727 | Đinh Tuấn | Tú | 12/09/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,25 | 5,05 | 2,4 | | |
| 8643 | 8728 | Lường Anh | Tú | 28/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 3,8 | 2,8 | | |
| 8644 | 8729 | Lường Hà Anh | Tú | 05/11/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 1,8 | 1,8 | | |
| 8645 | 8730 | Mùi Văn | Tú | 24/04/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 1,25 | 2,4 | | |
| 8646 | 8731 | Mùi Thị | Tuệ | 20/07/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 1,2 | 3,6 | | |
| 8647 | 8732 | Đinh Văn | Tùng | 04/11/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 1 | 1,8 | | |
| 8648 | 8733 | Hà Thanh | Tùng | 20/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,75 | 1,5 | 2,6 | | |
| 8649 | 8734 | Hà Xuân | Tùng | 01/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 2,3 | 1,8 | | |
| 8650 | 8735 | Lường Văn | Tùng | 02/12/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 1,1 | 2,2 | | |
| 8651 | 8736 | Đinh Mạnh | Tuyên | 17/06/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 0,6 | 2 | | |
| 8652 | 8737 | Lường Hải | Tuyền | 26/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 1,2 | 2,6 | | |
| 8653 | 8738 | Hà Văn | Tuyến | 27/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 1,8 | 3,4 | | |
| 8654 | 8739 | Lường Minh | Tuyến | 02/07/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,5 | 1 | 2,6 | | |
| 8655 | 8740 | Hà Thị | Tuyết | 21/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4 | 3,9 | 2,2 | | |
| 8656 | 8741 | Vì Thị | Tuyết | 16/10/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4 | 3,4 | 3 | | |
| 8657 | 8742 | Bàn Thị | Tươi | 05/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 2,75 | 2,4 | | |
| 8658 | 8743 | Đinh Mạnh | Tường | 28/04/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 2,05 | 1,8 | | |
| 8659 | 8744 | Bàn Đông | Tưởng | 16/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,75 | 1 | 1,8 | | |
| 8660 | 8745 | Ngần Văn | Thái | 23/10/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,75 | 0,8 | 3 | | |
| 8661 | 8746 | Vì Xuân | Thái | 03/08/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,9 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8662 | 8747 | Đinh Xuân | Thành | 01/05/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,2 | 1,4 | | |
| 8663 | 8748 | Ngần Đức | Thành | 13/11/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 8664 | 8749 | Mùi Thị | Thao | 06/04/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 8665 | 8750 | Mùi Thị | Thảo | 30/11/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,5 | 0,85 | 2,8 | | |
| 8666 | 8751 | Phạm Thị Phương | Thảo | 25/05/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 3 | 2,6 | | |
| 8667 | 8752 | Vì Phương | Thảo | 08/05/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 5 | 1,25 | 3,2 | | |
| 8668 | 8753 | Hà Quốc | Thắng | 22/01/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 0,65 | 2 | | |
| 8669 | 8754 | Lường Duy | Thân | 15/08/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 0,2 | 2 | | |
| 8670 | 8755 | Bùi Tiến | Thiệp | 02/05/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 0,65 | 1,6 | | |
| 8671 | 8756 | Hà Văn | Thịnh | 16/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 5 | 3,95 | 2,2 | | |
| 8672 | 8757 | Lường Văn | Thịnh | 05/04/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 3,25 | 2,8 | | |
| 8673 | 8758 | Ngần Đức | Thỏa | 06/03/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,5 | 1,3 | 2 | | |
| 8674 | 8759 | Đặng Văn | Thông | 08/09/2008 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 0,2 | 2,6 | | |
| 8675 | 8760 | Lường Thị Anh | Thơ | 30/11/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,5 | 1,7 | 3 | | |
| 8676 | 8761 | Vì Thị Hoài | Thu | 03/10/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 8677 | 8762 | Ngần Thanh | Thụ | 15/09/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 2 | 0,4 | 1,8 | | |
| 8678 | 8763 | Vì Văn | Thuấn | 27/05/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Hạ | 1,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 8679 | 8764 | Đinh Đức | Thuận | 29/05/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,75 | 1,65 | 3,2 | | |
| 8680 | 8765 | Vì Duy | Thuận | 28/12/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 1,4 | 2 | | |
| 8681 | 8766 | Hà Văn | Thục | 13/08/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,5 | 0,9 | 3,8 | | |
| 8682 | 8767 | Hà Phương | Thùy | 26/08/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,25 | 2,4 | 2,6 | | |
| 8683 | 8768 | Lường Thu | Thủy | 15/10/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 1,75 | 3,2 | | |
| 8684 | 8769 | Mùi Văn | Thương | 29/12/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 0,8 | 1,8 | | |
| 8685 | 8770 | Ngần Thị Kim | Thương | 29/08/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,25 | 1,55 | 2,2 | | |
| 8686 | 8771 | Ngần Văn | Thương | 13/03/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 2,9 | 1,6 | | |
| 8687 | 8772 | Đào Thị Thanh | Trà | 26/07/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3 | 2,9 | 1,8 | | |
| 8688 | 8773 | Hà Thị Phương | Trà | 19/05/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,25 | 2,9 | 3 | | |
| 8689 | 8774 | Đinh Thị Huyền | Trang | 17/11/2009 | TH và THCS Suối Bàng | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 3,4 | 3,2 | | |
| 8690 | 8775 | Hà Thị Huyền | Trang | 10/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4 | 1,7 | 2,8 | | |
| 8691 | 8776 | Ngần Thị Huyền | Trang | 24/12/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1 | 1,05 | 3,8 | | |
| 8692 | 8777 | Bàn Thị | Trâm | 22/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 2,9 | 1,8 | | |
| 8693 | 8778 | Đinh Văn | Trình | 02/11/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 1,05 | 2,2 | | |
| 8694 | 8779 | Cầm Thị | Trúc | 14/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 2,7 | 2,4 | | |
| 8695 | 8780 | Đinh Văn | Trường | 26/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 2,7 | 2,2 | | |
| 8696 | 8781 | Đỗ Tất | Trường | 20/03/2009 | TH và THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 2,7 | 2,8 | | |
| 8697 | 8782 | Lường Văn | Trưởng | 22/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,25 | 0,4 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8698 | 8783 | Đinh Thị Thu | Uyên | 13/08/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4,25 | 0,8 | 4,2 | | |
| 8699 | 8785 | Mùi Thị Phương | Uyên | 29/11/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 1,95 | 1,6 | | |
| 8700 | 8786 | Hà Thị Thảo | Vân | 16/08/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,25 | 2,85 | 3 | | |
| 8701 | 8787 | Mùi Thị Thảo | Vân | 04/12/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,75 | 3,35 | 1,4 | | |
| 8702 | 8788 | Hà Anh | Việt | 13/10/2009 | TH và THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 0,5 | 0,9 | 2,4 | | |
| 8703 | 8789 | Lường Quang | Vinh | 25/01/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,25 | 1,7 | 3 | | |
| 8704 | 8790 | Ngần Văn | Vĩnh | 11/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 8705 | 8791 | Đinh Văn | Vũ | 25/03/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2 | 2 | 2,8 | | |
| 8706 | 8792 | Ngần Duy | Vũ | 20/11/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 2,7 | 3,8 | | |
| 8707 | 8793 | Triệu Minh | Vũ | 02/05/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 3,45 | 2,8 | | |
| 8708 | 8794 | Lường Thị Hà | Vy | 21/06/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 4,3 | 3,2 | | |
| 8709 | 8795 | Lường Thị Thảo | Vy | 15/12/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,5 | 4,1 | 1,8 | | |
| 8710 | 8796 | Mùi Thị Khánh | Vy | 21/07/2009 | TH và THCS Liên Hòa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 4 | 4,3 | 2,2 | | |
| 8711 | 8797 | Hà Thị | Yến | 04/12/2008 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 3,5 | 3,8 | 3 | | |
| 8712 | 17564 | Đặng Thị | Hằng | 20/02/2009 | TH và THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Hạ | 2,75 | 2,75 | 2 | | |
| 8713 | 8798 | Thào Thị | A | 27/10/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,25 | 0,6 | 4 | | |
| 8714 | 8799 | Nguyễn Bảo | An | 22/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 6,3 | 5 | | |
| 8715 | 8800 | Nguyễn Bảo | An | 04/08/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 3,1 | 4,4 | | |
| 8716 | 8801 | Nguyễn Thị Hà | An | 17/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 8 | 5,6 | | |
| 8717 | 8802 | Phạm Bình | An | 16/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 5,45 | 5 | | |
| 8718 | 8803 | Bàn Thị Nhật | Anh | 31/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 3,85 | 4,6 | | |
| 8719 | 8804 | Bùi Đặng Phương | Anh | 24/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 5,45 | 8 | | |
| 8720 | 8805 | Bùi Lan | Anh | 12/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 5,9 | 7,8 | | |
| 8721 | 8806 | Bùi Tuấn | Anh | 23/10/2009 | TH-THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 8 | 8,4 | | |
| 8722 | 8807 | Bùi Trung | Anh | 28/05/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,9 | 4,8 | | |
| 8723 | 8808 | Dương Đào Kỳ | Anh | 18/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 6,25 | 6,6 | | |
| 8724 | 8809 | Dương Hải | Anh | 08/03/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 4,25 | 4,6 | | |
| 8725 | 8810 | Dương Ngọc | Anh | 19/03/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 4,75 | 4,6 | | |
| 8726 | 8811 | Đào Mai | Anh | 31/07/2009 | TH-THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 6 | 3,2 | 4 | | |
| 8727 | 8812 | Đào Mai | Anh | 18/03/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 4,6 | 5 | | |
| 8728 | 8813 | Đào Mai | Anh | 22/09/2009 | TH-THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7 | 6,4 | | |
| 8729 | 8814 | Đỗ Châu | Anh | 28/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8,25 | 7 | | |
| 8730 | 8815 | Đỗ Duy | Anh | 30/05/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 3,95 | 6,4 | | |
| 8731 | 8816 | Đỗ Hoài | Anh | 19/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 5,85 | 5,8 | | |
| 8732 | 8817 | Đỗ Thái | Anh | 14/12/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 3,6 | 6,6 | | |
| 8733 | 8818 | Hà Thị Quỳnh | Anh | 02/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 6,15 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8734 | 8819 | Hoàng Quỳnh | Anh | 13/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 8 | 7 | 6,6 | | |
| 8735 | 8820 | Hoàng Việt | Anh | 10/02/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,5 | 1,6 | 2 | | |
| 8736 | 8821 | Lê Đức | Anh | 04/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 7,25 | 7,6 | | |
| 8737 | 8822 | Lê Hồng | Anh | 02/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 6,3 | 3,6 | | |
| 8738 | 8823 | Lò Hoàng | Anh | 30/06/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 5,8 | 7,2 | | |
| 8739 | 8824 | Lò Huyền | Anh | 05/03/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 4,85 | 5,6 | | |
| 8740 | 8825 | Lò Tuấn | Anh | 12/12/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 3,8 | 3,8 | | |
| 8741 | 8826 | Lò Thị Bảo | Anh | 12/08/2009 | TH và THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 4,3 | 4,4 | | |
| 8742 | 8827 | Lò Thị Kim | Anh | 01/05/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 4,6 | 2,8 | | |
| 8743 | 8828 | Lò Thị Vy | Anh | 09/03/2009 | TH-THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 5,3 | 5,8 | | |
| 8744 | 8829 | Lừ Thị Bảo | Anh | 20/10/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 5,75 | 7,4 | | |
| 8745 | 8830 | Lường Kiều | Anh | 16/12/2009 | TH-THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 6,05 | 2,6 | | |
| 8746 | 8831 | Lường Minh | Anh | 10/08/2009 | TH-THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 3 | 4,4 | 2,4 | | |
| 8747 | 8832 | Lường Trương Đức | Anh | 10/12/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 3,45 | 6 | | |
| 8748 | 8833 | Lưu Quang Bảo | Anh | 24/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 6,8 | 5,6 | | |
| 8749 | 8834 | Nguyễn Châu | Anh | 25/08/2009 | TH-THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 4,15 | 2,2 | | |
| 8750 | 8835 | Nguyễn Đào Vân | Anh | 14/07/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 5,85 | 4,6 | | |
| 8751 | 8836 | Nguyễn Đình | Anh | 12/09/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 4,8 | 5,4 | | |
| 8752 | 8837 | Nguyễn Hoài | Anh | 13/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 5,5 | 6,6 | | |
| 8753 | 8838 | Nguyễn Hoàng | Anh | 06/09/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 5,35 | 7,6 | | |
| 8754 | 8839 | Nguyễn Lan | Anh | 23/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 6,55 | 6,6 | | |
| 8755 | 8840 | Nguyễn Lê Tuấn | Anh | 21/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 4,8 | 3,4 | | |
| 8756 | 8841 | Nguyễn Ngọc | Anh | 08/06/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,4 | 2,8 | | |
| 8757 | 8842 | Nguyễn Ngọc Vân | Anh | 10/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 5,05 | 8,6 | | |
| 8758 | 8843 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 29/09/2009 | TH-THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 7,5 | 5,2 | | |
| 8759 | 8844 | Nguyễn Vũ Quỳnh | Anh | 30/11/2009 | TH-THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8,25 | 5,4 | | |
| 8760 | 8845 | Phạm Nhật | Anh | 04/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 5,8 | 5,8 | | |
| 8761 | 8846 | Trần Châu | Anh | 05/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 7,35 | 5,6 | | |
| 8762 | 8847 | Trần Quốc | Anh | 03/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 8,5 | 9,2 | | |
| 8763 | 8848 | Trần Thị Lan | Anh | 07/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 7,3 | 6 | | |
| 8764 | 8849 | Trần Thị Ngọc | Anh | 18/10/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 7,25 | 6 | | |
| 8765 | 8850 | Trịnh Đức | Anh | 23/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 3 | 3 | | |
| 8766 | 8851 | Trương Thảo | Anh | 06/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 7,1 | 7 | | |
| 8767 | 8852 | Vì Kiều | Anh | 24/04/2009 | TH-THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 7,1 | 3,2 | | |
| 8768 | 8853 | Vì Thị Lan | Anh | 26/06/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 7,3 | 4,2 | | |
| 8769 | 8854 | Vì Thiện | Anh | 31/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 3,95 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8770 | 8855 | Vũ Diệu | Anh | 28/05/2009 | THCS Hoàng Hoa Thám | Ba Đình | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 7,35 | 6,6 | | |
| 8771 | 8856 | Vũ Hoàng | Anh | 26/04/2009 | TH-THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 6,75 | 5,8 | | |
| 8772 | 8857 | Hoàng Ngọc | Ánh | 08/03/2009 | THCS Lóng Phiêng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 6,5 | 4,6 | | |
| 8773 | 8858 | Lê Thị Ngọc | Ánh | 15/08/2009 | TH-THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,25 | 4 | | |
| 8774 | 8859 | Lương Thị Ngọc | Ánh | 20/02/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 2,5 | 2,4 | | |
| 8775 | 8860 | Nguyễn Ngọc | Ánh | 04/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7,6 | 8 | | |
| 8776 | 8861 | Đinh Gia | Bảo | 11/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 8,5 | 6,4 | | |
| 8777 | 8862 | Đỗ Đình | Bảo | 02/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 6,75 | 6,6 | | |
| 8778 | 8863 | Hoàng Gia | Bảo | 06/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 4,1 | 6,2 | | |
| 8779 | 8864 | Hoàng Gia | Bảo | 20/12/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,15 | 3,8 | | |
| 8780 | 8865 | Khúc Ngọc | Bảo | 15/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 3,35 | 6 | | |
| 8781 | 8866 | Lữ Gia | Bảo | 30/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 8,25 | 7,2 | | |
| 8782 | 8867 | Lương Nguyên | Bảo | 14/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 7,5 | 8,6 | | |
| 8783 | 8868 | Nguyễn Gia | Bảo | 02/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 6,8 | 3,8 | | |
| 8784 | 8869 | Nguyễn Hoàng Gia | Bảo | 12/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 4,3 | 7,4 | | |
| 8785 | 8870 | Tống Nguyên | Bảo | 22/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 3,55 | 3,6 | | |
| 8786 | 8871 | Trần Gia | Bảo | 14/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 8 | 7,2 | | |
| 8787 | 8872 | Vũ Quốc | Bảo | 03/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 8,5 | 3 | | |
| 8788 | 8873 | Hoàng Thị Hoài | Băng | 21/09/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,75 | 1,05 | 2,6 | | |
| 8789 | 8874 | Mùi Thị Hoài | Băng | 06/12/2009 | TH-THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 4,9 | 2,6 | | |
| 8790 | 8875 | Lường Trọng | Bằng | 03/06/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 3,7 | 2,4 | | |
| 8791 | 8876 | Vì Thị Hà | Biên | 14/07/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 2,1 | 2,6 | | |
| 8792 | 8877 | Đào Nguyên | Bình | 26/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 6,6 | 8 | | |
| 8793 | 8878 | Nguyễn Văn Thanh | Bình | 21/04/2009 | TH-THCS Tô Múa | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 6,55 | 5,2 | | |
| 8794 | 8879 | Đỗ Thành | Công | 21/04/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 4,2 | 4,4 | | |
| 8795 | 8880 | Nguyễn Trần Minh | Công | 09/09/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 6,35 | 2,8 | | |
| 8796 | 8881 | Đinh Việt | Cường | 09/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 4,35 | 3 | | |
| 8797 | 8882 | Đỗ Việt | Cường | 24/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 8,05 | 5,6 | | |
| 8798 | 8883 | Hà Mạnh | Cường | 01/04/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 5,65 | 3,8 | | |
| 8799 | 8884 | Nguyễn Việt | Cường | 26/06/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 6,15 | 7,4 | | |
| 8800 | 8885 | Vì Mạnh | Cường | 10/10/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 1,95 | 1,8 | | |
| 8801 | 8886 | Vũ Thị Quỳnh | Châm | 11/06/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 4,5 | 2,4 | | |
| 8802 | 8887 | Cầm Hoàng | Châu | 07/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7,5 | 3,4 | | |
| 8803 | 8888 | Đinh Bảo | Châu | 26/11/2009 | TH-THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 3,5 | 2 | | |
| 8804 | 8889 | Đinh Thị Diệu | Châu | 13/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 5,3 | 5,4 | | |
| 8805 | 8890 | Đỗ Minh | Châu | 02/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 5,65 | 5,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8806 | 8891 | Lò Minh | Châu | 23/06/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 2,4 | 2,6 | | |
| 8807 | 8892 | Ngần Thị Minh | Châu | 27/06/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,75 | 3,8 | | |
| 8808 | 8893 | Nguyễn Minh | Châu | 25/09/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7,75 | 9 | | |
| 8809 | 8894 | Triệu Ngọc | Châu | 25/09/2009 | TH và THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,4 | 4,1 | 2,4 | | |
| 8810 | 8895 | Vũ Ngọc Minh | Châu | 18/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 8 | 7,75 | 6,6 | | |
| 8811 | 8896 | Đàm Quế | Chi | 25/07/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 5,3 | 4,8 | | |
| 8812 | 8897 | Đỗ Thị Kim | Chi | 04/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 5,75 | 4 | | |
| 8813 | 8898 | Hoàng Bảo | Chi | 03/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 6,05 | 3,4 | | |
| 8814 | 8899 | Lường Khánh | Chi | 18/11/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,25 | 3,05 | 2,4 | | |
| 8815 | 8900 | Nguyễn Bùi Quỳnh | Chi | 18/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 6,8 | 8,4 | | |
| 8816 | 8901 | Nguyễn Hà | Chi | 02/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 8,25 | 8 | | |
| 8817 | 8902 | Nguyễn Hoàng Phương | Chi | 29/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,58 | 7,75 | 7,8 | | |
| 8818 | 8903 | Nguyễn Uyển | Chi | 25/12/2009 | TH-THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,66 | 8,25 | 6,4 | | |
| 8819 | 8904 | Phan Anh | Chiến | 09/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,3 | 9 | 7,8 | | |
| 8820 | 8905 | Nguyễn Đỗ Đức | Chính | 08/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 6,5 | 6,2 | | |
| 8821 | 8906 | Vì Thị Khánh | Chúc | 02/09/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 4,55 | 2,6 | | |
| 8822 | 8907 | Giàng Thị | Chư | 12/09/2008 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 0,75 | 1,5 | 1,6 | | |
| 8823 | 8908 | Vàng A | Dềnh | 09/12/2009 | TH-THCS Tân Xuân | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,25 | 3 | 3 | | |
| 8824 | 8909 | Mùa A | Dềnh | 15/02/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 8825 | 8910 | Hà Như | Diệp | 11/05/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 3,1 | 2,8 | | |
| 8826 | 8911 | Hoàng Thị Ngọc | Diệp | 25/05/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 3,85 | 3,6 | | |
| 8827 | 8912 | Hoàng Thị Thảo | Diệp | 21/05/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 3,8 | 2,2 | | |
| 8828 | 8913 | Vì Ngọc | Diệp | 06/05/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,9 | 4,25 | 4,8 | | |
| 8829 | 8914 | Đặng Minh | Diệu | 23/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 3,9 | 2,6 | | |
| 8830 | 8915 | Đào Thị Ngọc | Dung | 28/11/2009 | TH-THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 7,5 | 1,6 | | |
| 8831 | 8916 | Mùa Thùy | Dung | 26/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 0,8 | 3 | | |
| 8832 | 8917 | Vì Thị | Dung | 03/10/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,75 | 5,8 | 2,2 | | |
| 8833 | 8918 | Đinh Ngọc | Dũng | 19/09/2009 | TH-THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 2,2 | 3,4 | | |
| 8834 | 8919 | Đỗ Tiến | Dũng | 05/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 8,25 | 4,8 | | |
| 8835 | 8920 | Lường Anh | Dũng | 03/06/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,75 | 2 | 2,2 | | |
| 8836 | 8921 | Nguyễn Công Tiến | Dũng | 26/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 7,25 | 4,2 | | |
| 8837 | 8922 | Nguyễn Đức | Dũng | 19/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,83 | 4,45 | 3,6 | | |
| 8838 | 8923 | Nguyễn Đức Anh | Dũng | 12/06/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 5,55 | 5 | | |
| 8839 | 8924 | Nguyễn Tấn | Dũng | 01/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 5,55 | 7,4 | | |
| 8840 | 8925 | Nguyễn Tiến | Dũng | 01/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 6,6 | 6,2 | | |
| 8841 | 8926 | Nguyễn Tiến | Dũng | 06/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 8,75 | 7,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8842 | 8927 | Nguyễn Việt | Dũng | 24/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 7,5 | 9,4 | | |
| 8843 | 8928 | Nguyễn Việt | Dũng | 30/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8 | 9,8 | | |
| 8844 | 8929 | Phạm Lâm | Dũng | 01/11/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 4,9 | 3,6 | | |
| 8845 | 8930 | Kiều Hữu | Duy | 27/07/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 4,85 | 3,6 | | |
| 8846 | 8931 | Lường Đức | Duy | 11/05/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 1,8 | 2,6 | | |
| 8847 | 8932 | Nguyễn Gia Bảo | Duy | 07/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 7,5 | 2,8 | | |
| 8848 | 8933 | Nguyễn Khánh | Duy | 30/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 6,5 | 6,8 | | |
| 8849 | 8934 | Bùi Hoàng Lệ | Duyên | 18/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 2,2 | 2,8 | | |
| 8850 | 8935 | Hoàng Trương Kỳ | Duyên | 24/04/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 5 | 4,8 | | |
| 8851 | 8936 | Mùa Hà | Duyên | 14/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,9 | 3,6 | | |
| 8852 | 8937 | Nguyễn Thị Tú | Duyên | 14/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 8,25 | 3,8 | | |
| 8853 | 8938 | Vì Thị Thúy | Duyên | 30/09/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,65 | 3,6 | | |
| 8854 | 8939 | Đào Đại | Dương | 27/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 8,05 | 5,4 | | |
| 8855 | 8940 | Đặng Ánh | Dương | 10/06/2009 | TH-THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 3,95 | 3,8 | | |
| 8856 | 8941 | Đặng Tùng | Dương | 04/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 7 | 3,2 | | |
| 8857 | 8942 | Đinh Thị Ánh | Dương | 07/07/2009 | TH-THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 3,4 | 3,4 | | |
| 8858 | 8943 | Hà Công | Dương | 21/04/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 4,7 | 8,2 | | |
| 8859 | 8944 | Hồ Nam | Dương | 24/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 3,9 | 4 | | |
| 8860 | 8945 | Lê Tùng | Dương | 22/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 0,9 | 4,4 | | |
| 8861 | 8946 | Nguyễn Đăng | Dương | 12/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 9,5 | 7,2 | | |
| 8862 | 8947 | Nguyễn Hải | Dương | 02/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 3,45 | 6 | | |
| 8863 | 8948 | Nguyễn Tùng | Dương | 11/05/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 3 | 2 | | |
| 8864 | 8949 | Trần Đăng | Dương | 04/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 6 | 8,2 | | |
| 8865 | 8950 | Vì Thị | Dương | 05/01/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 2,95 | 3,2 | | |
| 8866 | 8951 | Vũ Thị Ánh | Dương | 10/05/2009 | THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 4,8 | 3,6 | | |
| 8867 | 8952 | Lê Minh | Đại | 13/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 6,55 | 3,4 | | |
| 8868 | 8953 | Lò Thanh | Đại | 04/09/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 1,5 | 2,8 | | |
| 8869 | 8954 | Vì Quốc | Đại | 21/11/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 1,4 | 2,4 | | |
| 8870 | 8955 | Mùi Thị Anh | Đào | 08/03/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 3 | 2,6 | | |
| 8871 | 8956 | Đinh Đỗ Tiến | Đạt | 23/07/2009 | TH-THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 3,65 | 5 | | |
| 8872 | 8957 | Lường Thành | Đạt | 15/05/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 2,5 | 3,8 | | |
| 8873 | 8958 | Nguyễn Lê Tiến | Đạt | 29/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,58 | 9 | 8,8 | | |
| 8874 | 8959 | Nguyễn Phú | Đạt | 17/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 8,25 | 8 | | |
| 8875 | 8960 | Nguyễn Thành | Đạt | 16/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 7 | 7,8 | | |
| 8876 | 8961 | Nguyễn Thành | Đạt | 15/05/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 1,1 | 2,6 | | |
| 8877 | 8962 | Nguyễn Thành | Đạt | 01/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 6 | 8,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8878 | 8963 | Trần Minh | Đạt | 29/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 8 | 7,75 | 5,4 | | |
| 8879 | 8964 | Lưu Hoàng Hải | Đăng | 15/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 9 | 8 | | |
| 8880 | 8965 | Đoàn Anh | Đức | 05/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1 | 5,5 | 2,4 | | |
| 8881 | 8966 | Hoàng Duy | Đức | 07/05/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 0,8 | 2 | | |
| 8882 | 8967 | Lương Hiếu | Đức | 01/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 9 | 9,4 | | |
| 8883 | 8968 | Nguyễn Hoàng | Đức | 14/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 8,25 | 8,4 | | |
| 8884 | 8969 | Nguyễn Mạnh | Đức | 20/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,08 | 5,25 | 6,6 | | |
| 8885 | 8970 | Nguyễn Minh | Đức | 08/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 8 | 8 | 8,6 | | |
| 8886 | 8971 | Nguyễn Vũ Anh | Đức | 04/12/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 1,6 | 3,2 | | |
| 8887 | 8972 | Tạ Minh | Đức | 30/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,25 | 5,6 | | |
| 8888 | 8973 | Vì Việt | Đức | 16/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1 | 5,85 | 1,6 | | |
| 8889 | 8974 | Đặng Đào Hương | Giang | 12/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 4,25 | 2,8 | | |
| 8890 | 8975 | Hoàng Thủy | Giang | 07/08/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 2,4 | 3 | | |
| 8891 | 8976 | Trần Minh | Giang | 31/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 6,35 | 3,2 | | |
| 8892 | 8977 | Đinh Thu | Hà | 20/10/2009 | TH-THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 1,05 | 3 | | |
| 8893 | 8978 | Hoàng Ngọc | Hà | 15/10/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 5,5 | 2,4 | | |
| 8894 | 8979 | Lê Thanh | Hà | 30/08/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 5,15 | 2,6 | | |
| 8895 | 8980 | Nguyễn Thanh | Hà | 16/09/2009 | TH-THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 7,85 | 5,6 | | |
| 8896 | 8981 | Trần Ngọc | Hà | 12/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 5,65 | 7,6 | | |
| 8897 | 8982 | Hoàng Thị Thu | Hạ | 02/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 3,2 | 1,6 | | |
| 8898 | 8983 | Hà Tuấn | Hải | 16/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,75 | 4,8 | 9 | | |
| 8899 | 8984 | Lê Việt | Hải | 02/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 5,75 | 6,8 | | |
| 8900 | 8985 | Lò Hoàng | Hải | 14/01/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,6 | 3 | | |
| 8901 | 8986 | Lường Hoàng | Hải | 19/11/2009 | TH-THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 5,05 | 3,2 | | |
| 8902 | 8987 | Nguyễn Phúc | Hải | 03/01/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 5,9 | 6,8 | | |
| 8903 | 8988 | Phạm Thanh | Hải | 08/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 4,3 | 3,6 | | |
| 8904 | 8989 | Lê Thị Mai | Hạnh | 16/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 8,5 | 10 | 8,6 | | |
| 8905 | 8990 | Nguyễn Mỹ | Hạnh | 16/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8 | 9,6 | | |
| 8906 | 8991 | Nguyễn Thị Thái | Hạnh | 14/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 3,45 | 4 | | |
| 8907 | 8992 | Đinh Phương | Hằng | 08/06/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 0,6 | 3 | | |
| 8908 | 8993 | Đinh Thị Thu | Hằng | 30/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,2 | 1,8 | | |
| 8909 | 8994 | Lường Thị Như | Hằng | 01/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,05 | 3,6 | | |
| 8910 | 8995 | Lường Thị Thúy | Hằng | 27/10/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,2 | 5,8 | | |
| 8911 | 8996 | Trương Gia | Hân | 11/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 3,3 | 4,2 | | |
| 8912 | 8997 | Vũ Gia | Hân | 24/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 2,3 | 1,8 | | |
| 8913 | 8998 | Hoàng Đại | Hiệp | 14/01/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,35 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8914 | 8999 | Lê Nhật Hoàng | Hiệp | 10/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 4,4 | 7,6 | | |
| 8915 | 9000 | Nguyễn Hoàng | Hiệp | 22/05/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 5,55 | 9,4 | | |
| 8916 | 9001 | Đặng Nguyễn Trung | Hiếu | 23/09/2009 | TH-THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 6,75 | 5,2 | | |
| 8917 | 9002 | Đặng Trung | Hiếu | 05/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 7,75 | 7,2 | | |
| 8918 | 9003 | Nguyễn Minh | Hiếu | 03/02/2008 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 7,5 | 5 | | |
| 8919 | 9004 | Nguyễn Trung | Hiếu | 23/09/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 3 | 2,4 | | |
| 8920 | 9005 | Nguyễn Văn | Hiếu | 22/04/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 5 | 4 | | |
| 8921 | 9006 | Lường Thị Vi | Hoa | 05/09/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 3,5 | 1,6 | | |
| 8922 | 9007 | Ngô Mai | Hoa | 07/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 7,25 | 4,8 | | |
| 8923 | 9008 | Bùi Khánh | Hòa | 23/01/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 8,5 | 2,6 | | |
| 8924 | 9009 | Lường Thái | Hòa | 17/03/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 2,05 | 2,6 | | |
| 8925 | 9010 | Nguyễn Khánh | Hòa | 18/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 5,35 | 4,8 | | |
| 8926 | 9011 | Nguyễn Việt | Hòa | 01/02/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 5,55 | 6,6 | | |
| 8927 | 9012 | Phạm Anh | Hòa | 29/08/2008 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 5,55 | 5 | | |
| 8928 | 9013 | Nguyễn Thị Thu | Hoài | 16/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 4,75 | 6 | | |
| 8929 | 9014 | Nguyễn Huy | Hoàn | 27/10/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7,75 | 6,6 | | |
| 8930 | 9015 | Đào Việt | Hoàng | 30/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,9 | 9,25 | 8 | | |
| 8931 | 9016 | Nguyễn Bảo | Hoàng | 30/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 8,5 | 9,8 | | |
| 8932 | 9017 | Nguyễn Văn | Hoàng | 27/10/2009 | TH-THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 7,5 | 5 | | |
| 8933 | 9018 | Nguyễn Văn Huy | Hoàng | 07/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 8,5 | 9,8 | | |
| 8934 | 9019 | Võ Minh | Hoàng | 15/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,2 | 8,25 | 8,8 | | |
| 8935 | 9020 | Hà Văn | Học | 02/08/2009 | PTDTBT TH-THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 2 | 2,8 | | |
| 8936 | 9021 | Lường Phúc | Hợp | 22/01/2009 | TH-THCS Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 3,75 | 3 | | |
| 8937 | 9022 | Ngô Trọng | Huân | 14/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 4,75 | 2,6 | | |
| 8938 | 9023 | Hà Việt | Huấn | 30/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 3,55 | 3,2 | | |
| 8939 | 9024 | Vì Thị Thanh | Huế | 23/10/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 3,75 | 3,2 | | |
| 8940 | 9025 | Dương Kim | Huệ | 12/01/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,8 | 2,35 | 3 | | |
| 8941 | 9026 | Mùi Thị | Huệ | 28/06/2009 | PTDTBT TH-THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,55 | 2,6 | | |
| 8942 | 9027 | Đinh Công | Hùng | 02/07/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 1,55 | 3 | | |
| 8943 | 9028 | Bùi Quang | Huy | 29/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 7,5 | 8 | | |
| 8944 | 9029 | Dương Gia | Huy | 01/07/2009 | TH-THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 6 | 5,2 | | |
| 8945 | 9030 | Đinh Nhật | Huy | 28/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,55 | 2,6 | | |
| 8946 | 9031 | Đoàn Quang | Huy | 31/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7,35 | 6,2 | | |
| 8947 | 9032 | Hà Khánh | Huy | 10/11/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 2,45 | 2,8 | | |
| 8948 | 9033 | Hoàng Đức | Huy | 14/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 1,95 | 3,6 | | |
| 8949 | 9034 | Nguyễn Bảo | Huy | 08/07/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,4 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8950 | 9035 | Nguyễn Gia | Huy | 07/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 2,9 | 2,6 | | |
| 8951 | 9036 | Nguyễn Gia | Huy | 15/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 5,05 | 5,6 | | |
| 8952 | 9037 | Nguyễn Ngọc | Huy | 12/03/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,4 | 2,8 | | |
| 8953 | 9038 | Nguyễn Quốc | Huy | 26/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 6,9 | 2,6 | | |
| 8954 | 9039 | Phạm Gia | Huy | 27/10/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 3,65 | 2,6 | | |
| 8955 | 9040 | Phạm Nguyễn Quốc | Huy | 14/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 4,45 | 2,8 | | |
| 8956 | 9041 | Phạm Quang | Huy | 15/07/2009 | TH-THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 8 | 3 | | |
| 8957 | 9042 | Trần Gia | Huy | 29/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,4 | 8,75 | 7,6 | | |
| 8958 | 9043 | Trần Ngọc | Huy | 13/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 2,4 | 2,2 | | |
| 8959 | 9045 | Bùi Thanh | Huyền | 04/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 2,2 | 2,8 | | |
| 8960 | 9046 | Đặng Ngọc | Huyền | 13/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 7,5 | 7 | | |
| 8961 | 9047 | Đỗ Khánh | Huyền | 05/11/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 7 | 6,8 | | |
| 8962 | 9048 | Hà Thị Thu | Huyền | 02/08/2009 | PTDTBT TH-THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,25 | 1 | 2,6 | | |
| 8963 | 9049 | Nguyễn Khánh | Huyền | 25/11/2009 | TH-THCS Chiềng Sơn | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 7,55 | 8,6 | | |
| 8964 | 9050 | Vì Thị Thu | Huyền | 19/12/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,2 | 3,8 | | |
| 8965 | 9051 | Vũ Ngọc | Huyền | 12/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 3,6 | 3,4 | | |
| 8966 | 9052 | Ngần Khánh | Hưng | 02/01/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 2,3 | 3 | | |
| 8967 | 9053 | Nguyễn Văn | Hưng | 19/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 4,15 | 6,2 | | |
| 8968 | 9054 | Nguyễn Việt | Hưng | 01/02/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 5,15 | 5,2 | | |
| 8969 | 9055 | Vương Gia | Hưng | 23/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 8,25 | 9,2 | | |
| 8970 | 9056 | Bùi Thu | Hương | 16/12/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 3,85 | 3,2 | | |
| 8971 | 9057 | Hoàng Thị Mai | Hương | 14/04/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 2,7 | 2,8 | | |
| 8972 | 9058 | Hoàng Thị Xuân | Hương | 01/10/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 1,4 | 2,4 | | |
| 8973 | 9059 | Lê Thiên | Hương | 23/08/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 5,3 | 4,6 | | |
| 8974 | 9060 | Lò Thị Quỳnh | Hương | 12/10/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 4,2 | 3,6 | | |
| 8975 | 9061 | Lý Thị | Hương | 21/07/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 2,95 | 2,2 | | |
| 8976 | 9062 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 24/05/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 3,7 | 5 | | |
| 8977 | 9063 | Nguyễn Thị Mai | Hương | 02/11/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 3,5 | 2,8 | | |
| 8978 | 9064 | Trần Thị Lan | Hương | 19/06/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 3,5 | 1,4 | | |
| 8979 | 9065 | Vì Thị Ngân | Hương | 07/11/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 3,8 | 3,4 | | |
| 8980 | 9067 | Hoàng Trung | Kiên | 11/07/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1 | 1,9 | 3,2 | | |
| 8981 | 9068 | Hà Tuấn | Kiệt | 01/11/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,42 | 2,1 | 2,6 | | |
| 8982 | 9069 | Nguyễn Anh | Kiệt | 12/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,8 | 2,3 | 2 | | |
| 8983 | 9070 | Phạm Hoàng Tuấn | Kiệt | 20/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 5,6 | 4 | | |
| 8984 | 9071 | Lê Thị Thúy | Kiều | 30/03/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 4,15 | 3,6 | | |
| 8985 | 9072 | Vì Bằng | Kiều | 16/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 6 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 8986 | 9073 | Hoàng Mạnh | Kỳ | 05/11/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 8987 | 9074 | Nguyễn Quang | Khải | 10/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 4,75 | 1,8 | | |
| 8988 | 9075 | Hoàng Thế | Khang | 28/02/2009 | TH và THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 3,6 | 2,8 | | |
| 8989 | 9076 | Trần Duy | Khang | 02/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7,75 | 4,2 | | |
| 8990 | 9077 | Bùi Nam | Khánh | 18/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7,75 | 4,4 | | |
| 8991 | 9078 | Đàm Minh | Khánh | 01/08/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 4,85 | 4,4 | | |
| 8992 | 9079 | Lữ Minh | Khánh | 12/08/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 1,1 | 3 | | |
| 8993 | 9080 | Nguyễn Quốc | Khánh | 21/12/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 6 | 7,6 | | |
| 8994 | 9081 | Phạm Quốc | Khánh | 24/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,5 | 4 | | |
| 8995 | 9082 | Đặng Đình Đăng | Khoa | 27/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 8,25 | 4,8 | | |
| 8996 | 9083 | Lường Bách | Khoa | 17/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 5,5 | 2,6 | | |
| 8997 | 9084 | Vì Duy | Khoa | 03/07/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 4,25 | 4,2 | | |
| 8998 | 9085 | Hà Anh | Khôi | 22/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,7 | 2,6 | | |
| 8999 | 9086 | Nguyễn Anh | Khôi | 23/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 8,75 | 7,2 | | |
| 9000 | 9087 | Tếnh Thị | Khương | 05/10/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 1 | 2,6 | | |
| 9001 | 9088 | Nguyễn Thị Ngọc | Lan | 10/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,41 | 3,85 | 2,4 | | |
| 9002 | 9089 | Cao Thanh | Lâm | 26/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 7,8 | 6,2 | | |
| 9003 | 9090 | Đinh Khắc | Lâm | 19/08/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 2,7 | 5,8 | | |
| 9004 | 9091 | Đỗ Tùng | Lâm | 20/09/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 5,3 | 2,6 | | |
| 9005 | 9092 | Trần Minh Tường | Lâm | 21/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 8,3 | 4,4 | | |
| 9006 | 9093 | Đinh Nguyễn Ngọc | Lê | 10/05/2009 | TH và THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 3,65 | 4,2 | | |
| 9007 | 9094 | Mùa Quang | Lê | 07/10/2008 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 3 | 1,85 | 3,4 | | |
| 9008 | 9095 | Đinh Nhật | Lệ | 19/10/2009 | TH-THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 4,3 | 3,6 | | |
| 9009 | 9096 | Nguyễn Hoàng | Liêm | 20/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 2,75 | 2 | | |
| 9010 | 9097 | Mùa Thị | Liên | 16/03/2009 | TH-THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 2 | 0,6 | 2 | | |
| 9011 | 9098 | Đinh Diệu | Linh | 25/09/2009 | TH-THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 2 | 2,2 | | |
| 9012 | 9099 | Đoàn Phương | Linh | 21/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 5,05 | 6,2 | | |
| 9013 | 9100 | Hoàng Diệu | Linh | 19/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 3,35 | 1,6 | | |
| 9014 | 9101 | Hoàng Thị Diệu | Linh | 29/08/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 4,85 | 2,6 | | |
| 9015 | 9102 | Hoàng Thị Phương | Linh | 02/06/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 9016 | 9103 | Lê Phạm Hà | Linh | 11/02/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,6 | 3,2 | | |
| 9017 | 9104 | Lê Thị Hà | Linh | 31/01/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 5,8 | 3,6 | | |
| 9018 | 9105 | Lường Thị Thùy | Linh | 01/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 2,95 | 3,6 | | |
| 9019 | 9106 | Lường Thùy | Linh | 20/10/2009 | TH-THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 1,25 | 3,8 | | |
| 9020 | 9107 | Nguyễn Diệu | Linh | 17/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 4,75 | 7,8 | | |
| 9021 | 9108 | Nguyễn Diệu | Linh | 17/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 9,25 | 9,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9022 | 9109 | Nguyễn Gia | Linh | 22/07/2009 | TH-THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 4,35 | 9,8 | | |
| 9023 | 9110 | Nguyễn Hà | Linh | 28/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 8,5 | 7 | | |
| 9024 | 9111 | Nguyễn Hà | Linh | 15/06/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 1,5 | 2,4 | | |
| 9025 | 9112 | Nguyễn Khánh | Linh | 07/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 7,05 | 8 | | |
| 9026 | 9113 | Nguyễn Khánh | Linh | 29/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 9027 | 9114 | Nguyễn Mai | Linh | 15/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 9 | 6,2 | | |
| 9028 | 9115 | Nguyễn Phạm Khánh | Linh | 24/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 5,1 | 5,2 | | |
| 9029 | 9116 | Nguyễn Thị Bảo | Linh | 23/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 8 | 6,25 | 4,4 | | |
| 9030 | 9118 | Nguyễn Thị Hà | Linh | 18/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 8,25 | 6,5 | 8,6 | | |
| 9031 | 9119 | Phạm Khánh | Linh | 30/11/2009 | THCS Nguyễn Quang Bích | Tam Nông | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8,3 | 7,2 | | |
| 9032 | 9120 | Vì Hoàng | Linh | 01/06/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 3,4 | 4 | | |
| 9033 | 9121 | Vũ Gia | Linh | 04/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8,05 | 7 | | |
| 9034 | 9122 | Vũ Khánh | Linh | 22/05/2009 | PTDTBT TH-THCS Lóng Sập | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 3,5 | 3,4 | | |
| 9035 | 9123 | Vì Thị Cẩm | Lịu | 16/10/2009 | TH-THCS Mường Tè | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 1,6 | 2,6 | | |
| 9036 | 9124 | Hà Thị | Loan | 18/03/2008 | TH-THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 3,8 | 2 | | |
| 9037 | 9125 | Hà Thị Thu | Loan | 14/09/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 3,55 | 0,8 | | |
| 9038 | 9126 | Sồng Thị Ngọc | Loan | 23/11/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 9039 | 9127 | Bùi Ngọc | Long | 11/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 7,5 | 7,2 | | |
| 9040 | 9128 | Đỗ Khoa Hải | Long | 20/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 8,05 | 7,2 | | |
| 9041 | 9129 | Hà Thái | Long | 15/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 5,55 | 5,4 | | |
| 9042 | 9130 | Quách Phi | Long | 19/04/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 2,35 | 3,4 | | |
| 9043 | 9131 | Nguyễn Hữu Đức | Lộc | 02/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 4 | 3,6 | | |
| 9044 | 9132 | Hà Đức | Lương | 22/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 3,1 | 4,4 | | |
| 9045 | 9133 | Dương Khánh | Ly | 30/03/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,2 | 2 | | |
| 9046 | 9134 | Đinh Hà Quỳnh | Ly | 05/08/2009 | TH-THCS Mường Tè | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,85 | 3,8 | | |
| 9047 | 9135 | Lò Hoàng Khánh | Ly | 12/02/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 5,85 | 3 | | |
| 9048 | 9136 | Nguyễn Khánh | Ly | 22/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 8,3 | 6,8 | | |
| 9049 | 9137 | Phạm Trần Diệu | Ly | 15/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 6,55 | 4,4 | | |
| 9050 | 9138 | Hoàng Thị Hoa | Mai | 04/10/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 5,1 | 4,8 | | |
| 9051 | 9139 | Nguyễn Thị Thanh | Mai | 22/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 6,3 | 4 | | |
| 9052 | 9140 | Hà Đức | Mạnh | 19/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 8,5 | 6 | | |
| 9053 | 9141 | Hà Đức | Mạnh | 05/01/2009 | TH-THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 3 | 0,9 | 3 | | |
| 9054 | 9142 | Nguyễn Đức | Mạnh | 08/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 8,8 | 4,6 | | |
| 9055 | 9143 | Dương Cao | Minh | 23/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 5 | 3,4 | | |
| 9056 | 9144 | Đào Thái | Minh | 17/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 8,75 | 6,8 | | |
| 9057 | 9145 | Lê Bình | Minh | 26/09/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 8,5 | 6,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9058 | 9146 | Lê Quang | Minh | 03/11/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 5,4 | 4,4 | | |
| 9059 | 9147 | Lò Bình | Minh | 10/02/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 3,95 | 2,4 | | |
| 9060 | 9148 | Nguyễn Chí | Minh | 27/08/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 4,15 | 3,2 | | |
| 9061 | 9149 | Nguyễn Hoàng Nhật | Minh | 19/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 9,5 | 3,6 | | |
| 9062 | 9150 | Nguyễn Quang | Minh | 03/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 4,6 | 3,8 | | |
| 9063 | 9151 | Nguyễn Tuấn | Minh | 24/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 3,5 | 3,2 | | |
| 9064 | 9152 | Phạm Hà Tuệ | Minh | 09/04/2009 | TH-THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 5,35 | 5 | | |
| 9065 | 9153 | Phạm Hải | Minh | 21/10/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 6,35 | 3,6 | | |
| 9066 | 9154 | Phạm Nhật | Minh | 20/06/2009 | TH-THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 3,7 | 3,2 | | |
| 9067 | 9155 | Trần Bá Thế | Minh | 26/08/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 4,9 | 3,8 | | |
| 9068 | 9156 | Trương Tiến | Minh | 30/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7 | 5,4 | | |
| 9069 | 9157 | Võ Nhật | Minh | 11/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 5,9 | 4,6 | | |
| 9070 | 9158 | Vũ Tuấn | Minh | 25/03/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 6,15 | 5 | | |
| 9071 | 9159 | Lường Thúy | Mừng | 02/09/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,25 | 3,45 | 3,6 | | |
| 9072 | 9160 | Đặng Thị Trà | My | 24/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,55 | 2,2 | | |
| 9073 | 9161 | Nguyễn Lê Hà | My | 28/07/2009 | TH-THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 3 | 5,15 | 6,6 | | |
| 9074 | 9162 | Nguyễn Thảo | My | 12/08/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 3,45 | 3,6 | | |
| 9075 | 9163 | Nguyễn Thị Trà | My | 18/05/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 2,95 | 2,8 | | |
| 9076 | 9164 | Hoàng Thị An | Na | 24/03/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 5,15 | 4 | | |
| 9077 | 9165 | Nguyễn Thị Lê | Na | 20/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 5,55 | 3 | | |
| 9078 | 9166 | Bùi Việt | Nam | 01/09/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 3,9 | 2,6 | | |
| 9079 | 9167 | Đỗ Hải | Nam | 26/02/2009 | TH-THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 8,5 | 7,4 | | |
| 9080 | 9168 | Đỗ Hoàng | Nam | 17/04/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 6,4 | 3,6 | | |
| 9081 | 9169 | Hoàng Nhật | Nam | 07/09/2009 | TH-THCS Tà Làng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 7,3 | 3,8 | | |
| 9082 | 9170 | Lê Phương | Nam | 15/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 5,75 | 6,2 | | |
| 9083 | 9171 | Lê Vũ Hoài | Nam | 22/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 5,8 | 6,4 | | |
| 9084 | 9172 | Lường Bảo | Nam | 13/07/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 4,6 | 4 | | |
| 9085 | 9173 | Mùa A | Nam | 22/11/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 2 | 3,8 | | |
| 9086 | 9174 | Nguyễn Bảo | Nam | 04/08/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 4,1 | 3 | | |
| 9087 | 9175 | Nguyễn Hoàng | Nam | 17/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 4,55 | 4,6 | | |
| 9088 | 9176 | Phạm Bảo | Nam | 27/04/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 2,8 | 4,6 | | |
| 9089 | 9177 | Phạm Hải | Nam | 15/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 3,25 | 3,2 | | |
| 9090 | 9178 | Trần Phương | Nam | 21/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 6,8 | 8,4 | | |
| 9091 | 9179 | Vũ Tuấn | Nam | 20/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 5,9 | 7,2 | | |
| 9092 | 9180 | Đinh Thị Hằng | Nga | 27/04/2009 | TH-THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 2,9 | 2,2 | | |
| 9093 | 9181 | Hoàng Quỳnh | Nga | 27/10/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 5,05 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9094 | 9182 | Đinh Thị Ngọc | Ngà | 06/09/2009 | TH-THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 3,15 | 2,6 | | |
| 9095 | 9183 | Vì Hoàng Hạ | Ngàn | 16/04/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 3,95 | 5,4 | | |
| 9096 | 9184 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | 11/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 8 | 7,05 | 7,2 | | |
| 9097 | 9185 | Trần Phạm Hồng | Ngân | 17/06/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 3,85 | 2,6 | | |
| 9098 | 9186 | Vì Thị Thúy | Ngân | 07/04/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 2,3 | 4,2 | | |
| 9099 | 9187 | Vũ Kim | Ngân | 27/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 7,8 | 5 | | |
| 9100 | 9188 | Hoàng Minh | Nghĩa | 24/09/2009 | TH-THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1 | 2,85 | 2,6 | | |
| 9101 | 9189 | Lê Lương Trọng | Nghĩa | 03/12/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 2,4 | 2 | | |
| 9102 | 9190 | Lê Trọng | Nghĩa | 16/07/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 1,3 | 2,4 | | |
| 9103 | 9191 | Lò Minh | Nghĩa | 04/05/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 0,6 | 3,4 | | |
| 9104 | 9192 | Lò Trung | Nghĩa | 03/10/2009 | TH-THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 9105 | 9193 | Lường Trung Đại | Nghĩa | 04/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 5,25 | 5,6 | | |
| 9106 | 9194 | Nguyễn Trọng | Nghĩa | 07/10/2009 | TH-THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 4,35 | 7 | | |
| 9107 | 9195 | Vì Thành | Nghiệp | 28/12/2009 | TH-THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 2,9 | 3,4 | | |
| 9108 | 9196 | Lò Đức | Ngoan | 21/07/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1 | 0,8 | 1,6 | | |
| 9109 | 9197 | Bùi Hồng | Ngọc | 10/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 6,5 | 2,6 | | |
| 9110 | 9198 | Đào Minh | Ngọc | 28/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,75 | 7,05 | 7 | | |
| 9111 | 9199 | Đinh Bảo | Ngọc | 06/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 4,8 | 6,6 | | |
| 9112 | 9200 | Đinh Hà Bảo | Ngọc | 24/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 6 | 4,2 | | |
| 9113 | 9201 | Hà Thị Bảo | Ngọc | 06/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 6,85 | 3,6 | | |
| 9114 | 9202 | Hoàng Thị Bảo | Ngọc | 23/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 4,4 | 4 | | |
| 9115 | 9203 | Lê Thị Hồng | Ngọc | 02/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7,8 | 3,6 | | |
| 9116 | 9204 | Mai Bảo | Ngọc | 27/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 8,3 | 4,2 | | |
| 9117 | 9205 | Nguyễn Khánh | Ngọc | 25/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 5,1 | 3,6 | | |
| 9118 | 9206 | Phạm Vũ Bảo | Ngọc | 11/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 3,7 | 3,6 | | |
| 9119 | 9207 | Trần Bảo | Ngọc | 26/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 6,8 | 8,8 | | |
| 9120 | 9208 | Trần Bảo | Ngọc | 24/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8,8 | 9,2 | | |
| 9121 | 9209 | Vì Bích | Ngọc | 24/05/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 4,35 | 3,6 | | |
| 9122 | 9210 | Vì Như | Ngọc | 10/02/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 2,25 | 3,2 | | |
| 9123 | 9211 | Bùi Nguyễn Thảo | Nguyên | 14/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 4,65 | 3,4 | | |
| 9124 | 9212 | Hà Thảo | Nguyên | 25/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 4,05 | 3,2 | | |
| 9125 | 9213 | Hà Minh | Nguyện | 16/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1 | 0,6 | 3,2 | | |
| 9126 | 9214 | Hà Thu | Nguyệt | 20/08/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 4,3 | 3,6 | | |
| 9127 | 9215 | Hoàng Thị Ánh | Nguyệt | 18/01/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,25 | 1,8 | | |
| 9128 | 9217 | Phạm Thị | Nguyệt | 16/02/2009 | TH-THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 3,25 | 2,8 | | |
| 9129 | 9218 | Hà Thị | Nhàn | 15/10/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 2,75 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9130 | 9219 | Hà Duy | Nhất | 21/12/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 4 | 2,4 | | |
| 9131 | 9220 | Lê Duy | Nhật | 29/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 8,55 | 8,2 | | |
| 9132 | 9221 | Lò Quang | Nhật | 21/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 4,4 | 4,8 | | |
| 9133 | 9222 | Đinh Yến | Nhi | 22/01/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 4,3 | 3,4 | | |
| 9134 | 9223 | Đỗ Uyển | Nhi | 18/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 4,3 | 2,6 | | |
| 9135 | 9224 | Hoàng Phương | Nhi | 17/04/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 4,3 | 2,8 | | |
| 9136 | 9225 | Hoàng Thị Linh | Nhi | 28/03/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 3,35 | 2,2 | | |
| 9137 | 9226 | Hoàng Trần Yến | Nhi | 27/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 3,95 | 4,4 | | |
| 9138 | 9227 | Lê Hải Yến | Nhi | 09/09/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 4,95 | 4,2 | | |
| 9139 | 9228 | Lê Thị Yến | Nhi | 29/10/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 4,1 | 2,6 | | |
| 9140 | 9229 | Lường Thị Yến | Nhi | 11/09/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 2,95 | 3 | | |
| 9141 | 9230 | Lường Thị Yến | Nhi | 17/03/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 5,55 | 3 | | |
| 9142 | 9231 | Nguyễn Ngọc Yến | Nhi | 21/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 9 | 8,4 | | |
| 9143 | 9232 | Nguyễn Thảo | Nhi | 02/02/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 5,55 | 6,2 | | |
| 9144 | 9233 | Nguyễn Thị Bảo | Nhi | 07/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 4,45 | 2,6 | | |
| 9145 | 9234 | Nguyễn Thị Ngọc | Nhi | 07/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 3,8 | 2,6 | | |
| 9146 | 9235 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 24/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 2,65 | 3,2 | | |
| 9147 | 9236 | Phạm Lê Diệp | Nhi | 21/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 3 | 3,2 | | |
| 9148 | 9237 | Phạm Phương | Nhi | 29/12/2009 | TH và THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 3,5 | 2,8 | | |
| 9149 | 9238 | Trần Gia | Nhi | 31/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 4,9 | 5 | | |
| 9150 | 9239 | Vũ Hải | Nhi | 06/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,25 | 7,25 | 6,4 | | |
| 9151 | 9240 | Dương Thị Hồng | Nhung | 16/09/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,75 | 1,75 | 2,4 | | |
| 9152 | 9241 | Đinh Thị Hà | Nhung | 15/09/2009 | TH-THCS Xuân Nha | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,85 | 2,8 | | |
| 9153 | 9242 | Nguyễn Trang | Nhung | 07/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8 | 5,6 | | |
| 9154 | 9243 | Đoàn Phạm Gia | Như | 29/03/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 2,2 | 3 | | |
| 9155 | 9244 | Nguyễn Khánh | Như | 04/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 6 | 8,6 | | |
| 9156 | 9245 | Đinh Thị | Oanh | 22/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 4,4 | 3,8 | | |
| 9157 | 9246 | Hà Thị | Oanh | 15/02/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 5,15 | 3,6 | | |
| 9158 | 9247 | Lò Quỳnh | Oanh | 03/11/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 4,5 | 2,8 | | |
| 9159 | 9248 | Vàng Thị | Pàng | 27/11/2008 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,5 | 1,3 | 1,8 | | |
| 9160 | 9249 | Trần Đình | Phát | 18/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 2,25 | 2,2 | | |
| 9161 | 9250 | Vũ Hoàng | Phát | 12/08/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 5,25 | 4,8 | | |
| 9162 | 9251 | Hoàng Nhật | Phi | 06/10/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 1 | 3,8 | | |
| 9163 | 9252 | Vì Nhất | Phi | 04/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 2,5 | 2,6 | | |
| 9164 | 9253 | Hà Gia | Phong | 22/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,55 | 4,4 | | |
| 9165 | 9254 | Lường Thế | Phong | 26/02/2009 | TH-THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 2,5 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9166 | 9255 | Vũ Hoàng Gia | Phong | 17/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 7,1 | 4 | | |
| 9167 | 9256 | Vũ Quốc | Phong | 20/04/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 4,85 | 2,6 | | |
| 9168 | 9257 | Hà Duy | Phú | 05/08/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 9169 | 9258 | Mùi Văn | Phú | 16/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 4,8 | 3,4 | | |
| 9170 | 9259 | Phạm Huy | Phú | 14/10/2009 | TH và THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 7,1 | 3,8 | | |
| 9171 | 9260 | Vũ Hồng | Phú | 04/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 6,5 | 6,2 | | |
| 9172 | 9261 | Nguyễn Đăng | Phúc | 08/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 9,5 | 9,2 | | |
| 9173 | 9262 | Nguyễn Hoàng | Phúc | 04/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 5,75 | 4,8 | | |
| 9174 | 9263 | Vũ Hồng | Phúc | 14/09/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,75 | 6,4 | | |
| 9175 | 9264 | Đinh Hà | Phương | 15/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 8,25 | 4,4 | | |
| 9176 | 9265 | Hoàng Vy | Phương | 12/03/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 4,85 | 3 | | |
| 9177 | 9266 | Lại Thị | Phương | 15/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 6,5 | 5 | | |
| 9178 | 9267 | Lê Khánh | Phương | 01/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 6,5 | 5,8 | | |
| 9179 | 9268 | Nguyễn Lan | Phương | 11/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 6,5 | 9,2 | | |
| 9180 | 9269 | Nguyễn Trần Linh | Phương | 30/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 7,5 | 5,4 | | |
| 9181 | 9270 | Trà Thu | Phương | 11/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 6,25 | 3,6 | | |
| 9182 | 9271 | Trần Diệu | Phương | 01/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 3,1 | 2,8 | | |
| 9183 | 9272 | Trần Hà | Phương | 04/05/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 4,6 | 4,4 | | |
| 9184 | 9273 | Vì Thị Cúc | Phương | 11/09/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 3,65 | 2 | | |
| 9185 | 9274 | Nguyễn Thị | Phượng | 06/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 3,5 | 2,2 | | |
| 9186 | 9275 | Tạ Thị | Phượng | 02/01/2009 | TH và THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 3,5 | 7,6 | | |
| 9187 | 9276 | Bùi Văn | Quang | 03/03/2009 | PT NK TDTT Hà Nội | Hà Nội | THPT Mộc Lỵ | 2 | 3,55 | 2,6 | | |
| 9188 | 9277 | Nguyễn Minh | Quang | 22/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 8,5 | 6,8 | | |
| 9189 | 9278 | Tòng Đăng | Quang | 07/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 8,75 | 5,8 | | |
| 9190 | 9279 | Trần Huy | Quang | 19/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 6,5 | 3,8 | | |
| 9191 | 9280 | Vì Mạnh | Quang | 19/04/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1 | 3,65 | 2,2 | | |
| 9192 | 9281 | Đặng Anh | Quân | 25/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 6,25 | 3,4 | | |
| 9193 | 9282 | Phạm Nguyễn Anh | Quân | 13/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 9,25 | 7,8 | | |
| 9194 | 9283 | Lương Đình Chí | Quốc | 23/07/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 3,9 | 3,6 | | |
| 9195 | 9284 | Hoàng Ngọc | Quyên | 20/11/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 4,7 | 3,8 | | |
| 9196 | 9285 | Trần Hoàng | Quyên | 06/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 7 | 5 | | |
| 9197 | 9286 | Lê Cường | Quyết | 27/10/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 3,5 | 3,4 | | |
| 9198 | 9287 | Bùi Thị Như | Quỳnh | 19/11/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 5,1 | 2,6 | | |
| 9199 | 9288 | Đào Thị Xuân | Quỳnh | 14/10/2009 | THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,25 | 7,5 | 5,2 | | |
| 9200 | 9289 | Hà Mai | Quỳnh | 25/09/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,25 | 7,5 | 6 | | |
| 9201 | 9290 | Phan Thị Như | Quỳnh | 07/12/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,25 | 4,7 | 5 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9202 | 9291 | Hoàng Việt | Sang | 22/02/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 8 | 8,8 | | |
| 9203 | 9292 | Hạng A | Sáng | 14/04/2009 | TH-THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 3,1 | 2 | | |
| 9204 | 9293 | Mùa A | Sơ | 27/03/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 0,75 | 1,2 | 3 | | |
| 9205 | 9294 | Hà Đăng | Sơn | 19/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 3,6 | 2,8 | | |
| 9206 | 9295 | Hà Thái | Sơn | 18/10/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,35 | 2 | | |
| 9207 | 9296 | Lò Đức | Sơn | 20/04/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 0,25 | 1,3 | 2,8 | | |
| 9208 | 9297 | Ngô Hoài | Sơn | 25/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 8 | 2,6 | | |
| 9209 | 9299 | Phạm Hồng | Sơn | 02/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 8,75 | 7 | | |
| 9210 | 9300 | Phạm Thái | Sơn | 18/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 9 | 6,2 | | |
| 9211 | 9301 | Phạm Tiến | Sỹ | 22/07/2008 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 0,5 | 0,8 | 2 | | |
| 9212 | 9302 | Hoàng Đức | Tài | 15/03/2009 | TH-THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 5,75 | 2,6 | | |
| 9213 | 9303 | Lường Văn | Tài | 11/03/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1 | 2,1 | 3,4 | | |
| 9214 | 9304 | Hà Thị Mỹ | Tâm | 01/02/2009 | TH và THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 3,9 | 3 | | |
| 9215 | 9305 | Nguyễn Gia | Tấn | 20/11/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 3,25 | 6,4 | | |
| 9216 | 9306 | Cao Nguyễn Thủy | Tiên | 17/02/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 4,5 | 5,8 | | |
| 9217 | 9307 | Lê Trường | Tiến | 29/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 4,15 | 2,2 | | |
| 9218 | 9308 | Nguyễn Xuân | Tiến | 01/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 8 | 5,6 | | |
| 9219 | 9309 | Tạ Thành | Tiến | 12/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 7 | 4,8 | | |
| 9220 | 9310 | Hoàng Nhật | Tinh | 16/03/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 2,5 | 2,4 | | |
| 9221 | 9311 | Hoàng Anh | Toàn | 07/07/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 1,5 | 2,2 | | |
| 9222 | 9312 | Trần Quốc | Toàn | 22/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 7,75 | 6,8 | | |
| 9223 | 9313 | Lê Minh | Tú | 31/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 9,5 | 7,8 | | |
| 9224 | 9314 | Lê Trần Anh | Tú | 24/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 8,5 | 6,2 | | |
| 9225 | 9315 | Trần Anh | Tú | 11/08/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 1,5 | 2,2 | | |
| 9226 | 9316 | Hà Anh | Tuấn | 30/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 6,5 | 1,6 | | |
| 9227 | 9317 | Nguyễn Duy | Tuấn | 14/05/2009 | TH và THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 3,7 | 2,8 | | |
| 9228 | 9318 | Cầm Thanh | Tùng | 20/11/2009 | TH và THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 9229 | 9319 | Hoàng Đình | Tùng | 31/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 5,8 | 4,4 | | |
| 9230 | 9320 | Lò Xuân | Tùng | 01/01/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 9231 | 9321 | Nguyễn Hữu | Tùng | 30/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,91 | 6,15 | 3,6 | | |
| 9232 | 9322 | Tạ Sơn | Tùng | 31/08/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,83 | 5,25 | 5,6 | | |
| 9233 | 9323 | Trần Thanh | Tùng | 20/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 9234 | 9324 | Mùi Thị Thanh | Tuyền | 05/06/2009 | TH-THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,4 | 1,4 | | |
| 9235 | 9325 | Nguyễn Ánh | Tuyết | 11/05/2009 | TH-THCS Tô Múa | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 8 | 9,4 | | |
| 9236 | 9326 | Hà Duy | Tường | 11/08/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 1,45 | 1,8 | | |
| 9237 | 9327 | Nguyễn Cát | Tường | 09/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 5,65 | 9,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9238 | 9328 | Hà Duy | Thạch | 29/09/2009 | TH-THCS Quang Minh | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 1,1 | 3 | | |
| 9239 | 9329 | Mè Việt | Thái | 04/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,75 | 8,05 | 5,6 | | |
| 9240 | 9330 | Ngô Nam | Thái | 04/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,08 | 7,75 | 5,6 | | |
| 9241 | 9331 | Vì Duy | Thái | 22/02/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 0,75 | 1,8 | 5,6 | | |
| 9242 | 9332 | Bùi Thị Mai | Thanh | 26/12/2009 | TH-THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 3,55 | 4 | | |
| 9243 | 9333 | Hà Ngọc | Thanh | 22/06/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,08 | 1 | 2,2 | | |
| 9244 | 9334 | Bùi Thị Thanh | Thảo | 20/12/2009 | TH và THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 3 | 3,4 | | |
| 9245 | 9335 | Đàm Phương | Thảo | 27/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 7,15 | 8 | | |
| 9246 | 9336 | Đinh Phương | Thảo | 15/11/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 7,75 | 7,4 | | |
| 9247 | 9337 | Lường Phương | Thảo | 23/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 3,7 | 5,4 | | |
| 9248 | 9338 | Lương Thạch | Thảo | 15/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 6,35 | 7 | | |
| 9249 | 9339 | Ngô Phương | Thảo | 30/11/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 3,05 | 5,4 | | |
| 9250 | 9340 | Nguyễn Anh | Thảo | 08/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 6,8 | 6,2 | | |
| 9251 | 9341 | Nguyễn Phương | Thảo | 07/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 6,5 | 5,2 | | |
| 9252 | 9342 | Trần Nguyễn Phương | Thảo | 23/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,58 | 6,5 | 5,2 | | |
| 9253 | 9343 | Ngô Minh | Thắng | 03/07/2009 | TH-THCS Chiềng Sơn | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,91 | 9,25 | 5,8 | | |
| 9254 | 9344 | Trịnh Vĩ | Thiện | 01/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 8 | 6,4 | | |
| 9255 | 9345 | Vũ Phan | Thiện | 11/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 5,7 | 5,8 | | |
| 9256 | 9346 | Hoàng Thái | Thịnh | 11/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 6,85 | 7 | | |
| 9257 | 9347 | Nguyễn An | Thịnh | 12/12/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 5,25 | 6 | | |
| 9258 | 9348 | Nguyễn Đức | Thịnh | 26/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 8 | 6 | | |
| 9259 | 9349 | Nguyễn Anh | Thơ | 22/08/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 6,65 | 6,2 | | |
| 9260 | 9350 | Hà Hoài | Thu | 22/03/2009 | TH-THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 6 | 6,25 | 5,8 | | |
| 9261 | 9351 | Lìa Thị | Thu | 16/07/2008 | PTDT BT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 3,2 | 2,8 | | |
| 9262 | 9352 | Trần Đức | Thuận | 26/06/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 2,1 | 2,6 | | |
| 9263 | 9353 | Đào Nguyễn Minh | Thùy | 12/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 6,8 | 5,8 | | |
| 9264 | 9354 | Lường Thị Thanh | Thủy | 16/10/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 0,85 | 2,8 | | |
| 9265 | 9355 | Đỗ Thị Phương | Thúy | 05/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 5,2 | 4,4 | | |
| 9266 | 9356 | Bùi Anh | Thư | 12/06/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 6,6 | 3,4 | | |
| 9267 | 9357 | Lê Anh | Thư | 14/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 4,35 | 1,6 | | |
| 9268 | 9358 | Lê Thị Anh | Thư | 21/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 6,55 | 5,4 | | |
| 9269 | 9359 | Lý Anh | Thư | 10/02/2009 | TH-THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 3,7 | 3,6 | | |
| 9270 | 9360 | Nguyễn Anh | Thư | 07/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 7,3 | 5 | | |
| 9271 | 9361 | Phí Ngọc Anh | Thư | 25/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 5,85 | 4 | | |
| 9272 | 9362 | Đặng Thị | Thương | 23/03/2009 | TH-THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1 | 0,65 | 2,2 | | |
| 9273 | 9363 | Đinh Hoài | Thương | 14/10/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,5 | 6 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9274 | 9364 | Đỗ Thị Hoài | Thương | 19/11/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 3 | 3,2 | | |
| 9275 | 9365 | Mùi Thị | Thương | 16/11/2009 | TH và THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 2,9 | 4,4 | | |
| 9276 | 9366 | An Thị Thùy | Trang | 11/08/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 4,35 | 2,8 | | |
| 9277 | 9367 | Bùi Huyền | Trang | 02/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8,05 | 6,8 | | |
| 9278 | 9368 | Cao Ngọc Minh | Trang | 20/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 5,35 | 6,4 | | |
| 9279 | 9369 | Đàm Thị Huyền | Trang | 24/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 5,05 | 4,2 | | |
| 9280 | 9370 | Hà Thùy | Trang | 03/11/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 1,35 | 3,8 | | |
| 9281 | 9371 | Lê Thị Huyền | Trang | 14/06/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 4,7 | 2,2 | | |
| 9282 | 9372 | Lường Hoàng Phương | Trang | 05/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 7,05 | 7,4 | | |
| 9283 | 9373 | Vì Thị Huyền | Trang | 20/10/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 7,75 | 5,4 | | |
| 9284 | 9374 | Vì Thị Quỳnh | Trang | 19/08/2009 | TH-THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 1,5 | 3 | | |
| 9285 | 9375 | Đặng Thùy | Trâm | 30/11/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 5,9 | 2,6 | | |
| 9286 | 9376 | Hà Thị Huyền | Trâm | 30/04/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 4,55 | 2,8 | | |
| 9287 | 9377 | Đào Lương Bảo | Trân | 12/11/2009 | TH-THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 2,75 | 5,75 | 3 | | |
| 9288 | 9378 | Khương Đức | Trí | 22/10/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 8,75 | 5,6 | | |
| 9289 | 9379 | Hà Văn | Triết | 09/09/2009 | TH-THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,1 | 3,2 | | |
| 9290 | 9380 | Đinh Thị Kiều | Trinh | 21/07/2009 | TH và THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 1,75 | 1,2 | 2 | | |
| 9291 | 9381 | Nguyễn Phú | Trọng | 29/01/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 2,75 | 2,6 | | |
| 9292 | 9382 | Tô Trịnh | Trọng | 31/07/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 3,9 | 4 | | |
| 9293 | 9383 | Cầm Hà Phương | Trúc | 10/03/2009 | TH-THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 9294 | 9384 | Đặng Thanh | Trúc | 27/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4 | 2,7 | 2,8 | | |
| 9295 | 9385 | Đinh Hoàng Thanh | Trúc | 19/02/2009 | TH-THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 2,5 | 2,4 | | |
| 9296 | 9386 | Đỗ Thị Thanh | Trúc | 12/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 4,85 | 4,8 | | |
| 9297 | 9387 | Hoàng Kim | Trúc | 11/07/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 3,7 | 2,2 | | |
| 9298 | 9388 | Lường Thanh | Trúc | 03/05/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 2,85 | 3,2 | | |
| 9299 | 9389 | Lường Thanh | Trúc | 25/01/2009 | TH và THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 2,9 | 2,4 | | |
| 9300 | 9390 | Phạm Thanh | Trúc | 17/08/2008 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 4,1 | 2,6 | | |
| 9301 | 9391 | Đào Duy | Trung | 17/01/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5 | 5,85 | 5,6 | | |
| 9302 | 9392 | Đặng Bảo | Trung | 02/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 8,5 | 9,4 | | |
| 9303 | 9393 | Hờ A | Trung | 07/11/2009 | TH-THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 2,9 | 3,8 | | |
| 9304 | 9394 | Lê Bảo | Trung | 13/05/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 4,9 | 5,4 | | |
| 9305 | 9395 | Phạm Chí | Trung | 08/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 6,5 | 8,6 | | |
| 9306 | 9396 | Lò Quang | Trường | 24/06/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 0,6 | 3 | | |
| 9307 | 9397 | Lưu Đoàn Mạnh | Trường | 27/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 6 | 3,8 | | |
| 9308 | 9398 | Mùa A | Trường | 23/01/2009 | TH-THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 3,1 | 2,8 | | |
| 9309 | 9399 | Nguyễn Mạnh | Trường | 18/09/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2 | 0,9 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9310 | 9400 | Mùi Thiên | Uy | 29/05/2009 | TH và THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 0,4 | 3,8 | | |
| 9311 | 9401 | Hà Mai | Uyên | 03/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,5 | 3 | 3,8 | | |
| 9312 | 9402 | Vũ Đức Trí | Văn | 13/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 7,5 | 6,8 | | |
| 9313 | 9404 | Nguyễn Bích | Vân | 02/03/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 3,9 | 5 | | |
| 9314 | 9405 | Lường Tường | Vi | 16/11/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 6 | 4,4 | | |
| 9315 | 9406 | Hoàng Quốc | Việt | 18/10/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 3,2 | 1,6 | | |
| 9316 | 9407 | Hồ Sỹ Hoàng | Việt | 06/10/2008 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,75 | 8,05 | 7,4 | | |
| 9317 | 9408 | Lương Văn | Việt | 18/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,5 | 3,05 | 3 | | |
| 9318 | 9409 | Nguyễn Anh | Việt | 06/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,41 | 5,5 | 2,8 | | |
| 9319 | 9410 | Sa Quốc | Việt | 25/07/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,75 | 4,3 | 4,4 | | |
| 9320 | 9411 | Trần Đăng | Việt | 10/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 8,75 | 9 | | |
| 9321 | 9412 | Lương Trà | Vinh | 24/12/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 7,5 | 10 | | |
| 9322 | 9413 | Hoàng Minh | Vũ | 25/04/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,25 | 6,8 | 5,8 | | |
| 9323 | 9414 | Lê Hồng Anh | Vũ | 27/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 3,55 | 5,4 | | |
| 9324 | 9415 | Ngô Minh | Vũ | 09/06/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 6,05 | 7,6 | | |
| 9325 | 9416 | Vì Thị Ngân | Vui | 09/01/2009 | TH-THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7 | 3,6 | 5,4 | | |
| 9326 | 9417 | Nguyễn Hữu | Vương | 06/12/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 5,8 | 7,6 | | |
| 9327 | 9418 | Đặng Tú | Vy | 26/07/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,75 | 6,55 | 7 | | |
| 9328 | 9419 | Đinh Nguyễn Tường | Vy | 23/10/2009 | THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,5 | 4,7 | 6,4 | | |
| 9329 | 9420 | Hà Thị Phương | Vy | 16/08/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 2,5 | 2,6 | | |
| 9330 | 9421 | Lê Thảo | Vy | 30/03/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,5 | 6,25 | 3,8 | | |
| 9331 | 9423 | Sa | Vy | 02/10/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6,25 | 5,8 | 7,2 | | |
| 9332 | 9424 | Đinh Công Đức | Vỹ | 23/01/2009 | TH-THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,75 | 4,55 | 3,2 | | |
| 9333 | 9425 | Lò Xuân | Vỹ | 09/10/2009 | TH và THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 2,25 | 3,05 | 3 | | |
| 9334 | 9426 | Văn Khải | Vỹ | 06/05/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,5 | 4,9 | 3,4 | | |
| 9335 | 9427 | Bùi Thị Ngọc | Xinh | 18/01/2009 | TH-THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,42 | 6,1 | 2,6 | | |
| 9336 | 9428 | Hà Thị | Xuyến | 24/08/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 6 | 1,15 | 2,8 | | |
| 9337 | 9429 | Chu Hải | Yến | 16/01/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,75 | 5,6 | 6,2 | | |
| 9338 | 9430 | Chu Thị Hải | Yến | 03/01/2009 | THCS Gia Phù | Phù Yên | THPT Mộc Lỵ | 7 | 6,05 | 6,8 | | |
| 9339 | 9431 | Dương Thảo | Yến | 06/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 4,25 | 7,05 | 5,6 | | |
| 9340 | 9432 | Hà Hải | Yến | 15/12/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 7,25 | 4,1 | 2,8 | | |
| 9341 | 9433 | Lường Ngọc | Yến | 10/09/2009 | TH-THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 5,75 | 3,45 | 3,6 | | |
| 9342 | 9434 | Vì Hải | Yến | 09/12/2009 | TH-THCS Tây Tiến | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,25 | 5,55 | 4,2 | | |
| 9343 | 9435 | Vì Hải | Yến | 12/01/2009 | TH và THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3,5 | 4,75 | 2,2 | | |
| 9344 | 17532 | Đinh Việt | Anh | 12/11/2009 | TH-THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Mộc Lỵ | 3 | 2,6 | 2,4 | | |
| 9345 | 9436 | Bùi Châm | Anh | 18/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5,5 | 5,05 | 3,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9346 | 9437 | Cà Kiều | Anh | 20/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 3,65 | 2 | | |
| 9347 | 9438 | Cà Thị Lan | Anh | 18/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 4,25 | 2,4 | | |
| 9348 | 9439 | Dương Việt | Anh | 05/05/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Mường Bú | 3,5 | 6,25 | 5,4 | | |
| 9349 | 9440 | Đặng Hải | Anh | 30/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 6,75 | 5,05 | 5 | | |
| 9350 | 9441 | Lê Ngọc Phương | Anh | 26/06/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 3,65 | 3,4 | | |
| 9351 | 9442 | Lò Minh | Anh | 18/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 2,5 | 2,6 | | |
| 9352 | 9443 | Lò Thị | Anh | 28/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 3,25 | 3 | | |
| 9353 | 9444 | Lò Thúy | Anh | 24/05/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 3,2 | 3,6 | | |
| 9354 | 9445 | Lò Việt | Anh | 16/11/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 0,9 | 2,2 | | |
| 9355 | 9446 | Nguyễn Duy | Anh | 08/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 3,1 | 3,2 | | |
| 9356 | 9447 | Quàng Thế | Anh | 16/04/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 4,65 | 3,8 | | |
| 9357 | 9448 | Cà Ngọc | Ánh | 22/02/2009 | Chiềng San | TP. Sơn La | THPT Mường Bú | 1,25 | 1,3 | 2,4 | | |
| 9358 | 9449 | Lèo Ngọc | Ánh | 30/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 2,25 | 1,8 | | |
| 9359 | 9450 | Quàng Nguyệt | Ánh | 08/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 2,15 | 2,4 | | |
| 9360 | 9451 | Đào Huy | Bách | 08/08/2008 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 3,1 | 2,6 | | |
| 9361 | 9452 | Cà Văn | Bảo | 07/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,25 | 2,4 | | |
| 9362 | 9453 | Lò Gia | Bảo | 19/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 1,4 | 2,8 | | |
| 9363 | 9454 | Lò Gia | Bảo | 01/12/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 1,95 | 1,6 | | |
| 9364 | 9455 | Lò Quốc | Bảo | 27/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 3,55 | 4,2 | | |
| 9365 | 9456 | Lèo Hoài | Băng | 03/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 5,1 | 3,2 | | |
| 9366 | 9457 | Lò Thị Hoài | Băng | 16/07/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 1,45 | 2,4 | | |
| 9367 | 9458 | Quàng Phương | Băng | 28/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 9368 | 9459 | Lường Văn | Bằng | 08/03/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 1,45 | 3,6 | | |
| 9369 | 9460 | Quàng Thanh | Bằng | 22/09/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 2,4 | 2,6 | | |
| 9370 | 9461 | Lò Ngọc | Bích | 01/12/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 4,4 | 1,4 | | |
| 9371 | 9462 | Quàng Văn | Bích | 06/11/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 1,6 | 2,6 | | |
| 9372 | 9463 | Lò Văn | Cao | 22/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 3,55 | 1,6 | | |
| 9373 | 9464 | Lèo Sinh | Cung | 29/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 0,4 | 1,8 | | |
| 9374 | 9465 | Lò Mạnh | Cường | 11/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 1,95 | 3,2 | | |
| 9375 | 9466 | Lò Mạnh | Cường | 18/02/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 5,35 | 2,8 | | |
| 9376 | 9467 | Nguyễn Văn | Cường | 02/04/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 3,35 | 2,8 | | |
| 9377 | 9468 | Phạm Quốc | Cường | 28/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 6 | 5,4 | | |
| 9378 | 9469 | Cà Thị Bảo | Châm | 24/01/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 2,75 | 2,4 | | |
| 9379 | 9470 | Lò Thị | Châm | 19/12/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 1,4 | 3,4 | | |
| 9380 | 9471 | Lò Thị | Châm | 01/02/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 1,05 | 1,4 | | |
| 9381 | 9472 | Lường Huyên | Châu | 30/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 5,5 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9382 | 9473 | Lường Thị | Châu | 07/01/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 0,85 | 2 | | |
| 9383 | 9474 | Tòng Huyền | Châu | 10/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 2,3 | 1,6 | | |
| 9384 | 9475 | Lò Thị | Chi | 27/11/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 1,15 | 3,6 | | |
| 9385 | 9476 | Lò Thị Quỳnh | Chi | 11/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 6 | 4,6 | 2,8 | | |
| 9386 | 9477 | Quàng Thị | Chi | 17/11/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 2 | 1,9 | 2,4 | | |
| 9387 | 9478 | Sồng A | Chiên | 15/11/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 2,1 | 2,6 | | |
| 9388 | 9479 | Cà Văn | Chính | 24/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1,9 | 2,8 | | |
| 9389 | 9480 | Ly A | Chung | 04/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 3 | 2,4 | | |
| 9390 | 9481 | Tòng Thị Bích | Chuyên | 14/12/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1,85 | 2,8 | | |
| 9391 | 9482 | Lù Bảo | Danh | 12/05/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 5,5 | 4 | | |
| 9392 | 9483 | Giàng Thị | Dênh | 16/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 2,6 | 3,4 | | |
| 9393 | 9484 | Lò Thu | Diễm | 03/09/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 3,4 | 2,8 | | |
| 9394 | 9485 | Tòng Thị | Diến | 05/07/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 2,25 | 2,4 | | |
| 9395 | 9486 | Lò Thị | Diện | 22/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 4,1 | 3 | | |
| 9396 | 9487 | Cà Thị | Diệp | 17/04/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 2,65 | 2 | | |
| 9397 | 9488 | Cà Thị | Diệp | 18/08/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 3,75 | 1,1 | 3,4 | | |
| 9398 | 9489 | Mùa A | Dơ | 29/01/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 3,1 | 1,8 | | |
| 9399 | 9490 | Giàng Thị | Dụ | 18/09/2007 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 2,25 | 2 | | |
| 9400 | 9491 | Bùi Trung | Dũng | 13/06/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 5,3 | 3 | | |
| 9401 | 9492 | Lèo Đức | Duy | 29/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 3,65 | 1,8 | | |
| 9402 | 9493 | Lò Đức | Duy | 06/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 2,95 | 2,4 | | |
| 9403 | 9494 | Phạm Đức | Duy | 17/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 3,2 | 2,6 | | |
| 9404 | 9495 | Quàng Văn | Duy | 11/08/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 2,75 | 2,15 | 5,2 | | |
| 9405 | 9496 | Vì Khánh | Duy | 24/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 1 | 3,4 | | |
| 9406 | 9497 | Cầm Văn | Dương | 02/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 2,25 | 3,2 | | |
| 9407 | 9498 | Lò Văn | Dương | 22/03/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 2,7 | 2 | | |
| 9408 | 9499 | Lường Văn | Dương | 17/11/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 1,25 | 1,6 | 2,8 | | |
| 9409 | 9500 | Hờ Xuân | Dy | 03/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1 | 2,6 | | |
| 9410 | 9501 | Nguyễn Thị Tâm | Đan | 29/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 6,75 | 6 | 7 | | |
| 9411 | 9502 | Lò Hoàng | Đạt | 26/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 2,95 | 1,8 | | |
| 9412 | 9503 | Lò Tiến | Đạt | 06/11/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 2,7 | 2,6 | | |
| 9413 | 9504 | Lò Văn | Đạt | 27/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 1,9 | 2,8 | | |
| 9414 | 9505 | Quàng Văn | Đạt | 11/02/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 1,3 | 1,6 | | |
| 9415 | 9506 | Vũ Thành | Đạt | 09/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 3,8 | 4,8 | | |
| 9416 | 9507 | Vì Văn | Điểm | 30/01/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 2,8 | 3,6 | | |
| 9417 | 9508 | Lò Thị | Điệp | 15/05/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 0,6 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9418 | 9509 | Lò Thị Thu | Giang | 25/10/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 4,1 | 3 | | |
| 9419 | 9510 | Lò Văn | Giang | 23/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 1,25 | 2,2 | | |
| 9420 | 9511 | Quàng Văn | Giang | 08/03/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 2 | 1,4 | 2,8 | | |
| 9421 | 9512 | Tòng Thị | Giao | 14/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 2,6 | 2,6 | | |
| 9422 | 9513 | Vừ Thị | Giay | 09/04/2008 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 2,35 | 3 | | |
| 9423 | 9514 | Cà Quang | Hà | 20/07/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 3,3 | 2,6 | | |
| 9424 | 9515 | Quàng Văn | Hà | 25/08/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 0,8 | 3 | | |
| 9425 | 9516 | Lò Thị | Hào | 14/04/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 3,1 | 2,2 | | |
| 9426 | 9517 | Quàng Duy | Hào | 03/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 3,2 | 3,6 | | |
| 9427 | 9518 | Quàng Duy | Hào | 31/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 1,55 | 3,2 | | |
| 9428 | 9519 | Quàng Thị | Hảo | 29/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 2,95 | 3,4 | | |
| 9429 | 9520 | Lò Quốc | Hạo | 20/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 2,8 | 1,4 | | |
| 9430 | 9521 | Cà Thị Thu | Hằng | 05/07/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 0,4 | 4,4 | | |
| 9431 | 9522 | Lò Thị Hồng | Hân | 10/02/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,75 | 1,8 | 2,4 | | |
| 9432 | 9523 | Cà Văn | Hiệp | 18/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 2,6 | 1,8 | | |
| 9433 | 9524 | Lường Hoàng | Hiệp | 09/09/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 2,75 | 3 | | |
| 9434 | 9525 | Lường Mạnh | Hiệp | 07/04/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1,6 | 2,4 | | |
| 9435 | 9526 | Lê Trung | Hiếu | 09/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 6,25 | 6,55 | 4 | | |
| 9436 | 9527 | Ly Thị | Hoa | 25/08/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 0,6 | 2 | | |
| 9437 | 9528 | Lường Xuân | Hòa | 09/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 3,7 | 2,4 | | |
| 9438 | 9529 | Cà Thị | Hoài | 13/03/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 3,65 | 4,2 | | |
| 9439 | 9530 | Lò Thị Ngọc | Hoài | 01/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 3,65 | 2,2 | | |
| 9440 | 9531 | Lò Văn | Hoàng | 06/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 1 | 2,2 | | |
| 9441 | 9532 | Lường Văn | Hoàng | 02/09/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,75 | 5,05 | 2,6 | | |
| 9442 | 9533 | Lò Văn | Hoạt | 16/09/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 2 | 4,6 | 2,8 | | |
| 9443 | 9534 | Quàng Văn | Học | 18/03/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 2,35 | 2,6 | | |
| 9444 | 9535 | Lường Thị | Hồng | 20/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 5,6 | 2,6 | | |
| 9445 | 9536 | Sồng A | Hở | 21/11/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 1,4 | 2,2 | | |
| 9446 | 9537 | Lường Văn | Huế | 19/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,91 | 1,7 | 1,6 | | |
| 9447 | 9538 | Lò Thị | Huệ | 09/07/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,2 | 2,4 | | |
| 9448 | 9539 | Quàng Văn | Hùng | 13/10/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 3,25 | 2,65 | 2,4 | | |
| 9449 | 9540 | Lò Ngọc | Huy | 01/05/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 4,2 | 3,2 | | |
| 9450 | 9542 | Lò Văn | Huy | 02/10/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 2 | 1,45 | 1,8 | | |
| 9451 | 9543 | Lò Văn | Huy | 03/09/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 1 | 0,2 | 1,8 | | |
| 9452 | 9544 | Lường Hoàng Đức | Huy | 09/09/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 0,85 | 3,2 | | |
| 9453 | 9545 | Nguyễn Bảo | Huy | 27/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 4,35 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9454 | 9546 | Trần Nguyễn Quốc | Huy | 15/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 3,5 | 2,4 | | |
| 9455 | 9547 | Đỗ Ngọc | Huyền | 31/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5,5 | 5,3 | 3,6 | | |
| 9456 | 9548 | Lò Thị Thanh | Huyền | 26/08/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 5,55 | 2,2 | | |
| 9457 | 9549 | Cà Thị | Huyệt | 26/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 1,4 | 1,6 | | |
| 9458 | 9550 | Lò Văn | Huỳnh | 09/07/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,2 | 1,6 | | |
| 9459 | 9551 | Tòng Văn | Hưng | 04/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 2,6 | 2,6 | | |
| 9460 | 9552 | Lò Hà | Hường | 29/07/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 4,3 | 4 | | |
| 9461 | 9553 | Lò Văn | Hưởng | 25/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 2,4 | 3 | | |
| 9462 | 9554 | Lò Bảo | Hữu | 27/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 1,2 | 3,2 | | |
| 9463 | 9555 | Lò Quốc | Hữu | 02/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 0,6 | 2 | | |
| 9464 | 9556 | Lò Văn | Hữu | 08/01/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 0,4 | 2,4 | | |
| 9465 | 9557 | Đỗ Trung | Kiên | 23/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 9466 | 9558 | Cà Văn | Kiệt | 19/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 1,1 | 3,4 | | |
| 9467 | 9559 | Lò Tuấn | Kiệt | 28/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 1,25 | 2,6 | | |
| 9468 | 9560 | Lò Thị | Kiều | 14/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 1,5 | 3,2 | | |
| 9469 | 9561 | Cà Thị Thuyên | Kim | 10/09/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 1,9 | 3,2 | | |
| 9470 | 9562 | Cà Văn | Kỳ | 11/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 9471 | 9563 | Tòng Mạnh | Kỳ | 19/09/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 2 | 1,2 | 3 | | |
| 9472 | 9564 | Lò Minh | Khải | 18/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 2 | 1,8 | | |
| 9473 | 9565 | Quàng Văn | Khải | 23/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 6,5 | 3,2 | | |
| 9474 | 9566 | Lèo Bảo | Khang | 27/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 4,4 | 3,4 | | |
| 9475 | 9567 | Lèo Văn | Khanh | 17/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 1,45 | 1,2 | | |
| 9476 | 9568 | Quàng Văn | Khanh | 20/11/2008 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 3,7 | 4,2 | | |
| 9477 | 9569 | Vừ Xuân | Khánh | 01/04/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 1,05 | 2,2 | | |
| 9478 | 9570 | Hờ A | Khay | 05/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 1,55 | 3,4 | | |
| 9479 | 9571 | Lường Khắc | Khiêm | 12/06/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 1,75 | 2,8 | | |
| 9480 | 9572 | Lò Đăng | Khoa | 08/10/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 3,3 | 2,4 | | |
| 9481 | 9573 | Quàng Đăng | Khôi | 23/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 3,9 | 3 | | |
| 9482 | 9574 | Tòng Minh | Khôi | 17/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 4,4 | 2,2 | | |
| 9483 | 9575 | Quàng Mai | Lan | 04/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 3,5 | 1,6 | | |
| 9484 | 9576 | Tòng Văn | Làng | 03/11/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 3,5 | 1,65 | 2,4 | | |
| 9485 | 9577 | Lù Văn | Lăng | 13/08/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 1,75 | 1,4 | 3,2 | | |
| 9486 | 9578 | Lèo Thanh | Lâm | 30/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 1,3 | 2 | | |
| 9487 | 9579 | Lèo Thanh | Lâm | 10/04/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 3,55 | 3,6 | | |
| 9488 | 9580 | Nguyễn Mai | Lâm | 29/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 4,8 | 6 | | |
| 9489 | 9581 | Quàng Văn | Lâm | 13/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,75 | 2,45 | 4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9490 | 9582 | Vương Quốc | Lâm | 22/04/2008 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 2,6 | 2,8 | | |
| 9491 | 9583 | Lèo Khắc | Lân | 25/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 2,6 | 2 | | |
| 9492 | 9584 | Tòng Thị | Lệ | 27/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 2,7 | 2,4 | | |
| 9493 | 9585 | Cà Thị Mỹ | Linh | 14/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,75 | 0,9 | 2,2 | | |
| 9494 | 9586 | Hà Thị Thùy | Linh | 05/02/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 1,4 | 3,2 | | |
| 9495 | 9587 | Lò Ngọc | Linh | 16/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 3,6 | 3,2 | | |
| 9496 | 9588 | Lò Trần Diệu | Linh | 30/03/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 2,95 | 3,8 | | |
| 9497 | 9589 | Nguyễn Huyền | Linh | 04/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,75 | 3,4 | 4,2 | | |
| 9498 | 9590 | Quàng Hà | Linh | 26/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 2,7 | 2,6 | | |
| 9499 | 9591 | Cầm Thiên | Long | 19/09/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 0,85 | 1,8 | | |
| 9500 | 9592 | Hoàng Bảo | Long | 05/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 4,3 | 2,8 | | |
| 9501 | 9593 | Sộng A | Long | 06/06/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 0,4 | 2 | | |
| 9502 | 9594 | Tòng Bảo | Luân | 11/05/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 0,5 | 1,5 | 3 | | |
| 9503 | 9595 | Cà Khánh | Ly | 14/04/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 2,9 | 3,8 | | |
| 9504 | 9596 | Cà Thị | Ly | 02/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 2,7 | 3,2 | | |
| 9505 | 9597 | Lò Hương | Ly | 24/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,3 | 2,45 | 2,2 | | |
| 9506 | 9598 | Cà Duy | Mạnh | 08/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 1,8 | 1,6 | | |
| 9507 | 9599 | Cầm Văn | Mạnh | 04/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,8 | 2,2 | | |
| 9508 | 9600 | Lầu A | Mạnh | 28/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 0,75 | 0,6 | 2 | | |
| 9509 | 9601 | Quàng Văn | Mạnh | 26/10/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 1,5 | 0,6 | 5,6 | | |
| 9510 | 9602 | Vừ A | Mạnh | 19/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 0,7 | 2 | | |
| 9511 | 9603 | Tòng Tuyết | Mấn | 26/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 2,4 | 3 | | |
| 9512 | 9605 | Cà Thị Trà | My | 23/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5,5 | 3,9 | 5,6 | | |
| 9513 | 9606 | Lò Thị | My | 22/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 2,95 | 2,6 | | |
| 9514 | 9607 | Lò Thị | My | 23/12/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 1,35 | 4,2 | | |
| 9515 | 9608 | Lò Hoài | Nam | 03/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1,8 | 3 | | |
| 9516 | 9609 | Nguyễn Khánh Bảo | Nam | 17/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,8 | 1,8 | 2,4 | | |
| 9517 | 9610 | Trịnh Hoàng | Nam | 15/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1 | 2,8 | | |
| 9518 | 9611 | Mùa A Khua | Nếnh | 20/07/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 0,5 | 1 | 2,8 | | |
| 9519 | 9612 | Vì Văn | Ninh | 11/05/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 1,05 | 1,8 | | |
| 9520 | 9613 | Vừ A | Nụ | 14/02/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 2,3 | 1,8 | | |
| 9521 | 9614 | Tòng Thị | Nữ | 25/08/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 9522 | 9615 | Quàng Thị | Nga | 17/03/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 2,5 | 0,6 | 3 | | |
| 9523 | 9616 | Quàng Thị Kim | Ngân | 15/04/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 1,3 | 2,4 | | |
| 9524 | 9617 | Cà Văn | Nghiệp | 28/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 2,9 | 3,4 | | |
| 9525 | 9618 | Lò Thị | Nghiệp | 13/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 6 | 5,05 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9526 | 9619 | Cà Thị | Ngọc | 06/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 2,9 | 3 | | |
| 9527 | 9620 | Cà Thị | Ngọc | 13/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 5,55 | 2,8 | | |
| 9528 | 9621 | Lê Bảo | Ngọc | 26/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,6 | 1,85 | 2,8 | | |
| 9529 | 9622 | Lò Thị Bảo | Ngọc | 30/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 1,85 | 2 | | |
| 9530 | 9623 | Lù Bảo | Ngọc | 01/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 1,1 | 3,2 | | |
| 9531 | 9624 | Lèo Hải | Nguyên | 19/12/2008 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 1 | 1,2 | 2,6 | | |
| 9532 | 9625 | Lường Mạnh | Nguyên | 31/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,7 | 3,6 | | |
| 9533 | 9626 | Nguyễn Trọng | Nguyên | 18/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 6 | 5 | | |
| 9534 | 9627 | Quàng Bảo | Nguyên | 17/01/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 0,85 | 3,2 | | |
| 9535 | 9628 | Lèo Văn | Nguyện | 22/05/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 1,8 | 2,6 | | |
| 9536 | 9629 | Cà Thanh | Nhàn | 28/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,65 | 3,4 | | |
| 9537 | 9630 | Lò Minh | Nhất | 04/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,65 | 4,2 | | |
| 9538 | 9631 | Đèo Tiến | Nhật | 23/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 2,7 | 3 | | |
| 9539 | 9632 | Lò Đức | Nhật | 29/06/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 5,35 | 2,8 | | |
| 9540 | 9633 | Lò Văn | Nhật | 11/09/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,5 | 3,4 | | |
| 9541 | 9634 | Lò Văn | Nhật | 18/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 2,65 | 3,8 | | |
| 9542 | 9635 | Giàng Thị | Nhi | 19/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 3,4 | 3,4 | | |
| 9543 | 9636 | Lò Bảo | Nhi | 24/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 1,85 | 2,2 | | |
| 9544 | 9637 | Lò Hồng | Nhi | 28/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 2,2 | 2,8 | | |
| 9545 | 9638 | Lò Phương | Nhi | 16/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5,5 | 5,25 | 3,8 | | |
| 9546 | 9639 | Quàng Thị | Nhi | 01/10/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,25 | 2 | | |
| 9547 | 9640 | Lò Thị Hồng | Nhung | 05/07/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 2,55 | 2,2 | | |
| 9548 | 9641 | Quàng Thị Hoàng | Nhung | 13/03/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1,55 | 2,4 | | |
| 9549 | 9642 | Lò Thị | Như | 28/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 1,65 | 2,4 | | |
| 9550 | 9643 | Quàng Thị | Như | 18/07/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 2,5 | 0,6 | 2 | | |
| 9551 | 9644 | Cà Thị Hoài | Oanh | 05/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 1 | 2 | | |
| 9552 | 9645 | Lò Thị | Oanh | 21/12/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 3,5 | 1,95 | 3,8 | | |
| 9553 | 9646 | Quàng Thị | Oanh | 06/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 2,25 | 2 | | |
| 9554 | 9647 | Sộng Thị | Pa | 26/03/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 0,75 | 0,8 | 2 | | |
| 9555 | 9648 | Sồng A | Páo | 20/03/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 0,75 | 0,8 | 3 | | |
| 9556 | 9649 | Sộng Thị | Pộng | 12/11/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 0,75 | 1,7 | 2,2 | | |
| 9557 | 9650 | Quàng Văn | Phi | 10/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 4,5 | 2,8 | | |
| 9558 | 9651 | Ly A | Phong | 25/08/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 0,75 | 1,4 | 2,4 | | |
| 9559 | 9652 | Quàng Hoàng | Phong | 23/12/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 1,25 | 2,6 | | |
| 9560 | 9653 | Hờ A | Phóng | 18/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 0,75 | 1,1 | 2 | | |
| 9561 | 9654 | Lèo Tuấn | Phúc | 12/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 1,8 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9562 | 9655 | Lường Quang | Phúc | 07/04/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 0,9 | 2,8 | | |
| 9563 | 9656 | Lèo Văn | Phương | 17/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 2,75 | 3,4 | | |
| 9564 | 9657 | Lò Minh | Phương | 10/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 2,1 | 3,2 | | |
| 9565 | 9658 | Lường Văn | Phương | 09/11/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 0,6 | 3,8 | | |
| 9566 | 9659 | Lò Văn Đức | Quang | 17/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 0,4 | 2,2 | | |
| 9567 | 9660 | Lò Văn | Quân | 16/04/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 0,2 | 2,8 | | |
| 9568 | 9661 | Cà Văn | Quý | 09/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 1,85 | 2,8 | | |
| 9569 | 9662 | Quàng Văn | Quyên | 11/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 2,1 | 3 | | |
| 9570 | 9663 | Vì Lệ | Quyên | 13/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1,8 | 1,6 | | |
| 9571 | 9664 | Lò Văn | Quyền | 20/03/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 3,65 | 2,6 | | |
| 9572 | 9665 | Lành Văn | Quyến | 07/03/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 1,85 | 1,8 | | |
| 9573 | 9666 | Hàng A | Say | 03/05/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 0,5 | 0,2 | 2,6 | | |
| 9574 | 9667 | Lường Thái | Sơn | 25/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 0,85 | 3,6 | | |
| 9575 | 9668 | Lý A | Sơn | 28/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 3,9 | 2,4 | | |
| 9576 | 9669 | Vừ Anh | Sơn | 10/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 2,4 | 3,6 | | |
| 9577 | 9670 | Vừ Thị | Sua | 14/10/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Mường Bú | 3,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 9578 | 9671 | Lầu A | Súa | 13/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1,2 | 1,6 | | |
| 9579 | 9672 | Sộng A | Súa | 06/06/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 1,05 | 3,6 | | |
| 9580 | 9673 | Lò Văn | Tài | 03/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 0,65 | 3,6 | | |
| 9581 | 9674 | Chu Thanh | Tâm | 27/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 2,3 | 2 | | |
| 9582 | 9675 | Cà Văn | Tân | 04/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 2,1 | 2,4 | | |
| 9583 | 9676 | Lèo Nhật | Tân | 25/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 1,5 | 2 | | |
| 9584 | 9677 | Lò Bảo | Tần | 12/04/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 1,7 | 1,8 | | |
| 9585 | 9678 | Nguyễn Cao | Tiến | 26/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 3,7 | 2,2 | | |
| 9586 | 9679 | Cà Thị | Tiện | 30/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 2,4 | 2 | | |
| 9587 | 9680 | Lò Văn | Tiệp | 15/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 2,8 | 3 | | |
| 9588 | 9681 | Lò Văn | Tiệp | 17/04/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,75 | 1,75 | 1,8 | | |
| 9589 | 9682 | Vì Văn | Tỉnh | 06/05/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 1,2 | 3 | | |
| 9590 | 9683 | Mùa A | Toán | 20/07/2024 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 9591 | 9684 | Lò Tuấn | Tú | 03/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 0,6 | 3 | | |
| 9592 | 9685 | Lò Văn | Tuấn | 09/11/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 1 | 2,4 | | |
| 9593 | 9686 | Cà Thanh | Tùng | 23/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 2,2 | 1,8 | | |
| 9594 | 9687 | Lèo Phương | Tuyền | 17/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 2,65 | 2,8 | | |
| 9595 | 9688 | Tòng Trung | Tuyến | 23/12/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 0,9 | 3,6 | | |
| 9596 | 9689 | Lò Thị | Tuyết | 09/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 2,35 | 3 | | |
| 9597 | 9690 | Lường Thị | Tuyết | 24/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 0,6 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9598 | 9691 | Lường Thị Ánh | Tuyết | 08/07/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường Bú | 4,5 | 1,4 | 3,8 | | |
| 9599 | 9692 | Nguyễn Tiến | Thái | 28/05/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 3,4 | 2 | | |
| 9600 | 9693 | Đèo Thị | Thanh | 24/06/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 2,2 | 3,2 | | |
| 9601 | 9694 | Lò Duy | Thanh | 25/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 2,05 | 3 | | |
| 9602 | 9695 | Quàng Thị Diệu | Thanh | 13/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 3,5 | 2,6 | | |
| 9603 | 9697 | Tòng Văn | Thành | 03/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 2,05 | 2,8 | | |
| 9604 | 9698 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 18/11/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Mường Bú | 5,25 | 3,15 | 6,2 | | |
| 9605 | 9699 | Quàng Thị | Thảo | 17/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 0,4 | 3,4 | | |
| 9606 | 9700 | Vì Văn | Thảo | 01/05/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1,8 | 3,6 | | |
| 9607 | 9701 | Lường Đức | Thắng | 15/06/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 2,45 | 6,6 | | |
| 9608 | 9702 | Nguyễn Quang | Thắng | 20/04/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,75 | 4,3 | 3,4 | | |
| 9609 | 9703 | Vàng Đức | Thắng | 12/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 0,75 | 1,9 | 2,8 | | |
| 9610 | 9704 | Tòng Đức | Thịnh | 30/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 2,5 | 2,6 | | |
| 9611 | 9705 | Cà Thị Anh | Thư | 22/09/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 0,85 | 2,8 | | |
| 9612 | 9706 | Lò Thị Anh | Thư | 18/12/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 1,3 | 4,6 | | |
| 9613 | 9707 | Lò Thị Minh | Thư | 07/06/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 3,55 | 3,4 | | |
| 9614 | 9708 | Hờ Thị | Thương | 01/04/2008 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2 | 0,6 | 5,2 | | |
| 9615 | 9709 | Lò Thị Thu | Trà | 01/04/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 1,55 | 4,2 | | |
| 9616 | 9710 | Cà Thị Thùy | Trang | 26/10/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 4 | 4,2 | | |
| 9617 | 9711 | Ly Huyền | Trang | 26/04/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 3,6 | 2,8 | | |
| 9618 | 9712 | Tòng Thu | Trang | 17/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 3,8 | 2,6 | | |
| 9619 | 9713 | Vũ Thị Thùy | Trang | 04/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5,75 | 4,35 | 3,8 | | |
| 9620 | 9714 | Cà Thị Phương | Tri | 03/03/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 6 | 3,9 | 4 | | |
| 9621 | 9715 | Cà Thị | Trúc | 30/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 3,9 | 2,8 | | |
| 9622 | 9716 | Quàng Mai | Trúc | 09/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 1 | 4,4 | | |
| 9623 | 9717 | Đèo Quang | Trường | 25/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 1 | 4,6 | | |
| 9624 | 9719 | Lò Văn | Trường | 26/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 4,05 | 1,8 | | |
| 9625 | 9720 | Quàng Mạnh | Trường | 13/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 2,8 | 2,6 | | |
| 9626 | 9721 | Lèo Minh | Uyên | 04/09/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 2,75 | 4 | | |
| 9627 | 9722 | Lò Thị Phương | Uyên | 24/12/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,2 | 2,45 | 2,8 | | |
| 9628 | 9723 | Lò Thị Thúy | Uyên | 22/02/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 1,3 | 3,8 | | |
| 9629 | 9724 | Nguyễn Thị Phương | Uyên | 08/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5,6 | 4,3 | 3,8 | | |
| 9630 | 9725 | Quàng Thị Lý | Vạch | 31/07/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 5,5 | 1,95 | 2,8 | | |
| 9631 | 9726 | Quàng Thị | Văn | 27/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 9632 | 9727 | Quàng Hà | Vân | 04/02/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 4,05 | 3 | | |
| 9633 | 9728 | Vừ Thị Thu | Vân | 13/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 3,9 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9634 | 9729 | Lò Thị Khánh | Vi | 29/10/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 1,8 | 3,2 | | |
| 9635 | 9730 | Quàng Đắc | Vi | 22/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 2,9 | 3,2 | | |
| 9636 | 9731 | Lò Anh | Vĩ | 03/08/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,2 | 3 | 3,6 | | |
| 9637 | 9732 | Đèo Quốc | Việt | 02/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,75 | 4,15 | 4,2 | | |
| 9638 | 9733 | Lò Văn | Việt | 25/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,75 | 3,7 | 2,6 | | |
| 9639 | 9734 | Lù Đức | Việt | 21/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,75 | 3 | 3 | | |
| 9640 | 9735 | Quàng Văn | Việt | 25/06/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 3,3 | 2,4 | | |
| 9641 | 9736 | Quàng Văn | Việt | 20/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,5 | 3,3 | 2,4 | | |
| 9642 | 9738 | Tòng Quốc | Việt | 28/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 2,55 | 1,6 | | |
| 9643 | 9739 | Lường Quang | Vinh | 12/05/2008 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 1,75 | 4,3 | 2 | | |
| 9644 | 9740 | Cầm Văn | Vĩnh | 27/07/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1 | 2,6 | 1,8 | | |
| 9645 | 9741 | Cà Thị Yến | Vũ | 10/04/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4 | 4,3 | 4 | | |
| 9646 | 9742 | Lò Mạnh | Vũ | 04/06/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 4,15 | 2,6 | | |
| 9647 | 9743 | Lò Văn | Vũ | 10/01/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 1,25 | 3,55 | 3 | | |
| 9648 | 9744 | Tòng Văn | Vui | 04/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 0,5 | 2,75 | 3,6 | | |
| 9649 | 9745 | Đỗ Nguyễn Tường | Vy | 19/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,5 | 6,55 | 4,2 | | |
| 9650 | 9746 | Lò Thị Hà | Vy | 10/08/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 3,5 | 4,3 | 2,6 | | |
| 9651 | 9747 | Vừ Thị Cao | Xuân | 24/06/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 2,9 | 2 | | |
| 9652 | 9748 | Lò Thị Như | Ý | 17/07/2009 | Tạ Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3,25 | 3,05 | 2,6 | | |
| 9653 | 9749 | Cầm Thu | Yến | 07/11/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 5 | 2,7 | 2,4 | | |
| 9654 | 9750 | Lèo Hải | Yến | 24/10/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,5 | 4,3 | 2,2 | | |
| 9655 | 9751 | Lò Thị Hải | Yến | 31/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 2,25 | 3,3 | 2,2 | | |
| 9656 | 9752 | Phạm Hải | Yến | 03/05/2009 | Mường Chùm | Mường La | THPT Mường Bú | 6,5 | 3,4 | 4 | | |
| 9657 | 9753 | Tòng Hải | Yến | 08/01/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 4,25 | 4,3 | 2,6 | | |
| 9658 | 17587 | Nguyễn Quốc | Cường | 30/12/2009 | Mường Bú | Mường La | THPT Mường Bú | 3 | 2,5 | 2,8 | | |
| 9659 | 9754 | Lò Thị Hoàng | Anh | 26/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 0,4 | 1,4 | | |
| 9660 | 9755 | Ngần Gia | Anh | 07/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,75 | 1,2 | 1,8 | | |
| 9661 | 9756 | Hoàng Quốc | Bảo | 16/10/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 1,55 | 2,6 | | |
| 9662 | 9757 | Hoàng Chính | Băng | 13/01/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 1,15 | 2,8 | | |
| 9663 | 9758 | Hà Việt | Bích | 10/05/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 0,9 | 3 | | |
| 9664 | 9759 | Lường Ngọc | Bích | 02/06/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 0,7 | 2,2 | | |
| 9665 | 9760 | Tòng Thị | Bình | 21/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 0,7 | 3,6 | | |
| 9666 | 9761 | Lò Văn | Cảnh | 10/05/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 2,35 | 2,6 | | |
| 9667 | 9762 | Cà Văn | Cường | 09/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 2,85 | 3,2 | | |
| 9668 | 9763 | Lò Văn | Cường | 15/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,25 | 2,6 | 2 | | |
| 9669 | 9764 | Lường Văn | Cưởng | 27/04/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 2,6 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9670 | 9765 | Tòng Việt | Châu | 22/12/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 0,9 | 2,2 | | |
| 9671 | 9766 | Lò Thị Diệp | Chi | 15/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 1,65 | 2,2 | | |
| 9672 | 9767 | Lù Văn | Chín | 21/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 9673 | 9768 | Lò Văn | Chung | 02/09/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 0,4 | 2,6 | | |
| 9674 | 9770 | Hoàng Đức | Chuyên | 06/11/2009 | TH và THCS Pá Ma Pha Khinh | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 2,15 | 3,4 | | |
| 9675 | 9771 | Lò Thị Quỳnh | Diễm | 15/07/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 2,7 | 3 | | |
| 9676 | 9772 | Lò Thị | Dung | 30/08/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 5,5 | 3,2 | 4,2 | | |
| 9677 | 9773 | Lò Văn | Duy | 27/07/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 2,15 | 1,8 | | |
| 9678 | 9774 | Lò Văn | Duy | 20/04/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 2,65 | 2,6 | | |
| 9679 | 9775 | Lò Thị Ngọc | Duyên | 30/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4 | 2,2 | 2,6 | | |
| 9680 | 9776 | Tòng Thị | Duyên | 31/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 6 | 1,9 | 2,2 | | |
| 9681 | 9777 | Lường Thị Thùy | Dương | 09/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4,4 | 2,35 | 2,6 | | |
| 9682 | 9778 | Tòng Đao | Đại | 31/05/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,2 | 2,6 | | |
| 9683 | 9779 | Lò Minh | Đạo | 06/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 1,9 | 2,6 | | |
| 9684 | 9780 | Bạc Cầm | Đạt | 24/04/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,5 | 2,45 | 2,2 | | |
| 9685 | 9781 | Hoàng Thị Thúy | Điệp | 12/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4,7 | 2,9 | 3,8 | | |
| 9686 | 9782 | Má A | Đông | 21/03/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,5 | 0,85 | 2,8 | | |
| 9687 | 9783 | Điêu Minh | Đức | 27/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 1,2 | 2,6 | | |
| 9688 | 9784 | Lò Anh | Đức | 14/05/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4,5 | 2,3 | 3,6 | | |
| 9689 | 9785 | Mè Văn | Đức | 21/04/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,25 | 0,6 | 1,8 | | |
| 9690 | 9786 | Mè Văn | Đức | 28/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1,75 | 2,4 | | |
| 9691 | 9787 | Quàng Mạnh | Đức | 02/09/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 1,95 | 1,4 | | |
| 9692 | 9788 | Tòng Anh | Đức | 21/05/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 2,15 | 2,8 | | |
| 9693 | 9789 | Lò Thị | Hà | 27/03/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 1,85 | 2,2 | | |
| 9694 | 9790 | Lò Thị | Hà | 19/05/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4,4 | 2,65 | 2,6 | | |
| 9695 | 9791 | Lù Thiên | Hà | 27/01/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 2,95 | 3,6 | | |
| 9696 | 9792 | Sùng A | Hà | 04/02/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,5 | 0,6 | 2 | | |
| 9697 | 9793 | Hoàng Quang | Hải | 22/03/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 1,7 | 2,2 | | |
| 9698 | 9794 | Lò Thanh | Hảo | 30/04/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 1 | 1,8 | | |
| 9699 | 9796 | Lò Thị Ngọc | Hân | 20/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 9700 | 9797 | Lường Thị Mạnh | Hân | 27/02/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4 | 2,7 | 3,6 | | |
| 9701 | 9798 | Lò Văn | Hiếu | 29/07/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,5 | 1,55 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 9702 | 9799 | Tòng Thị | Hỏa | 03/05/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 2,25 | 2,4 | | |
| 9703 | 9800 | Lường Quốc | Hoàn | 23/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 9704 | 9801 | Hà Văn | Hoàng | 23/07/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 1,55 | 2,4 | | |
| 9705 | 9802 | Lò Thị | Hoảng | 13/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,4 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9706 | 9803 | Lò Văn | Học | 18/10/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,5 | Bỏ thi | Bỏ thi | | Bỏ: \| Toán \| Anh |
| 9707 | 9804 | Hà Tuấn | Hùng | 01/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 0,2 | 3,2 | | |
| 9708 | 9805 | Hoàng Văn | Hùng | 28/09/2008 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 1 | 2,4 | | |
| 9709 | 9806 | Lò Văn | Hùng | 14/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 1,5 | 2,6 | | |
| 9710 | 9807 | Lò Văn | Hùng | 04/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 1 | 2,8 | | |
| 9711 | 9808 | Lò Văn | Hùng | 27/02/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 1,5 | 3,2 | | |
| 9712 | 9809 | Nguyễn Mạnh | Hùng | 22/02/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,5 | 2,4 | 5,8 | | |
| 9713 | 9810 | Nguyễn Văn | Hùng | 08/05/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 1,5 | 1,2 | | |
| 9714 | 9811 | Lò Mạnh | Huy | 01/02/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 2,15 | 3 | | |
| 9715 | 9812 | Lường Quang | Huy | 03/04/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 1,85 | 2,8 | | |
| 9716 | 9813 | Ngần Quang | Huy | 28/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 1,85 | 3 | | |
| 9717 | 9814 | Vì Văn | Huy | 04/09/2008 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 1,85 | 2,6 | | |
| 9718 | 9815 | Hà Thị Thanh | Huyền | 04/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 2,05 | 1,8 | | |
| 9719 | 9816 | Lò Thị Thu | Huyền | 02/06/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 2,05 | 1,6 | | |
| 9720 | 9817 | Tòng Thị | Huyền | 10/02/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,75 | 2,55 | 2 | | |
| 9721 | 9818 | Hoàng Mạnh | Hưng | 22/11/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 9722 | 9819 | Vàng A | Kánh | 12/09/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 1,2 | 2 | | |
| 9723 | 9820 | Lù Trung | Kiên | 04/02/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 2,55 | 4,2 | | |
| 9724 | 9821 | Lềm Việt | Kim | 11/04/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 1,95 | 2,2 | | |
| 9725 | 9822 | Lường Mạnh | Khải | 13/12/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 1,65 | 3,8 | | |
| 9726 | 9823 | Bạc Cầm Bảo | Khanh | 07/06/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 2,15 | 3 | | |
| 9727 | 9824 | Lò Minh | Khanh | 11/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 1,05 | 2,4 | | |
| 9728 | 9825 | Lường Văn | Khánh | 15/08/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 9729 | 9826 | Mè Duy | Khánh | 17/09/2009 | TH và THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 1,3 | 3,4 | | |
| 9730 | 9827 | Tòng Văn | Khánh | 09/07/2008 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,5 | 0,85 | 3 | | |
| 9731 | 9828 | Lò Văn | Khay | 20/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 2,5 | 2,8 | | |
| 9732 | 9829 | Hà Anh | Khoa | 31/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 1,5 | 2,4 | | |
| 9733 | 9830 | Tòng Đăng | Khôi | 28/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4 | 2,75 | 1,8 | | |
| 9734 | 9831 | Vũ Hoàng | Lâm | 12/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4 | 4 | 2,8 | | |
| 9735 | 9832 | Hoàng Khánh | Linh | 01/06/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 9736 | 9833 | Lò Hải | Linh | 24/11/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 9737 | 9834 | Lò Thị | Linh | 14/12/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1,1 | 2,8 | | |
| 9738 | 9835 | Lò Thị Thùy | Linh | 01/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 5 | 1,4 | 3 | | |
| 9739 | 9836 | Bạc Hoàng | Long | 26/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 1,25 | 2,6 | | |
| 9740 | 9837 | Lò Duy | Long | 20/07/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1,55 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9741 | 9838 | Bạc Cầm | Lương | 11/11/2008 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 9742 | 9839 | Lù Thị | Mai | 21/04/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 1,4 | 2,4 | | |
| 9743 | 9840 | Mè Thị | Mai | 21/02/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 0,2 | 2,2 | | |
| 9744 | 9841 | Tòng Thị | Mai | 02/05/2008 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 1 | 4 | | |
| 9745 | 9842 | Bạc Cầm | Mạnh | 05/08/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,5 | 0,4 | 1,8 | | |
| 9746 | 9843 | Chư A | Mạnh | 06/06/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 0,4 | 3,2 | | |
| 9747 | 9844 | Lường Đức | Mạnh | 22/09/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 9748 | 9845 | Quàng Thị | Mạnh | 14/09/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 1,2 | 2,8 | | |
| 9749 | 9846 | Tòng Văn | Mạnh | 15/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 0,6 | 3 | | |
| 9750 | 9847 | Vàng A | Mạnh | 11/04/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 0,25 | 2,8 | | |
| 9751 | 9848 | Tòng Thị | May | 13/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 1,4 | 2,4 | | |
| 9752 | 9849 | Lường Linh | Mẫn | 12/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 9753 | 9850 | Lò Văn | Mến | 20/09/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,5 | 1 | 2,2 | | |
| 9754 | 9851 | Tòng Thị | Minh | 15/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 1,65 | 2 | | |
| 9755 | 9852 | Tòng Thị Nguyệt | Minh | 15/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 1,65 | 2,2 | | |
| 9756 | 9853 | Nguyễn Thị Trà | My | 15/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 6,25 | 3,9 | 3,4 | | |
| 9757 | 9854 | Lò Hải | Nam | 15/07/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1,5 | 2,8 | | |
| 9758 | 9855 | Hoàng Văn | Niên | 24/12/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 1,4 | 3,2 | | |
| 9759 | 9856 | Tòng Hoàng Hải | Ninh | 21/02/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,75 | 1,15 | 2,6 | | |
| 9760 | 9857 | Điêu Thị Phương | Nga | 22/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 5,5 | 1,55 | 3,4 | | |
| 9761 | 9858 | Hà Thị Hằng | Nga | 02/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 0,85 | 2,6 | | |
| 9762 | 9859 | Hoàng Thị | Nga | 10/05/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 0,4 | 3,2 | | |
| 9763 | 9860 | Lò Thị | Ngân | 30/07/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 1 | 2 | | |
| 9764 | 9861 | Tòng Thị | Ngân | 11/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 9765 | 9862 | Lò Thị | Nghiệp | 02/06/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 9766 | 9863 | Lò Thúy | Ngọc | 12/01/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 1,55 | 3,2 | | |
| 9767 | 9864 | Hoàng Văn | Nguyên | 20/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 2,05 | 2,4 | | |
| 9768 | 9865 | Lò Văn | Nguyên | 11/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 1,5 | 2,4 | | |
| 9769 | 9866 | Tòng Thị | Nguyên | 21/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 0,6 | 1,6 | | |
| 9770 | 9867 | Lường Thị Minh | Nguyệt | 25/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4 | 2,4 | 2,4 | | |
| 9771 | 9868 | Hoàng Thị Ánh | Nhật | 20/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1,4 | 2 | | |
| 9772 | 9869 | Tòng Yến | Nhi | 25/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 0,6 | 3 | | |
| 9773 | 9870 | Lò Tuyết | Nhung | 04/12/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 2,5 | 2 | | |
| 9774 | 9871 | Lù Hoài | Như | 23/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 9775 | 9872 | Lò Thị | Oai | 08/12/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 1,45 | 2,6 | | |
| 9776 | 9873 | Sùng A | Páo | 01/04/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1,25 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9777 | 9874 | Tòng Đình | Phi | 15/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 6,5 | 4,55 | 1,4 | | |
| 9778 | 9875 | Hoàng Văn | Phong | 10/01/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 1 | 2,2 | | |
| 9779 | 9876 | Lò Văn | Phong | 30/08/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 1 | 4 | | |
| 9780 | 9877 | Lò Minh | Phú | 30/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 9781 | 9878 | Bạc Thị | Phương | 15/06/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 1,05 | 3,6 | | |
| 9782 | 9879 | Lò Thị | Phương | 11/02/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 1,2 | 2 | | |
| 9783 | 9880 | Lò Thị | Phương | 04/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 1,4 | 4 | | |
| 9784 | 9881 | Bạc Thị | Phượng | 18/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 5 | 2 | 3 | | |
| 9785 | 9882 | Tòng Thị | Phượng | 26/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 9786 | 9883 | Hà Văn | Qúy | 15/12/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 1,2 | 1,2 | | |
| 9787 | 9884 | Hà Văn | Quang | 18/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 9788 | 9885 | Bạc Cầm | Quân | 17/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 0,9 | 3 | | |
| 9789 | 9886 | Lò Hải | Quân | 16/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 1,3 | 2 | | |
| 9790 | 9887 | Lường Văn | Quốc | 24/08/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 0,8 | 2,6 | | |
| 9791 | 9889 | Lường Thị | Quỳnh | 27/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4 | 1,2 | 3,6 | | |
| 9792 | 9890 | Tòng Thị | Quỳnh | 26/07/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 0,4 | 2 | | |
| 9793 | 9891 | Bạc Cầm | Sơn | 08/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 9794 | 9892 | Hoàng Thanh | Sơn | 07/08/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4,25 | 3 | 3,2 | | |
| 9795 | 9893 | Má A | Sơn | 15/02/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1 | 2 | | |
| 9796 | 9894 | Vàng Thị | Súa | 22/03/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,2 | 2,6 | | |
| 9797 | 9895 | Quàng Văn | Tâm | 04/06/2008 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 1,5 | 2,2 | | |
| 9798 | 9896 | Lò Thị Minh | Tân | 02/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 5,7 | 1,3 | 3,6 | | |
| 9799 | 9897 | Quàng Nhật | Tân | 13/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 1,1 | 1,8 | | |
| 9800 | 9898 | Tòng Văn | Tân | 25/11/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 9801 | 9900 | Hà Tuấn | Tú | 22/10/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,5 | 1 | 2,8 | | |
| 9802 | 9901 | Lò Anh | Tú | 29/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 1 | 1,8 | | |
| 9803 | 9902 | Bạc Cầm Trọng | Tuấn | 13/02/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 2,1 | 3,8 | | |
| 9804 | 9903 | Lò Văn | Tuấn | 15/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 1,1 | 2,6 | | |
| 9805 | 9904 | Quàng Văn | Tuấn | 03/05/2008 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1,3 | 1,8 | | |
| 9806 | 9905 | Hoàng Thanh | Tùng | 14/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 9807 | 9906 | Quàng Thanh | Tùng | 12/08/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 9808 | 9907 | Lò Văn | Tuyển | 24/11/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 9809 | 9908 | Bạc Thị Minh | Tuyết | 25/04/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 6,75 | 2,1 | 2,8 | | |
| 9810 | 9909 | Hà Minh | Tuyết | 21/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 1,1 | 2 | | |
| 9811 | 9910 | Lò Thị | Tuyết | 09/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 0,9 | 2,2 | | |
| 9812 | 9911 | Lò Thị | Tuyết | 02/09/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 1,55 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9813 | 9912 | Lò Thị | Tuyết | 05/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 9814 | 9913 | Bạc Cầm | Thái | 15/04/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 0,4 | 3,4 | | |
| 9815 | 9914 | Lường Văn | Thái | 04/05/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 0,6 | 1,8 | | |
| 9816 | 9915 | Nguyễn Văn | Thành | 06/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 9817 | 9916 | Lò Thị Phương | Thảo | 18/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 6,25 | 3,2 | 2,6 | | |
| 9818 | 9917 | Lò Thị Thanh | Thảo | 28/06/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1 | 0,4 | 2,6 | | |
| 9819 | 9918 | Lò Văn | Thiên | 28/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,25 | 0,8 | 3 | | |
| 9820 | 9919 | Lường Văn | Thiên | 25/02/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 0,4 | 3,2 | | |
| 9821 | 9920 | Hoàng Minh | Thuấn | 31/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 0,4 | 1,8 | | |
| 9822 | 9921 | Lù Minh | Thuận | 15/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 9823 | 9922 | Lò Thị Thanh | Thủy | 19/05/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 1 | 3,8 | | |
| 9824 | 9923 | Tòng Quân | Thụy | 21/02/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 1,35 | 1,8 | | |
| 9825 | 9924 | Hà Văn | Thuyết | 18/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 1,3 | 2 | | |
| 9826 | 9925 | Hà Thị Anh | Thư | 01/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 7,25 | 4,4 | 4,4 | | |
| 9827 | 9926 | Lừ Thị | Thức | 23/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 6,5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 9828 | 9927 | Tòng Văn | Thương | 01/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 0,8 | 1,4 | | |
| 9829 | 9928 | Bạc Thị Hồng | Trà | 16/02/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 9830 | 9929 | Bạc Thị Uyên | Trang | 16/08/2008 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,75 | 1,6 | 1,8 | | |
| 9831 | 9930 | Lò Thị | Trang | 07/04/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 1,2 | 3 | | |
| 9832 | 9931 | Vì Thu | Trang | 18/05/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,5 | 1,1 | 2,6 | | |
| 9833 | 9932 | Lò Văn | Trỉnh | 02/05/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1,7 | 3 | | |
| 9834 | 9933 | Bạc Cầm | Trọng | 08/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 1,3 | 3,8 | | |
| 9835 | 9934 | Tòng Văn | Trọng | 07/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2,5 | 2,05 | 2,6 | | |
| 9836 | 9935 | Lò Văn | Trung | 22/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 0,9 | 3,2 | | |
| 9837 | 9936 | Tòng Đinh | Trung | 21/12/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4 | 1,35 | 2,2 | | |
| 9838 | 9937 | Tòng Văn | Trường | 27/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 1,55 | 2 | | |
| 9839 | 9938 | Vàng A | Trường | 11/12/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 0,4 | 1,4 | | |
| 9840 | 9939 | Quàng Văn | Trưởng | 05/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 0,2 | 3,4 | | |
| 9841 | 9940 | Hà Mai | Uyên | 20/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3 | 2,25 | 3,2 | | |
| 9842 | 9941 | Hà Thị Khánh | Uyên | 29/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 7,25 | 3 | 4,4 | | |
| 9843 | 9942 | Lò Thị | Uyên | 05/09/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,5 | 0,2 | 3,6 | | |
| 9844 | 9943 | Lò Thị Phương | Uyên | 11/01/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,25 | 1,05 | 3,4 | | |
| 9845 | 9944 | Lò Thị | Văn | 08/03/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 2 | 1,05 | 2,6 | | |
| 9846 | 9945 | Bạc Thị Thúy | Vân | 24/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 1 | 2,2 | | |
| 9847 | 9946 | Hà Thanh | Vân | 17/07/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 3,5 | 1,2 | 3,4 | | |
| 9848 | 9947 | Hà Minh | Vũ | 28/11/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9849 | 9948 | Lò Thị | Xoan | 03/08/2009 | TH và THCS Lả Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4 | 1,5 | 3 | | |
| 9850 | 9949 | Lò Thị | Xuân | 29/08/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 4 | 2,1 | 2,8 | | |
| 9851 | 9950 | Lò Văn | Xuyên | 10/10/2009 | PT DTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 1,25 | 1 | 2,4 | | |
| 9852 | 9951 | Lò Văn | Xứng | 05/10/2009 | THCS Mường Giôn | Quỳnh Nhai | THPT Mường Giôn | 0,75 | 1 | 2,6 | | |
| 9853 | 9952 | Lê Hoài | An | 01/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,5 | 5,25 | 7,4 | | |
| 9854 | 9953 | Phạm Thị Tâm | An | 31/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6,25 | 7,05 | 5,6 | | |
| 9855 | 9954 | Quàng Văn | An | 11/05/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 3,45 | 2,2 | | |
| 9856 | 9955 | Cầm Việt | Anh | 12/01/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,85 | 2,2 | | |
| 9857 | 9956 | Đặng Thái | Anh | 24/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 3,8 | 5 | | |
| 9858 | 9957 | Hoàng Diệp | Anh | 05/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,5 | 8,2 | | |
| 9859 | 9958 | Lò Hải | Anh | 09/03/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 9860 | 9959 | Lò Quỳnh | Anh | 07/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,3 | 2,8 | | |
| 9861 | 9961 | Lò Thị Kim | Anh | 14/11/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Mường La | 1,75 | 1 | 1,8 | | |
| 9862 | 9962 | Lò Thị Vân | Anh | 13/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,75 | 3,5 | 3 | | |
| 9863 | 9963 | Lò Thị Vân | Anh | 02/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,35 | 2,2 | | |
| 9864 | 9964 | Lò Văn | Anh | 12/06/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 9865 | 9965 | Lò Văn Hải | Anh | 03/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 2,15 | 3,6 | | |
| 9866 | 9966 | Nguyễn Hoàng Hoài | Anh | 09/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 2,25 | 3 | | |
| 9867 | 9967 | Nguyễn Mai | Anh | 16/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 7,75 | 9 | 4 | | |
| 9868 | 9968 | Nguyễn Quang | Anh | 09/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 3,25 | 2 | | |
| 9869 | 9969 | Nguyễn Tuấn | Anh | 08/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 9870 | 9970 | Nguyễn Việt | Anh | 07/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,3 | 4 | | |
| 9871 | 9971 | Quàng Đức | Anh | 08/09/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,9 | 1,6 | | |
| 9872 | 9972 | Quàng Tuấn | Anh | 21/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,25 | 2,6 | | |
| 9873 | 9973 | Tòng Phương | Anh | 18/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 7,75 | 5,75 | 5,6 | | |
| 9874 | 9974 | Tòng Tuấn | Anh | 22/05/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Mường La | 0,75 | 1 | 2,6 | | |
| 9875 | 9975 | Vàng Ngọc | Anh | 11/07/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 9876 | 9976 | Vàng Tuấn | Anh | 03/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 9877 | 9977 | Cà Thị Ngọc | Ánh | 10/02/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 5 | 2,95 | 2,8 | | |
| 9878 | 9978 | Lường Ngọc | Ánh | 24/05/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 2,05 | 2,2 | | |
| 9879 | 9979 | Tòng Ngọc | Ánh | 28/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 0,85 | 2,4 | | |
| 9880 | 9980 | Lò Hoàng | Bách | 10/07/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 9881 | 9981 | Quàng Thị | Bạch | 25/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,4 | 3 | | |
| 9882 | 9982 | Lê Gia | Bảo | 20/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 2,35 | 4,4 | | |
| 9883 | 9983 | Lò Gia | Bảo | 05/05/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 0,65 | 2,6 | | |
| 9884 | 9984 | Lò Gia | Bảo | 16/10/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Mường La | 1 | 1 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9885 | 9985 | Lò Hoàng Gia | Bảo | 26/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,2 | 1,8 | | |
| 9886 | 9986 | Lò Văn | Bảo | 05/01/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 9887 | 9987 | Vì Minh | Bảo | 31/08/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,45 | 2 | | |
| 9888 | 9988 | Vì Văn | Bảo | 09/11/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,65 | 2,8 | | |
| 9889 | 9989 | Lò Thị Mai | Băng | 10/04/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 9890 | 9990 | Giàng Công | Bằng | 28/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,05 | 3,2 | | |
| 9891 | 9992 | Lò Văn | Bằng | 19/12/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 9892 | 9993 | Quàng Duy | Bằng | 13/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 3,75 | 2,8 | | |
| 9893 | 9996 | Lèo Ngọc | Bích | 07/11/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,3 | 0,25 | 2,8 | | |
| 9894 | 9997 | Lò Ngọc | Bích | 04/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 3,5 | 2,6 | | |
| 9895 | 9998 | Giàng A | Binh | 09/08/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,2 | 1,8 | | |
| 9896 | 9999 | Giàng A | Bình | 24/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,9 | 4,2 | | |
| 9897 | 10000 | Lường Hữu | Bình | 19/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,1 | 3,2 | | |
| 9898 | 10001 | Thào Duy | Bình | 16/06/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,3 | 2,6 | | |
| 9899 | 10002 | Cà Văn | Bính | 06/05/2009 | THCS Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Mường La | 1,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 9900 | 10004 | Cà Văn | Bộ | 20/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,8 | 3 | | |
| 9901 | 10005 | Giàng A | Cang | 16/12/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,1 | 2 | | |
| 9902 | 10006 | Cứ A | Cáng | 09/02/2009 | THCS Chiềng Muôn | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,2 | 2,4 | | |
| 9903 | 10007 | Giàng A | Cáng | 20/10/2009 | THCS Chiềng Muôn | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,85 | 2,4 | | |
| 9904 | 10008 | Cháng A | Cạng | 01/02/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,2 | 2,4 | | |
| 9905 | 10009 | Tòng Quang | Cảnh | 27/07/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2,25 | 2,4 | | |
| 9906 | 10010 | Hoàng Hải | Cầm | 03/01/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2,1 | 2,8 | | |
| 9907 | 10011 | Lò Thị | Cầm | 17/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,25 | 1,6 | | |
| 9908 | 10012 | Lường Thị | Cần | 13/01/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 9909 | 10013 | Lò Văn | Cẩn | 05/04/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 9910 | 10014 | Vì Văn | Cẩn | 27/07/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 3,4 | | |
| 9911 | 10015 | Lò Văn | Cây | 20/06/2008 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Mường La | 2 | 2,25 | 3,2 | | |
| 9912 | 10016 | Mùa A | Công | 02/12/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 0,25 | 1 | 3 | | |
| 9913 | 10017 | Giàng A | Cở | 02/01/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,85 | 1,8 | | |
| 9914 | 10018 | Lầu A | Cú | 14/08/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,4 | 3,4 | | |
| 9915 | 10019 | Quàng Thị | Cươi | 06/09/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,45 | 2,8 | | |
| 9916 | 10021 | Cà Văn | Cường | 28/02/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,4 | 3,2 | | |
| 9917 | 10022 | Lò Văn | Cường | 26/02/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,75 | 2,8 | | |
| 9918 | 10023 | Lường Văn | Cường | 02/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 2,3 | 2,8 | | |
| 9919 | 10024 | Mùa A | Cường | 16/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 9920 | 10025 | Nguyễn Mạnh | Cường | 28/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,25 | 7,05 | 3,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9921 | 10026 | Quàng Mạnh | Cường | 21/05/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 3,3 | 2 | | |
| 9922 | 10027 | Quàng Văn | Cường | 06/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 9923 | 10028 | Quàng Văn Mạnh | Cường | 14/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,6 | 1,6 | | |
| 9924 | 10029 | Tòng Quốc | Cường | 26/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 3,15 | 2,6 | | |
| 9925 | 10033 | Lò Thị | Chang | 04/07/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 9926 | 10034 | Mùa A | Cháng | 03/07/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,6 | 3 | | |
| 9927 | 10035 | Sùng A | Chảnh | 20/11/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 9928 | 10036 | Lò Văn | Chăm | 17/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 9929 | 10038 | Lò Phương | Châm | 02/09/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,5 | 2,2 | | |
| 9930 | 10039 | Quàng Thị | Châm | 07/07/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,85 | 2,6 | | |
| 9931 | 10040 | Vì Văn | Chấn | 13/11/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,2 | 2,2 | | |
| 9932 | 10041 | Dương Bảo | Châu | 28/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,95 | 3,4 | | |
| 9933 | 10043 | Lường Thị Diệu | Châu | 20/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6 | 3,4 | 3,2 | | |
| 9934 | 10044 | Quàng Thị Bảo | Châu | 28/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 1,3 | 2,2 | | |
| 9935 | 10046 | Cầm Thị | Chi | 29/09/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 3,7 | 0,4 | 3,8 | | |
| 9936 | 10047 | Lò Thị | Chi | 17/09/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1 | 1,8 | | |
| 9937 | 10048 | Lò Thị Kim | Chi | 02/06/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 9938 | 10049 | Lò Thị Kim | Chi | 12/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,5 | 3 | | |
| 9939 | 10050 | Lò Thị Khánh | Chi | 15/11/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3 | 2,3 | 3,6 | | |
| 9940 | 10051 | Lường Thị Kim | Chi | 13/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 9941 | 10053 | Tòng Thị | Chi | 24/02/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 1,05 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 9942 | 10054 | Tòng Thị Kim | Chi | 21/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 9943 | 10055 | Mùa Thị | Chí | 26/05/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,25 | 0,8 | 3,2 | | |
| 9944 | 10056 | Giàng A | Chia | 11/12/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1 | 2,6 | | |
| 9945 | 10057 | Ly A | Chỉa | 16/06/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1 | 2,2 | | |
| 9946 | 10059 | Tòng Thị | Chiêng | 30/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 0,8 | 3,6 | | |
| 9947 | 10060 | Sùng A | Chiều | 17/12/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 2,05 | 4 | | |
| 9948 | 10061 | Lê Nguyễn Quang | Chinh | 25/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 2,5 | 2 | | |
| 9949 | 10062 | Mùa A | Chỉnh | 08/01/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,8 | 2 | | |
| 9950 | 10063 | Quàng Văn | Chính | 01/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 9951 | 10066 | Giàng Thị | Chu | 10/06/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,3 | 1,6 | | |
| 9952 | 10067 | Hàng Nhịa | Chu | 27/03/2009 | THCS Chiềng Muôn | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,4 | 3,6 | | |
| 9953 | 10070 | Kháng Thị | Chung | 13/06/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,4 | 1,8 | | |
| 9954 | 10071 | Lò Văn | Chung | 10/12/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 0,85 | 2,8 | | |
| 9955 | 10072 | Quàng Đức | Chung | 01/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6 | 1,15 | 4,2 | | |
| 9956 | 10073 | Sùng A | Chung | 13/03/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,2 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9957 | 10074 | Vì Chí | Chung | 03/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 3,2 | 1,8 | | |
| 9958 | 10076 | Lò Văn | Chuyên | 23/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,2 | 2,8 | | |
| 9959 | 10077 | Quàng Văn | Chuyên | 16/01/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 3,5 | 3,4 | | |
| 9960 | 10079 | Lù A | Chư | 05/04/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,6 | 0,8 | | |
| 9961 | 10080 | Giàng A | Chứ | 06/06/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,2 | 2,2 | | |
| 9962 | 10083 | Quàng Thị | Danh | 17/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3 | 3,25 | 3,2 | | |
| 9963 | 10084 | Giàng A | Dê | 04/02/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,4 | 2 | | |
| 9964 | 10085 | Ly A | Dê | 15/03/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,4 | 1,6 | | |
| 9965 | 10086 | Mùa Thị | Dê | 07/01/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,2 | 2,6 | | |
| 9966 | 10087 | Hàng A | Dênh | 18/08/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,4 | 3 | | |
| 9967 | 10088 | Lầu A | Dệnh | 18/09/2008 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1 | 3,2 | | |
| 9968 | 10089 | Thào Thị | Di | 28/05/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 3 | | |
| 9969 | 10090 | Thào Thị | Dí | 16/11/2009 | THCS Chiềng Ân | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,8 | 3,6 | | |
| 9970 | 10092 | Lò Thị Kiều | Diễm | 26/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,25 | 4,4 | 4,8 | | |
| 9971 | 10093 | Lò Thị Thùy | Diễm | 11/03/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 5 | 1,9 | 3 | | |
| 9972 | 10095 | Tòng Thị | Diễm | 22/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 9973 | 10097 | Vì Thị | Diễm | 09/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,8 | 1,2 | | |
| 9974 | 10098 | Lò Thị | Diện | 29/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,8 | 1,6 | | |
| 9975 | 10099 | Cà Thị Bảo | Diệp | 20/05/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,9 | 3,6 | | |
| 9976 | 10101 | Lò Thị | Diệp | 25/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 1 | 3,4 | | |
| 9977 | 10102 | Lường Thị | Diệp | 26/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3 | 2,7 | 1,8 | | |
| 9978 | 10103 | Quàng Thị Khánh | Diệp | 08/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 2,15 | 3,8 | | |
| 9979 | 10104 | Vì Thị | Diệp | 04/08/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,3 | 3,4 | | |
| 9980 | 10105 | Vì Thị Huỳnh | Diệp | 25/12/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 1,35 | 2,6 | | |
| 9981 | 10106 | Quàng Thị Huyền | Diệu | 22/08/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1 | 2,6 | | |
| 9982 | 10107 | Lầu Thị | Dính | 12/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 1,4 | | |
| 9983 | 10108 | Vì Thị | Doan | 17/02/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 9984 | 10109 | Vàng Thị | Dông | 02/07/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,2 | 3 | | |
| 9985 | 10111 | Lò Thị | Du | 04/07/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,85 | 3,2 | | |
| 9986 | 10112 | Lý Thị | Du | 01/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1 | 2,4 | | |
| 9987 | 10114 | Giàng Thị | Dua | 15/02/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1,1 | 2,4 | | |
| 9988 | 10115 | Lầu Thị | Dua | 12/10/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 9989 | 10116 | Lý Thị | Dua | 26/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,2 | 2,8 | | |
| 9990 | 10117 | Mùa Thị | Dua | 13/08/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,25 | 2,4 | | |
| 9991 | 10120 | Vừ Thanh | Dua | 13/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 9992 | 10121 | Hờ Thị | Dúa | 14/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,15 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 9993 | 10122 | Kháng A | Dung | 17/09/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1 | 2 | | |
| 9994 | 10123 | Lường Thị | Dung | 05/08/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,4 | 3,6 | | |
| 9995 | 10124 | Quàng Thị | Dung | 30/05/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 0,85 | 3 | | |
| 9996 | 10125 | Kháng A | Dũng | 27/05/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 0,8 | 1,8 | | |
| 9997 | 10126 | Lầu Mạnh | Dũng | 11/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,9 | 2 | | |
| 9998 | 10127 | Lò Anh | Dũng | 15/12/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1 | 2,2 | | |
| 9999 | 10128 | Quàng Văn | Dũng | 11/05/2008 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1 | 2,8 | | |
| 10000 | 10129 | Sùng A | Dũng | 01/02/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10001 | 10130 | Vì Đoàn Quang | Dũng | 09/06/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,65 | 2,8 | | |
| 10002 | 10131 | Cà Thị Phương | Duy | 03/05/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 3,6 | 2,6 | | |
| 10003 | 10132 | Cầm Vũ | Duy | 15/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,25 | 2,2 | | |
| 10004 | 10133 | Lò Khánh | Duy | 26/01/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,7 | 2,2 | | |
| 10005 | 10134 | Lò Mạnh | Duy | 30/06/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10006 | 10135 | Lò Nhật | Duy | 21/11/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,4 | 2,8 | | |
| 10007 | 10136 | Lò Văn | Duy | 13/11/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,6 | 1,4 | | |
| 10008 | 10137 | Lò Văn | Duy | 17/12/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10009 | 10139 | Lò Văn | Duy | 25/06/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10010 | 10140 | Lường Thị | Duy | 08/03/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 1,05 | 2,8 | | |
| 10011 | 10141 | Quàng Hải | Duy | 28/02/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1 | 3,4 | | |
| 10012 | 10142 | Quàng Văn | Duy | 22/10/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 10013 | 10144 | Tòng Văn | Duy | 18/03/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 2,25 | 2,8 | | |
| 10014 | 10145 | Lò Thu Thị | Duyên | 13/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 2,5 | 2,6 | | |
| 10015 | 10146 | Quàng Thị | Duyên | 25/01/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,75 | 3,8 | | |
| 10016 | 10148 | Lò Thị | Dương | 06/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,05 | 2,2 | | |
| 10017 | 10149 | Lò Thị | Dương | 28/09/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 10018 | 10150 | Lò Văn | Dương | 07/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,45 | 2,4 | | |
| 10019 | 10151 | Thào Thị | Dương | 15/02/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,5 | 2,8 | | |
| 10020 | 10152 | Lò Ngọc | Đan | 24/10/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 4,6 | 1,35 | 2,4 | | |
| 10021 | 10153 | Lý A | Đảng | 10/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 10022 | 10154 | Cà Phương | Đạt | 11/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,2 | 2,5 | 2 | | |
| 10023 | 10155 | Cà Thành | Đạt | 27/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,75 | 2,45 | 3,6 | | |
| 10024 | 10156 | Lò Văn | Đạt | 23/10/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,9 | 2,8 | | |
| 10025 | 10157 | Lường Văn | Đạt | 16/03/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 2 | 3 | | |
| 10026 | 10158 | Phan Tiến | Đạt | 16/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,4 | 5,15 | 8,6 | | |
| 10027 | 10159 | Tòng Văn | Đạt | 03/12/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 3,6 | 3 | | |
| 10028 | 10160 | Tòng Văn | Đạt | 29/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 2,7 | 3,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10029 | 10161 | Lò Thị | Điệp | 24/04/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1 | 3,6 | | |
| 10030 | 10162 | Lò Văn | Điệp | 02/01/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,85 | 4,2 | | |
| 10031 | 10163 | Lò Văn | Điệp | 18/07/2024 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Mường La | 2,25 | 1,85 | 2,2 | | |
| 10032 | 10164 | Vì Thị | Điệp | 28/11/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,85 | 1,6 | | |
| 10033 | 10165 | Vừ A | Đỗ | 15/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10034 | 10166 | Tòng Nhật | Đông | 18/12/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,1 | 7 | | |
| 10035 | 10168 | Hoàng Thị | Đồng | 30/05/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 3,05 | 2,6 | | |
| 10036 | 10169 | Lầu Thị | Đua | 23/03/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,2 | 2,6 | | |
| 10037 | 10170 | Lò Ngọc | Đức | 26/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 2,45 | 3,4 | | |
| 10038 | 10171 | Lò Văn | Đức | 25/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,7 | 2,4 | | |
| 10039 | 10172 | Phạm Hà Anh | Đức | 31/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 7 | 7,2 | | |
| 10040 | 10174 | Giàng Thị | Gống | 20/10/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,55 | 2,2 | | |
| 10041 | 10175 | Nguyễn Đức | Giang | 10/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 2,55 | 4 | | |
| 10042 | 10176 | Quàng Văn | Giang | 06/07/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,05 | 3 | | |
| 10043 | 10177 | Hoàng Thị Ngân | Hà | 25/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 4 | 4,6 | 3,2 | | |
| 10044 | 10178 | Lò Thị Hồng | Hà | 30/06/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 2,55 | 2 | | |
| 10045 | 10179 | Lù Thị Việt | Hà | 21/11/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 2,95 | 2,6 | | |
| 10046 | 10181 | Quàng Thị Thu | Hà | 10/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 2,3 | 3,4 | | |
| 10047 | 10182 | Quàng Văn | Hà | 26/04/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,75 | 3 | | |
| 10048 | 10183 | Lò Thị | Hải | 13/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,4 | 1,8 | | |
| 10049 | 10184 | Quàng Đức | Hải | 28/06/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,5 | 3,2 | | |
| 10050 | 10185 | Quàng Minh | Hải | 23/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,75 | 4,8 | 1,8 | | |
| 10051 | 10186 | Tòng Nam | Hải | 20/11/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2,35 | 3,2 | | |
| 10052 | 10187 | Quàng Văn | Hàn | 03/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10053 | 10188 | Lầu Thị | Hạnh | 14/02/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 3 | | |
| 10054 | 10189 | Lường Thị Hồng | Hạnh | 22/11/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 10055 | 10190 | Mùa Vinh | Hạnh | 09/02/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1 | 3,2 | | |
| 10056 | 10191 | Tòng Hoàng | Hào | 18/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,95 | 2,4 | | |
| 10057 | 10192 | Lò Ngọc | Hảo | 13/05/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1 | 1,6 | | |
| 10058 | 10193 | Lò Thị | Hảo | 07/05/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 5,75 | 5,35 | 4,6 | | |
| 10059 | 10194 | Lò Văn | Hảo | 13/03/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,25 | 3 | | |
| 10060 | 10195 | Lò Văn | Hảo | 16/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 3,65 | 3,6 | | |
| 10061 | 10196 | Tòng Văn | Hảo | 26/11/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 10062 | 10197 | Cà Thị Minh | Hằng | 15/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 7 | 8,25 | 7,2 | | |
| 10063 | 10198 | Doãn Bích | Hằng | 16/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 7 | 6,25 | 5,4 | | |
| 10064 | 10201 | Tòng Văn | Hiến | 15/06/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3 | 2,3 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10065 | 10202 | Cà Văn | Hiệp | 27/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10066 | 10203 | Lò Hoàng | Hiệp | 18/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,4 | 2,6 | | |
| 10067 | 10204 | Quàng Tuấn | Hiệp | 07/09/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,4 | 2,6 | | |
| 10068 | 10205 | Hà Mạnh | Hiếu | 15/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 5,9 | 5,4 | | |
| 10069 | 10206 | Nguyễn Lê Khắc | Hiếu | 02/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 6,85 | 3,2 | | |
| 10070 | 10207 | Quàng Huy | Hiếu | 14/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 4,9 | 2,2 | | |
| 10071 | 10208 | Vì Trung | Hiếu | 04/12/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,05 | 1,8 | | |
| 10072 | 10209 | Lò Văn | Hiệu | 30/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 2,9 | 3 | | |
| 10073 | 10211 | Lê Thị Quỳnh | Hoa | 23/03/2009 | THCS Hòa Bình | Biên Hòa | THPT Mường La | 5,25 | 4,3 | 4,2 | | |
| 10074 | 10212 | Lò Thị | Hoa | 19/05/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,2 | 2,4 | | |
| 10075 | 10213 | Lò Thị Quỳnh | Hoa | 22/08/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,1 | 2,2 | | |
| 10076 | 10215 | Lò Khánh | Hoài | 24/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,55 | 3 | | |
| 10077 | 10217 | Cà Minh | Hoàng | 06/01/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 3 | | |
| 10078 | 10218 | Lò Huy | Hoàng | 24/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,4 | 1,4 | | |
| 10079 | 10219 | Lò Văn | Hoàng | 14/01/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 3 | | |
| 10080 | 10220 | Lò Văn | Hoàng | 11/12/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,65 | 2,2 | | |
| 10081 | 10221 | Lò Văn | Hoàng | 20/01/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,95 | 2,2 | | |
| 10082 | 10222 | Lò Văn | Hoàng | 14/04/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,9 | 3,6 | | |
| 10083 | 10223 | Quàng Văn | Hoàng | 15/10/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,45 | 3 | | |
| 10084 | 10224 | Vì Nhật | Hoàng | 10/12/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,65 | 2,6 | | |
| 10085 | 10226 | Lò Thị | Hỏi | 11/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,85 | 2 | | |
| 10086 | 10228 | Lò Thị | Hồng | 23/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,15 | 2,2 | | |
| 10087 | 10229 | Lường Thị Ngọc | Hồng | 01/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,15 | 1,8 | | |
| 10088 | 10230 | Quàng Thị | Hồng | 02/08/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10089 | 10231 | Sùng A | Hồng | 08/04/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,25 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10090 | 10233 | Lầu A | Hở | 15/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,4 | 3,2 | | |
| 10091 | 10234 | Lò Văn | Hợi | 25/03/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,6 | 1,4 | | |
| 10092 | 10235 | Lầu Thu | Huệ | 01/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 2 | | |
| 10093 | 10236 | Lò Thị | Huệ | 07/06/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 2,25 | 3,6 | | |
| 10094 | 10238 | Cầm Tuấn | Hùng | 25/05/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 1,3 | 2,8 | | |
| 10095 | 10239 | Cháng Sinh | Hùng | 07/12/2009 | THCS Chiềng Ân | Mường La | THPT Mường La | 0,25 | 1,2 | 4 | | |
| 10096 | 10240 | Lò Mạnh | Hùng | 03/08/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,15 | 2,6 | | |
| 10097 | 10241 | Lò Mạnh | Hùng | 11/11/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 10098 | 10242 | Lò Ngọc | Hùng | 17/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 4,2 | 2,2 | | |
| 10099 | 10243 | Quàng Văn Tuấn | Hùng | 04/08/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10100 | 10244 | Vì Văn | Hùng | 13/04/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2,3 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10101 | 10245 | Cà Tuấn | Huy | 07/05/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,95 | 2 | | |
| 10102 | 10246 | Lò Văn | Huy | 20/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,7 | 2,4 | | |
| 10103 | 10247 | Lò Văn | Huy | 14/12/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 1 | 2,8 | | |
| 10104 | 10248 | Lò Văn | Huy | 26/01/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,45 | 2,4 | | |
| 10105 | 10249 | Lò Văn | Huy | 29/11/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,9 | 1,6 | | |
| 10106 | 10250 | Lù Văn | Huy | 05/12/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 2 | 2,15 | 3,2 | | |
| 10107 | 10251 | Lường Văn | Huy | 20/05/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,9 | 2,2 | | |
| 10108 | 10252 | Quàng Tuấn | Huy | 24/10/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1,2 | 3,2 | | |
| 10109 | 10253 | Quàng Văn | Huy | 15/10/2008 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2 | 2 | 2,6 | | |
| 10110 | 10254 | Quàng Văn | Huy | 22/12/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,3 | 2,8 | | |
| 10111 | 10255 | Quàng Văn Quốc | Huy | 18/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,45 | 2,2 | | |
| 10112 | 10256 | Tòng Huỳnh Minh | Huy | 19/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,05 | 2,4 | | |
| 10113 | 10257 | Tòng Văn | Huy | 13/08/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10114 | 10259 | Lầu Thị | Huyền | 04/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,25 | 1,2 | 2,2 | | |
| 10115 | 10260 | Lò Thị | Huyền | 24/05/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 4,3 | 2,7 | 2,8 | | |
| 10116 | 10261 | Lò Thị Thanh | Huyền | 16/12/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,5 | 3,8 | | |
| 10117 | 10262 | Quàng Thị Thu | Huyền | 01/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,1 | 3 | | |
| 10118 | 10263 | Tòng Văn | Huynh | 04/08/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,1 | 4,2 | | |
| 10119 | 10264 | Lò Văn | Huỳnh | 29/11/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 10120 | 10265 | Lường Thị | Huỳnh | 02/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,1 | 2,6 | | |
| 10121 | 10266 | Quàng Văn | Hưng | 16/02/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 3 | | |
| 10122 | 10267 | Quàng Việt | Hưng | 24/05/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,25 | 3,6 | | |
| 10123 | 10268 | Cà Thị | Hương | 31/05/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 3,25 | 2,8 | | |
| 10124 | 10269 | Lò Thị | Hương | 27/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,75 | 2,2 | | |
| 10125 | 10270 | Lò Thị Thu | Hương | 11/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 1,75 | 2,2 | | |
| 10126 | 10271 | Thào Thị | Hương | 17/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,2 | 2 | | |
| 10127 | 10272 | Lò Văn Quốc | Hữu | 09/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10128 | 10273 | Vàng A | Kảnh | 26/10/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 3 | | |
| 10129 | 10274 | Cà Trí | Kiên | 24/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,75 | 4,55 | 2,6 | | |
| 10130 | 10275 | Lò Văn | Kiên | 31/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10131 | 10276 | Quàng Nhật | Kiên | 27/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 0,45 | 1,8 | | |
| 10132 | 10277 | Cà Anh | Kiệt | 07/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,45 | 1,8 | | |
| 10133 | 10278 | Lò Quốc | Kiệt | 05/01/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,8 | 3,6 | | |
| 10134 | 10279 | Lường Tuấn | Kiệt | 02/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 10135 | 10280 | Quàng Thị Thúy | Kiều | 28/03/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,5 | 3,6 | | |
| 10136 | 10281 | Quàng Thị | Kim | 05/12/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,7 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10137 | 10282 | Quàng Trọng | Kim | 07/05/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 3,05 | 2,8 | | |
| 10138 | 10283 | Quàng Văn | Kim | 25/08/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,05 | 1,8 | | |
| 10139 | 10284 | Lò Văn | Kỳ | 26/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10140 | 10285 | Ly A | Khai | 05/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,8 | 3 | | |
| 10141 | 10286 | Thào A | Khai | 03/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 1,55 | 2 | | |
| 10142 | 10287 | Vừ A | Khai | 05/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,25 | 3,4 | | |
| 10143 | 10288 | Vừ A | Khai | 23/10/2009 | THCS Tạ Bú | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10144 | 10289 | Tòng Văn | Khải | 18/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10145 | 10292 | Lò Văn | Khang | 27/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,1 | 1,4 | | |
| 10146 | 10293 | Lò Văn Thành | Khang | 12/11/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 0,65 | 3 | | |
| 10147 | 10294 | Lường Tuấn | Khang | 11/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10148 | 10295 | Tòng Văn | Khang | 02/05/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 2 | | |
| 10149 | 10296 | Vì Tuấn | Khang | 06/11/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,05 | 1,8 | | |
| 10150 | 10297 | Lò Văn | Khanh | 19/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1 | 1,8 | | |
| 10151 | 10298 | Quàng Văn | Khanh | 09/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2 | 3,3 | 2,6 | | |
| 10152 | 10299 | Tòng Văn | Khanh | 04/12/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 10153 | 10300 | Cà Văn | Khánh | 03/04/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2 | 3,05 | 2,4 | | |
| 10154 | 10301 | Lò Văn | Khánh | 04/03/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,2 | 2,4 | | |
| 10155 | 10302 | Lò Văn | Khánh | 01/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10156 | 10303 | Lường Văn | Khánh | 12/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10157 | 10304 | Tòng Thị | Khánh | 19/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10158 | 10307 | Lèo Thị | Khoa | 10/03/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,25 | 3,8 | | |
| 10159 | 10308 | Quàng Văn | Khuyên | 17/03/2008 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,95 | 4 | | |
| 10160 | 10309 | Lò Thị | Lả | 27/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,4 | 3,8 | | |
| 10161 | 10310 | Hờ A | Lạ | 04/02/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 10162 | 10311 | Tráng A | Lạ | 06/09/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,05 | 3 | | |
| 10163 | 10312 | Lò Thị | Lan | 08/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10164 | 10313 | Quàng Thị | Lan | 07/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 10165 | 10314 | Quàng Thị | Lan | 09/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1 | 2 | | |
| 10166 | 10315 | Giàng A | Lau | 06/03/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1 | 1,4 | | |
| 10167 | 10316 | Lò Duy | Lâm | 20/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,2 | 3,2 | | |
| 10168 | 10317 | Lò Văn Bằng | Lâm | 25/03/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,85 | 1,6 | | |
| 10169 | 10318 | Trần Ngô | Lâm | 12/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 8,25 | 3,6 | | |
| 10170 | 10319 | Vàng Thị | Lâu | 25/05/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,9 | 3,6 | | |
| 10171 | 10320 | Lường Mai | Lê | 24/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 1,45 | 3,2 | | |
| 10172 | 10321 | Tòng Thị | Lệ | 03/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,4 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10173 | 10322 | Vàng Thị | Lênh | 12/01/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,05 | 2,4 | | |
| 10174 | 10323 | Lò Văn | Lịch | 15/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,4 | 1,8 | | |
| 10175 | 10324 | Lò Thị | Liên | 05/09/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 5,25 | 1 | 3,8 | | |
| 10176 | 10327 | Lò Thị Hà | Linh | 06/02/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,2 | 1,8 | | |
| 10177 | 10328 | Lò Thị Hồng | Linh | 10/09/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,85 | 2,8 | | |
| 10178 | 10329 | Lò Thị Khánh | Linh | 22/01/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 2,15 | 2,4 | | |
| 10179 | 10330 | Lù Thị Thùy | Linh | 27/07/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10180 | 10331 | Nguyễn Khánh | Linh | 17/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 5,3 | 3,4 | | |
| 10181 | 10332 | Nguyễn Thị | Linh | 15/05/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 0,5 | 2,4 | | |
| 10182 | 10333 | Quàng Thị | Linh | 30/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 10183 | 10334 | Vì Mạnh | Linh | 11/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 0,95 | 3,4 | | |
| 10184 | 10335 | Vì Thị | Linh | 17/09/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 0,9 | 2,8 | | |
| 10185 | 10336 | Cà Trần Duy | Long | 27/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1 | 2,2 | | |
| 10186 | 10337 | Lò Văn | Long | 20/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,05 | 1,8 | | |
| 10187 | 10338 | Ly A | Long | 10/10/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2 | | |
| 10188 | 10340 | Sùng A | Lông | 14/11/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,2 | 3,4 | | |
| 10189 | 10342 | Giàng A | Lụ | 08/06/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,25 | 1,2 | 2,4 | | |
| 10190 | 10343 | Lò Thị Tiên | Lúa | 27/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,3 | 2 | | |
| 10191 | 10344 | Cà Văn | Luyện | 13/02/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,05 | 3,4 | | |
| 10192 | 10345 | Quàng Văn | Luyện | 05/09/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 1,15 | 2,2 | | |
| 10193 | 10346 | Ly A | Lử | 10/05/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 10194 | 10347 | Lò Âu Dương | Lực | 22/02/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,8 | 2 | | |
| 10195 | 10348 | Lò Văn | Lực | 02/09/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,5 | 3 | | |
| 10196 | 10349 | Lèo Tiến | Lương | 24/12/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 10197 | 10350 | Cháng Thị | Ly | 06/12/2009 | THCS Chiềng Ân | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,9 | 2,6 | | |
| 10198 | 10351 | Lò Bạch | Ly | 31/08/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 3,4 | 2,8 | | |
| 10199 | 10352 | Lò Thị Hiền | Ly | 14/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,33 | 3,75 | 3,4 | | |
| 10200 | 10353 | Lù Thị | Ly | 09/09/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10201 | 10357 | Vàng Thị | Ly | 17/06/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,4 | 3 | | |
| 10202 | 10358 | Lù A | Lý | 14/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 2,05 | 2,4 | | |
| 10203 | 10359 | Cà Thị | Mai | 14/02/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 2 | 3 | | |
| 10204 | 10360 | Long Huệ | Mai | 20/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6,25 | 3,05 | 3,8 | | |
| 10205 | 10361 | Quàng Thị Chiều | Mai | 18/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 7,25 | 3,85 | 3,4 | | |
| 10206 | 10362 | Quàng Thị Tuyết | Mai | 21/02/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,45 | 2 | | |
| 10207 | 10363 | Tòng Thị Phương | Mai | 07/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1 | 1,8 | | |
| 10208 | 10367 | Lò Khắc | Mạnh | 02/02/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,4 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10209 | 10368 | Lò Văn | Mạnh | 22/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,8 | 3,95 | 2,8 | | |
| 10210 | 10369 | Quàng Văn | Mạnh | 24/08/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 2,95 | 3,2 | | |
| 10211 | 10370 | Vàng A | Mạnh | 20/02/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10212 | 10371 | Thào Thị | Màu | 04/11/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1 | 2,2 | | |
| 10213 | 10372 | Lò Văn | Mẳn | 05/11/2009 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Mường La | 1,5 | 0,4 | 2 | | |
| 10214 | 10374 | Lường Thị | Mấn | 15/07/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10215 | 10376 | Hờ A | Mệnh | 06/06/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 4 | | |
| 10216 | 10377 | Lê Quang | Minh | 26/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6,25 | 2,85 | 6,2 | | |
| 10217 | 10378 | Lò Thị | Minh | 16/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10218 | 10379 | Lường Hải | Minh | 22/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 4 | | |
| 10219 | 10381 | Hờ A | Mông | 10/06/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1 | 2,6 | | |
| 10220 | 10382 | Lường Thị | Mở | 28/07/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,3 | 3 | | |
| 10221 | 10383 | Vì Thị | Mơi | 13/12/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 5,5 | 1,2 | 3,8 | | |
| 10222 | 10384 | Lò Văn | Mười | 30/03/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,2 | 3,6 | | |
| 10223 | 10386 | Vì Văn | Mười | 17/12/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1 | 2 | | |
| 10224 | 10387 | Hoàng Thị Trà | My | 25/01/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,25 | 2,6 | | |
| 10225 | 10388 | Lò Thị | My | 10/05/25009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10226 | 10389 | Lò Thị Cẩm | My | 03/05/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 1,3 | 3 | | |
| 10227 | 10391 | Lường Thị Trà | My | 05/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 2,8 | 2,4 | | |
| 10228 | 10392 | Cà Thị | Na | 12/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 10229 | 10393 | Cà Bảo | Nam | 02/09/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,2 | 2,8 | | |
| 10230 | 10394 | Cà Văn | Nam | 05/11/2008 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Mường La | 3,5 | 2 | 2,4 | | |
| 10231 | 10395 | Lò Đại | Nam | 29/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 4,9 | 4,4 | | |
| 10232 | 10396 | Lò Thị | Nam | 31/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 3,2 | 4,4 | | |
| 10233 | 10397 | Lò Văn | Nam | 26/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 2,35 | 3,4 | | |
| 10234 | 10398 | Lò Văn | Nam | 25/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 2,4 | 3,4 | | |
| 10235 | 10399 | Lường Văn | Nam | 24/06/2008 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 2,6 | 3,2 | | |
| 10236 | 10400 | Nguyễn Hai | Nam | 16/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 5,1 | 7,4 | | |
| 10237 | 10401 | Quàng Thị | Nam | 27/02/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 2,45 | 4 | | |
| 10238 | 10403 | Tòng Bảo | Nam | 22/05/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,9 | 2,8 | | |
| 10239 | 10404 | Trần Quốc Bảo | Nam | 01/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 5,6 | 9,2 | | |
| 10240 | 10405 | Vàng Thị | Nang | 20/05/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,6 | 1,05 | 3,4 | | |
| 10241 | 10406 | Bạ A | Nanh | 04/06/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1 | 2,2 | | |
| 10242 | 10407 | Thào Thị | Nu | 24/12/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1,15 | 2,4 | | |
| 10243 | 10408 | Hàng A | Nụ | 27/02/2008 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,2 | 3,6 | | |
| 10244 | 10409 | Mùa A | Nụ | 12/05/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,8 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10245 | 10410 | Lò Thị | Nga | 17/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 5,1 | 2,2 | | |
| 10246 | 10411 | Vì Thị Thuý | Nga | 26/07/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,35 | 3,8 | | |
| 10247 | 10412 | Cà Thị | Ngành | 05/01/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10248 | 10413 | Lò Thị | Ngân | 04/06/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 2,8 | 3,4 | | |
| 10249 | 10414 | Lò Thị Kim | Ngân | 30/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6 | 3,2 | 4,2 | | |
| 10250 | 10415 | Lò Thị Kim | Ngân | 19/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,05 | 3 | | |
| 10251 | 10416 | Quàng Thị | Ngân | 01/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 2,95 | 2,8 | | |
| 10252 | 10417 | Quàng Thị Bạch | Ngân | 17/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 2,25 | 3 | | |
| 10253 | 10418 | Quàng Thị Hà | Ngân | 18/08/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 6 | 5,15 | 2,2 | | |
| 10254 | 10419 | Lầu Chính | Nghĩa | 10/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10255 | 10420 | Lò Văn | Nghĩa | 13/01/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2 | 2,6 | | |
| 10256 | 10421 | Quàng Văn | Nghĩa | 15/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,8 | 1,4 | | |
| 10257 | 10422 | Lèo Văn | Nghiệp | 19/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 2 | 2,8 | | |
| 10258 | 10423 | Lèo Văn | Nghiệp | 05/09/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,5 | 2 | | |
| 10259 | 10424 | Quàng Văn | Nghiệp | 29/03/2008 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 10260 | 10425 | Quàng Văn | Nghiệp | 08/07/2008 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,85 | 2 | | |
| 10261 | 10426 | Vì Thị | Nghiệp | 22/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 10262 | 10427 | Bùi Bảo | Ngọc | 30/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 7 | 6,75 | 5 | | |
| 10263 | 10428 | Cà Văn | Ngọc | 25/12/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1 | 2,8 | | |
| 10264 | 10429 | Lò Thị Bích | Ngọc | 25/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 10265 | 10430 | Lò Thị Minh | Ngọc | 26/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 0,8 | 4,4 | | |
| 10266 | 10431 | Lò Thị Như | Ngọc | 10/10/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,85 | 3 | | |
| 10267 | 10432 | Lò Văn | Ngọc | 17/02/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1 | 2,6 | | |
| 10268 | 10433 | Lường Thị | Ngọc | 16/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 3 | 3,6 | | |
| 10269 | 10434 | Phạm Thị Bích | Ngọc | 23/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 4,85 | 3,8 | | |
| 10270 | 10435 | Tòng Thị | Ngọc | 04/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 3,1 | 3,2 | | |
| 10271 | 10436 | Vì Thị Hồng | Ngọc | 04/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 0,4 | 2 | | |
| 10272 | 10438 | Lê Thảo | Nguyên | 07/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 4,1 | 4 | | |
| 10273 | 10440 | Lò Văn | Nguyên | 05/04/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,8 | 2 | | |
| 10274 | 10441 | Lường Văn Vũ | Nguyên | 17/02/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Mường La | 1,5 | 1,5 | 3,2 | | |
| 10275 | 10442 | Quàng Thị | Nguyên | 13/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 10276 | 10443 | Quàng Văn | Nguyên | 11/01/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,8 | 3,6 | | |
| 10277 | 10445 | Lò Thị Lan | Nguyện | 21/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 2,2 | 2,8 | | |
| 10278 | 10446 | Cà Thị | Nguyệt | 20/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 4,9 | 2,2 | | |
| 10279 | 10447 | Lò Thị | Nguyệt | 15/03/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 2 | 2,4 | | |
| 10280 | 10448 | Lò Thị Thúy | Nguyệt | 21/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,95 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10281 | 10449 | Tòng Thị | Nguyệt | 26/01/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,2 | 1,4 | | |
| 10282 | 10450 | Tòng Thị Bích | Nguyệt | 06/01/2009 | THCS Mường Chùm | Mường La | THPT Mường La | 6 | 3,4 | 4,4 | | |
| 10283 | 10451 | Quàng Thị | Nhâm | 10/10/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 4,6 | 2,8 | | |
| 10284 | 10452 | Lò Quốc | Nhân | 22/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,8 | 3 | | |
| 10285 | 10454 | Lường Văn | Nhân | 10/02/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,1 | 1,8 | | |
| 10286 | 10456 | Lò Văn | Nhất | 01/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 10287 | 10458 | Quàng Bằng | Nhật | 11/04/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 3,8 | 2,6 | | |
| 10288 | 10459 | Vì Long | Nhật | 28/07/2008 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,5 | 4,65 | 4,4 | | |
| 10289 | 10460 | Vì Văn | Nhật | 11/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,95 | 2,8 | | |
| 10290 | 10461 | Cà Thị Bảo | Nhi | 28/09/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,4 | 1,4 | | |
| 10291 | 10462 | Lò Thị | Nhi | 29/12/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2 | 2,5 | 2,2 | | |
| 10292 | 10463 | Lò Thị Yến | Nhi | 24/11/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 4 | 2,75 | 3 | | |
| 10293 | 10464 | Quàng Yến | Nhi | 27/09/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 4 | 3,7 | 3,2 | | |
| 10294 | 10465 | Vì Thị | Nhi | 09/11/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,8 | 2,6 | | |
| 10295 | 10466 | Vũ Thảo | Nhi | 09/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 7,25 | 4,7 | 5 | | |
| 10296 | 10467 | Giàng A | Nhịa | 06/11/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10297 | 10468 | Ly Thị | Nhịa | 05/12/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 2,35 | 2,8 | | |
| 10298 | 10469 | Vàng Thị | Nhịa | 25/02/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,2 | 2,8 | | |
| 10299 | 10470 | Lường Thị | Nhiên | 23/07/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,2 | 1,2 | | |
| 10300 | 10471 | Mùa A | Nhợ | 16/01/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,4 | 1,2 | | |
| 10301 | 10472 | Lò Thị | Nhung | 22/06/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,4 | 3,6 | | |
| 10302 | 10473 | Lò Thị | Nhung | 06/01/2009 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Mường La | 1,5 | 1,65 | 3 | | |
| 10303 | 10474 | Lò Thị Tuyết | Nhung | 17/11/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2,9 | 2 | | |
| 10304 | 10475 | Lường Thị | Nhung | 07/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2,4 | 2,4 | | |
| 10305 | 10476 | Cà Thị | Như | 14/05/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 10306 | 10477 | Lò Quỳnh | Như | 08/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6,25 | 0,9 | 2,6 | | |
| 10307 | 10478 | Lò Thị | Như | 02/05/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,85 | 2,8 | | |
| 10308 | 10479 | Lường Thị Gia | Như | 14/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6,75 | 1,65 | 3,4 | | |
| 10309 | 10480 | Quàng Thị Quỳnh | Như | 29/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 1,75 | 3,4 | | |
| 10310 | 10485 | Vì Văn | Pắt | 09/12/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,4 | 2 | | |
| 10311 | 10486 | Lò Văn | Phan | 28/02/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 0,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10312 | 10487 | Vàng A | Phạnh | 24/06/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 10313 | 10488 | Quàng Văn | Phát | 31/01/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1 | 2,4 | | |
| 10314 | 10489 | Quàng Thị | Phấn | 27/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1 | 1,8 | | |
| 10315 | 10490 | Hàng Thị | Phiếng | 04/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,65 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10316 | 10491 | Cứ Đại | Phong | 15/07/2009 | THCS Chiềng Ân | Mường La | THPT Mường La | 1 | Bỏ thi | Bỏ thi | | Bỏ: \| Toán \| Anh |
| 10317 | 10492 | Lường Văn | Phong | 19/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 1,4 | 2,6 | | |
| 10318 | 10493 | Ly A | Phong | 16/07/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,4 | 3 | | |
| 10319 | 10494 | Mùa A | Phong | 13/09/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1 | 2 | | |
| 10320 | 10495 | Mùa A | Phong | 28/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,2 | 2 | | |
| 10321 | 10496 | Quàng Văn | Phong | 18/04/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10322 | 10498 | Vàng A | Phong | 02/07/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10323 | 10499 | Quàng Đức | Phòng | 17/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 10324 | 10500 | Giàng A | Phông | 13/03/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,2 | 2,6 | | |
| 10325 | 10501 | Cà Văn | Phú | 16/02/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 3,05 | 2,4 | | |
| 10326 | 10502 | Lèo Văn | Phú | 10/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,85 | 2,2 | | |
| 10327 | 10503 | Lò Bảo | Phú | 22/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,8 | 3 | | |
| 10328 | 10505 | Lèo Văn | Phúc | 09/06/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,8 | 3 | | |
| 10329 | 10506 | Lò Minh | Phúc | 13/08/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,8 | 3 | | |
| 10330 | 10507 | Quách Đại | Phúc | 16/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 7,5 | 8,5 | 6,6 | | |
| 10331 | 10508 | Lò Hà | Phương | 07/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 0,85 | 3 | | |
| 10332 | 10509 | Lò Việt | Phương | 15/11/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,2 | 3,2 | | |
| 10333 | 10510 | Lường Thị | Phương | 09/08/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 0,85 | 3,6 | | |
| 10334 | 10511 | Lường Văn | Phương | 20/11/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10335 | 10512 | Kháng Thị Minh | Phượng | 15/11/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,25 | 3,4 | | |
| 10336 | 10513 | Lường Văn | Quản | 27/07/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,2 | 2,4 | | |
| 10337 | 10514 | Cà Văn | Quang | 24/04/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,05 | 3,2 | | |
| 10338 | 10516 | Cà Mạnh | Quân | 27/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1,25 | 2,2 | | |
| 10339 | 10517 | Lò Hà Bảo | Quân | 29/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 2,85 | 3,2 | | |
| 10340 | 10518 | Lò Hoàng | Quân | 14/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 2,05 | 1,8 | | |
| 10341 | 10519 | Lò Văn | Quân | 15/09/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,55 | 2,8 | | |
| 10342 | 10520 | Lò Văn | Quân | 05/01/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3 | 3,3 | 3 | | |
| 10343 | 10521 | Lò Văn | Quân | 23/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 2 | 2,8 | | |
| 10344 | 10522 | Lò Văn | Quân | 26/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1,55 | 3 | | |
| 10345 | 10523 | Quàng Anh | Quân | 09/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,55 | 2,4 | | |
| 10346 | 10524 | Tòng Văn | Quân | 23/11/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,55 | 1,6 | | |
| 10347 | 10525 | Quàng Thị | Quế | 01/01/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 10348 | 10526 | Giàng Viện | Quốc | 26/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,3 | 1,8 | | |
| 10349 | 10527 | Quàng Văn | Quy | 05/06/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,05 | 1,4 | | |
| 10350 | 10528 | Lường Văn | Quý | 21/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,45 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10351 | 10529 | Lò Hà | Quyên | 17/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1,9 | 2,8 | | |
| 10352 | 10530 | Quàng Thị | Quyên | 23/12/2009 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Mường La | 2 | 0,6 | 3 | | |
| 10353 | 10531 | Tòng Thị | Quyên | 08/07/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,3 | 3,2 | | |
| 10354 | 10532 | Lường Bảo | Quyền | 14/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 1,5 | 1,8 | | |
| 10355 | 10533 | Cà Văn | Quyền | 17/08/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Mường La | 1 | 1,1 | 2,2 | | |
| 10356 | 10534 | Lường Văn | Quyến | 08/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,9 | 2,4 | | |
| 10357 | 10535 | Quàng Minh | Quyến | 12/12/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2,9 | 4,4 | | |
| 10358 | 10536 | Lò Văn | Quyết | 28/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 2,65 | 1,8 | | |
| 10359 | 10537 | Lường Thị Minh | Quyết | 22/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 4 | 2,85 | 2,8 | | |
| 10360 | 10539 | Cà Thị | Quỳnh | 01/02/2009 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Mường La | 1,75 | 1,2 | 2,4 | | |
| 10361 | 10540 | Lò Thị Thu | Quỳnh | 19/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6,25 | 4,2 | 5,6 | | |
| 10362 | 10543 | Quàng Thị | Quỳnh | 09/07/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 4 | 3,4 | 2,4 | | |
| 10363 | 10545 | Ly A | Rông | 09/12/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,65 | 2 | | |
| 10364 | 10546 | Sùng Thị | Sa | 07/01/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,4 | 1,2 | | |
| 10365 | 10547 | Cứ A | Sang | 09/09/2009 | THCS Chiềng Ân | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 10366 | 10548 | Lò Văn | Sang | 08/03/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,75 | 1,6 | | |
| 10367 | 10549 | Cà Thị Vì | Sao | 16/07/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 5 | 2,5 | 1,8 | | |
| 10368 | 10550 | Giàng Thị | Say | 08/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1 | 3 | | |
| 10369 | 10551 | Tráng Thị | Say | 21/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,4 | 1,6 | | |
| 10370 | 10552 | Giàng A | Sáy | 20/11/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,4 | 2 | | |
| 10371 | 10553 | Tráng Thị | Sây | 08/06/2008 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 1,35 | 2,8 | | |
| 10372 | 10554 | Mùa Thị | Senh | 15/09/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10373 | 10555 | Hờ A | Sênh | 12/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 1,6 | 3,2 | | |
| 10374 | 10558 | Cứ A | Sệnh | 15/09/2009 | THCS Chiềng Ân | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10375 | 10560 | Vừ Nụ | Si | 02/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 1,9 | 2,8 | | |
| 10376 | 10561 | Kháng Thị | Sinh | 13/09/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10377 | 10562 | Mùa A | Sịnh | 06/01/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10378 | 10563 | Lò Thị | Son | 28/09/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,4 | 1,8 | | |
| 10379 | 10565 | Ly Thị | Sông | 20/06/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,85 | 2,8 | | |
| 10380 | 10566 | Lò Minh | Sơn | 01/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,3 | 3 | | |
| 10381 | 10567 | Lò Văn | Sơn | 26/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 1,9 | 3 | | |
| 10382 | 10568 | Lò Văn | Sơn | 24/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 10383 | 10569 | Vàng A | Sơn | 20/11/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,05 | 3,2 | | |
| 10384 | 10570 | Vì Văn | Sơn | 14/01/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 10385 | 10572 | Giàng A | Sua | 01/10/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10386 | 10574 | Giàng Thị Pạ | Sua | 10/06/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10387 | 10575 | Kháng Thị | Sua | 09/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,05 | 2,2 | | |
| 10388 | 10576 | Sùng Thị | Sua | 09/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,65 | 2,4 | | |
| 10389 | 10581 | Hoàng Quốc | Sự | 25/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,65 | 2,8 | | |
| 10390 | 10582 | Vừ Dũng | Sỹ | 29/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,85 | 3,6 | | |
| 10391 | 10583 | Lò Văn | Tài | 12/04/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 3 | | |
| 10392 | 10585 | Giàng A | Tặng | 18/06/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 10393 | 10586 | Lò Quang | Tặng | 02/09/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,6 | 2 | | |
| 10394 | 10587 | Cà Thị | Tâm | 16/01/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,7 | 3,6 | | |
| 10395 | 10588 | Hoàng Văn | Tâm | 10/10/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,4 | 3,2 | | |
| 10396 | 10590 | Tòng Thị | Tâm | 18/01/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10397 | 10592 | Sùng A | Tếnh | 17/05/2009 | THCS Chiềng Ân | Mường La | THPT Mường La | 0 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10398 | 10593 | Hờ A | Ti | 19/09/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,45 | 3,2 | | |
| 10399 | 10594 | Cháng Xuân | Tia | 09/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10400 | 10595 | Lò Thị | Tiến | 28/02/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 2,75 | 4,4 | | |
| 10401 | 10596 | Lò Văn | Tiến | 12/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,8 | 3,2 | | |
| 10402 | 10597 | Lường Văn | Tiện | 01/02/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1 | 3,6 | | |
| 10403 | 10598 | Lò Văn | Tiệp | 01/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1 | 2,2 | | |
| 10404 | 10599 | Vì Văn | Tiệp | 16/06/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,3 | 3 | | |
| 10405 | 10600 | Cà Thị | Tiết | 23/09/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 10406 | 10601 | Tòng Thị | Tình | 18/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10407 | 10602 | Lò Thị | Toan | 10/09/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 10408 | 10603 | Cà Văn | Toàn | 18/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,6 | 1,8 | | |
| 10409 | 10604 | Giàng A | Toàn | 18/01/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 10410 | 10605 | Quàng Thị | Toản | 16/06/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10411 | 10607 | Hờ A | Tộng | 02/12/2008 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 1,1 | 1,8 | | |
| 10412 | 10609 | Lò Tuấn | Tú | 22/07/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,9 | 2,2 | | |
| 10413 | 10610 | Lò Tuấn | Tú | 08/01/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,8 | 2 | | |
| 10414 | 10613 | Thào A | Tủa | 06/03/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,45 | 3 | | |
| 10415 | 10614 | Lò Văn | Tuân | 15/03/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 1,2 | 2 | | |
| 10416 | 10615 | Cà Văn | Tuấn | 03/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2 | 2,2 | 2,2 | | |
| 10417 | 10617 | Lò Văn | Tuấn | 31/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1,8 | 2,2 | | |
| 10418 | 10618 | Lò Văn | Tuấn | 03/01/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1 | 4 | | |
| 10419 | 10619 | Quàng Văn | Tuấn | 01/01/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3 | 2,25 | 2,4 | | |
| 10420 | 10620 | Quàng Văn | Tuấn | 03/03/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,65 | 2,2 | | |
| 10421 | 10621 | Cà Thị | Tuệ | 13/09/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 2,35 | 3,2 | | |
| 10422 | 10622 | Lò Thị Gia | Tuệ | 14/12/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 1,4 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10423 | 10623 | Cà Duy | Tùng | 18/01/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 2,45 | 2,8 | | |
| 10424 | 10624 | Lò Văn | Tùng | 01/02/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,4 | 1,2 | | |
| 10425 | 10625 | Quàng Văn | Tùng | 16/07/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 4 | 3,15 | 4 | | |
| 10426 | 10626 | Vương Quốc | Tùng | 12/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5 | 4,65 | 2,4 | | |
| 10427 | 10627 | Lò Văn | Tuyển | 01/01/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 3,35 | 1,2 | | |
| 10428 | 10628 | Quàng Văn | Tuyển | 03/02/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 4,25 | 3,2 | | |
| 10429 | 10629 | Quàng Thị | Tuyến | 12/11/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,85 | 3,2 | | |
| 10430 | 10630 | Cà Thị Ánh | Tuyết | 10/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10431 | 10631 | Lò Thị | Tuyết | 29/05/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 1,35 | 4 | | |
| 10432 | 10632 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 08/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 1,35 | 2,8 | | |
| 10433 | 10633 | Quàng Văn | Tuyết | 09/03/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,9 | 1,6 | | |
| 10434 | 10635 | Lò Thị | Tư | 25/12/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,75 | 2,6 | | |
| 10435 | 10636 | Quàng Văn | Tử | 14/04/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 1 | 3,4 | | |
| 10436 | 10637 | Lò Thị | Tự | 16/02/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10437 | 10638 | Lường Huy | Tường | 21/08/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 1,2 | | |
| 10438 | 10639 | Lò Xuân | Thạch | 08/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10439 | 10640 | Hờ A | Thái | 06/01/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1 | 3 | | |
| 10440 | 10641 | Ly A | Thái | 25/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,8 | 1,4 | | |
| 10441 | 10642 | Lò Thị | Thanh | 06/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 1,4 | 2,6 | | |
| 10442 | 10643 | Lường Văn | Thanh | 21/11/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1 | 3 | | |
| 10443 | 10644 | Nguyễn Hoài | Thanh | 10/11/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,5 | 1,55 | 4,2 | | |
| 10444 | 10645 | Lò Khải | Thành | 23/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10445 | 10646 | Lò Văn | Thành | 12/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 2 | | |
| 10446 | 10647 | Mùa A | Thành | 12/09/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,4 | 2 | | |
| 10447 | 10648 | Quàng Văn | Thành | 27/11/2008 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 10448 | 10649 | Tòng Xuân | Thành | 30/05/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,25 | 2 | | |
| 10449 | 10650 | Thào A | Thành | 10/04/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,6 | 3,4 | | |
| 10450 | 10651 | Cà Văn | Thao | 21/01/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Mường La | 1,5 | 0,8 | 2 | | |
| 10451 | 10652 | Lò Phương | Thảo | 24/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,75 | 5,15 | 3 | | |
| 10452 | 10653 | Lò Thị | Thảo | 10/01/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 3,35 | 2,6 | | |
| 10453 | 10654 | Lò Thị Phương | Thảo | 30/11/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,5 | 3,4 | | |
| 10454 | 10655 | Lò Thị Thu | Thảo | 26/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 1,75 | 3,4 | | |
| 10455 | 10656 | Lò Văn | Thảo | 12/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,75 | 3,4 | | |
| 10456 | 10657 | Lù Thị Thu | Thảo | 28/11/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,7 | 3 | | |
| 10457 | 10658 | Quàng Thị | Thảo | 06/07/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 1,25 | 4,2 | | |
| 10458 | 10660 | Tòng Văn | Thảo | 07/04/2008 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,4 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10459 | 10661 | Vì Thị Hồng | Thắm | 05/09/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 5,5 | 1,05 | 3,8 | | |
| 10460 | 10662 | Cứ A Mạnh | Thắng | 28/06/2007 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10461 | 10663 | Giàng A | Thắng | 07/01/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,2 | 3,6 | | |
| 10462 | 10664 | Hờ Mạnh | Thắng | 07/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 6,5 | 3 | 5,8 | | |
| 10463 | 10665 | Lò Văn | Thắng | 01/09/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,1 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 10464 | 10666 | Hoàng Văn | Thi | 04/02/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,65 | 2 | | |
| 10465 | 10669 | Lò Thái | Thịnh | 25/07/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10466 | 10670 | Lò Văn | Thịnh | 29/06/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,15 | 1,8 | | |
| 10467 | 10671 | Lò Văn | Thịnh | 23/03/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 2,3 | 2,6 | | |
| 10468 | 10672 | Quàng Văn | Thịnh | 07/01/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,9 | 3 | | |
| 10469 | 10673 | Sùng A | Thịnh | 10/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,25 | 3,4 | | |
| 10470 | 10674 | Nguyễn Đức | Thọ | 10/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 3,45 | 3,2 | | |
| 10471 | 10675 | Giàng Thị | Thu | 29/07/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,15 | 1,6 | | |
| 10472 | 10676 | Lèo Thị | Thu | 11/06/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,6 | 2 | | |
| 10473 | 10677 | Lường Ngọc | Thu | 27/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 3,25 | 3,2 | | |
| 10474 | 10678 | Lò Văn | Thuận | 15/03/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 5,5 | 1,05 | 3,2 | | |
| 10475 | 10679 | Lò Văn | Thuận | 17/05/2009 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Mường La | 1,25 | 1 | 2,8 | | |
| 10476 | 10680 | Lường Như | Thuận | 25/05/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,05 | 2,2 | | |
| 10477 | 10681 | Quàng Thị | Thuệ | 02/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 1,3 | 2,4 | | |
| 10478 | 10682 | Quàng Thị | Thuy | 28/11/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,1 | 2 | | |
| 10479 | 10684 | Lò Thị Thanh | Thuỷ | 02/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,2 | 2 | | |
| 10480 | 10685 | Vàng Thị | Thuỷ | 01/01/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,3 | 1,4 | | |
| 10481 | 10686 | Vì Văn | Thuỷ | 10/08/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,3 | 2,6 | | |
| 10482 | 10687 | Quàng Thị | Thuý | 06/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,3 | 2,4 | | |
| 10483 | 10689 | Lò Thị | Thủy | 13/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3 | 2 | 1,6 | | |
| 10484 | 10690 | Lò Thị | Thủy | 07/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 3,45 | 4 | | |
| 10485 | 10691 | Lò Văn | Thủy | 02/02/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,85 | 2,8 | | |
| 10486 | 10692 | Lù Thị | Thủy | 036/09/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Mường La | 2 | 1,65 | 4,2 | | |
| 10487 | 10693 | Quàng Thị Thu | Thủy | 25/10/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,75 | 2,2 | | |
| 10488 | 10694 | Quàng Văn | Thủy | 05/06/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Mường La | 0,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10489 | 10695 | Vi Thị | Thủy | 10/05/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 1,25 | 2 | | |
| 10490 | 10696 | Vì Thị Bích | Thúy | 25/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,85 | 3 | | |
| 10491 | 10697 | Cà Văn | Thuyệt | 29/05/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,05 | 2,4 | | |
| 10492 | 10698 | Cà Thị | Thư | 22/10/2009 | THCS Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Mường La | 2,25 | 0,85 | 3 | | |
| 10493 | 10699 | Lường Minh | Thư | 21/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,55 | 4 | | |
| 10494 | 10700 | Lý Thị | Thương | 17/01/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1,6 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10495 | 10701 | Quàng Vĩnh | Thương | 31/07/2009 | THCS Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 10496 | 10702 | Sùng A | Thương | 06/01/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 1,7 | 2,4 | | |
| 10497 | 10703 | Lèo Văn | Thưởng | 11/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2,55 | 3,2 | | |
| 10498 | 10704 | Thào A | Thưởng | 19/10/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,6 | 1,6 | | |
| 10499 | 10705 | Cà Thị | Trang | 21/10/2008 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,55 | 2 | | |
| 10500 | 10706 | Cà Thị Huyền | Trang | 09/10/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 1,2 | 4,6 | | |
| 10501 | 10707 | Lò Thị Huyền | Trang | 21/03/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 5,5 | 4,65 | 4,6 | | |
| 10502 | 10708 | Lò Thị Huyền | Trang | 28/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,25 | 2,7 | 3,6 | | |
| 10503 | 10709 | Lò Thị Huyền | Trang | 20/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,8 | 2,8 | | |
| 10504 | 10710 | Lường Thị Thu | Trang | 10/03/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 3 | 2,2 | 2,4 | | |
| 10505 | 10711 | Quàng Thị Kim | Trang | 23/10/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,7 | 2,8 | | |
| 10506 | 10712 | Tòng Thị | Trang | 03/06/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,8 | 1,8 | | |
| 10507 | 10713 | Giàng Minh | Trăng | 14/12/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1 | 2 | | |
| 10508 | 10714 | Cần Thị Tuệ | Trân | 11/09/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 10509 | 10715 | Cà Văn | Trần | 19/01/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 1,3 | 3 | | |
| 10510 | 10716 | Lò Văn | Trấn | 01/06/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,3 | 2,4 | | |
| 10511 | 10717 | Lò Minh | Trí | 12/04/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 2,2 | 2,6 | | |
| 10512 | 10718 | Cầm Thị Huyền | Trinh | 17/11/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1 | 2,4 | | |
| 10513 | 10720 | Quàng Đức | Trọng | 24/08/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 4 | 1,8 | 3 | | |
| 10514 | 10721 | Vàng A | Trống | 14/09/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 10515 | 10722 | Mai Thành | Trung | 19/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 2,8 | 2,4 | | |
| 10516 | 10723 | Tòng Đức | Trung | 23/06/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 2 | 3,2 | | |
| 10517 | 10725 | Lò Văn | Trường | 16/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 0,2 | 2,6 | | |
| 10518 | 10726 | Lò Vũ | Trường | 01/11/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10519 | 10727 | Tòng Văn | Trưởng | 06/08/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,9 | 2,8 | | |
| 10520 | 10728 | Lò Thị Mỹ | Uyên | 26/06/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1 | 1,85 | 2,4 | | |
| 10521 | 10729 | Tòng Thị Thảo | Uyên | 15/04/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,5 | 2,75 | 3,8 | | |
| 10522 | 10730 | Mùa A | Vạ | 03/10/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 10523 | 10731 | Mùa Thị | Vạ | 18/09/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 10524 | 10732 | Giàng A Nhảư | Vang | 09/01/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,9 | 2,4 | | |
| 10525 | 10733 | Hàng Thị | Vang | 12/10/2009 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,1 | 2 | | |
| 10526 | 10735 | Mùa A | Vay | 05/08/2008 | THCS Chiềng Công | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,2 | 2,4 | | |
| 10527 | 10737 | Lò Thị | Vân | 13/01/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 3,75 | 2,7 | 3,6 | | |
| 10528 | 10738 | Lò Thị | Vân | 17/07/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1 | 2,2 | | |
| 10529 | 10739 | Lò Thị | Vân | 21/10/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 3,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 10530 | 10740 | Lường Thị | Vân | 13/01/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,7 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10531 | 10741 | Lò Thị | Vẫn | 15/07/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 1,15 | 2,2 | | |
| 10532 | 10742 | Lò Thị Phương | Vi | 07/09/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1 | 1,4 | | |
| 10533 | 10743 | Lò Văn | Vĩ | 16/06/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,2 | 2,6 | | |
| 10534 | 10744 | Cà Văn | Việt | 04/02/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10535 | 10745 | Cà Văn | Việt | 05/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 3 | 1,25 | 2,6 | | |
| 10536 | 10746 | Lò Anh | Việt | 01/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 0,2 | 2,2 | | |
| 10537 | 10747 | Lò Ngọc | Việt | 07/07/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,35 | 1,6 | | |
| 10538 | 10749 | Lường Văn | Việt | 01/03/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 1,95 | 2,4 | | |
| 10539 | 10750 | Tòng Văn | Việt | 16/04/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10540 | 10751 | Lò Văn | Vinh | 12/09/2009 | TH-THCS Mường Trai | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10541 | 10752 | Tráng Thị | Vinh | 07/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1 | 2,2 | | |
| 10542 | 10753 | Vàng A | Vinh | 20/12/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 0,75 | 0,2 | 2 | | |
| 10543 | 10754 | Vũ Văn | Vinh | 03/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,75 | 2,35 | 3 | | |
| 10544 | 10755 | Kháng A | Vĩnh | 02/03/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 0,85 | 3 | | |
| 10545 | 10756 | Tòng Thị | Vĩnh | 01/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,4 | 2,8 | | |
| 10546 | 10757 | Cà Huy | Vũ | 15/03/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 0,2 | 1,8 | | |
| 10547 | 10758 | Cà Văn | Vũ | 18/09/2009 | THCS Ngọc Chiến | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10548 | 10759 | Đào Lâm | Vũ | 25/07/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 5,5 | 4,5 | 7 | | |
| 10549 | 10760 | Hoàng Trung | Vũ | 01/06/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,5 | 1,9 | 3 | | |
| 10550 | 10761 | Quàng Mạnh | Vũ | 30/03/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 1,5 | 3 | | |
| 10551 | 10762 | Quàng Tuấn | Vũ | 29/12/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 3 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10552 | 10763 | Quàng Trọng | Vũ | 18/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10553 | 10764 | Hờ A | Vủa | 22/09/2009 | TH-THCS Nậm Giôn | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,2 | 3,4 | | |
| 10554 | 10765 | Lò Thị | Vui | 25/09/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 0,45 | 1,8 | | |
| 10555 | 10766 | Lò Thị Bạch | Vy | 29/04/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,25 | 1,3 | 1,8 | | |
| 10556 | 10767 | Lò Thị Trà | Vy | 27/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,6 | 3,2 | | |
| 10557 | 10768 | Quàng Thị Hà | Vy | 16/05/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 2,5 | 2,35 | 2,2 | | |
| 10558 | 10769 | Quàng Thị Phương | Vy | 31/12/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 1,4 | 1,6 | | |
| 10559 | 10772 | Lò Thị | Xiêng | 14/07/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 1,25 | 0,4 | 1,6 | | |
| 10560 | 10773 | Lầu Thị | Xuân | 05/08/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 0,5 | 0,85 | 3,2 | | |
| 10561 | 10774 | Quàng Thị | Xuân | 08/12/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 3 | 2,45 | 3 | | |
| 10562 | 10775 | Quàng Thị Hoa | Xuân | 01/08/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 1,7 | 4,2 | | |
| 10563 | 10776 | Tòng Thị | Xuyến | 05/10/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2,2 | 2,2 | | |
| 10564 | 10777 | Vì Thị Từ | Y | 18/06/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 4 | 2,05 | 3 | | |
| 10565 | 10778 | Lò Hải | Yến | 11/12/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 2,6 | 3 | | |
| 10566 | 10779 | Lò Thị | Yến | 01/10/2009 | THCS Pi Toong | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,5 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10567 | 10780 | Lò Thị | Yến | 04/02/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 2 | 3,8 | | |
| 10568 | 10781 | Quàng Thị | Yến | 11/04/2009 | TH-THCS Hua Trai | Mường La | THPT Mường La | 2,75 | 0,25 | 3,2 | | |
| 10569 | 10782 | Quàng Thị | Yến | 02/08/2009 | TH-THCS Nặm Păm | Mường La | THPT Mường La | 2 | 1,15 | 2,4 | | |
| 10570 | 10783 | Vì Thị Hải | Yến | 11/08/2009 | THCS Ít Ong | Mường La | THPT Mường La | 4,75 | 2,35 | 1,8 | | |
| 10571 | 17566 | Hàng Thị | Lam | 09/09/2009 | THCS Chiềng San | Mường La | THPT Mường La | 4,25 | 4,25 | 2,6 | | |
| 10572 | 17567 | Quàng Văn | Lâm | 21/03/2009 | THCS Chiềng Lao | Mường La | THPT Mường La | 3,5 | 4,45 | 4 | | |
| 10573 | 17570 | Cà Văn | Việt | 23/09/2009 | THCS Chiềng Hoa | Mường La | THPT Mường La | 1 | 0,2 | 2,8 | | |
| 10574 | 10784 | Lò Văn | An | 03/03/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1,3 | 1,6 | | |
| 10575 | 10785 | Lò Văn | An | 29/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10576 | 10786 | Lò Viết | An | 16/02/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,6 | 3,2 | | |
| 10577 | 10787 | Quàng Văn | An | 02/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,85 | 2 | | |
| 10578 | 10788 | Cà Văn | Anh | 24/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 0,8 | 3,2 | | |
| 10579 | 10789 | Lò Ngọc | Anh | 16/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10580 | 10790 | Lò Quỳnh | Anh | 13/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,5 | 1,5 | 3,8 | | |
| 10581 | 10791 | Lò Thị | Anh | 09/09/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 2,5 | 2,8 | | |
| 10582 | 10792 | Lò Văn | Anh | 16/05/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1 | 2,2 | | |
| 10583 | 10793 | Lục Thị Quỳnh | Anh | 23/05/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 3,2 | 1,8 | | |
| 10584 | 10794 | Lường Tuấn | Anh | 08/06/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1,3 | 3 | | |
| 10585 | 10795 | Lường Thị | Anh | 26/06/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 0,65 | 2,8 | | |
| 10586 | 10796 | Quàng Thị Vân | Anh | 19/02/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 3 | 2,6 | | |
| 10587 | 10797 | Lường Thị | Ánh | 07/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 0,65 | 3,6 | | |
| 10588 | 10798 | Lò Văn | Bạch | 25/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,8 | 3,6 | | |
| 10589 | 10799 | Lò Thị Thắm | Ban | 22/12/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1 | 3 | | |
| 10590 | 10800 | Đèo Gia | Bảo | 31/07/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,75 | 2,55 | 3,4 | | |
| 10591 | 10801 | Lò Gia | Bảo | 27/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 2,6 | 3,4 | | |
| 10592 | 10802 | Lường Văn | Bảo | 28/06/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 10593 | 10803 | Ngô Đức | Bảo | 07/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 6,5 | 3,5 | 3,8 | | |
| 10594 | 10804 | Quàng Văn | Bằng | 28/11/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,05 | 2 | | |
| 10595 | 10805 | Vừ Thị | Bầu | 18/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 10596 | 10806 | Lò Thị Ngọc | Bích | 29/09/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 3,45 | 2,4 | | |
| 10597 | 10807 | Lò Văn | Bích | 09/01/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,8 | 2 | | |
| 10598 | 10808 | Lường Xuân | Bích | 20/04/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 2 | 2 | | |
| 10599 | 10809 | Lò Văn | Biên | 08/07/2008 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,3 | 1,6 | | |
| 10600 | 10810 | Lường Chí | Bình | 30/10/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10601 | 10811 | Lường Văn | Bình | 19/01/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,4 | 1,8 | | |
| 10602 | 10812 | Quàng Văn | Bình | 02/04/2008 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,4 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10603 | 10813 | Tòng Bảo | Bình | 13/12/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1,05 | 2,6 | | |
| 10604 | 10814 | Lò Văn | Cải | 23/01/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,25 | 3,6 | | |
| 10605 | 10815 | Vàng A | Cảnh | 31/10/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1 | 1,6 | | |
| 10606 | 10816 | Lò Thị Minh | Cầm | 28/10/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,25 | 4,3 | 2 | | |
| 10607 | 10817 | Lò Văn | Cận | 09/05/2008 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1 | 2 | | |
| 10608 | 10818 | Vàng A | Của | 28/01/2007 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0 | 0,4 | 2 | | |
| 10609 | 10819 | Cà Thị | Cúc | 08/10/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 2 | 1,4 | | |
| 10610 | 10820 | Lò Thị Kim | Cúc | 28/03/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 1,5 | 3,2 | | |
| 10611 | 10821 | Lường Thị | Cúc | 11/12/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 1,5 | 3 | | |
| 10612 | 10822 | Giàng Thị | Cự | 09/09/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 10613 | 10823 | Lò Văn | Cương | 21/12/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 10614 | 10824 | Lường Văn | Cương | 17/06/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,4 | 3 | | |
| 10615 | 10825 | Lò Cao | Cường | 23/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 1,95 | 3,6 | | |
| 10616 | 10826 | Quàng Văn | Cường | 17/07/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 2,35 | 2 | | |
| 10617 | 10827 | Giàng A | Cháu | 04/11/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,8 | 1,4 | | |
| 10618 | 10828 | Quàng Văn | Chấn | 21/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,2 | 2,8 | | |
| 10619 | 10829 | Lò Thị | Châu | 06/06/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1 | 3,6 | | |
| 10620 | 10830 | Lò Thị | Châu | 10/09/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1,1 | 2,8 | | |
| 10621 | 10831 | Bạc Thị | Chi | 30/09/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,1 | 2,6 | | |
| 10622 | 10832 | Giàng Thị | Chi | 25/07/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10623 | 10833 | Lò Thị | Chi | 02/09/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1,35 | 3,4 | | |
| 10624 | 10834 | Lò Thị Ánh | Chi | 09/03/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 1,2 | 3,4 | | |
| 10625 | 10835 | Lò Thị Bảo | Chi | 08/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,95 | 3 | | |
| 10626 | 10836 | Lò Thị Kim | Chi | 08/08/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 6,5 | 3,85 | 5 | | |
| 10627 | 10837 | Lò Thị Kim | Chi | 25/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10628 | 10838 | Lường Thị | Chi | 14/04/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 2,5 | 2,8 | | |
| 10629 | 10839 | Lường Thị | Chi | 25/09/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,75 | 2,6 | | |
| 10630 | 10840 | Tòng Thị | Chi | 14/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 1,85 | 2,6 | | |
| 10631 | 10841 | Vừ Thị | Chia | 06/11/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,6 | 3 | | |
| 10632 | 10842 | Chá A | Chiến | 07/10/2009 | Pá Lông | Thuận Châu | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,45 | 3 | | |
| 10633 | 10843 | Vàng Giống | Chua | 20/05/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 3,3 | 3,2 | | |
| 10634 | 10844 | Và A | Chủa | 10/08/2008 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,25 | 2 | | |
| 10635 | 10845 | Cà Thị Hồng | Chung | 23/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,25 | 1,9 | 3,8 | | |
| 10636 | 10846 | Quàng Văn | Chúng | 08/04/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2,45 | 2,6 | | |
| 10637 | 10847 | Lò Văn | Chuyển | 21/01/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10638 | 10848 | Quàng Văn | Chương | 13/04/2008 | Pú Bẩu | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1,25 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10639 | 10849 | Giàng Thị | Dau | 03/03/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,3 | 2 | | |
| 10640 | 10850 | Giàng Thị | Dia | 20/12/2009 | Pú Bẩu | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,25 | 0,6 | 1,6 | | |
| 10641 | 10851 | Lò Thị | Diễm | 03/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 0,4 | 2,8 | | |
| 10642 | 10852 | Lường Thị | Diệp | 19/06/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,65 | 1,6 | | |
| 10643 | 10853 | Lường Thị | Diệp | 05/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 6,75 | 3,3 | 3,2 | | |
| 10644 | 10854 | Vừ A | Dông | 30/06/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1,3 | 1,6 | | |
| 10645 | 10855 | Giàng A | Dơ | 21/08/2009 | Pá Lông | Thuận Châu | THPT Mường Lầm | 1 | 0,8 | 2 | | |
| 10646 | 10856 | Lò Thị | Du | 14/02/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 3,4 | 4 | | |
| 10647 | 10857 | Sộng A | Dụa | 19/04/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 2,3 | 2,4 | | |
| 10648 | 10858 | Lò Văn | Dục | 08/10/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 1,25 | 2 | | |
| 10649 | 10859 | Cà Thị Kim | Dung | 20/03/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 3,6 | 4,2 | | |
| 10650 | 10860 | Lò Tuấn | Dũng | 30/07/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1,75 | 1,8 | | |
| 10651 | 10861 | Lò Đức | Duy | 05/05/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,6 | 3,2 | | |
| 10652 | 10862 | Lò Thị | Duy | 10/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 10653 | 10863 | Lò Thị Phương | Duy | 10/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10654 | 10864 | Quàng Khánh | Duy | 28/02/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 1,8 | 2,8 | | |
| 10655 | 10865 | Quàng Văn | Duy | 19/08/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 2,25 | 3 | | |
| 10656 | 10866 | Lò Tùng | Dương | 13/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 0,85 | 3 | | |
| 10657 | 10867 | Lò Thị Ánh | Dương | 24/08/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 3,45 | 3,4 | | |
| 10658 | 10868 | Lò Thị Thùy | Dương | 17/05/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,5 | 1,6 | 3,2 | | |
| 10659 | 10869 | Lường Thị | Dương | 05/08/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,25 | 3,75 | 3,4 | | |
| 10660 | 10870 | Trần Thùy | Dương | 07/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 6 | 3,7 | 2,8 | | |
| 10661 | 10871 | Vừ A | Dương | 17/08/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1 | 2,2 | | |
| 10662 | 10872 | Lường Anh | Đào | 15/05/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10663 | 10873 | Đèo Tiến | Đạt | 29/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,25 | 3,4 | 2,4 | | |
| 10664 | 10874 | Đèo Văn | Đạt | 17/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1 | 2 | | |
| 10665 | 10875 | Lò Hoàng | Đạt | 31/03/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,6 | 3 | | |
| 10666 | 10876 | Quàng Tiến | Đạt | 27/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1,3 | 2,2 | | |
| 10667 | 10877 | Lò Văn | Đăng | 09/10/2008 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10668 | 10878 | Quàng Văn | Đăng | 03/04/2009 | Pú Bẩu | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,25 | 3,2 | | |
| 10669 | 10879 | Lường Văn | Điển | 10/10/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 1,75 | 3 | | |
| 10670 | 10880 | Lò Thị | Đông | 02/07/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 3,2 | 3 | | |
| 10671 | 10881 | Lường Thế | Đông | 17/07/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1 | 2,6 | | |
| 10672 | 10882 | Vàng Thị | Đớ | 04/02/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 0,4 | 1,8 | | |
| 10673 | 10883 | Vừ Thị | Đua | 17/05/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1,45 | 2,6 | | |
| 10674 | 10884 | Lò Minh | Đức | 10/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 2,8 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10675 | 10885 | Lò Minh | Đức | 19/09/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,2 | 2,4 | | |
| 10676 | 10886 | Lường Hào | Đức | 16/06/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,5 | 3,6 | | |
| 10677 | 10887 | Quàng Văn | Đức | 28/12/2008 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,8 | 2 | | |
| 10678 | 10888 | Lò Thị Hương | Giang | 18/08/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,05 | 2,8 | | |
| 10679 | 10889 | Lò Văn | Giang | 03/03/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1 | 2,4 | | |
| 10680 | 10890 | Lành Anh | Hà | 17/08/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 2,6 | 2,6 | | |
| 10681 | 10891 | Lò Quang | Hà | 08/04/2008 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 10682 | 10892 | Quàng Văn | Hà | 10/06/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,2 | 1,8 | | |
| 10683 | 10893 | Quàng Thị | Hải | 02/05/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,2 | 2,6 | | |
| 10684 | 10894 | Vàng Bả | Hải | 18/10/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 2,5 | 2 | | |
| 10685 | 10895 | Lường Thị | Hái | 05/12/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 1,7 | 2,2 | | |
| 10686 | 10896 | Lường Thị | Hảo | 22/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 1,6 | 3,8 | | |
| 10687 | 10897 | Tòng Duy | Hạo | 22/12/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1,05 | 2 | | |
| 10688 | 10898 | Lường Thị | Hằng | 12/02/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,75 | 2,7 | 2,8 | | |
| 10689 | 10899 | Lường Thị | Hằng | 25/08/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 3,2 | 2 | | |
| 10690 | 10900 | Quàng Thị | Hằng | 11/11/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,85 | 2,6 | | |
| 10691 | 10901 | Cà Chí | Hân | 13/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 0,7 | 2,6 | | |
| 10692 | 10902 | Lò Thị | Hân | 20/08/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 10693 | 10903 | Lò Thị | Hân | 03/06/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,85 | 4 | | |
| 10694 | 10904 | Cà Văn | Hậu | 04/08/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1 | 2,8 | | |
| 10695 | 10905 | Tòng Thị | Hậu | 06/05/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 2,2 | 4,2 | | |
| 10696 | 10906 | Lường Văn | Hiên | 31/05/2008 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10697 | 10907 | Lò Thái | Hiệp | 12/03/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 3,9 | 2,6 | | |
| 10698 | 10908 | Lò Thị | Hinh | 25/04/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 10699 | 10909 | Lò Văn | Hinh | 25/08/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 2,3 | 3,6 | | |
| 10700 | 10910 | Giàng Thị | Hoa | 05/12/2009 | Pá Lông | Thuận Châu | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1 | 2,2 | | |
| 10701 | 10911 | Vàng Thị | Hoa | 23/10/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,85 | 2,4 | | |
| 10702 | 10912 | Lò Thị | Hỏa | 22/10/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,3 | 1,2 | | |
| 10703 | 10913 | Lường Văn | Hoách | 19/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 1,5 | 2,2 | | |
| 10704 | 10914 | Lò Thị Thanh | Hoài | 25/10/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1,95 | 2,6 | | |
| 10705 | 10915 | Lường Thị Thu | Hoài | 09/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 6,5 | 2,9 | 3,8 | | |
| 10706 | 10916 | Đèo Việt | Hoàng | 21/08/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,1 | 3 | | |
| 10707 | 10917 | Thào A | Hồng | 18/01/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 1,25 | 2,2 | | |
| 10708 | 10918 | Tráng A | Hồng | 22/10/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1 | 2,6 | | |
| 10709 | 10919 | Lường Thị | Hợi | 06/04/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1,05 | 3,2 | | |
| 10710 | 10920 | Lường Thị | Huế | 19/10/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,3 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10711 | 10921 | Lò Thị | Huệ | 14/01/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 2,25 | 1,6 | | |
| 10712 | 10922 | Lò Văn | Huệ | 15/02/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,3 | 2 | | |
| 10713 | 10923 | Quàng Thị Kim | Huệ | 03/11/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 1,55 | 3,2 | | |
| 10714 | 10924 | Tòng Văn | Hùng | 09/03/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,2 | 2,4 | | |
| 10715 | 10925 | Cà Thanh | Huy | 16/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 2,9 | 3,6 | | |
| 10716 | 10926 | Cà Văn | Huy | 04/03/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,65 | 2,6 | | |
| 10717 | 10927 | Đèo Hải | Huy | 13/10/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 10718 | 10928 | Lò Anh | Huy | 20/08/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 1,45 | 1,8 | | |
| 10719 | 10929 | Lò Quang | Huy | 17/05/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,8 | 1,8 | | |
| 10720 | 10930 | Lò Quang | Huy | 21/08/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,75 | 2,2 | | |
| 10721 | 10931 | Lò Văn | Huy | 14/03/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1,15 | 2,6 | | |
| 10722 | 10932 | Lò Văn | Huy | 12/08/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 2,1 | 2,4 | | |
| 10723 | 10933 | Quàng Văn | Huy | 09/07/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,15 | 1,8 | | |
| 10724 | 10934 | Vì Thị Thanh | Huyền | 09/07/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 2,05 | 3,2 | | |
| 10725 | 10935 | Cà Thị | Hương | 13/02/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,5 | 2,6 | | |
| 10726 | 10936 | Lường Thị | Hưởng | 02/11/2009 | Pú Bẩu | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 4,05 | 2,4 | | |
| 10727 | 10937 | Quàng Văn | Kiểm | 07/03/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10728 | 10938 | Lường Chung | Kiên | 02/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 2,15 | 2,8 | | |
| 10729 | 10939 | Cà Thị | Kiều | 20/09/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 1,25 | 1,8 | | |
| 10730 | 10940 | Lò Thị Thanh | Kim | 24/12/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,8 | 3,2 | | |
| 10731 | 10941 | Vì Văn | Khải | 24/09/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,25 | 2,8 | | |
| 10732 | 10942 | Lường Tuấn | Khang | 17/11/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 1,85 | 2 | | |
| 10733 | 10943 | Quàng Văn | Khanh | 30/10/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,35 | 3,6 | | |
| 10734 | 10944 | Cà Duy | Khánh | 02/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 2,15 | 2,2 | | |
| 10735 | 10945 | Tòng Việt | Khắc | 29/01/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 1,35 | 1,8 | | |
| 10736 | 10946 | Lường Thị | Khoản | 10/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 4,9 | 3 | | |
| 10737 | 10947 | Cà Văn | Khuyến | 06/08/2008 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10738 | 10948 | Lò Văn | Khuyến | 18/01/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 3,9 | 2,8 | | |
| 10739 | 10949 | Lò Thị | Lả | 16/01/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 10740 | 10950 | Tòng Thị Thanh | Lam | 09/10/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 1,3 | 2,2 | | |
| 10741 | 10951 | Lò Thị | Lan | 10/03/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1 | 2,4 | | |
| 10742 | 10952 | Tòng Thị | Lan | 12/08/2009 | Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 2,05 | 2,8 | | |
| 10743 | 10953 | Lò Thị | Lâm | 10/12/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 1,85 | 3 | | |
| 10744 | 10954 | Lò Văn | Lâm | 24/03/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 1,95 | 3,2 | | |
| 10745 | 10955 | Lường Văn | Lâm | 18/03/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,1 | 1,6 | | |
| 10746 | 10956 | Phạm Cao Tùng | Lâm | 07/01/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 4,4 | 3,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10747 | 10957 | Sộng A | Lâu | 14/03/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 0,45 | 3,2 | | |
| 10748 | 10958 | Mùa A | Lệnh | 22/08/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 2,35 | 2,2 | | |
| 10749 | 10959 | Mùa Thị | Lia | 30/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1 | 2,4 | | |
| 10750 | 10960 | Thào Thị | Lia | 27/07/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,05 | 1,6 | | |
| 10751 | 10961 | Lò Văn | Liên | 03/09/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 0,5 | 1,8 | | |
| 10752 | 10962 | Lò Thị | Liễu | 17/07/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 3,2 | 2,6 | | |
| 10753 | 10963 | Lò Thuỳ | Linh | 22/09/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 2,25 | 2,8 | | |
| 10754 | 10964 | Vì Thị Ngọc | Linh | 05/11/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 2,55 | 2,6 | | |
| 10755 | 10965 | Lường Thị Ngọc | Loan | 17/08/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,75 | 1,75 | 2,8 | | |
| 10756 | 10966 | Lò Văn | Long | 22/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2,1 | 2,2 | | |
| 10757 | 10967 | Lò Văn | Lợi | 06/08/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1 | 2,4 | | |
| 10758 | 10968 | Lường Thị | Luân | 23/10/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10759 | 10969 | Cà Văn | Luật | 10/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,9 | 2,6 | | |
| 10760 | 10970 | Cà Thị | Lung | 03/03/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 2,4 | 1,8 | | |
| 10761 | 10971 | Cà Thị | Ly | 02/12/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10762 | 10972 | Cà Thị | Ly | 26/12/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 3,35 | 4 | | |
| 10763 | 10973 | Lò Thị | Ly | 08/07/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2,25 | 2 | | |
| 10764 | 10974 | Lường Thị Diệu | Ly | 02/07/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 1,1 | 2,2 | | |
| 10765 | 10975 | Lường Thị Út | Ly | 01/07/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 1,55 | 2 | | |
| 10766 | 10976 | Vàng A | Ly | 18/03/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,75 | 3,4 | | |
| 10767 | 10977 | Cà Thị | Mai | 20/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,85 | 2 | | |
| 10768 | 10978 | Cà Văn | Mạnh | 30/01/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 2,9 | 3,2 | | |
| 10769 | 10979 | Cà Văn | Mạnh | 20/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 2,1 | 2,6 | | |
| 10770 | 10980 | Đèo Văn | Mạnh | 16/09/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 4,35 | 3,2 | | |
| 10771 | 10981 | Giàng A | Mạnh | 10/08/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,25 | 2,2 | | |
| 10772 | 10982 | Lò Duy | Mạnh | 13/10/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10773 | 10983 | Lường Duy | Mạnh | 17/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,55 | 4,6 | | |
| 10774 | 10984 | Lường Huy | Mạnh | 26/06/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 4,65 | 3,2 | | |
| 10775 | 10985 | Lường Văn | Mạnh | 26/03/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 2,3 | 2,4 | | |
| 10776 | 10986 | Sồng A | Mạnh | 20/12/2008 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 10777 | 10987 | Vì Văn | Mạnh | 04/12/2008 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10778 | 10988 | Vừ A | Mạnh | 05/09/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,35 | 1,4 | | |
| 10779 | 10989 | Giàng A | May | 17/03/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,3 | 1,6 | | |
| 10780 | 10990 | Lò Văn | May | 09/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1 | 1,6 | | |
| 10781 | 10991 | Quàng Thị | May | 28/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,4 | 3 | | |
| 10782 | 10992 | Quàng Thị | Mấn | 13/06/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,8 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10783 | 10993 | Lường Thị | Mến | 26/08/2008 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,4 | 1,6 | | |
| 10784 | 10994 | Lò Anh | Minh | 30/01/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 3,35 | 1,8 | | |
| 10785 | 10995 | Nguyễn Đặng | Minh | 17/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 5,6 | 2,4 | | |
| 10786 | 10996 | Quàng Thị | Minh | 03/04/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 1,75 | 2,2 | | |
| 10787 | 10997 | Tòng Nhật | Minh | 05/06/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 4,1 | 3,4 | | |
| 10788 | 10998 | Vừ Bả | Minh | 16/06/2009 | Pú Bẩu | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,05 | 2,6 | | |
| 10789 | 10999 | Lường Thị | My | 17/03/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 7 | 4,6 | 3,8 | | |
| 10790 | 11000 | Đèo Thị | Na | 17/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 10791 | 11001 | Lò Thị | Na | 12/08/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,4 | 3 | | |
| 10792 | 11002 | Vàng Thị | Nã | 07/07/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10793 | 11003 | Cà Văn | Nam | 07/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,5 | 3,4 | | |
| 10794 | 11004 | Lò Thiệu | Nam | 09/06/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,7 | 2,8 | | |
| 10795 | 11005 | Lò Văn | Nam | 06/06/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,2 | 3,2 | | |
| 10796 | 11006 | Nguyễn Bảo | Nam | 01/01/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,75 | 3,2 | 1,6 | | |
| 10797 | 11007 | Chá A | Nếnh | 16/05/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 10798 | 11008 | Cà Thị | Niệm | 31/01/2009 | Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 0,8 | 3,2 | | |
| 10799 | 11009 | Tòng Văn | Ninh | 03/09/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1,2 | 3 | | |
| 10800 | 11010 | Chá A | Nụ | 27/02/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 10801 | 11011 | Và A | Nụ | 15/06/2008 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 10802 | 11012 | Lò Thị | Nga | 30/09/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 3,65 | 2,6 | | |
| 10803 | 11013 | Lường Thị | Nga | 01/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10804 | 11014 | Lường Thị | Nga | 24/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,2 | 3,2 | | |
| 10805 | 11015 | Lò Thị Kim | Ngân | 24/05/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10806 | 11016 | Lò Thị Kim | Ngân | 27/09/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2 | 2,2 | | |
| 10807 | 11017 | Lường Văn | Nghị | 10/04/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 10808 | 11018 | Quàng Văn | Nghĩa | 23/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10809 | 11019 | Lò Thị Ánh | Nghiệp | 07/11/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,25 | 3,4 | | |
| 10810 | 11020 | Quàng Đại | Nghiệp | 08/07/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 1,2 | 2,8 | | |
| 10811 | 11021 | Lò Thế | Ngọc | 12/11/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 10812 | 11022 | Lò Thị | Ngọc | 10/10/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,2 | 2,6 | | |
| 10813 | 11023 | Lò Thị Bảo | Ngọc | 05/05/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,25 | 2,65 | 2,2 | | |
| 10814 | 11024 | Lò Thị Bảo | Ngọc | 03/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 2,55 | 1,6 | | |
| 10815 | 11025 | Lường Thị Bích | Ngọc | 20/10/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 2,75 | 2,6 | | |
| 10816 | 11026 | Quàng Thị | Ngọc | 26/10/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,6 | 3,4 | | |
| 10817 | 11027 | Tòng Thị | Ngọc | 28/08/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 2,95 | 3 | | |
| 10818 | 11028 | Vì Văn | Ngọc | 04/01/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 2,3 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10819 | 11029 | Cà Văn | Nguyên | 02/04/2008 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,6 | 1,8 | | |
| 10820 | 11030 | Lò Bảo | Nguyên | 05/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1,35 | 2,4 | | |
| 10821 | 11031 | Lò Thành | Nguyên | 03/09/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1 | 4 | | |
| 10822 | 11032 | Lò Văn | Nguyên | 05/10/2008 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,6 | 3 | | |
| 10823 | 11033 | Lường Cao | Nguyên | 07/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 3 | 3 | | |
| 10824 | 11034 | Lò Đình | Nguyễn | 10/07/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 3,55 | 2,2 | | |
| 10825 | 11035 | Lò Thị | Nguyệt | 18/07/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1,75 | 2,2 | | |
| 10826 | 11036 | Lường Thị | Nguyệt | 13/08/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 1,75 | 3,2 | | |
| 10827 | 11037 | Lường Thị | Nguyệt | 06/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 7 | 4,65 | 4,2 | | |
| 10828 | 11038 | Tòng Thị | Nguyệt | 15/01/2008 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 3 | 2,4 | | |
| 10829 | 11039 | Hờ Thị | Ngứ | 19/09/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 2,4 | 3 | | |
| 10830 | 11040 | Lò Thị | Nhàn | 04/12/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 2,7 | 2 | | |
| 10831 | 11041 | Lò Thị Thanh | Nhàn | 25/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 4,8 | 3 | | |
| 10832 | 11042 | Lường Thị Thu | Nhàn | 07/12/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,75 | 2,25 | 2,6 | | |
| 10833 | 11043 | Đèo Văn | Nhất | 20/03/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 10834 | 11044 | Lò Cầm | Nhất | 16/06/2008 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,25 | 0,85 | 3,2 | | |
| 10835 | 11045 | Lường Văn | Nhất | 15/01/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 3,4 | 2,4 | | |
| 10836 | 11046 | Lò Minh | Nhật | 15/05/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 2 | 3,6 | | |
| 10837 | 11047 | Lò Thị Kim | Nhật | 07/07/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 3,4 | 4 | | |
| 10838 | 11048 | Lò Thị Kim | Nhật | 04/08/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 3,5 | 2,2 | | |
| 10839 | 11049 | Lường Việt | Nhật | 01/04/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,05 | 2,4 | | |
| 10840 | 11050 | Cà Tuyết | Nhi | 09/06/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 3,1 | 3,4 | | |
| 10841 | 11051 | Giàng Thị | Nhi | 29/08/2009 | Pá Lông | Thuận Châu | THPT Mường Lầm | 1 | 2,25 | 2 | | |
| 10842 | 11052 | Lò Thị Yến | Nhi | 18/03/2009 | Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,25 | 0,6 | 1,8 | | |
| 10843 | 11053 | Lò Thị Yến | Nhi | 15/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10844 | 11054 | Lò Thị Yến | Nhi | 17/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 1,15 | 3 | | |
| 10845 | 11055 | Lường Thị | Nhi | 08/06/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 10846 | 11056 | Tòng Thị Trì | Nhi | 17/09/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 2,1 | 2,2 | | |
| 10847 | 11057 | Giàng Thị Hoa | Nhìa | 02/06/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,4 | 3,2 | | |
| 10848 | 11058 | Lường Thị | Như | 06/01/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 2,6 | 2,4 | | |
| 10849 | 11059 | Lường Thị | Như | 10/05/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1,35 | 3 | | |
| 10850 | 11060 | Lường Thị Hoài | Như | 27/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 10851 | 11061 | Lường Y | Như | 16/07/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 3,05 | 3 | | |
| 10852 | 11062 | Quàng Thị Quỳnh | Như | 15/12/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 10853 | 11063 | Quàng Thị Tâm | Như | 23/07/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,2 | 4,2 | | |
| 10854 | 11064 | Tòng Thị | Như | 11/05/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 1,35 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10855 | 11065 | Tòng Thị Quỳnh | Như | 28/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,25 | 0,85 | 1,4 | | |
| 10856 | 11066 | Lò Thị | Nhươi | 27/03/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 3,8 | 2,6 | | |
| 10857 | 11067 | Cà Thị | Oanh | 01/06/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,25 | 4,5 | 3,4 | | |
| 10858 | 11068 | Lường Thị Ngọc | Oanh | 05/10/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 1,3 | 3,2 | | |
| 10859 | 11069 | Quàng Thị Kim | Oanh | 15/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,25 | 2,8 | 3,6 | | |
| 10860 | 11070 | Vì Thị Thanh | Oanh | 04/08/2008 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1 | 2,4 | | |
| 10861 | 11071 | Giàng Thị | Pà | 28/12/2009 | Tìa Dình | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 3,9 | 3,2 | | |
| 10862 | 11072 | Giàng Thị | Pạ | 02/03/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,85 | 2,8 | | |
| 10863 | 11073 | Quàng Thị | Phi | 12/02/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10864 | 11074 | Cà Văn | Phong | 31/05/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 0,4 | 2 | | |
| 10865 | 11075 | Lò Việt | Phong | 11/01/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 2,3 | 3,2 | | |
| 10866 | 11076 | Lường Văn | Phong | 13/01/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 10867 | 11077 | Lường Văn | Phong | 02/11/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,4 | 3,6 | | |
| 10868 | 11078 | Ly A | Phong | 14/04/2009 | Pá Lông | Thuận Châu | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,4 | 1,6 | | |
| 10869 | 11079 | Lường Văn | Phú | 18/05/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 2 | 2 | | |
| 10870 | 11080 | Quàng Trọng | Phú | 09/07/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,5 | 2,6 | | |
| 10871 | 11081 | Giàng Anh | Phúc | 15/02/2009 | Pú Bẩu | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10872 | 11082 | Lường Văn | Phúc | 07/04/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1,3 | 2,2 | | |
| 10873 | 11083 | Lường Văn | Phúc | 10/06/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1 | 2,8 | | |
| 10874 | 11084 | Đèo Thị | Phương | 15/06/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,5 | 2,4 | | |
| 10875 | 11085 | Lường Thị | Phương | 17/11/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 1,2 | 3,4 | | |
| 10876 | 11086 | Lường Văn | Phương | 24/09/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 2 | 3,8 | | |
| 10877 | 11087 | Lò Thị | Phượng | 24/07/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,6 | 1,6 | | |
| 10878 | 11088 | Lò Thị | Phượng | 28/12/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,2 | 1,6 | | |
| 10879 | 11089 | Lò Thị | Phượng | 17/08/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 1,5 | 1,8 | | |
| 10880 | 11090 | Cà Văn | Quang | 03/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,6 | 2 | | |
| 10881 | 11091 | Quàng Văn | Quang | 17/03/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2,95 | 2,2 | | |
| 10882 | 11092 | Cà Văn | Quân | 02/08/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,6 | 2 | | |
| 10883 | 11093 | Lường Văn | Quân | 06/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 10884 | 11094 | Quàng Văn | Quân | 05/07/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 3,5 | 3,2 | | |
| 10885 | 11095 | Bạc Cầm Tứ | Quý | 21/03/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 2,4 | 2,6 | | |
| 10886 | 11096 | Lò Ngọc | Quý | 15/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 0,4 | 3,4 | | |
| 10887 | 11097 | Quàng Văn | Quý | 24/12/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,6 | 2,6 | | |
| 10888 | 11098 | Tòng Thị | Quý | 19/10/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 3,55 | 3,8 | | |
| 10889 | 11099 | Lò Thị Thu | Quyên | 25/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,75 | 3,15 | 3,2 | | |
| 10890 | 11100 | Lường Thị | Quyên | 04/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,4 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10891 | 11101 | Lò Việt | Quyền | 28/03/2009 | Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 0,4 | 3,4 | | |
| 10892 | 11102 | Quàng Văn | Quyền | 24/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 1 | 3,6 | | |
| 10893 | 11103 | Quàng Văn | Quyền | 01/10/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2,6 | 2,4 | | |
| 10894 | 11104 | Lò Minh | Quyết | 18/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,3 | 2 | | |
| 10895 | 11105 | Lò Văn | Quyết | 18/09/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,2 | 1,8 | | |
| 10896 | 11106 | Lường Văn | Quỳnh | 02/03/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 0,8 | 4 | | |
| 10897 | 11107 | Cà Văn | Sáng | 15/07/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2 | 4 | | |
| 10898 | 11108 | Giàng Nủ | Sành | 11/05/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,4 | 3,4 | | |
| 10899 | 11109 | Lò Thị | Sao | 09/03/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,5 | 1,75 | 3 | | |
| 10900 | 11110 | Lò Việt | Sao | 20/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,8 | 2,6 | | |
| 10901 | 11111 | Lường Văn | Sâm | 30/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 10902 | 11112 | Vàng Thị | Si | 30/11/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1 | 2,6 | | |
| 10903 | 11113 | Lò Văn | Sinh | 27/07/2009 | Pú Bẩu | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,25 | 1,8 | 2,2 | | |
| 10904 | 11114 | Lường Thị | Sinh | 04/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 1,45 | 2,2 | | |
| 10905 | 11115 | Mùa Xuân | Só | 28/04/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,05 | 2,2 | | |
| 10906 | 11116 | Cà Thị | Sơn | 02/12/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2,2 | 2,2 | | |
| 10907 | 11117 | Thào A | Sơn | 29/12/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 3,65 | 1,8 | | |
| 10908 | 11118 | Vàng Pạ | Sua | 10/04/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,95 | 3,2 | | |
| 10909 | 11119 | Vàng Thị | Sua | 02/03/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 0,4 | 1,6 | | |
| 10910 | 11120 | Vừ Thị | Sua | 02/02/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,95 | 1,6 | | |
| 10911 | 11121 | Vàng A | Sử | 04/04/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 2 | 2,4 | | |
| 10912 | 11122 | Lò Thị Mỹ | Tâm | 10/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 2,05 | 4,2 | | |
| 10913 | 11123 | Lường Thị | Tâm | 26/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 4,2 | 3,4 | | |
| 10914 | 11124 | Lường Thị | Tâm | 15/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,2 | 3,4 | | |
| 10915 | 11125 | Phạm Thanh | Tâm | 09/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 3,85 | 2,4 | | |
| 10916 | 11126 | Và A | Tâm | 14/03/2009 | Pú Bẩu | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,2 | 2 | | |
| 10917 | 11127 | Lò Anh | Tất | 30/07/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 3,65 | 2,4 | | |
| 10918 | 11128 | Quàng Thị Ngọc | Tiên | 27/01/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 6 | 5,15 | 3,8 | | |
| 10919 | 11129 | Vì Minh | Tiến | 16/08/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 2,75 | 2,8 | | |
| 10920 | 11130 | Lò Đức | Tiệp | 02/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2,85 | 2,4 | | |
| 10921 | 11131 | Lò Văn | Tú | 05/09/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 2,9 | 3 | | |
| 10922 | 11132 | Tòng Văn | Tú | 09/09/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10923 | 11133 | Ly A | Tủa | 10/11/2008 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,75 | 2,2 | | |
| 10924 | 11134 | Lò Anh | Tuấn | 27/06/2008 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1 | 2 | | |
| 10925 | 11135 | Ly Anh | Tuấn | 03/03/2009 | Pá Lông | Thuận Châu | THPT Mường Lầm | 1 | 2,4 | 1,8 | | |
| 10926 | 11136 | Lò Đức | Tuệ | 10/02/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,2 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10927 | 11137 | Hà Đình | Tùng | 08/12/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 0,6 | 1,8 | | |
| 10928 | 11138 | Lò Mạnh | Tùng | 05/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,95 | 1,2 | | |
| 10929 | 11139 | Lò Nhật | Tùng | 30/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 3,55 | 6,6 | | |
| 10930 | 11140 | Lường Văn | Tùng | 21/10/2008 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 2,35 | 4 | | |
| 10931 | 11141 | Quàng Văn | Tùng | 01/03/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10932 | 11142 | Lò Thị | Tuyên | 17/06/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10933 | 11143 | Quàng Long | Tuyền | 07/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 0,8 | 1,6 | | |
| 10934 | 11144 | Tòng Thị Thanh | Tuyền | 06/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 6 | 5,45 | 2,8 | | |
| 10935 | 11145 | Quàng Ngọc | Tư | 10/06/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,85 | 4,4 | | |
| 10936 | 11146 | Lường Văn | Tứ | 07/01/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,3 | 1,8 | | |
| 10937 | 11147 | Lò Văn | Tượng | 12/01/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 3,05 | 1,8 | | |
| 10938 | 11148 | Vừ A | Tỷ | 10/10/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,1 | 2,8 | | |
| 10939 | 11149 | Chá A | Thanh | 19/12/2009 | Pá Lông | Thuận Châu | THPT Mường Lầm | 0,5 | 0,6 | 3,6 | | |
| 10940 | 11150 | Chá A | Thành | 07/04/2008 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 1,95 | 2,2 | | |
| 10941 | 11151 | Lò Tất | Thành | 19/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 2,5 | 3 | | |
| 10942 | 11152 | Lò Văn | Thao | 04/12/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,9 | 2,2 | | |
| 10943 | 11153 | Đỗ Phương | Thảo | 26/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 3,5 | 3 | | |
| 10944 | 11154 | Lò Thị | Thảo | 11/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,8 | 2,8 | | |
| 10945 | 11155 | Lò Thị Thanh | Thảo | 12/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 1 | 2,8 | | |
| 10946 | 11156 | Lò Thị Yến | Thảo | 09/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 3,75 | 2,6 | | |
| 10947 | 11157 | Lò Văn | Thảo | 18/02/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 10948 | 11158 | Lò Văn | Thảo | 23/09/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 10949 | 11159 | Nguyễn Thanh | Thảo | 29/05/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,75 | 6 | 4,4 | | |
| 10950 | 11160 | Quàng Thị Thu | Thảo | 20/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 1,2 | 1,6 | | |
| 10951 | 11161 | Vàng A | Tháy | 11/11/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 2 | 2,6 | | |
| 10952 | 11162 | Cà Văn | Thăng | 23/11/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 10953 | 11163 | Lò Văn | Thăng | 11/08/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1,85 | 4 | | |
| 10954 | 11164 | Lường Văn | Thăng | 26/09/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,3 | 2 | | |
| 10955 | 11165 | Cà Việt | Thắng | 21/10/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 0,85 | 1,6 | | |
| 10956 | 11166 | Lường Văn | Thắng | 08/02/2008 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 1,25 | 2 | | |
| 10957 | 11167 | Lò Nguyện | Theo | 27/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 0,8 | 2 | | |
| 10958 | 11168 | Cà Văn | Thế | 29/08/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,65 | 3 | | |
| 10959 | 11169 | Lường Thị | Thêm | 07/10/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 2,25 | 3,6 | | |
| 10960 | 11170 | Bạc Thị | Thi | 02/03/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,2 | 2,6 | | |
| 10961 | 11171 | Vừ Thị | Thọ | 10/11/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 1,05 | 2,2 | | |
| 10962 | 11172 | Lường Thị | Thu | 27/07/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,8 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10963 | 11173 | Sồng Thị | Thu | 02/10/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 10964 | 11174 | Quàng Văn | Thuận | 05/11/2008 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,8 | 2 | | |
| 10965 | 11175 | Cà Văn | Thủy | 12/01/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 0,8 | 2,6 | | |
| 10966 | 11176 | Lò Thị | Thủy | 11/02/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,6 | 2 | | |
| 10967 | 11177 | Lò Thị | Thủy | 16/08/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 10968 | 11178 | Lường Thu | Thúy | 21/01/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 10969 | 11179 | Quàng Thị Minh | Thúy | 15/01/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 10970 | 11180 | Cà Thị Anh | Thư | 28/03/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5,25 | 2,95 | 2,8 | | |
| 10971 | 11181 | Lường Thị Kim | Thư | 26/08/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 5 | 3,75 | 3,4 | | |
| 10972 | 11182 | Lường Văn | Thức | 30/11/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,8 | 3 | | |
| 10973 | 11183 | Quàng Chí | Thức | 03/04/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 1 | 1,8 | | |
| 10974 | 11184 | Tòng Văn | Thức | 19/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,4 | 2 | | |
| 10975 | 11185 | Bạc Thị Thu | Trang | 27/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 3 | 2,2 | | |
| 10976 | 11186 | Lò Thị Huyền | Trang | 02/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,25 | 5,6 | | |
| 10977 | 11187 | Lò Thị Kim | Trang | 13/12/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 1,55 | 1,8 | | |
| 10978 | 11188 | Lường Thị Kiều | Trang | 12/02/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 3 | 3,2 | | |
| 10979 | 11189 | Quàng Thị | Trang | 08/03/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,3 | 0,8 | 2,8 | | |
| 10980 | 11190 | Vì Thị | Trang | 02/04/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,6 | 3,4 | | |
| 10981 | 11191 | Lò Minh | Trí | 29/10/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,75 | 2,5 | 2,6 | | |
| 10982 | 11192 | Vàng A | Trí | 22/07/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0 | Bỏ thi | Bỏ thi | | Bỏ Toán, Anh, Vi phạm QCT môn Ngữ Văn |
| 10983 | 11193 | Lò Minh | Triết | 05/06/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,45 | 3,4 | | |
| 10984 | 11194 | Cà Đức | Trọng | 16/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,05 | 3,8 | | |
| 10985 | 11195 | Lò Đức | Trọng | 09/12/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,75 | 1,5 | 2,2 | | |
| 10986 | 11196 | Quàng Thị | Trúc | 02/05/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,4 | 1,6 | | |
| 10987 | 11197 | Quàng Thị | Trúc | 21/02/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 2,55 | 1,8 | | |
| 10988 | 11198 | Lò Tuấn | Trường | 24/03/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 10989 | 11199 | Tòng Đức | Trường | 04/06/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 0,4 | 2 | | |
| 10990 | 11200 | Lường Văn | Úy | 25/08/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 0,85 | 2,6 | | |
| 10991 | 11201 | Quàng Thị | Uyên | 13/12/2009 | Nậm Ty | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 2,15 | 3,2 | | |
| 10992 | 11202 | Ly Thì | Và | 09/10/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,5 | 1,5 | 1,6 | | |
| 10993 | 11203 | Sộng Hua | Vạ | 09/11/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,9 | 1,6 | | |
| 10994 | 11204 | Lường Thị | Vấn | 13/06/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 5 | 4,4 | | |
| 10995 | 11205 | Quàng Thị | Vi | 04/02/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 0,6 | 1,8 | | |
| 10996 | 11206 | Lò Văn | Viện | 28/07/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,25 | 3,4 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 10997 | 11207 | Cà Văn | Việt | 05/11/2009 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 10998 | 11208 | Lò Quốc | Việt | 01/01/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 10999 | 11209 | Lường Thế | Việt | 21/07/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 11000 | 11210 | Lường Thị | Việt | 06/09/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 1,3 | 2,2 | | |
| 11001 | 11211 | Lường Văn | Việt | 26/11/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 11002 | 11212 | Tòng Bảo | Việt | 17/08/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 11003 | 11213 | Lò Quang Vinh | Vinh | 25/10/2008 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 2,5 | 2,4 | | |
| 11004 | 11214 | Lò Thị | Vinh | 15/10/2009 | Yên Hưng | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 11005 | 11215 | Lường Văn | Vinh | 31/01/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 11006 | 11216 | Cà Văn | Vũ | 25/10/2008 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,5 | 2,9 | 3,2 | | |
| 11007 | 11217 | Lường Đại | Vũ | 22/09/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,5 | 1,75 | 2 | | |
| 11008 | 11218 | Quàng Văn | Vũ | 21/12/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 6 | 4,85 | 3 | | |
| 11009 | 11219 | Lò Cầm | Vui | 24/01/2008 | Đứa Mòn | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 1,4 | 3 | | |
| 11010 | 11220 | Quàng Thị | Vui | 03/04/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1 | 0,9 | 1,8 | | |
| 11011 | 11221 | Và A | Vừ | 09/02/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 0,75 | 0,6 | 1,4 | | |
| 11012 | 11222 | Quàng Thị | Vượng | 08/11/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,57 | 0,85 | 3,4 | | |
| 11013 | 11223 | Lò Thị Tường | Vy | 09/11/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4,25 | 3,4 | 3 | | |
| 11014 | 11224 | Quàng Thị | Vy | 14/01/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2,25 | 0,7 | 1,8 | | |
| 11015 | 11225 | Vì Thị | Vy | 13/11/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3,5 | 0,6 | 3 | | |
| 11016 | 11226 | Quàng Thị | Xuyên | 25/03/2009 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,25 | 2,05 | 1,6 | | |
| 11017 | 11227 | Lò Thị | Yên | 10/02/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 2 | 2,9 | 2,8 | | |
| 11018 | 11228 | Lò Thị | Yến | 28/06/2009 | Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,85 | 3 | | |
| 11019 | 11229 | Lường Thị Hải | Yến | 20/08/2009 | Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 3 | 1,05 | 2,4 | | |
| 11020 | 11230 | Tòng Thị Hải | Yến | 21/03/2008 | Mường Lầm | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 4 | 1,7 | 2,4 | | |
| 11021 | 17571 | Lường Thị | Ly | 19/05/2009 | TH và THCS Chiềng En | Sông Mã | THPT Mường Lầm | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 11022 | 11231 | Dừ Thị | A | 28/03/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 1,25 | 3,2 | | |
| 11023 | 11232 | Bùi Châu | Anh | 11/05/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 2,5 | 1,6 | | |
| 11024 | 11233 | Hà Đức | Anh | 31/05/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,75 | 2,95 | 6,8 | | |
| 11025 | 11234 | Nguyễn Thị Phương | Anh | 10/05/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 2,75 | 2,6 | | |
| 11026 | 11235 | Nguyễn Trâm | Anh | 20/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2,75 | 5,6 | | |
| 11027 | 11236 | Phạm Quỳnh | Anh | 31/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,5 | 4,05 | 3,8 | | |
| 11028 | 11237 | Tếnh Thị Vân | Anh | 27/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 0,85 | 3,4 | | |
| 11029 | 11238 | Nguyễn Gia | Bảo | 04/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 2,3 | 1,8 | | |
| 11030 | 11239 | Trần Gia | Bảo | 16/12/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 2,9 | 1,6 | | |
| 11031 | 11240 | Vũ Thanh | Bảo | 19/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,83 | 2,7 | 1,8 | | |
| 11032 | 11241 | Vũ Phi | Bằng | 06/05/2008 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 2,5 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11033 | 11242 | Sồng Lao | Công | 10/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 2,3 | 2 | | |
| 11034 | 11243 | Hoàng Văn | Cường | 07/08/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,4 | 2,2 | | |
| 11035 | 11244 | Lò Văn | Cường | 03/05/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 0,4 | 4,4 | | |
| 11036 | 11245 | Tráng A | Cường | 04/06/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 11037 | 11246 | Lò Văn | Châu | 08/03/2008 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 0,7 | 2,8 | | |
| 11038 | 11247 | Phạm Thị Diệu | Châu | 17/08/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 0,9 | 2 | | |
| 11039 | 11248 | Thào Minh | Châu | 18/10/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 1,2 | 2 | | |
| 11040 | 11250 | Ngô Khánh | Chi | 04/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 2,75 | 2,8 | | |
| 11041 | 11251 | Quàng Thị Linh | Chi | 27/07/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 0,6 | 4 | | |
| 11042 | 11252 | Tếnh Minh | Chí | 12/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 1 | 1,4 | | |
| 11043 | 11253 | Vì Minh | Chí | 16/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 0,45 | 3,2 | | |
| 11044 | 11254 | Phạm Ngọc | Diệp | 25/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 1,9 | 2,6 | | |
| 11045 | 11255 | Phùng Ngọc | Diệp | 27/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 0,95 | 2,6 | | |
| 11046 | 11256 | Vũ Ngọc | Diệp | 17/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,5 | 2,3 | 2,8 | | |
| 11047 | 11257 | Vũ Thị | Diệu | 30/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,75 | 3,7 | 2,4 | | |
| 11048 | 11258 | Mùa Lao | Du | 20/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,75 | 1,3 | 1,6 | | |
| 11049 | 11259 | Đào Đức | Duy | 25/09/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 5,4 | 1,8 | | |
| 11050 | 11260 | Vì Hoàng | Duy | 18/04/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 1,5 | 1,6 | | |
| 11051 | 11261 | Hoàng Đình | Dương | 20/04/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 1,45 | 2,6 | | |
| 11052 | 11262 | Vì Tuấn | Đại | 08/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 1,6 | 3,6 | | |
| 11053 | 11263 | Phan Xuân | Đàn | 29/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 3,55 | 3,2 | | |
| 11054 | 11264 | Hà Khắc | Đạt | 01/05/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 3,8 | 2,6 | | |
| 11055 | 11265 | Hà Quốc | Đạt | 28/11/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 4,3 | 2,4 | | |
| 11056 | 11266 | Nguyễn Tiến | Đạt | 13/06/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 2,9 | 4,2 | | |
| 11057 | 11267 | Vũ Thành | Đạt | 23/06/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 2,2 | 2,8 | | |
| 11058 | 11268 | Nguyễn Hải | Đăng | 01/04/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5 | 3 | 4 | | |
| 11059 | 11269 | Vũ Hải | Đăng | 03/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 2,55 | 3 | | |
| 11060 | 11270 | Lò Thị | Điệp | 28/01/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 1,45 | 3,2 | | |
| 11061 | 11271 | Vì Thị Bạch | Đình | 02/05/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 0,45 | 2,8 | | |
| 11062 | 11272 | Tạ Minh | Đức | 24/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 3,6 | 3,6 | | |
| 11063 | 11273 | Nguyễn Thị Hương | Giang | 22/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 1,45 | 3 | | |
| 11064 | 11274 | Phan Đình Trường | Giang | 06/11/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 3,05 | 1,8 | | |
| 11065 | 11275 | Giàng Lao | Gióng | 15/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 11066 | 11276 | Lê Thị | Hà | 24/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 2,2 | 5 | | |
| 11067 | 11278 | Thào Thị | Hà | 04/08/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 1,35 | 2,2 | | |
| 11068 | 11279 | Vì Thị Hồng | Hà | 02/06/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 1,05 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11069 | 11280 | Giàng Lao | Hai | 29/11/2008 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 11070 | 11281 | Hoàng Trung | Hải | 24/06/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 1 | 3,6 | | |
| 11071 | 11282 | Vì Quang | Hải | 15/09/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 11072 | 11283 | Vàng A | Hạng | 06/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1 | 1,2 | 1,6 | | |
| 11073 | 11284 | Tếnh Thu | Hằng | 28/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 1,1 | 2 | | |
| 11074 | 11285 | Đỗ Thị Thu | Hiền | 02/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 3,6 | 2,4 | | |
| 11075 | 11286 | Vì Thị | Hiền | 15/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1 | 3,1 | 3,6 | | |
| 11076 | 11287 | Hà Duy | Hiển | 19/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 1 | 2,4 | | |
| 11077 | 11288 | Lương Văn Hoàng | Hiệp | 01/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 1,85 | 3 | | |
| 11078 | 11289 | Vì Tuấn | Hiệp | 01/01/2008 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2 | 1,6 | | |
| 11079 | 11290 | Vì Văn | Hiếu | 17/10/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 11080 | 11291 | Lò Văn | Hiệu | 08/10/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,75 | 1,9 | 3,2 | | |
| 11081 | 11292 | Giàng Thị | Hoa | 19/03/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,75 | 2,55 | 2,2 | | |
| 11082 | 11293 | Vì Thị Thúy | Hoa | 28/12/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 1,85 | 2,8 | | |
| 11083 | 11294 | Mè Thanh | Hòa | 18/03/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 6 | 3,2 | 2,4 | | |
| 11084 | 11295 | Lò Văn | Hoàng | 01/12/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 7,05 | 2,8 | | |
| 11085 | 11296 | Lường Hải | Hoàng | 01/05/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,4 | 3,6 | | |
| 11086 | 11297 | Sồng Lao | Hoàng | 13/03/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 0,2 | 2,8 | | |
| 11087 | 11298 | Trương Hải | Hoàng | 01/11/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 1 | 2 | | |
| 11088 | 11299 | Lò Thị Thu | Hồng | 13/06/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 1,25 | 3,4 | | |
| 11089 | 11300 | Lò Thị Thúy | Hồng | 22/10/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2,3 | 2,4 | | |
| 11090 | 11301 | Tếnh Lao | Hồng | 14/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,75 | 0,4 | 1,6 | | |
| 11091 | 11302 | Vì Mạnh | Huân | 21/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,8 | 2 | | |
| 11092 | 11303 | Vì Thị | Huân | 20/10/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,6 | 1,6 | | |
| 11093 | 11304 | Lò Trang | Huệ | 28/09/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 0,9 | 3,8 | | |
| 11094 | 11305 | Lường Thị Minh | Huệ | 12/11/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 1,1 | 2,6 | | |
| 11095 | 11306 | Tráng Thị Nhung | Huệ | 26/11/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1 | 0,7 | 2 | | |
| 11096 | 11307 | Trần Thị Kim | Huệ | 04/08/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 11097 | 11308 | Đinh Thế | Hùng | 01/03/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 6 | 2,3 | 6,4 | | |
| 11098 | 11309 | Lò Văn | Hùng | 07/08/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2,3 | 3 | | |
| 11099 | 11310 | Ngô Việt | Hùng | 18/02/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 2,55 | 2,8 | | |
| 11100 | 11311 | Tếnh Mai | Hùng | 09/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,25 | 0,4 | 3 | | |
| 11101 | 11312 | Vàng A | Hùng | 16/02/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 1,2 | 1,6 | | |
| 11102 | 11313 | Vì Văn Quang | Huy | 13/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 1,8 | 3 | | |
| 11103 | 11314 | Lò Thanh | Huyền | 13/10/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 11104 | 11315 | Lò Trần Khánh | Huyền | 23/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,75 | 2,35 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11105 | 11316 | Mè Thị Thảo | Huyền | 18/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 1,8 | 3,2 | | |
| 11106 | 11317 | Vì Khánh | Hưng | 30/07/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 0,8 | 3,2 | | |
| 11107 | 11318 | Lê Thu | Hương | 30/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,75 | 7 | 6,2 | | |
| 11108 | 11319 | Lìa Thị | Hương | 03/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 3,2 | 2,2 | | |
| 11109 | 11320 | Tếnh Thị Mai | Hương | 08/02/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 2,2 | 3 | | |
| 11110 | 11321 | Vì Thị | Hương | 02/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 4,1 | 2,4 | | |
| 11111 | 11322 | Vũ Mai | Hương | 21/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 4,6 | 3,6 | | |
| 11112 | 11323 | Vì Văn | Hướng | 22/01/2008 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,7 | 1,6 | | |
| 11113 | 11324 | Hà Trung | Kiên | 31/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 1,35 | 2,4 | | |
| 11114 | 11325 | Hoàng Trung | Kiên | 26/02/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 1,25 | 2,8 | | |
| 11115 | 11326 | Vì Minh | Kiệt | 22/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,25 | 1,2 | 2,4 | | |
| 11116 | 11327 | Vì Tuấn | Kiệt | 27/02/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 11117 | 11328 | Bùi Thị Thanh | Kiều | 19/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 11118 | 11329 | Trần Thị | Kiều | 27/10/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 11119 | 11330 | Lò Quốc | Khánh | 26/01/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 3,35 | 3,2 | | |
| 11120 | 11331 | Tếnh Lao | Khánh | 08/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 1,5 | 2,6 | | |
| 11121 | 11332 | Trần Quốc | Khánh | 02/09/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 4,1 | 1,8 | | |
| 11122 | 11333 | Nguyễn Đức | Khiêm | 11/09/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 2,1 | 1,8 | | |
| 11123 | 11334 | Lò Văn | Khoa | 17/12/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 1,55 | 3,8 | | |
| 11124 | 11335 | Phạm Trương Đăng | Khoa | 08/05/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 2,7 | 2,8 | | |
| 11125 | 11336 | Sồng Thị | Khoa | 13/03/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 0,65 | 3 | | |
| 11126 | 11337 | Lò Thị Tâm | Lan | 18/01/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 0,6 | 1,6 | | |
| 11127 | 11338 | Tếnh Thị Ngọc | Lan | 13/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 0,6 | 2,8 | | |
| 11128 | 11339 | Bùi Đức | Lâm | 20/02/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,6 | 1,2 | | |
| 11129 | 11340 | Quàng Bảo | Lâm | 20/04/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 2,25 | 2,6 | | |
| 11130 | 11341 | Đào Thùy | Linh | 29/03/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 2,75 | 2,8 | | |
| 11131 | 11342 | Đoàn Khánh | Linh | 31/03/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,5 | 2,7 | 4,2 | | |
| 11132 | 11343 | Lò Thị Diệu | Linh | 12/03/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 2 | 2,6 | | |
| 11133 | 11344 | Tạ Thùy | Linh | 07/01/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 2 | 3,4 | | |
| 11134 | 11345 | Lỳ Thị | Loan | 15/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 0,9 | 2,2 | | |
| 11135 | 11346 | Thào Lao | Long | 26/12/2008 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,45 | 3,8 | | |
| 11136 | 11347 | Lữ Ngọc | Luân | 12/07/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,25 | 0,6 | 3 | | |
| 11137 | 11348 | Phàng Thị Mai | Lương | 04/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1 | 0,4 | 1,8 | | |
| 11138 | 11349 | Hà Thị Cẩm | Ly | 21/01/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5 | 4,55 | 4,2 | | |
| 11139 | 11350 | Lò Ngọc | Ly | 10/10/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2,5 | 3 | | |
| 11140 | 11351 | Nguyễn Thị Khánh | Ly | 01/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 2,75 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11141 | 11352 | Vì Thị Hà | Ly | 15/06/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5 | 5,5 | 3,6 | | |
| 11142 | 11353 | Nguyễn Thị Thanh | Mai | 09/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,5 | 5,4 | 2,8 | | |
| 11143 | 11354 | Sồng Thị Hoa | Mai | 21/12/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 1,85 | 2,8 | | |
| 11144 | 11355 | Tếnh Hồng | Mai | 05/02/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,75 | 2,75 | 2,6 | | |
| 11145 | 11356 | Vì Thị Hồng | Mai | 13/04/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 0,7 | 4 | | |
| 11146 | 11357 | Sồng Đức | Mạnh | 29/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 1,1 | 1,8 | | |
| 11147 | 11358 | Thào Đức | Mạnh | 15/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 2,75 | 1,8 | | |
| 11148 | 11359 | Tráng Lao | Mạnh | 04/04/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 0,85 | 2,6 | | |
| 11149 | 11360 | Vũ Bá | Mạnh | 24/09/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 0,4 | 4,2 | | |
| 11150 | 11361 | Tếnh Thị | Mây | 14/12/2008 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 11151 | 11362 | Đào Quang | Minh | 02/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 5,15 | 8,8 | | |
| 11152 | 11363 | Giàng Quang | Minh | 10/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 11153 | 11364 | Nguyễn Thảo | My | 19/11/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 7 | 6,8 | 3,6 | | |
| 11154 | 11365 | Nguyễn Hoàng | Nam | 10/07/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 2,65 | 2,8 | | |
| 11155 | 11366 | Nguyễn Khắc Bảo | Nam | 13/11/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 1,2 | 1,8 | | |
| 11156 | 11367 | Nguyễn Thành | Nam | 29/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 2,1 | 4 | | |
| 11157 | 11368 | Vì Bảo | Nam | 15/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,8 | 2 | | |
| 11158 | 11369 | Vàng A | Nội | 26/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 0,65 | 2,6 | | |
| 11159 | 11370 | Giàng Thị | Nga | 26/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 1,05 | 2,2 | | |
| 11160 | 11371 | Lò Gia | Nghĩa | 07/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 11161 | 11372 | Đỗ Bảo | Ngọc | 25/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 0,8 | 1,4 | | |
| 11162 | 11373 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 27/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2,05 | 1,6 | | |
| 11163 | 11374 | Nguyễn Thị Bảo | Ngọc | 28/09/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,75 | 3 | 2,8 | | |
| 11164 | 11375 | Vũ Yến | Ngọc | 04/04/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,75 | 4,85 | 2,8 | | |
| 11165 | 11376 | Giàng Lao | Nguyên | 19/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 11166 | 11377 | Tếnh Anh | Nguyên | 16/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 1,05 | 2,6 | | |
| 11167 | 11378 | Trịnh Vũ Thảo | Nguyên | 22/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 6,25 | 1,55 | 3,4 | | |
| 11168 | 11379 | Vì Văn | Nguyên | 22/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 11169 | 11380 | Vì Thị | Nguyệt | 03/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 1 | 3 | | |
| 11170 | 11381 | Vì Thị Minh | Nguyệt | 09/07/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 2,65 | 3,2 | | |
| 11171 | 11382 | Vì Thị Thanh | Nhàn | 06/04/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2,2 | 2,8 | | |
| 11172 | 11383 | Vì Văn | Nhất | 22/06/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 1,3 | 2,2 | | |
| 11173 | 11384 | Lê Thị Khánh | Nhi | 25/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 2,05 | 2 | | |
| 11174 | 11385 | Lò Thị Diệp | Nhi | 11/08/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 11175 | 11386 | Lò Thị Yến | Nhi | 05/08/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 0,2 | 1,8 | | |
| 11176 | 11387 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 28/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 6,75 | 4,25 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11177 | 11388 | Nguyễn Yến | Nhi | 04/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,75 | 5,35 | 2,6 | | |
| 11178 | 11389 | Vì Thị Kiều | Nhu | 07/11/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 1,05 | 2,4 | | |
| 11179 | 11390 | Hoàng Hồng | Nhung | 07/02/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5 | 3 | 4 | | |
| 11180 | 11391 | Nguyễn Phương | Nhung | 06/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 3,7 | 3,2 | | |
| 11181 | 11392 | Lò Thị Quỳnh | Như | 11/07/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5 | 0,85 | 3,8 | | |
| 11182 | 11393 | Phan Quỳnh | Như | 03/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 4,6 | 2,2 | | |
| 11183 | 11394 | Tếnh Thị | Như | 07/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 1,3 | 2 | | |
| 11184 | 11395 | Giàng A | Pan | 05/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1 | 0,8 | 2,6 | | |
| 11185 | 11396 | Tếnh Thị | Pạn | 09/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 1,35 | 2 | | |
| 11186 | 11397 | Vũ Nhật | Phi | 18/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5 | 3,55 | 2,2 | | |
| 11187 | 11398 | Thào Lao | Phiêng | 16/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 2,55 | 4 | | |
| 11188 | 11399 | Phạm Duy | Phong | 21/02/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 6,05 | 4,2 | | |
| 11189 | 11400 | Tếnh Lao | Phú | 16/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 1,2 | 2 | | |
| 11190 | 11401 | Mùa A | Phương | 02/12/2008 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,75 | 1 | 2,6 | | |
| 11191 | 11402 | Nguyễn Thị | Phương | 06/04/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 1,35 | 3 | | |
| 11192 | 11403 | Nguyễn Thị Minh | Phương | 21/12/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,75 | 1,35 | 3,6 | | |
| 11193 | 11404 | Tếnh Lao | Phương | 02/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 11194 | 11405 | Tếnh Thị | Phương | 27/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 11195 | 11406 | Tếnh Thị | Phương | 04/12/2008 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 0,9 | 2,8 | | |
| 11196 | 11407 | Vàng Thị | Phương | 22/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,2 | 2 | | |
| 11197 | 11408 | Vì Thị Hiền | Phương | 22/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 1,25 | 2,2 | | |
| 11198 | 11409 | Phạm Diễm | Quỳnh | 16/08/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 1,05 | 1,8 | | |
| 11199 | 11410 | Sồng Lao | Quỳnh | 07/04/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 11200 | 11411 | Vì Thị | Quỳnh | 08/11/2008 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 1,05 | 2,2 | | |
| 11201 | 11412 | Tráng Thị | Sai | 23/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 1,05 | 2,6 | | |
| 11202 | 11413 | Phan Ngọc | Sang | 24/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 2,7 | 2,4 | | |
| 11203 | 11414 | Vành A | Sênh | 12/02/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 0,6 | 2 | | |
| 11204 | 11415 | Lỳ Lao | Sĩ | 16/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,5 | 0,8 | 3,4 | | |
| 11205 | 11416 | Lương Thị Châu | Sơn | 17/11/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,25 | 3,95 | 4 | | |
| 11206 | 11417 | Tráng A | Sử | 16/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 0,8 | 2 | | |
| 11207 | 11419 | Lê Đức | Tấn | 26/02/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 1,4 | 2,8 | | |
| 11208 | 11420 | Phạm Thủy | Tiên | 12/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 6 | 5,7 | 6,4 | | |
| 11209 | 11421 | Vì Hương | Tiền | 27/03/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 3,2 | 3,4 | | |
| 11210 | 11422 | Nguyễn Minh | Tiệp | 26/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 5,75 | 3,4 | | |
| 11211 | 11423 | Lưu Thái | Toàn | 10/09/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 2,8 | 3,2 | | |
| 11212 | 11424 | Lường Thị | Toán | 24/06/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 2,1 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11213 | 11425 | Tráng Thị | Tông | 13/02/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 1 | 2,2 | | |
| 11214 | 11426 | Lò Văn | Tú | 22/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2,9 | 1,8 | | |
| 11215 | 11427 | Trần Tuấn | Tú | 13/04/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 4,4 | 2,4 | | |
| 11216 | 11428 | Vũ Anh | Tú | 24/10/2009 | Tiểu học và THCS Mai Động | Kim Động | THPT Phiêng Khoài | 5,5 | 2,15 | 3 | | |
| 11217 | 11429 | Giàng Anh | Tuấn | 27/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 2,5 | 2,4 | | |
| 11218 | 11430 | Sồng Lao | Tuấn | 21/02/2008 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 1,2 | 1,2 | | |
| 11219 | 11431 | Trần Anh | Tuấn | 21/05/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 1,35 | 2,4 | | |
| 11220 | 11432 | Tráng Thanh | Tùng | 05/11/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 0,4 | 2,6 | | |
| 11221 | 11433 | Lò Ngọc | Tuyên | 29/01/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 0,6 | 2,8 | | |
| 11222 | 11434 | Giàng Thị | Tuyết | 01/08/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 1,15 | 2,2 | | |
| 11223 | 11435 | Trần Văn | Thạch | 10/06/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 0,85 | 3,8 | | |
| 11224 | 11436 | Nguyễn Tuấn | Thành | 24/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 0,85 | 2,4 | | |
| 11225 | 11437 | Thào A | Thành | 12/06/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 1 | 1,6 | | |
| 11226 | 11438 | Nguyễn Thanh | Thảo | 06/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 0,2 | 3 | | |
| 11227 | 11439 | Hà Quỳnh | Thắm | 22/12/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 1,05 | 2,6 | | |
| 11228 | 11440 | Vì Thị | Thắm | 18/08/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1 | 0,8 | 3 | | |
| 11229 | 11441 | Thào Đức | Thắng | 07/01/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,5 | 0,2 | 2 | | |
| 11230 | 11442 | Lò Văn | Thích | 25/08/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,2 | 2,8 | | |
| 11231 | 11443 | Lê Đức | Thịnh | 26/02/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 3,5 | 1,8 | | |
| 11232 | 11444 | Phàng Lao | Thơ | 21/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,25 | 1 | 2,2 | | |
| 11233 | 11445 | Tếnh Thị | Thơ | 25/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 2,5 | 2,2 | | |
| 11234 | 11446 | Lê Hoài | Thu | 03/04/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 4 | 2,4 | | |
| 11235 | 11447 | Điêu Thị | Thủy | 30/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,75 | 3,75 | 3,6 | | |
| 11236 | 11448 | Hà Thu | Thủy | 16/01/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 3,45 | 2 | | |
| 11237 | 11449 | Vì Thị | Thủy | 30/06/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 11238 | 11450 | Vì Thị | Thúy | 18/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 11239 | 11451 | Bùi Đặng Anh | Thư | 02/11/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 2,5 | 2,4 | | |
| 11240 | 11452 | Lê Anh | Thư | 05/05/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 4 | 1,4 | | |
| 11241 | 11453 | Nguyễn Anh | Thư | 23/02/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,25 | 3,75 | 4,8 | | |
| 11242 | 11454 | Vũ Anh | Thư | 26/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5,25 | 3,3 | 2,8 | | |
| 11243 | 11455 | Vì Văn | Thương | 10/02/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 1,25 | 1,8 | | |
| 11244 | 11456 | Nguyễn Ngọc | Trà | 26/10/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 3,4 | 3 | | |
| 11245 | 11457 | Nguyễn Thị Vĩnh | Trà | 21/11/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 2,2 | 1,6 | | |
| 11246 | 11458 | Lỳ Thị | Trang | 19/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 1,05 | 2,8 | | |
| 11247 | 11459 | Ngô Huyền | Trang | 18/11/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,83 | 6,65 | 3,6 | | |
| 11248 | 11460 | Phàng Thị | Trăng | 01/07/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 1 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11249 | 11461 | Hoàng Đức | Trí | 16/06/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 1,7 | 2,2 | | |
| 11250 | 11462 | Lường Văn | Triều | 02/12/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 11251 | 11463 | Vì Long | Trọng | 08/05/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2,75 | 2,4 | | |
| 11252 | 11464 | Lưu Thanh | Trúc | 14/02/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,25 | 3,3 | 2,2 | | |
| 11253 | 11465 | Nguyễn Thành | Trung | 29/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 3,05 | 3,2 | | |
| 11254 | 11466 | Đinh Xuân | Trường | 22/06/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3 | 3,35 | 3,6 | | |
| 11255 | 11467 | Mùa Xuân | Trường | 15/02/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 2,8 | 2,2 | | |
| 11256 | 11468 | Vì Văn | Trường | 19/08/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1 | 0,4 | 2,6 | | |
| 11257 | 11469 | Bùi Nhã | Uyên | 03/08/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 5 | 3,9 | 4,6 | | |
| 11258 | 11470 | Mùa Chung | Uyên | 15/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,5 | 2,2 | 1,6 | | |
| 11259 | 11471 | Giàng Lao | Vàng | 17/06/2008 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,75 | 1,25 | 2,2 | | |
| 11260 | 11472 | Chu Hạ | Vi | 06/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 3,5 | 4,6 | 3,6 | | |
| 11261 | 11473 | Vì Văn | Vĩ | 24/06/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,25 | 0,2 | 3,2 | | |
| 11262 | 11474 | Dừ Lao | Viện | 16/12/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 0,8 | 3,2 | | |
| 11263 | 11475 | Vì Thị | Viện | 18/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,17 | 0,2 | 2,4 | | |
| 11264 | 11476 | Vì Văn | Việt | 15/01/2008 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 11265 | 11477 | Vì Văn | Vĩnh | 27/03/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 2,05 | 2,8 | | |
| 11266 | 11478 | Giàng Long | Vũ | 29/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 1,3 | 3,2 | | |
| 11267 | 11479 | Lò Văn | Vũ | 29/12/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2 | 1,35 | 3 | | |
| 11268 | 11480 | Nguyễn Long | Vũ | 18/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 1,95 | 4,4 | | |
| 11269 | 11481 | Trần Quang Uy | Vũ | 17/07/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,5 | 4,4 | 2,6 | | |
| 11270 | 11482 | Vì Anh | Vũ | 30/05/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 11271 | 11483 | Lò Mạnh | Vỹ | 14/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 0,5 | 0,85 | 4 | | |
| 11272 | 11484 | Lò Quang | Vỹ | 26/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4 | 4,15 | 3,8 | | |
| 11273 | 11485 | Giàng Thị | Xanh | 19/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,5 | 0,25 | 2,8 | | |
| 11274 | 11486 | Lò Thanh | Xuân | 27/09/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 1,35 | 3,2 | | |
| 11275 | 11487 | Thào Thị Máy | Xy | 15/03/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 4,25 | 0,65 | 2 | | |
| 11276 | 11488 | Tếnh Bình | Yên | 12/04/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,25 | 1,2 | 3 | | |
| 11277 | 11489 | Lò Thị | Yến | 20/02/2009 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 2,75 | 2,95 | 3,8 | | |
| 11278 | 11490 | Vì Kim | Yến | 27/04/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,75 | 2,6 | 1,4 | | |
| 11279 | 17572 | Lò Văn | Hoàng | 11/01/2009 | THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1,5 | 0,8 | 1,6 | | |
| 11280 | 17573 | Vì Văn | Trọng | 03/01/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Phiêng Khoài | 1 | 0,25 | 2,8 | | |
| 11281 | 11491 | Bạc Thái | An | 31/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 1,85 | 2 | | |
| 11282 | 11492 | Đinh Công Hải | An | 08/07/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 2,55 | 2,2 | | |
| 11283 | 11493 | Đinh Khánh | An | 28/07/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,75 | 1,95 | 3 | | |
| 11284 | 11494 | Hoàng Hải | An | 14/01/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 0,6 | 1 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11285 | 11495 | Lò Xuân | An | 04/04/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 0,8 | 4,4 | | |
| 11286 | 11496 | Nguyễn Bình | An | 28/07/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 8,75 | 5,35 | 5,4 | | |
| 11287 | 11497 | Phạm Thúy | An | 03/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 4,05 | 5,6 | | |
| 11288 | 11498 | Phạm Văn | An | 02/12/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 3,75 | 3,4 | | |
| 11289 | 11499 | Tạ Hoài | An | 01/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 5,55 | 7,2 | | |
| 11290 | 11500 | Bạc Thị Kiều | Anh | 16/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 1,6 | 3,2 | | |
| 11291 | 11501 | Cầm Duy | Anh | 20/07/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 3,5 | 1,6 | | |
| 11292 | 11502 | Đinh Nguyệt | Anh | 01/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 5,8 | 7,4 | | |
| 11293 | 11503 | Đinh Quỳnh | Anh | 16/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,8 | 3,2 | | |
| 11294 | 11504 | Đinh Tuấn | Anh | 06/12/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 5,75 | 7 | | |
| 11295 | 11505 | Hà Phương | Anh | 01/03/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 5,1 | 4,8 | | |
| 11296 | 11506 | Hoàng Hà | Anh | 21/05/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 1,45 | 2,4 | | |
| 11297 | 11507 | Hoàng Tuấn | Anh | 03/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 5,6 | 3,4 | | |
| 11298 | 11508 | Lê Đức | Anh | 03/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,4 | 5,8 | 8 | | |
| 11299 | 11509 | Lê Hà | Anh | 13/07/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 3,1 | 3,8 | | |
| 11300 | 11510 | Lê Ngọc | Anh | 26/12/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 7,55 | 8,4 | | |
| 11301 | 11511 | Lò Thế | Anh | 02/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 1,1 | 3,6 | | |
| 11302 | 11512 | Lường Trung | Anh | 09/05/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 2,35 | 3 | | |
| 11303 | 11513 | Lý Thị Phương | Anh | 27/05/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 1,9 | 3,2 | | |
| 11304 | 11514 | Nguyễn Đức | Anh | 12/04/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 1,35 | 2,6 | | |
| 11305 | 11515 | Nguyễn Đức | Anh | 28/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 4,3 | 2,8 | | |
| 11306 | 11516 | Nguyễn Hoàng Đức | Anh | 29/10/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,1 | 3,2 | | |
| 11307 | 11517 | Nguyễn Ngọc Phương | Anh | 10/01/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 6,1 | 9,4 | | |
| 11308 | 11518 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 28/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 1,9 | 2,2 | | |
| 11309 | 11519 | Nguyễn Tuấn | Anh | 04/05/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 11310 | 11520 | Nguyễn Văn Việt | Anh | 23/11/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 3,55 | 3 | | |
| 11311 | 11521 | Nguyễn Việt | Anh | 07/03/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 5,05 | 2,8 | | |
| 11312 | 11522 | Phạm Hoàng | Anh | 03/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4,5 | 2,8 | | |
| 11313 | 11523 | Phan Châu | Anh | 19/07/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 7,05 | 8,2 | | |
| 11314 | 11524 | Sa Tuấn | Anh | 02/05/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,75 | 1,6 | 2,4 | | |
| 11315 | 11525 | Trần Ngọc Châu | Anh | 12/11/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,5 | 5,3 | 5,8 | | |
| 11316 | 11526 | Trần Phương | Anh | 15/11/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 7,75 | 6,6 | | |
| 11317 | 11527 | Vì Quỳnh | Anh | 07/11/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 4,6 | 9,2 | | |
| 11318 | 11528 | Hà Thị Ngọc | Ánh | 30/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 2,25 | 3,2 | | |
| 11319 | 11529 | Hoàng Thị Ngọc | Ánh | 14/02/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 3,9 | 3,8 | | |
| 11320 | 11530 | Phùng Hông | Ánh | 13/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4 | 6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11321 | 11531 | Đào Hoàng | Bách | 13/10/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 7,5 | 7,8 | | |
| 11322 | 11532 | Hà Xuân | Bách | 26/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1,3 | 1,8 | | |
| 11323 | 11533 | Hoàng | Bách | 02/11/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 5,55 | 5,4 | | |
| 11324 | 11534 | Nguyễn Hoàng | Bách | 29/01/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 4,5 | 5,8 | | |
| 11325 | 11535 | Bùi Gia | Bảo | 15/11/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 5,35 | 4,8 | | |
| 11326 | 11536 | Đinh Gia | Bảo | 22/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,75 | 1 | 1,6 | | |
| 11327 | 11537 | Hà Gia | Bảo | 20/08/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,75 | 0,45 | 3 | | |
| 11328 | 11538 | Lê Gia | Bảo | 18/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 2,6 | 2,8 | | |
| 11329 | 11539 | Lò Gia | Bảo | 29/05/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 2,75 | 4,2 | | |
| 11330 | 11540 | Lưu Gia | Bảo | 03/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 8 | 5,2 | | |
| 11331 | 11541 | Nguyễn Đình | Bảo | 02/01/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 4,75 | 4,6 | | |
| 11332 | 11542 | Trần Gia | Bảo | 14/05/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 4,05 | 2 | | |
| 11333 | 11543 | Hà Trấn | Bằng | 11/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,5 | 3,2 | | |
| 11334 | 11544 | Hoàng Huyền | Bích | 05/01/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 3,8 | 3 | | |
| 11335 | 11545 | Sa Huyền | Bích | 05/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,75 | 2,6 | | |
| 11336 | 11546 | Đinh Thanh | Bình | 03/06/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 5,1 | 4 | | |
| 11337 | 11547 | Lý Thái | Bình | 03/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 1,55 | 2,4 | | |
| 11338 | 11548 | Nguyễn Đào Đình | Bình | 23/07/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 8,3 | 6,8 | | |
| 11339 | 11549 | Sòi Thanh | Bình | 28/11/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 2,1 | 2 | | |
| 11340 | 11550 | Đỗ Xuân | Cao | 20/09/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 2,3 | 2,4 | | |
| 11341 | 11551 | Đinh Trọng | Cầu | 10/05/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1 | 3 | | |
| 11342 | 11552 | Giàng Thị | Cở | 05/12/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 11343 | 11553 | Đinh Hà Kim | Cúc | 26/03/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 0,65 | 3,4 | | |
| 11344 | 11554 | Đinh Thị | Cúc | 21/02/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 2,3 | 2,8 | | |
| 11345 | 11555 | Sa Thị | Cúc | 10/04/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 1,05 | 1,8 | | |
| 11346 | 11556 | Đinh Văn | Cường | 08/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 3,2 | 2 | | |
| 11347 | 11557 | Đinh Việt | Cường | 05/05/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 11348 | 11559 | Hà Đức | Cường | 20/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 11349 | 11560 | Hà Việt | Cường | 16/06/2008 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 1 | 2,4 | | |
| 11350 | 11561 | Nguyễn Mạnh | Cường | 13/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 7,25 | 5,4 | | |
| 11351 | 11562 | Thào Mạnh | Cường | 27/05/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 2 | 3,6 | | |
| 11352 | 11563 | Thào Thị | Chanh | 17/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 1,05 | 3 | | |
| 11353 | 11564 | Đinh Huyền | Châm | 06/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 3,95 | 1,6 | | |
| 11354 | 11565 | Đinh Thị | Châm | 09/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 1,2 | 3,8 | | |
| 11355 | 11566 | Chu Minh | Châu | 21/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 4,3 | 6,8 | | |
| 11356 | 11567 | Hà Ngọc Bảo | Châu | 28/07/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 4,3 | 5,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11357 | 11568 | Lê Hoàng Bảo | Châu | 12/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 4,3 | 8,4 | | |
| 11358 | 11569 | Lò Nguyễn | Châu | 01/02/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 6,25 | 4,6 | | |
| 11359 | 11570 | Phùng Bảo | Châu | 25/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,5 | 4,75 | 3,2 | | |
| 11360 | 11571 | Trần Thị Bảo | Châu | 09/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 3,35 | 3 | | |
| 11361 | 11572 | Cầm Thị | Chi | 27/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,2 | 6,9 | 3,8 | | |
| 11362 | 11573 | Đinh Kim | Chi | 16/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 11363 | 11574 | Hà Linh | Chi | 12/10/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 7,75 | 5,8 | | |
| 11364 | 11575 | Hà Thị Khánh | Chi | 21/10/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 2,8 | 2,6 | | |
| 11365 | 11576 | Hoàng Thị Linh | Chi | 05/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,25 | 3,4 | | |
| 11366 | 11577 | Hoàng Thị Yến | Chi | 24/12/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 3 | 3,8 | | |
| 11367 | 11578 | Lò Yến | Chi | 07/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 1,7 | 2 | | |
| 11368 | 11579 | Nguyễn Khánh | Chi | 13/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,7 | 5,4 | 2,4 | | |
| 11369 | 11580 | Nguyễn Khánh | Chi | 21/01/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 2,55 | 2,8 | | |
| 11370 | 11581 | Nguyễn Ngọc | Chi | 04/11/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 4,4 | 2,8 | | |
| 11371 | 11582 | Và Thị | Chi | 08/02/2008 | TH và THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Phù Yên | 2,5 | 0,85 | 3,6 | | |
| 11372 | 11583 | Triệu Văn | Chiến | 26/03/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 0,4 | 2 | | |
| 11373 | 11584 | Sa Thị Thanh | Chúc | 25/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 3,15 | 2,6 | | |
| 11374 | 11585 | Đinh Ngọc | Chuyên | 27/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 2,2 | 4,2 | | |
| 11375 | 11586 | Vì Tiến | Chức | 28/03/2009 | TH và THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 11376 | 11587 | Thào Thị | Day | 09/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,45 | 2,6 | | |
| 11377 | 11588 | Lò Thị | Dân | 25/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 1,05 | 2,8 | | |
| 11378 | 11589 | Đinh Phương | Diễm | 27/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 5,1 | 2 | | |
| 11379 | 11590 | Đinh Thị Hồng | Diễm | 25/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 11380 | 11591 | Lò Hồng | Diễm | 27/10/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 1,6 | 2,6 | | |
| 11381 | 11592 | Hà Thị | Diên | 14/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 3,6 | 2,4 | | |
| 11382 | 11593 | Đinh Thị Bích | Diệp | 11/03/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 3,2 | 4 | | |
| 11383 | 11594 | Đinh Thị Bích | Diệp | 23/04/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 4,8 | 3,8 | | |
| 11384 | 11595 | Đinh Thị Mỹ | Diệp | 01/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 4,4 | 2,6 | | |
| 11385 | 11596 | Hoàng Ngọc | Diệp | 11/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 3,8 | 2,8 | | |
| 11386 | 11597 | Sầm Thị Ngọc | Diệp | 28/11/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 2,05 | 3 | | |
| 11387 | 11598 | Đinh Thị | Diệu | 26/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 0,9 | 4,2 | | |
| 11388 | 11599 | Đinh Thị Hồng | Diệu | 10/03/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 2,85 | 3,2 | | |
| 11389 | 11600 | Hà Văn | Dinh | 21/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 2,85 | 3,8 | | |
| 11390 | 11601 | Lò Hiền | Dịu | 19/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 1,6 | 3 | | |
| 11391 | 11602 | Nguyễn Hoàng Thùy | Doan | 03/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 5,8 | 3 | | |
| 11392 | 11603 | Đinh Tuấn | Du | 25/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 1,85 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11393 | 11604 | Đinh Thị Kim | Dung | 30/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 1,7 | 3,2 | | |
| 11394 | 11605 | Lường Thị | Dung | 01/09/2009 | TH và THCS Nam Phong | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 0,95 | 3,6 | | |
| 11395 | 11606 | Cầm Tiến | Dũng | 18/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 2,8 | 2,6 | | |
| 11396 | 11607 | Đinh Tiến | Dũng | 18/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,5 | 2 | 2 | | |
| 11397 | 11608 | Đinh Việt | Dũng | 15/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 3,3 | 3,2 | | |
| 11398 | 11609 | Hà Văn | Dũng | 03/08/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 1,35 | 1 | | |
| 11399 | 11610 | Hoàng Chí | Dũng | 17/05/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 4,3 | 3,2 | | |
| 11400 | 11611 | Hoàng Trung | Dũng | 03/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 2,35 | 2,6 | | |
| 11401 | 11612 | Lò Quang | Dũng | 10/10/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 0,65 | 2,4 | | |
| 11402 | 11613 | Ngô Thế | Dũng | 06/01/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 6,6 | 2,4 | | |
| 11403 | 11614 | Nguyễn Việt | Dũng | 06/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 5 | 3,6 | | |
| 11404 | 11615 | Phan Tiến | Dũng | 20/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 0,6 | 2 | | |
| 11405 | 11616 | Vi Quốc | Dũng | 05/02/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 5 | 2,2 | | |
| 11406 | 11617 | Đỗ Đình | Duy | 04/05/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,8 | 2,4 | | |
| 11407 | 11618 | Hà Anh | Duy | 30/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4,8 | 3,4 | | |
| 11408 | 11619 | Hà Hải | Duy | 09/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,5 | 3,6 | | |
| 11409 | 11620 | Hà Khương | Duy | 31/07/2009 | THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,1 | 2,6 | | |
| 11410 | 11621 | Hà Nhất | Duy | 09/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 2,4 | 1,4 | | |
| 11411 | 11622 | Lê Đức | Duy | 27/01/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 6 | 4,4 | | |
| 11412 | 11623 | Lường Anh | Duy | 09/05/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 5,1 | 3,6 | | |
| 11413 | 11624 | Lường Đức | Duy | 04/05/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 4,1 | 2,8 | | |
| 11414 | 11625 | Lường Khánh | Duy | 30/11/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 3,95 | 3,8 | | |
| 11415 | 11626 | Mùi Thị | Duyên | 03/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 3,9 | 2,8 | | |
| 11416 | 11627 | Cầm Đăng | Dương | 21/05/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 6,05 | 4,6 | | |
| 11417 | 11628 | Đinh Anh | Dương | 15/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 6,1 | 3,4 | | |
| 11418 | 11629 | Đinh Hồng | Dương | 07/12/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 4,6 | 2,6 | | |
| 11419 | 11630 | Đinh Nhật | Dương | 10/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 11420 | 11631 | Hà Mạnh | Dương | 03/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 3,35 | 2,8 | | |
| 11421 | 11632 | Lê Hoàng | Dương | 21/10/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 3,4 | 2,4 | | |
| 11422 | 11633 | Lò Nam | Dương | 27/05/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,9 | 2 | | |
| 11423 | 11634 | Lò Thái | Dương | 30/10/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 2,35 | 1,8 | | |
| 11424 | 11635 | Lường Đức | Dương | 25/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 0,4 | 2 | | |
| 11425 | 11636 | Mùi Đại | Dương | 12/08/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 3,55 | 2,4 | | |
| 11426 | 11637 | Mùi Đức | Dương | 09/06/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 2,05 | 2,8 | | |
| 11427 | 11638 | Nguyễn Văn Bảo | Dương | 29/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 6,5 | 5,8 | | |
| 11428 | 11639 | Phạm Thái | Dương | 26/04/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 6,05 | 5,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11429 | 11640 | Sa Tùng | Dương | 17/05/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 2,5 | 2,6 | | |
| 11430 | 11641 | Vì Hoàng | Dương | 17/06/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 2,3 | 2,4 | | |
| 11431 | 11642 | Đinh Bảo | Đan | 24/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 2,65 | 2,2 | | |
| 11432 | 11643 | Sa Thị | Đào | 16/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 1,45 | 2,2 | | |
| 11433 | 11644 | Hà Văn | Đạo | 03/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 4,1 | 3 | | |
| 11434 | 11645 | Đinh Minh | Đạt | 08/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 2,55 | 1,8 | | |
| 11435 | 11646 | Lưu Tiến | Đạt | 18/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 7,25 | 8,8 | | |
| 11436 | 11647 | Nguyễn Duy | Đạt | 02/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 5,3 | 7,8 | | |
| 11437 | 11648 | Nguyễn Thành | Đạt | 05/11/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 5,5 | 5 | | |
| 11438 | 11649 | Nguyễn Thành | Đạt | 25/08/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 7,5 | 7,4 | | |
| 11439 | 11650 | Đinh Nam Hải | Đăng | 16/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 3,6 | 6,6 | | |
| 11440 | 11651 | Đinh Thế | Đăng | 23/01/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 5,25 | 2,8 | | |
| 11441 | 11652 | Hà Hải | Đăng | 21/01/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,95 | 4,2 | | |
| 11442 | 11653 | Hà Minh | Đăng | 03/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 1,55 | 2,4 | | |
| 11443 | 11654 | Lò Hải | Đăng | 14/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 5,05 | 3,2 | | |
| 11444 | 11655 | Mùi Văn | Đăng | 24/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,9 | 1,8 | | |
| 11445 | 11656 | Nguyễn Hải | Đăng | 01/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 9,5 | 7,8 | | |
| 11446 | 11657 | Trương Khánh | Đăng | 22/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 6,75 | 6,6 | | |
| 11447 | 11658 | Đinh Ngọc | Điệp | 13/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,25 | 1,8 | | |
| 11448 | 11659 | Hà Ngọc | Đình | 23/02/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 5,85 | 2,6 | | |
| 11449 | 11660 | Hoàng Tâm | Đoan | 21/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 4,3 | 4 | | |
| 11450 | 11661 | Đinh Văn | Đoàn | 16/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 2,3 | 2,6 | | |
| 11451 | 11662 | Đinh Quách Thành | Đồng | 08/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 3,05 | 2 | | |
| 11452 | 11663 | Cầm Anh | Đức | 18/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 1,9 | 3,8 | | |
| 11453 | 11664 | Đinh Việt | Đức | 02/07/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 6,25 | 8,2 | | |
| 11454 | 11665 | Hoàng Anh | Đức | 27/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 11455 | 11666 | Nguyễn Hữu | Đức | 16/03/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 6,75 | 5,2 | | |
| 11456 | 11667 | Nguyễn Minh | Đức | 09/05/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 2 | 2,4 | | |
| 11457 | 11668 | Nguyễn Minh | Đức | 13/07/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 6,25 | 5,2 | | |
| 11458 | 11669 | Phùng Minh | Đức | 25/03/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 3,1 | 2,8 | | |
| 11459 | 11670 | Đinh Thị Hương | Giang | 26/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,1 | 3 | | |
| 11460 | 11671 | Hoàng Hương | Giang | 19/07/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 1,7 | 3,4 | | |
| 11461 | 11672 | Thào Thị | Giàng | 17/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 3,65 | 2,6 | | |
| 11462 | 11673 | Thào Thị | Giợ | 20/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 11463 | 11674 | Đinh Hải | Hà | 19/05/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 11464 | 11675 | Đinh Thị Hồng | Hà | 09/06/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 3 | 4,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11465 | 11676 | Đinh Thị Ngọc | Hà | 05/06/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 5,5 | 4,2 | | |
| 11466 | 11677 | Hà Thị Ngọc | Hà | 23/07/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 11467 | 11678 | Lý Thu | Hà | 19/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 3,5 | 6,8 | | |
| 11468 | 11679 | Phạm Thanh | Hà | 14/04/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 4,4 | 4,8 | | |
| 11469 | 11680 | Phạm Thị Ngọc | Hà | 26/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 11470 | 11681 | Vũ Hoàng Thu | Hà | 23/05/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 0,8 | 3 | | |
| 11471 | 11682 | Đinh Hoàng | Hải | 20/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 4,1 | 7,2 | | |
| 11472 | 11683 | Đinh Văn | Hải | 24/02/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 11473 | 11684 | Hoàng Trung | Hải | 19/01/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 3,9 | 5 | | |
| 11474 | 11685 | Lê Đức | Hải | 16/08/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 2,65 | 2 | | |
| 11475 | 11686 | Lò Minh | Hải | 27/05/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,7 | 6,65 | 7 | | |
| 11476 | 11687 | Lò Thị | Hạnh | 04/09/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 4,1 | 3 | | |
| 11477 | 11688 | Nguyễn Thu | Hạnh | 27/02/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 6,2 | 7,6 | | |
| 11478 | 11689 | Đinh Thị Thu | Hảo | 24/05/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 0,2 | 2,2 | | |
| 11479 | 11690 | Hoàng Thị | Hảo | 09/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 1,7 | 4,8 | | |
| 11480 | 11691 | Đinh Thuý | Hằng | 25/03/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 0,6 | 1,6 | | |
| 11481 | 11692 | Hà Thu | Hằng | 30/04/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 2,9 | 2,2 | | |
| 11482 | 11693 | Nguyễn Thị | Hằng | 06/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 7,25 | 6,8 | | |
| 11483 | 11694 | Sa Thị Minh | Hằng | 05/05/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 5 | 2,6 | | |
| 11484 | 11695 | Bùi Thị Ngọc | Hân | 18/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 3,2 | 3,8 | | |
| 11485 | 11696 | Cầm Ngọc | Hân | 03/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4,05 | 4 | | |
| 11486 | 11697 | Hà Mạnh | Hân | 18/06/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 1,1 | 3 | | |
| 11487 | 11698 | Trần Gia | Hân | 01/11/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,7 | 1,2 | | |
| 11488 | 11699 | Đinh Thúy | Hậu | 11/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 5,5 | 2,8 | | |
| 11489 | 11700 | Đinh Thanh | Hiền | 22/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 5,5 | 4,8 | | |
| 11490 | 11701 | Đinh Thảo | Hiền | 05/05/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 4,6 | 2,4 | | |
| 11491 | 11702 | Mùi Thị | Hiền | 21/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Phù Yên | 4,75 | 2,1 | 2,8 | | |
| 11492 | 11703 | Sầm Thị Thu | Hiền | 02/05/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 2 | 4 | | |
| 11493 | 11704 | Triệu Thị | Hiền | 24/07/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 3,9 | 3,6 | | |
| 11494 | 11705 | Đinh Thế | Hiển | 03/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 4,6 | 4,6 | | |
| 11495 | 11706 | Lò Văn | Hiệp | 11/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 11496 | 11707 | Đặng Trần | Hiếu | 01/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 7,5 | 5 | | |
| 11497 | 11708 | Đinh Trọng | Hiếu | 16/10/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 0,85 | 2,8 | | |
| 11498 | 11709 | Hoàng Việt | Hiệu | 21/05/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 5,5 | 2 | | |
| 11499 | 11710 | Đinh Thị | Hoa | 08/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 3,5 | 2,6 | | |
| 11500 | 11711 | Đỗ Thị Vi | Hoa | 04/02/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 1,95 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11501 | 11712 | Lường Mai | Hoa | 06/01/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 3,55 | 4,6 | | |
| 11502 | 11713 | Đinh Khánh | Hòa | 14/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 0,8 | 3,6 | | |
| 11503 | 11714 | Khúc Ngọc | Hòa | 01/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 6,85 | 7,2 | | |
| 11504 | 11715 | Nguyễn Khánh | Hòa | 24/11/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 5,5 | 2,8 | | |
| 11505 | 11716 | Nguyễn Thị Khánh | Hòa | 02/01/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 4 | 7 | | |
| 11506 | 11717 | Đinh Thị Thu | Hoài | 29/04/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 3,8 | 3,4 | | |
| 11507 | 11718 | Nguyễn Thu | Hoài | 09/12/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 3,5 | 5,6 | | |
| 11508 | 11719 | Đinh Việt | Hoàng | 25/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 1 | 2,6 | | |
| 11509 | 11720 | Nguyễn Huy | Hoàng | 14/04/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 4 | 4 | | |
| 11510 | 11721 | Nguyễn Văn | Hoàng | 07/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 4,4 | 2,8 | | |
| 11511 | 11723 | Phùng Huy | Hoàng | 16/07/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 2,5 | 1 | | |
| 11512 | 11724 | Đinh Văn | Hoành | 29/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 1,6 | 3,2 | | |
| 11513 | 11725 | Đinh Trường | Học | 14/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,85 | 2,6 | | |
| 11514 | 11726 | Đinh Văn | Học | 03/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 2 | 2,4 | | |
| 11515 | 11727 | Thào A | Hồng | 04/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 2,35 | 2,4 | | |
| 11516 | 11728 | Đinh Thị | Hồng | 13/10/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 3,6 | 1,4 | | |
| 11517 | 11729 | Lường Đức | Huân | 13/09/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 1,05 | 2,6 | | |
| 11518 | 11730 | Cầm Như | Huệ | 09/02/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 3,3 | 2,8 | | |
| 11519 | 11731 | Hoàng Thị Minh | Huệ | 01/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 2,65 | 4,2 | | |
| 11520 | 11732 | Sa Thúy | Huệ | 12/07/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 0,9 | 2,6 | | |
| 11521 | 11733 | Sòi Phương | Huệ | 06/01/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 6,35 | 7,8 | | |
| 11522 | 11734 | Vì Thị Thu | Huệ | 29/03/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 3,2 | 4,4 | | |
| 11523 | 11735 | Đặng Trần | Hùng | 01/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 8,25 | 5,2 | | |
| 11524 | 11736 | Hoàng Duy | Hùng | 12/03/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 3,25 | 9,2 | | |
| 11525 | 11737 | Hoàng Phi | Hùng | 25/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1 | 1,6 | | |
| 11526 | 11738 | Hoàng Thế | Hùng | 03/09/2009 | TH và THCS Thị trấn Bắc Yên | Bắc Yên | THPT Phù Yên | 4 | 5,55 | 4 | | |
| 11527 | 11739 | Nguyễn Mạnh | Hùng | 28/10/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 11528 | 11740 | Phan Đức | Hùng | 25/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 11529 | 11741 | Bạc Quốc | Huy | 08/03/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 11530 | 11742 | Bàn Văn | Huy | 09/08/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,45 | 2,2 | | |
| 11531 | 11743 | Đinh Gia | Huy | 02/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 1,95 | 2 | | |
| 11532 | 11744 | Đinh Trường | Huy | 19/01/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 2,7 | 2,8 | | |
| 11533 | 11745 | Đinh Văn | Huy | 18/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 11534 | 11746 | Lò Đức | Huy | 20/07/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 11535 | 11747 | Lò Khánh | Huy | 20/05/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 2,3 | 2,8 | | |
| 11536 | 11748 | Nguyễn Thành | Huy | 23/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,1 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11537 | 11749 | Bạc Hà | Huyền | 04/05/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,5 | 4,6 | 4,6 | | |
| 11538 | 11750 | Bạc Khánh | Huyền | 04/02/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 4,75 | 2,8 | | |
| 11539 | 11751 | Chu Mai Khánh | Huyền | 29/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 3,85 | 3,2 | | |
| 11540 | 11752 | Đinh Thị Thanh | Huyền | 23/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,42 | 2,4 | 2,8 | | |
| 11541 | 11753 | Đinh Thị Thu | Huyền | 24/08/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4,4 | 3,8 | | |
| 11542 | 11754 | Hà Thị Thu | Huyền | 04/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,4 | 2,4 | | |
| 11543 | 11755 | Hoàng Thị Như | Huyền | 12/04/2008 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 1,5 | 2 | | |
| 11544 | 11756 | Lê Khánh | Huyền | 14/02/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 4,35 | 3 | | |
| 11545 | 11757 | Lò Thị Phương | Huyền | 20/07/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 6,85 | 4,6 | | |
| 11546 | 11758 | Lường Thị Thương | Huyền | 12/05/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1,95 | 3,4 | | |
| 11547 | 11759 | Nguyễn Khánh | Huyền | 06/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 8,05 | 6 | | |
| 11548 | 11760 | Đinh Duy | Hưng | 09/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1,3 | 2 | | |
| 11549 | 11761 | Đinh Mai | Hương | 10/04/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 2,3 | 1,2 | | |
| 11550 | 11762 | Hoàng Thị Mai | Hương | 25/04/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 3,25 | 3 | | |
| 11551 | 11763 | Lò Thị Thanh | Hương | 01/10/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 0,9 | 1,6 | | |
| 11552 | 11764 | Sa Thị | Hương | 19/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 2,65 | 1,8 | | |
| 11553 | 11765 | Cầm Minh | Hữu | 16/01/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,08 | 7,1 | 6,8 | | |
| 11554 | 11766 | Cầm Anh | Kiên | 14/05/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 3,7 | 2 | | |
| 11555 | 11767 | Nông Trung | Kiên | 16/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 1 | 2,2 | | |
| 11556 | 11768 | Nguyễn Trung | Kiên | 17/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,1 | 3,4 | | |
| 11557 | 11769 | Hoàng Anh | Kiệt | 06/04/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 5,65 | 3 | | |
| 11558 | 11770 | Phùng Lâm | Kiệt | 05/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 1,1 | 3 | | |
| 11559 | 11771 | Đinh Nhật | Kiều | 13/07/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 2,2 | 2,8 | | |
| 11560 | 11772 | Đinh Thị Vân | Kiều | 28/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 2,7 | 1,8 | | |
| 11561 | 11773 | Lò Thị Thuý | Kiều | 25/07/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 0,4 | 4,4 | | |
| 11562 | 11774 | Định Thị Ánh | Kim | 25/12/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 2,5 | 1,4 | | |
| 11563 | 11775 | Đinh Thiên | Kim | 01/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,5 | 2,4 | | |
| 11564 | 11776 | Vì Thị Ánh | Kim | 11/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,9 | 2,6 | | |
| 11565 | 11777 | Đinh Hồng | Kỳ | 24/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 2,65 | 1,8 | | |
| 11566 | 11778 | Đinh Thị Hồng | Kỳ | 31/01/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 1,55 | 3,2 | | |
| 11567 | 11779 | Đinh Văn | Kỳ | 21/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,3 | 2,2 | | |
| 11568 | 11780 | Mùi Anh | Kỳ | 24/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 3,35 | 3,6 | | |
| 11569 | 11781 | Đinh Văn | Khải | 04/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 3,1 | 2 | | |
| 11570 | 11782 | Lường Gia | Khải | 26/03/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 2,45 | 1 | | |
| 11571 | 11783 | Nguyễn Quang | Khải | 27/11/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 3,25 | 3,6 | | |
| 11572 | 11784 | Đinh Duy | Khang | 02/04/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,5 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11573 | 11785 | Phùng Mạnh | Khang | 02/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 2,1 | 3,2 | | |
| 11574 | 11786 | Trần Duy | Khang | 14/12/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 2,3 | 4,8 | | |
| 11575 | 11788 | Đinh Minh | Khánh | 01/12/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 0,4 | 1,8 | | |
| 11576 | 11789 | Đinh Quang | Khánh | 26/07/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 1,45 | 2,2 | | |
| 11577 | 11790 | Đinh Quốc | Khánh | 09/01/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 1 | 1,8 | | |
| 11578 | 11791 | Hà Hải | Khánh | 06/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 2,7 | 3 | | |
| 11579 | 11792 | Hà Hoàng | Khánh | 22/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 2,9 | 3,2 | | |
| 11580 | 11793 | Lường Duy | Khánh | 29/07/2008 | TH và THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 1,25 | 1,6 | | |
| 11581 | 11794 | Nguyễn Phạm Gia | Khánh | 30/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 5,3 | 6,4 | | |
| 11582 | 11795 | Nguyễn Văn | Khánh | 31/07/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 3,95 | 3,2 | | |
| 11583 | 11796 | Phạm Quang | Khánh | 30/11/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 2 | 4,8 | | |
| 11584 | 11797 | Lường Gia | Khiêm | 29/06/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 1 | 2,4 | | |
| 11585 | 11798 | Mùi Đức | Khiêm | 02/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 5,05 | 5,6 | | |
| 11586 | 11799 | Ngô Đăng | Khoa | 12/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 6,2 | 5,2 | | |
| 11587 | 11800 | Trần Đăng | Khoa | 02/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4,55 | 2,8 | | |
| 11588 | 11801 | Đinh Nguyên | Khôi | 29/10/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,05 | 5 | | |
| 11589 | 11802 | Đinh Trọng | Khôi | 12/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 2,45 | 6 | | |
| 11590 | 11803 | Nguyễn Đăng | Khôi | 23/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 9,25 | 9,4 | | |
| 11591 | 11804 | Nguyễn Trịnh | Khôi | 01/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,1 | 1,6 | | |
| 11592 | 11805 | Mùi Công | Khởi | 12/05/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,15 | 3 | | |
| 11593 | 11806 | Đinh Thị | Khuyên | 08/07/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,25 | 2,4 | | |
| 11594 | 11807 | Đinh Thị | Khuyên | 11/05/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,92 | 1,4 | 3 | | |
| 11595 | 11808 | Lò Hải | Khuyên | 20/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,42 | 2,4 | 2,4 | | |
| 11596 | 11809 | Nguyễn Quỳnh | Lam | 11/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,25 | 1,6 | | |
| 11597 | 11810 | Hà Tùng | Lâm | 25/04/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 5,15 | 8,8 | | |
| 11598 | 11811 | Nguyễn Thành | Lâm | 23/07/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 3,9 | 9 | | |
| 11599 | 11812 | Sa Thanh | Lâm | 16/04/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,33 | 1,6 | 4 | | |
| 11600 | 11813 | Sa Thùy | Lâm | 13/10/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 2,3 | 2,8 | | |
| 11601 | 11814 | Nguyễn Thị | Lệ | 09/03/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 4,3 | 3,6 | | |
| 11602 | 11815 | Mùa A | Lềnh | 14/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 0,6 | 2,2 | | |
| 11603 | 11816 | Lường Đức | Liêm | 02/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 5,55 | 1,6 | | |
| 11604 | 11817 | Lò Thị Hương | Liên | 28/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 11605 | 11818 | An Diệu | Linh | 06/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 5,3 | 5,2 | | |
| 11606 | 11819 | Cầm Ngọc Khánh | Linh | 06/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 5,6 | 9 | | |
| 11607 | 11820 | Đinh Thị Diệu | Linh | 24/08/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 3,6 | 3,2 | | |
| 11608 | 11821 | Hà Thị Khánh | Linh | 10/01/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 3,95 | 5,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11609 | 11822 | Hà Thị Khánh | Linh | 23/09/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 2,05 | 1,8 | | |
| 11610 | 11823 | Hoàng Khánh | Linh | 11/07/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 5,1 | 4 | | |
| 11611 | 11824 | Lê Hoàng | Linh | 23/03/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 5,75 | 3,2 | | |
| 11612 | 11825 | Lê Khánh | Linh | 04/07/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 4,1 | 2,4 | | |
| 11613 | 11826 | Ngô Phương | Linh | 04/04/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 6 | 8,8 | | |
| 11614 | 11827 | Nguyễn Khánh | Linh | 31/01/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 5,85 | 5,4 | | |
| 11615 | 11828 | Nguyễn Thị Phương | Linh | 19/05/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 4,3 | 4,2 | | |
| 11616 | 11829 | Sa Kiều | Linh | 25/06/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 1,25 | 3,6 | | |
| 11617 | 11830 | Triệu Thùy | Linh | 09/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 3,9 | 4,8 | | |
| 11618 | 11831 | Vì Thị Khánh | Linh | 09/09/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 4,9 | 3,2 | | |
| 11619 | 11832 | Mùi Thị | Loan | 12/01/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 1,1 | 3 | | |
| 11620 | 11833 | Nguyễn Thành | Long | 10/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 2,95 | 3 | | |
| 11621 | 11834 | Nguyễn Văn | Long | 22/07/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,9 | 2,2 | | |
| 11622 | 11835 | Đinh Gia | Lộc | 18/04/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 3,85 | 3 | | |
| 11623 | 11836 | Nguyễn Thành | Lực | 11/06/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 11624 | 11837 | Hà Tuấn | Lương | 12/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,75 | 0,85 | 2 | | |
| 11625 | 11838 | Vì Hà Đức | Lương | 27/01/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 2,35 | 2,4 | | |
| 11626 | 11839 | Đinh Phương | Ly | 28/03/2008 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 11627 | 11840 | Lừ Khánh | Ly | 05/04/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 9,25 | 9,8 | | |
| 11628 | 11841 | Lường Thị Khánh | Ly | 20/08/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 4,1 | 3,6 | | |
| 11629 | 11842 | Nguyễn Khánh | Ly | 11/12/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 3,85 | 2,8 | | |
| 11630 | 11843 | Thào A Cúc | Ly | 21/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 0,4 | 2 | | |
| 11631 | 11844 | Vàng Thị | Ly | 25/04/2008 | THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 11632 | 11845 | Vì Khánh | Ly | 14/07/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 1 | 2,2 | | |
| 11633 | 11846 | Đào Nhật | Mai | 17/08/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 5,15 | 2,6 | | |
| 11634 | 11847 | Đinh Ngọc | Mai | 10/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 1,7 | 2,8 | | |
| 11635 | 11848 | Đinh Thị Phương | Mai | 26/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 1,35 | 4,2 | | |
| 11636 | 11849 | Đinh Thị Trúc | Mai | 15/04/2009 | TH và THCS Tân Phong | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 2,65 | 2,4 | | |
| 11637 | 11850 | Lò Trúc | Mai | 19/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 4,55 | 4,4 | | |
| 11638 | 11851 | Nguyễn Phương | Mai | 30/08/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 9 | 8,6 | | |
| 11639 | 11852 | Đinh Đức | Mạnh | 05/12/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 1,4 | 1,2 | | |
| 11640 | 11853 | Phan Đức | Mạnh | 01/04/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 1,3 | 2 | | |
| 11641 | 11854 | Sa Đức | Mạnh | 19/04/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 6,6 | 2,8 | | |
| 11642 | 11855 | Mùi Thị | Mẫn | 02/12/2008 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 3 | 3 | | |
| 11643 | 11856 | Đinh Thị | Mấn | 07/06/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 0,4 | 2 | | |
| 11644 | 11857 | Cầm Thị Trà | Mi | 19/07/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,92 | 2,7 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11645 | 11858 | Lò Thị Thảo | Mi | 01/02/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,92 | 2,4 | 4,2 | | |
| 11646 | 11859 | Đinh Phương | Minh | 08/01/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 0,8 | 1 | | |
| 11647 | 11860 | Đinh Văn | Minh | 15/09/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 2,25 | 2,8 | | |
| 11648 | 11861 | Hà Đức | Minh | 02/12/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 0,8 | 2 | | |
| 11649 | 11862 | Hoàng Văn | Minh | 03/03/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 5,35 | 4,8 | | |
| 11650 | 11863 | Lò Đức | Minh | 24/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 1,7 | 3,4 | | |
| 11651 | 11864 | Ngô Đức | Minh | 05/11/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 8,25 | 9,6 | | |
| 11652 | 11865 | Ngô Vũ Tuấn | Minh | 20/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,58 | 6 | 5,4 | | |
| 11653 | 11866 | Nguyễn Duy | Minh | 06/05/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,58 | 8,5 | 9,8 | | |
| 11654 | 11867 | Sa Hoàng | Minh | 27/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 6,25 | 7,6 | | |
| 11655 | 11868 | Đinh Công | Mới | 13/05/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 6,3 | 3,4 | | |
| 11656 | 11869 | Cầm Bùi Hà | My | 23/11/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,58 | 4,8 | 5,2 | | |
| 11657 | 11870 | Cầm Thị Trà | My | 18/12/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,08 | 5,8 | 5,2 | | |
| 11658 | 11871 | Hà Kiều | My | 07/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 0,6 | 3 | | |
| 11659 | 11872 | Hà Mùi Thảo | My | 16/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 6,75 | 4 | | |
| 11660 | 11873 | Lò Thị Thảo | My | 25/07/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 2 | 3,2 | | |
| 11661 | 11874 | Mùi Thảo | My | 11/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 3,75 | 2,4 | | |
| 11662 | 11875 | Vì Trà | My | 16/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 4,55 | 4,6 | | |
| 11663 | 11876 | Đinh Thị An | Na | 07/10/2009 | TH và THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 3,55 | 4,2 | | |
| 11664 | 11877 | Đinh Thị Huyền | Na | 30/05/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 8,5 | 4,8 | 4 | | |
| 11665 | 11878 | Đinh Bảo | Nam | 17/02/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 5,15 | 3,4 | | |
| 11666 | 11879 | Đinh Hoài | Nam | 01/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 0,6 | 2 | | |
| 11667 | 11880 | Đinh Văn | Nam | 22/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,65 | 3,2 | | |
| 11668 | 11881 | Hà Bảo | Nam | 24/07/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 2,65 | 2,6 | | |
| 11669 | 11882 | Hoàng Đăng | Nam | 17/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 4,1 | 2,8 | | |
| 11670 | 11883 | Hoàng Hải | Nam | 24/05/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,35 | 2,8 | | |
| 11671 | 11884 | Lý Hải | Nam | 02/02/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 1 | 2,8 | | |
| 11672 | 11885 | Nông Hải | Nam | 06/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 11673 | 11886 | Phạm Việt | Nam | 20/07/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,5 | 4,1 | 4,4 | | |
| 11674 | 11887 | Phùng Bảo | Nam | 06/02/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 3,85 | 6,6 | | |
| 11675 | 11888 | Sa Bảo | Nam | 24/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 0,6 | 2,8 | | |
| 11676 | 11889 | Sa Đức | Nam | 02/03/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 11677 | 11890 | Trần Đức Bảo | Nam | 05/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 6,1 | 3,2 | | |
| 11678 | 11891 | Đinh Thị Thúy | Ngân | 16/02/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 2,55 | 2,4 | | |
| 11679 | 11892 | Hà Thị Kim | Ngân | 17/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 4,55 | 2,4 | | |
| 11680 | 11893 | Hoàng | Ngân | 21/10/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 0,6 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11681 | 11894 | Hoàng Thị Kim | Ngân | 22/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,75 | 1,25 | 3,2 | | |
| 11682 | 11895 | Phạm Hà Kim | Ngân | 25/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 4,65 | 4,4 | | |
| 11683 | 11896 | Phùng Thu | Ngân | 30/11/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,5 | 4,35 | 6 | | |
| 11684 | 11897 | Sòi Thị Hồng | Ngân | 10/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 7,3 | 4,8 | | |
| 11685 | 11898 | Sa Văn | Nghị | 20/03/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 11686 | 11899 | Lò Ngọc | Nghiêm | 06/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 2,1 | 3,2 | | |
| 11687 | 11900 | Nông Văn | Nghiêm | 23/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 0,2 | 1,8 | | |
| 11688 | 11901 | Cầm Bảo | Ngọc | 19/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 0,8 | 3,4 | | |
| 11689 | 11902 | Đinh Hà Bảo | Ngọc | 03/05/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 2,45 | 3 | | |
| 11690 | 11903 | Đinh Hồng | Ngọc | 10/03/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,83 | 1,2 | 2,8 | | |
| 11691 | 11904 | Đinh Thị Bảo | Ngọc | 17/02/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,4 | 2,2 | | |
| 11692 | 11905 | Đinh Thị Bảo | Ngọc | 19/02/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4,35 | 1,8 | | |
| 11693 | 11906 | Hà Ánh | Ngọc | 04/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 2 | 4 | | |
| 11694 | 11907 | Lê Bảo | Ngọc | 18/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 5 | 2,2 | | |
| 11695 | 11908 | Lò Hà Thảo | Ngọc | 12/03/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 1,4 | 5,4 | | |
| 11696 | 11909 | Lò Thị Mai | Ngọc | 20/04/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 5,75 | 6,6 | | |
| 11697 | 11910 | Lường Bích | Ngọc | 23/04/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 3,5 | 5 | | |
| 11698 | 11911 | Lường Thị Khánh | Ngọc | 17/04/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 3,9 | 3,4 | | |
| 11699 | 11912 | Ngô Hồng | Ngọc | 13/08/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,5 | 6,1 | 7,4 | | |
| 11700 | 11913 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 11/08/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 4,1 | 2,8 | | |
| 11701 | 11914 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 01/08/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 3,9 | 6,2 | | |
| 11702 | 11915 | Nguyễn Bích | Ngọc | 18/12/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 5,55 | 7,2 | | |
| 11703 | 11916 | Vũ Bảo | Ngọc | 13/04/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,5 | 4,15 | 7,8 | | |
| 11704 | 11917 | Đinh Thành | Nguyên | 06/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 2,35 | 2,2 | | |
| 11705 | 11918 | Hà Khánh | Nguyên | 11/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 1,15 | 3 | | |
| 11706 | 11919 | Hoàng Thị Thảo | Nguyên | 14/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 0,85 | 1,4 | | |
| 11707 | 11920 | Phạm Huy | Nguyên | 23/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1,55 | 3,2 | | |
| 11708 | 11921 | Hà Thị Minh | Nguyệt | 15/07/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 0,9 | 1,4 | | |
| 11709 | 11922 | Hoàng Thu | Nguyệt | 16/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 2,45 | 2,8 | | |
| 11710 | 11923 | Đinh Thu | Nhài | 16/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,95 | 3 | | |
| 11711 | 11924 | Sa Chí | Nhân | 19/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 4,6 | 3,4 | | |
| 11712 | 11925 | Đinh Hoàng Minh | Nhật | 01/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 2,3 | 2,8 | | |
| 11713 | 11926 | Phùng Ngọc | Nhật | 23/07/2009 | THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,8 | 2,2 | | |
| 11714 | 11927 | Bùi Nguyễn Thảo | Nhi | 09/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 4,4 | 2,4 | | |
| 11715 | 11928 | Cầm Bảo | Nhi | 25/06/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 8,25 | 8,05 | 7,2 | | |
| 11716 | 11929 | Đinh Hoa Khánh | Nhi | 20/06/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 0,4 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11717 | 11930 | Hoàng Ngọc | Nhi | 07/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 4,35 | 4,8 | | |
| 11718 | 11931 | Nguyễn Linh | Nhi | 30/07/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 3,7 | 5,2 | | |
| 11719 | 11932 | Tạ Yến | Nhi | 12/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 8 | 7 | 8,6 | | |
| 11720 | 11933 | Hoàng Ý | Nhiên | 28/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 1,55 | 1,8 | | |
| 11721 | 11934 | Phạm An | Nhiên | 23/07/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 7 | 8,6 | | |
| 11722 | 11935 | Bùi Hoàng | Nhung | 17/11/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 1,75 | 2,8 | | |
| 11723 | 11936 | Đinh Thùy | Nhung | 07/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 3,2 | 2,4 | | |
| 11724 | 11937 | Sòi Phương | Nhung | 27/10/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 3,25 | 3,8 | | |
| 11725 | 11938 | Đinh Gia | Như | 12/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 6,75 | 4 | | |
| 11726 | 11939 | Đinh Thị Quỳnh | Như | 04/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 1,3 | 2,6 | | |
| 11727 | 11940 | Hà Thị | Như | 19/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 3,6 | 2,2 | | |
| 11728 | 11941 | Lò Quỳnh | Như | 06/02/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 2,2 | 2,4 | | |
| 11729 | 11942 | Lường Thị Quỳnh | Như | 22/09/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 0,85 | 4 | | |
| 11730 | 11943 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như | 19/02/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 4,8 | 5,6 | | |
| 11731 | 11944 | Vì Quỳnh | Như | 04/04/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 3,25 | 2,8 | | |
| 11732 | 11945 | Đinh Nhân | Nhượng | 01/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 4,8 | 4,2 | | |
| 11733 | 11946 | Nguyễn Thị Phương | Oanh | 11/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,15 | 2 | | |
| 11734 | 11947 | Thào Thị Dua | Pàng | 10/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 11735 | 11948 | Cầm Hoàng | Phát | 27/05/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 3,9 | 7,4 | | |
| 11736 | 11949 | Ma Minh | Phát | 04/07/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 3,9 | 4,6 | | |
| 11737 | 11950 | Nguyễn Hoàng Thiện | Phi | 17/01/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1,85 | 2,8 | | |
| 11738 | 11951 | Sa Mạnh | Phi | 22/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 0,2 | 2,6 | | |
| 11739 | 11952 | Đinh Gia | Phong | 13/07/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 1,9 | 6 | | |
| 11740 | 11953 | Hà Đình | Phong | 23/03/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 2 | 2,6 | | |
| 11741 | 11954 | Thào Thị | Phua | 15/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,45 | 2,8 | | |
| 11742 | 11955 | Hà Minh | Phúc | 04/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 5,85 | 5 | | |
| 11743 | 11956 | Hoàng Anh | Phúc | 28/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1 | 2,6 | | |
| 11744 | 11957 | Lê Vĩnh | Phúc | 01/11/2009 | THCS Cường Xá, Thái Bình | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 8,75 | 5,2 | | |
| 11745 | 11958 | Sa Văn Bảo | Phúc | 02/09/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 2,4 | 3,6 | | |
| 11746 | 11959 | Đinh Công Hoàng | Phước | 07/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,8 | 2,8 | | |
| 11747 | 11960 | Cầm Mai | Phương | 14/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 1,8 | 3,4 | | |
| 11748 | 11961 | Cầm Trúc Diễm | Phương | 27/08/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 9 | 9,2 | | |
| 11749 | 11962 | Đinh Hoàng Mai | Phương | 04/02/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 8 | 6,35 | 6 | | |
| 11750 | 11963 | Hà Thị Khánh | Phương | 08/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 4,35 | 2,8 | | |
| 11751 | 11964 | Nguyễn Hà | Phương | 12/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 4,1 | 3,6 | | |
| 11752 | 11965 | Phạm Thị Minh | Phương | 01/10/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 2,85 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11753 | 11966 | Sa Khánh Nam | Phương | 17/12/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 3,35 | 2,4 | | |
| 11754 | 11967 | Đinh Khánh | Phượng | 27/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 11755 | 11968 | Nguyễn Thị Bích | Phượng | 22/07/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,2 | 3,4 | | |
| 11756 | 11969 | Vì Thị | Phượng | 10/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 4,3 | 2,8 | | |
| 11757 | 11970 | Vì Thị | Phượng | 24/05/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 2,45 | 2,2 | | |
| 11758 | 11971 | Đinh Văn | Qúy | 24/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 2,3 | 2,6 | | |
| 11759 | 11972 | Lò Ngọc | Quan | 21/07/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,8 | 2,8 | | |
| 11760 | 11973 | Cầm Đăng | Quang | 16/03/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,25 | 2,6 | | |
| 11761 | 11974 | Cầm Mạnh | Quang | 22/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,5 | 8 | 4 | | |
| 11762 | 11975 | Đào Duy | Quang | 13/11/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 1,6 | 2,4 | | |
| 11763 | 11976 | Lại Minh | Quang | 30/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 4,35 | 6,8 | | |
| 11764 | 11977 | Phùng Minh | Quang | 03/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 2,4 | 2,2 | | |
| 11765 | 11978 | Trử Văn | Quang | 15/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 5,8 | 4,4 | | |
| 11766 | 11979 | Hoàng Ngọc | Quân | 09/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 2,55 | 3,2 | | |
| 11767 | 11980 | Lương Hà Minh | Quân | 17/10/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 1,85 | 2 | | |
| 11768 | 11981 | Ngần Văn | Quân | 28/03/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 11769 | 11982 | Nguyễn Bảo | Quân | 15/02/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 5,25 | 5,6 | | |
| 11770 | 11983 | Hà Nhật | Quy | 21/07/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1,5 | 2,6 | | |
| 11771 | 11984 | Phùng Ngọc | Quý | 18/08/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3 | 4 | | |
| 11772 | 11985 | Đinh Hoàng | Quyên | 26/11/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4,2 | 2,4 | | |
| 11773 | 11986 | Lường Thị Ánh | Quyên | 25/06/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,35 | 2,2 | | |
| 11774 | 11987 | Nguyễn Thị | Quyên | 16/03/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,75 | 4 | 3,4 | | |
| 11775 | 11988 | Nguyễn Thị Hồng | Quyên | 13/10/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 1,9 | 3 | | |
| 11776 | 11989 | Vì Thùy | Quyên | 12/08/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 2,05 | 2,4 | | |
| 11777 | 11990 | Đinh Công | Quyền | 16/06/2008 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 2,5 | 2,6 | | |
| 11778 | 11991 | Đinh Mạnh | Quyền | 14/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,55 | 3 | | |
| 11779 | 11992 | Sa Văn | Quyền | 02/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 2,05 | 3 | | |
| 11780 | 11993 | Đinh Nhật | Quỳnh | 26/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 8,25 | 4,65 | 3,2 | | |
| 11781 | 11994 | Đinh Thị Như | Quỳnh | 21/11/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 3,15 | 3,6 | | |
| 11782 | 11995 | Đinh Thị Như | Quỳnh | 18/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 4,4 | 3,8 | | |
| 11783 | 11996 | Đinh Thị Như | Quỳnh | 27/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 2,45 | 3 | | |
| 11784 | 11997 | Hoàng Thị Diễm | Quỳnh | 20/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 2,7 | 2,4 | | |
| 11785 | 11998 | Lê Thị Như | Quỳnh | 23/02/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 7,25 | 3,6 | | |
| 11786 | 11999 | Lò Thị Như | Quỳnh | 14/04/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,7 | 3,4 | | |
| 11787 | 12000 | Lường Thị Như | Quỳnh | 02/09/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 1,45 | 1,8 | | |
| 11788 | 12001 | Phùng Thị | Quỳnh | 23/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 3,6 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11789 | 12002 | Thào A | Sáu | 03/06/2008 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 1,2 | 2,2 | | |
| 11790 | 12003 | Đinh Hùng | Sơn | 03/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 4,05 | 6 | | |
| 11791 | 12004 | Đinh Văn | Sơn | 10/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,7 | 2,8 | | |
| 11792 | 12005 | Lò Đăng | Sơn | 20/12/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 2,55 | 2,4 | | |
| 11793 | 12006 | Lò Thái | Sơn | 25/04/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 0,6 | 2 | | |
| 11794 | 12007 | Vũ Thái | Sơn | 02/01/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 1,2 | 4,4 | | |
| 11795 | 12008 | Đinh Thị | Sung | 15/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 11796 | 12009 | Lê Văn | Sỹ | 21/03/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0 | 1,65 | 1,6 | | |
| 11797 | 12010 | Đinh Tú | Tài | 20/10/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,25 | 2,8 | | |
| 11798 | 12011 | Chu Tĩnh | Tâm | 29/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 3 | 1,6 | | |
| 11799 | 12012 | Đặng Quỳnh | Tâm | 10/05/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,92 | 2 | 2,2 | | |
| 11800 | 12013 | Hà Thị Mỹ | Tâm | 26/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,4 | 3,2 | | |
| 11801 | 12014 | Nguyễn Thị | Tâm | 10/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 4,85 | 4 | | |
| 11802 | 12015 | Vì Thị | Tâm | 10/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 3,6 | 2,8 | | |
| 11803 | 12016 | Lê Đức | Tấn | 16/01/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 2,8 | 6,6 | | |
| 11804 | 12017 | Bạc Hà Thảo | Tiên | 05/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 5,55 | 6,4 | | |
| 11805 | 12018 | Đinh Thị Thủy | Tiên | 02/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 1,05 | 1,6 | | |
| 11806 | 12019 | Vì Thị Vân | Tiên | 17/12/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 3,7 | 2,8 | | |
| 11807 | 12020 | Cầm Nguyễn Minh | Tiến | 19/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 6,25 | 8,2 | | |
| 11808 | 12021 | Phạm Viết | Tiến | 05/12/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 6,5 | 8,2 | | |
| 11809 | 12023 | Hà Đức | Toàn | 12/07/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 3 | 2,8 | | |
| 11810 | 12024 | Nguyễn Ngọc | Toàn | 15/01/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 11811 | 12025 | Thào An | Toàn | 08/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 11812 | 12026 | Đinh Thị Cẩm | Tú | 04/07/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 2,05 | 2,6 | | |
| 11813 | 12027 | Hà Anh | Tú | 11/03/2008 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 2,75 | 2,8 | | |
| 11814 | 12028 | Hà Thị Thanh | Tú | 08/10/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 3,65 | 3 | | |
| 11815 | 12029 | Lò Anh | Tú | 30/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1 | 4 | | |
| 11816 | 12030 | Tạ Anh | Tú | 09/10/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 8 | 6,4 | | |
| 11817 | 12031 | Bạc Anh | Tuấn | 23/09/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 0,9 | 3 | | |
| 11818 | 12032 | Cầm Minh | Tuấn | 17/01/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 0,95 | 3 | | |
| 11819 | 12033 | Dương Đình | Tuấn | 25/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 2,3 | 3 | | |
| 11820 | 12034 | Đinh Anh | Tuấn | 11/06/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,6 | 1,6 | | |
| 11821 | 12036 | Đinh Đức Minh | Tuấn | 22/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 4,6 | 2,6 | | |
| 11822 | 12037 | Đinh Mạnh | Tuấn | 30/04/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 1,6 | 1,6 | | |
| 11823 | 12038 | Hà Anh | Tuấn | 11/04/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 1,2 | 4 | | |
| 11824 | 12039 | Hà Anh | Tuấn | 30/10/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 3,2 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11825 | 12040 | Lai Anh | Tuấn | 08/12/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 1,05 | 2,8 | | |
| 11826 | 12041 | Lò Quốc | Tuấn | 01/06/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,33 | 2,25 | 2,4 | | |
| 11827 | 12042 | Nguyễn Mạnh | Tuấn | 06/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 5,2 | 2,2 | | |
| 11828 | 12043 | Sầm Hải Anh | Tuấn | 27/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 0,8 | 1,6 | | |
| 11829 | 12044 | Vì Quốc | Tuấn | 26/03/2009 | TH và THCS Tường Tiến | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 1,85 | 2,4 | | |
| 11830 | 12045 | Sa Thị An | Tuệ | 24/02/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 2,1 | 2,8 | | |
| 11831 | 12046 | Bùi Huy | Tùng | 12/06/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 11832 | 12047 | Đinh Thanh | Tùng | 09/06/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 4,9 | 3 | | |
| 11833 | 12048 | Hà Sơn | Tùng | 10/02/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 1,35 | 3,8 | | |
| 11834 | 12049 | Nguyễn Mạnh | Tuyên | 11/01/2008 | TH và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 11835 | 12050 | Đinh Thị | Tuyến | 16/03/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 3,85 | 2 | | |
| 11836 | 12051 | Cầm Thanh | Tuyết | 03/04/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 11837 | 12052 | Hoàng Thảo | Tuyết | 19/08/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,4 | 3,2 | | |
| 11838 | 12053 | Đinh Mạnh | Tường | 12/05/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 3,7 | 4,2 | | |
| 11839 | 12054 | Lò Văn | Thạch | 05/12/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 1,75 | 2,6 | | |
| 11840 | 12055 | Hà Duy | Thái | 06/12/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 3,7 | 2,2 | | |
| 11841 | 12056 | Hà Xuân | Thái | 26/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 5,35 | 4,4 | | |
| 11842 | 12057 | Lường Anh | Thái | 08/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 3,85 | 2,8 | | |
| 11843 | 12059 | Hà Minh | Thanh | 22/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 0,85 | 2,4 | | |
| 11844 | 12060 | Phùng Hà | Thanh | 17/08/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 1,95 | 3,4 | | |
| 11845 | 12061 | Phùng Quang | Thanh | 12/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 4,4 | 3,4 | | |
| 11846 | 12062 | Lường Tuấn | Thành | 11/03/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 2 | 2,6 | | |
| 11847 | 12063 | Phùng Công | Thành | 24/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 4,65 | 4,2 | | |
| 11848 | 12064 | Phùng Tiến | Thành | 20/04/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 4,6 | 3,4 | | |
| 11849 | 12065 | Cầm Phương | Thảo | 10/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 6 | 4 | | |
| 11850 | 12066 | Đinh Phương | Thảo | 11/12/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,4 | 2,4 | | |
| 11851 | 12067 | Đinh Thị Phương | Thảo | 20/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 2,45 | 1,6 | | |
| 11852 | 12068 | Hà Thị Thanh | Thảo | 24/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,25 | 4,25 | 6 | | |
| 11853 | 12069 | Lò Hương | Thảo | 23/04/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 1,85 | 2,8 | | |
| 11854 | 12070 | Lò Như | Thảo | 25/02/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 2,85 | 2,6 | | |
| 11855 | 12071 | Lường Thị Phương | Thảo | 05/10/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 6,05 | 5 | | |
| 11856 | 12072 | Lường Thị Thanh | Thảo | 31/03/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 6,5 | 5,8 | | |
| 11857 | 12073 | Nguyễn Phương | Thảo | 26/02/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 4,35 | 4,2 | | |
| 11858 | 12074 | Nguyễn Phương | Thảo | 20/03/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 2,8 | 0,8 | | |
| 11859 | 12075 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo | 27/04/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 3,35 | 3 | | |
| 11860 | 12076 | Mùa A | Thắng | 17/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 2,05 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11861 | 12077 | Đinh Công | Thắng | 09/07/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 3 | 2 | | |
| 11862 | 12078 | Triệu Văn | Thắng | 25/03/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 2,45 | 2,6 | | |
| 11863 | 12079 | Quách Thị Bảo | Thi | 26/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 1,8 | 2,4 | | |
| 11864 | 12080 | Phùng Đức | Thiệu | 12/06/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 11865 | 12081 | Lương Bùi | Thịnh | 25/01/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 4,3 | 1,4 | | |
| 11866 | 12082 | Bạc Cầm | Thoa | 09/02/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,25 | 0,6 | 1,8 | | |
| 11867 | 12083 | Hoàng Ngọc | Thoả | 07/02/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 11868 | 12084 | Đinh Văn | Thoại | 25/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 0,2 | 2,2 | | |
| 11869 | 12085 | Đinh Phương | Thu | 05/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 1,9 | 3,4 | | |
| 11870 | 12086 | Đinh Thị Kim | Thu | 16/08/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 3,15 | 1,6 | | |
| 11871 | 12087 | Hoàng Diệu | Thu | 25/01/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 3,1 | 2,8 | | |
| 11872 | 12088 | Hoàng Minh | Thu | 15/09/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,15 | 3 | | |
| 11873 | 12089 | Sòi Hà | Thu | 24/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 2,8 | 2,6 | | |
| 11874 | 12090 | Hoàng Đức | Thuận | 19/06/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,3 | 3,4 | | |
| 11875 | 12091 | Đinh Thị Biên | Thuỳ | 02/04/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 2,3 | 3,2 | | |
| 11876 | 12092 | Đinh Thu | Thuỷ | 29/09/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,75 | 1,75 | 3,6 | | |
| 11877 | 12093 | Hà Anh | Thuỷ | 28/11/2008 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 3,7 | 3,4 | | |
| 11878 | 12094 | Nguyễn Thu | Thuỷ | 23/06/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 6,25 | 4,8 | | |
| 11879 | 12095 | Lò Phương | Thuý | 02/02/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 3,9 | 5,6 | | |
| 11880 | 12096 | Đinh Thị Bích | Thùy | 08/12/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,75 | 1,85 | 3 | | |
| 11881 | 12097 | Đinh Thị Minh | Thùy | 21/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 1,85 | 3 | | |
| 11882 | 12098 | Nguyễn Thị Mai | Thùy | 23/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 4,2 | 5,4 | | |
| 11883 | 12099 | Nguyễn Thị Thanh | Thủy | 27/04/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 2,4 | 3,6 | | |
| 11884 | 12100 | Đinh Thị Thu | Thúy | 24/02/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 3,95 | 5 | | |
| 11885 | 12101 | Hà Phương | Thúy | 08/10/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 3,75 | 3,4 | | |
| 11886 | 12102 | Hà Thị Phương | Thúy | 01/07/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 4,65 | 3 | | |
| 11887 | 12103 | Đinh Minh | Thư | 24/02/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 4,4 | 2,4 | | |
| 11888 | 12104 | Đinh Thị Anh | Thư | 21/08/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 1,75 | 1,8 | | |
| 11889 | 12105 | Đinh Thị Anh | Thư | 11/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 4,8 | 4 | | |
| 11890 | 12106 | Đinh Thị Quỳnh | Thư | 29/03/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 1,65 | 2,6 | | |
| 11891 | 12107 | Hà Anh | Thư | 04/09/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 8 | 3,4 | 4,6 | | |
| 11892 | 12108 | Lò Anh | Thư | 28/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 0,85 | 3,2 | | |
| 11893 | 12109 | Lò Nguyễn Anh | Thư | 02/02/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 2,55 | 3,2 | | |
| 11894 | 12110 | Lường Thị Anh | Thư | 21/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 3,9 | 3,4 | | |
| 11895 | 12111 | Nguyễn Hà Anh | Thư | 31/12/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 8 | 4,5 | 4,2 | | |
| 11896 | 12112 | Nguyễn Trần Anh | Thư | 06/11/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7,5 | 4,9 | 4,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11897 | 12113 | Phạm Anh | Thư | 01/04/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 7,3 | 8,4 | | |
| 11898 | 12114 | Nguyễn Văn | Thức | 31/10/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 0,8 | 1,8 | | |
| 11899 | 12115 | Đinh Thị | Thương | 27/07/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 0,8 | 2,6 | | |
| 11900 | 12116 | Hà Văn | Thương | 07/11/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 11901 | 12117 | Nguyễn Thị Mai | Thương | 16/08/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 3,15 | 3 | | |
| 11902 | 12118 | Sa Thị Anh | Thương | 09/12/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 2,35 | 2,2 | | |
| 11903 | 12119 | Sa Thị Ánh | Thương | 07/08/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 3,95 | 3,4 | | |
| 11904 | 12120 | Chu Thị Hương | Trà | 26/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 3,3 | 3,2 | | |
| 11905 | 12121 | Hà Xuân | Trà | 16/08/2009 | THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,8 | 2,2 | | |
| 11906 | 12122 | Cầm Thị Hoàng | Trang | 04/11/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 7,5 | 5,8 | | |
| 11907 | 12123 | Chu Thị Kiều | Trang | 27/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 2,75 | 3,4 | | |
| 11908 | 12124 | Đặng Thùy | Trang | 08/06/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 3,7 | 3,8 | | |
| 11909 | 12125 | Đinh Ngọc Linh | Trang | 21/09/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,75 | 7,6 | 7 | | |
| 11910 | 12126 | Đinh Thu | Trang | 14/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,75 | 4,35 | 3,2 | | |
| 11911 | 12127 | Hà Thị Phương | Trang | 27/07/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 3,35 | 3,6 | | |
| 11912 | 12128 | Hà Thuỳ | Trang | 29/11/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1 | 2,5 | 2,6 | | |
| 11913 | 12129 | Mùi Thị Thu | Trang | 09/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 7,55 | 3,6 | | |
| 11914 | 12130 | Phan Thu | Trang | 24/05/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 6 | 2,4 | | |
| 11915 | 12131 | Phùng Ngân | Trang | 16/02/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4,2 | 4 | | |
| 11916 | 12132 | Quàng Thị Lệ | Trang | 06/12/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,25 | 1,3 | 1,6 | | |
| 11917 | 12133 | Sa Mai | Trang | 01/02/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 3,45 | 3,4 | | |
| 11918 | 12134 | Trần Thị Huyền | Trang | 09/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 1,3 | 3,6 | | |
| 11919 | 12135 | Đinh Thị Quỳnh | Trâm | 09/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1 | 2,2 | | |
| 11920 | 12136 | Đinh Thị Thùy | Trâm | 03/03/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 2,2 | 2,6 | | |
| 11921 | 12137 | Hà Thúy | Trâm | 18/11/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,05 | 2,6 | | |
| 11922 | 12138 | Lò Ngọc | Trâm | 14/08/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 5,6 | 6,6 | | |
| 11923 | 12139 | Đinh Phương | Trinh | 11/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 3 | 3 | | |
| 11924 | 12140 | Mùi Thị Kiều | Trinh | 20/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 3,7 | 2 | | |
| 11925 | 12141 | Đinh Mạnh | Trình | 04/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 4 | 2,4 | | |
| 11926 | 12142 | Lò Tiến | Trọng | 13/08/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 11927 | 12143 | Trần Đình Phú | Trọng | 12/12/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 6,5 | 2,6 | | |
| 11928 | 12144 | Thào A | Trông | 09/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 0,5 | 0,2 | 3,4 | | |
| 11929 | 12145 | Đinh Thanh | Trúc | 19/11/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 1,45 | 2,8 | | |
| 11930 | 12146 | Hà Thị Thanh | Trúc | 13/06/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,5 | 3,4 | 3,4 | | |
| 11931 | 12147 | Lò Thị Thanh | Trúc | 04/08/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 2,15 | 4,2 | | |
| 11932 | 12148 | Triệu Anh | Trúc | 27/02/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,67 | 7 | 4,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11933 | 12149 | Đinh Quang | Trung | 26/06/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 6,05 | 4,6 | | |
| 11934 | 12150 | Đinh Tiến | Trung | 10/10/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 2,85 | 2,6 | | |
| 11935 | 12151 | Hà Văn | Trực | 07/02/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 2,2 | 3,6 | | |
| 11936 | 12152 | Hà Văn | Trường | 15/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,95 | 3,2 | | |
| 11937 | 12153 | Vì Mạnh | Trường | 11/04/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 2,1 | 2,6 | | |
| 11938 | 12154 | Cầm Tiến | Uy | 10/02/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 6,05 | 3,4 | | |
| 11939 | 12155 | Lò Dương | Uy | 12/10/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 2,5 | 3,2 | | |
| 11940 | 12156 | Bạc Thị Bảo | Uyên | 17/01/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 3,3 | 3,4 | | |
| 11941 | 12157 | Đinh Thảo | Uyên | 15/05/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,9 | 2,4 | | |
| 11942 | 12158 | Đinh Thị Tố | Uyên | 06/12/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 2,8 | 2,4 | | |
| 11943 | 12159 | Đinh Thị Thảo | Uyên | 09/04/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,17 | 3,85 | 2,8 | | |
| 11944 | 12160 | Hà Thảo | Uyên | 05/07/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 6,5 | 7,4 | | |
| 11945 | 12162 | Phan Thị Ngọc | Uyên | 20/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 4,15 | 2,4 | | |
| 11946 | 12163 | Hà Minh | Văn | 19/08/2009 | THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 11947 | 12164 | Đinh Thị Hồng | Vân | 09/08/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 4,45 | 3,6 | | |
| 11948 | 12165 | Đỗ Hồng | Vân | 03/08/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,75 | 2,85 | 3 | | |
| 11949 | 12166 | Hoàng Thị Thu | Vân | 23/01/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 2,05 | 2,4 | | |
| 11950 | 12167 | Hà Yến | Vi | 15/12/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 6 | 4,6 | | |
| 11951 | 12168 | Nguyễn Ngọc Tường | Vi | 29/10/2009 | THCS Võ Thị Sáu | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 8 | 6,6 | | |
| 11952 | 12169 | Đinh Chí | Vĩ | 13/07/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,5 | 4,5 | 3,2 | | |
| 11953 | 12170 | Cầm Bảo | Việt | 16/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,75 | 1,1 | 2 | | |
| 11954 | 12171 | Đinh Quốc | Việt | 17/08/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 3,3 | 2,8 | | |
| 11955 | 12172 | Sa Quốc | Việt | 11/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,25 | 0,65 | 2,4 | | |
| 11956 | 12173 | Đinh Huy | Vũ | 17/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 4,1 | 2,6 | | |
| 11957 | 12174 | Lương Quang | Vũ | 10/08/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 7 | 7,4 | | |
| 11958 | 12175 | Nguyễn Long | Vũ | 15/10/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,25 | 7,5 | 4 | | |
| 11959 | 12176 | Sa Đình | Vũ | 17/10/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,5 | 1,5 | 3 | | |
| 11960 | 12177 | Hà Công | Vụ | 05/12/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 1,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 11961 | 12178 | Trần Viết | Vương | 24/09/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 4,65 | 4,6 | | |
| 11962 | 12179 | Vi Minh | Vương | 04/11/2009 | THCS Thị Trấn, Phù Yên, Sơn La | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 3 | 2 | | |
| 11963 | 12180 | Đinh Hà | Vy | 20/04/2009 | Tiểu học và THCS Huy Tân | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6 | 5 | 3 | | |
| 11964 | 12181 | Đinh Thị Phương | Vy | 13/01/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 7 | 4,6 | 2,6 | | |
| 11965 | 12182 | Phùng Thị Tường | Vy | 19/09/2009 | PTDTBT TH và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2,75 | 3,1 | 1,8 | | |
| 11966 | 12183 | Sầm Khánh | Vy | 28/10/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 1,85 | 1,8 | | |
| 11967 | 12184 | Lò Thị Thanh | Xuân | 08/08/2009 | THCS Huy Tường | Phù Yên | THPT Phù Yên | 6,5 | 5,8 | 3 | | |
| 11968 | 12185 | Phạm Thị | Xuân | 25/05/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 2 | 0,8 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 11969 | 12186 | Đinh Thị Bảo | Yên | 08/11/2008 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 11970 | 12187 | Cầm Thị Hoàng | Yến | 27/09/2009 | TH và THCS Quang Huy | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4 | 1,5 | 2,8 | | |
| 11971 | 12188 | Đinh Thị Hà | Yến | 16/09/2009 | TH và THCS Huy Bắc | Phù Yên | THPT Phù Yên | 3 | 2,3 | 1,8 | | |
| 11972 | 12189 | Đinh Thị Hải | Yến | 07/02/2009 | PTDTBT Tiểu học VÀ THCS Mường Thải | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5,25 | 2,3 | 3,2 | | |
| 11973 | 12190 | Hà Hải | Yến | 03/11/2009 | Tiểu học và THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Phù Yên | 5 | 2,6 | 2 | | |
| 11974 | 12191 | Sa Bảo | Yến | 24/09/2009 | TH và THCS Huy Hạ | Phù Yên | THPT Phù Yên | 4,75 | 2,1 | 2,2 | | |
| 11975 | 12192 | Lò Trường | An | 18/01/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 1,2 | 2,4 | | |
| 11976 | 12193 | Ngần Thị | An | 25/10/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 4,05 | 1,8 | | |
| 11977 | 12194 | Bạc Cầm Duy | Anh | 03/01/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,65 | 3,6 | | |
| 11978 | 12195 | Bạc Thị Nguyệt | Anh | 11/09/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 3,35 | 2,6 | | |
| 11979 | 12196 | Cầm Thị Hải | Anh | 02/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 2,05 | 2,6 | | |
| 11980 | 12197 | Điêu Tuấn | Anh | 26/12/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 3,1 | 3,8 | | |
| 11981 | 12198 | Hoàng Tuấn | Anh | 08/03/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 3,9 | 3,6 | | |
| 11982 | 12199 | Hồ Mai | Anh | 29/04/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 5,05 | 4,4 | | |
| 11983 | 12200 | Lò Thế | Anh | 18/02/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,3 | 1,8 | | |
| 11984 | 12201 | Lò Thị Duy | Anh | 05/05/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 3,65 | 4,6 | | |
| 11985 | 12202 | Nguyễn Hồng | Anh | 19/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 3,9 | 5 | | |
| 11986 | 12203 | Tòng Duy | Anh | 13/10/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 1,9 | 2,6 | | |
| 11987 | 12204 | Tòng Văn | Anh | 13/05/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 3,1 | 2,4 | | |
| 11988 | 12205 | Trần Hải | Anh | 06/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7,75 | 5,5 | 5,4 | | |
| 11989 | 12206 | Lò Nhật | Ánh | 06/10/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 11990 | 12207 | Lò Thị | Ánh | 27/01/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 2,15 | 2,4 | | |
| 11991 | 12208 | Lò Thị Minh | Ánh | 27/07/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 3 | 3,2 | | |
| 11992 | 12209 | Tòng Thị | Ánh | 23/04/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2,9 | 2 | | |
| 11993 | 12210 | Tòng Thị Ngọc | Ánh | 01/05/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 3,65 | 2 | | |
| 11994 | 12211 | Cầm Quốc | Bảo | 18/12/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,95 | 2,6 | | |
| 11995 | 12212 | Lò Gia | Bảo | 03/02/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 11996 | 12214 | Lò Thị Hoài | Băng | 27/03/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2,75 | 1,6 | | |
| 11997 | 12215 | Cà Văn | Bằng | 06/10/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 3 | 1,8 | | |
| 11998 | 12216 | Lò Văn | Bằng | 24/10/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 0,2 | 2 | | |
| 11999 | 12217 | Tòng Thị | Bích | 16/10/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 3,3 | 3,2 | | |
| 12000 | 12218 | Lù Quốc | Bình | 18/07/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 1,9 | 2 | | |
| 12001 | 12219 | Lường Hòa | Bình | 22/05/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 2,65 | 2,4 | | |
| 12002 | 12220 | Lò Văn | Cương | 14/09/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 0,75 | 1,5 | 2,8 | | |
| 12003 | 12221 | Cà Mạnh | Cường | 28/01/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 3,9 | 2,2 | | |
| 12004 | 12222 | Hoàng Đức | Cường | 11/11/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 3,25 | 4,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12005 | 12223 | Lường Quốc | Cường | 29/01/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 2,15 | 3,2 | | |
| 12006 | 12224 | Lường Văn | Cường | 28/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 0,8 | 2,8 | | |
| 12007 | 12225 | Đặng Hải Vân | Châu | 11/03/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 4,4 | 3,2 | | |
| 12008 | 12226 | Là Thị Bảo | Châu | 13/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,42 | 2,9 | 3 | | |
| 12009 | 12227 | Trần Quỳnh | Châu | 15/02/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7,25 | 5,3 | 6,8 | | |
| 12010 | 12228 | Lò Thị Quỳnh | Chi | 17/03/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 5 | 2,2 | | |
| 12011 | 12229 | Trần Dương Diệp | Chi | 23/10/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,5 | 5,3 | 4,6 | | |
| 12012 | 12230 | Cà Văn | Chương | 04/06/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 12013 | 12231 | Quàng Văn | Chương | 21/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | Bỏ thi | 1,2 | 3 | | Bỏ: \| Văn |
| 12014 | 12232 | Lò Văn | Dấn | 20/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1,95 | 2,8 | | |
| 12015 | 12233 | Sằn Đình | Diện | 10/10/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,15 | 2,6 | | |
| 12016 | 12234 | Tòng Văn | Diện | 22/12/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 2,4 | 3,2 | | |
| 12017 | 12235 | Lò Thị | Diệp | 01/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 4,1 | 3,2 | | |
| 12018 | 12236 | Lò Văn | Du | 13/09/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 12019 | 12237 | Cà Thị | Dung | 13/07/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 6,25 | 3 | | |
| 12020 | 12238 | Hoàng Huy | Dũng | 24/09/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 2,4 | 3 | | |
| 12021 | 12239 | Lò Văn | Dũng | 26/07/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,4 | 2 | | |
| 12022 | 12241 | Bạc Cầm Khánh | Duy | 20/06/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 3,55 | 3,8 | | |
| 12023 | 12242 | Cà Anh | Duy | 23/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,85 | 3,6 | | |
| 12024 | 12243 | Cà Văn | Duy | 31/05/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 1,45 | 2,6 | | |
| 12025 | 12244 | Lò Khánh | Duy | 30/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,25 | 2,8 | | |
| 12026 | 12245 | Lò Khánh | Duy | 18/01/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,92 | 3,65 | 2,2 | | |
| 12027 | 12246 | Lò Văn | Duy | 19/10/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 2,35 | 0,6 | | |
| 12028 | 12247 | Ngần Văn | Duy | 18/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 3,7 | 4 | | |
| 12029 | 12248 | Bạc Tuấn | Dương | 12/10/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 2,95 | 3,2 | | |
| 12030 | 12249 | Lò Văn | Dương | 10/03/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 2,4 | 3,2 | | |
| 12031 | 12250 | Lò Văn | Dương | 09/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 2,55 | 2,8 | | |
| 12032 | 12251 | Lò Văn | Dương | 14/08/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 0,9 | 1,8 | | |
| 12033 | 12252 | Lường Văn | Dưỡng | 25/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 3,8 | 2,6 | | |
| 12034 | 12253 | Lò Văn | Đại | 21/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 12035 | 12254 | Hoàng Khánh | Đan | 10/12/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 3,4 | 5,6 | | |
| 12036 | 12255 | Hoàng Thế | Đan | 01/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,95 | 2,2 | | |
| 12037 | 12256 | Nguyễn Tiến | Đạt | 12/02/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 2,9 | 2,6 | | |
| 12038 | 12257 | Bùi Hải | Đăng | 01/07/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,25 | 7,9 | 7 | | |
| 12039 | 12258 | Mao Hải | Đăng | 20/01/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 1,9 | 3 | | |
| 12040 | 12259 | Lường Thị | Điệp | 10/03/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 2,9 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12041 | 12260 | Quàng Văn | Định | 02/04/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 2,4 | 3,2 | | |
| 12042 | 12261 | Lò Văn | Đồng | 18/06/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 4,2 | 1,8 | | |
| 12043 | 12262 | Là Minh | Đức | 18/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1 | 2,2 | | |
| 12044 | 12263 | Lù Minh | Đức | 22/02/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 4,55 | 3,4 | | |
| 12045 | 12264 | Nghiêm Mạnh | Đức | 19/03/2009 | THCS Văn Hoàng | Phú Xuyên | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 8,5 | 4,8 | | |
| 12046 | 12265 | Quàng Anh | Đức | 11/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 0,4 | 2,4 | | |
| 12047 | 12266 | Lường Thị | Gái | 11/02/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 3,35 | 2,8 | | |
| 12048 | 12268 | Bạc Thị Hà | Giang | 10/05/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 0,8 | 3,4 | | |
| 12049 | 12269 | Lò Đức | Giang | 15/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 3 | 2,2 | | |
| 12050 | 12270 | Lò Thị | Giang | 19/11/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 2 | 2,4 | | |
| 12051 | 12271 | Tòng Văn | Giang | 18/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 2,5 | 3,4 | | |
| 12052 | 12272 | Bùi Ngọc | Hà | 22/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,58 | 2,9 | 2,4 | | |
| 12053 | 12273 | Hoàng Thị Ngọc | Hà | 11/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 2,3 | 1,4 | | |
| 12054 | 12274 | Lò Mạnh | Hà | 23/10/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2 | 1,2 | | |
| 12055 | 12275 | Lò Thị | Hà | 20/04/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 1,05 | 1,4 | | |
| 12056 | 12276 | Lò Việt | Hà | 10/11/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,35 | 1,6 | | |
| 12057 | 12277 | Vì Văn | Hà | 19/10/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 1,75 | 3,8 | | |
| 12058 | 12278 | Cà Văn | Hải | 01/01/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 0,4 | 2 | | |
| 12059 | 12279 | Lò Thị | Hải | 04/04/2009 | TH-THCS Chiềng Ơn | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,4 | 2,6 | | |
| 12060 | 12280 | Lò Văn | Hải | 18/02/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,55 | 2,8 | | |
| 12061 | 12281 | Lường Mạnh | Hải | 08/10/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 4,8 | 6,4 | | |
| 12062 | 12282 | Hoàng Thị | Hạnh | 04/04/2008 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 3,3 | 2,6 | | |
| 12063 | 12283 | Lường Thị | Hạnh | 26/01/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 3,45 | 3,4 | | |
| 12064 | 12284 | Cà Thị | Hằng | 26/03/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,25 | 3,85 | 3,2 | | |
| 12065 | 12285 | Chảo Thị | Hằng | 29/05/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1,85 | 2,8 | | |
| 12066 | 12286 | Lầy Thị | Hằng | 12/11/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2,3 | 3,2 | | |
| 12067 | 12287 | Lò Thị | Hằng | 09/09/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 3,1 | 1,6 | | |
| 12068 | 12288 | Lò Thị | Hặng | 10/05/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 1,7 | 3,4 | | |
| 12069 | 12289 | Lầy Văn | Hậu | 13/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 0,75 | 1,55 | 2,4 | | |
| 12070 | 12290 | Lù Thị Thanh | Hậu | 10/11/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 1,7 | 2,6 | | |
| 12071 | 12291 | Lò Văn | Hiền | 21/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 3,9 | 4,2 | | |
| 12072 | 12292 | Lường Việt | Hiếu | 06/11/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 1,4 | 1,8 | | |
| 12073 | 12293 | Điêu Khắc | Hiếu | 26/01/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 4,8 | 7,4 | | |
| 12074 | 12294 | Lò Minh | Hiếu | 27/07/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 0,75 | 1,35 | 2,4 | | |
| 12075 | 12295 | Lò Văn | Hiếu | 24/07/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 0,75 | 1,15 | 2,4 | | |
| 12076 | 12296 | Lò Văn | Hiếu | 09/01/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1,6 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12077 | 12297 | Lường Trung | Hiếu | 07/01/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 0,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 12078 | 12298 | Phạm Đức | Hiếu | 04/12/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 6,5 | 4 | | |
| 12079 | 12299 | Quàng Trọng | Hiếu | 14/01/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 6,75 | 4 | | |
| 12080 | 12300 | Lường Văn | Hiệu | 21/02/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 4,3 | 2 | | |
| 12081 | 12301 | Tòng Thị Hà | Hoa | 31/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 2,3 | 3,2 | | |
| 12082 | 12302 | Bạc Thị | Hoai | 21/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2,4 | 2,6 | | |
| 12083 | 12303 | Lường Văn | Hoài | 11/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 6 | 3,8 | | |
| 12084 | 12304 | Ngần Huy | Hoàn | 07/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 0,4 | 1,6 | | |
| 12085 | 12305 | Bạc Cầm Việt | Hoàng | 24/07/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 3,6 | 3 | | |
| 12086 | 12306 | Lò Thái | Hoàng | 08/12/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1,7 | 2,6 | | |
| 12087 | 12307 | La Thị | Hồng | 19/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 3,05 | 3 | | |
| 12088 | 12308 | Lò Kim | Hồng | 04/01/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 1,95 | 3,2 | | |
| 12089 | 12309 | Lù Đại | Hồng | 02/04/2009 | TH-THCS Chiềng Ơn | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 2 | 2,6 | | |
| 12090 | 12310 | Hoàng Tấn | Hùng | 26/10/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 3 | 3,2 | | |
| 12091 | 12311 | Lò Văn | Hùng | 25/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 1 | 2 | | |
| 12092 | 12312 | Lường Văn | Hùng | 30/06/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,2 | 1,2 | | |
| 12093 | 12313 | Bạc Cầm | Huy | 01/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1,05 | 2,4 | | |
| 12094 | 12314 | Hoàng Gia | Huy | 01/01/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 2 | 2,8 | | |
| 12095 | 12315 | La Quốc | Huy | 11/06/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,8 | 3,2 | | |
| 12096 | 12316 | Lò Minh | Huy | 11/08/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 4,05 | 3,6 | | |
| 12097 | 12317 | Lò Văn | Huy | 06/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 1,25 | 2,2 | | |
| 12098 | 12318 | Lò Văn | Huy | 30/07/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,6 | 2,4 | | |
| 12099 | 12319 | Lường Đức | Huy | 08/10/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 2,15 | 2,4 | | |
| 12100 | 12320 | Lương Gia | Huy | 08/12/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,15 | 2 | | |
| 12101 | 12321 | Hà Khánh | Huyền | 24/08/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 1,15 | 3,2 | | |
| 12102 | 12322 | Lò Thị | Huyền | 06/02/2008 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 1,1 | 2,8 | | |
| 12103 | 12323 | Lò Thị Khánh | Huyền | 18/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,75 | 4,3 | 5 | | |
| 12104 | 12324 | Lò Thị Thanh | Huyền | 14/01/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 2 | 3,2 | | |
| 12105 | 12325 | Nguyễn Phương | Huyền | 29/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7 | 7,25 | 8,8 | | |
| 12106 | 12326 | Quàng Thị | Huyền | 06/05/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,4 | 3,2 | | |
| 12107 | 12327 | Tòng Thị | Huyền | 10/02/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 4,5 | 3,2 | | |
| 12108 | 12328 | Lường Đức | Huỳnh | 07/01/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 0,9 | 1,4 | | |
| 12109 | 12329 | Mè Văn | Huỳnh | 14/02/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 2,6 | 2,4 | | |
| 12110 | 12330 | Lò Mai | Hương | 18/05/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,4 | 2,6 | | |
| 12111 | 12331 | Lò Thị | Hương | 03/08/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,8 | 3,2 | | |
| 12112 | 12332 | Nguyễn Thị Thu | Hương | 21/04/2009 | THCS Hồng Tiến | Khoái Châu | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 2,35 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12113 | 12333 | Lừ Quốc | Kiệt | 25/06/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,3 | 2,8 | | |
| 12114 | 12334 | Bạc Cầm | Khải | 23/02/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 2,5 | 2,8 | | |
| 12115 | 12335 | Lò Văn | Khải | 20/03/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 3,75 | 2,2 | | |
| 12116 | 12336 | Lường Văn | Khải | 25/10/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 12117 | 12337 | Lò Thị Mai | Khánh | 02/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 3,8 | 3,8 | | |
| 12118 | 12338 | Lò Văn Duy | Khánh | 18/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 0,75 | 1,1 | 3,4 | | |
| 12119 | 12339 | Quàng Duy | Khánh | 07/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 12120 | 12340 | Tòng Duy | Khánh | 29/03/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 2,1 | 3,6 | | |
| 12121 | 12341 | Vũ Phan Duy | Khánh | 20/03/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 6,5 | 7,4 | | |
| 12122 | 12342 | Là Khắc | Khiêm | 21/12/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7 | 5,5 | 3 | | |
| 12123 | 12343 | Điêu Đăng | Khôi | 18/02/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1 | 2,8 | | |
| 12124 | 12344 | Phạm Nguyên | Khôi | 25/08/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 4,75 | 4,4 | | |
| 12125 | 12345 | Hoàng Văn | Khởi | 04/10/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 12126 | 12346 | La Văn | Lâm | 05/11/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 2,45 | 2,6 | | |
| 12127 | 12347 | Lò Thiết | Lâm | 18/06/2008 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 2,1 | 2 | | |
| 12128 | 12348 | Lò Văn | Lâm | 15/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 2,6 | 2 | | |
| 12129 | 12349 | Quàng Văn | Lâm | 24/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 3,55 | 2,8 | | |
| 12130 | 12350 | Điêu Thị | Lê | 24/11/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 12131 | 12351 | Quàng Thị | Lệ | 21/12/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 3,25 | 3,2 | | |
| 12132 | 12352 | Mùa Thị | Liên | 28/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,25 | 5,3 | 4,4 | | |
| 12133 | 12353 | Lầu Thị | Linh | 13/04/2009 | THCS Bình Thuận | Thuận Châu | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 1 | 3 | | |
| 12134 | 12354 | Lò Quang | Linh | 25/05/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 1,7 | 2,6 | | |
| 12135 | 12355 | Lò Thùy | Linh | 22/03/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,75 | 5,3 | 6,8 | | |
| 12136 | 12356 | Lò Văn | Linh | 09/02/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,45 | 1,4 | | |
| 12137 | 12357 | Lường Thị Diệu | Linh | 28/11/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 2,35 | 2,4 | | |
| 12138 | 12358 | Lềm Duy | Long | 05/10/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 2,6 | 2,4 | | |
| 12139 | 12359 | Lò Thành | Long | 26/06/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 4,45 | 4,2 | | |
| 12140 | 12360 | Lò Văn | Long | 18/06/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,4 | 2,4 | | |
| 12141 | 12361 | Hoàng Thị Bích | Lụa | 17/08/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 5,3 | 3 | | |
| 12142 | 12362 | Điêu Thị Cẩm | Ly | 17/11/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 5,3 | 7,4 | | |
| 12143 | 12363 | Lò Nguyễn Khánh | Ly | 24/12/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7 | 5,5 | 7,8 | | |
| 12144 | 12364 | Quàng Thị Phương | Ly | 28/07/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 12145 | 12365 | Bạc Thị | Mai | 20/01/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 3,85 | 4,4 | | |
| 12146 | 12366 | Lường Thị Xuân | Mai | 07/11/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 0,6 | 2 | | |
| 12147 | 12367 | Sùng Thị Hoa | Mai | 07/11/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 1 | 2,8 | | |
| 12148 | 12369 | Lò Đức | Mạnh | 08/04/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,4 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12149 | 12370 | Lò Văn | Mạnh | 28/11/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,75 | 3 | | |
| 12150 | 12371 | Lò Văn | Mạnh | 07/11/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 2,8 | 2 | | |
| 12151 | 12372 | Lù Duy | Mạnh | 23/10/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 0,75 | 0,4 | 1,8 | | |
| 12152 | 12373 | Tòng Văn | Mạnh | 17/08/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 1,6 | 2 | | |
| 12153 | 12374 | Cà Thị | Mến | 18/07/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 2,95 | 1,8 | | |
| 12154 | 12375 | Bạc Cầm Thế | Minh | 07/09/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 3,6 | 3 | | |
| 12155 | 12376 | Đặng Nhật | Minh | 10/04/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 5,8 | 4,2 | | |
| 12156 | 12377 | Hà Quang | Minh | 10/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Khay | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 3,85 | 2,4 | | |
| 12157 | 12378 | Hoàng Ngọc | Minh | 19/10/2009 | TH-THCS Chiềng Ơn | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 1,9 | 2,4 | | |
| 12158 | 12379 | Quàng Văn | Minh | 19/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 3,65 | 2,8 | | |
| 12159 | 12380 | Cà Văn | Mời | 17/05/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 3,35 | 2,4 | | |
| 12160 | 12381 | Bạc Thị Trà | My | 03/08/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 5,75 | 7 | | |
| 12161 | 12382 | Điêu Thị Hà | My | 28/06/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 5,8 | 6,6 | | |
| 12162 | 12383 | Lò Hồng | My | 31/03/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 5,55 | 3,4 | | |
| 12163 | 12384 | Lò Bảo | Nam | 30/06/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,25 | 4,75 | 6,8 | | |
| 12164 | 12385 | Lò Văn | Nam | 10/02/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 3,35 | 2,6 | | |
| 12165 | 12386 | Lò Văn | Nam | 19/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 4,3 | 2,2 | | |
| 12166 | 12387 | Quàng Văn | Nam | 26/03/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 4,8 | 3,6 | | |
| 12167 | 12388 | Tòng Hải | Nam | 21/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 1,75 | 2,2 | | |
| 12168 | 12389 | Lò Thị | Nương | 05/06/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 12169 | 12390 | Bạc Thị | Nga | 29/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 0,9 | 2,2 | | |
| 12170 | 12391 | Cam Thị Thanh | Nga | 25/12/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 12171 | 12392 | Lù Thị | Nga | 23/10/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 2,2 | 3 | | |
| 12172 | 12393 | Lường Thị | Nga | 04/07/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 1,4 | 3,8 | | |
| 12173 | 12394 | Ngần Thị | Nga | 14/11/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 2,2 | 3,4 | | |
| 12174 | 12395 | Tòng Thị | Nga | 16/02/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 1,95 | 2,8 | | |
| 12175 | 12396 | Lò Thị | Ngân | 01/09/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 3,45 | 2 | | |
| 12176 | 12397 | Trần Thị | Ngân | 14/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 1,95 | 3,4 | | |
| 12177 | 12398 | Lò Thị | Ngọc | 12/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,42 | 2 | 1,2 | | |
| 12178 | 12399 | Lò Thị | Ngọc | 22/12/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2,45 | 2 | | |
| 12179 | 12400 | Lò Thị Hồng | Ngọc | 22/03/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 0,6 | 1,6 | | |
| 12180 | 12401 | Lò Văn | Ngọc | 07/01/2008 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 0,9 | 2,4 | | |
| 12181 | 12402 | Lù Thị | Ngọc | 15/07/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 2,1 | 4,2 | | |
| 12182 | 12403 | Lường Thị Hải | Ngọc | 14/01/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 4,6 | 3,2 | | |
| 12183 | 12404 | Quàng Thị Bảo | Ngọc | 31/07/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,5 | 3,9 | 3,8 | | |
| 12184 | 12405 | Cà Thị | Nguyên | 23/06/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 1,95 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12185 | 12406 | Điêu Chính | Nguyên | 03/01/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 2,2 | 3,4 | | |
| 12186 | 12407 | Lò Đức | Nguyên | 23/12/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 0,85 | 3,6 | | |
| 12187 | 12408 | Lò Thị Thúy | Nguyên | 20/02/2008 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7 | 3,25 | 4 | | |
| 12188 | 12409 | Lò Văn | Nguyên | 24/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 2,2 | 3,2 | | |
| 12189 | 12410 | Quàng Văn | Nguyên | 22/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 2,35 | 1,6 | | |
| 12190 | 12411 | Điêu Hồng | Nguyệt | 19/12/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 1,7 | 2 | | |
| 12191 | 12412 | Lềm Thị | Nguyệt | 08/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 2,15 | 2,6 | | |
| 12192 | 12413 | Lò Thị | Nguyệt | 02/06/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 12193 | 12414 | Lò Thị Ánh | Nguyệt | 29/03/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,9 | 3 | | |
| 12194 | 12415 | Ngần Thị | Nguyệt | 30/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 2,9 | 2,4 | | |
| 12195 | 12416 | Ngần Thị Minh | Nguyệt | 25/02/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 3,85 | 3,8 | | |
| 12196 | 12417 | Quàng Thị | Nguyệt | 10/04/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 4,1 | 3,4 | | |
| 12197 | 12418 | Lềm Văn | Nhân | 19/01/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 3,95 | 4 | | |
| 12198 | 12419 | Hoàng Thị Hồng | Nhất | 18/10/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 3,75 | 3,8 | | |
| 12199 | 12420 | Chu Thị Uyên | Nhi | 09/07/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 3,35 | 2,6 | | |
| 12200 | 12421 | Điêu Thị Ngọc | Nhi | 09/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 1,3 | 3,6 | | |
| 12201 | 12422 | Lò Thị | Nhi | 20/07/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 3,4 | 2,4 | | |
| 12202 | 12423 | Tòng Thị | Nhi | 13/03/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 4,3 | 2,6 | | |
| 12203 | 12424 | Lò Hoàng Diễm | Như | 28/06/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 3,25 | 3,2 | | |
| 12204 | 12425 | Lềm Thị | Oanh | 10/02/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 3,15 | 2,6 | | |
| 12205 | 12426 | Ngần Thị Kim | Oanh | 11/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 6,3 | 2,2 | | |
| 12206 | 12427 | Tòng Thị | Oanh | 22/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 5,05 | 1,4 | | |
| 12207 | 12428 | Vừ A | Phía | 07/06/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 1,5 | 1,6 | | |
| 12208 | 12429 | Lò Minh | Phúc | 21/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 5,15 | 2,6 | | |
| 12209 | 12430 | La Thị | Phương | 17/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 12210 | 12431 | Lò Thị | Phương | 30/03/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 4,35 | 2,4 | | |
| 12211 | 12432 | Lò Thị Diệp | Phương | 15/12/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 5,3 | 3,4 | | |
| 12212 | 12433 | Lường Thị | Phương | 27/05/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7,25 | 7 | 4,6 | | |
| 12213 | 12434 | Lường Thị | Phương | 30/09/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 3 | 2,2 | | |
| 12214 | 12436 | Tòng Thị Huyền | Phương | 01/05/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 1,25 | 2,4 | | |
| 12215 | 12437 | Lù Thị | Phượng | 10/11/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 3,75 | 3,4 | | |
| 12216 | 12438 | Hoàng Tiến | Quang | 25/02/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 5,75 | 3,8 | | |
| 12217 | 12439 | Là Văn | Quang | 30/07/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 3,55 | 4,6 | | |
| 12218 | 12440 | Lò Văn | Quang | 26/01/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 5 | 3,2 | | |
| 12219 | 12441 | Lê Anh | Quân | 26/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 4 | 2,8 | | |
| 12220 | 12442 | Trần Anh | Quân | 09/01/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 7,5 | 6,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12221 | 12443 | Lường Văn | Quyền | 06/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 4,65 | 1,6 | | |
| 12222 | 12444 | Cà Thị Như | Quỳnh | 24/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 3,25 | 3 | | |
| 12223 | 12445 | Hoàng Diệp | Quỳnh | 17/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 1,85 | 4 | | |
| 12224 | 12446 | Tòng Thị Ánh | Sao | 24/02/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 1,85 | 3,6 | | |
| 12225 | 12447 | Lò Ngọc | Sơn | 24/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7,5 | 5,5 | 4,2 | | |
| 12226 | 12449 | Triệu Công | Sơn | 25/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 2,5 | 4,6 | | |
| 12227 | 12450 | Bạc Cầm | Sung | 27/04/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 2,95 | 1,8 | | |
| 12228 | 12451 | Lò Thị | Sướng | 09/01/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 3,75 | 2 | | |
| 12229 | 12452 | Lềm Thị Thanh | Tâm | 19/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 4,25 | 2,2 | | |
| 12230 | 12453 | Ngô Hữu Trí | Tâm | 15/11/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 5,75 | 4,8 | | |
| 12231 | 12454 | Là Văn | Tân | 29/03/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 0,5 | 2,75 | 2,4 | | |
| 12232 | 12455 | Lò Văn | Tân | 07/02/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 4,05 | 3 | | |
| 12233 | 12456 | Lường Đức | Tiền | 07/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 4,5 | 3,4 | | |
| 12234 | 12457 | Lường Văn | Tiến | 11/03/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 3,4 | 2 | | |
| 12235 | 12458 | Nguyễn Hải | Tiến | 12/11/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 4,75 | 4,2 | | |
| 12236 | 12459 | Là Huy | Toàn | 19/04/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,92 | 3 | 1,6 | | |
| 12237 | 12460 | Lò Đức | Toàn | 13/03/2008 | TH-THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 1,7 | 2,2 | | |
| 12238 | 12461 | Lò Văn | Toàn | 16/01/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 1,9 | 2,8 | | |
| 12239 | 12462 | Lường Văn | Toản | 21/05/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1,2 | 2 | | |
| 12240 | 12463 | Lò Quốc | Toán | 15/12/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 2,25 | 2,4 | | |
| 12241 | 12464 | Lò Tuấn | Tú | 20/05/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,6 | 2 | | |
| 12242 | 12465 | Lò Văn | Tú | 27/04/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 2,55 | 3 | | |
| 12243 | 12466 | Hà Anh | Tuấn | 12/10/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 2,75 | 2,2 | | |
| 12244 | 12467 | Hoàng Đặng Anh | Tuấn | 07/11/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 5,5 | 6 | | |
| 12245 | 12468 | Lầy Văn | Tuấn | 22/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1 | 2,75 | 1,6 | | |
| 12246 | 12469 | Lò Văn | Tuấn | 05/07/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1 | 3,85 | 2,8 | | |
| 12247 | 12470 | Lù Văn | Tuấn | 22/05/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 3,75 | 2 | | |
| 12248 | 12471 | Lù Văn | Tuấn | 07/03/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 1 | 2,4 | | |
| 12249 | 12472 | La Thị | Tuệ | 04/09/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 2,5 | 2,2 | | |
| 12250 | 12473 | Tòng Nhật | Tuệ | 30/08/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 4,3 | 4,2 | | |
| 12251 | 12474 | Hoàng Anh | Tùng | 21/07/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 3,5 | 2,8 | | |
| 12252 | 12475 | Là Thanh | Tùng | 24/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 2,25 | 2,8 | | |
| 12253 | 12476 | Lò Văn | Tùng | 30/08/2009 | TH-THCS Chiềng Ơn | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 1,5 | 2,4 | | |
| 12254 | 12477 | Lò Văn | Tuyên | 20/05/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 1,6 | 1,8 | | |
| 12255 | 12478 | Lò Văn | Tuyền | 13/11/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 1,9 | 3,4 | | |
| 12256 | 12479 | Lò Văn | Tuyến | 30/11/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 1,2 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12257 | 12480 | Lường Thị | Tuyến | 27/01/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1 | 1,35 | 2,6 | | |
| 12258 | 12482 | Lò Thị | Tươi | 15/10/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 1,4 | 2 | | |
| 12259 | 12483 | Bạc Cầm | Thái | 01/12/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 12260 | 12484 | Lò Quốc | Thái | 17/02/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 1,3 | 3,4 | | |
| 12261 | 12485 | Lò Thi Bích | Thanh | 14/12/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 2,2 | 3 | | |
| 12262 | 12486 | Bạc Cầm | Thành | 17/08/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 1,75 | 2 | | |
| 12263 | 12487 | Điêu Đức | Thành | 04/04/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 1,45 | 2,6 | | |
| 12264 | 12488 | Lò Như | Thành | 11/09/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,08 | 1,4 | 2,2 | | |
| 12265 | 12489 | Lò Tiến | Thành | 26/09/2009 | TH-THCS Chiềng Ơn | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 1,6 | 3,4 | | |
| 12266 | 12490 | Lường Xuân | Thành | 17/01/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 2,1 | 2,6 | | |
| 12267 | 12491 | Nguyễn Minh | Thành | 01/12/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 4,3 | 7 | | |
| 12268 | 12492 | Vũ Tiến | Thành | 25/10/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 4 | 3,6 | | |
| 12269 | 12493 | Mè Hùng | Thao | 19/02/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 12270 | 12494 | Quàng Thị | Thảo | 17/07/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 8 | 5,6 | 3 | | |
| 12271 | 12495 | Tòng Thị | Thảo | 09/01/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 1,6 | 2,2 | | |
| 12272 | 12496 | Tòng Văn | Thảo | 29/05/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 1,4 | 2,4 | | |
| 12273 | 12497 | Lường Anh | Thăng | 07/06/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,1 | 2,8 | | |
| 12274 | 12498 | Lù Minh | Thắng | 05/02/2009 | TH-THCS Chiềng Ơn | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 0,65 | 1,8 | | |
| 12275 | 12499 | Bạc Cầm Anh | Thi | 30/01/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 2,4 | 1,8 | | |
| 12276 | 12500 | Tòng Văn | Thi | 10/03/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 1,2 | 2,6 | | |
| 12277 | 12501 | Là Thị | Thiên | 30/06/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 2,1 | 2 | | |
| 12278 | 12502 | Lềm Nhật | Thiên | 09/11/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 0,9 | 2,2 | | |
| 12279 | 12503 | Lò Văn | Thiện | 31/05/2008 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 5,3 | 1,2 | | |
| 12280 | 12504 | Lò Thị | Thủy | 18/08/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 3,45 | 1,8 | | |
| 12281 | 12505 | Lò Thị Thanh | Thủy | 29/09/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,67 | 4,9 | 2,4 | | |
| 12282 | 12506 | Lò Thị Thanh | Thủy | 29/08/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 2,25 | 2,2 | | |
| 12283 | 12507 | Điêu Phương | Thúy | 13/04/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 4,25 | 2,6 | | |
| 12284 | 12508 | Đỗ Phương | Thúy | 02/04/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 6,8 | 2,6 | | |
| 12285 | 12509 | Lò Thị | Thúy | 09/06/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,5 | 6,75 | 5,2 | | |
| 12286 | 12510 | Hoàng Thị Anh | Thư | 25/03/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 5,5 | 3 | | |
| 12287 | 12511 | Lường Thị | Thư | 23/10/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 6,05 | 2,6 | | |
| 12288 | 12512 | Tòng Thị Minh | Thư | 24/08/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5 | 6,5 | 2,4 | | |
| 12289 | 12513 | Điêu Thị Thu | Trà | 12/07/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 6,3 | 3 | | |
| 12290 | 12514 | Cà Thị | Trang | 10/02/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 5 | 1,8 | | |
| 12291 | 12515 | Điêu Thị Quỳnh | Trang | 18/10/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 2,9 | 2,4 | | |
| 12292 | 12516 | Hoàng Thị | Trang | 18/04/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,75 | 4,8 | 4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12293 | 12517 | Lò Quỳnh | Trang | 28/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 8 | 6,1 | 4,2 | | |
| 12294 | 12518 | Lò Thị | Trang | 04/08/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,85 | 2,4 | | |
| 12295 | 12519 | Lò Thị | Trang | 23/03/2009 | TH-THCS Mường Sại | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 2 | 2,6 | | |
| 12296 | 12520 | Lò Thị Hiền | Trang | 25/09/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,25 | 2,8 | | |
| 12297 | 12521 | Lò Thị Huyền | Trang | 10/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6,5 | 5,5 | 3,2 | | |
| 12298 | 12522 | Lò Thị Thu | Trang | 17/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7,5 | 6,25 | 2,8 | | |
| 12299 | 12523 | Lò Thị Thu | Trang | 10/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 5,65 | 4 | | |
| 12300 | 12524 | Lù Thị | Trang | 01/10/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 4,1 | 2,6 | | |
| 12301 | 12525 | Lường Thị | Trang | 19/11/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 3,55 | 1,8 | | |
| 12302 | 12526 | Quàng Thị Thu | Trang | 24/06/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7,25 | 6,5 | 3,6 | | |
| 12303 | 12527 | Vũ Huyền | Trang | 04/05/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,5 | 4,75 | 2,2 | | |
| 12304 | 12528 | Cà Thị | Trâm | 01/03/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,75 | 3,7 | 3,2 | | |
| 12305 | 12529 | Lò Thị Thùy | Trâm | 06/01/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 3,5 | 2,6 | | |
| 12306 | 12530 | Hà Đức | Trí | 04/09/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 5,75 | 7 | | |
| 12307 | 12531 | Lò Nam | Triều | 19/03/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 5,65 | 3 | | |
| 12308 | 12532 | Là Thanh | Trúc | 29/03/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 3,8 | 2 | | |
| 12309 | 12533 | Lầy Thị | Trung | 10/06/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,75 | 2,2 | 4 | | |
| 12310 | 12534 | Lò Văn | Truyền | 07/06/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 3,6 | 1,8 | | |
| 12311 | 12535 | Lò Văn | Trường | 05/03/2009 | TH-THCS Chiềng Ơn | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 2,1 | 3,2 | | |
| 12312 | 12536 | Tòng Văn | Trường | 09/11/2008 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,5 | 3,1 | 2,4 | | |
| 12313 | 12537 | Là Thị | Uyên | 26/07/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 0,8 | 1,8 | | |
| 12314 | 12538 | Ngần Thị | Uyên | 05/08/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 12315 | 12539 | Cà Thị | Vân | 19/02/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,5 | 2,9 | 2,4 | | |
| 12316 | 12540 | Lò Hải | Vân | 22/07/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 6 | 1,2 | 2,8 | | |
| 12317 | 12541 | Cà Thị | Vẫn | 13/12/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 2,9 | 2,2 | | |
| 12318 | 12542 | Là Thị | Vấn | 09/08/2009 | TH-THCS Chiềng Bằng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 1,45 | 1,8 | | |
| 12319 | 12543 | La Quốc | Việt | 27/05/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 1,05 | 2,6 | | |
| 12320 | 12544 | Lò Văn | Vinh | 19/09/2008 | TH&THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 1,4 | 2,8 | | |
| 12321 | 12545 | Cam Văn | Võ | 17/08/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 2,4 | 2,4 | | |
| 12322 | 12546 | Điêu Thị Anh | Vũ | 01/08/2009 | TH-THCS Mường Chiên | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4 | 2,7 | 2 | | |
| 12323 | 12547 | Lò Thị Yến | Vũ | 15/12/2009 | TH-THCS Pá Ma Pha Kinh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 1,3 | 1,4 | | |
| 12324 | 12548 | Lường Văn | Vũ | 12/12/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 12325 | 12549 | Tòng Văn | Vũ | 31/12/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2,25 | 0,85 | 2 | | |
| 12326 | 12550 | Từ Anh | Vũ | 04/08/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 5,25 | 6,35 | 6,2 | | |
| 12327 | 12551 | Bạc Khánh | Vy | 06/08/2009 | TH-THCS Bình Minh | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,25 | 3,4 | 2,4 | | |
| 12328 | 12552 | Lò Hoàng Tường | Vy | 10/08/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 7,75 | 4,6 | 4,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12329 | 12553 | Tòng Trần Hà | Vy | 08/07/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 4,75 | 3,25 | 3,2 | | |
| 12330 | 12554 | Lường Thị | Xiêu | 08/10/2009 | TH-THCS Cà Nàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 1,25 | 0,2 | 3 | | |
| 12331 | 12555 | Là Thị | Xoan | 24/11/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3 | 2,45 | 1,4 | | |
| 12332 | 12556 | Lù Văn | Xuân | 29/01/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 1 | 2,8 | | |
| 12333 | 12557 | Ngần Mạnh | Xuân | 06/11/2009 | THCS Nguyễn Tất Thành | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,5 | 3,5 | 2,4 | | |
| 12334 | 12558 | Quàng Thị | Xuân | 17/03/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 3,25 | 0,4 | 3 | | |
| 12335 | 12559 | Cà Văn | Xuyên | 30/09/2009 | TH-THCS Chiềng Khoang | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 0,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 12336 | 12560 | Lù Thị | Yến | 02/10/2009 | THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 1,7 | 3,2 | | |
| 12337 | 17574 | Hò Văn | Tuyến | 22/09/2009 | TH&THCS Mường Giàng | Quỳnh Nhai | THPT Quỳnh Nhai | 2 | 0,95 | 2,2 | | |
| 12338 | 12561 | Nguyễn Duy | An | 09/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,2 | 3,4 | | |
| 12339 | 12562 | Nguyễn Hòa | An | 04/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 8,25 | 5,4 | | |
| 12340 | 12563 | Cút Văn | Anh | 08/12/2008 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1,2 | 2,4 | | |
| 12341 | 12564 | Hoàng Phương | Anh | 15/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,5 | 7,75 | 3,8 | | |
| 12342 | 12565 | Hoàng Vân | Anh | 23/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,8 | 2,4 | | |
| 12343 | 12566 | Lành Viết | Anh | 08/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,85 | 2 | | |
| 12344 | 12567 | Lê Hải | Anh | 29/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 5,5 | 4,4 | | |
| 12345 | 12568 | Lê Quỳnh | Anh | 29/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,66 | 5,75 | 3,6 | | |
| 12346 | 12569 | Lê Thị Phương | Anh | 25/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 5,8 | 3,8 | | |
| 12347 | 12570 | Lê Việt | Anh | 25/04/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,83 | 3,5 | 3,6 | | |
| 12348 | 12571 | Lò Hải | Anh | 15/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 2,1 | 3 | | |
| 12349 | 12572 | Lò Thị Lan | Anh | 10/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 2,05 | 2,6 | | |
| 12350 | 12573 | Lường Tú | Anh | 20/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 4,9 | 3,8 | | |
| 12351 | 12574 | Lưu Công Đức | Anh | 14/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 4,75 | 2,6 | | |
| 12352 | 12575 | Nguyễn Duy | Anh | 24/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 4,7 | 4,2 | | |
| 12353 | 12576 | Nguyễn Thị Phương | Anh | 21/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,25 | 4,6 | 3,8 | | |
| 12354 | 12577 | Nguyễn Thị Quỳnh | Anh | 09/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 3,85 | 2,6 | | |
| 12355 | 12578 | Nguyễn Thị Xuân | Anh | 30/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,95 | 2,6 | | |
| 12356 | 12579 | Nguyễn Vũ Minh | Anh | 09/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,25 | 3,1 | 3 | | |
| 12357 | 12580 | Quàng Nhật | Anh | 17/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 2,9 | 2,8 | | |
| 12358 | 12581 | Quàng Phương | Anh | 18/04/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,65 | 3,6 | | |
| 12359 | 12582 | Trần Đình Đức | Anh | 06/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,55 | 2,8 | | |
| 12360 | 12583 | Trần Nhật | Anh | 21/04/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,15 | 2,8 | | |
| 12361 | 12584 | Trần Thị Hải | Anh | 08/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 4,9 | 3,2 | | |
| 12362 | 12585 | Trần Thị Phương | Anh | 01/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,25 | 4,3 | 2,8 | | |
| 12363 | 12586 | Trần Thị Vân | Anh | 05/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,9 | 4,6 | | |
| 12364 | 12587 | Trịnh Nhật Kim | Anh | 13/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 4,3 | 5 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12365 | 12588 | Lò Thị Nguyệt | Ánh | 17/12/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 4,5 | 4 | | |
| 12366 | 12589 | Lường Thị Ngọc | Ánh | 07/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 3,2 | 3,4 | | |
| 12367 | 12590 | Phạm Đoàn Ngọc | Ánh | 27/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7,25 | 8,25 | 3,4 | | |
| 12368 | 12591 | Quàng Thị Ngọc | Ánh | 09/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,7 | 2,2 | | |
| 12369 | 12592 | Lò Duy | Âu | 22/10/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,4 | 2,2 | | |
| 12370 | 12593 | Giàng Thị | Bao | 15/05/2009 | THCS Chiềng Khoong | TP. Sơn La | THPT Sông Mã | 1,25 | 2,2 | 2,6 | | |
| 12371 | 12594 | Đặng Thái | Bảo | 17/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,8 | 3,4 | | |
| 12372 | 12595 | Lò Quang | Bảo | 02/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 2,8 | 2,8 | | |
| 12373 | 12596 | Lò Văn | Bảo | 30/07/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 5,25 | 3,6 | | |
| 12374 | 12597 | Phạm An | Bảo | 24/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 8,5 | 2,2 | | |
| 12375 | 12598 | Quàng Duy | Bảo | 25/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 12376 | 12599 | Trần Gia | Bảo | 25/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 3,85 | 3,6 | | |
| 12377 | 12600 | Hoàng Khánh | Băng | 18/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 5,25 | 4 | | |
| 12378 | 12601 | Giàng A | Bi | 10/04/2007 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 12379 | 12602 | Đỗ Thị | Bích | 04/02/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 7,5 | 4,2 | | |
| 12380 | 12603 | Lò Thị | Bích | 13/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 3,2 | 2,8 | | |
| 12381 | 12604 | Bạc Thị | Bua | 12/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 4,1 | 1,4 | | |
| 12382 | 12605 | Lậu Thị | Ca | 16/11/2008 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 2,45 | 1,2 | | |
| 12383 | 12606 | Sộng Thị | Ca | 11/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 2,4 | 1,6 | | |
| 12384 | 12607 | Thào Thị | Ca | 17/05/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 2,8 | 1,8 | | |
| 12385 | 12608 | Vàng A | Cau | 03/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 3 | 2,8 | | |
| 12386 | 12609 | Cà Văn | Công | 22/05/2008 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 1,4 | 3 | | |
| 12387 | 12610 | Lò Văn | Công | 27/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 2 | 2,2 | | |
| 12388 | 12611 | Giàng Thị | Cu | 19/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,2 | 2,4 | | |
| 12389 | 12612 | Sồng Thị | Cu | 22/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1,7 | 3,6 | | |
| 12390 | 12613 | Lầu A | Của | 21/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 1,95 | 2,6 | | |
| 12391 | 12614 | Lò Thị Kim | Cúc | 21/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 6,25 | 4,8 | | |
| 12392 | 12615 | Vì Văn | Cương | 27/11/2007 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,5 | 3,2 | | |
| 12393 | 12616 | Cà Quốc | Cường | 24/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0 | 0,6 | 3,4 | | |
| 12394 | 12617 | Cà Văn | Cường | 18/08/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,8 | 2,8 | | |
| 12395 | 12618 | Lường Văn | Cường | 13/03/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,7 | 2,6 | | |
| 12396 | 12619 | Mè Văn | Cường | 29/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1,65 | 2,4 | | |
| 12397 | 12620 | Phạm Mạnh | Cường | 30/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 4,65 | 3,8 | | |
| 12398 | 12621 | Vạ Thu | Cửu | 17/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,35 | 2,6 | | |
| 12399 | 12622 | Lành Hạo | Châm | 14/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 12400 | 12623 | Lò Thị | Châm | 31/08/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 3,45 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12401 | 12624 | Vì Thị Quỳnh | Châm | 20/09/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,55 | 3,2 | | |
| 12402 | 12625 | Đặng Khánh | Chi | 16/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 7,5 | 4,2 | | |
| 12403 | 12626 | Hà Linh | Chi | 06/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 4,75 | 4 | | |
| 12404 | 12627 | Lê Quỳnh | Chi | 14/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 3,45 | 3 | | |
| 12405 | 12628 | Lò Thị | Chi | 08/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 4,9 | 3 | | |
| 12406 | 12629 | Lò Thị | Chi | 07/06/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 2,4 | 4 | | |
| 12407 | 12630 | Lò Thị Khánh | Chi | 18/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,95 | 3,4 | | |
| 12408 | 12631 | Nguyễn Gia Hạnh | Chi | 25/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 7,3 | 3,8 | | |
| 12409 | 12632 | Nguyễn Thị | Chi | 25/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 4,45 | 3 | | |
| 12410 | 12633 | Phạm Thị Mai | Chi | 25/05/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 3,2 | 2,2 | | |
| 12411 | 12634 | Quàng Thị Khánh | Chi | 28/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 3,45 | 2,2 | | |
| 12412 | 12635 | Sộng Gâu | Chi | 13/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,9 | 2,2 | | |
| 12413 | 12636 | Giàng A | Chỉ | 15/01/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 3,15 | 3 | | |
| 12414 | 12637 | Lò Văn | Chí | 05/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1,95 | 2,8 | | |
| 12415 | 12638 | Hờ Thị | Chia | 02/06/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 12416 | 12639 | Lương Đình | Chiến | 24/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 4,4 | 3 | | |
| 12417 | 12640 | Mùa A | Chợ | 29/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 4,3 | 2,2 | | |
| 12418 | 12641 | Vì Văn | Chúc | 24/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 0,85 | 2,4 | | |
| 12419 | 12642 | Cà Văn | Chung | 02/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,6 | 1,8 | | |
| 12420 | 12643 | Thào Thị | Chư | 15/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 1,8 | 2,4 | | |
| 12421 | 12644 | Vạ A | Chư | 02/11/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,5 | 4,4 | | |
| 12422 | 12645 | Giàng Thị | Dá | 03/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,9 | 1,8 | | |
| 12423 | 12646 | Giàng Thị | Dảư | 06/10/2008 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,8 | 3,4 | | |
| 12424 | 12647 | Hờ Thị | Dạư | 02/04/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,8 | 3 | | |
| 12425 | 12648 | Hờ La | Dia | 29/09/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,55 | 3,4 | | |
| 12426 | 12649 | Hà Thị Ngọc | Diệp | 02/03/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 3,95 | 3,2 | | |
| 12427 | 12650 | Lò Thị Ngọc | Diệp | 01/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 2,15 | 3,4 | | |
| 12428 | 12651 | Lường Ánh | Diệp | 05/06/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 1,6 | 2,6 | | |
| 12429 | 12652 | Nguyễn Thảo | Diệp | 01/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,25 | 6,55 | 6 | | |
| 12430 | 12653 | Nguyễn Thị Bích | Diệp | 29/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,42 | 5,55 | 7,2 | | |
| 12431 | 12655 | Lành Thị Ánh | Diệu | 10/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 3,35 | 2,8 | | |
| 12432 | 12656 | Lường Văn | Dính | 15/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 0,4 | 3 | | |
| 12433 | 12657 | Lò Hiền | Dịu | 08/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 3,8 | 3,8 | | |
| 12434 | 12658 | Phạm Mạnh | Doanh | 08/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 4,65 | 3,2 | | |
| 12435 | 12659 | Thào Thị | Dông | 25/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,2 | 2,8 | | |
| 12436 | 12660 | Giàng A | Dua | 05/06/2008 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,1 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12437 | 12661 | Lý Thị | Dua | 25/11/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 12438 | 12662 | Thào Thị | Dua | 17/06/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 12439 | 12663 | Nguyễn Phương | Dung | 12/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7,5 | 4,6 | 6,6 | | |
| 12440 | 12664 | Nguyễn Thị Kim | Dung | 14/05/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 6,05 | 4,2 | | |
| 12441 | 12665 | Bành Đức | Dũng | 22/12/2008 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 6,05 | 3,6 | | |
| 12442 | 12666 | Đèo Xuân | Dũng | 08/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,3 | 2,9 | 4,2 | | |
| 12443 | 12667 | Nguyễn Tiến | Dũng | 07/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,9 | 4,2 | | |
| 12444 | 12668 | Nguyễn Thế | Dũng | 06/04/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,8 | 3,9 | 5,4 | | |
| 12445 | 12669 | Vì Văn | Dũng | 30/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 2,3 | 2,2 | | |
| 12446 | 12670 | Bạc Thế | Duy | 17/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,9 | 1,8 | 2,2 | | |
| 12447 | 12671 | Cà Hoàng | Duy | 03/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 6,05 | 3,6 | | |
| 12448 | 12672 | Đào Khánh | Duy | 10/12/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,9 | 4,35 | 3,4 | | |
| 12449 | 12673 | Lò Bảo | Duy | 09/07/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1,4 | 3,2 | | |
| 12450 | 12674 | Lò Thái | Duy | 17/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,8 | 3 | 2,2 | | |
| 12451 | 12675 | Lò Văn | Duy | 14/02/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,2 | 2,2 | | |
| 12452 | 12676 | Quàng Văn | Duy | 06/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,65 | 4 | | |
| 12453 | 12677 | Vũ Văn | Duy | 28/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 2,3 | 2,4 | | |
| 12454 | 12678 | Cà Thị Thúy | Duyên | 08/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,2 | 3,6 | | |
| 12455 | 12679 | Lường Thị | Duyên | 10/10/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,4 | 2,6 | | |
| 12456 | 12680 | Lường Thị | Duyên | 03/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,1 | 2,8 | 2 | | |
| 12457 | 12681 | Vì Thị Kim | Duyên | 21/04/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 12458 | 12682 | Đặng Phạm Tùng | Dương | 25/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 6,75 | 5 | | |
| 12459 | 12683 | Đèo Thị Ánh | Dương | 04/08/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,6 | 3,45 | 2,2 | | |
| 12460 | 12684 | Lò Tùng | Dương | 05/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,8 | 4,25 | 3,2 | | |
| 12461 | 12685 | Lò Thị | Dương | 18/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,25 | 2,4 | | |
| 12462 | 12686 | Lò Việt | Dương | 23/07/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 0,95 | 3,4 | | |
| 12463 | 12687 | Nguyễn Đại | Dương | 01/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 6,25 | 2,8 | | |
| 12464 | 12688 | Nguyễn Tùng | Dương | 10/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 6 | 2,2 | | |
| 12465 | 12689 | Nguyễn Tùng | Dương | 08/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 6 | 1,8 | | |
| 12466 | 12690 | Trần Thị Thùy | Dương | 14/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,58 | 2,45 | 2,2 | | |
| 12467 | 12691 | Vũ Thị Thùy | Dương | 14/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,4 | 2,9 | 3 | | |
| 12468 | 12692 | Lèo Minh | Dưỡng | 10/11/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 1,8 | 2,2 | | |
| 12469 | 12693 | Giàng Thị | Dy | 04/02/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,7 | 4 | | |
| 12470 | 12694 | Tòng Văn | Đại | 12/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 3,25 | 2,4 | | |
| 12471 | 12695 | Cà Thị | Đào | 20/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1,9 | 2,6 | | |
| 12472 | 12696 | Đặng Tiến | Đạt | 23/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 1,95 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12473 | 12697 | Hoàng Tiến | Đạt | 12/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 4,35 | 4,4 | | |
| 12474 | 12698 | Lò Thành | Đạt | 23/01/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 2,35 | 2,6 | | |
| 12475 | 12699 | Lù Tiến | Đạt | 03/07/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 2,75 | 2,8 | | |
| 12476 | 12700 | Quàng Duy | Đạt | 06/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 4,4 | 4 | | |
| 12477 | 12701 | Đoàn Khánh | Đăng | 07/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 6,75 | 4,4 | | |
| 12478 | 12702 | Lường Vĩ | Đăng | 22/02/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,25 | 1,8 | | |
| 12479 | 12703 | Tòng Hải | Đăng | 21/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1,95 | 2 | | |
| 12480 | 12704 | Tòng Thị Hà | Điệp | 10/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 2,95 | 2,8 | | |
| 12481 | 12705 | Vì Minh | Điệp | 21/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 2,8 | 2,8 | | |
| 12482 | 12706 | Giàng A | Định | 23/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,55 | 2,8 | | |
| 12483 | 12707 | Hà Nhuận | Đông | 01/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 12484 | 12708 | Sộng Thị | Đông | 10/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1 | 2,2 | | |
| 12485 | 12709 | Thào A | Đông | 22/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,9 | 2 | | |
| 12486 | 12710 | Vàng Thị | Đơ | 27/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,25 | 2,4 | | |
| 12487 | 12711 | Đỗ Xuân | Đức | 17/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 4,1 | 3,2 | | |
| 12488 | 12712 | Hoàng Việt | Đức | 06/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 3,4 | 2,2 | | |
| 12489 | 12713 | Lò Minh | Đức | 04/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 3,65 | 3,2 | | |
| 12490 | 12714 | Nguyễn Quang | Đức | 06/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,75 | 4,75 | 8,8 | | |
| 12491 | 12715 | Bùi Hương | Giang | 08/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 5,05 | 6 | | |
| 12492 | 12716 | Lò Thị Châu | Giang | 16/7/20009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 4,6 | 4 | | |
| 12493 | 12717 | Lường Thị Thu | Giang | 30/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 3,65 | 2,2 | | |
| 12494 | 12718 | Phạm Trường | Giang | 12/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 4,4 | 3,4 | | |
| 12495 | 12719 | Vì Thị | Giang | 07/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 1,85 | 2,2 | | |
| 12496 | 12720 | Bùi Thanh | Hà | 10/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 5,2 | 3,2 | | |
| 12497 | 12721 | Hoàng Ngọc | Hà | 03/07/2008 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7,33 | 7,05 | 4 | | |
| 12498 | 12722 | Lò Thanh | Hà | 08/08/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,75 | 2,6 | | |
| 12499 | 12723 | Lò Thị Như | Hà | 22/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 4,35 | 1,8 | | |
| 12500 | 12724 | Lục Thị Thu | Hà | 13/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,25 | 4,8 | 3,2 | | |
| 12501 | 12725 | Phạm Thị Ngọc | Hà | 13/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 4,35 | 3,8 | | |
| 12502 | 12726 | Tòng Huy | Hà | 11/08/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 3,65 | 2,6 | | |
| 12503 | 12727 | Hoàng Trọng | Hải | 15/05/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,7 | 3,6 | | |
| 12504 | 12728 | Quàng Duy | Hải | 20/01/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 1,75 | 2,8 | | |
| 12505 | 12729 | Nguyễn Hồng | Hạnh | 24/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 4,35 | 3 | | |
| 12506 | 12730 | Vì Thị Thúy | Hạnh | 05/01/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,35 | 3,2 | | |
| 12507 | 12731 | Bạc Thị | Hằng | 06/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 3,15 | 1,8 | | |
| 12508 | 12732 | Bạc Thị | Hằng | 16/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,75 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12509 | 12733 | Cà Thị Thanh | Hằng | 22/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,5 | 2 | | |
| 12510 | 12734 | Lò Thị | Hằng | 26/08/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 12511 | 12735 | Quán Ngọc Minh | Hằng | 06/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 4,6 | 1,8 | | |
| 12512 | 12736 | Cà Thị | Hân | 12/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 4,6 | 3,6 | | |
| 12513 | 12737 | Cà Thị Ngọc | Hân | 19/04/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 0,6 | 1,4 | | |
| 12514 | 12738 | Ngô Gia | Hân | 25/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 4,15 | 4 | | |
| 12515 | 12739 | Nguyễn Mai Ngọc | Hân | 25/07/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 3,25 | 2,6 | | |
| 12516 | 12740 | Vì Xuân | Hậu | 13/01/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 3,4 | 3,4 | | |
| 12517 | 12741 | Cà Thị Thu | Hiền | 29/07/2009 | TH-THCS Phong Khê | Phong Khê | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,85 | 2 | | |
| 12518 | 12742 | Đặng Thị Thanh | Hiền | 09/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 4,6 | 2,2 | | |
| 12519 | 12743 | Lò Thị | Hiền | 12/05/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 2,2 | 3 | | |
| 12520 | 12744 | Lò Thị Thu | Hiền | 25/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 4,3 | 2,6 | | |
| 12521 | 12745 | Hà Hoàng | Hiệp | 02/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 6,5 | 6 | | |
| 12522 | 12746 | Nguyễn Hoàng | Hiệp | 16/05/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 4,5 | 3,4 | | |
| 12523 | 12747 | Quàng Văn | Hiệp | 20/02/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 12524 | 12748 | Bạc Cầm | Hiếu | 28/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 3,6 | 2,2 | | |
| 12525 | 12749 | Lò Minh | Hiếu | 17/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 3,45 | 1,8 | | |
| 12526 | 12750 | Vì Thị Thúy | Hoa | 28/02/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,95 | 2 | | |
| 12527 | 12751 | Lò Xuân | Hòa | 20/01/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 2,55 | 2,2 | | |
| 12528 | 12752 | Quàng Minh | Hòa | 20/12/009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,6 | 3 | | |
| 12529 | 12753 | Tòng Văn | Hòa | 15/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Nơi | Mai Sơn | THPT Sông Mã | 1,5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 12530 | 12754 | Cà Thị | Hoài | 07/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1,5 | 3,2 | | |
| 12531 | 12755 | Lò Văn | Hoàng | 12/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 3,25 | 2,8 | | |
| 12532 | 12756 | Lường Thiên | Hồng | 01/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 4,7 | 3,8 | | |
| 12533 | 12757 | Quàng Thị Kim | Huế | 18/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 3,4 | 2,6 | | |
| 12534 | 12758 | Cà Thị | Huệ | 28/08/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,4 | 3,2 | | |
| 12535 | 12759 | Lò Kim | Huệ | 03/03/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 2,7 | 3,4 | | |
| 12536 | 12760 | Quàng Thị | Huệ | 19/05/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,7 | 2,8 | | |
| 12537 | 12761 | Khoa Văn | Hùng | 29/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 12538 | 12762 | Lý Mạnh | Hùng | 08/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 7,25 | 2 | | |
| 12539 | 12763 | Quàng Văn | Hùng | 20/09/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,7 | 2,8 | | |
| 12540 | 12764 | Lò Cầm Gia | Huy | 13/07/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 0,4 | 4,2 | | |
| 12541 | 12765 | Lò Văn | Huy | 26/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,6 | 4 | | |
| 12542 | 12766 | Lường Mạnh | Huy | 21/10/2008 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,15 | 2 | | |
| 12543 | 12767 | Nguyễn Đoàn Gia | Huy | 11/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 12544 | 12768 | Nguyễn Đức | Huy | 17/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 7,3 | 4,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12545 | 12769 | Nguyễn Khánh | Huy | 26/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,9 | 5,6 | | |
| 12546 | 12770 | Tòng Gia | Huy | 28/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 4,65 | 7 | | |
| 12547 | 12771 | Trần Đình | Huy | 27/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 0,2 | 2 | | |
| 12548 | 12772 | Trần Quang | Huy | 19/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 5,8 | 3,8 | | |
| 12549 | 12773 | Vũ Mạnh | Huy | 31/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 3,3 | 3,2 | | |
| 12550 | 12774 | Lò Thị Ánh | Huyền | 01/05/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 1,7 | 2 | | |
| 12551 | 12775 | Lường Bích | Huyền | 13/01/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,8 | 2,6 | | |
| 12552 | 12776 | Ninh Thị | Huyền | 21/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,3 | 3,4 | | |
| 12553 | 12777 | Phạm Thị Thanh | Huyền | 09/01/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,66 | 6,05 | 3,2 | | |
| 12554 | 12778 | Tòng Thị | Huyền | 16/08/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 4,4 | 2,2 | | |
| 12555 | 12779 | Vũ Thanh | Huyền | 28/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 5,8 | 3,8 | | |
| 12556 | 12780 | Cút Văn Hoàng | Huynh | 09/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,75 | 2 | | |
| 12557 | 12781 | Lường Mạnh | Huỳnh | 15/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 0,65 | 3 | | |
| 12558 | 12782 | Cao Trần Gia | Hưng | 22/02/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,3 | 3 | | |
| 12559 | 12783 | Cầm Việt | Hưng | 19/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1,75 | 3 | | |
| 12560 | 12784 | Lò Văn | Hưng | 03/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 3,4 | 2,2 | | |
| 12561 | 12785 | Lò Vĩnh | Hưng | 24/01/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 2,75 | 2,8 | | |
| 12562 | 12786 | Ngô Thái | Hưng | 21/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 2 | 2,6 | | |
| 12563 | 12787 | Nguyễn Văn | Hưng | 28/09/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,15 | 2,8 | | |
| 12564 | 12788 | Quàng Thanh | Hưng | 27/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 3,5 | 2 | | |
| 12565 | 12789 | Quàng Văn | Hưng | 02/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1,5 | 1,8 | | |
| 12566 | 12790 | Vì Văn | Hưng | 01/11/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 0,6 | 3 | | |
| 12567 | 12791 | Sa Đào Lan | Hương | 04/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 6,4 | 4,4 | | |
| 12568 | 12792 | Sộng Thị | Ia | 10/02/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 2,7 | 3,2 | | |
| 12569 | 12793 | Vàng Thị | Ia | 20/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,7 | 1,8 | | |
| 12570 | 12794 | Lầu A | Ká | 29/07/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 0,2 | 1,6 | | |
| 12571 | 12795 | Mòng Văn | Kiết | 18/08/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 12572 | 12796 | Lò Anh | Kiệt | 13/09/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 0,2 | 2,8 | | |
| 12573 | 12797 | Lường Minh | Kiệt | 09/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,85 | 3 | | |
| 12574 | 12798 | Xòng Văn | Kiệt | 15/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,4 | 2,8 | | |
| 12575 | 12799 | Quàng Thị Diễm | Kiều | 04/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 2,8 | 1,8 | | |
| 12576 | 12800 | Vì Thị | Kiều | 03/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,1 | 3,2 | | |
| 12577 | 12801 | Vì Thị Thúy | Kiều | 05/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1,8 | 2,8 | | |
| 12578 | 12802 | Lò Thị | Kim | 16/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,5 | 3,4 | | |
| 12579 | 12803 | Sồng Bả | Kha | 25/11/2007 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 12580 | 12804 | Lò Mạnh | Khải | 24/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1 | 4,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12581 | 12805 | Lò Thế | Khải | 08/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 3,7 | 2,4 | | |
| 12582 | 12806 | Hờ A | Khang | 29/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1 | 2,4 | | |
| 12583 | 12807 | Lò Văn | Khang | 22/03/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 0,2 | 3,2 | | |
| 12584 | 12808 | Dương An | Khánh | 10/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 4,25 | 2,4 | | |
| 12585 | 12809 | Hà Nam | Khánh | 15/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 2,7 | 3 | | |
| 12586 | 12810 | Hoàng Quốc | Khánh | 01/09/2008 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 3 | 1,8 | | |
| 12587 | 12811 | Lành Bảo | Khánh | 07/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1,5 | 2,6 | | |
| 12588 | 12812 | Lò Duy | Khánh | 28/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 9 | 6,4 | | |
| 12589 | 12813 | Lò Quốc | Khánh | 02/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 1,2 | 1,6 | | |
| 12590 | 12814 | Lò Văn | Khánh | 19/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1 | 2,4 | | |
| 12591 | 12815 | Nguyễn Nam | Khánh | 25/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 5,1 | 3 | | |
| 12592 | 12816 | Nguyễn Ngọc | Khánh | 05/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 3,35 | 3 | | |
| 12593 | 12817 | Quàng An | Khánh | 15/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,75 | 2,2 | | |
| 12594 | 12818 | Tòng Văn | Khánh | 15/07/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1,45 | 3,4 | | |
| 12595 | 12819 | Hà Chí | Khiêm | 29/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 4,15 | 2,2 | | |
| 12596 | 12820 | Lò Tú | Khoa | 25/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 2,75 | 4 | | |
| 12597 | 12821 | Lò Văn | Khôi | 25/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 2 | 1,6 | | |
| 12598 | 12822 | Triệu Đăng | Khôi | 27/04/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 7,5 | 3,6 | | |
| 12599 | 12823 | Giàng Mái | Khua | 02/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,35 | 2,2 | | |
| 12600 | 12824 | Hoàng Ngọc | Khuê | 15/09/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 2 | 2,4 | | |
| 12601 | 12825 | Lò Thị | Khuyên | 04/06/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,35 | 3 | | |
| 12602 | 12826 | Hờ Thị | Lại | 08/10/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,6 | 2,6 | | |
| 12603 | 12827 | Hoàng Thị | Lan | 02/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,6 | 1,8 | | |
| 12604 | 12828 | Lò Thị | Lan | 15/03/2009 | PTDTBT TH-THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Sông Mã | 3,5 | 1,6 | 1,6 | | |
| 12605 | 12829 | Lường Thị Hoa | Lan | 08/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 3,05 | 2,4 | | |
| 12606 | 12830 | Lường Văn | Lanh | 25/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 0,2 | 3,8 | | |
| 12607 | 12831 | Đoàn Thanh | Lâm | 29/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 5,85 | 6,6 | | |
| 12608 | 12832 | Hà Minh | Lâm | 16/09/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,85 | 2,2 | | |
| 12609 | 12833 | Lê Hoàng | Lâm | 21/12/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 0,85 | 3,4 | | |
| 12610 | 12835 | Nguyễn Trần Bảo | Lâm | 06/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 5,8 | 7,6 | | |
| 12611 | 12836 | Quàng Thị | Lâm | 25/11/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,5 | 4,3 | 4,6 | | |
| 12612 | 12837 | Lường Quang | Lập | 03/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,55 | 2,6 | | |
| 12613 | 12838 | Cà Thị | Lệ | 25/01/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 1,5 | 2,8 | | |
| 12614 | 12839 | Cà Thị Phương | Linh | 17/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,25 | 3,6 | | |
| 12615 | 12840 | Cao Tống | Linh | 30/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,95 | 3,2 | | |
| 12616 | 12841 | Dương Hà | Linh | 13/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 3,7 | 4,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12617 | 12842 | Đào Khánh | Linh | 29/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7,5 | 4,15 | 4,2 | | |
| 12618 | 12843 | Hoàng Thị Mai | Linh | 22/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,9 | 4,8 | | |
| 12619 | 12844 | Lành Ngọc | Linh | 06/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 3,8 | 3,4 | | |
| 12620 | 12845 | Lành Thị Hà | Linh | 18/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 3,05 | 2,8 | | |
| 12621 | 12846 | Lê Vũ Khánh | Linh | 09/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,4 | 3,65 | 4,6 | | |
| 12622 | 12847 | Lò Thị | Linh | 23/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 3,4 | 2,8 | | |
| 12623 | 12848 | Lường Thị | Linh | 30/08/2008 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 3,05 | 2 | | |
| 12624 | 12849 | Nguyễn Hà Phương | Linh | 27/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 4,8 | 3 | | |
| 12625 | 12850 | Nguyễn Ngọc | Linh | 03/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,3 | 3 | | |
| 12626 | 12851 | Nguyễn Thị Kim | Linh | 14/05/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 5,3 | 3,2 | | |
| 12627 | 12852 | Nguyễn Thùy | Linh | 28/05/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 5,55 | 2,8 | | |
| 12628 | 12853 | Phạm Khánh | Linh | 01/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7,25 | 9,25 | 5,2 | | |
| 12629 | 12854 | Phan Thị Thùy | Linh | 28/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,3 | 4,75 | 4,8 | | |
| 12630 | 12855 | Quàng Văn | Linh | 10/11/2008 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,9 | 2,6 | | |
| 12631 | 12856 | Trần Thị Hà | Linh | 16/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,92 | 6,05 | 3,8 | | |
| 12632 | 12857 | Triệu Thùy | Linh | 13/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,9 | 3,4 | 2,4 | | |
| 12633 | 12858 | Đặng Hải | Long | 15/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 5,3 | 1,8 | | |
| 12634 | 12859 | Đèo Bảo | Long | 25/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,2 | 2,4 | | |
| 12635 | 12860 | Lò Nhật | Long | 23/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 2,65 | 2,2 | | |
| 12636 | 12861 | Nguyễn Hoàng | Long | 13/12/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 5,65 | 3,4 | | |
| 12637 | 12862 | Trần Bá | Long | 20/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 8,25 | 6 | | |
| 12638 | 12863 | Trần Trí | Long | 07/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,5 | 3,2 | | |
| 12639 | 12864 | Vàng Minh | Long | 05/02/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1 | 3 | | |
| 12640 | 12865 | Tòng Gia | Lợi | 13/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,25 | 3,6 | | |
| 12641 | 12866 | Lò Chí | Luyện | 28/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,15 | 2 | | |
| 12642 | 12867 | Đào Trung | Lương | 17/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 12643 | 12868 | Lò Thị | Lương | 24/04/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1,65 | 1,4 | | |
| 12644 | 12869 | Phạm Duy | Lương | 29/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 2,05 | 2,4 | | |
| 12645 | 12870 | Lò Thị | Lưu | 10/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 0,4 | 2 | | |
| 12646 | 12871 | Lò Thị | Ly | 12/09/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 12647 | 12872 | Lò Thị Hà | Ly | 08/07/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,05 | 2,2 | | |
| 12648 | 12873 | Lường Thị | Ly | 14/10/2008 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 12649 | 12874 | Lường Thị Cẩm | Ly | 23/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 4,25 | 4,2 | | |
| 12650 | 12875 | Nguyễn Thị Cẩm | Ly | 20/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 4,8 | 2,2 | | |
| 12651 | 12876 | Phạm Nguyễn Khánh | Ly | 30/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,75 | 5,05 | 4,8 | | |
| 12652 | 12877 | Phùng Trang | Ly | 19/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 2,65 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12653 | 12878 | Vì Thị Hoài | Ly | 17/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,4 | 3,4 | | |
| 12654 | 12879 | Cà Thị Tú | Mai | 22/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 4,05 | 2,2 | | |
| 12655 | 12880 | Hoàng Phương | Mai | 24/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,05 | 2,2 | | |
| 12656 | 12881 | Lò Thị | Mai | 22/02/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,05 | 3,4 | | |
| 12657 | 12882 | Lò Thị Xuân | Mai | 09/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 2,7 | 2,4 | | |
| 12658 | 12883 | Lường Thị | Mai | 16/01/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 0,8 | 3,6 | | |
| 12659 | 12884 | Vì Thị Tuyết | Mai | 06/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,4 | 2,4 | | |
| 12660 | 12885 | Lê Tiến | Mạnh | 05/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 2,5 | 3,8 | | |
| 12661 | 12886 | Lò Duy | Mạnh | 18/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,25 | 3,25 | 4,4 | | |
| 12662 | 12887 | Lò Thế | Mạnh | 29/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 2,8 | 2,8 | | |
| 12663 | 12888 | Lường Văn | Mạnh | 12/08/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 0,6 | 3,4 | | |
| 12664 | 12889 | Nguyễn Duy | Mạnh | 12/07/2008 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,65 | 2 | | |
| 12665 | 12890 | Thào A | Mạnh | 27/01/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,75 | 1,8 | | |
| 12666 | 12891 | Lò Thị | Mẫn | 04/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 3,4 | 3,2 | | |
| 12667 | 12892 | Lường Thị Tiểu | Mẫn | 12/08/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 3,6 | 2,2 | | |
| 12668 | 12893 | Quàng Thị | Mẫn | 19/06/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 3,65 | 4 | | |
| 12669 | 12894 | Sồng Xuân | Mến | 18/04/2009 | PTDTBT TH-THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Sông Mã | 1,75 | 3,2 | 3,2 | | |
| 12670 | 12895 | Đỗ Nhật | Minh | 23/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 5 | 3,6 | | |
| 12671 | 12896 | Lê Hoàng | Minh | 26/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 5,8 | 5,2 | | |
| 12672 | 12897 | Lường Thị | Minh | 12/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,2 | 2 | | |
| 12673 | 12898 | Nguyễn Anh | Minh | 19/01/2009 | THCS Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Sông Mã | 3,25 | 4,4 | 3,2 | | |
| 12674 | 12899 | Phạm Tuệ | Minh | 18/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 5,55 | 2,6 | | |
| 12675 | 12900 | Quàng Nhật | Minh | 13/04/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 1,65 | 2,4 | | |
| 12676 | 12901 | Sồng Công | Minh | 14/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,7 | 3 | | |
| 12677 | 12902 | Vàng Thế | Minh | 08/09/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,55 | 2,2 | | |
| 12678 | 12903 | Lò Thị Như | Mộng | 12/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,95 | 2,6 | | |
| 12679 | 12904 | Hà Thị | Mơ | 20/02/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 1,8 | 2,4 | | |
| 12680 | 12905 | Đặng Trà | My | 04/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 3,4 | 7,6 | | |
| 12681 | 12906 | Lành Trà | My | 19/01/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 2,3 | 3,4 | | |
| 12682 | 12907 | Lường Thị | My | 14/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,4 | 2 | | |
| 12683 | 12908 | Lường Thị Ngọc | My | 24/04/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 2,75 | 3,6 | | |
| 12684 | 12909 | Nguyễn Hoàng Trà | My | 10/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,6 | 2,2 | | |
| 12685 | 12910 | Nguyễn Trà | My | 10/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 3,4 | 2,4 | | |
| 12686 | 12911 | Nguyễn Trà | My | 15/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 3,2 | 2,6 | | |
| 12687 | 12912 | Lò Thị An | Na | 20/04/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 4,1 | 2,4 | | |
| 12688 | 12914 | Nguyễn Bá Thiên | Nam | 09/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 5,55 | 7,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12689 | 12915 | Nguyễn Hải | Nam | 30/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 5,05 | 4,2 | | |
| 12690 | 12916 | Phạm Văn | Nam | 18/01/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 4,85 | 4 | | |
| 12691 | 12917 | Quàng Văn | Nam | 17/09/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 2,1 | 1,8 | | |
| 12692 | 12918 | Trần Bảo | Nam | 09/01/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 4,15 | 3,6 | | |
| 12693 | 12919 | Trần Đình | Nam | 25/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 4,2 | 7,8 | | |
| 12694 | 12920 | Trần Trọng | Nam | 07/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 5,05 | 6,8 | | |
| 12695 | 12921 | Vì Hải | Nam | 25/12/2008 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 4,3 | 2,2 | | |
| 12696 | 12922 | Vũ Gia Bảo | Nam | 16/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 5,1 | 4 | | |
| 12697 | 12923 | Dạ A | Nênh | 15/01/2009 | TH-THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sông Mã | 3 | 1,25 | 2 | | |
| 12698 | 12924 | Lậu Thị | Nênh | 28/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 3,85 | 3,2 | | |
| 12699 | 12925 | Lò Bảo | Ngân | 11/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 1,8 | 2,4 | | |
| 12700 | 12926 | Lò Thúy | Ngân | 03/02/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 1,5 | 4,8 | | |
| 12701 | 12927 | Lường Thị Thúy | Ngân | 31/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 1,05 | 3,2 | | |
| 12702 | 12928 | Nguyễn Bảo | Ngân | 04/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7 | 4,8 | 4 | | |
| 12703 | 12929 | Nguyễn Thị Khánh | Ngân | 25/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 3,35 | 2,6 | | |
| 12704 | 12930 | Phạm Hải | Ngân | 06/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7,5 | 7,05 | 4,2 | | |
| 12705 | 12931 | Lò Thị | Nghệ | 20/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 4,1 | 3 | | |
| 12706 | 12932 | Quàng Thị Phương | Nghi | 15/10/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 2,1 | 3,4 | | |
| 12707 | 12933 | Trần Đại | Nghĩa | 02/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 3,4 | 2,6 | | |
| 12708 | 12934 | Vũ Trọng | Nghĩa | 30/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 2,9 | 3,6 | | |
| 12709 | 12935 | Lò Văn | Nghiệp | 10/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,7 | 4 | | |
| 12710 | 12936 | Nguyễn Trung | Nghiệp | 01/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 6,05 | 5,4 | | |
| 12711 | 12937 | Bùi Ngô Bảo | Ngọc | 10/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 4,3 | 5,8 | | |
| 12712 | 12938 | Đỗ Khánh | Ngọc | 02/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,5 | 8,25 | 7 | | |
| 12713 | 12939 | Lò Thị Bích | Ngọc | 07/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 1,5 | 3,6 | | |
| 12714 | 12940 | Lò Thị Bích | Ngọc | 06/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 6,85 | 3,6 | | |
| 12715 | 12941 | Lường Thị | Ngọc | 19/10/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,1 | 3 | | |
| 12716 | 12942 | Lường Thị Bảo | Ngọc | 20/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1,25 | 1,8 | | |
| 12717 | 12943 | Ninh Thị Bích | Ngọc | 22/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7,5 | 4,8 | 2,4 | | |
| 12718 | 12944 | Ngô Bảo | Ngọc | 11/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 5,25 | 2,2 | | |
| 12719 | 12945 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc | 13/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 4,5 | 4,4 | | |
| 12720 | 12946 | Vì Huy | Ngọc | 19/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 1,85 | 1,8 | | |
| 12721 | 12947 | Vì Văn | Ngọc | 28/09/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,5 | 2 | | |
| 12722 | 12948 | Dương Trần Thảo | Nguyên | 27/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 7 | 3,4 | | |
| 12723 | 12949 | Lường Thị Thảo | Nguyên | 06/07/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 4,6 | 1,8 | | |
| 12724 | 12950 | Phạm Công Sỹ | Nguyên | 26/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 5,5 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12725 | 12951 | Phạm Đăng | Nguyên | 28/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 0,4 | 6 | | |
| 12726 | 12952 | Quàng Văn | Nguyên | 09/01/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 1,2 | 3,6 | | |
| 12727 | 12953 | Trần Thảo | Nguyên | 22/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,75 | 8,8 | 6,2 | | |
| 12728 | 12954 | Vạ Bá | Nguyên | 15/05/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,4 | 4,2 | | |
| 12729 | 12955 | Vì Văn Đức | Nguyên | 25/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 3,1 | 1,8 | | |
| 12730 | 12956 | Lèo Thị | Nguyệt | 17/07/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 12731 | 12957 | Lò Thị | Nguyệt | 08/08/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 2,65 | 4,2 | | |
| 12732 | 12958 | Quàng Thị Ánh | Nguyệt | 21/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 5 | 3,4 | | |
| 12733 | 12959 | Lò Thị Thanh | Nhàn | 03/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 1,1 | 3,2 | | |
| 12734 | 12960 | Đinh Hoàng Thiện | Nhân | 14/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 5,05 | 2,2 | | |
| 12735 | 12961 | Lò Thị Thảo | Nhân | 29/07/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 3,2 | 2,6 | | |
| 12736 | 12962 | Lò Văn | Nhân | 01/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,6 | 2,2 | | |
| 12737 | 12963 | Lường Thị Kiều | Nhân | 25/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 12738 | 12964 | Lò Văn | Nhất | 02/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,6 | 1,6 | | |
| 12739 | 12965 | Lò Duy | Nhật | 06/09/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,35 | 2,4 | | |
| 12740 | 12966 | Cầm Bảo | Nhi | 02/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,55 | 2,8 | | |
| 12741 | 12967 | Đặng Thị Lan | Nhi | 07/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 3,65 | 3,6 | | |
| 12742 | 12968 | Hà Thị Yến | Nhi | 11/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 2,65 | 3,4 | | |
| 12743 | 12969 | Hoàng Thị Yến | Nhi | 19/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 3,2 | 4,2 | | |
| 12744 | 12970 | Lò Thị | Nhi | 08/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 5,1 | 2,8 | | |
| 12745 | 12971 | Lò Thị Yến | Nhi | 21/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 2,1 | 2,8 | | |
| 12746 | 12972 | Nguyễn Bảo | Nhi | 29/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,75 | 7,3 | 5,2 | | |
| 12747 | 12973 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 17/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 2,85 | 1,6 | | |
| 12748 | 12974 | Nguyễn Yến | Nhi | 18/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,05 | 5,4 | | |
| 12749 | 12975 | Tòng Kiều | Nhi | 22/11/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 4,4 | 3,4 | | |
| 12750 | 12976 | Vàng Thị | Nhi | 20/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 4,6 | 3,4 | | |
| 12751 | 12977 | Vì Thị | Nhi | 01/01/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,7 | 4 | | |
| 12752 | 12978 | Và Thị | Nhìa | 12/01/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,25 | 0,2 | 2,2 | | |
| 12753 | 12979 | Vì Văn | Nhuộn | 10/09/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,2 | 2,2 | | |
| 12754 | 12980 | Lèo Thị | Như | 17/09/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 0,9 | 2,8 | | |
| 12755 | 12981 | Lò Thị | Như | 25/03/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 2,3 | 3,6 | | |
| 12756 | 12982 | Lò Thị | Như | 29/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 4,55 | 2,4 | | |
| 12757 | 12983 | Nguyễn Gia | Như | 20/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 4,3 | 1,8 | | |
| 12758 | 12984 | Quàng Tâm | Như | 26/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 0,2 | 2,6 | | |
| 12759 | 12985 | Quàng Thị Tâm | Như | 06/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,4 | 3 | | |
| 12760 | 12986 | Tòng Kim | Như | 15/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 3,2 | 4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12761 | 12987 | Tòng Thị | Như | 07/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,8 | 2,6 | | |
| 12762 | 12988 | Vũ Thị Tuyết | Như | 20/07/2007 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,9 | 2 | | |
| 12763 | 12989 | Lường Văn | Oai | 18/10/2008 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 2 | 3,6 | | |
| 12764 | 12990 | Lò Thị | Oanh | 04/09/2008 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 2,25 | 3 | | |
| 12765 | 12991 | Lò Thị Kim | Oanh | 21/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,7 | 3 | | |
| 12766 | 12992 | Lường Thị Kim | Oanh | 17/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,4 | 3,6 | | |
| 12767 | 12993 | Sùng A | Páo | 10/11/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 3,6 | 4,4 | | |
| 12768 | 12994 | Giàng A | Phạnh | 25/07/2008 | PTDTBT TH-THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Sông Mã | 2 | 2 | 2,4 | | |
| 12769 | 12995 | Lò Hải | Phi | 25/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 0,9 | 4,4 | | |
| 12770 | 12996 | Lò Văn | Phi | 12/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 12771 | 12997 | Lường Nhật | Phi | 17/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,8 | 2,4 | | |
| 12772 | 12998 | Mạc Trung | Phong | 24/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 6,5 | 3,6 | | |
| 12773 | 12999 | Quàng Xuân | Phú | 17/01/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 4,25 | 2,6 | | |
| 12774 | 13000 | Cà Văn | Phúc | 01/07/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 0,4 | 1,8 | | |
| 12775 | 13001 | Trần Đình | Phúc | 16/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 4,1 | 3,8 | | |
| 12776 | 13002 | Đào Thị Phương | Phương | 03/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 4,1 | 2,2 | | |
| 12777 | 13003 | Lò Thị | Phương | 09/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 6 | 2,8 | | |
| 12778 | 13004 | Lường Thị | Phương | 12/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 1,5 | 3 | | |
| 12779 | 13005 | Phạm Mai | Phương | 20/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7 | 5,3 | 3,2 | | |
| 12780 | 13006 | Tòng Yến | Phương | 19/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 8 | 8,05 | 9,4 | | |
| 12781 | 13007 | Trần Thị Minh | Phương | 01/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,15 | 2,8 | | |
| 12782 | 13008 | Vũ Lan | Phương | 22/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 4,85 | 2,6 | | |
| 12783 | 13009 | Đào Văn | Quang | 24/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,9 | 1,6 | | |
| 12784 | 13010 | Đinh Đức | Quang | 24/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,6 | 3 | | |
| 12785 | 13011 | Lò Hạo | Quang | 03/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,6 | 2 | | |
| 12786 | 13012 | Lường Mạnh | Quang | 16/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 3,6 | 2,8 | | |
| 12787 | 13013 | Nguyễn Đông | Quang | 05/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 4,25 | 5 | | |
| 12788 | 13014 | Nguyễn Tiến | Quang | 12/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,7 | 4,2 | | |
| 12789 | 13015 | Lèo Văn | Quân | 07/10/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 1,3 | 2,8 | | |
| 12790 | 13016 | Lò Văn | Quân | 25/05/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,1 | 3,6 | | |
| 12791 | 13017 | Quàng Mạnh | Quân | 23/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 3,6 | 1,8 | | |
| 12792 | 13018 | Quàng Văn | Quân | 23/03/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 1,25 | 4 | | |
| 12793 | 13019 | Vũ Đình | Quân | 01/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,83 | 6,1 | 3 | | |
| 12794 | 13020 | Lò Thị | Quê | 27/05/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 3,45 | 3,6 | | |
| 12795 | 13021 | Hoàng Văn | Quốc | 23/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,6 | 2,8 | | |
| 12796 | 13022 | Giàng A | Quý | 08/09/2009 | PTDTBT TH-THCS Phiêng Cằm | Mai Sơn | THPT Sông Mã | 1 | 2,05 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12797 | 13023 | Lù Thị Hoàng | Quyên | 21/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 3,5 | 3,2 | | |
| 12798 | 13024 | Lường Thị Ánh | Quyên | 17/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 3,4 | 3 | | |
| 12799 | 13025 | Lường Thị Hồng | Quyên | 03/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 3,5 | 4 | | |
| 12800 | 13026 | Quàng Thị Ái | Quyên | 08/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 3,4 | 2,4 | | |
| 12801 | 13027 | Lù Văn | Quyền | 02/05/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 1,45 | 2,2 | | |
| 12802 | 13028 | Lường Mạnh | Quyền | 02/02/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 2,95 | 3,2 | | |
| 12803 | 13029 | Lường Văn | Quyền | 23/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 2,1 | 3,2 | | |
| 12804 | 13030 | Vũ Duy | Quyền | 02/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 7,25 | 8,2 | | |
| 12805 | 13031 | Lường Thị | Quyền | 03/01/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 1,85 | 2,4 | | |
| 12806 | 13032 | Lường Anh | Quyến | 18/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 12807 | 13033 | Lò Thị | Quyết | 05/02/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 4 | 4 | | |
| 12808 | 13034 | Vì Văn | Quyết | 12/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 0,95 | 2,8 | | |
| 12809 | 13035 | Lò Như | Quỳnh | 03/07/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 1,75 | 2,6 | | |
| 12810 | 13036 | Lò Văn | Quỳnh | 29/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1,35 | 2,4 | | |
| 12811 | 13037 | Lường Thị | Quỳnh | 23/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,05 | 2,6 | | |
| 12812 | 13038 | Quàng Văn | Quỳnh | 21/09/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 0,6 | 2,4 | | |
| 12813 | 13039 | Trần Thị Như | Quỳnh | 11/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6 | 4,55 | 4,6 | | |
| 12814 | 13040 | Vì Thị Lệ | Quỳnh | 20/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1,05 | 2,2 | | |
| 12815 | 13041 | Vũ Thị Hương | Quỳnh | 17/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,5 | 3,8 | | |
| 12816 | 13042 | Lường Thị Bích | Sang | 09/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,2 | 2,4 | | |
| 12817 | 13043 | Mùa Thị | Sao | 30/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,3 | 1,6 | | |
| 12818 | 13044 | Lành Văn | Sâm | 17/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 2,75 | 3,2 | | |
| 12819 | 13045 | Tòng Thị | Sen | 23/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 2,6 | 2,6 | | |
| 12820 | 13046 | Giàng A | Sênh | 18/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1,45 | 2,2 | | |
| 12821 | 13047 | Giàng Thị | Sênh | 15/11/2008 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 12822 | 13048 | Sồng Thị | Sênh | 21/03/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,95 | 2 | | |
| 12823 | 13049 | Tạ Văn | Sĩ | 18/03/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 4,3 | 3,2 | | |
| 12824 | 13050 | Lầu A | Só | 20/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1,15 | 2,8 | | |
| 12825 | 13051 | Sộng Thị | Sọ | 12/08/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1,65 | 1,8 | | |
| 12826 | 13052 | Đào Thanh | Sơn | 06/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,25 | 4,35 | 2,8 | | |
| 12827 | 13053 | Lại Huy | Sơn | 27/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 2,3 | 1,6 | | |
| 12828 | 13054 | Phạm Tuấn | Sơn | 18/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,75 | 2,4 | | |
| 12829 | 13055 | Trần Quang | Tài | 22/11/2009 | TH-THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sông Mã | 6 | 6,75 | 5,6 | | |
| 12830 | 13056 | Giàng Thị | Tại | 13/05/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2 | 2,6 | | |
| 12831 | 13057 | Giàng A | Tạnh | 23/07/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 12832 | 13058 | Lò Khánh | Tâm | 26/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 2,2 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12833 | 13059 | Lành Khắc | Tân | 07/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 0,85 | 1,8 | | |
| 12834 | 13060 | Lường Văn | Tân | 05/01/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,45 | 2,2 | | |
| 12835 | 13061 | Nguyễn Trịnh | Tây | 04/02/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 1,9 | 2,2 | | |
| 12836 | 13062 | Đào Duy | Tiến | 09/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 4,35 | 1,8 | | |
| 12837 | 13063 | Ninh Xuân | Tiến | 28/06/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 2,05 | 2,8 | | |
| 12838 | 13064 | Lò Thị | Tiếp | 07/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 4,45 | 2,6 | | |
| 12839 | 13065 | Lò Văn | Tiệp | 12/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 3,3 | 2,6 | | |
| 12840 | 13066 | Trần Văn | Tiệp | 02/02/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,4 | 1,8 | | |
| 12841 | 13067 | Vì Văn | Tiệp | 10/01/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 1,1 | 2,2 | | |
| 12842 | 13068 | Lường Thị | Tiết | 13/08/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 2,45 | 2,2 | | |
| 12843 | 13069 | Hờ Thị | Tinh | 08/04/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,41 | 3,25 | 2 | | |
| 12844 | 13070 | Lường Văn | Tinh | 02/03/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,58 | 4,1 | 2,4 | | |
| 12845 | 13071 | Lò Thị | Tình | 20/01/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,45 | 3,6 | | |
| 12846 | 13072 | Lò Bảo | Toàn | 19/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,25 | 2,6 | | |
| 12847 | 13073 | Lò Văn | Toàn | 20/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 0,85 | 3,8 | | |
| 12848 | 13074 | Nguyễn Xuân | Toàn | 25/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 5,75 | 2,6 | | |
| 12849 | 13075 | Phạm Quốc | Toản | 28/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,83 | 4,75 | 3,2 | | |
| 12850 | 13076 | Quàng Văn | Tú | 08/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 2,15 | 3,4 | | |
| 12851 | 13077 | Đặng Văn | Tuân | 02/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,33 | 4,1 | 3 | | |
| 12852 | 13078 | Nguyễn Ngọc | Tuân | 13/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 5,5 | 6,2 | | |
| 12853 | 13079 | Đoàn Anh | Tuấn | 05/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 3,45 | 3,2 | | |
| 12854 | 13080 | Đoàn Thanh | Tuấn | 13/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,65 | 3,2 | | |
| 12855 | 13081 | Hà Anh | Tuấn | 23/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 3,65 | 3 | | |
| 12856 | 13082 | Lò Anh | Tuấn | 25/09/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,5 | 3,85 | 2,6 | | |
| 12857 | 13083 | Lò Văn | Tuấn | 25/12/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,2 | 2,4 | | |
| 12858 | 13084 | Tòng Minh | Tuấn | 24/03/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 4,1 | 2,6 | | |
| 12859 | 13085 | Lê Thị Minh | Tuệ | 27/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 4,3 | 2,6 | | |
| 12860 | 13086 | Nguyễn Đức | Tuệ | 11/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,05 | 7,6 | | |
| 12861 | 13087 | Lò Thanh | Tùng | 25/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1 | 2,6 | | |
| 12862 | 13088 | Lò Văn | Tùng | 28/02/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,95 | 2 | | |
| 12863 | 13089 | Vũ Tiến | Tùng | 07/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,75 | 4,9 | 2,6 | | |
| 12864 | 13090 | Lò Minh | Tuyên | 22/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 4,4 | 3 | | |
| 12865 | 13091 | Lò Thị | Tuyền | 27/11/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,2 | 3,6 | | |
| 12866 | 13092 | Lò Thị Đình | Tuyền | 21/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 3,8 | 3 | | |
| 12867 | 13093 | Nguyễn Việt | Tuyền | 27/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 4,8 | 2,2 | | |
| 12868 | 13094 | Tòng Văn | Tuyến | 19/11/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 2,25 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12869 | 13095 | Quàng Thị | Tuyết | 22/09/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 2,3 | 3 | | |
| 12870 | 13096 | Vàng Thị | Tỷ | 11/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 3,5 | 2,4 | | |
| 12871 | 13097 | Giàng A | Thái | 01/08/2008 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 0,4 | 2 | | |
| 12872 | 13098 | Lò Tiến | Thái | 22/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,05 | 4,6 | | |
| 12873 | 13099 | Lò Thị | Thanh | 25/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 4,15 | 1,6 | | |
| 12874 | 13100 | Lường Thị | Thanh | 03/01/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,4 | 2,6 | | |
| 12875 | 13101 | Trần Mai | Thanh | 27/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7,25 | 4,55 | 3,4 | | |
| 12876 | 13102 | Lò Quang | Thành | 02/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 0,6 | 2,8 | | |
| 12877 | 13103 | Lường Tiến | Thành | 05/12/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1,6 | 2,8 | | |
| 12878 | 13104 | Lường Văn | Thành | 06/03/2008 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,2 | 3,2 | | |
| 12879 | 13105 | Vàng A | Thành | 02/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,9 | 1,2 | | |
| 12880 | 13106 | Lò Lâm | Thao | 19/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,3 | 1,2 | | |
| 12881 | 13107 | Lò Văn | Thao | 02/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,75 | 1,1 | 3,4 | | |
| 12882 | 13108 | Cà Văn | Thảo | 28/07/2008 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 0,85 | 2,8 | | |
| 12883 | 13109 | Đặng Phương | Thảo | 21/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 2,3 | 2,6 | | |
| 12884 | 13110 | Lò Thị Phương | Thảo | 06/11/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,25 | 1,8 | | |
| 12885 | 13111 | Lò Văn | Thảo | 24/11/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,65 | 4,2 | | |
| 12886 | 13112 | Lường Thị | Thảo | 23/10/2009 | TH-THCS Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1,7 | 3,6 | | |
| 12887 | 13113 | Quàng Văn | Thảo | 17/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 4,05 | 3,2 | | |
| 12888 | 13114 | Vì Thị Thu | Thảo | 23/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 6,8 | 3,2 | | |
| 12889 | 13115 | Lường Mạnh | Thăng | 30/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 2,8 | 4,2 | | |
| 12890 | 13116 | Mai Đức | Thắng | 27/09/2008 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 2,5 | 3,2 | | |
| 12891 | 13117 | Nguyễn Mạnh | Thắng | 01/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 3,8 | 3,6 | | |
| 12892 | 13118 | Quàng Văn | Thắng | 01/10/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,75 | 2,2 | | |
| 12893 | 13119 | Trần Quang | Thắng | 20/02/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,45 | 4,6 | | |
| 12894 | 13120 | Lành Thị | Theo | 23/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 12895 | 13121 | Lò Anh | Thiết | 05/06/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,5 | 2,6 | | |
| 12896 | 13122 | Vì Thị | Thiều | 27/12/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 3,85 | 3 | | |
| 12897 | 13123 | Sa Cường | Thịnh | 19/12/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 2,5 | 1,8 | | |
| 12898 | 13124 | Cà Đức | Thọ | 15/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,15 | 3 | | |
| 12899 | 13125 | Cà Thị | Thơm | 12/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,55 | 2,2 | | |
| 12900 | 13126 | Lù Thị | Thu | 01/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 1,55 | 3 | | |
| 12901 | 13127 | Hoàng Thị | Thùy | 10/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,1 | 3,6 | | |
| 12902 | 13128 | Quàng Quách | Thùy | 08/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 1,6 | 2,4 | | |
| 12903 | 13129 | Dương Thị Thanh | Thủy | 26/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 1,75 | 3,6 | | |
| 12904 | 13130 | Sộng Thị | Thủy | 15/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12905 | 13131 | Cà Thị | Thúy | 19/02/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 0,45 | 2,8 | | |
| 12906 | 13132 | Lành Thị | Thúy | 16/11/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 1,65 | 2,4 | | |
| 12907 | 13133 | Lềm Thị | Thuyên | 05/01/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 2,7 | 2,4 | | |
| 12908 | 13134 | Lò Thị | Thuyết | 14/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 1,05 | 2,4 | | |
| 12909 | 13135 | Bạc Cầm | Thư | 18/07/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 3 | 3 | | |
| 12910 | 13136 | Hà Anh | Thư | 13/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 7,25 | 5,8 | 3 | | |
| 12911 | 13137 | Hà Thị Anh | Thư | 23/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,25 | 4,2 | | |
| 12912 | 13138 | Lò Kim | Thư | 16/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1,95 | 2,4 | | |
| 12913 | 13139 | Lò Mai | Thư | 15/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,8 | 2 | | |
| 12914 | 13140 | Lò Thị | Thư | 01/01/2009 | PTDTBT TH-THCS Nậm Mằn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,6 | 3 | | |
| 12915 | 13141 | Lường Thị Tâm | Thư | 01/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 2,2 | 6 | | |
| 12916 | 13142 | Nguyễn Hoàng | Thư | 01/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,5 | 4,85 | 5,4 | | |
| 12917 | 13143 | Phạm Thị | Thư | 17/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,9 | 2,6 | | |
| 12918 | 13144 | Cà Văn | Thức | 18/08/2008 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,6 | 2,2 | | |
| 12919 | 13145 | Lưu Chí | Thức | 29/08/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 3,3 | 2,4 | | |
| 12920 | 13146 | Lò Thị | Thương | 07/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 3,4 | 2 | | |
| 12921 | 13147 | Lò Văn | Thương | 06/11/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,25 | 0,2 | 1,8 | | |
| 12922 | 13148 | Vì Văn | Thương | 17/01/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 0,4 | 2,6 | | |
| 12923 | 13149 | Lường Thị | Trà | 15/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,75 | 1,45 | 2 | | |
| 12924 | 13150 | Đoàn Huyền | Trang | 18/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,25 | 3,2 | 2,6 | | |
| 12925 | 13151 | Lường Thị Thùy | Trang | 06/12/2008 | PTDTBT TH-THCS Chiềng En | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,83 | 1,5 | 3,2 | | |
| 12926 | 13152 | Vũ Quỳnh | Trang | 08/03/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 5,3 | 4,8 | | |
| 12927 | 13153 | Quàng Thị Bảo | Trâm | 23/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 3,6 | 3,6 | | |
| 12928 | 13154 | Lưởng Huyền | Trân | 09/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 6,3 | 4 | | |
| 12929 | 13155 | Sộng A | Trênh | 26/02/2028 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,8 | 2,2 | | |
| 12930 | 13156 | Giàng Nụ | Trình | 15/05/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,2 | 2 | | |
| 12931 | 13157 | Nguyễn Huy | Trọng | 31/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,85 | 3,8 | | |
| 12932 | 13158 | Quàng Văn | Trọng | 13/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 1,35 | 2,6 | | |
| 12933 | 13159 | Hoàng Đức | Trung | 24/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,9 | 3,4 | | |
| 12934 | 13160 | Lường Văn | Trung | 13/03/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 0,2 | 4 | | |
| 12935 | 13161 | Quàng Văn | Úy | 18/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 1,6 | 3,4 | | |
| 12936 | 13162 | Hà Kiều | Uyên | 22/10/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 2,25 | 3,2 | | |
| 12937 | 13163 | Lò Thị Kim | Uyên | 22/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,55 | 2,2 | | |
| 12938 | 13164 | Lò Thị Phương | Uyên | 25/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 2,8 | 3,6 | | |
| 12939 | 13165 | Lò Thị Tố | Uyên | 13/08/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,9 | 2,6 | | |
| 12940 | 13166 | Lường Thị | Uyên | 08/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,25 | 0,8 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12941 | 13167 | Nguyễn Phương | Uyên | 21/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 6 | 5,4 | | |
| 12942 | 13168 | Nguyễn Thu | Uyên | 10/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 4,3 | 4,6 | | |
| 12943 | 13169 | Vì Kim | Uyên | 21/05/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 1,3 | 1,8 | | |
| 12944 | 13170 | Vì Thị Thanh | Uyên | 11/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 3,4 | 3,2 | | |
| 12945 | 13171 | Lò Văn | Ước | 14/10/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 0,4 | 1,6 | | |
| 12946 | 13172 | Hờ Thị | Va | 27/03/2009 | THCS Chiềng Cang | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 2,55 | 2 | | |
| 12947 | 13173 | Giàng Thị Sái | Vạ | 05/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 1 | 2,8 | | |
| 12948 | 13174 | Lường Thị Thúy | Văn | 25/11/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 5 | 3,6 | | |
| 12949 | 13175 | Quàng Thị | Văn | 19/12/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 3,05 | 2,4 | | |
| 12950 | 13176 | Lò Thị Kiều | Vân | 07/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 1,7 | 2,8 | | |
| 12951 | 13177 | Nguyễn Thảo | Vân | 04/12/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 5,9 | 8,4 | | |
| 12952 | 13178 | Phạm Đỗ Thanh | Vân | 24/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 5,8 | 2,2 | | |
| 12953 | 13180 | Lê Thảo | Vi | 23/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,25 | 8,5 | 6,8 | | |
| 12954 | 13181 | Lường Thảo | Vi | 07/02/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 5,25 | 2 | | |
| 12955 | 13182 | Lường Yến | Vi | 19/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,9 | 2,6 | | |
| 12956 | 13183 | Bạc Cầm | Việt | 22/04/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 1,1 | 2,6 | | |
| 12957 | 13184 | Đặng Đức | Việt | 06/08/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 3,05 | 4 | | |
| 12958 | 13185 | Lò Đức | Việt | 11/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,75 | 2,8 | | |
| 12959 | 13186 | Lò Thị | Việt | 25/09/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 5 | 2,8 | | |
| 12960 | 13187 | Lò Văn | Việt | 02/01/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 3,05 | 3,6 | | |
| 12961 | 13188 | Lường Quốc | Việt | 23/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,41 | 3,6 | 1,8 | | |
| 12962 | 13189 | Quàng Tuấn | Việt | 29/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 2,65 | 4,4 | | |
| 12963 | 13190 | Quàng Văn | Việt | 20/08/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,75 | 2,2 | | |
| 12964 | 13191 | Quàng Văn | Việt | 07/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 2,1 | 2,2 | | |
| 12965 | 13192 | Tòng Bảo | Việt | 19/01/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 2,3 | 3 | | |
| 12966 | 13193 | Vì Tiến | Việt | 22/08/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 12967 | 13194 | Lò Thị | Vinh | 03/02/2009 | TH-THCS Chiềng Phung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 2,1 | 1,6 | | |
| 12968 | 13195 | Lò Văn | Vinh | 26/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,4 | 1,4 | | |
| 12969 | 13196 | Nguyễn Quang | Vinh | 01/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 2 | 2,4 | | |
| 12970 | 13197 | Và Kỳ | Vọng | 19/05/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2 | 0,4 | 3 | | |
| 12971 | 13198 | Cao Minh | Vũ | 05/06/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 4,65 | 4,6 | | |
| 12972 | 13199 | Lò Minh | Vũ | 12/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 3,6 | 2,8 | | |
| 12973 | 13200 | Lò Phong | Vũ | 06/09/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,83 | 4,4 | 3,8 | | |
| 12974 | 13201 | Quàng Anh | Vũ | 02/02/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 2,5 | 3,4 | | |
| 12975 | 13202 | Quàng Minh | Vũ | 19/11/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 0,85 | 2,2 | | |
| 12976 | 13203 | Quàng Văn | Vũ | 09/07/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 2,75 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 12977 | 13204 | Vì Văn | Vũ | 16/10/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,25 | 2,4 | | |
| 12978 | 13205 | Cà Hân | Vui | 10/09/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 7,5 | 2,4 | | |
| 12979 | 13206 | Đặng Thế | Vương | 31/12/2009 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,5 | 1,7 | 1,8 | | |
| 12980 | 13207 | Lò Thị | Vương | 15/08/2009 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 2,65 | 3,6 | | |
| 12981 | 13208 | Cà Thị Khánh | Vy | 15/08/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3 | 3,45 | 3,8 | | |
| 12982 | 13209 | Lành Văn | Vy | 27/07/2008 | PTDTBT THCS Nà Nghịu | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,25 | 0,85 | 1,6 | | |
| 12983 | 13210 | Lê Thị Hà | Vy | 18/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,75 | 2,4 | 4 | | |
| 12984 | 13211 | Lò Thị Phương | Vy | 08/06/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,25 | 4,9 | 3,2 | | |
| 12985 | 13212 | Lò Thị Tường | Vy | 05/09/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 6,5 | 4,2 | 2,2 | | |
| 12986 | 13213 | Nguyễn Thảo | Vy | 30/06/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,25 | 1,35 | 2,4 | | |
| 12987 | 13214 | Phạm Hà | Vy | 02/11/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,5 | 6,05 | 6,6 | | |
| 12988 | 13215 | Cầm Thị | Xa | 26/11/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,5 | 1,5 | 4,2 | | |
| 12989 | 13216 | Giàng Thị | Xia | 21/01/2009 | PTDTBT THCS Huổi Một | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,6 | 2 | | |
| 12990 | 13217 | Lò Văn | Xiên | 05/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,25 | 1,4 | | |
| 12991 | 13218 | Vàng Thị | Xinh | 02/07/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4 | 5,75 | 4,2 | | |
| 12992 | 13219 | Lò Thị | Xuân | 03/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,75 | 3,85 | 2,6 | | |
| 12993 | 13220 | Lò Thị Hương | Xuân | 08/02/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5 | 4,6 | 4,4 | | |
| 12994 | 13221 | Vàng Thị | Xuân | 14/05/2008 | PTDTBT THCS Nậm Ty | Sông Mã | THPT Sông Mã | 0,25 | 2,5 | 2,8 | | |
| 12995 | 13222 | Hoàng Thị | Xuyến | 14/12/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1 | 1,35 | 3 | | |
| 12996 | 13223 | Lường Bảo | Xuyến | 11/08/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,5 | 3,7 | 3 | | |
| 12997 | 13224 | Trần Thị | Ý | 01/11/2009 | THCS Mường Hung | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 3,2 | 2,8 | | |
| 12998 | 13225 | Lò Thị Hồng | Yêm | 16/02/2009 | THCS Chiềng Khoong | Sông Mã | THPT Sông Mã | 2,75 | 3,5 | 2,6 | | |
| 12999 | 13226 | Lường Thị | Yến | 14/06/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 1,25 | 3,8 | 1,4 | | |
| 13000 | 13227 | Lường Thị Hải | Yến | 08/10/2009 | THCS Chiềng Sơ | Sông Mã | THPT Sông Mã | 3,5 | 3,85 | 3 | | |
| 13001 | 13228 | Nguyễn Thị | Yến | 14/04/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 4,5 | 3,8 | 3,4 | | |
| 13002 | 13229 | Trịnh Phương | Yến | 15/10/2009 | THCS Thị trấn | Sông Mã | THPT Sông Mã | 5,75 | 7,25 | 3,8 | | |
| 13003 | 13230 | Cà Tuấn | Anh | 10/04/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,4 | 2,4 | | |
| 13004 | 13231 | Lò Tuấn | Anh | 21/04/2008 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 0,65 | 2,8 | | |
| 13005 | 13232 | Lò Thị | Anh | 05/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1,2 | 2,4 | | |
| 13006 | 13233 | Lò Thị Thu | Anh | 17/07/2008 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13007 | 13234 | Quàng Văn | Anh | 26/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,4 | 2 | | |
| 13008 | 13235 | Tòng Phương | Anh | 26/04/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 5,05 | 2,8 | | |
| 13009 | 13236 | Tòng Tuấn | Anh | 13/01/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 3,25 | 1,6 | | |
| 13010 | 13237 | Tòng Văn Khang | Anh | 19/11/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,35 | 2,4 | | |
| 13011 | 13238 | Vì Hoàng Kiều | Anh | 20/09/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,5 | 5,6 | 2,6 | | |
| 13012 | 13239 | Vì Thị Nguyệt | Anh | 03/10/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 6,75 | 4,4 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13013 | 13240 | Vì Thị Phương | Anh | 09/10/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,75 | 5,75 | 2,8 | | |
| 13014 | 13241 | Lò Thị | Ánh | 27/08/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,25 | 4,15 | 4,2 | | |
| 13015 | 13242 | Vì Thị | Ánh | 10/09/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13016 | 13243 | Hạng Thị | Bau | 05/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,65 | 1,4 | | |
| 13017 | 13244 | Quàng Hoài | Băng | 17/01/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,6 | 3 | | |
| 13018 | 13245 | Vàng Thị | Bầu | 29/07/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 0,85 | 3,2 | | |
| 13019 | 13246 | Giàng Thị | Bậu | 11/11/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1,2 | 2,8 | | |
| 13020 | 13247 | Sộng Thị | Bậu | 18/01/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,65 | 2,6 | | |
| 13021 | 13248 | Cà Thị | Bé | 28/11/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,2 | 2,4 | | |
| 13022 | 13249 | Sộng A | Bếnh | 27/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,4 | 3,2 | | |
| 13023 | 13250 | Lậu Bả | Bi | 28/08/2008 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 13024 | 13251 | Lò Thị Ngọc | Bích | 18/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 1,35 | 3,2 | | |
| 13025 | 13252 | Vì Thị Ngọc | Bích | 19/02/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 0,8 | 3 | | |
| 13026 | 13253 | Lò Văn | Bình | 07/12/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 1,4 | 1,8 | | |
| 13027 | 13254 | Nguyễn Phúc | Bình | 25/09/2009 | THCS Triệu Đề | Lập Thạch | THPT Sốp Cộp | 5 | 6,75 | 4,6 | | |
| 13028 | 13255 | Lậu Bả | Bon | 16/06/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,05 | 2,8 | | |
| 13029 | 13256 | Hạng A | Bóng | 21/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 13030 | 13259 | Thào Thị | Công | 22/04/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,9 | 1,8 | | |
| 13031 | 13260 | Vừ Thị | Cu | 11/05/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,6 | 2 | | |
| 13032 | 13261 | Thào A | Củ | 21/12/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 2,4 | 1,8 | | |
| 13033 | 13262 | Giàng A | Của | 06/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,8 | 2,2 | | |
| 13034 | 13263 | Hùng Văn | Cương | 28/08/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,7 | 1,6 | | |
| 13035 | 13264 | Lò Văn | Cường | 18/09/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 2,15 | 2,8 | | |
| 13036 | 13265 | Lò Việt | Cường | 21/04/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,25 | 2,6 | | |
| 13037 | 13266 | Quàng Văn | Cường | 17/05/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,9 | 1 | | |
| 13038 | 13267 | Vì Văn | Cường | 01/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,75 | 2 | | |
| 13039 | 13268 | Vì Văn | Cường | 25/11/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 2,4 | 3 | | |
| 13040 | 13269 | Hạng A | Cha | 08/10/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,95 | 2,4 | | |
| 13041 | 13270 | Hàng A | Cháng | 02/07/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1,6 | 1,8 | | |
| 13042 | 13271 | Giàng Lậu | Chành | 13/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,4 | 3,4 | | |
| 13043 | 13272 | Lò Thị Bảo | Châu | 19/08/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,5 | 5,1 | 2 | | |
| 13044 | 13273 | Vì Thị Hà | Chi | 03/11/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,4 | 4,2 | | |
| 13045 | 13274 | Vì Thị Kim | Chi | 01/04/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1,65 | 2,6 | | |
| 13046 | 13276 | Lò Văn | Chính | 20/06/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 2,6 | 2,8 | | |
| 13047 | 13277 | Ly A | Cho | 27/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,3 | 2,2 | | |
| 13048 | 13281 | Ly Thị Sua | Chua | 25/09/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 2,1 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13049 | 13282 | Sộng Thị Pạ | Chua | 28/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 2,4 | 2,2 | | |
| 13050 | 13283 | Vừ A | Chua | 19/08/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,6 | 3 | | |
| 13051 | 13284 | Ly A | Chung | 18/01/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,65 | 3 | | |
| 13052 | 13286 | Lò Thị Minh | Chuyền | 18/08/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 3,6 | 2,8 | | |
| 13053 | 13287 | Lò Duy | Chương | 12/01/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1 | 3 | | |
| 13054 | 13288 | Lò Văn | Chương | 16/05/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 3,9 | 2,6 | | |
| 13055 | 13289 | Vừ Thị | Dáy | 12/07/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,45 | 2,2 | | |
| 13056 | 13290 | Hàng A | Di | 20/12/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,7 | 2,2 | | |
| 13057 | 13291 | Ly Thị | Dì | 01/12/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13058 | 13292 | Giàng A | Dia | 08/10/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,25 | 0,2 | 1,6 | | |
| 13059 | 13293 | Sộng Thị | Dia | 01/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Cai | Sông Mã | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 0,65 | 2,8 | | |
| 13060 | 13294 | Lò Thị | Diệp | 30/09/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1 | 2,6 | | |
| 13061 | 13295 | Quàng Thị | Diệp | 31/10/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,3 | 2,8 | | |
| 13062 | 13296 | Tòng Thị Hồng | Diệp | 28/11/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,4 | 2,2 | | |
| 13063 | 13297 | Thào Thị | Dợ | 26/05/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13064 | 13298 | Vừ Thị | Dợ | 26/12/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13065 | 13299 | Vì Việt | Du | 27/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,2 | 0,6 | | |
| 13066 | 13301 | Sộng Thị | Dua | 22/06/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 0,4 | 3,2 | | |
| 13067 | 13302 | Lò Thị | Dung | 23/12/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 13068 | 13303 | Tòng Thị | Dung | 16/03/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 1 | 2,6 | | |
| 13069 | 13304 | Lò Tuấn | Dũng | 25/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,6 | 3 | | |
| 13070 | 13305 | Phan Chí | Dũng | 02/01/2009 | THCS Hoàng Diệu | Chương Mỹ | THPT Sốp Cộp | 4,75 | 5,95 | 4,8 | | |
| 13071 | 13306 | Tòng Trung | Dũng | 22/06/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1 | 3,4 | | |
| 13072 | 13307 | Trần Chí | Dũng | 24/06/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 6,5 | 6,55 | 5,2 | | |
| 13073 | 13308 | Cầm Đặng | Duy | 23/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 13074 | 13309 | Lò Văn | Duy | 16/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 13075 | 13310 | Lường Đức | Duy | 10/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13076 | 13311 | Quàng Đức | Duy | 30/10/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 3,3 | 2,8 | | |
| 13077 | 13312 | Tòng Đức | Duy | 26/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,6 | 2 | | |
| 13078 | 13313 | Lê Ngọc | Dương | 27/02/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 2,25 | 3,6 | | |
| 13079 | 13314 | Nguyễn Thị Bạch | Dương | 09/08/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,75 | 5,4 | 3,8 | | |
| 13080 | 13315 | Tòng Thị | Dương | 28/12/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 0,8 | 2,6 | | |
| 13081 | 13316 | Vàng Thành | Dương | 19/05/2009 | THCS Yên Hưng | Sông Mã | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,25 | 1,4 | | |
| 13082 | 13317 | Vì Văn | Dương | 09/12/2008 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,6 | 3,8 | | |
| 13083 | 13318 | Giàng Thị | Đại | 02/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,1 | 2,6 | | |
| 13084 | 13319 | Tòng Văn | Đại | 22/03/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 2,35 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13085 | 13320 | Trần Danh | Đại | 15/01/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,3 | 2 | | |
| 13086 | 13321 | Lò Tiến | Đạt | 20/10/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 2,95 | 2,6 | | |
| 13087 | 13322 | Sồng Phúc | Đạt | 29/10/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 0,2 | 2,4 | | |
| 13088 | 13323 | Vì Tiến | Đạt | 22/10/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 3,25 | 2,8 | | |
| 13089 | 13325 | Lò Duy | Điệp | 24/07/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,3 | 3,2 | | |
| 13090 | 13326 | Lò Tuấn | Điệp | 10/12/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 4,15 | 1 | | |
| 13091 | 13327 | Tòng Thị | Điệp | 29/09/2007 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 0,65 | 3,4 | | |
| 13092 | 13328 | Tòng Văn | Điệp | 03/11/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 0,45 | 3 | | |
| 13093 | 13329 | Lò Văn | Đông | 03/10/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,1 | 3 | | |
| 13094 | 13330 | Thào Phương | Đông | 19/07/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,85 | 3,2 | | |
| 13095 | 13331 | Vàng A | Đông | 02/03/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,8 | 3,4 | | |
| 13096 | 13333 | Tòng Văn | Đồng | 22/03/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 2,05 | 3,6 | | |
| 13097 | 13334 | Vì Thế | Đồng | 12/07/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 0,2 | 2,6 | | |
| 13098 | 13335 | Tòng Minh | Đức | 18/09/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 2,95 | 2,6 | | |
| 13099 | 13336 | Tòng Văn | Đức | 04/12/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 13100 | 13337 | Vừ Thị | Ganh | 08/03/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 2,5 | 3 | | |
| 13101 | 13338 | Thào Thị | Ghê | 22/05/2008 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,4 | 1,6 | | |
| 13102 | 13339 | Thào Thị | Gống | 03/02/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13103 | 13340 | Lò Nhật | Giang | 05/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | Bỏ thi | 3 | | Bỏ: \| Toán |
| 13104 | 13341 | Vì Thị Hương | Giang | 26/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 2,8 | 3,2 | | |
| 13105 | 13342 | Vì Thị Thanh | Giang | 21/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 13106 | 13343 | Vì Văn | Giang | 01/10/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13107 | 13344 | Sộng A | Giàng | 11/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13108 | 13345 | Tòng Văn | Giáp | 22/07/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13109 | 13346 | Lò Thị Thu | Hà | 20/08/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 4,35 | 3 | | |
| 13110 | 13348 | Sộng A | Hà | 16/02/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 2,85 | 2,2 | | |
| 13111 | 13349 | Tòng Thị Thuý | Hà | 02/07/2008 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13112 | 13351 | Lê Sơn | Hải | 03/08/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,75 | 1,2 | 5 | | |
| 13113 | 13352 | Lò Văn | Hải | 29/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,2 | 1,6 | | |
| 13114 | 13353 | Quàng Đức | Hải | 27/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,6 | 1,8 | | |
| 13115 | 13354 | Tòng Thị | Hải | 28/08/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 0,85 | 2,2 | | |
| 13116 | 13355 | Lò Thị Mai | Hạnh | 22/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,75 | 1,3 | 3,4 | | |
| 13117 | 13356 | Vừ A | Hạnh | 15/09/2008 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 13118 | 13357 | Lò Văn | Hảo | 14/08/2008 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 13119 | 13358 | Lò Văn | Hảo | 20/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 1,95 | 2,2 | | |
| 13120 | 13359 | Lò Văn | Hảo | 15/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 0,6 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13121 | 13360 | Hà Thị Minh | Hằng | 20/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 13122 | 13361 | Tòng Thị Minh | Hằng | 02/12/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,25 | 2,8 | | |
| 13123 | 13363 | Lường Văn | Hân | 07/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 13124 | 13364 | Tòng Thị Thúy | Hậu | 30/06/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 6,25 | 2,3 | 3,8 | | |
| 13125 | 13365 | Giàng A | Hềnh | 15/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 13126 | 13366 | Tòng Thị | Hiền | 18/07/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 2,1 | 4,2 | | |
| 13127 | 13367 | Tòng Thị | Hiệp | 29/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13128 | 13368 | Tòng Văn | Hiệp | 27/05/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 0,7 | 2 | | |
| 13129 | 13369 | Ngô Trung | Hiếu | 28/09/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 7 | 5,8 | | |
| 13130 | 13370 | Nguyễn Trung | Hiếu | 01/07/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,5 | 3,45 | 3,8 | | |
| 13131 | 13371 | Quàng Trung | Hiếu | 15/02/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 4,7 | 3,4 | | |
| 13132 | 13372 | Tòng Minh | Hiếu | 13/08/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,25 | 3,4 | 3,4 | | |
| 13133 | 13373 | Lò Thị Dương | Hoa | 07/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1 | 2 | | |
| 13134 | 13374 | Cà Thị | Hoài | 08/06/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 13135 | 13375 | Cà Văn | Hoàng | 03/01/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1,2 | 3,4 | | |
| 13136 | 13376 | Lò Huy | Hoàng | 08/11/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 0,7 | 2,2 | | |
| 13137 | 13377 | Lò Minh | Hoàng | 04/11/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,9 | 3 | | |
| 13138 | 13378 | Lò Văn | Hoàng | 14/08/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 0,8 | 3 | | |
| 13139 | 13379 | Lò Việt | Hoàng | 26/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,4 | 1,8 | | |
| 13140 | 13380 | Lường Văn | Hoàng | 15/11/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 13141 | 13381 | Mòng Văn | Hoàng | 03/02/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 13142 | 13382 | Quàng Văn | Hoàng | 20/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,1 | 1,6 | | |
| 13143 | 13383 | Quàng Văn | Hoàng | 14/11/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 1,35 | 3,2 | | |
| 13144 | 13384 | Tòng Huy | Hoàng | 06/04/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,5 | 3,6 | 3,6 | | |
| 13145 | 13385 | Tòng Văn | Hoàng | 19/01/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,2 | 2 | | |
| 13146 | 13386 | Tòng Văn | Hoàng | 23/09/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,3 | 3,2 | | |
| 13147 | 13387 | Vì Huy | Hoàng | 28/11/2008 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13148 | 13388 | Vì Trọng | Hoàng | 09/05/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,3 | 2,4 | | |
| 13149 | 13389 | Vừ A | Hong | 26/12/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,2 | 2,8 | | |
| 13150 | 13390 | Lò Thị | Hồng | 04/11/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,4 | 4,4 | | |
| 13151 | 13391 | Tòng Thị Thanh | Hồng | 03/12/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,75 | 3,8 | | |
| 13152 | 13392 | Vì Thị Thu | Hồng | 27/12/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 0,4 | 3 | | |
| 13153 | 13393 | Thào A | Hờ | 05/11/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,25 | 1 | 3,2 | | |
| 13154 | 13394 | Thào Thị Pạ | Hua | 01/12/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1 | 2,2 | | |
| 13155 | 13395 | Lầu Thị Kim | Huệ | 26/02/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,75 | 4,7 | 3,4 | | |
| 13156 | 13397 | Tòng Thị Kim | Huệ | 18/09/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,3 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13157 | 13398 | Tòng Thị Vinh | Huệ | 07/07/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 0,2 | 2,2 | | |
| 13158 | 13399 | Lò Tuấn | Hùng | 02/10/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,25 | 3,4 | | |
| 13159 | 13400 | Lò Văn | Hùng | 28/02/2008 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13160 | 13401 | Đoàn Văn | Huy | 27/03/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,75 | 2 | | |
| 13161 | 13402 | Lò Văn | Huy | 14/11/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 13162 | 13403 | Lường Văn | Huy | 25/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13163 | 13404 | Quàng Gia | Huy | 04/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13164 | 13405 | Quàng Văn | Huy | 19/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,8 | 2,6 | | |
| 13165 | 13406 | Tòng Quốc | Huy | 05/12/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,8 | 2,2 | | |
| 13166 | 13407 | Vì Văn Triệu | Huy | 14/04/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,4 | 1,8 | | |
| 13167 | 13408 | Lò Thị Ngọc | Huyền | 22/01/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13168 | 13410 | Lường Thị Thảo | Huyền | 02/10/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,6 | 0,8 | | |
| 13169 | 13411 | Vàng A | Hự | 15/06/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1 | 2,2 | | |
| 13170 | 13412 | Lò Đinh Khánh | Hưng | 11/02/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 2,3 | 6,6 | | |
| 13171 | 13413 | Lò Hà | Hưng | 19/03/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,25 | 5,25 | 5,2 | | |
| 13172 | 13414 | Lò Thị | Hương | 14/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13173 | 13415 | Lò Thị Lan | Hương | 24/06/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 3,45 | 3,2 | | |
| 13174 | 13416 | Lò Thị Mai | Hương | 10/08/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 2,4 | 3,8 | | |
| 13175 | 13417 | Lò Thị Mai | Hương | 16/03/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,7 | 3,4 | | |
| 13176 | 13418 | Lường Thị Quỳnh | Hương | 21/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,6 | 3,6 | | |
| 13177 | 13419 | Tống Mai | Hương | 26/10/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,16 | 4,1 | 3,6 | | |
| 13178 | 13420 | Lò Văn | Hữu | 17/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 13179 | 13421 | Vừ Thị | Ia | 24/02/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,6 | 3,8 | | |
| 13180 | 13422 | Giàng Thị | Kia | 26/12/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,4 | 1,4 | | |
| 13181 | 13423 | Vừ Thị | Kia | 26/07/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,1 | 2 | | |
| 13182 | 13424 | Vừ Thị | Kia | 05/10/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,6 | 3 | | |
| 13183 | 13425 | Vèn Văn | Kim | 27/11/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,5 | 1,6 | | |
| 13184 | 13426 | Sồng A | Kỷ | 29/12/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,6 | 2 | | |
| 13185 | 13427 | Giàng A | Ký | 11/03/2008 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,8 | 2 | | |
| 13186 | 13428 | Mùa A | Khai | 10/11/2008 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,6 | 3,6 | | |
| 13187 | 13429 | Đèo Văn | Khải | 08/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 13188 | 13430 | Tòng Văn | Khải | 23/10/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,2 | 4,4 | | |
| 13189 | 13431 | Vì Tuấn | Khải | 01/03/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 13190 | 13432 | Lường Văn | Khang | 19/07/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,5 | 3,8 | | |
| 13191 | 13433 | Vì An | Khang | 23/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,4 | 3,8 | | |
| 13192 | 13434 | Vì Tuấn | Khang | 11/09/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,7 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13193 | 13435 | Vì Văn | Khang | 05/11/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13194 | 13436 | Lò Quốc | Khánh | 02/09/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 1,1 | 3,6 | | |
| 13195 | 13437 | Lò Văn | Khánh | 14/01/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 2,3 | 2 | | |
| 13196 | 13438 | Lường Duy | Khánh | 27/11/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,25 | 2,4 | | |
| 13197 | 13439 | Quàng Duy | Khánh | 20/12/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 2,1 | 2,8 | | |
| 13198 | 13440 | Vì Văn | Khánh | 19/12/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,05 | 3,2 | | |
| 13199 | 13441 | Vì Văn | Khánh | 06/09/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 2,35 | 1,6 | | |
| 13200 | 13442 | Lò Thị | Khay | 20/10/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 1,5 | 2,6 | | |
| 13201 | 13443 | Giàng Thị | Khoa | 04/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,2 | 2,2 | | |
| 13202 | 13444 | Lò Văn | Khoan | 22/11/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13203 | 13445 | Quàng Đăng | Khôi | 21/03/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,15 | 3,2 | | |
| 13204 | 13446 | Hà Văn | Khương | 03/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,6 | 2 | | |
| 13205 | 13447 | Lò Văn | Khương | 06/11/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,2 | 2,8 | | |
| 13206 | 13448 | Giàng Thị | La | 02/07/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,6 | 2,2 | | |
| 13207 | 13449 | Vừ A | Lạ | 05/11/2008 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0 | 3,4 | | |
| 13208 | 13450 | Chá Thị Phương | Lan | 30/12/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13209 | 13451 | Lường Thị Bảo | Lan | 17/12/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 13210 | 13452 | Lò Văn | Lâm | 20/11/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,95 | 3,8 | | |
| 13211 | 13453 | Tòng Hoàng | Lâm | 08/06/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,3 | 2,4 | | |
| 13212 | 13454 | Quàng Văn | Lê | 25/11/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,4 | 1,4 | | |
| 13213 | 13455 | Vừ A | Lệnh | 01/03/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1 | 2,8 | | |
| 13214 | 13456 | Chá Thị Phương | Linh | 30/12/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 1,05 | 3 | | |
| 13215 | 13457 | Lò Thị Diệp | Linh | 21/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 1,4 | 2 | | |
| 13216 | 13458 | Lò Thị Ngọc | Linh | 15/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 2,35 | 2,4 | | |
| 13217 | 13459 | Lường Thị Ngọc | Linh | 13/11/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 2,25 | 2,2 | | |
| 13218 | 13460 | Trần Thị Hà | Linh | 12/04/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 5,25 | 2,2 | | |
| 13219 | 13461 | Vì Thị Ngọc | Linh | 11/05/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 2,2 | 2 | | |
| 13220 | 13462 | Đào Văn | Long | 21/12/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 8,75 | 5,4 | | |
| 13221 | 13463 | Lò Quang | Long | 31/05/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 4,85 | 3 | | |
| 13222 | 13464 | Lò Văn Hoàng | Long | 20/10/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 3,05 | 2,4 | | |
| 13223 | 13465 | Vàng A | Lộng | 10/03/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 2,5 | 2,8 | | |
| 13224 | 13466 | Vàng A | Lộng | 07/02/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 2,4 | 2,6 | | |
| 13225 | 13467 | Vì Văn | Luân | 01/06/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,15 | 1,8 | | |
| 13226 | 13468 | Lý A | Lử | 15/07/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,4 | 1,8 | | |
| 13227 | 13469 | Mòng Văn | Lương | 21/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1,35 | 2,2 | | |
| 13228 | 13470 | Phan Huy | Lượng | 28/11/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 3,3 | 4,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13229 | 13471 | Lậu Cha | Ly | 04/04/2008 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,9 | 0,8 | | |
| 13230 | 13472 | Lò Thị Diệu | Ly | 17/04/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,75 | 5,25 | 3,8 | | |
| 13231 | 13473 | Quàng Thị Diệu | Ly | 01/05/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 3,4 | 2,6 | | |
| 13232 | 13474 | Thào A | Ly | 27/07/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 2 | 3 | | |
| 13233 | 13475 | Lò Văn | Lý | 10/10/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1 | 3,6 | | |
| 13234 | 13476 | Lò Thị Quỳnh | Mai | 19/08/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 3,5 | 2,4 | | |
| 13235 | 13477 | Lường Thị Xuân | Mai | 09/09/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 2,65 | 1,6 | | |
| 13236 | 13478 | Vì Thị Kim | Mai | 23/09/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 2,9 | 3,8 | | |
| 13237 | 13479 | Giàng A | Mạnh | 06/01/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 3,85 | 2,2 | | |
| 13238 | 13480 | Lò Duy | Mạnh | 22/05/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13239 | 13481 | Lường Duy | Mạnh | 08/11/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 5,35 | 4,2 | | |
| 13240 | 13482 | Vừ A | Mệnh | 27/07/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 3,9 | 2,6 | | |
| 13241 | 13483 | Vừ A | Mệnh | 27/10/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 13242 | 13484 | Tòng Văn | Miền | 06/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,75 | 2,6 | | |
| 13243 | 13485 | Vì Thị | Miền | 10/06/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,41 | 1,7 | 4,4 | | |
| 13244 | 13486 | Hạng Thị | Mo | 04/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,85 | 3 | | |
| 13245 | 13487 | Vàng A | Mong | 05/05/2008 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 13246 | 13488 | Tòng Thị Hà | My | 01/08/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 2 | 2,4 | | |
| 13247 | 13489 | Vàng Thị | My | 29/06/2008 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,2 | 2,6 | | |
| 13248 | 13490 | Hạng Thị | Mỷ | 20/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,3 | 2,2 | | |
| 13249 | 13491 | Sộng Thị | Mỷ | 16/06/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,6 | 3,2 | | |
| 13250 | 13492 | Vàng Thị | Nà | 06/12/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,25 | 1,6 | | |
| 13251 | 13493 | Dương Hoài | Nam | 29/06/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,5 | 6,05 | 7 | | |
| 13252 | 13494 | Lường Văn | Nam | 06/09/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 13253 | 13495 | Thào Thị | Nênh | 07/09/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 2,6 | 2 | | |
| 13254 | 13496 | Giàng A | Nụ | 19/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,15 | 2,4 | | |
| 13255 | 13497 | Giàng Xuân | Nụ | 23/10/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,25 | 2 | | |
| 13256 | 13498 | Vừ A | Nụ | 20/08/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13257 | 13499 | Vừ A | Nụ | 03/09/2008 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,55 | 2,2 | | |
| 13258 | 13500 | Vì Thị Kim | Ngân | 26/10/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 4,05 | 4,8 | | |
| 13259 | 13501 | Lò Văn | Nghĩa | 24/03/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 2,95 | 2 | | |
| 13260 | 13502 | Tòng Duy | Nghĩa | 18/11/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,6 | 3,2 | | |
| 13261 | 13503 | Tòng Văn | Nghiệp | 05/11/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,6 | 2,4 | | |
| 13262 | 13504 | Vì Văn | Nghiệp | 30/03/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 0,8 | 3,4 | | |
| 13263 | 13505 | Hà Như | Ngọc | 14/02/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,75 | 5,05 | 6 | | |
| 13264 | 13506 | Hoàng Thị Bảo | Ngọc | 22/06/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,3 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13265 | 13507 | Lò Duy | Ngọc | 09/04/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,6 | 2,8 | | |
| 13266 | 13508 | Lò Thị | Ngọc | 07/12/2008 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,25 | 2,5 | 2,2 | | |
| 13267 | 13509 | Lò Thị Ánh | Ngọc | 02/09/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 4,1 | 3,6 | | |
| 13268 | 13510 | Nguyễn Kim | Ngọc | 02/03/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,9 | 3 | | |
| 13269 | 13511 | Quàng Thị | Ngọc | 22/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 2 | 2,2 | | |
| 13270 | 13512 | Quàng Thị Hồng | Ngọc | 17/10/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 2 | 1,6 | | |
| 13271 | 13513 | Tòng Văn | Ngọc | 20/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,2 | 1,8 | | |
| 13272 | 13514 | Lò Hiếu | Nguyên | 07/08/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 2,15 | 3 | | |
| 13273 | 13515 | Lò Văn | Nguyễn | 13/07/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 1,2 | 2,8 | | |
| 13274 | 13516 | Lò Thị Ánh | Nguyệt | 28/07/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 2,15 | 2,4 | | |
| 13275 | 13517 | Lò Thị Minh | Nguyệt | 16/02/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 13276 | 13518 | Lường Thúy | Nguyệt | 06/09/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,9 | 2,4 | | |
| 13277 | 13519 | Lò Văn | Nhất | 12/01/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 3,2 | 5 | | |
| 13278 | 13520 | Lò Duy | Nhật | 10/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 0,85 | 2,4 | | |
| 13279 | 13521 | Lò Văn | Nhật | 28/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 13280 | 13522 | Tòng Minh | Nhật | 09/06/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,75 | 3 | | |
| 13281 | 13523 | Cầm Yến | Nhi | 10/11/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,75 | 3,6 | 3,6 | | |
| 13282 | 13524 | Lò Thị Ngọc | Nhi | 07/06/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,75 | 3 | 3,8 | | |
| 13283 | 13525 | Lò Thị Yến | Nhi | 04/12/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 0,4 | 2 | | |
| 13284 | 13526 | Quàng Thị Thảo | Nhi | 17/06/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 7,5 | 3,6 | 4 | | |
| 13285 | 13527 | Tòng Thị | Nhi | 27/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 13286 | 13528 | Tòng Thị Yến | Nhi | 05/08/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 3,95 | 3 | | |
| 13287 | 13529 | Tòng Thị | Nhung | 14/04/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,6 | 3 | | |
| 13288 | 13530 | Bạc Quỳnh | Như | 11/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,4 | 1,4 | | |
| 13289 | 13531 | Đèo Thị | Như | 15/10/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 1,2 | 2,8 | | |
| 13290 | 13532 | Lò Thị Kim | Như | 01/07/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 2,6 | 2,4 | | |
| 13291 | 13533 | Lò Thị Quỳnh | Như | 10/05/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,8 | 3 | | |
| 13292 | 13534 | Lò Thị Tố | Như | 11/07/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 2,35 | 2,8 | | |
| 13293 | 13535 | Lò Thị Úi | Như | 22/02/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 3,55 | 3 | | |
| 13294 | 13536 | Quàng Thị | Như | 11/10/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,65 | 3,4 | | |
| 13295 | 13537 | Quàng Thị | Như | 20/11/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13296 | 13538 | Tòng Thị | Như | 07/10/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 1,1 | 4,6 | | |
| 13297 | 13539 | Tòng Thị Quỳnh | Như | 02/02/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 3,1 | 3 | | |
| 13298 | 13540 | Vì Thị | Như | 13/06/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,3 | 3,4 | | |
| 13299 | 13541 | Vì Thị Tâm | Như | 30/12/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 3,3 | 3 | | |
| 13300 | 13542 | Vì Thị Tâm | Như | 05/12/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 2,05 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13301 | 13543 | Vì Văn | Nhượng | 20/11/2008 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,2 | 3,2 | | |
| 13302 | 13544 | Lò Thị | Oanh | 23/12/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 2,55 | 4 | | |
| 13303 | 13545 | Lò Thị Kim | Oanh | 06/06/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13304 | 13546 | Lò Thị | Ón | 18/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 2,75 | 2,8 | | |
| 13305 | 13547 | Mùa Cha | Pó | 12/03/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,7 | 3,4 | | |
| 13306 | 13548 | Sộng Dê | Pó | 09/04/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 2,05 | 2,6 | | |
| 13307 | 13549 | Lò Cao | Phong | 18/04/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,65 | 2,2 | | |
| 13308 | 13550 | Mùa A | Phổng | 13/04/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13309 | 13551 | Lò Văn | Phú | 02/07/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,5 | 3,4 | | |
| 13310 | 13552 | Tòng Văn | Phú | 14/05/2008 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1,4 | 2,4 | | |
| 13311 | 13553 | Giàng Thị | Phúc | 14/12/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1,95 | 2,2 | | |
| 13312 | 13554 | Hoàng Minh | Phúc | 26/07/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 1,25 | 3,6 | | |
| 13313 | 13555 | Lò Hữu | Phước | 16/03/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 2,45 | 2,2 | | |
| 13314 | 13556 | Giàng Thị | Phương | 05/02/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,3 | 3,2 | | |
| 13315 | 13557 | Lò Thị Hằng | Phương | 29/10/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 0,85 | 3 | | |
| 13316 | 13558 | Lò Thị Lan | Phương | 08/10/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 7 | 5,3 | 4,8 | | |
| 13317 | 13559 | Lò Thị Thu | Phương | 20/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,75 | 1,95 | 3,2 | | |
| 13318 | 13560 | Nguyễn Thị Minh | Phương | 14/07/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 6,5 | 4,45 | 3,8 | | |
| 13319 | 13561 | Tòng Văn | Phương | 10/01/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,35 | 1 | | |
| 13320 | 13562 | Lường Vinh | Quang | 05/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,3 | 2,8 | | |
| 13321 | 13563 | Pít Văn | Quang | 23/08/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,75 | 2,7 | 3 | | |
| 13322 | 13564 | Lò Anh | Quân | 20/05/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,35 | 1,4 | | |
| 13323 | 13565 | Quàng Đức | Quân | 01/01/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,25 | 1,3 | 2,8 | | |
| 13324 | 13566 | Tòng Minh | Quân | 09/05/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,3 | 3,6 | | |
| 13325 | 13567 | Tòng Văn | Quân | 14/11/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,7 | 2 | | |
| 13326 | 13568 | Tòng Văn | Quân | 22/12/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,6 | 2,2 | | |
| 13327 | 13569 | Tòng Văn | Quân | 25/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,2 | 3,8 | | |
| 13328 | 13570 | Tòng Văn | Quân | 10/08/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 2,2 | 3,2 | | |
| 13329 | 13571 | Vàng Chị | Quân | 29/09/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,55 | 3,2 | | |
| 13330 | 13572 | Vì Minh | Quân | 12/06/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,25 | 3,7 | 2,4 | | |
| 13331 | 13573 | Vì Văn | Quân | 11/12/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,9 | 3 | | |
| 13332 | 13574 | Lò Thị | Quý | 01/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,5 | 2,4 | | |
| 13333 | 13575 | Lò Văn | Quý | 05/09/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1,1 | 3 | | |
| 13334 | 13577 | Vì Thị Lệ | Quyên | 06/10/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 4,05 | 1,8 | | |
| 13335 | 13578 | Quàng Văn | Quyết | 06/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,4 | 2,2 | | |
| 13336 | 13579 | Lường Thị | Quỳnh | 28/10/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 3,65 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13337 | 13580 | Cà Thị | Sa | 01/03/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,15 | 4 | | |
| 13338 | 13581 | Lò Thị My | Sa | 14/10/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 2,5 | 4,2 | | |
| 13339 | 13582 | Mùa A | Sang | 16/06/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 0,85 | 3 | | |
| 13340 | 13585 | Sộng A | Săng | 07/10/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,05 | 2 | | |
| 13341 | 13586 | Giàng Thị | Sinh | 02/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,65 | 2,8 | | |
| 13342 | 13587 | Vừ A | So | 02/10/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,25 | 3,6 | | |
| 13343 | 13588 | Giàng A | Sọ | 14/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,9 | 3,8 | | |
| 13344 | 13589 | Ly A | Sộng | 09/10/2006 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,7 | 4 | | |
| 13345 | 13590 | Lò Đức | Sơn | 15/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,8 | 2,2 | | |
| 13346 | 13591 | Lò Văn | Sơn | 15/11/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,05 | 2,4 | | |
| 13347 | 13592 | Lường Thị | Sơn | 05/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 6,5 | 4,9 | 3,6 | | |
| 13348 | 13593 | Mùa A | Sơn | 16/09/2008 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1,7 | 2 | | |
| 13349 | 13594 | Tòng Anh | Sơn | 22/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 2,7 | 2,8 | | |
| 13350 | 13595 | Giàng Thị | Súa | 27/04/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 1,25 | 2 | | |
| 13351 | 13596 | Lậu Bả | Súa | 19/09/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,25 | 3 | | |
| 13352 | 13598 | Mùa A | Sử | 12/10/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13353 | 13599 | Sồng A | Sử | 01/05/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 2,15 | 2 | | |
| 13354 | 13600 | Lậu Bả | Taứ | 28/09/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1 | 2,6 | | |
| 13355 | 13601 | Lò Thị | Tâm | 29/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 0,8 | 3 | | |
| 13356 | 13602 | Vì Thị Mỹ | Tâm | 12/09/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1 | 2,4 | | |
| 13357 | 13603 | Lò Văn | Tân | 10/06/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 0,9 | 2 | | |
| 13358 | 13604 | Tòng Nhật | Tân | 08/12/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 6,5 | 7,5 | 5,6 | | |
| 13359 | 13605 | Đặng Minh | Tiến | 01/12/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 4,2 | 5,4 | | |
| 13360 | 13606 | Quàng Thị | Tiến | 07/01/2008 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,2 | 2,6 | | |
| 13361 | 13607 | Tòng Đức | Tiệp | 11/08/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,95 | 2,2 | | |
| 13362 | 13608 | Tòng Minh | Tiệp | 29/05/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 13363 | 13609 | Tòng Văn | Tiệp | 18/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,7 | 2,4 | | |
| 13364 | 13610 | Lậu Xuân | Tỉnh | 17/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,25 | 3,05 | 3,2 | | |
| 13365 | 13611 | Lò Văn | Toản | 20/02/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1 | 2,4 | | |
| 13366 | 13612 | Lường Thị | Toản | 26/05/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,35 | 2,8 | | |
| 13367 | 13613 | Lý A | Tộng | 15/05/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,75 | 3 | | |
| 13368 | 13615 | Tòng Anh | Tuấn | 16/02/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 2,5 | 2,4 | | |
| 13369 | 13616 | Lường Thanh | Tùng | 30/07/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,5 | 2 | | |
| 13370 | 13617 | Vì Thanh | Tùng | 25/02/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,15 | 2,8 | | |
| 13371 | 13618 | Vì Văn | Tùng | 03/10/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 13372 | 13619 | Vì Văn | Tùng | 25/12/2008 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 0,85 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13373 | 13620 | Lò Thị | Tuyên | 11/11/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 1 | 2,2 | | |
| 13374 | 13621 | Lò Thị | Tuyền | 28/01/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13375 | 13622 | Quàng Văn | Tuyến | 16/06/2006 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,8 | 1,4 | | |
| 13376 | 13623 | Lò Thị | Tuyết | 05/04/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 0,6 | 4 | | |
| 13377 | 13624 | Lò Thị | Tuyết | 16/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,8 | 3,6 | | |
| 13378 | 13625 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 21/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 13379 | 13626 | Quàng Thị Ánh | Tuyết | 20/11/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,6 | 3,8 | | |
| 13380 | 13627 | Tòng Thị Ánh | Tuyết | 19/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 0,45 | 3,4 | | |
| 13381 | 13628 | Vì Thị Ánh | Tuyết | 25/05/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 13382 | 13629 | Lò Thành | Tư | 02/08/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 2,3 | 3 | | |
| 13383 | 13630 | Lường Thị | Tươi | 23/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 0,2 | 2,8 | | |
| 13384 | 13631 | Lò Thị | Thái | 14/11/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 2,3 | 2,8 | | |
| 13385 | 13632 | Tòng Văn | Thành | 29/08/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 2 | 2,2 | | |
| 13386 | 13633 | Vì Văn | Thành | 29/01/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,75 | 5,5 | 3,4 | | |
| 13387 | 13634 | Lò Thanh | Thảo | 07/11/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 2 | 2,2 | | |
| 13388 | 13635 | Lò Thị Hương | Thảo | 18/01/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 1,6 | 3 | | |
| 13389 | 13636 | Lò Thị Thanh | Thảo | 01/12/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,1 | 2 | | |
| 13390 | 13637 | Lò Thị Tư | Thắm | 01/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 0,8 | 2 | | |
| 13391 | 13638 | Giàng A | Thắng | 11/01/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13392 | 13639 | Quàng Đức | Thắng | 19/12/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 4,4 | 4,6 | | |
| 13393 | 13640 | Tòng Văn | Thắng | 23/01/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1 | 3,4 | | |
| 13394 | 13641 | Vàng A | Thắng | 21/04/2008 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1,6 | 2,2 | | |
| 13395 | 13642 | Lò Anh | Thế | 24/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,2 | 3 | | |
| 13396 | 13643 | Giàng A | Thênh | 23/03/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,25 | 1,45 | 3,4 | | |
| 13397 | 13644 | Lò Văn | Thi | 28/09/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,65 | 1,6 | | |
| 13398 | 13645 | Quàng Minh | Thông | 27/05/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 4 | 2 | | |
| 13399 | 13646 | Quàng Văn | Thông | 07/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,45 | 3,6 | | |
| 13400 | 13647 | Tòng Văn | Thơ | 16/05/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,55 | 3,2 | | |
| 13401 | 13648 | Quàng Văn | Thơm | 28/07/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1 | 2,2 | | |
| 13402 | 13649 | Quàng Thị | Thu | 05/03/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,7 | 3,4 | | |
| 13403 | 13650 | Vàng A | Thu | 16/06/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Sam Kha | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1 | 2,8 | | |
| 13404 | 13651 | Vì Văn | Thuấn | 27/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13405 | 13652 | Lò Thị Thu | Thuỷ | 26/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,2 | 3 | | |
| 13406 | 13653 | Tòng Thị Thu | Thủy | 11/12/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,41 | 0,8 | 3,8 | | |
| 13407 | 13654 | Lò Thị | Thúy | 19/02/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 1,65 | 3,6 | | |
| 13408 | 13655 | Vì Thị | Thúy | 01/04/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,3 | 3,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13409 | 13656 | Lò Thị | Thư | 22/04/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,58 | 1,65 | 2,6 | | |
| 13410 | 13657 | Vì Thị | Thư | 11/12/2008 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,8 | 2,2 | | |
| 13411 | 13658 | Vì Thị | Thư | 26/12/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 0,85 | 2,6 | | |
| 13412 | 13659 | Lò Thị | Thương | 24/10/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1 | 2,4 | | |
| 13413 | 13660 | Lò Văn | Thương | 04/10/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 13414 | 13661 | Vàng A | Trả | 23/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1 | 4 | | |
| 13415 | 13662 | Lò Thị Huyền | Trang | 23/05/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 13416 | 13663 | Lò Thị Minh | Trang | 23/10/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,5 | 2 | 4,6 | | |
| 13417 | 13664 | Lò Thị Thu | Trang | 03/12/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 0,85 | 2,2 | | |
| 13418 | 13665 | Tòng Thị | Trang | 11/02/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,75 | 1,05 | 2 | | |
| 13419 | 13666 | Vì Thị | Trang | 20/07/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 13420 | 13667 | Vì Thị Thu | Trang | 25/02/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,75 | 1,35 | 2,6 | | |
| 13421 | 13668 | Vì Thị Thùy | Trang | 20/08/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,75 | 1,55 | 3 | | |
| 13422 | 13669 | Sộng A | Trị | 15/07/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,35 | 2,2 | | |
| 13423 | 13670 | Lò Thị Phương | Trinh | 28/08/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 6,5 | 4,45 | 3,6 | | |
| 13424 | 13671 | Tòng Quốc | Trọng | 20/10/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 0,8 | 3 | | |
| 13425 | 13672 | Lò Thành | Trung | 11/09/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 4,9 | 5,4 | | |
| 13426 | 13673 | Tòng Quang | Trung | 30/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 1,8 | 3,4 | | |
| 13427 | 13674 | Lò Phi | Trường | 13/01/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 0,6 | 3,2 | | |
| 13428 | 13675 | Lò Việt | Trường | 25/04/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 6,25 | 5,8 | 7,8 | | |
| 13429 | 13676 | Quàng Văn | Trường | 18/11/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13430 | 13677 | Tòng Mạnh | Trường | 06/11/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 1,4 | 2,8 | | |
| 13431 | 13678 | Tòng Văn | Trường | 20/02/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,2 | 2,6 | | |
| 13432 | 13679 | Tòng Văn | Trường | 11/07/2008 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 13433 | 13680 | Vì Văn | Trường | 28/05/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1 | 2,6 | | |
| 13434 | 13681 | Vì Xuân | Trường | 07/10/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13435 | 13682 | Vừ Xuân | Trường | 23/07/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Mường Lèo | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 13436 | 13683 | Vèn Văn | Út | 04/03/2008 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,25 | 0,8 | 3,2 | | |
| 13437 | 13684 | Tòng Thị Tố | Uyên | 22/02/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5,5 | 2,4 | 7,4 | | |
| 13438 | 13685 | Vừ Thị | Va | 18/09/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,5 | 3,2 | 2,6 | | |
| 13439 | 13686 | Lường Thị | Vân | 16/03/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 13440 | 13687 | Vì Thị | Vấn | 20/09/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 1,35 | 3 | | |
| 13441 | 13688 | Dương Nguyễn Hà | Vi | 14/02/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,5 | 5,2 | | |
| 13442 | 13689 | Lò Thị Hà | Vi | 04/08/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,3 | 2,4 | | |
| 13443 | 13690 | Quàng Thị Hà | Vi | 02/09/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 0,9 | 2,4 | | |
| 13444 | 13691 | Tòng Thị Hà | Vi | 17/01/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 1,3 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13445 | 13692 | Lò Đức | Việt | 31/07/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,65 | 2,6 | | |
| 13446 | 13693 | Lò Văn | Việt | 28/08/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 0,4 | 2 | | |
| 13447 | 13694 | Lường Đức | Việt | 19/08/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 1,25 | 4 | | |
| 13448 | 13695 | Quàng Hoàng | Việt | 13/11/2008 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,75 | 0,7 | 2,2 | | |
| 13449 | 13696 | Tòng Văn | Việt | 03/11/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1,7 | 2 | | |
| 13450 | 13697 | Vì Văn | Việt | 03/07/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,75 | 1,3 | 1,8 | | |
| 13451 | 13698 | Lò Tuấn | Vũ | 05/08/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13452 | 13699 | Quàng Văn | Vũ | 09/10/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 13453 | 13700 | Lường Thị Hà | Vy | 28/04/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 2,25 | 2 | | |
| 13454 | 13701 | Tòng Thị Phương | Vy | 21/10/2009 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 3 | 4,2 | | |
| 13455 | 13702 | Hàng Thị | Xa | 07/11/2009 | PTDT BT Tiểu học và THCS Nà Khoang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1 | 1,8 | 2,2 | | |
| 13456 | 13703 | Giàng Thị | Xi | 11/06/2009 | PTDTBT THCS Mường Lạn | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 0,5 | 1,1 | 1,4 | | |
| 13457 | 13704 | Quàng Văn | Xuân | 18/01/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13458 | 13705 | Tòng Thị | Xuân | 08/06/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 3,35 | 2 | | |
| 13459 | 13706 | Lò Hải | Yến | 24/04/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3,25 | 1,75 | 2,6 | | |
| 13460 | 13707 | Lò Thị | Yến | 26/01/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 3 | 2,05 | 2,8 | | |
| 13461 | 13708 | Lò Thị | Yến | 25/04/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,75 | 2,25 | 2,6 | | |
| 13462 | 13709 | Lò Thị Hà | Yến | 22/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 2,25 | 1,05 | 2,2 | | |
| 13463 | 13710 | Lò Thị Hải | Yến | 13/12/2008 | PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Lạnh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,25 | 1,5 | 2,6 | | |
| 13464 | 13711 | Lường Thị Như | Yến | 11/07/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 6,25 | 2,6 | 3,8 | | |
| 13465 | 13712 | Tòng Thị Hải | Yến | 20/12/2009 | Tiểu học và THCS Dồm Cang | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 1,5 | 0,8 | 1,6 | | |
| 13466 | 13713 | Tòng Thị Hải | Yến | 22/05/2009 | Tiểu học và THCS Sốp Cộp | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4,5 | 6 | 5 | | |
| 13467 | 13714 | Vì Thị | Yến | 17/08/2009 | Tiểu học và THCS Mường Và | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 5 | 1,1 | 3,8 | | |
| 13468 | 13715 | Vì Thị Hải | Yến | 01/09/2009 | THCS Púng Bánh | Sốp Cộp | THPT Sốp Cộp | 4 | 3,15 | 3,4 | | |
| 13469 | 13716 | Sa Tường | An | 09/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 1,75 | 1,6 | | |
| 13470 | 13717 | Bàn Thị Mai | Anh | 25/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 2,25 | 1,8 | | |
| 13471 | 13718 | Bàn Thị Mai | Anh | 01/06/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 2,8 | 3,6 | | |
| 13472 | 13719 | Cầm Ngọc Tuấn | Anh | 27/10/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 2,65 | 3,2 | | |
| 13473 | 13720 | Đặng Ngọc | Anh | 05/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 13474 | 13721 | Đinh Đức | Anh | 01/07/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 0,4 | 3 | | |
| 13475 | 13722 | Đinh Thị Vân | Anh | 29/06/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,6 | 2,8 | | |
| 13476 | 13723 | Đỗ Quỳnh | Anh | 06/06/2009 | TH&THCS Chiềng Sung | Mai Sơn | THPT Tân Lang | 6 | 5,35 | 3,2 | | |
| 13477 | 13724 | Hà Ngọc | Anh | 10/06/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 4,3 | 2,8 | | |
| 13478 | 13725 | Hà Quỳnh | Anh | 11/04/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,75 | 6,3 | 5 | | |
| 13479 | 13726 | Hà Thị Châu | Anh | 23/11/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6 | 6,05 | 3 | | |
| 13480 | 13727 | Lê Thị Trâm | Anh | 21/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 6,75 | 6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13481 | 13728 | Lương Thị Ngọc | Anh | 05/06/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 6,75 | 4,8 | | |
| 13482 | 13729 | Nguyễn Đức | Anh | 21/03/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6 | 5,3 | 5,8 | | |
| 13483 | 13730 | Nguyễn Thị Hồng | Anh | 12/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 13484 | 13731 | Nguyễn Thị Kim | Anh | 23/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 1 | 2,6 | | |
| 13485 | 13732 | Nguyễn Thị Mai | Anh | 12/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 2,6 | 2 | | |
| 13486 | 13733 | Sa Hà | Anh | 16/03/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 3,4 | 2,8 | | |
| 13487 | 13734 | Sa Hà Mai | Anh | 13/08/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 1,35 | 2,2 | | |
| 13488 | 13735 | Trần Hà Tuấn | Anh | 08/07/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 1,6 | 3,6 | | |
| 13489 | 13736 | Trần Nam | Anh | 21/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 5,25 | 4,6 | | |
| 13490 | 13737 | Trần Tùng | Anh | 24/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,75 | 5,3 | 2,6 | | |
| 13491 | 13738 | Trần Thị Minh | Anh | 11/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 1,4 | 2,4 | | |
| 13492 | 13739 | Mùi Thị Hồng | Ánh | 22/12/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 0,4 | 2,6 | | |
| 13493 | 13740 | Đinh Văn | Bách | 26/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 2,1 | 1,4 | | |
| 13494 | 13741 | Đinh Văn | Bảo | 24/06/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1,5 | 2,2 | | |
| 13495 | 13742 | Hà Đinh Gia | Bảo | 07/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 0,45 | 2 | | |
| 13496 | 13743 | Hà Văn | Bảo | 23/02/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 1,95 | 2,8 | | |
| 13497 | 13744 | Lê Quốc | Bảo | 05/07/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 4,8 | 2,6 | | |
| 13498 | 13745 | Hoàng Xuân | Bắc | 01/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1,55 | 2,8 | | |
| 13499 | 13746 | Trần Thị | Bích | 05/05/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 1,1 | 1,4 | | |
| 13500 | 13747 | Đặng Thị | Bình | 15/10/2009 | TH&THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 0,4 | 2,2 | | |
| 13501 | 13748 | Phàng Thị | Cá | 02/09/2008 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 1,3 | 2,4 | | |
| 13502 | 13749 | Vàng A | Cắng | 11/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,25 | 0,6 | 1,8 | | |
| 13503 | 13750 | Cầm Trình | Công | 15/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 3,2 | 5,6 | | |
| 13504 | 13751 | Vì Văn | Công | 17/05/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,3 | 2,05 | 2,8 | | |
| 13505 | 13752 | Đinh Thị | Cúc | 24/09/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 2,4 | 3 | | |
| 13506 | 13753 | Đinh Mạnh | Cường | 03/06/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 1 | 1,6 | | |
| 13507 | 13754 | Nguyễn Văn | Cường | 09/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 1 | 3,2 | | |
| 13508 | 13755 | Hà Thị Thúy | Chăm | 22/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 3,1 | 1,4 | | |
| 13509 | 13756 | Hà Thị Bảo | Châm | 02/04/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 2,9 | 3 | | |
| 13510 | 13757 | Hà Thị Phương | Châm | 24/08/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 1,45 | 3,2 | | |
| 13511 | 13758 | Hà Hải | Chân | 19/03/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 1,55 | 2,2 | | |
| 13512 | 13759 | Cầm Thị Diệu | Châu | 28/10/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 1,55 | 3 | | |
| 13513 | 13760 | Hà Bảo | Châu | 23/09/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6 | 2 | 2,6 | | |
| 13514 | 13761 | Hà Thuần | Châu | 18/01/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1,1 | 4 | | |
| 13515 | 13762 | Trần Anh | Châu | 27/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 1,3 | 3,6 | | |
| 13516 | 13763 | Bùi Thị Mai | Chi | 23/06/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 2 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13517 | 13764 | Hà Linh | Chi | 08/05/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 2,15 | 1,8 | | |
| 13518 | 13765 | Hà Linh | Chi | 29/06/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,5 | 5,55 | 2 | | |
| 13519 | 13766 | Hạng Thị | Chi | 19/07/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 1,2 | 3 | | |
| 13520 | 13767 | Lê Hà Khánh | Chi | 14/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 1,4 | 2,8 | | |
| 13521 | 13768 | Lò Tràn Khánh | Chi | 12/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,5 | 3,2 | 4,2 | | |
| 13522 | 13769 | Hà Chiến | Chinh | 21/01/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 13523 | 13770 | Phàng A | Chơ | 14/05/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 2,95 | 3,4 | | |
| 13524 | 13771 | Hà Nguyên | Chương | 20/11/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 2,3 | 2,8 | | |
| 13525 | 13772 | Giàng A | Dềnh | 12/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 1 | 2 | | |
| 13526 | 13773 | Đinh Thị Thuý | Diễm | 25/08/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1 | 2 | | |
| 13527 | 13774 | Nguyễn Hà Ngọc | Diễm | 26/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 13528 | 13775 | Hà Thị | Diệp | 06/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 3,4 | 2 | | |
| 13529 | 13776 | Phạm Vũ | Diệp | 10/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,75 | 3,4 | 3,8 | | |
| 13530 | 13777 | Phùng Bích | Diệp | 02/11/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 2,7 | 2,4 | | |
| 13531 | 13778 | Trần Thị Ngọc | Diệp | 03/03/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 2,45 | 3,4 | | |
| 13532 | 13779 | Đinh Thị Hồng | Diệu | 04/06/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,5 | 3,65 | 4 | | |
| 13533 | 13780 | Hoàng Linh | Diệu | 07/06/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 1,7 | 1,8 | | |
| 13534 | 13781 | Hà Thị | Doanh | 21/08/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,4 | 1,4 | | |
| 13535 | 13782 | Hà Văn | Doanh | 22/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 2,55 | 3 | | |
| 13536 | 13783 | Trần Đức | Doanh | 11/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 2,9 | 2 | | |
| 13537 | 13784 | Vì Văn | Doanh | 25/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,25 | 3,25 | 1,8 | | |
| 13538 | 13785 | Phàng A | Dô | 03/12/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 2 | 2 | | |
| 13539 | 13786 | Hờ Thị | Dua | 17/02/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 1 | 2 | | |
| 13540 | 13787 | Giàng Thị | Dúa | 29/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 13541 | 13788 | Hà Trung | Dũng | 12/01/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 1,4 | 2,4 | | |
| 13542 | 13789 | Nông Mạnh | Dũng | 18/09/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,75 | 1,7 | 2,8 | | |
| 13543 | 13790 | Hà Văn | Duy | 20/01/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 0,4 | 3 | | |
| 13544 | 13791 | Hà Văn | Duy | 01/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 1,3 | 3,8 | | |
| 13545 | 13792 | Chử Thị | Duyên | 12/11/2008 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 0,8 | 2 | | |
| 13546 | 13793 | Đinh Thị | Duyên | 0/7/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,5 | 2,2 | 2,2 | | |
| 13547 | 13794 | Sa Hải | Dương | 05/05/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 2,05 | 2,6 | | |
| 13548 | 13795 | Trần Thuỳ | Dương | 20/12/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 1 | 3 | | |
| 13549 | 13796 | Hà Thị | Dưỡng | 19/07/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 1 | 2,8 | | |
| 13550 | 13797 | Bàn Thanh | Đại | 25/08/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13551 | 13798 | Hà Khánh | Đạt | 08/12/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 1,55 | 2,8 | | |
| 13552 | 13799 | Hà Thành | Đạt | 27/02/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 0,95 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13553 | 13800 | Phùng Quang | Đạt | 09/05/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 1 | 2,8 | | |
| 13554 | 13801 | Đinh Công | Đắc | 27/04/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 0,85 | 1,8 | | |
| 13555 | 13802 | Hà Hải | Đăng | 06/08/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 1,05 | 2,6 | | |
| 13556 | 13803 | Lương Khánh | Đăng | 22/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,75 | 4,3 | 2,6 | | |
| 13557 | 13804 | Hà Ngọc | Đoàn | 05/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 4,3 | 2,8 | | |
| 13558 | 13805 | Hà Văn | Đoàn | 15/02/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 4,5 | 1,6 | | |
| 13559 | 13806 | Hà Phạm | Đồng | 11/03/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 4,5 | 2,4 | | |
| 13560 | 13807 | Đinh Văn | Đức | 22/11/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 1,8 | 2,4 | | |
| 13561 | 13808 | Hà Chung | Đức | 16/09/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 0,2 | 2,6 | | |
| 13562 | 13809 | Bàn Tiến | Được | 12/12/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 13563 | 13810 | Cầm Thị | Gấm | 12/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 1 | 3,4 | | |
| 13564 | 13811 | Hà Thuỳ | Giang | 20/11/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 2,75 | 2,2 | | |
| 13565 | 13812 | Bàn Việt | Hà | 10/10/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 13566 | 13813 | Đặng Thu | Hà | 03/03/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 1 | 2,6 | | |
| 13567 | 13814 | Đinh Ngọc | Hà | 27/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 3,5 | 4 | | |
| 13568 | 13815 | Phàng A | Hà | 11/07/2008 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,45 | 3,4 | | |
| 13569 | 13816 | Trần Thanh | Hà | 29/05/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 0,4 | 4 | | |
| 13570 | 13817 | Phùng Thị Thu | Hạ | 07/10/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6 | 2,45 | 3,2 | | |
| 13571 | 13818 | Giàng A | Hành | 07/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 1,3 | 4,4 | | |
| 13572 | 13819 | Đinh Thị | Hảo | 01/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 4 | 2,2 | | |
| 13573 | 13820 | Sa Thị | Hằng | 26/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 2,7 | 2,8 | | |
| 13574 | 13821 | Triệu Thị | Hằng | 21/09/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,8 | 2 | | |
| 13575 | 13822 | Hà Thị | Hân | 18/04/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 3,4 | 2,8 | | |
| 13576 | 13823 | Đinh Thị | Hậu | 22/02/2008 | PTDT BT TH Và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,95 | 3,2 | | |
| 13577 | 13824 | Phùng Thị Thu | Hậu | 14/01/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1,6 | 2,4 | | |
| 13578 | 13825 | Hà Thị | Hiền | 24/10/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 1,55 | 2,8 | | |
| 13579 | 13826 | Bùi Văn | Hiệp | 12/02/2008 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 2,9 | 2,4 | | |
| 13580 | 13827 | Lò Minh | Hiệp | 19/03/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 3,7 | 1,8 | | |
| 13581 | 13828 | Đinh Khắc | Hiếu | 20/07/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 2,95 | 3,6 | | |
| 13582 | 13829 | Trần Trung | Hiếu | 19/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6 | 3,65 | 2,8 | | |
| 13583 | 13830 | Bùi Thị | Hoa | 30/09/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 3 | 3,2 | | |
| 13584 | 13831 | Mùi Thị | Hoài | 24/02/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,5 | 3,4 | | |
| 13585 | 13832 | Phạm Thị Thu | Hoài | 26/09/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 3 | 3,4 | | |
| 13586 | 13833 | Hà Hải | Học | 17/02/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 2,6 | 2,2 | | |
| 13587 | 13834 | Trần Xuân | Học | 25/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 2,65 | 2,6 | | |
| 13588 | 13835 | Đinh Thị Kim | Hồng | 05/08/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 2 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13589 | 13836 | Lý Thị | Hồng | 03/08/2009 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 2 | 2,2 | | |
| 13590 | 13837 | Phàng Sơn | Hồng | 19/04/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 2,5 | 2 | | |
| 13591 | 13838 | Hà Thị Kim | Huệ | 21/09/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 2,45 | 2,8 | | |
| 13592 | 13839 | Cầm Đức | Huy | 23/07/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1 | 3 | | |
| 13593 | 13840 | Trần Gia | Huy | 21/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 2,5 | 3,4 | | |
| 13594 | 13841 | Triệu Văn | Huy | 10/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 13595 | 13842 | Đinh Quang | Huyền | 15/12/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 2,9 | 2,8 | | |
| 13596 | 13843 | Hà Thị Thu | Huyền | 24/01/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 5,75 | 3,2 | | |
| 13597 | 13844 | Lê Khánh | Huyền | 18/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 4,05 | 2 | | |
| 13598 | 13845 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | 11/03/2008 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 3,8 | 2,8 | | |
| 13599 | 13846 | Hà Vĩnh | Hưng | 25/10/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 13600 | 13847 | Đặng Quỳnh | Hương | 23/05/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1 | 2,6 | | |
| 13601 | 13848 | Đỗ Thị | Hương | 03/05/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 4,75 | 3 | | |
| 13602 | 13849 | Hà Quỳnh | Hương | 09/05/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 4,55 | 1,8 | | |
| 13603 | 13850 | Khổng Bùi Quỳnh | Hương | 23/06/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 5,5 | 1,6 | | |
| 13604 | 13851 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 05/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 5,3 | 2,2 | | |
| 13605 | 13852 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 08/04/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 4,75 | 1,4 | | |
| 13606 | 13853 | Trương Thị Thu | Hương | 25/12/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 3,3 | 3,2 | | |
| 13607 | 13854 | Trịnh Triệu Thu | Hường | 13/08/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 3,05 | 3 | | |
| 13608 | 13855 | Cầm Trung | Hữu | 18/01/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 3,2 | 2 | | |
| 13609 | 13856 | Giàng Thị | Kía | 28/02/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 2,1 | 2,4 | | |
| 13610 | 13857 | Thào Thị | Kiết | 28/11/2009 | TH&THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 3,4 | 2 | | |
| 13611 | 13858 | Hà Nhật | Kha | 07/09/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 3,7 | 3,6 | | |
| 13612 | 13859 | Bùi Văn | Khải | 28/12/2008 | PTDTBT TH Và THCS Đông Nghê | Đà Bắc | THPT Tân Lang | 2,25 | 4,3 | 2,6 | | |
| 13613 | 13860 | Trần Quang | Khải | 01/05/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 4,05 | 1,6 | | |
| 13614 | 13861 | Đinh Tuấn | Khang | 17/12/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,75 | 2,25 | 3,2 | | |
| 13615 | 13862 | Hà Minh | Khang | 19/11/2008 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 2,05 | 2,6 | | |
| 13616 | 13863 | Đinh Bảo | Khanh | 09/02/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 3,45 | 3 | | |
| 13617 | 13864 | Hà Duy | Khánh | 01/10/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 2,2 | 1,8 | | |
| 13618 | 13865 | Lê Quốc | Khánh | 09/02/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 1,45 | 1,4 | | |
| 13619 | 13866 | Nguyễn Văn | Khánh | 05/02/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 1,7 | 2,4 | | |
| 13620 | 13867 | Nguyễn Nhất | Khiêm | 14/06/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,7 | 2,8 | | |
| 13621 | 13868 | Sa Mộc Đình | Khiêm | 20/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 1,6 | 2,8 | | |
| 13622 | 13869 | Đinh Nhật | Khoa | 09/03/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 4,55 | 2,4 | | |
| 13623 | 13870 | Nguyễn Lê Anh | Khoa | 20/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 4,55 | 2,2 | | |
| 13624 | 13871 | Hoàng Bảo | Khôn | 11/09/2007 | TH&THCS Minh Tiến số 1 | Lục Yên | THPT Tân Lang | 2,42 | 2,85 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13625 | 13872 | Hà Văn | Khởi | 12/01/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 4,15 | 2,8 | | |
| 13626 | 13873 | Sa Thị Nhật | Lệ | 08/11/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,58 | 4,3 | 4 | | |
| 13627 | 13874 | Hà Thanh | Lịch | 12/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 4,05 | 2,8 | | |
| 13628 | 13875 | Bàn Thị | Liên | 03/08/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 13629 | 13876 | Hà Thị Thanh | Liễu | 26/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 1,6 | 2 | | |
| 13630 | 13877 | Nguyễn Thị | Liễu | 11/01/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 3,55 | 2,2 | | |
| 13631 | 13878 | Đinh Thị Ngọc | Linh | 03/12/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 3,25 | 3,8 | | |
| 13632 | 13879 | Đinh Thuỳ | Linh | 09/01/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,66 | 3,55 | 3 | | |
| 13633 | 13880 | Hà Hải | Linh | 15/08/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 13634 | 13881 | Hà Tùng | Linh | 02/03/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 0,8 | 3 | | |
| 13635 | 13882 | Hà Thị | Linh | 09/01/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,2 | 2,85 | 2,4 | | |
| 13636 | 13883 | Hà Thị Phương | Linh | 16/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 1,3 | 3,8 | | |
| 13637 | 13884 | Nguyễn Thị Hà | Linh | 24/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,9 | 2,6 | | |
| 13638 | 13885 | Nguyễn Thùy | Linh | 17/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 0,9 | 3,4 | | |
| 13639 | 13886 | Phạm Khánh | Linh | 14/08/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 1,5 | 2,2 | | |
| 13640 | 13887 | Phạm Thị | Linh | 02/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6 | 2,5 | 3,4 | | |
| 13641 | 13888 | Trần Thị Phương | Linh | 12/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,75 | 3,7 | 3,6 | | |
| 13642 | 13889 | Nguyễn Mai | Loan | 24/11/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,25 | 3,7 | 4 | | |
| 13643 | 13890 | Đặng Nhật | Long | 13/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 2,05 | 3,4 | | |
| 13644 | 13891 | Hà Duy | Lợi | 12/05/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 13645 | 13892 | Hoàng Ngọc | Luân | 24/04/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,85 | 3,4 | | |
| 13646 | 13893 | Hà Thị | Luyến | 28/03/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 1,55 | 3,6 | | |
| 13647 | 13894 | Đinh Huyền | Lương | 04/01/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,7 | 2,8 | | |
| 13648 | 13895 | Đinh Thành | Lương | 12/04/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 1,05 | 3 | | |
| 13649 | 13896 | Đinh Văn | Lương | 10/02/2008 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,2 | 2,2 | | |
| 13650 | 13897 | Hà Thị | Lý | 29/07/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 0,85 | 2,8 | | |
| 13651 | 13898 | Cầm Thị Hồng | Mai | 18/03/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 1 | 2,2 | | |
| 13652 | 13899 | Hà Thanh | Mai | 17/01/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 0,8 | 3,2 | | |
| 13653 | 13900 | Hà Thanh | Mai | 06/12/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 2,3 | 2,6 | | |
| 13654 | 13901 | Hà Thị Ngọc | Mai | 30/09/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 1,75 | 3 | | |
| 13655 | 13902 | Hà Đức | Mạnh | 09/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 0,4 | 2 | | |
| 13656 | 13903 | Phùng Văn | Mạnh | 15/10/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,75 | 0,8 | 1,2 | | |
| 13657 | 13904 | Đặng Văn | Minh | 25/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 13658 | 13905 | Hà Nhật | Minh | 19/05/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 1,5 | 3 | | |
| 13659 | 13906 | Lò Tuyết | Mơ | 13/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 13660 | 13907 | Hà Thị Trà | My | 17/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 2,3 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13661 | 13908 | Nguyễn Thảo | My | 17/03/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 3,3 | 2,6 | | |
| 13662 | 13909 | Đinh Thị Hoài | Na | 21/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 3,25 | 2 | | |
| 13663 | 13910 | Đặng Phương | Nam | 01/06/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 3,5 | 2,4 | | |
| 13664 | 13911 | Đinh Ngọc | Nam | 03/10/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13665 | 13912 | Hà Đức | Nam | 23/06/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 13666 | 13913 | Lò Bảo | Nam | 03/06/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 4,2 | 2,8 | | |
| 13667 | 13914 | Hoàng Thanh | Nụ | 09/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13668 | 13915 | Nguyễn Quỳnh | Nga | 18/04/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 2,35 | 2,6 | | |
| 13669 | 13916 | Hà Thị | Ngần | 23/07/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 2,8 | 2,6 | | |
| 13670 | 13917 | Đinh Văn | Nghiệp | 28/02/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 13671 | 13918 | Đinh Ánh | Ngọc | 26/06/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 0,9 | 2 | | |
| 13672 | 13919 | Phùng Như | Ngọc | 09/07/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 3 | 3 | | |
| 13673 | 13920 | Sa Thị Bản | Ngọc | 29/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 3,2 | 3,6 | | |
| 13674 | 13921 | Trần Thị Bảo | Ngọc | 05/05/2024 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,75 | 3,15 | 2,2 | | |
| 13675 | 13922 | Đinh Thị | Nguyên | 10/06/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 2,55 | 3 | | |
| 13676 | 13923 | Hoàng Trung | Nguyên | 16/04/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 2,25 | 3,8 | | |
| 13677 | 13924 | Nguyễn Văn | Nguyên | 29/09/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 3,4 | 3,4 | | |
| 13678 | 13925 | Đặng Ngọc | Nguyện | 21/12/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 13679 | 13926 | Hà Văn | Nguyện | 16/07/2008 | PTDT BT TH Và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 4,05 | 2,6 | | |
| 13680 | 13927 | Hà Thị | Nhàn | 18/01/2009 | PTDT BT TH Và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 13681 | 13928 | Lò Duy | Nhất | 07/04/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13682 | 13929 | Triệu Thị | Nhất | 17/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 0,6 | 3,6 | | |
| 13683 | 13930 | Hà Anh | Nhật | 23/07/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,4 | 2 | | |
| 13684 | 13931 | Hà Anh | Nhật | 07/05/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 0,2 | 3,2 | | |
| 13685 | 13932 | Hà Phương | Nhi | 27/08/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13686 | 13933 | Nguyễn Thị Mai | Nhi | 18/01/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 2,25 | 4 | | |
| 13687 | 13934 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 23/02/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13688 | 13935 | Lý Hồng | Nhung | 01/04/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 1,5 | 2,8 | | |
| 13689 | 13936 | Đinh Thị | Như | 30/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 1,1 | 3,4 | | |
| 13690 | 13937 | Đinh Thị Quỳnh | Như | 14/05/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,75 | 4,65 | 4 | | |
| 13691 | 13938 | Hà Thị Quỳnh | Như | 25/08/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 0,7 | 1,6 | | |
| 13692 | 13939 | Nguyễn Thị Tâm | Như | 20/03/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 5,5 | 6 | | |
| 13693 | 13940 | Đặng Thị | Oanh | 24/02/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 2,4 | 3,6 | | |
| 13694 | 13941 | Hà Đình | Phát | 07/11/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 2,25 | 1,2 | | |
| 13695 | 13942 | Đoàn Dương | Phong | 26/09/2009 | PTDT BT THCS Thu Cúc | Tân Sơn | THPT Tân Lang | 6,5 | 3,95 | 3,8 | | |
| 13696 | 13943 | Hà Nguyên | Phú | 19/10/2024 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 1,2 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13697 | 13944 | Thào Thị Pàng | Phua | 28/11/2009 | TH&THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 1,35 | 2 | | |
| 13698 | 13945 | Hà Ngọc Yến | Phương | 16/04/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,75 | 3,6 | 2,2 | | |
| 13699 | 13946 | Nguyễn Thị Trúc | Phương | 18/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,5 | 4,6 | 3,6 | | |
| 13700 | 13947 | Hà Thuý | Phượng | 20/05/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,25 | 2,75 | 3,2 | | |
| 13701 | 13948 | Nguyễn Tiến | Quang | 20/04/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 4,3 | 3,2 | | |
| 13702 | 13949 | Đinh Văn | Quảng | 30/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 1,6 | 2,2 | | |
| 13703 | 13950 | Phạm Bùi Minh | Quân | 24/04/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,5 | 4,05 | 4 | | |
| 13704 | 13951 | Hà Thị Lệ | Quyên | 25/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 3,8 | 2,2 | | |
| 13705 | 13952 | Nguyễn Lệ | Quyên | 23/09/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 4,55 | 4,4 | | |
| 13706 | 13953 | Nguyễn Thị Bảo | Quyên | 26/04/2009 | THCS Phú Nghĩa | Hà Nội | THPT Tân Lang | 5,25 | 5,3 | 4 | | |
| 13707 | 13954 | Trần Lệ | Quyên | 27/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,5 | 2,8 | 3,8 | | |
| 13708 | 13955 | Đinh Công | Quyền | 19/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 1,9 | 2,2 | | |
| 13709 | 13956 | Phùng Văn | Quyết | 11/01/2009 | TH&THCS Tường Hạ | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 13710 | 13957 | Đinh Thị Như | Quỳnh | 03/02/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 2,8 | 2 | | |
| 13711 | 13958 | Hà Thị Như | Quỳnh | 28/07/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,75 | 3,6 | 3,4 | | |
| 13712 | 13959 | Hà Thị Như | Quỳnh | 18/09/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 2,55 | 2,4 | | |
| 13713 | 13960 | Nguyễn Hoàng Thúy | Quỳnh | 21/09/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 4 | 4 | | |
| 13714 | 13961 | Trần Thị Như | Quỳnh | 08/12/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 3,75 | 2,6 | | |
| 13715 | 13962 | Hà Văn | Sinh | 22/10/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 2,15 | 1,8 | | |
| 13716 | 13963 | Hà Văn | Sơn | 02/05/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 3,05 | 2,8 | | |
| 13717 | 13964 | Lò Anh | Sơn | 10/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 1,8 | 2,8 | | |
| 13718 | 13965 | Vàng A | Sủ | 05/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 1,8 | 3 | | |
| 13719 | 13966 | Thào Thị | Sú | 11/01/2009 | TH&THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 2,3 | 2,2 | | |
| 13720 | 13967 | Vàng A | Súa | 27/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,25 | 2,55 | 1,8 | | |
| 13721 | 13968 | Hạng A | Sử | 20/09/2008 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 3,05 | 2,8 | | |
| 13722 | 13969 | Phàng A Tồng | Sử | 02/08/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,5 | 2,1 | 1,8 | | |
| 13723 | 13970 | Hà Nhật | Tân | 21/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 2,8 | 3 | | |
| 13724 | 13971 | Sa Nhật | Tân | 16/03/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 13725 | 13972 | Đặng Thị | Tiên | 04/02/2008 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 4,3 | 1,4 | | |
| 13726 | 13973 | Đinh Quang | Tiến | 20/11/2007 | PTDT BT TH Và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 3,3 | 2,8 | | |
| 13727 | 13974 | Lương Quyết | Tiến | 17/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 4,3 | 4 | | |
| 13728 | 13975 | Hoàng Đình | Tìn | 08/03/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 3,3 | 2,4 | | |
| 13729 | 13976 | Sa Văn | Tín | 20/11/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 3,3 | 2,8 | | |
| 13730 | 13977 | Bùi Thanh | Toàn | 12/02/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 5,6 | 5,6 | | |
| 13731 | 13978 | Đinh Đăng Linh | Tú | 21/10/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 4,65 | 4,8 | | |
| 13732 | 13979 | Đinh Hoàng | Tú | 07/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13733 | 13980 | Lương Thị | Tú | 22/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 3,6 | 2,6 | | |
| 13734 | 13981 | Lý Anh | Tú | 05/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 1 | 2,6 | | |
| 13735 | 13983 | Lý Nguyễn Anh | Tuấn | 29/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,8 | 2 | | |
| 13736 | 13984 | Hà Thị An | Tuệ | 14/05/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 2,25 | 1,8 | | |
| 13737 | 13985 | Phan Thanh | Tùng | 09/04/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 3,3 | 2,4 | | |
| 13738 | 13986 | Đinh Hoàng | Tuyên | 16/11/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 1,3 | 3,2 | | |
| 13739 | 13987 | Cầm Thanh | Tuyền | 21/02/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 3,25 | 2,8 | | |
| 13740 | 13988 | Hà Thị Thanh | Tuyền | 15/11/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 3,45 | 2 | | |
| 13741 | 13989 | Hà Huy | Tường | 21/12/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 1,55 | 2,2 | | |
| 13742 | 13990 | Hà Mạnh | Tường | 22/12/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 1,3 | 1,6 | | |
| 13743 | 13991 | Trần Thị Cát | Tường | 27/11/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 1,5 | 3,4 | | |
| 13744 | 13992 | Đinh Thiên | Thạch | 11/08/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 1,55 | 2,2 | | |
| 13745 | 13993 | Hà Anh | Thái | 18/10/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1,6 | 1,8 | | |
| 13746 | 13994 | Hà Thị Tuyết | Thanh | 26/07/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 2,55 | 3 | | |
| 13747 | 13995 | Hà Duy | Thành | 17/08/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 1,05 | 3 | | |
| 13748 | 13996 | Bàn Thị | Thảo | 15/02/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 0,2 | 1,6 | | |
| 13749 | 13997 | Hà Hương | Thảo | 28/07/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,91 | 0,6 | 3,2 | | |
| 13750 | 13998 | Hà Minh Phương | Thảo | 10/03/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 1,8 | 2,4 | | |
| 13751 | 13999 | Hà Thị Phương | Thảo | 02/05/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 2,5 | 2,2 | | |
| 13752 | 14000 | Mùi Phương | Thảo | 02/03/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 3,15 | 3,4 | | |
| 13753 | 14001 | Nguyễn Thị | Thảo | 25/07/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 3 | 3,6 | | |
| 13754 | 14002 | Phạm Thị Thu | Thảo | 22/05/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 3,9 | 7,8 | | |
| 13755 | 14003 | Nông Quyết | Thắng | 12/06/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 13756 | 14004 | Nguyễn Công | Thắng | 24/12/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 4,3 | 5,6 | | |
| 13757 | 14005 | Đinh Thị | Thêm | 12/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 0,9 | 2,6 | | |
| 13758 | 14006 | Đinh Ngọc | Thiểm | 07/10/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 2,45 | 2 | | |
| 13759 | 14007 | Hà Hải | Thiên | 13/07/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 2,75 | 3,2 | | |
| 13760 | 14008 | Hà Thanh | Thiên | 25/02/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,75 | 3,15 | 3 | | |
| 13761 | 14009 | Bàn Thị | Thiết | 27/11/2008 | TH&THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,75 | 1 | 1,8 | | |
| 13762 | 14010 | Hà Thị Viễn | Thông | 14/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 1,85 | 2,4 | | |
| 13763 | 14011 | Hà Văn | Thuật | 11/01/2009 | PTDTBT TH Và THCS Mường Bang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 1,85 | 3,4 | | |
| 13764 | 14012 | Hà Thị Diệu | Thuỳ | 19/09/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 2 | 2,2 | | |
| 13765 | 14013 | Đinh Hồng | Thuỷ | 06/06/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,4 | 3,4 | | |
| 13766 | 14014 | Nguyễn Hiền | Thủy | 11/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 2,65 | 3 | | |
| 13767 | 14015 | Nguyễn Thu | Thủy | 06/05/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 5,3 | 6,6 | | |
| 13768 | 14016 | Trần Thị Hồng | Thuyên | 28/12/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 3,15 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13769 | 14017 | An Thị Anh | Thư | 05/05/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 5,1 | 5 | | |
| 13770 | 14018 | Bàn Thị Anh | Thư | 01/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 1,3 | 3 | | |
| 13771 | 14019 | Sa Thị Anh | Thư | 10/06/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,75 | 1,15 | 1,4 | | |
| 13772 | 14020 | Vũ Huyền | Thư | 23/06/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,8 | 3,15 | 4 | | |
| 13773 | 14021 | Trần Đăng | Thức | 04/11/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 0,4 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 13774 | 14022 | Hà Huyền | Trang | 15/12/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 1,3 | 1,8 | | |
| 13775 | 14023 | Hà Thùy | Trang | 25/09/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,25 | 1,55 | 2,6 | | |
| 13776 | 14024 | Lê Thị Mai | Trang | 27/07/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 2,4 | 5 | | |
| 13777 | 14025 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 30/07/2008 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 6,55 | 4 | | |
| 13778 | 14026 | Nguyễn Thùy | Trang | 08/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 3,65 | 3,2 | | |
| 13779 | 14027 | Nguyễn Thùy | Trang | 04/06/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 7,5 | 5,3 | 3,6 | | |
| 13780 | 14028 | Nguyễn Thùy | Trang | 26/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,25 | 4,3 | 4,4 | | |
| 13781 | 14029 | Vàng A | Tráng | 08/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 0,9 | 2,4 | | |
| 13782 | 14030 | Mùi Minh | Trí | 20/12/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,3 | 2 | | |
| 13783 | 14031 | Hà Bảo | Trọng | 26/12/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 1,5 | 1,8 | | |
| 13784 | 14032 | Đinh Thị Thanh | Trúc | 02/04/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 1,75 | 3,6 | | |
| 13785 | 14033 | Hoàng Thị Thanh | Trúc | 30/09/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 1,55 | 3,2 | | |
| 13786 | 14034 | Bàn Khánh | Trung | 12/03/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 0,2 | 3,2 | | |
| 13787 | 14035 | Trần Bảo | Trung | 25/02/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,25 | 3,85 | 3,4 | | |
| 13788 | 14036 | Bùi Tố | Uyên | 29/03/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,9 | 1,6 | | |
| 13789 | 14037 | Đinh Thị | Uyên | 19/11/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 2,4 | 0,8 | | |
| 13790 | 14038 | Hà Thị Kim | Uyên | 15/09/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 2,4 | 3 | | |
| 13791 | 14039 | Phùng Mai | Uyên | 26/07/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,75 | 2,65 | 2,6 | | |
| 13792 | 14040 | Phùng Thị | Uyên | 11/09/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 2,85 | 2,2 | | |
| 13793 | 14041 | Trần Lệ | Uyên | 14/06/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4 | 1,6 | 1 | | |
| 13794 | 14042 | Thào Thị | Vàng | 15/12/2009 | TH&THCS Huy Thượng | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1,7 | 2,2 | | |
| 13795 | 14043 | Bùi Đinh Trường | Văn | 09/06/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6 | 8 | 7,2 | | |
| 13796 | 14044 | Bàn Thị | Vân | 06/02/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 13797 | 14045 | Hà Thị | Vân | 10/11/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 6,25 | 4,8 | 3 | | |
| 13798 | 14046 | Đinh Thị | Vi | 27/07/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5,5 | 4,5 | 3,6 | | |
| 13799 | 14047 | Hà Phương | Vi | 08/10/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 4,6 | 3,6 | | |
| 13800 | 14048 | Nguyễn Thị Huyền | Vi | 03/04/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,6 | 3 | | |
| 13801 | 14049 | Lường Văn | Vĩ | 28/08/2009 | PTDT bán trú, tiểu học và THCS Mường Do | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 1,3 | 2,8 | | |
| 13802 | 14050 | Bàn Thị | Viện | 07/09/2008 | TH&THCS Đá Đỏ | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2 | 1,35 | 3,2 | | |
| 13803 | 14051 | Triệu Quang | Vinh | 16/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 1,3 | 2,4 | | |
| 13804 | 14052 | Triệu Văn | Vinh | 24/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Kim Bon | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,25 | 1 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13805 | 14053 | Hoàng Phạm Thị Yến | Vọng | 21/10/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,5 | 1,6 | 3,2 | | |
| 13806 | 14054 | Đinh Trường | Vũ | 11/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,5 | 1,8 | 3,2 | | |
| 13807 | 14055 | Hà Minh | Vũ | 19/03/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 2,8 | 2,8 | | |
| 13808 | 14056 | Lê Anh | Vũ | 10/01/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1,5 | 1,7 | 1,8 | | |
| 13809 | 14057 | Hà Chung | Vui | 25/09/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,75 | 1,3 | 4 | | |
| 13810 | 14058 | Đinh Thị | Xuân | 17/10/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 1,5 | 3,6 | | |
| 13811 | 14059 | Trịnh Thị Bé | Xuân | 09/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 1,75 | 1,2 | | |
| 13812 | 14060 | Hà Quỳnh | Xuyên | 27/10/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 1,75 | 3 | | |
| 13813 | 14061 | Đinh Thị Bảo | Yến | 29/07/2009 | TH&THCS Mường Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,75 | 2,7 | 1,2 | | |
| 13814 | 14062 | Đinh Thị Hải | Yến | 08/08/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 5 | 2 | 1,4 | | |
| 13815 | 14063 | Sa Hải | Yến | 09/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3 | 2,2 | 3,8 | | |
| 13816 | 14064 | Triệu Thị Kim | Yến | 17/02/2009 | TH và THCS Tân Lang | Phù Yên | THPT Tân Lang | 4,25 | 1,4 | 3,4 | | |
| 13817 | 17575 | Hà Ngọc | Duy | 28/05/2008 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 4,05 | 2,2 | | |
| 13818 | 17576 | Triệu Thị | Thu | 27/07/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13819 | 17577 | Bàn Thị Anh | Thư | 22/08/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 2,5 | 1,05 | 2,6 | | |
| 13820 | 17588 | Hà Trọng | Quốc | 01/10/2009 | PTDTBT THCS Thu Cúc | Tân Sơn | THPT Tân Lang | 2 | 2,8 | 2,8 | | |
| 13821 | 17589 | Đinh Tuấn | Khanh | 17/12/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,25 | 0,85 | 3 | | |
| 13822 | 17590 | Hà Bảo | Minh | 23/01/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13823 | 17591 | Đặng Minh | Quân | 27/04/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 3,25 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13824 | 17592 | Bàn Minh | Tuấn | 19/05/2009 | THCS Mường Cơi | Phù Yên | THPT Tân Lang | 0,75 | 0,8 | 1,6 | | |
| 13825 | 14065 | Đặng Diệp | Anh | 10/11/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2,25 | 2,6 | | |
| 13826 | 14066 | Đặng Thiện | Anh | 19/08/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 1 | 2,8 | | |
| 13827 | 14067 | Đoàn Thị Hà | Anh | 17/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 6,5 | 3,45 | 5 | | |
| 13828 | 14068 | Hà Thị Ngọc | Anh | 26/10/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 1,05 | 3,8 | | |
| 13829 | 14069 | Mai Việt | Anh | 12/10/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5 | 1,1 | 3 | | |
| 13830 | 14070 | Nguyễn Hương Quỳnh | Anh | 18/02/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,75 | 5,25 | 3 | | |
| 13831 | 14071 | Hà Hồng | Ánh | 29/04/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,75 | 5,25 | 3,2 | | |
| 13832 | 14072 | Lò Thị Ngọc | Ánh | 27/05/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 0,85 | 3,4 | | |
| 13833 | 14073 | Hà Hoàng | Bách | 29/12/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,5 | 0,85 | 3,2 | | |
| 13834 | 14074 | Lò Hoàng | Bách | 17/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 1,25 | 2,8 | | |
| 13835 | 14075 | Lèo Văn | Bảo | 17/10/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 1,75 | 3,4 | | |
| 13836 | 14076 | Vì Gia | Bảo | 27/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 1,25 | 2,2 | | |
| 13837 | 14077 | Lò Văn | Bằng | 03/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 0,45 | 3 | | |
| 13838 | 14078 | Mùi Duy | Bến | 12/07/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,65 | 1,4 | | |
| 13839 | 14079 | Đặng Thị | Bích | 14/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 0,9 | 3,6 | | |
| 13840 | 14080 | Lường Thanh | Bình | 09/02/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13841 | 14081 | Đinh Công | Cảnh | 13/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,65 | 3,6 | | |
| 13842 | 14082 | Lường Đình | Cảnh | 20/06/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,8 | 2,2 | | |
| 13843 | 14083 | Thào Thị | Công | 27/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 0,25 | 1,6 | | |
| 13844 | 14084 | Cứ A | Của | 25/03/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,25 | 1,3 | 1,8 | | |
| 13845 | 14085 | Sồng A | Cung | 07/11/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 2,15 | 3,4 | | |
| 13846 | 14086 | Đinh Quân | Cường | 28/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 13847 | 14087 | Hầu A | Chái | 22/02/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 1,55 | 2,4 | | |
| 13848 | 14088 | Nguyễn Thị Huyền | Chang | 08/09/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 1,55 | 2,8 | | |
| 13849 | 14089 | Đặng Thị Kiều | Châu | 14/01/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 1,9 | 2,6 | | |
| 13850 | 14090 | Hà Thị Bảo | Châu | 17/04/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,5 | 4,75 | 2,2 | | |
| 13851 | 14091 | Lò Thị | Châu | 11/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2,6 | 3 | | |
| 13852 | 14092 | Ngô Viết | Châu | 08/12/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13853 | 14093 | Giàng A | Chầu | 06/06/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,5 | 0,6 | 3,8 | | |
| 13854 | 14094 | Đèo Thị Kim | Chi | 23/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,65 | 2,2 | | |
| 13855 | 14095 | Hà Thị Kim | Chi | 11/05/2008 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 1,4 | 1,4 | | |
| 13856 | 14096 | Quàng Thị Linh | Chi | 05/09/2008 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,4 | 3,8 | | |
| 13857 | 14097 | Vàng Thị | Chi | 20/10/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 1,25 | 2,2 | | |
| 13858 | 14098 | Vàng Thị Ngọc | Chi | 18/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 2,5 | 2,2 | | |
| 13859 | 14099 | Hà Văn | Chí | 01/09/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13860 | 14100 | Tạ Quang | Chiến | 16/10/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 1,3 | 3,2 | | |
| 13861 | 14101 | Sồng Thị | Chua | 08/09/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13862 | 14102 | Vàng Thị Gầu | Chua | 03/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,25 | 2,95 | 2,4 | | |
| 13863 | 14103 | Bàn Phạm Kim | Chúc | 12/11/2008 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 1,25 | 2,4 | | |
| 13864 | 14104 | Sồng A | Chư | 23/03/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13865 | 14105 | Mùi Văn | Chứ | 31/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 13866 | 14106 | Mùi Văn | Chương | 24/05/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,4 | 2,2 | | |
| 13867 | 14107 | Vàng A | Dềnh | 05/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 1 | 3 | | |
| 13868 | 14108 | Vàng A | Dềnh | 14/11/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 1,1 | 2,6 | | |
| 13869 | 14109 | Mùa Thị | Di | 02/05/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 0,8 | 1,4 | | |
| 13870 | 14110 | Lò Thị Ngọc | Diệp | 03/09/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 2,9 | 2,8 | | |
| 13871 | 14111 | Sùng A | Dơ | 08/10/2008 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 0,8 | 2 | | |
| 13872 | 14112 | Cứ Thị | Dợ | 09/07/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 1,15 | 1,6 | | |
| 13873 | 14113 | Vàng A | Du | 20/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 13874 | 14114 | Quách Thị Kim | Dung | 04/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 2,2 | 3 | | |
| 13875 | 14115 | Hà Quang | Dũng | 01/10/2009 | TH&THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 1,2 | 2,2 | | |
| 13876 | 14116 | Lò Việt | Dũng | 30/09/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,8 | 4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13877 | 14117 | Nguyễn Tiến | Dũng | 04/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,2 | 3,2 | | |
| 13878 | 14118 | Vì Trọng | Dũng | 26/11/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 1,1 | 2 | | |
| 13879 | 14119 | Bàn Đức | Duy | 03/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,8 | 3 | | |
| 13880 | 14120 | Đinh Công | Duy | 03/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,8 | 2 | | |
| 13881 | 14121 | Hà Đức | Duy | 03/08/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 0,6 | 2 | | |
| 13882 | 14122 | Lường Khắc | Duy | 29/06/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 0,6 | 5,4 | | |
| 13883 | 14123 | Hà Ánh | Dương | 26/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13884 | 14124 | Nguyễn Văn | Dương | 01/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 3,3 | 5,4 | | |
| 13885 | 14125 | Vì Thành | Đại | 24/08/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 0,6 | 5 | | |
| 13886 | 14126 | Đinh Thế | Đan | 01/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 1 | 2,8 | | |
| 13887 | 14127 | Triệu Thị Bích | Đào | 03/11/2008 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 1 | 2 | | |
| 13888 | 14128 | Đinh Thành | Đạt | 16/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 0,4 | 2 | | |
| 13889 | 14129 | Phan Thành | Đạt | 31/07/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 0,4 | 1,4 | | |
| 13890 | 14130 | Vì Hải | Đăng | 28/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,6 | 2,8 | | |
| 13891 | 14131 | Đinh Ngọc | Điệp | 10/03/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Tân Lập | 3,25 | 0,6 | 3,4 | | |
| 13892 | 14132 | Lò Thị Tâm | Đoan | 08/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,5 | 3,1 | 3,4 | | |
| 13893 | 14133 | Cà Văn | Đức | 10/09/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,25 | 4,25 | 3,8 | | |
| 13894 | 14134 | Hà Mạnh | Đức | 21/06/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 13895 | 14135 | Đinh Thị Bảo | Giang | 19/01/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Tân Lập | 4,25 | 1,1 | 2,8 | | |
| 13896 | 14136 | Lường Thị Mai | Giang | 24/10/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 0,25 | 2,4 | | |
| 13897 | 14137 | Sồng A | Giông | 14/10/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 2 | 2,6 | | |
| 13898 | 14138 | Đặng Thu | Hà | 06/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 0,8 | 2 | | |
| 13899 | 14139 | Đinh Thị Thu | Hà | 18/07/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,25 | 4,1 | 2,6 | | |
| 13900 | 14140 | Lò Ngọc | Hà | 08/07/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 0,8 | 1,4 | | |
| 13901 | 14141 | Lò Thu | Hà | 26/02/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 3,4 | 4,4 | | |
| 13902 | 14142 | Sồng Hải | Hà | 06/02/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 13903 | 14143 | Vàng Thị Thu | Hà | 07/04/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 13904 | 14144 | Vì Thúy | Hà | 27/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 1,2 | 2 | | |
| 13905 | 14145 | Nguyễn Ngọc Bảo | Hạ | 25/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,75 | 5,5 | 5,2 | | |
| 13906 | 14146 | Đặng Anh | Hải | 29/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 13907 | 14147 | Lò Văn | Hải | 01/12/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,6 | 3,8 | | |
| 13908 | 14148 | Lò Văn Hoàng | Hải | 13/07/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 13909 | 14149 | Nguyễn Đức Hoàng | Hải | 26/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 3,65 | 3,4 | | |
| 13910 | 14150 | Hà Thị Thu | Hạnh | 01/10/2009 | TH&THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 1 | 3 | | |
| 13911 | 14151 | Hà Thị Thu | Hạnh | 12/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0 | 1,6 | | |
| 13912 | 14152 | Lý Hồng | Hạnh | 09/06/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,6 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13913 | 14153 | Hà Văn | Hào | 30/04/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 1,65 | 1,8 | | |
| 13914 | 14154 | Mùi Thị | Hảo | 19/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,4 | 3,6 | | |
| 13915 | 14155 | Đinh Công | Hậu | 16/09/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,8 | 2 | | |
| 13916 | 14156 | Đinh Thị | Hiệp | 10/03/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Tân Lập | 5,25 | 0,2 | 3 | | |
| 13917 | 14157 | Đinh Công | Hiếu | 03/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 1,35 | 3 | | |
| 13918 | 14158 | Lò Trung | Hiếu | 04/10/2008 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 1 | 3,4 | | |
| 13919 | 14159 | Mùi Đức | Hòa | 27/11/2008 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13920 | 14160 | Vì Quốc | Hoan | 15/04/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 3 | 3,6 | | |
| 13921 | 14161 | Đinh Mùi Việt | Hoàng | 06/04/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 1,2 | 2,2 | | |
| 13922 | 14162 | Vì Huy | Hoàng | 26/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 13923 | 14163 | Đinh Thị Thu | Hồng | 03/09/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 3,6 | 3,4 | | |
| 13924 | 14164 | Mùi Văn | Hồng | 28/08/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 1,75 | 3 | | |
| 13925 | 14165 | Đinh Thị Kim | Huệ | 04/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13926 | 14166 | Nguyễn Thị Kim | Huệ | 13/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 0,85 | 2,2 | | |
| 13927 | 14167 | Lò Văn | Hùng | 13/02/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,2 | 2,2 | | |
| 13928 | 14168 | Lò Quang | Huy | 11/09/2008 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 0,2 | 3,2 | | |
| 13929 | 14169 | Mùi Văn | Huy | 25/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,2 | 2,4 | | |
| 13930 | 14170 | Đinh Thị | Huyên | 03/08/2008 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Tân Lập | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 13931 | 14171 | Cà Văn | Hưng | 13/12/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,65 | 2,4 | | |
| 13932 | 14172 | Hà Quốc | Hưng | 25/06/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 1,5 | 2,6 | | |
| 13933 | 14173 | Tòng Văn | Hưng | 27/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,2 | 3,2 | | |
| 13934 | 14174 | Lò Thị Lan | Hương | 16/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,65 | 3 | | |
| 13935 | 14175 | Phùng Thị Hoà | Hương | 02/03/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 1 | 2,4 | | |
| 13936 | 14176 | Mùi Thị | Hướng | 08/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 1,2 | 2,8 | | |
| 13937 | 14177 | Quàng Văn | Kiên | 10/09/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 13938 | 14178 | Vì Văn | Kiên | 01/02/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 13939 | 14179 | Đinh Tuấn | Kiệt | 02/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 1 | 2,6 | | |
| 13940 | 14180 | Đinh Văn | Kiệt | 03/07/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 0,85 | 1,2 | | |
| 13941 | 14181 | Tòng Văn | Kiệt | 07/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 13942 | 14182 | Lường Thị Thúy | Kiều | 26/09/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 1,75 | 2,6 | | |
| 13943 | 14183 | Cà Thị | Kim | 27/07/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 13944 | 14184 | Mùi Mạnh | Kỳ | 03/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 13945 | 14185 | Lù Văn | Khang | 13/04/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 13946 | 14186 | Lường Bảo | Khang | 29/06/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 1,3 | 3,6 | | |
| 13947 | 14187 | Hà Anh | Khoa | 09/04/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 0,8 | 2 | | |
| 13948 | 14188 | Mùi Đăng | Khoa | 03/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 0,8 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13949 | 14189 | Đinh Thị Hồng | Khuyết | 16/10/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Tân Lập | 3 | 2,4 | 2,6 | | |
| 13950 | 14190 | Giàng Thị | La | 03/05/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 2,5 | 2,8 | | |
| 13951 | 14191 | Hà Thị Hương | Lan | 27/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 1,7 | 2 | | |
| 13952 | 14192 | Lò Thị Ngọc | Lan | 03/12/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 2,15 | 2,4 | | |
| 13953 | 14193 | Vàng Thị | Lan | 20/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 3 | 2,4 | | |
| 13954 | 14194 | Lò Văn | Lâm | 05/08/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,8 | 3,4 | | |
| 13955 | 14195 | Giàng A | Lầu | 22/07/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 13956 | 14196 | Hà Nhật | Lệ | 29/06/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 2,6 | 2,8 | | |
| 13957 | 14197 | Quàng Thị Mỹ | Lệ | 12/07/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 3,5 | 2,8 | | |
| 13958 | 14198 | Mùi Văn | Liêm | 06/07/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 1,8 | 3 | | |
| 13959 | 14199 | Đinh Thị | Liếu | 12/06/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Tân Lập | 4 | 4 | 2,8 | | |
| 13960 | 14200 | Ngô Thị Khánh | Linh | 01/06/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 4,4 | 3,8 | | |
| 13961 | 14201 | Nguyễn Gia | Linh | 19/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 1,6 | 3,6 | | |
| 13962 | 14202 | Trần Thị Diệu | Linh | 18/08/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,5 | 3,15 | 3,2 | | |
| 13963 | 14203 | Vì Khánh | Linh | 30/04/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,5 | 6,25 | 3,2 | | |
| 13964 | 14204 | Mùi Thành | Long | 08/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 1,95 | 2,2 | | |
| 13965 | 14205 | Vũ Nhật | Long | 13/09/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 6,05 | 4,6 | | |
| 13966 | 14206 | Lường Thị | Lợi | 19/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 1,2 | 2 | | |
| 13967 | 14207 | Lường Văn | Luân | 02/11/2007 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,6 | 2 | | |
| 13968 | 14208 | Thào A | Lữ | 18/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,5 | 1,2 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 13969 | 14209 | Mùi Thành | Lương | 13/02/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 0,8 | 2,8 | | |
| 13970 | 14210 | Quàng Khánh | Ly | 20/09/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 6,25 | 4,55 | 1 | | |
| 13971 | 14211 | Lò Quỳnh | Mai | 02/09/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 1,3 | 3 | | |
| 13972 | 14212 | Sùng Thị | Mái | 21/10/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 1,5 | 2 | | |
| 13973 | 14213 | Sùng A | Mang | 13/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,6 | 1,2 | | |
| 13974 | 14214 | Hà Đức | Mạnh | 20/11/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 1,5 | 1,8 | | |
| 13975 | 14215 | Lường Thị Ngọc | Mấn | 26/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 0,9 | 2,4 | | |
| 13976 | 14216 | Tráng Thị | Mật | 18/04/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,5 | 2,45 | 2,6 | | |
| 13977 | 14217 | Đoàn Tuệ | Minh | 01/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,75 | 7,25 | 1,6 | | |
| 13978 | 14218 | Mùi Đức | Minh | 03/10/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 3 | 2,6 | | |
| 13979 | 14219 | Nguyễn Hà | Minh | 05/07/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2,55 | 2,2 | | |
| 13980 | 14220 | Lò Thị Tuyết | Mơ | 14/08/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 3,5 | 3,2 | | |
| 13981 | 14221 | Mùi Thị | Mơ | 20/09/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 0,4 | 3,6 | | |
| 13982 | 14222 | Hà Thị Trà | My | 20/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,25 | 3,25 | 2,6 | | |
| 13983 | 14223 | Lò Thị Trà | My | 22/04/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,5 | 3,05 | 1,8 | | |
| 13984 | 14224 | Nguyễn Thị Hà | My | 11/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 2,75 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 13985 | 14225 | Vàng Thị Gầu | Na | 15/11/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,75 | 3,55 | 2,4 | | |
| 13986 | 14226 | Đinh Bảo | Nam | 17/11/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 2,75 | 2,2 | | |
| 13987 | 14227 | Hà Bảo | Nam | 25/09/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 1,75 | 2,6 | | |
| 13988 | 14228 | Hàng Thị | Náng | 13/09/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 2,5 | 2,4 | | |
| 13989 | 14229 | Giàng A | Năng | 22/03/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 3,1 | 2,4 | | |
| 13990 | 14230 | Vàng A | Ninh | 24/12/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 0,4 | 1,6 | | |
| 13991 | 14231 | Giàng A | Nụ | 01/09/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 2,3 | 2,8 | | |
| 13992 | 14232 | Tòng Thị | Nga | 25/09/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 2 | 2 | | |
| 13993 | 14233 | Cà Thị Kim | Ngân | 29/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 2,55 | 2,6 | | |
| 13994 | 14234 | Lò Thuỷ | Ngân | 11/06/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 13995 | 14235 | Triệu Thị | Ngân | 20/04/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 1,9 | 3 | | |
| 13996 | 14236 | Mùi Trọng | Nghĩa | 08/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 2,1 | 2,2 | | |
| 13997 | 14237 | Hà Xuân | Ngọc | 14/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 5,8 | 2,4 | | |
| 13998 | 14238 | Lò Hoàng | Ngọc | 17/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2,5 | 3,2 | | |
| 13999 | 14239 | Lường Văn | Ngọc | 17/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 3,5 | 1,6 | | |
| 14000 | 14240 | Sa Thị Bảo | Ngọc | 23/12/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 3,25 | 2,6 | | |
| 14001 | 14241 | Nguyễn Hà | Nguyên | 17/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 6,75 | 7 | 7,4 | | |
| 14002 | 14242 | Lò Thị | Nhàn | 01/04/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,25 | 3,8 | 4,8 | | |
| 14003 | 14243 | Hoàng Văn | Nhật | 27/08/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2 | 3,6 | | |
| 14004 | 14244 | Lò Thanh | Nhật | 13/04/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 1 | 1,6 | | |
| 14005 | 14245 | Vì Long | Nhật | 20/10/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 1,7 | 3,2 | | |
| 14006 | 14246 | Hoàng Thị Yến | Nhi | 24/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 2,55 | 2,6 | | |
| 14007 | 14247 | Quàng Thị Phương | Nhi | 25/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 1,95 | 2,4 | | |
| 14008 | 14248 | Bùi Thị Trang | Nhung | 06/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 1,65 | 2 | | |
| 14009 | 14249 | Cà Thị Cẩm | Nhung | 26/04/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,5 | 2,95 | 2,4 | | |
| 14010 | 14250 | Lò Thị Thanh | Nhung | 04/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 1,45 | 2,4 | | |
| 14011 | 14251 | Đinh Thị | Như | 12/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 1,25 | 3,8 | | |
| 14012 | 14252 | Hà Quỳnh | Như | 26/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,75 | 3,05 | 3 | | |
| 14013 | 14253 | Lường Thị Tuyết | Như | 16/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2,7 | 3,2 | | |
| 14014 | 14254 | Vàng Thị | Oanh | 26/03/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 2,15 | 2,8 | | |
| 14015 | 14255 | Sồng A | Phái | 06/09/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 14016 | 14256 | Hà Anh | Phi | 14/12/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2,5 | 3,4 | | |
| 14017 | 14257 | Đỗ Đình | Phong | 29/08/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5 | 6 | 8,6 | | |
| 14018 | 14258 | Quàng Thanh | Phong | 01/12/2008 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 14019 | 14259 | Đinh Hải | Phóng | 25/04/2009 | PTDTBT THCS xã Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Tân Lập | 3 | 1,65 | 2,6 | | |
| 14020 | 14260 | Lò Thị Mai | Phương | 27/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,25 | 3,25 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14021 | 14261 | Hà Việt | Quang | 29/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 5 | 2,6 | | |
| 14022 | 14262 | Hàng Xuân | Quang | 22/01/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 2,4 | 3,6 | | |
| 14023 | 14263 | Lường Văn | Quang | 17/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 0,6 | 1,2 | | |
| 14024 | 14264 | Hà Anh | Quân | 04/08/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 14025 | 14265 | Hoàng Anh | Quân | 21/07/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 14026 | 14266 | Lò Minh | Quân | 09/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 1,7 | 2,4 | | |
| 14027 | 14267 | Lò Minh | Quân | 18/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 1 | 3,6 | | |
| 14028 | 14268 | Hà Việt | Quốc | 01/05/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 0,6 | 2 | | |
| 14029 | 14269 | Đinh Thị Lệ | Quyên | 28/02/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 0,4 | 1,8 | | |
| 14030 | 14270 | Tòng Văn | Quyên | 22/10/2008 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,6 | 1,6 | | |
| 14031 | 14271 | Lò Văn | Quyến | 19/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 14032 | 14272 | Lầu Thị | Sâu | 02/04/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 14033 | 14273 | Giàng Tùng | Sây | 19/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 14034 | 14274 | Đinh Thị | Sim | 30/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 0,6 | 1,6 | | |
| 14035 | 14275 | Cứ A | Sinh | 18/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 14036 | 14276 | Giàng A | Sò | 05/04/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 14037 | 14277 | Lò Thái | Sơn | 01/04/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 1,7 | 2,8 | | |
| 14038 | 14278 | Cứ A | Súa | 28/11/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 14039 | 14279 | Sồng A | Súa | 08/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 14040 | 14280 | Lò Anh | Tài | 02/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 14041 | 14281 | Vàng A | Tang | 26/04/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,5 | 2,7 | 3,2 | | |
| 14042 | 14282 | Hà Thị Thanh | Tâm | 19/07/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 3,05 | 3 | | |
| 14043 | 14283 | Lù Trọng | Tân | 22/10/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 1,6 | 2,4 | | |
| 14044 | 14284 | Lường Nhật | Tân | 03/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 2,1 | 1,8 | | |
| 14045 | 14285 | Lò Ngọc | Tiến | 22/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 1,2 | 3,4 | | |
| 14046 | 14286 | Nguyễn Thiện | Tiến | 02/12/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5,25 | 5 | 4 | | |
| 14047 | 14287 | Lò Đức | Toàn | 04/02/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 3,1 | 2,6 | | |
| 14048 | 14288 | Lường Việt | Toàn | 25/09/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2,4 | 3,2 | | |
| 14049 | 14289 | Lường Văn | Toán | 07/08/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,75 | 2,1 | 2,4 | | |
| 14050 | 14290 | Thào A | Tu | 11/12/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,8 | 2,4 | | |
| 14051 | 14291 | Cầm Anh | Tú | 28/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 0,65 | 3 | | |
| 14052 | 14292 | Lường Anh | Tú | 10/08/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 2,8 | 2,2 | | |
| 14053 | 14293 | Lò Đức Nhật | Tuân | 11/02/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 2,35 | 3,2 | | |
| 14054 | 14294 | Nguyễn Bá | Tuấn | 02/08/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 1,3 | 3,4 | | |
| 14055 | 14295 | Bùi Nhật | Tuệ | 07/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,6 | 3 | | |
| 14056 | 14296 | Hà Xuân | Tùng | 01/05/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 7 | 8,05 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14057 | 14297 | Mùi Thanh | Tùng | 03/01/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 0,9 | 1,8 | | |
| 14058 | 14298 | Đinh Minh | Tuyền | 01/09/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 1,45 | 1,8 | | |
| 14059 | 14299 | Lường Thị Thanh | Tuyền | 06/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 0,85 | 1,8 | | |
| 14060 | 14300 | Hà Văn | Tuyến | 03/02/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 3,9 | 3,4 | | |
| 14061 | 14301 | Lò Trung | Tuyến | 29/07/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 1,8 | 1,8 | | |
| 14062 | 14302 | Mùi Ánh | Tuyết | 15/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 1,9 | 3 | | |
| 14063 | 14303 | Vì Thị Ánh | Tuyết | 14/04/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 1,25 | 2 | | |
| 14064 | 14304 | Đinh Văn | Tự | 22/10/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 3 | 3,4 | | |
| 14065 | 14305 | Vì Thị Cát | Tường | 23/08/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 1,55 | 2,8 | | |
| 14066 | 14306 | Đinh Văn | Thạch | 27/08/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,75 | 1,15 | 3,2 | | |
| 14067 | 14307 | Lường Thị Thanh | Thanh | 23/06/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 2 | 2,4 | | |
| 14068 | 14308 | Thào A | Thành | 14/05/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1 | 0,8 | 3 | | |
| 14069 | 14309 | Bàn Thu | Thảo | 13/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,5 | 1,55 | 3 | | |
| 14070 | 14310 | Hoàng Thu | Thảo | 12/09/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2,4 | 3,4 | | |
| 14071 | 14311 | Vì Thị Phương | Thảo | 01/06/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 5 | 2,3 | 1,8 | | |
| 14072 | 14312 | Hàng A | Thắng | 16/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 0,9 | 1,8 | | |
| 14073 | 14313 | Hà Thị | Thiêm | 05/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 1,6 | 2,4 | | |
| 14074 | 14314 | Lò Thị Ngọc | Thiện | 10/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 1,8 | 2 | | |
| 14075 | 14315 | Nguyễn Đức | Thịnh | 29/01/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,75 | 5,3 | 4,2 | | |
| 14076 | 14316 | Hầu A | Thống | 14/01/2008 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 1,05 | 3,2 | | |
| 14077 | 14317 | Cà Thị | Thơm | 04/04/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 4,9 | 2,8 | | |
| 14078 | 14318 | Triệu Bích | Thuỷ | 01/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 1,25 | 4 | | |
| 14079 | 14319 | Hà Thị Thu | Thuý | 09/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 1,9 | 2 | | |
| 14080 | 14320 | Bàn Thị Thanh | Thủy | 01/09/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 0,85 | 2 | | |
| 14081 | 14321 | Đinh Thị Thu | Thủy | 27/11/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 1,55 | 2,6 | | |
| 14082 | 14322 | Vì Văn | Thuyên | 14/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 0,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 14083 | 14323 | Hà Thị Ngọc | Thư | 22/03/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,25 | 2,05 | 3 | | |
| 14084 | 14324 | Lường Thị Anh | Thư | 11/06/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 1 | 3 | | |
| 14085 | 14325 | Phạm Mai Anh | Thư | 26/09/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 6 | 1,3 | 2,6 | | |
| 14086 | 14326 | Lò Thị Huyền | Trang | 29/08/2008 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 14087 | 14327 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 02/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 2,8 | 2,8 | | |
| 14088 | 14328 | Đỗ Thị | Trâm | 18/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4,67 | 3,3 | 2,8 | | |
| 14089 | 14329 | Hàng A | Trồng | 28/03/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 0,6 | 1,4 | | |
| 14090 | 14330 | Vàng A | Trụ | 28/07/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2 | 0,8 | 2,8 | | |
| 14091 | 14331 | Vàng A | Trường | 15/10/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,25 | 1,05 | 3,8 | | |
| 14092 | 14332 | Hà Thị Lệ | Uyên | 17/05/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 3,3 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14093 | 14333 | Lò Thị Kim | Uyên | 30/12/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,5 | 1,55 | 1,4 | | |
| 14094 | 14334 | Phạm Tú | Uyên | 04/12/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 6,25 | 8 | 4,6 | | |
| 14095 | 14335 | Lường Hùng | Vĩ | 26/12/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 1,75 | 2,2 | | |
| 14096 | 14336 | Lò Đức | Việt | 06/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 1,5 | 3,8 | | |
| 14097 | 14337 | Lò Đức Nhật | Việt | 06/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,75 | 2,2 | | |
| 14098 | 14338 | Lò Văn | Việt | 01/04/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 0,4 | 3,8 | | |
| 14099 | 14339 | Mùi Văn | Vinh | 16/03/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 3,05 | 2 | | |
| 14100 | 14340 | Vàng A | Vọng | 12/01/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 1,5 | 1,25 | 3,2 | | |
| 14101 | 14341 | Mùi Thành | Vũ | 29/10/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 1,7 | 2,2 | | |
| 14102 | 14342 | Quàng Huy | Vũ | 26/06/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,75 | 2,4 | 2 | | |
| 14103 | 14343 | Vì Hải | Vỹ | 31/01/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 2,25 | 2,8 | 2,2 | | |
| 14104 | 14344 | Vàng A | Xa | 10/03/2009 | TH&THCS Nà Tân | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3 | 0,4 | 1,8 | | |
| 14105 | 14345 | Bàn Thị Hải | Yến | 30/10/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 4 | 0,6 | 2,2 | | |
| 14106 | 14346 | Mùi Hải | Yến | 22/01/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Tân Lập | 3,75 | 1,4 | 2,4 | | |
| 14107 | 15375 | Giàng Thị | A | 30/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 3,25 | 3 | | |
| 14108 | 15376 | Bùi Bảo | An | 07/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 3 | 1,8 | | |
| 14109 | 15377 | Đỗ Phúc Bảo | An | 20/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 5,8 | 4,6 | | |
| 14110 | 15378 | Hà Ngân | An | 06/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 2,9 | 2,8 | | |
| 14111 | 15379 | Lèo Lưu Bảo | An | 03/07/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 6,3 | 8,6 | | |
| 14112 | 15380 | Nguyễn Diệu | An | 16/06/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 6,5 | 3 | | |
| 14113 | 15381 | Nhữ Bình | An | 12/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 6,5 | 5,4 | | |
| 14114 | 15382 | Phạm Hoàng Lâm | An | 06/06/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 2,85 | 4,6 | | |
| 14115 | 15383 | Phạm Tâm | An | 16/02/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 5,8 | 5,4 | | |
| 14116 | 15384 | Tòng Thị Bình | An | 13/07/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 5,05 | 4,8 | | |
| 14117 | 15385 | Bùi Ngọc Quang | Anh | 19/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 7 | 5,8 | | |
| 14118 | 15386 | Bùi Nguyễn Hải | Anh | 04/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,12 | 6,75 | 5,8 | | |
| 14119 | 15387 | Bùi Quỳnh | Anh | 16/01/2009 | Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 8,25 | 8,8 | | |
| 14120 | 15388 | Cầm Bảo | Anh | 05/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1 | 6,05 | 1,6 | | |
| 14121 | 15389 | Chu Vân | Anh | 27/05/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7 | 6,3 | 4 | | |
| 14122 | 15390 | Hà Việt | Anh | 02/02/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,5 | 4,3 | 3,2 | | |
| 14123 | 15391 | Lê Bảo | Anh | 19/10/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 5,3 | 2,4 | | |
| 14124 | 15392 | Lê Đức | Anh | 09/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 6,05 | 3,6 | | |
| 14125 | 15393 | Lê Nhật | Anh | 17/12/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 6,5 | 8 | | |
| 14126 | 15394 | Lê Phương | Anh | 03/09/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 6,55 | 2 | | |
| 14127 | 15395 | Lê Tùng | Anh | 11/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 6,1 | 2,8 | | |
| 14128 | 15396 | Lò Thị Huyền | Anh | 22/05/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 5,05 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14129 | 15397 | Lò Thị Phương | Anh | 01/10/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 5,55 | 1,6 | | |
| 14130 | 15398 | Lù Tuấn | Anh | 27/06/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 4,6 | 3,6 | | |
| 14131 | 15399 | Mai Lan | Anh | 30/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 8 | 6,55 | 3,4 | | |
| 14132 | 15400 | Nguyễn Bảo | Anh | 01/01/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 6,8 | 2,6 | | |
| 14133 | 15401 | Nguyễn Đức | Anh | 10/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,5 | 2,8 | | |
| 14134 | 15402 | Nguyễn Hoài | Anh | 27/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 6,05 | 4 | | |
| 14135 | 15403 | Nguyễn Hoàng | Anh | 02/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 6,05 | 2,4 | | |
| 14136 | 15404 | Nguyễn Ngọc | Anh | 08/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 8 | 5,45 | 5,4 | | |
| 14137 | 15405 | Nguyễn Ngọc Đức | Anh | 16/10/2009 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 6,25 | 8,2 | | |
| 14138 | 15406 | Nguyễn Nhật | Anh | 07/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,25 | 8 | | |
| 14139 | 15407 | Nguyễn Tuấn | Anh | 22/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 3,2 | 3 | | |
| 14140 | 15408 | Nguyễn Thị Vân | Anh | 22/12/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,67 | 4,65 | 5,6 | | |
| 14141 | 15409 | Phạm Hàn Bảo | Anh | 26/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 5,1 | 7 | | |
| 14142 | 15410 | Phạm Hoài | Anh | 05/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 8,5 | 6,2 | | |
| 14143 | 15411 | Phạm Tuấn | Anh | 12/09/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,45 | 3,4 | | |
| 14144 | 15412 | Quàng Tuấn | Anh | 09/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 8,05 | 4,4 | | |
| 14145 | 15413 | Quàng Thị Lan | Anh | 02/05/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 2,95 | 6,4 | | |
| 14146 | 15414 | Quàng Thị Vân | Anh | 10/11/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,25 | 3 | | |
| 14147 | 15415 | Quàng Việt | Anh | 27/09/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 3,2 | 3 | | |
| 14148 | 15416 | Tòng Hoàng Tuấn | Anh | 22/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 4,3 | 4,8 | | |
| 14149 | 15417 | Tòng Phương | Anh | 13/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,5 | 5,75 | 3,4 | | |
| 14150 | 15418 | Tòng Thị Kiều | Anh | 15/11/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 5,5 | 2,6 | | |
| 14151 | 15419 | Trần Đức | Anh | 18/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 5,8 | 8,4 | | |
| 14152 | 15420 | Trịnh Hoài | Anh | 14/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 5,85 | 7,2 | | |
| 14153 | 15421 | Trịnh Mỹ | Anh | 08/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,35 | 2 | | |
| 14154 | 15422 | Vũ Diệu | Anh | 31/07/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 4,4 | 3,8 | | |
| 14155 | 15423 | Vũ Minh | Anh | 22/03/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 8 | 3,4 | | |
| 14156 | 15424 | Vũ Quốc | Anh | 23/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 4,15 | 7,8 | | |
| 14157 | 15425 | Lò Ngọc | Ánh | 20/09/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 2,3 | 4,6 | | |
| 14158 | 15426 | Nguyễn Văn | Ánh | 16/09/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 8 | 6,4 | | |
| 14159 | 15427 | Phạm Ngọc Minh | Ánh | 30/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 8 | 6 | | |
| 14160 | 15428 | Quàng Thị Ngọc | Ánh | 31/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 5,55 | 3,2 | | |
| 14161 | 15429 | Quàng Thị Ngọc | Ánh | 27/02/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 5,05 | 3 | | |
| 14162 | 15430 | Nguyễn Đỗ Tùng | Bách | 04/01/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 6,25 | 6 | | |
| 14163 | 15431 | Nguyễn Tùng | Bách | 02/11/2009 | Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 6,1 | 6,8 | | |
| 14164 | 15432 | Nguyễn Xuân | Bách | 15/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 2,8 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14165 | 15433 | Trần Hoàng | Bách | 09/02/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 1,6 | 1,4 | | |
| 14166 | 15434 | Lò Gia | Bảo | 14/09/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 14167 | 15435 | Nguyễn Gia | Bảo | 16/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 3,25 | 2,8 | | |
| 14168 | 15436 | Nguyễn Gia | Bảo | 22/01/2008 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 2,5 | 5,2 | | |
| 14169 | 15437 | Nguyễn Ngọc | Bảo | 03/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 7,05 | 4,6 | | |
| 14170 | 15438 | Nguyễn Phúc Gia | Bảo | 03/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 6,8 | 7,8 | | |
| 14171 | 15439 | Nguyễn Thái | Bảo | 24/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 3,7 | 4,4 | | |
| 14172 | 15440 | Phạm Gia | Bảo | 17/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,05 | 4,2 | | |
| 14173 | 15441 | Phù Gia | Bảo | 26/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 3,7 | 3 | | |
| 14174 | 15442 | Tòng Gia | Bảo | 14/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 7,6 | 4,6 | | |
| 14175 | 15443 | Tòng Hoàng Gia | Bảo | 05/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,75 | 6,2 | | |
| 14176 | 15444 | Thào Duy | Bảo | 15/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 5,25 | 6,4 | | |
| 14177 | 15445 | Trịnh Gia | Bảo | 16/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 8,25 | 6,6 | | |
| 14178 | 15446 | Vũ Duy | Bắc | 12/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 5,05 | 7 | | |
| 14179 | 15447 | Đinh Thanh | Bình | 31/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 4,15 | 7 | | |
| 14180 | 15448 | Hoàng Vũ | Bình | 02/09/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 3,65 | 3,6 | | |
| 14181 | 15449 | Hứa Hiển | Bình | 13/03/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,5 | 4,2 | | |
| 14182 | 15450 | Nguyễn Thanh | Bình | 01/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 6,75 | 5,4 | | |
| 14183 | 15451 | Hoàng Thuý | Cầm | 24/01/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 5,9 | 3,8 | | |
| 14184 | 15452 | Lèo Việt | Công | 02/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 2,15 | 2 | | |
| 14185 | 15453 | Nguyễn Tiến | Công | 14/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 2,4 | 4,2 | | |
| 14186 | 15454 | Bùi Văn | Cường | 23/03/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 3,1 | 2,2 | | |
| 14187 | 15455 | Nguyễn Cao | Cường | 11/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 6,3 | 4,2 | | |
| 14188 | 15456 | Nguyễn Trí | Cường | 08/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 5,8 | 6,2 | | |
| 14189 | 15457 | Trần Mạnh | Cường | 16/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 2,7 | 4,4 | | |
| 14190 | 15458 | Lèo Thị Ngọc | Châm | 24/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 1,9 | 3,6 | | |
| 14191 | 15459 | Lò Bảo | Châm | 13/02/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,08 | 2,4 | 5 | | |
| 14192 | 15460 | Lò Thị Minh | Châu | 19/09/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 0,4 | 2 | | |
| 14193 | 15461 | Trần Minh | Châu | 23/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 1,8 | 4 | | |
| 14194 | 15462 | Dương Quỳnh | Chi | 08/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 8 | 5,8 | | |
| 14195 | 15463 | Đàm Linh | Chi | 08/12/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,05 | 3,2 | | |
| 14196 | 15464 | Đỗ Linh | Chi | 26/04/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 4,65 | 5,6 | | |
| 14197 | 15465 | Lê Tùng | Chi | 27/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 3,65 | 3,2 | | |
| 14198 | 15466 | Lò Hải | Chi | 15/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,7 | 5,2 | | |
| 14199 | 15467 | Lò Thị Hiền | Chi | 04/07/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,33 | 4,8 | 4,8 | | |
| 14200 | 15468 | Nguyễn Diệp | Chi | 05/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 4,9 | 3,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14201 | 15469 | Nguyễn Diệp | Chi | 31/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,17 | 5,65 | 5,6 | | |
| 14202 | 15470 | Nguyễn Khánh | Chi | 02/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,17 | 5,1 | 5,2 | | |
| 14203 | 15471 | Nguyễn Quỳnh | Chi | 31/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,75 | 6,25 | 5,2 | | |
| 14204 | 15472 | Nguyễn Thảo | Chi | 21/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,65 | 4,2 | | |
| 14205 | 15473 | Trần Yến | Chi | 28/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,08 | 5,4 | 4,8 | | |
| 14206 | 15474 | Vũ Đình | Chiến | 18/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 0,75 | 2 | 3,2 | | |
| 14207 | 15475 | Lèo Thị | Chính | 13/09/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 1,6 | 2,2 | | |
| 14208 | 15476 | Tòng Đức | Chung | 09/06/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 3,5 | 3 | | |
| 14209 | 15477 | Nguyễn Hồng | Chuyên | 29/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 3,9 | 2,6 | | |
| 14210 | 15478 | Lường Thị | Dần | 15/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 3,65 | 2 | | |
| 14211 | 15479 | Cà Ngọc | Diệp | 09/06/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,4 | 4 | | |
| 14212 | 15480 | Hoàng Ngọc | Diệp | 14/06/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 5,3 | 6 | | |
| 14213 | 15481 | Lò Ngọc | Diệp | 15/04/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 5,05 | 6,2 | | |
| 14214 | 15482 | Nguyễn Ngọc | Diệp | 19/04/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 2,75 | 3,6 | | |
| 14215 | 15483 | Lèo Huyền | Diệu | 13/12/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 2,95 | 2,2 | | |
| 14216 | 15484 | Lò Thị Huyền | Diệu | 30/12/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 3,85 | 3,2 | | |
| 14217 | 15485 | Nguyễn Huyền | Diệu | 17/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 4 | 4 | | |
| 14218 | 15486 | Cà Trung | Du | 17/02/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 1,3 | 2,8 | | |
| 14219 | 15487 | Hoàng Thuỳ | Dung | 17/05/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 3,35 | 3,4 | | |
| 14220 | 15488 | Đặng Hồng | Dũng | 26/04/2008 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 2,1 | 1,4 | | |
| 14221 | 15489 | Hoàng Minh | Dũng | 18/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 2,95 | 3 | | |
| 14222 | 15490 | Lò Đức | Dũng | 18/10/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 6,1 | 9 | | |
| 14223 | 15491 | Nguyễn Đình | Dũng | 22/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 3,8 | 3,8 | | |
| 14224 | 15492 | Nguyễn Trung | Dũng | 15/01/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 4,4 | 4,6 | | |
| 14225 | 15493 | Tòng Văn | Dũng | 26/06/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 2,45 | 3 | | |
| 14226 | 15494 | Đồng Bảo | Duy | 29/10/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 2,9 | 2,4 | | |
| 14227 | 15495 | Phạm Lê | Duy | 16/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 4,85 | 3,4 | | |
| 14228 | 15496 | Phan Đình | Duy | 15/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 1,1 | 1,8 | | |
| 14229 | 15497 | Quàng Văn | Duy | 30/04/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,25 | Bỏ thi | Bỏ thi | | Bỏ: \| Toán \| Anh |
| 14230 | 15498 | Đỗ Thùy | Dương | 16/07/2009 | Tông Lệnh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 3,35 | 4,4 | | |
| 14231 | 15499 | Lèo Hải | Dương | 07/09/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 14232 | 15500 | Lò Nam | Dương | 29/03/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 2,5 | 3,8 | | |
| 14233 | 15501 | Nguyễn Tùng | Dương | 10/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,85 | 2,8 | | |
| 14234 | 15502 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 29/03/2209 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 0,85 | 3,2 | | |
| 14235 | 15503 | Quàng Hải | Dương | 02/05/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 1,3 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14236 | 15504 | Quàng Thùy | Dương | 14/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 3,45 | 4,2 | | |
| 14237 | 15505 | Trần Đăng | Dương | 19/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 5,6 | 4,2 | | |
| 14238 | 15506 | Trần Hải | Dương | 26/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 3,75 | 2,4 | | |
| 14239 | 15507 | Trịnh Hải | Dương | 11/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 4,85 | 3,4 | | |
| 14240 | 15508 | Bùi Khắc Thành | Đạt | 19/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,85 | 2 | | |
| 14241 | 15509 | Chu Hưng | Đạt | 20/09/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,45 | 3,2 | | |
| 14242 | 15510 | Lê Bảo | Đạt | 06/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 1,2 | 3,2 | | |
| 14243 | 15511 | Lò Tiến | Đạt | 21/02/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 0,7 | 8,4 | | |
| 14244 | 15512 | Nguyễn Hữu | Đạt | 30/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 3,95 | 1,8 | | |
| 14245 | 15513 | Phan Nguyễn Thành | Đạt | 29/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 4,5 | 3,6 | | |
| 14246 | 15514 | Quàng Tiến | Đạt | 03/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 5,75 | 6,2 | | |
| 14247 | 15515 | Lò Hải | Đăng | 14/06/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,65 | 3 | | |
| 14248 | 15516 | Trần Hải | Đăng | 13/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 4,7 | 2,6 | | |
| 14249 | 15517 | Vương Minh | Đăng | 28/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 4,4 | 5,4 | | |
| 14250 | 15518 | Lò Hữu Thành | Đô | 08/05/2009 | Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 2,05 | 3,2 | | |
| 14251 | 15519 | Cà Văn | Đông | 22/11/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 14252 | 15520 | Lương Duy | Đông | 11/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 3,5 | 2,8 | | |
| 14253 | 15521 | Đặng Minh | Đức | 09/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 3,8 | 2,2 | | |
| 14254 | 15522 | Đỗ Tích Minh | Đức | 24/04/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 3,35 | 4 | | |
| 14255 | 15523 | Hà Minh | Đức | 21/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 6,75 | 3 | | |
| 14256 | 15524 | Lò Anh | Đức | 18/10/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 3,4 | 3,4 | | |
| 14257 | 15525 | Nguyễn Minh | Đức | 25/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 3,3 | 4,2 | | |
| 14258 | 15526 | Vì Văn | Đức | 26/06/2209 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 4,15 | 2,8 | | |
| 14259 | 15527 | Hà Hương | Giang | 15/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 3,25 | 3,6 | | |
| 14260 | 15528 | Lò Thị Hương | Giang | 05/06/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 4,8 | 2,4 | | |
| 14261 | 15529 | Nguyễn Thu | Giang | 09/05/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 1,5 | 2,4 | | |
| 14262 | 15530 | Quàng Thị Bích | Giang | 08/04/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 1,85 | 2,2 | | |
| 14263 | 15531 | Trần Mai | Giang | 17/12/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 2,05 | 3 | | |
| 14264 | 15532 | Vũ Đặng Hương | Giang | 28/06/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 2,45 | 2 | | |
| 14265 | 15533 | Vũ Trà | Giang | 14/07/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,1 | 2,4 | | |
| 14266 | 15534 | Cao Ngọc | Hà | 22/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 1,55 | 3,6 | | |
| 14267 | 15535 | Lò Thanh | Hà | 15/12/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 2,75 | 3 | | |
| 14268 | 15536 | Quàng Thị Ngọc | Hà | 02/10/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 2,75 | 2,4 | | |
| 14269 | 15537 | Tòng Hải | Hà | 23/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,5 | 5,2 | | |
| 14270 | 15538 | Trịnh Thanh | Hà | 22/12/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 3,1 | 3,8 | | |
| 14271 | 15539 | Vũ Ngọc | Hà | 21/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 2,85 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14272 | 15540 | Cà Trung | Hải | 14/05/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 1 | 3 | | |
| 14273 | 15541 | Lê Thu | Hằng | 22/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 6,3 | 6,2 | | |
| 14274 | 15542 | Nguyễn Thanh | Hằng | 19/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 5,5 | 5,2 | | |
| 14275 | 15543 | Tòng Thị Thu | Hằng | 19/11/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 4,5 | 3,8 | | |
| 14276 | 15544 | Lù Văn | Hậu | 08/09/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,6 | 3 | | |
| 14277 | 15545 | Dương Thu | Hiền | 16/05/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 5,35 | 1,8 | | |
| 14278 | 15546 | Hà Đức | Hiền | 28/12/2009 | Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 8 | 9,2 | | |
| 14279 | 15547 | Nguyễn Thu | Hiền | 26/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 3,65 | 4,6 | | |
| 14280 | 15548 | Trần Thanh | Hiền | 28/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,5 | 6,85 | 6,6 | | |
| 14281 | 15549 | Lê Mạnh | Hiệp | 08/05/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 4,2 | 6,8 | | |
| 14282 | 15550 | Đào Duy | Hiếu | 20/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 4,9 | 5,6 | | |
| 14283 | 15551 | Đoàn Trọng | Hiếu | 23/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 3,85 | 4,8 | | |
| 14284 | 15552 | Hà Minh | Hiếu | 02/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 2,5 | 2,2 | | |
| 14285 | 15553 | Lù Trung | Hiếu | 04/05/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 0,4 | 3,2 | | |
| 14286 | 15554 | Nông Nhật | Hiếu | 21/03/2009 | Toả Tình | Điện Biên | THPT Tô Hiệu | 7 | 5,5 | 4,2 | | |
| 14287 | 15555 | Nguyễn Đăng | Hiếu | 01/09/2008 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,25 | 2 | 3 | | |
| 14288 | 15556 | Nguyễn Văn | Hiếu | 10/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 8,75 | 5 | | |
| 14289 | 15557 | Quàng Vũ Thiên | Hiếu | 30/12/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 0,5 | 6,75 | 4 | | |
| 14290 | 15558 | Trần Quốc | Hiệu | 10/09/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 4,2 | 3,6 | | |
| 14291 | 15559 | Lù Thị Mai | Hoa | 29/05/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 5,5 | 2,6 | | |
| 14292 | 15560 | Dương Thanh | Hoà | 27/10/2009 | Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 8,25 | 8,25 | 6,8 | | |
| 14293 | 15561 | Lê Minh | Hoà | 01/04/2009 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,8 | 4,8 | | |
| 14294 | 15562 | Lò Thị Thanh | Hoài | 05/04/2009 | Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 3,7 | 3 | | |
| 14295 | 15563 | Lù Thu | Hoài | 12/10/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 3,7 | 1,8 | | |
| 14296 | 15564 | Trương Chu | Hoàn | 30/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 2 | 3,6 | | |
| 14297 | 15565 | Doãn Huy | Hoàng | 24/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,83 | 7,85 | 5,2 | | |
| 14298 | 15566 | Đặng Huy | Hoàng | 21/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 6,9 | 5,8 | | |
| 14299 | 15567 | Hà Việt | Hoàng | 01/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 7,1 | 3,2 | | |
| 14300 | 15568 | Lê Nguyên | Hoàng | 10/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 3,65 | 2,8 | | |
| 14301 | 15569 | Lò Mạnh | Hoàng | 25/07/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,6 | 4 | | |
| 14302 | 15570 | Lừ Huy | Hoàng | 12/05/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 4,7 | 7,4 | | |
| 14303 | 15571 | Nguyễn Huy | Hoàng | 08/02/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 5,7 | 4 | | |
| 14304 | 15572 | Nguyễn Minh | Hoàng | 29/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 7,75 | 5,8 | | |
| 14305 | 15573 | Tòng Thị Kim | Huệ | 11/08/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 2,95 | 2,8 | | |
| 14306 | 15574 | Hoàng Việt | Hùng | 08/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 7,8 | 6 | | |
| 14307 | 15575 | Lò Mạnh | Hùng | 19/12/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 3,6 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14308 | 15576 | Lò Văn | Hùng | 10/06/2008 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 0,6 | 1,8 | | |
| 14309 | 15577 | Nguyễn Hữu Mạnh | Hùng | 19/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 4 | 2,4 | | |
| 14310 | 15578 | Nguyễn Mạnh | Hùng | 26/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 4 | 3,2 | | |
| 14311 | 15579 | Quàng Tuấn | Hùng | 13/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 7,1 | 4,6 | | |
| 14312 | 15580 | Chu Gia | Huy | 17/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 5,05 | 6,6 | | |
| 14313 | 15581 | Dương Gia | Huy | 07/12/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 3,6 | 5,4 | | |
| 14314 | 15582 | Lèo Việt | Huy | 10/10/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 4,6 | 2,2 | | |
| 14315 | 15583 | Lù Quốc | Huy | 09/04/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 4,55 | 2,4 | | |
| 14316 | 15584 | Nguyễn Quốc | Huy | 26/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 8,25 | 5,4 | | |
| 14317 | 15585 | Phùng Minh | Huy | 28/12/2009 | Quyết thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7 | 6,4 | 4,6 | | |
| 14318 | 15586 | Quàng Thái | Huy | 20/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 3,9 | 3 | | |
| 14319 | 15587 | Trần Nguyễn Gia | Huy | 28/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1 | 8,75 | 9,6 | | |
| 14320 | 15588 | Vũ Gia | Huy | 08/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 2 | 3,6 | | |
| 14321 | 15589 | Đào Thị Mai | Huyền | 16/05/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 8,25 | 5,8 | | |
| 14322 | 15590 | Lò Khánh | Huyền | 25/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 6,3 | 5,4 | | |
| 14323 | 15591 | Lò Thanh | Huyền | 09/10/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 2,65 | 2,4 | | |
| 14324 | 15592 | Lò Thị Khánh | Huyền | 13/08/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 4,3 | 3,4 | | |
| 14325 | 15593 | Lò Thị Thanh | Huyền | 09/01/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 4,05 | 2,2 | | |
| 14326 | 15594 | Lù Thị Thu | Huyền | 29/10/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 3,15 | 8 | | |
| 14327 | 15595 | Phạm Ánh | Huyền | 18/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 2 | 3 | | |
| 14328 | 15596 | Quàng Thu | Huyền | 16/11/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 3,6 | 4,8 | | |
| 14329 | 15597 | Quàng Thu | Huyền | 08/12/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,55 | 3,4 | | |
| 14330 | 15598 | Cà Duy | Hưng | 04/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 0,9 | 1,6 | | |
| 14331 | 15599 | Lò Việt | Hưng | 27/03/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 3,75 | 3,2 | | |
| 14332 | 15600 | Nguyễn Việt | Hưng | 09/12/2009 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 7,8 | 8,6 | | |
| 14333 | 15601 | Lèo Thị | Hươi | 26/06/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 1,8 | 2,8 | | |
| 14334 | 15602 | Cầm Thị Lan | Hương | 15/02/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,3 | 3,6 | | |
| 14335 | 15603 | Lương Quỳnh | Hương | 29/06/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,5 | 3,2 | | |
| 14336 | 15604 | Nguyễn Thị Quỳnh | Hương | 21/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,1 | 6,6 | | |
| 14337 | 15605 | Quàng Thị Ngọc | Hương | 27/03/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 3,1 | 3 | | |
| 14338 | 15606 | Quàng Thiên | Hương | 06/05/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 3,9 | 1,8 | | |
| 14339 | 15607 | Trương Quỳnh | Hương | 26/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,42 | 5,75 | 4,8 | | |
| 14340 | 15608 | Hà Trung | Kiên | 01/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 3,85 | 4,6 | | |
| 14341 | 15609 | Lò Cầm Mạnh | Kiên | 12/11/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 5,35 | 7 | | |
| 14342 | 15610 | Lò Trung | Kiên | 30/10/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 5,3 | 3,4 | | |
| 14343 | 15611 | Nguyễn Trung | Kiên | 06/09/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 6,8 | 5,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14344 | 15612 | Tòng Trung | Kiên | 14/09/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 5,35 | 4,2 | | |
| 14345 | 15613 | Đỗ Tuấn | Kiệt | 13/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 6,3 | 7 | | |
| 14346 | 15614 | Nguyễn Quang | Kiệt | 02/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 5,8 | 2,2 | | |
| 14347 | 15615 | Phạm Tuấn | Kiệt | 01/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 1,85 | 2,8 | | |
| 14348 | 15616 | Mùa An | Kỳ | 28/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 1,3 | 4 | | |
| 14349 | 15617 | Nguyễn Thị Thư | Kỳ | 03/06/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 1,75 | 2 | | |
| 14350 | 15618 | Đinh Đình | Khải | 17/11/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 3,55 | 4,2 | | |
| 14351 | 15619 | Lò Quang | Khải | 13/08/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 0,8 | 1,4 | | |
| 14352 | 15620 | Lò Việt | Khải | 30/11/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 14353 | 15621 | Lò Minh | Khang | 01/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 3,85 | 3,6 | | |
| 14354 | 15622 | Hoàng Nam | Khánh | 14/05/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 4,9 | 2,2 | | |
| 14355 | 15623 | Lò Duy | Khánh | 04/11/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 3,15 | 3,6 | | |
| 14356 | 15624 | Lò Vân | Khánh | 18/05/2009 | Chiềng Lề | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,3 | 5,8 | | |
| 14357 | 15625 | Lù Duy | Khánh | 30/09/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 2,9 | 5 | | |
| 14358 | 15626 | Ngô Duy | Khánh | 25/09/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 3,9 | 2,2 | | |
| 14359 | 15627 | Ngô Quang | Khánh | 19/04/2009 | Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 3,15 | 4 | | |
| 14360 | 15628 | Nguyễn Ngọc | Khánh | 19/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 5,5 | 6,6 | | |
| 14361 | 15629 | Nguyễn Tùng | Khánh | 16/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 5,5 | 4,8 | | |
| 14362 | 15630 | Phạm Nam | Khánh | 05/07/2209 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 4,8 | 4 | | |
| 14363 | 15631 | Sòi Nam | Khánh | 12/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 5,85 | 2,4 | | |
| 14364 | 15632 | Tòng An | Khánh | 25/09/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 3,45 | 2,6 | | |
| 14365 | 15633 | Đinh Tân | Khoa | 28/10/2008 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 2,95 | 2 | | |
| 14366 | 15634 | Hoàng Đăng | Khoa | 05/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 5,25 | 3,8 | | |
| 14367 | 15635 | Lò Dương | Khoa | 31/05/2009 | Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 5,8 | 4 | | |
| 14368 | 15636 | Nguyễn Anh | Khoa | 24/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 4,9 | 4,4 | | |
| 14369 | 15637 | Vũ Đức | Khoa | 07/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 6,3 | 5,8 | | |
| 14370 | 15638 | Lò Đăng | Khôi | 26/06/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 0,4 | 3,4 | | |
| 14371 | 15639 | Quàng Đăng | Khôi | 18/06/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 0,85 | 4,4 | | |
| 14372 | 15640 | Lèo Thị | Khuyên | 11/07/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 14373 | 15641 | Tống Thị Ngọc | Lan | 01/05/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 1,25 | 2,6 | | |
| 14374 | 15642 | Dừ Khánh | Lâm | 09/03/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 2,1 | 2,6 | | |
| 14375 | 15643 | Hà Vi Thiên | Lâm | 17/08/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 2,95 | 5,6 | | |
| 14376 | 15644 | Hoàng Phúc | Lâm | 27/07/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 3,85 | 6,6 | | |
| 14377 | 15645 | Hoàng Tùng | Lâm | 04/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 5,35 | 4,8 | | |
| 14378 | 15646 | Lò Tùng | Lâm | 25/01/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 3,45 | 6 | | |
| 14379 | 15647 | Nguyễn Dương Tùng | Lâm | 18/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,05 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14380 | 15648 | Nguyễn Tùng | Lâm | 08/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 5,3 | 3,2 | | |
| 14381 | 15649 | Nguyễn Tùng | Lâm | 10/03/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,85 | 4,4 | | |
| 14382 | 15650 | Nguyễn Tùng | Lâm | 16/10/2009 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 5,65 | 5,8 | | |
| 14383 | 15651 | Nguyễn Thanh | Lâm | 12/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 3,75 | 3,6 | | |
| 14384 | 15652 | Nguyễn Văn Tùng | Lâm | 16/09/2009 | Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 5,85 | 6,8 | | |
| 14385 | 15653 | Phan Hoàng Thái | Lâm | 10/01/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 3,85 | 6,2 | | |
| 14386 | 15654 | Phan Tùng | Lâm | 21/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 5,65 | 6,4 | | |
| 14387 | 15655 | Quàng Bảo | Lâm | 14/09/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 6,45 | 5,6 | | |
| 14388 | 15656 | Tòng Hoàng | Lâm | 19/08/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 2,75 | 3,4 | | |
| 14389 | 15657 | Trần Thanh | Lâm | 22/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 3,85 | 6,8 | | |
| 14390 | 15658 | Cà Thị Nhật | Lệ | 10/08/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,25 | 1,6 | 3,6 | | |
| 14391 | 15659 | Lù Hiền | Lệ | 01/05/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,25 | 0,85 | 2,4 | | |
| 14392 | 15660 | Giàng Thị | Lia | 14/10/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,7 | 2,6 | | |
| 14393 | 15661 | Bùi Thảo | Linh | 05/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5 | 5,8 | | |
| 14394 | 15662 | Cà Thị Mai | Linh | 17/07/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 3,7 | 3,4 | | |
| 14395 | 15663 | Dư Trúc | Linh | 07/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 3,7 | 2 | | |
| 14396 | 15664 | Đinh Phương | Linh | 28/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 3,7 | 3,8 | | |
| 14397 | 15665 | Đỗ Hoàng | Linh | 14/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 2,75 | 3,2 | | |
| 14398 | 15666 | Lê Đức | Linh | 20/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7 | 3,8 | 7,2 | | |
| 14399 | 15667 | Lê Thị Phương | Linh | 19/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 0,5 | 0,85 | 3 | | |
| 14400 | 15668 | Lò Diệu | Linh | 03/04/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,42 | 5,35 | 7,2 | | |
| 14401 | 15669 | Lò Phương | Linh | 23/07/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 3,45 | 4,2 | | |
| 14402 | 15670 | Lò Thị Hà | Linh | 12/12/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 4,8 | 2 | | |
| 14403 | 15671 | Lò Thị Ngọc | Linh | 30/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 0,65 | 3,4 | | |
| 14404 | 15672 | Lương Hoàng | Linh | 14/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 3 | 4,6 | | |
| 14405 | 15673 | Nguyễn Hà | Linh | 04/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,25 | 7,25 | 3,4 | | |
| 14406 | 15674 | Nguyễn Kiều | Linh | 21/02/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 3,9 | 5,6 | | |
| 14407 | 15675 | Nguyễn Khánh | Linh | 19/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 4,85 | 3,2 | | |
| 14408 | 15676 | Nguyễn Nhật | Linh | 18/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 8,25 | 6,6 | | |
| 14409 | 15677 | Nguyễn Phạm Phương | Linh | 25/12/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,83 | 6,3 | 4 | | |
| 14410 | 15678 | Phạm Thị Khánh | Linh | 22/11/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 8 | 4,4 | | |
| 14411 | 15679 | Phan Khánh | Linh | 12/06/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 7,5 | 6 | | |
| 14412 | 15680 | Tòng Thùy | Linh | 30/08/2009 | Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 1,8 | 4 | | |
| 14413 | 15681 | Trần Thị Phương | Linh | 11/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 1,6 | 2,6 | | |
| 14414 | 15682 | Vũ Ngọc | Linh | 23/02/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 3,5 | 2,6 | | |
| 14415 | 15683 | Vũ Nguyễn Gia | Linh | 18/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 4,4 | 4,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14416 | 15684 | Hoàng Bảo | Long | 09/04/2008 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 0,5 | 0,4 | 2 | | |
| 14417 | 15685 | Hoàng Gia | Long | 12/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 5,85 | 6,8 | | |
| 14418 | 15686 | Lường Thế | Long | 02/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 4,65 | 8,2 | | |
| 14419 | 15687 | Trần Cảnh Thái | Long | 29/07/2009 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 4,85 | 8,8 | | |
| 14420 | 15688 | Vũ Hoàng | Long | 09/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 2,85 | 1,6 | | |
| 14421 | 15689 | Lê Khắc | Lộc | 04/12/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 2,7 | 4,2 | | |
| 14422 | 15690 | Nguyễn Tiến | Lộc | 17/01/2007 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 2,5 | 2,6 | | |
| 14423 | 15691 | Cà Duy | Lượng | 08/05/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 1,4 | 1,4 | | |
| 14424 | 15692 | Hoàng Khánh | Ly | 15/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 3,95 | 4,8 | | |
| 14425 | 15693 | Lò Thị Khánh | Ly | 25/06/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 4,45 | 4,6 | | |
| 14426 | 15694 | Lò Thị Khánh | Ly | 25/04/2009 | Chiềng Đen | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 7,5 | 6,2 | | |
| 14427 | 15695 | Lò Thị Khánh | Ly | 07/09/2009 | Chiềng Lương | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 6 | 2,8 | | |
| 14428 | 15696 | Quàng Thị Khánh | Ly | 08/06/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 2,5 | 1,4 | | |
| 14429 | 15697 | Tòng Thị Hương | Ly | 07/07/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 6,05 | 3,2 | | |
| 14430 | 15698 | Trần Thị Cẩm | Ly | 04/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 6,3 | 5,2 | | |
| 14431 | 15699 | Cầm Đức | Mạnh | 03/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 8 | 8,8 | | |
| 14432 | 15700 | Hà Đức | Mạnh | 23/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 7,5 | 7 | | |
| 14433 | 15701 | Nguyễn Hữu | Mạnh | 14/12/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 2,25 | 2 | | |
| 14434 | 15702 | Tòng Duy | Mạnh | 27/10/2009 | Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 1,6 | 1,4 | | |
| 14435 | 15703 | Vũ Tiến | Mạnh | 10/03/2009 | Chu văn An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 8,5 | 7 | | |
| 14436 | 15704 | Bùi Tuệ | Minh | 18/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 6,75 | 6,2 | | |
| 14437 | 15705 | Dương Đức | Minh | 17/12/2008 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 5,55 | 4,6 | | |
| 14438 | 15706 | Đinh Đức | Minh | 20/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 1,8 | 3,8 | | |
| 14439 | 15707 | Đoàn Nhật | Minh | 13/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,3 | 6 | | |
| 14440 | 15708 | Đỗ Quang | Minh | 20/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 7,75 | 5,8 | | |
| 14441 | 15709 | Lò Tuấn | Minh | 18/07/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 3,8 | 4,4 | | |
| 14442 | 15710 | Lường Thị Thu | Minh | 08/04/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 0,9 | 2,6 | | |
| 14443 | 15711 | Lưu Thiện | Minh | 11/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,75 | 5,6 | | |
| 14444 | 15712 | Mai Tiến | Minh | 12/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 4,8 | 3,2 | | |
| 14445 | 15713 | Nguyễn Duy | Minh | 05/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 2,4 | 4 | | |
| 14446 | 15714 | Nguyễn Nhật | Minh | 21/01/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 5,1 | 2 | | |
| 14447 | 15715 | Phạm Anh | Minh | 25/06/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 6,15 | 6,4 | | |
| 14448 | 15716 | Phạm Hoàng Tuệ | Minh | 18/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 5,15 | 3,4 | | |
| 14449 | 15717 | Phạm Văn | Minh | 20/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 7,3 | 4,8 | | |
| 14450 | 15718 | Tòng Văn | Minh | 18/07/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,5 | 2,25 | 2,6 | | |
| 14451 | 15719 | Tòng Văn | Minh | 14/08/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 2 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14452 | 15721 | Cà Thị Thảo | My | 07/10/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 1,95 | 2,6 | | |
| 14453 | 15722 | Đinh Trà | My | 26/06/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 2,85 | 3,6 | | |
| 14454 | 15723 | Đỗ Trà | My | 02/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 2,5 | 2,2 | | |
| 14455 | 15724 | Hoàng Thị Kiều | My | 09/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 2,8 | 2,8 | | |
| 14456 | 15725 | Lèo Diễm | My | 10/10/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 14457 | 15726 | Lò Thảo | My | 28/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 2,05 | 4,2 | | |
| 14458 | 15727 | Lò Thị Huyền | My | 10/09/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 1,35 | 2,4 | | |
| 14459 | 15728 | Trần Kiều | My | 06/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7 | 3,75 | 6,2 | | |
| 14460 | 15729 | Trần Thảo | My | 17/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 2,1 | 3,2 | | |
| 14461 | 15730 | Dương Vi | Nam | 14/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 6,4 | 6,6 | | |
| 14462 | 15731 | Nguyễn Đức | Nam | 18/08/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 5,25 | 5 | | |
| 14463 | 15732 | Nguyễn Hoàng | Nam | 17/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 6,3 | 3,4 | | |
| 14464 | 15733 | Nguyễn Quang | Nam | 30/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 3,65 | 6,4 | | |
| 14465 | 15734 | Nguyễn Trung | Nam | 20/01/2009 | Chu văn An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 7,5 | 8,8 | | |
| 14466 | 15735 | Trần Đức | Nam | 14/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 7 | 6 | | |
| 14467 | 15736 | Trịnh Thái | Nam | 26/06/2009 | Ít Ong | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 6,3 | 3,8 | | |
| 14468 | 15737 | Vàng A | Nam | 01/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 2,6 | 1,8 | | |
| 14469 | 15738 | Vũ Hoàng | Nam | 17/04/2009 | Chu Văn An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 7 | 5,8 | | |
| 14470 | 15740 | Phùng Thị Hằng | Nga | 27/12/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 5,25 | 3,8 | | |
| 14471 | 15741 | Quàng Thị Hằng | Nga | 25/12/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 3,05 | 2,8 | | |
| 14472 | 15742 | Hoàng Thị Kim | Ngân | 31/12/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 1,25 | 2,6 | | |
| 14473 | 15743 | Lò Thị | Ngân | 02/01/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 1,25 | 2,4 | | |
| 14474 | 15744 | Lù Thị Kim | Ngân | 08/06/209 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 2,45 | 3 | | |
| 14475 | 15745 | Lèo Văn | Nghĩa | 10/09/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 5,75 | 3,8 | | |
| 14476 | 15746 | Tòng Văn Trọng | Nghĩa | 09/11/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 2,5 | 1,8 | | |
| 14477 | 15747 | Lù Lường Thế | Nghiệp | 18/09/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 1,4 | 2,4 | | |
| 14478 | 15748 | Cà Kim | Ngọc | 15/05/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 3,9 | 6 | | |
| 14479 | 15749 | Đào Thị Hồng | Ngọc | 27/08/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,8 | 2,8 | | |
| 14480 | 15750 | Hà Bích | Ngọc | 17/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,15 | 3 | | |
| 14481 | 15751 | Mai Khánh | Ngọc | 08/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 2,7 | 5,2 | | |
| 14482 | 15752 | Ngô Bảo | Ngọc | 02/07/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7 | 4,7 | 4,2 | | |
| 14483 | 15753 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 22/11/2009 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 2,8 | 4,8 | | |
| 14484 | 15754 | Nguyễn Hà Bảo | Ngọc | 22/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 2 | 4,6 | | |
| 14485 | 15755 | Quàng Anh | Ngọc | 03/06/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 3,4 | 3,4 | | |
| 14486 | 15756 | Quàng Bảo | Ngọc | 11/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 3,75 | 5,6 | | |
| 14487 | 15757 | Quàng Thị Hương | Ngọc | 03/12/2009 | Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 3,45 | 6,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14488 | 15758 | Quàng Thị Thuý | Ngọc | 02/08/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 3,2 | 4,2 | | |
| 14489 | 15759 | Tòng Thị Kim | Ngọc | 11/01/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 2,2 | 3 | | |
| 14490 | 15760 | Trần Minh | Ngọc | 02/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 2,95 | 2 | | |
| 14491 | 15761 | Trương Bảo | Ngọc | 21/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 5,55 | 5 | | |
| 14492 | 15762 | Quàng Đình | Nguyên | 26/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 7,5 | 7,2 | | |
| 14493 | 15763 | Quàng Khánh | Nguyên | 26/07/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 4,6 | 2,2 | | |
| 14494 | 15764 | Tòng Văn Hoàng | Nguyên | 24/04/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 3,1 | 2,6 | | |
| 14495 | 15765 | Vũ Khôi | Nguyên | 31/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 6,3 | 3,2 | | |
| 14496 | 15766 | Điêu Minh | Nguyệt | 23/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 5,45 | 6,4 | | |
| 14497 | 15767 | Nguyễn Thị Ánh | Nguyệt | 21/12/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 4,05 | 3,8 | | |
| 14498 | 15768 | Lò Minh | Nhật | 17/01/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 1,7 | 2 | | |
| 14499 | 15769 | Lò Tuấn | Nhật | 22/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 2,8 | 4,4 | | |
| 14500 | 15770 | Cà Yến | Nhi | 06/01/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 6,75 | 3,8 | | |
| 14501 | 15771 | Lò Hoàng Yến | Nhi | 04/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,95 | 3,8 | | |
| 14502 | 15772 | Lò Thị Uyển | Nhi | 10/12/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,25 | 3,8 | 2,2 | | |
| 14503 | 15773 | Lưu Uyển | Nhi | 09/05/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 4,75 | 2,4 | | |
| 14504 | 15774 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 24/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1 | 3,5 | 3,4 | | |
| 14505 | 15775 | Nguyễn Yến | Nhi | 31/07/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 5,4 | 3,4 | | |
| 14506 | 15776 | Quàng Thị Yến | Nhi | 14/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 1,25 | 3,8 | | |
| 14507 | 15777 | Quàng Thị Yến | Nhi | 01/06/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 1,6 | 3 | | |
| 14508 | 15778 | Quàng Yến | Nhi | 09/12/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 0,5 | 4,3 | 3 | | |
| 14509 | 15779 | Trần Yến | Nhi | 28/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,45 | 3,8 | | |
| 14510 | 15780 | Trịnh Ngọc Linh | Nhi | 08/06/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 7,3 | 5,6 | | |
| 14511 | 15781 | Vương Yến | Nhi | 09/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 5 | 3,8 | | |
| 14512 | 15782 | Cà Thị Hồng | Nhung | 12/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,5 | 1,4 | 3,2 | | |
| 14513 | 15783 | Kiều Hồng | Nhung | 03/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 4,25 | 2,2 | | |
| 14514 | 15784 | Lù Thị Hồng | Nhung | 03/03/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 5,35 | 3,2 | | |
| 14515 | 15785 | Hà Tố | Như | 20/02/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,75 | 5,85 | 5,4 | | |
| 14516 | 15786 | Lèo Thị Diễm | Như | 02/09/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 4,85 | 6,4 | | |
| 14517 | 15787 | Lò Diễm | Như | 06/12/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 5,6 | 3 | | |
| 14518 | 15788 | Lò Quỳnh | Như | 10/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 4,1 | 5,8 | | |
| 14519 | 15789 | Lò Tâm | Như | 29/11/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 3,4 | 3,2 | | |
| 14520 | 15790 | Lò Thị Gia | Như | 24/04/2009 | Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 1,5 | 2,8 | | |
| 14521 | 15791 | Lò Thị Tố | Như | 09/09/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 2,4 | 4,2 | | |
| 14522 | 15792 | Nguyễn Trịnh Gia | Như | 28/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7 | 5,15 | 3 | | |
| 14523 | 15793 | Tòng Thị Xuân | Như | 08/04/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 1,7 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14524 | 15794 | Cà Kiều | Oanh | 09/09/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 1,35 | 2,2 | | |
| 14525 | 15795 | Bùi Hoàng Gia | Phong | 13/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 5,05 | 6,6 | | |
| 14526 | 15796 | Quách Chấn | Phong | 15/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 5,55 | 8,8 | | |
| 14527 | 15797 | Quàng Thanh | Phong | 14/10/2009 | Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 5,35 | 4,2 | | |
| 14528 | 15798 | Tòng Thái | Phong | 25/08/2009 | Chiềng Ngần | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 5,6 | 3 | | |
| 14529 | 15799 | Vũ Nguyễn Gia | Phong | 18/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 5,6 | 4,6 | | |
| 14530 | 15800 | Nguyễn Thành | Phú | 15/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 2,5 | 2,6 | | |
| 14531 | 15801 | Vũ Gia | Phú | 08/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 4,65 | 4,6 | | |
| 14532 | 15802 | Trần Cảnh Thái | Phúc | 29/07/2009 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 5,1 | 9 | | |
| 14533 | 15803 | Bùi Thị Minh | Phương | 06/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 5,1 | 4,4 | | |
| 14534 | 15804 | Dương Anh | Phương | 09/02/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 8,5 | 8,25 | 9,6 | | |
| 14535 | 15805 | Đoàn Minh | Phương | 05/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 6,25 | 3,2 | | |
| 14536 | 15806 | Đỗ Nguyên | Phương | 11/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 4,8 | 4,2 | | |
| 14537 | 15807 | Lường Minh | Phương | 01/05/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 8,75 | 6,4 | | |
| 14538 | 15808 | Nguyễn Minh | Phương | 22/10/2009 | Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,5 | 5,65 | 8,2 | | |
| 14539 | 15809 | Tòng Thị Yến | Phương | 11/11/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 2,65 | 5,2 | | |
| 14540 | 15810 | Cao Minh | Quang | 06/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 5,1 | 5,6 | | |
| 14541 | 15811 | Lò Mạnh | Quân | 04/03/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 0,6 | 3,2 | | |
| 14542 | 15812 | Lò Minh | Quân | 13/09/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 6,3 | 3,2 | | |
| 14543 | 15813 | Lò Trung | Quân | 10/10/2009 | IVS | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,85 | 1,8 | | |
| 14544 | 15814 | Ngô Mạnh | Quân | 31/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,85 | 7,4 | | |
| 14545 | 15815 | Nguyễn Anh | Quân | 11/05/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 3,7 | 4 | | |
| 14546 | 15816 | Nguyễn Doãn | Quân | 07/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 5,8 | 5,2 | | |
| 14547 | 15817 | Nguyễn Minh | Quân | 09/02/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,9 | 7,2 | | |
| 14548 | 15818 | Trần Đăng | Quân | 24/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 5,65 | 4,2 | | |
| 14549 | 15819 | Vì Mạnh | Quân | 28/06/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 5,05 | 2,2 | | |
| 14550 | 15820 | Phạm Thị Hoàng | Quyên | 19/11/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 3,8 | 4 | | |
| 14551 | 15821 | Quàng Thị Ngọc | Quyên | 12/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 3,35 | 3,6 | | |
| 14552 | 15822 | Tòng Tố | Quyên | 06/12/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 3,35 | 2,8 | | |
| 14553 | 15823 | Tòng Thị Mai | Quyên | 16/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,08 | 6,25 | 4,4 | | |
| 14554 | 15824 | Nguyễn Nhất | Quyền | 13/04/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 8 | 4,6 | | |
| 14555 | 15825 | Nguyễn Như | Quỳnh | 07/08/2209 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 3,85 | 4,4 | | |
| 14556 | 15826 | Phạm Như | Quỳnh | 17/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,05 | 2,6 | | |
| 14557 | 15827 | Quàng Thị Như | Quỳnh | 11/10/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 7,3 | 4,6 | | |
| 14558 | 15828 | Thào Như | Quỳnh | 09/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 1,8 | 2,4 | | |
| 14559 | 15829 | Cà Hà Duy | Sáng | 03/03/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 0,75 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14560 | 15830 | Đoàn Hải | Sơn | 17/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 5,55 | 6,4 | | |
| 14561 | 15831 | Phan Minh | Sơn | 08/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 2,75 | 4 | | |
| 14562 | 15832 | Tòng Hoàng Thái | Sơn | 27/08/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 4,6 | 2,8 | | |
| 14563 | 15833 | Trịnh Ngọc | Sơn | 24/10/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 5,5 | 3,2 | | |
| 14564 | 15834 | Bế Cầm Minh | Tâm | 20/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 2,9 | 3,6 | | |
| 14565 | 15835 | Phạm Thanh | Tâm | 19/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 7,6 | 5,2 | | |
| 14566 | 15836 | Trần Thanh | Tâm | 22/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 3,15 | 3,8 | | |
| 14567 | 15837 | Bạc Cầm Thiên | Tân | 05/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 4,65 | 3,8 | | |
| 14568 | 15838 | Quàng Mạnh | Tấn | 28/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,67 | 2,55 | 3,2 | | |
| 14569 | 15839 | Lò Thủy | Tiên | 06/11/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 2,95 | 3,2 | | |
| 14570 | 15840 | Phạm Đức | Tiến | 12/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 3,1 | 2,2 | | |
| 14571 | 15841 | Lò Thị Thu | Tình | 03/08/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 1,2 | 3,6 | | |
| 14572 | 15842 | Giàng A | Tồng | 30/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 2 | 3,6 | | |
| 14573 | 15843 | Tòng Văn Hoàng | Tú | 24/12/2008 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,5 | 2,1 | 1,8 | | |
| 14574 | 15844 | Vũ Cẩm | Tú | 02/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 3,45 | 2,2 | | |
| 14575 | 15845 | Cà Mạnh | Tuấn | 25/08/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,25 | 6 | 2,6 | | |
| 14576 | 15846 | Đoàn Anh | Tuấn | 30/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 4,25 | 4,6 | | |
| 14577 | 15847 | Lò Anh | Tuấn | 15/02/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,5 | 0,8 | 2,4 | | |
| 14578 | 15848 | Lường Anh | Tuấn | 31/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 4,15 | 2,4 | | |
| 14579 | 15849 | Nguyễn Minh | Tuấn | 13/01/2009 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 5,2 | 3,8 | | |
| 14580 | 15850 | Phạm Vũ Anh | Tuấn | 02/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7 | 7 | 6,6 | | |
| 14581 | 15851 | Quàng Anh | Tuấn | 09/06/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 2,45 | 3 | | |
| 14582 | 15852 | Tòng Anh | Tuấn | 14/03/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 6,85 | 4 | | |
| 14583 | 15853 | Lê Gia | Tuệ | 01/04/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 6,1 | 4,6 | | |
| 14584 | 15854 | Nguyễn Như | Tuệ | 20/01/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7 | 8 | 6,8 | | |
| 14585 | 15855 | Trương Gia | Tuệ | 08/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,25 | 5,75 | 2,6 | | |
| 14586 | 15856 | Đinh Sơn | Tùng | 17/04/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 3,9 | 3 | | |
| 14587 | 15857 | Nguyễn Lê | Tùng | 21/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 0,8 | 0,8 | | |
| 14588 | 15858 | Quàng Văn | Tùng | 16/03/2009 | Chiềng Cọ | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 3,3 | 2,8 | | |
| 14589 | 15859 | Tòng Thế | Tùng | 20/05/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 4,5 | 1,8 | | |
| 14590 | 15860 | Nguyễn Minh | Tuyền | 26/09/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 5,5 | 7,8 | | |
| 14591 | 15861 | Lò Ánh | Tuyết | 23/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 1,8 | 4,4 | | |
| 14592 | 15862 | Lường Thị Linh | Tuyết | 24/11/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 2,4 | 2,6 | | |
| 14593 | 15863 | Nguyễn Thị Ánh | Tuyết | 20/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 7,05 | 5 | | |
| 14594 | 15864 | Bùi Việt | Thái | 10/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 3,55 | 5,2 | | |
| 14595 | 15865 | Lèo Đình | Thái | 16/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 6,1 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14596 | 15866 | Lò Bảo | Thái | 12/07/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 3,85 | 3,2 | | |
| 14597 | 15867 | Bàn Chí | Thanh | 28/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 6,6 | 6,2 | | |
| 14598 | 15868 | Quàng Thị Kiều | Thanh | 17/09/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 2,35 | 4 | | |
| 14599 | 15869 | Quàng Thị Ngọc | Thanh | 27/06/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,65 | 3,2 | | |
| 14600 | 15870 | Lê Tiến | Thành | 02/02/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 6,75 | 8,8 | | |
| 14601 | 15871 | Lò Tiến | Thành | 22/03/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 5,35 | 2,8 | | |
| 14602 | 15872 | Lò Việt | Thành | 03/02/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,8 | 1,8 | | |
| 14603 | 15873 | Nguyễn Tiến | Thành | 11/05/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,65 | 1,6 | | |
| 14604 | 15874 | Nguyễn Tiến | Thành | 05/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 6,05 | 6 | | |
| 14605 | 15875 | Trịnh Tuấn | Thành | 18/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 3,5 | 5 | | |
| 14606 | 15876 | Cà Mai | Thảo | 07/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 3,9 | 3,6 | | |
| 14607 | 15877 | Cà Thị | Thảo | 09/06/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 0,4 | 3 | | |
| 14608 | 15878 | Hà Thị Mai | Thảo | 27/09/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 5,15 | 4,6 | | |
| 14609 | 15879 | Hoàng Phương | Thảo | 29/12/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7 | 4,9 | 3,6 | | |
| 14610 | 15880 | Lò Thu | Thảo | 09/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 3,2 | 3 | | |
| 14611 | 15881 | Nguyễn Phương | Thảo | 28/09/2009 | Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,75 | 5,35 | 4,6 | | |
| 14612 | 15882 | Quàng Thị Phương | Thảo | 31/03/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 3,2 | 3 | | |
| 14613 | 15883 | Vì Thị Phương | Thảo | 11/03/2009 | Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 7,75 | 6,2 | | |
| 14614 | 15884 | Vũ Mai Phương | Thảo | 20/04/2008 | Nguyễn Văn Trỗi | Khánh Hòa | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 3,45 | 2,8 | | |
| 14615 | 15885 | Vũ Thị Phương | Thảo | 21/05/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,5 | 5,15 | 5 | | |
| 14616 | 15886 | Quàng Thị Hồng | Thắm | 25/10/2009 | Chiềng Đen | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,25 | 6,05 | 5,4 | | |
| 14617 | 15887 | Đinh Công | Thắng | 14/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 4,8 | 3,4 | | |
| 14618 | 15888 | Lù Bảo | Thiên | 12/07/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 3,9 | 6,8 | | |
| 14619 | 15889 | Lò Minh | Thông | 25/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,4 | 4,4 | | |
| 14620 | 15890 | Tòng Phương | Thu | 17/09/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 5,25 | 4,8 | | |
| 14621 | 15891 | Trần Hiếu | Thuận | 02/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 8,25 | 7,6 | | |
| 14622 | 15892 | Trần Văn | Thuận | 09/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 3,8 | 1,8 | | |
| 14623 | 15893 | Cầm Hồng | Thuý | 28/10/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 5,55 | 6 | | |
| 14624 | 15894 | Hoàng Nguyễn Anh | Thư | 15/02/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 4,55 | 7,2 | | |
| 14625 | 15895 | Lê Thị Anh | Thư | 01/10/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 5,8 | 3,4 | | |
| 14626 | 15896 | Nguyễn Anh | Thư | 27/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 6,05 | 4,6 | | |
| 14627 | 15897 | Nguyễn Anh | Thư | 09/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 6,3 | 6,2 | | |
| 14628 | 15898 | Quàng Thị Anh | Thư | 03/04/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 5,4 | 4 | | |
| 14629 | 15899 | Trần Vũ Anh | Thư | 28/8/209 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 5,25 | 3 | | |
| 14630 | 15900 | Đào Mạnh | Thức | 10/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,25 | 5,5 | 3 | | |
| 14631 | 15901 | Quàng Văn | Thường | 02/05/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 1 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14632 | 15902 | Phạm Thị Thu | Trà | 28/02/2009 | Chiềng Sinh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 4,05 | 4,4 | | |
| 14633 | 15903 | Tòng Thị Thu | Trà | 19/10/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 5,3 | 5,6 | | |
| 14634 | 15904 | Cầm Trần Yến | Trang | 22/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 8 | 5,75 | 4,8 | | |
| 14635 | 15905 | Đào Quỳnh | Trang | 27/08/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 5,75 | 7,4 | | |
| 14636 | 15906 | Đào Thu | Trang | 15/10/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 4,2 | 2 | | |
| 14637 | 15907 | Đèo Thị Thuỳ | Trang | 03/08/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 2,95 | 3,2 | | |
| 14638 | 15908 | Đinh Huyền | Trang | 20/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 5,55 | 6,8 | | |
| 14639 | 15909 | Đỗ Thuỳ | Trang | 13/03/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,35 | 2,6 | | |
| 14640 | 15910 | Hà Huyền | Trang | 09/06/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 3 | 2,4 | | |
| 14641 | 15911 | Lèo Thị Thu | Trang | 04/04/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 1,7 | 3,4 | | |
| 14642 | 15912 | Lò Quách Bảo | Trang | 24/04/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 6,5 | 3,8 | | |
| 14643 | 15913 | Nguyễn Minh | Trang | 21/09/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 7,3 | 6,8 | | |
| 14644 | 15914 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 09/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 5,4 | 4,2 | | |
| 14645 | 15915 | Nguyễn Thuỳ | Trang | 08/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 2,95 | 6 | | |
| 14646 | 15916 | Quàng Quỳnh | Trang | 08/12/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 1,05 | 2,2 | | |
| 14647 | 15917 | Quàng Thị Thu | Trang | 09/05/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 3,85 | 3,6 | | |
| 14648 | 15918 | Trần Nhật | Trang | 13/12/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 0,65 | 4 | | |
| 14649 | 15919 | Vũ Phạm Huyền | Trang | 26/06/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 3,4 | 1,8 | | |
| 14650 | 15920 | Đoàn Ngọc | Trâm | 18/10/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 4,35 | 3,8 | | |
| 14651 | 15921 | Ngô Huyền | Trâm | 21/12/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 4,3 | 5,6 | | |
| 14652 | 15922 | Lò Ngọc Bảo | Trân | 03/04/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 5,25 | 2 | | |
| 14653 | 15923 | Nguyễn Ngọc | Trân | 10/01/2008 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4 | 2,6 | 3,2 | | |
| 14654 | 15924 | Nguyễn Hải | Triều | 28/12/2009 | Bình Minh | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 5,45 | 4,2 | | |
| 14655 | 15925 | Lèo Thị Lan | Trinh | 04/03/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 0,9 | 2,2 | | |
| 14656 | 15926 | Nguyễn Thị Phương | Trinh | 22/01/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 3,05 | 2,2 | | |
| 14657 | 15927 | Vì Văn | Trình | 11/01/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 1,5 | 2,6 | | |
| 14658 | 15928 | Lê Đức | Trọng | 14/12/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3 | 2,1 | 1,6 | | |
| 14659 | 15929 | Dương Thị Ánh | Trúc | 01/11/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 5,8 | 3,8 | | |
| 14660 | 15930 | Lèo Thị Thanh | Trúc | 02/01/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 6,85 | 3,6 | | |
| 14661 | 15931 | Lò Thanh | Trúc | 21/09/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 4,55 | 3 | | |
| 14662 | 15932 | Lò Đức | Trung | 29/11/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,1 | 3,4 | | |
| 14663 | 15933 | Lù Thành | Trung | 03/11/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,25 | 1,75 | 2,8 | | |
| 14664 | 15934 | Nguyễn Bảo | Trung | 13/03/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 3,9 | 4,2 | | |
| 14665 | 15935 | Trần Anh | Trung | 06/12/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2 | 1 | 2,6 | | |
| 14666 | 15936 | Vì Vương | Trung | 22/02/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 0,2 | 3,6 | | |
| 14667 | 15937 | Cầm Minh | Truyền | 30/05/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 5,6 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14668 | 15938 | Quàng Văn | Trường | 10/12/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,25 | 1,4 | 2,8 | | |
| 14669 | 15939 | Giàng Thuý | Vân | 11/12/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 2,05 | 2,2 | | |
| 14670 | 15940 | Lò Thu | Vân | 08/02/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,75 | 1 | 3,4 | | |
| 14671 | 15941 | Lù Thị Thanh | Vân | 13/11/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,5 | 3,05 | 4,2 | | |
| 14672 | 15942 | Quàng Thị Hà | Vi | 27/10/2009 | Hua La | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 2,3 | 3,8 | | |
| 14673 | 15943 | Quàng Thị Hồng | Vi | 28/11/2009 | Chiềng Ngần A | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,75 | 4,1 | 2,4 | | |
| 14674 | 15944 | Lưu Chính | Vĩ | 15/04/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,25 | 2,5 | 1,6 | | |
| 14675 | 15945 | Quàng Thí Đại | Vĩ | 14/01/2009 | Chiềng Đen | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,67 | 7,8 | 7,8 | | |
| 14676 | 15946 | Nguyễn Hoàng Quốc | Việt | 15/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,08 | 2,55 | 2,6 | | |
| 14677 | 15947 | Nguyễn Quốc | Việt | 29/05/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 8 | 6 | | |
| 14678 | 15948 | Dương Trường | Vinh | 27/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,75 | 4,8 | 5,8 | | |
| 14679 | 15949 | Hoàng Quang | Vinh | 20/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 2,95 | 2,6 | | |
| 14680 | 15950 | Hà Huỳnh | Vũ | 0603/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,25 | 4,75 | 7 | | |
| 14681 | 15951 | Quàng Long | Vũ | 23/02/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 3,25 | 3,2 | | |
| 14682 | 15952 | Vì Minh | Vũ | 11/12/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,25 | 3,85 | 2,8 | | |
| 14683 | 15953 | Lèo Văn | Vững | 24/01/2009 | Chiềng Đen | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,25 | 8,25 | 6,4 | | |
| 14684 | 15954 | Dương An | Vy | 28/10/2009 | Chiềng Xôm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5 | 4,3 | 2,4 | | |
| 14685 | 15955 | Lê Hạ | Vy | 19/03/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 4,25 | 3,8 | | |
| 14686 | 15956 | Lò Thảo | Vy | 13/01/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 4,9 | 3,2 | | |
| 14687 | 15957 | Lò Thảo | Vy | 12/03/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,5 | 5,4 | 4,8 | | |
| 14688 | 15958 | Lù Thị Hà | Vy | 01/05/2009 | Chiềng An | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 4,55 | 3,4 | | |
| 14689 | 15959 | Lương Tường | Vy | 20/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 4,95 | 2,8 | | |
| 14690 | 15960 | Lương Thị Thảo | Vy | 16/04/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,75 | 2,9 | 4 | | |
| 14691 | 15961 | Lừu Tuệ | Vy | 17/07/2009 | Nguyễn Trãi | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,75 | 7,05 | 5,6 | | |
| 14692 | 15962 | Ngần Diệp Phương | Vy | 12/02/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 2,5 | 4,3 | 3,4 | | |
| 14693 | 15963 | Nguyễn Thảo | Vy | 08/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6 | 5,1 | 4,8 | | |
| 14694 | 15964 | Phan Nguyễn Hà | Vy | 28/10/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 6,5 | 5 | 4,8 | | |
| 14695 | 15965 | Lê Thị Hải | Yến | 16/11/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 4,5 | 2,75 | 3,2 | | |
| 14696 | 15966 | Mã Ngọc Bảo | Yến | 22/08/2009 | Quyết Tâm | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 8 | 4,55 | 4,6 | | |
| 14697 | 15967 | Nguyễn Hải | Yến | 23/09/2009 | Tô Hiệu | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 3,5 | 1,7 | 2 | | |
| 14698 | 15968 | Phạm Trịnh Hải | Yến | 27/07/2009 | Quyết Thắng | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 5,5 | 5,15 | 3,8 | | |
| 14699 | 15969 | Trần Hải | Yến | 23/07/2009 | Lê Quý Đôn | TP. Sơn La | THPT Tô Hiệu | 7,25 | 6,65 | 7,4 | | |
| 14700 | 17578 | Lù Thu | Huyền | 07/07/2009 | Chiềng An | TP Sơn La | THPT Tô Hiệu | 1,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 14701 | 15970 | Bùi Bình | An | 06/03/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 5,6 | 5,6 | | |
| 14702 | 15971 | Cà Văn | An | 05/12/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 3,55 | 3,2 | | |
| 14703 | 15972 | Lò Kiều | An | 20/09/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 2,85 | 1,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14704 | 15973 | Lò Văn | An | 27/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 2 | 2,6 | | |
| 14705 | 15974 | Lò Việt | An | 10/09/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2 | 3,4 | | |
| 14706 | 15975 | Lường Thị | An | 09/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 2 | 2,2 | | |
| 14707 | 15976 | Lường Văn | An | 20/10/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 2,1 | 2,6 | | |
| 14708 | 15977 | Nguyễn Thành | An | 01/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 6,8 | 4,6 | | |
| 14709 | 15978 | Tòng Bình | An | 01/01/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,5 | 3,6 | | |
| 14710 | 15979 | Bùi Quang | Anh | 16/02/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 4 | 4,6 | | |
| 14711 | 15980 | Cà Đức | Anh | 24/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,25 | 3 | | |
| 14712 | 15981 | Cà Văn Duy | Anh | 25/01/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,3 | 3,4 | | |
| 14713 | 15982 | Đỗ Hà Châu | Anh | 09/09/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 4,4 | 3,4 | | |
| 14714 | 15983 | Đỗ Vân | Anh | 01/02/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 5,55 | 5 | | |
| 14715 | 15984 | Lê Tú | Anh | 16/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,25 | 5,55 | 6,6 | | |
| 14716 | 15985 | Lò Đức | Anh | 14/08/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 1,1 | 0,8 | | |
| 14717 | 15986 | Lò Hà | Anh | 19/09/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 0,6 | 2 | | |
| 14718 | 15987 | Lò Hoài | Anh | 19/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 0,4 | 2,6 | | |
| 14719 | 15988 | Lò Tuấn | Anh | 20/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 8,75 | 5,2 | | |
| 14720 | 15989 | Lò Thị | Anh | 22/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,3 | 3 | | |
| 14721 | 15990 | Lò Thị | Anh | 27/12/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 1,85 | 2,4 | | |
| 14722 | 15991 | Lò Thị Mai | Anh | 26/03/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 2,5 | 4,2 | | |
| 14723 | 15992 | Lò Thị Ngọc | Anh | 02/04/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 3,6 | 3,6 | | |
| 14724 | 15993 | Lò Văn | Anh | 01/01/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1 | 2 | | |
| 14725 | 15994 | Lò Việt | Anh | 05/07/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 2,6 | 2,4 | | |
| 14726 | 15995 | Lò Việt | Anh | 17/05/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1 | 1,6 | | |
| 14727 | 15996 | Lò Việt | Anh | 19/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 14728 | 15997 | Lù Văn | Anh | 03/06/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 14729 | 15998 | Lường Thị Quỳnh | Anh | 25/10/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 2,55 | 3,2 | | |
| 14730 | 15999 | Lường Văn | Anh | 30/11/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 2,45 | 2,8 | | |
| 14731 | 16000 | Quàng Thế | Anh | 26/09/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2,5 | 2,8 | | |
| 14732 | 16001 | Quàng Thị Ngọc | Anh | 26/10/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 2,7 | 3 | | |
| 14733 | 16002 | Quàng Thị Phương | Anh | 18/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 1,4 | 3,6 | | |
| 14734 | 16003 | Quàng Việt | Anh | 25/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 1,2 | 2,8 | | |
| 14735 | 16004 | Trần Thị Lan | Anh | 13/04/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 4,25 | 3,8 | | |
| 14736 | 16005 | Lò Thị Ngọc | Ánh | 06/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 3,55 | 1,8 | | |
| 14737 | 16006 | Đoàn Nguyễn | Bách | 26/02/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 6,3 | 3,4 | | |
| 14738 | 16007 | Cà Gia | Bảo | 10/06/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 1,55 | 2,4 | | |
| 14739 | 16008 | Đèo Gia | Bảo | 17/06/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,1 | 1 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14740 | 16009 | Lò Hoàng | Bảo | 11/03/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 2,55 | 3,2 | | |
| 14741 | 16010 | Lò Văn | Bảo | 06/06/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 2,45 | 1,8 | | |
| 14742 | 16011 | Lường Văn | Bảo | 05/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3,9 | 2,4 | | |
| 14743 | 16012 | Vũ Trọng | Bảo | 21/09/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 4,65 | 1,8 | | |
| 14744 | 16013 | Lường Văn | Báo | 29/06/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,95 | 2,6 | | |
| 14745 | 16014 | Lò Thị Hoài | Băng | 08/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,3 | 3,8 | | |
| 14746 | 16015 | Tòng Thị | Băng | 09/08/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3,1 | 3,4 | | |
| 14747 | 16016 | Lò Anh | Bằng | 12/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 2,6 | 2 | | |
| 14748 | 16018 | Lò Thị Ngọc | Bích | 01/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,4 | 3,8 | | |
| 14749 | 16019 | Lường Thị | Bích | 12/04/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 4,05 | 2,8 | | |
| 14750 | 16020 | Lò Thanh | Bình | 18/09/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,85 | 4 | | |
| 14751 | 16021 | Lò Văn | Bình | 21/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,6 | 3,8 | | |
| 14752 | 16022 | Nguyễn Thanh | Bình | 01/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 7,25 | 4,2 | | |
| 14753 | 16023 | Tòng Văn | Bình | 06/12/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1,5 | 2,4 | | |
| 14754 | 16024 | Lò Văn | Bun | 07/08/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,5 | 0,4 | 2 | | |
| 14755 | 16025 | Lèo Văn | Cần | 02/05/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,8 | 3 | | |
| 14756 | 16026 | Quàng Văn | Cận | 28/09/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 2,55 | 2,8 | | |
| 14757 | 16027 | Quàng Phạm | Công | 25/11/2008 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 1,65 | 3 | | |
| 14758 | 16028 | Lò Thị | Cương | 16/08/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 2,75 | 3,4 | | |
| 14759 | 16029 | Lò Văn | Cương | 21/09/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 1,15 | 2,6 | | |
| 14760 | 16030 | Lò Văn | Cường | 03/05/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 2,4 | 4,2 | | |
| 14761 | 16031 | Lò Văn | Cường | 25/12/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 0,45 | 2,8 | | |
| 14762 | 16032 | Lò Văn | Cường | 03/03/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 0,7 | 2 | | |
| 14763 | 16033 | Lò Văn | Cường | 12/11/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 0,8 | 2,8 | | |
| 14764 | 16034 | Lò Việt | Cường | 09/09/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 0,8 | 2,4 | | |
| 14765 | 16035 | Quàng Văn | Cường | 07/01/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 14766 | 16036 | Quàng Văn | Cường | 11/03/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 0,7 | 2,6 | | |
| 14767 | 16037 | Bùi Bảo | Châu | 23/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,75 | 3,75 | 3,6 | | |
| 14768 | 16038 | Lường Bảo | Châu | 10/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 2,3 | 2,8 | | |
| 14769 | 16039 | Lò Hoàng Linh | Chi | 27/01/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 4,1 | 5,4 | | |
| 14770 | 16040 | Lò Quỳnh | Chi | 24/01/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 3,1 | 4 | | |
| 14771 | 16041 | Lò Quỳnh | Chi | 09/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,5 | 7,25 | 4,8 | | |
| 14772 | 16042 | Lò Thị | Chi | 19/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,5 | 4 | | |
| 14773 | 16043 | Lò Thị Điệp | Chi | 10/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 1,45 | 3,8 | | |
| 14774 | 16044 | Quàng Thị Kim | Chi | 21/05/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,5 | 2,6 | | |
| 14775 | 16045 | Lò Văn | Chung | 30/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,55 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14776 | 16046 | Lò Văn | Chuyên | 22/11/2008 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 3,8 | 2,8 | | |
| 14777 | 16047 | Lò Thị | Dần | 17/08/2008 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2,8 | 3,6 | | |
| 14778 | 16048 | Lò Thị Quỳnh | Diễm | 14/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 3,35 | 3,6 | | |
| 14779 | 16049 | Lường Thị Ngọc | Diễm | 05/10/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 3,6 | 1,8 | | |
| 14780 | 16050 | Quàng Thị | Diễm | 12/10/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,9 | 2 | | |
| 14781 | 16051 | Tòng Thị | Diễm | 12/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 2,4 | 3,2 | | |
| 14782 | 16052 | Tòng Thị | Diện | 14/07/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 2,2 | 2,2 | | |
| 14783 | 16053 | Lò Thị | Diệp | 28/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 3,6 | 2,4 | | |
| 14784 | 16054 | Lò Thị Ánh | Diệp | 20/08/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,08 | 2 | 2,6 | | |
| 14785 | 16055 | Lường Phi | Diệp | 04/03/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 2,9 | 3,2 | | |
| 14786 | 16056 | Lường Thị Thanh | Diệp | 01/12/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 5,35 | 3,6 | | |
| 14787 | 16057 | Phạm Ngọc | Diệp | 26/02/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,5 | 9,25 | 6,4 | | |
| 14788 | 16058 | Tòng Thị | Diệp | 24/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 2,25 | 2 | | |
| 14789 | 16059 | Tòng Thị Thanh | Diệp | 19/11/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 2,5 | 3 | | |
| 14790 | 16060 | Lò Thị Huyền | Diệu | 03/12/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 14791 | 16061 | Cà Thị Phương | Dung | 12/12/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 1,55 | 2,8 | | |
| 14792 | 16062 | Lò Thị | Dung | 01/10/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,35 | 2,4 | | |
| 14793 | 16063 | Lò Thị | Dung | 16/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 1,4 | 2,4 | | |
| 14794 | 16064 | Lò Thị Thảo | Dung | 04/11/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 1,4 | 2,4 | | |
| 14795 | 16065 | Lường Thị | Dung | 04/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1 | 2,4 | | |
| 14796 | 16066 | Lường Thùy | Dung | 15/11/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,75 | 2,2 | | |
| 14797 | 16067 | Mè Thị | Dung | 30/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 2,55 | 2,8 | | |
| 14798 | 16068 | Cà Văn | Dũng | 21/07/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1,8 | 2,4 | | |
| 14799 | 16069 | Đoàn Mạnh | Dũng | 24/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 7,3 | 4,4 | | |
| 14800 | 16070 | Lò Trung | Dũng | 27/11/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 1,25 | 3,8 | | |
| 14801 | 16071 | Lò Văn | Dũng | 22/03/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,3 | 2,6 | | |
| 14802 | 16072 | Lò Văn | Dũng | 14/11/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,35 | 2 | | |
| 14803 | 16074 | Bạc Cầm | Duy | 27/12/2008 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 14804 | 16075 | Cà Văn | Duy | 02/10/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 14805 | 16076 | Cà Văn | Duy | 09/04/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 2,25 | 2,4 | | |
| 14806 | 16077 | Đoàn Vũ | Duy | 05/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 2,35 | 2,2 | | |
| 14807 | 16078 | Lầu Văn | Duy | 03/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 1 | 2,8 | | |
| 14808 | 16079 | Lò Ngọc | Duy | 19/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1,1 | 3,4 | | |
| 14809 | 16080 | Lò Thị | Duy | 24/12/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 1,25 | 2,2 | | |
| 14810 | 16081 | Lò Văn | Duy | 11/07/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 0,8 | 2,6 | | |
| 14811 | 16082 | Lò Văn | Duy | 17/04/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 1,05 | 1,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14812 | 16083 | Lò Văn | Duy | 11/05/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 1,5 | 3,2 | | |
| 14813 | 16084 | Lò Văn | Duy | 22/08/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 0,8 | 2 | | |
| 14814 | 16085 | Lò Văn | Duy | 25/12/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1 | 2,8 | | |
| 14815 | 16086 | Lường Văn | Duy | 05/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1,35 | 3,4 | | |
| 14816 | 16087 | Lường Văn | Duy | 05/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 3,25 | 1,4 | | |
| 14817 | 16088 | Nguyễn Ngọc | Duy | 02/02/2009 | Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 8 | 6,6 | | |
| 14818 | 16089 | Quàng Minh | Duy | 03/08/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 3,95 | 3,6 | | |
| 14819 | 16090 | Quàng Việt | Duy | 01/01/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 1,8 | 2,8 | | |
| 14820 | 16091 | Tòng Văn | Duy | 03/01/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,25 | 2,2 | | |
| 14821 | 16092 | Lò Duy | Duyên | 02/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 2,25 | 3 | | |
| 14822 | 16093 | Lường Thị | Duyên | 25/10/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 2,45 | 2,6 | | |
| 14823 | 16094 | Lường Thị Hồng | Duyên | 02/09/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 5,55 | 4 | | |
| 14824 | 16095 | Mao Hồng | Duyên | 12/01/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,2 | 2,6 | | |
| 14825 | 16096 | Ngần Thị | Duyên | 27/02/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3 | 3,8 | | |
| 14826 | 16097 | Tòng Thị | Duyên | 07/11/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,8 | 2,2 | | |
| 14827 | 16098 | Lèo Hoàng | Dương | 23/03/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,55 | 2,8 | | |
| 14828 | 16099 | Lò Văn | Đạt | 19/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 3,15 | 1,6 | | |
| 14829 | 16100 | Lò Văn | Đạt | 25/01/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 1,8 | 3,8 | | |
| 14830 | 16101 | Lò Văn | Đạt | 18/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 3,2 | 3,6 | | |
| 14831 | 16102 | Lò Văn | Đạt | 01/02/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 0,9 | 3,8 | | |
| 14832 | 16103 | Lò Văn | Đạt | 09/11/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 0,8 | 1,4 | | |
| 14833 | 16104 | Lường Tiến | Đạt | 29/11/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 3 | 4 | | |
| 14834 | 16105 | Lường Tiến | Đạt | 01/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 3,2 | 3,8 | | |
| 14835 | 16106 | Lường Văn | Đạt | 06/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 0,95 | 3,2 | | |
| 14836 | 16107 | Quàng Văn | Đạt | 28/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 3,65 | 3 | | |
| 14837 | 16108 | Tòng Văn | Đạt | 24/12/2009 | Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 14838 | 16109 | Lò Hải | Đăng | 23/07/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,1 | 2,8 | | |
| 14839 | 16110 | Lò Hải | Đăng | 10/05/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 1,5 | 4 | | |
| 14840 | 16111 | Tòng Hải | Đăng | 13/04/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,95 | 3,4 | | |
| 14841 | 16112 | Quàng Thị | Điệp | 30/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,3 | 4,2 | | |
| 14842 | 16113 | Quàng Thị | Điệp | 15/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 3,2 | 2,8 | | |
| 14843 | 16114 | Lò Thị | Đoan | 04/11/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 2,95 | 4,2 | | |
| 14844 | 16115 | Lò Thị | Đoàn | 29/09/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1 | 3,4 | | |
| 14845 | 16116 | Lò Văn | Đoàn | 17/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1 | 2,8 | | |
| 14846 | 16117 | Lù Trường | Đoàn | 04/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1 | 1,8 | | |
| 14847 | 16118 | Cà Văn | Đông | 04/09/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 0,8 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14848 | 16119 | Lò Văn | Đơn | 02/11/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 4,45 | 2,6 | | |
| 14849 | 16120 | Cà Anh | Đức | 08/03/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 4,7 | 4,8 | | |
| 14850 | 16121 | Cà Văn | Đức | 22/11/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2 | 1,8 | | |
| 14851 | 16122 | Lò Anh | Đức | 06/12/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 2 | 3,8 | | |
| 14852 | 16123 | Lò Văn | Đức | 02/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,5 | 3,8 | | |
| 14853 | 16124 | Quàng Văn | Đức | 17/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,05 | 3,6 | | |
| 14854 | 16125 | Lò Linh | Giang | 07/07/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2,3 | 2 | | |
| 14855 | 16126 | Phạm Hương | Giang | 04/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,4 | 2,4 | | |
| 14856 | 16127 | Đào Thị Thu | Hà | 25/12/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 4,55 | 3,2 | | |
| 14857 | 16128 | Lò Ngọc | Hà | 19/01/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 5,4 | 5,2 | | |
| 14858 | 16129 | Lò Vũ | Hà | 13/12/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 1,65 | 1,6 | | |
| 14859 | 16130 | Quàng Thị | Hà | 10/11/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1,3 | 2,2 | | |
| 14860 | 16131 | Quàng Thị Thu | Hà | 01/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2,05 | 3,4 | | |
| 14861 | 16132 | Quàng Thị Thu | Hà | 02/04/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 3,15 | 2,2 | | |
| 14862 | 16133 | Đào Hoàng | Hải | 14/10/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 3,2 | 2,8 | | |
| 14863 | 16134 | Lò Văn | Hải | 08/01/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,2 | 2,8 | | |
| 14864 | 16135 | Lò Văn | Hải | 16/09/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1 | 2,6 | | |
| 14865 | 16136 | Lường Duy | Hải | 22/03/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 1,3 | 2 | | |
| 14866 | 16137 | Nguyễn Mạnh | Hải | 28/10/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 1,1 | 2 | | |
| 14867 | 16138 | Quàng Văn | Hải | 23/06/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 14868 | 16139 | Lò Thị | Hạnh | 04/04/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 4,85 | 2,6 | | |
| 14869 | 16140 | Lường Thị | Hạnh | 13/12/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 4,35 | 3,2 | | |
| 14870 | 16141 | Lường Thị | Hạnh | 03/09/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,9 | 3,8 | | |
| 14871 | 16142 | Nguyễn Thị | Hạnh | 03/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 6,25 | 5,2 | | |
| 14872 | 16143 | Lò Mạnh | Hào | 18/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1 | 3,2 | | |
| 14873 | 16144 | Lò Văn | Hảo | 13/12/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2,55 | 3 | | |
| 14874 | 16145 | Lường Văn | Hạo | 03/11/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 2,75 | 3,2 | | |
| 14875 | 16146 | Bạc Thị | Hằng | 16/03/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 5 | 3,2 | | |
| 14876 | 16147 | Cà Thị Thanh | Hằng | 16/10/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,05 | 3,2 | | |
| 14877 | 16148 | Lò Thị | Hằng | 23/03/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 4,15 | 2,2 | | |
| 14878 | 16149 | Lò Thị | Hằng | 10/07/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 4,65 | 3,8 | | |
| 14879 | 16150 | Lò Thị | Hằng | 12/08/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,75 | 2,4 | | |
| 14880 | 16151 | Lò Thị Minh | Hằng | 18/12/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 3,25 | 3,2 | | |
| 14881 | 16152 | Lò Thị Thu | Hằng | 20/02/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 4,1 | 2,6 | | |
| 14882 | 16153 | Lường Thị | Hằng | 29/08/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,5 | 2,6 | | |
| 14883 | 16154 | Quàng Thị | Hằng | 20/06/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 4,2 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14884 | 16155 | Lò Thị | Hiền | 20/08/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 4,6 | 3,2 | | |
| 14885 | 16156 | Lò Thị | Hiền | 17/04/2008 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,75 | 1,8 | | |
| 14886 | 16157 | Quàng Minh | Hiến | 10/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,5 | 1,4 | | |
| 14887 | 16158 | Vũ Đức | Hiện | 29/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 4 | 4 | | |
| 14888 | 16159 | Lò Thị | Hiêng | 02/11/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 2,4 | 2,6 | | |
| 14889 | 16160 | Lù Đức | Hiệp | 08/10/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 4,55 | 3 | | |
| 14890 | 16161 | Lường Văn | Hiệp | 11/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 2,65 | 2,2 | | |
| 14891 | 16162 | Quàng Văn | Hiệp | 25/10/2008 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 14892 | 16163 | Lò Văn | Hiếu | 30/11/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,4 | 3,4 | | |
| 14893 | 16164 | Cà Văn | Hiệu | 27/11/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 3,7 | 2 | | |
| 14894 | 16165 | Lê Huy | Hiệu | 28/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 4,3 | 3,6 | | |
| 14895 | 16166 | Lò Thị Hồng | Hoa | 24/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 4,3 | 3,8 | | |
| 14896 | 16167 | Quàng Thị | Hoa | 30/11/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3,35 | 3,6 | | |
| 14897 | 16168 | Quàng Thị | Hoa | 31/05/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 1,2 | 1,6 | | |
| 14898 | 16169 | Lò Thị | Hoà | 02/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 2,45 | 2,6 | | |
| 14899 | 16170 | Cà Thị | Hòa | 18/09/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 4,3 | 1,8 | | |
| 14900 | 16171 | Lò Thị | Hòa | 04/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 2,95 | 2,4 | | |
| 14901 | 16172 | Lò Văn | Hòa | 24/02/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,5 | 1,8 | | |
| 14902 | 16173 | Cà Thị | Hoài | 23/01/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,4 | 3,2 | | |
| 14903 | 16174 | Là Thị | Hoài | 01/08/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3,7 | 4,4 | | |
| 14904 | 16175 | Lò Thị Thu | Hoài | 29/08/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 3,9 | 2 | | |
| 14905 | 16176 | Lường Thị Thu | Hoài | 08/10/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 1,15 | 2 | | |
| 14906 | 16177 | Lường Văn | Hoàn | 17/04/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 4,65 | 2 | | |
| 14907 | 16178 | Lù Thị | Hoang | 03/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 8 | 4,2 | 4,2 | | |
| 14908 | 16179 | Bùi Huy | Hoàng | 22/08/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,95 | 3,6 | | |
| 14909 | 16180 | Cà Mạnh | Hoàng | 24/05/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3,9 | 4 | | |
| 14910 | 16181 | Cà Văn | Hoàng | 06/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 3,65 | 1,6 | | |
| 14911 | 16182 | Lò Duy | Hoàng | 06/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,05 | 3,8 | | |
| 14912 | 16183 | Lò Thị Mai | Hoàng | 24/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 3,75 | 4,2 | | |
| 14913 | 16184 | Lường Việt | Hoàng | 31/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 1,25 | 2,2 | | |
| 14914 | 16185 | Nguyễn Ninh Khánh | Hoàng | 13/02/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 4,8 | 4 | | |
| 14915 | 16186 | Quàng Văn | Hoàng | 19/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 4,05 | 2 | | |
| 14916 | 16187 | Lù Thị | Học | 29/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 3 | 3 | | |
| 14917 | 16188 | Lò Thị | Hồng | 01/09/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 0,65 | 2,8 | | |
| 14918 | 16189 | Lò Thị | Hồng | 03/11/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,95 | 2,4 | | |
| 14919 | 16190 | Lò Thị | Hồng | 24/06/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 3,4 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14920 | 16191 | Quàng Thị | Huệ | 24/01/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 1,95 | 2,2 | | |
| 14921 | 16192 | Quàng Thị Minh | Huệ | 14/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 2,85 | 3 | | |
| 14922 | 16193 | Lò Minh | Hùng | 29/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2,2 | 3 | | |
| 14923 | 16194 | Lò Minh | Hùng | 02/03/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 0,2 | 2,4 | | |
| 14924 | 16195 | Lò Văn | Hùng | 03/05/2008 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 4 | 3,2 | | |
| 14925 | 16196 | Lò Văn | Hùng | 16/09/2008 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 1,5 | 2,8 | | |
| 14926 | 16197 | Lò Việt | Hùng | 30/11/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,65 | 2,6 | | |
| 14927 | 16198 | Cà Văn | Huy | 15/01/2008 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 0,6 | 2,8 | | |
| 14928 | 16199 | Lò Bảo | Huy | 11/01/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,7 | 2,2 | | |
| 14929 | 16200 | Lò Gia | Huy | 21/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 1,5 | 3 | | |
| 14930 | 16201 | Lò Quang | Huy | 21/06/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 2 | 3 | | |
| 14931 | 16202 | Lò Văn | Huy | 04/03/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 2,45 | 2 | | |
| 14932 | 16203 | Lò Văn | Huy | 21/06/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,2 | 2,2 | | |
| 14933 | 16204 | Lù Gia | Huy | 13/02/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 1,95 | 2,4 | | |
| 14934 | 16205 | Lường Nhật | Huy | 29/07/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 1,3 | 3,4 | | |
| 14935 | 16206 | Lường Thành | Huy | 07/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,9 | 4,4 | | |
| 14936 | 16207 | Lường Văn | Huy | 22/04/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 3,85 | 3,8 | | |
| 14937 | 16208 | Nguyễn Văn | Huy | 27/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,95 | 2,4 | | |
| 14938 | 16209 | Lò Đức | Huyên | 21/08/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,75 | 3 | | |
| 14939 | 16210 | Lò Thị | Huyền | 03/02/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,65 | 3,2 | | |
| 14940 | 16211 | Lường Thị Thanh | Huyền | 04/11/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,85 | 2,2 | | |
| 14941 | 16212 | Quàng Minh | Huyền | 23/09/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,5 | 2,4 | | |
| 14942 | 16213 | Quàng Thị | Huyền | 10/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 2,35 | 2,4 | | |
| 14943 | 16214 | Quàng Thị Thu | Huyền | 16/11/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 1,7 | 1,8 | | |
| 14944 | 16215 | Bùi Gia | Hưng | 11/09/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3,4 | 1,4 | | |
| 14945 | 16216 | Lò Tuấn | Hưng | 20/12/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 2,45 | 2,6 | | |
| 14946 | 16217 | Lò Văn | Hưng | 19/08/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 1,5 | 2,2 | | |
| 14947 | 16218 | Lò Văn | Hưng | 29/10/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,15 | 4,4 | | |
| 14948 | 16219 | Lò Việt | Hưng | 10/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 2,45 | 1,6 | | |
| 14949 | 16220 | Lò Việt | Hưng | 13/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,35 | 2,6 | | |
| 14950 | 16221 | Quàng Khánh | Hưng | 03/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 3,1 | 4,6 | | |
| 14951 | 16222 | Quàng Văn | Hưng | 19/03/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,95 | 4,2 | | |
| 14952 | 16223 | Lò Thị | Hương | 15/10/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 2,15 | 1,6 | | |
| 14953 | 16224 | Lò Thị | Hương | 02/11/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 1,65 | 3 | | |
| 14954 | 16225 | Quàng Thị | Kiểm | 14/02/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 1,9 | 2,2 | | |
| 14955 | 16226 | Cà Văn | Kiên | 15/04/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 3,6 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14956 | 16227 | Đặng Chí | Kiên | 12/11/2009 | Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 8,25 | 4,2 | | |
| 14957 | 16228 | Lò Văn | Kiên | 03/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 0,65 | 2,8 | | |
| 14958 | 16229 | Lò Văn | Kiên | 15/12/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 14959 | 16230 | Ngô Chí | Kiên | 29/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 5,5 | 4,2 | | |
| 14960 | 16231 | Bạc Cầm Xuân | Kiện | 02/10/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,55 | 2,4 | | |
| 14961 | 16232 | Cà Gia | Kiệt | 27/12/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1,05 | 2 | | |
| 14962 | 16233 | Lò Hải | Kiệt | 27/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,1 | 2,2 | | |
| 14963 | 16234 | Quàng Minh | Kiệt | 10/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 5,35 | 2,8 | | |
| 14964 | 16235 | Lò Hồng | Kiều | 15/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2,65 | 2,8 | | |
| 14965 | 16236 | Lò Thị | Kiều | 25/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 3,15 | 2,2 | | |
| 14966 | 16237 | Lò Thị | Kiều | 21/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,2 | 2,4 | | |
| 14967 | 16238 | Lò Thị | Kim | 28/09/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 3,5 | 3,4 | | |
| 14968 | 16239 | Lò Văn | Kim | 14/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 2 | 3,6 | | |
| 14969 | 16240 | Lò Văn | Kỳ | 26/09/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1 | 3 | | |
| 14970 | 16241 | Lường Văn | Kỳ | 05/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 2,7 | 3 | | |
| 14971 | 16242 | Quàng Văn | Kỳ | 08/01/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,15 | 2,6 | | |
| 14972 | 16243 | Lò Đức | Khải | 07/06/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 2,5 | 2,8 | | |
| 14973 | 16244 | Lò Quang | Khải | 07/10/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 1,8 | 3 | | |
| 14974 | 16245 | Lò Văn | Khải | 01/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,95 | 1,8 | | |
| 14975 | 16246 | Lò Văn | Khải | 31/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 14976 | 16247 | Lò Văn | Khải | 31/03/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 2,5 | 3,2 | | |
| 14977 | 16248 | Lường Mạnh | Khải | 20/08/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3,65 | 2,4 | | |
| 14978 | 16249 | Quàng Văn | Khải | 27/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 2,25 | 2,2 | | |
| 14979 | 16250 | Bạc Cầm | Khánh | 04/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,75 | 2,4 | | |
| 14980 | 16251 | Cà Văn | Khánh | 26/10/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 2,1 | 3,4 | | |
| 14981 | 16252 | Lò Duy | Khánh | 30/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1,9 | 2,6 | | |
| 14982 | 16253 | Lò Duy | Khánh | 03/10/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 2,5 | 3,2 | | |
| 14983 | 16254 | Lò Minh | Khánh | 03/11/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 3,8 | 3,6 | | |
| 14984 | 16255 | Lò Văn | Khánh | 01/06/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,75 | 4,6 | | |
| 14985 | 16256 | Lò Văn | Khánh | 21/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1,7 | 2,6 | | |
| 14986 | 16257 | Lò Văn | Khánh | 12/09/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 2,05 | 3,6 | | |
| 14987 | 16258 | Lò Văn | Khánh | 26/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1,95 | 1,4 | | |
| 14988 | 16259 | Lường Ngọc | Khánh | 07/01/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 5,45 | 2,4 | | |
| 14989 | 16260 | Lường Văn | Khánh | 20/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 3,05 | 3,6 | | |
| 14990 | 16261 | Tòng Văn | Khánh | 26/10/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 4,3 | 3,8 | | |
| 14991 | 16262 | Quàng Văn | Khiêm | 20/09/2008 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 3,3 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 14992 | 16263 | Quàng Văn | Khiêm | 28/08/2009 | Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,5 | 2,4 | | |
| 14993 | 16264 | Lò Văn | Khoa | 05/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,7 | 3,4 | | |
| 14994 | 16265 | Tạ Xuân | Khoa | 10/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,25 | 4,2 | 4,2 | | |
| 14995 | 16266 | Quàng Văn | Khôi | 07/12/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2,5 | 3 | | |
| 14996 | 16267 | Lù Thị | Khuyên | 28/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 3,2 | 2 | | |
| 14997 | 16268 | Tòng Văn | Khuyện | 12/06/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 2,45 | 2,6 | | |
| 14998 | 16269 | Bạc Cầm Mai | Lan | 04/05/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 3,2 | 2,4 | | |
| 14999 | 16270 | Lò Thị | Lan | 10/10/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 2,7 | 2,6 | | |
| 15000 | 16271 | Lò Thị | Lan | 28/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 3,45 | 2 | | |
| 15001 | 16272 | Lù Thị | Lan | 07/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3,85 | 1,8 | | |
| 15002 | 16273 | Quàng Thị | Lan | 29/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 3,35 | 1,8 | | |
| 15003 | 16274 | Quàng Thị | Lan | 04/08/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2,5 | 3,4 | | |
| 15004 | 16275 | Bạc Cầm | Lâm | 22/08/2008 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 2,35 | 3,6 | | |
| 15005 | 16276 | Lò Thanh | Lâm | 04/08/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,5 | 2,8 | | |
| 15006 | 16277 | Lò Văn | Lâm | 15/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 2,6 | 2,6 | | |
| 15007 | 16278 | Lường Văn | Lâm | 25/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 3,8 | 3,6 | | |
| 15008 | 16279 | Lường Văn | Lâm | 27/08/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 2,75 | 3 | | |
| 15009 | 16280 | Quàng Bảo | Lâm | 21/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 3,8 | 2,6 | | |
| 15010 | 16281 | Đặng Diệu | Linh | 21/11/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 3,4 | 3 | | |
| 15011 | 16282 | Đỗ Phương | Linh | 10/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 6,8 | 5,2 | | |
| 15012 | 16283 | Lò Ngọc | Linh | 07/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,35 | 2,4 | | |
| 15013 | 16284 | Lò Thị | Linh | 13/03/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,5 | 1,8 | | |
| 15014 | 16285 | Lò Thị Mai | Linh | 15/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 3,4 | 4,4 | | |
| 15015 | 16286 | Lò Thị Ngọc | Linh | 27/09/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 3,95 | 2,8 | | |
| 15016 | 16287 | Lù Thị | Linh | 12/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 4,15 | 3,6 | | |
| 15017 | 16288 | Nguyễn Phương | Linh | 06/12/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 3,65 | 4 | | |
| 15018 | 16289 | Quàng Thị Thùy | Linh | 03/06/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 2,75 | 2,8 | | |
| 15019 | 16290 | Quàng Thị Thùy | Linh | 12/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 4,7 | 3 | | |
| 15020 | 16291 | Tạ Thị Diệu | Linh | 29/12/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 3,35 | 3,6 | | |
| 15021 | 16292 | Lò Thị | Loan | 27/10/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,5 | 2,4 | | |
| 15022 | 16293 | Lầu Quốc | Long | 18/10/2008 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 0,65 | 2,6 | | |
| 15023 | 16294 | Lò Nhật | Long | 11/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 2,45 | 2,8 | | |
| 15024 | 16295 | Lò Thành | Long | 12/11/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 6,3 | 4 | | |
| 15025 | 16296 | Lò Văn | Long | 30/09/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 3,85 | 2,6 | | |
| 15026 | 16297 | Nguyễn Bảo | Long | 17/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 4,25 | 2,6 | | |
| 15027 | 16298 | Quàng Văn | Long | 22/11/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1,2 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15028 | 16299 | Trịnh Quang | Long | 13/07/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 2 | 3,2 | | |
| 15029 | 16300 | Lò Đức | Lợi | 04/08/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,2 | 2,4 | | |
| 15030 | 16301 | Lò Thành | Luân | 25/01/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 4,25 | 2,8 | | |
| 15031 | 16302 | Lò Thị | Luyến | 30/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 4,1 | 3,6 | | |
| 15032 | 16303 | Lò Thị Kim | Luyến | 23/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 5,35 | 3,8 | | |
| 15033 | 16304 | Lò Văn | Lương | 01/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 3,6 | 3,2 | | |
| 15034 | 16305 | Cà Thị | Ly | 26/12/2008 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 2,05 | 3 | | |
| 15035 | 16306 | Quàng Văn | Lý | 04/03/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 1,45 | 3,2 | | |
| 15036 | 16307 | Lò Thị | Mai | 12/02/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 3,1 | 2 | | |
| 15037 | 16308 | Lò Thị | Mai | 24/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 2 | 2,6 | | |
| 15038 | 16309 | Lò Thị Hoa | Mai | 28/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 2,45 | 3,8 | | |
| 15039 | 16310 | Lò Thị Tuyết | Mai | 11/10/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,85 | 1,8 | | |
| 15040 | 16311 | Lường Thị | Mai | 06/04/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 3 | 3,4 | | |
| 15041 | 16312 | Cà Duy | Mạnh | 20/11/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 2,55 | 2,8 | | |
| 15042 | 16313 | Cà Văn | Mạnh | 20/12/2008 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 2,45 | 2,6 | | |
| 15043 | 16314 | Lò Duy | Mạnh | 25/09/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,2 | 2,2 | | |
| 15044 | 16315 | Lò Đức | Mạnh | 17/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,55 | 2 | | |
| 15045 | 16316 | Lò Văn | Mạnh | 30/08/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 2,05 | 1,2 | | |
| 15046 | 16317 | Lò Văn | Mạnh | 28/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,85 | 3,6 | | |
| 15047 | 16318 | Lường Duy | Mạnh | 06/09/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,8 | 2,8 | | |
| 15048 | 16319 | Lường Đức | Mạnh | 07/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,15 | 3,8 | | |
| 15049 | 16320 | Quàng Văn | Mạnh | 11/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 2,95 | 2,6 | | |
| 15050 | 16321 | Quàng Văn | Mạnh | 30/06/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,25 | 2,2 | | |
| 15051 | 16322 | Lò Đức | Minh | 30/08/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,8 | 2,6 | | |
| 15052 | 16323 | Phạm Tiến | Minh | 26/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 6,75 | 4,8 | | |
| 15053 | 16324 | Quàng Văn | Minh | 23/06/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 1,1 | 3,2 | | |
| 15054 | 16325 | Nguyễn Thảo | My | 19/05/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,25 | 5,1 | 2,4 | | |
| 15055 | 16326 | Lò Văn Hải | Nam | 07/11/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 1,55 | 2,6 | | |
| 15056 | 16327 | Lường Văn | Nam | 28/10/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 1,9 | 2,6 | | |
| 15057 | 16328 | Tòng Văn | Nam | 06/03/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 2,4 | 3,4 | | |
| 15058 | 16329 | Lò Thị | Niêm | 19/05/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,2 | 2,6 | | |
| 15059 | 16330 | Cà Thị | Nga | 01/12/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 15060 | 16331 | Lò Thị | Nga | 14/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 3,45 | 2,8 | | |
| 15061 | 16332 | Lò Thị | Nga | 22/08/2009 | Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 3,1 | 2,6 | | |
| 15062 | 16333 | Lò Thị | Nga | 28/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,75 | 5 | 3,8 | | |
| 15063 | 16334 | Lò Thị | Nga | 23/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,5 | 4,15 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15064 | 16335 | Lò Thiên | Nga | 10/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 3,7 | 1,2 | | |
| 15065 | 16336 | Lường Thị | Nga | 06/09/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 6,3 | 4,6 | | |
| 15066 | 16337 | Lường Thị | Nga | 30/06/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 4,3 | 2,2 | | |
| 15067 | 16338 | Đoàn Thị | Ngân | 11/04/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,4 | 2,8 | | |
| 15068 | 16339 | Lò Thị Bích | Ngân | 22/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 3,2 | 3 | | |
| 15069 | 16340 | Lò Thị Thuý | Ngân | 08/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,75 | 5,6 | 3 | | |
| 15070 | 16341 | Lù Thị | Ngân | 14/12/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 3,35 | 3,6 | | |
| 15071 | 16342 | Quàng Thị | Ngân | 27/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 3,45 | 1,4 | | |
| 15072 | 16343 | Quàng Thùy | Ngân | 22/04/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 3,45 | 3,2 | | |
| 15073 | 16344 | Lường Duy | Nghĩa | 20/05/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 3,05 | 2,6 | | |
| 15074 | 16345 | Tòng Văn | Nghĩa | 22/05/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 1 | 2,4 | | |
| 15075 | 16346 | Bạc Cầm | Nghiệp | 22/04/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 15076 | 16347 | Lường Văn | Nghiệp | 10/12/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 2,95 | 2,4 | | |
| 15077 | 16348 | Quàng Văn | Nghiệp | 08/02/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1 | 2,4 | | |
| 15078 | 16349 | Quàng Văn | Nghiệp | 19/03/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 0,8 | 1,6 | | |
| 15079 | 16350 | Lò Văn | Ngoan | 28/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 15080 | 16351 | Lò Bích | Ngọc | 12/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 2,9 | 3 | | |
| 15081 | 16352 | Lò Thị | Ngọc | 19/08/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,35 | 2,2 | | |
| 15082 | 16353 | Lò Thị | Ngọc | 10/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 2,2 | 3,6 | | |
| 15083 | 16354 | Lò Thị Ánh | Ngọc | 24/07/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 2,5 | 2,6 | | |
| 15084 | 16355 | Lò Thị Bảo | Ngọc | 12/10/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 4,1 | 3,2 | | |
| 15085 | 16356 | Lò Thị Hồng | Ngọc | 15/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 3,15 | 2,6 | | |
| 15086 | 16357 | Lò Văn | Ngọc | 01/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,85 | 2 | | |
| 15087 | 16358 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 03/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 6,25 | 5,2 | | |
| 15088 | 16359 | Tòng Dương | Ngọc | 08/07/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,25 | 2,6 | | |
| 15089 | 16360 | Lò Văn | Nguyên | 30/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,4 | 2,4 | | |
| 15090 | 16361 | Lò Văn | Nguyên | 09/10/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 2,65 | 2,4 | | |
| 15091 | 16362 | Lường Văn | Nguyên | 05/06/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,9 | 2,8 | | |
| 15092 | 16363 | Quàng Thị Hà | Nguyên | 04/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 4,6 | 3,6 | | |
| 15093 | 16364 | Lò Văn | Nguyễn | 02/02/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,8 | 1,8 | | |
| 15094 | 16365 | Lò Văn | Nguyễn | 09/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,9 | 2,8 | | |
| 15095 | 16366 | Lò Thị | Nguyệt | 16/02/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 6,3 | 4,8 | | |
| 15096 | 16367 | Lò Thị | Nguyệt | 11/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 3,2 | 3,6 | | |
| 15097 | 16368 | Lò Thị Bích | Nguyệt | 04/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 4,05 | 3 | | |
| 15098 | 16369 | Lường Thị | Nguyệt | 30/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 15099 | 16370 | Quàng Thị | Nguyệt | 31/08/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,85 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15100 | 16371 | Lò Thị | Nhân | 26/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 1,7 | 2 | | |
| 15101 | 16372 | Lò Thị | Nhất | 27/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 0,85 | 3,6 | | |
| 15102 | 16373 | Lò Văn | Nhật | 07/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 15103 | 16374 | Lò Văn | Nhật | 07/09/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,2 | 2 | | |
| 15104 | 16375 | Lò Văn | Nhật | 17/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,65 | 1,6 | | |
| 15105 | 16376 | Quàng Thị | Nhật | 21/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 0,65 | 3,2 | | |
| 15106 | 16377 | Quàng Thị | Nhật | 31/01/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 1,8 | 2,6 | | |
| 15107 | 16378 | Cà Thị Vân | Nhi | 08/12/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,1 | 4,8 | | |
| 15108 | 16379 | Lò Thị | Nhi | 13/07/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 2,9 | 2,2 | | |
| 15109 | 16380 | Lò Thị | Nhi | 26/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 4,15 | 3,6 | | |
| 15110 | 16381 | Lò Thị Lan | Nhi | 06/05/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,3 | 3 | | |
| 15111 | 16382 | Lường Thị | Nhi | 30/05/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,8 | 1,6 | | |
| 15112 | 16383 | Lường Thị | Nhi | 17/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 0,7 | 3,8 | | |
| 15113 | 16384 | Quàng Thị Tuyết | Nhi | 16/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 3,2 | 2 | | |
| 15114 | 16385 | Tòng Thị Xuân | Nhị | 13/08/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 2,6 | 3,6 | | |
| 15115 | 16386 | Lò Thị Huyền | Nhu | 29/09/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 2,95 | 2,6 | | |
| 15116 | 16387 | Bạc Thị | Nhung | 07/11/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 1,8 | 1,8 | | |
| 15117 | 16388 | Cà Quỳnh | Nhung | 05/11/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 0,7 | 1,8 | | |
| 15118 | 16389 | Cà Thị | Nhung | 20/10/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 15119 | 16390 | Cà Thị Kim | Nhung | 30/12/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 2,85 | 2,6 | | |
| 15120 | 16391 | Lò Thị | Nhung | 06/06/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,8 | 3,6 | | |
| 15121 | 16393 | Tòng Thị | Nhung | 10/11/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 1,68 | 2,6 | | |
| 15122 | 16394 | Lò Thị | Như | 16/04/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,7 | 2,2 | | |
| 15123 | 16395 | Lò Thị | Như | 09/12/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 4,1 | 3 | | |
| 15124 | 16396 | Lường Thị | Như | 18/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 2,3 | 3,2 | | |
| 15125 | 16397 | Quàng Thị Hà | Như | 20/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,75 | 2,8 | | |
| 15126 | 16398 | Lèo Thị Kim | Oanh | 22/03/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 1,55 | 4,2 | | |
| 15127 | 16399 | Lò Nguyệt | Oanh | 08/10/2008 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 3,1 | 2,8 | | |
| 15128 | 16400 | Lò Thị | Oanh | 27/04/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 3,5 | 2,4 | | |
| 15129 | 16401 | Lò Thị Kim | Oanh | 03/05/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 2,55 | 3,4 | | |
| 15130 | 16402 | Lò Thị Thảo | Oanh | 12/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 4,35 | 5,6 | | |
| 15131 | 16403 | Lù Văn | Oanh | 14/02/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 4,4 | 4 | | |
| 15132 | 16404 | Dương Thành | Phát | 01/08/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 2,85 | 3,8 | | |
| 15133 | 16405 | Lò Liệp | Phấn | 10/05/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,6 | 2 | | |
| 15134 | 16406 | Lò Văn | Phi | 27/07/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 1,5 | 2,8 | | |
| 15135 | 16407 | Phạm Đăng | Phi | 01/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 5,05 | 4,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15136 | 16408 | Lù Hoàng | Phúc | 24/08/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 15137 | 16409 | Lò Văn | Phước | 08/07/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 1,9 | 2,8 | | |
| 15138 | 16410 | Lò Thị Yến | Phương | 18/10/2008 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,75 | 2,8 | | |
| 15139 | 16411 | Lò Văn | Phương | 27/07/2008 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,65 | 2,2 | | |
| 15140 | 16412 | Lò Thị | Phượng | 07/04/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 2,15 | 1,6 | | |
| 15141 | 16413 | Lò Thị | Phượng | 14/01/2008 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,15 | 2,6 | | |
| 15142 | 16414 | Lò Nhật | Quang | 19/11/2008 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 2,8 | 3 | | |
| 15143 | 16415 | Lò Văn | Quang | 20/11/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 3,4 | 1,8 | | |
| 15144 | 16416 | Lường Văn | Quang | 12/07/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 4,35 | 2,8 | | |
| 15145 | 16417 | Quàng Văn | Quang | 21/05/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 2,2 | 1,8 | | |
| 15146 | 16418 | Đàm Minh | Quân | 23/08/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 4,6 | 3,6 | | |
| 15147 | 16419 | Lò Văn | Quân | 20/04/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,6 | 3,2 | | |
| 15148 | 16420 | Lù Văn | Quân | 16/10/2008 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 2,1 | 2,4 | | |
| 15149 | 16421 | Lò Văn | Quốc | 07/11/2008 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 2,25 | 2,2 | | |
| 15150 | 16422 | Đèo Thị | Quý | 31/10/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 1,95 | 2,6 | | |
| 15151 | 16423 | Lò Văn | Quý | 20/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 7,5 | 3,8 | | |
| 15152 | 16424 | Lò Thị | Quyên | 05/03/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 1,75 | 1,8 | | |
| 15153 | 16425 | Lò Thị Hồng | Quyên | 06/01/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 2,8 | 2 | | |
| 15154 | 16426 | Lường Lệ | Quyên | 10/05/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 2,5 | 4 | | |
| 15155 | 16427 | Lường Thị | Quyên | 02/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 2,15 | 2,8 | | |
| 15156 | 16428 | Lường Thị | Quyên | 27/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 4,35 | 2,2 | | |
| 15157 | 16429 | Tòng Thị | Quyên | 19/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,45 | 2,8 | | |
| 15158 | 16430 | Lò Đức | Quyền | 10/08/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 2,55 | 3 | | |
| 15159 | 16431 | Lường Văn | Quyền | 16/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 3,15 | 2,4 | | |
| 15160 | 16432 | Quàng Mạnh | Quyền | 05/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,35 | 2,8 | | |
| 15161 | 16433 | Quàng Văn | Quyền | 11/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 0,8 | 1,6 | | |
| 15162 | 16434 | Quàng Xuân | Quyền | 29/07/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 1,35 | 2,4 | | |
| 15163 | 16435 | Tòng Văn | Quyến | 30/03/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 2,45 | 2,4 | | |
| 15164 | 16436 | Cà Văn | Quyết | 29/11/2008 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 0,8 | 4,2 | | |
| 15165 | 16437 | Vì Văn | Quyết | 21/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 15166 | 16438 | Đoàn Như | Quỳnh | 14/02/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 7,55 | 5 | | |
| 15167 | 16439 | Lò Thị | Quỳnh | 30/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 3,1 | 2,8 | | |
| 15168 | 16440 | Lò Thị | Quỳnh | 30/04/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,75 | 2,6 | | |
| 15169 | 16441 | Lò Thị Như | Quỳnh | 10/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 0,45 | 2,2 | | |
| 15170 | 16442 | Lường Văn | Quỳnh | 23/02/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 0,7 | 2,2 | | |
| 15171 | 16443 | Quàng Thị | Quỳnh | 01/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 3,1 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15172 | 16444 | Quàng Thị Nhật | Quỳnh | 04/04/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 3,05 | 4,6 | | |
| 15173 | 16445 | Quàng Thị Như | Quỳnh | 15/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 2,8 | 3,2 | | |
| 15174 | 16446 | Quàng Thị Thu | Quỳnh | 18/06/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 5,3 | 4 | | |
| 15175 | 16447 | Lò Văn | Sang | 02/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 0,85 | 2,4 | | |
| 15176 | 16448 | Cà Văn | Sao | 25/02/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,45 | 1,8 | | |
| 15177 | 16449 | Quàng Thị | Sao | 13/06/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 0,6 | 1,6 | | |
| 15178 | 16450 | Lò Văn | Sau | 16/01/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,55 | 3,8 | | |
| 15179 | 16451 | Lèo Văn | Sâm | 12/01/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 2,3 | 2 | | |
| 15180 | 16452 | Lường Ngọc | Sen | 05/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 8 | 3,3 | 5,2 | | |
| 15181 | 16453 | Quàng Thị | Sen | 12/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 2,65 | 2,6 | | |
| 15182 | 16454 | Lò Thị | Sinh | 06/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 2,65 | 3 | | |
| 15183 | 16455 | Quàng Văn | Sinh | 02/03/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,85 | 3,8 | | |
| 15184 | 16456 | Lò Văn | Sơn | 06/06/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 1,05 | 3,4 | | |
| 15185 | 16457 | Lò Văn Hồng | Sơn | 04/09/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,35 | 2,4 | | |
| 15186 | 16458 | Lường Văn | Sơn | 21/05/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,4 | 2,6 | | |
| 15187 | 16459 | Quàng Văn | Tài | 07/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 1,25 | 2,8 | | |
| 15188 | 16460 | Đồng Minh | Tâm | 08/02/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 3,65 | 3 | | |
| 15189 | 16461 | Quàng Thị Công | Tâm | 15/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 2,5 | 5,4 | | |
| 15190 | 16462 | Lường Văn | Tân | 02/02/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 0,45 | 2 | | |
| 15191 | 16463 | Lò Trọng | Tấn | 04/01/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 2,9 | 1,8 | | |
| 15192 | 16464 | Hà Văn | Tiến | 22/03/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 3,85 | 3,4 | | |
| 15193 | 16465 | Lò Mạnh | Toàn | 29/12/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 3,5 | 2,8 | | |
| 15194 | 16466 | Quàng Văn | Toàn | 01/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,5 | 3,4 | | |
| 15195 | 16467 | Hoàng Minh | Tú | 06/07/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 8,25 | 4,55 | 3,6 | | |
| 15196 | 16468 | Bạc Cầm | Tuấn | 24/08/2008 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 0,85 | 2 | | |
| 15197 | 16469 | Lềm Văn | Tuấn | 29/08/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 1,65 | 3 | | |
| 15198 | 16470 | Lò Anh | Tuấn | 26/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 2,05 | 1,8 | | |
| 15199 | 16471 | Lò Văn | Tuấn | 22/07/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 2,05 | 1,8 | | |
| 15200 | 16472 | Lường Văn | Tuấn | 01/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 1,6 | 1,6 | | |
| 15201 | 16473 | Lò Đinh | Tùng | 23/02/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,65 | 2,8 | | |
| 15202 | 16474 | Lò Văn | Tùng | 27/10/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 3,65 | 3 | | |
| 15203 | 16475 | Lò Văn | Tùng | 09/10/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 3,65 | 2,2 | | |
| 15204 | 16476 | Lường Thanh | Tùng | 21/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,35 | 3 | | |
| 15205 | 16477 | Quàng Văn | Tuyên | 04/01/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,4 | 1,8 | | |
| 15206 | 16478 | Quàng Văn | Tuyên | 08/07/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 4 | 2,2 | | |
| 15207 | 16479 | Tòng Thị | Tuyên | 15/06/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 3,55 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15208 | 16480 | Quàng Văn | Tuyến | 08/11/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 3,2 | 2,6 | | |
| 15209 | 16481 | Lò Thị | Tuyết | 27/11/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 3,45 | 2,8 | | |
| 15210 | 16482 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 12/06/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,5 | 2,8 | | |
| 15211 | 16483 | Quàng Thị | Tuyết | 07/11/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 2,8 | 2,4 | | |
| 15212 | 16484 | Quàng Thị | Tuyết | 06/01/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,55 | 2 | | |
| 15213 | 16485 | Quàng Thị | Tuyết | 06/05/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 3,1 | 1,4 | | |
| 15214 | 16486 | Quàng Thị | Tuyết | 13/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 6 | 5,2 | | |
| 15215 | 16487 | Quàng Thị Minh | Tuyết | 05/11/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2 | 2,4 | | |
| 15216 | 16488 | Lò Thị | Tươi | 05/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 2,1 | 1,4 | | |
| 15217 | 16489 | Lò Văn | Tượm | 06/11/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 1,35 | 1,4 | | |
| 15218 | 16490 | Cà Thị | Thanh | 20/06/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 2,9 | 3,2 | | |
| 15219 | 16491 | Lường Thị | Thanh | 26/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,6 | 2 | | |
| 15220 | 16492 | Quàng Văn | Thành | 20/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,35 | 3,2 | | |
| 15221 | 16493 | Tòng Văn | Thành | 06/04/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 0,85 | 3,8 | | |
| 15222 | 16494 | Cà Văn | Thao | 18/02/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 3,65 | 3 | | |
| 15223 | 16495 | Lò Minh | Thao | 10/01/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4 | 4,35 | 3,8 | | |
| 15224 | 16496 | Lò Văn | Thao | 11/05/2008 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 1,5 | 3,4 | | |
| 15225 | 16497 | Lê Vũ Thanh | Thảo | 26/10/2009 | Ninh Thuận | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 2,4 | 2,2 | | |
| 15226 | 16498 | Lò Phương | Thảo | 10/08/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 4,65 | 2,4 | | |
| 15227 | 16499 | Lò Thị Nga | Thảo | 01/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 3,65 | 2 | | |
| 15228 | 16500 | Lò Thị Phương | Thảo | 30/01/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,05 | 2,6 | | |
| 15229 | 16501 | Lỗ Phương | Thảo | 06/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 6,5 | 4,2 | | |
| 15230 | 16502 | Lường Thị | Thảo | 02/02/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 1,1 | 2 | | |
| 15231 | 16503 | Nguyễn Phương | Thảo | 16/01/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 4,9 | 4,4 | | |
| 15232 | 16504 | Phạm Thu | Thảo | 23/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,75 | 8,25 | 7,2 | | |
| 15233 | 16505 | Lò Thị | Thắm | 01/11/2008 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 4,35 | 2 | | |
| 15234 | 16506 | Lò Mạnh | Thắng | 04/12/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,35 | 2,6 | | |
| 15235 | 16507 | Lò Văn | Thắng | 23/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1,45 | 2,4 | | |
| 15236 | 16508 | Lường Minh | Thắng | 12/06/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 3,6 | 4 | | |
| 15237 | 16509 | Quàng Đức | Thắng | 25/11/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 2,75 | 1,8 | | |
| 15238 | 16510 | Lường Thị Việt | Thi | 05/04/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 2,15 | 3,2 | | |
| 15239 | 16511 | Quàng Thanh | Thiên | 19/07/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,15 | 3 | | |
| 15240 | 16512 | Lò Thị | Thinh | 13/04/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 3,85 | 4,8 | | |
| 15241 | 16513 | Quàng Thị | Thoa | 26/03/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 3,45 | 3,8 | | |
| 15242 | 16514 | Quàng Thị | Thoáng | 29/10/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 3,95 | 3,6 | | |
| 15243 | 16515 | Lò Minh | Thông | 03/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 4,65 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15244 | 16516 | Cà Văn | Thơ | 26/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 1,2 | 2,2 | | |
| 15245 | 16517 | Đàm Minh | Thu | 26/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 4,15 | 4,2 | | |
| 15246 | 16518 | Lò Thị Hoài | Thu | 09/10/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 1,15 | 2,8 | | |
| 15247 | 16519 | Lò Mai | Thuỳ | 06/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 1,8 | 2 | | |
| 15248 | 16520 | Cà Thị | Thuỷ | 26/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,17 | 2,2 | 3 | | |
| 15249 | 16521 | Lò Thị | Thuỷ | 10/11/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 2,9 | 4,2 | | |
| 15250 | 16522 | Lèo Thị Thu | Thủy | 18/07/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,2 | 3 | | |
| 15251 | 16523 | Lò Thị | Thủy | 06/05/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 2 | 3 | | |
| 15252 | 16524 | Lò Thị | Thủy | 15/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 2,4 | 2,2 | | |
| 15253 | 16525 | Lò Thu | Thủy | 29/08/2009 | Thôn Mòn | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 2,95 | 2,6 | | |
| 15254 | 16526 | Lường Thị | Thủy | 12/08/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 4,65 | 3 | | |
| 15255 | 16527 | Lường Văn | Thủy | 07/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 1,55 | 2,4 | | |
| 15256 | 16528 | Lò Thị | Thúy | 28/03/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 0,9 | 3 | | |
| 15257 | 16529 | Lường Thị | Thúy | 19/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 0,4 | 2 | | |
| 15258 | 16530 | Lường Thị | Thúy | 12/08/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 5,3 | 3,8 | | |
| 15259 | 16531 | Quàng Thị | Thúy | 01/09/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,25 | 2,7 | 2,8 | | |
| 15260 | 16532 | Cà Thị | Thuyết | 15/02/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,7 | 4,4 | | |
| 15261 | 16533 | Lò Thị | Thuyết | 10/05/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 4,4 | 3,6 | | |
| 15262 | 16534 | Lò Thị | Thuyết | 16/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 1,3 | 3,8 | | |
| 15263 | 16535 | Cà Thị | Thư | 09/04/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 1,3 | 3 | | |
| 15264 | 16536 | Cà Thị | Thư | 27/02/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 1,8 | 2,4 | | |
| 15265 | 16537 | Đỗ Minh | Thư | 07/11/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 5,3 | 4 | | |
| 15266 | 16538 | Lò Thị | Thư | 31/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 5,55 | 3,2 | | |
| 15267 | 16539 | Lò Thị | Thư | 27/08/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 4,55 | 2,8 | | |
| 15268 | 16540 | Lò Thị Anh | Thư | 16/09/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1,75 | 2,8 | | |
| 15269 | 16541 | Lò Thị Anh | Thư | 07/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,8 | 2,4 | | |
| 15270 | 16542 | Lường Thị Hoài | Thư | 07/08/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 1,6 | 3,6 | | |
| 15271 | 16543 | Lường Thị Kim | Thư | 03/02/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 0,25 | 4 | | |
| 15272 | 16544 | Nguyễn Anh | Thư | 26/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,5 | 6,75 | 3,6 | | |
| 15273 | 16545 | Tạ Minh | Thư | 22/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,75 | 6,5 | 4,4 | | |
| 15274 | 16546 | Tòng Thị Uyên | Thư | 07/08/2009 | Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,35 | 2,2 | | |
| 15275 | 16547 | Cà Văn | Thương | 19/08/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1,5 | 2,4 | | |
| 15276 | 16548 | Cà Thị Minh | Trà | 03/10/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,8 | 3,8 | | |
| 15277 | 16549 | Mao Thị Ánh | Trà | 27/07/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7,75 | 4,25 | 3,2 | | |
| 15278 | 16550 | Phan Vũ Hương | Trà | 22/04/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 7 | 5,05 | 3,2 | | |
| 15279 | 16551 | Cà Thị | Trang | 27/02/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,33 | 2,9 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15280 | 16552 | Cà Thị | Trang | 01/01/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,25 | 3 | | |
| 15281 | 16553 | Cà Thị Thùy | Trang | 20/12/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 3,85 | 3,6 | | |
| 15282 | 16554 | Đỗ Huyền | Trang | 07/08/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 4,6 | 2,8 | | |
| 15283 | 16555 | Lầu Thị Minh | Trang | 10/12/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,5 | 2,9 | 3 | | |
| 15284 | 16556 | Lò Thị | Trang | 01/07/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,25 | 3,6 | 3,4 | | |
| 15285 | 16557 | Lò Thị | Trang | 07/07/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 3,6 | 2,4 | | |
| 15286 | 16558 | Lò Thị Ngọc | Trang | 23/12/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 2,5 | 3,6 | | |
| 15287 | 16559 | Lường Thị | Trang | 20/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 3,7 | 3,4 | | |
| 15288 | 16560 | Lường Thị | Trang | 24/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 3,9 | 3 | | |
| 15289 | 16561 | Lường Thị Minh | Trang | 01/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,2 | 3,2 | | |
| 15290 | 16562 | Quàng Thị | Trang | 15/10/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,8 | 3 | | |
| 15291 | 16563 | Quàng Thị | Trang | 18/04/2009 | Bó mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,25 | 1,7 | 2,4 | | |
| 15292 | 16564 | Lường Thị Bảo | Trâm | 05/12/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,9 | 3,4 | | |
| 15293 | 16565 | Cà Mạnh | Trần | 26/12/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 15294 | 16566 | Quàng Văn | Triệu | 10/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 4,35 | 7 | | |
| 15295 | 16567 | Lò Kiều | Trinh | 29/05/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,7 | 2,6 | | |
| 15296 | 16568 | Lù Đức | Trọng | 12/09/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 3,2 | 2,8 | | |
| 15297 | 16569 | Lường Thị Thanh | Trúc | 10/12/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 2,5 | 2,2 | | |
| 15298 | 16570 | Bạc Hồng | Trường | 22/05/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 2,7 | 2,4 | | |
| 15299 | 16571 | Cà Minh | Trường | 16/08/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,65 | 2,6 | | |
| 15300 | 16572 | Lò Khánh | Trường | 12/06/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 2,1 | 3,2 | | |
| 15301 | 16573 | Lường Mạnh | Trường | 18/10/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,4 | 3 | | |
| 15302 | 16574 | Lò Văn | Trưởng | 15/08/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,9 | 2,8 | | |
| 15303 | 16575 | Lò Thị | Uyên | 27/07/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,45 | 2,8 | | |
| 15304 | 16576 | Lường Thị | Uyên | 06/04/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,75 | 2,7 | 3,2 | | |
| 15305 | 16577 | Quàng Thị | Uyên | 10/05/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 15306 | 16578 | Quàng Thị Thảo | Uyên | 26/07/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5,75 | 0,8 | 2 | | |
| 15307 | 16579 | Quàng Thị Thuý | Uyên | 10/10/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 0,4 | 3 | | |
| 15308 | 16580 | Cà Thị | Văn | 13/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 0,6 | 2,2 | | |
| 15309 | 16581 | Lò Thị | Vân | 03/04/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,2 | 3,2 | | |
| 15310 | 16582 | Lò Văn | Vấn | 10/08/2008 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 0,4 | 2 | | |
| 15311 | 16583 | Cà Thị | Vi | 16/05/2009 | Chiềng La | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 0,9 | 2,2 | | |
| 15312 | 16584 | Lò Tiểu | Vi | 08/08/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 2,5 | 3,6 | | |
| 15313 | 16585 | Lò Thị | Vi | 22/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 1 | 2,8 | | |
| 15314 | 16586 | Quàng Văn | Viết | 30/12/2008 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,45 | 3 | | |
| 15315 | 16587 | Lò Quốc | Việt | 14/12/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,75 | 0,45 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15316 | 16588 | Lò Văn | Việt | 13/04/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,5 | 1,05 | 2,6 | | |
| 15317 | 16589 | Lò Văn | Việt | 25/04/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 0,75 | 1,5 | 3 | | |
| 15318 | 16590 | Lò Văn | Việt | 05/01/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1,25 | 2 | | |
| 15319 | 16591 | Quàng Thị | Việt | 08/12/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 0,2 | 2,6 | | |
| 15320 | 16592 | Quàng Văn | Việt | 20/12/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 15321 | 16593 | Lèo Thế | Vinh | 02/11/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,25 | 2,8 | | |
| 15322 | 16594 | Lò Quang | Vinh | 11/02/2009 | Nong Lay | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 2,95 | 2,2 | | |
| 15323 | 16595 | Lò Quang | Vinh | 01/09/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 0,8 | 2 | | |
| 15324 | 16597 | Lèo Văn | Vũ | 23/03/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2 | 2,6 | | |
| 15325 | 16598 | Lò Anh | Vũ | 15/03/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,7 | 2,6 | | |
| 15326 | 16599 | Quàng Huy | Vũ | 07/07/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1 | 0,25 | 3,2 | | |
| 15327 | 16600 | Lò Thị | Vui | 22/01/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,25 | 2,4 | 3,2 | | |
| 15328 | 16601 | Lò Quốc | Vương | 04/05/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 2,2 | 2,2 | | |
| 15329 | 16602 | Đoàn Khánh | Vy | 08/03/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6,25 | 5,05 | 3,8 | | |
| 15330 | 16603 | Lò Thị Phương | Vy | 15/09/2009 | Tông Cọ | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 3,5 | 3 | | |
| 15331 | 16604 | Lò Thị Phương | Vy | 05/09/2009 | Chiềng Pấc | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 5,55 | 4,6 | | |
| 15332 | 16605 | Tòng Thị | Vy | 05/09/2009 | Liệp Tè | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,5 | 1,75 | 2,2 | | |
| 15333 | 16606 | La Thị | Xuân | 16/03/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2 | 1,9 | 2,2 | | |
| 15334 | 16607 | Lường Thị | Xuân | 28/01/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 5 | 1,75 | 1,2 | | |
| 15335 | 16608 | Quàng Thị | Xuân | 19/08/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 1,55 | 5 | | |
| 15336 | 16609 | Lò Thị | Xuyến | 04/11/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 0,9 | 3 | | |
| 15337 | 16610 | Quàng Văn | Xuyến | 24/11/2009 | Bó Mười B | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,5 | 1,85 | 2,6 | | |
| 15338 | 16611 | Lò Thị | Yến | 23/10/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 2,15 | 3,2 | | |
| 15339 | 16612 | Lò Thị Hải | Yến | 10/10/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 4,5 | 2,5 | 3,4 | | |
| 15340 | 16613 | Lường Thị | Yến | 17/05/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3 | 1,3 | 2,6 | | |
| 15341 | 16614 | Lường Thị Hải | Yến | 16/10/2009 | Bon Phặng | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 6 | 5,1 | 4 | | |
| 15342 | 16615 | Quàng Thị | Yến | 28/02/2009 | Chiềng Ngàm | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 3,75 | 2,85 | 1,6 | | |
| 15343 | 16616 | Quàng Thị | Yến | 24/02/2009 | Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 1,25 | 1,55 | 2,2 | | |
| 15344 | 16617 | Lò Thị | Yêu | 16/11/2009 | Bó Mười A | Thuận Châu | THPT Tông Lệnh | 2,75 | 1,55 | 3,4 | | |
| 15345 | 14347 | Nguyễn Đại | An | 21/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 5,8 | 5,2 | | |
| 15346 | 14348 | Nguyễn Thị Bình | An | 02/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 4,55 | 3,6 | | |
| 15347 | 14349 | Nguyễn Viết | An | 28/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,75 | 4,55 | 3,2 | | |
| 15348 | 14350 | Bùi Duy | Anh | 19/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,75 | 4,75 | 4,4 | | |
| 15349 | 14351 | Bùi Việt | Anh | 07/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 1,65 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 15350 | 14352 | Đào Phương | Anh | 26/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,5 | 3,55 | 2,4 | | |
| 15351 | 14353 | Đặng Nguyễn Hồng | Anh | 10/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,25 | 5,15 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15352 | 14354 | Đinh Hồng | Anh | 02/11/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7,5 | 5,15 | 4,2 | | |
| 15353 | 14355 | Đinh Lê Hà | Anh | 27/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 4,65 | 2,6 | | |
| 15354 | 14356 | Đinh Thị Hà | Anh | 01/12/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 6,3 | 3,6 | | |
| 15355 | 14357 | Đinh Việt | Anh | 20/11/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 3,2 | 3 | | |
| 15356 | 14358 | Đinh Việt | Anh | 04/09/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 1,7 | 2,6 | | |
| 15357 | 14359 | Đỗ Minh | Anh | 16/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 6,05 | 4,4 | | |
| 15358 | 14360 | Đỗ Phương | Anh | 24/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 3,3 | 3,4 | | |
| 15359 | 14361 | Đỗ Tài | Anh | 18/11/2009 | TH&THCS Tân Lập | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 6,5 | 3 | | |
| 15360 | 14362 | Hà Việt | Anh | 12/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 2,45 | 2,4 | | |
| 15361 | 14363 | Hoàng Vân | Anh | 30/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7,5 | 4,75 | 4,8 | | |
| 15362 | 14364 | Hồ Diệp | Anh | 03/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 7 | 4,6 | | |
| 15363 | 14365 | Hồ Thị Châu | Anh | 20/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,75 | 4,45 | 2,6 | | |
| 15364 | 14366 | Lê Kiều Trang | Anh | 24/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,75 | 5,75 | 5 | | |
| 15365 | 14367 | Lê Thị Minh | Anh | 23/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 6,75 | 3 | | |
| 15366 | 14368 | Lê Việt | Anh | 28/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,5 | 7 | 5,6 | | |
| 15367 | 14369 | Lò Thế | Anh | 04/06/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 7,25 | 3,2 | | |
| 15368 | 14370 | Lường Thị Vân | Anh | 25/02/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 5,85 | 2,6 | | |
| 15369 | 14371 | Lý Phạm Phúc | Anh | 19/06/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 5,5 | 2 | | |
| 15370 | 14372 | Mai Hải | Anh | 02/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,58 | 3,2 | 2 | | |
| 15371 | 14373 | Nguyễn Châu | Anh | 04/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,42 | 5,75 | 3,6 | | |
| 15372 | 14374 | Nguyễn Duy | Anh | 09/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,75 | 8 | 5,2 | | |
| 15373 | 14375 | Nguyễn Đức | Anh | 10/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 8,25 | 4,2 | | |
| 15374 | 14376 | Nguyễn Hoàng | Anh | 06/02/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 3,9 | 5,4 | | |
| 15375 | 14377 | Nguyễn Mai | Anh | 17/11/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 0,6 | 2 | | |
| 15376 | 14378 | Nguyễn Ngọc | Anh | 10/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 5,8 | 3,4 | | |
| 15377 | 14379 | Nguyễn Ngọc Trâm | Anh | 22/09/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 2,7 | 3,2 | | |
| 15378 | 14380 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 30/04/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 7,5 | 9,2 | | |
| 15379 | 14381 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 29/01/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 5,15 | 3,6 | | |
| 15380 | 14382 | Nguyễn Tú | Anh | 24/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 6,75 | 5 | | |
| 15381 | 14383 | Nguyễn Tuấn | Anh | 04/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 3,45 | 2,6 | | |
| 15382 | 14384 | Nguyễn Thị Châu | Anh | 06/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,5 | 6,85 | 2,8 | | |
| 15383 | 14385 | Nguyễn Thị Quỳnh | Anh | 11/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 2,7 | 2,4 | | |
| 15384 | 14386 | Phạm Ngọc | Anh | 30/07/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 2,4 | 2,8 | | |
| 15385 | 14387 | Phạm Thị Nhật | Anh | 07/05/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,58 | 6,1 | 2,4 | | |
| 15386 | 14388 | Phạm Việt | Anh | 30/03/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 7,3 | 4,2 | | |
| 15387 | 14389 | Trần Hải | Anh | 31/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 3,45 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15388 | 14390 | Trần Tú | Anh | 08/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,92 | 6,1 | 3 | | |
| 15389 | 14391 | Trương Thị Ngọc | Anh | 14/02/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 5,65 | 4,2 | | |
| 15390 | 14392 | Đinh Ngọc | Ánh | 26/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,95 | 3,4 | | |
| 15391 | 14393 | Đỗ Ngọc | Ánh | 28/11/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7,25 | 5,1 | 2,6 | | |
| 15392 | 14394 | Lê Ngọc | Ánh | 15/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 5,35 | 3,6 | | |
| 15393 | 14395 | Mùi Thị Vân | Ánh | 07/08/2009 | TH&THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 2,7 | 2,8 | | |
| 15394 | 14396 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 11/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,5 | 5,15 | 3,2 | | |
| 15395 | 14397 | Bùi Công | Bách | 07/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 2,3 | 2,2 | | |
| 15396 | 14398 | Nguyễn Việt | Bách | 15/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 6,8 | 7,4 | | |
| 15397 | 14399 | Hoàng Gia | Bảo | 01/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 6,3 | 4,2 | | |
| 15398 | 14400 | Lê Thái | Bảo | 10/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 5 | 2,2 | | |
| 15399 | 14401 | Phạm Hoài | Băng | 11/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,75 | 7,5 | 3 | | |
| 15400 | 14403 | Hà An | Bình | 11/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 6,85 | 3,4 | | |
| 15401 | 14404 | Nguyễn Duy Thanh | Bình | 26/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 3 | 2 | | |
| 15402 | 14405 | Sa Thị Thanh | Bình | 26/12/2009 | TH&THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 0,85 | 3,4 | | |
| 15403 | 14406 | Vàng A | Cam | 23/05/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 2,5 | 3 | | |
| 15404 | 14407 | Nguyễn Mạnh | Công | 16/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 2,75 | 3 | | |
| 15405 | 14408 | Hoàng Hữu | Cương | 31/05/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 5,05 | 2,4 | | |
| 15406 | 14409 | Bàn Văn | Chanh | 04/04/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 3,1 | 2 | | |
| 15407 | 14410 | Hà Ngọc | Châu | 22/10/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 2,9 | 2,8 | | |
| 15408 | 14411 | Hoàng Thị Bảo | Châu | 06/07/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 3,35 | 1,8 | | |
| 15409 | 14412 | Lê Mỹ | Châu | 27/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 2,7 | 3,2 | | |
| 15410 | 14413 | Lê Phạm Bảo | Châu | 23/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 2,55 | 4,8 | | |
| 15411 | 14414 | Lò Thị Giáng | Châu | 09/02/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 4,05 | 4,2 | | |
| 15412 | 14415 | Triệu Việt | Châu | 18/11/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 3,5 | 2,8 | | |
| 15413 | 14416 | Bàn Thị Vân | Chi | 05/12/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 2,8 | 2,6 | | |
| 15414 | 14417 | Hà Kim | Chi | 18/09/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 3,05 | 1,8 | | |
| 15415 | 14418 | Kim Thùy | Chi | 09/02/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7,5 | 6,75 | 5 | | |
| 15416 | 14419 | Lò Nhật Khánh | Chi | 02/09/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 0,6 | 2,2 | | |
| 15417 | 14420 | Lường Kim | Chi | 06/09/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 0,9 | 2,2 | | |
| 15418 | 14421 | Nguyễn Thị Thùy | Chi | 26/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 5,3 | 3,8 | | |
| 15419 | 14422 | Phạm Yến | Chi | 29/05/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7,5 | 7,55 | 4,4 | | |
| 15420 | 14423 | Trương Thị Quỳnh | Chi | 12/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 4,55 | 1,4 | | |
| 15421 | 14424 | Mùa A | Chinh | 30/03/2009 | PTDTNT THCS&THPT Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 0,4 | 3 | | |
| 15422 | 14425 | Bùi Xuân | Chính | 28/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 1,15 | 1,8 | | |
| 15423 | 14426 | Giàng A | Chồng | 25/07/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 2,15 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15424 | 14427 | Hàng A | Chu | 24/04/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 1,55 | 1,6 | | |
| 15425 | 14428 | Sồng A | Chúa | 01/07/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 2 | 1 | 1,8 | | |
| 15426 | 14429 | Bùi Văn | Chung | 19/03/2008 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 2,5 | 2,2 | | |
| 15427 | 14431 | Lầu A | Dia | 13/03/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 1,2 | 2,4 | | |
| 15428 | 14432 | Vàng Thị | Dĩa | 08/03/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 2,85 | 4 | | |
| 15429 | 14433 | Bàn Thị Ngọc | Diệp | 25/05/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 1,1 | 2,2 | | |
| 15430 | 14434 | Hà Huyền | Diệu | 17/08/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 0,7 | 2,6 | | |
| 15431 | 14435 | Lý Huyền | Diệu | 21/04/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 2,6 | 3,4 | | |
| 15432 | 14436 | Giang Thị | Dịu | 21/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 1,25 | 1,2 | | |
| 15433 | 14437 | Vàng Thị | Dua | 09/04/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 0,65 | 1,8 | | |
| 15434 | 14438 | Lường Thị | Dung | 02/01/2008 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 1,2 | 2,2 | | |
| 15435 | 14439 | Phạm Mai | Dung | 16/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 2,7 | 4,4 | | |
| 15436 | 14440 | Trần Hạnh | Dung | 08/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,75 | 2,25 | 3,6 | | |
| 15437 | 14441 | Trần Thị Thùy | Dung | 06/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 3,2 | 1,6 | | |
| 15438 | 14442 | Lê Đình | Dũng | 15/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 4,55 | 3,2 | | |
| 15439 | 14443 | Nguyễn Quốc | Dũng | 18/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 4,05 | 3,2 | | |
| 15440 | 14444 | Dương Đức | Duy | 18/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 8,25 | 3,2 | | |
| 15441 | 14445 | Lường Khánh | Duy | 28/09/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 1,4 | 2,2 | | |
| 15442 | 14446 | Nguyễn Đức | Duy | 17/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 6,8 | 3 | | |
| 15443 | 14447 | Quách Công Tiến | Duy | 10/11/2008 | TH&THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 4 | 1,3 | 2,6 | | |
| 15444 | 14448 | Triệu Tâm | Duy | 08/07/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 1 | 3,4 | | |
| 15445 | 14449 | Lường Thị Mỹ | Duyên | 09/05/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 4,35 | 4 | | |
| 15446 | 14450 | Mùi Lệ | Duyên | 21/02/2009 | TH&THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 1,25 | 2,2 | | |
| 15447 | 14451 | Lê Thùy | Dương | 31/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,5 | 5,5 | 3 | | |
| 15448 | 14452 | Lò Đức | Dương | 05/08/2009 | THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 15449 | 14453 | Nguyễn Ngọc | Dương | 14/10/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 2,5 | 2,8 | | |
| 15450 | 14454 | Nguyễn Sơn | Dương | 14/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 5,5 | 4,4 | | |
| 15451 | 14455 | Nguyễn Thùy | Dương | 26/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 5,75 | 5,8 | | |
| 15452 | 14456 | Sồng A | Dương | 11/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 5 | 6,8 | 4,2 | | |
| 15453 | 14457 | Sồng A | Dương | 03/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 1,9 | 2,6 | | |
| 15454 | 14458 | Tráng Anh | Đài | 09/06/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 3,3 | 2 | | |
| 15455 | 14459 | Lò Thế | Đan | 14/07/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 2,85 | 2,8 | | |
| 15456 | 14460 | Vì Thị Bội | Đan | 28/05/2009 | TH&THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 1,35 | 1,8 | | |
| 15457 | 14461 | Lò Thế | Đàn | 13/04/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 1,4 | 2,8 | | |
| 15458 | 14462 | Hà Quang | Đạo | 28/02/2009 | TH&THCS Mường tè | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3 | 3,75 | 2,8 | | |
| 15459 | 14463 | Lường Duy | Đạt | 19/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 0,4 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15460 | 14464 | Ngô Xuân | Đạt | 30/07/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 3,6 | 3,2 | | |
| 15461 | 14465 | Nguyễn Tiến | Đạt | 04/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 3,1 | 2,6 | | |
| 15462 | 14466 | Nguyễn Thành | Đạt | 22/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 7,25 | 7,2 | | |
| 15463 | 14467 | Tặng Kiến | Đạt | 24/11/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 1,4 | 2,8 | | |
| 15464 | 14468 | Hoàng Hải | Đăng | 16/03/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 0,8 | 1,4 | | |
| 15465 | 14469 | Nguyễn Hải | Đăng | 05/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,6 | 3,4 | | |
| 15466 | 14470 | Đỗ Hữu | Đức | 04/01/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 2,85 | 2 | | |
| 15467 | 14471 | Lò Trung | Đức | 20/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 3,6 | 2,6 | | |
| 15468 | 14472 | Nguyễn Mạnh | Đức | 13/07/2009 | TH&THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 2,2 | 4,6 | | |
| 15469 | 14473 | Nguyễn Văn | Đức | 14/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 3,65 | 3,6 | | |
| 15470 | 14474 | Phạm Quang | Đức | 18/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 4,15 | 3,2 | | |
| 15471 | 14475 | Hà Hào | Gia | 21/07/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 2,1 | 2,8 | | |
| 15472 | 14476 | Bàn Quỳnh | Giang | 01/01/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 2,35 | 2,8 | | |
| 15473 | 14477 | Hà Hương | Giang | 04/05/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 4 | 2,6 | 3,2 | | |
| 15474 | 14478 | Nghiêm Thị Hương | Giang | 06/02/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 3,5 | 2,8 | | |
| 15475 | 14479 | Phạm Triệu Châu | Giang | 22/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 3,75 | 2,6 | | |
| 15476 | 14480 | Giàng A | Giàng | 03/11/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 6,05 | 2,6 | | |
| 15477 | 14481 | Giàng A | Giăng | 25/08/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 1,85 | 2,6 | | |
| 15478 | 14482 | Bùi Thị | Hà | 01/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 1,05 | 2,2 | | |
| 15479 | 14483 | Lê Ngọc | Hà | 14/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 5,8 | 3,8 | | |
| 15480 | 14484 | Lê Thị | Hà | 02/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,4 | 3,4 | | |
| 15481 | 14485 | Nguyễn Văn | Hà | 16/09/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 3,8 | 2,4 | | |
| 15482 | 14486 | Phạm Ngọc | Hà | 16/07/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 4,1 | 4,8 | | |
| 15483 | 14487 | Phạm Ngọc | Hà | 24/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 4,5 | 3,4 | | |
| 15484 | 14488 | Trần Thu | Hà | 27/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 4,2 | 3,8 | | |
| 15485 | 14489 | Đỗ Hoàng | Hải | 17/11/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 3,6 | 2,8 | | |
| 15486 | 14490 | Lê Xuân | Hải | 26/06/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 4,15 | 3 | | |
| 15487 | 14491 | Nguyễn Đức | Hải | 20/12/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 5,6 | 2,6 | | |
| 15488 | 14492 | Phạm Thúy | Hải | 13/02/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 3,25 | 4,4 | | |
| 15489 | 14493 | Lường Thị | Hạnh | 14/02/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 1,2 | 2 | | |
| 15490 | 14494 | Trịnh Thị Ngọc | Hạnh | 29/07/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 5,35 | 4,6 | | |
| 15491 | 14495 | Giàng Trung | Hào | 07/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | Bỏ thi | 3,3 | 2,8 | | Bỏ: \| Văn |
| 15492 | 14496 | Hoàng Văn | Hảo | 30/01/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,6 | 4 | | |
| 15493 | 14497 | Lò Thị | Hảo | 01/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 2 | 2,4 | | |
| 15494 | 14498 | Đinh Hồng | Hạt | 25/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 1,05 | 2,8 | | |
| 15495 | 14499 | Đoàn Thị Diễm | Hằng | 16/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 5,05 | 5,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15496 | 14500 | Trần Thu | Hằng | 19/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 5,3 | 2 | | |
| 15497 | 14501 | Vũ Minh | Hằng | 06/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 7,5 | 6,6 | | |
| 15498 | 14502 | Vì Thị Ngọc | Hân | 01/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 6,3 | 9,2 | | |
| 15499 | 14503 | Đỗ Thị Thanh | Hiền | 20/06/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 1 | 2,2 | | |
| 15500 | 14504 | Vàng Thị | Hiền | 12/02/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 1,85 | 2,6 | | |
| 15501 | 14505 | Đỗ Minh | Hiếu | 04/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 5,05 | 6,6 | | |
| 15502 | 14506 | Lường Trung | Hiếu | 01/04/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 1,2 | 2,2 | | |
| 15503 | 14507 | Mai Xuân | Hiếu | 11/11/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 8,25 | 8,6 | | |
| 15504 | 14508 | Nguyễn Doãn | Hiếu | 24/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 7,3 | 5,6 | | |
| 15505 | 14509 | Nguyễn Quốc | Hiếu | 22/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 5,8 | 7,4 | | |
| 15506 | 14510 | Phạm Minh | Hiếu | 03/09/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 6,55 | 6,4 | | |
| 15507 | 14511 | Vàng A | Hiếu | 23/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 15508 | 14512 | Vũ Lê Gia | Hiếu | 14/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 6,65 | 6,4 | | |
| 15509 | 14513 | Mùi Văn | Hiệu | 13/07/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 15510 | 14514 | Vàng A | Hiệu | 12/04/2008 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,25 | 1,4 | 2,8 | | |
| 15511 | 14516 | Mùa Thị | Hoa | 11/12/2008 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 3,3 | 4 | | |
| 15512 | 14517 | Vì Tuyết | Hoa | 01/11/2009 | TH&THCS Tà Lại | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 0,65 | 2,4 | | |
| 15513 | 14518 | Vì Thị Khánh | Hòa | 08/03/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 3,1 | 2 | | |
| 15514 | 14519 | Dương Nguyễn Thu | Hoài | 11/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 2,85 | 4,2 | | |
| 15515 | 14520 | Trần Thị Thu | Hoài | 06/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 6,6 | 2,8 | | |
| 15516 | 14521 | Bùi Xuân | Hoàng | 16/04/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 5,25 | 3,8 | | |
| 15517 | 14522 | Đỗ Việt | Hoàng | 17/10/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 2,6 | 3,2 | | |
| 15518 | 14523 | Lê Võ Thanh | Hoàng | 01/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 6,1 | 3,6 | | |
| 15519 | 14524 | Nguyễn Minh | Hoàng | 30/10/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 9 | 9 | | |
| 15520 | 14525 | Nguyễn Việt | Hoàng | 26/09/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 3,65 | 2,2 | | |
| 15521 | 14527 | Dừ A | Hồng | 03/04/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 1,3 | 2 | | |
| 15522 | 14528 | Vàng A | Hồng | 22/04/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 1,7 | 2 | | |
| 15523 | 14529 | Hà Thị | Huế | 24/07/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 2,45 | 2,6 | | |
| 15524 | 14530 | Giàng A | Huy | 09/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 15525 | 14531 | Hà Văn | Huy | 23/10/2008 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 1,65 | 2,2 | | |
| 15526 | 14532 | Lê Bảo | Huy | 23/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 5,1 | 3,8 | | |
| 15527 | 14533 | Nguyễn Phượng | Huy | 12/06/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 5,6 | 1,6 | | |
| 15528 | 14534 | Nguyễn Quang | Huy | 24/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 1,6 | 3,4 | | |
| 15529 | 14535 | Đinh Thị Thanh | Huyền | 12/09/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 7,5 | 3,2 | | |
| 15530 | 14536 | Hà Thanh | Huyền | 07/05/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 4,85 | 4,4 | | |
| 15531 | 14537 | Lường Bích | Huyền | 11/09/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 4,8 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15532 | 14538 | Lường Thanh | Huyền | 25/10/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 15533 | 14539 | Đinh Văn | Huỳnh | 27/09/2009 | TH&THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 0,4 | 3,2 | | |
| 15534 | 14540 | Hoàng Đình Tuấn | Hưng | 23/01/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,5 | 7,8 | 6,8 | | |
| 15535 | 14541 | Ngần Tuấn | Hưng | 15/03/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 1,6 | 2,8 | | |
| 15536 | 14542 | Nguyễn Danh | Hưng | 17/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 7,05 | 3,4 | | |
| 15537 | 14543 | Nguyễn Tiến | Hưng | 18/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 3,05 | 3,6 | | |
| 15538 | 14544 | Đinh Thị Thu | Hương | 21/09/2009 | TH&THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 2,1 | 2 | | |
| 15539 | 14545 | Giàng A | Hương | 17/05/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,4 | 2 | | |
| 15540 | 14546 | Hà Thị Quỳnh | Hương | 19/03/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3 | 2 | 3,2 | | |
| 15541 | 14547 | Lò Thị | Hương | 26/10/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 0,6 | 3 | | |
| 15542 | 14548 | Nguyễn Trung | Kiên | 02/01/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 4,1 | 4,6 | | |
| 15543 | 14549 | Mùi Bảo | Kỳ | 03/05/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 15544 | 14550 | Lường Đại | Khang | 18/01/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 2,7 | 2,6 | | |
| 15545 | 14551 | Phạm Duy | Khánh | 02/10/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 0,6 | 3,6 | | |
| 15546 | 14552 | Sồng Quốc | Khánh | 02/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 3,5 | 3,2 | | |
| 15547 | 14553 | Lò Anh | Khiêm | 08/01/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 2,25 | 1,6 | | |
| 15548 | 14554 | Phạm Đăng | Khoa | 24/02/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 2 | 1,8 | | |
| 15549 | 14555 | Đàm Trọng | Khôi | 16/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 3,8 | 2 | | |
| 15550 | 14556 | Nguyễn Minh | Khôi | 20/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 3,2 | 4,4 | | |
| 15551 | 14557 | Vì Đức | Khuê | 19/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 2,15 | 2 | | |
| 15552 | 14558 | Dương Hải | Lam | 12/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 8 | 7,3 | 7,2 | | |
| 15553 | 14559 | Nguyễn Đào Trúc | Lam | 03/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 6,05 | 5,8 | | |
| 15554 | 14560 | Mùa Thị | Lan | 13/02/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 1,2 | 3,6 | | |
| 15555 | 14561 | Nguyễn Thị | Lan | 02/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7,75 | 7,75 | 4,6 | | |
| 15556 | 14562 | Vũ Hoàng Lộc | Lan | 25/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 8 | 9 | 6,6 | | |
| 15557 | 14563 | Giàng Thị | Lang | 27/07/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 1,7 | 3,8 | | |
| 15558 | 14564 | Lường Thị Thu | Lanh | 27/11/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 15559 | 14565 | Dương Trường | Lâm | 25/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 2,8 | 2,8 | | |
| 15560 | 14566 | Đặng Đình Tùng | Lâm | 16/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,25 | 4,15 | 3 | | |
| 15561 | 14567 | Lò Ái | Lâm | 23/12/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 2,7 | 2,4 | | |
| 15562 | 14568 | Nguyễn Văn | Lâm | 17/09/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 1,1 | 2,4 | | |
| 15563 | 14569 | Trần Duy | Lâm | 17/10/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 2,1 | 3 | | |
| 15564 | 14570 | Lê Đan | Lê | 20/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 2,55 | 2,8 | | |
| 15565 | 14571 | Mùi Quỳnh | Lê | 10/10/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 4,2 | 3,2 | | |
| 15566 | 14572 | Vàng A | Lênh | 30/10/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 15567 | 14573 | Ngô Thị | Liên | 25/02/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 3,35 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15568 | 14574 | Bùi Khánh | Linh | 27/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7,25 | 4,9 | 7,2 | | |
| 15569 | 14575 | Đinh Thị Thảo | Linh | 08/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 0,95 | 2 | | |
| 15570 | 14576 | Đỗ Hoàng | Linh | 24/11/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,8 | 4,55 | 3,8 | | |
| 15571 | 14577 | Đỗ Khánh | Linh | 06/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 3,85 | 6,6 | | |
| 15572 | 14578 | Hà Thị Phương | Linh | 22/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 4,3 | 3,4 | | |
| 15573 | 14579 | Hán Bùi Khánh | Linh | 11/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 1,6 | 1,8 | | |
| 15574 | 14580 | Hoàng Quốc | Linh | 05/09/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 4,65 | 2,2 | | |
| 15575 | 14581 | Ngô Phương | Linh | 19/03/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 5,1 | 5,8 | | |
| 15576 | 14582 | Nguyễn Diệu | Linh | 07/07/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 5,1 | 2,6 | | |
| 15577 | 14583 | Nguyễn Hiền | Linh | 08/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 4 | 1,8 | | |
| 15578 | 14584 | Nguyễn Phương | Linh | 30/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 7 | 5,2 | | |
| 15579 | 14585 | Nguyễn Thị | Linh | 30/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 2,9 | 3 | | |
| 15580 | 14586 | Nguyễn Thị Hoàng | Linh | 14/09/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 6,55 | 9,4 | | |
| 15581 | 14587 | Nguyễn Thùy | Linh | 20/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 3,15 | 4,2 | | |
| 15582 | 14588 | Nguyễn Thùy | Linh | 18/09/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,2 | 4,8 | | |
| 15583 | 14589 | Trần Phương | Linh | 14/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 4,9 | 3,2 | | |
| 15584 | 14590 | Trần Thị Hà | Linh | 14/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 6,75 | 5 | | |
| 15585 | 14591 | Trần Thị Mai | Linh | 13/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 8,75 | 8 | | |
| 15586 | 14592 | Triệu Trúc | Linh | 03/11/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 1,5 | 2,8 | | |
| 15587 | 14593 | Vàng Thị | Linh | 18/03/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 4,7 | 2,8 | | |
| 15588 | 14594 | Vàng Thị | Linh | 20/07/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 2,7 | 3 | | |
| 15589 | 14595 | Lê Thị Thanh | Loan | 21/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 4,4 | 2,6 | | |
| 15590 | 14596 | Đỗ Nguyễn Thành | Long | 22/09/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 4,45 | 1,8 | | |
| 15591 | 14598 | Lê Thành | Long | 24/09/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 4,65 | 3,6 | | |
| 15592 | 14599 | Phạm Tiến | Lộ | 20/01/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 6,9 | 4,2 | | |
| 15593 | 14600 | Hoàng Phúc | Lộc | 01/02/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 4,15 | 3,6 | | |
| 15594 | 14601 | Lầu A | Lớ | 04/02/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 0,6 | 2 | | |
| 15595 | 14602 | Bùi Minh | Lợi | 24/09/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 4 | 3,2 | | |
| 15596 | 14604 | Sồng A | Lứ | 18/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3,8 | 4,4 | 2,6 | | |
| 15597 | 14605 | Lý Phú | Lực | 04/06/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 0,6 | 2,2 | | |
| 15598 | 14606 | Phan Đức | Lương | 17/10/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 6,25 | 7,2 | | |
| 15599 | 14607 | Phan Thùy | Lương | 04/04/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 5,55 | 2,6 | | |
| 15600 | 14608 | Trần Thị Hương | Lương | 26/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,75 | 5,75 | 3,6 | | |
| 15601 | 14609 | Bùi Quỳnh | Ly | 14/05/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 0,85 | 2 | | |
| 15602 | 14610 | Đinh Thị Cầm | Ly | 20/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 3,9 | 4 | | |
| 15603 | 14611 | Lường Khánh | Ly | 15/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 1 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15604 | 14612 | Mùi Thị Cẩm | Ly | 04/09/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 3,35 | 3,8 | | |
| 15605 | 14613 | Tráng Thị | Ly | 18/07/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 2,45 | 2,6 | | |
| 15606 | 14614 | Nguyễn Ngọc | Mai | 07/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 3,15 | 3 | | |
| 15607 | 14615 | Quàng Duy | Mạnh | 30/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 1,9 | 1,4 | | |
| 15608 | 14617 | Vàng Thị | Mao | 15/03/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 1,8 | 3 | | |
| 15609 | 14618 | Vì Minh | Mẩn | 11/03/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 15610 | 14619 | Giàng A | Minh | 05/05/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 0,8 | 3,4 | | |
| 15611 | 14620 | Lê Thị Ngọc | Minh | 09/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 6,3 | 3,6 | | |
| 15612 | 14621 | Nguyễn Ngọc | Minh | 31/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 5,25 | 5,2 | | |
| 15613 | 14622 | Nguyễn Văn | Minh | 30/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 5,15 | 3 | | |
| 15614 | 14623 | Nguyễn Vũ | Minh | 19/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 5,4 | 3 | | |
| 15615 | 14624 | Phạm Bình | Minh | 22/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 4 | 6,8 | | |
| 15616 | 14625 | Phan Hoàng | Minh | 15/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 2,6 | 2,6 | | |
| 15617 | 14626 | Quách Bảo | Minh | 14/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 2 | 2,4 | | |
| 15618 | 14627 | Vương Hiểu | Minh | 02/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 6,75 | 8,2 | | |
| 15619 | 14628 | Nguyễn Thị Ngọc | Mơ | 28/03/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 15620 | 14629 | Lường Thảo | My | 25/02/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 4,4 | 2,6 | | |
| 15621 | 14630 | Lường Thủy | My | 06/07/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 3,25 | 2,2 | | |
| 15622 | 14631 | Nguyễn Thị | My | 24/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 4,6 | 4,4 | | |
| 15623 | 14632 | Nguyễn Thị Thảo | My | 22/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 4,15 | 2,8 | | |
| 15624 | 14633 | Quản Thị Hà | My | 13/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 5,6 | 4,8 | | |
| 15625 | 14634 | Nguyễn Thành | Nam | 30/05/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 3,65 | 3 | | |
| 15626 | 14635 | Phùng Bảo | Nam | 08/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7,25 | 6,9 | 4,8 | | |
| 15627 | 14636 | Trần Phương | Nam | 20/06/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 1,6 | 2,2 | | |
| 15628 | 14637 | Vũ Bảo | Nam | 11/03/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 7 | 5 | | |
| 15629 | 14638 | Vàng A | Ninh | 23/09/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 3,05 | 2,4 | | |
| 15630 | 14639 | Vàng A | Nống | 30/08/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 1,15 | 3 | | |
| 15631 | 14640 | Mùa A | Nụ | 20/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 1,75 | 2,2 | | |
| 15632 | 14641 | Đinh Thúy | Nga | 11/07/2009 | TH&THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 1,2 | 3,2 | | |
| 15633 | 14642 | Mùa Thị | Nga | 26/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3 | 2 | 3,2 | | |
| 15634 | 14643 | Vàng Thị | Nga | 21/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 1,9 | 2 | | |
| 15635 | 14644 | Lê Hồng | Ngân | 02/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 3,5 | 2,4 | | |
| 15636 | 14645 | Nông Thảo | Ngân | 07/09/2009 | TH&THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 0 | 2,4 | | |
| 15637 | 14647 | Hà Bảo | Ngọc | 19/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7,75 | 7,75 | 6,6 | | |
| 15638 | 14648 | Hoàng Thị Bảo | Ngọc | 29/11/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 6,5 | 4,2 | | |
| 15639 | 14649 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 06/01/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 9 | 6,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15640 | 14650 | Nguyễn Lê Bảo | Ngọc | 07/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 4,3 | 3,6 | | |
| 15641 | 14651 | Nguyễn Thảo | Ngọc | 17/11/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 5,35 | 2,8 | | |
| 15642 | 14652 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc | 09/05/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 5 | 2 | | |
| 15643 | 14653 | Nguyễn Thúy | Ngọc | 10/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,25 | 6,5 | 3 | | |
| 15644 | 14654 | Phạm Mai Bảo | Ngọc | 15/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 6,75 | 3 | | |
| 15645 | 14655 | Trần Thị Bảo | Ngọc | 09/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 7,5 | 5 | | |
| 15646 | 14656 | Đinh Thảo | Nguyên | 08/05/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 1,9 | 2,2 | | |
| 15647 | 14657 | Kiều Đình | Nguyên | 10/02/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,3 | 2,8 | | |
| 15648 | 14658 | Nguyễn Khôi | Nguyên | 21/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 4,55 | 4,8 | | |
| 15649 | 14659 | Nguyễn Viết | Nguyên | 30/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 6,75 | 5,8 | | |
| 15650 | 14660 | Quách Công | Nguyên | 10/10/2007 | TH&THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 0,25 | 1,55 | 2,4 | | |
| 15651 | 14661 | Vì Đức | Nguyên | 10/01/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 2,9 | 3,6 | | |
| 15652 | 14662 | Vì Xuân | Nguyên | 19/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 3,4 | 2,8 | | |
| 15653 | 14663 | Tráng A | Nhà | 01/09/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 1,6 | 2,6 | | |
| 15654 | 14664 | Vì Thị Phương | Nhàn | 06/09/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,85 | 2,4 | | |
| 15655 | 14665 | Hà Bùi Trung | Nhất | 25/08/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 15656 | 14666 | Đặng Duy | Nhật | 25/02/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,4 | 3,6 | | |
| 15657 | 14667 | Bùi Thị Tuyết | Nhi | 05/10/2009 | TH&THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 1 | 2,4 | | |
| 15658 | 14668 | Chu Hạnh | Nhi | 29/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,25 | 5,25 | 6 | | |
| 15659 | 14669 | Đinh Yến | Nhi | 05/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 4,5 | 3,2 | | |
| 15660 | 14670 | Lưu Yến | Nhi | 25/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5 | 5,6 | 4,8 | | |
| 15661 | 14671 | Nguyễn Uyên | Nhi | 22/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6 | 5,75 | 5,8 | | |
| 15662 | 14672 | Trần Thảo | Nhi | 20/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 1,2 | 2,4 | | |
| 15663 | 14673 | Lường Quỳnh | Nhiên | 15/01/2009 | TH&THCS Mường tè | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 15664 | 14674 | Đỗ Thị Hồng | Nhung | 03/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 5,25 | 3,6 | | |
| 15665 | 14675 | Hà Thị Hồng | Nhung | 19/09/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 2,65 | 1,6 | | |
| 15666 | 14676 | Hà Thị Hồng | Nhung | 15/06/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 3,55 | 4,4 | | |
| 15667 | 14677 | Lý Thị Hồng | Nhung | 02/02/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 1,65 | 2,4 | | |
| 15668 | 14678 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 20/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 2,3 | 2,8 | | |
| 15669 | 14679 | Bàn Thị | Như | 24/10/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 2,55 | 2,2 | | |
| 15670 | 14680 | Bùi Thị Quỳnh | Như | 21/07/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 1,4 | 4,2 | | |
| 15671 | 14681 | Hoàng Tâm | Như | 16/10/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 3,6 | 2,8 | | |
| 15672 | 14682 | Lò Gia | Như | 20/01/2009 | TH&THCS Quỳnh Khê | Quỳnh Phụ | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 7,05 | 4 | | |
| 15673 | 14683 | Phạm Thị Quỳnh | Như | 08/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 4,1 | 1,8 | | |
| 15674 | 14684 | Lương Kiều | Oanh | 28/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 4,5 | 2,6 | | |
| 15675 | 14685 | Tráng A | Pủa | 23/07/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 2,9 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15676 | 14686 | Giàng A | Phi | 02/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 5 | 4,8 | 3,4 | | |
| 15677 | 14687 | Lê Văn | Phong | 22/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 4,85 | 6,6 | | |
| 15678 | 14688 | Vì Quốc | Phòng | 17/04/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3 | 1,7 | 2 | | |
| 15679 | 14689 | Đinh Bảo | Phóng | 04/10/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 1,5 | 3,2 | | |
| 15680 | 14690 | Bùi Văn | Phú | 17/11/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 2,3 | 3,4 | | |
| 15681 | 14691 | Nguyễn Hoàng | Phúc | 25/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 1,9 | 1,4 | | |
| 15682 | 14692 | Nguyễn Thanh | Phúc | 03/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 2,7 | 6,4 | | |
| 15683 | 14693 | Vàng A | Phư | 05/04/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 2,15 | 3,4 | | |
| 15684 | 14694 | Hà Công | Phương | 29/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 7,5 | 2,8 | | |
| 15685 | 14695 | Hoàng Minh | Phương | 03/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 0,6 | 5,6 | | |
| 15686 | 14696 | Lường Hoài | Phương | 12/07/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 1 | 2,25 | 2,8 | | |
| 15687 | 14697 | Nguyễn Thu | Phương | 01/01/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 3,5 | 2,8 | | |
| 15688 | 14698 | Đinh Thế | Quang | 25/09/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 3,2 | 3 | | |
| 15689 | 14699 | Đoàn Lê Đăng | Quang | 14/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 3,05 | 5 | | |
| 15690 | 14700 | Hà Văn | Quang | 21/02/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 3,6 | 2,4 | | |
| 15691 | 14701 | Hoàng Minh | Quang | 23/08/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 2,85 | 2,8 | | |
| 15692 | 14702 | Nguyễn Mạnh | Quang | 14/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 4,35 | 6,2 | | |
| 15693 | 14703 | Nguyễn Văn | Quang | 22/07/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 3,95 | 2,6 | | |
| 15694 | 14704 | Mùi Việt | Quảng | 14/05/2009 | PTDTBT TH&THCS Tân Hợp | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 1,4 | 2,2 | | |
| 15695 | 14705 | Hà Hải | Quân | 19/03/2009 | TH&THCS Mường Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 1,7 | 3 | | |
| 15696 | 14706 | Lê Hồng | Quân | 26/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 5,35 | 6,4 | | |
| 15697 | 14707 | Nguyễn Anh | Quân | 11/11/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 2,95 | 2,6 | | |
| 15698 | 14708 | Nguyễn Đăng | Quân | 03/02/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 2,65 | 3,4 | | |
| 15699 | 14709 | Nguyễn Văn | Quân | 22/01/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 2 | 2,4 | | |
| 15700 | 14710 | Triệu Tiểu | Quân | 19/10/2008 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | Bỏ thi | Bỏ thi | | Bỏ: \| Toán \| Anh |
| 15701 | 14711 | Lò Thị Thục | Quyên | 06/06/2009 | TH&THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 2,7 | 2,2 | | |
| 15702 | 14712 | Mùi Thị Tố | Quyên | 27/10/2009 | TH&THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 2,65 | 3,4 | | |
| 15703 | 14713 | Nguyễn Thảo | Quyên | 27/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 5,55 | 6,6 | | |
| 15704 | 14714 | Quách Thị Hồng | Quyên | 28/12/2008 | TH&THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 1 | 0,6 | 2,4 | | |
| 15705 | 14715 | Lê Như | Quỳnh | 20/04/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 2,9 | 3 | | |
| 15706 | 14716 | Nguyễn Như | Quỳnh | 26/11/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,25 | 4,85 | 3,8 | | |
| 15707 | 14717 | Nguyễn Thúy | Quỳnh | 19/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 1,6 | 3,4 | | |
| 15708 | 14718 | Vàng Thị | Sao | 18/01/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 0,6 | 3,4 | | |
| 15709 | 14719 | Đinh Thị Hương | Sen | 13/11/2009 | TH&THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,8 | 5,2 | | |
| 15710 | 14720 | Lương Minh | Sinh | 31/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 4,85 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15711 | 14721 | Vàng Thị | Sống | 20/11/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 2,9 | 2,8 | | |
| 15712 | 14722 | Dừ A | Sơn | 17/07/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 1,6 | 2 | | |
| 15713 | 14723 | Nguyễn Thái | Sơn | 02/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 5,8 | 4 | | |
| 15714 | 14724 | Vàng A | Sơn | 02/01/2008 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 2,8 | 2,6 | | |
| 15715 | 14725 | Vàng A | Sơn | 30/01/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,5 | 5,25 | 3 | | |
| 15716 | 14726 | Vũ Hồng | Sơn | 15/06/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 5,25 | 3,2 | | |
| 15717 | 14727 | Đặng Thế | Sửu | 11/12/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 3,3 | 2,6 | | |
| 15718 | 14728 | Tặng Anh | Sửu | 18/10/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 2,3 | 2,2 | | |
| 15719 | 14729 | Lường Đức | Tài | 15/10/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 3,2 | 3 | | |
| 15720 | 14730 | Nguyễn Phú | Tài | 13/12/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 5,05 | 5,4 | | |
| 15721 | 14731 | Phạm Mạnh | Tài | 01/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 4 | 3 | | |
| 15722 | 14732 | Phan Văn Tú | Tài | 02/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 4,8 | 3,6 | | |
| 15723 | 14733 | Bùi Thanh | Tâm | 26/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 6,3 | 5 | | |
| 15724 | 14734 | Trần Công | Tâm | 22/10/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 6,25 | 3,6 | | |
| 15725 | 14735 | Lầu A | Tiến | 08/11/2008 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,5 | 0,8 | 1,2 | | |
| 15726 | 14736 | Nguyễn Văn | Tiến | 20/02/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 4 | 3,4 | | |
| 15727 | 14737 | Trần Văn | Tiến | 06/05/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 1,7 | 2 | | |
| 15728 | 14738 | Bàn Việt | Tin | 14/09/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 3,65 | 2,6 | | |
| 15729 | 14741 | Bùi Ngọc | Tú | 20/09/2008 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 2,95 | 2 | | |
| 15730 | 14742 | Đặng Tuấn | Tú | 20/10/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 3,9 | 2,4 | | |
| 15731 | 14743 | Lường Anh | Tú | 27/09/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 3,7 | 2,2 | | |
| 15732 | 14744 | Nguyễn Anh | Tú | 24/10/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 5,75 | 3,8 | | |
| 15733 | 14745 | Nguyễn Cẩm | Tú | 21/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 15734 | 14746 | Nguyễn Công | Tú | 12/06/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 6 | 4,6 | | |
| 15735 | 14747 | Đinh Anh | Tuấn | 10/10/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 3,15 | 2 | | |
| 15736 | 14748 | Hà Anh | Tuấn | 05/10/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 4,55 | 1 | | |
| 15737 | 14749 | Lường Văn | Tuấn | 16/02/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 3,8 | 3,6 | | |
| 15738 | 14750 | Mùi Anh | Tuấn | 30/03/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,1 | 2,6 | | |
| 15739 | 14751 | Nguyễn Viết | Tuấn | 05/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 5,75 | 4 | | |
| 15740 | 14752 | Vì Anh | Tuấn | 20/11/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 0,9 | 2,8 | | |
| 15741 | 14753 | Bùi Như | Tuyết | 12/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 4,25 | 2,4 | | |
| 15742 | 14754 | Bùi Thị Ánh | Tuyết | 16/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 3,4 | 2 | | |
| 15743 | 14755 | Dương Ngọc | Thái | 27/11/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 6,1 | 4 | | |
| 15744 | 14756 | Đinh Huy | Thái | 01/01/2009 | TH&THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 1,9 | 3 | | |
| 15745 | 14757 | Hà Duy | Thái | 10/08/2009 | TH&THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 3,7 | 3,6 | | |
| 15746 | 14758 | Trần Duy | Thái | 02/06/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 7,25 | 4,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15747 | 14759 | Lầu Thị | Thanh | 01/01/2008 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 1,7 | 3 | | |
| 15748 | 14760 | Lường Duy | Thành | 19/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 2 | 2,6 | | |
| 15749 | 14761 | Nguyễn Xuân | Thành | 17/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,4 | 1,8 | | |
| 15750 | 14762 | Thào A | Thành | 14/01/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 1,1 | 2,2 | | |
| 15751 | 14763 | Đặng Phương | Thảo | 23/09/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 4,15 | 2,8 | | |
| 15752 | 14764 | Mạc Hiền | Thảo | 05/05/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 3,4 | 1,6 | | |
| 15753 | 14765 | Nguyễn Thanh | Thảo | 04/12/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 3,55 | 2,2 | | |
| 15754 | 14766 | Mùa A | Tháy | 26/02/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 1,4 | 2,4 | | |
| 15755 | 14767 | Lường Đức | Thắng | 08/02/2009 | TH &THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 0,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 15756 | 14768 | Mùa A | Thắng | 16/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 2,5 | 2,8 | | |
| 15757 | 14769 | Vàng A | Thắng | 05/06/2008 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 1,5 | 2,4 | | |
| 15758 | 14770 | Lại Hùng | Thế | 08/04/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 3,4 | 2,4 | | |
| 15759 | 14771 | Lường Bảo | Thiên | 06/12/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 1,55 | 4,4 | | |
| 15760 | 14772 | Đinh Đức | Thiện | 26/05/2009 | TH&THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 1,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 15761 | 14773 | Lý Đức | Thiện | 04/07/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 2,7 | 1,6 | | |
| 15762 | 14774 | Ngô Quang | Thiện | 23/06/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 3,4 | 2,2 | | |
| 15763 | 14775 | Hà Quang | Thọ | 31/12/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,5 | 1,25 | 2,2 | | |
| 15764 | 14776 | Nguyễn Hoàng Bảo | Thơ | 21/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 4,9 | 5,8 | | |
| 15765 | 14777 | Giàng Thị | Thu | 29/03/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 1,7 | 3,2 | | |
| 15766 | 14778 | Mùi Thị | Thu | 18/07/2009 | TH&THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 1,1 | 2,8 | | |
| 15767 | 14779 | Vũ Hà | Thu | 07/05/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 0,75 | 2,8 | | |
| 15768 | 14780 | Hà Xuân | Thủy | 27/12/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 15769 | 14781 | Nguyễn Thị Thu | Thủy | 21/07/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,65 | 3,2 | | |
| 15770 | 14782 | Đinh Minh | Thư | 06/09/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 1,95 | 3,4 | | |
| 15771 | 14783 | Lưu Anh | Thư | 02/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 2,4 | 2 | | |
| 15772 | 14784 | Nguyễn Hoàng Anh | Thư | 30/08/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2 | 2,2 | 2,2 | | |
| 15773 | 14785 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 22/10/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 6,5 | 7,2 | | |
| 15774 | 14786 | Phạm Anh | Thư | 22/09/2009 | THCS Mộc Lỵ | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,75 | 8,05 | 8,2 | | |
| 15775 | 14787 | Phạm Hà Anh | Thư | 11/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 6,35 | 4,8 | | |
| 15776 | 14788 | Lý Đan | Thực | 05/07/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 3,65 | 2,4 | | |
| 15777 | 14789 | Vàng A | Thưởng | 17/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 2,4 | 1,6 | | |
| 15778 | 14790 | Phan Hương | Trà | 06/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,25 | 3,5 | 3,2 | | |
| 15779 | 14791 | Bùi Huyền | Trang | 25/05/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 4 | 4,4 | | |
| 15780 | 14792 | Bùi Thị Huyền | Trang | 21/01/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 3,5 | 2,6 | | |
| 15781 | 14793 | Đàm Thị Quỳnh | Trang | 17/12/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 6,1 | 3,4 | | |
| 15782 | 14794 | Kiều Mai | Trang | 01/08/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 6,6 | 6,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15783 | 14795 | Lê Huyền | Trang | 23/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,5 | 7,1 | 4,4 | | |
| 15784 | 14796 | Lò Thị Mai | Trang | 30/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 3,05 | 2,8 | | |
| 15785 | 14797 | Nguyễn Thu | Trang | 13/06/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,25 | 7,25 | 4 | | |
| 15786 | 14798 | Phạm Nguyễn Mai | Trang | 01/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 6,5 | 2,2 | | |
| 15787 | 14799 | Phạm Thu | Trang | 24/06/2009 | TH&THCS 14/6 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 5,85 | 1,8 | | |
| 15788 | 14800 | Phạm Bảo | Trâm | 06/09/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,75 | 6,8 | 3,8 | | |
| 15789 | 14801 | Hà Huyền | Trân | 28/08/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4 | 1,1 | 2,2 | | |
| 15790 | 14802 | Nguyễn Thị Kiều | Trinh | 06/07/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 5,55 | 1,8 | | |
| 15791 | 14803 | Đinh Phú | Trọng | 19/02/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 3,4 | 3 | | |
| 15792 | 14804 | Đỗ Duy | Trọng | 31/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 4,9 | 2,8 | | |
| 15793 | 14805 | Hoàng Đức | Trọng | 13/12/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 2,8 | 4 | | |
| 15794 | 14806 | Trần Đức | Trọng | 18/03/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,55 | 4,6 | | |
| 15795 | 14807 | Vàng A | Trọng | 27/10/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1 | 1,9 | 2,8 | | |
| 15796 | 14808 | Lường Mai | Trúc | 05/04/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 4,3 | 3 | | |
| 15797 | 14809 | Nguyễn Thanh | Trúc | 05/02/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 5,75 | 4,4 | 2,4 | | |
| 15798 | 14810 | Bùi Đức | Trung | 16/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 6,3 | 8,2 | | |
| 15799 | 14811 | Lương Bảo | Trung | 16/10/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 1,1 | 3 | | |
| 15800 | 14812 | Đinh Mạnh | Trường | 21/05/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 5,8 | 1,8 | | |
| 15801 | 14813 | Mùi Văn Phi | Trường | 18/09/2009 | TH&THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 15802 | 14814 | Nguyễn Văn | Trường | 22/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 15803 | 14815 | Hoàng Tố | Uyên | 15/04/2009 | TH&THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 2,95 | 2,4 | | |
| 15804 | 14816 | Lò Hà | Uyên | 13/08/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 2 | 2,8 | | |
| 15805 | 14817 | Vàng A | Váng | 07/12/2009 | TH&THCS Đông Sang | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 1,1 | 2,4 | | |
| 15806 | 14818 | Hà Thị Thu | Văn | 13/11/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,25 | 0,6 | 1,6 | | |
| 15807 | 14819 | Mùi Thị | Vân | 22/07/2008 | TH&THCS Song Khủa | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 2,25 | 2,5 | 2 | | |
| 15808 | 14820 | Dừ A | Vi | 09/07/2008 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 0,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 15809 | 14821 | Hà Vì Khánh | Vi | 15/07/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 1,15 | 3,2 | | |
| 15810 | 14822 | Lò Cầm | Vi | 08/08/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,5 | 2,05 | 3,4 | | |
| 15811 | 14823 | Nguyễn Thị Hà | Vi | 15/10/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,5 | 2,75 | 3,2 | | |
| 15812 | 14824 | Trần Mạnh | Viên | 13/12/2009 | TH&THCS Nà Mường | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,25 | 3,45 | 4 | | |
| 15813 | 14825 | Bùi Nguyễn | Việt | 24/12/2009 | TH&THCS 19/5 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 15814 | 14826 | Chu Ngọc | Việt | 18/04/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,75 | 0,25 | 3,2 | | |
| 15815 | 14827 | Đinh Quốc | Việt | 22/11/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,75 | 4,9 | 2,8 | | |
| 15816 | 14829 | Hà Quốc | Việt | 09/10/2009 | TH&THCS Phiêng Luông | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,75 | 4,15 | 2,2 | | |
| 15817 | 14830 | Đặng Huy | Vũ | 07/12/2009 | TH&THCS Chiềng Hắc | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 1,5 | 1,8 | 2,6 | | |
| 15818 | 14831 | Hoàng Nguyên | Vũ | 07/11/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,65 | 7,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15819 | 14832 | Phan Xuân Anh | Vũ | 09/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3,5 | 4,65 | 4 | | |
| 15820 | 14833 | Dương Nguyễn Tường | Vy | 28/12/2009 | TH&THCS 15/10 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 7 | 5,15 | 9,2 | | |
| 15821 | 14834 | Nguyễn Yến | Vy | 26/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 3 | 0,85 | 3,6 | | |
| 15822 | 14835 | Vì Hạ | Vy | 08/01/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 4,25 | 1,2 | 2,2 | | |
| 15823 | 14836 | Hà Ánh | Xuân | 28/08/2009 | TH&THCS Mường tè | Vân Hồ | THPT Thảo Nguyên | 2 | 3,6 | 2,8 | | |
| 15824 | 14837 | Đỗ Thị | Xuyên | 01/01/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 6,5 | 6,6 | 3,2 | | |
| 15825 | 14838 | Nguyễn Thị Thu | Yến | 08/09/2009 | THCS 8/4 | Mộc Châu | THPT Thảo Nguyên | 2,5 | 4,85 | 1,4 | | |
| 15826 | 14839 | Đỗ Thúy | An | 22/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 9 | 8,8 | | |
| 15827 | 14840 | Lò Thị | An | 07/09/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 3,2 | 4,4 | | |
| 15828 | 14841 | Lường Quốc | An | 06/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 3,6 | 4,4 | | |
| 15829 | 14842 | Nguyễn Trường | An | 17/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 7,1 | 6 | | |
| 15830 | 14843 | Quàng Văn | An | 06/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 4,1 | 5 | | |
| 15831 | 14844 | Cà Tuấn | Anh | 25/09/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,1 | 3,8 | | |
| 15832 | 14845 | Lò Đức | Anh | 22/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 4,75 | 2,8 | | |
| 15833 | 14846 | Lò Huyền | Anh | 28/01/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 5,05 | 2,8 | | |
| 15834 | 14847 | Lò Nguyệt | Anh | 25/07/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 2,35 | 3 | | |
| 15835 | 14848 | Lò Thị Minh | Anh | 26/09/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 2,8 | 4 | | |
| 15836 | 14849 | Lò Thị Quỳnh | Anh | 22/07/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1 | 4 | | |
| 15837 | 14850 | Lò Trần Diệu | Anh | 17/03/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 3,05 | 4,8 | | |
| 15838 | 14851 | Lò Văn | Anh | 03/01/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 4,4 | 3 | | |
| 15839 | 14852 | Lò Văn | Anh | 20/12/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 4,05 | 2,4 | | |
| 15840 | 14853 | Lò Việt | Anh | 14/03/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,05 | 2,6 | | |
| 15841 | 14854 | Lường Tuấn | Anh | 04/06/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,7 | 3,6 | | |
| 15842 | 14855 | Lường Văn | Anh | 23/11/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,95 | 4,6 | | |
| 15843 | 14856 | Nguyễn Phan Tâm | Anh | 24/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 6,25 | 2,8 | | |
| 15844 | 14857 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 03/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,5 | 5,75 | 6 | | |
| 15845 | 14858 | Nguyễn Thị Quỳnh | Anh | 28/06/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,5 | 8,75 | 7,6 | | |
| 15846 | 14859 | Quàng Việt | Anh | 19/07/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 1,2 | 3 | | |
| 15847 | 14860 | Trương Hà | Anh | 09/09/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 7 | 5,9 | 5,2 | | |
| 15848 | 14861 | Lò Anh | Ba | 09/10/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1 | 2 | | |
| 15849 | 14862 | Lò Hoàng | Bách | 14/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 0,7 | 4 | | |
| 15850 | 14863 | Đinh Gia | Bảo | 06/06/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 7,75 | 3 | | |
| 15851 | 14864 | Lò Văn | Bảo | 27/10/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 4,45 | 2,4 | | |
| 15852 | 14865 | Lường Quốc | Bảo | 04/11/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 0,9 | 5 | | |
| 15853 | 14866 | Lường Văn | Bảo | 18/08/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 3,4 | 2,2 | | |
| 15854 | 14867 | Lường Văn Thái | Bảo | 20/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,55 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15855 | 14868 | Quàng Gia | Bảo | 08/12/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 2 | 2,2 | | |
| 15856 | 14869 | Quàng Gia | Bảo | 30/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,75 | 2,4 | | |
| 15857 | 14870 | Lò Thị Hải | Băng | 10/06/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,3 | 3,2 | | |
| 15858 | 14871 | Cà Lương | Bằng | 29/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 4,8 | 4,6 | | |
| 15859 | 14872 | Lò Văn | Bằng | 02/07/2009 | TH-THCS É Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 3,2 | 2,6 | | |
| 15860 | 14873 | Lò Văn | Biên | 03/11/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,05 | 2,2 | | |
| 15861 | 14874 | Lường Thủy | Bình | 13/07/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,5 | 4,05 | 4 | | |
| 15862 | 14875 | Lò Văn Chí | Cao | 14/06/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 2 | 3,8 | | |
| 15863 | 14876 | Lò Văn | Cận | 08/03/2008 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,9 | 3,2 | | |
| 15864 | 14877 | Lò Thành | Công | 19/06/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,6 | 3,2 | | |
| 15865 | 14878 | Phá A | Cộng | 08/08/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,45 | 2,2 | | |
| 15866 | 14879 | Lò Văn | Cương | 14/11/2008 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 1,6 | 3,4 | | |
| 15867 | 14880 | Quàng Văn | Cương | 30/06/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 0,25 | 3,2 | | |
| 15868 | 14881 | Đinh Công | Cường | 29/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,1 | 2,8 | | |
| 15869 | 14882 | Đỗ Mạnh | Cường | 06/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,5 | 4,95 | 5 | | |
| 15870 | 14883 | Lò Văn | Cường | 11/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 2,2 | 3 | | |
| 15871 | 14884 | Lò Văn | Cường | 05/01/2008 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 4,45 | 3,6 | | |
| 15872 | 14885 | Nguyễn Đắc | Cường | 14/03/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 9 | 6 | | |
| 15873 | 14886 | Phạm Đức | Cường | 23/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 7,5 | 7,6 | | |
| 15874 | 14887 | Lò Thị | Châm | 15/05/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,5 | 1,8 | | |
| 15875 | 14888 | Lò Thị | Châm | 18/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 0,8 | 4,8 | | |
| 15876 | 14889 | Trần Thùy | Châm | 04/11/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,5 | 2,45 | 3,4 | | |
| 15877 | 14890 | Lường Thị Bảo | Châu | 10/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 4,15 | 2,2 | | |
| 15878 | 14891 | Lường Thị Ngọc | Châu | 09/10/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 4 | 3,2 | | |
| 15879 | 14892 | Lường Thị Quỳnh | Châu | 13/05/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 1,7 | 2,2 | | |
| 15880 | 14893 | Lò Thị Mai | Chi | 22/12/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,3 | 3,6 | | |
| 15881 | 14894 | Lường Thị Yến | Chi | 10/07/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 2,8 | 3 | | |
| 15882 | 14895 | Lường Minh | Chiến | 26/01/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 0,2 | 1,8 | | |
| 15883 | 14896 | Bạc Cầm | Chính | 12/08/2009 | Bó Sinh | Sông Mã | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,8 | 1,4 | | |
| 15884 | 14897 | Lò Thị | Chính | 17/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 1,3 | 3 | | |
| 15885 | 14898 | Quàng Văn | Chính | 20/04/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,1 | 3 | | |
| 15886 | 14899 | Quàng Văn | Chính | 22/01/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,45 | 2 | | |
| 15887 | 14900 | Cà Văn | Chung | 01/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 5,35 | 2,8 | | |
| 15888 | 14901 | Vì Quan | Chung | 25/02/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,45 | 2,2 | | |
| 15889 | 14902 | Lường Thị | Chuyên | 31/12/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,55 | 4 | | |
| 15890 | 14903 | Quàng Văn | Chức | 23/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 0,4 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15891 | 14904 | Quàng Thị | Chướng | 04/01/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 1,5 | 3 | | |
| 15892 | 14905 | Và Thị | Dí | 14/05/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,15 | 2,8 | | |
| 15893 | 14906 | Và A | Dia | 25/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 15894 | 14907 | Lường Thị | Diễm | 21/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,1 | 4 | | |
| 15895 | 14908 | Quàng Thị | Diên | 25/04/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 0,9 | 2,2 | | |
| 15896 | 14909 | Lường Thị | Diệp | 05/01/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,75 | 3,6 | | |
| 15897 | 14910 | Quàng Thị Ngọc | Diệp | 26/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 3,2 | 2,8 | | |
| 15898 | 14911 | Tòng Thị | Diệp | 14/03/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 5,2 | 5,4 | | |
| 15899 | 14912 | Lò Thị | Doãn | 26/08/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 0,9 | 3 | | |
| 15900 | 14913 | Lò Thùy | Doanh | 09/10/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 0,6 | 3,8 | | |
| 15901 | 14914 | Vừ Thị | Dông | 30/01/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 15902 | 14915 | Vừ Thị | Dợ | 22/03/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,25 | 2,6 | | |
| 15903 | 14916 | Lường Thùy | Dung | 09/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1 | 1,6 | | |
| 15904 | 14917 | Lò Hoàng | Duy | 03/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,4 | 1,2 | | |
| 15905 | 14919 | Lò Mạnh | Duy | 24/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 0,6 | 3,4 | | |
| 15906 | 14920 | Lò Văn | Duy | 05/06/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,8 | 1,8 | | |
| 15907 | 14921 | Lò Văn | Duy | 04/05/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,8 | 3 | | |
| 15908 | 14922 | Lò Văn Khánh | Duy | 07/11/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 7,5 | 4,3 | 2,8 | | |
| 15909 | 14923 | Lò Việt | Duy | 18/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 1,5 | 3,2 | | |
| 15910 | 14924 | Lường Ngọc | Duy | 22/12/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 3,75 | 4 | | |
| 15911 | 14925 | Lường Trung | Duy | 13/10/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,5 | 2,6 | | |
| 15912 | 14926 | Lường Văn | Duy | 20/10/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 15913 | 14927 | Lường Thị | Duyên | 23/09/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 2,7 | 3,4 | | |
| 15914 | 14928 | Lường Thị | Duyên | 04/12/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 2,1 | 3 | | |
| 15915 | 14929 | Lường Thị Mai | Duyên | 05/01/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 0,7 | 2,6 | | |
| 15916 | 14930 | Quàng Thị | Duyên | 26/04/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 1,3 | 3,6 | | |
| 15917 | 14931 | Cà Minh | Dương | 04/11/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 6,3 | 8,2 | | |
| 15918 | 14932 | Quách Như | Đan | 17/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,75 | 3,95 | 4,2 | | |
| 15919 | 14933 | Cà Văn | Đạt | 20/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,1 | 2,2 | | |
| 15920 | 14934 | Cà Văn | Đạt | 08/01/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,85 | 1,8 | | |
| 15921 | 14935 | Lò Tiến | Đạt | 15/10/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 15922 | 14936 | Lò Thành | Đạt | 19/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 4,3 | 3 | | |
| 15923 | 14937 | Lương Đức | Đạt | 28/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,1 | 4,1 | 3 | | |
| 15924 | 14938 | Lường Phúc | Đạt | 25/04/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 3,5 | 2,6 | | |
| 15925 | 14939 | Lường Tiến | Đạt | 21/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,5 | 8 | 4,8 | | |
| 15926 | 14940 | Lường Văn | Đạt | 05/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 0,6 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15927 | 14941 | Lò Hải | Đăng | 12/01/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,7 | 2,4 | | |
| 15928 | 14942 | Lường Đinh | Điền | 10/07/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 2,6 | 2 | | |
| 15929 | 14943 | Bạc Thị | Điệp | 22/01/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,25 | 1,8 | | |
| 15930 | 14944 | Lò Văn | Điệp | 25/09/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 0,9 | 1,4 | | |
| 15931 | 14945 | Lò Văn Quốc | Điệp | 09/06/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 2,9 | 2,2 | | |
| 15932 | 14946 | Quàng Sơn | Điệp | 28/09/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 1,05 | 2 | | |
| 15933 | 14947 | Nguyễn Hữu | Độ | 30/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 3,65 | 6 | | |
| 15934 | 14948 | Cà Trường | Đông | 23/10/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 3 | 3,6 | | |
| 15935 | 14949 | Lường Anh | Đông | 26/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 2,2 | 2,4 | | |
| 15936 | 14950 | Lường Văn | Đông | 09/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,2 | 2,6 | | |
| 15937 | 14951 | Lò Việt | Đức | 15/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,75 | 5,75 | 7,4 | | |
| 15938 | 14952 | Quàng Văn | Đức | 26/05/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,85 | 1,8 | | |
| 15939 | 14953 | Vũ Minh | Đức | 11/04/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 8 | 7,8 | | |
| 15940 | 14954 | Lường Văn | Guy | 18/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 2,35 | 2,4 | | |
| 15941 | 14955 | Lò Thị Thu | Giang | 25/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 3,85 | 4 | | |
| 15942 | 14956 | Lường Thị | Giang | 06/06/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 4,55 | 3 | | |
| 15943 | 14957 | Lường Văn | Giang | 18/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 2,7 | 3,4 | | |
| 15944 | 14958 | Cà Thị | Hà | 13/08/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 4 | 3,8 | | |
| 15945 | 14959 | Điêu Thị Nguyệt | Hà | 13/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 3,3 | 4,2 | | |
| 15946 | 14960 | Lò Thị | Hà | 27/03/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 1,75 | 2,6 | | |
| 15947 | 14961 | Lò Thị Thúy | Hà | 07/06/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,9 | 2,6 | | |
| 15948 | 14962 | Lường Thị | Hà | 29/10/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 2,85 | 2,8 | | |
| 15949 | 14963 | Cà Văn | Hải | 28/07/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 3,05 | 2,8 | | |
| 15950 | 14964 | Lò Đình | Hải | 03/03/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 6,25 | 4,8 | | |
| 15951 | 14965 | Lương Nhân | Hải | 03/06/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 6,5 | 4,6 | | |
| 15952 | 14966 | Quàng Văn | Hạnh | 11/04/2008 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,15 | 2,4 | | |
| 15953 | 14967 | Lò Văn | Hảo | 20/02/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,7 | 1,8 | | |
| 15954 | 14968 | Lò Văn Huy | Hạo | 11/03/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,7 | 2 | | |
| 15955 | 14969 | Lường Thị | Hay | 14/08/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 3,05 | 2,2 | | |
| 15956 | 14970 | Lò Thị Minh | Hằng | 27/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 2,15 | 4,2 | | |
| 15957 | 14971 | Lường Diễm | Hằng | 05/07/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 5,5 | 2 | | |
| 15958 | 14972 | Lường Diệu | Hằng | 07/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 4,85 | 2,6 | | |
| 15959 | 14973 | Lường Thị Ánh | Hằng | 06/04/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,5 | 2,4 | | |
| 15960 | 14974 | Lường Thị Minh | Hằng | 04/11/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,2 | 2,6 | | |
| 15961 | 14975 | Lường Thị Thu | Hằng | 28/05/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 2,15 | 3,2 | | |
| 15962 | 14976 | Lường Việt | Hân | 10/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,1 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15963 | 14977 | Quàng Văn | Hân | 07/09/2008 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 1,05 | 2,2 | | |
| 15964 | 14978 | Lò Văn | Hiên | 12/06/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,05 | 4,2 | | |
| 15965 | 14979 | Lò Thị | Hiền | 19/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 3,15 | 2,8 | | |
| 15966 | 14980 | Mai Thu | Hiền | 28/02/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 7,75 | 5 | | |
| 15967 | 14981 | Đặng Gia | Hiển | 04/09/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 7,75 | 4 | | |
| 15968 | 14982 | Lò Văn | Hiệp | 23/08/2008 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,75 | 2,6 | | |
| 15969 | 14983 | Lường Văn | Hiệp | 19/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 1,75 | 2,4 | | |
| 15970 | 14984 | Đào Trung | Hiếu | 01/12/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,25 | 8 | 4,4 | | |
| 15971 | 14985 | Nguyễn Danh | Hiếu | 25/09/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,5 | 6,75 | 7,4 | | |
| 15972 | 14986 | Lường Xuân | Hiệu | 19/02/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 3,2 | 2,6 | | |
| 15973 | 14987 | Lường Thị | Hoa | 05/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 3,95 | 3,6 | | |
| 15974 | 14988 | Phá Thị | Hoa | 11/10/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,25 | 1,8 | 2 | | |
| 15975 | 14989 | Lường Văn | Hòa | 22/07/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,7 | 2,2 | | |
| 15976 | 14990 | Bạc Thị Minh | Hoài | 05/01/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 3,3 | 3,2 | | |
| 15977 | 14991 | Lường Thị | Hoải | 05/08/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,5 | 2,4 | | |
| 15978 | 14992 | Lò Minh | Hoàng | 11/07/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 0,6 | 3,8 | | |
| 15979 | 14993 | Lò Minh | Hoàng | 05/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,3 | 3,2 | | |
| 15980 | 14994 | Lò Văn | Hoàng | 08/03/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,25 | 2 | | |
| 15981 | 14995 | Lò Văn | Hoàng | 26/03/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,65 | 2,8 | | |
| 15982 | 14996 | Nguyễn Huy | Hoàng | 16/10/2009 | THCS Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 2,25 | 3,6 | | |
| 15983 | 14997 | Trần Minh | Hoàng | 29/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 0,65 | 2,2 | | |
| 15984 | 14998 | Lò Thị | Hồng | 10/01/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 2,25 | 2,8 | | |
| 15985 | 14999 | Lò Thị | Hồng | 02/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 0,7 | 3 | | |
| 15986 | 15000 | Lường Thị | Hồng | 24/05/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 0,8 | 1,2 | | |
| 15987 | 15001 | Lường Thị | Hồng | 27/10/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 2,25 | 2,6 | | |
| 15988 | 15002 | Lường Thị | Hồng | 24/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,75 | 2,6 | | |
| 15989 | 15003 | Quàng Thị | Hồng | 14/09/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 2 | 3,2 | | |
| 15990 | 15004 | Lò Thị | Huệ | 02/11/2008 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 1,4 | 2,6 | | |
| 15991 | 15005 | Lò Thị | Huệ | 11/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 15992 | 15006 | Bùi Thái | Hùng | 18/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 4,4 | 8 | | |
| 15993 | 15007 | Lò Văn | Hùng | 23/03/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,5 | 2,6 | | |
| 15994 | 15008 | Lường Văn | Hùng | 25/08/2006 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,1 | 3,2 | | |
| 15995 | 15009 | Lường Việt | Hùng | 02/05/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 4 | 2 | | |
| 15996 | 15010 | Quàng Văn | Hùng | 07/07/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0 | 0,7 | 3,2 | | |
| 15997 | 15011 | Cà Trường | Huy | 18/03/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 2,7 | 3,2 | | |
| 15998 | 15012 | Cà Văn | Huy | 16/08/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,3 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 15999 | 15013 | Lã Văn | Huy | 26/07/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 5,05 | 7 | | |
| 16000 | 15014 | Lò Hoàng | Huy | 12/04/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 0,6 | 4,2 | | |
| 16001 | 15015 | Lò Khánh | Huy | 26/02/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 5,6 | 4,2 | | |
| 16002 | 15016 | Lò Quang | Huy | 20/12/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 2,8 | 3,2 | | |
| 16003 | 15017 | Lò Thanh | Huy | 19/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 1 | 2 | | |
| 16004 | 15018 | Lò Văn | Huy | 18/07/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,3 | 2,6 | | |
| 16005 | 15019 | Lò Văn | Huy | 21/11/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 3,05 | 2,2 | | |
| 16006 | 15020 | Lò Văn | Huy | 11/03/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 2,15 | 1,8 | | |
| 16007 | 15021 | Lường Văn | Huy | 13/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 5 | 2,2 | | |
| 16008 | 15022 | Lường Văn | Huy | 22/03/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,55 | 3,2 | | |
| 16009 | 15023 | Quàng Văn | Huy | 23/06/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 16010 | 15024 | Quàng Văn Bảo | Huy | 04/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 1,6 | 3 | | |
| 16011 | 15025 | Tòng Văn | Huy | 11/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 2,3 | 1,4 | | |
| 16012 | 15026 | Lò Khánh | Huyền | 17/09/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,5 | 0,8 | 2 | | |
| 16013 | 15027 | Lò Thị | Huyền | 10/08/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,4 | 2,2 | | |
| 16014 | 15028 | Lò Thị | Huyền | 16/03/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,85 | 2,8 | | |
| 16015 | 15029 | Lường Khánh | Huyền | 20/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,15 | 3,2 | | |
| 16016 | 15030 | Quàng Thị | Huyền | 08/07/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0 | 0,85 | 3 | | |
| 16017 | 15031 | Lò Văn | Huynh | 07/06/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,8 | 3,2 | | |
| 16018 | 15032 | Tòng Văn | Huỳnh | 09/08/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,1 | 3,8 | | |
| 16019 | 15033 | Hoàng Gia | Hưng | 14/04/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 2,7 | 2,8 | | |
| 16020 | 15034 | Lò Văn | Hưng | 11/06/2008 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 3,15 | 2,8 | | |
| 16021 | 15035 | Lò Văn | Hưng | 14/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,7 | 2,2 | | |
| 16022 | 15036 | Lò Văn | Hưng | 07/12/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 4,2 | 3,2 | | |
| 16023 | 15037 | Phùng Gia | Hưng | 03/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 2,9 | 8,8 | | |
| 16024 | 15038 | Quàng Văn | Hưng | 28/05/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 0,9 | 4,2 | | |
| 16025 | 15039 | Cà Thị | Hương | 03/08/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 6,25 | 2 | | |
| 16026 | 15040 | Lường Thị | Hương | 22/01/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 4,85 | 3,6 | | |
| 16027 | 15041 | Lường Minh | Hường | 13/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 0,8 | 4,8 | | |
| 16028 | 15042 | Lường Hải | Hữu | 25/05/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 1,65 | 2,8 | | |
| 16029 | 15043 | Cà Văn | Kiên | 08/04/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,8 | 1,6 | | |
| 16030 | 15044 | Quàng Trung | Kiên | 02/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,5 | 4 | | |
| 16031 | 15045 | Lường Thị | Kiều | 03/05/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,7 | 2,4 | | |
| 16032 | 15046 | Lường Thị Hoa | Kiều | 20/12/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 1,5 | 3,8 | | |
| 16033 | 15047 | Lò Văn | Kỳ | 30/05/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,3 | 2,2 | | |
| 16034 | 15048 | Quàng Thiên | Kỳ | 26/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 0,6 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16035 | 15049 | Lò Văn | Khải | 08/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 0,4 | 1,4 | | |
| 16036 | 15050 | Lường Văn | Khải | 26/09/2008 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 16037 | 15051 | Nguyễn Chấn | Khang | 27/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 7,25 | 2,8 | | |
| 16038 | 15052 | Lò Quốc | Khánh | 09/02/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,8 | 3,2 | | |
| 16039 | 15053 | Cà Văn | Khiêm | 06/06/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 0,45 | 2,4 | | |
| 16040 | 15054 | Lò Hồng | Khoa | 09/07/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 1,55 | 2,2 | | |
| 16041 | 15055 | Lò Văn | Khoa | 01/10/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 0,6 | 1,8 | | |
| 16042 | 15056 | Lò Văn | Khoa | 02/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 2,7 | 2,8 | | |
| 16043 | 15057 | Lường Duy | Khoa | 19/04/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 2,45 | 3,6 | | |
| 16044 | 15058 | Lường Văn | Khoa | 04/01/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 4,15 | 2,6 | | |
| 16045 | 15059 | Lường Anh | Khôi | 25/12/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 5,75 | 4,2 | | |
| 16046 | 15060 | Quàng Văn | Khởi | 13/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 4 | 3,2 | | |
| 16047 | 15061 | Và Thị Mai | Khua | 11/12/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 3,4 | 2 | | |
| 16048 | 15062 | Lò Văn | Khuyên | 18/11/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,8 | 2,4 | | |
| 16049 | 15063 | Tòng Thị | Khuyên | 19/08/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 3,1 | 2,2 | | |
| 16050 | 15064 | Bạc Thị | Lan | 25/12/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,55 | 2 | | |
| 16051 | 15065 | Cà Thị | Lan | 02/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 16052 | 15066 | Lầu Thị | Lan | 21/07/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 0,6 | 2 | | |
| 16053 | 15067 | Lường Phong | Lan | 16/06/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 7,25 | 7 | 7 | | |
| 16054 | 15068 | Lường Thị Ngọc | Lan | 22/12/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 5,1 | 2,8 | | |
| 16055 | 15069 | Lò Văn | Lâm | 23/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,8 | 2,8 | | |
| 16056 | 15070 | Lường Thị | Lệ | 07/12/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 2,4 | 2,2 | | |
| 16057 | 15071 | Cà Thị | Linh | 16/04/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 1,4 | 2,6 | | |
| 16058 | 15072 | Đỗ Hoàng Huyền | Linh | 28/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 8 | 7,1 | 7,2 | | |
| 16059 | 15073 | Nguyễn Thùy | Linh | 22/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 6,25 | 5,2 | | |
| 16060 | 15074 | Quàng Mai | Linh | 12/12/2008 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 7,5 | 5 | 5,6 | | |
| 16061 | 15075 | Quàng Thị Tuyết | Linh | 27/06/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 0,6 | 2,4 | | |
| 16062 | 15076 | Thào Thị | Linh | 20/10/2009 | TH-THCS Long Hẹ | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 0,8 | 1,4 | | |
| 16063 | 15077 | Trần Gia | Linh | 05/02/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,2 | 1,4 | | |
| 16064 | 15078 | Bùi Bảo | Long | 14/10/2009 | Quốc tế Bình Minh | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 4,15 | 5,2 | | |
| 16065 | 15079 | Quàng Văn | Long | 22/11/2009 | Mường Khiêng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,1 | 2,2 | | |
| 16066 | 15080 | Lò Thị | Lợi | 04/07/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 1,25 | 4,2 | | |
| 16067 | 15081 | Lò Văn | Lung | 05/07/2008 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 1,25 | 2,6 | | |
| 16068 | 15082 | Lò Thái Thiện | Lương | 20/06/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,25 | 2,4 | | |
| 16069 | 15083 | Quàng Văn | Lưu | 23/09/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,25 | 4,8 | | |
| 16070 | 15084 | Hoàng Bun | Ly | 27/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,2 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16071 | 15085 | Lò Thị Diệu | Ly | 19/05/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,5 | 4,75 | 3,2 | | |
| 16072 | 15086 | Lò Thị Mai | Ly | 02/02/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 3,5 | 3 | | |
| 16073 | 15087 | Lường Thị | Ly | 11/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,45 | 2,6 | | |
| 16074 | 15088 | Lò Thị | Mai | 02/02/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 6,1 | 2,6 | | |
| 16075 | 15089 | Lò Thị Quỳnh | Mai | 01/02/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 1,7 | 2,2 | | |
| 16076 | 15090 | Lường Thị | Mai | 26/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 2,25 | 2,2 | | |
| 16077 | 15091 | Ly Thị | Mai | 16/10/2009 | Noong Lay | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 2,1 | 2,8 | | |
| 16078 | 15092 | Quàng Thị Ngọc | Mai | 19/09/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,5 | 4,4 | 3,8 | | |
| 16079 | 15093 | Cà Văn | Mạnh | 09/03/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,5 | 1,6 | | |
| 16080 | 15094 | Hoàng Đức | Mạnh | 04/01/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 4 | 4,6 | | |
| 16081 | 15095 | Lò Duy | Mạnh | 11/11/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 4,05 | 2,2 | | |
| 16082 | 15096 | Lường Văn | Mạnh | 17/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,8 | 2,4 | | |
| 16083 | 15097 | Lường Văn | Mạnh | 01/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,25 | 3,5 | 3,8 | | |
| 16084 | 15098 | Quàng Văn | Mạnh | 11/08/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,25 | 2,8 | | |
| 16085 | 15099 | Thào A | Mạnh | 28/05/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 16086 | 15100 | Bạc Thị | May | 25/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,6 | 2,6 | | |
| 16087 | 15101 | Lường Thị | May | 28/10/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 2,2 | 3,8 | | |
| 16088 | 15102 | Lường Văn | Mặn | 31/07/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,2 | 3,4 | | |
| 16089 | 15103 | Cà Văn | Mi | 27/07/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,3 | 2,8 | | |
| 16090 | 15104 | Đinh Quang | Minh | 18/11/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 5,3 | 8,2 | | |
| 16091 | 15105 | Lê Đức | Minh | 12/06/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,5 | 4,6 | 7 | | |
| 16092 | 15106 | Lò Văn | Minh | 20/03/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16093 | 15107 | Lường Đức | Minh | 06/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 3,2 | 3,2 | | |
| 16094 | 15108 | Cà Thị | My | 15/02/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,8 | 2,4 | | |
| 16095 | 15109 | Lò Hà | My | 09/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 4,15 | 2,2 | | |
| 16096 | 15110 | Lò Thị Họa | My | 28/08/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,1 | 1,8 | | |
| 16097 | 15111 | Vũ Trà | My | 02/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 7,75 | 5,35 | 5,4 | | |
| 16098 | 15112 | Sùng Thị Chi | Na | 06/05/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 4,1 | 3 | | |
| 16099 | 15113 | Lò Ngọc | Nam | 17/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 2,3 | 2,2 | | |
| 16100 | 15114 | Lò Ngọc | Nam | 16/05/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 5,2 | 3,4 | | |
| 16101 | 15115 | Lò Văn | Nam | 10/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 2,9 | 3,2 | | |
| 16102 | 15116 | Lường Hoàng | Nam | 19/04/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 6,75 | 9 | | |
| 16103 | 15117 | Quàng Văn | Nam | 24/02/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,7 | 2,6 | | |
| 16104 | 15118 | Lường Thị | Niệm | 28/01/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,25 | 3,9 | 3,8 | | |
| 16105 | 15119 | Mai Duy | Ninh | 24/06/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 1,55 | 3,8 | | |
| 16106 | 15120 | Cà Thị | Nga | 30/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,2 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16107 | 15121 | Lò Quỳnh | Nga | 14/07/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 8,25 | 4,95 | 4,2 | | |
| 16108 | 15122 | Lò Thị Tuyết | Nga | 10/12/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,5 | 3 | | |
| 16109 | 15123 | Lường Thị | Nga | 08/02/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 7 | 3,45 | 4 | | |
| 16110 | 15124 | Lường Thị | Nga | 01/11/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 5,3 | 2,4 | | |
| 16111 | 15125 | Quàng Thị | Nga | 14/06/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 3,95 | 3,2 | | |
| 16112 | 15126 | Cà Thị Bích | Ngân | 19/11/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 3,65 | 2,8 | | |
| 16113 | 15127 | Hà Thúy | Ngân | 29/06/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,25 | 2,95 | 2,2 | | |
| 16114 | 15128 | Lò Văn | Ngân | 31/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 16115 | 15129 | Lường Thị | Ngân | 09/01/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 0,9 | 2,6 | | |
| 16116 | 15130 | Lường Thúy | Ngân | 27/05/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 1,8 | 1,8 | | |
| 16117 | 15131 | Quàng Thị | Ngân | 03/02/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 4,05 | 3 | | |
| 16118 | 15132 | Cà Văn Bảo | Nghĩa | 11/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,1 | 3 | | |
| 16119 | 15133 | Lò Cường | Nghĩa | 02/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,8 | 6,6 | | |
| 16120 | 15134 | Lò Trọng | Nghĩa | 16/08/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,9 | 4 | | |
| 16121 | 15135 | Bạc Cầm | Nghiệp | 28/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,75 | 3,8 | | |
| 16122 | 15136 | Lò Văn | Nghiệp | 29/02/2008 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 2,45 | 2,6 | | |
| 16123 | 15137 | Lò Văn | Nghiệp | 04/02/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,25 | 3,6 | | |
| 16124 | 15138 | Lường Thị | Nghiệp | 03/07/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,15 | 0,8 | | |
| 16125 | 15139 | Lường Văn | Nghiệp | 18/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 0,25 | 3,8 | | |
| 16126 | 15140 | Lường Mạnh | Ngoan | 26/11/2008 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 1,95 | 1 | | |
| 16127 | 15141 | Bạc Hồng | Ngọc | 22/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,45 | 2,4 | | |
| 16128 | 15142 | Lò Thị | Ngọc | 21/11/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 2,65 | 2,8 | | |
| 16129 | 15143 | Lò Thị | Ngọc | 14/01/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1 | 3,2 | | |
| 16130 | 15144 | Lò Thị Bảo | Ngọc | 11/02/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,75 | 2,2 | | |
| 16131 | 15145 | Lò Thị Bảo | Ngọc | 23/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 1,35 | 2,8 | | |
| 16132 | 15146 | Lường Thị | Ngọc | 14/05/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 16133 | 15147 | Phí Bảo | Ngọc | 06/12/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,5 | 6,3 | 4 | | |
| 16134 | 15148 | Quàng Thị | Ngọc | 25/09/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,1 | 3 | | |
| 16135 | 15149 | Vì Bảo | Ngọc | 16/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 7,75 | 6,3 | 4,2 | | |
| 16136 | 15150 | Lò Văn | Nguyên | 17/12/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 2,85 | 2,2 | | |
| 16137 | 15151 | Quàn Chấn | Nguyên | 08/06/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 3 | 2 | | |
| 16138 | 15152 | Quàng Gia | Nguyên | 12/08/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 4,55 | 2,8 | | |
| 16139 | 15153 | Quàng Văn | Nguyên | 20/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,7 | 2,8 | | |
| 16140 | 15154 | Quàng Văn | Nguyên | 10/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 1,9 | 1,6 | | |
| 16141 | 15155 | Lò Văn | Nguyễn | 15/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,5 | 2,6 | | |
| 16142 | 15156 | Lường Văn | Nguyễn | 16/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 4,25 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16143 | 15157 | Lò Thị | Nguyệt | 25/07/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,2 | 2,6 | | |
| 16144 | 15158 | Lò Thị | Nguyệt | 30/11/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,7 | 2,8 | | |
| 16145 | 15159 | Lò Thị Mai | Nguyệt | 23/10/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,5 | 2,8 | | |
| 16146 | 15160 | Lò Thị Minh | Nguyệt | 22/12/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 2,9 | 2,6 | | |
| 16147 | 15161 | Lường Thị | Nguyệt | 13/10/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 0,8 | 3,2 | | |
| 16148 | 15162 | Lường Thị | Nguyệt | 03/10/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 3,8 | 3,2 | | |
| 16149 | 15163 | Lường Thị | Nguyệt | 22/02/2009 | THCS Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,9 | 2,4 | | |
| 16150 | 15164 | Quàng Minh | Nguyệt | 15/12/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 7,75 | 4 | | |
| 16151 | 15165 | Quàng Thị | Nguyệt | 24/06/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 4,5 | 2,8 | | |
| 16152 | 15166 | Quàng Thị Kim | Nguyệt | 14/07/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 3,3 | 2,2 | | |
| 16153 | 15167 | Quàng Thị Minh | Nguyệt | 15/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 4,05 | 1,6 | | |
| 16154 | 15168 | Bạc Thị Như | Nhàn | 26/12/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 1,25 | 2,4 | | |
| 16155 | 15169 | Lò Thị Minh | Nhàn | 22/09/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,05 | 2 | | |
| 16156 | 15170 | Lường Thúy | Nhàn | 02/04/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,8 | 3,4 | | |
| 16157 | 15171 | Lường Thị | Nhân | 09/10/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 3,75 | 1,8 | | |
| 16158 | 15172 | Lò Văn | Nhất | 23/03/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 3,05 | 2,4 | | |
| 16159 | 15173 | Lò Văn | Nhất | 23/09/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 3,55 | 3,8 | | |
| 16160 | 15174 | Lò Văn | Nhất | 23/08/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 0,85 | 1,4 | | |
| 16161 | 15175 | Cà Thị | Nhi | 29/05/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 2,3 | 2,6 | | |
| 16162 | 15176 | Đinh Thảo | Nhi | 16/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,3 | 6,5 | 7,4 | | |
| 16163 | 15177 | Lò Thị Đông | Nhi | 27/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 1,85 | 4 | | |
| 16164 | 15178 | Lò Thị Thùy | Nhi | 27/11/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 2 | 2,8 | | |
| 16165 | 15179 | Lường Thị Lan | Nhi | 09/12/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 2,5 | 3,4 | | |
| 16166 | 15180 | Nguyễn Thảo | Nhi | 06/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 5,35 | 5,4 | | |
| 16167 | 15181 | Cà Thị | Nhung | 20/06/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,7 | 1,8 | | |
| 16168 | 15182 | Nguyễn Thị Cẩm | Nhung | 08/07/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 4,85 | 3,8 | | |
| 16169 | 15183 | Lò Thị Nguyệt | Như | 10/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 3,75 | 4,2 | | |
| 16170 | 15184 | Lường Bảo | Như | 08/07/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,6 | 2,6 | | |
| 16171 | 15185 | Lường Quỳnh | Như | 06/07/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 3,15 | 4 | | |
| 16172 | 15186 | Lường Thị Gia | Như | 13/06/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 3,4 | 2,6 | | |
| 16173 | 15187 | Quàng Thị Lan | Như | 28/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 2,95 | 5 | | |
| 16174 | 15188 | Quàng Thu | Như | 03/10/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,85 | 2,6 | | |
| 16175 | 15189 | Lò Kim | Oanh | 08/12/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 4,3 | 2,8 | | |
| 16176 | 15190 | Vừ Thị | Pà | 22/03/2008 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 3,65 | 2 | | |
| 16177 | 15191 | Lầu Trường | Phú | 06/12/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,75 | 7 | 4,4 | | |
| 16178 | 15192 | Lê Nam | Phú | 23/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 1,55 | 5,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16179 | 15193 | Lò Minh | Phước | 19/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,65 | 3,2 | | |
| 16180 | 15194 | Lò Văn | Phước | 28/02/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,2 | 2,95 | 3,2 | | |
| 16181 | 15195 | Lường Văn | Phước | 04/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,05 | 3,4 | | |
| 16182 | 15196 | Đinh Hà | Phương | 11/09/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 3,9 | 2,2 | | |
| 16183 | 15197 | Lò Thị | Phương | 09/10/2009 | TH-THCS Nậm Ét | Quỳnh Nhai | THPT Thuận Châu | 3,25 | 0,85 | 2,6 | | |
| 16184 | 15198 | Lò Văn | Phương | 08/12/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 1,3 | 2,4 | | |
| 16185 | 15199 | Lường Mai | Phương | 22/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 2,5 | 5,2 | | |
| 16186 | 15200 | Lò Thị | Phượng | 28/12/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,3 | 3,6 | | |
| 16187 | 15201 | Đỗ Nhật | Quang | 23/05/2009 | THCS Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 3,8 | 1,6 | | |
| 16188 | 15202 | Lê Vinh | Quang | 14/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 6,8 | 5 | | |
| 16189 | 15203 | Lò Nhật | Quảng | 30/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 2,25 | 2,2 | | |
| 16190 | 15204 | Lường Văn | Quân | 27/02/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 0,8 | 2,2 | | |
| 16191 | 15205 | Lường Văn | Quân | 07/04/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 16192 | 15206 | Lường Văn | Quân | 11/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 0,2 | 2,2 | | |
| 16193 | 15207 | Quàng Văn | Quân | 27/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,5 | 3 | | |
| 16194 | 15208 | Quàng Văn | Quân | 06/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 0,85 | 3 | | |
| 16195 | 15209 | Cà Văn | Quy | 15/12/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 0,85 | 3,6 | | |
| 16196 | 15210 | Bạc Thị | Quý | 11/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,5 | 2,8 | 3 | | |
| 16197 | 15211 | Quàng Văn | Quý | 15/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 3,25 | 2,6 | | |
| 16198 | 15212 | Cà Thị | Quyên | 14/07/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,85 | 2 | | |
| 16199 | 15213 | Lò Thị | Quyên | 03/11/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,5 | 2,4 | | |
| 16200 | 15214 | Quàng Thị | Quyên | 01/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 0,6 | 2,2 | | |
| 16201 | 15215 | Cà Văn | Quyền | 17/04/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,25 | 0,85 | 1,6 | | |
| 16202 | 15216 | Lò Bảo | Quyền | 22/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,4 | 1,8 | | |
| 16203 | 15217 | Lò Xuân | Quyền | 07/08/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 6 | 3,2 | | |
| 16204 | 15218 | Tòng Văn | Quyền | 02/12/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 0,6 | 3,8 | | |
| 16205 | 15219 | Lò Thị Minh | Quyến | 20/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,05 | 2 | | |
| 16206 | 15220 | Lò Văn | Quyến | 30/10/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 1,25 | 2,8 | | |
| 16207 | 15221 | Quàng Thị | Quyến | 26/01/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,75 | 3 | | |
| 16208 | 15222 | Cà Thị | Quyết | 05/06/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 0,65 | 3 | | |
| 16209 | 15223 | Cà Văn | Quyết | 16/05/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 0,85 | 2 | | |
| 16210 | 15224 | Lò Văn | Quyết | 22/01/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,05 | 2,2 | | |
| 16211 | 15225 | Lò Thị Thu | Quỳnh | 22/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 2,75 | 3,6 | | |
| 16212 | 15226 | Lường Tú | Quỳnh | 29/09/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,35 | 1,6 | | |
| 16213 | 15227 | Lường Văn | Quỳnh | 30/08/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1 | 2,2 | | |
| 16214 | 15228 | Quàng Văn | Quỳnh | 09/05/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 0,2 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16215 | 15229 | Tòng Văn | Sâm | 04/09/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 0,8 | 1,8 | | |
| 16216 | 15230 | Lường Thùy | Sen | 19/09/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 1,15 | 2,4 | | |
| 16217 | 15231 | Vừ Thị | Sĩ | 04/08/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 1 | 3,2 | | |
| 16218 | 15232 | Lò Thị | Sim | 10/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,5 | 0,2 | 2,2 | | |
| 16219 | 15233 | Quàng Thị | Sinh | 11/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 1,4 | 2,2 | | |
| 16220 | 15234 | Cà Văn | Sơn | 29/03/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,7 | 3,2 | | |
| 16221 | 15235 | Lò Thái | Sơn | 01/04/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,6 | 3,4 | | |
| 16222 | 15236 | Lò Văn | Sơn | 30/11/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,5 | 1,6 | | |
| 16223 | 15237 | Lường Thái | Sơn | 07/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 16224 | 15238 | Vừ A | Sơn | 11/11/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,1 | 1,8 | | |
| 16225 | 15239 | Vừ Trường | Sơn | 05/05/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 2,5 | 3 | | |
| 16226 | 15240 | Quàng Văn | Tài | 01/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,2 | 2,6 | | |
| 16227 | 15241 | Cà Văn | Tại | 09/05/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 2,45 | 3 | | |
| 16228 | 15242 | Quàng Thị | Tâm | 22/03/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 2,25 | 2,8 | | |
| 16229 | 15243 | Lò Nhật | Tân | 13/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,35 | 2,8 | | |
| 16230 | 15244 | Lường Văn | Tân | 06/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 5,15 | 2,4 | | |
| 16231 | 15245 | Vừ A | Tía | 30/09/2008 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 1,95 | 2,4 | | |
| 16232 | 15246 | Lường Mai Thủy | Tiên | 05/09/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 8 | 4,15 | 6 | | |
| 16233 | 15247 | Quàng Văn | Tiến | 06/09/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 2,15 | 2,8 | | |
| 16234 | 15248 | Lường Văn | Tiếp | 12/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,75 | 2,8 | | |
| 16235 | 15249 | Quàng Văn | Tiệp | 16/04/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,8 | 3,4 | | |
| 16236 | 15250 | Lò Thanh | Toàn | 24/09/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 2,1 | 2,6 | | |
| 16237 | 15251 | Lò Văn | Toàn | 19/05/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 0,2 | 1,4 | | |
| 16238 | 15252 | Lường Văn | Toàn | 02/01/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1 | 4 | | |
| 16239 | 15253 | Quàng Thái | Toàn | 18/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,9 | 3 | | |
| 16240 | 15254 | Cà Thị | Toán | 20/11/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 2,2 | 2,4 | | |
| 16241 | 15255 | Lò Văn | Toán | 29/07/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 4,15 | 3,4 | | |
| 16242 | 15256 | Nguyễn Anh | Tú | 27/02/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 5,8 | 2,6 | | |
| 16243 | 15257 | Lê Quốc | Tuấn | 30/06/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 8,25 | 2,8 | | |
| 16244 | 15258 | Lò Văn | Tuấn | 24/04/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 1,6 | 2,2 | | |
| 16245 | 15259 | Quàng Thị Minh | Tuệ | 13/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,5 | 4 | 3,6 | | |
| 16246 | 15260 | Lò Văn | Tùng | 02/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 0,6 | 2 | | |
| 16247 | 15261 | Lường Thanh | Tùng | 09/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16248 | 15262 | Lường Văn | Tùng | 07/08/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 3,5 | 3 | | |
| 16249 | 15263 | Lò Minh | Tuyên | 24/11/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16250 | 15264 | Lò Minh | Tuyền | 17/06/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 4,8 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16251 | 15265 | Lò Trung | Tuyền | 11/08/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 3,35 | 2 | | |
| 16252 | 15266 | Lường Văn | Tuyển | 28/11/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,1 | 2,2 | | |
| 16253 | 15267 | Cà Văn | Tuyến | 30/10/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,25 | 1,6 | | |
| 16254 | 15268 | Lò Nhược | Tuyết | 30/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 2,3 | 2 | | |
| 16255 | 15269 | Lò Thị Ánh | Tuyết | 19/05/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 4,5 | 4,4 | | |
| 16256 | 15270 | Lường Thị | Tuyết | 17/08/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1,2 | 2,2 | | |
| 16257 | 15271 | Cà Thị | Tư | 20/01/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 3,4 | 3,2 | | |
| 16258 | 15272 | Lò Thị | Tươi | 08/03/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 3,4 | 2,2 | | |
| 16259 | 15273 | Lò Thị | Tươi | 03/01/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 1,25 | 1,8 | | |
| 16260 | 15274 | Lò Minh | Thái | 13/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 4,6 | 3 | | |
| 16261 | 15275 | Lò Thị | Thanh | 04/06/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 3,1 | 4,2 | | |
| 16262 | 15276 | Lò Thị | Thanh | 24/02/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 3,15 | 2,8 | | |
| 16263 | 15277 | Nguyễn Phương | Thanh | 20/04/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 3,2 | 3,8 | | |
| 16264 | 15278 | Lò Trọng | Thành | 28/07/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 1,3 | 4 | | |
| 16265 | 15279 | Lường Chung | Thành | 08/09/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 2,45 | 3,4 | | |
| 16266 | 15280 | Lường Thị | Thành | 27/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1 | 3 | | |
| 16267 | 15281 | Lường Văn | Thành | 08/10/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 1,25 | 2,8 | | |
| 16268 | 15282 | Lường Văn | Thao | 14/07/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 3,2 | 3,2 | | |
| 16269 | 15283 | Trần Thanh | Thảo | 28/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 7 | 8 | 6,4 | | |
| 16270 | 15284 | Quàng Văn | Thắm | 16/11/2009 | THCS Nậm Lầu | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,3 | 3,8 | | |
| 16271 | 15285 | Lò Tuấn | Thăng | 28/03/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 4,8 | 6,6 | | |
| 16272 | 15286 | Cà Văn | Thắng | 19/01/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 3,2 | 3,8 | | |
| 16273 | 15287 | Lò Mạnh | Thắng | 23/10/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 0,6 | 2,6 | | |
| 16274 | 15288 | Lò Văn | Thắng | 22/12/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 3,1 | 3,8 | | |
| 16275 | 15289 | Lường Văn | Thắng | 03/02/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1 | 2 | | |
| 16276 | 15290 | Cà Thị | Thêm | 07/12/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,6 | 2,4 | | |
| 16277 | 15291 | Lò Thị | Thi | 21/05/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,65 | 4,6 | | |
| 16278 | 15292 | Lò Thị Mai | Thi | 25/10/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 1,25 | 2,8 | | |
| 16279 | 15293 | Lò Văn | Thiên | 16/09/2008 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 16280 | 15294 | Quàng Văn | Thiên | 25/12/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 2 | 3,4 | | |
| 16281 | 15295 | Lò Thị | Thiệp | 29/12/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 1,8 | 3,6 | | |
| 16282 | 15296 | Lò Thị | Thiết | 25/06/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 3,5 | 2 | | |
| 16283 | 15297 | Lường Văn | Thiết | 26/11/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 2,35 | 3 | | |
| 16284 | 15298 | Lò Văn | Thiệu | 31/12/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 1,2 | 3 | | |
| 16285 | 15299 | Lò Xuân | Thịnh | 07/11/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 16286 | 15300 | Quàng Văn | Thoải | 30/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 2 | 4,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16287 | 15301 | Lường Văn | Thoan | 26/02/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 2 | 2,6 | | |
| 16288 | 15302 | Lò Văn | Thông | 13/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 16289 | 15303 | Lò Thị | Thơ | 30/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 3 | 3,4 | | |
| 16290 | 15304 | Quàng Thị | Thơm | 13/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1,75 | 3 | | |
| 16291 | 15305 | Lường Thị | Thu | 10/05/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 2 | 2,8 | | |
| 16292 | 15306 | Quàng Thị | Thu | 01/09/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,25 | 2,35 | 2,8 | | |
| 16293 | 15307 | Nguyễn Hoàng Mai | Thùy | 09/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 4,15 | 3,4 | | |
| 16294 | 15308 | Lò Văn | Thủy | 24/02/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,45 | 3 | | |
| 16295 | 15309 | Lường Văn | Thủy | 28/12/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 3,55 | 2 | | |
| 16296 | 15310 | Nguyễn Thu | Thủy | 22/09/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 4,9 | 5,2 | | |
| 16297 | 15311 | Lò Thị | Thúy | 20/07/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,35 | 2,2 | | |
| 16298 | 15312 | Lò Thị | Thúy | 11/05/2009 | THCS Chiềng Pha | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 4,7 | 2,4 | | |
| 16299 | 15313 | Lò Thị | Thúy | 17/07/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 1,75 | 2,6 | | |
| 16300 | 15314 | Cà Thị | Thư | 10/10/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 1 | 2 | | |
| 16301 | 15315 | Đỗ Anh | Thư | 10/08/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,75 | 6,55 | 4,2 | | |
| 16302 | 15316 | Lò Thị | Thư | 10/02/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 6 | 3,8 | | |
| 16303 | 15317 | Lường Hà | Thư | 29/04/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5,75 | 3,95 | 4,8 | | |
| 16304 | 15318 | Lường Thị Mai | Thư | 15/06/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 4 | 3,2 | | |
| 16305 | 15319 | Lò Thị | Thương | 14/03/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 3,75 | 1,2 | | |
| 16306 | 15320 | Lường Thị | Thương | 08/09/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 4,25 | 0,6 | | |
| 16307 | 15321 | Cà Thị Thu | Trang | 23/03/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 3,65 | 3,4 | | |
| 16308 | 15322 | Lò Thị | Trang | 05/01/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 4,4 | 2,6 | | |
| 16309 | 15323 | Lò Thị | Trang | 15/03/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 4 | 3,8 | | |
| 16310 | 15324 | Lò Thị Huyền | Trang | 12/06/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 4 | 0,4 | | |
| 16311 | 15325 | Lường Thị | Trang | 250/8/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 4 | 1,4 | | |
| 16312 | 15326 | Lường Thị Thùy | Trang | 19/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 3,75 | 1,8 | | |
| 16313 | 15327 | Quàng Thị | Trang | 26/06/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 2 | 3,2 | | |
| 16314 | 15328 | Lường Văn | Trận | 21/02/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 1 | 3,6 | | |
| 16315 | 15329 | Lường Thị | Trinh | 09/04/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 4,7 | 2,8 | | |
| 16316 | 15330 | Quàng Văn | Trọng | 21/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 3,3 | 4,2 | | |
| 16317 | 15331 | Quàng Văn | Trọng | 06/06/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 3,75 | 4 | | |
| 16318 | 15332 | Bạc Cầm | Trung | 05/04/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 4 | 2,2 | | |
| 16319 | 15333 | Lưu Quốc | Trung | 07/04/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 1 | 2 | | |
| 16320 | 15334 | Lê Đức | Trường | 02/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6 | 4,8 | 4,2 | | |
| 16321 | 15335 | Lò Lam | Trường | 06/05/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 4,35 | 5,4 | | |
| 16322 | 15336 | Lò Văn | Trường | 23/06/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 2,3 | 1,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16323 | 15337 | Lò Văn | Trường | 20/10/2009 | THCS Phổng Lập | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 3 | 2,2 | | |
| 16324 | 15338 | Lò Văn | Trường | 18/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 3,55 | 3 | | |
| 16325 | 15339 | Quàng Văn | Trường | 10/08/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 16326 | 15340 | Lò Văn | Trưởng | 07/07/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 2,7 | 2,4 | | |
| 16327 | 15341 | Lò Văn | Trưởng | 12/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 3,25 | 3,6 | | |
| 16328 | 15342 | Lường Văn | Trượng | 30/08/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3 | 3,15 | 3,2 | | |
| 16329 | 15343 | Lò Hoài | Uyên | 12/04/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 2,6 | 3 | | |
| 16330 | 15344 | Lò Thị Tố | Uyên | 13/11/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 4,45 | 1,4 | | |
| 16331 | 15345 | Lường Thị | Uyên | 13/09/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 1,6 | 3 | | |
| 16332 | 15346 | Quàng Thị | Uyên | 24/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 2,25 | 2,6 | | |
| 16333 | 15347 | Quàng Thị | Uyên | 11/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 3,75 | 5,2 | | |
| 16334 | 15348 | Lường Thị | Uyn | 06/10/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,5 | 2,9 | 2,6 | | |
| 16335 | 15349 | Lò Anh | Văn | 20/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 7,5 | 6,25 | 6,4 | | |
| 16336 | 15350 | Lường Thanh | Văn | 20/12/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 3,25 | 1,6 | | |
| 16337 | 15351 | Lò Thị Thúy | Vân | 07/09/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 0,7 | 2,2 | | |
| 16338 | 15352 | Hoàng Yến | Vi | 12/12/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,25 | 5,4 | 8,8 | | |
| 16339 | 15353 | Lường Thị | Vi | 19/10/2009 | TH-THCS Púng Tra | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 2,9 | 5,2 | | |
| 16340 | 15354 | Cà Văn | Việt | 28/02/2009 | TH-THCS Chiềng La | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,75 | 0,8 | 2,4 | | |
| 16341 | 15355 | Lường Văn | Việt | 15/08/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 2 | 2,8 | | |
| 16342 | 15356 | Lường Văn | Việt | 13/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,75 | 0,6 | 3 | | |
| 16343 | 15357 | Pá A | Vinh | 27/01/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 0,4 | 1,8 | | |
| 16344 | 15358 | Cà Huy | Vũ | 03/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 8 | 6,6 | | |
| 16345 | 15359 | Điêu Thị Vũ | Vũ | 13/10/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 16346 | 15360 | Lò Văn Anh | Vũ | 09/02/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2,1 | 2,6 | | |
| 16347 | 15361 | Lường Minh | Vũ | 11/02/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1 | 0,8 | 3,2 | | |
| 16348 | 15362 | Lường Thị Hồng | Vũ | 26/05/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 3,65 | 3,8 | | |
| 16349 | 15363 | Quàng Anh | Vũ | 11/01/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 1,4 | 1,6 | | |
| 16350 | 15364 | Lò Văn | Vụ | 29/01/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,25 | 1,35 | 2,4 | | |
| 16351 | 15365 | Phá A | Vừ | 15/08/2009 | TH-THCS Co Tòng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16352 | 15366 | Và Thị | Vương | 08/11/2009 | TH-THCS Pá Lông | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 16353 | 15367 | Lò Thảo | Vy | 15/05/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 6,75 | 5,6 | 6,2 | | |
| 16354 | 15368 | Lường Phương | Vy | 08/07/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4,6 | 4,7 | 2,6 | | |
| 16355 | 15369 | Cà Thị | Xuân | 20/09/2009 | THCS Chiềng Bôm | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,5 | 0,6 | 3,8 | | |
| 16356 | 15370 | Lường Thị | Xuân | 08/08/2009 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,75 | 3,1 | 2,6 | | |
| 16357 | 15371 | Quàng Thị | Xuân | 20/02/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,5 | 3,85 | 2,6 | | |
| 16358 | 15372 | Thào Thị | Xuân | 17/09/2009 | THCS Chiềng Ly | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 1,25 | 1 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16359 | 15373 | Lò Ngọc | Yến | 21/12/2009 | TH-THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2,25 | 0,65 | 3,8 | | |
| 16360 | 15374 | Lường Thị Hải | Yến | 29/10/2009 | THCS Chu Văn An | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 5 | 3,1 | 3 | | |
| 16361 | 17579 | Lò Văn | Kế | 10/10/2009 | THCS Tông Lạnh | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 2 | 2 | 3,6 | | |
| 16362 | 17580 | Tòng Văn | Nhất | 25/11/2008 | THCS Thôm Mòn | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 4 | 1 | 3,4 | | |
| 16363 | 17581 | Lò Văn | Phước | 18/03/2008 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 3,5 | 2,9 | 2,6 | | |
| 16364 | 17582 | Lò Văn | Thông | 09/04/2008 | TH-THCS Phổng Lăng | Thuận Châu | THPT Thuận Châu | 0,75 | 1 | 3 | | |
| 16365 | 16618 | Bàn Huyền | Anh | 08/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 2,7 | 3,2 | | |
| 16366 | 16619 | Đỗ Ngọc Hà | Anh | 17/11/2008 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,35 | 3,8 | | |
| 16367 | 16620 | Lầu A | Anh | 15/11/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,45 | 2,2 | | |
| 16368 | 16621 | Lê Công Tuấn | Anh | 27/07/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 16369 | 16622 | Lò Bảo Quốc | Anh | 15/08/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,1 | 2,8 | | |
| 16370 | 16623 | Mùa Thị | Anh | 18/10/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 1,75 | 2,6 | | |
| 16371 | 16624 | Lò Thị | Ánh | 02/02/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 2,6 | 2 | | |
| 16372 | 16625 | Vì Trung | Ánh | 22/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 3,1 | 2,2 | | |
| 16373 | 16626 | Mùi Anh | Bách | 10/01/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4 | 3,1 | 3,4 | | |
| 16374 | 16627 | Hà Thị Huyền | Ban | 16/01/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,5 | 1,6 | 2,8 | | |
| 16375 | 16628 | Hà Gia | Bảo | 15/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 0,9 | 1,6 | | |
| 16376 | 16629 | Hà Thái | Bảo | 26/09/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 2 | 3,2 | | |
| 16377 | 16630 | Lường Văn | Bảo | 06/10/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 1 | 2,2 | | |
| 16378 | 16631 | Vì Hoàng Nguyên | Bảo | 30/11/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,2 | 2 | | |
| 16379 | 16632 | Vì Nguyên | Bảo | 21/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 4,8 | 2,8 | | |
| 16380 | 16633 | Hà Trung | Bắc | 16/06/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,25 | 2,05 | 2 | | |
| 16381 | 16634 | Đặng Hoài | Băng | 29/06/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Vân Hồ | 5,25 | 1,25 | 3 | | |
| 16382 | 16635 | Vì Thị Đỗ | Bân | 08/07/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6,5 | 4,8 | 3,4 | | |
| 16383 | 16636 | Phạm Đức | Bình | 06/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4 | 5,6 | 3,4 | | |
| 16384 | 16637 | Sa Thái | Bình | 20/04/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,75 | 3,2 | | |
| 16385 | 16638 | Tráng A | Bình | 06/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 3,15 | 2,6 | | |
| 16386 | 16639 | Lý A | Blề | 18/04/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4 | 2,95 | 3,6 | | |
| 16387 | 16640 | Hà Dương | Cầm | 13/07/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 1,3 | 2,2 | | |
| 16388 | 16641 | Sồng A | Cô | 17/06/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,8 | 2,6 | | |
| 16389 | 16642 | Sồng A | Của | 05/08/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 1,05 | 2,6 | | |
| 16390 | 16643 | Vì Đức | Cường | 04/12/2008 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 1,2 | 1,8 | | |
| 16391 | 16644 | Ngần Thị Ngọc | Chà | 23/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 2,9 | 2,8 | | |
| 16392 | 16645 | Hà Thị Phương | Châm | 06/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6 | 2,35 | 2,6 | | |
| 16393 | 16646 | Lường Bảo | Châm | 04/08/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,2 | 2,8 | | |
| 16394 | 16647 | Đinh Mạnh | Châu | 12/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 0,6 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16395 | 16648 | Đinh Thị Diệu | Châu | 28/01/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,75 | 3,45 | 4 | | |
| 16396 | 16649 | Mùi Thị Huyền | Châu | 04/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 2,25 | 2,4 | | |
| 16397 | 16650 | Ngần Minh | Châu | 06/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 2,8 | 3 | | |
| 16398 | 16651 | Vì Minh | Châu | 28/03/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 3 | 3 | | |
| 16399 | 16652 | Giàng Thị | Chi | 22/12/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1 | 3 | | |
| 16400 | 16653 | Giàng Thị | Chi | 20/04/2009 | TH&THCS Hang Kia A | Hoà Bình | THPT Vân Hồ | 2,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 16401 | 16654 | Lò Thị Linh | Chi | 02/06/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6,5 | 4,15 | 4,8 | | |
| 16402 | 16655 | Mùi Kim | Chi | 29/06/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 0,8 | 1,4 | | |
| 16403 | 16656 | Ngần Thị Mai | Chi | 08/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 2,6 | 2,6 | | |
| 16404 | 16657 | Vì Thị Linh | Chi | 26/08/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,75 | 3 | 2 | | |
| 16405 | 16658 | Bùi Minh | Chí | 26/04/2008 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 16406 | 16659 | Hà Gia | Chí | 01/06/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 16407 | 16660 | Giàng A | Chiến | 15/10/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 0,8 | 2,6 | | |
| 16408 | 16661 | Lò Thị Việt | Chinh | 06/05/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 16409 | 16662 | Tráng A | Chơ | 13/12/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 0,4 | 3,8 | | |
| 16410 | 16663 | Mùa Thị | Chu | 20/04/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 16411 | 16664 | Hà Thị Thanh | Chúc | 13/03/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 1 | 2,4 | | |
| 16412 | 16665 | Hà Mạnh | Chuyển | 11/11/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,9 | 2,8 | | |
| 16413 | 16666 | Vàng Văn | Chương | 07/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 16414 | 16667 | Giàng Thị | Dai | 08/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,25 | 2,2 | 2,6 | | |
| 16415 | 16668 | Lường Quốc | Dân | 09/04/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 0,9 | 3,2 | | |
| 16416 | 16669 | Phạm Thị | Dận | 04/02/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 0,85 | 2,4 | | |
| 16417 | 16670 | Vàng A | Dê | 03/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 16418 | 16671 | Mùa Thị | Día | 24/05/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 0,9 | 2 | | |
| 16419 | 16672 | Mùa Thị | Diễn | 26/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,75 | 2,8 | | |
| 16420 | 16673 | Bàn Thị Ngọc | Diệp | 13/08/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,5 | 1,5 | 3,8 | | |
| 16421 | 16674 | Vì Thị Ngọc | Diệp | 08/10/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,3 | 1,4 | | |
| 16422 | 16675 | Ngần Quỳnh | Diêu | 08/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,3 | 2,4 | | |
| 16423 | 16676 | Tráng A | Dính | 13/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,1 | 3,4 | | |
| 16424 | 16677 | Tráng Thị | Dủ | 29/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 2,05 | 1,8 | | |
| 16425 | 16678 | Lò Thị Kim | Dung | 25/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 2,5 | 2,6 | | |
| 16426 | 16679 | Mùi Thị Phương | Dung | 07/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6 | 3,25 | 3,8 | | |
| 16427 | 16680 | Vì Thị Phương | Dung | 02/09/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,45 | 2,2 | | |
| 16428 | 16681 | Lò Tiến | Dũng | 01/08/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 1,9 | 1,8 | | |
| 16429 | 16682 | Phan Tiến | Dũng | 26/04/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,75 | 3,4 | | |
| 16430 | 16683 | Bùi Đức | Duy | 10/05/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 3,2 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16431 | 16684 | Hà Đức | Duy | 01/03/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 16432 | 16685 | Hà Mạnh | Duy | 05/01/2009 | TH&THCS Hua Păng | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,2 | 2,2 | | |
| 16433 | 16686 | Lò Văn | Duy | 21/02/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 1,65 | 4,8 | | |
| 16434 | 16687 | Lường Đức | Duy | 13/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,7 | 1,8 | | |
| 16435 | 16688 | Mùa A | Duy | 28/03/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 1,7 | 4 | | |
| 16436 | 16689 | Sồng Anh | Duy | 17/04/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 1,3 | 2,8 | | |
| 16437 | 16690 | Đinh Thị | Duyên | 03/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 2,05 | 4,2 | | |
| 16438 | 16691 | Hà Lệ | Duyên | 13/04/2009 | TH&THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,25 | 3,4 | | |
| 16439 | 16692 | Hà Đức | Duyệt | 21/04/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,25 | 0,85 | 1,8 | | |
| 16440 | 16693 | Mùa A | Dương | 17/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,7 | 1,8 | | |
| 16441 | 16694 | Mùi Văn | Dương | 10/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 2,5 | 3,2 | | |
| 16442 | 16695 | Ngần Thị Ánh | Dương | 28/01/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6,5 | 3,6 | 3,2 | | |
| 16443 | 16696 | Ngần Thuỳ | Dương | 24/09/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1,8 | 2,2 | | |
| 16444 | 16697 | Sồng A | Dương | 28/05/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 16445 | 16698 | Sồng A | Dương | 05/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 0,4 | 1,4 | | |
| 16446 | 16699 | Triệu Đăng | Dương | 04/02/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,75 | 1,35 | 2,8 | | |
| 16447 | 16700 | Vì Anh | Đài | 18/05/2008 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 1,05 | 2 | | |
| 16448 | 16701 | Đinh Văn | Đạt | 14/10/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,4 | 3,4 | | |
| 16449 | 16702 | Mùi Thành | Đạt | 14/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 4,05 | 4,6 | | |
| 16450 | 16703 | Triệu Quốc | Đạt | 30/09/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Vân Hồ | 4,5 | 0,9 | 2,8 | | |
| 16451 | 16704 | Đinh Hải | Đăng | 23/04/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,1 | 3 | | |
| 16452 | 16705 | Hà Hải | Đăng | 23/04/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 0,9 | 3,4 | | |
| 16453 | 16706 | Lý Xuân | Điệp | 21/08/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16454 | 16707 | Mùi Thị | Điệp | 19/12/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 0,8 | 2 | | |
| 16455 | 16708 | Ngần Thị Hồng | Điều | 23/04/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 1,5 | 2,8 | | |
| 16456 | 16709 | Mùi Văn | Đoàn | 08/10/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,55 | 2 | | |
| 16457 | 16710 | Vì Văn | Đợi | 14/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 1,5 | 2,6 | | |
| 16458 | 16711 | Giàng Thị | Đua | 27/08/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 1,5 | 3,4 | | |
| 16459 | 16712 | Hà Anh | Đức | 15/02/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 1,3 | 3,6 | | |
| 16460 | 16713 | Hà Duy | Đức | 15/06/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6 | 1,45 | 3,2 | | |
| 16461 | 16714 | Hà Minh | Đức | 05/02/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 0,5 | 3 | | |
| 16462 | 16715 | Lò Duy | Được | 16/03/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1,5 | 2 | | |
| 16463 | 16716 | Sồng A | Gàng | 09/12/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 1 | 2,4 | | |
| 16464 | 16717 | Sồng A | Gư | 30/01/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1 | 3 | | |
| 16465 | 16718 | Đinh Văn | Giang | 10/04/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,2 | 3,2 | | |
| 16466 | 16719 | Lường Trường | Giang | 11/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 1,1 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16467 | 16720 | Đinh Thị Ngọc | Hà | 14/02/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,7 | 3,4 | | |
| 16468 | 16721 | Hà Thị Ngọc | Hà | 11/11/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 2,2 | 4,2 | | |
| 16469 | 16722 | Lường Thị Bích | Hà | 08/08/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 1,3 | 3 | | |
| 16470 | 16723 | Trần Thanh | Hà | 18/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 3,75 | 4,8 | | |
| 16471 | 16724 | Đinh Thị | Haà | 24/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4 | 3,25 | 2,6 | | |
| 16472 | 16725 | Vàng A | Hai | 28/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 1,7 | 2 | | |
| 16473 | 16726 | Đinh Thị | Hạnh | 07/08/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 0,6 | 2,2 | | |
| 16474 | 16727 | Tráng Thị | Hạnh | 30/12/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 2,4 | 2,4 | | |
| 16475 | 16728 | Ngần Thị | Hậu | 02/07/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 1,05 | 2,6 | | |
| 16476 | 16729 | Hà Thanh | Hiền | 21/08/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 1,8 | 3,6 | | |
| 16477 | 16730 | Mùa A | Hiền | 15/01/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,2 | 3 | | |
| 16478 | 16731 | Mùa Thị | Hiền | 01/01/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 0,6 | 2,6 | | |
| 16479 | 16732 | Hà Đức | Hiệp | 20/06/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,8 | 2,2 | | |
| 16480 | 16733 | Ngần Trung | Hiệp | 24/05/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 1 | 5,8 | | |
| 16481 | 16734 | Bàn Văn | Hiếu | 25/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 0,8 | 3 | | |
| 16482 | 16735 | Hà Trung | Hiếu | 24/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,4 | 3,8 | | |
| 16483 | 16736 | Nguyễn Văn | Hiếu | 25/05/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 4,3 | 3,8 | | |
| 16484 | 16737 | Mùa Thị | Hoa | 02/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 0,8 | 3,2 | | |
| 16485 | 16738 | Tráng Xuân | Hoà | 09/07/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1 | 2,4 | | |
| 16486 | 16739 | Vàng A | Hòa | 09/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16487 | 16740 | Đặng Khánh | Hoàng | 09/09/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 1,1 | 2,6 | | |
| 16488 | 16741 | Nguyễn Thế | Hoàng | 29/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 3,65 | 3,8 | | |
| 16489 | 16742 | Vì Việt | Hoàng | 16/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 0,2 | 2,8 | | |
| 16490 | 16743 | Hà Trung | Hợp | 16/12/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,7 | 3 | | |
| 16491 | 16744 | Đinh Thị | Huê | 01/11/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 1 | 2,4 | | |
| 16492 | 16745 | Mùi Thị Bích | Huệ | 01/01/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,7 | 2,4 | | |
| 16493 | 16746 | Đặng Văn | Hùng | 12/06/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,95 | 2,6 | | |
| 16494 | 16747 | Hà Gia | Huy | 08/08/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,25 | 1,75 | 2 | | |
| 16495 | 16748 | Nguyễn Gia | Huy | 05/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 1,45 | 2 | | |
| 16496 | 16749 | Ngần Thu | Huyền | 29/07/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 1,85 | 1,8 | | |
| 16497 | 16750 | Mùi Đức | Huỳnh | 11/08/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,25 | 2,25 | 2,8 | | |
| 16498 | 16751 | Hoàng Ngọc | Hường | 11/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,3 | 3,8 | | |
| 16499 | 16752 | Lường Thị | Hường | 03/07/2009 | TH&THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,45 | 3,6 | | |
| 16500 | 16753 | Vì Anh | Hưởng | 06/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,35 | 4,4 | | |
| 16501 | 16754 | Lường Minh | Hữu | 25/11/2009 | TH&THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,2 | 2 | | |
| 16502 | 16755 | Đinh Trung | Kiên | 14/06/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,4 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16503 | 16756 | Lò Minh | Kỳ | 17/09/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,3 | 2,8 | | |
| 16504 | 16757 | Sa Đình | Khải | 12/08/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 2,15 | 2,8 | | |
| 16505 | 16758 | Đinh Ngọc | Khánh | 11/01/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1 | 2,6 | | |
| 16506 | 16759 | Hà Duy | Khánh | 02/06/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,25 | 0,6 | 1,6 | | |
| 16507 | 16760 | Vàng A | Khánh | 03/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,6 | 3,8 | | |
| 16508 | 16761 | Lầu A | Khen | 09/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 0,6 | 2,6 | | |
| 16509 | 16762 | Đinh Khắc | Khiêm | 16/01/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,8 | 2,8 | | |
| 16510 | 16763 | Vì Bình | Khiêm | 11/01/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,05 | 2,4 | | |
| 16511 | 16764 | Vì Minh | Khiêm | 04/06/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,15 | 2,2 | | |
| 16512 | 16765 | Vì Mạnh | Khôi | 27/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 3,1 | 2,4 | | |
| 16513 | 16766 | Lầu A | Khởi | 13/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 3,5 | 3,6 | | |
| 16514 | 16767 | Hà Thị Huyền | Khuê | 04/11/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 16515 | 16768 | Lường Thị Ngọc | Khuyến | 06/10/2008 | TH&THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 0,65 | 3,2 | | |
| 16516 | 16769 | Triệu Thị | Lan | 10/09/2008 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 1,8 | 2 | | |
| 16517 | 16770 | Vì Thị Hải | Lanh | 18/07/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 2 | 3,2 | | |
| 16518 | 16771 | Giàng A | Lao | 27/06/2008 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 3,1 | 3,2 | | |
| 16519 | 16772 | Giàng A | Lâm | 19/11/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6,25 | 4,45 | 4,8 | | |
| 16520 | 16773 | Mùa A | Lâm | 22/06/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 1,85 | 2,2 | | |
| 16521 | 16774 | Phàng Thị Pàng | Lâu | 02/04/2008 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 2,15 | 2,8 | | |
| 16522 | 16775 | Sồng A | Lệ | 25/11/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 2,7 | 2,8 | | |
| 16523 | 16776 | Mùa Thị | Liên | 15/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,6 | 3,6 | | |
| 16524 | 16777 | Vì Thị Hương | Liên | 07/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,6 | 3 | | |
| 16525 | 16778 | Hà Thị | Linh | 04/06/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,75 | 2,4 | | |
| 16526 | 16779 | Hà Thuỳ | Linh | 16/07/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 2,55 | 2,6 | | |
| 16527 | 16780 | Sa Thị Phương | Linh | 05/06/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 1,3 | 3,4 | | |
| 16528 | 16781 | Hà Bich | Loan | 09/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 2,55 | 3,4 | | |
| 16529 | 16782 | Lê Bùi Gia | Long | 13/72009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4 | 1,3 | 3 | | |
| 16530 | 16783 | Phạm Nhất | Long | 07/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,5 | 3 | | |
| 16531 | 16784 | Vì Văn | Long | 06/04/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0 | 3 | | |
| 16532 | 16785 | Lầu A | Lớ | 27/08/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 1 | 2,6 | | |
| 16533 | 16786 | Ngần Duy | Lợi | 25/01/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 1 | 2,6 | | |
| 16534 | 16787 | Ngần Khánh | Luân | 07/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1 | 3,2 | | |
| 16535 | 16788 | Lò Đức | Luận | 11/09/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 0,6 | 2,4 | | |
| 16536 | 16789 | Đinh Thị Khánh | Ly | 14/08/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 0,8 | 2,6 | | |
| 16537 | 16790 | Lý Cẩm | Ly | 12/02/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 16538 | 16791 | Mùa A | Lý | 19/05/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,85 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16539 | 16792 | Đặng Tuyết | Mai | 02/06/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 3,9 | 3,4 | | |
| 16540 | 16793 | Giàng Thị | Mai | 06/01/2009 | TH&THCS Hang Kia A | Mai Châu | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,05 | 4 | | |
| 16541 | 16794 | Mùa Thi | Mai | 24/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 1,3 | 2,8 | | |
| 16542 | 16795 | Giàng A | Mành | 03/08/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 2,7 | 2,2 | | |
| 16543 | 16796 | Đinh Văn | Mạnh | 18/06/2008 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 0,4 | 3 | | |
| 16544 | 16797 | Giàng A | Mạnh | 19/08/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 0,2 | 3 | | |
| 16545 | 16798 | Hà Đức | Mạnh | 15/08/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,05 | 2,4 | | |
| 16546 | 16799 | Mùi Đức | Mạnh | 13/07/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 1,2 | 2,4 | | |
| 16547 | 16800 | Ngần Văn | Mẫn | 14/03/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 16548 | 16801 | Lầu Thị | Mi | 01/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,5 | 4,1 | 2,8 | | |
| 16549 | 16802 | Mùi Trà | Mi | 19/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,5 | 3,2 | | |
| 16550 | 16803 | Lường Văn | Minh | 21/02/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1,3 | 1,8 | | |
| 16551 | 16804 | Mùi Văn | Minh | 21/12/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 1 | 2,4 | | |
| 16552 | 16805 | Vàng A | Minh | 25/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 16553 | 16806 | Võ Tấn | Minh | 06/05/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4 | 4,1 | 4 | | |
| 16554 | 16807 | Giàng A | Mùa | 15/07/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1,65 | 2,2 | | |
| 16555 | 16808 | Hà Thị | My | 15/12/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 3,65 | 2,2 | | |
| 16556 | 16809 | Hà Thị Trà | My | 17/08/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 2,35 | 2,8 | | |
| 16557 | 16810 | Vì Trà | My | 24/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,5 | 2,05 | 2 | | |
| 16558 | 16811 | Sồng Thị Chi | Na | 08/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 0,6 | 1,2 | | |
| 16559 | 16812 | Đặng Phương | Nam | 17/05/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Vân Hồ | 1 | 0,6 | 2,8 | | |
| 16560 | 16813 | Sồng A | Nếnh | 18/01/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,2 | 3,2 | | |
| 16561 | 16814 | Sồng A | Nu | 25/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 1,6 | 2,8 | | |
| 16562 | 16815 | Tráng A | Nù | 14/04/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 1,4 | 2,8 | | |
| 16563 | 16816 | Giàng A | Nụ | 12/04/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 1,35 | 3 | | |
| 16564 | 16817 | Lường Quỳnh | Nga | 19/10/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 1,35 | 1,6 | | |
| 16565 | 16818 | Hà Kim | Ngân | 06/12/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 16566 | 16819 | Hà Minh | Nghĩa | 22/03/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,8 | 2 | | |
| 16567 | 16820 | Hà Hướng | Nghiệp | 22/08/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 16568 | 16821 | Hà Thi | Ngọc | 01/11/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 2,35 | 3,2 | | |
| 16569 | 16822 | Mùi Hà Bảo | Ngọc | 04/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 0,75 | 3,8 | | |
| 16570 | 16823 | Vì Bảo | Ngọc | 24/08/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,45 | 3,8 | | |
| 16571 | 16824 | Đặng Thị | Nguyệt | 24/10/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 4,1 | 3 | | |
| 16572 | 16825 | Hà Minh | Nguyệt | 02/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,35 | 2,8 | | |
| 16573 | 16826 | Đinh Công | Nhâm | 10/02/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 1,55 | 2,8 | | |
| 16574 | 16827 | Lò Thị | Nhâm | 13/11/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 1,5 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16575 | 16828 | Lò Long | Nhật | 25/11/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 3,15 | 2,4 | | |
| 16576 | 16829 | Lò Văn | Nhật | 04/10/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4 | 0,9 | 2,2 | | |
| 16577 | 16830 | Hà Thúy | Nhi | 25/03/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,25 | 1,9 | 2,8 | | |
| 16578 | 16831 | Vì Thị Yến | Nhi | 08/10/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,05 | 2,8 | | |
| 16579 | 16832 | Hà Thị | Nhiên | 01/12/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,6 | 2,8 | | |
| 16580 | 16833 | Vì Thị Ngọc | Nhung | 26/09/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 3,85 | 3,4 | | |
| 16581 | 16834 | Vì Thị Thúy | Nhường | 23/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 1,05 | 2,8 | | |
| 16582 | 16835 | Sa Thị Quỳnh | Như | 16/09/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6 | 2,85 | 2,4 | | |
| 16583 | 16836 | Thào Thị | Ó | 01/01/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1,75 | 2,2 | | |
| 16584 | 16837 | Mùa Thị | Pàng | 22/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 0,6 | 3,8 | | |
| 16585 | 16838 | Tráng A | Páo | 17/08/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 0,65 | 3 | | |
| 16586 | 16839 | Tráng A | Phá | 13/03/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,1 | 1,6 | | |
| 16587 | 16840 | Lầu A | Phai | 01/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6,25 | 4,4 | 3,4 | | |
| 16588 | 16841 | Sồng A | Phàn | 06/08/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,8 | 2 | | |
| 16589 | 16842 | Hà Việt | Phú | 06/09/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 2,75 | 1,6 | | |
| 16590 | 16843 | Sồng Thị | Phua | 26/03/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,1 | 3 | 2,8 | | |
| 16591 | 16844 | Hà Văn | Phúc | 09/12/2008 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 16592 | 16845 | Lò Hồng | Phúc | 13/09/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 1,1 | 2,6 | | |
| 16593 | 16846 | Ngần Thị | Phụng | 21/03/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 2,35 | 3,6 | | |
| 16594 | 16847 | Sồng A | Phừ | 07/06/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 0,8 | 3,2 | | |
| 16595 | 16848 | Sồng A | Phương | 26/09/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1,5 | 2,4 | | |
| 16596 | 16849 | Vì Thị Lan | Phượng | 01/01/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,75 | 2 | 3 | | |
| 16597 | 16850 | Nguyễn Đăng | Quang | 20/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 0,4 | 4 | | |
| 16598 | 16851 | Vì Minh | Quang | 08/06/2008 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,6 | 4 | | |
| 16599 | 16852 | Hà Văn | Quân | 06/11/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,05 | 2,6 | | |
| 16600 | 16853 | Mùa A | Quân | 29/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,6 | 3 | | |
| 16601 | 16854 | Hà Văn | Quế | 29/08/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 1,05 | 3,4 | | |
| 16602 | 16855 | Lò Văn | Quế | 26/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,5 | 0,65 | 2,6 | | |
| 16603 | 16856 | Ngần Thị Hồng | Quyên | 09/05/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 16604 | 16857 | Hà Anh | Quyến | 03/05/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16605 | 16858 | Đặng Văn | Quyết | 20/09/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,35 | 1,8 | | |
| 16606 | 16859 | Hà Mạnh | Quỳnh | 10/06/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,8 | 3,4 | | |
| 16607 | 16860 | Mùa A | Sáng | 25/05/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 1,05 | 2,4 | | |
| 16608 | 16861 | Sồng A | Say | 01/10/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 0,4 | 1,4 | | |
| 16609 | 16862 | Sồng Thị | Say | 04/08/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 0,65 | 2,6 | | |
| 16610 | 16863 | Sồng A | Sơ | 26/08/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,2 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16611 | 16864 | Hoàng Thái | Sơn | 18/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 2,7 | 4,4 | | |
| 16612 | 16865 | Lò Hoàng Hữu | Sơn | 25/01/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 16613 | 16866 | Mùa A | Sơn | 09/10/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 1,4 | 2,4 | | |
| 16614 | 16867 | Ngô Phú | Sơn | 14/01/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,5 | 5,55 | 5,6 | | |
| 16615 | 16868 | Tráng A | Sơn | 19/10/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,7 | 1,8 | | |
| 16616 | 16869 | Tráng Hồng | Sơn | 05/08/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,95 | 2,6 | | |
| 16617 | 16870 | Giàng Thị | Sua | 15/07/2009 | TH&THCS Hang Kia A | Mai Châu | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 16618 | 16871 | Hà Xuân | Sùng | 24/11/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 2,7 | 2,2 | | |
| 16619 | 16872 | Vũ Tiến | Sỹ | 29/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,4 | 3,4 | | |
| 16620 | 16873 | Tráng A | Tàng | 09/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 3,8 | 2,6 | | |
| 16621 | 16874 | Giàng A | Tằng | 18/03/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 0,8 | 3 | | |
| 16622 | 16875 | Hà Thị Như | Tâm | 18/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,4 | 2,8 | | |
| 16623 | 16876 | Lầu A | Tâm | 13/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,8 | 3,4 | | |
| 16624 | 16877 | Mùi Thu | Tâm | 08/07/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 2,2 | 2 | | |
| 16625 | 16878 | Vì Quốc | Toản | 25/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 2,5 | 2 | | |
| 16626 | 16879 | Lường Văn | Toán | 23/12/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 16627 | 16880 | Tráng A | Tong | 09/01/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 3 | 2,8 | | |
| 16628 | 16881 | Sồng A | Tông | 08/11/2008 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,75 | 3,6 | | |
| 16629 | 16882 | Hà Anh | Tú | 14/05/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,4 | 4,2 | | |
| 16630 | 16883 | Lò Tuấn | Tú | 14/08/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 1,35 | 3,2 | | |
| 16631 | 16884 | Sầm Tuấn | Tú | 12/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 2,45 | 3 | | |
| 16632 | 16885 | Lò Minh | Tuân | 07/07/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,8 | 8 | | |
| 16633 | 16886 | Hà Văn | Tuấn | 19/02/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 2 | 1 | | |
| 16634 | 16887 | Trịnh Hữu | Tuấn | 11/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 1,75 | 3 | | |
| 16635 | 16888 | Sồng A | Tùng | 21/09/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 1,1 | 3 | | |
| 16636 | 16889 | Đinh Quốc | Tuy | 10/08/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,9 | 2,8 | | |
| 16637 | 16890 | Bùi Văn | Tuyền | 05/10/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 1,4 | 2,2 | | |
| 16638 | 16891 | Hà Công | Tuyền | 02/09/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 0,4 | 3,4 | | |
| 16639 | 16892 | Hà Đức | Tuyến | 03/08/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 1,05 | 2,6 | | |
| 16640 | 16893 | Sa Thị Bạch | Tuyết | 13/07/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,5 | 2,8 | | |
| 16641 | 16894 | Hà Văn | Tường | 02/12/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,15 | 2 | | |
| 16642 | 16895 | Sùng A | Tường | 11/03/2009 | TH&THCS Pà Cò | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 0,6 | 3 | | |
| 16643 | 16896 | Vì Văn | Tường | 27/10/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,05 | 2 | | |
| 16644 | 16897 | Vàng A | Thaắng | 17/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16645 | 16898 | Giàng A | Thái | 24/04/2008 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 0,65 | 2 | | |
| 16646 | 16899 | Lò Thị | Thanh | 28/11/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 0,85 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16647 | 16900 | Mùa Thị | Thanh | 29/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 0,8 | 3,6 | | |
| 16648 | 16901 | Vì Quang | Thanh | 21/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 0,4 | 2 | | |
| 16649 | 16902 | Hà Khánh | Thành | 19/11/2008 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,65 | 4 | | |
| 16650 | 16903 | Mùi Chí | Thành | 18/08/2024 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 0,8 | 1,4 | | |
| 16651 | 16904 | Thào A | Thành | 24/05/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16652 | 16905 | Triệu Như | Thành | 05/02/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 0,8 | 2 | | |
| 16653 | 16906 | Hà Thị Thu | Thảo | 27/09/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,5 | 4,1 | 4,6 | | |
| 16654 | 16907 | Vì Phương | Thảo | 20/05/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 3,35 | 3,6 | | |
| 16655 | 16908 | Đinh Công | Thăng | 22/12/2008 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 0,2 | 3,4 | | |
| 16656 | 16909 | Hà Quang | Thắng | 11/11/2009 | TH&THCS Tân Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 0,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 16657 | 16910 | Lầu A | Thắng | 01/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 3,45 | 1,8 | | |
| 16658 | 16911 | Lầu A | Thắng | 27/07/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 1,5 | 1,8 | | |
| 16659 | 16912 | Vì Chung | Thiệp | 24/09/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 2,4 | 3,2 | | |
| 16660 | 16913 | Vàng A | Thô | 29/01/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 3,2 | 2,6 | | |
| 16661 | 16914 | Mùa Thị Anh | Thơ | 26/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,25 | 6,5 | 5 | | |
| 16662 | 16915 | Bàn Văn | Thuận | 18/12/2009 | TH&THCS Quy Hướng | Mộc Châu | THPT Vân Hồ | 2 | 0,8 | 2,6 | | |
| 16663 | 16916 | Sa Thị Phưpng | Thuỳ | 22/06/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 3,55 | 2,4 | | |
| 16664 | 16917 | Lò Phương | Thùy | 14/01/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 3,35 | 3 | | |
| 16665 | 16918 | Hà Thu | Thủy | 20/06/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 3,45 | 4,2 | | |
| 16666 | 16919 | Lường Thị | Thuyến | 25/08/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 2,7 | 3 | | |
| 16667 | 16920 | Bàn Thị Anh | Thư | 13/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 0,65 | 1,8 | | |
| 16668 | 16921 | Giàng A | Thư | 04/02/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 2,55 | 2,4 | | |
| 16669 | 16922 | Hà Anh | Thư | 23/12/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,25 | 4,3 | 1,8 | | |
| 16670 | 16923 | Lường Anh | Thư | 06/12/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6 | 4,3 | 2,8 | | |
| 16671 | 16924 | Lường Thị Anh | Thư | 10/01/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 2,55 | 3 | | |
| 16672 | 16925 | Lý Thanh | Thư | 03/12/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 4,05 | 2,4 | | |
| 16673 | 16926 | Ngần Thị Anh | Thư | 10/10/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,2 | 3 | | |
| 16674 | 16927 | Hà Minh | Thương | 11/05/2009 | TH&THCS Mường Tè | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,25 | 1,4 | 3,6 | | |
| 16675 | 16928 | Đinh Thị Huyền | Trang | 18/01/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,25 | 2,15 | 4 | | |
| 16676 | 16929 | Mùi Thị Thùy | Trang | 27/08/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4 | 4,6 | 2,4 | | |
| 16677 | 16930 | Cao Thị Ngọc | Trâm | 31/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5 | 5,05 | 3 | | |
| 16678 | 16932 | Vì Thị Kim | Trúc | 11/05/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,75 | 4,1 | 2,2 | | |
| 16679 | 16933 | Lò Hiếu | Trưởng | 30/12/2008 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,85 | 3 | | |
| 16680 | 16934 | Đinh Thị | Uyên | 13/05/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,35 | 3 | | |
| 16681 | 16935 | Hà Thị Thu | Uyên | 23/11/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,5 | 2,1 | 2 | | |
| 16682 | 16936 | Lò Thị Tú | Uyên | 24/10/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 4,2 | 2,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16683 | 16937 | Lường Thị Tố | Uyên | 01/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,3 | 2,6 | | |
| 16684 | 16938 | Giàng Thị | Vang | 30/11/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 2,4 | 1,6 | | |
| 16685 | 16939 | Tráng A | Vàng | 26/09/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 1,1 | 2,2 | | |
| 16686 | 16940 | Nguyễn Trần Hà | Vân | 18/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 5,25 | 5,85 | 2,8 | | |
| 16687 | 16941 | Tráng A | Vấu | 13/09/2008 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 1,55 | 2,8 | | |
| 16688 | 16942 | Đinh Trung | Vệ | 13/12/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 1,7 | 3 | | |
| 16689 | 16943 | Giàng Thị | Việt | 06/02/2009 | TH&THCS Chiềng Xuân | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,55 | 3,2 | | |
| 16690 | 16944 | Lò Hoàng | Việt | 02/02/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 2,75 | 4 | | |
| 16691 | 16945 | Vàng A | Việt | 17/11/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,8 | 2 | | |
| 16692 | 16946 | Vũ Mùi Đình | Việt | 02/05/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,25 | 2,7 | 3,8 | | |
| 16693 | 16947 | Mùi Thế | Vinh | 13/08/2009 | TH&THCS Chiềng Yên | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2,75 | 1,4 | 2,2 | | |
| 16694 | 16948 | Tếnh A | Vinh | 21/07/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,5 | 0,6 | 1,6 | | |
| 16695 | 16949 | Vàng A | Vinh | 17/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3 | 3,2 | 3 | | |
| 16696 | 16950 | Hà Minh | Vũ | 11/09/2009 | TH&THCS Mường Men | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 0,4 | 3,2 | | |
| 16697 | 16951 | Hà Minh | Vũ | 24/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,75 | 1,1 | 1,8 | | |
| 16698 | 16952 | Vì Quốc | Vương | 07/06/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 2,7 | 2,2 | | |
| 16699 | 16953 | Hà Thị | Vy | 17/10/2009 | TH&THCS Quang Minh | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1 | 1,45 | 2,2 | | |
| 16700 | 16954 | Hà Thị Tường | Vy | 14/11/2009 | TH&THCS Xuân Nha | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 2 | 2,8 | 3 | | |
| 16701 | 16955 | Vì Thị Hà | Vy | 05/02/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4,5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 16702 | 16956 | Vàng A | Xa | 25/03/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 1,25 | 0,8 | 3,8 | | |
| 16703 | 16957 | Giàng A | Xanh | 15/02/2009 | THCS Lóng Luông | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,5 | 0,4 | 3 | | |
| 16704 | 16958 | Vàng Thị | Xoan | 09/11/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 3,25 | 1,3 | 1,6 | | |
| 16705 | 16959 | Tráng Thị | Xuân | 28/04/2009 | THCS Vân Hồ | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 4 | 2 | 3 | | |
| 16706 | 16960 | Lò Thị Hải | Yến | 17/11/2009 | TH&THCS Chiềng Khoa | Vân Hồ | THPT Vân Hồ | 6 | 1,4 | 2,6 | | |
| 16707 | 17583 | Triệu Thị Huyền | Dung | 05/09/2009 | TH&THCS Hua Păng | Mộc Châu | THPT Vân Hồ | 3 | 1 | 2,8 | | |
| 16708 | 16961 | Lò Thị Kiều | An | 17/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,8 | 1,8 | | |
| 16709 | 16962 | Nguyễn Đình | An | 29/11/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 6,25 | 2,6 | | |
| 16710 | 16963 | Nguyễn Mạnh | An | 09/08/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,75 | 8 | 5,2 | | |
| 16711 | 16964 | Trần Chí | An | 28/06/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 16712 | 16965 | Bùi Quỳnh | Anh | 16/02/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,75 | 7 | 7,4 | | |
| 16713 | 16966 | Đào Đức | Anh | 09/01/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 2,5 | 2,4 | | |
| 16714 | 16967 | Đào Đức | Anh | 02/10/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,2 | 2,2 | | |
| 16715 | 16968 | Đinh Hoàng Đức | Anh | 30/12/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7 | 7,05 | 5,2 | | |
| 16716 | 16969 | Đinh Việt | Anh | 09/05/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1 | 1,6 | | |
| 16717 | 16970 | Đỗ Quốc | Anh | 04/06/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 2,85 | 4,6 | | |
| 16718 | 16971 | Hà Thế | Anh | 01/01/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,8 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16719 | 16972 | Hoàng Tuấn | Anh | 26/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,2 | 2,4 | | |
| 16720 | 16973 | Hoàng Văn Tuấn | Anh | 02/01/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 16721 | 16974 | Lê Bảo | Anh | 26/04/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,75 | 6,6 | 3,8 | | |
| 16722 | 16975 | Lê Huyền | Anh | 11/11/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 5,4 | 4,4 | | |
| 16723 | 16976 | Lò Thị Phương | Anh | 14/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 2,2 | 3,4 | | |
| 16724 | 16977 | Lò Thị Quỳnh | Anh | 08/12/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,3 | 1,2 | 2 | | |
| 16725 | 16978 | Lừ Thị Hà | Anh | 13/07/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1 | 2,8 | | |
| 16726 | 16979 | Nguyễn Đình | Anh | 29/11/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 5,8 | 3,2 | | |
| 16727 | 16980 | Nguyễn Hải | Anh | 17/07/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,25 | 6,6 | 6,2 | | |
| 16728 | 16981 | Nguyễn Mai | Anh | 20/04/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,25 | 5,95 | 6,4 | | |
| 16729 | 16982 | Nguyễn Thị Hoàng | Anh | 03/01/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 6,65 | 4,4 | | |
| 16730 | 16983 | Nguyễn Việt | Anh | 01/01/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 2,6 | 3,2 | | |
| 16731 | 16984 | Phùng Hải | Anh | 09/01/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 1,2 | 3,4 | | |
| 16732 | 16985 | Quàng Kỳ | Anh | 18/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 3,35 | 3 | | |
| 16733 | 16986 | Quàng Ngọc Châu | Anh | 01/12/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 3,25 | 3,4 | | |
| 16734 | 16987 | Quàng Nhật | Anh | 05/07/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1 | 1,2 | | |
| 16735 | 16988 | Bùi Thị Ngọc | Ánh | 27/10/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,1 | 2,8 | | |
| 16736 | 16989 | Hoàng Thị Ngọc | Ánh | 20/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,6 | 4,4 | | |
| 16737 | 16990 | Quàng Thị | Ánh | 19/02/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 3,7 | 2,6 | | |
| 16738 | 16991 | Hà Duy | Bảo | 18/03/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 2,3 | 3 | | |
| 16739 | 16992 | Hoàng Quốc | Bảo | 18/08/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,1 | 1,8 | | |
| 16740 | 16993 | Hoàng Thế | Bảo | 06/12/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,6 | 3,4 | | |
| 16741 | 16994 | Lê Gia | Bảo | 30/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,7 | 8,3 | 2,8 | | |
| 16742 | 16995 | Lò Gia | Bảo | 03/07/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,4 | 1,6 | 1,6 | | |
| 16743 | 16996 | Lò Văn | Bảo | 11/04/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,7 | 1,3 | 3,6 | | |
| 16744 | 16997 | Lừ Gia | Bảo | 16/06/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 3 | 2,8 | | |
| 16745 | 16998 | Phạm Đức | Bảo | 07/07/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 8 | 6,9 | 5 | | |
| 16746 | 16999 | Quàng Thái | Bảo | 28/03/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,3 | 0,6 | 2,2 | | |
| 16747 | 17000 | Quàng Thái | Bảo | 07/08/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 1,5 | 3 | | |
| 16748 | 17001 | Vì Thái | Bảo | 04/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,4 | 3,2 | | |
| 16749 | 17002 | Vũ Quốc | Bảo | 30/04/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,6 | 2 | | |
| 16750 | 17003 | Hà Thị Hoài | Băng | 11/03/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 1,4 | 3 | | |
| 16751 | 17004 | Vì Song | Băng | 19/10/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,6 | 3,6 | | |
| 16752 | 17005 | Lừ Thị | Bích | 29/06/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 0,2 | 3,2 | | |
| 16753 | 17006 | Lò Thanh | Bình | 02/05/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,7 | 1,6 | | |
| 16754 | 17007 | Lò Văn | Bình | 24/11/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,05 | 3,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16755 | 17008 | Hoàng Quốc | Cầu | 28/05/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16756 | 17010 | Bế Vương Kim | Cương | 12/09/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,75 | 5,1 | 2,8 | | |
| 16757 | 17011 | Hoàng Mạnh | Cường | 15/05/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,5 | 3 | | |
| 16758 | 17012 | Quàng Mạnh | Cường | 19/01/2008 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,8 | 3 | | |
| 16759 | 17013 | Tếnh Duy | Cường | 13/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,2 | 2,95 | 2,6 | | |
| 16760 | 17014 | Phàng Lao | Chanh | 02/11/2008 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,85 | 2,4 | | |
| 16761 | 17015 | Lò Thị Ngọc | Châm | 21/09/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 1,5 | 2,2 | | |
| 16762 | 17016 | Hà Ngọc | Châu | 11/02/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 1,35 | 3 | | |
| 16763 | 17017 | Lò Thị Hoàng | Châu | 16/12/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 2,05 | 2 | | |
| 16764 | 17018 | Quàng Minh | Châu | 26/11/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 3,4 | 3 | | |
| 16765 | 17019 | Sồng Lao | Châu | 09/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,6 | 2,6 | | |
| 16766 | 17020 | Hà Thuỳ | Chi | 20/11/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 5,25 | 4,6 | | |
| 16767 | 17021 | Lò Hồ Khánh | Chi | 18/08/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,3 | 5,45 | 7 | | |
| 16768 | 17022 | Lò Mai | Chi | 03/08/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,9 | 4,55 | 6,2 | | |
| 16769 | 17023 | Lừ Thị Hà | Chi | 15/03/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,8 | 5,75 | 6,8 | | |
| 16770 | 17024 | Trần Bùi Mai | Chi | 16/01/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 4,65 | 4,4 | | |
| 16771 | 17025 | Vàng Thu | Chi | 01/02/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,75 | 0,4 | 3 | | |
| 16772 | 17026 | Trần Uyên | Chúc | 27/03/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7 | 6,1 | 2,6 | | |
| 16773 | 17027 | Vừ Thị | Dâu | 03/10/2009 | TH - THCS Mường Lựm | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,65 | 2,2 | | |
| 16774 | 17028 | Vàng Thị | Dênh | 12/09/2009 | TH - THCS Mường Lựm | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 0,4 | 3 | | |
| 16775 | 17029 | Hà Ngọc | Diệp | 01/02/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 5,2 | 3,2 | | |
| 16776 | 17030 | Hoàng Khánh | Diệp | 03/09/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,2 | 3 | | |
| 16777 | 17031 | Hoàng Ngọc | Diệp | 22/10/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,8 | 2,6 | | |
| 16778 | 17032 | Trường Thị | Diệp | 07/01/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 1,35 | 2,6 | | |
| 16779 | 17033 | Đinh Thị Huyền | Diệu | 02/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 1 | 0,9 | 1,6 | | |
| 16780 | 17034 | Lò Thị Minh | Diệu | 27/04/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,5 | 2,6 | | |
| 16781 | 17035 | Quàng Thị | Diệu | 22/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,7 | 2,6 | | |
| 16782 | 17036 | Sồng Thị | Dinh | 21/09/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,2 | 2,6 | | |
| 16783 | 17037 | Quàng Thị Hương | Dịu | 18/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 3,2 | 1,8 | | |
| 16784 | 17038 | Quàng Thị | Doan | 26/09/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 1,6 | 2,4 | | |
| 16785 | 17039 | Mùa A | Dơ | 29/11/2008 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,85 | 3 | | |
| 16786 | 17040 | Lò Tuấn | Du | 27/01/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 16787 | 17041 | Lừ Thị Vân | Du | 30/06/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,75 | 5,65 | 5,4 | | |
| 16788 | 17042 | Sồng Thị | Dua | 23/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,75 | 2,4 | | |
| 16789 | 17043 | Vừ Thị | Dùa | 29/04/2008 | TH - THCS Mường Lựm | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,55 | 3,4 | | |
| 16790 | 17044 | Lò Thị Thúy | Dung | 27/03/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 3,55 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16791 | 17045 | Nguyễn Thị Mỹ | Dung | 12/06/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 0,8 | 3,2 | | |
| 16792 | 17046 | Hà Trí | Dũng | 08/11/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1 | 1,8 | | |
| 16793 | 17047 | Hoàng Anh | Dũng | 15/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 16794 | 17048 | Lò Mạnh | Dũng | 15/08/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,6 | 2 | | |
| 16795 | 17049 | Lò Văn | Dũng | 12/11/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 16796 | 17050 | Hà Đức | Duy | 01/02/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 16797 | 17051 | Hà Thế | Duy | 08/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1 | 1,4 | | |
| 16798 | 17052 | Hoàng Văn | Duy | 16/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,75 | 2,05 | 2,2 | | |
| 16799 | 17053 | Lò Đức | Duy | 15/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,55 | 3 | | |
| 16800 | 17054 | Lò Đức | Duy | 24/10/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,5 | 2,4 | | |
| 16801 | 17055 | Lừ Đức | Duy | 20/12/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,9 | 2,2 | | |
| 16802 | 17056 | Lừ Khánh | Duy | 03/01/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,3 | 4 | | |
| 16803 | 17057 | Mè Đức | Duy | 08/08/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,75 | 2,2 | | |
| 16804 | 17058 | Mè Đức | Duy | 27/07/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 2,6 | 3,6 | | |
| 16805 | 17059 | Hoàng Thị Hồng | Duyên | 18/08/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 3,95 | 3,4 | | |
| 16806 | 17060 | Quàng Thị Thuý | Duyên | 15/08/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,75 | 1,35 | 2,2 | | |
| 16807 | 17061 | Hà Đình | Dương | 13/04/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 1,2 | 2,2 | | |
| 16808 | 17062 | Hoàng Thị | Dương | 20/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 2,75 | 2,6 | | |
| 16809 | 17063 | Kiều Lê Ánh | Dương | 14/08/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,25 | 7 | 3 | | |
| 16810 | 17064 | Lừ Ngọc | Dương | 10/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 3,25 | 3,8 | | |
| 16811 | 17065 | Nguyễn Tùng | Dương | 22/12/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 4,15 | 5,8 | | |
| 16812 | 17066 | Giàng Siêu | Đại | 04/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,8 | 2,8 | | |
| 16813 | 17067 | Lò Văn | Đàm | 23/05/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,6 | 1,2 | | |
| 16814 | 17068 | Hoàng Diệu | Đan | 14/09/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 16815 | 17069 | Hoàng Thế | Đan | 21/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,45 | 2,6 | | |
| 16816 | 17070 | Nguyễn Ngọc Khánh | Đan | 01/09/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,75 | 4,9 | 6,2 | | |
| 16817 | 17071 | Nguyễn Thảo | Đan | 18/01/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 5,1 | 3,4 | | |
| 16818 | 17072 | Quàng Thế | Đan | 26/01/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,3 | 2,4 | | |
| 16819 | 17073 | Quàng Thị Anh | Đào | 06/08/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1 | 2,2 | | |
| 16820 | 17074 | Hoàng Trọng | Đạt | 15/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,8 | 2,6 | | |
| 16821 | 17075 | Lò Tiến | Đạt | 20/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 2,75 | 2,4 | | |
| 16822 | 17076 | Lò Thành | Đạt | 23/04/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,4 | 3,2 | | |
| 16823 | 17077 | Lò Văn | Đạt | 26/01/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,25 | 0,65 | 2,4 | | |
| 16824 | 17078 | Lừ Tiến | Đạt | 11/01/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 2,65 | 2,6 | | |
| 16825 | 17079 | Nguyễn Văn | Đạt | 03/02/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 2 | | |
| 16826 | 17080 | Quàng Hải | Đăng | 05/10/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 3 | 1,5 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16827 | 17082 | Hà Tuấn | Điệp | 17/10/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,75 | 1,1 | 3,4 | | |
| 16828 | 17083 | Lò Văn | Điệp | 28/03/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,9 | 3 | | |
| 16829 | 17084 | Trần Văn | Đình | 23/03/2008 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,8 | 3,2 | | |
| 16830 | 17085 | Lò Anh | ĐứC | 08/01/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 16831 | 17086 | Nguyễn Minh | Đức | 10/04/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 0,65 | 2,4 | | |
| 16832 | 17087 | Vàng Thị | Gống | 13/11/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 16833 | 17088 | Vàng Thị | Gợ | 02/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,95 | 2,2 | | |
| 16834 | 17089 | Hà Thu | Giang | 28/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 1,1 | 3,2 | | |
| 16835 | 17090 | Lò Thị | Giang | 28/01/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 1 | 2,2 | | |
| 16836 | 17091 | Lừ Thị Thanh | Giang | 28/10/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,6 | 3 | | |
| 16837 | 17092 | Mè Thị | Giang | 05/03/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 2,7 | 4 | | |
| 16838 | 17093 | Quàng Thị Hương | Giang | 17/08/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,95 | 3,2 | | |
| 16839 | 17094 | Quàng Thị Thu | Giang | 08/01/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 2,95 | 3,8 | | |
| 16840 | 17095 | Sồng Thị Trư | Giang | 05/11/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,4 | 3,4 | | |
| 16841 | 17096 | Đinh Vân | Hà | 24/06/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,75 | 4,3 | 6,6 | | |
| 16842 | 17097 | Hoàng Văn | Hà | 28/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,8 | 2 | | |
| 16843 | 17098 | Lò Thị Ngọc | Hà | 23/08/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 2,6 | 3,2 | | |
| 16844 | 17099 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 20/07/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 4,35 | 3,2 | | |
| 16845 | 17100 | Tạ Thu | Hà | 25/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 8,05 | 2,6 | | |
| 16846 | 17101 | Hoàng Trung | Hải | 25/09/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,25 | 3,65 | 2,4 | | |
| 16847 | 17102 | Lò Đức | Hải | 13/08/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 3,15 | 2,8 | | |
| 16848 | 17103 | Hoàng Thị Hồng | Hạnh | 17/09/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,85 | 2,6 | | |
| 16849 | 17104 | Lò Thị | Hảo | 26/09/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 1,05 | 3,2 | | |
| 16850 | 17105 | Lừ Thị Vy | Hảo | 07/04/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,65 | 3,4 | | |
| 16851 | 17106 | Lò Thị | HằNg | 12/01/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1 | 2,4 | | |
| 16852 | 17107 | Lò Thu | Hằng | 30/09/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 2,65 | 2,8 | | |
| 16853 | 17108 | Lừ Thị Thuý | Hằng | 21/06/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 3,45 | 3,2 | | |
| 16854 | 17109 | Quàng Thị | Hằng | 22/09/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 2,95 | 3,2 | | |
| 16855 | 17110 | Hà Thị Ngọc | Hân | 13/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 16856 | 17111 | Hoàng Thị Hân | Hân | 25/02/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 1,9 | 3,4 | | |
| 16857 | 17112 | Lò Ngọc | Hân | 12/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 1,4 | | |
| 16858 | 17113 | Lừ Thị | Hân | 01/01/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,2 | 2,8 | | |
| 16859 | 17114 | Quàng Ngọc | Hân | 08/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,25 | 2,35 | 5,2 | | |
| 16860 | 17115 | Vì Văn | Hậu | 12/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 16861 | 17116 | Lò Thu | Hiền | 06/01/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,65 | 3,2 | | |
| 16862 | 17117 | Nguyễn Thu | Hiền | 14/09/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 6,35 | 6,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16863 | 17118 | Vàng Thu | Hiền | 19/08/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 3,85 | 3,2 | | |
| 16864 | 17119 | Nguyễn Ngọc | Hiệp | 25/01/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 3,45 | 3,2 | | |
| 16865 | 17120 | Lường Thu | Hiếu | 08/03/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,2 | 3,6 | | |
| 16866 | 17121 | Đỗ Trung | Hiếu | 27/04/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 6,7 | 3,8 | | |
| 16867 | 17122 | Hoàng Văn | Hiếu | 10/07/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 5,45 | 2 | | |
| 16868 | 17123 | Lò Trung | Hiếu | 12/06/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 3,3 | 2,4 | | |
| 16869 | 17124 | Quàng Trung | Hiếu | 20/11/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 2,8 | 1,4 | | |
| 16870 | 17125 | Vì Trung | Hiếu | 30/10/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 2,8 | 2 | | |
| 16871 | 17126 | Mùa Thị | Hoa | 30/08/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,8 | 2,2 | | |
| 16872 | 17127 | Mùa Thị | Hoa | 09/01/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 2,3 | 2,6 | | |
| 16873 | 17128 | Sồng Thị Mai | Hoa | 16/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 1,7 | 2,4 | | |
| 16874 | 17129 | Vàng Thị Kim | Hoa | 22/04/2009 | TH - THCS Mường Lựm | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 1,5 | 3,6 | | |
| 16875 | 17130 | Lừ Khánh | Hòa | 03/04/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,5 | 3 | | |
| 16876 | 17131 | Vì Thu | Hoài | 24/11/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 16877 | 17132 | Lê Quang | Hoàn | 06/02/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 1,1 | 3 | | |
| 16878 | 17133 | Lò Minh | Hoàng | 22/09/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,8 | 3,2 | | |
| 16879 | 17134 | Lò Tuấn | Hoàng | 19/10/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,75 | 1,8 | | |
| 16880 | 17135 | Nguyễn Lê Huy | Hoàng | 03/12/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 16881 | 17136 | Vì Ngọc | Hoàng | 19/08/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,4 | 3,4 | | |
| 16882 | 17137 | Hoàng Thị | Hồng | 22/04/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,75 | 0,4 | 3,2 | | |
| 16883 | 17138 | Quàng Thúy | Hồng | 04/05/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,5 | 4,45 | 3,2 | | |
| 16884 | 17139 | Sồng A | Hồng | 01/05/2008 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 2 | 2,6 | | |
| 16885 | 17140 | Lò Ngọc | Huân | 03/09/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,6 | 4,4 | | |
| 16886 | 17141 | Quàng Mạnh | Huân | 29/08/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,75 | 1,25 | 2,6 | | |
| 16887 | 17142 | Hoàng Thanh | Huế | 16/07/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,45 | 3,4 | | |
| 16888 | 17143 | Vì Thị Kiều | Huế | 27/05/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,45 | 1,4 | | |
| 16889 | 17144 | Hoàng Thị Kim | Huệ | 06/09/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 2,7 | 3,8 | | |
| 16890 | 17145 | Lò Thị Thu | Huệ | 03/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 2,7 | 2,6 | | |
| 16891 | 17146 | Lừ Thị Kim | Huệ | 03/11/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 4,25 | 3,4 | | |
| 16892 | 17147 | Bùi Việt | Hùng | 09/05/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 4,2 | 3 | | |
| 16893 | 17148 | Đinh Gia | Huy | 16/03/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 7,3 | 5,6 | | |
| 16894 | 17149 | Hà Văn | Huy | 28/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,6 | 2,8 | | |
| 16895 | 17150 | Hoàng Văn | Huy | 01/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,8 | 2,8 | | |
| 16896 | 17151 | Lò Mạnh | Huy | 08/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,2 | 1,2 | | |
| 16897 | 17152 | Lừ Quang | Huy | 16/12/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1 | 3,2 | | |
| 16898 | 17153 | Lường Nhật | Huy | 29/03/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,6 | 3,4 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16899 | 17154 | Mè Quang | Huy | 25/10/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 2,2 | 2,2 | | |
| 16900 | 17155 | Phạm Quang | Huy | 28/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,3 | 6,5 | 3 | | |
| 16901 | 17156 | Quách Gia | Huy | 22/01/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1 | 2,6 | | |
| 16902 | 17157 | Sồng Chí | Huy | 21/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,7 | 2,2 | | |
| 16903 | 17159 | Vũ Quang | Huy | 12/09/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 7,3 | 5,8 | | |
| 16904 | 17160 | Vì Hàn | Huyên | 16/07/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1 | 2,8 | | |
| 16905 | 17161 | Lò Thị Diệu | Huyền | 08/09/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,8 | 2,1 | 2,4 | | |
| 16906 | 17162 | Ngô Thị | Huyền | 27/05/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 2,3 | 2 | | |
| 16907 | 17163 | Quàng Thị Thanh | Huyền | 18/03/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 2,55 | 5 | | |
| 16908 | 17164 | Trần Khánh | Huyền | 28/09/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 8,05 | 6 | | |
| 16909 | 17165 | Hà Quang | Hưng | 05/01/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,8 | 2 | | |
| 16910 | 17166 | Hoàng Khánh | Hưng | 18/10/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,5 | 2,8 | | |
| 16911 | 17167 | Hoàng Văn | Hưng | 18/03/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,1 | 2,2 | | |
| 16912 | 17168 | Hoàng Văn | Hưng | 21/07/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1 | 2,4 | | |
| 16913 | 17169 | Lò Văn Quốc | Hưng | 28/08/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,65 | 1,8 | | |
| 16914 | 17170 | Quàng Tuấn | Hưng | 25/02/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 16915 | 17171 | Lừ Quỳnh | Hương | 02/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 5,3 | 3,2 | | |
| 16916 | 17172 | Phạm Thị Mai | Hương | 30/10/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,25 | 7,85 | 4 | | |
| 16917 | 17173 | Quàng Thị Mai | Hương | 11/05/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,2 | 1,2 | | |
| 16918 | 17174 | Đinh Trung | Hữu | 23/09/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,2 | 1,8 | | |
| 16919 | 17175 | Lò Khải | Kiên | 14/03/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,8 | 3,6 | | |
| 16920 | 17176 | Lò Thị Mai | Kiên | 13/09/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,75 | 2,1 | 1,8 | | |
| 16921 | 17177 | Bùi Anh | Kiệt | 09/01/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 16922 | 17178 | Hà Anh | Kiệt | 15/09/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 2,5 | 4,6 | | |
| 16923 | 17179 | Hoàng Gia | Kiệt | 15/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,6 | 1,8 | | |
| 16924 | 17180 | Hoàng Tuấn | Kiệt | 11/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,6 | 3 | | |
| 16925 | 17181 | Lò Anh | Kiệt | 17/06/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0 | 0,6 | 2,8 | | |
| 16926 | 17182 | Lò Châu | Kiệt | 13/07/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,4 | 2,8 | | |
| 16927 | 17183 | Lừ Hoàng | Kiều | 30/08/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 16928 | 17184 | Lường Thị | Kiều | 22/10/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 16929 | 17185 | Hoàng Anh | Kỳ | 02/04/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,4 | 2,8 | | |
| 16930 | 17186 | Hoàng Tiểu | Kỳ | 16/07/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,6 | 4,2 | | |
| 16931 | 17187 | Lò Văn Hữu | Kỳ | 19/08/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,9 | 2,4 | | |
| 16932 | 17188 | Quàng Minh | Kỳ | 07/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,5 | 2,4 | | |
| 16933 | 17189 | Đỗ Tuấn | Khải | 27/06/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1 | 2,2 | | |
| 16934 | 17190 | Hà Đức | Khải | 25/12/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,5 | 2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16935 | 17191 | Hà Tuấn | Khải | 03/03/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 2 | 2,6 | | |
| 16936 | 17192 | Lò Duy | Khang | 11/08/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,6 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 16937 | 17193 | Vừ Thiệu | Khang | 06/12/2009 | TH - THCS Mường Lựm | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,2 | 2,2 | | |
| 16938 | 17195 | Hà Văn | Khánh | 08/09/2008 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 3 | 2,4 | | |
| 16939 | 17196 | Lò An | Khánh | 04/11/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 4,1 | 3,6 | | |
| 16940 | 17197 | Lò Duy | Khánh | 13/06/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 4,1 | 2,6 | | |
| 16941 | 17198 | Lò Quốc | Khánh | 05/09/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 2 | 2,2 | | |
| 16942 | 17199 | Lừ Duy | Khánh | 22/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,8 | 3,6 | | |
| 16943 | 17200 | Lừ Nam | Khánh | 02/09/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 4,1 | 4 | | |
| 16944 | 17201 | Ngô Gia | Khánh | 21/04/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 0,6 | 1,8 | | |
| 16945 | 17202 | Quàng Duy | Khánh | 08/12/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 2,2 | | |
| 16946 | 17203 | Quàng Duy | Khánh | 15/10/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,2 | 1,6 | | |
| 16947 | 17204 | Quàng Quốc | Khánh | 10/05/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 1 | 1,8 | 2,8 | | |
| 16948 | 17205 | Quàng Văn | Khánh | 30/07/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,25 | 1,6 | | |
| 16949 | 17206 | Hoàng Bảo | Khiêm | 28/09/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,2 | 2,2 | | |
| 16950 | 17207 | Quàng Văn | Khiêm | 25/11/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,4 | 1,8 | | |
| 16951 | 17208 | Hà Anh | Khoa | 23/10/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,2 | 2,4 | | |
| 16952 | 17209 | Lò Anh | Khoa | 27/11/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,6 | 2,6 | | |
| 16953 | 17210 | Quàng Anh | Khoa | 27/12/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 16954 | 17211 | Đoàn Trọng | Khôi | 17/12/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 8,25 | 4,4 | | |
| 16955 | 17212 | Nguyễn Đăng | Khôi | 09/10/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 7 | 3,6 | | |
| 16956 | 17213 | Hoàng Văn | Khởi | 17/06/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 0,75 | 1 | 2,6 | | |
| 16957 | 17214 | Lò Minh | Khởi | 03/01/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1 | 1,6 | | |
| 16958 | 17215 | Hoàng Văn | Khuê | 07/05/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 1,1 | 2,4 | | |
| 16959 | 17216 | Vì Thị | Khuyến | 20/09/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,6 | 2,4 | | |
| 16960 | 17217 | Lò Minh | Khương | 27/05/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,9 | 2,2 | | |
| 16961 | 17218 | Lò Văn | Khương | 11/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 3,35 | 2,2 | | |
| 16962 | 17219 | Vì Thị | Lanh | 02/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,6 | 2,4 | | |
| 16963 | 17220 | Tạ Tùng | Lâm | 11/01/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 5,5 | 2 | | |
| 16964 | 17221 | Vì Thành | Lâm | 15/02/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,4 | 1,8 | | |
| 16965 | 17222 | Vũ Đan | Lê | 12/07/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 2,7 | 4,2 | | |
| 16966 | 17223 | Hoàng Thị | Lệ | 21/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,25 | 2,2 | | |
| 16967 | 17224 | Lò Mĩ | Lệ | 10/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,9 | 3 | | |
| 16968 | 17225 | Hoàng Nhật | Linh | 26/05/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 5,8 | 3,8 | | |
| 16969 | 17226 | Hoàng Tuấn | Linh | 18/01/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,6 | 2,4 | | |
| 16970 | 17227 | Hoàng Thị | Linh | 06/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,5 | 0,5 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 16971 | 17228 | Hoàng Thị Huyền | Linh | 07/12/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,5 | 1,05 | 2,8 | | |
| 16972 | 17229 | Lò Thị | Linh | 12/10/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,25 | 2,4 | | |
| 16973 | 17230 | Lò Thị | Linh | 20/03/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,8 | 3,8 | | |
| 16974 | 17231 | Lò Thị Khánh | Linh | 06/09/2008 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 1,35 | 2,2 | | |
| 16975 | 17232 | Lò Thùy | Linh | 24/06/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 2,4 | 3,6 | | |
| 16976 | 17233 | Lừ Thị Ngọc | Linh | 27/10/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 8 | 5,2 | | |
| 16977 | 17234 | Lừ Thị Phương | Linh | 23/07/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,75 | 5,25 | 3,4 | | |
| 16978 | 17235 | Lưu Khánh | Linh | 08/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,75 | 4,8 | 3,6 | | |
| 16979 | 17236 | Nguyễn Gia | Linh | 07/12/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 4,45 | 2,6 | | |
| 16980 | 17237 | Nguyễn Khánh | Linh | 16/11/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 6,1 | 2,4 | | |
| 16981 | 17238 | Quàng Thị Diệu | Linh | 06/03/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 0,65 | 3,2 | | |
| 16982 | 17239 | Quàng Thị Nhật | Linh | 25/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,2 | 1,6 | | |
| 16983 | 17240 | Quàng Vũ | Linh | 11/08/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,2 | 2,4 | | |
| 16984 | 17241 | Trần Bùi Diệu | Linh | 15/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 2,75 | 3,8 | | |
| 16985 | 17242 | Vì Thị Thuý | Linh | 03/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,9 | 2,2 | | |
| 16986 | 17243 | Lừ Thị Hồng | Loan | 26/09/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,4 | 3,2 | | |
| 16987 | 17244 | Hoàng Hải | Long | 28/02/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 2,9 | 5,6 | | |
| 16988 | 17245 | Hoàng Văn | Long | 19/01/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,25 | 0,4 | 1,8 | | |
| 16989 | 17246 | Lò Bảo | Long | 22/10/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 1 | 2,2 | | |
| 16990 | 17247 | Lò Mạnh | Long | 16/12/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 0,7 | 2,8 | | |
| 16991 | 17248 | Lò Văn | Long | 08/03/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,7 | 1,8 | | |
| 16992 | 17249 | Nguyễn Đức | Long | 25/10/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,8 | 2,2 | | |
| 16993 | 17250 | Nguyễn Hoàng | Long | 20/11/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 2,35 | 5,4 | | |
| 16994 | 17251 | Quàng Hải | Long | 16/12/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,4 | 2 | | |
| 16995 | 17252 | Quàng Nhất | Long | 20/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,2 | 3 | | |
| 16996 | 17253 | Lò Văn | Lộc | 08/01/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,4 | 2,8 | | |
| 16997 | 17254 | Hoàng Văn | Luân | 04/01/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 2,1 | 2,4 | | |
| 16998 | 17255 | Hà Minh | LựC | 18/03/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 16999 | 17256 | Hoàng Văn | Lực | 13/06/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,85 | 3,2 | | |
| 17000 | 17257 | Lừ Vọng | Lương | 11/09/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 1,5 | 3 | | |
| 17001 | 17258 | Nguyễn Thành | Lương | 24/09/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 4,4 | 6,4 | | |
| 17002 | 17259 | Bùi Thị Cẩm | Ly | 16/02/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,8 | 2,4 | | |
| 17003 | 17260 | Bùi Thị Thảo | Ly | 19/05/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 4,65 | 3,4 | | |
| 17004 | 17261 | Hoàng Diệu | Ly | 25/08/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 1,55 | 1,6 | | |
| 17005 | 17262 | Lò Thị Khánh | Ly | 07/01/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 17006 | 17263 | Mùa Thị | Ly | 28/10/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,4 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 17007 | 17264 | Thào A | Ly | 25/07/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,8 | 1,6 | | |
| 17008 | 17265 | Trần Khánh | Ly | 26/10/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 2,65 | 4,4 | | |
| 17009 | 17266 | Vũ Cẩm | Ly | 01/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 1,5 | 3,6 | | |
| 17010 | 17267 | Vì Thị Tuyết | Mai | 26/12/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 1,85 | 2,2 | | |
| 17011 | 17268 | Hoàng Hà | Mạnh | 16/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,2 | 2,4 | | |
| 17012 | 17269 | Mùa Cồng | Mạnh | 20/01/2008 | TH - THCS Liên Chung | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,75 | 0,4 | 1,6 | | |
| 17013 | 17270 | Sa Văn | Mạnh | 30/03/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 17014 | 17271 | Tếnh Đức | Mạnh | 01/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 4,35 | 5,8 | | |
| 17015 | 17272 | Lò Kiều | Mẫn | 29/09/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 1,4 | 2,2 | | |
| 17016 | 17273 | Hà Tiến | Minh | 19/12/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,7 | 1,6 | | |
| 17017 | 17274 | Hoàng Nhật | Minh | 04/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,1 | 2,6 | | |
| 17018 | 17275 | Hoàng Thị | Minh | 02/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,8 | 2,2 | | |
| 17019 | 17276 | Hoàng Văn | Minh | 02/01/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,6 | 3 | | |
| 17020 | 17277 | Lò Đinh Nhất | Minh | 28/12/2008 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1 | 3,4 | | |
| 17021 | 17278 | Lừ Đức | Minh | 05/04/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 2,6 | 4 | | |
| 17022 | 17279 | Quàng Anh | Minh | 14/05/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,8 | 2 | | |
| 17023 | 17280 | Trần Quang | Minh | 16/08/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,25 | 8,75 | 8,6 | | |
| 17024 | 17281 | Thào Thị | Mong | 10/12/2009 | TH - THCS Mường Lựm | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,2 | 2,4 | | |
| 17025 | 17282 | Lò Thị Trà | My | 12/05/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,6 | 3,2 | | |
| 17026 | 17283 | Mè Thị Trà | My | 21/11/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 2 | 3,4 | | |
| 17027 | 17284 | Nguyễn Hồ Huyền | My | 17/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,5 | 7,05 | 8 | | |
| 17028 | 17285 | Hoàng Thị Yến | Na | 10/05/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 4,9 | 1,8 | | |
| 17029 | 17286 | Hoàng Văn | Nam | 17/06/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,75 | 1,3 | 2,8 | | |
| 17030 | 17287 | Lò Thành | Nam | 09/12/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 1,5 | 2,8 | | |
| 17031 | 17288 | Hoàng Quỳnh | Nga | 09/04/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7 | 5,3 | 2,8 | | |
| 17032 | 17289 | Lêm Thị Thiên | Nga | 27/09/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 1,8 | 2,8 | | |
| 17033 | 17290 | Lò Thị Nguyệt | Nga | 13/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 1,3 | 2,6 | | |
| 17034 | 17291 | Lừ Thị Hằng | Nga | 26/12/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,7 | 2 | | |
| 17035 | 17292 | Lường Thị Ngọc | Ngà | 27/03/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 1,3 | 3,6 | | |
| 17036 | 17293 | Hoàng Tuyết | Ngân | 26/12/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,2 | 3,8 | | |
| 17037 | 17294 | Hoàng Thị | Ngân | 26/01/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,5 | 2,05 | 3,6 | | |
| 17038 | 17295 | Lò Hoàng Bảo | Ngân | 20/07/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,75 | 6,1 | 4 | | |
| 17039 | 17296 | Lò Kim | Ngân | 08/01/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,6 | 2 | | |
| 17040 | 17297 | Mè Thị Kim | Ngân | 09/10/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,45 | 1,8 | | |
| 17041 | 17298 | Quàng Thị Kim | Ngân | 20/02/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 2,1 | 3 | | |
| 17042 | 17299 | Quàng Thị Thu | Ngân | 09/05/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 1,55 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 17043 | 17300 | Vàng A | Nghệ | 17/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,95 | 3 | | |
| 17044 | 17301 | Lừ Trọng | Nghĩa | 08/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 17045 | 17303 | Quàng Văn | Nghĩa | 15/09/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1 | 2 | | |
| 17046 | 17304 | Quàng Văn | Nghĩa | 17/04/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 17047 | 17305 | Bùi Như | Ngọc | 10/11/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 8 | 4,55 | 4,4 | | |
| 17048 | 17306 | Ngần Bảo | Ngọc | 15/07/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,5 | 2 | 3,6 | | |
| 17049 | 17307 | Phạm Hà Bảo | Ngọc | 25/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,25 | 7 | 4,6 | | |
| 17050 | 17308 | Vừ Lao | Ngọc | 15/12/2009 | TH - THCS Mường Lựm | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1 | 2,8 | | |
| 17051 | 17309 | Hoàng Khôi | Nguyên | 21/07/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 4,45 | 6,4 | | |
| 17052 | 17310 | Lê Hoàng | Nguyên | 08/01/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 4,5 | 4 | | |
| 17053 | 17311 | Lò Bảo | Nguyên | 21/09/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 2,5 | 3,4 | | |
| 17054 | 17312 | Lò Bảo | Nguyên | 16/09/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,8 | 3 | | |
| 17055 | 17313 | Lò Khải | Nguyên | 10/03/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,75 | 0,6 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 17056 | 17314 | Lò Thảo | Nguyên | 13/09/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,33 | 6,75 | 3 | | |
| 17057 | 17315 | Lò Văn | Nguyên | 05/10/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,66 | 1,55 | 1,8 | | |
| 17058 | 17316 | Trần Sỹ Đình | Nguyên | 03/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 3,7 | 3 | | |
| 17059 | 17317 | Vì Đình | Nguyên | 20/10/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 3,3 | 3,2 | | |
| 17060 | 17318 | Hoàng Thị | Nguyệt | 09/12/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 1 | 0,8 | 2,2 | | |
| 17061 | 17319 | Mè Thu | Nguyệt | 03/10/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 6,25 | 3,2 | | |
| 17062 | 17320 | Sồng Thị | Nguyệt | 16/02/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 1 | 3,2 | | |
| 17063 | 17321 | Vàng Lao | Ngự | 21/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,33 | 0,6 | 3,2 | | |
| 17064 | 17322 | Quàng Thị Thu | Nhàn | 25/04/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 2,6 | 2,2 | | |
| 17065 | 17323 | Lò Thị | Nhân | 14/11/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,5 | 3 | | |
| 17066 | 17324 | Quàng Thiện | Nhân | 16/04/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1 | 1,6 | | |
| 17067 | 17325 | Quàng Long | Nhật | 04/08/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | 0 | THPT Yên Châu | 1,25 | 0,6 | 3,8 | | |
| 17068 | 17326 | Đoàn Bùi Yến | Nhi | 08/03/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 2,5 | 2,4 | | |
| 17069 | 17327 | Hà Gia | Nhi | 17/12/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 3,4 | 5,8 | | |
| 17070 | 17328 | Hà Thị | Nhi | 12/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 1,75 | 2,4 | | |
| 17071 | 17329 | Hoàng Thị Yến | Nhi | 17/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 2,15 | 3,4 | | |
| 17072 | 17330 | Lừ Thị | Nhi | 28/02/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 1,7 | 2,8 | | |
| 17073 | 17331 | Lương Thảo | Nhi | 14/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,5 | 7,3 | 4,2 | | |
| 17074 | 17332 | Võ Uyển | Nhi | 06/11/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 4,6 | 3,2 | | |
| 17075 | 17333 | Hoàng Đình | Nhu | 27/08/2008 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 3,95 | 3,2 | | |
| 17076 | 17334 | Hoàng Thị Quỳnh | Nhung | 23/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1 | 2 | | |
| 17077 | 17335 | Vương Hồng | Nhung | 10/01/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 8,5 | 7,75 | 8,4 | | |
| 17078 | 17336 | Lò Quỳnh | Như | 18/03/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 1,4 | 3 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 17079 | 17337 | Lò Thị Gia | Như | 26/09/2008 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0,8 | 1,4 | | |
| 17080 | 17338 | Tráng Thị | Như | 01/08/2009 | THCS Phiêng Khoài | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 1 | 1,4 | | |
| 17081 | 17339 | Hà Kiều | Oanh | 08/09/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 1 | 2 | | |
| 17082 | 17340 | Hà Thị Vân | Oanh | 27/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,75 | 0,4 | 3,4 | | |
| 17083 | 17341 | Hoàng Thị Kim | Oanh | 08/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,9 | 2,6 | | |
| 17084 | 17342 | Hoàng Thị Kim | Oanh | 25/06/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 2,4 | 2,2 | | |
| 17085 | 17343 | Lò Kiều | Oanh | 26/01/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 2,7 | 1,8 | | |
| 17086 | 17344 | Lường Thị Kiều | Oanh | 18/12/2009 | THCS Lóng Phiêng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,16 | 2,25 | 2,4 | | |
| 17087 | 17345 | Lường Thị Kiều | Oanh | 13/10/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 1 | 2,8 | | |
| 17088 | 17346 | Sồng Thị | Pú | 03/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,15 | 2,6 | | |
| 17089 | 17347 | Hoàng Diệp | Phi | 16/12/2008 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,35 | 2,4 | | |
| 17090 | 17348 | Hà Điệp | Phong | 26/04/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,25 | 0,95 | 2 | | |
| 17091 | 17349 | Hoàng Đình | Phong | 14/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,1 | 2,4 | | |
| 17092 | 17350 | Hà Trọng | Phú | 13/06/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 2,8 | 2,2 | | |
| 17093 | 17351 | Hoàng Văn | Phúc | 15/03/2008 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 0,4 | 2,6 | | |
| 17094 | 17352 | Lò Thanh | Phúc | 14/02/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,6 | 2 | | |
| 17095 | 17353 | Lường Đức | Phục | 16/05/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,4 | 2,6 | | |
| 17096 | 17354 | Vì Văn | Phụng | 30/01/2007 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 3 | 1,05 | 3,4 | | |
| 17097 | 17355 | Đỗ Thị Minh | Phương | 10/01/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,5 | 7,3 | 3,2 | | |
| 17098 | 17356 | Hoàng Thị | Phương | 23/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,4 | 2,4 | | |
| 17099 | 17357 | Hoàng Thục | Phương | 02/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 1,55 | 3,8 | | |
| 17100 | 17358 | Mùa Thị Mai | Phương | 02/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 3 | 1,75 | 3,2 | | |
| 17101 | 17359 | Hoàng Vinh | Quang | 09/02/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,6 | 1,2 | | |
| 17102 | 17360 | Bùi Mạnh | Quân | 14/03/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 3,7 | 3,4 | | |
| 17103 | 17361 | Hoàng Minh | Quân | 14/04/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 5,8 | 1,6 | | |
| 17104 | 17362 | Hoàng Minh | Quân | 28/06/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 8,3 | 3,6 | | |
| 17105 | 17363 | Lò Minh | Quân | 21/04/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 3 | 5,3 | 3,2 | | |
| 17106 | 17364 | Vì Văn | Quân | 24/08/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,6 | 1,4 | | |
| 17107 | 17365 | Hà Anh | Quốc | 26/09/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,3 | 3,2 | | |
| 17108 | 17366 | Lò Tổ | Quốc | 20/11/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,8 | 1,6 | | |
| 17109 | 17367 | Hoàng Duy | Quý | 03/07/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 2,25 | 3 | | |
| 17110 | 17368 | Bùi Thị Lệ | Quyên | 27/06/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 1,95 | 2,2 | | |
| 17111 | 17369 | Lò Thị Lệ | Quyên | 20/07/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 2,15 | 2,4 | | |
| 17112 | 17370 | Mè Thị Thảo | Quyên | 27/06/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 3,45 | 2,4 | | |
| 17113 | 17371 | Quàng Lệ | Quyên | 01/04/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 4,4 | 3,4 | | |
| 17114 | 17372 | Trần Thị Tú | Quyên | 15/01/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 4,15 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 17115 | 17373 | Hoàng Mạnh | Quyền | 27/01/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 2 | 0,45 | 2,4 | | |
| 17116 | 17374 | Nguyễn Anh | Quyền | 20/08/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 2,45 | 2,6 | | |
| 17117 | 17375 | Nguyễn Bá | Quyết | 04/07/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,1 | 3,2 | | |
| 17118 | 17376 | Hoàng Như | Quỳnh | 30/12/2008 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,1 | 3,6 | | |
| 17119 | 17377 | Hoàng Thị | Quỳnh | 02/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 1,3 | 3 | | |
| 17120 | 17378 | Hoàng Trúc | Quỳnh | 11/09/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,25 | 3,45 | 2,6 | | |
| 17121 | 17379 | Mè Tuấn | Quỳnh | 30/10/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1 | 2,6 | | |
| 17122 | 17380 | Ngô Ngọc | Quỳnh | 16/04/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 0 | 3 | | |
| 17123 | 17381 | Vàng Thị Pà | Rông | 19/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1 | 3,6 | | |
| 17124 | 17382 | Lừ Thị Vy | Sa | 16/04/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 1 | 2,6 | | |
| 17125 | 17383 | Lò Thị Vân | San | 19/10/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,75 | 1 | 2,2 | | |
| 17126 | 17384 | Nguyễn Hoài | Sâm | 03/11/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 1,8 | 3,6 | | |
| 17127 | 17385 | Vàng Thị | Sĩa | 12/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,8 | 2,4 | | |
| 17128 | 17387 | Hoàng Văn | Sơn | 15/01/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,95 | 1,6 | | |
| 17129 | 17388 | Lò Ngọc | Sơn | 30/03/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,45 | 2,8 | | |
| 17130 | 17389 | Lò Thanh | Sơn | 11/04/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 1,5 | 2,2 | | |
| 17131 | 17390 | Lừ Ngọc | Sơn | 21/07/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 1,5 | 3,2 | | |
| 17132 | 17391 | Lừ Văn | Sơn | 16/01/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,6 | 2,2 | | |
| 17133 | 17392 | Quàng Quang | Sơn | 11/07/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,7 | 2 | | |
| 17134 | 17393 | Sồng A | Sơn | 26/06/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,1 | 2,6 | | |
| 17135 | 17394 | Hoàng Thị Thanh | Tâm | 20/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,4 | 2,4 | | |
| 17136 | 17395 | Mè Hồng | Tâm | 19/11/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 0,8 | 3,2 | | |
| 17137 | 17396 | Quàng Duy | Tâm | 30/12/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,5 | 1,25 | 2,8 | | |
| 17138 | 17397 | Vừ Lao | Tềnh | 21/01/2009 | TH - THCS Mường Lựm | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 1,25 | 3,2 | | |
| 17139 | 17398 | Lừ Thủy | Tiên | 14/05/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 7,25 | 4 | | |
| 17140 | 17399 | Mai Văn | Tiệp | 13/07/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,75 | 2,4 | | |
| 17141 | 17400 | Vàng Lao | Tình | 09/06/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 3,9 | 2,8 | | |
| 17142 | 17401 | Hoàng Văn | Toàn | 31/03/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 0,4 | 1,4 | | |
| 17143 | 17402 | Mùa A | Tô | 16/07/2009 | TH - THCS Phiêng Côn | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,6 | 4,2 | | |
| 17144 | 17403 | Sồng Nhà | Tu | 05/06/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,1 | 3 | | |
| 17145 | 17404 | Lò Anh | Tú | 03/11/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,8 | 2,6 | | |
| 17146 | 17405 | Quàng Tuấn | Tú | 31/05/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,6 | 3,2 | | |
| 17147 | 17406 | Quàng Duy | Tuân | 05/02/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,6 | 2,4 | | |
| 17148 | 17407 | Hà Anh | Tuấn | 02/09/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 0,6 | 2,8 | | |
| 17149 | 17408 | Hà Anh | Tuấn | 14/04/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,4 | 2,6 | | |
| 17150 | 17410 | Lò Anh | Tuấn | 06/10/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 2,25 | 3,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 17151 | 17411 | Lò Đức | Tuấn | 25/12/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 2 | 2,6 | | |
| 17152 | 17412 | Trịnh Anh | Tuấn | 12/10/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,92 | 5,55 | 3,6 | | |
| 17153 | 17413 | Vì Đức | Tuấn | 05/11/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 2 | 2,8 | | |
| 17154 | 17414 | Ngô Nhật | Tuệ | 22/09/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 1,8 | 3,4 | | |
| 17155 | 17415 | Bùi Việt | Tùng | 08/05/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 3,4 | 3,2 | | |
| 17156 | 17416 | Lừ Hoàng | Tùng | 05/08/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,8 | 1,6 | | |
| 17157 | 17417 | Tạ Thanh | Tùng | 04/02/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,25 | 6,5 | 5,8 | | |
| 17158 | 17418 | Hoàng Văn | Tuyên | 16/02/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 1,3 | 3,2 | | |
| 17159 | 17419 | Quàng Đức | Tuyên | 09/10/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,4 | 2,8 | | |
| 17160 | 17420 | Lò Văn | Tuyến | 05/12/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,9 | 2 | | |
| 17161 | 17421 | Hoàng Thị | Tuyết | 02/06/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 4,1 | 2,6 | | |
| 17162 | 17422 | Vì Thị | Tuyết | 02/01/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 1,8 | 4,4 | | |
| 17163 | 17423 | Hà Mạnh | Tường | 01/02/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,4 | 1,8 | | |
| 17164 | 17424 | Lừ Mạnh | Tường | 14/06/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,4 | 2,2 | | |
| 17165 | 17425 | Quàng Minh | Thái | 28/06/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,4 | 3,2 | | |
| 17166 | 17426 | Quàng Xuân | Thái | 14/02/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7 | 8,5 | 5,2 | | |
| 17167 | 17427 | Đinh Thị Phương | Thanh | 09/11/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 7,5 | 5,6 | | |
| 17168 | 17428 | Lừ Thị Giang | Thanh | 28/10/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,75 | 1,7 | 2,8 | | |
| 17169 | 17429 | Đào Nguyễn Minh | Thành | 26/062009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6 | 8,25 | 8,6 | | |
| 17170 | 17430 | Đồng Phú | Thành | 20/01/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 7,25 | 6,2 | | |
| 17171 | 17431 | Hoàng Văn | Thành | 30/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,2 | 2,8 | | |
| 17172 | 17432 | Lò Đức | Thành | 04/04/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 2,1 | 3,2 | | |
| 17173 | 17433 | Hà Minh | Thao | 11/11/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,75 | 0,6 | 2,6 | | |
| 17174 | 17434 | Bùi Phương | Thảo | 13/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 6,25 | 5,2 | | |
| 17175 | 17435 | Hoàng Linh | Thảo | 29/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,5 | 5,5 | 3,6 | | |
| 17176 | 17436 | Lê Phương | Thảo | 03/08/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,25 | 6,5 | 7,8 | | |
| 17177 | 17437 | Lò Thị Phương | Thảo | 09/11/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 2 | 2,6 | | |
| 17178 | 17438 | Lường Thị Thanh | Thảo | 27/06/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 2,05 | 2,2 | | |
| 17179 | 17439 | Mè Thị Minh | Thảo | 03/04/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 0,6 | 2,2 | | |
| 17180 | 17440 | Nguyễn Cao Phương | Thảo | 04/07/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7 | 8 | 6,8 | | |
| 17181 | 17441 | Phạm Thanh | Thảo | 23/12/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 3,4 | 5 | | |
| 17182 | 17442 | Quàng Phương | Thảo | 11/12/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 2 | 3,6 | | |
| 17183 | 17443 | Quàng Thanh | Thảo | 18/10/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,25 | 5,3 | 3,4 | | |
| 17184 | 17444 | Lù Thị | Tháy | 11/12/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 0,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 17185 | 17445 | Sồng A | Thắng | 30/08/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,3 | 2,8 | | |
| 17186 | 17446 | Vì Thị | Thêm | 10/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,9 | 2,2 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 17187 | 17447 | Lò Thị Uyên | Thi | 17/09/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,9 | 1,6 | | |
| 17188 | 17448 | Bùi Đức Gia | Thiên | 28/10/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,75 | 3 | 2,4 | | |
| 17189 | 17449 | Cà Văn | Thinh | 06/05/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 2,8 | 2,8 | | |
| 17190 | 17450 | Quàng Thị Kim | Thoa | 27/09/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 2,5 | 2,2 | | |
| 17191 | 17451 | Phàng A | Thông | 03/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,7 | 2,8 | | |
| 17192 | 17452 | Hoàng Thị Anh | Thơ | 24/05/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 1,4 | | |
| 17193 | 17453 | Hoàng Thị Hoài | Thơ | 01/08/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,4 | 2 | | |
| 17194 | 17454 | Lừ Anh | Thơ | 07/05/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,2 | 2,6 | | |
| 17195 | 17455 | Quàng Thị Anh | Thơ | 05/02/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 17196 | 17456 | Hà Thị | Thơm | 01/11/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 0,8 | 2 | | |
| 17197 | 17457 | Lường Thị | Thơm | 28/02/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 0,6 | 2,4 | | |
| 17198 | 17458 | Quàng Thị | Thu | 21/08/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 0,4 | 2,8 | | |
| 17199 | 17459 | Quàng Thị Hoài | Thu | 12/03/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,4 | 2 | | |
| 17200 | 17460 | Mè Thị Thu | Thủy | 12/07/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 1,4 | 3,2 | | |
| 17201 | 17461 | Phàng Chung | Thủy | 04/03/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 0,4 | 3,2 | | |
| 17202 | 17462 | Hà Thị Ngọc | Thư | 05/08/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,8 | 3 | | |
| 17203 | 17463 | Hà Thị Thanh | Thư | 19/06/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 0,7 | 3,2 | | |
| 17204 | 17464 | Lò Anh | Thư | 05/12/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 0,6 | 2,6 | | |
| 17205 | 17465 | Lò Minh | Thư | 20/08/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,25 | 4,35 | 3 | | |
| 17206 | 17466 | Lò Thị Anh | Thư | 29/09/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 4,35 | 3,2 | | |
| 17207 | 17467 | Lò Thị Anh | Thư | 12/07/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 0,4 | 2,8 | | |
| 17208 | 17468 | Lò Thị Minh | Thư | 11/10/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,65 | 3,2 | | |
| 17209 | 17469 | Lừ Anh | Thư | 04/10/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 0,6 | 3,2 | | |
| 17210 | 17470 | Lừ Anh | Thư | 11/02/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1 | 3 | | |
| 17211 | 17471 | Lừ Thị Ạnh | Thư | 29/08/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,5 | 4,8 | 5,2 | | |
| 17212 | 17472 | Quàng Anh | Thư | 01/08/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,75 | 1,6 | 2,6 | | |
| 17213 | 17473 | Lò Văn | Thức | 04/08/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 1,05 | 3,4 | | |
| 17214 | 17474 | Vì Văn | Thương | 04/11/2009 | PTDTBT THCS Chiềng On | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,6 | 2,2 | | |
| 17215 | 17475 | Hà Thị Hương | Trà | 08/10/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 0,4 | 2,4 | | |
| 17216 | 17476 | Hà Huyền | Trang | 28/01/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 3,45 | 1,2 | | |
| 17217 | 17477 | Hoàng Huyền | Trang | 04/08/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,75 | 0,4 | 1,6 | | |
| 17218 | 17478 | Hoàng Kiều | Trang | 09/01/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,5 | 4,05 | 3,6 | | |
| 17219 | 17479 | Lò Thị Vân | Trang | 14/02/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 0,4 | 2,6 | | |
| 17220 | 17480 | Lò Thu | Trang | 25/07/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,6 | 1,6 | | |
| 17221 | 17481 | Lừ Thị Kiều | Trang | 09/05/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,5 | 4,95 | 4 | | |
| 17222 | 17482 | Phạm Thuỳ | Trang | 21/06/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 4,9 | 2,8 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 17223 | 17483 | Hà Quỳnh | Trâm | 29/03/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 1,1 | 2,4 | | |
| 17224 | 17484 | Quàng Thị Bảo | Trâm | 28/05/2008 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1,6 | 1,6 | | |
| 17225 | 17485 | Hà Đức | Trí | 23/10/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,6 | 2,8 | | |
| 17226 | 17486 | Quàng Minh | Trí | 11/02/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,8 | Bỏ thi | | Bỏ: \| Anh |
| 17227 | 17487 | Lê Minh | Triết | 05/02/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,5 | 1,8 | 2 | | |
| 17228 | 17488 | Mè Thị | Triệu | 30/04/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,75 | 3,3 | 1,8 | | |
| 17229 | 17489 | Lưu Khánh | Trúc | 02/09/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 8,5 | 7 | 7,8 | | |
| 17230 | 17490 | Bùi Tiến | Trung | 03/04/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 7,25 | 7 | 8,6 | | |
| 17231 | 17491 | Vũ Nam | Trường | 31/05/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Sại | Bắc Yên | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,05 | 3,2 | | |
| 17232 | 17492 | Hoàng Thúy | Uyên | 23/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,95 | 2,8 | | |
| 17233 | 17493 | Quàng Thị Tú | Uyên | 12/09/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 0,9 | 2,6 | | |
| 17234 | 17494 | Vì Phương | Uyên | 01/10/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,6 | 2,8 | | |
| 17235 | 17495 | Hoàng Thúy | Ương | 23/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 1,85 | 2 | | |
| 17236 | 17496 | Lường Cầm | Văn | 28/04/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5 | 2,75 | 3,6 | | |
| 17237 | 17497 | Lường Thị Kiều | Vân | 15/12/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 3,35 | 4 | | |
| 17238 | 17498 | Mè Thị Hà | Vân | 13/08/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,75 | 1,05 | 1,8 | | |
| 17239 | 17499 | Tếnh Thị | Vân | 01/01/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 1,8 | 2,4 | | |
| 17240 | 17500 | Vũ Thị Hà | Vân | 22/04/2009 | THCS Thị Trấn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3 | 1,85 | 3,2 | | |
| 17241 | 17501 | Hà Hà | Vi | 05/05/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4 | 0,2 | 3 | | |
| 17242 | 17502 | Mè Thị | Vi | 05/05/2009 | TH - THCS Chiềng Pằn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,5 | 0,65 | 2,6 | | |
| 17243 | 17503 | Hoàng Quốc | Việt | 29/03/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 0,25 | 1 | 2,2 | | |
| 17244 | 17504 | Hoàng Thế | Vinh | 06/12/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,4 | 2,6 | | |
| 17245 | 17505 | Lừ Quang | Vinh | 11/09/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1 | 3,8 | | |
| 17246 | 17506 | Đào Minh | Vũ | 03/10/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,25 | 5,35 | 3,8 | | |
| 17247 | 17507 | Hoàng Anh | Vũ | 09/07/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 3,15 | 3,4 | | |
| 17248 | 17508 | Lò Anh | Vũ | 23/01/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 1,25 | 2,2 | | |
| 17249 | 17509 | Lường Văn | Vũ | 17/03/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,5 | 0,65 | 3,2 | | |
| 17250 | 17510 | Mè Anh | Vũ | 11/10/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1 | 0 | 2,8 | | |
| 17251 | 17511 | Nguyên Anh | Vũ | 04/06/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,5 | 2,3 | 4 | | |
| 17252 | 17512 | Quàng Anh | Vũ | 23/09/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 0,85 | 2,4 | | |
| 17253 | 17513 | Quàng Anh | Vũ | 17/04/2009 | TH - THCS Chiềng Sàng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,25 | 1,25 | 2,2 | | |
| 17254 | 17514 | Quàng Minh | Vũ | 11/11/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 2 | 2,6 | | |
| 17255 | 17515 | Quàng Thiên | Vũ | 14/10/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 5,75 | 5,55 | 4,4 | | |
| 17256 | 17516 | Lường Ngọc | Vui | 02/07/2009 | TH - THCS Tà Làng | Yên Châu | THPT Yên Châu | 3,25 | 3,3 | 3,6 | | |
| 17257 | 17517 | Bùi Thị Ngọc | Vy | 08/11/2008 | THCS Sơn | Lục Nam | THPT Yên Châu | 4 | 3,35 | 3,8 | | |
| 17258 | 17518 | Lò Thị Phương | Vy | 09/11/2009 | TH - THCS Chiềng Khoi | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 1,3 | 2,6 | | |

| TT | SBD | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | HS Trường THCS | Huyện/TP | Điểm thi | Kết quả thi | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Môn chuyên | |
| 17259 | 17519 | Quàng Thị Lâm Thượng | Vy | 28/08/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,65 | 2,6 | | |
| 17260 | 17520 | Quàng Thị Phương | Vy | 24/12/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 0,9 | 3 | | |
| 17261 | 17521 | Quàng Tuấn | Vỹ | 28/12/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,1 | 2,4 | | |
| 17262 | 17522 | Giàng Thị | Xa | 02/10/2009 | PTDTBT THCS Chiềng Tương | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2 | 1,2 | 3 | | |
| 17263 | 17523 | Vừ Lao | Xệnh | 21/03/2009 | TH - THCS Mường Lựm | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,5 | 1,85 | 2,4 | | |
| 17264 | 17524 | Mè Thị | Xoan | 12/09/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,75 | 0,6 | 2,2 | | |
| 17265 | 17525 | Mùa Thị | Xuân | 05/01/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0,65 | 2 | | |
| 17266 | 17526 | Sồng Thị | Xuân | 04/08/2009 | THCS Chiềng Đông | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,5 | 0 | Bỏ thi | | Bỏ Anh, Vi phạm QCT môn Toán |
| 17267 | 17527 | Lò Thị | Yến | 09/05/2009 | THCS Chiềng Hặc | Yên Châu | THPT Yên Châu | 2,25 | 1 | 3,2 | | |
| 17268 | 17528 | Lừ Thi | Yến | 26/02/2009 | TH- THCS Sặp Vạt | Yên Châu | THPT Yên Châu | 1,75 | 1,2 | 1,8 | | |
| 17269 | 17529 | Lường Thị | Yến | 04/04/2009 | THCS Tú Nang | Yên Châu | THPT Yên Châu | 4,17 | 1,1 | 2,8 | | |
| 17270 | 17530 | Võ Hoàng | Yến | 06/11/2009 | THCS Nguyễn Cảnh Toàn | Yên Châu | THPT Yên Châu | 6,5 | 5,05 | 7 | | |

*Sơn La, ngày 12 tháng 6 năm 2024*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Phạm Trung Hiếu**

**TỔ TRƯỞNG TỔ THƯ KÝ**

**Phạm Thị Thuận**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH SƠN LA

**Nguyễn Huy Hoàng**